

Tác giả: Dương Lực

kinh điển
văn hoá

5000 năm

TRẦN
HỒA

Tập 2



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN



***KINH ĐIỂN VĂN HOÁ
5000 NĂM TRUNG HOA***

Dịch theo bản gốc : **"ZHONG HUA WU QIAN NIAN WEN HUA JING DIAN"**
Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật Bắc Kinh, tháng 7 năm 1999.

DƯƠNG LỤC

KINH ĐIỂN VĂN HOÁ 5000 NĂM TRUNG HOA

TẬP II

Chủ tịch Hội đồng dịch thuật:
TRẦN THỊ THANH LIÊM

Hiệu đính:
NGUYỄN BÍCH HÀNG



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

HỘI ĐỒNG DỊCH THUẬT *

Chủ tịch
TRẦN THỊ THANH LIÊM

CÁC ỦY VIÊN
(Xếp theo thứ tự A, B, C)

1. TẠ NGỌC ÁI
2. TRẦN THỊ HẢI ANH
3. VƯƠNG MỘNG BƯU
4. NGUYỄN VIỆT DẦN
5. ĐỖ VIỆT DIỆU
6. THÁI TÂM GIAO
7. NGUYỄN BÍCH HẰNG
8. TRỊNH VĨNH HẠNH
9. NGUYỄN THU HIỀN
10. NGUYỄN NGỌC LÂN
11. TRẦN THỊ THANH LIÊM
12. THÍCH ĐẠO LIÊN
13. LÊ DUY MINH
14. THÍCH THANH NINH
15. ĐÀO HÀ NINH
16. TRẦN ĐỨC THÍNH
17. LUYỆN XUÂN THU
18. BÙI TUÔNG VIỆT
19. NGUYỄN ANH XUÂN
20. TRẦN HẢI YẾN

LỜI NÓI ĐẦU

Nhà nay, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia trên hành tinh ngày càng được mở rộng. Việc tìm hiểu, nghiên cứu nền văn hoá lâu đời, rực rỡ của Trung Quốc, một nền văn hoá vĩ đại và là một trong những cái nôi của văn hoá thế giới, đã và đang được các nước trên thế giới và Việt Nam quan tâm.

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo bạn đọc, Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin trân trọng giới thiệu cuốn "KINH ĐIỂN VĂN HOÁ 5000 NĂM TRUNG HOA", một trong ba công trình khoa học hàng đầu của nữ tác giả nổi tiếng Trung Quốc - Giáo sư Dương Lực.

Giáo sư Dương Lực đã dồn hết tâm lực, trí tuệ, đọc tới hàng vạn cuốn sách, vượt muôn ngàn khó khăn gian khổ, tìm tòi, nghiên cứu, kéo dài 30 năm mới hoàn thành bộ sách vào đúng dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

"Kinh điển văn hoá 5000 năm Trung Hoa" là bộ sách có giá trị văn hoá lớn, đã giới thiệu tóm lược toàn bộ nền văn hoá lâu đời của nước Trung Hoa một cách đầy đủ, sâu sắc, khoa học trên nhiều bình diện. Bằng hình thức : Hệ thống, trình bày phân tích, nghiên cứu, lập luận thông minh sắc sảo, tác giả đã dẫn dắt người đọc đến với các chủ đề : lịch sử văn hoá, điển tịch, nhân vật, triết học, tư tưởng,

tôn giáo, nghệ thuật, văn tự, v.v... một cách khoa học, cụ thể, đầy hào hứng.

Các nhà nghiên cứu văn hoá Trung Quốc cho rằng : đây là bộ sách quý mang tính thư tịch đại chúng và là tác phẩm giàu tính văn hoá lịch sử lưu truyền muôn đời.

Bộ sách được hội đồng dịch thuật gồm 20 dịch giả là giáo sư, giảng viên tiếng Trung Quốc, các cộng tác viên trung tâm dịch thuật của Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội cùng chuyên gia Hán ngữ Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin chuyển sang tiếng Việt một cách công phu, cẩn trọng.

Hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích đối với các nhà nghiên cứu và đông đảo bạn đọc muốn chiêm ngưỡng, tìm hiểu một cách tổng thể nền văn hoá đặc sắc muôn màu của nước Trung Hoa đặt trong bối cảnh và tương quan với nền văn hoá cổ truyền Việt Nam, phương Đông và thế giới.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

MỤC LỤC

CHƯƠNG 19 : Nguyên lý Dịch số và sự ảnh hưởng.	29
81. Số thiên địa của Dịch và sự ảnh hưởng.	30
<i>I. Nội hàm số thiên địa của Dịch.</i>	30
<i>II. Sự phát triển số thiên địa của Dịch.</i>	33
<i>III. Sự ảnh hưởng của số thiên địa của Dịch.</i>	34
82. Số kỳ ngẫu của Dịch và sự ảnh hưởng.	36
<i>I. Nội hàm của số kỳ ngẫu của Dịch.</i>	36
<i>II. Sự phát triển của kỳ ngẫu số của Dịch.</i>	38
<i>III. Sự ảnh hưởng sản sinh ra số kỳ ngẫu của Dịch.</i>	40
83. Số đại diện của Dịch.	43
<i>I. Nội hàm số đại diện của Dịch.</i>	43
<i>II. Sự phát triển của số đại diện trong Dịch.</i>	47
<i>III. Sự ảnh hưởng của số đại diện.</i>	50
84. Ảnh hưởng quan trọng của Dịch số đối với văn hoá thuật số Trung Quốc.	52
<i>I. Sự ảnh hưởng của âm dương ngũ hành khí số đối với văn hoá âm dương ngũ hành.</i>	53
<i>II. Sự ảnh hưởng của can chi kỳ ngẫu thuật số đối với văn hoá can chi.</i>	54

<i>III. Sự ảnh hưởng của phê số chính phụ hư thực đối với văn hoá chiêm phê.</i>	56
85. Sự gọi mở trọng điểm của Dịch số.	57
<i>I. Sự gọi mở đối với tư duy trừu tượng.</i>	57
<i>II. Đề xuất đối với sự phát triển của Dịch học.</i>	58
<i>III. Sự gọi mở đối với phát triển khoa học tự nhiên.</i>	58
CHƯƠNG 20 : Bộ sách thứ hai: "Luận Ngữ".	61
81. Khái quát chung về Luận ngữ.	62
82. Tư tưởng học thuật của Luận ngữ.	64
<i>I. Hạt nhân của tư tưởng luân lý của Luận Ngữ : Nhân</i>	64
<i>II. Hạt nhân của tư tưởng chính trị của Luận Ngữ : Lễ.</i>	68
<i>III. Hạt nhân của tư tưởng giáo dục : "Hữu giáo vô loại".</i>	73
<i>IV. Tư tưởng triết học của Luận Ngữ : Nhân đạo.</i>	80
<i>V. Hạt nhân tư tưởng kinh tế của Luận Ngữ : Kiến lợi tư nghĩa.</i>	82
83. Giá trị và ảnh hưởng của Luận Ngữ.	84
<i>I. ảnh hưởng của Luận ngữ đối với nền văn hoá Trung Quốc.</i>	84
<i>II. Ảnh hưởng lớn của Luận ngữ đối với Nho học.</i>	86
<i>III. Ảnh hưởng của Luận ngữ với văn hoá thế giới.</i>	87
84. Phân tích tính luân lý của Luận Ngữ.	89
<i>I. Những câu triết lý nổi tiếng trong Luận Ngữ.</i>	91
<i>II. Những câu cách ngôn về Lễ của Luận Ngữ.</i>	102
<i>III. Những câu bàn luận chính trị trong Luận Ngữ.</i>	104
<i>IV. Những câu cách ngôn về Trung, Tín trong Luận Ngữ.</i>	105
<i>V. Những câu cách ngôn về Hiếu của Luận Ngữ.</i>	107
<i>VI. Những câu giáo dục phẩm chất đạo đức trong Luận Ngữ.</i>	108
<i>VII. Những câu nhắc nhở học tập của Luận Ngữ.</i>	116
CHƯƠNG 21 : Bộ sách thứ ba: "Lão Tử".	123
81. Khái quát Lão Tử.	124
82. Tư tưởng học thuật của Lão Tử.	125

<i>I. Nhân sinh quan của Lão Tử - Bản thể luận về Đạo.</i>	125
<i>II. Triết học quan của Lão Tử - Thuyết phản giả đạo chi động.</i>	129
<i>III. Chính trị quan của Lão Tử - Vô vi mà trị.</i>	133
83. Vị trí lịch sử và ảnh hưởng của Lão Tử.	137
<i>I. Vị trí và ảnh hưởng của Lão Tử trong Đạo gia.</i>	138
<i>II. Vị trí và ảnh hưởng của Lão Tử trong triết học Trung Quốc.</i>	139
84. Chọn lọc phân tích về Lão Tử.	144
<i>I. Những câu triết lý nổi tiếng của "Đạo đức Kinh".</i>	145
<i>II. Cách ngôn luân lý của Đạo đức kinh.</i>	153
<i>III. Những câu nói sắc bén về trị nước của Đạo đức kinh.</i>	163
CHƯƠNG 22 : Bộ sách thứ tư: "Mạnh Tử".	165
81. Khái quát về Mạnh Tử.	166
82. Tư tưởng học thuật chủ yếu của Mạnh Tử.	166
<i>I. "Nhân Chính" là tôn chỉ trong quan điểm chính trị của Mạnh Tử.</i>	166
<i>II. "Luận tính thiện" là hạt nhân quan điểm luân lý của Mạnh Tử.</i>	171
<i>III. Quan điểm nhân nghĩa là hạt nhân luân lý của Mạnh Tử.</i>	172
83. Vị trí và ảnh hưởng của Mạnh Tử.	174
<i>I. Mạnh Tử kế thừa và phát triển hệ thống tư tưởng của Khổng Tử.</i>	175
<i>II. Mạnh Tử tiến một bước bổ sung và phát triển hệ thống tư tưởng Nho gia.</i>	176
<i>III. Mạnh Tử kế thừa tư tưởng giáo dục của Khổng Tử.</i>	180
84. Giá trị xã hội và ảnh hưởng quốc tế của Mạnh Tử.	181
85. Tuyển chọn những câu nổi tiếng trong Mạnh Tử.	182
CHƯƠNG 23 : Bộ sách thứ năm: "Trang Tử"	195
81. Khái quát về Trang Tử.	196

82. Tư tưởng học thuật của Trang Tử.	197
I. "Đại Tông Sư" và Đạo	197
II. "Tề Vật Luận" và thuyết tuyệt đối, tương đối.	199
III. "Tiên Dao Du" và tinh thần tự do tuyệt đối.	200
83. Giá trị xã hội và ảnh hưởng của Trang Tử.	202
I. Ảnh hưởng đối với sự phát triển tư tưởng Lão Tử và Đạo gia.	202
II. Ảnh hưởng của Trang Tử đối với Huyền học, Phật học, Lý học.	205
III. Giá trị và ảnh hưởng của văn học lãng mạn chủ nghĩa trong Trang Tử.	208
84. Những câu danh ngôn của Trang Tử và ảnh hưởng của nó đến hậu thế.	211
CHƯƠNG 24 : Bộ sách thứ sáu: "Thượng Thư".	224
81. Khái thuật sách Thượng Thư.	225
82. Nội dung chủ yếu của Thượng Thư.	226
83. Tư tưởng chủ yếu của Thượng Thư.	227
I. Tư tưởng lý luận chính trị của Thượng Thư.	227
II. Tư tưởng triết học của Thượng Thư.	233
III. Tư tưởng giáo dục của Thượng Thư.	235
84. Những thiên trọng điểm và nội dung lịch sử chủ yếu.	236
85. Địa vị lịch sử của Thượng Thư và ảnh hưởng của nó.	266
I. Giá trị tư tưởng chính trị của Thượng Thư.	267
II. Giá trị sử liệu quý báu của Thượng Thư.	271
CHƯƠNG 25 : Bộ sách thứ bảy: "Kinh Thi".	277
81. Khái quát	278
I. Khái quát về Kinh Thi.	278
II. Nội dung chủ yếu của Kinh Thi.	281
82. Nội dung tư tưởng của Kinh Thi.	283
I. Ca ngợi cuộc sống và tình yêu của người lao động.	283

II. Vạch trần và đấu tranh chống lại sự bất công đen tối của chế độ nô lệ.	286
III. Ca ngợi tinh thần dân tộc, chính trực, lương thiện, dũng cảm, cần lao.	288
83. Giá trị nghệ thuật của Kinh Thi.	290
84. Vị trí và ảnh hưởng của Kinh Thi.	291
I. Kinh Thi đã đặt nền móng cho văn học Trung Quốc.	291
II. Kinh Thi đã khơi nguồn cho dòng văn học hiện thực Trung Quốc.	292
III. Kinh Thi là bộ thư tịch có giá trị sử liệu.	293
CHƯƠNG 26 : Bộ sách thứ tám: "Sử Ký"	296
81. Sử ký với Tư Mã Thiên.	296
I. Sử Ký lược thuật.	296
II. Nội dung chủ yếu và giá trị của Sử Ký.	298
III. Tóm lược về cuộc đời nhà sử học Tư Mã Thiên.	301
IV. Thành tựu và ảnh hưởng của Sử Ký.	306
82. Đặc điểm tư tưởng học thuật của Sử Ký.	308
I. Quan điểm lịch sử chính trị mạnh mẽ của Sử Ký.	308
II. Quan điểm lịch sử học thuật sâu sắc của Sử Ký.	314
III. Tinh khoa học của Sử Ký.	317
83. Thành tựu về mặt học thuật của Sử Ký và ảnh hưởng của nó.	319
I. Vị trí về lịch sử học và ảnh hưởng của Sử Ký.	319
II. Thành tựu về mặt bách khoa của Sử Ký và ảnh hưởng của nó.	323
III. Giá trị về khoa học tự nhiên của Sử Ký.	327
84. Đặc điểm nghệ thuật văn học của Sử Ký.	329
I. Tinh văn học sử của Sử Ký.	329
II. Sử Ký khai sáng nền văn học sử.	330
III. Sử Ký là một điển hình về phê bình văn học của Trung Quốc.	331

IV. <i>Lược điểm "Tức cảnh thanh vân" trong Sử Ký.</i>	331
85. Giá trị văn học của Sử Ký.	332
86. Một số câu danh ngôn trong Sử Ký.	332
CHƯƠNG 27 : Bộ sách thứ chín: "Bình pháp Tôn Tử"	336
81. Khái quát về Bình pháp Tôn Tử và Bình pháp Tôn Tẫn.	337
82. Tư tưởng quân sự chủ yếu của Bình pháp Tôn Tử.	338
I. <i>Tư tưởng quân sự của Bình pháp Tôn Tử.</i>	338
II. <i>"Biết địch biết ta, trăm trận trăm thắng".</i>	339
III. <i>Nhà binh phải biết cơ mưu quyền biến.</i>	340
83. Tư tưởng quân sự của Bình pháp Tôn Tử.	342
84. Giá trị và ảnh hưởng của Bình pháp Tôn Tử - Bình pháp Tôn Tẫn.	345
85. So sánh tư tưởng quân sự giữa Bình pháp Tôn Tử và Lão Tử.	346
86. Bình pháp Tôn Tử và cuộc chiến tranh nhà Thương.	347
87. Bình pháp Tôn Tử và Bình pháp Tôn Tẫn với y học.	347
CHƯƠNG 28 : Bộ sách thứ mười: "Hong Lâu Mộng".	348
81. Khái luận.	349
I. <i>Khái lược về Hong Lâu Mộng.</i>	349
II. <i>Sơ lược về Tào Duy Cần.</i>	350
82. Thành tựu nghệ thuật của Hong Lâu Mộng.	352
I. <i>Nghệ thuật kết cấu của Hong Lâu Mộng.</i>	352
II. <i>Nghệ thuật khắc họa hình tượng nhân vật.</i>	372
III. <i>Nghệ thuật ngôn ngữ.</i>	397
IV. <i>Nghệ thuật tả cảnh.</i>	423
V. <i>Nghệ thuật tả tình.</i>	428
83. Những cống hiến và ảnh hưởng của Hong Lâu Mộng.	436
I. <i>Đỉnh điểm của văn học cổ điển Trung Quốc.</i>	436
II. <i>Tác phẩm vĩ đại của chủ nghĩa hiện thực.</i>	439
III. <i>Mở ra tiền lệ cho văn học hiện đại.</i>	442

<i>IV. Bộ tiêu thuyết văn hoá điển hình.</i>	444
84. Nghệ thuật sáng tác theo dòng ý thức.	445
85. Hồng Lâu Mộng và Kim Bình Mai.	446
86. Nghệ thuật thi từ của Hồng Lâu Mộng.	446
87. Nghệ thuật Hồng Lâu Mộng với Mỹ học Kinh Dịch.	446
CHƯƠNG 29 : Phần phụ lục "Trung Dung" và "Đại học".	447
81. Khái lược về Trung Dung.	447
82. Quan điểm tư tưởng chủ yếu của Trung Dung.	449
<i>I. Trung Dung nhấn mạnh Trung Đạo.</i>	449
<i>II. Trung Dung coi trọng Thành Đức.</i>	452
83. Vai trò lịch sử và ảnh hưởng của Trung Dung.	454
<i>I. Tác dụng quan trọng của Trung Dung đối với sự phát triển tư tưởng Nho gia.</i>	454
<i>II. Trung Dung đã có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển ý thức hệ xã hội phong kiến.</i>	456
<i>III. Trung Dung đã có tác dụng tích cực đề cao lý luận chính trị Nho gia.</i>	456
84. Danh ngôn, danh cú của Trung Dung.	456
CHƯƠNG 30 : Đại học.	460
81. Khái lược.	460
82. Hệ thống tư tưởng chủ yếu của Đại học.	461
<i>I. Đề ra nguyên tắc có tính cương lĩnh "Tu nhân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ".</i>	462
<i>II. Nhấn mạnh Nhân Ái Thành Hiếu Nghĩa là hạt nhân của đức dục Nho gia.</i>	464
<i>III. Nêu ra "Minh Minh Đức, Thân dân, Chí thiện" là đạo đức của Đại học.</i>	465
83. Địa vị ảnh hưởng của Đại Học với tư tưởng văn hoá Trung Quốc.	466
<i>I. Là tác phẩm kinh điển của Nho gia, có ảnh hưởng quan trọng đến tư tưởng Nho gia.</i>	467

<i>II. Là tài liệu dạng luận lý Nho gia, có tác dụng quan trọng phát triển luận lý Nho gia.</i>	467
<i>III. Có cống hiến bất hủ trong việc kế thừa và phát triển tư tưởng của Khổng Tử.</i>	468
84. Danh ngôn, Dạng cú của Đại Học.	469

QUYỂN BA NHÂN VẬT

Phần bốn

MƯỜI NHÀ TƯ TƯỞNG LỚN CỦA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI.

CHƯƠNG 31 : Khổng Tử.	473
81. Khái quát về con người Khổng Tử.	473
82. Hệ thống tư tưởng học thuật Khổng Tử và những ảnh hưởng.	478
<i>I. "Nhân" - hạt nhân của hệ thống tư tưởng Khổng Tử.</i>	478
<i>II. Hệ thống tư tưởng Khổng Tử là thuyết Nhân - Lễ, trong đó Nhân là trung tâm.</i>	481
<i>III. Gốc rễ của hệ tư tưởng Khổng Tử là đạo Hiếu.</i>	490
<i>IV. Khổng Tử coi đức Trung Dung là chuẩn tắc đạo đức của Nho gia.</i>	494
<i>V. Quan điểm chính trị, chính sự có ích cho dân của Khổng Tử.</i>	497
<i>VI. Khổng Tử coi trọng nhân đạo nhưng không xem nhẹ thiên đạo.</i>	498
83. Những cống hiến của Khổng Tử đối với nền văn hoá của Trung Quốc và thế giới.	500
<i>I. Cống hiến vĩ đại của Khổng Tử cho nền văn minh Trung Quốc.</i>	502
<i>II. Cống hiến vĩ đại của Khổng Tử cho nền văn hiến cổ đại Trung Quốc.</i>	510

III. Nên đánh giá Khổng Tử như thế nào ?	514
IV. Cống hiến của Khổng Tử đối với nền văn hoá thế giới.	518
V Tư tưởng Khổng Tử xác lập hạt nhân của văn hoá Đông phương.	519
VI. Ảnh hưởng to lớn của Khổng Tử đối với Nhật Bản, Triều Tiên và Xanhgapo...	522
84. Công lao và ảnh hưởng của Khổng Tử đối với Chu Dịch.	526
I. Khổng Tử - người đầu tiên phát hiện ra Chu Dịch, đưa nó vào Lục Kinh.	527
II Khổng Tử tôn Chu Dịch là chuẩn tắc giáo hoá Nho gia, có tác dụng to lớn trong việc đưa Cl." Dịch trở thành một bộ sách xã hội học vĩ đại.	528
III. Khổng Tử chỉnh sửa Kinh Dịch, biên soạn Dịch Truyện đóng góp to lớn cho việc kế thừa và phát triển Dịch học.	528
IV. Kết luận.	528
CHƯƠNG 32 : Lão Tử.	530
81. Lão Tử khái luận.	531
82. Hệ thống tư tưởng của Lão Tử.	533
I. Tư tưởng vũ trụ quan rục rờ của Lão Tử.	534
II. Quan điểm xã hội vô vi của Lão Tử.	538
III. Tư tưởng phép biện chứng thô sơ của Lão Tử.	542
83. Cần phải đánh giá như thế nào về Lão Tử.	544
CHƯƠNG 33 : Mạnh Tử	546
81. Khái quát về Mạnh Tử.	547
82. Hệ tư tưởng Mạnh Tử.	549
I. Quan điểm chính trị Vương Đạo.	549
II. Phạm trù Nhân - Nghĩa.	550
III. Quan điểm đạo đức tính thiện của Mạnh Tử.	552
IV. Nhận xét về Mạnh Tử.	553

CHƯƠNG 34 : Trang Tử.	555
81. Con người Trang Tử và bộ sách Trang Tử.	556
82. Hệ thống tư tưởng triết học của Trang Tử.	558
I. Đạo và sự tự do tinh thần tuyệt đối.	558
II. Quan điểm Hữu - Vô của Trang Tử với chủ nghĩa tương đối.	559
83. Ảnh hưởng của Trang Tử đối với văn học Trung Quốc.	561
84. Cần đánh giá Trang Tử như thế nào ?	562
CHƯƠNG 35 : Tuân Tử.	565
81. Thân thế Tuân Tử.	566
82. Tư tưởng triết học của Tuân Tử.	568
I. Quan điểm về vũ trụ theo chủ nghĩa duy vật.	568
II. Thuyết nhận thức theo quan điểm duy vật.	574
III. Tư duy lô-gíc của Tuân Tử.	577
83. Tư tưởng chính trị của Tuân Tử.	582
I. Tư tưởng trọng Lễ.	582
II. Quan điểm chính trị trọng pháp.	583
III. Quan điểm chính trị trọng Hiền của Tuân Tử.	584
84. Địa vị xã hội và ý nghĩa lịch sử của tư tưởng Tuân Tử.	586
I. Ý nghĩa thời đại của tư tưởng chính trị Tuân Tử.	587
II. Tư tưởng triết học của Tuân Tử là thành công nhất trong thời kỳ tiền Tần.	587
III. Một loạt các thành tựu trong lĩnh vực tư tưởng lô-gíc tiền Tần.	588
CHƯƠNG 36 : Đồng Trọng Thư.	590
81. Khái quát về cuộc đời Đồng Trọng Thư.	591
82. Tư tưởng học thuật của Đồng Trọng Thư.	594
I. Tư tưởng triết học của Đồng Trọng Thư.	594
II. Quan điểm lý luận chính trị lấy thiên nhân cảm ứng là hạt nhân.	602

<i>III. Tư tưởng đại thống nhất.</i>	605
83. Ảnh hưởng lịch sử của tư tưởng đại thống nhất.	610
<i>I. Ảnh hưởng to lớn của tư tưởng độc tôn nho thuật đối với sự phát triển Dịch học.</i>	611
<i>II Ảnh hưởng to lớn của "độc tôn nho thuật" với sự phát triển Kinh học.</i>	612
<i>III. Ảnh hưởng to lớn của chủ trương "Phế truất bách gia".</i>	614
84. Tư tưởng "phế truất bách gia, độc tôn nho thuật" và ý nghĩa lịch sử.	616
<i>I. Bối cảnh lịch sử.</i>	616
<i>II Ý nghĩa lịch sử và đánh giá.</i>	618
85. Ảnh hưởng của tư tưởng Đồng Trọng Thư đối với sự phát triển Dịch học.	622
86. Đánh giá về Đồng Trọng Thư.	623
<i>I. Ảnh hưởng đối với đời Hán.</i>	623
<i>II Ảnh hưởng đối với hậu thế.</i>	624
CHƯƠNG 37 : Vương Sung	626
81. Vài nét về con người Vương Sung.	627
82. Tư tưởng triết học của Vương Sung.	629
<i>I. Nhấn mạnh luận điểm Tinh khí bản nguyên.</i>	629
<i>II. Quan điểm sinh mạng tinh khí.</i>	630
<i>III. Nhấn mạnh quan điểm tự nhiên khí.</i>	631
<i>IV. Quan điểm thiên đạo của Vương Sung.</i>	632
<i>V Luận điểm nhận thức của Vương Sung.</i>	634
83. Đóng góp của "Luận Hoành" đối với khoa học tự nhiên.	637
<i>I. Lịch thiên văn Luận Hoành và số thuật.</i>	637
<i>II. Luận điểm khí nhất nguyên và học thuyết Tinh khí trung y.</i>	638
<i>III. Quan điểm khí thọ trong "Luận Hoành" và ý nghĩa của nó đối với thuật dưỡng sinh.</i>	640

84. Ý nghĩa và giá trị lịch sử tư tưởng Vương Sung.	641
CHƯƠNG 38 : Trương Tải.	643
81. Đôi nét về Trương Tải.	644
82. Tư tưởng triết học của Trương Tải.	645
<i>I. Bản thể luận của Trương Tải.</i>	646
<i>II. Tư tưởng, phương pháp biện chứng của Trương Tải.</i>	649
83. Cống hiến của Trương Tải với Dịch học và triết học	654
<i>I. Ý nghĩa mang tính thời đại của thuyết bản thể luận đối với sự phát triển Dịch học theo hướng chủ nghĩa duy vật.</i>	654
<i>II. Quan điểm chính trong luận điểm khí bản thể của Trương Tải..</i>	656
84. Tư tưởng luân lý của Trương Tải.	659
<i>I. Lập luận bằng Bản thể luận.</i>	659
<i>II. Tính thiên địa và tính khí chất.</i>	660
<i>III. Cùng thiên lý, diệt nhân dục.</i>	662
85. Tư tưởng chính trị của Trương Tải.	664
86. Vị trí lịch sử và ảnh hưởng của Trương Tải.	665
<i>I. Trương Tải là người đi đầu trong triết học duy tâm Tống Minh.</i>	665
<i>II. Trương Tải là bậc tiên sư kế thiên và phát huy Chu Dịch.</i>	667
<i>III. Trương Tải là người dẫn đầu của Nho học mới đời Tống.</i>	668
CHƯƠNG 39 : Trình Di	669
81. Sơ lược về Trình Di.	670
82. Tư tưởng triết học Trình Di.	672
<i>I. Lý là hạt nhân của triết lý Trình-Di.</i>	673
<i>II. Sự kết hợp giữa lý và số tượng là đặc điểm của lý học Trình Di.</i>	673
<i>III. "Cùng lý chí vật" là quan điểm quan trọng của lý học Tống Minh.</i>	674

83. Tư tưởng luân lý của Trình Di.	676
I. Lễ tức là đạo trời.	676
II. Đạo lý lớn nhất trong thiên hạ.	677
III. Bảo vệ đạo trời, tận diệt ham muốn của con người.	679
IV. Lý cập tính dã.	680
84. Tư tưởng chính trị của Trình Di.	681
85. Ảnh hưởng và đánh giá về lý học Trình Di.	683
I. Ảnh hưởng của tư tưởng Trình Di đối với Dịch học.	683
II. Ảnh hưởng của tư tưởng Trình Di đối với Nho học.	684
III. Ảnh hưởng của tư tưởng Trình Di đối với tư tưởng chính trị xã hội phong kiến.	686
IV. Đánh giá Trình Di.	687
CHƯƠNG 40 : Chu Hi.	688
81. Tóm tắt cuộc đời Chu Hy.	689
82. Tư tưởng triết học Chu Hy.	692
I. Triết học duy tâm là phạm trù cao nhất của hệ thống triết học Chu Hy.	692
II. Khí là chủ thể của tư tưởng triết học Chu Hy.	700
III. Tâm tính là một bộ phận cấu thành quan trọng của tư tưởng triết học Chu Hy.	703
83. Tâm - Tính.	705
84. Tư tưởng luân lý của Chu Hy.	707
85. Tư tưởng giáo dục của Chu Hy.	712
86. Đánh giá tư tưởng chính trị của Chu Hy.	714
87. Đóng góp của Chu Hy với nghiên cứu chính lý văn hoá sách vở cổ đại Trung Quốc.	717
88. Ảnh hưởng tư tưởng của Chu Hy.	718
I. Ảnh hưởng của Chu Hy đối với tư tưởng Dịch học.	718
II. Ảnh hưởng của Chu Hy đối với Nho học.	720
89. Đánh giá tư tưởng Chu Hy và vị trí lịch sử của nó.	723

<i>I. Đánh giá đối với tư tưởng triết học Chu Hy.</i>	723
<i>II. Đánh giá đối với tư tưởng lý học của Chu Hy.</i>	724
<i>III. Đánh giá đối với vai trò lịch sử của Chu Hy.</i>	726
CHƯƠNG 41 : Vương Phu Chi.	728
81. Sơ lược về cuộc đời Vương Phu Chi.	729
82. Tư tưởng triết học của Vương Phu Chi.	731
<i>I. Bản thể luận của Vương Phu Chi.</i>	731
<i>II. Tư tưởng phép biện chứng của Vương Phu Chi.</i>	738
83. Đánh giá về thành tựu học thuật chủ yếu và những ảnh hưởng của Vương Phu Chi.	748
<i>I. Phát triển tư tưởng duy vật đối với Chu Dịch.</i>	748
<i>II. Tư tưởng luận lý học của Vương Phu Chi.</i>	757
<i>III. Tư tưởng nhận thức luận của Vương Phu Chi.</i>	759

QUYỂN THỨ TƯ TƯ TƯỞNG.

Phần năm

TRUYỀN THỐNG TƯ TƯỞNG VÀ TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC.

CHƯƠNG 42 : Chu Dịch với triết học Trung Quốc.	767
81. Thành tựu của thuyết âm dương trong Chu Dịch.	768
<i>I. Sự hình thành của lý luận âm dương và các ký hiệu trong Chu Dịch.</i>	768
<i>II. Thành tựu học thuyết âm dương của lời hào và quẻ trong Chu Dịch.</i>	777
<i>III. Triết lý âm dương trong Dịch truyện.</i>	778
82. Thành tựu học thuyết ngũ hành trong Chu Dịch.	780
<i>I. Khởi nguồn của bát quái và ngũ hành.</i>	782
<i>II. Quan hệ giữa Hà đồ, Lạc thư với ngũ hành.</i>	783

<i>III. Thái cực đồ với ngũ hành.</i>	785
83. Thành tựu của phép biện chứng trong Chu Dịch.	786
<i>I. Khái lược.</i>	786
<i>II. Dịch là tinh túy của phép biện chứng.</i>	787
84. Vai trò của Chu Dịch trong sự kế thừa của lịch sử triết học Trung Quốc.	790
<i>I. Từ cách nhìn âm dương đến sự phát triển quan niệm thống nhất và đối lập.</i>	791
<i>II. Từ quan niệm vật chất đến sự phát triển quy luật lượng đổi chất đổi.</i>	792
<i>III. Từ vận động tuần hoàn đến quy luật phủ định của phủ định.</i>	794
<i>IV. Kết luận.</i>	796
CHƯƠNG 13 : Tư tưởng tiên Tần Trung Quốc.	797
81. Ảnh hưởng to lớn của Chu Dịch tới tư tưởng cổ đại Trung Quốc.	798
82. Chu Dịch là bộ sử thi vĩ đại phản ánh cuộc đấu tranh của nô lệ.	799
83. Nhận quan chính trị trong Chu Dịch.	806
<i>I. Quan niệm Nhân Nghĩa Lễ Nhạc và Nho gia trong Chu Dịch.</i>	806
<i>II. Quan niệm chính trị trong Chu Dịch và Nho gia.</i>	809
<i>III. Quan niệm ân nhân của Chu Dịch ảnh hưởng tới Đạo gia.</i>	811
84. Chu Dịch có tác dụng kế thừa và phát triển lịch sử tư tưởng cổ đại Trung Quốc.	814
<i>I. Từ quan niệm về vũ trụ tới quan niệm về xã hội.</i>	814
<i>II. Từ quan niệm cân bằng đến tư tưởng Trung Dung.</i>	816
<i>III. Từ quan niệm âm dương đến dương cương âm nhu.</i>	819
85. Chính trị quan và nhân sinh quan của Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh.	821
<i>I. Bàn về thiên đạo.</i>	822
<i>II. Bàn về quốc sự.</i>	822

<i>III. Bàn về nhân đức.</i>	823
CHƯƠNG 44 : Tư tưởng Huyền học Ngụy Tấn.	826
81. Khái quát.	827
82. Quá trình ra đời và phát triển của Huyền học Ngụy Tấn.	829
<i>I. Bối cảnh thời đại ra đời và phát triển Huyền học Ngụy Tấn.</i>	829
<i>II. Thanh đàm là tiền thân của Huyền học Ngụy Tấn.</i>	831
<i>III. Giai đoạn phát triển của Huyền học Ngụy Tấn.</i>	832
83. Tư tưởng chủ đạo của Huyền học Ngụy Tấn.	835
<i>I. Lấy Tam Huyền làm mục đích tôn chỉ.</i>	835
<i>II. Lấy tư duy của thể luận làm đặc điểm.</i>	838
<i>III. Quan điểm điều hoà đạo đức Nho giáo chuẩn mực với thế giới tự nhiên.</i>	843
84. Tác dụng của Chu Dịch đối với Huyền học Ngụy Tấn.	847
<i>I. Chu Dịch là bộ kinh điển của luân lý Nho học.</i>	848
<i>II. Chu Dịch là chỗ dựa chính của Huyền học Ngụy Tấn.</i>	850
<i>III. Chu Dịch là tâm điểm của sự hợp nhất Nho đạo gia trong Huyền học Ngụy Tấn.</i>	852
85. Ý nghĩa lịch sử của Huyền học Ngụy Tấn.	856
<i>I. Giá trị lịch sử của Huyền học Ngụy Tấn.</i>	856
<i>II. Một số hạn chế của Huyền học Ngụy Tấn.</i>	858
CHƯƠNG 45 : Tư tưởng lý học thời Tống Minh.	861
81. Khái quát.	862
82. Lý học Trình Chu.	863
83. Khái quát Tâm học của Lục Vương.	865
84. Ảnh hưởng của Chu Dịch tới sự hình thành và sự phát triển tư tưởng lý học Tống Minh.	868
<i>I. Ảnh hưởng của Chu Dịch đối với tư tưởng bản thể luân lý học thời Tống Minh.</i>	868
<i>II. Ảnh hưởng của Chu Dịch đối với tư tưởng của biện chứng lý học Tống Minh.</i>	879

CHƯƠNG 45 : Tư tưởng Tâm học Tống Minh.	885
81. Khái quát.	886
I. Ảnh hưởng của Chu Dịch đối với Tâm học Lục Vương.	888
II. Thiên với Tâm học Tống Minh.	890
III. Nho học và Tâm học Tống Minh.	893
82. Tư tưởng chủ yếu của Tâm học Lục Vương.	896
I. Tâm là bản thể luận.	896
II. Tâm nhất nguyên luận.	898
III. Bản Tâm tự tính luận.	900
83. Ý nghĩa lịch sử của Tâm học Lục Vương.	901
I. Tâm học Lục Vương là một mắt xích trong lịch sử phát triển triết học Trung Quốc.	902
II. Tâm học Lục Vương phá tan nặng trĩu u ám của lý học Trình Chu.	902
III. Tâm học Lục Vương kích thích Phật học Trung Quốc phát triển.	903
84. Tư tưởng Tâm học của Lục Cửu Uyên.	904
I. Khái quát.	904
II. Tư tưởng Tâm học của Lục Cửu Uyên.	907
III. Ý nghĩa lịch sử của tư tưởng Tâm học Lục Cửu Uyên.	913
85. tư tưởng Tâm học của Vương Thủ Nhân.	915
I. Khái quát.	915
II. Tư tưởng cơ bản của Tâm học Vương Thủ Nhân.	917
III. Ý nghĩa lịch sử của tư tưởng Tâm học Vương thủ Nhân.	922
CHƯƠNG 47 : Tư tưởng Kinh học Trung Quốc.	925
81. Khái quát.	926
82. Chu Dịch và Kinh học tiên Tần.	926
I. Giai đoạn tảo kỳ của Kinh học tiên Tần.	927
II. Giai đoạn Kinh học hậu kỳ tiên Tần.	936
83. Chu Dịch và Kinh học Tần Hán.	938
I. Kinh học thời kỳ đầu Tần Hán.	938

<i>II. Kinh học đời Hán.</i>	940
84. Chu Dịch và Kinh học Ngụy Tấn Tuỳ Đường.	950
<i>I. Kinh học Ngụy Tấn.</i>	950
<i>II. Kinh học Tuỳ Đường.</i>	951
85. Chu Dịch và Kinh học Tống Nguyên Minh Thanh.	953
<i>I. Kinh học Tống Nguyên.</i>	953
<i>II. Kinh học Minh Thanh.</i>	955
86. Vị trí Dịch học và ý nghĩa của Kinh học trong lịch sử văn hoá Trung Quốc.	958
<i>I. Điển tịch Kinh học là nội dung chủ yếu của điển tịch văn hoá Trung Quốc.</i>	958
<i>II. Kinh Dịch được các triều đại dùng làm sách giáo khoa và tiêu chuẩn cho chế độ khoa cử.</i>	959
<i>III. Kinh học trở thành y cứ của các chế độ chính sách của triều đình.</i>	960
<i>IV. Ảnh hưởng của Kinh học đối với văn hoá cổ đại Trung Quốc.</i>	961
<i>V. Tác dụng của Kinh học đối với xã hội phong kiến Trung Quốc.</i>	962
87. Tác dụng trọng yếu của Dịch học trong Kinh học Trung Quốc.	963
<i>I. Dịch học là hạt nhân của Kinh học.</i>	963
<i>II. Giá trị phát triển của Chu Dịch đã đẩy cao Kinh học Trung Quốc.</i>	965
<i>III. Mối quan hệ mật thiết giữa Kinh học và Dịch học.</i>	966

Phần sáu

LÝ LUẬN GIÁO DỤC TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC.

CHƯƠNG 48 : Tư tưởng giáo dục truyền thống Trung Quốc.	970
81. Tư tưởng giáo dục của Chu Dịch và ảnh hưởng của nó đối với nền giáo dục Trung Quốc.	971

<i>I. Tư tưởng Chu Dịch đã đặt nền móng cho tư tưởng giáo dục Trung Quốc.</i>	971
<i>II. Tư tưởng luân lý giáo dục của Chu Dịch và ảnh hưởng của nó.</i>	977
<i>III. Tâm lý học giáo dục của Chu Dịch và ảnh hưởng của nó.</i>	979
82. Tư tưởng giáo dục của Khổng Tử và ảnh hưởng của nó.	981
<i>I. Khái thuật.</i>	981
<i>II. Quan điểm giáo dục chủ yếu trong tư tưởng giáo dục của Khổng Tử.</i>	983
<i>III. Khổng Tử, người thầy vĩ đại của muôn đời.</i>	987
IV. Phương pháp giáo dục của Khổng tử và ảnh hưởng của nó.	993
83. Tư tưởng giáo dục Nho gia và ảnh hưởng của nó.	998
<i>I. Ảnh hưởng tư tưởng Chu Dịch đối với nền giáo dục Nho học.</i>	998
<i>II. Đặc điểm của giáo dục Nho học và ảnh hưởng của nó.</i>	1001
<i>III. Vị trí quan trọng của giáo dục Nho học trong lịch sử giáo dục Trung Quốc.</i>	1012
CHƯƠNG 49 : Tư tưởng luân lý truyền thống của Trung Quốc.	1015
81. Tư tưởng luân lý của Chu Dịch và những ảnh hưởng của nó.	1016
<i>I. Khái niệm tư tưởng luân lý cổ đại Trung Quốc.</i>	1016
<i>II. Đặc điểm của tư tưởng luân lý Chu Dịch.</i>	1018
<i>III. Nội dung chủ yếu trong tư tưởng luân lý của Chu Dịch.</i>	1025
82. Chu Dịch và tư tưởng luân lý Nho gia.	1035
<i>I. Khái niệm tư tưởng luân lý Nho gia.</i>	1035
<i>II. Đặc điểm tư tưởng luân lý Nho gia.</i>	1036
<i>III. Tinh hoa chủ yếu của luân lý Nho gia.</i>	1040
83. Xem xét, đánh giá tư tưởng Nho gia.	1051
<i>I. Nên có cái nhìn như thế nào đối với luân lý Nho gia.</i>	1051

II. Tư tưởng Nho gia là tư tưởng truyền thống 6000 năm của Trung Quốc.	1052
III. Không thể phủ nhận toàn bộ văn hoá truyền thống.	1054
84. Quan điểm luân lý Lão Tử và những ảnh hưởng của nó.	1057
I. Sự khác biệt giữa luân lý Nho gia - Khổng Tử và Đạo gia - Lão tử.	1057
II. Đặc điểm luân lý của sách Lão Tử.	1058
III. Tư tưởng luân lý của Lão Tử	1063
85. Lão Tử và triết lý nhân sinh.	1065
I. Nhân sinh quan tự nhiên.	1065
II. Nhân sinh quan đạm bạc.	1067
III. Nhân sinh quan xuất thế.	1072

NGUYÊN LÝ DỊCH SỐ VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG

Số là sự thăng hoa của tượng, dịch số bắt nguồn từ dịch "tượng", hào số trong "Chu dịch" là tổ của vạn số.

Dịch số bao gồm số của cả thiên địa - số của đại diện số của Kỳ ngẫu (số lẻ, chẵn) và nội dung tứ đại sinh thành số (bốn số lớn sinh thành). Trong đó, dịch số hà lạc có nội hàm quan trọng trong khoa học sinh mệnh.

Số học dịch tượng của sự kết hợp giữa dịch tượng và dịch số có ý nghĩa quan trọng về phương diện đi sâu làm sáng tỏ thêm dịch lý. Số là điểm cơ bản của Khoa học tự nhiên, dịch số được ứng dụng quan trọng về mặt khoa học tự nhiên. Sự ứng dụng về mặt chiêm phê (bói toán) của tượng số còn được gọi là thuật số học, là hạt nhân của văn hoá chiêm phê, sự tương bổ tương thành giữa tượng số và thuật số đều là hạt nhân của dịch học.

Đặc điểm tượng số của "Chu dịch" là thông qua tượng số phân tích làm sáng tỏ dịch lý. Trong quá trình từ tượng đến số, từ số đến lý, về khách quan đã thúc đẩy sự phát triển tư duy hình tượng đến tư duy trừu tượng, làm cho tư

duy cổ đại được thăng hoa, từ đó đã đề cao được ý nghĩa trọng đại trong phát triển tư duy của số.

Giá trị to lớn trong dịch học của dịch số không những có tác dụng quan trọng đối với sự phát triển của tượng, mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của dịch lý, quy luật phát triển giữa hai bộ môn đó với nhau là : dịch số bắt nguồn từ tượng lại phát triển tượng lên, dịch số ra đời từ lý lại thúc đẩy cho lý phát triển. Ba bộ môn số và tượng, lý tương phản tương thành, cùng chung kích thích sự phát triển của dịch học và khoa học tự nhiên.

Dịch số là chỉ nội hàm trong dịch học, quy luật vận số và phạm trù ứng dụng của dịch số. Dịch số chủ yếu bao gồm số của thiên địa, số đại diện (là chỉ số 50), số kỳ ngẫu (số chẵn lẻ) và nội dung tứ đại sinh thành số. ứng dụng chủ yếu để nói rõ dịch lý và chiêm phê. Trong đó, về phương diện chứng minh dịch lý thường thường số kết hợp với tượng, tức gọi là tượng số học. Còn việc ứng dụng của phương diện chiêm phê được gọi là thuật số học. Nhưng giữa tượng số và thuật số lại không phải phân ra rõ ràng tách bạch, mà là tượng bổ tương thành, cả hai đều là một hạt nhân chủ yếu của dịch học. Có tác dụng thúc đẩy quan trọng đối với sự phát triển của dịch học.

§1. SỐ THIÊN ĐỊA CỦA "DỊCH" VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG

I. NỘI HÀM SỐ THIÊN ĐỊA CỦA "DỊCH".

Thứ nhất : Lấy số thiên địa để chứng minh nguyên lý hợp nhất thiên địa.

Số thiên địa bao gồm hai loại đại số thiên số và địa số,

bắt nguồn từ "Chu dịch", mục đích là dùng để chứng minh qui luật tự nhiên của vũ trụ. Như viết :

"Thiên nhất, địa nhị; thiên tam, địa tứ; thiên ngũ, địa lục; thiên thất, địa bát; thiên cửu, địa thập". ("Dịch, hệ từ")

Cực "Chu dịch" là để coi trọng thiên địa, như viết : "hữu thiên địa, nhiên hậu vạn vật sinh yên" ("Có trời đất, sau mới sinh ra vạn vật vậy"). ("Dịch, Hệ từ")...

Nên "Chu dịch" bàn về số; chủ ý là lấy số để chứng minh sự biến hoá vận động của thiên địa. Như viết :

Thiên số ngũ, địa số ngũ, ngũ vị tương đắc nhi các hữu hợp. Thiên số nhị thập hữu ngũ, địa số dĩ thành biến hoá nhi hành quỹ thân dã. ("Dịch. Hệ từ")

Tức lấy năm số lẻ (Kỳ số) : 1, 3, 5, 7, 9 làm thiên số, hợp cộng lại thành số 25, lấy năm số chẵn : 2, 4, 6, 8, 10 làm địa số, hợp lại thành 30, số thiên địa tổng hợp lại là 50 dư 5. Từ đó mượn sự tương hợp số của thiên địa để thuyết minh quan hệ hợp nhất của thiên địa.

Thứ hai : Lấy số thiên địa làm tiêu chí quá trình tiêu trưởng "Chu dịch" đặc biệt là lấy sự nghịch thuận của âm dương của số để làm tiêu chí mất còn của âm dương thiên địa, như viết :

Số vãng giả thuận, tri lai giả nghịch, thị số dịch số nghịch dã. ("Dịch. thuyết quái").

Gọi là nghịch, thuận của số là chỉ "vãng lai" của số, "vãng" số là tả huyền (xoay sang trái), thuận thiên nhi hành nên viết thuận, "lai" số là xoay chuyển sang hữu (phải) nghịch thiên nên vận và nghịch, nên thuận số tượng

trung cho dương sinh âm trưởng, nghịch số tiêu chí âm trưởng dương tiêu. Như trong tiên thiên bát quái phương vị đồ của Phục Hy, các quẻ Càn, đoài, ly, chấn của nửa vòng bên trái lấy tả huyệt vị thuận (quay bên trái làm thuận), tượng trưng dương trưởng âm tiêu. Ngược lại, với vòng tròn bên phải : Tốn, Khảm, Cấn, Khôn bốn quẻ này dịch về bên phải thể hiện dấu hiệu âm trưởng dương tiêu. Đúng như Chu Hy đã viết : "thiên tả hành, hữu địa tuyền" (Trời đi về phía trái, đất xoay về phía phải).

... "Thiên tả hành, hữu địa tuyền) nhưng do thứ tự thuận của bát quái là từ phải sang trái, tức do : Khôn, Cấn, Khảm, Tốn, Chấn, Ly, Đoài, Càn , nên dương sinh xoay vòng sang bên trái (tả) theo thiên thời, âm trưởng đi sang bên phải (hữu), tương phản đúng hướng tốt, nên viết : "dịch chi số do nghịch như thành hĩ" (số của dịch do ngược lại mà thành vậy). Vậy tức là "Dịch" lấy sự nghịch thuận của số để chứng minh giải thích mối quan hệ mật thiết giữa bát quái định vị với thiên địa vận hành, phản ánh bối cảnh thiên văn của bát quái hùng hậu.

Thứ ba : Lấy số thiên địa để tượng trưng tứ tượng lão dương, lão âm, thiếu dương, thiếu âm là thái cực tứ tượng. Căn cứ theo nguyên lý thái cực âm dương tiêu trưởng, số tứ tượng tiêu chí cho bốn giai đoạn của thiên địa âm dương tiêu trưởng, tức lấy 6 làm số lão âm, tượng trưng cho cực của địa âm, lấy 7 số làm số thiếu dương đại biểu số khởi đầu của thiên dương, lấy 9 số làm số lão dương tiêu chí cho cực của thiên dương, lấy 8 làm số thiếu âm tượng trưng cho số khởi đầu của địa âm. Nhưng "Dịch truyện" tiến thêm một bước ứng hợp giữa tứ tượng số và hào số với nhau để dùng trong chiêm phê bói toán.

II. SỰ PHÁT TRIỂN SỐ THIÊN ĐỊA CỦA "DỊCH"

Số thiên địa "Dịch" phát triển quan trọng nhất là Trần Đoàn thời Bắc Tống, chủ yếu lấy số thiên địa của "Dịch" làm cơ sở mà biến thành hà đồ, lạc thư. Trong long đồ tam biến nổi tiếng. (Xem Tống Văn Giám, "Long đồ tự", riêng "Long đồ dịch" đã không còn để khảo cứu, chỉ trong "Tống sử - Nghệ Văn Chí" có trước lục còn lại), đã làm sáng tỏ thêm sự diễn biến của hình đồ hà lạc. Tức là đã dung hợp được giữa thiên địa số của "Dịch", Kỳ ngẫu số và Hán đại ngũ hành sinh thành số, tức là độ nhị biến đem số vị hợp thiên địa trong đệ nhất biến biến thành số dĩ hợp thiên địa, đã thể hiện ý nghĩa sâu xa sự tương hợp thiên địa, hàm ẩn số thiên địa của "Chu dịch". Trong long đồ tam biến của Trần Đoàn đã làm nổi bật mối quan hệ giữa thiên địa số và âm dương đúng như trong đệ tam biến đã nói :

Hậu Kỳ hợp dã; thiên nhất cư thượng vi đạo chi tông, địa lục cư hạ vi địa chi bản, thiên tam địa nhị địa tứ vi chi dụng. Tam nhược tại dương tắc ty (tránh) cô âm, tại âm tắc ty quả (thiếu, ít) dương... ("Tống Văn Giám. Long đồ tự")

Sau này đã được tổng hợp lại : trời là số 1 (thiên nhất) làm tôn chỉ của đạo. Đất là số 6 đặt làm gốc của quả đất, thiên tam (3) địa nhị (2) địa tứ (4) đều vận dụng vào. Số 3 nếu ở tại dương thì số âm tránh được sự cô độc, ở tại âm thì số dương tránh được cô quả... ("Tống Văn Giám. Long đồ tự")

Lưu Mục trên cơ sở của Trần Đoàn lại tiến hành tái tạo thêm phát triển thiên địa số thành ngũ hành sinh thành số, tức phân biệt long đồ thiên số, địa số với ngũ hành sinh số, thành số tương kết hợp, đã sáng tạo nên hà lạc ngũ hành sinh thành số rất nổi tiếng. Như viết :

Thủ nữ hành sinh thành chi số dã. Thiên nhất sinh thủy, địa nhị sinh hỏa, thiên tam sinh mộc, địa tứ sinh Kim, thiên ngũ sinh thổ, thủ Kỳ sinh số dã. Như thủ, tác dương vô sát (phối hợp) âm vô ngẫu (gặp may), cô địa lục thành thủy, thiên nhất thành hỏa, địa bát thành mộc, thiên cửu thành Kim, địa thập thành thổ. Vu thị âm dương các hữu sát ngẫu (phối hợp), nhi vật đắc thành hĩ, cố vị chi thành số dã.

Đó là số ngũ hành sinh thành. Thiên nhất (1) sinh thủy, địa nhị (2) sinh hỏa, thiên tam (3) sinh mộc, địa tứ (4) sinh Kim, Thiên ngũ (5) sinh thổ, đó là số sinh thành vậy. Như vậy, thì số dương không hợp, số âm không gặp may, nên địa lục (6) thành thủy, thiên thất (7) thành hỏa, địa bát (8) thành mộc, thiên cửu (9) thành Kim, địa thập (10) thành thổ. Dẫn đến là số âm số dương đều có sự hoà hợp và may mắn, và vật sẽ đắc thành, nên được gọi là thành số.

Như trên đủ thấy rõ Lưu Mục trên cơ sở của Trần Đoàn đã thực hiện được sự kết hợp giữa số thiên địa, số Kỳ ngẫu (số lẻ chẵn) và ngũ hành sinh thành số, đặt nền móng cho số hà lạc, có cống hiến quan trọng đối với sự phát triển của tượng "dịch".

III. SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA SỐ THIÊN ĐỊA CỦA DỊCH

Số thiên địa "Dịch" là mẫu của vạn số, có mối quan hệ mật thiết đối với ngũ hành sinh thành số, âm dương Kỳ ngẫu số đại diện phệ số. như :

Thứ nhất : Số thiên địa của "Dịch" có ảnh hưởng đến ngũ hành sinh thành số.

Số thiên địa của "Dịch" là cơ sở của ngũ hành sinh

thành số, là sản vật kết hợp giữa thiên địa số và ngũ hành của "Chu cịch" như :

"Dịch, Hệ từ" viết : "thiên nhất địa nhị thiên tam địa tứ thiên ngũ địa lục thiên thất địa bát thiên cửu địa thập".

"Hán thư. Ngũ hành chí" viết : "thiên dĩ nhất sinh thủy, địa dĩ nhị sinh hoả, thiên dĩ tam sinh mộc, địa dĩ tứ sinh kim, thiên dĩ ngũ sinh thổ".

"Dịch số câu ẩn đồ" : "thiên nhất sinh thủy, địa nhị sinh hoả, thiên tam sinh mộc, địa tứ sinh Kim, thiên ngũ sinh thổ, địa lục thành thủy, thiên thất thành hoả, địa bát thành mộc, thiên cửu thành Kim, địa thập thành thổ".

Hơn nữa, sự tương hợp của số thiên địa trong long đồ tam biến của Lưu Mục cũng bắt nguồn từ "Dịch. Hệ từ". Như viết :

"Thiên số ngũ, địa số ngũ, ngũ vị tương đắc như các hữu hợp, biến hoá nhi hành quỹ thân dã" ("Dịch. Hệ từ")

Trên trời là số 1, dưới đất là số 5, vị trí số 5 tương đắc sẽ có sự hoà hợp nhau, sẽ có sự biến hoá mà làm thành quỹ thân vậy. ("Dịch. Hệ từ")

Như trên càng rõ phát triển thành số ngũ hành trên cơ sở thiên địa số của "Dịch", lại được phát triển thành hà lạc sinh thành số dưới tiền đề của ngũ hành số, đã phản ánh sự ảnh hưởng của thiên địa số của "Dịch" đối với ngũ hành số và hà lạc số.

Thứ hai : Sự ảnh hưởng của thiên địa số của "Dịch" đối với kỳ ngẫu âm dương số.

"Dịch" lấy thiên số làm kỳ số, dương số, lấy địa số làm ngẫu số, âm số, từ đó mà đặt cơ sở cho kỳ ngẫu âm dương số. Như trong thiên địa số của "Dịch, Hệ từ", phạm thiên

số đều là kỳ số, địa số đều là ngẫu số, lại lấy thiên làm dương, lấy địa làm âm. Đủ thấy mối quan hệ sâu xa giữa kỳ ngẫu âm dương số của "Dịch" với thiên địa số.

Thứ ba : Sự ảnh hưởng của thiên địa số của "Dịch" đối với đại diện phệ số.

Số 50 của đại diện là số diễn giả dùng để chiêm phệ bói toán của "Dịch", đồng thời cũng có mối quan hệ mật thiết với số thiên địa của "Dịch". Bởi vì số đại diện là cơ số để lấy thiên địa số hợp ngũ phương mà diễn giả vạn số, hơn nữa cũng thoát thai từ số thiên địa của "Dịch". Đúng như "Dịch, Hệ từ" đã viết :

Đại diện chi số ngũ thập... thiên số nhị thập hữu ngũ, địa số tam thập. Phàm thiên địa chi số ngũ thập hữu ngũ, thủ số dĩ thành biến hoá nhi hành (làm) quý thân dã.

Tóm lại số thiên địa của "Dịch" là cơ sở của kỳ ngẫu âm dương số, ngũ hành sinh thành số và số của đại diện, có thể nói là mẹ của vạn số, có ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển của dịch số.

§2. SỐ KỲ NGẪU CỦA "DỊCH" VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG

Kỳ ngẫu số là một nội dung quan trọng của dịch số, có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của dịch học và nền văn hoá Trung Quốc.

1. NỘI HÀM CỦA SỐ KỲ NGẪU CỦA "DỊCH" (SỐ LẺ, CHẴN CỦA "DỊCH").

Thứ nhất : Lấy kỳ ngẫu số tượng trưng thiên địa.

Kỳ số, ngẫu số của "Dịch" từ tượng pháp thiên địa mà

có, từ phản ánh bắt nguồn ở tượng của số, cũng nói rõ tính vật chất của dịch số. Như "Dịch" viết :

Tham thiên lưỡng địa như kỳ số (số lẻ) ("Dịch, thuyết quái"). Tham, tứ tam (ba) là kỳ số (số lẻ). Lưỡng tức nhị (hai), là ngẫu số (số chẵn). "Tham thiên lưỡng địa" tức gọi là thiên kỳ địa ngẫu, thiên dương địa âm. Cũng tức là giám sát cả trời đất. ý tứ toàn câu là lấy số âm dương kỳ ngẫu để nắm chắc thiên địa. Tức lấy lời nói làm số đo trời, cụ thể là lấy âm dương của số làm thước đo âm dương của trời đất, vậy tức là một nội hàm chủ yếu của kỳ ngẫu số của "Dịch".

Thứ hai : Lấy kỳ ngẫu số tiêu chí âm dương.

"Dịch" lấy Kỳ số (số lẻ) làm dương, ngẫu số làm âm, bắt nguồn gốc ở hào âm dương, trong đó hào dương "-" là kỳ số là dương số chi phụ (cha của số dương), hào âm (--) là ngẫu số là âm số chi mẫu (mẹ của số âm), từ đó mà đặt quan hệ vững chắc giữa kỳ ngẫu số và âm dương, có ảnh hưởng sâu sắc đối với dịch số và văn hoá Trung Quốc.

Thứ ba : Lấy số kỳ ngẫu số biểu thị hư thực.

Lấy Kỳ ngẫu số đại biểu cho hư thực, vẫn bắt nguồn từ số hào âm "--" và số hào dương "-". Trong đó ngẫu số là hư, kỳ số là thực. Nội hàm hư thực của kỳ số cũng phản ánh ở tổ hợp của bát quái, như quẻ Ly là ly trung hư (rỗng ở gạch giữa), quẻ Khảm tức là Khảm trung mãn (đầy đủ đồng thời điểm đen trắng của hà đồ lạc thư cũng chứa đựng ý nghĩa sâu xa của hư thực. Trong đó, văn điểm trắng kỳ số tượng trưng cho thực, điểm đen ngẫu số đại biểu cho hư, như trên đều đã nói rõ mối quan hệ giữa kỳ ngẫu số của "Dịch" và hư thực.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KỲ NGẪU SỐ CỦA "DỊCH".

Kỳ ngẫu số của "Dịch" đều có sự ảnh hưởng quan trọng đối với các bộ môn triết lý, vật lý và sự lý.

1. Sự phát triển và ảnh hưởng to lớn về phương diện triết lý của kỳ ngẫu số của "Dịch".

Kỳ ngẫu số "Dịch" đã có sự phát triển quan trọng về mặt triết lý, chủ ý phản ánh ở "Dịch truyện" và "lão tử".

Thứ nhất: "Dịch truyện" về phương diện ngẫu số của "Dịch" và Kỳ số đều có sự phát triển quan trọng chủ yếu từ góc độ của ngẫu số tiến hành phân tích rõ sự sinh thành của vũ trụ. Như :

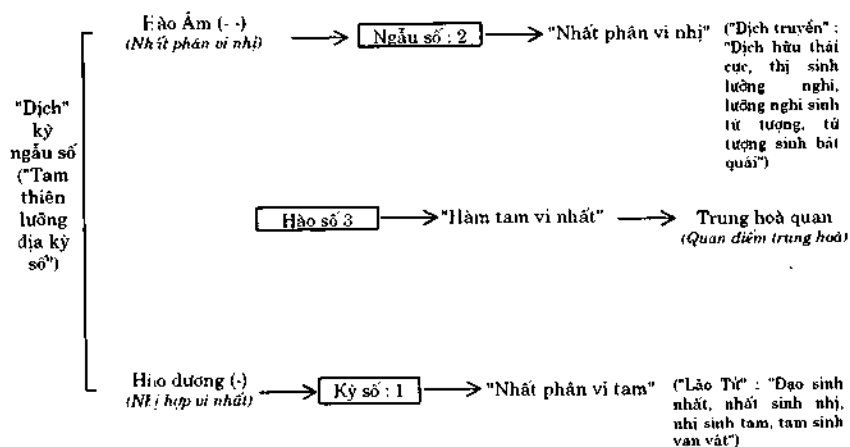
Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái ("Dịch, Hệ từ").

Cụ thể là sự sinh thành của bát quái và vạn vật bằng kỳ ngẫu số của "Dịch" đã phản ánh triết lý nhất phân vi nhị (một chia làm đôi), nhờ vậy những người thế hệ sau được sự chiếu rọi gợi mở của ánh sáng triết lý này đã sáng tạo nên tiên thiên bát quái thứ tự đồ và tiên thiên lục thập tứ quái thứ tự đồ. (Xem hình Hình 4-5 và 4-12). Hai hình đồ này đã bao hàm rõ nét nguyên lý nhất phân vi nhị, ảnh hưởng rất lớn đối với thế hệ sau này.

Ngoài ra, trên cơ sở tam hào làm nhất quái của "Kinh dịch", "Dịch truyện" còn đề xuất ra tư tưởng "tam tài quan" của thiên địa nhân nhất thể (trời, đất, người là chỉnh thể), trên cơ sở đó người đời sau đã phát triển thành quan điểm "Hàm tam vi nhất" (bao hàm ba làm một). Như trong "Tam Thống lịch" của Ngụy, Mạnh Khang chú giải : "thái cực nguyên khí, hàm tam vi nhất", tức lấy hai con cá màu đen trắng đại biểu thiên, địa phân giới tuyến là đại biểu nhân, tức nói rõ sự hợp nhất tam tài thiên, địa, nhân.

Thứ hai : Sách "Lão Tử" đã phát triển nổi bật kỳ số của "Dịch" chủ yếu là lấy kỳ số để giải thích sự sinh thành của vũ trụ. Như : "Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật" ("Đạo đức Kinh" chương 42).

Theo trên "Dịch truyện" đã nhấn mạnh "nhị" (ngẫu số), nêu nổi bật thái cực lưỡng nghi, Lão Tử đã phát huy "tam" số (Kỳ số) số lẻ, tích cực đề xướng tam sinh vạn vật. "Dịch truyện" đã sáng lập ra bộ môn triết lý sáng chói về nhất phân vi nhị, Lão Tử lại đề xướng nhất phân vi tam. Thuyết minh "Dịch truyện" và "Lão Tử" lấy "Tham" và "Lưỡng" (số 2) để giải thích vũ trụ. Đúng như "Dịch, thuyết quái" đã viết : "Tham (tam) thiên lưỡng địa nhị kỳ số", tức lấy kỳ ngẫu số để giải thích thiên địa vũ trụ. Theo sự thuyết minh về "Dịch truyện" và "Lão Tử" như trên, lấy kỳ ngẫu số của "Dịch" để giải thích vũ trụ, từ đó mà đóng góp quan trọng vào sự phát triển của triết lý. Xem Hình 19-1.



Hình 19.1

Hình đồ biểu ý giữa Kỳ ngẫu số của "Dịch" và triết lý diễn sinh. (sinh sôi nảy nở)

III. SỰ ẢNH HƯỞNG SẢN SINH RA SỐ KỲ NGẪU CỦA "DỊCH".

1. Sự ảnh hưởng của Kỳ ngẫu số "Dịch" đối với luật Kỳ ngẫu.

"Dịch" lấy hào dương "-" làm kỳ số, lấy hào âm "--" làm ngẫu số. "Dịch Kinh" ghép lấy hào 3 của kỳ số tổ thành kinh quái, lấy ngẫu số lưỡng kinh quái hợp thành trọng quái.

Kỳ ngẫu số của "Dịch" đã xác lập định luật lấy đơn số làm lẻ, lấy song số làm chẵn, đặt cơ sở cho luật kỳ ngẫu của cổ đại, nhất là căn cứ theo luật kỳ số là hào dương, ngẫu số là hào âm, kỳ ngẫu số của "Dịch" đã quy định kỳ là số dương, ngẫu là số âm, từ đó mà xác định nội hàm âm dương của luật kỳ ngẫu, đã có ảnh hưởng rất lớn đối với hậu thế. Như trong "Bách chỗ thông, giá tự" của Ban Cố có nói: "Dương số kỳ, âm số ngẫu" (số dương lẻ, số âm chẵn). Nói rõ số kỳ ngẫu của "Dịch" có quan hệ mật thiết đối với sự hình thành của luật kỳ ngẫu âm dương.

Luật kỳ ngẫu âm dương có ảnh hưởng sâu sắc đối với nhiều bộ môn: lịch pháp, thuật số, chiêm phê, vận Khí học... của Cổ đại. Như thời tính can chi kỷ (12 năm) lấy kỳ số làm dương can ngẫu số làm âm can, Học thuyết vận khí của "Hoàng đế nội Kinh" cũng lấy kỳ số làm dương can, lấy ngẫu số làm âm can. Lại như các hoà kỳ môn độn giáp, lục nhâm chiêm phê cũng đều là lấy âm dương kỳ ngẫu làm tiền đề. Tóm lại số kỳ ngẫu âm dương của "Dịch" đã đặt nền móng cho luật kỳ ngẫu của âm dương, đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với đặc sắc của văn hoá cổ đại Trung Quốc.

2. Sự ảnh hưởng của kỳ ngẫu số của "Dịch" đối với "Luật mâu thuẫn"?

"Luật mâu thuẫn" ở đây không giống với luật bất mâu

thuần trong tư duy lôgic. (luật bất mâu thuẫn : tức không có thể đồng thời thừa nhận một sự vật đã là A lại là B). Mà là nói quy luật thống nhất đối lập trong triết học. Gọi là mâu thuẫn là chỉ sự vật có mối quan hệ bài xích nhau lại dựa vào nhau mà tồn tại, và có sự tương phản sát hợp với luật mâu thuẫn trong lôgic học, là chỉ sự không nhất trí về biểu đạt lôgic, (tức đồng thời thừa nhận) một sự vật đã là A lại là B). Từ mâu thuẫn tuy đã thấy sớm nhất trong "Hàn Phi Tử - Nan nhất" nhưng quan hệ thống nhất đối lập của mâu thuẫn đã sớm được hàm chứa ở "Kinh dịch", và được phản ánh thông qua bát quái; như : Hào dương "-" và hào âm "-." của "Dịch" đã là mẫu (mẹ) của Kỳ ngẫu số lại là nguồn gốc bào thai của luật mâu thuẫn, hào âm tượng trưng cho nhất phân vi nhị, hào dương có ý chỉ hợp nhị vi nhất, nên kỳ ngẫu số của "Dịch" có khả năng là tượng trưng sớm nhất của quy tắc phép mâu thuẫn cổ đại.

Hàm nghĩa mâu thuẫn của "Dịch" còn được phản ánh thông qua kết cấu của quái tượng, ví như quẻ ly và quẻ Khảm đã thể hiện sự bài xích âm dương thủy hỏa, lại phản ánh mối quan hệ tồn tại giữa hai quẻ với nhau.

"Dịch truyện" dựa trên cơ sở của Kinh dịch đã được xác minh rõ quan niệm về sự thống nhất đối lập ẩn tàng trong luật kỳ ngẫu của các hào âm dương, nêu lên một cách rõ ràng tự tượng nhất phân vi nhị đặt cơ sở cho phép tắc mâu thuẫn cổ đại. Như viết : Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái... tức là đã toát ra phương pháp nghiên cứu sớm nhất của ý luận "nhất phân vi nhị".

Như trên, những phép tắc mâu thuẫn của "thái cực lưỡng nghi" bao hàm chứa đựng là hoàn toàn phù hợp với

số tượng sinh, và số sinh lý, tức quy luật tư duy trừu tượng sản sinh ở tư duy hình tượng. Cũng tiến thêm một bước chứng thực quan điểm tham (tam) thiên lưỡng địa nhị kỳ số, tức là lý luận của số lý đã sản sinh ra ảnh hưởng quan trọng đối với triết lý.

Sự hình thành của luật mâu thuẫn đã có ảnh hưởng quan trọng đối với việc sản sinh ra tư tưởng biện chứng pháp thời cổ đại Trung Quốc.

3. Sự ảnh hưởng của kỳ ngẫu số của "Dịch" đối với luật chính phản.

Gọi là luật chính phản, tức chỉ hướng chính và hướng phụ của sự vật, bất cứ sự vật nào trong vũ trụ đều tồn tại hai mặt chính phản (phải trái), tức có chính hướng tất có phản hướng, bao gồm hư thực, u hiện, (ẩn hiện), khai hạp (mở, khép đóng), minh ám (sáng tối), trú dạ (ngày đêm) tử sinh... Hào dương và hào âm của "Kinh dịch" hắc ngư và bạch ngư (cá đen và cá trắng) của thái cực đồ, hắc điểm và bạch điểm của hà đồ lạc thư tất cả đều tàng ẩn chứa đựng nguyên lý hư thực chính phản mà còn đều lấy kỳ (lẻ) làm chính (hướng) làm thực, làm dương, lấy ngẫu (chẵn) làm phản (hướng), làm hư, làm âm. Như hào dương "-" là kỳ số làm dương, là thực, hào âm "--" làm ngẫu số, là âm là hư. Hà đồ lạc thư Kỳ số là chính là thực, ngẫu số là phản (hướng) là hư v.v...

"Luật chính phản" là định luật đặc hữu của "Chu dịch", là sự phát triển đặc thù của qui luật mâu thuẫn của "Chu dịch", chủ yếu chỉ tính chất hư thực, u hiện (Kín - lộ ra), Khai hạp (mở đóng) "Dịch truyện" trên cơ sở của "Kinh dịch" đã làm sáng tỏ quy luật chính phản của sự vật. Như viết : thị cố hạp hộ (của đóng) vị chi khôn, tịch hộ

(cửa mở) vị chi càn. Nhất hạp (Khép đóng) nhất tịch (mở) vị chi biế.. ("Dịch, hệ từ").

Vô hữu viễn cận tu thâm (ẩn kín sâu), toại (như ý) tri lai vật phi thiên hạ chi chí tinh (tinh thần). (như trên) thì cố cho nên tri u minh chi cố (sự cố), nguyên thủy phản chung, cố (nên) trí tử sinh chi thuyết (như trên).

Tức chỉ quy luật chính phản của sự vật tồn tại, bao gồm khai hạp, u minh, viễn cận, sinh tử...

Tóm lại, sự phát triển của luật chính phản bằng thông qua Kỳ ngẫu số của "Chu dịch" đã bổ sung và làm phong phú quy luật mâu thuẫn của sự vật, đã góp phần đóng góp đôi với sự phát triển của triết học truyền thống Trung Quốc. Điều có quan hệ mật thiết với nhiều bộ môn : Khoa dự báo, chiêm bốc, kham dư (thầy địa lý, xem phong thủy), nhiếp sinh (duỡng sinh), đan gia tu luyện, văn học, nghệ thuật đã có ảnh hưởng quan trọng đối với văn hoá truyền thống Trung Quốc.

83. SỐ ĐẠI DIỄN CỦA "DỊCH".

I. NỘI HÀM SỐ ĐẠI DIỄN CỦA "DỊCH"

1. Nguyên do của "đại diễn" chi số ngũ thập", (50 số của đại diễn). Số của đạo diễn là thành phần chủ yếu của dịch số, xuất xứ.

"Đại diễn chi số ngũ thập, Kỳ dụng tứ thập hữu cửu".

Đại diễn (diễn ngữ), tức đại diễn (diễn dịch), là chỉ phương pháp dùng thẻ bằng cỏ thi để diễn dịch xem đoán vận số. "Số đại diễn ngũ thập" là tổng hoà của thiên địa số

trong "Dịch, hệ từ", tức "thiên nhất, địa nhị, thiên tam, địa tứ, thiên ngũ, địa lục, thiên thất, địa bát, thiên cửu, địa thập". Tổng hoà của nhiên thiên địa số là "ngũ thập ngũ", như "Dịch, Hệ từ" viết :

"Thiên địa chi số ngũ thập hữu ngũ".

(Số trời đất năm mươi dư năm)

Số đại diện số dĩ lấy là "ngũ thập" là do thời cổ đại lấy "ngũ thập" làm cực số tự nhiên quan trọng. Bởi vì "ngũ thập" có đầy đủ nội hàm quan hệ với vũ trụ thiên văn. như "Hoàng đế nội Kinh" "ngũ thập doanh" tức chỉ thủy hạ bách khắc (100 khắc dưới sông), thiên chu nhị thập bát tú (28 vì sao trên vòm trời), được gọi là nhân khí hành Kinh mạch ngũ thập doanh, vì vậy nhấn mạnh "ngũ thập doanh" là số thọ của phép dưỡng sinh, gọi là : "ngũ thập doanh bị, đắc tân thiên chi thọ hỉ". (được số thọ của cả trời đất) (Linh xu, ngũ thập doanh").

Vì vậy "Chu dịch" lấy "ngũ thập" làm số của đại diện và thoát ra ngoài sách vở phi "ngũ thập hữu ngũ" mà là có bối cảnh văn hoá, nội hàm cũng khá sâu, cũng đúng như thời Hán - Kinh Phòng đã nói : "Ngũ thập giả, vị thập nhất, thập nhị thìn, nhị thập bát tú dã". ("Chu dịch chính nghĩa")

Mã Dung cũng đề cập : "Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh nhật nguyệt, nhật nguyệt sinh tứ thời, tứ thời sinh ngũ hành, ngũ hành sinh thập nhị nguyệt, thập nhị nguyệt sinh nhị thập tứ khí, phạm ngũ thập" (Khái quát lại là năm mươi).

Số đại diện ngũ thập, còn có truyền thuyết là số căn cứ (để đo) của Vua Đại Vũ (trị thủy thời cổ đại, như "Chu bản toán Kinh" nói : "Vũ trị hồng thủy; bắt đầu mở rộng vùn

dụng và bỏ lược đi phần huyền hoặc nên gọi là số đại diện".

Như trên chúng tôi "Chu dịch" lấy "đại diện chỉ số ngũ thập" làm số mẫu để diễn giải phép bói toán dùng cổ thi, tức gọi là "Vay nên thành sự biến hoá mà có quỷ thần vậy" đó không phải là vô duyên vô cớ nữa.

2. Số của đại diện là điển phạm lấy số mà nghiên cứu tượng

Số đại diện tuy là số bói toán, nhưng có mối tương quan mật thiết với vũ trụ sinh thành luận, là điển phạm về lấy số để tìm tòi tượng, như phép rút thẻ của "Dịch truyện" không dùng "ngũ thập" mà dùng "tứ thập hữu cửu" như viết :

Đại diện chỉ số ngũ thập, Kỳ dụng tứ thập hữu cửu, phân nhi vi nhị dĩ tượng lưỡng (tượng số 2), quái nhất dĩ tượng tam, triệt (số rút thẻ bói), chi dĩ tứ dĩ tượng tứ thời, quy kỳ (số lẻ) vu lạc (kẹp thẻ vào kẽ tay để bói) ngũ tuế tât nhuận, cổ (nên) tái lạc nhi hậu quái.

Dịch Số đại diện được phát triển rộng ra thành ngũ thập (số 50), vận dụng số 40 có thêm số 9, phân thành đôi lấy làm 2 tượng, quẻ 1 lấy tượng tam (3). Khi rút thẻ bói lấy được số 4 thì lấy tượng tứ (số 4), quy vào số lẻ và kẹp thẻ vào kẽ tay để bói, đến 5 năm tháng có tái nhuận, nên rút thẻ lại để có kết quả của quẻ bói sau.

Theo "Chu dịch" : "dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái" trong đó "phân nhi vi nhị dĩ tượng" theo ("thị sinh lưỡng nghi"), "triệt chi dĩ tứ dĩ tượng tứ thời" (lấy bốn mùa của tượng) theo quyển ("lưỡng dịch sinh tứ tượng"), "cổ tái lạc nhi hậu quái" (nên lại rút thẻ bói quẻ sau), theo ("tứ tượng sinh bát quái").

Ngoài ra, không dùng "ngũ thập" mà nói : "Kỳ dụng tứ thập hữu cửu" lý luận đó cũng bắt nguồn ở thái nhất (bắc thìn). ở trong bất động, và là bối cảnh thiên văn vũ trụ xoay chuyển của 49 ngôi sao bắc đẩu tinh tọa. Đúng như Mã Dung đã viết :

"Hợp Thái cực, lưỡng nghi, nhật nguyệt, tứ thời, ngũ hành, thập nhị nguyệt, nhị thập tứ khí vì ngũ thập, nhị giảm khử (giảm bớt đi) bắc thìn chi nhất vì dụng tứ thập cửu. Dịch hữu thái cực vị bắc thìn dã. Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh nhật nguyệt, nhật nguyệt sinh tứ thời, tứ thời sinh ngũ hành, ngũ hành sinh thập nhị nguyệt, thập nhị nguyệt sinh nhị thập tứ khí. Bắc thìn cư vị bất động, Kỳ dư tứ thập cửu, chuyển vận nhi dụng dã.

Phù hợp với thái cực, lưỡng nghi (ý chỉ âm dương nam nữ), nhật nguyệt (mặt trời, mặt trăng, ngày tháng, bốn mùa, ngũ hành, 12 tháng, 24 khí nhân đôi làm thành ngũ thập, và giảm bớt đi số 1 của Bắc thìn (chỉ sao ở bắc cực) (xem như giảm một ngày) để dùng số 49.

Dịch có thái cực gọi là bắc thìn. Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh nhật nguyệt, nhật nguyệt sinh 4 mùa, 4 mùa sinh ngũ hành, ngũ hành sinh ra 12 tháng, 12 tháng sinh ra 24 khí. Sao ở bắc cực ở vị trí bất động, ngoài ra còn lại số 49, được chuyển vận mà sử dụng.

Vậy tức là nguyên do của "đại diện chi số ngũ thập kỳ dụng tứ thập hữu cửu". Tổ rõ bối cảnh thiên văn nông hậu. Chiêm số của "Chu dịch".

3. Số của đại diện và tứ tượng âm dương

Số đại diện ngoài nội hàm thiên văn ra, còn cả nội hàm âm dương, cụ thể là số dư từ số đại diện sau khi kinh

qua tam biến phê hạp (phép bói toán) mà tạo thành, lấy số đó trừ đi "4" thì được "9" là lão dương số, được "6" là lão âm số, được "7" là thiếu dương số, được "8" là thiếu âm số. Nội hàm được tạo ra bởi lão dương, lão âm và thiếu dương, thiếu âm trong âm dương thái cực của số 4 này, cũng tức là âm dương tứ tượng. Ngoài ra lão dương số là 9, lão âm số là 6, đã sớm lấy làm tiêu chí của hào âm hào dương trong "dịch kinh".

Mối quan hệ giữa số đại diện và âm dương tứ tượng như trên trình bày đã nói rõ hàm nghĩa âm dương trong nội số đại diện, đã phản ánh nội hàm phức tạp của dịch số.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SỐ ĐẠI DIỆN TRONG "DỊCH".

1. Số đại diện đối với sự phát triển của số hà lạc.

Số hà lạc là sự hợp nhất của số thiên địa, số đại diện và số sinh thành, tổng số của hà đồ là "ngũ thập hữu ngũ" (năm mươi dư năm) tức là tổng hoà của số thiên địa trong "dịch", cũng là tổng hoà của sinh thành số. Mà lạc thư tổng số tức là "tứ thập hữu ngũ", hà đồ, lạc thư, một là : "ngũ thập hữu ngũ", một số là "tứ thập hữu ngũ", hai số đều đặt bên trái phải của "Đại diện chi số ngũ thập", nói rõ mối tương quan mật thiết giữa số hà lạc và số đại diện.

Số đại diện lại là sự tổng hoà của số sinh thành, gọi là số sinh thành, là số sinh ra nhất, nhị, tam, tứ, ngũ là số tượng trưng cho thủy, hỏa, mộc, kim, thổ, các số sinh cộng thêm "ngũ" của thổ số mà được thành số, vì khổ khí là nguyên có của vạn vật vậy, tức lục, thất, bát, cửu, thập. Tổng hoà của hà đồ sinh thành số cũng là : "Ngũ thập hữu ngũ" (năm mươi dư năm).

Theo trên đã nói rõ lấy số sinh thành ngũ hành làm số hà lạc của chủ thể là sự phát triển số đại diện "Dịch", đủ để biểu hiện rõ mối quan hệ mật thiết giữa số đại diện và sự hình thành hà lạc dịch số.

2. Số đại diện đối với sự phát triển của phệ số.

Phệ số tức là số bói quẻ bằng cỏ thi của "Chu dịch", được diễn dịch trên cơ sở của số đại diện. Cụ thể bao gồm số bói cỏ thi "Kỳ dụng tứ thập hữu cửu" (dùng số bốn mươi dư chín) và càn khôn sách số (số mười).

a. Thi số (số bói bằng cỏ thi):

Thi số là chỉ phệ số (số bói) của "tứ thập hữu cửu", tức là rút ra trong "ngũ thập" của số đại diện một can rế không dùng, lại đem tứ thập cửu ur phân nhị vị nhị dĩ tượng lưỡng" (phân chia làm đôi để có đồ hình là 2) (tuý ý phân làm hai nửa), "quái nhất dị tượng tam" quẻ 1 dùng lưỡng tam (3) (lại rút ra một rế không dùng), sau đó hai nửa lại phân làm hai nửa, (tức dựa số bốn của thẻ bói để làm tượng chỉ tứ thời), sau đó theo như thái cực phân lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, sau khi kinh qua tứ doanh tam dịch được số lục, thất, bát, cửu rồi sẽ tìm được hào âm và hào dương. Cuối cùng Kinh tam biến được nhất hào, thập bát biến mà thành quái, như vậy được gọi là : "tứ doanh nhị thành dịch, thập hữu bát biến nhị thành quái".

Theo trên, thông qua số đại diện và sự suy diễn phệ biến (sự biến hoá của bói toán) đã phản ánh số bói cỏ thi là bắt nguồn ở số bói đại diện, đồng thời thông qua mối quan hệ mật thiết giữa phệ biến của "Dịch" và thái cực lưỡng nghi, cũng nói rõ sự dung nhất giữa ba bộ môn dịch số, tượng và lý.

b. Sách số (số tìm mưu kế):

Sách số là chỉ cần khôn sách số, cũng tức là âm dương sách số, sách trong "Dịch, hệ từ" viết :

"Cần chi sách nhị bách nhất thập hữu lục, Khôn chi sách bách tử thập hữu tứ, phàm tam bách hữu lục thập". (hai trăm kể sách của cần dư 6, một trăm kể sách của cần Khôn dư 4, cả ba trăm sách dư 60)

Nguyên gốc của cần khôn sách số chủ yếu là lấy số "4" của tứ doanh nhân với 9 của hào dương mà thành 36, sau lại nhân với số "6" của hào dương, tức được 216, chính là sách số của cần. Số "4" của tứ doanh nhân với số 6 của hào âm thì sẽ thành 24, lại nhân tiếp với số của hào 6 thì sẽ được 144, lại là sách số của khôn. Tổng hoà của sách số cần khôn là "phàm tam bách hữu lục thập" (toàn số 300 dư 60). 360 là chỉ số của một vòng xoay mặt trời thời xưa, nên cần khôn sách số là tiêu chí của vận hành thiên địa, cũng tức là cần khôn sách số 28 vì sao quanh bầu trời vòng quay hết 64 quái 384 hào, một lần nữa càng chứng thực mối quan hệ mật thiết giữa phệ số "Chu dịch và thiên tượng".

c. Vạn số:

Vạn số chỉ "nhất vạn nhất thiên ngũ bách nhị thập" (11520), do tứ khôn sách số suy diễn mà tìm ra. Như "Chu dịch" viết "

Nhị biến chi sách vạn hữu nhất thiên ngũ bách nhị thập đương vạn vật chi số dã ("Dịch, Hệ từ")

Dịch : Kế sách của nhị biến, số một vạn có thêm một nghìn năm trăm hai mươi, làm nên số của vạn vật vậy. ("Dịch, Hệ từ")

Cụ thể là 64 quái của "Dịch Kinh" cộng với 384 hào,

trong đó hai nửa hào dương, tức mỗi một nửa là 192, lại lấy tứ doanh nhân với 9 của hào dương thành 36, tứ doanh lại nhân với 6 của hào âm thành 24, mỗi số nhân với 192 (số hào âm, hào dương), phân biệt sẽ được 6912 và 4608, cộng lại sẽ thành 11520 tức được số của vạn vật.

Về số "nhất vạn nhất thiên ngũ bách nhị thập" (11520). Chữ số này là một khí số quan trọng thời cổ đại, theo "Học dịch bút đàm" của Hàng Tân Trai khảo chứng đối với "Hán thư, luật lịch chí" cho rằng có sự tương quan rất mật thiết giữa số vạn này với số khí thiên văn, ngoài ra căn cứ theo số lần hô hấp thở tốt nhất của ngũ thập doanh một ngày đêm dưỡng sinh nhân thể con người thời cổ đại đã ghi được 13500 nhịp thở, và rất gần với sự diễn dịch về số vạn của thiên địa càn khôn trong "Chu dịch" là 11520, thuyết minh rõ mối quan hệ của càn khôn vạn số và thiên văn lịch pháp, đồng thời cũng nêu lên một tầm cao của số dịch phệ và số phi ức (số không ức đoán, hoặc phán đoán được) mà là phải có cơ sở nhất định.

III. SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA SỐ ĐẠI DIỄN

1. Sự ảnh hưởng đối với sự phát triển phệ số chiêm bốc

Dưới sự ảnh hưởng của số đại diễn, phệ số đã có một bước tiến triển rất lớn, như "mai hoa dịch số của Thiệu Ung và dịch số của "hoàng cự kinh số". Trong đó "Mai hoa dịch số" lấy bát quái tự số (số thứ tự) và lục hào số làm cho cơ sở của phệ số để tiến hành bói toán diễn dịch, và trên cơ sở của càn khôn sách số và vạn số đề ra "vạn vật giai số", đã thoát ra khỏi sự đóng khung của số đại diễn, đã làm phong phú thêm hình thức của khởi quái quả bói làm cho chiêm bốc giữ được sự phát triển linh hoạt, có sự ảnh

hưởng rất lớn trong chiêm dịch (xem kỹ trong quyển "Trung hoa ngũ thiên niên Khoa học kinh điển" quyển thứ 7 Dự trắc quyển) "Hoàng cực Kinh tế" đã với sự gọi mở của càn khôn thiên địa sách số trong "Dịch" và vạn số mà đề ra số thập nhị ức nhất thiên lục bách nhất thập cửu vạn nhị thiên tam bách nhị thập niên (1.216.192.320) là số của chung thủy thiên địa (số trước sau của trời đất), và trên cơ sở đó suy diễn việc bói toán của chu kỳ siêu trường và chu kỳ đoản của các linh vực : "nguyên, hội, vận, thế, tuế, nguyệt, nhật, thời", không những lấy phê số để bói nhân sự mà còn mở rộng đến việc quốc sự trị loạn và sự hưng suy của xã hội. Từ đó mà làm cho dịch chiêm phát triển đến giai đoạn cực đoan hoá của chiêm bốc cổ đại (xem kỹ dự trắc quyển thứ 7 bản tàng thư "Trung Hoa ngũ thiên niên Khoa học Kinh điển").

Ngoài ra còn ba bộ môn chiêm pháp lớn nổi tiếng; độn giáp, lục nhâm, thái át đều là sự phát triển trên cơ sở số đại diện của "Dịch", qua đó càng thấy rõ sự ảnh hưởng sâu xa của số đại diện đối với chiêm phê.

2. Sự ảnh hưởng đối với hà lạc lý số.

Hà lạc lý số là chiêm pháp do Trần Đoàn kết hợp giữa số đại diện của "Dịch" và số hà lạc mà sáng chế ra. Tức là sự đối ứng giữa việc lấy năm tháng ngày giờ sinh ra con người với số can chi hà đồ lạc thư và bát quái mà từ đó mà bói đoán số mệnh vận đối với người, phương pháp cụ thể đó là xem "hà lạc lý số". Đặc điểm là có đủ sự diễn biến thừa tiếp của tiên thiên quái và hậu thiên quái, tức lấy giờ sinh của con người để định ra vị trí hào động của tiên thiên quái. Sau lại biến thành hậu thiên quái, chiêm pháp này đã thể hiện quan điểm tiên thiên học của

Trần Đoàn đoạn có hại là làm nặng nề thêm sắc thái của thiên mệnh (mệnh trời), tứ trụ chiêm bốc của sự ảnh hưởng túc mệnh quan, điểm túc mệnh đối với nguồn gốc càng tăng thêm túc mệnh (mệnh vận lâu dài)

3. Ảnh hưởng đối với tứ trụ bát tự mệnh lý.

Số bát quái mà do số đại diện của "Dịch" bao quát được Đại Tư Bình phát triển thành xem bát tự, tức tứ trụ mệnh học, cụ thể là sự phối ứng giữa sinh thìn bát tự (tám chữ ngày sinh) và số thiên can địa chi, lại kết hợp quy luật âm dương ngũ hành sinh khắc để tiến hành xem bói vận mệnh nhân sinh. Trong chiêm bốc ảnh hưởng rất lớn, và được lấy làm cơ sở của rất nhiều chiêm bốc, như binh chiêm (bói nhà binh - quân sự) Kham dư (xem địa lý) v.v... đều không thể tách được tám chữ sinh thìn (ngày sinh)

Như vậy càng nói rõ sự ảnh hưởng sâu sắc của số đại diện của "Dịch" đối với sự phát triển của phê số cổ đại và chiêm đoán bói toán số mệnh.

84. ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG CỦA DỊCH SỐ ĐỐI VỚI VĂN HOÁ THUẬT SỐ TRUNG QUỐC

Văn hoá thuật số là sự đặc sắc quan trọng của văn hoá truyền thống Trung Quốc và tượng số "Chu dịch", nhất là có quan hệ mật thiết đối với dịch số.

Thuật số Trung Quốc bắt nguồn từ tượng số của "Chu dịch" là sự phát triển của tượng số "Chu dịch", thuật số là số lý lấy âm dương ngũ hành của "Chu dịch" làm hạt nhân, đã thẩm thấu rộng rãi đối với rất nhiều phương diện như thiên văn, lịch pháp, binh gia, quân sự, y học, dưỡng

sinh, (nhiếp sinh), đan gia, dự trắc (dự đoán), chiêm bốc, kham dư (thầy xem địa lý). Tổ thành nền văn hoá thuật số Trung Quốc, cùng với văn hoá tượng hình đã tạo thành đặc sắc văn hoá truyền thống riêng của Trung Quốc, có ảnh hưởng sâu xa đối với văn hoá Trung Quốc.

I. SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH KHÍ SỐ ĐỐI VỚI VĂN HOÁ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH CỦA TRUNG QUỐC.

Đặc điểm quan trọng của thuật số Trung Quốc là học thuyết số lý lấy âm dương ngũ hành của "Chu dịch" làm hạt nhân : bao gồm các bộ môn thuật, học thuật, số, khí số, số lý. Đối với thuật số không thể giải thích theo nghĩa hẹp là chiêm thuật của phương sĩ (chức sĩ đại phu xem phương hướng), đây chỉ là một bộ phận nhỏ của văn hoá thuật số. Thuật số theo nghĩa rộng là phạm trù văn hoá lấy âm dương ngũ hành số lý làm hạt nhân, và sự khác nhau với số lý hiện đại là việc nhận thức và quy nạp đối với sự vật bằng thông qua âm dương ngũ hành khí số. Vì vậy, âm dương ngũ hành số đã có đầy đủ nội hàm của "Khí", đã trở thành khí số, như hà đồ ngũ hành sinh thành số, tức bao hàm ngũ hành khí số, lạc thư cửu cung số và thái cực lão âm, lão dương tứ tượng số cho đến bát quái âm dương hào số đều làm phong phú cho âm dương khí số. Như trên đã trình bày khí số đã được dùng để giải thích sự sinh thành của vũ trụ, và lý luận diễn sinh của vạn vật, và được vận dụng rộng rãi trong nền văn hoá thuật số của Trung Quốc.

Về phương diện y học nhiếp sinh và quan hệ âm dương ngũ hành khí số cũng rất là mật thiết. Y học nhiếp sinh không thể tách rời khỏi số, như tạng tương (hình ngũ tạng, lục phủ) sinh lý của trung y học, thực tế tức là sinh lý tượng số, nhất là tượng số sinh lý (và bệnh lý) được tổ

thành bởi âm dương ngũ hành khí số, âm dương ngũ hành khí số lại được quán xuyên trong các bộ phận lý, pháp phương (đơn thuốc) được của trung y học. Vì vậy, lý luận hệ thống nhân thể của trung y học về thực chất tức là hệ thống nhân thể lấy tượng số làm đặc điểm.

Về phương diện nhiếp sinh, vô luận là khí công hoặc đan gia (nhà thuốc cao đơn hoàn tán) đều phải lấy âm dương ngũ hành Khí số làm điểm then chốt, như "Chu dịch tham đồng khế" lấy thập nhị tiêu tức quái (quẻ 12 tiêu tức âm tĩn), lục thập tứ quái khí số đại biểu cho âm dương ngũ hành khí số của người trí thức là thầy thuốc (có trình độ tu dưỡng cao về đạo đức, học vấn, văn chương, kỹ năng thực hành tốt) đó là lấy khảm điền ly, tam ngũ chí tinh đồng dạng là sự ứng dụng của âm dương ngũ hành khí số : lấy tam điền trong khí công, vận tam xa, quá tam quan và nhập tam cung đều là thể hiện của Khí số. Thứ nhất trong đạo đan (đạo lý làm thuốc) đại biểu nhị chu thiên (hai ngày trời theo vòng to nhỏ); nhân tam đan và ngũ khí triều nguyên đồng thời được ứng dụng của âm dương ngũ hành khí số. Ngoài ra, về phương diện âm luật cũng được ứng dụng âm dương ngũ hành khí số, như sự phối ứng giữa ngũ âm và ngũ hành, và sự kết hợp đối với khí số sinh thành của hà đồ lạc thư ngũ hành và âm luật v.v...

Tóm lại, âm dương ngũ hành Khí số là hạt nhân của văn hoá thuật số Trung Quốc, đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với văn hoá thuật số Trung Quốc.

II. SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA CAN CHI KỲ NGẪU THUẬT SỐ ĐỐI VỚI VĂN HOÁ CAN CHI.

Văn hoá can chi là hiện tượng văn hoá được kết hợp giữa can chi và tượng số của "Chu dịch". Có ảnh hưởng

quan trọng đối với thuật số Trung Quốc, nhất là có mối quan hệ trọng yếu trong các ngành thiên vận lịch tượng, vận khí, y học.

Can chi tuy khởi nguồn rất sớm, đó là bảng ghi chu kỳ can chi lục thập giáp tý đã có hoàn chỉnh trong văn giáp cốt từ thời nhà Ân Thương, nhưng sự kết hợp giữa can chi chân chính và luật kỳ ngẫu, mới được bắt đầu vào sau khi bát quái nạp giáp (xếp vị trí đứng đầu) của dịch học gia thời nhà Hán. Bát quái nạp giáp khởi thủy do Kinh Phòng sáng lập, chủ yếu phân chia can chi thành kỳ ngẫu âm dương và sự phối ứng giữa bát quái với nhau, tức phân chia can chi kỳ ngẫu thành dương, và sự tương phối của dương quái (quẻ dương), phân chia ngẫu số thành âm và sự tương ứng của âm quái (quẻ âm), từ đó là sự khai thông đầu tiên cho can chi nạp giáp.... Trên cơ sở có luật Kỳ ngẫu của can chi đã phát triển can chi, làm phong phú thêm về nội hàm âm dương, tăng cường thêm ý nghĩa thuật số của can chi, từ đó mà mở rộng phạm vi ứng dụng của can chi (thiên can và địa chi).

Can chi được mở rộng ứng dụng ở các lĩnh vực thiên văn lịch tượng, y học, như thời Hán Thái sơ lịch bắt đầu dùng can chi Kỷ niên về phương diện thiên tượng như đầu cương kiến nguyệt, và thái nhất di cung trên cơ sở của thuyết cửu cung "Dịch vĩ", cho đến cửu cung bát phong cả "Hoàng đế nội Kinh" tất cả đều là sự ứng dụng về thiên văn lịch tượng của can chi. Nhất là học thuyết vận khí của "Hoàng đế nội Kinh" là sự ứng dụng kiệt xuất của luật kỳ ngẫu can chi, trong đó có luật dương can thái quả (quá mức) và âm can bất cập (không đạt) đại biểu cho sự biến hoá thịnh suy của khí hoá, có ý nghĩa rất quan trọng trong

vận khí học. Ngoài ra, quyển "Chu dịch tham đồng khế" của Ngụy Bá Dương trên cơ sở nạp giáp cử tác giả họ Kinh đã sáng lập ra nguyệt thể nạp giáp đã có tác dụng rất lớn đối với đạo đan tu luyện và nghiệp sinh khí công.

Theo trên càng sáng tỏ sau khi luật kỳ ngẫu của can chi và âm dương ngũ hành được kết hợp đã có loại ảnh hưởng sâu sắc đối với văn hoá thuật số của Trung Quốc.

III. SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA PHỆ SỐ CHÍNH PHỤ HƯ THỰC ĐỐI VỚI VĂN HOÁ CHIÊM PHỆ CỦA TRUNG QUỐC.

ứng dụng của dịch phệ số trong "Chu dịch" tức là lấy hư thực làm chủ đề vận dụng, như "đại diện chi số ngũ thập, kỳ dụng tứ thập hữu ngũ", có nghĩa là hư kỳ nhất, thực kỳ tứ thập cửu. (Không số 1, có thực là số 49). Đúng như tác giả Huệ Đông đã viết : "Thiên địa chi số ngũ thập hữu ngũ, hư ngũ nhi hữu diễn, hư nhất nhi khả dụng, nhất dữ ngũ giai đạo chi bản dã..." (Dịch lệ thượng) ("số 50 dư 5 của số thiên địa, số 5 hư mà có thể diễn dịch, số 1 hư mà khả dụng, số 1 và số 5 đều là gốc của đạo vậy")

Phệ số bao gồm số của đại diện, cần khôn thi số (số cỏ thi), và vạn vật sách số. Phệ số là số dùng để bói toán, chiêm bốc bản thân là hư thực khôn lường, nên phệ số tuy là thực số nhưng ngược lại thường chứa đựng nội hàm hư.

Nội hàm chính phụ thực hư của dịch số là lấy số dương, số lẻ làm chính làm thực, lấy số âm, số chẵn làm phụ làm hư. Cụ thể như hào âm -- của bát quái là hư số, hào - là thực số, như số chấm kỳ ngẫu đen trắng của hà đồ lạc thư, số lão âm (số âm cũ), số lão dương (số dương cũ) của thái cực đồ đều có nội hàm hư thực chính phản.

Hư thực chính phản của phệ số được phản ánh thông

qua sự kết hợp của can chi nạp giáp mà tạo thành, như độn số (số ẩn) của kỳ môn độn giáp, tức là thể hiện của hư thực ẩn hiện (lộ ra), nhất là sau khi phê số kết hợp với can chi nạp giáp đã tăng thêm ý nghĩa phương vị, càng phản ánh ưu thế không gian thời gian của hư thực ẩn dấu và lộ ra, về các bộ môn dự đoán, chiêm bốc, binh gia, xem địa lý phong thủy đều có ý nghĩa rất đặc biệt.

Như các hào trong kỳ môn độn giáp gồm "độn", "giả", "mộ", "ty" (tránh), "huyệt", "phục", "tỵ" đều thuộc ẩn thuộc hư, còn "Kỳ", "môm", "tiến", "du", "phi", "sư" đều là hiển (lộ rõ), là thực. Kỳ môn độn giáp kết hợp tương ứng giữa ẩn hiển hư thực chính phản với số can chi âm dương kỳ ngẫu, rồi dựa theo đó suy diễn hư thực, chiêm đoán cát hung, đạt đến mục đích tránh được họa được hưởng phúc, càng chứng tỏ hư thực chính phản của phê số có ý nghĩa rất lớn lao.

Phê số và âm dương ngũ hành, can chi kỳ ngẫu đều có quan hệ rất mật thiết, mà chính phụ hư thực tức càng phản ánh ý nghĩa đặc biệt của phê số. Vì vậy hiển ẩn hư thực của phê số trong "Chu dịch" có một tiềm cảnh rất sâu dày. Có ảnh hưởng quan trọng đối với văn hoá chiêm bốc của Trung Quốc.

85. SỰ GỢI MỞ TRỌNG ĐIỂM CỦA DỊCH SỐ.

I. SỰ GỢI MỞ ĐỐI VỚI TƯ DUY TRỪU TƯỢNG.

Dịch số ra đời từ lý, lại phản ánh lý, đặc điểm tượng số của "Chu dịch" là thông qua tượng số để mở rộng và nói rõ dịch lý. Trong quá trình từ tượng đến số, lấy số để chỉ ra lý, về khách quan đã thúc đẩy làm cho tư duy cổ đại

được thăng hoa, từ đó mà nêu lên ý nghĩa quan trọng của số trong phát triển tư duy.

II. ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DỊCH HỌC.

Lấy số của thiên địa hạt nhân, số kỳ ngẫu âm dương làm cơ sở, và lấy số đại diện làm chủ thể xây dựng lại hệ thống số là một nội dung tổ thành quan trọng của dịch học. Giá trị to lớn của dịch số trong dịch học không những tác dụng quan trọng đối với sự phát triển của dịch tượng, mà còn có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của dịch lý. Dịch số bắt nguồn từ tượng lại phát triển cho tượng, dịch số xuất phát từ lý lại phản ánh lý, số và tượng, cả ba thứ lý luận đó đều là nhất nguyên (nguồn) nhà tam kỳ (đường rẽ tắt), "thù đô nhi đồng quy" (từ các đường khác nhau, đến cùng một mục đích), là sự liên hệ mật thiết không thể phân chia. Vì vậy, đã đề ra việc nghiên cứu dịch học, thì cần phải phát triển toàn diện tượng số, lý mới có thể đạt mức tương phản tương thành.

III. SỰ GỢI MỞ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KHOA HỌC TỰ NHIÊN.

Số là mấu chốt của Khoa học tự nhiên, từ "thượng cổ kết thành nhi trị" ("Dịch, Hệ từ") (từ đời xưa buộc thừng để quản lý)

Mở đầu, số đã trở thành ký hiệu ghi nhớ của mọi người lao động sản xuất. từ sau khi Phục Hy họa vẽ bát quái, hào âm "--" (2 số) và hào dương "-" (1 số) số tổng của 2 số (3 số) đã trở thành tổ của vạn số. Từ đó, dịch số đã cùng với sự phát triển của số tự nhiên mà sản sinh ra mối nhân duyên không thể tách rời.

Như về bộ môn số học, giống 3 cạnh Cấu, Cổ, Huyền (3 cạnh của tam giác vuông) trong quyển "Chu bễ toán kinh" đã lấy số đại diện của "dịch" và nguyên lý hà lạc mà tổ hợp

thành đúng như Lý Quang Địa thời nhà Thanh nói :

Cầu tam, Kỳ tích cửu, cổ tứ, Kỳ tích thập lục. (cạnh = $3 \times 2 = 6$) (cạnh = $4 \times 2 = 8$). Huyền ngũ (cạnh Huyền 5), Kỳ tích 25, tổng cộng là 50 ($9+16+25=50$), là số của đại diện và ba diện tích bao hàm của Cầu, Cổ, huyền. ("Khải môn phụ luận"). Hàng Tân Trai cũng đề cập "Cầu cổ chỉ số, xác suất hà đồ lạc thư". (Số của 2 cạnh bên của tam giác vuông thực là ở hà đồ lạc thư) ("Dịch số ngẫu đắc").

Sự phát triển của dịch số không những bằng thông qua thiên văn lịch tượng tạo nên tác dụng thúc đẩy ngành số học cổ đại phát triển theo, mà còn có ý nghĩa phát hiện mở đường quan trọng có tính đột nhập phá bằng lấy số học làm chủ đạo đối với một số ngành của thế giới. Như Laipunit nhà toán học nước Đức đã từ các số kỳ ngẫu của lục thập tứ quái (64 quẻ) mà phát hiện ra nhị tiến chế (quy tắc nhị tiến), tức "0" và "1", trên cơ sở của hai số này mà sản sinh ra tất cả các số tự (chữ số), tức là lấy hào âm "--" : "0" hào dương "-" là "1" thì tổ thành sản sinh ra mã số của vạn số. Từ đó mà Laipunit đã phát minh ra máy tính điện tử, ngoài ra, trên cơ sở của "-" (1) và "--" (2) = 3 số này, Dương Hùng thời Tây Hán đã phát minh ra thái huyền tam tiến chế (quy tắc tam chế thái huyền. (xem "Thái huyền").

Sau đó lại có bát tiến chế (quy tắc bát tiến) và các loại phương trận, trận số của bát trận - phép toán theo thứ tự của 8) và các loại phương trận, (phép bình phương) : trận số của bát trận, hàm số bát quái... đều được phát triển với sự mở đường của số "dịch". Ngoài ra như trình bày ở trên mỗi quan hệ mật thiết giữa dịch số với các môn khoa học thiên văn lịch tượng, y học, nhiếp sinh, vũ thuật, âm

luật... đều đã có tác dụng thúc đẩy của dịch số đối với sự phát triển của khoa học tự nhiên Trung Quốc.

Tóm lại dịch số là một nội dung hạt nhân của "chu dịch", dịch số không những có ảnh hưởng quan trọng đối với tư duy khoa học, mà còn có mối quan hệ mật thiết đối với sự phát triển của nhiều ngành khoa học tự nhiên : y học, thiên văn, lịch pháp, số học v.v... càng thấy rõ địa vị quan trọng của dịch số trong nền văn hoá truyền thống của Trung Quốc.



BỘ SÁCH THỨ HAI: "LUẬN NGŨ"

CHƯƠNG 20

"LUẬN NGŨ"

Một nửa bộ "luận ngữ" trị được thiên hạ".

Có người nói, những lời nói hay của Trung Quốc cổ đại đã được Khổng Tử nói hết rồi. Không sai ! "Luận ngữ" là kinh điển ban đầu của lý luận đạo đức Trung Quốc. Vì tư tưởng "luận ngữ" có đầy đủ ý nghĩa, tính phổ biến nên được các giai cấp quân chúng tiếp thu, trong lịch sử từng được ca ngợi là kinh điển đạo đức chung xưa nay.

"Luận ngữ" còn là một tác phẩm đồ sộ về xã hội học, nhất là việc an bang trị nước, là tác phẩm hiện thực chủ nghĩa chủ trương tích cực nhập thế.

Trong lịch sử có một quy luật sau:

Phàm những gì có tác dụng thúc đẩy và có ý nghĩa tích cực đối với sự phát triển xã hội đều không thay đổi và mất đi qua các triều đại. Trung Quốc đã trải qua vô số triều đại nhưng sức hấp dẫn của "Luận ngữ" vẫn còn nguyên vẹn, đủ thấy giá trị bất hủ của nó như thế nào ?

81. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ "LUẬN NGŨ"

Khổng Tử là tượng trưng cho nền văn minh phương Đông.

Tư tưởng của ông được các đệ tử và học trò ghi chép trong "Luận ngữ". "Luận ngữ" là kinh điển quan trọng của nho học từ trên 2000 năm nay, được coi là tư liệu cần thiết cho các quân thần, nhiệm sĩ và học giả nho sinh. Sau đời Tống, "Luận ngữ" được liệt vào hàng "Tứ thư" tức là trở thành khoa mục chủ yếu của khoa cử cấp độ, khảo thí thăng chức, có ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển văn hoá Trung Quốc.

Người xưa nói: "Một nửa bộ "Luận ngữ" trị được thiên hạ".

Khổng Tử được cả thế giới công nhận là danh nhân văn hoá lịch sử thế giới.

Học vấn khó nhất trên thế giới này phải chăng là học vấn làm người mà "Luận ngữ" lại luận bàn về học vấn xử lý giải quyết quan hệ giữa người với người, người với xã hội.

Toàn văn "Luận ngữ" gồm hơn 12700 chữ với 20 thiên, trong đó các thiên được ca ngợi nhất như "Hạ nhi", "Vi chính", "Tiên tiến", ""Nhan Uyên", "Tủ lộ", "Vệ linh Công", "Thuật nhi" v.v...

Vậy vì sao sức sống của tư tưởng "Luận ngữ" lại trường tồn như vậy ?

Thứ nhất: tư tưởng "Luận ngữ" có tính phổ biến.

Phạm những gì là chân lý đều có tính phổ biến và tính đặc thù. Do tư tưởng Khổng Tử rất có tính phổ biến,

không những được quần thần nho sĩ tin dùng mà còn được coi trọng rộng rãi trong quần chúng nhân dân lao động, nhất là đạo đức chung trong "Luận ngữ" được nhân dân các thời đại tiếp thu nên có sức cuốn hút lớn. Trong lịch sử có một quy luật thế này: Những gì càng được quần chúng ưa thích thì càng tồn tại lâu bền. "Luận ngữ" đã phù hợp với quy luật này. Đó cũng là lý do "Luận ngữ" sống trong lòng nhân dân mấy nghìn năm nay.

Thứ hai: Triết lý của "Luận ngữ" có tính khoa học nhưng lại là trước tác đồ sộ mang triết lý nhân sinh khoa học. Trọng điểm trong triết lý của "Luận ngữ" là đi sâu vào nghiên cứu bản thể vũ trụ để nghiên cứu triết lý nhân sinh, nhất là vấn đề nghiên cứu quan hệ giữa người với xã hội, giá trị xã hội của con người và ý nghĩa nhân sinh v.v.... "Luận ngữ" lại có đầy đủ ý nghĩa hiện thực, tính khoa học tích cực, nhất là cách nhìn nhập thế tích cực và tinh thần phấn đấu không ngừng của bản thân con người, đã có tác dụng rất lớn cổ vũ cho loài người.

Trong lịch sử cũng tồn tại một quy luật thế này: Những gì càng có tính khoa học thì càng có tính khảo nghiệm trong thực tế. "Luận ngữ" đã được khảo nghiệm qua thực tế hơn 2000 năm, nếu như không có tính khoa học cao thì không thể có sức sống mãnh liệt như vậy.

Thứ ba: Tư tưởng "Luận ngữ" có tính xã hội.

"Luận ngữ" là một tác phẩm đồ sộ về xã hội học, trong đó đề xuất nhiều biện pháp quan trọng, lễ chế văn minh, nguyên tắc ngoại giao để an bang trị nước cho nên có tính xã hội cao.

Hơn 2000 năm nay, "Luận ngữ" đã có tác dụng thúc đẩy tích cực sự phát triển của xã hội phong kiến, cũng có

một số nguyên tắc chủ yếu trị nước phù hợp với thời đại ngày nay.

Trong lịch sử có một quy luật thế này: Phàm những gì có tác dụng thúc đẩy và có ý nghĩa tích cực để phát triển xã hội đều không thể thay đổi hay mất đi qua các thời đại. Trung Quốc đã trải qua vô số triều đại nhưng "Luận ngữ" vẫn có sức hấp dẫn như trước, đủ thấy giá trị bất hủ của nó như thế nào ?

Bản "Luận ngữ" ngày nay gồm 20 thiên, được khắc in thành sách vào thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc (khoảng giữa thế kỷ V, trước công nguyên). Sách "Hán thư. Nghệ văn chí" viết: "luận ngữ" xưa gồm 21 thiên ra đời trong thành lũy của Khổng Tử. "Luận ngữ" là những lời nói, ứng đáp của Khổng Tử với học trò, được các đệ tử đương thời ghi chép lại. Sau khi ông chết, các môn sinh cùng nhau luận soạn lại mà thành cho nên gọi là "Luận ngữ". Hiện cuốn "Luận ngữ tập chú" của Chu Hy thời Tống lưu truyền đến nay (nằm trong "Tứ thư tập chú") là cuốn đáng tin cậy nhất.

§2. TƯ TƯỞNG HỌC THUẬT CỦA "LUẬN NGỮ"

Tư tưởng học thuật của "Luận ngữ" có bốn điểm cơ bản tức là hạt nhân của tư tưởng luân lý trong "Luận ngữ" là nhân, chính trị là lễ, giáo dục là "hữu giáo vô loại", tư tưởng kinh tế là trọng nghĩa hơn lợi.

I. HẠT NHÂN CỦA TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ "LUẬN NGỮ": NHÂN

1. Hàm nghĩa của chữ "Nhân"

"Nhân" là mấu chốt của tư tưởng luân lý trong "Luận

ngũ" cũng là chủ thể tư tưởng học thuật của "luận ngũ". "Nhân" trong "luận ngũ" xuất hiện 109 lần nhưng tập trung chủ yếu trong thiên: "Nhan Uyên", "lý, nhân". Hàm nghĩa chữ "nhân" trong hai thiên này nói rõ đến ranh giới nào con người mới đạt đến chữ "nhân" và vấn đề quan trọng có liên quan đến "nhân". Thí dụ trong thiên "Nhan Uyên" viết:

Phản Trì vấn nhân. Tử viết: Ái nhân

"Nhan Uyên" vấn nhân. Tử viết: Khắc kỷ phụ lễ vi nhân. Nhất nhật khắc kỷ phụ lễ, thiên hạ quy nhân yên !

Dịch nghĩa:

Phản Trì hỏi về điều nhân. Khổng Tử đáp: Yêu người

"Nhan Uyên" hỏi về điều nhân. Khổng Tử đáp: Gạt bỏ

Làm thầy giáo thi hành giáo hoá, không phân biệt kẻ sang người hèn, kẻ tốt người xấu, dục vọng, nén mình thực hành thu lễ là làm điều nhân. Hàng ngày nén mình, gạt bỏ dục vọng xấu xa làm cho mọi lời nói và hành động của mình đều phù hợp với lễ, thiên hạ sẽ cũng nhận mình là người có đức nhân.

Hàm nghĩa cao nhất của "nhân" mà Khổng Tử giải đáp trong "Luận ngũ" là "ái nhân" tức là yêu mến giúp đỡ người khác cũng chính là tư tưởng chủ nghĩa làm lợi cho người khác. Ngoài ra, "luận ngũ" còn cường điệu chữ "nhân", việc đầu tiên là tự mình làm tức là tự không chế bản thân. Lời nói và việc làm của bản thân phải hợp với "lễ", tự mình làm điều nhân thì mới có thể nhân ái, vì người khác. Hàm nghĩa của chữ "nhân", "Thuyết văn" giải thích "nhân" tức là ý chỉ quan hệ giữa hai người trở lên. Thí dụ "Nhân có nghĩa là thân vậy", mà từ một đến hai người cũng là biểu thị nội hàm cơ bản của "nhân" là chỉ

quan hệ giữa người với người, giữa cá thể và quần thể, là vấn đề tương hỗ giữa người với xã hội. Cho nên "nhân" trong thiên "Nhan Uyên" phản ánh tư tưởng luân lý của Khổng Tử lấy luân lý chính trị làm đặc trưng. Nhất là "Kể có nhân là yêu người vậy" ! đã phản ánh sâu sắc mức độ cao nhất của "nhân" là nhân tính, cũng là bậc sâu nhất của nhân tính và biểu đạt "nhân" là trung tâm tư tưởng luân lý nho học Khổng Tử.

2. Như thế nào mới đạt đến "nhân"

Như thế nào mới đạt đến nhân cũng tức là như thế nào mới đạt đến "ái nhân". Thiên "Ung dã" chỉ ra rằng:

Phù nhân giả, kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân (Ung dã)

Dịch nghĩa:

Này, người nhân kế muốn tự lập cho mình thì cũng lo mà lập cho người khác. Hễ muốn cho mình thông đạt thì cũng lo làm cho người khác thông đạt.

Thiên "Nhan Uyên" cũng chỉ rõ:

Kỷ dục bất dục, vất thi ư nhân

Dịch nghĩa:

Việc mình không muốn thì đừng làm cho người khác.

Thiên "lý, nhân" đã tiến lên một bước cường điệu chữ "nhân"

Lý nhân vi mỹ, trạch bất xứ nhĩ, yên đắc trí

Dịch nghĩa:

Xóm ở ⁽¹⁾ có nhân hậu xóm tốt. Người nào chọn chỗ ở

⁽¹⁾ Xóm ở có 25 nhà, thì gọi là Lý - Nhân là xóm có phong tục nhân hậu. Người có trí thức đạo đức nên chọn nơi đó mà ở.

mà chẳng có xóm nhân hậu thì sao gọi là người có trí tuệ được.

Thiên "Vệ linh Công" thậm chí còn đề xuất việc "sát thân thành nhân", đề cao nhân đạo ở mức độ cao nhất của luân lý con người.

Nói tóm lại, "nhân" trong "Luận ngữ" quán xuyên toàn bộ tác phẩm, nhất là ở các thiên "Nhan Uyên", "Ung dã", "Lý, nhân" v.v... Nội hàm và ngoại diện của chữ "nhân" đều chỉ ra và vạch rõ cơ sở lý luận của nho gia, có ảnh hưởng không nhỏ trong việc tạo lập phong thái luân lý dân tộc Trung Hoa.

3. Nhân với lễ, hiếu, trung, tín, nghĩa.

"Luận ngữ" luận về "nhân" tổng cộng có 57 điều, trong đó ngoài việc "đơn độc" bàn về "nhân" còn phối hợp chặt chẽ với lễ, nhạc, trung, tín, nghĩa.

Đánh giá luân lý nho học thể hiện đầy đủ trong "Luận ngữ", lấy nhân làm cốt lõi, lấy lễ, nhạc, trung, tín làm ngoại diện, thí dụ:

Nhân như bất nhân như lễ hà ? (*Bút dật*)

Dịch nghĩa:

Người mà chẳng nhân thì dùng lễ thế nào được ?

Hiếu để đã giả, kỳ vì nhân chi bản dự (*Học nhi*)

Dịch nghĩa:

Hiếu để chính là cội rễ để làm điều nhân đó chẳng ? "Luận ngữ. Học nhi" nói lên quan hệ giữa nhân và lễ, giữa nhân và hiếu, còn cường điệu "nhân" là gốc của lễ và hiếu để. Còn quan hệ giữa nhân với trung, tín, nghĩa, "Luận ngữ" chưa trực tiếp bàn đến nhưng đã bao hàm đầy đủ ý

nghĩa sâu sắc của quan hệ đó.

Như đã nói ở trên:

Nếu muốn lập cho mình thì cũng lo mà lập cho người khác. Hễ muốn cho mình thông đạt thì cũng lo cho người khác thông đạt. (*Ung dã*)

Còn về nghĩa "Luận ngữ" đã đề cập đến "lấy nghĩa làm chất" (Vệ Linh Công) tức là cường điệu cho rằng nghĩa là nhân chất, đặc biệt có cách nhìn nghĩa cao hơn lợi, nói rằng: "Quân tử trọng nghĩa hơn lợi, tiểu nhân trọng lợi hơn nghĩa", "Lý, nhân" đã đề cao đến mức độ phân biệt giữa bậc quân tử và kẻ tiểu nhân.

Như trên đã nói, "luận ngữ" đã xác lập lấy "nhân" làm hạt nhân, lấy lễ, trung, hiếu, nghĩa, dũng làm tư tưởng luân lý chính trị để dựa vào nhau mà tồn tại, trên cơ sở đó xây đắp tư tưởng Khổng Tử, nhất là tạo ra quan hệ giữa xã hội phong kiến Trung Quốc xưa và xã hội Trung Quốc thời kỳ trung đại.

II. HẠT NHÂN TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA "LUẬN NGŨ": LỄ.

1. Ý nghĩa của lễ.

Lễ chỉ quy phạm hoá văn minh tinh thần xã hội loài người, lễ là hạt nhân tư tưởng chính trị trong "luận ngữ". Lễ thấm nhuần trong toàn bộ tác phẩm trong đó có hai thiên quan trọng nhất là "Tiên tiến" và "Học nhi"

Nói về lễ, "Luận ngữ - Học nhi" viết:

Cung cận vu lễ, viễn xỉ nhục dã, lễ chi dụng, hoà vi quý.

Dịch nghĩa:

Cung kính với người sao cho hợp lễ thì người mới không coi thường mình được mà mình mới khỏi bị xỉ nhục

vậy. Dùng lễ là lấy hoà làm quý.

Cho nên hàm nghĩa của chữ "lễ" trong "Luận ngữ" là chỉ khiêm, cung, hoà, kiệm.

Về mục đích của lễ, thiên "Tiên tiến" viết:

Vì quốc dĩ lễ (Vì đất nước mà dùng lễ)

Cho nên tôn chỉ của lễ là để phục vụ chính trị, gắn bó mật thiết và đẩy mạnh quan hệ giữa cá nhân với xã hội trong luân lý chính trị xã hội, cải thiện điều hoà mối quan hệ giữa cá nhân và quần thể.

2. Như thế nào mới đạt lễ ?

Vậy như thế nào mới đạt đến "lễ". Thiên "Nhan Uyên" chỉ ra rằng:

"Khắc kỷ phục lễ"

Khắc kỷ tức là cưỡng chế bản thân, thực hiện lễ. Cũng có thể nói, thực hiện lễ cần phải tự mình làm. Phục lễ chủ lễ nhà Chu mà Khổng Tử tin sùng, cũng gọi là chế độ lễ nhạc do Chu Công định ra. Nhưng Khổng Tử không hoàn toàn dựa theo Chu lễ mà còn tiến hành cải đổi. Thí dụ thiên "Vi Chính" đề xuất việc bớt thêm, nói:

"Ân nhân ư hạ lễ, sở tổn ích khả tri dã. Chu nhân ư Ân lễ, sở tổn ích khả tri dã. Kỳ hoặc kế Chu giả, trung bách kế khả tri dã".

Dịch nghĩa:

Nhà Ân theo lễ nhà Hạ mà chẳng biến, về phần bớt thêm chẳng qua là nghi văn chế độ mà thôi ! Có thể xét mà biết vậy. Nhà Chu theo lễ nhà Ân mà chẳng biến, về phần bớt thêm chẳng qua nghi văn chế độ mà thôi ! Có thể xét mà biết vậy. Còn về sau này, hoặc có nhà nào kế tiếp

nhà Chu thì sự nhân theo và sự bớt thêm chẳng qua cũng như thế, dẫn đến trăm đời sau cũng biết trước được cả.

Đối với việc tăng giảm của Chu lễ, Khổng Tử chủ yếu đề ra đức trị, thí dụ:

Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ. (*Vi chính*)

Dịch nghĩa:

Người trên lấy đức giáo hoá cho dân theo, lấy lễ chế tề chỉnh lại cho dân bắt buộc.

3. Quan hệ giữa lễ và nhân

"Luận ngữ" đề cao lễ ngang bằng với nhân. Thí dụ: Khắc kỷ phục lễ vi nhân. Nhất nhật khắc kỷ phục lễ, thiên hạ quy nhân yên. (Nhan Uyên)

Dịch nghĩa:

Gạt bỏ dục vọng, nén mình theo đúng lễ là làm điều nhân. Hàng ngày nén mình theo đúng lễ, thiên hạ sẽ cũng nhận mình là người có đức nhân.

Tức là lời nói, việc làm của bản thân hợp với lễ mới có thể đạt đến tiêu chuẩn của nhân đức. Vì thế "Luận ngữ" chỉ ra rằng:

Không hợp với lễ chỗ có nhìn, không hợp với lễ chỗ có nghe, không hợp với lễ chỗ có nói, không hợp với lễ chỗ có làm.

Quan hệ giữa "lễ" và "nhân" trong "Luận ngữ" là quan hệ giữa hình thức và nội dung. Hai cái đó thống nhất ở nhân. Nhân và lễ đều trở thành hạt nhân của "Luận ngữ", đương nhiên "nhân" đứng ở vị trí thứ nhất. Thí dụ thiên "Bát dật" nói:

Người không nói điều nhân, sao biết dùng lễ. Người

không biết làm điều nhân, sao biết nhạc ?

Trái lại, "luận ngữ" lại đề xuất: Chỉ hành lễ mới đạt nhân. Thí dụ:

Hàng ngày gạt bỏ dục vọng, khiến cho lời nói, việc làm của bản thân hợp với lễ thì thiên hạ sẽ cũng nhận mình là người có đức nhân vậy. (*Nhan Uyên*)

Đương nhiên, "lễ" trong "luận ngữ" quá cường điệu sự phân chia đẳng cấp do chịu ảnh hưởng của xã hội phong kiến cũng là điều tất nhiên của lịch sử, điều này cũng giống với vấn đề đánh giá lịch sử.

Nói tóm lại, "lễ" trong "luận ngữ" có quan hệ mật thiết với "nhân", tùy thuộc vào "nhân", cũng là quy phạm hoá chữ "nhân" vậy, phản ánh sâu sắc hệ thống lý luận chính trị nho học của Khổng Tử dùng nhân làm chủ đạo, dùng lễ làm mối liên hệ.

4. Quan hệ giữa "lễ" và "nhạc"

"Lễ" trong "luận ngữ" có mối tương quan mật thiết với nhạc. Đặc điểm chủ yếu của nó là dùng "lễ" ràng buộc nhạc để lý luận hoá và chính trị hoá nhạc, từ đó đưa nhạc theo phương hướng phát triển văn minh hoá.

Lễ và nhạc của Trung Quốc có mối quan hệ gắn bó lễ, chế; nhạc của Chu công đã phản ánh mối quan hệ này. Phương diện phối hợp lễ, nhạc thể hiện ở tính đẳng cấp của lễ, một phương diện khác nói rõ lễ của Trung Quốc từ xưa đã rất trang nghiêm và thần kỳ. Thí dụ:

Lễ vân lễ vân, ngọc bạch vân hồ tai ? Nhạc vân nhạc vân, chung, cổ, vân hồ tai ? (*Dương Hoá*)

Dịch nghĩa:

Người ta bàn về lễ, người ta luận về lễ; đó là họ kể số

ngọc quý và lụa tốt chứ gì ? Người ta khen nhạc, ca ngợi nhạc là họ nói chiêng, nói trống chứ sao nữa.

Ý chỉ lẽ còn quan trọng hơn cả gấm vóc đặt trên bàn, nhạc không phải là tiếng chiêng trống, đàn hát mà lẽ nhạc cực kỳ nghiêm trang thần kỳ.

Khổng Tử chủ trương chính nhạc, phản đối âm thanh dâm loạn. Nếu như âm nhạc làm động lòng người, Khổng Tử nghe phải ba tháng sau đều không biết đến mùi vị của thịt thì đến vũ loại, vũ nhạc không tốt, Khổng Tử rất căm ghét. Thí dụ:

Tử tại Tề Văn Thiệu, tam nguyệt bất tri nhục vị
(*Thuật nhi*)

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử khi ở nước Tề nghe nhạc Thiệu, ba tháng chẳng biết mùi thịt.

Bút dật vũ vu đình, thị khả nhĩn ? Thực bất khả nhĩn (*Bút dật*)

Dịch nghĩa:

Dùng nhạc bút dật ⁽¹⁾ mà múa ở sân nhà riêng thì thật là khá nhĩn tâm mà làm, thì việc gì cũng khá nhĩn tâm mà làm vậy.

Cho nên Khổng Tử thể sẽ chỉnh lý nhạc khúc. Khổng Tử nói: "Ta từ nước Vệ trở về Lỗ, sau này chính nhạc, nhã, trung đều có thể biết".

"Luận ngữ" còn ghi chép nguyên tắc của Khổng Tử đối với âm nhạc là: tận thiện, tận mỹ, nhạc mà không dâm, thí dụ như:

⁽¹⁾ Tâm hàng nhạc công đứng múa hát.

Nhạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương (*Bút dật*)

Dịch nghĩa:

Vui mà chẳng quá vui, thương mà chẳng quá thương
(*Bút dật*)

Tử vị "Thiếu", tận mỹ hĩ, hựu tận thiện hĩ. (*Bút dật*)

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử bàn nhạc Thiếu thì bảo rằng hết thấy là mỹ cả, lại hết thấy là thiện vậy.

Như trên đã nói rõ: "luận ngũ" cường điệu lễ, coi lễ, nhân là hạt nhân tư tưởng Khổng Tử, từ đó tư tưởng nhân, lễ trở thành điểm then chốt trong tư tưởng nho gia, có ảnh hưởng quyết định trong việc tạo ra hình thái ý thức của xã hội phong kiến Trung Quốc kéo dài mấy nghìn năm.

III. HẠT NHÂN CỦA TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC: "HỮU GIÁO VÔ LOẠI"⁽¹⁾

1. Tư tưởng giáo lục của "luận ngũ"

Khổng Tử là nhà giáo dục vĩ đại nhất trong lịch sử Trung Quốc. Sự nghiệp giáo dục của ông kéo dài 50 năm, đào tạo được hơn 3000 học trò và 72 đệ tử.

Trong đó có Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung nghiêng về hành đức. Về ngôn ngữ có Tử Cống, Tể Ngã. Về chính sự có Nhiễm Hữu, Tử Lộ. Về văn học có Tử Du, Tử Hạ. Học trò của ông có cống hiến vĩ đại trong sự nghiệp giáo dục và phát triển nền văn hoá Trung Quốc.

⁽¹⁾ Việc giáo hoá người không phân biệt kẻ sang người hèn, kẻ ác người thiện.

Thứ nhất: Khổng Tử đề xuất khẩu hiệu vĩ đại "Hữu giáo vô loại"

Hữu giáo vô loại (*Vệ linh Công*)

Đó là khẩu hiệu cách mạng giáo dục của thời đại lúc bấy giờ, đã đả phá quan niệm giáo dục đẳng cấp xưa, tạo lập phương châm vĩ đại của giáo dục toàn dân, có cống hiến to lớn đến với sự khai sáng sự nghiệp giáo dục Trung Quốc và nền văn minh của dân tộc Trung Hoa.

Từ đó, kỷ nguyên mới được khai sáng, giáo dục không phân biệt đẳng cấp, kể sang người hèn, toàn dân đều có quyền hưởng thụ quyền lợi giáo dục.

Khổng Tử quy định:

Tự hành thúc tu dĩ thượng, ngô vị thường vô hồi yên
(*Thuật nhi*)

Dịch nghĩa:

Kể nào xin nhập môn, tự mình làm lễ dâng lên một thúc (mười chiếc) nem thì ta chẳng bao giờ chê lễ mọn mà chẳng dạy.

Tức là ông không phân biệt đẳng cấp, không kể giàu nghèo, chỉ cần dâng lễ 10 chiếc nem thì người đó có thể trở thành học trò của Khổng Tử.

Thứ hai: Khổng Tử là người đầu tiên mở trường dạy học tư nhân.

Khổng Tử là nhà giáo dục đầu tiên mở trường dạy học. Ông khai sáng trường học tư nhân, thu nạp 3000 học trò, bồi dưỡng 72 học trò giỏi, giỏi nhất có bốn người: Nhan Hối, Tử Lộ, Tử Tư, Tử Cống.

Sự nghiệp giáo dục khoa cử của trường học tư nhân do

Khổng Tử sáng lập đã thâm nhập vào dân gian, có tác dụng phổ cập và quy phạm đối với sự giáo dục của Trung Quốc.

Thứ ba: Lấy nhân, lễ làm hạt nhân tư tưởng giáo dục.

Phù nhân giả, kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân (*Ung dã*)

Dịch nghĩa:

Này, người nhân hễ muốn tự lập lấy mình thì trước hết hãy lo lập cho người khác, hễ muốn cho mình thông đạt thì cũng lo làm cho người khác thông đạt (*Ung dã*)

Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động (*Nhan Uyên*)

Dịch nghĩa:

Không hợp với lễ chớ có nhìn, không hợp với lễ chớ có nghe, không hợp với lễ chớ có nói, không hợp với lễ chớ có làm.

Nói tóm lại, tư tưởng giáo dục của "Luận ngữ" là tư tưởng luân lý chính trị lấy nhân, lễ làm hạt nhân để chế định ra cơ sở tư tưởng giáo dục nho gia

2. Nguyên tắc giáo dục của "Luận ngữ"

Thứ nhất: "Thụ giáo dục giả tất tiên thụ giáo dục".

Đó là tư tưởng giáo dục quan trọng của "luận ngữ". Sở dĩ Khổng Tử được người đời ca tụng là "người thầy của muôn đời" chính là do ông đã lấy mình làm gương, mọi việc làm của mình đều để người khác noi theo. Khổng Tử cương điều việc dạy người ngang bằng với làm người ngay thẳng. Trong thiên "Tủ Lộ" ông viết:

Cầu chính kỳ thân hĩ, vu tòng chính hồ hà hữu".

Bất năng chính kỳ thân, như chính nhân hà ? Kỳ

thân chính, bất lệnh nhi hành, kỳ thân bất chính, tuy lệnh bất tùng.

Dịch nghĩa:

Như người nào đã tu thân sửa trị lấy mình thì đứng ra cai trị dễ dàng. Nhược bằng mình không thể sửa mình sao cai trị được người.

Nếu người cảm quyền tự mình ngay thẳng, đúng mực thì chẳng đợi ra lệnh, dân cũng làm đúng. Còn như tự mình chẳng ăn ở đúng phép thì dầu có ra lệnh, dân cũng không theo.

Thứ hai: Coi trọng tư liệu có chất lượng cao.

Khổng Tử rất coi trọng tư liệu có chất lượng cao, ông biên tập, chỉnh lý lại 6 loại điển tịch "dịch", "thu", "thi", "lễ", "nhạc", "xuân thu" làm tài liệu dạy học, có tác dụng lớn trong việc đề cao chất lượng giáo dục. Ông đã đánh dấu một cột mốc mới trong lịch sử giáo dục Trung Quốc.

Kê nhận sự giáo dục trước hết phải tiếp thu sự giáo dục.

Thứ ba: Cường điệu tinh thần giáo dục.

Một đời Khổng Tử cường điệu "Học không bao giờ đủ"; "Dạy người không biết mệt mỏi" (Thuật nhi) tức là sự học và sự giáo dục không bao giờ đủ.

"Luận ngữ" đã ghi chép lại tinh thần học tập cần cù của Khổng Tử.

Phát phán vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất chi lão chi tương chí. (*Thuật nhi*)

Dịch nghĩa:

Hồ hởi quên ăn, vui quên cả buồn, không biết cái gì sắp đến".

Tóm lại, Khổng Tử hoàn toàn trái ngược với Lão Tử. Lão Tử chủ trương ngu dân, Khổng Tử thì cường điệu giáo hoá dân. Khổng Tử cường điệu việc học là tất yếu. Lão Tử lại chủ trương không cần phải học. Vì thế "Luận ngữ" cường điệu cao độ con người cần phải học tập.

Hiếu nhân bất hiếu học, kỳ tể dã ngu. Hiếu tri bất hiếu học, kỳ tể dã đặng. Hiếu tín bất hiếu học, kỳ tể dã tặc. Hiếu trực bất hiếu học, kỳ tể dã giả; hiếu dũng bất hiếu học, kỳ tể dã loạn; hiếu cương bất hiếu học, kỳ tể dã cuồng. (*Dương hoá*)

Dịch nghĩa:

Người thích làm điều nhân mà không ham học hỏi thì mỗi hại là sự ngu si vậy. Người ham biết không ham học thì mỗi hại là sự phóng dăng. Người ưa chữ "tín" mà không ham học thì mỗi hại là sự thiệt hại. Người ưa sự ngay thẳng mà chẳng ưa học hỏi thì mỗi hại là tính gắt gao. Người thích dũng cảm mà không ham học hỏi thì mỗi hại là sự phản loạn. Người thích cương quyết mà không ham học thì nuôi tính cuồng bạo vậy.

3. Phương pháp giáo dục của "Luận ngữ"

Khổng Tử không những cường điệu tinh thần giáo dục mà còn có phương pháp giáo dục khoa học. Điều này được phản ánh toàn diện trong "Luận ngữ"

Thứ nhất: Cường điệu sự suy nghĩ độc lập.

Phương pháp giáo dục của Khổng Tử trước hết là cường điệu sự suy nghĩ độc lập. Thí dụ:

Học nhi bất tư tắc vãng, tư nhi bất học tắc đãi (*Vì chính*)

Dịch nghĩa:

Học mà không chịu suy nghĩ thì chẳng được tinh thông. Suy nghĩ mà không chịu học thì lòng không yên ổn.
(Vi chính)

Tức là chỉ học mà không suy nghĩ, chỉ suy nghĩ mà không học đều là việc nguy hiểm, nhất là chỉ nghĩ mà không học, không bổ sung tri thức mới thì càng nguy hiểm. Trong thiên: "Vệ linh Công" đề xuất:

Ngô thường chung nhật bất thực, chung dạ bất tẩm, dĩ tư, vô ích, bất hư học dã.

Dịch nghĩa:

Ta thường trăm tư suốt ngày không ăn, trọn đêm không ngủ, nghĩ lại việc ấy thật vô ích. Chẳng bằng học còn hơn vậy.

Tức là không chỉ quý sự suy nghĩ mà càng quý sự học tập, có học mới biết suy nghĩ.

Thứ hai: Coi trọng việc học hỏi.

Khổng Tử cho rằng học vấn là tự bản thân học tập và học ở người khác. Học mà không hỏi, hỏi mà không học đều không toàn diện. Học mà không hỏi thì không thể hiểu sâu vấn đề, hỏi mà không học thì thiếu sự suy nghĩ độc lập. Hai thiên "Công dã tràng" và "Thuật nhi" đã nhấn mạnh phương pháp học tập này.

Thí dụ:

Mẫn nhi hiếu học, bất xỉ hạ vấn (Công dã tràng)

Dịch nghĩa:

Mình mẫn mà hiếu học, không ngại hỏi bậc dưới
(Công dã tràng)

Tam nhân đồng hành, tất hữu ngã sư yên ! (*Thuật nhi*)

Dịch nghĩa:

Ba người cùng đi, tất có thầy ta ở đó. (*Thuật nhi*)

Thứ ba: Nhấn mạnh sự khởi phát giáo dục.

Khổng Tử nhấn mạnh giáo dục ban đầu, chủ trương giáo dục theo đối tượng, từ từ dần dần.

Thí dụ:

Bất phân, bất khái, bất phi, bất phát. Cử nhất ngưng, bất dĩ tam ngưng phản. Tác bất hạ dã. (*Học nhi*)

Dịch nghĩa:

Kẻ nào chẳng cố gắng hiểu biết thì chẳng giúp cho người đó hiểu biết được. Kẻ nào không cố gắng bày tỏ ý kiến của mình thì không mở mang được. Kẻ nào đã biết rõ một góc nhưng chẳng chịu dựa vào đó để biết luôn ba góc kia thì không dạy được kẻ đó nữa.

Giáo dục ban đầu của Khổng Tử là trong lúc cùng ăn, cùng ở với học trò sẽ chủ trương giáo dục theo đối tượng. Giáo dục ban đầu phản ánh phương pháp ôn cũ biết mới, tức là lúc ôn luyện bài cũ sẽ nắm được bài mới. Khổng Tử nhấn mạnh: "Ôn cố tri tân thì có thể làm thầy được" (Vi chính). Ý chỉ người nắm được tri thức cũ sẽ là người giành được cái mới và chỉ có người tuân thủ cái cũ mới có thể đạt đến ranh giới người thầy. Mục đích "ôn cũ" của Khổng Tử là để biết cái mới, tức là sự phủ định của phủ định. Đó là hàm ý cao nhất trong "ôn cũ biết mới" của Khổng Tử. Có người cho rằng Khổng Tử chỉ cường điệu "ôn cũ" mà không có sáng tạo mới, đó là cách lý giải phiến diện.

Như trên đã nói, tư tưởng giáo dục của Khổng Tử với đầy đủ ý nghĩa trọng đại, có ảnh hưởng lớn trong quá trình hình thành và phát triển lịch sử nền giáo dục Trung Quốc.

IV. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC "LUẬN NGŨ": NHÂN ĐẠO

Tư tưởng triết học của "Luận ngữ" quý ở sự coi trọng đạo làm người. Quy luật phát triển của vạn vật có thể phân làm hai loại lớn là thiên đạo và nhân đạo. Trong đó thiên đạo (đạo trời) chủ yếu chỉ quy luật vận động tự nhiên của vũ trụ, nhân đạo chỉ quy luật của xã hội tức là quy luật quan hệ giữa người và xã hội.

Khổng Tử coi trọng đạo người, xem nhẹ đạo trời. Điều này được phản ánh đầy đủ trong "Luận ngữ".

Thí dụ:

Phu tử chi văn chương, khả đắc nhi văn dã. Phu tử chi ngôn dĩ thiện đạo, bất khả đắc nhi văn dã (*Công dã trảng*)

Dịch nghĩa:

Văn chương thầy Khổng phu tử thì có thể nghe được vậy. Còn bản tính con người vì đạo trời của ông thì chúng ta không được nghe thầy dạy bao giờ.

Tức là chỉ Khổng Tử rất ít khi nói về đạo trời mà từ đầu đến cuối đặt đạo người lên địa vị chủ yếu. Đạo người của Khổng Tử rất cao xa so với đạo trời, tức là có sự cường điệu quan hệ giữa người và xã hội, hạt nhân của nó nằm ở trách nhiệm đột xuất của con người với xã hội.

Do Khổng Tử quý người vì thế rất quý nhân tính (tính người) cho nên trân trọng nhân tính, ra sức nhấn

mạnh giá trị nhân tính và cực kỳ coi trọng hiện thực, chủ trương nhận thế.

Thí dụ:

Vị năng sự nhân, yên năng sự quý ? (*Tiên tiến*)

(Chưa biết việc người sao biết việc ma quỷ)

Vị tri sinh, yên tri tử ? (*Tiên tiến*)

(Chưa biết sống sao đã biết chết)

Tức là cường điệu hiện thực nhân sinh một cách cao độ.

Do sự trân trọng hiện thực nhân sinh nên tạo ra ý thức hoạn nạn khốn khổ mãnh liệt, tức là nhất thiết đặt sự hưng vong của đất nước, sự hưng vượng của dân tộc lên vị trí cao, từ đó mà quyết định nhân sinh quan nhập thế tích cực. Điều này được dùng khái quát bằng chữ "lập" trong "Luận ngữ".

Thí dụ:

Bất hoạn vô vị, hoạn sở dĩ lập (*Lý, nhân*)

Dịch nghĩa:

Chớ lo mình không có địa vị, chỉ lo mình không đủ tài đức để giữ chức vị mà thôi.

Tam thập nhi lập (*Vi chính*)

Dịch nghĩa:

Ba mươi tuổi tự lập thân (*Vi chính*)

Bất tri lễ, vô dĩ lập (*Nghiêu viết*)

Dịch nghĩa:

Không biết lễ, không thể giữ chức vị (*Nghiêu viết*)

Ý chỉ có nhân sinh quan tích cực tất cần "lập" tức là

chỉ con người nhất trí với nhu cầu xã hội và chế độ xã hội tức cái gọi là "khắc kỷ phục lễ viết nhân" (Nghiêm khắc nén mình theo lễ gọi là nhân vậy).

Tóm lại, tinh thần nhân đạo mà Khổng Tử ra sức đề xướng có tác dụng lớn với quá trình phát triển xã hội, đề cao tố chất dân tộc Trung Quốc và sự tiến bộ của nền văn minh Trung Hoa.

V. HẠT NHÂN TƯ TƯỚNG KINH TẾ TRONG "LUẬN NGŨ": "KIẾN LỢI TƯ NGHĨA"

Khổng Tử không phải không chú trọng tư tưởng kinh tế mà trái lại, Khổng Tử rất chú ý đến lợi ích kinh tế, nhất là nhấn mạnh thống nhất một cách cao độ nghĩa - lợi nhưng nghĩa tất phải cao hơn lợi. Quan điểm này được thể hiện rất đầy đủ trong "Luận ngữ".

Thí dụ:

Kiến lợi tư nghĩa (*Hiển vấn*)

Dịch nghĩa:

Thấy lợi nghĩ đến điều nghĩa. (*Hiển vấn*)

Quân tử dụ vu, tiểu nhân dụ vu lợi (*Lý, nhân*)

Dịch nghĩa:

Bậc quân tử coi trọng nghĩa, kẻ tiểu nhân coi trọng lợi

"Luận ngữ" đề cao nghĩa hơn lợi, thiên "Thuật nhi" còn nói rõ hơn một bước.

Bất nghĩa nhi phú thả quý, vu ngã như phù vân

Dịch nghĩa:

Bất nghĩa mà trở nên giàu có, sang trọng thì ta coi cảnh ấy như mây trời.

Ý chỉ người làm giàu không chính đáng như đám mây trôi qua trước mắt mà thôi. Của cải bất nghĩa không có giá trị gì.

"Luận ngữ" còn tiến lên một bước bàn về những kẻ làm giàu gây tổn hại đến lợi ích quốc gia tất sẽ bị trừng phạt.

Phú dữ quý, thị nhân chi sở dục dã; bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất xử dĩ (*Lý, nhân*)

Dịch nghĩa:

Giàu với sang, ai chẳng muốn. Nhưng nếu chẳng phải đạo mà được giàu sang thì người quân tử không thêm (*Lý, nhân*)

Cho nên Khổng Tử nhấn mạnh:

Nhân dân chi sở lợi nhi lợi chi (*Nghiêu viết*)

Dịch nghĩa:

Vì lợi của dân mà làm lợi vậy (*Nghiêu viết*)

Tức là đề cao công lợi, không cần nhìn đến tư lợi.

Nghĩa và lợi vốn là quan hệ đối lập thống nhất. Chu dịch đã sớm đề xuất:

Lợi giảm nghĩa chi hoà dã (*Dịch Càn bôc, Văn ngôn*)

Dịch nghĩa:

Việc làm lợi cần kết hợp với nghĩa vậy (*Dịch. Càn bôc - Văn ngôn*)

Tức "Chu dịch" cường điệu quan hệ điều hoà công bằng giữa nghĩa và lợi. Khổng Tử nhấn mạnh nghĩa cao hơn lợi và không thể tách rời khỏi thời đại Khổng Tử. Khổng Tử sống ở thời kỳ Xuân Thu lễ băng nhạc hoại, nên

kinh tế không còn phát triển cho nên càng đề cao nghĩa, đó cũng là điều tất nhiên của lịch sử.

Tóm lại, "Luận ngữ" đã phản ánh nghĩa cao hơn lợi, phản ánh cách đánh giá nghĩa, lợi một cách chính xác của Khổng Tử.

Thí dụ:

Nghĩa nhiên hiệu thụ, nhân bất yếm thủ (*Hiến vấn*)

Dịch nghĩa:

Lễ phải có nghĩa, thầy mới nhận, người nhận cũng không thấy chán.

§3. GIÁ TRỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA "LUẬN NGŨ"

Trong điển tịch văn hoá Trung Hoa, ảnh hưởng của "Luận ngữ" đối với thế giới chỉ đứng sau "Chu dịch". Cũng giống như "Chu dịch", có không ít hơn 3000 cuốn sách nghiên cứu "Luận ngữ". "Luận ngữ" và "Chu dịch" là hai bộ kinh điển quan trọng nhất của nho học, có ảnh hưởng rất lớn đối với nền văn hoá Trung Quốc và văn minh Trung Hoa. Trong đó "Chu dịch" là ngọc đỉnh cao nhất của triết học Trung Quốc cổ đại mà "Luận ngữ" là tuyệt tác về luân lý của Trung Quốc cổ đại. Cả hai bộ đó có giá trị và ảnh hưởng lớn trong nền văn hoá Trung Quốc. Chủ yếu được biểu hiện qua các mặt sau đây.

I. ẢNH HƯỞNG CỦA "LUẬN NGŨ" ĐỐI VỚI NỀN VĂN HOÁ TRUNG QUỐC

Từ hơn hai nghìn năm nay, "Luận ngữ" có ảnh hưởng lớn đối với nền văn hoá Trung Hoa. "Luận ngữ" có tác

dụng bất hủ trong việc sáng tạo nền văn hoá và văn minh
sán lạn Trung Quốc.

"Luận ngữ" không những định ra cơ sở nho học Trung
Quốc mà còn tạo ra cơ sở hình học Trung Quốc.

Trước hết, "Luận ngữ" đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa
quan trọng của "dịch", "thi", "thu", "lễ", "nhạc". Như trong
thiên "Thuật nhi" viết: "Gia ngã số niên, ngũ thập dĩ học
dịch, khả dĩ vô đại quá hĩ" (Nếu trời cho ta sống ít năm nữa,
ta sẽ học xong đạo dịch, thì ta sẽ không phạm lỗi lớn nữa).

Thứ nữa "Luận ngữ" được liệt vào hàng kinh điển là
do Khổng Tử chỉnh lý. Thứ ba, trong "Luận ngữ" ghi chép
việc Khổng Tử bồi dưỡng đông đảo học trò, chính là kế
thừa một số tri thức của loài người khiến kinh học Trung
Quốc được lưu truyền, bảo đảm chất lượng văn hoá truyền
thống Trung Quốc. Nho học và kinh học trở thành chủ thể
và trung tâm của nền văn hoá Trung Quốc và không thể
tách rời khỏi Khổng Tử.

Tóm lại, "Luận ngữ" có tác dụng lớn trong việc tạo lập
nền văn minh Trung Quốc và tố chất văn hoá dân tộc
Trung Hoa.

Khổng Tử coi trọng giáo dục văn hoá, phổ cập tri thức
văn hoá, coi "dịch" là một trong lục kinh, tạo nên tác dụng
quan trọng với hậu thế, lấy văn hoá nho học làm chủ thể.

Khổng Tử là người đầu tiên mở trường học tư thục,
tạo ra luồng gió mới giảng dạy tư nhân, đưa giáo dục chỉ
giành cho giai cấp quý tộc thay đổi thành nền giáo dục
toàn dân, là cải cách lớn trong lịch sử giáo dục, có công
lao bất hủ trong việc đề cao tố chất văn hoá dân tộc
Trung Hoa.

Tư tưởng có tính thế kỷ của Khổng Tử được ghi chép trong "Luận ngữ" được truyền đời sau, có ảnh hưởng sâu rộng đối với văn hoá Trung Quốc và hình thành nền văn minh Trung Hoa.

Như trên đã nói, tư tưởng triết học của "Luận ngữ" không ở đạo trời mà ở đạo người, nhân đạo (đạo người) có ý nghĩa hiện thực và ý nghĩa xã hội mãnh liệt, có ý nghĩa tích cực trong quá trình phát triển khoa học xã hội và lịch sử xã hội.

II. ẢNH HƯỞNG LỚN CỦA "LUẬN NGŨ" VỚI NHO HỌC

Khổng Tử là người sáng lập nho học. Ông là nhà tư tưởng, nhà chính trị và nhà giáo dục vĩ đại. Tư tưởng của ông sáng tạo ra tư tưởng nho gia Trung Quốc, có ảnh hưởng lớn đến việc tạo thành nền chính trị, xã hội Trung Quốc. Trung Quốc cổ đại, ngoài "Luận ngữ" ra, còn có tác phẩm nào tạo nên sức hấp dẫn lớn chừng ấy.

Tư tưởng Khổng Tử tôn định tư tưởng nho học, mấy nghìn năm nay trở thành chủ thể tư tưởng của Trung Quốc. Tư tưởng nho học lấy tư tưởng Khổng Tử làm hạt nhân hình thành một sức hút lớn, có tác dụng đẩy mạnh sự phát triển xã hội phong kiến Trung Quốc.

Cái quý nhất của "Luận ngữ" là nhấn mạnh giá trị xã hội của con người, coi trọng công hiến của con người với xã hội, là phạm vi cao nhất của luân lý chính trị nho gia. Quan điểm này có tác dụng lịch sử đến việc phát triển xã hội và chính trị Trung Quốc cũng như việc hình thành hình thái ý thức Trung Quốc.

Hơn hai nghìn năm nay, tư tưởng nho học lấy "Luận ngữ" làm hạt nhân, do đặc điểm của nó tương đối phù hợp

với xã hội phong kiến cho nên trở thành tư tưởng chủ đạo cho xã hội phong kiến an bang trị nước, có ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển lịch sử xã hội Trung Quốc.

"Nho" sớm nhất của nhà nho là quan quản giáo dục, sau này, nhà nho trở thành thầy giáo và đại danh từ của người đọc sách, nói rõ nho xưa có mối liên hệ với sự nghiệp giáo dục.

Khổng Tử có 16 năm du thuyết các nước, ông quyết tâm cải tạo xã hội. Điều này được thể hiện rõ trong "Luận ngữ", thể hiện rõ nho học lập ra nhân sinh quan của xã hội của một quốc gia. Khẩu hiệu "đại học", "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ" đều được tạo ra từ cơ sở của "Luận ngữ".

Luân lý chính trị do Khổng Tử đề xướng quy định nguyên tắc luân lý nho gia, đồng thời có tác dụng lớn tạo ra quy phạm luân lý của người Trung Quốc. Nhất là lấy nhân, lễ, nghĩa, trung, hiếu làm quan điểm luân lý xã hội đã tạo ảnh hưởng lớn với việc tạo luồng gió tâm thái dân tộc và luân lý con người Trung Quốc.

Tóm lại, "Luận ngữ" có ảnh hưởng lớn đến các nhà nho, không những định ra hạt nhân tư tưởng học thuật nho gia mà còn có tác dụng quan trọng trong việc lưu truyền và phát triển tư tưởng nho gia trong và ngoài nước.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA "LUẬN NGŨ" VỚI VĂN HOÁ THẾ GIỚI

"Luận ngữ" và "kinh dịch" là hai bộ sách của văn hoá Trung Quốc có ảnh hưởng lớn đối với thế giới, chiếm vị trí chủ yếu trong lịch sử văn minh thế giới.

Do luân lý bao hàm của "Luận ngữ" là đạo đức chung cơ bản của loài người cho nên triết lý ẩn chứa là chân lý

phổ biến. Vì thế, "Luận ngữ" đáp ứng Trung Quốc và toàn thế giới không những quá khứ mà cả hiện tại, vượt qua thời gian, qua biên giới các nước, trở thành tài sản chung của nhân loại.

Những danh ngôn về tư tưởng cơ bản luân lý lễ, nhân trong "Luận ngữ" như:

"Nhưng gì bản thân không muốn thì đừng làm cho người khác"; "Người nhân là yêu người", "Nén mình theo lễ", "Không hợp với lễ chớ có nhìn, không hợp với lễ chớ có nghe, không hợp với lễ chớ có nói, không hợp với lễ chớ có làm", "bản thân muốn lập thì lập cho người; bản thân muốn thông đạt trước hết hãy giúp người khác thông đạt", "Thấy lợi phải nghĩ đến nghĩa", "Bậc quân tử trọng nghĩa, kẻ tiểu nhân trọng lợi" v.v... đã trở thành đạo đức chung thiên cổ, trở thành chân lý muôn đời.

Từ thế kỷ II, "luận ngữ" đã truyền sang Triều Tiên, từ Triều Tiên truyền sang Nhật Bản, trở thành hạt nhân của nền văn hoá phương Đông. Tư tưởng nho học lấy "luận ngữ" làm đại biểu đã có ảnh hưởng sâu rộng trong các nước Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Singapo, tạo nên chủ thể văn hoá của các nước Đông Nam Á. Tư tưởng nho gia có tác dụng lớn trong việc chấn hưng xã hội và kinh tế Nhật Bản, Triều Tiên, Singapo trong quá khứ và hiện tại.

Cùng với việc mở rộng ảnh hưởng của Khổng Tử, "Luận ngữ" đã sớm truyền sang Âu Mỹ, được dịch ra văn tự sáu nước bằng tiếng Latinh, Anh, Đức, Pháp, Nhật, Triều Tiên. Tư tưởng nho gia lấy quan điểm quân thể, gia đình, xã hội làm cơ sở từng có tác dụng công kích tư tưởng phương Tây lấy chủ nghĩa cá nhân làm chủ thể. "Luận ngữ" truyền nhập vào Âu Mỹ đã mở ra màn giáo dục của

sự giao lưu văn hoá Đông Tây. Hương Cảng, Đài Loan, Ma Cao là đồng bào của người Hoa cũng rất ái mộ "Luận ngữ" và Khổng Tử. Giáo dục luân lý từ tiểu học, trung học đã lấy "Luận ngữ" làm tài liệu, đủ thấy ảnh hưởng của "Luận ngữ" lớn nhường nào.

Nói tóm lại, không chỉ trong quá khứ mà "Luận ngữ" vẫn thích hợp với văn minh tinh thần chủ nghĩa xã hội hiện nay. Đương thời, "Luận ngữ" thịnh hành trên thế giới chúng ta đó là một hiện thực khách quan. "Luận ngữ" không những có tác dụng quan trọng nổi hai nền văn minh phương Đông và phương Tây mà còn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế của các nước Đông Nam Á như Singapo, Nam Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông v.v...

Như trên đã tóm lược, do "Luận ngữ" đề ra đạo đức chung của loài người vì thế không những phù hợp với quá khứ mà còn thích hợp với hiện tại và tương lai. Nhưng "Luận ngữ" còn ghi lại được chân lý phổ biến vì thế không những thuộc về Trung Quốc mà còn là của cả thế giới. Đó là lý do "Luận ngữ" vượt qua không gian, thời gian, biên giới Trung Quốc để tồn tại mấy nghìn năm nay.

84. PHÂN TÍCH TÍNH LUÂN LÝ CỦA "LUẬN NGŨ"

"Luận ngữ" là kinh điển quan trọng của nho học, là tập đại thành về tư tưởng, ngôn luận, hoạt động của Khổng Tử. "Luận ngữ" là tư tưởng chính trị của Trung Quốc cổ đại, là quy phạm luân lý đạo đức, là hòn ngọc trong kho tàng văn hoá Trung Quốc. Ấp ủ trong làn sóng

triều dồn dập của nó, tình cảm ưu quốc ái dân của nó đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với sự tu dưỡng văn hoá dân tộc Trung Hoa, tạo lập phong phú tinh thần và tư tưởng Trung Hoa. Hơn hai nghìn năm nay, "Luận ngữ" đã có ấn tượng lớn trong lòng dân tộc Trung Hoa.

"Luận ngữ" do học trò Khổng Tử tuyển chọn thành sách ở thời kỳ Chiến Quốc, có nội dung rất phong phú bao hàm các mặt chính trị, triết học, luân lý, giáo dục, văn học, nghệ thuật. "Luận ngữ" được liệt vào bộ sách hàng đầu của tứ thư, có ảnh hưởng lớn đến luân lý, chính trị của dân tộc Trung Hoa.

Rất nhiều câu cách ngôn trong "luận ngữ" đã vượt thời đại, có ý nghĩa lịch sử sâu xa. Chẳng thế mà có người than thở rằng: "Khổng Tử thời trước đã nói hết những lời hay rồi để người đời sau không còn gì để nói", dù thấy sức hấp dẫn phi phàm của tiếng nói Khổng Tử. Trong đó có nhiều ý kiến, tư tưởng được coi là chí lý mấy nghìn năm không thay đổi. Hơn 2000 năm nay, giá trị của nó được nhân dân Trung Quốc tương truyền đời đời.

Tóm lại, trên thực tế, một bộ "Luận ngữ" là bộ giáo khoa thư của chủ nghĩa yêu nước. Dù tác dụng của "Luận ngữ" là tích cực hay tiêu cực nhưng nó có ảnh hưởng không nhỏ đối với nhân dân Trung Quốc.

"Luận ngữ" là tác phẩm về đạo đức chung kiệt xuất của Trung Quốc, từ "Luận ngữ" có thể coi Trung Quốc là cái nôi của nền văn minh phương Đông. Tuy là tác phẩm có hơn 2500 năm trước nhưng sau một thời gian dài, rất nhiều cách ngôn đã trở thành chân lý bất biến. Và "Luận ngữ" tuy là tác phẩm ra đời từ hơn 2000 năm trước, người

ta vẫn thu nhận tinh hoa sán lạn của nó nhưng vẫn phê phán nội dung ủng hộ giai cấp thống trị của nó.

Tóm lại, cần đánh giá bộ sách này đúng với lịch sử và khoa học. Qua các thời đại, giai cấp thống trị phong kiến đã lợi dụng một số quan điểm trong đó để duy trì lợi ích của giai cấp mình. Đó là vấn đề lịch sử, không thể đổ trách nhiệm lên bản thân "Luận ngữ". Thái độ chính xác nên là: Vấn đề lịch sử do lịch sử gánh trách nhiệm, không nên cho "Luận ngữ" là nguyên nhân tạo nên tất cả.

1. NHỮNG CÂU TRIẾT LÝ NỔI TIẾNG TRONG "LUẬN NGŨ"

Nguyên văn:

Tử tại Xuyên thượng nét: Thệ giả như tư phù, bất xá ⁽¹⁾ trú dạ. (*Tử Hân*)

Dịch nghĩa:

Bất xá: không ngừng, không nghỉ

Chú giải:

Khổng Tử đứng bên dòng sông lớn than thở, quá khứ cũng giống như dòng sông đang chảy, một đi không trở lại, cả đêm cũng không dừng sao ? Câu này ẩn chứa luận đoán của phép biện chứng, cho rằng thế giới vận động và phát triển không ngừng. Hơn hai nghìn năm trước mà có triết lý chói lọi như vậy thì thật quý giá, nó cũng giống như câu danh ngôn của học giả Hy Lạp cổ đại nói: "Ta với người không thể ở cùng một dòng sông" và "Mặt trời ngày ngày thay đổi".

⁽¹⁾ Xá: Ngừng, nghỉ.

Ngoài ra câu này còn là lời nhắc nhở. Hậu thế có câu chịu ảnh hưởng của Khổng Tử: "Cuộc đời tựa như một ngón tay. Trăm năm cả đời người cũng giống như chớp mắt vậy" (Đường. Vương Bột). "Thu dạ vu Miên Châu quán quân tịch biệt nghịệt thăng hoa tựa" đều than thở ánh sáng mặt trời trôi chậm chậm, một đi không trở lại.

Nguyên văn:

Tử viết: Quá do bất cập (*Tiên tiến*)

Tử viết: Trung dung chi vi đức dã, kì chí hĩ hồ ! Dân tiên cứu hĩ

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: Thái quá cũng như chẳng kịp (*Tiên tiến*)

Khổng Tử nói: Đạt tới tận cùng cái đức của đạo trung dung. Dân xưa này hiếm người tới được vậy !

Chú giải:

Khổng Tử cho rằng thái quá cũng giống như chẳng kịp, đều là khuynh hướng cực đoan. Hán. Giả Nghị cũng nói:

"Thái quá cũng giống như chẳng kịp, có dư cũng như không đủ vậy" (Tân thư. Dung kinh). Khổng Tử chủ trương trung dung, trung chính, không ngã về bên nào, cho rằng nắm vững mức độ thích hợp là quy tắc xử lý sự vật.

Nguyên văn:

Tử viết: "Tiểu bất nhân tắc loạn đại mưu (*Vệ linh Công*)

Tử viết: Dục tốc tắc bất đạt

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: Không biết chịu đựng chuyện nhỏ thì làm hỏng việc lớn.

Khổng Tử nói: Vội vã quá thì không thành

Chú giải:

Hai câu này là triết lý quan trọng về phương pháp luận của Khổng Tử, nói người có mưu sự lớn không nên tính đến cái lợi nhỏ, để tiến lên tất cần nhượng bộ. Triết lý này tiếp nối quá khứ, mở đường cho tương lai, chắc chắn là kế tạm thời quan trọng.

Nguyên văn:

Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu. (*Vệ linh Công*)

Dịch nghĩa:

Người không lo xa, tất có chuyện phải lo buồn gần (*Vệ linh Công*)

Chú giải:

Câu này thể hiện sự mưu trí nhìn xa trông rộng của Khổng Tử. Mọi việc cần phải nghĩ cho thấu đáo thì mới thành công. Nếu chỉ nhìn lợi ích trước mắt tất sẽ có hậu họa.

Nguyên văn:

Tử viết: Hậu sinh khả uly (*Tử Hãn*)

Dịch nghĩa:

Nên nể sợ kẻ sinh sau đẻ muộn (*Tử Hãn*)

Chú giải:

Câu này có tính triết lý cao, thể hiện lớp sóng sau đẩy lớp sóng trước, sự vật luôn phát triển, thời đại không ngừng tiến lên, "con hơn cha".

Nguyên văn:

Tinh tương cận dã, tập tương viễn dã (*Dương Hán*)

Dịch nghĩa:

Tính tình của con người gần giống nhau, nhưng vì
nhiễm thói quen nên họ thành khác nhau.

Chú giải:

Câu này là cơ sở tôn định "bản tính thiện" của Khổng Tử. Khổng Tử cho rằng bản tính con người gần giống nhau nhưng do thói quen khác nhau mới dần dần hình thành sự khác biệt.

Tử cho rằng "bản tính con người là ác", Cáo Tử cho rằng bản tính ban đầu của con người là tính thiện nhưng cũng có tính ác. Tất cả đều ảnh hưởng quan niệm nhân tính của Khổng Tử. Khổng Tử còn nhấn mạnh tính người có thể thay đổi trừ phi là "siêu nhân" (người nhà trời biết được năng lực siêu nhân) và kẻ "hạ ngu" (người ngu ngốc nhất) mới không thể thay đổi được. (Khổng Tử nói: Chỉ có bậc thượng chí và kẻ "hạ ngu" không thay đổi được nhân tính - Dương hoá).

Đó là danh ngôn nhân sinh của "luận ngữ".

Nguyên văn:

Ngô thập hựu ngữ, nhi chí vu học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, thất thập nhi tùng tâm sở dục, bất du cư".

Dịch nghĩa:

Ta mười lăm tuổi đã để hết tâm trí vào việc học, ba mươi tuổi tự lập thân, bốn mươi tuổi thì không còn nghi ngờ điều gì, năm mươi tuổi biết được mệnh trời, bảy mươi tuổi thì làm việc theo ý thích mà không hề sai sót.

Chú giải:

Đây là những lời nói trứ danh của "Luận ngữ" trong

đó "tam thập nhi lập, "tứ thập nhi bất hoặc" (Ba mươi tuổi tự lập thân, bốn mươi tuổi không còn nghi ngờ gì nữa) đã trở thành cột mốc trong hành trình cuộc sống của nhân dân Trung Quốc. Đời đời kiếp kiếp đã cổ vũ tinh thần phấn đấu của dân tộc Trung Hoa. Có rất nhiều thanh niên ba mươi, bốn mươi tuổi đặc chí đều liên quan đến câu nói năng của Khổng Tử:

Nguyên văn:

Phụng điều bất chí, hà bất xuất đồ, ngô dĩ hĩ phu (*Tử Hân*)

Dịch nghĩa:

Chim phượng không đến, bức họa tám quẻ chẳng hiện ra nơi mặt sông. Ôi thôi ! Đạo ta không thi hành được rồi.

Chú giải:

Một đời Khổng Tử long đong nhưng tràn đầy lòng nhiệt tình. Ông đi du thuyết 6 nước, tuy được đối xử tử tế nhưng cũng có lúc bị đối xử lạnh nhạt.

Trên đường đi nhiều lần hết lương ăn, vị anh tài đại lược này vẫn chưa được vua thu nạp. Lúc sắp mất vẫn ôm nặng trong lòng trách nhiệm chưa thực hiện được. Câu danh ngôn này tượng trưng cho chí lớn của ông chưa thực hiện được.

Nguyên văn:

Tử viết: Phát phần vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chí vân nhĩ (*Thuật nhi*)

Dịch nghĩa:

Phán khởi đến quên ăn, vui sống đến quên cả lo buồn, không biết tuổi già sắp đến

Chú giải:

Một đời phấn đấu tiết tháo của Khổng Tử có ảnh hưởng đến hậu thế. Như Hán. Lưu Hưởng đã nói: "Thuở nhỏ mà hiếu học, như ánh sáng mặt trời mới mọc, thuở trai tráng hiếu học như ánh mặt trời giữa trưa, già mà ham học thì giống như ánh sáng của ngọn đuốc". (*Thuyết uyển. Kiến bản*)

"Thuở nhỏ hiếu học như ánh mặt trời mới mọc, già mà hiếu học như ánh đuốc trong đêm, giống như chớp mắt mà không thấy vậy". (Nhan Thị gia huấn. Khuyến học thiên)

"Đêm đêm gió tây lay động trường thành cây cối. Một mình đứng trên lầu cao nhìn xa tận chân trời. Áo mặc phanh ra cuối cùng vẫn không hồi hận. Bỗng nhiên nhớ lại. Người đứng bên ngọn đèn sắp tàn" (*Vương Quốc Duy quy nạp*)

Đều là danh ngôn khuyên nhủ người ta phấn đấu. Từ nhiều năm qua từng làm lay động không biết bao nhiêu người, cổ vũ chí phấn đấu của không biết bao nhiêu người.

Đó là câu cách ngôn tiết tháo của "Luận ngữ"

Nguyên văn:

Tử viết: Tam quân khả đạt soái dã, thất phu bất khả đoạt chí dã.

Dịch nghĩa:

Người ta có thể bắt được vị tướng soái thống lĩnh ba quân nhưng không đoạt được chí khí của kẻ bình thường.

Sát thân dĩ thành nhân (*Vệ linh Công*)

Dịch nghĩa:

Tự hại mình để thành người nhân đức

Chú giải:

Câu danh ngôn này của Khổng Tử đã trở thành châm ngôn qua các thời đại của nhân dân Trung Quốc, là cơ sở tôn định tu dưỡng tinh thần của nhân dân Trung Hoa. Hậu thế sau này nói: "Ngọc nát còn lưu giữ ngói lành" (Bắc Tê Thư. Nguyên Cảnh An truyện). "Loài người từ xưa không có ai không chết, cần giữ lòng trong sáng lưu lại sử xanh" (Tống. Văn Thiên Trường). (Quá linh đình dương) và câu danh ngôn trên hoàn toàn giống nhau, có ảnh hưởng lớn đến việc tạo lập tiết tháo của nhân dân Trung Quốc.

Nguyên văn:

"Quân tử dụ vu nghĩa, tiểu nhân dụ vu lợi" (*Lý, nhân*)

"Kiến lợi tu nghĩa" (*Hiến vấn*)

"Quân tử dĩ nghĩa vi chất" (*Vệ linh Công*)

"Kiến tiểu lợi tắc đại sự bất thành" (*Tử Lộ*)

Dịch nghĩa:

"Bậc quân tử trọng nghĩa, kẻ tiểu nhân trọng ở lợi" (*Lý, nhân*)

"Thấy lợi phải nghĩ đến nghĩa" (*Hiến vấn*)

"Quân tử lấy nghĩa làm chất" (*Vệ linh Công*)

"Thấy cái lợi nhỏ trước mắt thì không làm được việc lớn". (*Tử Lộ*)

Chú giải:

Câu này phản ánh cách nhìn công lợi cao thượng của Khổng Tử. Hậu thế sau này nói: "Lấy nhân làm của cải, lấy nghĩa làm quý" (Tam quốc chí. Ngụy thư. Văn đế ký) và "Tiền tài như đất, nhân nghĩa đúng nghìn vàng".

(Minh. Phùng Mộng Long" Thệ thế thông ngôn. Quế viên ngoại cùng đường sám hối" là sự mở rộng nghĩa lợi của Khổng Tử. Tư tưởng trọng nghĩa khinh lợi của Khổng Tử là chân lý ngàn năm không đổi thay, có ý nghĩa chỉ đạo đối với tư tưởng kinh tế ngày nay. Nhìn lại quan điểm công lợi của Khổng Tử quả thật là bài học quan trọng đối với xu hướng trọng lợi khinh nghĩa, quý của cải coi thường đạo đức còn tồn tại trong xã hội ngày nay. Đó là câu cách ngôn nhân nghĩa của "luận ngữ".

Nguyên văn:

Tử viết: Khắc kỷ phục lễ vi nhân, nhất nhật khắc kỷ phục lễ, thiên hạ quy nhân yên ?" (*Nhan Uyên*)

Dịch nghĩa:

Uốn mình theo lễ là người nhân, ngày nào mà uốn mình theo lễ, thiên hạ sẽ quay về điều nhân vậy. (*Nhan Uyên*)

Chú giải:

Khổng Tử cho rằng lễ là một trong những nội dung chủ yếu của nhân, vì thế ông đề xướng tự bản thân nghiêm khắc để giữ lễ tiết, có câu thúc bởi lễ tiết nhất định mới có thể thực hiện điều "nhân" "Khắc kỷ" của Khổng Tử chủ trương nghiêm túc với yêu cầu bản thân mới có thể thi hành lễ theo điều "nhân".

Nguyên văn:

"Cầu chí vụ nhân hi, vô ác dã" (*Lý, nhân*)

Dịch nghĩa:

Người ta nếu thật chuyện tâm làm điều nhân thì mới không phạm điều ác. (*Lý, nhân*)

Chú giải:

Câu này giống như lập chí ở nhân thì mới không phạm tội ác, nhấn mạnh thiện ác của phẩm chất đạo đức, quyết định phải làm điều nhân đức.

Nguyên văn:

Quân tử dĩ nghĩa vi thượng (*Dương hoá*)

Dịch nghĩa:

Quân tử nên chuộng nghĩa hơn hết. (*Dương hoá*)

Chú giải:

Khổng Tử đề cao nhân nghĩa, có ảnh hưởng sâu sắc đối với nhân dân Trung Quốc mấy nghìn năm nay. Hậu thế hy sinh thân mình giữ lấy nghĩa, dũng cảm làm điều nghĩa, vì nghĩa quên thân đều bắt đầu từ chữ "nghĩa".

Cách ngôn về nhân nghĩa của Khổng Tử rất nhiều.

Thí dụ:

Nguyên văn:

Tử viết: "Nhân nhi bất nhân, như lễ hà ? Nhân nhi bất nhân, như nhạc hà" (*Bút dật*)

Bất nhân giả bất khả dĩ cửu xử ước, bất khả dĩ trường xử lạc. Nhân giả an nhân, tri giả lợi nhân. (*Lý nhân*)

Nhân viễn hồ tai ? Ngã dục nhân, tư nhân chí hĩ (*Thuật nhi*)

Hữu Tử viết: Tín cận vu nghĩa, ngôn khả phục dã (*Học nhi*)

Quân tử dĩ nghĩa vi chất, lễ dĩ hành chi, tín dĩ xuất chi, tín dĩ thành chi" (*Vệ linh Công*)

Đạo thiên thặng chi quốc, kính sự nhi tín, tiết dụng

nhì ái nhân, sử dân dĩ thời. (*Học nhi*)

Tử viết: Thập thất chi ấp, tất hữu trung tín như khâu giả yên, bất như khâu chi hiếu học dĩ. (*Công dã trảng*)

Tử viết: Cương, nghị, mộc (lão thực), nột (cận nhân) (*Tử Lộ*)

Tử Hạ viết: Bác học nhi đốc chí, thiết vấn nhi cận tư, nhân tại kỳ trung hĩ. (*Tử Trương*)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: Người ta mà không có lòng nhân, làm sao mà thi hành lễ tiết? Người ta mà chẳng có lòng nhân, làm sao biết nhạc. (*Bút đạt*)

Kẻ bất nhân không chịu cảnh nghèo lâu được, không thể vui vẻ lâu dài. Người nhân thì yên ổn với lòng nhân, người trí thì biết lợi dụng lòng nhân. (*Lý nhân*)

Điều nhân có phải ở xa ta chăng? Nếu ta muốn điều nhân thì điều nhân đến liền bên ta vậy (*Thuật nhi*)

Hữu Tử nói: Nếu mình hứa với ai điều gì gần với nghĩa thì mình nên làm theo lời hứa của mình. (*Học nhi*)

Người quân tử lấy nghĩa làm gốc, làm theo lễ, khiêm tốn mà làm, nhờ lòng tin sẽ thành. (*Vệ linh Công*)

Đức Khổng Tử nói rằng: Đạo của một nước lớn cần phải coi trọng mọi việc mà giữ chữ tín, tiết kiệm mà thương yêu con người, sai khiến dân phải tùy lúc. (*Học nhi*)

Đức Khổng Tử nói: "Trong một xóm có 10 nhà, ắt có người trung hậu, tín nghĩa như Khâu vậy. Nhưng chẳng có ai ham học như Khâu này". (*Công dã trảng*)

Đức Khổng Tử nói: Người cứng cỏi can đảm, hiền tâm

quyết chí, chất phác thật thà, ít ăn nói thì gần với điều nhân (*Tử Lộ*)

Tử Hạ nói: Việc học phải sâu rộng, chí hướng phải chuyên nhất, việc học hỏi là cần thiết mà phải suy nghĩ cho sát thực, trong những việc ấy hẳn có đức nhân rồi. (*Tử Trương*)

Chú giải:

Nhân bao hàm nhân ái, nhân nghĩa là hạt nhân của hệ thống tư tưởng Khổng Tử, cũng là tư tưởng Khổng Tử rõ nhất của Khổng học. Khổng Tử chú trọng nhất việc tu dưỡng nội tại nhân cách. Nhân là nội dung cao quý nhất của Khổng học, cũng là giới hạn cao nhất của đạo Khổng. Vì thế để "thành nhân",

Khổng Tử cho rằng: Dù có đổi cả tính mạng (sát thân thành nhân) cũng không sao.

Nhân ái là nội hàm chủ yếu trong chữ "nhân" của Khổng Tử, chủ yếu là yêu người, yêu bố mẹ mình (hiếu) "Làm người hiếu để là người biết nắm cái gốc vậy" (Học nhi), "Quân quân thân thân, phụ phụ, tử tử" (Nhan Uyên) - (Vua ở phận vua, tôi trọn phận tôi, cha trọn phận cha, con trọn phận con), yêu người tức là nhân chính.

"Tiết dụng mà yêu người, sai khiến dân chúng đúng lúc" (Học nhi) là nhân sinh quan cao thượng của Khổng Tử.

Nhân nghĩa là chuẩn mực trong chữ "nhân" của Khổng Tử. Ông cho rằng "nghĩa" đạt đến đạo đức cao nhất. Khổng Tử nói: Bậc quân tử coi nghĩa trên hết. (Dương hoá). Nhân nghĩa cứu quốc là chủ trương cao nhất của Khổng Tử, là hoài bão chính trị suốt đời của Khổng Tử.

Nhân nghĩa, nhân ái là vấn đề có tính giai cấp, không

có tình yêu siêu giai cấp. Chúng ta cường điệu nhân ái là yêu nhân dân. Đó là vấn đề không cần phải bàn cãi.

II. NHỮNG CÂU CÁCH NGÔN VỀ "LỄ" CỦA "LUẬN NGŨ"

Nguyên văn:

Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động (*Nhan Uyên*)

Dịch nghĩa:

Những gì không hợp với lễ chớ có nhìn, không hợp với lễ chớ có nghe, không hợp với lễ chớ có nói, không hợp với lễ chớ có làm. (*Nhan Uyên*)

Chú giải:

Đó là câu danh ngôn về lễ nghĩa của Khổng Tử. Khổng Tử khuyên bảo mọi người: Việc nhìn, nghe, nói, làm một cá nhân phải hợp với lễ. Hiện tại "nén mình phụng sự việc công"; "phụng sự việc công theo pháp luật" là thể hiện "ép mình theo lễ" vậy.

Nguyên văn:

Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử (*Nhan Uyên*)

Dịch nghĩa:

Vua tôi làm trọn phận vua tôi, cha con làm trọn phận cha con.

Chú giải:

Ý nghĩa cả câu là Tề Cảnh Công hỏi Khổng Tử: Làm thế nào để có thể cai trị tốt một quốc gia. Khổng Tử trả lời: Vua phải gánh vác trách nhiệm của vua, kẻ làm thần phải có trách nhiệm làm thần, cha phải làm đúng chức năng người cha, con phải làm đúng bổn phận của con". Tề Cảnh

Công nói: "Người nói hay lắm sao ! Nếu vua chẳng ra vua, tôi chẳng ra tôi, cha chẳng ra cha, con chẳng ra con thì dù lúa đầy kho, ta cũng không ăn ngủ yên được". Đó là điểm then chốt của việc thực thi lễ, chính của một nước.

Nguyên văn:

Lễ chi dụng, hoà vi quý

Dịch nghĩa:

Dùng lễ lấy hoà làm quý (*Học nhi*)

Chú giải:

Khổng Tử đề xướng: "dĩ hoà vi quý". Đó là nội dung quan trọng trong "lễ" của Khổng Tử. Hoà tức là hài hoà, an hoà, là nguyên tắc xử lý quan trọng.

Khổng Tử trọng lễ, lễ là tiết chế của nhân, giữa quốc gia với quốc gia, giữa nội bộ các cấp của một nước trong gia đình, trong quan hệ giữa người với người đều có lễ tiết nhất định. Lễ tiết cần thiết tượng trưng cho trình độ văn minh và diện mạo tinh thần một nước, một dân tộc, một cá nhân.

Đương nhiên lễ tiết bất bình đẳng nên bỏ đi và nó không thể có cùng tiếng nói với lễ tiết văn minh. Trung Quốc là một nước có nền văn hoá cổ xưa, là một đất nước nổi tiếng thế giới về lễ nghi. Trong xu thế luân lý đạo đức ngày nay, ôn lại đạo đức chung lễ nghi của văn hoá truyền thống là một điều tất yếu.

Lễ là đạo đức chung của xã hội loài người, ai ai cũng nên thực hiện. Đề xướng trọng lễ cũng không phải phục hồi lễ nhà Chu. Khổng Tử khôi phục Chu lễ là do bối cảnh lịch sử, nên dùng quan điểm lịch sử bình luận vấn đề lịch sử.

III. NHỮNG CÂU BÀN LUẬN VỀ CHÍNH TRỊ TRONG "LUẬN NGŨ"

Nguyên văn:

Vì chính dĩ đức, thí như Bắc thần, cư kỳ sở nhi chúng tinh cùng chi

Dịch nghĩa:

Ai cầm quyền biết dùng đức thì như sao Bắc Đẩu ở một chỗ mà các vì sao khác đều châu theo.

Chú giải:

Khổng Tử cho rằng vua nếu như thi hành chính cách nhân đức thì sẽ được sự ủng hộ của thần dân, giống như các vì sao hướng về sao Bắc Đẩu vậy.

Nguyên văn:

Đạo Chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân phụ nhi vô xỉ, đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu xỉ thả cách (*Vì chính*)

Dịch nghĩa:

Nếu nhà cầm quyền dùng chính trị dẫn dắt dân, dùng hình trị dân thì dân miễn cưỡng tuân theo mà thôi. Nếu nhà cầm quyền dùng đức dẫn dụ dân chúng, dùng lễ trị dân thì họ biết xấu hổ mà trở nên tốt hơn. (*Vì chính*)

Chú giải:

Dùng mệnh lệnh hành chính và hình pháp khắc nghiệt thì không thể khiến dân chúng tự giác tuân theo, chỉ có dùng lễ trói buộc, dùng đức câu thúc thì trăm họ sẽ tự giác tuân theo mà lại biết nhục, biết vinh.

Nguyên văn:

Ai Công vấn viết: Hà vi tắc dân phục ? Khổng Tử đối viết: Cử trực, thế chủ ủng, tắc dân phục (*Vì chính*)

Dịch nghĩa:

Lỗ Ai Công hỏi rằng: "Làm gì thì dân phục". Đức Khổng Tử đáp rằng: Hãy ngay thẳng, bỏ đi những kẻ vô tích sự thì dân theo.

Chú giải:

Ý chỉ cần tuyển dụng những người chính trực, cũng tức là chọn người hiền nắm quyền thì mới nhận được sự ủng hộ.

Khổng Tử bàn về chính trị là trọng lễ nghĩa, thi hành nhân chính, lấy hoà làm quý, còn cường điệu nghĩa vua tôi, cha con, từng là bài học cho các triều đại sau này.

IV. NHỮNG CÂU CÁCH NGÔN VỀ TRUNG, TÍN, TRONG "LUẬN NGŨ"

Nguyên văn:

Chủ trung tín, hành đối kính (*Vệ linh Công*)

Chủ trung tín, tông nghĩa, khái đức dã (*Nhan Uyên*)

Dịch nghĩa:

Lời nói trung tín, việc làm đốc hậu, kính cẩn (*Vệ linh Công*)

Lời nói trung tín theo nghĩa, là đức vậy. (*Nhan Uyên*)

Chú giải:

Cụm từ "trung, tín, đối kính" nổi tiếng của Khổng Tử nhấn mạnh việc làm người khi xử trí công việc cần trung thành, thật thà, giữ chữ tín. Khổng Tử chủ trương treo dòng chữ trên tám biển gỗ trước xe, học trò Tử Trương lại viết nó trên dải áo của mình. Bốn chữ này có ảnh hưởng lớn đến hậu thế cũng như đối với dân tộc Trung Hoa.

Nguyên văn:

Xá tiểu quá, cử hiền tôn (*Tử Lộ*)

Dịch nghĩa:

Bỏ qua sai lầm nhỏ, cất nhắc người hiền tài (*Tử Lộ*)

Chú giải:

Cất nhắc người hiền tài, đề xướng việc người lãnh trọng trách phải là người tài đức là một trong những chủ trương tiên tiến của "Luận ngữ", "Quản Tử" Thấy người hiền không bỏ, cũng không thể không tôn lập" Lập chính" đầu, thể hiện tư tưởng cất nhắc người hiền tài của "Luận ngữ". Cất nhắc người hiền tài là một trong những nội dung nhân đức. Mạnh Tử đã kế tục và mở rộng tạo thành một hệ thống tư tưởng chủ yếu của nho học.

Nguyên văn:

"Nhân nhi vô tín, bất tri kỳ khả dũ" (*Vi chính*)

"Chấp đức bất hoàng, tín đạo bất đối, yên năng vi hữu, yên năng vi chi (*Tử Trương*)

Dịch nghĩa:

Người mà không có lòng tin, không dùng vào việc gì được. (*Vi chính*)

Kẻ giữ đức không rộng lượng, không tin đạo thì có ích chăng, có tổn hại chăng ? (*Tử Trương*)

Chú giải:

Khổng Tử nói nếu không tin tưởng thì không biết lập thân xử thế lại nói:

Kẻ nắm giữ đức, làm điều nhân mà không kiên định là kẻ không trung thực với đạo nghĩa, tín ngưỡng, không

cần cho xa hội (tức là có người đó cũng được, không có cũng được). Cho nên nói tín dụng nên cho đó là quý tác quan trọng để xử thế làm người.

Khổng Tử nhấn mạnh trung, tín là phẩm chất đạo đức quan trọng của con người, nhân dân Trung Quốc qua các thời đại, người người đều nói tín nghĩa là vinh, không tín nghĩa là điều đáng hổ thẹn. Như "Tam quốc diễn nghĩa" nói: "Bạc đại trượng phu lấy tín nghĩa làm trọng" (Hồi thứ 50). "Đông chu liệt quốc" cũng nói: "Kẻ không trung tín sao có thể đứng giữa trời đất được". (Hồi thứ 38) và thời cận đại có câu "Gió to biết cơ mạnh yếu, thời thế loạn biết kẻ ngay người gian", đều đề cao tiết tháo trung, tín, nghĩa của con người. Đề xướng trung tín, đó là phẩm đức tối thiểu của một cá nhân, không thể tương đồng với hiếu, trung của giai cấp thống trị phong kiến, cũng không thể hoà làm một mà vì thế phủ định đạo đức luân lý tối thiểu của một cá nhân.

V. NHỮNG CÂU CÁCH NGÔN VỀ HIẾU CỦA 'LUẬN NGŨ'

Nguyên văn:

Hiếu để đã giả kỳ vi nhân chi bản dư (*Học nhi*)

Đệ tử nhập tác hiếu, xuất tác để. Để, kính ái huynh trưởng. "Cần nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân, hành hữu dư lực, tác dữ học văn", "Hiên hiên dịch sắc, sự phụ mẫu, năng kiệt kỳ lực; sự quân, năng trí kỳ thân, dữ bằng hữu giao, ngôn nhi hữu tín, tuy viết vị học, ngô tất vị chi học hi (*Học nhi*)

Tăng Tử viết: Thận chung, truy viễn, dân đức quy hậu hi" (*Học nhi*)

Dịch nghĩa:

Kẻ hiếu để tức là biết nắm cái gốc vậy (*Học nhi*)

Kẻ đệ tử ở nhà thì hiếu kính với cha mẹ, ra ngoài thì kính trọng người lớn tuổi hơn mình, làm việc cẩn thận, tín nghĩa, thương người mà nhân đức. Làm những việc đó mà còn dư sức thì hãy học văn, "Kẻ nào đối bụng hiếu sắc làm người hiền, hết lòng phụng sự cha mẹ, liêu thân phụng sự vua, ăn nói với bạn bè chân thành thì tuy chưa học hành ta tất bảo kẻ đó đã học rồi. (*Học nhi*)

Tăng Tử nói: Thận trọng trong tang lễ với cha mẹ, lo tế tự tổ tiên xa thì dần sẽ bị cảm hoá bởi đức dày mà quay về đạo hiếu. (*Học nhi*)

Chú giải:

Khổng Tử chủ trương hiếu tức là nhấn mạnh việc đầu tiên phải hiếu kính bố mẹ, người thân của mình vậy. Hiếu kính là đạo đức đẹp của người phương Đông, cũng là tình cảm cao thượng của người Trung Quốc từ xưa đến nay. Con cái không những có trọng trách phụng dưỡng chăm lo cho cha mẹ mà còn phải có nghĩa vụ kính yêu cha mẹ. Hiếu kính người già cả là tượng trưng cho nền văn minh của bất kỳ đất nước nào.

VI NHỮNG CÂU GIÁO DỤC PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC TRONG "LUẬN NGŨ"

Nguyên văn:

"Kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân"
(*Ung dã*)

Kỷ sở bất dục, vất thi vu nhân (*Nhan Uyên*)

Dịch nghĩa:

Những gì muốn làm cho mình trước hết hãy làm cho người khác. Những gì mình muốn đạt được trước hết hãy làm người khác thông đạt (*Ung đã*)

Những gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác. (*Nhan Uyên*)

Chú giải:

Yêu cầu đầu tiên muốn thụ lập ở bản thân thì cần lập cho người khác, bản thân muốn yêu cầu giúp đỡ thì trước hết hãy giúp người khác đạt được. Đó là tình cảm cao thượng vì người khác mà Khổng Tử đã đề xướng.

"Những gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác" đó là thúc đẩy bản thân theo kịp người khác, đặt vị trí ấy vào tác phong của người khác.

Nguyên văn:

Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệt lạc hồ (*Học nhi*)

Dịch nghĩa:

Nếu có người bạn từ phương xa đến chẳng phải là điều vui sao (*Học nhi*)

Chú giải:

Trung Quốc là nước có nền văn minh lâu đời, là đất nước nổi tiếng về nghi lễ trên thế giới. Người Trung Quốc vốn hiếu khách. Thời Đường, nhà thơ Vương Bột nói trong bài thơ "Đỗ Thiếu phủ chi nhiệm Đào Chân" rằng: "Trong đất nước còn tri kỷ thì giống như bầu trời cũng có láng giềng". Hay "Người trên đời sao lại không gặp gỡ". (Thanh. Triệu Dục) đều biểu thị niềm vui giao hữu của người Trung Quốc.

Nguyên văn:

"Ngô nhật tam tỉnh ngô thân..." (*Học nhi*)

"Nội tỉnh bất cứu, phu hà ưu hà cụ" (*Nhan Uyên*)

Dịch nghĩa:

Hàng ngày, ta tự xét mình nhiều lần..." (*Học nhi*)

Tự xét mình, thấy mình không có mảy may tà ác thì còn gì phải lo (*Nhan Uyên*)

Chú giải:

Khổng Tử rất chú trọng tu thân. "Ta tự xem xét lại mình trong ngày nhiều lần" là cách ngôn tu thân, khuyên bảo mọi người hãy thường xuyên xét lại mình, có ảnh hưởng rất lớn đến hậu thế. Âu Dương Tu đời Tống nói: "Người quân tử tu thân thì lòng người ấy phải ngay thẳng, lời nói bên ngoài người ấy cũng ngay thẳng". (Tả thị biện). Chu Hy đời Tống cũng ảnh hưởng của Khổng Tử mới nói: "Xem xét lại mình hàng ngày, có sai phải sửa, không sai thì càng phải cố gắng" ("Tứ thư tập chú. Luận ngữ. Học nhi") đã lưu danh ngàn đời, đủ thấy ảnh hưởng của Khổng Tử lớn đến mức nào.

Nguyên văn:

Quân tử thâm đẳng đẳng, tiểu nhân trường thích thích (*Thuật nhi*)

Dịch nghĩa:

Bậc quân tử thâm nhiên lồng lộng, kẻ tiểu nhân hay lo lắng, ưu sầu.

Chú giải:

Câu này là cách ngôn luân lý nổi tiếng của Khổng Tử,

ý chỉ khuyên bảo mọi người cần dốc bầu tâm sự, cởi mở phóng khoáng, cần có lòng ngực của bậc đại trượng phu mà không cần để ý lời nói nhỏ nhen của kẻ tiểu nhân

Nguyên văn:

Ngôn tất tín, hành tất quả (*Tử Lộ*)

Quân tử sĩ kỳ ngôn nhi quá kỳ hành (*Hiển vấn*)

Dịch nghĩa:

Người nói giữ lời, làm việc tất có kết quả (*Tử Lộ*)

Hứa nhiều mà làm ít, người quân tử lấy làm hổ thẹn (*Hiển vấn*)

Chú giải:

Khổng Tử cho rằng một cá nhân nói cần giữ tín hành động tất có kết quả. Đó là phẩm đức tối thiểu nhất của một cá nhân. Hậu thế nói: "Cần làm trước người mà nói sau người". ("Đại đối lễ ký". Tăng Tử lập sự" và "Nói như người khổng lồ, làm như thằng lùn" v.v... đều là mở rộng quan điểm ngôn, hành (nói, làm) của Khổng Tử.

Nguyên văn:

Tử viết: Hủ mộc bất khả điêu dã, phấn thổ chi tường bất khả ô dã... Thuỷ ngô vu nhân dã, thính kỳ ngôn nhi tín kỳ hành; Kim ngô vu nhân dã, thính kỳ ngôn nhi quan kỳ hành (*Công dã trảng*)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói rằng: Cây mục không chạm khắc được, tường làm bằng bùn đất không tô vẽ được.. Trước nghe người ta nói, ta tin người ta nét hạnh. Nay ta nghe người ta nói, ta phải quan sát hành động của người đó.

Chú giải:

Cho nên nghe người ta nói không cần nghe người đó mà tin vào việc làm của họ ngay mà phải xem người đó làm thế nào... Khổng Tử, "luận ngữ" rất phong phú các câu cách ngôn. Thí dụ như:

· Bất hoạn nhân chi bất kỷ tri, hoạn bất tri nhân dã
(*Học nhi*)

Dịch nghĩa:

Chớ lo cho người không biết mình, hãy lo mình chẳng biết người đó thôi. (*Học nhi*)

Quân tử đắc đạo, bất đắc thực (*Vệ linh Công*)

Dịch nghĩa:

Bậc quân tử đắc đạo thì không say sưa việc ăn uống
(*Vệ linh Công*)

Quân thực vô cầu bảo, cư vô cầu an, mẫn vụ sự nhi thân vụ ngôn, tộ hữu đạo nhi chính yến khả vị học dã dĩ
(*Học nhi*)

Dịch nghĩa:

Bậc quân tử ăn không cần no, ở không cần yên, làm việc cần mẫn, thận trọng ở lời nói, nếu có đạo đức thì nói lời ngay thẳng, có thể nói là đã học vậy. (*Học nhi*)

Tri giả bất thất nhân, diệc bất thất ngôn (*Vệ linh Công*)

Dịch nghĩa:

Kẻ biết không để mất mình, cũng không uống phí lời nói (*Vệ linh Công*)

Quân tử bệnh vô năng yên, bất bệnh nhân chi bất kỷ tri dã (*Vệ linh Công*)

Dịch nghĩa:

Người quân tử buồn vì không có khả năng chứ không buồn vì người không biết mình (*Vệ linh Công*)

Quân tử bất dĩ ngôn cử nhân, bất dĩ nhân phế ngôn (*Vệ linh Công*)

Dịch nghĩa:

Bậc quân tử không vì lời nói của người mà dùng người, cũng không bỏ người vì lời nói của họ (*Vệ linh Công*)

Quá nhi bất cải, thị vị quá hĩ (*Vệ linh Công*)

Dịch nghĩa:

Sai lầm không sửa thì có thể nói là sai vậy (*Vệ linh Công*)

Nhân năng hoàng đạo, phi đạo hoàng nhân (*Vệ linh Công*)

Dịch nghĩa:

Người ta có thể mở rộng đạo nhưng không có đạo không mở rộng được người (*Vệ linh Công*)

Tất dã lâm sự nhi cụ, hiếu mưu nhi thành giả dã (*Thuật nhi*)

Dịch nghĩa:

Kẻ sắp vào việc mà lo sợ dè dặt, mưu tính thì bất thành cũng vậy (*Thuật nhi*)

Nhân nhi vô tín, bất tri kỳ khả dã (*Vĩ chính*)

Dịch nghĩa:

Người mà không có lòng tin thì người ấy không làm nên việc gì (*Vĩ chính*)

Tam tư nhị hậu hành (Công dã tràng)

Dịch nghĩa:

Suy nghĩ nhiều lần sau mới làm (Công dã tràng)

Tử vị. Tử Hạ viết: Nhữ (nhĩ) vi quân tử nho, vô vi tiểu nhân nho (Ung dã)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói với Tử Hạ rằng: Người nên làm nhà nho quân tử, không nên làm nhà nho tiểu nhân. (Ung dã)

- Tử viết: Đốc tín, hiếu học, thủ tử, thiện đạo, nguy bang bất nhập, loạn bang bất cư. Thiên hạ hữu đạo tắc kiến, vô đạo tắc ẩn. Bang hữu đạo, bản thả tiện yên, sĩ dã; Bang vô đạo, phú thơ quý yên, sĩ dã (Thái Bá)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: Đốc tín, hiếu học, thà chết để giữ trọn đạo lý, nước nguy chốn vào, nước loạn chốn ở. Thiên hạ có đạo thì xuất hiện, vô đạo thì ẩn. Nước có đạo mà chịu bản cùng là điều sỉ nhục vậy. Nước vô đạo mà được giàu có thì cũng là điều sỉ nhục vậy. (Thái Bá)

Phu tử tuần tuần nhiên thiện dụ nhân. Bác ngã dĩ văn, ước ngã dĩ lễ, dục bãi bất năng, ký kiệt ngô tài (Tử Hãn)

Dịch nghĩa:

Thầy Phu Tử tuần tự khéo léo dẫn dụ người, dùng văn mở mang trí thức ta, dùng lễ ước thúc ta, dầu có muốn bỏ cũng không thể được, ta đã đem hết tài lực để thông suốt. (Tử Hãn)

Quân tử thái nhi bất kiêu, tiểu nhân kiêu nhi bất thái (Tử Lộ)

Dịch nghĩa:

Người quân tử khoan thai mà không kiêu căng, kẻ tiểu nhân kiêu căng mà không thư thái (*Tử Lộ*)

Quân tử sĩ kỳ ngôn nhi quá kỳ hành (*Hiến vấn*)

Dịch nghĩa:

Người quân tử lấy làm hổ thẹn vì nói sai lời mà không làm đúng việc (*Hiến vấn*)

Bất hoạn nhân chi bất kỷ tri, hoạn kỳ bất năng dã (*Hiến vấn*)

Dịch nghĩa:

Chớ lo người ta không biết mình, chỉ lo mình không có khả năng thôi.

Khổng Tử viết: Quân tử hữu cử tư: thị tư minh, thính tư thông, sắc tư ôn, mạo tư cung, ngôn tư trung, sự tư kính, nghị tư vấn, phần tư nạn, kiến đắc tư nghĩa (*Quý Thị*)

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: Bậc quân tử có chín mối lo: Phải nhìn cho rõ ràng, nghe cho kỹ, sắc mặt thì giữ cho ôn hoà, tướng mạo thì giữ cho khiêm cung, nói ra thì giữ chữ trung, làm việc thì trọng sự kính cẩn, có điều nghi hoặc thì hỏi, khi giận thì nghĩ đến hoạn nạn có thể xảy ra, khi thấy mỗi lợi thì nghĩ đến nghĩa.

- Tử viết: Đạo thính nhi đồ thuyết, đức chi khí dã (*Dương hoá*)

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: Những kẻ nghe chuyện ngoài đường mà nói lại thì bỏ mất cái đức của mình vậy (*Dương hoá*)

Sắc lệ nhi nội nhĩ, thí chư tiểu nhân, kỳ do xuyên du chi đạo dã dư (*Dương Hoá*)

Dịch nghĩa:

Những kẻ bề ngoài oai vệ thì bên trong nhu nhược, cho họ là những kẻ tiểu nhân thôi, họ có khác nào bọn trộm trèo trường đầu (*Dương Hoá*)

Chú giải:

Khổng Tử chú trọng việc giữ gìn phẩm đức, "luận ngữ" quả là một bộ sách tu dưỡng phẩm chất đạo đức. "Luận ngữ" để lại ấn tượng sâu sắc để tạo dựng luân lý phẩm chất của dân tộc Trung Hoa.

Khổng Tử hô hào mọi người cần phải lo cho nước, lo cho dân, cho nên học thuyết Khổng Tử đã vượt lên bách gia chư tử, nguyên nhân là ở đó.

VII. NHỮNG CÂU NHẮC NHỞ HỌC TẬP CỦA "LUẬN NGŨ"

Nguyên văn:

Tử viết: Gia ngữ số niên, ngữ thập dĩ học "dịch", khả dĩ vô đạt quá hĩ (*Thuật nhi*)

Dịch nghĩa:

Nếu trời cho ta sống thêm ít năm nữa để 15 năm học "dịch" thì ta có thể không phạm lỗi lớn nữa. (*Thuật nhi*)

Câu này thể hiện tinh thần học tập không mệt mỏi của Khổng Tử, lại phản ánh được cống hiến của Khổng Tử đối với "Kinh dịch". Cũng như: "Sử ký. Khổng Tử thế gia" có nói: "Khổng Tử về già thích tự, toán, tượng, thuyết, bốc, văn ngôn của "dịch". Đọc "Dịch. Vi biên tam tuyệt viết: "Nếu trời cho ta một số năm nữa, nếu thế ta sẽ hướng

vào "dịch" mà văn thơ của ta trở nên phong nhã vậy".

Sự tin sùng của Khổng Tử đối với "kinh dịch" còn thể hiện ở việc ông đến kinh thư "dịch", "thi", "thư", "lễ", "nhạc", "Xuân Thu" làm lục kinh, liệt vào hàng tứ thư ngũ kinh, là kinh điển cần thiết của nho học, có cống hiến quan trọng trong việc mở rộng "kinh dịch". "Kinh dịch" không phải của một người nào, cũng không phải là tác phẩm của riêng cá nhân Khổng Tử nhưng "Dịch truyện" là do 72 đệ tử, chí ít cũng là do các nho sinh tuyển chọn, tất sẽ tập trung tư tưởng Khổng Tử. Vì thế Khổng Tử có cống hiến bất hủ với "kinh dịch".

Nguyên văn:

Tam nhân đồng hành, tất hữu ngã sư yên, trạch ký thiện giả nhi tòng chi, kỳ bất thiện giả nhi cải chi (*Thuật nhi*)

Mẫn nhi hiếu học, bất xỉ hạ vấn (*Công dã trảng*)

Dịch nghĩa:

Nhiều người cùng đi, tất có thầy ta ở đó, chọn cái hay mà theo, cái không tốt thì sửa đổi nó đi. (*Thuật nhi*)

Cần cù mà chăm học, không ngại hỏi người dưới mình (*Công dã trảng*)

Chú giải:

Ý chỉ có nhiều người thì trong đó có một người để ta học hỏi, ưu điểm của người đó nên phát huy, khuyết điểm cũng nên sửa đổi. Câu này là tinh thần nghiên cứu khiêm nhường của Khổng Tử, vẫn được người người ca ngợi là lời nói khuyến học đẹp đẽ.

Nguyên văn:

Học nhi bất yếm, hối nhân bất quyền (*Thuật nhi*)

Ôn cố nhi tri tân, khả dĩ vi sư hĩ (*Vi chính*)

Học nhi bất tư tác vông, tư nhi bất học tác đãi (*Vi chính*)

Dịch nghĩa:

Học không biết buồn chán, dạy người không biết mệt mỏi (*Thuật nhi*)

Ôn cũ mà biết mới có thể tôn làm thầy vậy ! (*Vi chính*)

Học mà không suy nghĩ thì không thông suốt, suy nghĩ mà không học thì nguy hiểm (*Vi chính*)

Chú giải:

Ba câu này là những câu nổi tiếng Khổng Tử khuyến học được lưu truyền qua các thời đại, có ảnh hưởng rất lớn với hậu thế.

Nguyên văn:

Học nhi thời tập chi, bất diệc thuyết hồ (*Học nhi*)

Dịch nghĩa:

Kể học đạo lý mà thường ngày hay luyện tập cho tinh thông há không lấy đó làm vui sao ?

Chú giải:

Câu này là lời nói hay quý sự học hành của Khổng Tử. Khổng Tử cho rằng việc tìm tòi hiểu biết là việc hay nhất, cũng như hậu thế sau này nói: "Vui ở sự học hành".

Nguyên văn:

Tử viết: "Thi" vân: Như thiết như tha, như trác như ma, kỳ tư chi vị dĩ chí văn nhĩ (*Học nhi*)

Dịch nghĩa:

Tử Cống nói: Trong "kinh thi" có viết: Bậc quân tử như người thợ làm đồ ngà, cần phải cắt, phải cưa, như người thợ chuốt ngọc, cần phải mài giũa. Hai câu ấy hợp với ý thầy nói chăng ?

Chú giải:

Câu này và câu "ngọc không mài không sáng" trong "lễ ký" có giống nhau, đều là lời nói hay về việc học hành.

Những câu nhắc nhở học hành trong "Luận ngữ" còn có các câu sau:

Tử viết: Học như bất cập, du khủng thất chi.

Dịch nghĩa.

Đức Khổng Tử nói: Phải gắng sức mà học, chỉ sợ mình bị bỏ rơi.

Tử viết: Cổ chi học giả vị kỷ, kim chi học giả vị nhân
(*Hiển vấn*)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: Người đời xưa vì mình mà học đạo, người đời nay vì người mà học đạo.

Tử viết: Hiếu nhân bất hiếu học, kỳ tể dã ngu, hiếu tri bất hiếu học, kỳ tể dã đãng, hiếu tín bất hiếu học, kỳ tể dã tặc, hiếu trực bất hiếu học, kỳ tể dã giảo, hiếu dũng bất hiếu học, kỳ tể dã loạn, hiếu cương bất hiếu học, kỳ tể dã cuồng. (*Dương Hoá*)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: Người thích làm điều nhân mà không ham học hỏi thì mối hại là sự ngu si, người ưa trí tuệ mà

không ham học hỏi thì mối hại là sự phóng dăng, người ưa tín thật mà không ham học hỏi thì mối hại là sự làm giặc, người ưa ngay thẳng mà không ham học hỏi thì mối hại là tính gắt gao, người ưa dũng cảm mà không ưa học hỏi thì mối hại ngăn bít là sự phản loạn, người cương quyết mà không ham học hỏi thì mối hại là tính cuồng bạo.

Tử Hạ viết: Bác học nhi đốc chí, thiết vấn nhi cận tư, nhân tại kỳ trung hĩ. (*Tử Trương*)

Dịch nghĩa:

Tử Hạ nói: Sự học phải sâu rộng mà theo một chí hướng, sự hỏi han phải cần thiết mà suy nghĩ những gì sát với mình, trong những việc ấy hẳn có đức nhân rồi.

Tả Hạ nói: Sĩ nhi ưu tắc học, học nhi ưu tắc sĩ

Dịch nghĩa:

Tử Hạ nói rằng: Kẻ sĩ lo phận sự xong thì nên học thêm. Người đi học thì lo học cho trọn vẹn xong nên ra làm quan.

Chú giải:

Những câu trên của "luận ngữ" từ phương pháp hiểu học và học tập của Khổng Tử đều phản ánh nhu cầu tìm tòi và phong cách học của Khổng Tử. Khổng Tử khuyên nhủ mọi người học hành trong đó không ít giáo đạo đã trở thành lời răn nghìn đời, đời đời cổ vũ quyết tâm của dân tộc Trung Hoa.

VIII. Cách ngôn giáo dục của "luận ngữ"

Nguyên văn:

Hữu giáo vô loại (*Vệ linh Công*)

Dịch nghĩa:

Dạy dỗ người không phân biệt đẳng cấp (*Vệ linh Công*)

Chú giải:

Câu này là danh ngôn bình đẳng giáo dục do Khổng Tử đề xướng, Khổng Tử cho rằng người được giáo dục không phân biệt cao thấp, giàu nghèo, mọi người đều có thể được giáo dục. Đó là một trong những nội dung tư tưởng giáo dục vĩ đại nhất của Khổng Tử, là câu danh ngôn thế kỷ bất hủ.

Nguyên văn:

Lý nhân vị mĩ, trạch bất xứ nhân, yên đắc tri (*Lý nhân*)

Dịch nghĩa:

Xóm có nhân hậu là xóm tốt. Người chọn nơi ở không nhân hậu sao gọi là biết được.

Chú giải:

Câu này chỉ ảnh hưởng rất lớn của hoàn cảnh xã hội đến một cá nhân, nên cần chọn đất nước có nhân, lễ mà trú ngụ. Mẹ của Mạnh Tử từng chọn nơi ở có nhân hậu để dạy con, từng ba lần chuyển nhà ở đã nói rõ ảnh hưởng của hoàn cảnh đối với cá nhân.

Hậu thế có câu "Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng" là sự phát huy câu này.

Nguyên văn:

"Tử dĩ tứ giáo: văn, hành, trung, tín (*Thuật nhi*)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử dạy các môn đệ về bốn khoa: văn chương, đức hạnh, trung thực, tín thật.

Chú giải:

Khổng Tử chỉ ra bốn ý chính của giáo dục là tri thức văn hoá, thực tiễn xã hội và trung.

Tư tưởng giáo dục của "Luận ngữ" là ánh sáng, một đời phấn đấu nỗ lực dạy học của ông cũng chỉ là chủ trương giáo dục bình đẳng mọi người đều được giáo dục. Bồi dưỡng hơn 3000 học trò trong đó có 72 hiền đệ, 4 người kiệt xuất. Khổng Tử lấy tứ thư ngũ kinh làm nội dung học tập chủ yếu của nho học, nhất là tôn sùng "kinh dịch", Khổng Tử một đời lên xuống, có cống hiến vô tư trong việc tạo ra tố chất văn hoá dân tộc Trung Hoa.



BỘ SÁCH THỨ BA: "LÃO TỬ"

CHƯƠNG 21

LÃO TỬ

*L*ão Tử" là kinh điển đạo gia, tư tưởng học thuật của bộ sách có ảnh hưởng sâu rộng đến triết học, tôn giáo văn hoá truyền thống Trung Quốc.

Tác phẩm "Lão Tử" tuyệt nhiên không giống "Luận ngữ". "Luận ngữ" là tác phẩm đồ sộ nói về đạo người, "Lão Tử" là một bộ sách nói về đạo trời.

Quan điểm xuất thế tiêu cực của "Lão Tử" tuyệt nhiên không có cách nào khiến người ta tiếp thu nhưng trong đó có nhiều cách ngôn về tư tưởng, những câu dạy bảo luân lý và mệnh đề triết lý không hề bị mất đi theo thời gian, có ảnh hưởng sâu sắc đến việc tạo ra phẩm cách của dân tộc Trung Hoa ở những mức độ khác nhau.

§1. KHÁT QUÁT "LÃO TỬ"

Toàn văn "Lão Tử" gồm 5000 chữ là kinh điển chủ yếu của đạo gia, là một tác phẩm đồ sộ có ảnh hưởng quan trọng đến xã hội, tư tưởng, văn hoá Trung Quốc.

"Lão Tử" phân làm quyển thượng "Đạo kinh", quyển hạ "Đức kinh" cho nên gọi là "Đạo đức kinh", được in thành sách giữa thời Chiến Quốc. Tác giả không nhất định là bản thân "Lão Tử" nhưng chủ yếu phản ánh tư tưởng của Lão Tử được đánh giá là sáng tác của người theo đuổi Lão Tử.

Lão Tử là người mở đầu sáng lập đạo gia, tương truyền là Lý Đàm thời đại Xuân Thu. "Sử ký. Lão Tử Hàn Phi liệt truyện" ghi lại: "Lão Tử họ Lý Thị, tên Nhĩ, tự Bá Dương thụy Đàm". Cho đến nay, "Lão Tử" cuối cùng vẫn chưa xác định được là Lão Lai Tử, Lão Đàm hay Thái Sử Đản trong "Sử ký" nhưng đạo gia nói chung đều tôn sùng Lão Tử là Lão Đàm.

Bản "Lão Tử" đào được năm 1973 ở mộ Mã Vương Đới phân làm hai bản giáp, ất. Quyển thượng là "Đức thiên", quyển hạ là "đạo thiên" có giá trị quan trọng để nghiên cứu "Lão Tử".

Có rất nhiều sách nghiên cứu về "Lão Tử". Bản chú sớm nhất là "Giải lão", "Dụ lão", "Chính thông đạo tạng" của Hàn Phi thời Chiến Quốc đã có tới hơn 50 bản.

Hiện tại bản "Lão Tử" lưu hành tương đối nhiều chủ yếu có ""Lão Tử chú" của Hà Thượng Công thời Hán, "Lão Tử tưởng nhĩ chú" của tác giả không rõ tên; "Lão Tử chú"

của Vương Bật thời Ngụy; "Đạo đức kinh cổ bản thiên" của Chuyên Dịch thời Đường; "Lão Tử bản nghĩa" của Ngụy Nguyên thời Thanh; Cận đại dùng bản "Lão Tử tôn dịch" của Nhiệm Kế Dũ làm bản thông dụng.

§2. TƯ TƯỞNG HỌC THUẬT CỦA "LÃO TỬ"

"Lão Tử" là kinh điển đạo gia, tư tưởng học thuật của bộ sách có ảnh hưởng sâu sắc đối với triết học, tôn giáo và nền văn hoá truyền thống Trung Quốc.

I. NHÂN SINH QUAN CỦA "LÃO TỬ" - BẢN THỂ LUẬN VỀ "ĐẠO"

1. Bối cảnh thời đại tạo ra bản thể của đạo

"Lão Tử" do dùng thái độ trốn tránh chính trị và xã hội vì thế tôn chỉ của toàn bộ cuốn sách so với "Luận ngữ" hoàn toàn khác nhau, đó là vấn đề người trốn tránh xã hội mà toàn lực chuyển hướng phát huy quan hệ giữa người và tự nhiên, vì thế trước tiên chú tâm nghiên cứu bản thể luận vũ trụ.

Bối cảnh thời đại sản sinh ra "Lão Tử" vào đúng lúc có sự tan vỡ lớn của chế độ nô lệ và có sự biến đổi lớn của việc hình thành chế độ phong kiến. Do bất mãn với chế độ phong kiến vừa hình thành nên dẫn đến cách nhìn vũ trụ theo chủ nghĩa hư vô của "Lão Tử".

Do nhân sinh quan hư vô, dẫn đến phủ định sự vật khách quan cho nên "Lão Tử" cho rằng bản thể của vũ trụ là "đạo". Đạo là "thấp thoáng" có hình mà không có dạng, có ảnh tương mà không có vật thể, có thể biết mà không nhìn thấy, có thể nghe mà không nghe thấy, quy về gốc rễ

là hư vô, từ đó mà đề xuất quan điểm then chốt về bản thể luận của đạo "hữu sinh vu vô" (chương 40) (có lại sinh ra từ không).

Thí dụ:

Kỳ thượng bát kiêu, kỳ hạ bát muội, thăng thăng bất khả danh, phục cựu vu vô vật. Thị vị vô trạng chi trạng, vô tượng chi tượng. (Chương 14)

Dịch nghĩa:

Ở trên không sáng, ở dưới không tối, không thể gọi tên, nó lại trở về cõi vô vật cũ. Thì bảo là cái có hình mà không có hình, cái có hình tượng mà không có vật thể. (Chương 14)

2. Tính hai mặt của bản thể đạo.

Trong "Lão Tử" thảo luận về "đạo" chủ yếu là ở chương 1, chương 14, chương 21, chương 25. Nhận thức của "Lão Tử" về đạo trên tổng thể ở phạm trù chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Thí dụ:

Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh. Tịch hê, liêu hồ ! Độc lập nhi bất cải, chu hành nhi bất đãi. Khả dĩ vi thiên địa mẫn. (Chương 25)

Dịch nghĩa:

Có một vật hỗn độn mà thành trước cả trái đất. Nó yên lặng, trống không, đứng một mình mà không thay đổi, vận hành khắp vũ trụ không ngừng, có thể coi nó là mẹ của trái đất. (Chương 25)

Trong đó "sinh trước trời đất", "đứng yên một mình không thay đổi" nói rõ đạo của "Lão Tử" sinh trước vạn

vật, đứng độc lập mà không thay đổi, là thực thể tinh thần phát sinh vạn vật, cũng là nền tự nhiên và tiên nghiệm. Vả lại, "Lão Tử" còn cường điệu đạo là "cái có hình dạng mà không có hình, cái có hình tượng mà không có vật thể, là cái được gọi là thấp thoáng" (Chương 14), lại còn đề xuất "có sinh ra từ không". Vì thế đạo chủ yếu là huyền chủ, duy tâm. Nhưng "đạo" trong "Lão Tử" cũng có một phần duy vật. Thí dụ như:

Đạo chi vi vật, duy hoả duy hốt, hốt hồ, hốt hê, kỳ trung hữu trượng, hoả hê hốt hê, kỳ trung hữu vật yếu hê, minh hê, kỳ trung hữu tinh, kỳ trung hữu tín. (Chương 20)

Dịch nghĩa:

Đạo là cái gì mập mờ, thấp thoáng, thấp thoáng mập mờ bên trong mà có hình tượng, mập mờ thấp thoáng mà bên trong có vật, nó sâu xa, tối tăm mà bên trong có cái tinh túy, cái tinh túy đó rất xác thực và rất đáng tin. (Chương 20)

Như trên đã nói, đạo của "Lão Tử" tuy có thành phần hai mặt nhưng do ảnh hưởng tiêu cực thế giới quan của chủ nghĩa hư vô dẫn đến chủ nghĩa duy vật trong đó rất yếu ớt, vì thế rất dễ bị "Trang Tử" triệt để dẫn dụ theo con đường chủ nghĩa duy tâm.

3. Từ "Lão Tử" đến "Trang Tử".

"Trang Tử" đã triệt để duy tâm hoá bản thể đạo của "Lão Tử". "Trang Tử" có mối thâm giao với danh gia Huệ Thi, có chỗ thích hợp với quan điểm từ vật của ông. Chịu ảnh hưởng đó, "Trang Tử" phát triển cao độ chủ nghĩa tương đối và tuyệt đối hoá nó do vậy tuyệt đối hoá chủ

nghĩa tương đối, thủ tiêu tính quy định của sự vật, từ đó mà thúc đẩy tư tưởng Lão Trang theo hướng uyên thâm của chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa hư vô. Như "Tiêu dao du", "Tứ vật luận", "đại tông sư", trứ danh của Trang Tử đã phản ánh tư tưởng tiêu dao du không chờ đợi, không thấy mình, không bị câu thúc của "Trang Tử". Nếu như nói "Lão Tử" tôn sùng mẹ phái sinh vạn vật - đạo thì cái "đạo" đó ở "Trang Tử" rất hiếm hoi. "Trang Tử" không những không chịu hạn chế ở vật khác mà thậm chí sở toại bản thân là vật chất. "Trang Tử" cho rằng chim bằng tuy bay được chín vạn dặm nhưng vẫn phải dựa vào sức gió, cá còn tuy có thể bơi ba nghìn dặm nhưng cũng phải chờ sức nước. Vì thế ông cho rằng chim bằng, cá còn đều không thể gọi là tiêu dao du được vì chúng vẫn "có chờ đợi, có thấy mình" tức là vẫn cần ý lại điều kiện nhất định cho nên cần dựa vào sức mạnh bên ngoài vì còn có sự tồn tại của bản thân. Vì thế, "Trang Tử" đề xuất chỉ có "không chờ đợi, không thấy mình" thì có thể bỏ được sự khác biệt của bản thân và vạn vật mới có thể đạt đến tiêu dao du chân chính. "Trang Tử. Tề vật luận" đã nói rõ luân lý về "tiêu dao du".

Phủ nhận tính khác biệt của vạn vật đương nhiên cũng thủ tiêu tính quy định về chất của sự việc. Như cá và bản thân trong "tề vật luận" là đồng nhất có thể chứng minh rõ ràng. Do cường điệu bản thân và vạn vật đều như một, trên thực chất có thể thủ tiêu giới hạn của thế giới khách quan, chủ quan, sở toại quan hệ thống nhất đối lập của thế giới khách quan, chủ quan, từ đó mà rơi vào vùng bùn chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Như trên đủ thấy, từ "Lão Tử" đến "Trang Tử", tiêu

chí triết học chủ nghĩa duy tâm của Trung Quốc cổ đại đi từ quá trình phát triển của chủ nghĩa duy tâm khách quan đến chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Nói tóm lại, thông qua mấy chương chủ yếu luận bàn về đạo trong "Lão Tử" đã thể hiện vũ trụ quan của chủ nghĩa duy tâm khách quan, tạo ra cơ sở hình thái ý thức triết học siêu hình của đạo gia.

II. TRIẾT HỌC QUAN CỦA "LÃO TỬ - THUYẾT" "PHẢN GIẢ ĐẠO CHI ĐỘNG"

"Lão Tử" là một viên ngọc quý phong phú về tư tưởng phép biện chứng.

1. Tư tưởng phép biện chứng phong phú của "Lão Tử"

Tư tưởng phép biện chứng của "Lão Tử" rất phong phú. "Lão Tử" rất coi trọng hiện tượng mâu thuẫn, nhất là cường điệu sự có - không, mạnh - yếu, cương - nhu, chính - phản, hoạ - phúc, sinh - tử của sự vật, và cho rằng giữa một số mặt đối lập có sự chế ước tương hỗ. Thí dụ:

Hoạ hề, phúc sở ỷ, phúc hề, hoạ sở phục. (Chương 58)

Dịch nghĩa:

Hoạ là chỗ dựa của phúc, phúc là chỗ ẩn giấu của hoạ.

- Hữu vô chi tương sinh, nan dị chi tương thành, trường đoản chi tương hình, cao hạ chi tương khuynh, thanh âm chi tương hoà, tiền hậu chi tương tuy. (Chương 2)

Dịch nghĩa:

Có và không sinh ra lẫn nhau, dễ và khó tạo ra nhau, ngắn và dài làm rõ lẫn nhau, cao và thấp dựa vào nhau, âm và thanh hoà quyện nhau, trước và sau theo nhau.

"Lão Tử" không những nhấn mạnh sự mâu thuẫn giữa vạn vật mà còn thống nhất sự đối lập giữa vạn vật, đồng thời còn chú ý đến sự chuyển hoá mâu thuẫn song phương, ý tức vật cùng tất phản.

Thí dụ:

Khúc tắc toàn, ủng tắc trực, oa tắc doanh, tặc tắc tân, thiếu tắc đa, đa tắc hoặc.

Dịch nghĩa:

Cong (chịu khuất) thì sẽ được bảo toàn, queo thì sẽ thẳng ra, trũng thì sẽ đầy, cũ nát thì sẽ mới, ít thì sẽ được thêm ra, nhiều thì hoá mê.

2. Nhược điểm phép biện chứng của "Lão Tử".

"Lão Tử" và "Chu dịch" đều có tư tưởng phép biện chứng phong phú, cả hai đều cường điệu sự chuyển hoá mâu thuẫn song phương nhưng ngược lại có sự khu biệt về chất. Trong "Chu dịch" rất cường điệu sự chuyển hoá nhân tạo, tức ở điều kiện sáng tạo tích cực thúc đẩy sự chuyển hoá của sự vật. Vì thế, tư tưởng của phép biện chứng trong "Chu dịch" là tích cực. Trái lại, "Lão Tử" coi thường tác dụng tích cực của con người trong sự chuyển hoá sự vật, quá cường điệu "đạo pháp tự nhiên" đem điều kiện chuyển hoá sự vật quá ỷ lại tự nhiên, chờ đợi sự chuyển hoá tự nhiên hoá tự nhiên mà không phải là điều kiện chuyển hoá tích cực. Đồng chí Mao Trạch Đông đã chỉ ra: "Không có điều kiện nhất định thì không có sự chuyển hoá đấu tranh song phương" (Mao Trạch Đông tuyển tập. Bàn về vấn đề xử lý chính xác mâu thuẫn nội bộ nhân dân). "Lão Tử" xem nhẹ điều kiện chuyển hoá, dẫn đến tư tưởng biện chứng của "Lão Tử" trở nên yếu ớt. Thí dụ:

Thủ nhu viết cường (chương 52)

Dịch nghĩa:

Giữ được nhu nhược (đạo) thì mạnh (Chương 52)

Do "Lão Tử" phiên diện cường diệu sự thống nhất, coi thường tác dụng đấu tranh trong đối lập thống nhất. Vì thế sự chuyển hoá đối với sự vật không chủ trương giành lấy điều kiện sáng tạo tích cực mà dựa vào tự nhiên và chờ đợi. Tóm lại, "Lão Tử" quá cường diệu tính thống nhất giữa các sự vật mà coi thường tính tranh đấu của nó. Vì thế sự chuyển hoá đối với sự vật tuy đứng ở phía nhỏ yếu nhưng thái độ áp dụng lại là quan điểm trốn tránh mâu thuẫn, không tranh đấu, từ đó làm mất đi phần lớn ý nghĩa hiện thực trong phép biện chứng của "Lão Tử". Phép biện chứng của "Chu dịch" ngược lại cổ vũ con người đấu tranh tích cực trong điều kiện chuyển hoá sáng tạo tích cực vì thế có ý nghĩa hiện thực rất lớn, cho nên tạo ra sức sống mạnh mẽ.

Nhất là "Chu dịch" coi trọng sự biến hoá vận động của sự vật, cường diệu sự ra đời vạn vật mà "Lão Tử" thì "không dám làm trước thiên hạ", xem thường sự đổi thay của sự vật, đến chết vẫn giữ sự vật như cũ. Nếu như biết được sự yếu ớt của cái cũ là tượng trưng cho sự hủ bại thì chỉ có thể theo chiều hướng diệt vong mà không thể chuyển hướng theo sự phát triển đi lên.

Đó là lý do phép biện chứng của "Lão Tử" tuy phong phú nhưng không có sức sống bằng "Chu dịch".

3. Thành tựu trong tư tưởng phép biện chứng của "Lão Tử"

Tư tưởng phép biện chứng của "Lão Tử" là tập đại

thành tựu trong phép biện chứng trước thời Xuân Thu của Trung Quốc.

Thành tựu trong tư tưởng phép biện chứng của "Lão Tử" có ba điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất: "Lão Tử" đã cho rằng sự đối lập giữa các sự vật là quy luật phổ biến của vũ trụ.

"Lão Tử" coi trọng quá mức sự tồn tại tương hỗ giữa các sự vật, quan hệ biện chứng ràng buộc giữa các sự vật. "Lão Tử" rất coi trọng quan hệ thống nhất đối lập giữa các sự vật và nêu rõ quan hệ đó với nội dung đầy đủ như quan hệ đẹp - xấu, thiện ác, cao - thấp, lớn - bé, sống - chết, có - không, cứng - mềm v.v... trong đó quan hệ đối lập được đề cập toàn diện nhất trong các tác phẩm cổ đại. Nhất là đề xuất mâu thuẫn về phương diện tự nhiên đã bổ sung mâu thuẫn xã hội mà nho học đã nói rõ. "Lão Tử" đã chú ý đến quy luật thống nhất đối lập giữa các sự vật là quy luật có tính phổ biến của vạn vật.

Thứ hai: "Lão Tử" đã chú ý cao độ quy luật chuyển hoá giữa các sự vật.

Mặc dù nhận thức quy luật chuyển hoá giữa các sự vật của "Lão Tử" không toàn diện nhưng "Lão Tử" đã rất coi trọng sự chuyển hoá giữa các sự vật là một thành tựu lớn trong phép biện chứng của "Lão Tử". Mặc dù "Lão Tử" coi sự chuyển hoá giữa các sự vật là tuyệt đối, vô điều kiện, tiêu cực hoá sự chuyển hoá tích cực giữa các sự vật, "vô dãi" hoá (không chờ đợi hoá) nhưng "Lão Tử" nhấn mạnh sự thống nhất giữa các sự vật, bổ sung cho sự thiếu hụt của đấu tranh trong phép biện chứng của "Chu dịch".

Thứ ba: Một phương diện khác của sự phát triển đối

lập giữa các sự vật trong phép biện chứng của "Lão Tử" là sự bổ sung cho phép biện chứng của "Dịch truyện". Nho học trọng cần, cương; đạo gia quý khôn, nhu là cơ sở tư tưởng xã hội mà ảnh hưởng đến cách nhìn triết học của hai phái không toàn diện. Phái quý, nhu, tĩnh của "Lão Tử" bổ sung cho một phương diện khác của sự phát triển nho học, có thành tựu mới trong việc hình thành và phát triển phép biện chứng cổ đại Trung Quốc.

III. CHÍNH TRỊ QUAN CỦA "LÃO TỬ" - VÔ VI MÀ TRỊ

"Vô vi thì không thể không trị được" là quan điểm chính trị mà "Lão Tử" chỉ ra ở chương 3 đã phản ánh chính trị quan tiêu cực của "Lão Tử".

1. Vô vi quan của "Lão Tử"

Thứ nhất: "Vô dục" là tiền đề của "vô vi".

"Lão Tử" dùng "vô vi" làm cương lĩnh hành động và cho rằng chỉ có "vô dục" mới đạt đến "vô vi" cho nên "Lão Tử" chủ trương "quả dục" (bớt dục vọng) - (chương 19); "thường vô dục" (vĩnh viễn là không) - (chương 34); đề xuất rõ ràng yêu cầu "thường sử dân vô tri vô dục" (Khiến cho dân không biết, không muốn) - (chương 3). Vả lại, mục đích của "vô dục" là điều khiển suy nghĩ không làm loạn của dân. Thí dụ như: "Bất kiến khả dục, sử dân tâm bất loạn" (Không phô bày cái gì gợi lòng ham muốn để cho lòng dân không loạn) - (chương 3); "Vô dục dĩ tĩnh, thiên hạ tự chính". (Không còn lòng ham muốn mà tĩnh tâm thì thiên hạ sẽ tự ổn định) - (chương 37).

Biết đủ - "tri túc" là cơ sở của "vô dục", để đạt đến phạm vi "vô dục", "Lão Tử" cường điệu yêu cầu "tri túc" (biết đủ). Thí dụ như:

Tội mặc đại vu khả dục, hoạ mặc đại vu bất tri túc"
(Chương 46)

Dịch nghĩa:

Tội không gì lớn bằng không biết "vô dục", hoạ không gì lớn bằng không biết thế nào là đủ.

Ngoài ra, "Lão Tử" cho rằng "có sinh ra từ không" (chương 40) là nguyên do của "vô dục". Chính vì thế mà hiện thực là hư vô mà dục vọng cũng cho là hư vô. Tóm lại, hư vô mới có thể là vô dục, vô dục mới có thể vô vi. Như "Lão Tử" đã nói ở chương 57 rằng: "Chỉ vô sự mới được thiên hạ" hay nói ở chương 63 rằng: "Nếu thực hiện vô vi thì công việc sẽ vô sự".

Thứ hai: Thủ thế

Một nhược điểm trong chủ trương vô vi của "Lão Tử" là thủ thế, mục đích của thủ thế là lấy lui làm tiến, dùng thủ thế làm chính trị. Như chương 22 đề xuất: "Cong (chịu khuất) thì sẽ được bảo toàn, queo thì sẽ thẳng ra, trùng thì sẽ đầy, cũ nát thì sẽ hoá mới, ít thì sẽ được thêm, nhiều thì sẽ hoá mê".

Điều này thể hiện quan điểm lùi có thể tiến lên, nói rõ "Lão Tử" có tài năng quan sát mặt trái của sự vật từ tư tưởng của phép biện chứng.

"Lão Tử" (chương 9) đề xuất: Công thành thì nên lui về, đó là đạo trời" và "tự cường không ngừng" của "Dịch truyện" phản ánh đầy đủ cách nhìn bảo thủ của "Lão Tử".

Thứ ba: Không tranh đấu.

"Lão Tử" cường điệu "không tranh đấu" và cho rằng: Không tranh với ai cho nên không ai tranh giành thiên hạ với mình (chương 66) cho nên nói: Đạo thánh nhân giúp

người mà không tranh với ai (chương 81).

Không tranh đấu của "Lão Tử" còn tuyên dương nhu nhược thắng cương thường. Thí dụ nói: yếu thắng mạnh, mềm thắng cứng vậy", (Chương 78) hay: Trong thiên hạ, cái cực mềm chế ngự được cái cực cứng" (chương 43).

"Lão Tử" cho rằng không tranh đấu là đạo đức. Thí dụ như: Đức không tranh với người (chương 68); "Đạo làm người là không tranh với ai" (chương 81) đã nói rõ quan điểm bảo thủ, cường điệu việc dùng "không tranh đấu" để thắng của "Lão Tử".

Nói tóm lại, phương thức tư duy "không tranh với ai thì không có ai tranh thiên hạ với mình" và "vô vi thì không việc gì là không thể làm" là nhất trí tức cũng là phạm sai lầm "Tê vật luận" như các danh gia cổ đại, chỉ cường điệu sự thống nhất giữa hai mặt đối lập mà bỏ qua sự đối lập giữa hai mặt đối lập và chỉ cường điệu sự chuyển hoá giữa hai mặt đối lập mà không coi trọng điều kiện chuyển hoá. Vì vấn đề phương thức tư duy dẫn đến đặc điểm giải quyết công việc.

2. "Lão Tử" cho rằng "Không làm mà không việc gì không thể làm"

"Không làm mà không việc gì không thể làm" của "Lão Tử" bề ngoài có vẻ biện chứng như người đời nói: Vô vi chính là làm được việc không thể làm nhưng xem xét kỹ lại không đúng như vậy. Nếu như vô vi và vô bất vi (Không làm được và không thể không làm được) là quan hệ biện chứng thì trong hai cái đó tất có một chiếm vị trí chủ đạo nhưng phân tích toàn bộ "Lão Tử", vô vi và vô bất vi là bằng nhau mà thôi.

Tư tưởng "Lão Tử" chịu ảnh hưởng lớn của nhà tư tưởng đương thời, nhất là "Trang Tử". Tề vật luận của "Trang Tử" đã tuyệt đối hoá chủ nghĩa tương đối, cho rằng giữa các sự vật không tồn tại sự khác biệt vật chất, thế giới chủ quan là giống nhau. Vì thế thủ tiêu tính tất yếu cải tạo thế giới khách quan. Đó là nội hàm chân chính của "vô vi thì không làm mà không việc gì không làm" của "Lão Tử", đó cũng là điều dẫn đến nguyên do cách nhìn tiêu cực về chính trị của "Lão Tử".

Do "Lão Tử" thủ tiêu sự khác biệt giữa "vô vi" và "hữu vi", chủ quan cho rằng vô vi tức là không thể không làm, trên thực tế vô vi sao có thể đủ để không gì là không thể làm ? Điều này không phù hợp với triết lý cũng như quy luật khách quan phát triển của sự vật.

Vô vi là không gì có thể không làm tổng kết chính sách thủ giữ, lùi bước của "Lão Tử", thâm ý của tư tưởng đó trên thực tế là nguy hiểm vô dục, vô vi (không muốn, không làm). Như chương 48 của "Lão Tử" nói: Kẻ muốn tại vị thiên hạ luôn giữ vô sự, khi có việc xảy ra lại không giữ được thiên hạ". Tức là "hữu vi" không nắm được thiên hạ, chỉ có "vô vi" mới giữ yên thiên hạ. Quan điểm này dù là triết lý, sự lý, tình lý đều không chắc chắn. Một phương diện khác cũng nói rõ "Lão Tử" do chịu ảnh hưởng tiêu cực của tư tưởng xã hội dẫn đến triết lý bảo thủ.

3. Nước nhỏ ít dân của "Lão Tử"

"Nước nhỏ ít dân" là mục đích sau cùng "vô vi mà trị" của "Lão Tử", là giữ nguyên cách nhìn hiện trạng tiêu cực chính trị của sự cam chịu lạc hậu.

Đặc điểm "nước nhỏ ít dân" của "Lão Tử" là: Bất dân

dùng lại lối thất lũng thời thượng cổ, thức ăn đạm bạc mà thấy ngon, quần áo tầm thường mà thấy đẹp, phong tục giản dị lấy làm vui, các nước láng giềng hoà thuận, nghe thấy tiếng chó sủa, tiếng gà kêu của nhau, dân dẫu đến chết vẫn không qua lại thăm nhau (Chương 80).

Tư tưởng nước nhỏ ít dân là sự chọn lựa của giai cấp quý tộc lạc hậu, trốn tránh sự thay đổi của sự vật và hiện thực, chứng tỏ "Lão Tử" phản ánh thái độ tiêu cực của giai cấp quý tộc lạc hậu.

Căn nguyên của giai cấp của tư tưởng nước nhỏ dân ít là do giai cấp địa chủ quý tộc lạc hậu đối phó với thế lực kinh tế địa chủ mới, sinh ra từ ý thức phục cựu vô vọng. Do điều kiện lịch sử như vậy, các ẩn sĩ hướng về cổ đại là sự ngẫu nhiên. Điều đó chứng tỏ căn nguyên xã hội: "Vô vi nhi trị" của "Lão Tử".

Nước nhỏ ít dân của "Lão Tử" hoàn toàn trái ngược với tư tưởng đại đồng của nho gia. Có thể thấy "Lão Tử" là đại biểu cho lợi ích giai cấp quý tộc sa sút mà nho gia là đại biểu cho tư tưởng giai cấp địa chủ mới nổi lên. Về phương diện tư tưởng xã hội hai phái này khác biệt hẳn nhau.

Tóm lại, "Nước nhỏ dân ít" của "Lão Tử" phản ánh được tâm thái ý thức "vô vi nhi trị" của "Lão Tử", thể hiện đầy đủ cách nhìn tiêu cực về chính trị của ông.

§3. VỊ TRÍ LỊCH SỬ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA "LÃO TỬ"

"Lão Tử" có ảnh hưởng lớn đến văn hoá Trung Quốc cũng như ảnh hưởng sâu sắc đến triết học (nhất là tư

tưởng biện chứng), triết lý nhân sinh, tư tưởng trị nước. Mặc dù là ảnh hưởng tiêu cực nhưng cũng phản ánh rõ sự phù hợp của "Lão Tử" với mỗi thời kỳ lịch sử nhất định cũng như một số giai cấp của xã hội Trung Quốc.

1. VỊ TRÍ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA "LÃO TỬ" TRONG ĐẠO GIA

"Lão Tử" là kinh điển đạo Gia, có ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển của đạo Gia.

"Lão Tử" phân làm "Đạo kinh" và "Đức kinh", tôn định cơ sở luận lý đạo gia.

Thứ nhất: Đạo học hư vô của "Lão Tử" tôn định thế giới quan vô dục vô vi của đạo gia.

"Lão Tử" cho rằng nguồn gốc vũ trụ là "đạo", là cái không có ảnh hưởng, "không có hình, hư ảo, có thể nhìn mà không hiện ra, có thể nghe mà không nghe thấy, có thể tiếp xúc mà không có được..." Tóm lại đạo là vô hình, vô vật, vô trạng. Trở về nguồn gốc cốt lõi của "đạo" là "vô", thế là trên cơ sở của "đạo, vô" lại sinh ra quan điểm "có sinh ra từ không". Thế giới là "vô" thì thế giới quan của con người cũng là "vô dục, vô vi", từ đó khẳng định luận lý "Lão Tử" tôn định thế giới quan "vô dục vô vi" của đạo gia, có ảnh hưởng lớn trong việc hình thành phát triển đạo gia của đạo học.

Thứ hai: Thế giới quan "vô dục vô vi" của "Lão Tử" tôn định tư tưởng thần tiên của đạo gia.

Thế giới quan "vô dục, vô vi" của "Lão Tử" có ảnh hưởng sâu sắc trong việc hình thành phát triển tư tưởng thần tiên của đạo gia. Phạm vi thần tiên là sự thăng hoa của "Vô dục, vô vi", cũng là nguồn gốc "tiên đạo du" của "Trang Tử". Hình thành tư tưởng thần tiên của đạo giáo,

"Lão Tử" cũng được tôn làm thần tiên, tư tưởng "Lão Tử" cũng dần dần bắt đầu chuyển hoá theo con đường thần hoá.

Thứ ba: Tư tưởng "vô dục, vô vi" của "Lão Tử" thúc đẩy tôn giáo hoá "Lão Tử".

Tư tưởng "vô dục, vô vi" khiến con người chán đời, lánh đời, kết quả của nó là con người đi theo con đường xuất thế. "Lão Tử" được tôn giáo hoá, "Lão Tử" được cất nhắc làm giáo chủ, được tôn xưng là "Thái thượng lão quân". "Lão Tử" từ đó trở thành kinh điển của đạo giáo, có ảnh hưởng lớn đến quá trình hình thành và phát triển đạo giáo.

Tóm lại, "Lão Tử" được các nhà đạo gia thần hoá phát triển thành tôn giáo hoá, hình thành luân lý kinh điển của đạo gia và đạo giáo, có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình hình thành và phát triển đạo gia, đạo giáo.

II. VỊ TRÍ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA "LÃO TỬ" TRONG TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

Đặc điểm triết học của "Lão Tử" sâu sắc và phong phú, có vị trí và ảnh hưởng quan trọng trong lịch sử triết học Trung Quốc. Ảnh hưởng chủ yếu của nó là ở tư tưởng phép biện chứng. Khái quát lại ở mấy mặt sau đây:

Thứ nhất: Vị trí và ảnh hưởng của tư tưởng phép biện chứng của "Lão Tử" trong triết học Trung Quốc.

Đặc điểm tư tưởng phép biện chứng của "Lão Tử" phong phú mà hệ thống, được coi là tập đại thành về tư tưởng triết học cổ đại Trung Quốc sau "Dịch truyện". Nhưng "Dịch truyện" quý cương, chủ động, sùng kiến thì "Lão Tử" quý nhu, chủ tĩnh, thương thuận. Một phần

trọng cương lĩnh biện chứng trời đất của "Dịch truyện" và "Lão Tử" đã phát triển thành "Kinh dịch". Do một phần phép biện chứng của "Lão Tử" đã phát triển thành "Dịch truyện" mà tư tưởng phép biện chứng của Trung Quốc cổ đại phát triển toàn diện, trở thành viên ngọc quý của phép biện chứng trong thế giới cổ đại. Đó là cống hiến lớn nhất của "Lão Tử" đối với triết học Trung Quốc và thế giới.

Trước hết, đạo học duy tâm chủ nghĩa của "Lão Tử" đã tôn định cơ sở luận lý triết học duy tâm chủ nghĩa của Trung Quốc cổ đại, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển đạo học, đạo gia, huyền học.

Sau đó, tư tưởng phép biện chứng của "Lão Tử" có ảnh hưởng rất sâu sắc. Phương pháp tư duy của "Lão Tử" tạo ra khung tư duy có tác dụng cổ vũ quan trọng sự phát triển tư duy cổ đại Trung Quốc.

Nhưng ảnh hưởng trong tư tưởng phép biện chứng của "Lão Tử" với triết học Trung Quốc có hạn vì "Lão Tử" chủ trương "tĩnh" dẫn đến cách nhìn phản động làm giảm đi sức sống của nó. Nhất là "Lão Tử" đại diện cho lợi ích cho giai cấp lạc hậu, bản chất là hủ bại, suy thoái nên không có tác dụng thúc đẩy sự vật phát triển và ít có ý nghĩa tích cực đối với sự phát triển xã hội. Lại nữa, "Lão Tử" chủ trương đi ngược lại, phản đối tiến thủ cho nên làm tăng tính tiêu cực, khiến cho đại đa số người dân không thể tiếp thu. Đó là nguyên nhân khiến tư tưởng phép biện chứng của "Lão Tử" có vị trí quan trọng trong triết học Trung Quốc nhưng ít có ý nghĩa đối với sự phát triển xã hội.

Thứ hai: Vị trí ảnh hưởng tư tưởng chính trị của "Lão Tử" trong xã hội Trung Quốc.

Tư tưởng triết học của "Lão Tử" là tiêu cực vì thế quyết định sự hủ bại trong tư tưởng chính trị của nó. Biểu hiện cụ thể tư tưởng trị quốc tiêu cực của nó như: chủ trương vô vi mà trị, nước nhỏ dân ít v.v... Tôn chỉ của nó là sự cam chịu lạc hậu, đoạn tuyệt với văn minh, quay trở về thời đại "khiến dân dùng dây thắt lưng" như thời thượng cổ.

Tính độc hại trong tư tưởng chính trị của "Lão Tử" thể hiện ở sự tuyên truyền chủ nghĩa mông muội, chủ trương: "Không trọng người hiền để dân không tranh"; "Khiến cho dân không biết, không muốn" (Chương 3); "Không còn tư dục mà trăm tinh thì thiên hạ sẽ tự ổn định (Chương 37); "Dứt thánh, bỏ trí, dân lợi trăm lần" (Chương 19); "Dứt học không còn hình trạng" (Chương 20). Nhất là tư tưởng ngu dân đã đạt đến trình độ cao, như: "Người đắc đạo thời xưa không làm cho dân khốn khổ mà làm ngu dân vậy. Dân sở dĩ khó trị vì nhiều mưu. Cho nên dùng trí mưu trị nước là cái họa cho đất nước, không dùng trí trị nước là cái phúc cho nước" (Chương 65).

Thậm tệ hơn nữa, "Lão Tử" còn đề xướng phân liệt, chủ trương dùng chính sách đóng cửa của "nước nhỏ dân ít", phản đối thống nhất nước lớn, cắt đứt ngoại giao, nhốt quốc dân vào chốn lao tù... Chương 80 đã đề cập đến: "Nước nhỏ dân ít... ai nấy coi chết là việc quan trọng nên không đi xa. Tuy có thuyền xe mà không ngồi... Các nước láng giềng gìn giữ có thể nghe thấy tiếng chó sủa, gà kêu của nhau, dân các nước đến lúc chết vẫn không qua lại thăm nhau".

Trong lịch sử phát triển xã hội Trung Quốc, do có sự cạnh tranh với nho gia, áp chế tư tưởng thống nhất nước

lớn mà những tư tưởng chính trị của "Lão Tử" đã nói trên như cam chịu lạc hậu, không ham muốn, không tranh giành, thực hiện chính sách ngu dân, đóng cửa nước nhỏ... đã không tạo ra ảnh hưởng lớn. Nhưng đã có ảnh hưởng nhất định ở một số thời kỳ phân liệt và giai đoạn suy thoái trong lịch sử Trung Quốc, cũng như một số ẩn sĩ của các tầng lớp giai cấp thất ý chính trị.

Đương nhiên, trong tư tưởng trị quốc của "Lão Tử" cũng có một số nội dung đáng để người khác noi gương như "trị nước lớn giống như nấu nướng cá nhỏ" (Chương 60) từng được tổng thống Mỹ Rigân dẫn dụng, khiến cho "Lão Tử" trở thành bộ sách bán chạy một thời ở nước Mỹ.

Tóm lại, tư tưởng trị quốc của "Lão Tử" về tổng thể là tiêu cực, tuy không có tác dụng thúc đẩy lịch sử xã hội Trung Quốc vẫn có ảnh hưởng xã hội sâu sắc.

Thứ ba: Vị trí và ảnh hưởng của triết lý nhân sinh trong tư tưởng xã hội Trung Quốc.

Triết học xuất thế của "Lão Tử" ảnh hưởng tương đối lớn đối với xã hội Trung Quốc, triết lý nhân sinh của "Lão Tử" có thể khái quát bởi bốn chữ là nhu, thuận, tĩnh, thủ, triết lý xử thế là nhẫn, thoái, không tranh, không đấu.

"Lão Tử" chịu ảnh hưởng tề vật luận của danh gia cổ đại, trong nhận thức luận: giữa quan hệ điểm tuyệt đối, tương đối chủ nghĩa, trong triết học quá cường điệu sự thống nhất đối lập giữa các sự vật. Vì thế thống nhất hoá "Không làm và không thể không làm, không tranh và không thể không tranh, có và không. Mềm và rắn, xấu và tốt, chính và phản, coi thường sự khác biệt về chất giữa chúng cũng như điều kiện chuyển hoá chúng, từ đó dẫn đến sai lầm lớn về các phương diện xã hội quan, triết lý

nhân sinh, triết học xử thế v.v...

Những mệnh đề quan trọng: "Không làm mà không có gì không làm" (Chương 48); "Chỉ không tranh với ai nên không ai trong thiên hạ tranh với mình được". (Chương 66); "Nhu nhược thắng cương thường" (Chương 36) v.v... đã thể hiện tập trung quan điểm trên đồng thời cũng chứng tỏ được triết học nguy biện của danh gia cổ đại được phản ánh trong "Lão Tử".

Nếu như đồng hoá giữa hoạ và phúc: "Hoạ là chỗ dựa của phúc, phúc là chỗ ẩn giấu của hoạ" (Chương 58), giữa xấu và tốt: "Chính có thể biến thành tà, thiện có thể trở thành ác" (Chương 58); giữa yếu và mạnh: "Binh mạnh thì yếu mà cây cứng thì gãy" (Chương 76) đã sở toại sự khu biệt bản chất và điều kiện chuyển hoá giữa chúng dẫn đến thủ tiêu cạnh tranh trong phương diện triết học xử thế, chủ trương lùi và đợi.

Chủ trương triết lý nhân sinh chi phối phần lớn quan điểm trên, tiêu cực, thoái lui trở thành cách ngôn chủ yếu của "Lão Tử" như: "Kẻ có đức không tranh giành" (Chương 69); "Không tranh mà khéo thắng" (Chương 73); "Dùng vô sự mà nắm thiên hạ" (Chương 57); "Không làm mà nên" (Chương 47); "Mềm yếu được ở trên" (Chương 76); "Công thành thì nên lui về đạo trời" (Chương 9); "Biết vinh, giữ nhục" (Chương 28); "Vô vi thì không bại, không chấp thì không hỏng việc" (Chương 64), "Đặt mình ở sau mà thân lại ở trước" (Chương 7); "Chịu khuất thì toàn vẹn mà ít sẽ thêm ra" (Chương 22); "Kẻ biết đủ là người giàu" (Chương 33) v.v... Đó là một số cách ngôn có ảnh hưởng tương đối lớn trong một số thời kỳ lịch sử và các tầng lớp giai cấp của Trung Quốc cổ đại.

Ngoài ra, một số quan điểm của "Lão Tử" cũng tạo ra ảnh hưởng lớn trên lĩnh vực quân sự như: "Dùng thuật kỳ mà tác chiến" (Chương 57), sách lược phòng thủ mà đánh của chương 17 và chương 69 đã có ý nghĩa tạo nền cho kinh gia.

Một số danh ngôn của "Lão Tử" như: "Đường dài nghìn dặm bắt đầu từ dưới bước chân", "Lấy mềm yếu thắng cương cường", "Hoạ dựa vào phúc, phúc là nơi ẩn giấu của hoạ" có ý nghĩa gợi ý với hậu thế.

Nói tóm lại, hệ thống triết học của "Lão Tử" tuy là duy tâm nhưng đã kích thích sự phát triển phép biện chứng, tư tưởng chính trị của "Lão Tử" tuy tiêu cực nhưng chứa một phần hợp lý, trên tổng thể có ảnh hưởng tiêu cực đối với tư tưởng xã hội Trung Quốc nhưng cũng đưa đến tác dụng chế ước mặt đối lập: Tóm lại, "Lão Tử" có vị trí quan trọng trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc, có ảnh hưởng khác nhau trong quá trình hình thành hệ tư tưởng xã hội qua các thời đại Trung Quốc.

§4. CHỌN LỌC PHÂN TÍCH "LÃO TỬ"

"Lão Tử" cũng được gọi là "Đạo đức kinh" gồm 81 chương, tuy chỉ có 5000 chữ nhưng rất sâu sắc bao gồm những nội dung như tư tưởng triết học, khoa học tự nhiên, chính trị quân sự, văn học nghệ thuật v.v... có tác dụng quan trọng trong sự phát triển văn hoá Trung Quốc, là viên ngọc quý trong văn hoá truyền thống Trung Quốc.

"Đạo đức kinh" hoàn thành thời Chiến Quốc, do người thời sau "Lão Tử" tuyển chọn, không phải do một cá nhân

viết cũng không phải là trước tác một sớm một chiều mà do nhiều người tuyển chọn mà thành, chủ yếu phản ánh tư tưởng Lão Đam thời Xuân Thu.

"Đạo đức kinh" là tác phẩm đồ sộ nhất thăm dò giới vụ trụ tự nhiên. Lão Trang và Khổng Tử đều là hai trụ cột lớn của văn hoá truyền thống Trung Quốc. Nho học trọng về việc tìm hiểu khoa học xã hội, đạo học nghiêng về việc thăm dò vũ trụ tự nhiên. Nho, đạo đối lập nhau nhưng bổ sung cho nhau, đều là cống hiến lớn trong việc hình thành, phát triển hệ tư tưởng văn hoá Trung Quốc.

"Đạo đức kinh" không những là kinh điển của đạo gia, là quy phạm của đạo học mà còn là một tác phẩm đồ sộ tổng hợp khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, tri thức phong phú của nó là một bộ bách khoa toàn thư ưu tú, ẩn chứa các loại trí tuệ ở góc độ ngạc nhiên khác nhau. Trong đó có nhiều cách ngôn tư tưởng, những câu khuyên bảo lý luận, mệnh đề triết lý đều sống mãi với thời gian, có ảnh hưởng sâu sắc trong việc tôi luyện tạo dựng phẩm đức và tính cách tố chất của dân tộc Trung Hoa.

I. NHỮNG CÂU TRIẾT LÝ NỔI TIẾNG CỦA "ĐẠO ĐỨC KINH"

"Đạo đức kinh" giống như một viên ngọc sáng khác thường, hàm chứa triết lý phong phú. "Đạo đức kinh" chỉ có vẻn vẻn 5000 chữ nhưng có ma lực dẫn dụ người. Trong đó "đạo pháp tự nhiên" toả sáng nhất, dù là "không làm là không có gì không làm" hoặc "không muốn", "không tranh" đều hợp với tự nhiên. Đương nhiên hợp với tự nhiên không phải là để mặc tự nhiên mà chủ yếu là cưỡng điệu nếu không sẽ đi ngược lại quy luật tự nhiên. Bên ngoài triết lý "Đạo đức kinh" có vẻ tiêu cực nhưng bên trong lại là tích

cực, có ý nghĩa sâu sắc về mặt khoa học tự nhiên.

"Đạo" và "đức" của "Đạo đức kinh" là hai mặt của sức mạnh đạo đức tự nhiên. Trong đó "đạo" là chủ sinh, "đức" là chủ nuôi dưỡng, cả hai đều là lực lượng tự nhiên của ý chí vô nhân cách, thể hiện tư tưởng vô thần luận dưới ánh sáng của "Đạo đức kinh" khiến cho người ta khuất phục.

Ngoài ra "Đạo đức kinh" phát triển đầy đủ một mặt nhu thuận của "Chu dịch", trong nhu có cương, dùng cách giữ để đánh, lấy lùi làm tiến.

Trong "Đạo đức kinh" có nhiều mệnh đề triết lý như "vạn vật đều công âm và âm dương", "Điều hoà bằng khí trùng hu", "Tam sinh ra vạn vật" v.v... Những mệnh đề này đều rất toả sáng, trong triết học mà "hoạ là chỗ dựa của phúc, phúc là chỗ ẩn náu của hoạ" càng là câu triết lý sắc bén quý giá. Đủ thấy "Đạo đức kinh" là viên ngọc sáng của triết học Trung Quốc cổ đại, triết lý hàm chứa trong đó rất có giá trị.

Nguyên văn:

Đạo pháp tự nhiên (Chương 25)

Dịch nghĩa:

Đó là câu luận đoán triết lý nổi tiếng nhất của "Lão Tử", là tinh túy của toàn bộ cuốn sách. Cả câu vốn là "người bắt chước đất, trời bắt chước đạo, đạo bắt chước tự nhiên". "Đạo" của "Lão Tử" chủ yếu có hai hàm nghĩa: một chỉ bản thể vũ trụ, một chỉ quy luật phát triển của giới tự nhiên. "Đạo" ở đây chỉ quy luật vạn sự vạn vật. "Tự nhiên" chỉ quy luật tự nhiên. "Đạo bắt chước tự nhiên" tức là tự nhiên mà đúng, cũng không thể lấy ý chí con người chuyển dời quy luật. Cũng tức là gốc của đạo là tự nhiên, đạo lấy

tự nhiên làm gốc.

Tư tưởng hạt nhân "đạo bất chúc tự nhiên" thực chất là "không làm là không việc gì không làm", vô vi chỉ sự phù hợp của tự nhiên với vạn vật mà không phải dùng đến ý chỉ chủ quan của con người, tức cái gọi là "đạo là vô vi". Không việc gì không làm thì cho rằng hợp với quy luật tự nhiên cuối cùng có thể không việc gì không làm cũng tức là vạn sự chỉ phù hợp với quy luật tự nhiên mới có thể thành công.

"Đạo bất chúc tự nhiên" thực chất là "tự nhiên vô vi" tinh túy của nó tập trung ở hai chữ "Tự nhiên".

Bản chất của đạo là tự nhiên, tôn chỉ của toàn bộ "Lão Tử" là tự nhiên, không bị câu thúc bởi chủ quan. Mệnh đề sáng chói này của "Lão Tử" có giá trị tích cực, duy vật đối với quy luật vũ trụ tự nhiên nhưng lại có ý nghĩa tiêu cực, đẩy lùi đối với quy luật xã hội vì tính năng động chủ quan của con người là cải tạo xã hội, không thể làm nô lệ cho số mệnh. Vì thế, nhìn từ góc độ xã hội học mà nói, "vô vi không tranh" là tiêu cực thì nên phủ định.

Nguyên văn:

Vô vi nhi vô bất vi (Chương 48)

Đạo thường vô vi nhi vô bất vi (Chương 37)

Dịch nghĩa:

Không làm mà không có gì không làm

(Chương 48)

Đạo thì không làm gì mà không gì không làm
(Chương 37)

Chú giải:

"Không làm mà không có gì không làm" là mệnh đề triết lý sáng chói của "Lão Tử", tư tưởng trung tâm là tự nhiên vô vi, tức là phù hợp với quy luật tự nhiên. Vô vi thực là không làm lung tung, không bắt buộc phải làm "vô bất vi" chỉ có hợp với quy luật tự nhiên (vô vi) mới có thể "vạn vi" (vô bất vi) cũng tức là chỉ có không làm lung tung mới có thể vạn vi (vô bất vi): Lúc nào nên "làm", lúc nào "không thể làm" phụ thuộc ở quy luật tự nhiên. "Không làm mà không việc gì không làm là pháp bảo chế ngự quy luật tự nhiên của "Lão Tử", là phạm vi cao nhất trong "đức" của "Lão Tử".

Ứng dụng của mệnh đề này trong quy luật xã hội là một-chiến thuật chiến lược lấy lùi làm tiến, dùng phòng thủ để tiến công.

Nguyên văn:

Vạn vật phụ âm nhi bảo dương (Chương 42)

Dịch nghĩa:

Vạn vật đều công âm mà ôm dương (Chương 42)

Chú giải:

"Vạn vật đều công âm mà ôm dương" là suy đoán rạch ròi quy luật thống nhất giữa hai mặt đối lập âm dương của "Lão Tử", là sự phát huy "Thái cực sinh lưỡng nghi" ⁽¹⁾ "nhất âm nhất dương vi chi đạo" ⁽²⁾ của "Chu dịch", là sự thể hiện tác dụng tương hỗ thái cực âm dương. "Công âm mà ôm dương" chỉ thái cực âm dương quần quýt, hợp nhất là sự miêu tả tinh túy tác dụng tương hỗ của âm dương

⁽¹⁾ Khái niệm quan trọng về học thuyết âm dương trong hệ thống triết học Chu dịch.

⁽²⁾ Mệnh đề quan trọng của triết học âm dương biến hoá trong Chu dịch.

trong vũ trụ, có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử triết học Trung Quốc.

Nguyên văn:

Xung khí dĩ vi hoà (Chương 42)

Dịch nghĩa:

Điều hoà bằng khí trùng hu (Chương 42)

Chú giải:

"Xung khí" là thuật ngữ triết học quan trọng của "Lão Tử", câu này tiếp theo phần trước: "Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật, vạn vật đều công âm mà ôm dương". "Xung" theo thuyết văn là: "Trào ra vậy" Căn cứ toàn bộ "Lão Tử" thì rất cường điệu triết lý biện chứng "vật cực tất phản" như: "Luật vận hành của đạo là trở lại lúc ban đầu" (Chương 40); "Mềm thắng cương cường" (Chương 36); "Chịu khuất thì toàn vẹn, cong thì thẳng: (Chương 22) và "Điều hoà bằng khí trùng hu" tiếp sau "Vạn vật đều công âm ôm dương" nói rõ "điều hoà bằng khí trùng hu" là tác dụng tương hỗ giữa hai khí âm, dương, sau khi giao nhau lại trở về hàm nghĩa ôn hoà. Đó là sự hình dung tác dụng của hai khí âm dương, lúc thì mãnh liệt, lúc thì ôn hoà mềm mại, là quy luật vận động phân làm hai, hoà làm một. Đủ thấy "Lão Tử" nắm chắc quy luật vận động âm dương.

Nguyên văn:

Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật. (Chương 42)

Dịch nghĩa:

Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật. (Chương 42)

Chú giải:

Câu này là suy đoán rức rõ trong triết lý "một chia thành ba" của "Lão Tử". Suy đoán này có nguồn gốc từ "Kinh dịch". Nguyên lý ba vị trí của Dịch quái hào vị ⁽¹⁾: Trời, đất, người. Dịch quái có sáu hào vị trở lên, mỗi quái ⁽²⁾ phân làm ba vị trí: Ngũ lưỡng hào tượng thiên, sơ lưỡng hào tượng địa, tứ lưỡng hào tượng nhân là nguyên tắc của triết lý một phân làm ba.

"Lão Tử" đã phát triển ý đó của "kinh dịch": "Ba sinh vạn vật. Một chia làm ba" có ý nghĩa quan trọng trong triết học và có ảnh hưởng quan trọng trong y học.

Nguyên văn:

Đạo giả vạn vật chi thực (Chương 62)

Đạo, thiên địa chi thủy, vạn vật chi mẫu, chúng diệu chi môn (Chương 1)

Dịch nghĩa:

Đạo là bản thủy của trời đất, là mẹ sinh ra vạn vật, là của của mọi biến hoá. (Chương 1)

Đạo là chỗ ẩn náu của vạn vật (Chương 62)

Chú giải:

"Đạo" là thuật ngữ bản thể luận vũ trụ của "Lão Tử", là tôn chỉ cao nhất của "Đạo đức kinh", cũng là hạt nhân trong hệ thống tư tưởng của "Lão Tử". Hàm nghĩa của "đạo" trong "Lão Tử" chủ yếu phân làm hai ý: Một là chỉ quy luật vận động của vạn vật trong vũ trụ, hai là chỉ bản

⁽¹⁾ Trong 64 quẻ Chu dịch, mỗi quẻ đều có 6 hào ở các ngôi vị cao thấp khác nhau gọi là hào vị.

⁽²⁾ Quái: Phù hiệu của tám quẻ, 64 quẻ trong Chu dịch.

thể luận vũ trụ. Thí dụ chương 42 viết: Vạn vật đều cống âm mà ôm dương, điều hoà bằng khí trùng hư" đã khái quát "đạo" ở đây là vận động âm dương, cường điệu tác dụng tương hỗ giữa âm và dương là quy luật vận động của vạn vật. "Lão Tử" cường điệu: "Đạo sinh một" (Chương 42), là "bản thuỷ của trời đất, là mẹ sinh vạn vật" (Chương 1) đã nhìn "đạo" trên quan điểm bản thể luận vũ trụ, cho rằng đạo là khí hỗn độn. Dù là quan điểm nào đều phản ánh tư tưởng vô thần luận của đạo gia.

Cùng thời đó phương Tây còn ở trong thế giới thần học cho rằng thượng đế sáng tạo thế giới mà phương Đông đã xuất hiện ngôi sao lớn mang tư tưởng vô thần hiện, đủ thấy giá trị của "Lão Tử".

Nguyên văn:

Vì minh (Chương 36)

Dịch nghĩa:

Sâu kín mà sáng suốt (Chương 36)

Chú giải:

"Vi minh" là nguyên tắc nhìn thấu vạn vật của "Lão Tử" tức ý là nhìn thấu tận chân tơ kẽ tóc. Biết giữ gìn là điều đầu tiên để bảo vệ, ngăn chặn.

"Chu dịch" viết: "Biết được cái thân của nó, kín kẽ mà làm, là kẻ thấy trước điều may vậy". Tức chỉ cần làm việc gì cũng nên thấu đáo. Vậy nếu không thấu đáo sáng suốt thì sao? Thí dụ như "Lão Tử" từng nói: "Hòng muốn thu hút đó lại là sắp mở rộng đó ra". (Chương 36) tức nói tài trí cần phải hợp lại. Có thể nói: Việc xem xét giữ gìn của "Trang Tử" hợp với quy luật tự nhiên "vật cùng tất phản". Đó là duyên cớ rõ ràng "Lão Tử" nhìn thấy trước.

Hậu thế sau này có câu "Xem xét kỹ càng để biết rõ mầm mống gốc gác; thấy gốc thì bắt được ngọn".

(Hàn Phi Tử. Thuyết lâm thượng) và "Xem xét kỹ càng thì biết rõ" (Tống. Tô Tuấn. Biện giai luận) và "Vi minh" của "Lão Tử" đều có cùng một ý nghĩa.

Nguyên văn:

Hoạ hê, phúc sở ỷ, phúc hê, hoạ sở phục (Chương...)

Dịch nghĩa:

Hoạ là chỗ dựa của phúc, phúc là nơi ẩn náu của hoạ (Chương...)

Chú giải:

Đó là cách ngôn nổi tiếng của "Lão Tử" bao hàm triết lý phép biện chứng sâu sắc, thông qua quan hệ giữa hoạ và phúc thể hiện tính tồn tại và quan hệ chuyển hoá giữa các sự vật. Quan hệ khăng khít hoạ phúc rất rộng lớn, mở rộng đến giữa thiện và ác, tà và chính, tốt và xấu, cát và hung. Giữa một số mặt đối lập không tách rời tuyệt đối, từ đó ẩn chứa sự chuyển hoá. Nhưng cần chú ý, sự chuyển hoá giữa các sự vật cần có điều kiện nhất định, còn có đầy đủ sự phát huy tính năng động chủ quan của con người mà không chờ đợi sự chuyển hoá tự nhiên tiêu cực.

Câu cách ngôn này có ảnh hưởng lớn đến thế giới như câu nói trứ danh "May rủi khôn lường, sao biết được hoạ phúc" có nguồn gốc từ triết lý khăng khít giữa hoạ và phúc của "Lão Tử".

Nguyên văn:

Hợp bão chi mộc, sinh vu hào mạt (Chương 64)

Dịch nghĩa:

Cây lớn một ôm, khởi sinh từ cái mầm nhỏ (Chương 64)

Chú giải:

Câu này ý chỉ vạn sự vạn vật đều từ có đến không, từ nhỏ đến lớn, một số hành vi nên tuân thủ tuân tự theo quy luật tiến dần có lý như "Kinh dịch, Khôn quái" nói: "Dầm trên sương cũng như băng vậy"; tức "băng đóng dày ba xích, không phải lạnh một ngày".

II. CÁCH NGÔN LUÂN LÝ CỦA "ĐẠO ĐỨC KINH"

Đạo đức luân lý của "Đạo đức kinh" chịu ảnh hưởng của khôn, âm, khảm, quái trong "Chu dịch", tôn sùng tử tế và nhu thuận. Vì thế, trong phương diện luân lý đạo đức chủ trương tử tế khoan dung, tấm lòng sâu rộng. Nhưng "Lão Tử" chủ trương khiêm nhượng không phải một mực lùi về sau mà là lùi để tiến, giữ để đánh; tuy mềm tựa như nước nhưng trong cái mềm mại đó có thấy sự cương quyết đủ thấy luân lý đạo đức của "Lão Tử" là đạo đức chung cương quyết, không thể cùng tiếng nói với nhu nhược, tiêu cực.

Ngoài ra, "Lão Tử" sùng bái tinh thần lặng lẽ cống hiến của nước và sự từng trải long đong lận đận, khuyên bảo làm người không nên bộc lộ tài năng, cần phải tránh tam xá để "Không chịu nhin nhục chuyện nhỏ sẽ làm hỏng chuyện lớn". Ngoài ra, "Lão Tử" chủ trương "thiểu tư quả dục", biết dừng biết đủ v.v... "Lão Tử" nhấn mạnh trở về với chất phác, chân thật, trở về với tính trời lương thiện của con người, kỳ thực là một sự thôi thúc tu dưỡng lý luận của con người.

Cho đến khi "Lão Tử" chủ trương tự biết, tự đủ, tự

yêu thì càng có giá trị để học hỏi. Tóm lại, đạo đức nhân, hiền, nhượng của "Lão Tử" là một mặt đạo đức chung quan trọng trong tính người, càng được mở rộng ra, không thể nói là nhu nhược, mềm yếu, tiêu cực.

Nguyên văn:

Thiên hạ nhu nhược mạc quá vu thủy (Chương 78)

Thượng thiện nhược thủy (Chương 8)

Dịch nghĩa:

Trong thiên hạ không gì mềm yếu bằng nước (Chương 78)

Người thiện thì như nước (Chương 8)

Chú giải:

"Lão Tử" rất hay ví người thiện với nước, chủ yếu chịu ảnh hưởng của "kinh dịch". "Dịch" viết: Khảm ⁽¹⁾ vì thủy (mặt trăng là nước chỉ nước nhu thuận, chảy uốn lượn mềm mại, lặng lẽ cống hiến tức nơi nước đã "làm lợi cho vạn vật mà không tranh đấu", lại là đạo đức chung hiền, cung, ôn, hoà, cái gọi là "tình cảm nhu mì tựa nước". Làm người cần có sự mềm mại của nước, cũng nên có tình cảm kích động của nước, thì tất yếu có lúc thuyền nổi, cũng có thể bị lật thuyền.

Nguyên văn:

Nhu nhược thắng cương cường (Chương 36)

Thủ nhược viết cường (Chương 52)

Dịch nghĩa:

Nhu nhược thắng cương cường (Chương 36)

⁽¹⁾ Quẻ khảm trong Chu dịch tượng trưng cho mặt trăng.

Giữ được nhu nhược thì gọi là mạnh (Chương 52)

Chú giải:

Câu này là danh ngôn của "Lão Tử", cái gọi là "nhu nhược thắng cương cường" cũng tức là "Lão Tử" tuy sùng tính mềm mại của nước nhưng cũng quý tính bền bỉ của nước. Nước tuy mềm yếu nhưng có sức mạnh, nước chảy đá mòn, cổ vũ con người, sự vật... có thể hy vọng tạo sự chuyển hoá, lúc thất bại nhìn thấy thành công, nước tuy nhu thuận nhưng trong hoàn cảnh nhất định có thể tạo ra uy lực lớn mạnh.

Nguyên văn:

Thiên lý chi hành, thuỷ vu túc hạ (Chương 64)

Dịch nghĩa:

Đi xa ngàn dặm, bắt đầu từ một bước chân (Chương 64)

Chú giải:

Đây là cách ngôn nổi tiếng của "Lão Tử". Toàn câu trong "Lão Tử" là: Điểm chưa hiện thì dễ tính, giòn thì dễ vỡ, nhỏ thì dễ phân tán. Ngăn ngừa sự việc khi chưa manh nha, trị loạn từ khi chưa thành hình. Cây lớn một ôm bắt đầu từ cái mầm nhỏ, đài cao chín tầng bắt đầu bằng một sọt đất, đi xa ngàn dặm bắt đầu từ một bước chân. Dụng tâm làm thì thất bại, cố chấp ý riêng thì hỏng việc". Ý câu này chỉ vạn sự đi từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, cho nên cần chú ý trước hết đến điểm chưa hiện, phòng hoạn nạn khi chưa xảy ra, lý lẽ giống như "ở yên nghĩ đến nguy" của "Chu dịch". "Chu dịch" viết: Bậc quân tử yên mà không quên nguy, tồn tại mà không quên vong, trị mà không quên loạn thì có thể giữ mình mà bảo toàn quốc gia vậy". Nhiều người hậu thế ca ngợi đó là câu cách ngôn ý chí,

khuyến bảo sự hùng tâm tráng chí, đều bắt đầu từ hành động cụ thể. Cũng giống như sau này người đời có câu: "Có công mài sắt có ngày nên kim".

Nguyên văn:

Trọng tích đức (Chương 59)

Hợp đức chi hậu, tử vợ xích tử (Chương 55)

Dịch nghĩa:

Tích được nhiều đức (Chương 59)

Người nào có đức dày thì như con đẻ (Chương 55)

Chú giải:

"Đức" là một nội dung chủ yếu của "Đạo đức kinh". "Đức" và "đạo" hợp thành tên sách đủ thấy vị trí của "đức" trong "Đạo đức kinh".

Đức chỉ sức nắm giữ tự nhiên, bao gồm công đức mà vũ trụ ban cho tự nhiên.

"Đức" là một loại lực lượng tự nhiên, không dùng sức mạnh của tự nhiên để di chuyển ý chí con người cũng giống như sức mạnh sự nghiệp tự nhiên trong phật học.

"Đức" trong "Đạo đức kinh" phát triển một mặt nhu thuận của nước trong trời đất vũ trụ của "Chu dịch", coi trọng sức sống ôn hoà nhu thuận của đại tự nhiên. Vì thế về phương diện phẩm đức trong "Đạo đức kinh" cũng yêu cầu đạo đức chung để làm người cần có sự tha thứ, trong mềm mại có cứng cỏi.

Nguyên văn:

Đại khí văn thành (Chương 41)

Dịch nghĩa:

Khí lớn của đạo thì không có hình trạng cố định.
(Chương 41)

Chú giải:

Câu này "Lão Tử" ghi lại ở "Luận ngữ", ca ngợi một đời trải qua tận cùng trời đất, sau một thời gian tôi luyện đến lúc già mới thực hiện được hoài bão của mình, nhắc nhở mọi người ấp ủ chí lớn, nhìn xa trông rộng, trăm nghìn trắc trở cũng không sờn lòng cuối cùng mới có thể phát triển thành người tài giỏi mưu lược, sớm muộn sẽ thành công, chỉ cần bền chí.

Nguyên văn:

Thận chung như thủy, tắc vô lại sự (Chương 63)

Dịch nghĩa:

Cẩn thận từ đầu đến cuối thì không hỏng việc
(Chương 63)

Chú giải:

Cẩn thận từ đầu đến cuối tức là trước sau như một mới có thể thành công. Nếu như đầu hổ đuôi rắn thì việc khó thành. Do lúc mọi người luôn luôn thất bại vì thích nhanh chóng thành công vì thế cần phải cẩn thận từ đầu đến cuối; dẫn: "Dịch vĩ" viết: "Bạc quân tử thận trọng từ đầu đến cuối, sai một li đi một dặm" tức nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của việc cẩn thận từ đầu đến cuối.

Nguyên văn:

Thiểu dục quả dục (Chương 19)

Dịch nghĩa:

Giảm bớt dục vọng (Chương 19)

Nguyên văn:

Thường vô dục, dĩ quan kỳ diệu (Chương 20)

Dịch nghĩa:

Thường không ham, xem đó là sự kỳ diệu (Chương 20)

Chú giải:

Vô dục vô vi là hạt nhân trong hệ thống tư tưởng "Lão Tử", là câu cách ngôn sắc bén về lý luận của "Lão Tử". Vô dục chỉ sự không muốn lung tung cũng không phải là cấm dục, cũng không nói sự cưỡng chế bản năng sinh lý mà chỉ một loại tính trời chất phác, chân thật, giống như vô vi, không tranh vậy.

Việc kìm hãm dục vọng, không ham muốn lung tung của "Lão Tử" thì nên phát huy nhưng cái gọi là "khiến dân không biết không muốn" thì lại là chính sách ngu dân nên phê phán.

Nguyên văn:

Thường đức nãi túc, phục quy vu phác (Chương 28)

Dịch nghĩa:

Đức vĩnh cửu bất biến sẽ đông đủ mà quay về mộc mạc như gỗ chưa đẽo. (Chương 28)

Chú giải:

"Phác" đã nhiều lần được nhắc đến trong "Đạo đức kinh". "Phác" là quy tắc "đạo" của "Lão Tử", "Phác" chỉ chất phác, quay về mộc mạc. Thuở hỗn độn sơ khai, chân thật, chất phác là cá tính sớm nhất của loài người. "Phác" của "Lão Tử" cũng giống như "Con người bắt đầu từ tính thiện" của Khổng Tử, cũng giống như "Người người quen thuộc với phật tính" của Phật gia. Trên thực tế đó là một loại đạo đức tự nhiên thanh tịnh vô dục. Chương 15 của

"Lão Tử" đã nói: "Dày dặn mộc mạc như gỗ chưa đẽo" tức là nói tính tình con người bắt đầu là đôn hậu, liền một khối chất phác. Vì thế, "Lão Tử" hy vọng khôi phục phẩm đức con người trở về trạng thái chất phác nguyên sơ - Chương 19 cũng nói: "Ngoài thì biểu hiện sự mộc mạc, trong thì giữ sự chất phác" cũng tức là yêu cầu giữ gìn sự chất phác, chân thật.

Nguyên văn:

Phu duy bất tranh, cố vô ưu (Chương 8)

Dịch nghĩa:

Chỉ vì không tranh với ai, nên không bị lầm lỗi lo nghĩ (Chương 8)

Chú giải:

Không tranh đã nhiều lần xuất hiện trong "Lão Tử", không tranh thể hiện vô dục, vô vi của "Lão Tử". Cái gọi là không tranh chủ yếu chỉ tự nhiên dưới tiền đề không tranh của vô vi mà không phải là tuyệt đối không tranh, nếu không sao có thể giải thích được "nhu nhược thắng cương cường", "luật vận hành của đạo" của "Lão Tử".

Nguyên văn:

Ngũ sắc linh nhân mục manh, ngũ âm linh nhân nhĩ lung (Chương 12)

Dịch nghĩa:

Ngũ sắc làm cho người ta mờ mắt, ngũ âm làm cho người ta ù tai. (Chương 12)

Chú giải:

Toàn văn câu này như sau: Ngũ sắc làm người ta mờ mắt, ngũ âm làm cho người ta ù tai, ngũ vị làm cho người

ta tê lười, ruối ngựa sẵn bắn làm cho lòng người mê loạn, vàng bạc châu báu khiến người ta có hành vi đồi bại là cách ngôn lý luận quan trọng của "Lão Tử". Câu này giống với câu: "Không tư túi để dân không trộm cướp, không phô bày cái gì gọi lòng ham muốn, để cho lòng dân không loạn" ở chương 3 đều yêu cầu sự đoan trang trong phẩm tính làm người, không bị mê hoặc, lôi kéo, bản thân cũng không có hành vi lôi kéo, hại người. Câu này có ảnh hưởng lớn đến hậu thế, như người đời sau nói: "Đam mê quá hoá tiêu ma đức, đam mê quá hoá tiêu ma chí hướng".

Nguyên văn:

Hư kỳ tâm, thực kỳ phục, nhược kỳ chí, cường kỳ cốt
(Chương 3)

Dịch nghĩa:

Lòng thì hư tĩnh, bụng thì no, tâm trí thì yếu (không ham muốn), xương cốt thì mạnh (Chương 3)

Chú giải:

"Lão Tử" một mực chủ trương làm người phải khiêm tốn hoà nhã, giữ được cái tâm thanh thản, giữ thiên tính, chất phác không tranh đấu. "Lão Tử" cho rằng chất phác là bản tính tự nhiên của con người, nên trở về với nó. Điều đó lại thể hiện chủ nghĩa nhân tính tự nhiên của con người.

Nguyên văn:

Trí hư cực, thủ tĩnh độc (Chương 16)

Dịch nghĩa:

Hết sức giữ được cực hư, cực tĩnh (Chương 16)

Chú giải:

Đây là danh ngôn tu dưỡng tâm tính của "Lão Tử". Hư

chỉ sự trong sạch nội tâm là sự thể hiện vô dục, vô vi của "Lão Tử", "Thủ tĩnh" chỉ sự giữ cái chân thực mà quay trở về với sự khiêm tốn hoà nhã tức là hết sức giữ mình quay trở về với "phác". Câu này là tôn chỉ tu dưỡng tâm tính của đạo gia, cũng giống như nho gia "toạ vong", phật gia "ngồi thiền" đều lấy hư tĩnh làm bối cảnh tu dưỡng tâm tính, có ảnh hưởng rất lớn đối với khí công Trung Quốc.

Nguyên văn:

Tri túc giả phú (Chương 33)

Dịch nghĩa:

Kẻ biết đủ là người giàu (Chương 33)

Chú giải:

Biết dừng biết đủ lại là một thể hiện vô dục, vô vi của "Lão Tử". Biết đủ lý giải một cách chính xác là đầy đủ khả năng điều kiện, cũng như Phật gia nói cần tránh tà dục, lòng tham, ý chỉ con người nên có ý chí, trọng công lợi mà không nên làm bất cứ việc gì để mưu cầu việc an sinh.

Nguyên văn:

Tự trị giả minh (Chương 33)

Dịch nghĩa:

Kẻ tự biết mình là người sáng suốt (Chương 33)

Chú giải:

Đó là cách ngôn nổi tiếng của "Lão Tử", có ảnh hưởng tương đối lớn với hậu thế, một mặt chỉ yêu cầu hiểu bản thân, như "luận ngữ. Học nhi" nói: "Ta hàng ngày phải xem lại mình nhiều lần, một mặt cường điệu chỉ có mình mới hiểu mình nhất, cái gọi là "Biết người biết ta, bách chiến bách thắng".

Chỉ có biết mình mới tự thúc giục mình, hậu thế nói "Tự đi tự biết", "Đường đi của chính mình" là cách ngôn tự biết, tự tin vào chính bản thân mình.

Nhưng lý "tự biết" cũng là được xây dựng trên cơ sở tự nhiên vô vi, mục đích vẫn là hiểu mình, gạt bỏ lòng tham để tâm trí sáng suốt.

Nguyên văn:

Tự thắng giả cường (Chương 33)

Dịch nghĩa:

Người tự thắng bản thân là người mạnh mẽ (Chương 33)

Chú giải:

Chữ "thắng" ở đây không phải là tranh khôn, hiểu thắng. "Lão Tử" phản đối đấu tranh mà chủ trương cương cường có nhu nhược. Vì thế, "thắng" trong câu chỉ khả năng tự làm chủ bản thân, bỏ đi ý nghĩ xằng bậy mà đạt đến được phạm vi ý chí tự nhiên vô vi.

Nguyên văn:

Tự ái bất tự quý (Chương 72)

Dịch nghĩa:

Yêu cái đức của mình mà không tự cho là tôn quý (Chương 72)

Chú giải:

Đây là câu danh ngôn của "Lão Tử" cương diệu khiêm, cung, mỹ, đức, phản đối tác phong tự kiêu tự đại, "chỉ duy nhất có mình". Tự yêu mình, tự trọng của "Lão Tử" được xây dựng trên nguyên tắc khu khu giữ sự chất phác, chân thật, tức là việc gì cũng cần giữ nguyên tắc

theo thiên tính chất phác của con người, chỉ có như vậy mới tự quý mình. Việc xây dựng lý luận đạo đức con người tên quan điểm "Yêu cái đức của mình" của "Lão Tử" có ý nghĩa tích cực.

III. NHỮNG CÂU NÓI SẮC BÉN VỀ TRỊ NƯỚC CỦA "ĐẠO ĐỨC KINH"

Tư tưởng "Lão Tử" nghiêng về vũ trụ tự nhiên, giữ thái độ tiêu cực vô vi với việc nước, với xã hội. Điều đó không thể duy trì mà nên kiên quyết bỏ đi. Nhưng về việc trị nước, lý luận cũng có chỗ độc đáo như chủ trương "vô tranh, vô dục", không xâm phạm của nhau, tự bản thân an cư lạc nghiệp, có ích cho sự điều hoà xã hội và đoàn kết quốc tế.

Nguyên văn:

Trị đại quốc nhược phanh tiểu tiên (Chương 60)

Dịch nghĩa:

Trị nước lớn cũng như nấu nướng cá nhỏ (Chương 60)

Chú giải:

"Lão Tử" ví việc trị nước cũng như nấu nướng cá nhỏ, càng ít lật sề càng khó nát. Thực chất đó là tư tưởng "vô vi nhi trị" của "Lão Tử". Ý của "Lão Tử" là dùng tư tưởng "Đạo trị tự nhiên", "Tự nhiên vô vi" để trị nước, ý nghĩa là nghe theo tự nhiên. Đó là vì "Lão Tử" nói về xã hội dựa theo vũ trụ tự nhiên "vô vi". Cái hay trị quốc ở câu này là nên giữ một chính sách phương châm nhất định, ít thay đổi thì dân bớt lo.

Nguyên văn:

Cam kỳ thực, mỹ kỳ phục, an kỳ cư, lạc kỳ tục (Chương 80)

Dịch nghĩa:

Thức ăn đậm bạc mà thấy ngon, quần áo tầm thường mà thấy đẹp, nhà ở thô sơ mà thích, phong tục giản phác mà lấy làm vui. (Chương 80)

Chú giải:

Mục đích cuối cùng của "Lão Tử" là chủ trương nước nhỏ dân ít để không tranh đấu lẫn nhau. "Lão Tử" là đại biểu cho lợi ích của người sản xuất nhỏ, họ không có nhiều kỳ vọng mà chỉ có hy vọng duy nhất kẻ thống trị "không dục, không tranh", để cho dân chúng có thể an cư lạc nghiệp.

Nguyên văn:

Thiên vông khô khô, sơ nhi bất thất (Chương 73)

Dịch nghĩa:

Lưới trời lỏng lẻo, thưa mà không lọt (Chương 73)

Chú giải:

Lưới trời lỏng lẻo là lớn vậy, nguyên ý của "Lão Tử" chỉ sự nghiêm mật của cương pháp tự nhiên, tức là đạo bất chước theo tự nhiên, đạo không thể đi ngược lại với tự nhiên. Người đời sau sử dụng câu này làm thành pháp luật xã hội.



BỘ SÁCH THỨ TƯ: "MẠNH TỬ"

CHƯƠNG 22

"MẠNH TỬ"

"Mạnh Tử" là một tác phẩm đồ sộ về nho học, xã hội học kế tiếp sau "Luận ngữ". Đó là tác phẩm có tư tưởng chính trị rất lớn, có vị trí cao trong kinh điển nho học, là tác phẩm truyền lại có ảnh hưởng đến kinh điển Trung Quốc và lịch sử tư tưởng Trung Quốc sau "Luận ngữ". "Mạnh Tử" ra đời đã đẩy đạo đức lý luận nho gia đến đỉnh cao của lịch sử. Đạo đức chung mà "Luận ngữ" và "Mạnh Tử" đề ra mấy nghìn năm nay đã có tác dụng lớn tạo ra phong thái tinh thần dân tộc Trung Hoa.

Trên thế giới có một chân lý thế này:

Phàm những văn hoá ảnh hưởng văn hoá tư tưởng Trung Quốc mấy nghìn năm, thì tính chất ưu tú của nó không bao giờ bị lỗi thời. Nhất là nội dung có tác dụng tích cực thúc đẩy sự phát triển xã hội Trung Quốc càng cần phải phát huy. Mặc dù chúng có hạn chế thời đại và hạn chế giai cấp nhất định nhưng nội dung hữu ích chân chính

của nó không bị hạn chế. "Luận ngữ", "Lão Tử", "Mạnh Tử" vượt thời đại, vượt biên giới đã chứng tỏ chân lý này.

Vì thế "Mạnh Tử", "Luận ngữ", "Lão Tử" đều là của Trung Quốc và thế giới.

§1. KHÁI QUÁT VỀ "MẠNH TỬ"

"Mạnh Tử" là điển tịch chính trị tư tưởng quan trọng của Trung Quốc cổ đại, là một trong "tứ thư" của nhà nho, là tác phẩm do nhà tư tưởng nổi tiếng thời Chiến Quốc Mạnh Kha và học trò Vạn Chương của ông sáng tác.

"Mạnh Tử" là tác phẩm kinh điển nho gia, chủ yếu phản ánh tư tưởng nhân chính, đức trị của "Mạnh Tử". Toàn bộ cuốn sách gồm 7 quyển giống như "Sử ký" Tư Mã Thiên viết: "Sách Mạnh Tử gồm 7 quyển"

Bản chú "Mạnh Tử" sớm nhất là bản chú của Triệu Kỳ thời Đông Hán. Bản chú có ảnh hưởng tương đối lớn là bản "Mạnh Tử tập chú" của Chu Hi.

Bối cảnh ra đời "Mạnh Tử" ở vào thời kỳ Chiến Quốc là thời đại thiên hạ xâu xé lẫn nhau. "Mạnh Tử" lại chủ trương nhân đạo, hiền trị.

§2. TƯ TƯỞNG HỌC THUẬT CHỦ YẾU CỦA "MẠNH TỬ"

I. "NHÂN CHÍNH" LÀ TÔN CHỈ TRONG QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ CỦA "MẠNH TỬ".

Tư tưởng chính trị của "Mạnh Tử" chủ yếu là nhân

chính. Trọng điểm xuyên suốt cuốn "Lương Huệ Vương" thượng, hạ và "Côn Tôn Sửu" thượng, hạ. Thí dụ:

1. "Lương Huệ Vương" và quan điểm nhân chính

Quyển này là một trong những quyển quan trọng của "Mạnh Tử". "Lương Huệ Vương" thượng, hạ thông qua việc Mạnh Tử và Lương Huệ Vương nói về vấn đề trị nước đã phản ánh tư tưởng nhân chính của Mạnh Tử.

Thí dụ:

Quân hành nhân chính, tư dân thân kỳ thượng, tử kỳ trưởng hĩ (*Lương Huệ Vương hạ*)

Dịch nghĩa:

Nếu vua thi hành nhân chính thì dân sẽ thương mến người bề trên và dám liều chết vì kẻ lớn của mình. (*Lương Huệ Vương hạ*)

Khẩu hiệu quan trọng ở chương này đề xuất: "Kẻ có nhân thì vô địch vậy" tức là người có nhân đức sẽ vô địch trong thiên hạ. "Lương Huệ Vương" tiến lên một bước đề ra biện pháp cụ thể thi hành nhân chính: "Vua cần thi hành nhân chính, đối với dân, giảm hình phạt, bớt thuế khoá để dân siêng năng việc cày sâu cuốc bẫm, làm vườn tược. Kẻ trai tráng trong những dịp nghỉ ngơi tu học đức hiếu để, trung tín, ở nhà biết thờ phụng cha anh, khi ra ngoài biết kính trên nhường dưới. Nhà cầm quyền chỉ cấp cho họ gậy gộc họ cũng có thể đánh được binh sĩ nước Tần, nước Sở được trang bị bằng áo giáp kiên cố và thương đao sắc nhọn".

Trong "Lương Huệ Vương", Mạnh Tử còn cường điệu "nghĩa" là hạt nhân quan trọng của nhân, đề cao chủ trương chính trị nghĩa cao hơn lợi. Thí dụ:

Vua hà tất phải nói đến lợi, chỉ nói nhân nghĩa mà thôi.

Cất nhắc người hiền là một trong những việc thực thi quan trọng nhân chính trong "Lương Huệ Vương". Thí dụ:

Quốc quân tiến cử người hiền.

Nhân chính mà Mạnh Tử chủ trương là yêu cầu rất nghiêm túc với bậc quân vương như cường điệu vua tất phải cùng vui với dân. Thí dụ như: "Vui với cái vui của dân thì dân cũng vui với cái vui của mình, nếu buồn với cái buồn của dân thì dân cũng chia buồn với cái buồn của mình, vui cùng thiên hạ, buồn cùng thiên hạ".

Bất chúc tiên vương mà thi hành nhân chính là một nội dung quan trọng trong cách nhìn nhân chính của Mạnh Tử, như chương "Ly lâu" hạ viết: "Ông Vũ, ông Tắc đương khi bình thiên hạ, ba lần đi qua ngõ nhà mình mà không vào. Đức Khổng Tử khen là người hiền vậy".

Chương "Lương Huệ Vương" thượng, hạ đã đề xuất một cách hoàn chỉnh tư tưởng nhân chính của Mạnh Tử.

2. "Công Tôn Sửu" và quan điểm nhân chính:

"Công Tôn Sửu" phân làm hai chương thượng, hạ, là một trong những quyển quan trọng của "Mạnh Tử", vẫn cường điệu nhân chính làm tôn chỉ. Thí dụ tiến lên là một bước đề xuất:

Nhân thì vinh, không nhân thì nhục.

"Công Tôn Sửu" cho rằng tính thiện là cơ sở của nhân chính.

Thí dụ:

"Người ta ai cũng có lòng bất nhẫn với người khác.

Tiên vương có lòng bất nhẫn thành ra khi hành việc chính trị cũng có lòng bất nhẫn. Bởi lòng thương xót người thì hành trong chính trị cho nên cai trị thiên hạ như trên lòng bàn tay vậy".

Chương này còn cường điệu: "Không có lòng trắc ẩn, không phải là người vậy..., có lòng trắc ẩn thì giữ vững điều nhân vậy".

3. "Tận tâm chương" và quan điểm nhân chính:

"Tận tâm chương" là một quyển quan trọng của "Mạnh Tử" nói rõ quan điểm nhân chính của "Mạnh Tử". Đầu tiên đề xuất: Trọng dân, coi nhẹ vua. Tức là chỉ quan điểm nhân chính của "Mạnh Tử". "Trọng dân coi nhẹ vua" được nhìn trên quan điểm chủ nghĩa duy vật lịch sử. Điều này rất tiến bộ. Thí dụ:

Lấy dân làm quý, sau đến xã tắc, cuối cùng mới đến vua.

Tư tưởng quý dân, coi nhẹ vua của "Mạnh Tử" có ảnh hưởng tích cực với hậu thế, trở thành quan điểm thúc đẩy nhân chính của "Mạnh Tử".

"Tận tâm chương" còn đề xuất:

"Làm việc nhân là người vậy".

Tức đề xuất nhân là gốc rễ làm người. Chữ "nhân" là do hai chữ "nhị" và "nhân" hợp lại, ý chỉ "nhân" là gốc rễ quan hệ giữa người với người, chỉ cần có hai người cùng đứng một chỗ thì không thể không có đạo đức "nhân".

"Tận tâm chương" còn nhấn mạnh "nhân" là gốc rễ làm người, còn đề xuất "nhân" là gốc rễ của việc lập nước. Thí dụ:

Kẻ bất nhân chiếm nước làm vua thì có, kẻ bất nhân

đoạt thiên hạ làm thiên tử chưa từng có bao giờ.

Nhất là "Tận tâm chương" còn cường điệu "nhân" là gốc rễ của việc "lập nhà", từ đó "nhân" đi sâu vào lòng người, tiến lên một bước cường điệu tác dụng quan trọng của "nhân" là hạt nhân tư tưởng nho gia. Thí dụ:

Thương cha mẹ là nhân vậy.

Tóm lại, "Mạnh Tử" cho rằng "nhân đạo là gốc rễ của việc lập nhân, lập gia, lập quốc, tất sẽ vô địch trong thiên hạ. Thí dụ: "Bậc vua một nước thích làm điều nhân thì thiên hạ không ai địch nổi" ("Lâu ly thượng")

4. Tư tưởng nhân chính của "Mạnh Tử" xuyên suốt toàn bộ cuốn "Mạnh Tử"

Tư tưởng nhân chính của "Mạnh Tử" ngoài việc thể hiện ở ba chương trên còn quán xuyên toàn bộ cuốn "Mạnh Tử", có tác dụng bổ sung lẫn nhau phản ánh sự coi trọng cao độ của "Mạnh Tử" đối với tư tưởng nhân chính. Thí dụ chương "Lâu ly thượng" còn tiến lên một bước đề xuất quan hệ cần thiết giữa lòng dân và nhân chính. Thí dụ:

Kiệt, Trụ mất thiên hạ vì mất dân chúng. Mất dân chúng vì mất lòng dân. Cho nên để thiên hạ có đạo thì phải được lòng dân, như thế cũng được thiên hạ.

Chương này còn nhấn mạnh cao độ ý nghĩa quan trọng của quân chính, cái gọi là "một vị vua ngay thẳng thì giữ được nước, an được dân" (Ly lâu").

Về phương diện luân lý đạo đức, "Mạnh Tử" còn nhấn mạnh lấy "nhân" làm chủ đức, cho nên nói:

Nếu không đề chí làm điều nhân, cả đời sẽ phải lo nghĩ, có thể rơi vào vòng chết chóc.

"Mạnh Tử" còn nhấn mạnh quan hệ quần thân thi nhân và quốc gia xã tắc. Thí dụ như:

Thiên hạ không làm điều nhân, không giữ được bốn biển, các nước chư hầu không làm điều nhân, không giữ được xã tắc, khanh đại phu không làm điều nhân, không giữ được tông miếu tổ tiên. (Lâu ly)

Hay: Nhân, ở trong lòng người vậy.

Tức đề xuất "nhân" là bản chất của nhân tính, tôn định cơ sở "luận tính thiện" của "Mạnh Tử". Mà đề xuất bắt buộc các bậc tiền bối để thi hành nhân chính. "Đạo của Nghiêu, Thuấn, nếu không thi hành nhân chính thì không bình trị được thiên hạ ("Lâu ly thượng").

Ở trên đã nói rõ nhân là tư tưởng chủ đạo xuyên suốt toàn bộ sách "Mạnh Tử". Do "Mạnh Tử" nhấn mạnh cao độ chữ "nhân" mà được Chu Hi đời Tống liệt vào là một trong tứ thư, từ đó tạo ra vị trí quan trọng của "Mạnh Tử" trong nho học và trong nền văn hoá Trung Quốc.

II. "LUẬN TÍNH THIỆN" LÀ HẠT NHÂN QUAN ĐIỂM LUÂN LÝ CỦA "MẠNH TỬ".

Kiên trì "Luận tính thiện" là một tư tưởng quan trọng của "Mạnh Tử". "Mạnh Tử" nhấn mạnh tôn chỉ của tính thiện vẫn là thi hành nhân chính tạo ra cơ sở lý luận. Tính thiện được thể hiện tương đối rõ trong chương "Mạnh Tử. Cáo Tử"; "Mạnh Tử. Công Tôn Sửu" thượng, hạ v.v...

Trước hết, "Cáo Tử" đề xuất tính thiện là bản tính của con người, hàm nghĩa của nó là lòng trắc ẩn, có lòng trắc ẩn mới có thể làm điều nhân. Thí dụ:

Lòng trắc ẩn, mọi người đều có... lòng trắc ẩn là lòng

nhân vậy.

Tức là nhấn mạnh thiện là cơ sở của nhân. Thí dụ: Tính thiện của người cũng như dòng nước chảy xuôi vậy. Người không có tính thiện như nước chảy không theo dòng vậy.

"Mạnh Tử" phủ nhận tính người có thể phân thiện, ác, cho rằng nhân tính có tính thiện. Thí dụ:

Tính người không phân thiện, ác, cũng như nước không phân dòng về cả phía đông và phía tây vậy. "Mạnh Tử" còn cho rằng người người đều có thể đạt đến giới hạn lương thiện giống như Nghiêu, Thuấn. Thí dụ:

Người ta ai cũng có thể làm Nghiêu, Thuấn (Cáo Tử, hạ)

Tức đề xuất người người có thể đạt đến tính thiện cao độ. Điều đó có ý nghĩa xã hội tích cực.

Ngoài ra, chương "Cáo Tử" còn nói rõ, một cá nhân có thể phủ nhận nguyên tắc then chốt làm điều thiện trọng việc tu dưỡng của bản thân, cái gọi là "Cho nên cần xem xét thiện hay không thiện... Chỉ có dùng cách giữ mình mà thôi. Kẻ nào nuôi dưỡng phần nhỏ nhen là kẻ tiểu nhân, nuôi cái to tát là bậc đại nhân" (Cáo Tử)

Tóm lại, "luận tính thiện" của "Mạnh Tử" tôn định cơ sở lý luận của quan điểm nhân chính, lại trở thành hạt nhân lý luận nhân, hiếu của nho gia. Thí dụ Công Tôn Sửu viết: "Người ta đều có lòng bất nhẫn, tiên vương có lòng của người bất nhẫn".

III. QUAN ĐIỂM NHÂN NGHĨA LÀ HẠT NHÂN LUÂN LÝ CỦA "MẠNH TỬ"

"Mạnh Tử" không những trọng nhân mà còn quý

nghĩa, coi nhân nghĩa làm trọng, bổ sung nội hàm cho "nhân". Thí dụ: "Nhân là ngôi nhà yên ấm của người, nghĩa là đường đi ngay thẳng của người". ("Lâu ly thượng") và so sánh giữa nhân và nghĩa. Thế nào gọi là "nghĩa". "Mạnh Tử", "Cáo Tử" nói: "Lòng hổ thẹn chán ghét là nghĩa vậy". Tức chỉ chán ghét cái ác là nghĩa vậy. Cũng như "Mạnh Tử" đã nói: "Nghĩa là đường đi thẳng của người vậy" ("Lâu ly thượng") đủ thấy "nghĩa" của "Mạnh Tử" là chính nghĩa, đại nghĩa.

Các chương của "Mạnh Tử" đều có tính luận thuật tổng hợp, giống như trên đã nói các luận đề còn chưa phân chia riêng trong các chương. Vấn đề lớn đều có liên quan đến mỗi chương. Nói một cách tương đối, nhân nghĩa và nghĩa lợi đều được thảo luận chủ yếu ở "Lương Huệ Vương" và "Cáo Tử".

Thí dụ:

Vua sao nói đến lợi? Chỉ có nhân nghĩa mà thôi.

Câu này thể hiện rõ rệt thái độ mới mẻ trọng nghĩa khinh lợi của "Mạnh Tử", có ảnh hưởng lớn đến quan điểm nghĩa, lợi của hậu thế.

Khổng Tử cũng rất coi trọng nghĩa, lợi; tuyệt đối nhấn mạnh nghĩa cao hơn lợi. Thí dụ như: "Thấy lợi nghĩ đến nghĩa" ("Luận ngữ. Hiến vấn") còn nói: "Bậc quân tử coi trọng nghĩa, kẻ tiểu nhân coi trọng lợi" ("luận ngữ. Hiến vấn").

"Mạnh Tử" còn cường điệu ý nghĩa quan trọng của lễ nghĩa với việc an bang trị quốc. Thí dụ như: "Không có lễ nghĩa, tất loạn từ trên xuống" ("Tận tâm hạ")

Mặc Tử thì đi ngược lại, đề cao lợi hơn nghĩa, cái gọi

là "nghĩa, là lợi vậy". ("Mặc Tử. Kinh thượng") trở thành đại biểu của chủ nghĩa công lợi cổ đại. Sự đấu tranh lẫn nhau trường kỳ giữa tư tưởng Mặc Tử với tư tưởng "nghĩa cao hơn lợi" của Khổng Mạnh đã phản ánh lịch trình gian khổ của quan điểm nghĩa lợi ở Trung Quốc.

Tóm lại, thuyết nhân nghĩa của "Mạnh Tử" lấy nhân nghĩa làm trọng, tôn định hạt nhân của hệ thống tư tưởng "Mạnh Tử", được hậu thế phát triển thành trụ cột kiên cường của hệ thống tư tưởng nho gia.

§3. VỊ TRÍ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA "MẠNH TỬ"

Nhà triết học nổi tiếng của Trung Quốc đương đại Trương Đại Niên tiên sinh nói:

Trong lịch sử học thuật Trung Quốc, nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn nhất phải kể đến là Khổng Tử, sau đó đến Mạnh Tử. (Đàm Thừa Canh "Tựa nghiên cứu" "Luận ngữ", "Mạnh Tử").

Trong lịch sử tư tưởng gia Trung Quốc, Khổng Tử được tôn làm Chí thánh, Mạnh Tử được là Á thánh, đủ thấy vị trí của Mạnh Tử.

Mạnh Tử từng xưng là người kế tục Khổng Tử. Mạnh Tử mở rộng và chịu ảnh hưởng lớn của tư tưởng Khổng Tử cho nên khi trở thành sách đến nay đã được sự coi trọng cao độ của nho gia. Thời Hán, "Mạnh Tử" được đặt vào hàng sách học của tiến sĩ được coi là kinh điển quan trọng của nho gia. Nhất là sau thời Tống, từng được Chu Hi liệt "Mạnh Tử", "Luận ngữ", "Đại học", "Trung dung" vào hàng tứ thư. Vị trí của "Mạnh Tử" được đặt

vào vị trí sau "Luận ngữ" của Khổng Tử. Nghiên cứu tư tưởng của "Mạnh Tử" cũng bước vào thời kỳ thịnh vượng. "Mạnh Tử tập chú" của Chu Hi trở thành tài liệu của các phần tử tri thức và một trong những khoa mục chủ yếu của khoa cử và vì ảnh hưởng xã hội của "Mạnh Tử" ngày càng lớn cho nên "Mạnh Tử" không những chiếm vị trí cao trong kinh điển nho gia mà còn là tác phẩm nổi tiếng sau "luận ngữ", có ảnh hưởng đến tác phẩm kinh điển và lịch sử tư tưởng Trung Quốc.

I. "MẠNH TỬ" KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG CỦA KHỔNG TỬ

"Mạnh Tử" là người quan trọng kế thừa và phát huy tư tưởng Khổng Tử. Hạt nhân hệ thống tư tưởng Khổng Tử có ba điểm lớn là chính trị, lý luận, giáo dục. Một số quan điểm này đều thể hiện tập trung trong "Mạnh Tử". "Mạnh Tử" và Khổng Tử đều bị hạn chế trong điều kiện lịch sử đương thời, dùng vũ trụ quan ra sức mổ xẻ phân tích thế giới quan tình hình đất nước, quốc dân.

Tư tưởng chính trị của "Mạnh Tử" chủ yếu kế thừa và phát triển "nhân" của Khổng Tử và lấy nhân đức là hạt nhân vương đạo của "Mạnh Tử". Nhân đức của "Mạnh Tử" lại lấy tư tưởng "lấy dân làm gốc" làm trung tâm, tôn chỉ "dân bản" là "quý dân, coi nhẹ vua". Đủ thấy tư tưởng vương đạo của "Mạnh Tử" có đầy đủ tính tiến bộ của thời đại.

Hạt nhân hệ thống tư tưởng Khổng Tử là "nhân", lấy nhân lễ làm trung tâm.

"Mạnh Tử" thì lấy nhân nghĩa làm chủ thể.

Tư tưởng chính trị của "Mạnh Tử" kế thừa đặc trưng

tư tưởng chính trị của Khổng Tử tức là đạo đức chính trị. Thực chất của nó nhấn mạnh nhân đạo, dùng nhân chính đức trị tức như Khổng Tử nói "Vi Chính dĩ đức" (Dùng đức làm chính trị).

Tóm lại, "Mạnh Tử" kế thừa và phát triển đầy đủ nhân chính của Khổng Tử, hoàn thiện cao độ hệ thống tư tưởng của Khổng Tử, định ra hệ thống tư tưởng học thuật nho gia lấy đạo đức chính trị làm chủ thể, để có cống hiến bất hủ trong việc hình thành và phát triển tư tưởng học thuật chính trị của Trung Quốc cổ đại. Vì thế nhân chính và đức trị của Mạnh Tử không bao giờ lỗi thời.

Như trên đã nói sự kế thừa tư tưởng học thuật Khổng Tử của Mạnh Tử đã có tác dụng rất lớn. Nếu như không có Mạnh Tử, tư tưởng Khổng Tử cũng không thể thịnh hành như thế. Vì thế, người đời sau gọi hệ thống tư tưởng Khổng Tử là đạo Khổng Mạnh cũng chính là sự thể hiện vị trí hiển hách của Mạnh Tử.

II. "MẠNH TỬ" TIẾN MỘT BƯỚC BỔ SUNG VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG NHO GIA.

Cống hiến lớn nhất của Mạnh Tử đối với nho học là sự bổ sung và tôn định hệ thống tư tưởng nho gia.

Hệ thống tư tưởng nho gia là hạt nhân trong hệ thống tư tưởng của Trung Quốc cổ đại, tư tưởng Mạnh Tử lại là trụ cột kiên cường của tư tưởng văn hoá Trung Quốc. Sự bổ sung và hoàn thiện của Mạnh Tử đối với hệ thống tư tưởng nho gia có tác dụng rất lớn.

Xã hội phong kiến Trung Quốc kéo dài hơn 3000 năm, đã sáng lập ra nền văn hoá truyền thống Trung Quốc huy hoàng. Khổng Tử là người khai sáng, Mạnh Tử

là người phát triển hệ thống tư tưởng nho gia, là trụ cột của văn hoá phong kiến Trung Quốc với đặc trưng của hệ thống tư tưởng nho học là dùng đạo đức chính trị. Trong đó, nhân - nghĩa - lễ - trung - hiếu đều là những phần ưu tú của văn hoá phong kiến, là hạt nhân của hệ thống tư tưởng nho học.

Mạnh Tử bổ sung và phát triển hệ thống tư tưởng nho gia tức là bổ sung và phát triển về mặt chính trị lý luận của Khổng Tử. Chủ yếu biểu hiện ở mấy phương diện sau đây:

1. "Mạnh Tử" nhấn mạnh cao độ chính trị đạo đức và đạo đức chính trị

"Mạnh Tử" phát triển hệ thống tư tưởng nho gia ở sự nhấn mạnh cao độ đạo đức chính trị và chính trị đạo đức. Tức là nhấn mạnh quan hệ biện chứng giữa chính trị và đạo đức, đề xuất chính trị là chủ đạo của đạo đức. Đó là đặc điểm quan trọng của đạo đức nho gia, cũng là sự phân biệt quan trọng đạo đức đạo gia và tôn chỉ đạo đức của các tôn giáo khác. Đặc điểm đạo đức đạo gia và đạo đức các tôn giáo khác là sự thoát ly chính trị và hiện thực, là sự tu dưỡng lẫn tránh xã hội. Mà nho gia Khổng Mạnh lại cường điệu đạo đức con người phục vụ chính trị, sự tu dưỡng của con người có giá trị hiện thực xã hội, vì thế chủ trương đối diện với hiện thực và đi vào cuộc sống xã hội.

Không nghi ngờ gì, chính trị đạo đức nho gia đề xuất có ý nghĩa tích cực mà lại có tác dụng tích cực trong thời kỳ xã hội phong kiến kéo dài của Trung Quốc và sự phát triển xã hội phong kiến.

Cái gọi là chính trị đạo đức tức là chỉ phẩm chất đạo

đức, sự chính trị hoá của một cá nhân tu dưỡng mà đạo đức chính trị tức là nhấn mạnh đức trị của quốc gia.

Nhân chính, vương đạo do Mạnh Tử đề xuất có tác dụng quan trọng đối với sự phát triển đạo đức chính trị, mở rộng "luận tính thiện" đã có tác dụng tích cực trong việc tạo ra quan điểm chính trị, đạo đức.

Tóm lại, "Mạnh Tử" mở rộng chính trị đạo đức và đạo đức chính trị, có tác dụng lớn trong việc tạo lập hạt nhân quan điểm hệ thống tư tưởng nho gia.

2. "Mạnh Tử" tôn định phong thái lý luận nho gia

Tư tưởng lý luận trong "Mạnh Tử" và "luận ngữ" của Khổng Tử đều thuộc lý luận chính trị, bản chất tư tưởng của lý luận chính trị là nhấn mạnh tính chính trị của lý luận, cũng tức là chính trị hoá lý luận. Cái gọi là chính trị hoá lý luận là cường điệu trách nhiệm của cá nhân với xã hội.

Trên cơ sở kế thừa coi trọng nghĩa trong sự kế thừa "nhân" của Khổng Tử, Mạnh Tử đặt nhân, nghĩa song song, nhất là dùng tính thiện làm hạt nhân chính trị lý luận, bổ sung đầy đủ cho hệ thống tư tưởng lý luận của Khổng Tử lấy nhân lễ làm hạt nhân.

Nhất là "Mạnh Tử" mở rộng cao độ sự coi trọng hiện thực của lý luận Khổng Tử để thực hiện trách nhiệm xã hội.

Giống như "Luận ngữ", "Mạnh Tử" rất coi trọng sự đối mặt với xã hội và hiện thực, vì thế có tác dụng tích cực xã hội hoá lý luận và hoàn thiện đầy đủ lý luận đạo đức của Khổng Tử, từ đó mà xác lập hệ thống lý luận nho gia lấy nhân, nghĩa, lễ, trung, hiếu làm hạt nhân, tôn định cơ sở lý luận để hình thành phong thái khí chất

dân tộc Trung Hoa. Đạo Khổng có ảnh hưởng rộng rãi trong việc tạo ra lý luận tinh thần dân tộc Trung Hoa. Đó cũng là lý do Mạnh Tử được ca ngợi trong lịch sử Trung Quốc.

3. Ảnh hưởng của Mạnh Tử đối với thuyết nhân tính.

Vấn đề liên quan đến thuyết nhân tính được các nhà tư tưởng rất coi trọng. Khổng Tử đề xướng: "Người ta thấy đều giống nhau nhưng do thói quen mà thành khác xa nhau" ("Luận ngữ. Dương hoá") cũng tức là cho rằng người có tính cộng đồng. Tuân Tử chủ trương thuyết tính ác như "Tính ác của con người sáng tỏ vậy" ("Tuân Tử. Tính ác"). Mạnh Tử thì kiên trì thuyết tính thiện. Nhưng trên thực tế, thuở ban đầu của con người có thiện cũng có ác. Cách nhìn của Mạnh Tử, Tuân Tử đều lệch lạc. Nhưng nói một cách tương đối, thuyết tính thiện của Mạnh Tử có ý nghĩa xã hội tích cực, nhất là Mạnh Tử đề xướng: "Người người đều có thể bằng Nghiêu, Thuấn" đã có ảnh hưởng lớn trong lịch sử.

Giá trị quan trọng trong thuyết tính thiện của "Mạnh Tử" là tôn định ra cơ sở lý luận về "nhân" của nho gia, tạo ra cống hiến lớn trong việc hình thành phát triển tư tưởng nho học.

Tóm lại, thuyết tính thiện của "Mạnh Tử" tiến lên một bước hoàn thiện hệ thống tư tưởng nho gia và có ảnh hưởng lớn trong việc hình thành phát triển phong thái lý luận và tâm thái dân tộc.

Như trên đã nói: Tư tưởng Mạnh Tử không những trở thành hạt nhân của tư tưởng nho gia mà còn có ảnh hưởng sâu sắc đối với chính trị đạo đức, phong thái lý luận,

thuyết nhân tính (tính người) của thời đại phong kiến Trung Quốc.

III. "MẠNH TỬ" KẾ THỪ TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA KHỔNG TỬ

Tư tưởng giáo dục của Khổng Tử là một bộ phận quan trọng trong hệ thống tư tưởng của Khổng Tử. Một đời Khổng Tử không quên dạy người mà trở thành "người thầy muôn đời" nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.

Mạnh Tử kế thừa và phát triển tư tưởng giáo dục của Khổng Tử. Khổng Tử đề xuất "Hữu giáo vô loại" (Giáo dục không phân biệt đẳng cấp, sang hèn), dả phá chế độ giáo dục đẳng cấp cũ, có cống hiến lớn trong việc bình đẳng hoá giáo dục. Khổng Tử còn đề xuất "chính thân" tức là người thầy dạy phải chịu nguyên tắc giáo dục trước hết, nhấn mạnh "người dạy cần lấy mình làm gương". Mạnh Tử thì đề xuất "chính kỷ" ("Công Tôn Sửu"). (Bạn thân ngay thẳng). Đó là một số nguyên tắc thực sự có ý nghĩa tích cực. Khổng Tử còn rất chú ý đến hoàn cảnh ảnh hưởng đến giáo dục như đề xuất "Người ta thấy đều giống nhau nhưng do thói quen mà thành xa nhau" ("Luận ngữ. Dương hoá") - Mạnh Tử thì đề xuất: "Năm no đủ con em nhiều người tử tế, năm túng thiếu thì con em nhiều người trở nên hung bạo. Chẳng phải trời phú cho họ tài chất khác nhau mà vì hoàn cảnh nhấn chìm lương tâm của họ vậy". ("Cáo Tử") tức là nhấn mạnh hoàn cảnh có ảnh hưởng quan trọng đến con người.

Tóm lại, một đời Mạnh Tử cũng giống như Khổng Tử, lấy việc giáo dục đạo đức cho con người làm trách nhiệm của bản thân. Cả hai đều lấy việc giáo dục học trò "dạy người không biết chán". Mạnh Tử kế thừa và mở rộng tư

tưởng giáo dục nho gia do Khổng Tử sáng lập, có ảnh hưởng sâu sắc và có tác dụng vĩ đại đối với sự nghiệp giáo dục Trung Quốc và nền văn minh của dân tộc Trung Hoa.

Tóm lại, "Mạnh Tử" có sự kế thừa và mở rộng toàn diện hệ thống tư tưởng Khổng Tử ở ba mặt lớn là chính trị tư tưởng, phong thái lý luận và tư tưởng giáo dục, ảnh hưởng lớn đến quá trình hình thành và phát triển tư tưởng nho gia.

84. GIÁ TRỊ XÃ HỘI VÀ ẢNH HƯỞNG QUỐC TẾ CỦA "MẠNH TỬ"

Dù ở Trung Quốc hay trên thế giới, "Mạnh Tử" đều tạo ra ảnh hưởng sâu sắc. "Mạnh Tử" được viết thành sách thời kỳ Chiến Quốc, thời Tần bị Tần Thủy Hoàng đốt bỏ, đến đời Hán Vũ Đế đã được sự chú ý của Đồng Trọng Thư. Nhất là đến sau thời Tống, được Chu Hi liệt "Mạnh Tử", "luận ngữ", "Đại học", "Trung dung" là tứ thư, vị trí của "Mạnh Tử" được nâng cao, cùng với "Luận ngữ" đã trở thành tài liệu chủ yếu của tư tưởng trị quốc và xã hội, có tác dụng lớn trong sự phát triển xã hội Trung Quốc, sự thịnh hành nền văn hoá truyền thống và sự hình thành hệ ý thức dân tộc trong suốt quá trình phát triển của xã hội phong kiến Trung Quốc.

"Mạnh Tử" có ảnh hưởng lớn ở nước ngoài, từng cùng với "luận ngữ" truyền nhập vào Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam v.v... có ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành và phát triển nền văn hoá phương Đông. Ngoài ra, "Luận ngữ" và "Mạnh Tử" còn được truyền đến nước Mỹ và Tây

Âu, có tác dụng cổ vũ nhất định đối với nền văn hoá phương Tây và tạo ra tâm thức dân tộc phương Tây.

Hiện tại xã hội tuy đã tiến vào thời đại mới nhưng "Mạnh Tử" đã ảnh hưởng lâu đời đến nền văn hoá tư tưởng Trung Quốc. Bộ phận ưu tú của nó không nên để bị vùi lấp đi. Trái lại, nên sử dụng nội dung của Mạnh Tử từng có tác dụng tích cực đối với sự phát triển xã hội Trung Quốc. Mặc dù "Mạnh Tử" có hạn chế thời đại và hạn chế giai cấp, tư tưởng đại diện cho lợi ích giai cấp bản thân cũng cần phê phán như phản đối quan điểm "kẻ lao tâm trị người, kẻ lao lực bị người trị" hay nhấn mạnh sự phát triển của thời đại là do thiện tâm của giai cấp thống trị hoặc thuyết tính thiện v.v. .. nhưng không nên hạn chế nội dung hữu ích chân chính của nó đối với xã hội. "Luận ngữ" và "Mạnh Tử" sống mãi với thời gian, vượt thời đại, vượt biên giới đã sớm chứng tỏ chân lý này.

§5. TUYỂN CHỌN NHỮNG CÂU NỔI TIẾNG TRONG "MẠNH TỬ"

Trong "Mạnh Tử" có rất nhiều những câu nổi tiếng về triết lý nhân sinh và xử thế, có ảnh hưởng lớn đến xã hội Trung Quốc qua thời đại.

Nguyên văn:

Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thủ chi vị đại trượng phu (Đề Văn công hạ)

Dịch nghĩa:

Giàu có không thể phóng túng hoang dâm, gặp nghèo

khó không làm thay đổi tiết tháo, không chịu khuất phục trước uy vũ thì có thể nói người như thế đáng là bậc đại trượng phu. (Đặng Văn Công hạ)

Chú giải:

Câu này chỉ phú quý không nên dâm loạn, nghèo khó cũng không thể làm thay đổi tiết tháo, uy vũ cũng không thể khuất phục. Câu này đã trở thành câu danh ngôn của Trung Quốc cổ đại, từng cổ vũ không biết bao nhiêu văn nhân chí sĩ lúc giàu có nên cường chế lòng ham muốn vật chất, lúc nghèo khó không nên thay đổi tiết tháo chính trị, đối mặt với cường bạo không bị khuất phục bởi áp lực. Câu này có ảnh hưởng lớn đến việc học tập tiết tháo của người Trung Quốc.

Nguyên văn:

Xá sinh thủ nghĩa (Cáo Tử thượng)

Dịch nghĩa:

Bỏ sự sống mà giữ lấy nghĩa (Cáo Tử thượng)

Chú giải:

Câu này phản ánh tiết tháo của Mạnh Tử cho nhân nghĩa cao hơn tất cả. ("Mạnh Tử. Cáo Tử") nói cuộc sống và nghĩa đều là thứ quý nhất, nhưng nếu như cùng một lúc có hai cái đó mà phải chọn một thì nguyện hy sinh thân mình để bảo vệ nghĩa, nếu không sẽ mất đi bản tính.

Câu danh ngôn này và câu "Đói là việc nhỏ, thất tiết là việc lớn" ("Hà Nam Trình Thị di thư" Quyển 22 hạ) giống nhau, có ảnh hưởng lớn đối với hậu thế - Cũng như Văn Thiên Tường nói: "Người ta từ xưa có ai không chết, cần giữ tấm lòng trong sáng thanh sạch" và câu "Ngọc nát

còn lưu giữ ngôi lành" ("Bắc Tê thư. Nguyên Cảnh An truyện") đều bắt đầu từ câu danh ngôn của Mạnh Tử.

Nguyên văn:

Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hoà
(Công Tôn Sửu hạ)

Dịch nghĩa:

Thiên thời không bằng địa lợi, địa lợi không bằng nhân hoà. (Công Tôn Sửu hạ)

Dịch nghĩa:

Thiên thời không bằng địa lợi, địa lợi không bằng nhân hoà (Công Tôn Sửu hạ)

Chú giải:

Trung tâm tư tưởng của câu này nhấn mạnh mối quan hệ giữa ba yếu tố: Thiên thời - Địa lợi - Nhân hoà, đề xuất người có tác dụng chủ đạo trong ba yếu tố đó. Vì thế câu này nhấn mạnh mối quan hệ đoàn kết, cải thiện nhân duyên, có ảnh hưởng tốt ở các thời đại.

Nguyên văn:

Lão ngô lão dĩ cập nhân chi lão, ấu ngô ấu dĩ cập nhân chi ấu, thiên hạ khả vận vu chuông (Lương Huệ Vương thượng)

Dịch nghĩa:

Mình kính trọng bậc cha anh mình và kính trọng bậc cha anh người, thương con em mình và thương con em người, thiên hạ có thể vận hành dễ dàng như trở bàn tay. (Lương Huệ Vương thượng)

Chú giải:

Câu này tức là từ sự tôn kính bậc tiền bối của bản

thân mà mở rộng đến việc tôn kính bậc trưởng lão của người khác, từ việc yêu con mình mà yêu con người khác. Như vậy thiên hạ sẽ chuyển vận dễ dàng như trở bàn tay. Chủ đề tư tưởng là nhấn mạnh mối quan hệ biện chứng giữa gia đình và quốc gia. "Mạnh Tử" thống nhất biện chứng quan hệ này, có ảnh hưởng lớn đến hậu thế. Mệnh đề quan trọng "Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ" của "Đại học" - kinh điển nho gia cũng có nguồn gốc từ đó.

Nguyên văn:

Vương hà tất viết lợi, diệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hĩ.
(Lương Huệ Vương thượng)

Dịch nghĩa:

Vương sao phải nói lợi, chỉ có nói nhân nghĩa mà thôi
(Lương Huệ Vương thượng)

Chú giải:

Câu này là đại biểu chủ mệnh đề "trọng nghĩa khinh lợi" của Mạnh Tử, phản ánh quan điểm đạo đức kinh tế của nho gia. Câu này thật mới mẻ so với tư tưởng công lợi "nghĩa là lợi vậy" của Mặc Tử. Nhưng trong lịch sử xã hội phong kiến Trung Quốc mấy nghìn năm, tư tưởng trọng nghĩa từ đầu đến cuối của Khổng Tử "Quân tử trọng nghĩa, kẻ tiểu nhân trọng lợi" và của Mạnh Tử: "Vương sao phải nói lợi, chỉ nói nhân nghĩa mà thôi" vẫn chiếm ưu thế.

Nguyên văn:

Nhân giai khả dĩ vi Nghiêu, Thuấn (Cáo Tử hạ)

Dịch nghĩa:

Người người đều có thể làm Nghiêu, Thuấn (Cáo Tử hạ)

Chú giải:

Câu này là danh ngôn xưa nay, chủ yếu nói rõ mỗi cá nhân đều có tính thiện, người người đều có thể giống Nghiêu, Thuấn. Trải qua các thời đại, câu danh ngôn này có tác dụng tích cực trong việc tìm tòi tinh thần văn nhân chí sĩ và sự phát triển lý luận đạo đức Trung Quốc.

Nguyên văn:

Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh "Tận tâm hạ"

Dịch nghĩa:

Lấy dân làm quý, xã tắc đứng sau, cuối cùng mới đến vua. (Tận tâm hạ)

Chú giải:

Câu danh ngôn này "Mạnh Tử" nhấn mạnh quý dân, xem nhẹ vua, là câu danh ngôn vượt thời đại. "Mạnh Tử" đổi chỗ vua và dân, là đại biểu cho tư tưởng dân chủ cổ đại, có tính tiến bộ cao, có ảnh hưởng tốt đến việc hình thành chế độ chính trị tiến bộ của triều đại sau này.

Nguyên văn:

Nhân giai hữu bất nhân chi tâm (Công Tôn Sửu thượng)

Dịch nghĩa:

Người ta ai cũng có lòng thương xót người (Công Tôn Sửu thượng)

Chú giải:

Tức nói mỗi cá nhân đều có lòng thương xót cũng tức là ai cũng có sự đồng cảm với người khác. "Mạnh Tử" cho rằng đó là trời phú cho người. Quan điểm này xác lập cơ

sở thuyết tính thiện của "Mạnh Tử", có ý nghĩa lịch sử quan trọng.

Nguyên văn:

Thị cố thiên tương giáng đại nhiệm vu thị dân dã, tất tiên khổ kỳ tâm chí, lao kỳ cân cốt, nga kỳ thổ phù, không pháp kỳ thân (Cáo Tử hạ)

Dịch nghĩa:

Cho nên trời phó thác trách nhiệm lớn lao cho người thì trước tiên phải cho người ấy khổ não tâm chí, lao nhọc gân cốt, đói khát cầu bơ cầu bất, bản thân nghèo nàn thiếu thốn. (Cáo Tử hạ)

Chú giải:

Câu này chỉ ra một cá nhân muốn tạo thành công lớn tất phải rèn luyện ý chí của mình, chịu đựng gian khổ, thậm chí phải trải qua sự thử nghiệm tàn khốc, bao hàm cả sự khổ luyện về tinh thần và thể xác mới có thể giành được thành công hơn người. Việt Vương Câu Tiễn nằm gai nếm mật là một điển hình nhất.

Nguyên văn:

Ngũ thập bộ tiểu bách bộ (Lương Huệ Vương thượng)

Dịch nghĩa:

Kẻ bỏ chạy năm chục bước cười kẻ bỏ chạy một trăm bước (Lương Huệ Vương thượng)

Chú giải:

Câu danh ngôn này thực chất là câu "Gậy ông lại đập lưng ông". Hậu thế phát triển thành câu "Bọm nhỏ gặp bọm lớn", ý chỉ người không biết đến sai sót của bản thân.

Nguyên văn:

Trợ chi trưởng đã, lột miêu giả đã (Công Tôn Sửu thượng)

Dịch nghĩa:

Kẻ trợ sức cho sự trưởng thành khác nào kẻ nhỏ mạ non cho chóng lớn. (Công Tôn Sửu thượng)

Chú giải:

Câu danh ngôn này thông qua chuyện nhỏ mạ non cho hoá chóng lớn của người Tống, ngụ ý chê cười kẻ ngu si mà lại mong thành công mau chóng. Mục đích khuyên răn một số người chỉ dựa theo ý muốn chủ quan mà đi ngược lại quy luật khách quan.

Nguyên văn:

Nhất nhật bạo chi, thập nhật hàn chi (Cáo Tử thượng)

Dịch nghĩa:

Một ngày bão, mười ngày rét mướt (Cáo Tử thượng)

Chú giải:

Câu này chỉ người không chuyên tâm làm việc, lúc thế này, lúc thế khác, nhấn mạnh khi làm việc gì cần kiên trì chuyên tâm mới thành công. Chương này còn đã viết: "Chuyên tâm dẫn đến đắc chí" cũng giống như câu trên

Nguyên văn:

Ngư, ngã sở dục dã, hùng chuồng diệc ngã sở dục dã (Cáo Tử thượng)

Dịch nghĩa:

Cá là món ta thích, cẳng gấu cũng là món ta thích

vậy (Cáo Tử thượng)

Chú giải:

Câu nguyên văn Mạnh Tử viết là: Cá là món ta thích, cẩu gấu cũng là món ta thích vậy. Nếu không được một lúc hai món ấy thì ta bỏ món cá mà chọn món cẩu gấu vậy. Sống thì ta vẫn ham, nghĩa ta vẫn thích. Nếu chẳng có một lúc hai cái ấy thì ta đành bỏ mạng sống mà giữ nghĩa vậy. Ý tức là Mạnh Tử thông qua hai món cá và chân gấu không thể ăn cùng một lúc, so sánh việc bỏ món cá, giữ món cẩu gấu để nói rõ chân lý của việc bỏ mạng sống mà giữ tiết nghĩa.

Nguyên văn:

Do dĩ nhất bôi thủy cứu nhất xa tân chi hoả dã Cáo Tử thượng)

Dịch nghĩa:

Cũng giống như dùng một chén nước cứu một xe cũi cháy

Chú giải:

Câu này Mạnh Tử nói có ý cho rằng nếu chỉ có ít người làm điều nhân thì cũng như dùng một chén nước cứu một xe cũi bị cháy vậy.

Nguyên văn:

Sinh vu ưu hoạn nhi tử vu an lạc dã (Cáo Tử hạ)

Dịch nghĩa:

Có ưu sầu hoạn nạn tồn tại còn an nhiên khoái lạc mãi thì chết mất vậy thôi. (Cáo Tử hạ)

Chú giải:

Câu này phát triển ý thức ưu hoạn của "Chu dịch" và

nho gia. Lịch sử Trung Quốc chú trọng quan hệ biện chứng an - nguy, nhấn mạnh cao độ sự đối lập và thống nhất của an - nguy - Như "Chu dịch" đề xuất: "An thì đừng quên nguy, tồn tại thì không quên vong, trị mà không quên loạn" (Dịch. Hệ từ hạ) "Tả truyện" cường điệu "Ở yên thì nghĩ đến nguy", có sự lược bớt thì vô lo tức có ý khuyên bảo mọi người cần có ý thức quan trọng về an nguy.

Nguyên văn:

Dữ nhân vi thiện (Công Tôn Sửu thượng)

Dịch nghĩa:

Cùng với người làm điều thiện (Công Tôn Sửu thượng)

Chú giải:

Khổng Tử đề cao thiện đức là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất để làm người. Thí dụ như: "Cho nên bậc quân tử chẳng qua làm điều thiện vậy". Mạnh Tử lấy các vị hiền quân Nghiêu, Thuấn v.v... làm tấm gương, nhấn mạnh việc cao thượng nhất của con người ta là mưu cầu phúc lợi, có ảnh hưởng rất lớn đến các thời đại, trở thành hạt nhân nhân đạo của nho gia.

Nguyên văn:

Dữ dân đồng lạc (Lương Huệ Vương hạ)

Dịch nghĩa:

Vui cùng với dân (Lương Huệ Vương hạ)

Chú giải:

Mạnh Tử từng khuyên Tề Uy Vương rằng:

"Nay vua vui cùng dân chúng thì đúng là vua vậy".

Ý chỉ người làm vua cần đồng cam cộng khổ với dân chúng trong nước thì mới có thể trị nước.

Nguyên văn:

Nhân giả vô địch (Lương Huệ Vương thượng)

Dịch nghĩa:

Người làm điều nhân thiên hạ không ai địch nổi
(Lương Huệ Vương thượng)

Chú giải:

Đó là danh ngôn của "Mạnh Tử". Câu này Mạnh Tử nói để khuyên Lương Huệ Vương thi hành nhân chính, có ảnh hưởng lớn đến hậu thế.

Nguyên văn:

Vũ bát niên vu ngoại, tam quá kỳ môn nhi bất nhập
(Đằng Văn Công thượng)

Dịch nghĩa:

Vua Đại Vũ xa nhà tám năm, nhiều lần đi qua ngõ nhà mình mà không vào. (Đằng Văn Công thượng)

Chú giải:

Chỉ vua Đại vũ trị thủy, nhiều lần qua cửa nhà mình mà không vào. Đó là danh ngôn của "Mạnh Tử", nhấn mạnh bậc làm vua phải lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ thì mới có được thiên hạ. Thí dụ về vua Đại Vũ là một tấm gương rõ nhất.

Nguyên văn:

Ngũ bách niên tất hữu vương giả hưng, kỳ gian tất hữu danh thế giả (Công Tôn Sửu hạ)

Dịch nghĩa:

Năm trăm năm tất có một bậc vua hiển ra đời, trong

thời gian ấy tất có người danh tiếng ở đời. (Công Tôn Sửu hạ)

Chú giải:

Đây là câu danh ngôn dự đoán của "Mạnh Tử", ý chỉ lịch sử Trung Quốc không dễ xuất hiện một ông vua hiền. Từ triều Hạ đến nay chỉ có các hiền quân, nhân thần như Nghiêu, Thuấn, Vũ, Văn, Vũ Vương, Chu Công Đán v.v... mà hôn quân bạo chúa cũng không ít như Hạ Kiệt, Thương Trụ, Chu U Vương v. v... Mạnh Tử cảm thán vì từ thời đại Chu Vũ Vương đến thời đại Mạnh Tử khoảng bảy trăm năm mà chưa thấy xuất hiện hiền quân, phản ánh sự kêu gọi thánh quân hiền thần của Mạnh Tử.

Nguyên văn:

Bỉ nhất thời dã, thử nhất thời dã (Công Tôn Sửu hạ)

Dịch nghĩa:

Trước là thời buổi khác, nay là thời buổi khác (Công Tôn Sửu hạ)

Chú giải:

Câu này nói lúc trước là thời buổi khác, lúc này là thời buổi khác. Thời gian đổi thay nhìn nhau bằng con mắt khác. Cho nên tinh hoa toàn câu là sự phân tích cụ thể một tình hình cụ thể.

Nguyên văn:

Nhân chi hữu đạo dã, lão thực, noãn y, dật cư nhi vô giáo, tắc cận vu cầm thú (Đằng Văn Công thượng)

Dịch nghĩa:

Làm người ai cũng có cái lý của mình, ăn no, mặc ấm, ở yên mà không có giáo dục thì gần với loài cầm thú vậy. (Đằng Văn Công thượng)

Chú giải:

Câu này chỉ ra việc sở dĩ con người là người vì có đạo lý làm người. Đó là sự khác nhau cơ bản giữa người và cầm thú. Nếu không tu dưỡng phẩm chất đạo đức thì người và cầm thú có khác gì nhau. Cho nên câu này có ý nhấn mạnh tính quan trọng của sự tu dưỡng lý luận phẩm chất.

Nguyên văn:

Thất kỳ dân giả, thất kỳ tâm dã... đắc kỳ dân, tư đắc thiên hạ dã (Ly lâu thượng)

Dịch nghĩa:

Mất dân chúng vì mất lòng dân, được dân chúng tự nhiên sẽ được thiên hạ. (Ly lâu thượng)

Chú giải:

Câu này nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của việc được lòng dân trong sự an bang trị nước, là sự cụ thể hoá tư tưởng lấy dân làm gốc của Mạnh Tử, có ảnh hưởng tương đối lớn với các triều đại.

Nguyên văn:

Ngưỡng nhi tư chi, dạ dĩ kế nhật, hạch nhi đắc chi, toạ dĩ đãi dân (Ly lâu hạ)

Dịch nghĩa:

Ngồi lại mà suy xét, ban ngày suy xét chưa tường thì ban đêm thức mà ngẫm nghĩ. Nếu may mà hiểu được chí lý thì ngồi chờ trời sáng. (Ly lâu hạ)

Chú giải:

"Ban ngày suy xét chưa tường thì ban đêm thức mà ngẫm nghĩ và ngồi chờ trời sáng" của câu này phản ánh tình

thần đấu tranh gian khổ mà Mạnh Tử đề xướng, có ảnh hưởng tương đối lớn với hậu thế và sống mãi với thời gian.

Nguyên văn:

Nhân, nhân tâm dã; nghĩa, nhân lộ dã ((Cáo Tử thượng)

Dịch nghĩa:

Nhân là lương tâm của người, nghĩa là con đường chính đại của người vậy (Cáo Tử thượng)

Chú giải:

Câu này nhân là lương tâm của người, nghĩa là con đường chính đại của người vậy. "Người thả gà chó ra còn có thể tìm thấy nhưng bỏ mất lương tâm thì không tìm lại được"; Bỏ lương tâm mà không đi tìm lại thì thật thương xót thay !" Câu này nhấn mạnh cao độ giá trị của lương tâm con người.



BỘ SÁCH THỨ NĂM: "TRANG TỬ"

CHƯƠNG 23

"TRANG TỬ"

"Trang Tử" là kinh điển quan trọng của đạo gia, tư tưởng triết học của nó là chủ đạo của tư tưởng triết học Lão, Trang và trở thành đại biểu của chủ nghĩa duy tâm chủ quan và tư tưởng triết học chủ nghĩa tương đối của Trung Quốc cổ đại.

"Trang Tử" là tác phẩm triết học cổ đại của Trung Quốc rất đặc sắc, không những là quy phạm của đạo gia mà cũng là tác phẩm đồ sộ quý giá của tư tưởng triết học Trung Quốc.

Nhưng "Trang Tử" thủ tiêu thế giới quan tiêu cực của "Lão Tử", phát triển thành thuyết phế thế triệt để, thủ tiêu văn minh nhân loại dẫn đến thất bại triệt để về phương diện quan điểm xã hội của cuốn sách cho nên quan điểm xã hội của phái Lão, Trang học cuối cùng trở thành nhân sinh quan tiêu cực.

§1. KHÁT QUÁT VỀ "TRANG TỬ"

"Trang Tử" còn gọi là "Nam hoa chân kinh", là tác phẩm của Trung Quốc và các học trò của ông ở thời kỳ Chiến Quốc. Theo "Hán thư. Nghệ văn chí" thì sách gồm 52 thiên. Hiện tại còn bản "Quách Tượng chú bản", gồm 33 thiên phân làm 7 thiên "Nội thiên", 15 thiên "Ngoại thiên" và 11 thiên "Tập thiên". Căn cứ vào trình độ tương đối cao của 7 thiên "Nội thiên" cho thấy do bản thân Trang Châu soạn. Phần "Ngoại thiên" và "Tập thiên" có thể là học trò "Trang Tử" thuật lại tư tưởng của ông, cũng có thể là do người đời sau kể lại.

"Đại Tông sư", "Tề vật luận", "Tiêu dao du" trong nội thiên của "Trang Tử" phản ánh được nội dung chủ yếu của tư tưởng triết học "Trang Tử". Ngoài ra, thiên "Thiên hạ", "Thu thủy" đã thể hiện tổng hợp nội dung tư tưởng xã hội và tư tưởng triết học của "Trang Tử".

"Trang Tử" là kinh điển quan trọng của đạo gia, cũng là một trong những cơ sở lý luận của huyền học Ngụy Tấn. Bản thể luận, vũ trụ quan hư vô, quan điểm chính trị tiêu cực ly thế và triết học nhân sinh tiêu du lãng mạn của "Trang Tử" cùng với "Lão Tử" đã trở thành căn cứ lý luận chủ yếu của tư tưởng đạo gia.

"Trang Tử" là một tác phẩm văn học đồ sộ, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành, phát triển dòng văn học theo chủ nghĩa lãng mạn của Trung Quốc.

Sức tưởng tượng phong phú cùng với ngôn ngữ hài hoà giàu sắc thái hình ảnh của nó đã có tác dụng thúc đẩy quan trọng, nâng cao trình độ nghệ thuật ngôn ngữ của

văn học Trung Quốc.

"Trang Tử" chiếm vị trí cao trong lịch sử tư tưởng triết học Trung Quốc. Tư tưởng triết học của "Trang Tử" đã trở thành trụ cột của tư tưởng triết học Lão, Trang; đã trở thành đại biểu của chủ nghĩa duy tâm chủ quan và tư tưởng triết học theo chủ nghĩa tương đối của Trung Quốc cổ đại.

Chú bản của "Trang Tử" dùng bộ "Trang Tử chú" của Quách Tương đời Tấn là có giá trị cao nhất, sau đó đến bản "Trang Tử chú dịch" của Lục Đức Minh, bản "Trang Tử Sơ" của Thành Huyền Anh đời Đường.

§2. TƯ TƯỞNG HỌC THUẬT CỦA "TRANG TỬ"

Cổ xe lịch sử luôn hướng về phía trước, cỗ xe của chế độ phong kiến thời đại Chiến Quốc đã xô đổ cỗ xe của chế độ nô lệ. Chế độ phong kiến mới nổi lên chiếm ưu thế. "Trang Tử" là đại biểu cho ý thức tư tưởng của giai cấp quý tộc chủ nô, do nhìn thấy ưu thế của chế độ nô lệ mất đi mà sinh ra cực đoan tức là có thái độ chính trị tiêu cực tuần thế, cuối cùng rơi vào vũng bùn của chủ nghĩa hư vô. Nhưng mặc dù "Trang Tử" triệt để chuyển hướng tư tưởng triết học của "Lão Tử" theo con đường triết học chủ nghĩa duy tâm nhưng vẫn có ảnh hưởng không nhỏ đối với triết học Trung Quốc cổ đại.

I. "ĐẠI TÔNG SƯ" VÀ "ĐẠO"

"Trang Tử" và "Lão Tử" đều trốn tránh hiện thực chính trị mà chú tâm vào thăm dò nghiên cứu bản thể vũ

trụ. "Trang Tử" thuật rõ bản thể đạo của "Lão Tử", chủ yếu tập trung trong thiên "Đại tông sư". Thí dụ:

"Đạo thì có tính, có tính, vô vi vô hình, có thể trao mà không thể nhận, có thể hiểu được mà không thấy được. Đạo thì tự bản, tự căn, chưa có trời đất đã có đạo rồi. Đạo sinh ra quỷ, sinh ra vua, sinh ra trời, sinh ra đất.

Ở trước thái cực mà chẳng gọi là cao, ở dưới cực lục mà không gọi là sâu, sinh ra trước trời đất mà không gọi là lâu, dài hơn thượng cổ mà chẳng gọi là già".

Tức là cho rằng đạo vô vi vô hình là bản thể vũ trụ tuyệt đối sinh trước trời đất mà tồn tại lâu dài, tức cũng nhấn mạnh bản thể vũ trụ - "đạo" phải sinh vạn vật, là thứ không tự sinh, không tự diệt, sống mãi với thời gian và không gian, tồn tại không đều trong sự vĩnh hằng không thể già đi, đã phản ánh đầy đủ bản thể vũ trụ trong chủ nghĩa duy tâm khách quan của "Trang Tử". Quan điểm tuyệt đối bản thể của Lão, Trang có ảnh hưởng sâu sắc trong quá trình tạo ra huyền học đời Tống, lý học đời Minh.

Trong thiên "Đại tông sư" ngoài việc tiến lên một bước luận về đạo, còn đề xuất nguyên tắc nổi tiếng tu đạo - "Toạ vong". Thí dụ:

Nhan Hồi nói: "Hồi được thêm". Trọng Ni nói: "Là nghĩa gì?". Hồi nói: "Hồi quên nhân nghĩa". Trọng Ni nói: "Được, nhưng mà chưa trọn". Một hôm khác, lại gặp mặt nói: "Hồi được thêm" "Là nghĩa gì?" "Hồi quên lễ nhạc", "Được! Nhưng chưa trọn vẹn". Một hôm khác nữa lại gặp mặt, nói: "Hồi được thêm" "Là nghĩa gì?" "Hồi ngồi mà quên rồi" Trọng Ni ngạc nhiên hỏi: "Ngồi mà quên, là nghĩa làm sao?" Nhan Hồi nói: "Giải thể, bỏ thông mình, lìa hình, bỏ trí cùng với đạo lớn. Đó là "ngồi mà quên vậy".

"Trang Tử" nhấn mạnh "Toạ vong" không chỉ đơn thuần là rèn luyện thân thể mà còn quan trọng cả trên lĩnh vực tư tưởng tức bỏ đi nhân nghĩa, lễ nhạc, trốn tránh thoát ly xã hội, thủ tiêu cuộc sống văn minh trần thế. Đó là quan điểm xuất thế làm cơ sở tôn định triết học nhân sinh của đạo gia.

Ở trên, "luận đạo và tu đạo" của "Đại tông sư" đã xác lập hai quan điểm cơ bản là vũ trụ quan và nhân sinh quan của tư tưởng Lão Trang tức là vũ trụ quan chủ nghĩa duy tâm khách quan và nhân sinh quan tiêu cực xuất thế.

II. "TÊ VẬT LJẬN" VÀ THUYẾT TUYỆT ĐỐI, TƯƠNG ĐỐI

Tê vật luận của "Trang Tử" tiến lên một bước phát triển tư tưởng tê vật của danh gia cổ đại. "Trang Tử" và danh gia Huệ Thi là bạn tri âm. Do "Trang Tử" đứng trên lập trường giai cấp quý tộc chủ nô đã sa sút nên có ác cảm với xã hội phong kiến mới hình thành mà lại không thể cứu vãn thế cục nên về mặt triết học tiến hành phủ định văn minh xã hội mới hình thành để đạt sự cân bằng và giải thoát về mặt tư tưởng.

Cụ thể là đề xướng: "Tê vật". Cái gọi là tê vật tức là cho rằng vạn vật trong thiên hạ đều như nhau, dù là giữa vật và ta, giữa có và không, giữa là và không là, giữa lớn và nhỏ, giữa giàu và nghèo, giữa cao và thấp, thậm chí giữa sống và chết đều giống nhau, không có sự khác biệt. Như thế đã tuyệt đối hoá tính tương đối của sự vật, trên thực chất là thủ tiêu tính quy định về chất của sự vật, để đi theo con đường nguy hiểm tương đối, về mặt nhận thức luận đã rơi vào vũng bùn của thuyết bất khả tri.

Quan điểm này được phản ánh đầy đủ trong thiên

"Tề vật luận" Thí dụ:

"Không vật nào là không phải đó, không vật nào là không phải đây. Cho nên mới nói sống, nói chết, nói chết, nói sống, nói được, nói không được, nói không được, nói được, nhân có phải, nhân có quấy, nhân có quấy, nhân có phải (mà cãi nhau)

Tức là phủ nhận giữa sống - chết, là - không là, thủ tiêu sự đối lập sự vật, sổ toẹt tính khác biệt của sự vật.

Ngoài ra, thiên "Tề vật luận" còn có mộng hồ điệp Trang Chu nổi tiếng. Thí dụ:

"Xưa Trang Châu chiêm bao thấy mình là bướm, vui phận làm bướm, tự thấy thích chí, không còn biết có Châu nữa. Chợt tỉnh giấc thì lại thấy mình là Châu. Không biết Châu chiêm bao là bướm hay bướm chiêm bao là Châu ? Châu và bướm ắt phải có sự khác nhau. Đó gọi là vật hoá".

Cái gọi là mộng điệp Trang Châu kỳ thực nói Châu có thể là bướm mà bướm cũng có thể là Châu. Tức là quan điểm tề vật "Trời, đất và ta cùng sinh, vạn vật và ta là một" của chương này, cũng tức là quan điểm "vạn vật đều là một".

Vì thế, sự vật trong sự nhận thức của "Trang Tử" đã không còn sự khác biệt, vậy thì nên thủ tiêu một số cạnh tranh và đối lập, thế là mặc sức tiêu dao. Cho nên có thể nói: "Tề vật luận" là cơ sở lý luận của "Tiêu dao du", cũng là căn cứ lý luận để đạo gia vượt qua sự sống, cái chết, thành tiên.

III. "TIÊU DAO DU" VÀ TINH THẦN TỰ DO TUYỆT ĐỐI

Trang Châu là một người ở ẩn đại biểu cho tâm thái của tầng lớp ẩn sĩ, do bất mãn với hiện thực xã hội mà có

quan điểm ly thể tiêu cực. Từ quan điểm ly thể tiêu cực lại phát triển thành quan điểm "Tiêu dao du". Một số quan điểm này được phản ánh đầy đủ trong thiên "Tiêu dao du".

Phạm vi cao nhất mà "Tiêu dao du" tìm đến là tâm "du" mà không phải là hình thể "du". Vì hình thể "du" là dấu hiệu cần thiết, tức là cái gọi là "có chờ đợi". Cũng tức là ma của loài chim - đại bàng bay vạn dặm cũng cần đón gió tới. Đó là thí dụ cũng như cần thiết để "cuối gió mà đi" vì cần phải dựa vào điều kiện mới có thể "du" cho nên không đến được tiêu dao du chân chính. Căn nguyên của nó là vì "có bản thân" tức không thể thoát khỏi sự sai khác giữa tự thân hình thể và trời đất.

Thiên "Tiêu dao du" cho rằng chỉ có thoát khỏi sự khác nhau giữa vật và ta mới đạt đến "vô dãi, vô kỷ" tức không cần phải chờ "tâm du" của bất cứ điều kiện nào, chỉ có tâm du mới không bị câu thúc, tự do tự tại tiêu dao du. Cái gọi là tiêu dao du là sự tuyệt đối tự do tinh thần. Chỉ có như thế mới có thể "là kẻ du đến vô cùng tận". Thí dụ: "Chim bằng lúc bay qua biển Nam, cánh đập làm cho sóng nước nổi lên ba nghìn dặm dài, nó nương theo gió mà cất lên chín muôn dặm cao... Bởi vậy chim bằng bay lên chín muôn dặm cao là cuối lên lớp gió ở dưới nó.

... Liệt Tử cuối gió mà đi, đi một cách êm ái nhẹ nhàng, đi trọn mười lăm ngày mới về. Đó sống trong chỗ chí phúc và người như ông dễ thường chưa từng có. Tuy khỏi phải đi nhưng còn có chỗ phải chờ. Nếu như thuận theo cái chính của trời đất, nương theo cái biến của lực khí mà rong chơi trong cõi vô cùng thì đó đâu còn phải chờ đợi cái gì nữa.

Thế là, để đạt đến sự giải thoát tinh thần triệt để,

"Tiêu dao du" lại đề xuất để đạt đến "vô kỷ" chân chính cần làm "vô công", "vô danh" trên tư tưởng. Cái gọi là "làm người vô kỷ, thần nhân vô công, thánh nhân vô danh" Tức là thủ tiêu một số mong cầu công danh như thế mới đạt đến tinh thần tiêu dao tuyệt đối.

Tinh thần tuyệt đối tự do là chủ đề của "Tiêu dao du", cũng là sự miêu tả nhân sinh quan đạo gia.

Ở trên đủ thấy "Đại tông sư", "Tề vật luận", "Tiêu dao du" trong nội thiên của "Trang Tử" cơ bản phản ánh hạt nhân "Trang Tử" bao gồm vũ trụ quan, nhận thức luận, triết lý nhân sinh của "Trang Tử". Ngoài ra bốn thiên khác như "Đường sinh chủ", "Nhân gian thế", "Đức sung phù", "Ứng đế vương" v.v... cũng đạt đến tôn chỉ tư tưởng của các thiên trên.

§3. GIÁ TRỊ XÃ HỘI VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA "TRANG TỬ"

"Trang Tử" là một tác phẩm triết học rất đặc sắc của Trung Quốc cổ đại. "Trang Tử" và "Lão Tử" đều trở thành hạt nhân tư tưởng Lão, Trang, không những trở thành quy phạm của đạo gia mà còn là điển tịch quý giá của tư tưởng triết học Trung Quốc, cũng là hòn ngọc minh châu của văn học Trung Quốc.

I. ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG "LÃO TỬ" VÀ ĐẠO GIA

"Trang Tử" phát triển đầy đủ tư tưởng "Lão Tử" và trở thành hạt nhân tư tưởng học thuật đạo gia. Chủ yếu là ở mấy mặt sau:

Thứ nhất: "Trang Tử" phát triển tư tưởng chủ nghĩa duy tâm khách quan của "Lão Tử" thành thế giới quan chủ nghĩa duy tâm chủ quan triệt để.

Thế giới quan của "Trang Tử" là thế giới quan chủ nghĩa duy tâm triệt để,

chủ yếu phản ánh nhận thức về mặt bản thể luận vũ trụ. "Trang Tử" thuật rõ bản thể vũ trụ là "đạo" trên cơ sở tôn chỉ của "Lão Tử" như cho rằng đạo là "vô hình", "tồn tại từ xưa", "sinh trước trời đất mà chẳng lâu", "dài mà chẳng già" ("Đại tông sư" và nhất trí với quan điểm đạo của "Lão Tử": "Đạo là vật không có ảnh, không có hình..., trong đó có vật mà không có chất, trong đó có tín". (chương I)

"Hồn độn mà thành, sinh trước trời đất..." Độc lập mà không thay đổi, làm mà không xấu. (Chương 25)

Tức là cho rằng đạo là bản thể tuyệt đối vượt thời gian, không gian, sinh trước trời đất, tức thể hiện bản thể vũ trụ của chủ nghĩa duy tâm khách quan. Nhưng về mặt nhận thức luận, "Trang Tử" triệt để duy tâm hoá chủ nghĩa duy tâm khách quan của "Lão Tử", phát triển thành chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Như Tề vật luận của "Trang Tử" nhấn mạnh vật và ta đều là một, vạn vật đều là một. Mộng điệp Trang Châu phản ánh đầy đủ quan điểm chủ nghĩa duy tâm chủ quan không tách rời chủ quan, khách quan của "Trang Tử".

Tóm lại, "Trang Tử" phát triển vũ trụ quan của chủ nghĩa duy tâm khách quan "Lão Tử" thành vũ trụ quan của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, từ đó tạo ra cơ sở hệ thống triết học chủ nghĩa duy tâm đạo gia, có ảnh hưởng sâu sắc tới quá trình hình thành và phát triển tư tưởng đạo gia.

Thứ hai: "Trang Tử" phát triển nhận thức luận tiêu cực của "Lão Tử" thành chân lý luận không khách quan của sự thủ tiêu nhận thức.

Quan điểm bản thể của vũ trụ của "Lão Tử" phản ánh chủ nghĩa hư vô của nhận thức luận về thế giới khách quan. Thí dụ: "Vạn vật trong thiên hạ sinh ra từ có, có sinh ra từ không" (Chương 40). Tức nhấn mạnh "không" là chủ đạo, "có" là phụ thuộc. Vì vậy trên cơ sở tư tưởng của chủ nghĩa hư vô,

"Lão Tử" chủ trương "Tuyệt học" (Chương 20); "Bỏ trí" (Chương 19) thể hiện đầy đủ nhận thức luận tiêu cực của "Lão Tử".

"Trang Tử" thì thông qua "Tề vật luận" tuyên bố giữa các sự vật không có sự khác biệt nào, cần bản không cần có nhận thức, từ đó phát triển nhận thức luận tiêu cực của "Lão Tử" thành chân lý luận không khách quan. Chân lý luận không khách quan của "Lão Tử" tạo ra cơ sở lý luận của nhận thức luận đạo gia làm căn cứ luận triết lý nhân sinh "vô dục, vô vi" của đạo gia.

Thứ ba: "Trang Tử" phát triển quan điểm ly thể tiêu cực của "Lão Tử" thành luận phế thể triệt để, thủ tiêu văn minh nhân loại.

Triết lý nhân sinh của "Lão Tử" là ẩn cư tuấn thế vì chủ trương "nước nhỏ ít dân", đề xướng không muốn không làm, không tranh, không học, phản ánh triết lý nhân sinh tiêu cực của "Lão Tử". Nhưng mặc dù vậy, chí ít "Lão Tử" còn có tinh thần "Lấy yếu thắng mạnh, lấy nhu nhược thắng cương cường" (Chương 78); "Nhu nhược ở trên" (Chương 78). Mà "Trang Tử" tiêu cực hoá triệt để triết lý nhân sinh của "Lão Tử".

Trước hết, "Trang Tử" đánh đồng sống và chết, cho rằng đã có sống và chết thì không cần phải đau thương khi chết. Vợ "Trang Tử" chết trái lại "Cử trống mà ca hát" đã phản ánh quan điểm này của ông. Đã có sống và chết thì không cần quý sự sống, sống đã không có giá trị thì không cần cầu danh lợi. Vì thế trong "Tiêu dao du", "Trang Tử" nhấn mạnh "vô công, vô danh", kêu gọi tinh thần tự do tuyệt đối, thưởng thức tự do tự tại "vô dãi, vô ki", cuộc sống lãng mạn "không tranh, không đấu".

Tóm lại, về mặt triết lý nhân sinh, "Trang Tử" không những tán thưởng quan điểm ly thế của "Lão Tử" mà còn phát triển quan điểm ly thế ẩn cư của "Lão Tử" thành quan điểm "Tiêu dao du" không bị gò bó, câu thúc. Nhất là "Trang Tử" đề xướng "ngồi mà quên", "tâm du", chủ trương vật với ta là một, vạn vật là một, tạo ra cơ sở lý luận tu luyện "thành tiên" của đạo gia. Thí dụ: "Nghìn năm yếm thế mà lên tiên, cuối mây trắng lên quê hương thiên đế" ("Thiên địa").

Vì thế, quan điểm xã hội của học phái Lão Trang cuối cùng do quan điểm nhân sinh tiêu cực mà đi đến phạm vi tôn giáo. Do đó, "Lão Tử" và "Trang Tử" đều trở thành tác phẩm kinh điển của đạo gia.

Tóm lại, "Trang Tử" kế thừa và phát triển tư tưởng học thuật của "Lão Tử", cấu thành tư tưởng Lão Trang trong hệ thống tư tưởng Trung Quốc và trở thành kinh điển của đạo gia, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành và phát triển đạo gia.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA "TRANG TỬ" ĐỐI VỚI HUYỀN HỌC, PHẬT HỌC, LÝ HỌC

"Trang Tử" không những có ảnh hưởng sâu sắc đối

với sự hình thành đạo gia mà còn có ảnh hưởng lớn đến huyền học, phật học, lý học Trung Quốc.

Thứ nhất: Ảnh hưởng của "Trang Tử" đến huyền học.

Huyền học là trào lưu tư tưởng thời kỳ Ngụy Tấn lấy "Chu dịch", "Lão Tử", "Trang Tử" làm kinh điển. Đặc trưng của học thuật huyền học là chủ trương "dịch - lão hoà làm một, nho - đạo quy tụ. Để quy tụ nho - đạo, các nhà huyền học luôn luôn dùng tư tưởng Lão, Trang giải thích "Dịch", dẫn "Dịch" trong hệ thống tư tưởng Lão, Trang, nhân vật đại biểu là Hà Án, Vương Bật. Thế là "Trang Tử" trở thành một trong những kinh điển chủ yếu của nhà huyền học.

Tư tưởng "quý, vô" của "Trang Tử" và "Lão Tử" là hạt nhân tư tưởng của chủ nghĩa hư vô huyền học mà sự tôn sùng "tự nhiên vô vi" tiêu cực của Lão, Trang lại trở thành triết lý nhân sinh của nhà huyền học, có ảnh hưởng lớn đến tư tưởng của phái Trúc lâm thất hiền, cũng như ảnh hưởng lớn đối với quan điểm "vô vi tự nhiên" vượt danh giáo mà đến với tự nhiên của Nguyễn Tịch, Kê Khang.

Thứ hai: Ảnh hưởng của "Trang Tử" đến phật học.

"Vô" của "Trang Tử" và "không" của phật học về bản chất đều là "hư" cho nên hai cái đó tự nhiên mà hợp về mặt hạt nhân lý luận. Thời Đông Tấn quốc gia phân liệt, xã hội biến động, huyền học Lão, Trang hưng thịnh, phật giáo hưng thịnh cùng với huyền học, từ chỗ dùng huyền học giải thích phật học mà tạo ra phật giáo huyền học. Tư tưởng "có sinh ra từ không" của Lão, Trang có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của thuyết "có bắt đầu từ tính

không" của nhà đại biểu huyền học Tăng Triệu là người đề xướng lý luận đó. Tức là cho rằng vạn vật trong vũ trụ đều đi từ "không".

Cái gọi là "có" không phải là giả như có nhân duyên căn nguyên vẫn là không duyên có. Điều đó hợp với quan điểm bản thể "có sinh ra từ không" của Lão, Trang. Do có sự nhất trí thế giới quan chủ nghĩa duy tâm mà có sự hưng thịnh của huyền học Lão, Trang, ảnh hưởng đến sự phát triển của phật giáo huyền học. Sự phát triển của phật giáo huyền học lại thúc đẩy sự mở rộng phật giáo Trung Quốc. Đó là ảnh hưởng sâu sắc của "Trang Tử" đối với phật giáo.

Thứ ba: "Trang Tử" và lý học

Lý học là trào lưu tư tưởng hình thành ở bốn thời kỳ lớn: Tống, Nguyên, Minh, Thanh, là học thuyết dùng lý làm phạm trù, lấy Trình Chu làm đại biểu, nhất là nhà lý học Chu Hi thời Nam Tống là người kế tục tư tưởng nho gia. Mặc dù về phương diện nhận thức bản thể luận có liên quan đến đạo học (đạo học không phải là sự học của đạo gia, mà là học thuyết thăm dò bản thể vũ trụ, dù nho, dịch, đạo đều có cả) nhưng lý học coi trọng hiện thực, xã hội, khác với sự xa rời hiện thực, xem nhẹ xã hội của huyền học Lão, Trang.

Lý học, nhất là lý học Chu Hi thống trị Trung Quốc 800 năm và ảnh hưởng xã hội của nho học đã có tác dụng cao độ không thể thêm nữa. Vì thế, lý học Chu Hi là sự phát triển nho học và không liên quan tới đạo gia Lão, Trang.

Cho đến bản thể luận triết học siêu hình của Nhị Trình (Trình Hạo, Trình Di) cũng có nguồn gốc từ "Dịch

truyện" luận tâm tính của tâm học Vương Lục cũng chịu ảnh hưởng của thích phật tâm tính. Tâm học của Vương Lục mặc dù quan điểm bản thể là duy tâm nhưng không phủ nhận sự coi trọng hiện thực xã hội.

Vì thế, tuy tư tưởng Lão, Trang có ảnh hưởng nhất định tới bản thể luận lý học nhưng không có tác dụng tạo ra quan điểm xã hội đối với lý học cho nên nói một cách tổng thể, tư tưởng Lão, Trang có ảnh hưởng không lớn đến lý học Tống, Minh.

Như trên đã nói, Tư tưởng Lão, Trang hình thành trong "Trang Tử", "Lão Tử" có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và phát triển huyền học và phật học thời Ngụy Tấn nhưng chỉ có tác dụng cổ vũ nhất định đối với bản thể luận lý học.

III. GIÁ TRỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HỌC LÃNG MẠN CHỦ NGHĨA TRONG "TRANG TỬ"

Đối với nền văn hoá Trung Quốc, "Trang Tử" không những có ảnh hưởng tương đối lớn về phương diện tư tưởng triết học mà còn có giá trị lớn về phương diện văn học, từng tạo ra ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển dòng văn học lãng mạn của Trung Quốc cổ đại.

Thứ nhất: "Trang Tử" kế thừa và phát triển văn hoá nước Sở.

Văn học của "Trang Tử" kế thừa và phát triển văn học nước Sở. Văn hoá nước Sở nằm một dải ven sông Trường Giang, sông Hoài tạo nên phong cách văn hoá Sở giàu ảo tưởng và sắc thái lãng mạn. "Sơn Hải kinh", "Trang Tử", "Ly tao" của Khuất Nguyên là những tác phẩm đại diện cho phong cách văn hoá đó.

"Trang Tử" và tác phẩm của Khuất Nguyên đều là tác giả mẫu mực của văn học lãng mạn chủ nghĩa nước Sở nhưng biểu hiện của Khuất Nguyên là văn học lãng mạn chủ nghĩa tích cực cho nên quay về với nhà nho xưng đạo mà "Trang Tử" lại là tác phẩm văn học lãng mạn chủ nghĩa tiêu cực, tôn sùng huyền học gia và đạo gia.

Văn học của "Trang Tử" đặc biệt khiêu chiến với văn học điển nhã nghiêm túc truyền thống. Từ ngữ "Trang Tử" giàu sắc thái, sức tưởng tượng phong phú, phong phú ngôn ngữ văn học Sở, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển văn học Sở.

Thứ hai: Ảnh hưởng của "Trang Tử" đến văn học Ngụy, Tấn. Mặc dù "Trang Tử" chủ trương "diệt văn chương, tán ngữ sắc" ("Khu khiếp, phủ định lý luận văn học, bài xích văn học nghệ thuật nhưng tư tưởng văn học, trong "Trang Tử" vẫn có ảnh hưởng sâu sắc với văn học nghệ thuật hậu thế, nhất là có ảnh hưởng lớn với văn học Trúc Lâm Huyền thời Ngụy Tấn).

Xã hội thời Ngụy Tấn đang ở thời kỳ phân liệt, suy thoái, không ít phân tử tri thức bị quan với xã hội mà lui về ở ẩn, có người thất cơ lỡ vận mà đi ở ẩn.

Do tư tưởng lãnh đạm và hiện thực, từ đó dẫn đến sự lãng mạn hoá và ảo tưởng hoá phong cách văn học.

Trong bối cảnh xã hội như vậy, văn học dùng phong cách lãng mạn chủ nghĩa tất nhiên được quý trọng. Cho nên thời kỳ Ngụy Tấn lấy phong cách văn học của "Trang Tử" làm đặc trưng cho sự hưng thịnh văn học huyền học là lẽ tất nhiên của lịch sử.

Dưới ảnh hưởng của văn học phản nghịch và văn học

huyền hư của "Trang Tử", thời kỳ Ngụy Tấn từng xuất hiện một loạt danh sĩ văn học huyền học nổi tiếng như phái Trúc Lâm thất hiền gồm, Kê Khang, Nguyễn Tích, Hương Tú và các nhà văn học theo phong cách chủ nghĩa tự nhiên như Đào Uyên Minh v.v... Đặc điểm của dòng văn học này đều mang nội dung thoát tục, lãng mạn.

Sự hưng thịnh của huyền học có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của văn học đạo gia.

Tóm lại, văn học đạo gia có ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển văn học huyền học. Sự hình thành và phát triển văn học huyền học đã thúc đẩy sự phát triển của văn học đạo gia.

Thứ ba: Tác dụng của "Trang Tử" trong sự đấu tranh với văn học nho đạo. Từ sau đời Hán, nho học được coi là quan học, sự phát triển của văn học nho học bị câu thúc bởi lễ giáo, từ đó mà đi theo con đường văn học nghiêm túc.

Do tư tưởng xuất thế coi nhẹ hiện thực của "Trang Tử" tất nhiên sẽ dẫn đến đắm đuối trong ảo tưởng, xa rời hiện thực, từ đó mà đi theo hướng văn học lãng mạn chủ nghĩa.

Nếu như nho, đạo gia có sự khác biệt giữa triều đình và dân gian và có sự khu biệt giữa câu thúc lý luận và xem nhẹ lý luận, văn học ấy đương nhiên cũng đi theo con đường riêng đó. Văn học nho học cường điệu cao độ trách nhiệm của cá nhân với xã hội cho nên được coi là thủ đoạn giáo hoá mà phát triển thành văn học giáo hoá và văn học lễ nhạc. Còn văn học đạo gia lấy "Trang Tử" làm đại biểu cũng là tự nhiên, nhấn mạnh sự giải phóng cá tính, truy cầu văn học tự-do "vô dãi vô kỷ".

Văn học hiện thực chủ nghĩa hình thành trong một thời gian dài lấy Khổng Mạnh làm đại biểu, lấy tính tư tưởng làm ưu thế mà văn học đạo gia lại dùng phong cách nghệ thuật đặc sắc của chủ nghĩa lãng mạn "Trang Tử". Hai phái văn học này từ xưa đến nay luôn đối lập mà bổ sung lẫn nhau, đều có cống hiến bất hủ đối với sự phát triển của văn học.

Như trên có thể thấy, văn học cổ điển Trung Quốc phát triển đa sắc thái mà không bị khiên cưỡng. Điều này không thể tách rời với việc văn học đạo gia lấy "Trang Tử" làm đại biểu.

Tóm lại, "Trang Tử" có ảnh hưởng sâu sắc với sự phát triển văn học lãng mạn chủ nghĩa Trung Quốc, có ảnh hưởng lớn đến phong cách văn học của Tống Nguyên, Giả Nghi, Nguyễn Tịch, Đào Uyên Minh, Lý Bạch, Tô Thức v.v...

Rõ ràng, "Trang Tử" có giá trị về phương diện tư tưởng triết học, văn học nghệ thuật và có ảnh hưởng sâu sắc đối với tư tưởng chính trị, tôn giáo văn hoá Trung Quốc.

84. NHỮNG CÂU DANH NGÔN CỦA "TRANG TỬ" VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN HẬU THẾ

Nguyên văn:

Phương sinh phương tử, phương tử phương sinh,
phương khả phương bất khả, nhân thì nhân phi, nhận phi
nhân thị (Tế vật luận)

Dịch nghĩa:

Nói sống nói chết, nói chết nói sống, nói được, nói không được. Nhân có phải, nhân có quấy, nhân có quấy, nhân có phải (mà cãi nhau)

Chú giải:

Câu này là đại biểu cho quan điểm Tề vật luận của "Trang Tử", phản ánh quan điểm chủ nghĩa tương đối của "Trang Tử". "Trang Tử" thủ tiêu sự khác biệt giữa sống và chết, giữa đúng với không đúng, phủ nhận tính quy định về chất của sự vật, sở toet điều kiện chuyển hoá sự đối lập giữa các sự vật mà phiến diện cường điệu luận điệu chủ nghĩa tuyệt đối, tương đối "Trời đất là một ngón tay, vạn vật là một con ngựa).

Nguyên văn:

Bất tri Châu chi mộng vi hồ điệp dữ, hồ điệp chi mộng vị châu dữ (Tề vật luận).

Dịch nghĩa:

Không biết Châu chiêm bao là bướm hay bướm chiêm bao là Châu.

Chú giải:

Câu này thể hiện tư tưởng Tề vật luận của "Trang Tử". "Trang Tử" không tách rời bản thân và bướm, thủ tiêu giới hạn giữa vật và ta, phản ánh tư tưởng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan và quan điểm "không đợi chờ, không có bản thân" của "Trang Tử", trở thành giới hạn cao nhất của "Tiêu dao du" "Trang Tử", có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng tu tiên của đạo gia sau này.

Nguyên văn:

Ngô sinh dã hữu nhai, nhi tri dã vô nhai. Dĩ hữu nhai

tuyệt vô ngại, đấng hĩ. (Dưỡng sinh chủ)

Dịch nghĩa:

Sinh lực của ta thì có hạn mà sự muốn biết của ta thì vô hạn. Đem cái hữu hạn mà chạy theo cái vô hạn là nguy vậy.

Chú giải:

"Trang Tử" cho rằng cuộc sống con người có giới hạn mà tri thức là vô hạn. "Trang Tử" cho rằng lấy cái hữu hạn của cuộc sống mà đi tìm tri thức vô hạn thì quá nguy hiểm. Câu này phản ánh quan điểm giáo hoá tiêu cực của "Trang Tử", bản chất vẫn là luận điệu cũ rích phản đối cầu tri dục, cực kỳ tiêu cực. Nhưng cũng có thể dùng để đề cao giá trị vô hạn của cuộc sống hữu hạn, nếu không chắc chắn cũng gần như thế.

Nguyên văn:

Tam niên chi hậu, vi thưởng kiến toàn ngư dã
(Dưỡng sinh chủ)

Dịch nghĩa:

Sau ba năm không thấy con bò nữa (Dưỡng sinh chủ)

Chú giải:

Câu này chỉ Bào Đình mổ bò "không dùng con mắt để nhìn mà dùng cái thần để xem" cho nên "Con dao của thần dùng đã mười chín năm nay, mổ đến mấy nghìn con bò mà dao như mới mài xong. "Âm" hình chỉ dao mài đá thì sắc như mới vậy. Câu này nguyên văn là "Bào Đình mổ bò" ý chỉ cai trị xã hội tuy phức tạp nhưng cũng giống như mổ bò vậy, chỉ cần tách gân cốt thì có thể dễ dàng lách dao mổ. Việc cai trị xã hội cũng như thế, nếu trị đúng chỗ thì

có thể trị một cách dễ dàng. Câu này có ảnh hưởng tương đối lớn đến hậu thế, đã trở thành đại danh từ quan trọng.

Nguyên văn:

Ai mặc đại vu tâm tử (Điền Tử Phương)

Dịch nghĩa:

Nỗi đau lớn nhất là chết ở cõi lòng (Điền Tử Phương)

Chú giải:

Câu này "Trang Tử" dẫn lời của Khổng Tử. Nguyên văn là: Trọng Ni nói: Xấu xa ư ! Không thể thấy được. Đau đớn thay khi chết ở cõi lòng, mà con người ta cũng ở sau nó" ý chỉ cõi lòng chết là sự đau buồn nhất, trong thế so sánh với nhau thì cơ thể chết chỉ là thứ yếu. Vì cuộc sống con người là hữu hạn mà giá trị con người là vô hạn. Cho nên một khi cõi lòng chết đi thì dù thân thể có khỏe mạnh cũng giống như là chết rồi. Câu này có ảnh hưởng lớn đến giá trị xã hội, nhân sinh cao quý của con người.

Nguyên văn:

Triêu tam nhi mộ tứ (Tề vật luận)

Dịch nghĩa:

Sáng ba mà chiều bốn (Tề vật luận)

Chú giải:

Câu này "Trang Tử" lấy từ truyện ngụ ngôn Thư Công nuôi khỉ trong "Liệt Tử. Hoàng đế thiên". Túc người nuôi khỉ sáng sớm nói sẽ cho chúng ăn ba cây dẻ, bữa tối sẽ cho chúng ăn bốn cây dẻ. Bọn khỉ rất tức giận. Thế là Thư Công nói lại thành sáng sớm cho chúng ăn bốn cây dẻ, chiều ba cây. Lũ khỉ nghe thấy vậy thì đều vui mừng. Câu

này nói rõ ý về danh nghĩa không thay đổi nhưng tâm lý đối phương lại không giống nhau. "Trang Tử" dùng ngụ ngôn đơn giản này thể hiện quan điểm tâm lý giải quyết công việc theo ý chủ quan của ông.

Hậu thế dùng câu này chỉ tình huống làm việc không chính xác, hay thay đổi.

Nguyên văn:

Cổ bốn nhi ca (Chí Lạc)

Dịch nghĩa:

Vỗ bốn mà ca (Chí Lạc)

Chú giải:

Câu này kể chuyện vợ "Trang Tử" mất, ông không những không khóc mà còn vỗ bốn mà ca, phản ánh tư tưởng tề vật luận coi sống và chết ngang bằng nhau. "Trang Tử" đánh đồng sự sống và cái chết có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng thành tiên coi nhẹ sự sống, xem nặng kiếp sau của đạo gia.

Nguyên văn:

Thừa điều do xuyết (Đạt sinh)

Dịch nghĩa:

Đón lấy con ve sâu cũng như chọn lấy vậy (Đạt sinh)

Chú giải:

Chỉ "Trang Tử" dẫn việc Khổng Tử đến nước Sở, trên đường qua rừng thấy một người lưng còng xuống dùng sào bắt ve trông dễ dàng lắm. Khổng Tử than rằng:

"Không thể tách rời khỏi ý chí mà giữ toàn được cái thân. Nếu làm được như thế có thể nói là đáng trọng phu vậy".

"Trang Tử" dùng câu này ý chỉ nhấn mạnh kẻ hành đạo trước tiên cần tâm chí. Sau này người ta phát triển thành làm việc cần toàn tâm toàn ý, không thể hai lòng mới có thể thành công.

Nguyên văn:

Tử phi ngư, an tri ngư chi lạc. Tử phi ngã, tri ngã bất tri ngư tri lạc. (Thu Thủy)

Dịch nghĩa:

Ông không phải cá, sao biết cá vui. Ông không phải tôi, sao biết tôi không biết cái vui của cá. (Thu Thủy)

Chú giải:

Ý nguyên văn chỉ "Trang Tử" và Huệ Tử xem cá bơi ở trên cầu. "Trang Tử" nói những con cá đó thật vui. Huệ Tử hỏi: "Ông không phải là cá, sao biết cá vui". "Trang Tử" trả lời: "Ông không phải là tôi, sao biết tôi không biết cái vui của cá". Câu này phản ánh tư tưởng tể vật luận tuyệt đối của "Trang Tử", tức cho rằng "cá" và "ta" tuy không giống nhau nhưng bản tính là một, cũng phản ánh rõ nguy biện của danh gia cổ đại trong giới triết học.

Nguyên văn:

Quân tử chi giao đạm nhược thủy, tiểu nhân chi giao cam nhược lễ (Sơn thủy)

Dịch nghĩa:

Giao thiệp của bậc quân tử nhạt nhẽo như nước, giao thiệp của kẻ tiểu nhân ngọt như rượu. (Sơn thủy)

Chú giải:

Câu này đồng nghĩa với các câu trong thiên "Biểu lễ. Lễ ký" của Đái Thánh đời Tây Hán viết rằng: "Giao tiếp

của người quân tử như nước, của kẻ tiểu nhân như rượu ngọt; bậc quân tử nhạt nhẽo mà tốt, kẻ tiểu nhân ngọt ngào mà xấu xa".

Ngụ ý chỉ sự giao tiếp của con người với nhau không phải từ vật chất mà ở sự thành thật. Tình cảm chân thật với tình bạn rượu thật, không thể chung tiếng nói.

Nguyên văn:

Nhân chi sinh, khí chi tụ dã, Tụ tắc vi sinh, tán tắc vi tử. (Trí bắc du)

Dịch nghĩa:

Đời người là sự tụ hợp của khí, tụ lại thì sống, tan ra thì chết (Trí bắc du)

Chú giải:

Câu này làm căn cứ lý luận về vật luận về sống, chết của "Trang Tử". Trong thiên "Chí Lạc", viết về "Trang Tử" chết, ông vỗ bụng mà ca. "Trang Tử" trả lời Huệ Tử tức là nói con người cơ bản là vô hình, nay khí tụ thì sống mà khí tan thì chết, cũng giống như tự nhiên thay đổi theo bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, không cần phải khóc lóc.

Cho nên câu này cũng là lời nói coi nhẹ hiện thực, sự sống con người của "Trang Tử", có ảnh hưởng sâu sắc đến nhân sinh quan lý thế và sự tu luyện của đạo gia.

Nguyên văn:

Đắc ngư nhi vong thuyên (Ngoại vật)

Dịch nghĩa:

Được cá quên nôm (Ngoại vật)

Chú giải:

Nôm là công cụ bắt cá. Câu nói bắt được cá quên nôm

ý chỉ quan điểm của "Trang Tử" "Đắc ý mà quên lời". Cái gọi là đắc ý quên lời chỉ ý có thể không cần lời nói. Đó là biểu hiện thuyết tuyệt đối, tương đối trong nhận thức luận của "Trang Tử". "Trang Tử" đánh đồng hình thức và nội dung, khái niệm và hiện tượng, thủ tiêu sự thống nhất đối lập giữa hai mặt đó. Tuy lời nói không thể trọn ý nhưng lời nói và ý là tương đồng. "Lời nói" tự nó có tính tồn tại độc lập, đánh đồng hai cái đó tạo sự bất lợi cho sự vật phát triển.

Câu này có ảnh hưởng lớn đến hậu thế. Trong sách "Chu dịch lược liệt. Minh tượng", Vương Bật đề xuất:

"Đắc ý mà quên dáng vẻ" cũng chịu ảnh hưởng của câu này. "Không lập văn tự, chỉ giữ lấy lòng người" của thiên tông cũng chịu ảnh hưởng của câu trên.

Ý sâu xa của câu này đã phá sự bắt buộc giữa nội dung và hình thức, chú trọng phát triển nội dung, có giá trị quan trọng trong văn nghệ, văn học, mỹ thuật, hội họa, vũ đạo.

Nguyên văn:

Hãm tĩnh chi oa (Thu Thủy)

Dịch nghĩa:

Ếch ngồi đáy giếng (Thu Thủy)

Chú giải:

Nội thiên "Thu Thủy" viết Ngụy Mâu hình dung học thức của Công Tôn Long hẹp hòi như ếch ngồi đáy giếng, ý chỉ sự khoa trương học vấn uyên thâm của "Trang Tử". Hậu thế gọi những người nông cạn, hẹp hòi về nhận thức là "Ếch ngồi đáy giếng".

Nguyên văn:

Ngư kiến chi thâm nhập, điều kiến chi cao phi (Tề vật luận)

Dịch nghĩa:

Cá thấy thì lặn sâu, chim thấy thì bay cao (Tề vật luận)

Chú giải:

Nguyên văn cả câu này là: "Mao Tường, Lê Cơ, người thấy thì cho là đẹp, mà cá thấy thì lặn sâu, chim thấy thì bay cao, hươu nai thấy thì chạy dài".

Tức là "Trang Tử" cho Mao Tường, Lê Cơ là đẹp vậy nhưng cá thấy thì lặn xuống nước, chim thấy thì bay cao đã nói rõ sự thống nhất của nhận thức đẹp, xấu, trong quan điểm tề vật của "Trang Tử". Hậu thế dùng cơ sở này mà đề xuất "Ánh trăng khép lại khi nhìn thấy hoa không đẹp" (Minh. Thang Hiến Tổ. "Mẫu đơn đình. Kinh mộng") để hình dung vẻ đẹp bên ngoài.

Nguyên văn:

Dĩnh nhân ác mạn kỳ tị đoan... sử tượng thạch chúc chi (Tạp thiên. Từ vô quý)

Dịch nghĩa:

Một người đất Dĩnh (nước Sở) đầu mũi dính một cục vôi trắng... nhờ người thợ dẻo đi (Tạp thiên. Từ vô quý)

Chú giải:

Tức "cái riu của người ấp Dĩnh. Đó là một chuyện "Trang Tử" gặp trên đường, tức là một người họ Dĩnh quét phòng, đầu mũi bị dính bụi trắng bèn nhờ một người thợ mộc họ Thạch dùng riu hất bụi trắng đi. Lúc đó,

người họ Đinh đối mặt với lưỡi rìu sắc mà không sợ, người thợ mộc dùng rìu hất bụi vôi đi mà không làm bị thương người họ Đinh bởi hai người cùng phối hợp với nhau. Sự việc bung ra, Tống Nguyên Quân cũng muốn người thợ mộc làm thủ cho mình nhưng đối tượng mà người thợ mộc làm cho đó đã chết lâu rồi. "Trang Tử" so sánh với việc Huệ Thi chết thì cũng còn có tri âm nữa. Ý sâu xa của câu này là sự thống nhất các mặt đối lập tồn tại giữa các sự vật. Các mặt đối lập luôn luôn là điều kiện quan trọng để tồn tại sự vật.

Hậu thế cho rằng hàm nghĩa câu này là "Người thợ ngay thẳng".

Nguyên văn:

Mạc nghịch chi tâm, toại tương dữ vi hữu (Đại tông sư)

Dịch nghĩa:

Không ai thấy trái với lòng mình nên cùng làm bạn với nhau (Đại tông sư)

Chú giải:

Hậu thế khái quát đơn giản câu này là "Không giao tiếp với người phản nghịch. Ý sâu xa của câu này "Trang Tử" muốn nói bậc tài giỏi chỉ cần thuận với đạo trời mới có thể làm bạn. Hợp với đạo trời thì sống chết có nhau, trở về với gốc rễ là sự chất phác, chân thật.

Câu này hậu thế phát triển thành tình bạn tâm đầu ý hợp.

Nguyên văn:

Nhân sinh thiên địa chi gian, nhược bạch câu chi quá khích (Trí bắc du)

Dịch nghĩa:

Con người ở trong trời đất cũng như ngựa bạch vượt khe vạy (Trí bắc du)

Chú giải:

"Ngựa bạch vượt qua khe" tức là tuấn mã vượt qua khe.

Nguyên văn:

Vĩ sinh dữ nữ tử kỳ vu hương hạ, nữ tử bất lai, thủy chí bất khứ, bảo lương trụ nhi tử (Đạo chích)

Dịch nghĩa:

Vĩ Sinh hẹn gặp cô gái ở dưới chân cầu, cô gái không đến cũng như nước không chảy lại. Ông ta ôm trụ cầu mà chết. (Đạo chích)

Chú giải:

Câu này hậu thế khái quát thành "Vĩ Sinh ôm cột" Câu chuyện kể về một người con trai tên là Vĩ Sinh hẹn gặp một cô gái ở chân cầu nhưng không thấy đến. Vừa lúc nước triều lên, Vĩ Sinh đợi nhưng cô gái không đến bèn giữ tín không rời chân cầu kết quả bị chết đuối. Mục đích của "Trang Tử" là để chế giễu trung, tín, nghĩa của nho học. Hậu thế dùng chuyện Vĩ Sinh ôm cột để so sánh với những bậc thánh hiền giữ tín nghĩa.

Nguyên văn:

Thủ dĩ kỷ dưỡng điều dã, phi dĩ điều dưỡng điều dã (Chí Lạc)

Dịch nghĩa:

Đó là dùng cách nuôi mình mà nuôi chim chứ không phải dùng cách nuôi chim mà nuôi chim. (Chí Lạc)

Chú giải:

Tức chỉ việc "Lỗ Hầu nuôi chim". Câu chuyện kể có một con chim lớn bay đến ngoại thành nước Lỗ. Lỗ Vương cho đó là chim thần nên dùng nghi lễ long trọng ở miếu thần, mỗi ngày phái người đến diễn tấu nhạc "Cửu Thiều" cao nhã, làm lễ thái lao (mổ bò, cừu, heo) khoản đãi nó nhưng chim không những không vui mà suốt ngày giạt mình hoảng hốt, không ăn không uống ba ngày thì chết. "Trang Tử" lấy thí dụ này ý chỉ Lỗ Vương dùng cách nuôi mình mà nuôi chim thì kết quả là chim chết. Ý cũng nói rõ không cần coi nặng vinh hoa, nếu không sẽ bị vinh hoa hại. Mục đích nhắc lại một lần nữa tư tưởng đạo gia không ham muốn mà vui vẻ, vui sướng mà chống lại nỗi buồn của "Trang Tử".

Ý chỉ hậu thế nếu đi ngược lại quy luật khách quan tất nhiên sẽ dẫn đến kết quả sự việc trái với ý muốn.

Nguyên văn:

Bằng chi tỷ vu nam minh dã, thuỷ kích ba thiên lý,
đoàn phù điêu nhi thượng cửu vạn lý(Tiêu dao du)

Dịch nghĩa:

Chim bằng lúc này bay qua biển Nam, cánh đập làm cho sóng nước nổi lên ba nghìn dặm dài, nó nương theo gió mà cất lên chín muôn dặm. "Tiêu dao du"

Chú giải:

Câu này hậu thế nói đơn giản là "Phù dao trực thượng". Trong bài "Thượng lý" của Lý Bạch viết: "Đại bằng một ngày bay lên cùng với gió, bay lên cao tận chín tầng mây".

Thâm ý của "Trang Tử" trong câu này chỉ sự vượt lên giữa vật - ta, đề xuất tâm du rời bụi trần. Hậu thế phát triển thành: "Đường quan chức thuận lợi như mây xanh bay thẳng lên không trung".

Nguyên văn:

Bỉ chi tân mĩ nhi bất tri tân chi sở dĩ mĩ (Thiên vận)

Dịch nghĩa:

Mụ ấy chỉ biết Tây Thi nhan mặt là đẹp mà không biết cái chỗ phải làm sao để nhan mặt mới đẹp. (Thiên vận)

Chú giải:

Đây là điển cố "Đông Thi nhan mặt" "Trang Tử" dùng câu chuyện nàng Tây Thi xinh đẹp vì có bệnh tim mà hay nhan mặt cau mày, nàng Đông Thi ở bên hàng xóm thấy vậy cũng ôm bụng nhăn mặt, kết quả là bộ mặt càng xấu đi, ý chỉ người hay bắt chước, theo sau người khác mà không chú ý phát triển bản thân thì kết quả sẽ phản lại bản thân.



BỘ SÁCH THỨ SÁU: "THƯỢNG THƯ"

CHƯƠNG 24

"THƯỢNG THƯ"

Thượng Thư là cổ tịch quý báu quan trọng của Trung Quốc, là kinh điển trọng yếu của Nho Giáo, cũng là thư tịch chính trị chính thức của xã hội phong kiến, là sách bắt buộc phải đọc của các đấng quân thần đế vương trong lịch sử Trung Hoa. Nó cũng chính là những khoa mục đề tài thi cử chủ yếu của chế độ khoa cử phong kiến.

Các vấn đề lớn về chính trị, lịch sử, giáo dục cũng như các hình thức văn hoá cổ đại khác của Trung Quốc đều không thể tách rời Thượng Thư. Có thể nói Thượng Thư là trước tác lớn tổng hợp các lĩnh vực chính trị, lịch sử, văn hoá, giáo dục trong lịch sử phong kiến Trung Quốc.

Vì thế, bắt đầu từ Khổng Tử, Thượng Thư được coi là kinh điển của nhà Nho, trở thành thanh gươm báu trị quốc của quân thần ở các triều đại.

81.- KHÁI THUẬT SÁCH THƯỢNG THƯ

Thượng Thư còn được gọi là Kinh Thư hay Thư, một trong ngũ kinh, là bộ sử kinh điển vô cùng quan trọng của Trung Quốc. Nó ghi chép được từ 2300 đến 3000 năm trước Công nguyên của Trung Quốc. Thượng: Thượng Cổ; Thượng Thư là bộ sách ghi chép về tài liệu, công văn, minh thệ, chính sách, đường lối chính trị của các vương triều thượng cổ. Sau được Khổng Tử chỉnh biên.

28 thiên thời Tây Hán là "Kim văn Thượng Thư"; bộ được phát hiện thấy trong tường nhà Khổng Tử là "Cổ Văn Thượng Thư". "Thập tam kinh chú số" đời Tống là bộ hợp biên của Cổ, Kim văn. Kinh Thượng Thư là bộ sử ghi chép lịch sử chính sử cổ đại Trung Quốc. Nó rất có ích cho việc tìm cầu khảo cứu dấu vết thời cổ đại.

"Thượng Thư" là bộ sử quan trọng của Trung Quốc cổ đại, ghi chép từ thời Nghiêu Thuấn đến Tần Mục Công thời Xuân Thu. Đặc biệt là thời Thương Chu.

Thượng Thư là kinh điển quan trọng của Nho giáo, là thư tịch chính trị quan phương của xã hội phong kiến, là sách giáo khoa bắt buộc của tất cả quân thần, đế vương trong lịch sử và cũng là khoa mục khảo thí chủ yếu của chế độ khoa cử các triều đại phong kiến.

Sách chú số có Bộ "Thượng Thư chính nghĩa" của Khổng Vĩnh Đạt đời Đường vô cùng quan trọng, ngoài ra còn có "Thượng Thư cổ kim chú số" của Tôn Tinh Diễn cũng rất nổi tiếng.

82. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA THƯỢNG THƯ

Sách Thượng Thư là tập đại thành văn hiến, điển chương chế độ triều chính cổ đại của Trung Quốc. Bao gồm những bộ phận: Điển, Mô, Huấn, Cáo, Thệ, Mệnh của Vương thất các triều đại từ khởi nguồn Ngu Hạ đến Thương Chu.

Là tồn bản sử liệu ký thực chính sự quan phương. Nội dung chủ yếu là ghi chép về đàm thoại, chiếu chỉ, cáo vãn của quân vương cho quân thần và chế độ điển chương, triều chính, những gián nghị của quân thần tấu lên Quân Vương. Đúng như phần Kinh Thư trong Tứ Khố toàn thư đề yếu: "Thư để bàn về chính sự".

Nội dung có 58 thiên - chủ yếu là Ngu Thư, Hạ Thư, Thượng Thư, Chu Thư, bao gồm: "Điển, Mô, Huấn, Cáo, Thệ, Mệnh" (Thượng Thư tự)

Ngu Thư: Sách ghi lại chính sự thời Nghiêu Thuấn.

Hạ Thư: Vựng biên sử liệu chính sự nhà Hạ.

Thượng Thư: Điển tịch lịch sử chính trị nhà Thương.

Chu Thư: Kinh điển lịch sử chính trị nhà Chu.

1. Điển: Kinh điển, ghi chép điển chế thực sử quan trọng trong triều chính. Chủ yếu là: Nghiêu Điển, Thuấn Điển, Vũ Điển, Hồng Phạm, Chu Quan.

2. Mô: Mưu toan, bề tôi trình bày ý kiến với vua. Chủ yếu là: Cao Dao Mô.

3. Huấn: Giáo huấn, đạo dụ. Chủ yếu có Y Huấn.

4. Cáo: Cáo chiếu của vua xuống bề tôi. Chủ yếu là: Đại Cáo, Bàn Canh.

5. Thệ: Lời thề, lời thề của quốc gia và quân đội. Chủ yếu là Cam thệ, Thang thệ, Mục thệ v.v...

6. Mệnh: Chiếu sách và mệnh lệnh của vua đối với bề tôi. Chủ yếu có: Văn hầu chi Mệnh, Tắt mệnh, Quân trận v.v...

83. TƯ TƯỞNG CHỦ YẾU CỦA THUỘC THƯ

1. TƯ TƯỞNG LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA THUỘC THƯ

1. Tư tưởng chuộng đức

Mến chuộng Đức là tư tưởng chủ yếu của Thuộc Thư, bao gồm Hiền Đức, Kính Đức, Thụ Nhân Đức (Vun trồng Nhân, Đức). Nguyên Đức và cả phản đối Loạn Đức, Táng Đức v.v...

Thứ nhất: Chuộng Đức phải Hiền Đức và Kính Đức.

Hiền dương đạo đức là Hiền đức. Như "Lạc Cáo" chép: "Ngài phụng sự đức lớn rực rỡ" nghĩa là phải làm sáng tỏ Mỹ Đức. Cần làm rực rỡ Đạo Đức, trước hết phải kính Đức. Kính Đức là: "Vua hành động kính cẩn, không có điều gì không [thể hiện] kính Đức" (Chiếu Cáo).

Nghĩa là Quân vương phải chăm chăm sùng đức, hành đức, chỉ có kính Đức. Sùng đức mới có thể thúc đẩy Đạo đức phát triển.

Như: "Bởi vậy [ta] cho rằng phải gắng mình Kính Đức chẳng ? Hãy thi hành chính trị Đạo đức, cầu Thiên mệnh được bền lâu" (Chiếu cáo).

Phải kính Đức, trước hết lại còn phải làm cho cái Đức đó sáng như "Cũng cần phải dùng Minh đức" (Tân Tài).

Nói tóm lại, Vua, tôi cần phải thân mình (tự mình) làm khuôn phép mới có thể thúc đẩy Đạo đức chính nghĩa đầy đủ và rộng khắp.

Thứ hai: Chuộng Đức phải thi hành Nhân Chính ⁽¹⁾ và Đức Công ⁽²⁾ (Vô Tư).

Tinh thần chuộng Đức chủ yếu của Thượng Thư là thi hành Nhân Đức và Đức Công. Cốt lõi thi hành Nhân Đức chính là yêu dân, dùng hiền tài. Yêu dân chính là vì dân, trên dưới chuyên cần, đẩy mạnh giáo dục, bớt đi việc giết chóc - như: "Chỉ mong Vương chớ vì người dân không nghe theo mệnh lệnh nghiêm ngặt mà ra tay tàn sát, việc trị dân như vậy ngỡ là có thành công. Chỉ mong Vương vị ở Đức ban đầu (nguyên đức) người dân sẽ nhớ mong, tuân theo nghiêm lệnh khắp thiên hạ. Trên dưới chuyên cần, đồng lòng, nên nói Nhà Chu ta thực có được Thiên Mệnh (chiếu cáo).

Thi hành Đức Công, chính là phải hoằng dương Đức công đem lại lợi ích cho nhân dân và xã hội, tức là lấy Đức Nguyên của công thần, tiên lương tiên quân làm mẫu mực. Như lời Thành Vương tán dương Chu Công:

- Mong Đức công vô tư rực rỡ chiếu rọi khắp nơi trong thiên hạ (Lạc Cáo).

- Đây cũng cho rằng Đức lớn chính là Trời (Tửu Cáo).

Thứ ba: Thượng Thư còn chỉ ra hiện tượng mất nước vì loạn Đức và táng Đức.

Sách Thượng Thư đặc biệt căm ghét loạn Đức và táng

⁽¹⁾ Dùng Nhân đức để thi hành chính trị.

⁽²⁾ Chỉ công vô tư.

Đức và chỉ ra rằng đó chính là điềm báo trước nguyên nhân mất nước.

- Trời trừng phạt, vì dân ta loạn đức làm mất đi Mỹ Đức ⁽¹⁾, không hẳn không vì rượu mà làm, việc các nước lớn nhỏ bị mất cũng có lẽ vì rượu vậy. (Tửu cáo).

Chính là lấy việc thần dân đam mê uống rượu, dễ rơi vào loạn đức, táng đức ảnh hưởng đến sự hưng vong của quốc gia.

Nói tóm lại, Thượng Thư vô cùng coi trọng tư tưởng chuộng đức, đã khẳng định quan điểm chuộng đức ở tất cả các thiên Cáo trong sách. Trên cơ bản đã đặt ra nền tảng quan điểm Hiền Đức và Nhân Đức của Nho giáo.

2. Tư tưởng lấy dân làm gốc.

Lấy dân làm gốc là một trong những tư tưởng trọng yếu củ Thượng Thư, chủ yếu bao gồm: tri dân, ái dân, bảo dân, ninh dân và trị dân. Chủ yếu được phản ánh trong thiên "Vô dật".

Thứ nhất: Thượng Thư nhấn mạnh phải tri dân, ái dân.

Thượng Thư cho rằng: là quân, thần trước hết phải biết đến nỗi khổ của trăm họ, là con cái trước hết phải biết đến nỗi vất vả gian truân của cha mẹ [sau đó] mới được suy nghĩ đến niềm vui của cá nhân mình.

- Quân tử không buông thả, trước hết phải biết đến nỗi khổ gian nan của người trồng cấy, sau đó mới thoả ý của mình (Vô dật).

Con cái không biết đến sự gian nan của cha mẹ, chỉ

⁽¹⁾ Đức tốt đẹp toàn mỹ.

tham đồ hưởng lạc, lớn lên lại quay lại nhục mạ cha mẹ không biết gì.

- Người con không biết đến gian nan của người trồng cây gây hạt, mà sự ham thú hưởng lạc, phóng túng, rồi còn khinh miệt cha mẹ, nói rằng "cổ hủ chẳng biết gì".

Tức là Thượng Thư đã nhấn mạnh: dù là quân thần hay con cái đều phải hiểu rõ nỗi thống khổ của trăm họ, đem nỗi thống khổ của trăm họ gắn liền với niềm vui của mình. Người đời sau phát triển thành: lo lắng trước sự lo lắng của thiên hạ, vui sau niềm vui của thiên hạ (lo trước, vui sau thiên hạ). (Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc).

Thứ hai: Thượng Thư coi trọng việc bảo vệ dân chúng và làm cho dân chúng được yên ổn (Bảo dân - Ninh dân).

Thiên "Vô dật" trong Thượng Thư rất nhấn mạnh tính quan trọng của việc Bảo an nhân dân, đưa ra hiệu pháp điển phạm, tiên triết bảo dân. Như: "Ngoài ra, còn phải lắng nghe, học hỏi những bậc tiên triết, minh vương xưa, đã dùng niềm vui để nuôi dưỡng trị dân) (Khang cáo). Và còn đưa ra vua của ba đời làm điển phạm, nói rõ ban ân huệ cho dân, vì dân, mới có thể củng cố được chính quyền. Ngôi vua mới được bền lâu. Như vua Trung Công nhà Ân (vị vua hiền đời thứ 5 nhà Ân). Vì "Trị dân lo lắng, chẳng dám lơ là" do vậy ở ngôi trị quốc được hơn 75 năm. Vua Cao Tông (vua hiền đời 11 nhà Ân) khi chưa lên ngôi. Ở ngoài với dân chúng, yêu mến họ, từ khi chưa lên ngôi ông đã có thời gian rất dài ở ngoài, cùng sống với dân chúng, sau khi lên ngôi "không dám hoang vui thái quá". Do vậy, ở ngôi trị quốc được hơn 59 năm. Tổ Giáp (con trai của Vũ Đinh là hiền quân đời thứ 12 nhà Ân). Vì có thể

ban ân huệ và che chở cho dân không hề coi khinh những người khổ khó (cô - quả) mà được ở ngôi hơn 33 năm.

Thiên Vô Dật, cũng đưa ra những vị vua kém cỏi của nhà Ân để răn dạy, nói rằng bọn họ "kế vương vị, cuộc sống ham vui vô độ, không biết đến nỗi gian truân của nhà nông, không để ý đến vất vả của nhân dân, chỉ ham tạo nguồn vui cho riêng mình". Do vậy không thể trường thọ, ở ngôi cũng không quá 3 đến 10 năm. Như: "chẳng có ai có thể thọ, có kẻ 10 năm, hoặc 7 năm, 8 năm hoặc 5,6 năm có kẻ chỉ 3,4 năm".

Thiên Vô Dật trong Thượng Thư còn ca ngợi Chu Văn Vương mặc áo dân thường, cùng lão bách tính khai khẩn đất hoang, bởi thế, ở ngôi 50 năm.

"Văn vương ty phục hoài bảo tiểu dân, huệ tiên cô quả. Tự triều chí nhật trung thân bất hoàng hạ thực, dụng hàm hoà vạn dân... quyết hưởng quốc ngũ thập niên".

(Văn vương mặc áo dân thường, chăm lo đùm bọc người dân, ban ân huệ đến người cô, quả, từ sớm đến chiều, không hề ăn không ngồi rồi, để vui vẻ cùng dân chúng. Ông ở ngôi 50 năm).

Thứ ba: Thượng Thư yêu cầu phải giỏi trị dân.

Sách Thượng Thư chỉ ra rằng, phải dùng phương pháp giáo dục và dùng hình phạt thích đáng để trị dân, luôn làm gương để trị dân, không được dùng những hình phạt tàn khốc như vua Trụ nhà Ân. Thiên Khang Cáo nói: "chớ có dùng những âm mưu sai trái, phép trị sai trái".

Đối với phương pháp trị dân, Thượng Thư còn nhấn mạnh, trị dân phải có chương, pháp đáng theo và cũng nhấn mạnh quan điểm quản lý trung ương.

Tóm lại, mục đích của trị dân trong sách Thượng Thư là phải chăm lo cho nhân dân như con cháu của mình.

3. Tư tưởng sùng lễ.

Lễ trong Thượng Thư đã manh nha có tầm quan trọng. Như Lễ của oai nghi, cử chỉ, nghe, nhìn, ngôn hạnh (lời ăn tiếng nói) trong thiên Hồng phạm đối với con người đã có trình bày rõ ràng. Như:

Có năm việc: Một là dung mạo, hai là lời nói, ba là cách nhìn, bốn là nghe, năm là suy nghĩ.

Dung mạo phải khiêm cung, lời nói phải thuận lý tình. Nhìn phải rõ ràng, tỏ tường, nghe phải linh mẫn, thông hiểu, suy nghĩ phải thông triệt. Cung kính phải nghiêm túc thuận theo phải hợp lý, tỏ tường, để minh triết, linh mẫn để mưu tính, thông triệt để thánh minh" (Hồng phạm).

Tức là chỉ ra dung mạo, lời nói, nhìn, nghe, tư duy là những thành phần cơ bản cấu thành lễ của con người. Ngoài ra còn răn đe làm người xử sự, dung mạo phải cung kính, ngôn luận phải chính đáng, phải khéo léo quan sát, khéo lắng nghe, phân tích, phân đoán. Nói tóm lại, cung kính mới có thể nghiêm túc, chính đáng mới có thể tự lý tốt, phân tích phải dựa trên quan sát và nghe mới có thể giỏi mưu tính, suy nghĩ mới có thể sáng suốt.

Nói chung, sách Thượng Thư tuy chưa trực tiếp nói đến chữ "Lễ", nhưng khiêm cung, oai nghi, đoan trang đã có lễ, nên thấy, trên cơ bản đã tạo ra những yếu tố tiền thân của "lễ", đã ảnh hưởng rất quan trọng tới quá trình hình thành và phát triển "Lễ" trong tư tưởng Nho giáo.

II. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA THƯỢNG THƯ

1. Quan niệm ngũ hành của Thượng Thư

Quan niệm ngũ hành là quan niệm triết học quan trọng của Thượng Thư, chủ yếu được chép trong thiên "Hồng phạm".

"Ngũ hành: Thuỷ, Hoả, Mộc, Kim, Thổ. Thuỷ tính nhuận đi xuống, Hoả tính nóng bốc lên, Mộc vừa cong vừa thẳng, Kim sinh ra từ "Cách" ⁽¹⁾. Thổ để cấy hái thu lượm. Nhuận đi xuống sinh ra mặn, Nóng đi lên là đắng, Cong thẳng thuộc chua, Cách sinh ra cay, giá sắc ⁽²⁾ tạo ra vị ngọt".

Ngũ hành ban đầu của sách Thượng Thư là tư tưởng triết học quan trọng của thời cổ đại Trung Quốc, nó cùng với Âm - Dương trở thành cốt lõi của triết học truyền thống Trung Quốc, Thượng Thư còn đem ngũ hành khai triển thành ngũ sự khiến ngũ hành đã có ảnh hưởng rộng rãi đến khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

2. Thiên mệnh quan ⁽³⁾ của Thượng Thư.

Thiên mệnh quan của sách Thượng Thư là một trong những quan niệm trọng yếu của Thượng Thư. Nhưng thiên mệnh quan này, thực không phải là mê tín quỷ thần, mà là nhận thức thô sơ về vũ trụ quan của con người thời thượng cổ, đây là giai đoạn tất yếu lịch sử phát triển của nhận thức. Giáp cốt văn, kim văn đã lưu đậm dấu ấn trình độ nhận thức của con người thời Thượng Thư.

⁽¹⁾ Đa thuộc

⁽²⁾ Trống trọt chỉ cho thổ.

⁽³⁾ Quan điểm thiên mệnh. Tiên Vương: Chỉ Văn Vương. Vũ Vương.

"Hoàng Thiên đã gửi gắm nhân dân và cương thổ Trung Quốc cho tiên vương" (Tân tài).

Ý là Tiên vương thống trị Trung Quốc là thuận theo ý của Trời. Nhà Chu đánh nhà Thương thực chẳng phải nước nhỏ đánh lại nước lớn, mà là trời giáng tội nhà Ân, nên lệnh cho nhà Chu thay trời hành đạo.

- "Trời bèn trao mệnh lớn cho Văn Vương, (đem quân) diệt nhà Ân" (Khang Cáo).

- "Chẳng phải ta nước nhỏ dám qua đánh nhà Ân, chỉ vì trời không trao mệnh nữa" (Đa Sỹ).

Lại như thiên Thái Thê - nói về việc Chu Vũ Vương đánh nhà Ân, khi quân đội qua bến Mạnh Tân có thể, nội dung trong lời thê chủ yếu là Vua nhà Thương, trái với ý trời, nay ta thuận theo thiên mệnh mà đưa quân đánh vua Trụ.

"Nay vua Thương nhận mệnh mà không kính trời, giáng tai ách xuống dân. Chỉ đam mê tửu sắc, dám làm những điều bạo ngược... tàn hại đến trăm dân của họ. Thiêu đốt trung thần, giết vợ giết con. Ông trời phẫn nộ, lệnh cho Văn ta nghiêm chỉnh hiển uy trời... Chỉ có thể mới cùng thượng đế, sùng ái đến bốn phương, có tội, không có tội, ta nào dám vượt qua ý của trời?" (Thái Thê - thượng).

Nói tóm lại, đặc điểm quan trọng của Thiên Mệnh quan trong Thượng Thư, không phải tuyên truyền mê tín quỷ thần, thượng đế, mà là chính trị hoá Thiên Mệnh quan, là thủ đoạn chính trị tranh thủ lấy lòng dân, theo đó, cho thấy, tính tích cực của Thiên Mệnh quan trong sách Thượng Thư.

III. TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA THƯỢNG THƯ

Sách Thượng Thư rất coi trọng giáo dục. Giáo dục là tư tưởng quan trọng của Thượng Thư, bao gồm huấn cáo của bề tôi đối với vua, hay lời của Vua đối với bề tôi hoặc lời của Vua quan đối với dân chúng. Các thiên "cáo" trong Thượng Thư chính là những thiên giáo dục của Vua quan như: "Vô dật" là những lời giáo huấn cẩn thận của Chu Công đối với Thành Vương. Thiên Tữu Cáo là lời cáo dụ của Chu Công khuyên nhủ Thần dân về giới rượu (cai bỏ rượu). Khang Cáo chính là văn từ giáo dục của Chu Công đối với Khang. Thúc khi đi trị lý nước Vệ. Chiêu Cáo là những lời khích lệ của Chiêu Công đối với Thành Vương.

Sách Thượng Thư đã coi trọng Vua và Thầy như nhau, điều đó đã cho thấy quan điểm coi trọng giáo dục của Thượng Thư.

"Làm Vua, làm thầy, chỉ có họ mới có thể cùng Thượng đế" (Thái Thệ)

Ý rằng: vì dân tạo ra vua để trị dân, vì dân tạo ra Thầy để dạy dân, như vậy, mới có thể phụ giúp được Thượng đế, cũng hoàn thành được đại nghiệp.

Giáo dục quan và thiên mệnh quan trong Thượng Thư được kết hợp, một mặt đã biểu hiện coi trọng ý nghĩa giáo dục, mặt khác đã thể hiện tính tích cực của Thiên mệnh quan của Thượng Thư.

Như trên đã nói, các phương diện: tư tưởng triết học, lý luận chính trị hay quan điểm giáo dục trong tư tưởng Thượng Thư đều tràn đầy quan điểm nhập thế, ý thức xã hội cũng như tính tích cực. Do vậy, được Nho giáo coi là Kinh điển.

84. NHỮNG THIÊN TRỌNG ĐIỂM VÀ NỘI DUNG LỊCH SỬ CHỦ YẾU CỦA NÓ

Những thiên, chương trọng điểm của Thượng Thư là: Nghiêu Điển, Thuấn Điển,

Đại Vũ Mô, Vũ Cống, Cam Thệ, Thang Thệ, Mục Thệ, Bàn Canh, Hồng Phạm, Cố Mệnh, Vô Dật, Tửu Cáo... Chủ yếu đã ghi chép những sự kiện lịch sử của các nhà Nghiêu, Hạ, Thương Chu.

Sự tích lịch sử chủ yếu là Nghiêu Thuấn Thiên nhượng, Hạ Vũ trị thủy, Thương Thang phạt Kiệt, Bàn canh thiên Ân, Vũ Vương phạt Trụ Chu Công Đông Chinh v.v...

1. Nghiêu điển, Thuấn điển và Nghiêu Thuấn Thiên Nhượng ⁽¹⁾

Đây là những thiên đầu của Thượng Thư, đã ghi lại những văn kiện trọng yếu của tư tưởng chính trị, xã hội nguyên thủy thời thượng cổ trước đời Hạ.

Chủ yếu ghi lại những sự tích của hai nhà lãnh đạo kiệt xuất Nghiêu - Thuấn thời Thị Tộc. Bao gồm triều đình nghị sự, trao chuyển chính sự cùng với những sinh hoạt xã hội. Trong đó lấy câu truyện lịch sử quan trọng: Nghiêu - Thuấn truyền ngôi (Thiên nhượng).

- "Xưa đế Nghiêu, Thông, Minh, Văn, Tú toả sáng khắp thiên hạ. Sắp truyền ngôi, nhường cho Ngu Thuấn làm" (Nghiêu Điển).

Theo việc xem xét Đế Nghiêu xưa, tên Phóng Huân.

⁽¹⁾ Thiên nhượng: vua chúa nhường ngôi.

Khâm - Minh - Văn - Tứ, phong thái thung dung, tín thành, cung kính và khiêm nhường, quang đức toả khắp bốn phương, vẹn đủ trên dưới. Có thể làm sáng cái đức lớn, thân hoà với cửu tộc. Cửu tộc đã hoà mục, trăm họ bình chương. Trăm họ được sáng tỏ, hiệp hoà với muôn phương, lệ dần dần thay đổi hoà thuận.

Đoạn này ghi lại sự tích việc trị lý sáng chói của đế Nghiêu - hiền quân nổi tiếng thời cổ đại. Cùng với công tích lịch sử mà ông đã mở đầu cho việc truyền ngôi cho Ngu Thuấn. Văn chương xưng tụng Đế Nghiêu tài trí hơn người, công đức vô lượng. Ông sáng tỏ thông tường bốn phương, phân biệt rõ thiện ác, cung kính, cẩn kiem, đối đãi với trên dưới, hoà mục với gia tộc, vỗ về các bộ, từ đó được chư hầu quy thuận. Trăm quan đồng lòng, khiến quốc gia phồn vinh, xưng thịnh, nhân dân an khang.

Nghiêu điển: ghi chép việc Đế Nghiêu (Thiên nhượng truyền ngôi cho Ngu Thuấn.

Đế viết: "Này, các quan, trăm ở ngôi đã 70 năm, các người ai có thể có mệnh trời tiếp ngôi của trăm?"

Nhạc viết: (tôi) không có đức nên có ngôi chỉ làm nhục đế vị.

Sư nói với đế rằng: "Có người mất mẹ trong dân chúng tên là Ngu Thuấn".

Đế nói: Tốt ! ta đã nghe qua, vậy thực chất như thế nào ?

Nhạc nói: Đó là con của người mù, cha tính ngang bướng, mẹ kế gian ngoan, em (cùng cha khác mẹ) tên là Tượng thì ngạo ngược (vậy mà anh ta) có thể hài hoà dùng đức hiếu, dần dần cũng khiến họ được thay đổi.

Đế nói: Ta hãy thử xem ! Gả con gái cho anh ta, xem cung cách đối xử với hai người con gái (của ta)... bèn gả con gái cho Ngu.

Đế nói: (Với hai người con gái) khâm tai !

Ý là khi Đế Nghiêu ở ngôi 70 năm, triệu tập quần thần muôn phương, nghị bàn về việc truyền ngôi, Nghiêu hỏi ai là người có thể xứng ngôi đế vị. Quần thần đều tự thấy mình không thể. Đế Nghiêu bèn đưa ra nguyên tắc thiên nhượng. Nghĩa là sáng suốt để cử người trong dân gian. Ý là có thể bình cử người dân thường hiền lương làm Đế. Mọi người đều tiến cử một người bình dân nghèo khổ tên là Ngu Thuấn. Đế Nghiêu nói: đã từng nghe qua người này. Chu hầu đều nói Ngu Thuấn chính là con trai một nhạc quan mù (Cổ tẩu) người cha của anh ta tâm thuật bất chính, mẹ kế hung ác, em trai ngạo ngược, nhưng Thuấn lại có thể cùng ở hài hoà, Ngu Thuấn đạo hiếu không hề tạp nhiễm tà ác. Đế Nghiêu nói: Tốt, để ta thử anh ta một thời gian. Ta định gả hai người con gái cho anh ta làm vợ, lấy đó xem xét, còn nói, phải cẩn thận tuyển chọn người kế nhiệm Đế vị.

Sách Thượng Thư cho rằng: người có thể trị lý tốt nhà của mình mới có thể trị lý tốt được quốc gia, đây chính là tiêu chuẩn chọn người kế thừa ngôi Đế của Nho giáo: "Tu thân tề gia, trị quốc, bình thiên hạ" (Đại học). Quan điểm này đã có ảnh hưởng rất quan trọng mãi về sau.

Câu nói nổi tiếng là: "Sáng suốt cử người tâm thường". Nghĩa là Đế Nghiêu yêu cầu trăm quan minh sát, hiền minh, tìm và tiến cử người có địa vị thấp bé nhưng lại có tài năng, đức độ.

Thuấn điển : Là thiên ca tụng Đế Thuấn. Lời văn đã

bàn về các chính sách, công tích và phẩm đức của Đế Thuấn trước và sau khi tức vị. Đối với việc cử liên, sử dụng người tài năng, trăm quan hoà hợp, hiền hoà trên dưới, công đức đã được đánh giá tán dương rất cao và cũng ghi lại quá trình Đế Thuấn tiếp nhận ngôi báu.

"Ngu Thuấn ở nơi dân dã. Đế Nghiêu nghe nói ông ta là người thông minh, bèn cho nối ngôi, trải qua nhiều lần thử thách khó khăn (Thuấn Điển).

Nghĩa là Đế Thuấn tên Trùng Hoa, là bề tôi đặc lực của Đế Nghiêu, không chỉ mưu trí hơn người mà còn ôn, cung, khiêm, nhượng, có phẩm chất cao thượng. Ông ta có đầy đủ mỹ đức: Hiếu kính với cha mẹ, yêu mến huynh đệ, cần mẫn việc dân. Trước khi kế vị ông đã từng có nhiều khảo nghiệm, xử lý chính sự, tiếp đãi tân khách, cũng đã từng làm quan chức nhỏ trông coi miền biên ải, nhưng ông đều làm rất xuất sắc. Khi trông nom núi rừng, trời mưa to, gió lớn cũng không mắc lỗi (lo lắng). Do vậy đã được sự tín nhiệm của Đế Nghiêu và khắp quần thần. Đế Nghiêu nói với Thuấn rằng: nhà ngươi đã cùng bàn chính sự ba năm, thông qua xem xét người, nay ta thấy đã đầy đủ điều kiện để kế ngôi vị, hãy lên ngôi thôi ! Như Thuấn cố từ, nhường lại cho người khác có đức hơn, kiên quyết không chịu lên ngôi.

2. Đại Vũ Mô, Vũ Cống, Cao Dao Mô và Đại Vũ trị thủy

a - Đại Vũ Mô:

Thiên Đại Vũ Mô là văn chương ghi lại Đế Thuấn và đại thần Vũ và Cao Dao nghị bàn chính sự. Lời văn ca tụng công đức Đại Vũ trị thủy và diễn tích quan trọng Đại

Vũ tiếp thụ Thiên nhượng Đế vị.

Đế nói: đến đây Vũ ! Trời giáng hồng thủy cảnh báo chúng ta, nói được làm được, chỉ có người là người hiền đức. Vì quốc gia đại sự không từ vất vả, còn cuộc sống gia đình thì khắc kỷ, cần kiệm, không tự mãn, không hư dối, đây là điểm hiền đức của người. Người không kiêu căng, trong thiên hạ không có kẻ nào dám tranh hơn người về tài năng. Người không kể công lao, thiên hạ không ai tranh công với người. Tả ngời khen đức của người, ta thưởng đại công của người, vận lớn của thiên hạ đã hiện rõ nơi người, cuối cùng người nên kế nhiệm ngôi vị. Bây giờ, lòng người hiểm ác, không thể xét lường, đạo tâm u ám, khó mà minh sát, chỉ có tinh thành chuyên nhất chuyên cần thực hành Đạo trung chính, không nghe lời nói không có căn cứ, không dùng những mưu tính cá nhân. Đáng yêu kính chẳng phải là Vua sao ? đáng sợ chẳng phải là dân sao ? Bách tính mất đi quân vương, họ biết nương tựa vào ai ? Quân vương mất đi bách tính, lấy ai bảo vệ quốc gia ? Khâm tai ! Cẩn thận ngôi vị của người, kính cần làm theo ý muốn, sự nghiệp của mình. Nếu khắp nơi cùng khổ, thì thiên lộc của người sẽ chấm dứt mãi mãi. Lời nói nơi miệng có thể lành có thể gây ra chiến tranh, người nên nhớ kỹ ta không nói lại".

Vũ nói: "Còn phải xem điểm lành dữ của chiêm bốc, nên theo điểm lành mà chọn người kế vị..."

Đế Thuấn nói: "Vũ à ! Dùng phương pháp của Bốc quan để chiêm bốc, nên hỏi người người hỏi quẻ đã có định hướng gì trước khi hỏi mới có thể hiện lên điểm cát, hung trên mai rùa. Bây giờ ta đã định ý truyền ngôi cho người, đem đi hỏi ý kiến mọi người, cách nghĩ của mọi người đều

giống tôi, nếu hỏi quỷ thần, quỷ thần ắt sẽ theo ý người, nếu đi hỏi diêm chiêm bốc, kết quả cũng sẽ nhất trí với ý kiến của người chỉ là diêm cát không thể xuất hiện lại". Vũ quý khấu đầu cố tử.

Đế Thuấn nói: "Không, chỉ có người là phù hợp".

Một sáng mùng 1 tháng Giêng, Vũ nhận kế thừa đế vị ở tông miếu đế Nghiêu,

thống suất bách quan cử hành điển lễ Thiện nhượng thuở ban đầu, thống suất bách quan.

Ý đoạn văn trên là: Đế Thuấn tuyên cáo Đại Vũ trị thủy lập được đại công,

giải trừ được nỗi lo lắng của trăm họ, hiền đức, tài năng và khắc kỷ cần kiệm của Đại Vũ không có người nào trong thiên hạ có thể sánh kịp, nên truyền đế vị cho ông ta. Đại Vũ thực rất xứng đáng, tuy ông từ chối nhiều lần nhưng vương vị cuối cùng vẫn do ông ta thừa kế. Bấy giờ, sáng mùng 1 tháng Giêng, trong tông miếu của tiên tổ đế Nghiêu, trăm quan vây quanh tiếp nhận nghi thức thiên nhượng long trọng giống như khi Đế Thuấn kế vị.

Đối với chuyện Đại Vũ trị thủy Thiên Vũ Cống - Thượng Thư chép riêng về chuyện này, nói ông chia cắt cửu châu (phân biệt cửu châu, khơi thông dòng sông). Khơi nguồn 9 sông, phá 9 núi, thông 9 dòng, định 9 núi cuối cùng trị tốt được thủy tai. Vì vậy được mọi người yêu mến, tôn làm Thiên tử.

Thiên Kiêm Ái sách Mặc Tử đã ghi lại công tích trị thủy của Đại Vũ như sau: "Xưa Vũ trị thiên hạ... vì làm lợi cho dân Ký Châu, Nam khơi sông chảy về phía Đông, vây quanh Ngũ Hồ, để làm lợi cho Việt ở kinh sở, dân Nam

man, những lời này bàn về việc của Vũ.

Đại Vũ trị thủy đã trở thành biểu tượng cho việc vì dân trừ nạn trong lịch sử Trung Quốc.

b - Vũ Cống

Vũ Cống cũng là một trong những thiên nổi tiếng của Thượng Thư, là một thiên chỉ chép về công việc trị thủy của Đại Vũ, cũng là một thiên có giá trị văn hiến rất cao về địa lý. Do vậy được coi là sử liệu địa lý sớm nhất của Trung Quốc, có ảnh hưởng khá sâu sắc đến những trước tác địa lý sau này của Trung Quốc như: Hàn Thư - Địa lý chí, Thủy kinh chú v.v... đều lấy Thượng Thư - Vũ Cống là giám bản ⁽¹⁾.

Trong Cửu Châu: 4 phương đã có người dựng nhà, 9 núi đã được trồng cây, 9 sông đã được khơi nguồn, 9 dòng đã đắp đê điều, 4 biển cùng hội tụ, tài nguyên đã được ổn định, đất đai đã được xác định, nghiêm cấm trong việc thu thuế đều dựa vào nguyên tắc: chia loại đất tốt xấu và loại đất để tính thuế ban phong đất và tên cho các nước chư hầu, kính cẩn coi trọng cái đức của mình, không trái với việc làm của trẫm.

- 500 dặm Điện phục, 100 dặm thu cả thuế, 200 dặm thu một nửa, 300 dặm nộp kết phục, 400 dặm nộp vụ đông xuân, 500 dặm nộp lúa vụ mùa.

- 500 dặm Hầu phục, 100 dặm rau quả, 200 dặm trắng đình, 300 dặm thuộc chư hầu.

- 500 dặm tuy phục, 300 dặm giáo hoá văn hoá, 200 dặm thị uy vũ lực.

⁽¹⁾ Bản mẫu dùng để dựa vào biên tập.

- 500 dặm Yêu phục, 300 dặm thuộc Di và có cuộc sống quản lý bình thường, 200 dặm còn lại sức ước thúc nhẹ hơn.

- 500 dặm Hoang phục, 300 dặm còn bị khống chế, 200 dặm còn lại được tự do.

Phía đông đến tận biển, tây đến Lưu Sa tận cùng về phía nam, phía bắc truyền văn giáo hoá, dừng ở bốn biển. Đại Vũ ban ngọc Huyền khuê và bố cáo với thiên hạ về thành công của ông.

Đoạn trên luận bàn về Đại Vũ trị thủy, khai thông sông ngòi bình trị 9 hồ chỉ ra 9 ngọn núi chính, thủy tai đã được đoạn trừ nhân dân bốn phương được yên ổn con đường tiến cống của 4 biển (thiên hạ) được lưu thông, nhân dân an cư lạc nghiệp. Bản đồ Trung Quốc cũng dc vậy được mở rộng: "Đông đến biển, Tây đến lưu sa, Bắc Nam dừng ở tứ hải" tức là Đông kéo dài đến biển, Tây đến sa mô, Nam Bắc đến tận nơi dân phương Nam (Di) ở. Đại Vũ trị thủy đã có đại công nhất Trung Quốc.

c- Cao Dao Mô

Thiên này là ghi chép lại hội nghị nhiều thành phần sớm nhất của Trung Quốc, tư tưởng trung tâm là thông qua thảo luận giữa đại thần Cao Dao và Đế Thuấn. Vô tình đã đưa ra chủ trương chính trị: thân thân⁽¹⁾, tu tu và tri nhân, an dân đã phản ánh được thái độ coi trọng Đức trị của thời cổ đại Trung Quốc, đồng thời cũng thể hiện tư tưởng chuộng Đức của Thượng Thư.

Xem xét việc xưa. Đại thần Cao Dao nói: "Tin thực sẽ chỉ ra được cái Đức kia, mưu lược sáng suốt, quần thần

⁽¹⁾ Thân cận với người thân.

đoàn kết".

Đại Vũ nói: "Đúng ! Làm thế nào thực hành được ?"

Cao Dao nói: "À ! Trước hết phải nghiêm chỉnh thân của mình, tu thân, suy ngẫm sâu xa, đôn hậu ôn hoà, sắp xếp ổn định trật tự cứu tộc, khiến họ cũng được hiền minh, phụ giúp mình trị lý quốc gia xa hay gần, gần hay xa chính là ở đây".

Đại Vũ lĩnh thụ, bái tạ lời nói hay: "Đúng quá !"

Cao Dao nói: "Đúng thế ! Nhưng còn phải biết người, phải an định dân".

Đại Vũ nói: "Ái chà ! Đều làm được như thế, có lẽ đến tiên đế cũng khó làm được. Biết người là minh triết, có thể cai quản người khác. An được dân sẽ có huệ từ, lễ dân sẽ nhớ mong. Có thể vừa minh triết vừa ân huệ nhân từ, sao còn phải lo lắng bọn Hoan Dâu (Nịnh thần), sao phải di chuyển bộ tộc Tam Miêu, sao còn phải lo ngại bọn xảo ngôn lệnh sắc, nịnh thần, khéo nói ?"

Ý là xem xét những việc đã qua, đại thần Cao Dao nói: phải thi hành chính trị Nhân Đức, phải cho ra những chính sách anh minh. Đại Vũ nói rằng tốt quá, làm thế nào thi hành được ? Cao Dao nói: phải tự mình cẩn thận, chú trọng đến tu dưỡng phẩm đức và tư tưởng, phải sử dụng người hiền, đãi người tài dụng họ làm quan. Đại Vũ nói: Đúng ! Biết người mới có thể dùng người, an định được dân tâm mới được quần chúng nhân dân ủng hộ, như vậy sao còn sợ bị phá hoại, nhiễu loạn của bọn người xấu gian ác.

3. Cam thệ và thiện nhượng - tranh chấp và truyền nối huyết tộc.

Là thiên đầu của sách Thượng Thư, nội dung là lời

thế Đế Vương răn dạy quân sĩ khi xuất chinh. Cam: tên địa danh ở gần nước Hồ, đó là vương vị của Khải; con của Đại Vũ sau khi lên ngôi, người anh Hữu Hộ không phục Khải bèn cất quân thảo phạt, hai bên đánh nhau ở đất Cam, Khải huấn dụ với tướng sĩ. Hữu Hộ cho rằng: Nghiêu Thuấn truyền ngôi, nay Khải chiếm hữu một mình ngôi vị nên đã tiến hành phản kháng, từ đó mở màn cho cuộc đấu tranh quyền lực của chế độ thiên nhượng và chế độ cha truyền con nối, đồng thời cũng mở ra trang đầu của những cuộc tranh chấp đẫm máu giữa con thú và con dích trên quyền lực ngôi vị Hoàng quyền.

"Khải và Hữu Hộ gây chiến ở cánh đồng khu vực Cam" (cam thệ).

Dại chiến xảy ra ở Cam, bèn triệu tập Lục Khanh (tướng lục quân). Vương nói: "Này ! Người coi giữ lục sự, ta nói với người. Hữu Hộ trái với quy luật tự nhiên (Ngũ hành) trời đất, coi thường trật tự tam chính (thiên, địa, nhân), trời muốn tuyệt diệt mệnh của nó, nay ta thay trời hành đạo.

Binh sĩ bên trái của chiến xa nếu không dùng tên bắn chết được quân địch là các người không tuân mệnh lệnh, lính bên phải không dùng mâu đâm chết quân địch là các người không tuân theo mệnh lệnh, kỵ binh không giữ được hàng ngũ ngay ngắn (chiến thuật) đó cũng là không tuân theo mệnh lệnh. Chấp hành theo mệnh lệnh thì thưởng trước linh vị tổ tiên, không chấp hành quân mệnh thì giết chết ở miếu thờ quốc gia..."

Ý rằng Khải và Hữu Hộ quyết chiến ở đất Cam, sử quan đã ghi lại thời thế trước khi đánh của quân Khải. Khải triệu tập 6 quân tướng lính chỉ trích Hữu Hộ "trái

với quy luật vũ trụ không đúng với tam tài (tam chính) nên trời sẽ cắt đoạn quốc vận của Hữu Hộ. Ta sẽ phụng thiên mệnh cắt quân thảo phạt hần. các tướng sĩ dù cung tên hay giáo mác, kỵ binh, nếu chấp hành mệnh lệnh của ta, dũng cảm xung phong, như vậy là vâng theo quân lệnh ta sẽ ban thưởng cho các người. Còn nếu trái mệnh lệnh ta thì ta sẽ giết hoặc biếm xuống làm nô lệ.

4. Thang Thệ và Thương Thang phạt Kiệt

Đây là những lời động viên của vị vua đầu tiên nhà Thương, trước khi ra quân đánh Kiệt. Hạ Kiệt là vị đế vương cuối cùng của triều Hạ. Vì hoang dâm vô độ, bạo ngược hung tàn, khiến vận nước suy vi, nhân dân oán thán, nên Thang khởi binh đánh phạt. Thang Thệ là do sử quan chép lại.

Y Doãn phù Thang đánh Kiệt, đưa quân từ đất Nhi ⁽¹⁾ lên đánh nhau với Hạ Kiệt ở đất Minh Điều (Thang Thệ).

Vũ Thang Vương nói: Các vị hãy đến đây ! Chú ý nghe lời ta nói, chẳng phải ta nhỏ mà dám nổi loạn với bề trên, mà vì Hạ Vương phạm nhiều tội. Mệnh trời muốn diệt ông ấy. Bây giờ bọn các người sẽ nói: Vua của chúng ta không quan tâm đến chúng ta, bỏ hết việc đồng áng, mà dấy binh đánh nhà Hạ vì sao vậy ?" Dù ta có nghe lời kêu oán của các người, nhưng vì Hạ Vương có tội, ta e rằng ông trời nổi giận, chẳng nhẽ không đi đánh ông ta. Bây giờ các người lại sẽ hỏi: "Tội của Hạ Vương như thế nào ?" Hạ Vương đầy ải dân chúng, bóc lột sức dân vô cùng tàn khốc, nhân dân biếng nhác thường than rằng: Ông mặt trời kia ! Khi nào mới lặn ? Chúng tôi sẽ chết cùng với ông. (Đức của

⁽¹⁾ Nhi: địa danh.

nhà Hạ như vậy, nay ta phải đưa quân đi).

Đối với các người ta hy vọng và yêu cầu các người đều đến, tận tâm phù trợ ta cùng ta thay trời hành đạo, ta sẽ trọng thưởng, các người chớ không tin, ta hứa không nuốt lời. Còn nếu các người không tuân theo lời thề, ta sẽ thẳng nghiêm minh trừng phạt, không có ngoại lệ khoan hồng".

Ý nghĩa lịch sử của việc Thang Thương đánh Hạ Kiệt, là mở đầu cho việc kẻ dưới tác loạn lên trên, là tấm gương đầu cho việc thảo phạt bạo quân, là tượng trưng cho chiến tranh chính nghĩa trong lịch sử Trung Quốc.

Với câu nói nổi tiếng:

Thời nhật hạt táng ? Dư cập nhữ giai vong

- Mặt trời kia khi nào diệt ? Ta sẽ cùng người tiêu vong.

Đây là câu nói của trăm họ người dân nước Hạ mong muốn, cầu nguyện Hạ Kiệt.

5. Bàn Canh và Bàn Canh dời đô

Thiên này là văn tích do các nhà sử học sưu tầm được (Sử ký - Ân bản kỷ: "Trăm họ nhờ Bàn Canh nên làm ra ba thiên Bàn Canh).

Bàn Canh là con trai của Tổ Đình nhà Thương, là vua đời 20 của Thương đại. Ông là người có tầm nhìn chiến lược phi thường, sau khi lên ngôi ông đã di chuyển quốc đô của nhà Thương từ đất Am (nay Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông) dời sang đất Ân (nay là An Dương - Hà Nam) cuộc di dân di thành này đã rất có tác dụng trong việc tránh được thủy tai, nhân tâm an định, phát triển kinh tế. Bàn Canh là lỗi văn hồi ức của đời sau ghi lại những cáo dụ động viên của Bàn Canh đối với thân dân. Bàn Canh được chia làm ba

thiên: thượng, trung, hạ. Hai thiên đầu là lời khuyên đối với bề tôi, thiên hạ là Cáo dụ đối với lão bách tính.

"Nay ta định thủ dôi chuyển đô, an định quốc gia, các người không lo tâm trầm khốn khó, lại không cùng các người bàn bạc, kính cẩn cảm động đến ta, là chỉ tự mình chuốc khổ, như ngôi thuyền mà nó chẳng chịu qua sông, thuyền ải mực không chuyên chở được, đây quả thực không hợp [với ta] do vậy nếu cố sẽ chìm. Chẳng có người nào chịu xem xét [chẳng biết nguyên nhân] tự mình khó chịu, sao có thể khỏi ? Các người chẳng lo xa mà nhớ lại tai hoạ [đã qua] các người tận tình lo nghĩ [vô thưởng] nay có đấy, nhưng nếu mai này mất. Thủ hỏi các người làm sao sống được ?"

"nay ta lệnh cho hết thảy các người cùng ta một lòng, [dù không như vậy] không bản cũng tự hoi, e rằng con người dựa vào bản thân, sinh ở tâm. [Đây dụ cho người không đồng lòng cùng với ý vua dời đô]. ta nay thay đổi để duy trì là thuận mệnh với trời, chứ ta há lợi dùng uy [để ép] các người [đó chẳng qua là vì] để nuôi dưỡng [chăm lo] cho các người..."

Ý đoạn kinh trên là Bàn Canh nói khuyên răn những thần dân không có ý muốn dời đô. Chúng ta sở dĩ dời đô là vì sự an định và hưng vượng của quốc gia, mọi người nên hiểu thấu nỗi khổ của ta. Bây giờ quân dân chúng ta cũng như ngôi cùng trên thuyền, nếu như mọi người đồng tâm hiệp lực thì mọi khó khăn đều có thể làm tốt, nếu như không hợp tác thì sẽ gặp phải nguy hiểm chìm thuyền. Các người không lo tính xa xôi, không suy nghĩ tại hoạ, không tìm cách thoát khỏi hiểm khốn mà lại yên phận ở nơi ưu hoạn, như vậy thì sớm có chưa chắc chiếu còn, có được

hôm nay sao chắc có ngày mai, trăm họ sẽ sinh sống ra sao. Ta lệnh cho các người đồng tâm một lòng không được để lời xấu dèm pha, ta phải dựa vào trời xanh cứu các người để cho quốc gia hưng vượng, nhân dân an định.

- Ý nghĩa lịch sử việc dời đô của Bàn Canh:

Sau khi Bàn Canh dời đô, nhà Thương đã thoát được cảnh thủy tai, cuộc sống nhân dân bắt đầu ổn định, kinh tế phát triển. Nhà Thương đã tiến vào thời truy hưng. Ý nghĩa lịch sử trọng đại việc Bàn Canh dời đô không chỉ là vấn đề hưng suy của nhà Ân mà là Ân Thương đã dần dần trở thành trung tâm văn hoá kinh tế, chính trị của Trung Quốc, thúc đẩy sự phát triển của Trung Nguyên khẳng định sự thống nhất của Trung Nguyên. Đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của xã hội cổ đại Trung Quốc, nên Bàn Canh dời đô (Ân) là hành động tiên phong có tính thời đại trong lịch sử Trung Quốc.

6. Mục thư và thủ thương phạt trụ.

Vị hoàng đế cuối cùng của nhà Thương là vua Trụ - ông vua bạo tàn, hoang dâm và bạo ngược; sủng ái Đát Kỷ, giết hại trung thần, khiến cho đất nước suy vong. Sau khi Chu Văn Vương băng hà, Chu Vũ Vương kế vị tiếp tục sự nghiệp chuẩn bị diệt nhà Ân, sau buổi minh ước ở Mạnh Tân, chư hầu rầm rộ hướng về nước Chu. Đương lúc vua Trụ để làm mất lòng dân, quần thần trở giáo, người thân tách lìa, Vũ Vương cho rằng thời cơ diệt Trụ đã chín. Năm 1066 trước công nguyên dân quyết chiến với Trụ vương ở đất Mục dã. Trụ vương hoả cấp góp nhặt được 70 vạn người chống lại, nhưng Vương thấy rõ sự thất bại, bèn tự vẫn ở Lộc Đài ái phi Đát Kỷ cũng bị giết chết. Từ đây tượng trưng cho nhà Tây Chu phồn vinh đã đánh bại, lật

đổ được triều Thương suy lạc, hư bại. Thiên Mục Thư nổi tiếng chính chép lại lịch sử trận đại quyết chiến giữa hai thế lực Cũ và Mới.

Chu Vũ Vương xuất động 300 chiến xa, 3000 dũng sĩ, đánh nhau [với Thương Vương] ở Mục dã.

Trời mờ sáng ngày giáp tý, Vũ Vương thống xuất quân lính tiến đến Mục dã ở giáp thành đô nhà Thương, cử hành nghi thức "Thệ Sư", tay tả cầm búa lớn màu vàng, tay hữu cầm cờ ngư vĩ màu trắng, chỉ huy toàn quân. Ông nói: xa xôi vất vả, những người từ phương Tây đến ! lại nói: "Quốc quân và các vị đại thần như Tư đồ, Tư mã, Tư không, Á lữ, Sư thị, Thiên Phu Trưởng, Bách phu Trưởng, cập Dung, Thục, Dạng... giờ giáo của các người, bày thuấn của các người, dựng mâu của các người lên, ta sẽ nói lời thệ sư ⁽¹⁾.

Vũ Vương lại nói: Người xưa có câu rằng: "gà mái không gáy sáng, nếu gà mái gáy thì nhà đó sắp lụi bại, nay vua nhà Thương chỉ nghe lời nói của phụ nữ, bỏ phế việc tế tự với tổ tiên, không đoái hoài đến lễ tế tổ, coi khinh anh em dòng họ, không chịu dùng họ, nhưng đối với trọng phạm thì lại tôn sùng, tôn kính tín nhiệm, trọng dụng, để cho bọn chúng đảm nhiệm những chức vụ Đại phu, Khanh, sĩ trọng yếu. Nay ta thì hành nghiêm túc, thay trời trừng phạt, việc chiến sự hôm nay yêu cầu là không được kẻ đi 6 bước người đi 7 bước, mà phải dừng lại đợi nhau [hàng ngũ chỉnh tề. Các tướng sĩ hãy cố gắng lên !... nếu các người không hết mình tiến lên, ta sẽ trừng phạt !

⁽¹⁾ Thệ sư: Lời thệ quân đội xuất quân trước khi chiến đấu.

Ý đoạn văn trên là vào thế kỷ 11 trước công nguyên. Vũ Vương dựng 300 chiến xa, 3000 dũng sĩ, đánh nhau với Trụ Vương ở Mịc dã. Triển khai trận chiến oanh tạc. Mờ sáng ngày giáp tý trước khi lâm trận, toàn bộ quân đội tập trung ở Mịc dã thệ sư. Vũ Vương tay cầm búa màu vàng, tay cầm cờ lệnh nói: "Các người giở giáo của các người ra, bày thuấn cho chỉnh tề, dựng mâu lên ta bắt đầu tuyên thệ: "Người xưa nói..... ta sẽ trừng phạt".

Ý nghĩa lịch sử của việc Vũ Vương phạt Ân:

Nước Chu từ một nước chư hầu nhỏ vùng biên của nhà Ân, đã dần dần phát triển "3 phần thiên hạ đã có 2 phần". Về sau khởi binh diệt Trụ, tiêu diệt được vương triều nhà Thương, thống trị 600 năm, xây dựng lên nhà Tây Chu cường thịnh nhất thời cổ đại Trung Quốc. Ý nghĩa lịch sử của nó đã mở ra mô hình lịch sử xã hội phong kiến Trung Quốc, đẩy lịch sử Trung Quốc vào bước ngoặt mới. Đồng thời cũng chứng minh được một chân lý: "thế lực cách mạng mới ắt phải chiến thắng thế lực cổ hủ lạc hậu hư bại". Đây là quy luật tất yếu của lịch sử phát triển lịch sử. Nước Chu tuy nhỏ nhưng từ Chu Văn Vương đã khéo léo bắt đầu thực thi nền chính trị nhân đạo, tiến hành những biện pháp cải cách, khiến nhà Chu ngày càng hưng thịnh. Ngược lại, tập đoàn thống trị của vua Trụ thì ngày càng hư bại, chuyên doanh tàn bạo, viễn hiên thân nịnh, đã dẫn đến mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt, cuối cùng đã khiến quần thần quay giáo người thân tách lìa, tan rã nội bộ, do vậy Chu Vũ Vương đã giành được thắng lợi. Sự diệt vong của vua Trụ nhà Thương đã trở thành một trong những bài học quan trọng trong lịch sử, quần chúng phản đối, người thân chia lìa,

quân sĩ trở giáo đã chứng minh thành lũy rất dễ suy sụp nên nội bộ mâu thuẫn.

Cuộc chiến Mục dã đã trở thành sự kiện lịch sử trọng đại thời cổ đại Trung Quốc, được khắc trên thanh đồng khí nhà Tây Chu những câu nổi tiếng:

- "Tấn kê vô thân": Tấn kê vô thân là danh từ thay thế, chỉ người phụ nữ chuyên quyền, xuất xứ ở điển Thiên Mục thế sách Thượng Thư. Ý dụ Vũ Vương dùng cổ huấn: Tấn kê chi thân duy gia chi sách "để khiển trách Trụ Vương: "chỉ dùng lời nói của đàn bà" là một trong những tội chứng chủ yếu trong lời thề Mục dã khi đi thảo phạt vua nhà Thương, từ đó bắt đầu mở ra những vấn đề về mối họa người phụ nữ khiến mất nước trong lịch sử Trung Quốc.

7. Đại cáo Chu Công Đông Chính

Đại cáo là ghi lại cáo dụ của Chu Công trước khi xuất quân về miền đông với toàn quốc. Sau khi Chu Vũ Vương băng hà, Thành Vương tuổi còn nhỏ lên ngôi kế vị, Chu Công phụ chính. Tam giám (Quản thúc, Thái thúc, Vũ canh con của Trụ Vương) thừa cơ làm phản. Chu Công quyết định tự mình xuất quân Đông chinh bình phạt, trước khi đi liền chiêu tập các nước chư hầu và quan viên trong triều để khích lệ động viên, bài văn này là ghi lại lời của Chu Công. Đây chính là sử liệu quan trọng khi nghiên cứu về Chu sử.

"Vậy nên, ta nói với vua chư hầu và các khanh đại phu, thi sĩ, ngự sử rằng: Ta bốc được điềm lành, ta nghĩ sẽ cùng chư hầu đi thảo phạt tàn binh loạn thần". Vua chư hầu và các vị đại thần chớ phản đối rằng: "khó khăn, dân không yên ổn", đây thực chẳng phải việc ta muốn, nhưng

ta không dám trái ý trời. Khi xưa Văn Vương diệt nhà Thương, cũng là dùng quy bốc ⁽¹⁾, thiên mệnh không thể coi thường, tốt nhất là chúng ta thuận theo ý trời để hoàn thành sự nghiệp vĩ đại.

Nên ta thường suy nghĩ đắn đo rằng: "Than ôi" quả thực [việc đó] kinh động đến những kẻ vô quan (quan quả) cũng bị hoạ lây, đau đớn thay ! Ta nay gặp đúng khi trời có việc, trao việc lớn nặng nhọc cho ta, với ta quả thực chẳng nghĩ cho riêng mình. Nên vua chư hầu cùng các quan khanh cần an ủi ta: không nên lo nghĩ mà nên tìm cách bảo vệ cơ đồ của ông cha !"

Vương ⁽²⁾ nói: "Các người đều là bậc lão thần, hẳn còn nhớ rất nhiều những việc đã qua các người thấy sự vất vả, khó khăn đến nhường nào ? Ông trời đã để trải qua bao gian nan mới có được thành công, ta không thể không gắng sức giữ yên cơ đồ của tiên vương. Ta nay khuyến dụ vua chư hầu các người, trời hẳn không phụ những lời nói chân thành, hãy xem xét dân ta, ta nào dám không yên lòng duy trì và xây dựng cơ đồ của tiên nhân hoàn thành đại nghiệp ? Trời cũng dùng những khó khăn để vỗ về dân ta. Còn nếu không trừ được loạn, ta sao dám lãnh nhận trách nhiệm vinh quang là thực hiện hảo ý của tiên nhân".

Vương lại nói: Như xưa ta cùng được Vũ Vương [xuất chinh] ta thường nghĩ luôn luôn phải nhờ những lúc gian nan, như cha định xây nhà. Đã đặt ra phương án người còn lại không chịu cái nền móng đó, thì sao tường chắc được, người cha khai khẩn, người con lại không chịu gieo hạt thì làm sao thu hoạch. Người cha coi trọng sự nghiệp ông ta

⁽¹⁾ Quy bốc: Bói bằng mai rùa.

⁽²⁾ Vương: nhiếp vương, chỉ Chu Công.

hắn sẽ nói: hậu nhân của ta, chớ bỏ đi nền móng ! Nên ta nào dám bỏ qua đại mệnh và tiên vương để lại. Nếu như cha của anh mất lại có những bạn cũ đến đánh các anh, liệu bề tôi của các anh há lại ngăn trở, không cứu ?".

Ý đoạn trên là sự nghiệp khai sáng của Văn Vương, chúng ta nhất định phải hoàn thành, cũng giống như Văn Vương, Vũ Vương khi xưa đánh Trụ chúng ta nhất định phải tham gia. Nếu không thì cũng giống người cha xây dựng cơ đồ, người con đem phá hỏng, cha khai khẩn, con chẳng gieo trồng. Hẳn người cha sẽ trách. Sao lại phá hỏng sự nghiệp của ta ? Do vậy, ta phải hoàn thành sứ mệnh của tiên lương.

Ý nghĩa lịch sử của việc Chu Công đông chinh:

Trên mặt lịch sử việc Chu Công đông chinh đã bình định được phản loạn, củng cố được nền thống trị nhà Chu. Ý nghĩa lịch sử quan trọng ở chỗ nó đã có tác dụng quan trọng cho việc thống nhất Trung Quốc. Bởi sự ổn định của chính quyền đã đưa đến kết quả của sự phát triển kinh tế, văn hoá của Nhà nước Tây Chu phồn thịnh nhất.

Trong lịch sử Trung Quốc. Đặc biệt là phát triển xã hội phong kiến tảo kỳ của Trung Quốc đã phát huy tác dụng mang đầy đủ tính lịch sử.

8. Hồng Phạm là lý luận ngũ hành.

Thiên này chính là thiên đại biểu cho tư tưởng triết học và tư tưởng chính trị quan trọng của Thượng Thư, nó cũng là một thiên rất nổi tiếng của Thượng Thư. Chủ yếu ghi lại Vũ Vương cùng ky tư vốn là đại thần của triều Ân, bàn đến văn hiến của pháp trị quốc. Hồng: to lớn vậy: quy phạm, Hồng phạm ý là khuôn phép lớn, chỉ đại pháp của

trời đất. Tương truyền Ngũ hành xuất từ lạc thư, lạc thư xuất từ lưng rùa.

Đại Vũ trị thủy chính là căn cứ theo phương vị của lạc thư mà khai thông 9 sông, mở rộng cửa trạch. Sau này Đại Vũ truyền lại cho hậu thế. Nhà Ân coi là vật báu truyền gia đời đời truyền nhau và phát triển thành học thuyết ngũ hành dùng trị quốc. Thời Trụ Vương truyền cho Kỵ Tử. Vũ Vương học hỏi chính trị với Kỵ Tử. Kỵ Tử truyền "Hong phạm cửu trừ" tức là 9 đại pháp - trị quốc. Hong phạm trong Thượng Thư chính là ghi chép lại việc Kỵ Tử truyền trao Hong phạm cho Vũ Vương. Đây chính là Thiên Chương trọng yếu cho nghiên cứu tư tưởng triết học, chính trị cổ đại, đặc biệt là học thuyết Ngũ hành.

Như: Thứ nhất là Ngũ hành, hai là cung cần làm tốt 5 việc, ba là làm tốt 8 chính vụ, bốn tổng hợp hiệp dụng ngũ kỹ, năm là xây dựng phép tắc quân quyền, sáu là dùng Tam đức để trị quốc, bảy là tín cần dùng bốc phệ để xem xét chế độ, tám là luôn coi sóc điềm để đoán trước việc sắp đến, chín là dùng ngũ phúc để động viên thần dân, dùng lục cực để cảnh giới thần dân.

Ngũ sự: Dung nghi, ngôn luận, xem xét, nghe ngóng, suy nghĩ, dung nghi cốt ở cung kính, ngôn luận phải chính đáng, xem xét phải sáng suốt, nghe ngóng phải xa rộng, suy nghĩ phải thông đạt...

Ý là sau khi Vũ Vương diệt nhà Ân, giết Trụ vương, lập con của Trụ vương là Vũ Canh làm hậu chủ, thả Kỵ Tử vì ông này bất mãn Trụ vương bạo ngược bị cầm tù, nay được thả, đồng thời học hỏi Kỵ Tử về pháp trị quốc.

Kỵ Tử đáp rằng: Trước đây Cổn trái với nguyên lý

ngũ hành, kết quả ngăn trở đại thủy, ông trời giận dữ, không trao cho ông cứu pháp, Cỗn không thể trị quốc, sau này Vũ lên thay, Trời đem cứu pháp trị quốc tặng cho ông ta, quốc gia do vậy mới được trị lý.

Đại pháp "Hong phạm" đã bao quát hết thủy: Ngũ hành, Ngũ sự, bất chính, phương pháp ngũ trùng kỷ thời, nguyên tắc lập quân chủ và trị dân, định ra đức hạnh trị dân, khảo sát những vấn đề nguy nan, giải phát hiện những điềm báo trước, dùng ngũ phúc và lục cữu để đàn dạy bách tính. Đây là thiên sử liệu trọng yếu khi nghiên cứu về tư tưởng chính trị thời Chu.

Ý nghĩa lịch sử ngũ hành trong thiên Hong phạm:

Ngũ hành trong thiên Hong phạm ghi là:

Thứ nhất. Ngũ hành gồm: Thủy, Hoả, Mộc, Kim, Thổ. Thủy nhuận đi xuống, Hoả nóng đi lên, Mộc có cong có thẳng, Kim sinh ra từ cách, Thổ để trồng trọt, Nhuận đi xuống mặn, nóng đi lên đắng, cong thẳng chua, sinh ra từ cách nên cay trồng trọt nên ngọt".

Nội dung chủ yếu của Ngũ hành trong thiên Hong phạm có ba điều:

a. Chỉ ra thuộc tính cơ bản và nội hàm cụ thể của ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) và cũng chỉ ra ngũ vị cụ thể sinh ra từ ngũ hành.

b. Dem phạm trừ vật lý triết học, mở rộng thành phạm vi luân lý sự lý cũng dùng cho chuẩn tắc trị quốc. Như vậy, đã có sự phát triển quan trọng đối với Ngũ hành.

c. Ẩn chứa quan hệ nương tựa và chế ước lẫn nhau giữa các hành, đã thể hiện đầy đủ tư tưởng phép biện

chúng và chủ nghĩa duy vật nhất định.

Quan niệm của ngũ hành là phạm trù trở thành chủ yếu tư tưởng triết học cổ đại Trung Quốc, có ảnh hưởng rất lớn đối với văn hoá truyền thống Trung Quốc. Thiên Hồng phạm trong Thượng Thư đã đặt nền cho Ngũ hành, có tác dụng lớn đối với sự phát triển của học thuyết Ngũ hành, đây cũng là một trong những cống hiến chủ yếu của sách Thượng Thư cho văn hoá Trung Quốc.

9. Cố mệnh và lễ chế thời Chu.

Cố mệnh là một trong những thiên quan trọng của Thượng Thư, bao hàm lễ táng cùng với Đại điển lên ngôi cũng như nghi thức sách phong của Chu Thành Vương, là sử liệu quý báu cho việc nghiên cứu lễ chế thời cổ đại. Cố tức là quyền cố. Mệnh: giáo mệnh. Cố mệnh là di chúc của Đế vương lúc lâm chung cho các đại thần. Thiên này là những lời ký thác của Chu Thành Vương trước lúc lâm chung cho các chư hầu và đại thần. Thiên này nối liền trước sau với Khang Vương chi cáo, Khang Vương chi cáo là lời cáo của Khang Vương lúc lên ngôi. Thượng Thư Kim Văn của Phục Sinh đã đem hai thiên này hợp làm một. Có thể tham khảo nghiên cứu.

Thành Vương sắp băng hà, lệnh gọi Chiêu công, Tất công thống lĩnh chư hầu phò giúp Chu Khang Vương. Sử quan ghi chép di mệnh của Thành Vương soạn ra "Cố mệnh".

Thái Bảo mệnh gọi Trọng Hoàn và Nam Cung Mao cùng với Tề hầu - Lữ cấp vào gặp, hai người cầm binh khí thống xuất 100 người dũng sĩ đến cổng phía nam của miếu tổ nghênh tiếp thái tử Cơ, mời thái tử đến ở nhà bên cạnh

phía sau, ngài rất đau thương [lấy thân phận tang chủ để chủ trì tang lễ]. Ngày Đinh Mão ⁽¹⁾ lệnh cho Thái sử soạn ra sách quy tắc tang lễ. Qua 7 ngày đến ngày Quý Dậu hai bá vương sai người chuẩn bị quan tài.

Người lo liệu tang nghi (Định nhân) bày hết thủy bình phong hình cái búa và đem lễ phục của tiên vương cung kính đặt trước bình phong. Nơi cửa sổ hướng nam rải ra hai tầng chiếu trúc, bốn mép chiếu được thêu viền hoa bằng sợi tơ đen, trắng, trên chiếu bày cái kỷ và ngọc ngũ sắc, nơi tường phía tây hướng về phía đông, trải hai lớp chiếu nan nhỏ, bốn viền chiếu cũng được thêu hoa trên chiếu được đặt hoa vỏ sò và án kỷ màu thô. Mặt tường phía tây...

Ý đoạn trên là:

Thánh Vương sắp bầy hà lệnh cho Chiêu công, Tất công soái lĩnh các chư hầu nghe mệnh, chúc dận Chiêu công, Tất công phụ tá Khang Vương, còn căn dặn quần thần phải đoàn kết, đồng tâm đồng đức giúp đỡ Tân Vương hoàn thành đại nghiệp.

Thái Bảo lệnh cho 100 dũng sĩ ra cửa thành phía Nam nghênh tiếp thái tử kiểm vào ở buồng bên làm Táng Chủ.

Thành Vương bầy hà, nơi Cung điện bày biện những đồ tinh mỹ. Như tường phía tây bầy 5 loại ngọc phương Nam: Xích đạo, đại huân, đại bích, uyển, diễm; tường phía Đông bày Đại ngọc, Di ngọc, Thiêu cầu, Hà đồ, cùng với rất nhiều đồ lễ, nhạc quý báu khác; còn có 4 loại xe: Kim, Ngọc, Mộc, Tượng đặt trước đại điện. Trong điện bày rất nhiều vật phẩm trang sửa tinh, mỹ nhất, những quốc bảo

⁽¹⁾ Sau khi vua chết 3 ngày.

quý báu nhất.... còn có các binh sĩ mặc trang phục đứng hầu.....

Chu Khang Vương mặc phục sức quân vương có hoa văn hình phủ (búa), toàn bộ chư hầu đều mặc tang phục trong tiếng nhạc bị ai chậm chậm tiến vào miếu đường đứng phân biệt trong những vị trí đã quy định, nghe thái sử hầu đọc di chiếu của tiên vương. Tiếp sau đó Khang Vương biểu thị thái độ khiêm tốn ngắn gọn, bắt đầu nghi thức tế rượu long trọng tham bái liệt tổ liệt tông, sau đó chúng đại thần lui ra ngoài cổng lắng nghe tân vương ban cáo mệnh. Cáo tuyên xong, mọi người bái nhau, mau chóng trở lui. Khang Vương trút bỏ Cát phục, mặc lên tang phục lại cáo phòng bên cư tang.

Ý nghĩa lịch sử:

Vì Lễ Kinh đã thất tán, nên Lễ cố mệnh quân vương trong Cố mệnh mà với lễ táng quân vương, thái tử thụ mệnh và đại diện đẳng cơ của tân quân chủ đã trở thành điểm phạm mà quân vương các đời noi theo, chính vì vậy, thiên Cố mệnh trong Thượng Thư đã trở thành cứ điển chủ yếu của Lễ chế cổ đại Trung Quốc, đã ảnh hưởng rất lớn đến lễ chế Trung Quốc.

Câu nổi tiếng: Thiên Câu, Hà Đồ, tại đông tự.

Câu này vốn từ thiên Cố mệnh. Tương truyền Hà đồ là trị Thuỷ đồ mà được khắc trên lưng con rùa, do trên trời cảm ứng tinh thần trị thuỷ của Đại Vũ mà ban tặng. Xét theo thiên Hồng phạm: Đại Vũ dựa theo Cửu trù, Ngũ hành Hồng phạm mà trị được Thuỷ tai, Ngũ hành đó xuất từ Lạc Thư. Từ đó Lạc Thư trở thành quốc bảo, đời đời truyền nhau. Hà Đồ và Lạc Thư đều là cội nguồn của Ngũ hành. Tương truyền Hà Đồ xuất từ lưng con long mã ở

sông Hoàng Hà. Hà Đổ trở thành quốc bảo được bày trong tang thất quân vương, điều này cho thấy thời nhà Chu đã có Hà Đổ. Trong luận ngữ - Khổng Tử có câu: "Hà bất xuất đồ, lạc bất xuất thư" có thể biện minh được.

10. Khang Cáo và Thượng đức, ái dân.

Khang Cáo là bản văn lịch sử vô cùng quan trọng của Thượng Thư đã phản ánh rõ tư tưởng chính trị và nguyên tắc trị quốc của Chu Công, bản văn là lời răn cáo của Chu Công cho Khang Thúc, Khang Thúc là em của Vũ Vương, được phong làm quản hạt vệ quân. Khi Chu Công đông chinh, bình phạt quân thúc và thu hồi đất cũ của nhà Ân, Khang Thúc nhận mệnh ở lại. Do vậy, việc làm rất trọng đại, nên Chu Công trước khi đi dặn dò những phương pháp thống trị và pha chuộng đức, ái dân, nên thiên này là sử liệu quan trọng để nghiên cứu tư tưởng của Chu Công và chế độ chính trị đời Chu.

Thành Vương bình phạt Quân Thúc, Thái Thúc và giao phần đất còn lại của nhà Ân cho Khang Thúc cai quản nên làm ra: Khang Cáo, Tửu Cáo, Tân Tài để dặn.

Vương nói rằng: Mạnh hầu, em của ta, nhỏ Phong này ! đức văn vương tiên phụ anh minh vĩ đại của người, có đầy đủ giáo đức cao sùng và đức chính khi dùng hình phạt, không bao giờ coi thường người quan quá ⁽¹⁾, trọng dụng người, có tôn kính người đáng tôn kính, thị uy với người cần thị uy. Như vậy mới xây dựng nước Chu nhỏ bé của chúng ta và cùng các nước lân bang trị lý vùng phía tây. Ông ta có đức hạnh vô cùng cần mẫn. Được thượng

⁽¹⁾ Quan, quá: những người cô đơn, khổ (người mất cha gọi là quan, người mất mẹ gọi là quá).

thiên biết đến, ông trời rất vui mừng nên giao mệnh lớn cho Văn chương, đoạn diệt Đại Ân, thay nước Ân nhận mệnh trời thống trị các quốc gia và thần dân. Kế thừa cơ nghiệp của Văn Vương khai sáng là kết quả nỗ lực Vũ Vương anh trai người. Do vậy, người là một nhân tài tuổi trẻ đáng được phong đến cố địa miền tây của nhà Ân cũ cai quản.

Vương nói: "Này ! Phong, người nên suy nghĩ kỹ những lời nói trên. A ! Như nay, Ân Thương cùng với dân chúng sẽ xem người có đúng kính cẩn đi theo truyền thống của Văn Vương - Tiên phụ của người không ? Nỗ lực nghe và làm theo những ý kiến đức giáo phù hợp với người. Người nay đến nơi đất cũ của nhà Ân Thương, phải cố đi tìm đạo trị quốc của những tiên vương thanh minh nhà Ân Thương khiến cho dân của nhà Ân Thương được an khang. Chỉ có Đức chính trị của người bao la như trời và dùng hết khả năng Mỹ đức hoà thuận có nơi thân người, mới có thể hoàn thành được sứ mệnh của quân vương.

Vương lại nói: "Này ! Chàng Phong trẻ tuổi, trị lý quốc gia phải lao tâm khổ tứ, nên phải hết sức cẩn thận ! Ông trời rất oai nghiêm. Ông ấy sẽ phù trợ những người có thành tín, thông qua tình dân có thể nhìn thấy rõ ràng. Quả thực người dân rất khó trị, nên người phải gắng tận tâm sức không được lẩn tránh an nhàn, đó mới có thể trị lý được dân. Ta nghe có câu nói: "Oán hận không phải ở lớn, cũng không phải ở nhỏ, chỉ cần kẻ không thuận thì khiến cho thuận, kẻ không cố gắng thì khiến cho cố gắng". Này ! Người còn trẻ, cần phải hiểu chức trách của người là rất to lớn. Vua phải tiếp ứng, bảo trì, trị lý an dân. Cũng chính là phụ tá quân vương hoàn thành thiên mệnh, giáo hoá

nhân dân" (Khang Cáo).

Ý là Thành Vương sau khi chinh phạt bình định Quần Thúc, Thái Thúc, đem vùng đất đó phong cho Khang Thúc. Khang Thúc là em của Thành Vương. Chu Công lo Khang Thúc trẻ tuổi không trị được nhân dân ngoan cường của nhà Ân cũ, nên theo lệnh của Thành Vương răn dạy Khang Thúc. Sử quan ghi chép lại thành "Khang Cáo", "Tửu Cáo" và "Tân Tài".

Ý nghĩa lịch sử của tư tưởng Thượng đức, Ái dân: tư tưởng chuộng đức, yêu dân của thiên này đã trở thành chuẩn tắc, luân lý chính trị cổ đại Trung Quốc. Đặc biệt đã trở thành cốt lõi của tư tưởng chính trị Nho giáo, được giai cấp thống trị trong lịch sử dùng làm nguyên tắc để củng cố nền thống trị.

11. Thiên Vô dật và quan điểm: "Tiên tri giá sắc⁽¹⁾ chí gian nan" (Trước phải biết đến sự gian nan của người lao động)

Thiên Vô dật là sau khi Thành Vương trưởng thành, tự mình trị quốc. Khi Chu Công nhiếp chính đã luôn luôn giáo dục Thành Vương trước cần phải biết đến nỗi gian nan vất vả của người lao động (trồng cấy), hiểu thấu nỗi khổ của bách tính, phải cảm mình hưởng lạc tham đắm tử sắc, những lời dạy đó được sử quan ghi lại mà thành:

Chu Công làm thiên Vô dật.

Chu Công nói: Vua quan không thể mưu cầu hưởng lạc. [Họ] trước phải biết nỗi khổ nhọc của người lao động, sau đó mới yên vui, thì phải biết nỗi khổ của người cày cấy. Nhìn nhận cha mẹ cày cấy khó nhọc, con chẳng biết

⁽¹⁾ Giá sắc: trồng cấy.

nổi gian nan của việc cày cấy, mà lại an nhàn, ngạo nghễ, đã như vậy, lại càng ngang ngược coi khinh cha mẹ: "người già cổ hủ, chẳng biết gì".

Chu Công lại nói: Ô hô ! Kế thừa ngôi quân vương kể từ đây, thì mong rằng chớ hoang dâm, truy lạc, đam mê rong ruổi, săn bắn, trốn mình trong nhàn hạ, dứt khoát không được cho rằng: "ta từ nay có thể hưởng thụ hết thảy khoái lạc, đam mê rồi". Làm như vậy, đã vô pháp giao hoà dân chúng mà còn trái với ý trời; mà cái dạng người như vậy cũng chính là đồ mất hạng phạm vào những tội tày trời. Do vậy, hẳn không được giống như Ân Vương mê hoặc hôn loạn, coi ao rệu là mỹ đức nhé !"

Chu Công nói tiếp: "Ô hô ! Ta nghe nói: người cổ đại, hai bên còn khuyến cáo nhau giúp đỡ nhau, dạy dỗ nhau, quan hệ giữa trăm họ thì không khinh mạn nhau, không lừa nhau. Người xưa còn có phong cách như vậy, nếu không học hỏi, làm theo sẽ làm loạn, biến đổi pháp lệnh của tiên vương, từ trên xuống dưới, mọi người đều dám làm những việc hồ đồ sai trái. Như vậy bách tính không có gì để tuân thủ, mà trong lòng họ oán hận, bực tức, miệng thì họ nói xấu chửi rủa".

Chu Công nói: "Ô hô ! Từ Trung Tông, Cao Tông, Tổ Giáp các vua nhà Ân cho đến Chu Văn Vương của ta, bốn người đều là bậc minh triết thông tuệ. Giá như có người nói với họ: "Nhân dân oán ông, chửi ông". Họp nghe xong lại càng nghiêm cẩn, giữ mình. Ví như nhân dân phạm phải sai lầm, các ngài còn nói: đó là tội của ta, họ là như vậy. Còn nếu các ngài nghe thấy những lời đó, thì chẳng những không dám giận dữ mà còn luôn muốn nghe những lời nói đó để tự xét lại mình, chính sự, trị lý như thế nào.

Giả như không như vậy, mọi người sẽ lừa nhau, khinh mạn nhau. Chỉ cần có người nói ngài: Bách tính hận ngài, chửi rửa ngài ! Vậy mà ngài tin lời anh ta nói. Nếu thực như vậy sẽ trở thành pháp độ của quốc gia, không mở rộng được lòng mình, trừng phạt người không có lỗi, tàn sát người dân vô tội, do đó khiến nhân dân thực sự oán trách và sẽ tập trung nổi oán hận vào các ngài".

Chu Công nói: "Này ! Làm vương kế vị ngài phải lấy đó làm gương răn mình đấy".

Ý đoạn trên là Chu Công răn dạy Thành Vương, làm vua phải tuyệt cấm mưu đồ hưởng thụ, trước phải biết sự gian nan của việc trồng trọt, hiểu rõ nỗi khổ của nông dân. Có một vài hạng con cái, không biết nỗi vất vả của cha mẹ, chỉ ham cầu chơi bởi lêu lổng, lớn lên không những chẳng cảm kính thân ân, mà lại khinh nhờn cha mẹ của mình không biết gì. Chu Công còn đưa ra các vị Thánh Vương như Trung Tông, Cao Tông, Tổ Giáp nhà Ân và cha Chu Văn Vương (Cổ thiện Công), Văn Chương, Vũ Vương không tham cầu hưởng lạc mà gian nan chưa cầu sáng nghiệp, nên thời gian họ nắm quyền đến rất bền. Bởi vì họ có thể yêu mến và biết được nỗi khổ của bách tính, có thể bảo vệ và ban phát ân huệ đến thứ dân".

Ngược lại có một vài vị quân vương, có cuộc sống an nhàn tham đắm, không biết đến nỗi khổ của nhân dân lao động, thì ở ngôi đều rất ngắn. Chu Công nói tiếp, ngày nay quân vương không thể chìm đắm trong hưởng lạc, không được tự dung túng cho mình mà nói rằng: "Chỉ có ngày nay là vui sướng". Hạng quân vương như vậy nhân dân không bao giờ phục họ, quyết không thể giống như vua Trụ coi ao rượu là mỹ đức. Chu Công nói người xưa có thể

giúp đỡ nhau, che chở nhau hai bên không có hành vi lừa đảo, và lại rất tuân thủ pháp lệnh của nhà nước. Chu Công còn nói: "A ! Trung Tông, Cao Tông, Tổ Giáp nhà Ân rồi đến Văn Vương, họ đều là những hiền quân anh minh.

Lão bách tính đưa ra những lỗi lầm, các ngài đều thừa nhận và sửa chữa, các ngài luôn làm việc theo pháp luật, nên trăm họ ủng hộ, Chu Công nói: Tân Vương, ngài phải cẩn thận nhé !

Ý nghĩa lịch sử "Tiên tri giá sắc chi gian nan":

Trong thiên Vô dật, Chu Công đã đem lịch sử và hiện thực kết hợp lại, từ hai mặt phải và trái ý nghĩa quan trọng của "Biết nổi gian truân của người lao động" đã có những ý nghĩa lịch sử nhất định.

Trung Quốc là một quốc gia nông nghiệp, từ xưa đến nay. Các vị quân vương trước hết phải hiểu rõ về nông nghiệp.

Chu Dịch có chép: "Như Thần Nông dùng cây gỗ làm cây và mái chèo, lưỡi cày sắc, lấy đồ để dạy thiên hạ... (Dịch - Hệ từ hạ).

Kinh Thi cũng đã phản ánh thuở nhỏ Hậu Tắc - tổ tiên của nhà Chu đã để chí vào nông nghiệp, thích trồng và chăm bón cây, lại học giá sắc, đã cho thấy các vua đời trước coi trọng nông nghiệp, và nông nghiệp phát đạt có gắn liền sự hưng thịnh của quốc gia.

Vấn đề lương thực từ xưa đến nay, đều là gốc để lập quốc và cũng là nguyên nhân mất nước. Bài học trước đây như vậy, không đời nào trong lịch sử không như vậy. Suốt cổ thông kim chưa có triều nào không coi trọng nông nghiệp, đời Chu vì trọng nông nghiệp nên phát triển rất

nhanh. Vấn đề này và lời giáo hoá: "Tiên tri giá sắc chi gian nan" của họ là rất mật thiết, cũng nên coi đó để làm gương.

§5. ĐỊA VỊ LỊCH SỬ CỦA THƯỢNG THƯ VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

Thượng Thư là văn hiến cổ tịch quý báu của Trung Quốc, đứng đầu trong các bộ sử, là phần trọng yếu của Kinh điển.

Bắt đầu từ Khổng Tử, sách Thượng Thư trở thành kinh điển của Nho giáo, được đế vương các đời coi trọng, luôn trở thành cuốn sách giáo tài chính trị của giai cấp thống trị, được tôn là: "Nhị đế, tam vương chi đạo tại yên" (Đạo của Tam Vương Nhị đế đều có ở trong đó).

Phục sinh kế truyền kim văn Thượng Thư, Khổng An Quốc truyền bá Cổ văn Thượng Thư, nó trở thành khoa trình bắt buộc trong khảo thí khoa cử bắt buộc của giới tri thức đương thời.

Các phương diện chính trị, giáo dục, lịch sử cùng với các dòng văn hoá cổ đại khác của Trung Quốc đều có liên quan đến Thượng Thư. Cổ văn Thượng Thư thực sự là một trước tác vĩ đại, tổng hợp văn hoá giáo dục, lịch sử, chính trị của Trung Quốc.

Thượng Thư còn là một bộ thư tịch chính trị quan trọng. Như Tư Mã Thiên nói: "Kinh Thư chép về việc làm của Tiên Vương nên rất mạnh về chính trị (Sử ký - Sử thái công tự tự). Thiên khuyến học của Tuân Tử cũng có câu: "Kinh Thư là kỷ cương của chính sự". Đã phản ánh được

đặc trưng hình thái ý thức thượng tầng của xã hội phong kiến Trung Quốc, là một trước tác quan trọng khi nghiên cứu xã hội phong kiến Trung Quốc.

Thượng Thư là kinh điển của Nho giáo là một trong Ngũ Kinh. Do vậy, Thượng Thư có đầy đủ những giá trị quan trọng khi nghiên cứu Kinh học và Nho học của Trung Quốc.

Nói tóm lại, sách Thượng Thư là văn hiến quan trọng đã phản ánh được chế độ chính trị về tư tưởng chính trị của Trung Quốc cổ đại, chiếm một vị trí trọng yếu trong lịch sử văn hoá Trung Quốc, điển tịch bắt buộc khi nghiên cứu văn hoá Trung Quốc.

I. GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA THƯỢNG THƯ VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ.

Thượng Thư là một bộ sách chính trị, được xưng là "Chính trị sử chi cảo thi", Thượng Thư tập trung chế độ điển chương và tư tưởng chính trị Thương - Chu, trên cơ bản đã đặt ra được hệ thống tư tưởng chính trị của Nho giáo. Nó đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng chính trị Trung Quốc.

1. Giá trị của Đức trị và những ảnh hưởng của nó.

Cốt lõi tư tưởng chính trị của Thượng Thư là nhấn mạnh đạo đức xã hội, coi trọng giá trị xã hội con người. Quán suốt toàn bộ sách Thượng Thư là một chữ Đức, tức là dùng Đức trị giáo hoá để làm tông chỉ chủ yếu của tư tưởng vương đạo. Đặc biệt đột xuất chỉ ra đức dục ⁽¹⁾ của

⁽¹⁾ Giáo dục lễ đức.

quân vương, nên mới có thuyết "Đế vương chi học, tận tại vô tư hĩ" (các môn học của Đế vương đều có hết ở đây). Nên trong lịch sử những người ở giai cấp thống trị không ai không lấy sách Thượng Thư làm sách gối đầu giường.

Trung tâm của đức trị là bảo dân, tức là khẳng định lấy dân làm gốc, lấy dân làm gương phản chiếu.

Các thiên "cáo" gồm Khang cáo, Tỉu cáo, Chiếu cáo, Lạc cáo, Đại cáo, và Vô dật trong sách Thượng Thư đều có những lời can gián ngay thẳng của bề tôi đối với vua, hết thấy đều bao hàm nội dung đức trị mãnh liệt.

Đặc biệt Thượng Thư nhấn mạnh sự thống nhất đức trị và pháp trị như thiên Khang cáo: "Minh đức thận phạt" tức là coi trọng đức chính cần thận dùng hình phạt. Quan hệ giữa đức trị và pháp trị lấy đức trị làm chính, pháp trị để phụ giúp, trong lịch sử, nếu như triều đại nào có nền đức trị tốt, phẩm chất, tư tưởng nhân dân cao thì cho thấy triều đại đó hưng vượng.

Ngược lại nếu vị trí pháp trị và đức trị đảo lộn, đức trị rạn vỡ, pháp trị quá nghiêm ngặt thì thường là điềm báo suy vi. Như nhà Tây Chu thời vua Thành Khang thịnh trị bởi lấy lễ, đức làm trọng, pháp trị phụ giúp, nhưng sau khi Bình vương di chuyển về phương Đông thì vận nước dần dần suy, lễ pháp đảo lộn. Đặc biệt là lễ trị tan vỡ, dân lạc nổi lên. Như lời Khổng Tử nói: "Lễ Nhạc băng hoại".

Trong các thiên về Điển như: Nghiêu Điển, Thuấn Điển và Đại Vũ Mô trong Thượng Thư đã gây dựng được khuôn mẫu điển phạm của quân vương Nghiêu - Thuấn, Vũ nên các đời sau, khi yêu cầu quân vương chuộng đức đều gắn chặt với ảnh hưởng của Thượng Thư, như Khổng

Tử "Nhân giả nhân" (Trung Dung - Nhị thập chương)
Mạnh Tử: "Ngôn tất xưng Nghiêu Thuấn". Những lời này
đều quan hệ mật thiết đến ảnh hưởng của Thượng Thư.

2. Thượng Thư đã tạo tiền đề căn bản cho tư tưởng luân lý của nho giáo.

Thượng Thư là bộ sách tư tưởng luân lý chính trị, trên cơ bản đã tạo ra cơ sở cốt lõi tư tưởng luân lý chính trị của Nho gia, tức là Lễ, Nhân Trung hiếu. Trong đó lễ không chỉ được nhấn mạnh lễ giáo mà còn nhấn mạnh ở lễ chế. Như Cố mệnh, Khang cáo, đã ghi lại đại diện lên ngôi, nghi thức sách phong, táng lễ của các vương triều có thể nói lễ của Đế vương đề đủ trong đó rồi. Các thiên cáo và thiên "Đa Sĩ" từ trong lời đối thoại của quân vương đã vô cùng coi trọng nhân chính, không chỉ nhấn mạnh nhân đức đối nội, mà còn lấy nhân đức coi trọng nhân dân cũ của nhà Ân mà không phục tòng đối với nhà Chu vì sự thống nhất quốc gia.

Năm thiên thệ của Thượng Thư bao gồm: Thang Thệ, Thái Thệ, Mục Thệ, Phi Thệ, và Thái Thệ đều xuyên suốt một chủ nghĩa đã chỉ ra sự vĩ đại của đại nghĩa diệt nhà Ân xây dựng nhà Chu của Văn Vương, Vũ Vương, nguyên nhân những lời thệ từ j thấm sâu vào lòng dân, và có thể kích phát được ý chí chiến đấu của binh sĩ, chính là vì sự chính nghĩa của cuộc chiến tranh. Như câu: "Thời nhật hạt táng, dư cập nhữ giai vong" của Thang Thệ tức là nói đến trăm họ của Hạ Kiệt không còn chịu được sự áp bức của bạo quân mà thoát ra. Thế xin cùng chết cùng để trừ hại cho dân. Câu: "Kim Thương vương duy phụ ngôn thị dụng", "Kim dư phát duy cùng hành Thiên chi phạt" tức là lời thệ trượng nghĩa mà phạt tặc.

Thiên Kim Đằng thì thông qua lời cầu đảo của Chu Công đối với Thành Vương, đã thể hiện lòng trung của bề tôi đối với vua, toàn văn đã chỉ ra một chữ "Trung". Thiên Vô dật bao hàm lời khiển trách đối với đứa con bất hiếu. Như: "Tương tiểu nhân, quyết phụ mẫu cần lao giá sắc, quyết tử nãi bất tri giá sắc chi gian nan,... kỳ đản phủ tác vũ quyết phụ mẫu viết: "Tích tri nhân vô văn tri". Tức chỉ một vài người, cha mẹ họ cấy cấy lao khổ, người con lại không hề biết đến nỗi gian nan của cha mẹ, chỉ biết tham cầu hưởng lạc, thời gian lâu dần, lại còn kiêu mạn, hỗn xược mắng cha mẹ là chẳng biết gì.

Phần trên đã cho thấy nhân nghĩa, lễ, trung, hiếu trong luân lý của Nho giáo thì trong Thượng Thư đã chiếm một vị trí quan trọng. Đương nhiên điều này là việc Khổng Tử san định Thượng Thư, xác định rõ ràng hình thái ý thức của Nho giáo cũng từ đó mà phát khởi.

Nói tóm lại, thông qua sách Thượng Thư đã cho thấy nhà Chu rất coi trọng đức trị, đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình hình thành và phát triển từ Nho giáo.

3. Đặt cơ sở hình thái ý thức thượng tầng xã hội phong kiến.

Thời Thành Khang nhà Tây Chu đã tiến hành cắt phong chia đất, trên cơ bản đất đai đã chia cho chủ hầu quản lý, mấy chục quốc gia nhỏ được xây dựng trên đất nhà Chu, kinh tế, chính trị của các nước được phong đều độc lập tự cấp, hàng năm phải vào triều cống Chu Thiên tử. Như Tả truyện - Chiêu Công cửu niên chép: "Văn Vũ, Thành, Khang, kiến điền đệ dĩ phiên bình Chu". Vì chế độ chính trị và phong kiến cơ sở kinh tế nên dần dần hình

thành phong bế chế độ chính trị chuyên chế với quan niệm Vương tộc, Tông tộc, Gia tộc làm cơ sở hình thái ý thức thượng tầng xã hội phong kiến làm chủ thể.

Chế độ tông pháp phong kiến không phải tông thì thích, Thiên tử là thống trị tối cao, ngoài ra là đại tông, tiểu tông. Đúng như lời của Lương Khải Siêu: "Chư hầu chính là họ mạc của các họ trong một nước, Thiên tử là một quốc gia trong đó là họ mạc của các họ trong các nước chư hầu hợp lại". (Trung Quốc văn hoá sử). Vương tộc, tông tộc, gia tộc của xã hội phong kiến đã có những tác dụng nhất định trong việc duy trì nền thống trị phong kiến.

II. GIÁ TRỊ SỬ LIỆU QUÝ BÁU CỦA THƯỢNG THƯ

Thượng Thư là tư liệu duy nhất quan trọng của lịch sử Hạ, Thương, Chu thời cổ đại Trung Quốc, trải qua 800 năm đã ghi lại chính sử quan trọng của xã hội nguyên thủy, xã hội nô lệ, xã hội phong kiến cổ đại Trung Quốc. Có giá trị sử liệu quý báu, là văn hiến không thể thiếu của những người nghiên cứu lịch sử cổ đại Trung Quốc. Thông qua Thượng Thư, giáp cốt, kim văn và những ấn chứng của Ngũ kinh càng cho thấy giá trị sử liệu của Thượng Thư.

1 Thượng Thư và Giáp cốt văn.

Văn Giáp cốt là sử liệu quan trọng để nghiên cứu lịch sử hai nhà Ân - Chu,

một vài sự kiện lịch sử trọng đại của Thượng Thư phù hợp với văn Giáp cốt:

Thứ nhất: Vũ Vương chinh phạt vua Trụ.

Thiên Thái Thệ của Thượng Thư: "Vũ Vương đánh

nhà Ân... Quân đội vượt qua Mạnh Tân (Mạnh Tân: Bến sông Hoàng Hà, nay là huyện Mạnh Tân tỉnh Hà Nam)

Tây Chu Giáp cốt văn (Xem hình 11-9)

Thứ hai: Dấu ấn Thành Vương xây dựng nhà Chu.

Chúng thực việc Chu Thành Vương và Chu Công đi đô từ kinh.

Chúng thực sự kiện lịch sử trọng đại Thành Vương xây dựng Quốc đô thứ hai.

- Thiên Khang cáo - Thượng Thư: Chiêu Công lý tương trách, Chu Công vãng dinh thành Chu.

- Tây Chu Giáp cốt văn: Từ, tự cáo vu Chu.

Thứ ba: Chu Văn Vương diệt Thương.

Chu Văn Vương vì mưu đồ diệt Thương nên được chuẩn bị rất kỹ với chính sách Tầm thực ⁽¹⁾ dần dần đã thôn tính được những nước xung quanh. Thiên Tây Bá Kham Lê sách Thượng Thư chép lại có thể so sánh cùng với văn Giáp cốt để chứng minh.

- Nhà Chu bắt đầu đưa quân đến hỏi tội vua Ân. Tổ y lo sợ vội đến báo với vua Trụ.

Tây Chu Giáp cốt văn (Xem hình 11-4).

Kỳ Vi, Sở, khấu thị cha, sư thị thụ chà.

(Vi, Sở đều là các nước chư hầu của nhà Thương. Văn trên đã ghi lại Chu Văn Vương tặng lễ vật cho nước có vị trí địa lý chiến lược: Vi và Sở, để mở rộng thế lực của mình. Chu bản kỷ trong sử ký có chép: Vũ Vương đánh nhà Thương sự thế ở Mục dã, trong đó đã có nước Vi...).

⁽¹⁾ Tầm thực: thôn tính dần dần như con tầm ăn dâu.

2. Thượng Thư và văn khắc trên đồ Thanh Đồng.

Kim văn hay gọi Minh văn là văn tự được đúc trên đồ thanh đồng, lấy kim văn của Thương - Chu, đặc biệt Tây Chu để gọi. Đồ khí thanh đồng là biểu tượng quyền lực thời cổ đại, cũng là minh khắc của lịch sử xã hội cổ đại. Là sử liệu có sức tin cậy mạnh nhất, các nhà sử học và khảo cổ học đều lấy nó để so sánh với Thượng Thư làm sử liệu sắt đá cho việc khảo chứng lịch sử xã hội cổ đại.

a- Đối chiếu Vũ Vương chinh phạt nhà Ân.

Thiên Mục Thệ của Thượng Thư: "Mở sáng ngày giáp tý Chu Vũ Vương cất quân đánh Ân đưa quân đến Mục dã, ngoài thành nhà Ân, cử hành sư thê.

Kim văn: Chu Vũ Vương phạt Thương Trụ. Thời gian: sáng sớm ngày giáp tý, chiêm bốc được điềm lành, quả nhiên trong một ngày đã lấy được Quốc đô nhà Thương.

b- Chứng minh việc hưng kiến xây dựng lạc ấp của nhà Tây Chu.

Thiên lạc cáo trọng Thượng Thư: Chiêu Công ký tương trạch, Chu Công vãng dinh thành Chu, sứ lai cáo bốc, tác lạc cáo" (Chiêu Công đã nhìn ngắm thế đất để xây dựng, Chu Công đến để xây dựng, sứ đến nói về điềm bốc nên tạo ra Lạc cáo).

Kim văn - Hà Tôn: "Duy Vương sơ hưng trạch vu Thành Chu, Hạ lâm Vũ Vương lễ...", "Dư kỳ trạch tư Trung Quốc, tư chi nghị dân".

Ý nghĩa lịch sử của việc xây dựng thành Chu: Khẳng định sự thống trị đối với dân nhà Ân cũ để củng cố chính quyền cùng với nhấn mạnh không chế thế lực Trung Nguyên. Những việc đó có tác dụng rất lớn đối với việc

kiến hưng Trung thổ qua việc đối chiếu so sánh giữa Thượng Thư và Kim văn đủ để thấy giá trị sử học quý báu của sách Thượng Thư.

c- Chứng minh phân phong của phong kiến thời Tây Chu.

Thiên Khang cáo sách Thượng Thư:

"Thành Vương đánh phạt Quản Thúc, Thái Thúc, lấy dân vùng đất của nhà Ân phong cho Khang Thúc, tạo ra Khang cáo, Tữu cáo, Tân tài... Vua lại nói: "Mạnh hầu, em của trẫm là Phong tuổi còn trẻ... Vậy nên tuổi trẻ như người được phong ở đất này".

Đại Khắc Đỉnh: "Dịch nhữ điền vu cầm, dịch nhữ điền vu tỳ, dịch nhữ điền vu yển".

Ý là vua đem đất cầm, tặng cho người, đem đất Tỳ tặng cho người đem đất Yển tặng cho người.

3. Thượng Thư và những sử thư cổ tịch khác.

Thượng Thư và những văn hiến sớm nhất của Trung Quốc như Kinh Dịch, Kinh thư v.v... cùng chứng minh cho nhau, soi sáng cho nhau có giá trị quan trọng đối với việc khảo chứng cơ sở.

a- Cùng Kinh Dịch:

Quả Tấn trong Kinh Dịch: "Khang hầu, dụng tích mã, phiên thú, trú nhật tam tiếp". (Chỉ việc Chu Văn Vương bị tù ở Dũ Lý nước Chu phải dùng mỹ nữ và lễ phẩm quý báu tiến cống vua Trụ, do vậy mới được thả. Chu Văn Vương dùng ngựa để tặng làm cho Trụ Vương mệt mỏi, hàm ý là chiêu hiền đãi sĩ, tích cực xây dựng chính sách, triệt hạ dân nhà Thương.

Vô dật - Thượng Thư: Chu Công nói: "... Văn Vương

mặc áo thường khai khẩn đất hoang, từ sớm đến chiều, không dễ ăn không ngồi rồi, dung hoà với muôn dân..." (chỉ Chu Văn Vương sau khi được thả, gian khổ sáng nghiệp, đồng cam cộng khổ với lão bách tính, mặc áo thường dân từ sớm đến chiều đều bận rộn quên ăn để chuẩn bị hoàn thành sự nghiệp chinh phạt vua Trụ).

4. Giá trị văn hoá của Thượng Thư và những ảnh hưởng của nó

Tây Chu là thời kỳ hưng thịnh nhất về văn hoá trong lịch sử Trung Quốc. Chu Công chế lễ, soạn nhạc đã có tác dụng vô cùng quan trọng đối với sự phát triển văn hoá, văn minh của xã hội thời Tây Chu... Như Đại truyện - Thượng Thư có chép: "Chu Công chế lễ tác nhạc, thiên hạ hoà bình". Chu Công đề xướng lễ trị. Lễ trị là biểu hiện của văn minh, văn minh lại là sự thăng hoa của văn hoá. Chu Lễ là tiêu chí văn hoá của đời Chu. Đặc điểm của nó là lấy lễ, nhạc làm trung tâm, sự hưng thịnh của lễ nhạc là tượng trưng cho văn minh và phồn vinh của một triều đại, cũng là sự ổn định đại cục và vững bền chính quyền của quốc gia.

Lễ bao gồm lễ nghi, lễ tiết, quảng lễ, là một đại danh từ của đạo đức, bao quát nhân ái, hiếu tâm, trung nghĩa, Chu Công chế lễ tác nhạc từ việc nhỏ nhất đến nhân hiếu. Như Khổng Tử thế gia trong sử ký chép: Chu Công Đán là em của Chu Vũ Vương vậy, từ khi Văn Vương còn sống. Đán đã là người con có hiếu, có nhân, khác với anh em khác".

Thượng Thư, lễ ký đều ghi chép rất phong phú về Chu Lễ, Chu Lễ là tượng trưng cho văn hoá Tây Chu, cũng là tiêu biểu cho văn minh cổ đại của Trung Quốc, nó có tác

dụng rất quan trọng đến văn minh cổ đại.

Văn minh Nhã lễ của đời Chu đã khiến cho Khổng Tử hạ quyết tâm: "ta học Chu lễ, nay dùng nó, ta thế lễ nhà Chu". Từ đó đặt ra trung tâm cốt lõi của tư tưởng Nho giáo, đã có ảnh hưởng vô cùng sâu xa đến văn minh cổ đại Trung Quốc.

Nói tóm lại, sách Thượng Thư là ghi chép văn hiến điển chương sớm nhất của Trung Quốc cổ đại, là văn hiến quan trọng cho việc nghiên cứu tư tưởng chính trị cổ đại Trung Quốc, cũng là tấm gương bài học cho các đế vương đại thần trị quốc trong lịch sử. Do vậy, bắt đầu từ Khổng Tử Thượng Thư được xếp vào kinh điển của Nho giáo, nó đã có ảnh hưởng quan trọng đối với sự hình thành chế độ chính trị và sự phát triển tư tưởng chính trị của Trung Quốc.



BỘ SÁCH THỨ BẢY: "*KINH THI*"

CHƯƠNG 25

"KINH THI"

Kinh Thi là bộ sách kinh điển về thơ ca của Trung Quốc, là một tuyệt tác văn học hiện thực chủ nghĩa vĩ đại. "*Kinh Thi*" là thủy tổ của thơ trữ tình Trung Quốc. Ngôn ngữ đẹp đẽ của *Kinh Thi* đã tạo dựng nền móng cho nền nghệ thuật văn học Trung Quốc. *Kinh Thi* đã khơi nguồn cho dòng văn học hiện thực Trung Quốc, nó không chỉ có giá trị rất cao về nghệ thuật văn học, mà còn có tính tư tưởng rất mạnh mẽ. Có thể nói, một bộ *Kinh Thi* cũng chính là một bộ sử thời *Thương Chu*, nó mang một giá trị sử liệu vô cùng quý báu.

§1. KHÁI QUÁT VỀ KINH THI VÀ NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU

I. KHÁI QUÁT VỀ KINH THI

Trung Quốc là mảnh đất của thơ ca, và thơ ca Trung Quốc đã có lịch sử sáng tác lâu đời. Kinh Thi là tổng hợp thơ ca ra đời sớm nhất ở Trung Quốc, đồng thời cũng là cội nguồn của văn học Trung Quốc. Kinh Thi có tên gốc là "Thi", sau được Khổng Tử chỉnh lý, lấy tên là "Thi" Tam bách, và trở thành kinh điển của Nho gia, được nhà Hán tôn xưng là Kinh Thi.

Kinh Thi là tập thơ ca ra đời sớm nhất ở Trung Quốc. Toàn bộ gồm 305 bài, chia thành ba phần: Phong - Nhã - Tụng, nó được sáng tác vào khoảng từ đầu thời Tây Chu (Thế kỷ 11 trước Công nguyên) đến giữa thời Xuân Thu (Thế kỷ 6 trước Công nguyên), ước chừng hơn 500 năm.

Kinh Thi ra đời từ miền Thiểm Tây, Hà Nam, Sơn Tây, Sơn Đông v.v... ghi chép lại những sự kiện lịch sử, chính trị và đời sống xã hội. Từ thời Chu Thương đến giữa thời Xuân Thu. Có đề tài rộng lớn, nội dung phong phú, và rất thành công về tư tưởng và nghệ thuật.

Ngôn từ của Kinh Thi đẹp đẽ, súc tích; tính tiết tấu cao, tính âm luật và âm nhạc mạnh. Đặc điểm của Kinh Thi là câu bốn chữ, có tính láy. Ví dụ:

Dưới sông trên bãi

Chim cá lượn bơi

*Tầm lúa tìm đôi
Cô em xinh tươi
Làm anh say đắm...*

*Trên bãi rau xanh
Lựa tìm em hái
Yêu kiều em gái,
Làm anh ngất ngây...*

(Tìm bạn đời - Kinh Thi - Chu Nam).

Ở Kinh Thi, tính đối chiếu, so sánh mạnh và có đến hơn 3000 từ đơn. Tính phong nhã đạt trình độ cao, được coi là tác phẩm tiêu biểu của văn học nghệ thuật cổ điển Trung Quốc. Ví như thơ trữ tình trong Quốc Phong, thật là văn hay chữ tốt và đó chính là bức tranh thu nhỏ của nghệ thuật văn học Kinh Thi.

*Chan chát chan chát
Chặt cây gỗ đàn,
Chặt xong ta hạ
Xuống làng ven đê
Dòng sông xanh mát,
Chảy dài về xuôi !*

*Không trồng không cấy
Sao thóc đầy bồ ?
Không săn không bắn*

Sao thú đây hiên ?

Xem kìa quan viên

Lu bù yển tiệc !

(Chặt gỗ - Kinh Thi)

Nội dung chủ yếu của Kinh Thi bao gồm những bài dân ca, những bài cúng tế, chúc tụng yến tiệc, hội hè, và thơ ca của các bậc trí sĩ từ thời Tây Chu đến thời Xuân Thu.

Theo sử ký Tư Mã Thiên, trong phần "Khổng Tử thế gia" có viết, Kinh Thi vốn có đến hơn 3000 bài, sau được Khổng Tử chỉnh lý, biên soạn thành 305 bài, cho tới ngày nay.

Nội dung chủ yếu của Kinh Thi bao gồm ba thể loại lớn là: Phong - Nhã - Tụng. Trong đó, phong chủ yếu là ca dao dân gian, bao gồm 15 quốc phong. Nhã chủ yếu là các bài chúc tụng trong tiệc tùng, yến rượu của Hoàng triều, Quý tộc và Cung đình. Nó gồm có Đại nhã và Tiểu nhã. Tụng là những bài cúng lễ, bao gồm Chu Tụng - Lỗ Tụng - Thương Tụng.

Trong Kinh Thi có những tác phẩm ca ngợi cuộc sống và tình yêu của nhân dân lao động, cũng có những tác phẩm vạch trần các mảng đen của xã hội, và châm biếm thời cuộc, còn có những bài cúng, tế, ca ngợi công đức của tổ tiên.

Nói tóm lại, Kinh Thi là tác phẩm văn học cổ thực thụ đầu tiên của Trung Quốc. Kinh Thi có giá trị nghệ thuật văn học rất cao, và có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của văn học Trung Quốc. Kinh Thi đã khai sáng ra các thủ pháp biểu đạt như Tỷ - Hứng - Phú - Nhạc..., và

nó đã đặt nền móng cho nghệ thuật sáng tác văn học Trung Quốc.

Song, Kinh Thi lại phản ánh tình hình sản xuất, và chế độ chính trị, xã hội thời kỳ cổ đại của Trung Quốc. Bởi vậy nó còn là một sử liệu vô cùng quý giá.

Chú giải: "Làm công việc biên soạn Kinh Thi, chủ yếu do nhà Lỗ, nhà Tề, nhà Hán và nhà Mao đời Hán. Trong đó, lối soạn giải của 3 nhà trước theo dòng văn thơ hiện đại, còn nhà Mao tức "mao Thi" theo dòng văn thơ cổ. Song "Mao Thi" lại gây được ảnh hưởng lớn nhất. Trong Mao Thi, thì "Mao Thi chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt là thịnh hành nhất, và được đưa vào "Ngũ kinh chính nghĩa" và "Thập tam kinh thư chú". Trở thành kinh điển không thể thiếu trong khoa cử của Nho gia.

"Kinh Thi" là một tuyệt tác vĩ đại về văn học hiện thực chủ nghĩa không chỉ có tính tư tưởng mạnh mẽ, mà còn có giá trị nghệ thuật rất cao không chỉ chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử văn học Trung Quốc, mà còn có ảnh hưởng rất lớn trong kho báu văn hoá thế giới. Đến nay trên thế giới đã lưu hành các bản dịch của Kinh Thi qua các thứ tiếng Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, Pháp, Đức, Anh, Nga... Điều đó cho thấy Kinh Thi không chỉ là văn học của Trung Quốc, mà còn là một bảo tàng văn học mang tầm cỡ thế giới.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA KINH THI.

Kinh Thi tổng cộng có 305 bài, chủ yếu bao gồm ba phần: Phong - Nhã - Tụng; trong đó, phần thứ nhất là Phong tức quốc phong gồm có Chu Nam - Chiêu Nam -

Bội Phong - Vệ Phong - Vương Phong - Trịnh Phong - Tề Phong - Ngụy Phong - Đường Phong - Tần Phong - Trần Phong - Cối Phong - Tào Phong - Mân Phong, tổng cộng 160 bài.

Quốc phong là bộ phận quan trọng của Kinh Thi chủ yếu phản ánh cuộc sống cơ cực, tình yêu, hôn nhân của quần chúng nhân dân thời kỳ nhà Chu, nhất là thời kỳ suy yếu và hỗn loạn của Đông Chu.

Những tác phẩm nổi tiếng có Phạt đàn, Thạc thủ, Đào yêu, Tình nữ, Hoàng điệu, Thất nguyệt, Đông Sơn, Thái, cát, Manh, Thái mục v.v...

Phần thứ hai là Nhã, bao gồm Tiểu Nhã và Đại Nhã, thảy có 105 bài. Chủ yếu phản ánh các hoạt động tiệc tùng, hè hội, tế lễ... của tầng lớp thượng lưu. Đại Nhã còn bao gồm các tác phẩm ca ngợi công lao, tài đức của vua Tây Chu diệt nhà Thương, lập nhà Chu; đồng thời vạch trần, đả kích sự suy nhược, đổ vỡ của vương triều Đông Chu.

Các tác phẩm nổi tiếng có: Văn Vương, Đại Minh, Lộc Minh, Sinh dân, Văn Vương hữu Thanh.

Phần thứ ba là Tụng, bao gồm Chu Tụng - Lỗ Tụng - Thương Tụng. Trong đó có các bài ca, bản nhạc quốc lễ cúng tế tông miếu thời Chu, thời Lỗ, thời Thương. Nội dung chủ yếu là ca ngợi công đức tổ tiên. Nó có một giá trị to lớn về mặt sử liệu, và là những tư liệu lịch sử quý báu cho việc nghiên cứu nhà Thương Chu.

Các tác phẩm nổi tiếng có: Huyền điệu, Ân Vũ, Thanh miếu, Duy Thiên chi mệnh v.v...

§2. NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CỦA KINH THI

Kinh Thi là một tuyệt tác văn học hiện thực chủ nghĩa vĩ đại, đã tạo dựng một phong cách sáng tác vừa thanh, lại vừa tục của thơ ca Trung Quốc. Các tác phẩm của nó vừa phản ánh cuộc sống của nhân dân lao động, vừa mô tả trạng thái, nỗi lòng của tầng lớp thống trị; không chỉ ngợi ca tình yêu trong lao động và cuộc sống của nhân dân, mà còn đả kích thói truy lạc, sa hoa của tầng lớp thống trị, và phản ánh cuộc sống của xã hội nô lệ. Thời kỳ từ Tây Chu đến giữa Xuân Thu, trong khoảng 500 năm, là thời kỳ từ thịnh vượng đến suy đồi của chế độ cổ đại Trung Quốc. Và Kinh Thi đã phản ánh sự hưng vong của xã hội trong thời kỳ lịch sử này.

Tóm lại, Kinh Thi là một tác phẩm văn học hiện thực chủ nghĩa, có tính tư tưởng rất mạnh mẽ.

I. CA NGÖI CUỘC SỐNG VÀ TÌNH YÊU CỦA NHÂN DÂN LAO ĐỘNG.

Trong Kinh Thi có một khối lượng lớn các tác phẩm viết về nhân dân lao động. Nhất là 15 bài Quốc phong, trong Quốc phong, đều tả thực về cuộc sống của nhân dân, và có tính thời đại rất cao. Ví dụ:

<i>Tháng 7 gởi gười</i>	<i>Ngày xuân trời đẹp</i>
<i>Mặt trời chéch tây</i>	<i>Chim hót líu lo</i>
<i>Tháng 9 dẹt vải</i>	<i>Cô gái hái dâu</i>
<i>Rồi may áo này !</i>	<i>Mang chiếc làn sâu</i>
<i>Men theo lối nhỏ</i>	<i>Việc làm bề bộn</i>
<i>Hái lá dâu non</i>	<i>Chân tay bận rộn</i>

*Ngày xuân trời đẹp
Tranh thủ thời giờ*

*Lòng lại xốn xang
Sợ người trêu ghẹo*

...

(Thất nguyệt tháng 7 - Tân Phong)

Đoạn thơ trên trong bài tháng 7, nội dung ca ngợi sự lao động cần cù, cùng những nỗi niềm lo lắng, suy tư của các cô thôn nữ miền dâu tằm canh củi. Bài thơ với từ ngữ đẹp, cú pháp hay, gợi cảm mạnh mẽ, cứ như làm hiển hiện một bức tranh sinh động về khung cảnh hái dâu.

Lại ví như bài thơ (Tìm bạn đời - Chu Nam):

Dưới sông trên bãi

Đã thấy em đây

Chim cá lượn bơi

Sao duyên không thắm;

Tầm lửa tìm đôi

Để lòng tương tư

Cô em xinh tươi

Chẳng buồn ăn ngủ

Làm anh say đắm

Ngày ngắn đêm dài !

Trên bãi rau xanh.

Trên bãi rau xanh,

Ta tìm ta hái,

Ta tìm ta hái,

Yêu kiều em gái,

Yêu kiều em gái,

Làm anh ngất ngây.

Ta nguyện một lòng,

Kết duyên đôi lứa.

Bài thơ đã dùng thủ pháp tài hoa, ca ngợi khát vọng tình yêu và hôn nhân của người xưa.

Và đây, bài thơ "Hái rau lục bình" - (Chiêu Nam) :

Rau dâu non thế ? Nấu rồi ai xơi ?

Ven suối Nam Sơn.

Cúng thờ miếu tổ.

*Đựng rau bằng gì ? Ai làm chủ lễ ?
Trong gùi trong giỏ. Thiếu nữ trinh nguyên.
Nấu rau bằng gì ? ...
Dùng nồi dùng chảo.*

Bài thơ này là bài tế lễ dân gian, với hình thức hỏi đáp, phản ánh các hoạt động cúng lễ thánh thần trang nghiêm trong nhân dân.

Và bài thơ Hái cây thuốc - (Vương Phong).

*Em ơi hái cát (cây thuốc)
Vắng mới một ngày,
Tưởng dài ba tháng.
Em ơi hái cao, (cây thuốc)
Mới vắng một ngày,
Tưởng dài ba thu.
Em ơi hái gái (cây thuốc)
Không thấy một ngày,
Tưởng dài ba năm.*

Bài thơ bộc lộ tình yêu ngày càng sâu nặng của chàng trai đối với người yêu, câu thơ hay, xúc tích, lưu truyền rộng rãi.

Và bài "Không có ngựa, dê" - Tiểu Nhã.

*Ai bảo không có dê Người chăn bò lon ton,
Kia đàn 300 con Đánh bạn cùng dê ngựa...
Ai bảo không có bò,
Chín mươi con béo tròn.*

Bài thơ nói lên sự hưng thịnh của nghề chăn nuôi thời nhà Chu cùng nổi vất vả của các phu chăn bò, thả dê.

Tóm lại, Kinh Thi với hàng loạt các tác phẩm, đã mô tả cuộc sống, tình yêu của nhân dân lao động thời xưa. Nội dung phong phú, thi tứ hấp dẫn. Thật giống như một bức tranh tái hiện cuộc sống chân thực của nhân dân thời xưa, thể hiện rõ nét phong cách hiện thực chủ nghĩa của Kinh Thi.

II. VẠCH TRẦN VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG LẠI SỰ BẤT CÔNG, ĐEN TỐI CỦA CHẾ ĐỘ NÔ LỆ.

Có không ít các tác phẩm trong Kinh Thi đã vạch trần sự bóc lột tàn bạo của giai cấp thống trị. Do vậy nó phản ánh tính tư tưởng mạnh mẽ của Kinh Thi. Ví dụ bài "Tháng 7", không chỉ dùng hình tượng, phản ánh công việc lao động mệt nhọc của người dân trồng dâu chăn tằm thời nhà Chu, mà còn vạch trần sâu sắc sự phân cách giàu nghèo và sự đối kháng giai cấp.

Ví dụ: (Tháng 7 - Tân Phong)

Không áo không chăn,

Mùa đông lạnh giá.

Dệt gấm thêu hoa,

Để cống người ta.

Săn được muông thú,

Cho người ta chơi...

Tóm lại, trong hơn 300 bài thơ của Kinh Thi, có rất nhiều tác phẩm đã vạch trần bản chất xã hội đương thời. Ví như bài "Con chuột", đã đem giai cấp bóc lột ví với

loài chuột bọ, với tính châm biếm, đả kích mạnh mẽ.

Qua đó phản ánh sự uất ức, căm giận của nhân dân cùng khổ đối với những kẻ bóc lột.

Bài thơ: Con chuột - (Nguyễn Phong)

Này chuột chuột ơi !

Đừng ăn lúa nữa !

Bao năm nuôi mày !

Sao mày bạc thế ?...

Đây là một trong những bài đả kích chính trị hay nhất trong Kinh Thi.

Hay như bài: Chặt gỗ - Nguyễn Phong.

Chan chát, chan chát, Không trông, không cấy,

Chặt cây gỗ đẵn. Sao thóc đầy bồ ?

Chặt xong ta hạ, Không săn không bắn ?

Xuống làng ven sông... Sao thú đầy hiên ?...

Bài thơ dùng thủ pháp hỏi chuyện của người lao động đối với kẻ thống trị,

phản ánh sự oán giận và phản kháng của nhân dân lao động.

Bài *Chặt gỗ* cùng với bài *Con chuột*, và bài *Chim vàng* là ba bài thơ mang sắc thái đấu tranh chính trị mạnh nhất trong Kinh Thi.

Bài thơ: Chim vàng - (Tần Phong).

Chim vàng kêu thảm !

Quên cả ngày đêm !

Thương nhớ anh xa,

*Tài cao đức trọng,
Bị hại thảm thế!
Phải đêm chôn sống,
Đi cùng ông chủ.*

Bài Bắc Sơn (Tiểu Nhã).

*...Đất khắp thiên hạ,
Đều là của vua
Dân khắp mọi miền,
Đều thờ phụng chúa.
Triều đình bất công,
Tội dòn quan nhỏ.*

Bài thơ là một kiệt tác về tính tư tưởng chính trị mạnh mẽ, vạch trần sự bất công, bạo ngược của chế độ quân chủ trong xã hội nô lệ. Về phương diện khách quan, đã phản ánh sự lộng hành nhất thống của vua quan thời Tây Chu. Thi pháp thể hiện tính khái quát nghệ thuật cao, trở thành một trong những tác phẩm tiêu biểu, được truyền tụng rộng rãi trong Kinh Thi.

III. CA NGỢI TINH THẦN DÂN TỘC CHÍNH TRỰC, LƯƠNG THIỆN, DỪNG CẢM, CẦN LAO.

Dân tộc Trung Hoa vốn từ ngàn xưa, đã được ca ngợi là một dân tộc có truyền thống tốt đẹp về cần lao, lương thiện, chính trực và dũng cảm.

Ví dụ bài thơ: Không có áo - (Tần Phong)

*Ai bảo ta không áo,
Quân phục đây, dùng chung*

*Vua xuất chinh phạt đông,
Ta cũng mài gươm giáo,
Cùng bảo vệ nước non...*

Bài thơ mô tả các chiến sĩ đồng cam cộng khổ, anh dũng chiến đấu, bảo vệ giang sơn bờ cõi.

Bài Hành bộ (Đi trong đêm sương) - (Chiêu Nam).

*Đây đường sương ướt đầm,
Lẽ nào ta muốn đi,
Vì sợ ướt váy áo.
Ai bảo chìm không mỏ,
Sao khoét vách nhà ta.
Ai bảo ông chưa vợ,
Sao bắt bỏ thân ta.
Thà cho phải giam cầm,
Bức hôn ta không chịu.*

...

*Dù cậy quan kiện tụng,
Ta thà chết không theo.*

Đây là một bài thơ về chủ đề phụ nữ, viết về một người con gái không sợ cường bạo, kiên quyết đấu tranh chống lại việc cưỡng bức hôn nhân. Qua đó phản ánh, ngay từ thời nhà Chu, đã có sự đấu tranh để bảo vệ quyền lợi phụ nữ.

Bài: Tể Văn Vương - Đại nhã.

Văn Vương linh thiêng

*Đức toả muôn phương,
... Nhà Chu hưng thịnh
Thuận trời, yên dân...*

Một bài thơ cúng tế, ca ngợi công đức Chu Văn Vương, tứ thơ nghiêm túc, câu chữ chọn lọc, súc tích. Là tác phẩm hay trong thơ ca tế lễ của Kinh Thi.

Bài: Vũ Vương - Chu Tụng.

*Vũ Vương tài trí ...
Kế nghiệp Văn Vương
Dẹp loạn giặc Thương,
Giang sơn thống nhất.*

Bài thơ ca ngợi tài trí của Chu Vũ Vương trong việc đánh dẹp giặc Thương, thống nhất Trung Nguyên. Tứ thơ ngắn gọn, xúc tích, tính nghệ thuật cao.

Qua các trích đoạn một số bài thơ thuộc các thể loại trên đây cho thấy: Trong Kinh Thi, dù là "Quốc phong" - "Nhã" hay "Tụng", đều có một số lượng lớn các tác phẩm nói về đề tài tán dương, ca ngợi cuộc sống nhân dân lao động, và công đức của các bậc khai quốc quân thần thời nhà Chu. Kinh Thi không chỉ có giá trị to lớn về mặt nghệ thuật, mà còn là sử liệu quý giá cho việc nghiên cứu văn hoá và lịch sử cổ đại.

§3. GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT CỦA KINH THI.

(Xin xem ở Quyển 1 - "Sách Kinh điển văn học Trung Quốc 5 ngàn năm", của Dương Lực).

§4. VỊ TRÍ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA KINH THI.

I. KINH THI ĐÃ ĐẶT NỀN MÓNG CHO VĂN HỌC TRUNG QUỐC.

Kinh Thi bắt đầu xuất hiện từ thời Xuân Thu, và được Khổng Tử chọn làm một trong 6 kinh, đồng thời được đưa vào nhà trường giảng dạy. Khổng Tử đem 3000 bài Kinh Thi tuyển soạn thành 300 bài. Từ đó, Kinh Thi trở thành một trong 6 bộ kinh. Nó có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của nghệ thuật văn học Trung Quốc. Với tác dụng xây nền, dựng móng, Kinh Thi đã góp phần quan trọng làm cho Trung Quốc trở thành mảnh đất của thi ca. Thơ phú vừa là môi giới trong giao tiếp, vừa là công cụ tuyên truyền đạo đức. Vì vậy, Kinh Thi không còn là một tác phẩm văn học đơn thuần, mà là một tuyệt tác phản ánh đầy đủ các nội dung về tư tưởng chính trị, nghệ thuật văn học và luân lý đạo đức. Kinh Thi đã chế định các kiểu loại âm luật, bao gồm cú pháp, tu từ v.v... Nó đã đặt nền móng cho âm luật và cú pháp thi ca Trung Quốc.

Thủ pháp tỷ, hứng tình tượng của Kinh Thi, đã mở ra những lĩnh vực rộng lớn cho ngôn ngữ thi ca cổ điển Trung Quốc. Chẳng hạn, như trong thể loại tỷ dụ, ví von, đã dùng thơ phú mà đem hình tượng sự vật ví von với con người, để phản ánh biểu đạt tư tưởng chủ đề. Ví dụ trong bài *Con chuột* đã dùng hình tượng con chuột cống ví với giai cấp thống trị.

Ngôn từ đẹp đẽ của Kinh Thi đã tạo dựng cơ sở quan trọng cho sự phát triển của văn học Trung Quốc. Ở mọi triều đại, sách vở đều trích dẫn Kinh Thi, và tất cả thơ

ca đều lấy Kinh Thi làm cơ sở cho việc sáng tác. Song càng quan trọng hơn là, chính Kinh Thi đã khơi nguồn cho dòng văn học dân gian Trung Quốc. Ví như Quốc phong, có rất nhiều bài thơ ca dân gian nổi tiếng, phản ánh nỗi niềm của nhân dân lao động. Vì vậy, Kinh Thi có một bối cảnh sáng tác hiện thực rất phong phú. Và đây cũng chính là lý do khiến cho Kinh Thi trở thành bất hủ.

Nói tóm lại, bất kể phương diện nghệ thuật ngôn ngữ, cách cú, âm luật hay thủ pháp tỷ, hứng v.v... Kinh Thi đều đã đặt nền móng tốt đẹp cho văn học Trung Quốc, và có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển của văn thơ các đời sau.

II. KINH THI ĐÃ KHƠI NGUỒN CHO DÒNG VĂN HỌC HIỆN THỰC TRUNG QUỐC.

Kinh Thi bắt đầu có từ đời Hán, và ngay lập tức được chính thức lấy làm kinh điển, và trở thành giáo tài quan trọng của Nho gia, sau đó trở thành nội dung chủ yếu hàng đầu trong khoa cử của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Đặc biệt, Chu Công, Khổng Tử đã đưa lễ giáo Nho gia vào Kinh Thi, khiến cho Kinh Thi có sinh khí chính trị rất sâu đậm. Sau này Kinh Thi dần trở thành công cụ đắc lực cho Nho gia trăm họ sáng tác thơ phú, văn chương.

Trong quá trình phát triển, tính hiện thực chủ nghĩa của Kinh Thi ngày càng tỏ rõ ưu thế.

Ba trăm bài thơ trong Kinh Thi không thể ca ngợi nhiệt thành cuộc sống lao động sản xuất của nhân dân lao động, mà đặc biệt còn vạch trần mạnh mẽ và châm biếm sâu cay sự bạo tàn của giai cấp thống trị, và sự đen tối của xã hội nô lệ, có tính hiện thực rất mạnh, và đã khơi nguồn

cho dòng văn học hiện thực Trung Quốc. Đây cũng là một nguyên nhân khiến cho Kinh Thi trở nên nổi tiếng.

Nhân sinh quan và thế giới quan, cùng ý thức tranh đấu của Kinh Thi, đã gây được ảnh hưởng mạnh mẽ cho phong cách sáng tác hiện thực chủ nghĩa của thi ca hậu thế. Chẳng hạn như văn học Tao Sở với Khuất Nguyên đứng hàng đầu. Văn học Hán Nho với Đồng Trọng Thư đứng đầu, Văn học Kiến An với cha con họ Tào đứng đầu v.v... đều là những điển hình về văn học hiện thực, với những ảnh hưởng sâu sắc của Kinh Thi.

Tóm lại, với tính tư tưởng mạnh mẽ, miêu tả và phản ánh hiện thực, Kinh Thi đã gây ảnh hưởng to lớn tới phong cách hiện thực chủ nghĩa của văn học Trung Quốc.

III. KINH THI LÀ BỘ TƯ LIỆCH CÓ GIÁ TRỊ SỬ LIỆU QUÝ GIÁ.

Kinh Thi không chỉ là một tuyệt tác văn học, mà còn là một bộ sách lịch sử vô cùng quý giá. Có thể nói Kinh Thi là một bộ tranh lịch sử về đời sống xã hội cổ đại Trung Quốc 2500 năm trước.

Các tư liệu lịch sử được phản ánh trong Kinh Thi, là những tư liệu quan trọng, nghiên cứu về các nước Thương - Chu - Lỗ của xã hội Trung Quốc cổ đại. Nó phản ánh cuộc sống từ xã hội nô lệ đến xã hội phong kiến, đặc biệt là phản ánh chân thực sự biến hoá xã hội từ thịnh đến suy ở thời nhà Chu. Bởi vậy, không ta còn gọi Kinh Thi là bộ sử thi phản ánh triều đại nhà Chu.

Kinh Thi đã tái hiện chân thực và điển hình đời sống của nhân dân lao động thời Thương Chu, đồng thời vạch trần sự đen tối của xã hội nô lệ, và đả kích mạnh mẽ sự đồi bại của giai cấp thống trị và sự sa hoa của tầng lớp quý

tộc, thượng lưu. Nó phản ánh rõ nét mâu thuẫn căn bản của xã hội nô lệ và giai đoạn đầu của xã hội phong kiến. Kinh Thi còn ca ngợi tinh thần lao động cần cù và tình yêu của nhân dân lao động.

Ngoài ra, các phần Nhã - Tụng trong Kinh Thi còn có khối lượng lớn các tác phẩm phản ánh chân thực sự thịnh suy của vương triều Thương Chu, và trở thành tư liệu hàng đầu nghiên cứu về lịch sử Chu - Thương - Lỗ. Phần Tụng trong Kinh Thi cũng có nhiều bài ca tụng vua tôi thời nhà Chu.

Nội dung Kinh Thi bao quát rộng lớn, lịch sử phát triển lâu dài, và ở những năm cuối đời, Khổng Tử đã biên soạn lại, đặt làm một trong 6 bộ kinh của Trung Quốc, đứng sau kinh dịch. Chỉ qua đó cũng cho thấy vị trí quan trọng của Kinh Thi trong xã hội Trung Quốc cổ đại. Kinh Thi được học giả Mao Hanh, người nước Lỗ thuộc Tây Hán kết hợp soạn giải cùng Tả truyện, khiến cho Kinh Thi trở thành một bộ sử thi vĩ đại. "Mao Thi" nổi tiếng, và sách chú giải của đại Nho gia Trịnh Huyền, cùng "Mao Thi diễn nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt, trở thành những văn hiến quan trọng cho nghiên cứu Kinh Thi.

Nói tóm lại, Kinh Thi là bộ sử liệu quan trọng cho việc nghiên cứu xã hội Trung Quốc cổ đại, nhất là nghiên cứu đời sống xã hội thời Thương Chu.

Kinh Thi có ảnh hưởng quan trọng tới văn học đời sau. Ví dụ bài "Ly tao" của Khuất Nguyên, mang tính hiện thực chủ nghĩa mạnh mẽ. Khuất Nguyên đã học lấy cái văn phong tổ cáo và châm biếm ở Kinh Thi, và khơi dậy tinh thần yêu nước trong chính mình làm cho tác phẩm "Ly tao" của ông trở thành điển hình của thơ ca, về sự kết hợp giữa

chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lãng mạn. Ngoài ra, các nhà thơ nổi tiếng đời nhà Đường như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, cũng đều tiếp thụ sự ảnh hưởng sâu sắc của tinh thần hiện thực chủ nghĩa của Kinh Thi...

Qua đó đủ thấy rằng thành tựu về văn học và tính tư tưởng rất cao của Kinh Thi, và có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ sự nghiệp phát triển của thơ ca Trung Quốc.

Kinh Thi không chỉ chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử văn hoá Trung Quốc, mà còn gây ảnh hưởng lớn tới lịch sử văn học thế giới. Ngay từ thời kỳ Hán, Đường, Kinh Thi đã được lưu truyền vào Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ngày nay cũng đã được dịch sang tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga. Kinh Thi ngày càng được nhân dân thế giới yêu thích, và đã trở thành viên ngọc sáng trong kho tàng văn hoá thế giới.



BỘ SÁCH THỨ TÁM: "SỬ KÝ"

CHƯƠNG 26

"SỬ KÝ"

*S*ử ký là một cái mốc, đánh dấu cho sự nghiệp khai sáng nền sử học truyền thống của Trung Quốc, là bộ sách điển hình viết về thông sử trong lịch sử, và còn là nền móng của lịch sử sử học Trung Quốc. Toàn bộ tác phẩm đều có giá trị rất cao về sử liệu, về học thuật và về văn học, thật xứng là một bộ sử sách nổi tiếng ngàn đời.

81. SỬ KÝ VỚI TƯ MÃ THIÊN

1. "SỬ KÝ" LƯỢC THUẬT.

Sử ký là một bộ sử vĩ đại nhất của Trung Quốc, cũng là bộ thông sử kỷ truyền số một của Trung Quốc. Lần đầu tiên Sử ký đã biên soạn lại một cách hệ thống 3000 năm lịch sử Trung Quốc, từ thời Tam hoàng ngũ đế đến thời Hán vũ đế, đưa sử học Trung Quốc bước vào giai đoạn

phát triển chưa từng thấy. Bởi vậy, Sử ký nó mang một ý nghĩa thời đại to lớn đối với lịch sử sử học Trung Quốc. Sử ký đánh dấu một mốc son chói sáng trong các trước tác cổ điển Trung Quốc, không chỉ là một tuyệt tác về lịch sử, mà còn là một tác phẩm văn học nổi tiếng, đồng thời là tác phẩm lịch sử khoa học xuất chúng. Sử ký có ảnh hưởng to lớn đối với sự nghiệp phát triển sử học, văn học và khoa học kỹ thuật của Trung Quốc.

Sử ký không chỉ là tác phẩm mang tầm cỡ thế kỷ của Trung Quốc mà còn nổi tiếng trên thế giới, không chỉ ảnh hưởng to lớn đến lịch sử và văn hoá Trung Quốc, mà còn có mối liên quan to lớn đến văn hoá thế giới, nhất là văn hoá Đông phương, đồng thời chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử văn hoá thế giới.

Sử ký vốn có tên gọi "Thái Sử Công Thư" cho tới giữa thời Ngụy, Tấn mới lấy tên là "Sử ký". Toàn bộ nội dung chủ yếu được cấu thành bởi Thập nhị bản kỷ, thập biểu, Tam thập Thế gia, Thất Thập liệt truyện và "Thái sử công tự thuật". Tất cả gồm 130 bài, với 52 vạn sáu ngàn 5 trăm chữ. Sử ký ghi chép lại lịch sử từ thời Tam Hoàng ngũ đế, cho đến thời Tần Hoàng Hán Vũ. Trong đó lấy lịch sử nhà Hán làm cốt lõi. Bộ sử được khép lại ở năm thứ hai Vũ Đế chinh hoà (năm thứ 91 trước công nguyên).

Sử ký là một bộ sử sách chói sáng, được đúc kết từ Kinh dịch, Thương Thư, Tả truyện, Quốc ngữ, Chiến quốc sách và các tác phẩm nổi tiếng khác và trở thành một Tổng tập lịch sử nổi tiếng trước thời Tiên Hán của Trung Quốc.

Sử ký từng được nhiều học giả biên soạn, ấn hành,

song bộ sử hoàn chỉnh đầu tiên, được chế bản bởi Hoàng Thiệu Phu đời Nam Tống. Ngày nay, bộ sử được coi là tương đối chuẩn mực, do Kim Lăng Thư cục chế bản, và được Trung Hoa Thư cục xuất bản năm 1959.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU VÀ GIÁ TRỊ CỦA "SỬ KÝ".

1. Nội dung chủ yếu.

Sử ký là bộ thông sử kỷ truyền đầu tiên của Trung Quốc, và là tác phẩm bất hủ của nhà sử học đời Hán - Tư Mã Thiên.

Bộ sử ghi chép các sự kiện bắt đầu từ thời Tam Hoàng Ngũ đế, cho đến thời Hán Vũ Đế, hơn 3000 năm. Trong đó, chủ yếu ghi chép lịch sử thời Chiến Quốc, thời Tần, Hán.

Như đã nói ở trên, nội dung chủ yếu của Sử ký bao gồm tổng tập: Thập nhị bản kỷ, Thập biểu, Bát Thư, Tam Thập Thế gia, Thất Thập liệt truyện. Trong đó:

Thập nhị Bản kỷ là xương sườn của bộ sách, với nội dung chủ yếu là ghi chép về cuộc đời và sự nghiệp của Đế vương, cùng những đại sự quốc gia.

Thập biểu: ghi chép lại lịch sử các triều đại, các nhân vật lịch sử và các sự kiện lớn của thế kỷ.

Bát thư: ghi chép lại các chế độ, chính sách lớn ở các triều đại, bao gồm 8 quyển, ghi chép về chế độ lễ nghĩa, lịch pháp, thiên văn, thủy lợi, tiền tệ và pháp chế nhà nước.

Tam Thập thế gia: ghi chép việc phong hầu phong vương, và công trạng của vương, hầu, cùng những nhân vật xuất chúng có vị thế như Vương, hầu.

Thất Thập liệt truyện: ghi chép các nhân vật thành danh trong mọi tầng lớp. Trong đó bao gồm các nhà chính trị, nhà tư tưởng, nhà quân sự, các cao quan danh thần, thương gia, hiệp khách, danh sĩ v.v...

Toàn bộ tác phẩm lấy Bản kỷ làm trục dọc, lấy Liệt truyện làm trục ngang.

Dùng biểu, thư làm bổ trợ, lấy Thế gia làm chuyển tiếp. Bởi vậy, nó tạo thành một bộ thông sử mang tính lập thể (hình khối), mô tả về tất cả mọi góc độ một cách hệ thống sự yên loạn, hưng vong từ Hoàng đế (Tam Hoàng Ngũ Đế) đến thời Hán Vũ Đế, khơi nguồn cho thể loại kỷ truyền thông sử của Trung Quốc. Bố cục của tác phẩm là một điển hình cho sử sách đời sau.

2. Giá trị của Sử ký

Sử ký là kho sử liệu vô cùng phong phú, là một bộ tổng tập về lịch sử Trung Quốc trước thời kỳ Tiền Hán (Trước nhà Hán), có một giá trị về sử liệu hết sức quý báu. Mặt khác, ghi chép rộng rãi mọi sự kiện, mọi nhân vật, vượt ra ngoài cái khuôn khổ trước đó, chuyên viết về vua chúa quần thần, biến lịch sử thành lịch sử của nhân dân, mở ra kỷ nguyên mới cho sử học Trung Quốc.

Sử ký còn là một bộ Bách khoa toàn thư, không chỉ bao gồm chính trị, lịch sử, quân sự, kinh tế mà còn đề cập rộng rãi tới các lĩnh vực khoa học tự nhiên như thiên văn, lịch pháp, y học v.v... có tác dụng rất lớn cho công việc khai thác đề tài của sử học.

Sử ký còn là một điển hình về sự kết hợp giữa lịch sử và nhân tính. Ở Sử ký, trước hết lấy nhân vật làm trung tâm mô tả sự việc. Bút pháp ấy đã mang lại sức sống mới cho công việc biên chép lịch sử.

Về mặt tư tưởng, Sử ký tiến bộ hơn hẳn các tác phẩm sử học trước nó. Ví dụ, đem lãnh tụ khởi nghĩa nông dân Trần Thắng liệt vào hàng Thế gia, nhiệt tình ca ngợi các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Khi đánh giá về nhân vật lịch sử, không xem thắng bại luận anh hùng. Ví dụ liệt Hạng Vũ vào "Bản kỷ", liệt Khổng Tử vào Thế gia, đồng thời còn khẳng định mạnh mẽ những thành tựu về phát triển kinh tế... không còn nghi ngờ, những quan điểm này đã mang một ý nghĩa thời đại.

Qua đó cho thấy, giá trị của Sử ký thật to lớn.

Sử ký không chỉ là một bộ sử vĩ đại, mà còn là một tuyệt tác văn học, là ngọn nguồn của sử học và văn học Trung Quốc. Sử ký còn xây dựng được điển hình trong việc khắc hoạ nhân vật lịch sử. Đặc biệt đưa ra một lời hịch ngàn đời rằng: không đọc sao thấy sách hay.

Tóm lại, Sử ký vừa ghi chép lịch sử, lại vừa bình luận về hiện thực, là sự kết dính hữu cơ giữa lịch sử và hiện thực. Ví dụ vừa phê phán mạnh mẽ Hán Cao Tổ giết hại công thần, vừa khéo léo khuyên can nhà vua đương triều Hán Vũ Đế. Thật xứng là một tác phẩm mẫu mực về việc kết hợp chủ nghĩa duy vật lịch sử với chủ nghĩa hiện thực để viết sử. Qua đó cho thấy, Sử ký đã ghi dấu son chói sáng trong sử học kỷ truyền Trung Quốc, là tác phẩm điển hình về lịch sử đương đại, và nó đã đặt nền móng cho lịch sử sử học Trung Hoa. Toàn bộ tác phẩm có giá trị to lớn về sử liệu và học thuật, đúng là một bộ sách lịch sử bất hủ muôn đời.

3. Về việc xuất bản và ảnh hưởng trên quốc tế của Sử ký.

Cho tới bây giờ còn lưu hành bộ sử hoàn thiện sớm

nhất, là do Hoàng Thiện Phu chế bản. Ngoài ra còn có bộ sách do Vũ Anh chế bản vào năm thứ 4 đời vua Càn Long nhà Thanh (là bản chính thống), và bộ sách do Trương Văn Hổ hiệu đính, và Kim Lăng Thư cục xuất bản vào năm thứ 9 thời Đồng Trị. Đây đều là những bộ sách hoàn chỉnh, được biên soạn tương đối chặt chẽ. Trung Hoa thư cục đã dựa trên cơ sở những bộ sách này, mà biên soạn, hiệu đính và ấn hành Sử ký vào những năm 50. Cho đến nay, văn bản gốc được ấn hành sau nhất là do Trung Hoa Thư cục chỉnh lý và xuất bản năm 1959. Hiện tại, đang lưu hành bộ Sử ký của nhiều nhà xuất bản khác nhau ấn hành.

Sử ký không chỉ được coi làm chính sử của Trung Quốc, có ảnh hưởng sâu sắc tới các tác phẩm sử học nổi tiếng như Hán Thư, Nhị thập tứ sử và sách sử thời Đường, Tống, Nguyên Minh..., mà còn có vị trí rất cao trong lịch sử thế giới. Đặc biệt càng ảnh hưởng sâu sắc tới Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Ví dụ sách Đại Nhật Bản sử, Tam Quốc Sử ký, Cao ly sử và Đại Việt Sử ký v.v... đều lấy thể loại kỷ truyền của Sử ký làm mẫu mực.

Một số tư liệu lịch sử trong Sử ký rất bổ ích cho việc nghiên cứu lịch sử các nước Đông nam Á như Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam v.v...

Hiện tại, trên thế giới đã xuất hiện bản dịch các thứ tiếng Nga, Pháp, Anh, Đức, Nhật ... của Sử ký.

III. TÓM LƯỢC VỀ CUỘC ĐỜI NHÀ SỬ HỌC TƯ MÃ THIÊN.

1. Khái quát về cuộc đời Tư Mã Thiên.

Tư Mã Thiên tự Tử Trường, sinh năm 145 trước Công nguyên, mất năm 86 trước Công nguyên, là nhà sử học và

nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc cổ đại. Ông là người quê Hạ Dương đời Hán (nay thuộc trấn Chi Châu, Hàn Thành tỉnh Thiểm Tây). Là con trai nhà sử học đời Hán - Tư Mã Đàm. Lúc nhỏ học lịch sử, sớm theo thầy dạy Đổng Trọng Thư học sách "Công Dương Xuân Thu", và theo nhà cổ văn Khổng An Quốc học sách "Cổ văn Thượng Thư". Năm 20 tuổi, rời kinh đô Tràng An xuống phía nam, đi khảo sát dọc vùng Giang Chuấn cho tới Trung Nguyên, sau làm Thị lang trung, từng theo Hán Vũ Đế đi tuần thú miền Tây. Sau này lại phụng mệnh đến làm quan tại Ba Thục, Côn Minh và nhiều nơi khác. Do học, đọc nhiều và từng trải trường đời, đã tạo cho ông có điều kiện để viết Sử ký.

Năm thứ 3 đời Nguyên Phong (108 trước Công nguyên) ông kế vị cha làm Thái sử lệnh, trông coi thư viện hoàng cung và bắt đầu viết Sử ký. Năm thứ 2 đời Thiên Hán, vì bệnh vực Lý Lăng, ông bị Hán Vũ Đế tống giam và ra hình. Sau khi ra tù, làm Trung thư lệnh và quyết nối chí cha, hoàn thành Sử ký.

Đến năm thứ 2 Vũ Đế Chính Hoà (năm 91 trước CN) bộ Sử ký được hoàn thành, song cho mãi tới khi Tư Mã Thiên qua đời mấy năm sau, bộ sách mới được cháu ngoại ông là Dương Huy cho lưu hành.

Vì bố là Tư Mã Đàm học vấn uyên bác, nên Tư Mã Thiên được tiếp thụ ảnh hưởng rất lớn.

Trên thực tế, việc chuẩn bị tư liệu để viết sử ký đã được Tư Mã Đàm triển khai, và Tư Mã Thiên nhận sự uỷ thác của cha, tiến hành biên soạn. Bộ Sử ký là tâm huyết của hai cha con họ Mã cùng tạo dựng.

2. Động cơ sáng tác của Tư Mã Thiên.

Năm 32 tuổi, khoảng chừng vào năm đầu tiên thời

Thái Sơ, (năm 104 trước CN) Tư Mã Thiên bắt đầu viết bản thảo và hiệu đính các bài viết của cha mình. Song chính vào lúc ông đang dồn tâm sức nối chí cha hoàn thành sự nghiệp, thì lại lâm nạn. Vì bệnh vực cho bại tướng Lý Lăng khiến Vũ Đế tức giận, ông bị tống giam. Vì quyết nối chí cha, hoàn thành Sử ký, ông ngiên rảng chịu đựng cung hình. Sau khi được ân xá ra tù, làm Trung thư lệnh. Ông đã nhẫn nhục bền gan, hoàn thành bộ Sử ký. Và khi bộ Sử ký được hoàn thành ít lâu sau thì ông qua đời.

Theo như phân tích trong các sách "Sử ký Tư Mã Thiên - Thái Sử Công tự thuật" và "Báo nhiệm an thư" thì động lực thôi thúc Tư Mã Thiên viết Sử ký, một là tiếp tục hoàn thành tâm huyết của cha, hai là để tố cáo sự tàn nhẫn của Hán Vũ Đế.

3. Về cái chết của Tư Mã Thiên.

Khi Sử ký được hoàn thành chẳng mấy lâu sau thì Tư Mã Thiên qua đời. Ông từ biệt thế giới lúc mới chỉ 46 tuổi. Nguyên nhân ra đi của ông do tự sát, hay bị hãm hại, không có sự thông báo chính thức. Nhưng qua việc nghiên cứu "Báo nhiệm an thư", người ta thấy cả hai nguyên nhân đều có thể.

Về khả năng do tự sát:

Trong sách "Báo nhiệm an thư", Tư Mã Thiên đau khổ tự bạch rằng, mình bị chịu nhục oan uống tày trời, nhưng vì chưa hoàn thành Sử ký nên không thể chết được. Và ông đã phản nộ tố cáo hình phạt tàn nhẫn của cung đình.

Ở phần cuối trong sách này, ông đã tự bạch nỗi niềm vô cùng thương cảm của lòng mình rằng: Vì ra mồm bảo vệ

người, mà chịu tội vạ, làm hổ danh dòng họ, bạn bè, làm nhục tổ tông, còn mặt mũi nào đến viếng mộ mẹ cha ?

Lòng dạ rối bời, nghĩ sống không được, chết không xong. Mỗi khi nghĩ tới nỗi nhục oan uổng của mình, lại toát tứa mồ hôi, dù thân làm quan trong lầu các, những mong có cái lỗ để chôn mình. Và cũng trong sách này, Tư Mã Thiên đã cho biết, để viết Sử ký, ông đã dồn cả tâm trí và sức lực của hơn nửa cuộc đời, nên sách chưa hoàn thành, thì dù phải chịu nhục oan uổng, cũng nhẫn nại bền gan mà làm cho xong. Và khi bộ sách đã hoàn thành, thì với cốt cách của ông, một con người liệt tiết trung chính, khảng khái, đương nhiên không thể chấp nhận sự vấy bẩn oan uổng. Vì vậy, nói là ông tự sát cũng không phải không có lý.

Về khả năng do bị hãm hại:

Tư Mã Thiên là cận thần thân tín của Hán Vũ Đế, nên ông rất hiểu về nhà vua.

Sử ký đã khẳng định mạnh mẽ công trạng chấn hưng đất nước, mở mang bờ cõi, và sự hùng tài đại lược của Hán Vũ Đế trong thời kỳ đầu và giữa triều đại và còn ca ngợi Hán Vũ Đế đã có công khiến cho nhà Hán cường thịnh, nổi tiếng trong ngoài trong lịch sử Trung Quốc. Song, cũng thể hiện sự bất bình đối với thói ngạo mạn, ngang tàng, ác bá của Hán Vũ Đế ở thời kỳ cuối triều vua. Một số bài trong Sử ký đã khéo léo ngầm kín phê phán nhà vua. Tương truyền, Hán Vũ Đế khi đọc sách "Cảnh Đế bản kỷ", tỏ ra hết sức giận dữ về sự ghi chép sai trái của cha con Tư Mã, nên đã nhân sự việc của Lý Lăng mà xử lý Tư Mã Thiên.

Việc ra cuốn sách "Báo Nhiệm An thư", rất có khả

năng là nguyên nhân khiến Tư Mã Thiên bị hại một lần nữa. Nhiệm An - tự là Thiệu Khanh, là bạn thân của Tư Mã Thiên. Tư Mã Thiên ra tù được Hán Vũ Đế bổ nhiệm chức Trung thư lệnh, vì là hầu thần của nhà vua, nên có nhiều cơ hội cận kề mặt rồng, Tư Mã Thiên đã vì nể Nhiệm An, mà viết thư tâu vua chiêu hiền đãi sĩ. Sau đó Nhiệm Thiệu Khanh được Hán Vũ Đế bổ làm sứ giả của giám quân bắc quân. Sau vì bị buộc tội liên can đến vụ án Thái tử Cảnh mà bị Hán Vũ Đế xử tội chết. Kỳ thực trong vụ án Thái tử đảo chính mưu cướp ngôi vua, Nhiệm An vì trung với vua nên án binh bất động, nhưng kết cục, ông lại bị xử ngược thành tội thần. Tính chất câu chuyện cũng tương tự việc Tư Mã Thiên bênh vực Lý Lăng. Vì vậy trong thư gửi cho Nhiệm An, Tư Mã Thiên toàn dùng lời lẽ lên án kẻ thống trị tối cao. Trước đó, vốn trong các bản Sử ký tự tay mình biên soạn của Tư Mã Thiên đã gây sự bất bình cho Hán Vũ Đế. Trong sách "Báo Nhiệm An thư", một lần nữa Tư Mã Thiên lại bảo vệ cho Lý Lăng, và biểu thị sự đồng cảm với những người bị nhà vua đích thân xử tội chết. Những việc làm đó, đương nhiên lại một lần nữa xúc phạm đến Vũ Đế. Vì vậy, việc Tư Mã Thiên phải chết cũng không có gì là lạ.

Không chỉ có vậy, sau nhiều năm Tư Mã Thiên mất, cháu ngoại ông là Dương Huy mới cho công bố Sử ký. Và đúng như Tư Mã Thiên từng nói, ông biên soạn bộ Sử ký, cốt để thiên hạ hiểu được lịch sử và thời thế lúc bấy giờ. Vì vậy, không thể có khả năng mới vừa đặt tay bút, ông đã đi tìm cái chết. Tư Mã Thiên mất khi ông mới 46 tuổi. Nếu quả thật ông bị hãm hại, thì cái chết của ông có thể xem là cái hoạ văn chương số một, và cái án oan số một của thiên hạ.

IV. THÀNH TỰU VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA "SỬ KÝ"

1. Sử ký là tác phẩm khơi nguồn cho nền sử học và nền văn học Trung Quốc.

Được Lỗ Tấn đánh giá là bài ca tuyệt diệu của sử gia, một tuyệt tác thơ "Ly tao" bằng văn xuôi, Sử ký không chỉ là bộ sách sử vĩ đại, mà còn là một tuyệt tác văn học bất hủ.

Sử ký nhấn mạnh rằng: Chính con người đã làm nên lịch sử, và thúc đẩy lịch sử phát triển. Vì vậy nó đã khai sáng nền sử học kỷ truyền, mà trong đó, lấy nhân vật kỷ truyền làm trung tâm, đồng thời khơi nguồn cho dòng văn học kỷ truyền.

Sử ký còn ghi dấu son chói về nghệ thuật ngôn ngữ, làm phong phú thêm kho tàng nghệ thuật ngôn ngữ văn học Trung Quốc.

Sử ký còn là tác phẩm điển hình về phê bình văn học, đưa ra các chuẩn mực cho phê bình văn học, gây một ảnh hưởng sâu sắc cho sự nghiệp phát triển văn học Trung Quốc.

Tóm lại, với nghệ thuật văn xuôi tinh tường và hình tượng nhân vật phong phú, Sử ký đã phá vỡ cái khuôn khổ chép sử đơn thuần trước nó, mở ra một lĩnh vực mới cho văn học sử trở nên sinh động, nhạy bén.

2. Tác dụng và ảnh hưởng của Sử ký đối với sự phát triển của khoa học lịch sử.

Sử ký không những là một tác phẩm văn học sử vĩ đại, mà còn là một bộ sách tổng hợp nổi tiếng, mang tính bách khoa. Kế thừa và phát triển nghệ thuật tổng hợp mang tính bách khoa của thư tịch cổ đại Trung Quốc, Sử ký trở thành một tổng hợp bách khoa về sử học Trung

Quốc trước thời Tây Hán.

Bằng việc biên soạn lịch sử, Sử ký đã phản ánh toàn diện sự phát triển của các bộ môn lịch pháp, thiên văn, y dược, thủy lợi, nhạc luật, thuật số, thương nghiệp, tiền tệ, binh pháp quân sự v.v... thời cổ đại Trung Quốc. Vì vậy, Sử ký có giá trị to lớn trong việc nghiên cứu lịch sử phát triển nền khoa học Trung Quốc từ trước thời Tây Hán.

Tóm lại, Sử ký đã mở đường cho khoa học sử học Trung Quốc, gây ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự phát triển nền khoa học sử Trung Quốc cổ đại, và cung cấp tư liệu quý báu cho công cuộc nghiên cứu lịch sử khoa học kỹ thuật cổ đại Trung Quốc.

3. Sử ký đã đặt nền móng cho ngành lịch sử học Trung Quốc.

Tư Mã Thiên là người khai sáng nền sử học Trung Quốc, việc ra đời bộ Sử ký, đã gây ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển nền sử học Trung Quốc.

Sử ký của Tư Mã Thiên đã phá vỡ cái khuôn khổ ký sự của sử sách trước đó, mở ra một lĩnh vực rộng lớn cho sử học, thông qua nghệ thuật Thông Sử ký truyền.

Sử ký đã phát huy ưu thế của thể loại ký truyền và thông sử, tiến hành quan sát, soi rọi lịch sử xã hội từ nhiều góc độ, nhiều tầng cấp, một cách hệ thống và toàn diện. Do đó, đã phân tích, mổ xẻ sâu sắc diễn biến tất cả mọi phương diện của xã hội, từ chính trị tư tưởng, văn hoá, xã hội cho đến kinh tế, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán. Do vậy, nó vừa đúc kết quá khứ, lại vừa dự báo tương lai.

Tư Mã Thiên không chỉ dám dùng cảm biên soạn lịch

sử cổ đại, mà còn biên soạn lịch sử đương đại, đặc biệt còn dám vạch trần các mâu thuẫn xã hội, ca ngợi sự hưng thịnh và phê phán sự suy đồi của các triều đại, và cũng nhờ đó mà tăng cường tính chính trị và tính tư tưởng của tác phẩm. Tư Mã Thiên đã làm cho sử sách thăng hoa, trở thành tấm gương của thời đại, và đề cao giá trị định hướng to lớn của sử sách. Vì vậy, việc ra đời của Sử ký đánh dấu bước ngoặt quan trọng của giới sử học Trung Quốc.

§2. ĐẶC ĐIỂM TƯ TƯỞNG HỌC THUẬT CỦA SỬ KÝ

1. QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ CHÍNH TRỊ MẠNH MẼ CỦA SỬ KÝ.

Một trong những đặc điểm lớn của Sử ký Tư Mã Thiên là quan điểm lịch sử mang tính chính trị bao quát sâu đậm. Sử ký đã phá vỡ các quy phạm cũ kỹ, mang tính ghi chép đơn thuần của sử sách trước nó, và tăng cường tính chính trị của lịch sử, do đó đã mang lại sức sống mới cho sử sách.

1. Tính tư tưởng chính trị mạnh mẽ của Sử ký.

Sử ký là một bộ sử yêu nước vĩ đại, là một điển hình về biên chép lịch sử.

Sử ký Tư Mã Thiên đã đạt đến đỉnh cao trong việc vạch trần bản chất xã hội, thể hiện thái độ yêu ghét rõ ràng trong việc bình thuật về các chính trị gia, phân tích rõ nét cái đúng cái sai trong các sự kiện lịch sử lớn. Bởi vậy, với tính chính trị, tư tưởng phong phú, mạnh mẽ, đã khẳng định Sử ký không chỉ là một bộ sách lịch sử, mà

hơn nữa, còn là một bộ sách chính trị đồ sộ.

Sử ký còn như một chiếc gương chính trị, phản ánh chân thực nền tư tưởng chính trị suốt ba ngàn năm lịch sử Trung Quốc.

Thứ nhất: Sử ký mạnh dạn ca ngợi cái tốt, phê phán cái xấu của giai cấp thống trị phong kiến.

Với thái độ chính trị học lịch sử chính trực đúng đắn, Tư Mã Thiên đã thẳng thắn ca ngợi cái hay, phê phán cái dở của tầng lớp thống trị cao nhất ở thời đại ông. Tính cách đó không còn gì cao quý hơn, và cũng hiếm thấy trong giới sử học. Ví dụ như trong "Cao Tổ bản kỷ", ông ca ngợi và đánh giá công lao thống nhất Trung Quốc của Hán Cao Tổ Lưu Bang, đồng thời ông cũng dùng bút pháp ẩn dụ, phê phán thói độc tài bạo ngược và nghi kỵ nhỏ mọn của Lưu Bang.

Sử ký còn mạnh dạn vạch trần sự đen tối của xã hội phong kiến một cách chính diện. Ví dụ như trong sách "Khốc lại liệt truyện", bằng việc mô tả về 10 viên tham quan ác bá, đã bóc trần sự thống trị bạo lực tàn khốc ở cuối thời Hán Vũ Đế.

Trên đây cho thấy tính tư tưởng mạnh mẽ của Sử ký.

Thứ hai: Trong Sử ký, tình cảm và thái độ yêu ghét rõ ràng.

"Cái hoạ Lý Lăng" cho thấy rõ Tư Mã Thiên vốn là một con người rất chính trực. Bởi vậy có nhiều bài trong Sử ký đều thông qua việc đánh giá đúng đắn đối với nhân vật, đã phản ánh thái độ yêu, ghét mạnh mẽ, rõ ràng. Ví dụ như: Thông qua các tác phẩm: Khuất Nguyên liệt truyện, Trần Thiệp liệt truyện, Kinh Kha liệt truyện,

Liêm Pha lạn tương Như liệt truyện, Sử ký đã nhiệt thành ngợi ca các nhân vật yêu nước anh hùng.

Ngược lại, thông qua các truyện: Hạ bản kỷ, Ân bản kỷ và Chu bản kỷ, đã vạch trần mạnh mẽ sự xấu xa, đồi bại của các tầng lớp thống trị tối cao trong xã hội phong kiến, nô lệ.

Thứ ba: Lập trường chính nghĩa của Sử ký.

Tư tưởng của Sử ký toát lên mạnh mẽ tính chính nghĩa. Và cũng chính vì Tư Mã Thiên dám vạch trần các mâu thuẫn bên trong của giai cấp thống trị phong kiến, nên đã có thời Sử ký bị coi là sách chống đối. Vì vậy, mãi tới khi Tư Mã Thiên qua đời ít năm sau, bộ sách mới được đánh giá đúng với các giá trị của nó.

Tính chính nghĩa của Sử ký thể hiện ở chỗ Tư Mã Thiên dám mạnh dạn ca ngợi cái tốt, cái thiện, vạch trần phê phán cái xấu, cái ác. Ví dụ khi tả thuật về chuyện của Hạng Vũ, ông không căn cứ vào sự thành bại mà luận anh hùng, coi Hạng Vũ cũng ngang hàng các bậc quân vương mà đưa vào sách Bản kỷ. Hoặc như ông đánh giá rất cao, và ca ngợi công lao đánh giặc của công thần, tướng tài Hàn Tín. Khi Hàn Tín bị Lưu Bang hãm hại, và chết bởi tay Lữ Hậu, Tiêu Hà thì ông đã mô tả tường tận sự việc, dùng ngòi bút khéo léo, tố cáo sự bạo ngược chuyên quyền độc đoán, cùng thói nhỏ mọn nghi kỵ của Hán Cao Tổ Lưu Bang. Qua đó cũng cho thấy bút pháp viết sử khéo léo, và tư tưởng hiện thực của Tư Mã Thiên.

2. Tính nhân dân sâu đậm của Sử ký.

Sử ký là một bài thơ tràn đầy tình yêu thương và ca ngợi nhân dân.

a- Ca ngợi tinh tranh đấu của nhân dân.

Sử ký thể hiện sự đồng tình mạnh mẽ đối với sự nghiệp tranh đấu của nhân dân. Ví dụ trong tác phẩm "Tuân Thiệp Thế gia", Tư Mã Thiên tả thuật các cuộc khởi nghĩa của Tuân Thắng, Ngô Quảng. Đây là tác phẩm đầu tiên ca ngợi lãnh tụ nông dân ở Trung Quốc, nó đặt nền móng cho công cuộc biên chép lịch sử nhân dân.

Trước hết, Tư Mã Thiên đưa Trần Thiệp liệt vào Thế gia, nâng tầm một lãnh tụ nông dân lên ngang hàng với Vương hầu khanh tướng. Qua đó chứng tỏ Tư Mã Thiên đã khẳng định vị trí lịch sử của các cuộc khởi nghĩa nông dân. Hơn nữa, ông đã kiên quyết đứng trên lập trường của nhân dân, ca ngợi nhiệt thành tác dụng cuộc khởi nghĩa của Tuân Thắng và Ngô Quảng.

b- Phản ánh nỗi thống khổ của nhân dân.

Tính nhân dân của Sử ký còn thể hiện qua việc phản ánh nỗi thống khổ của nhân dân. Ví dụ trong sách "Trần Thiệp Thế gia", mô tả hàng loạt nông dân bị bắt đi lính, đã chịu cực nhọc nơi trận mạc, lại còn bị hình phạt, giết chóc, nên đã dấy cờ khởi nghĩa. Hoặc như trong sách "Khốc Lại liệt truyện", một mặt vạch trần sự tàn bạo của bọn tham quan ác bá, một mặt phản ánh bối cảnh xã hội loạn lạc, đạo tặc hoành hành, vì quan tham ác bá các nơi bị trừng trị để yên dân.

Tóm lại, Tư Mã Thiên đại diện cho lợi ích của giai cấp địa chủ vừa và nhỏ, và đồng đảo tầng lớp trung, hạ lưu, vạch trần sự áp bức của giai tầng địa chủ và đại quan liêu, do đó đã phản ánh tính nhân dân sâu đậm của Sử ký.

c- Viết truyện ký về các dân tộc thiểu số.

Truyện Sử ký còn là một bộ lịch sử về các dân tộc thiểu số của Trung Quốc. Tư Mã Thiên rất coi trọng dân tộc thiểu số và đã giành 5 bài liệt truyện ghi chép về họ. Trong đó bao gồm: "Hung nô liệt truyện", "Triều Tiên liệt truyện", và "Tây Nam Lai liệt truyện"... Các truyện này tả thuật về sự kiện, nhân vật các dân tộc thiểu số trước thời nhà Hán ở Trung Quốc. Bởi vậy, đã phản ánh tính nhân dân rộng lớn của Sử ký. Ví dụ trong Hung nô liệt truyện, tác giả đã mô tả lịch sử phát triển xã hội của dân tộc thiểu số phương bắc cùng các cuộc chiến tranh và sự giao thiệp của họ với nhà Hán. Hoặc truyện "Tây nam di liệt truyện", viết về sinh hoạt và tập tục của người thiểu số Vân Nam và Ba Thục v.v...

Qua đó cho thấy, Sử ký cung cấp tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc thiểu số Trung Quốc, đồng thời càng khẳng định Tư Mã Thiên coi trọng các dân tộc thiểu số, từ đó càng phản ánh rõ nét tính nhân dân của Sử ký.

3. Tính xã hội mạnh mẽ của Sử ký.

a- Quan điểm lịch sử hiện thực chủ nghĩa rõ ràng.

Sử ký vừa là bức tranh lịch sử hoành tráng; vừa là một tác phẩm chói sáng về lịch sử xã hội hiện thực chủ nghĩa. Rất nhiều bài viết với các bút pháp ký thực, đều là sự mô tả chân thực về lịch sử thời đại bấy giờ.

Sử ký không chỉ ghi chép lại lịch sử, mà hơn nữa, lại ghi chép lịch sử đương đại. Do vậy nó phản ánh được tính hiện thực, tỉ dụ như các trang, bài viết về lịch sử nhà Hán.

Xét về tổng thể, Sử ký Tư Mã Thiên đã đứng trên lập

trường của giai cấp địa chủ hạng vừa và nhỏ, mà ca ngợi xã hội phong kiến. Bởi Tư Mã Thiên sống ở thời kỳ phát triển của xã hội phong kiến Trung Quốc, nên trong Sử ký, ông đã khẳng định vương triều cũng là phù hợp với bối cảnh lịch sử.

Tính hiện thực của Sử ký thể hiện ở chỗ sử đương đại chiếm phân lượng rất lớn trong bộ sách. Dù mô tả lịch sử từ tam Hoàng Ngũ đế đến Hán Vũ đế, khoảng chừng 3000 năm, nhưng trọng tâm vẫn là lịch sử đời nhà Hán.

Đặc biệt, Sử ký dám mô tả chính diện các cuộc khởi nghĩa nông dân, phản ánh chân thực sự đấu tranh của nhân dân lao động, chống lại chế độ thống trị phong kiến cường bạo.

Trên đây cho thấy quan điểm lịch sử hiện thực tiến bộ của Sử ký.

b- Sử ký mô tả chân thực diện mạo của mọi tầng lớp xã hội.

Bằng việc khắc hoạ các nhân vật thuộc mọi tầng lớp, Sử ký đã phản ánh toàn diện bộ mặt xã hội. Ví dụ Sử ký không chỉ viết về các nhân vật thuộc tầng lớp trên như Vương tướng công khanh, mà còn ghi chép về các nhân vật thuộc mọi giai tầng trong xã hội, đặc biệt mở đường cho sử sách trong việc biên chép về các tầng lớp trung lưu và hạ lưu, là điển hình về tăng cường tính xã hội của lịch sử. Ví dụ ngoài các tả truyện về Hoàng tộc, Quý tộc, còn viết về các danh sĩ như Mạnh Thường Quân, Tín Lăng Quân v.v... hay còn viết về cuộc đời buồn, vui của một số nhân vật nữ, mô tả hình tượng anh hùng của phụ nữ Trung Quốc thời xưa.

c- *Giá trị lịch sử xã hội của Sử ký trong việc khai sáng dòng sử học viết về các tầng lớp dưới.*

Sử ký không chỉ viết sử về tầng lớp trên, mà ghi chép cả về các tầng lớp dưới, nêu tấm gương cho sử sách, và có ý nghĩa rất lớn về giá trị lịch sử xã hội. Ví dụ trong truyện "Hoá kỵ liệt truyện", ông ca ngợi tài hùng biện của anh chàng xấu xí, bé lùn trông giống anh hề Thuần Vu Khôn. Hoặc trong "Du Hiệp liệt truyện", ca ngợi lòng hào hiệp và khí phách của các hiệp sĩ giang hồ, sẵn sàng trợ giúp mọi nhà v.v...

Tóm lại, Sử ký là một bộ lịch sử chính trị nổi tiếng, có tính tư tưởng, tính xã hội và tính nhân dân mạnh mẽ.

II. QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ HỌC THUẬT SÂU SẮC CỦA SỬ KÝ.

1. Sử ký lấy tư tưởng Khổng Tử Nho gia làm chủ đạo.

a- *Sử ký lấy tư tưởng Khổng Tử làm chủ đạo*

Thứ nhất: Sử ký phản ánh một dòng Nho gia vẫn đang tiếp nối với tư tưởng Khổng Tử làm nền tảng.

Tư tưởng học thuật của Sử ký thể hiện rõ nét tôn Khổng sùng Nho, và lấy các đức, nhân, nghĩa, lễ, trung, hiếu làm nền tảng.

Ví dụ trong "Khổng Tử thế gia" đánh giá rất cao Khổng Tử, vì ông như ngọn núi cao, như bậc trí Thánh.

Tư Mã Thiên hết mực sùng bái Khổng Tử, và luôn đề cao tư tưởng Khổng, Mạnh; nhấn mạnh nhân, nghĩa, lễ, trung, hiếu. Sử ký cũng nhấn mạnh: 6 bộ kinh của Trung Quốc đều do Khổng Tử chỉnh lý, biên soạn và được các nhà nho sùng bái.

Tư Mã Thiên bằng việc biên chép lịch sử, đã tả thuật tư tưởng Khổng Tử ngay từ khi ra đời, cho đến quá trình tiếp nối, phát triển của nó.

Tóm lại, trong Sử ký, Tư Mã Thiên không chỉ tả thuật sự hình thành và quá trình tiếp nối, phát triển của tư tưởng Nho gia Khổng Tử, mà còn phản ánh sức sống của dòng tư tưởng chủ đạo này ở Trung Quốc. Qua đó cho thấy tư tưởng của Sử ký là quan điểm đề cao đạo Khổng, coi trọng Nho gia.

b- Sử ký lấy kinh điển của Khổng Tử, Nho gia làm chuẩn mực.

Thứ nhất - Tư Mã Thiên rất mực tôn sùng kinh điển Nho gia (6 bộ kinh). Qua các câu chuyện tả thực về nhân vật, sự việc cho thấy, ông rất đề cao 6 bộ kinh của Trung Quốc, và khẳng định giá trị của nó ở một tầm cao khái quát.

Thứ hai - Tư Mã Thiên lấy Xuân Thu làm mẫu mực. Hoàn toàn có thể nói rằng: Sử ký là bộ sử tiếp nối của sách Xuân Thu. Vì vậy, người đời bảo rằng: Sử ký đã tiếp thu tư tưởng học thuật của Xuân Thu cũng là lẽ thường tình. Và Tư Mã Thiên đã đặc biệt nhấn mạnh: Xuân Thu là một chuẩn mực về lễ nghĩa. Tư Mã Thiên còn nêu bật giá trị của Xuân Thu, trong việc quan sát và đánh giá con người và sự vật. Ông cũng nêu bật ý nghĩa quan trọng của Xuân Thu trong việc ca ngợi cái thiện, phê phán cái ác.

Tóm lại, Sử ký đã xuất sắc kế thừa và phát triển tư tưởng Nho gia trong Lục kinh, nhất là trong đạo Khổng (Xuân Thu).

c- Sử ký phản ánh sự thật lịch sử việc đề cao Nho học từ Hán Cao Tổ đến Vũ Đế.

Thứ nhất - Sử ký đánh giá cao việc các vị vua nhà Hán sùng Nho, hành đức mà trị thiên hạ.

Ví dụ trong "Cao Tổ bản kỷ", Tư Mã Thiên đánh giá: Hán Cao Tổ Lưu Bang vì có lòng nhân đức, nên yêu mến con người, tức là nêu bật: Lưu Bang đã mở mang được giang sơn bờ cõi, vì ông đã lấy nhân đức mà thu phục thiên hạ v. v...

Thứ hai - Sử ký ca ngợi và đánh giá cao việc Hán Vũ Đế độc tôn Nho học.

Tư Mã Thiên đánh giá cao việc Hán Vũ Đế lấy Nho học làm trọng. Ví dụ trong "Hiến Vũ bản kỷ", mô tả Hán Vũ Đế hết mực đề cao Nho học, và chiêu hiền đãi sĩ rộng khắp.

Chủ trương độc tôn Nho học và việc thu nạp Đồng Trọng Thư của Hán Vũ Đế, có tác dụng quan trọng đối với sự nghiệp phát triển của Nho học và Dịch học.

Thứ ba - Sử ký khẳng định tư tưởng Nho học Đồng Trọng Thư. Đồng Trọng Thư là nhà nho lớn đời Hán, Hán Vũ Đế từng vận dụng chủ trương "Trăm họ mọi nhà, độc tôn Nho học" của ông.

Đồng Trọng Thư đặc biệt đề cao tư tưởng đại nhất thống (Xuân Thu công dương), đã đặt nền móng tư tưởng cho sự nghiệp thống nhất giang san của Hán Vũ Đế.

Những nội dung trên đây cho thấy rõ, tư tưởng học thuật của Sử ký đã lấy tư tưởng Nho gia Khổng Tử làm nền tảng, vì thời đại của Tư Mã Thiên, chính là thời đại mà Hán Vũ Đế thực thi chủ trương "Độc tôn Nho học" của

Đồng Trọng Thư. Vì vậy nó gây tiếng vang lớn trong làng sử sách, và đây cũng là quy luật tất yếu của lịch sử. Thêm nữa, cha của Tư Mã Thiên, là Tư Mã Đàm cũng đã từng theo học Đồng Trọng Thư. Vì vậy, Tư Mã Thiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho học cũng là lẽ tự nhiên.

2. Sử ký phản ánh tư tưởng Hoàng Lão đời Hán.

Thời nhà Hán tuy lấy Nho học làm dòng tư tưởng chủ đạo. Song cũng có sự thâm nhập ở mức độ nào đó, của tư tưởng Hoàng Lão. Nhất là Đậu Thái hậu ham học Hoàng Lão nên tư tưởng Hoàng Lão cũng được phản ánh ở một mức độ nhất định trong các vương triều nhà Hán. Vì vậy, trong quá trình cai trị đất nước, không tránh khỏi sự ảnh hưởng của tư tưởng gia đạo, dù là phần nhỏ.

3. Khuynh hướng đề cao Nho học, xem nhẹ quốc pháp của Sử ký.

Tư Mã Thiên không chỉ đề cao Nho học, chế ngự gia đạo mà còn có khuynh hướng tư tưởng coi nhẹ quốc pháp, gia đạo rõ nét.

Trước hết, khuynh hướng này thể hiện ở chỗ ông phê phán mạnh mẽ Tần Thủy Hoàng. Ví dụ ngay về tướng mạo hình hài của Tần Thủy Hoàng, ông mô tả thật xấu xí, và vạch trần hành động tàn ác của Tần Thủy Hoàng trong việc đốt sách, chôn học trò.

Tư Mã Thiên còn thông qua việc vạch trần các hình phạt tàn ác của nhà Tần, và quan tham độc ác nhà Hán, mà bộc lộ rõ tư tưởng xem nhẹ quốc pháp.

III. TÍNH KHOA HỌC CỦA SỬ KÝ.

Sử ký có quan điểm lịch sử duy vật.

Sử ký là một bộ chính sử, không chỉ có giá trị cao về nghệ thuật văn học, mà còn chói sáng chủ nghĩa duy vật.

Trong quá trình biên soạn sự kiện lịch sử, Tư Mã Thiên đã đúc rút ra quy luật phát triển của lịch sử, đưa lịch sử thăng hoa thành triết học. Bởi vậy, Sử ký toát lên một nhân quan lịch sử khoa học.

Thứ nhất: Sử ký trung thành với sự thật lịch sử.

Làm công việc biên chép lịch sử, Tư Mã Thiên chú trọng ghi chép sự thật về Người và sự việc. Ông không chỉ nghiêm túc tra cứu tư liệu, mà còn đích thân đi khảo sát, điều tra. Bởi vậy mà tư liệu của Sử ký phong phú, xác thực, tình tiết chặt chẽ, đúng với tinh thần thực sự câu thị.

Thứ hai: Một phương pháp biên soạn khoa học của Sử ký. Do học, đọc, và đúc rút kinh nghiệm từ các sách "Thượng Thư", "Quốc ngữ", "Xuân Thu" và "Chiến Quốc" v.v... Đồng thời lại phát huy tính độc lập của bản thân, nên Tư Mã Thiên đã thể hiện rất thành công bộ Sử ký lớn nhất Trung Quốc. Và vấn đề quan trọng là chọn lọc tư liệu có khoa học. Có thể nói Tư Mã Thiên nắm chắc toàn bộ quá trình phát triển của lịch sử suốt 3000 năm của Trung Quốc, hơn nữa, mọi chuyện của bản dân thiên hạ, cũng như Tam giáo cửu lưu, ông đều thông tỏ như lòng bàn tay.

Thứ ba: Sử ký tôn trọng quy luật phát triển của lịch sử.

Tính khoa học của Sử ký, còn thể hiện ở chỗ Tư Mã Thiên khéo biết dự báo và tôn trọng quy luật phát triển của lịch sử. Vì vậy phần lớn các tài liệu được chọn biên soạn, đều phản ánh những thời khắc quan trọng của lịch sử, bao gồm các vấn đề về sự biến thiên của xã hội. Những

sự kiện trọng đại quan hệ đến sự tồn vong của quốc gia, sự vinh nhục của dân tộc v.v...

Nhất là khi viết về các sự kiện lịch sử trọng đại, ông chú trọng mô tả các cuộc chiến tranh có liên quan đến xu thế phát triển của lịch sử.

Tóm lại, việc biên soạn Sử ký hết sức coi trọng quy luật khách quan, và từ những sự thật khách quan, tiến hành chọn lọc, biên chép một cách khoa học. Do vậy, nó không những phản ánh các bước ngoặt của lịch sử mà còn phản ánh được rõ nét xu thế phát triển của xã hội, bởi vậy nên thể hiện tính khoa học rất cao.

§3. THÀNH TỰU VỀ MẶT HỌC THUẬT CỦA SỬ KÝ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

I. VỊ TRÍ VỀ LỊCH SỬ HỌC VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA SỬ KÝ.

1. Khai sáng nền sử học kỷ truyền Trung Quốc.

Những sách chuyên sử ra đời trước Sử ký có các thể loại như Biên niên sử (Xuân Thu - Tả truyện - Công Dương truyện, Cốc lương truyện); kỷ đoản sử (Quốc ngữ - Chiến quốc sách); và Sử ca (Thế bản).

Sử ký là bộ thông sử kỷ truyền đầu tiên của Trung Quốc, với lối viết vượt ra ngoài khuôn khổ của tháng năm và triều đại. Sử ký giúp ích cho việc xem xét lịch sử theo chiều sâu. Sử ký thuộc thể loại thông sử kỷ truyền, bao gồm các Thể tài Bản kỷ, Biểu, Thư, Gia thế, liệt truyện v.v..

Tính ưu việt của nó là không bị hạn chế về niên đại,

nên đã đưa ra được quy luật về lịch sử xã hội một cách tổng hợp và toàn diện. Bởi vậy, gây được ảnh hưởng sâu sắc cho các thế hệ sau, chẳng hạn như "Thông sử" của quan sử lệnh Lương Vũ Đế, hay "Tư trị thông giám" của Tư Mã Quang, đều thể hiện sự ảnh hưởng sâu sắc của Sử ký trong việc chọn lọc và biên soạn.

2. Sử ký là điển hình về viết sử đương đại Trung Quốc.

Sử ký không chỉ là bộ Thông sử ưu tú, mà còn là một bộ sử đương đại vĩ đại. Nói theo tinh thần đả ác phù thiện, đánh tà giúp chính của Khổng Tử, Tư Mã Thiên với sự quan sát sắc bén và nhãn quan chính trị ưu tú, đã thể hiện nổi bật lịch sử đương đại. Trong Sử ký, Tư Mã Thiên viết lịch sử đương đại, đã vượt lên trên cách viết sử biệt lập của thể loại biên niên sử trước nó, mà dùng thể loại kỷ truyền, tả thuật một cách bao quát, thấu suốt lịch sử đương đại thời nhà Hán, do đó phản ánh được dây chuỗi, dòng mạch nhân quả của lịch sử, đưa ra được ngọn nguồn của sự hưng vong. Do đó mà nắm bắt được quy luật phát triển của xã hội. Khiến cho Sử ký trở thành điển hình của lịch sử đương đại. Tiếp thu các giá trị của Sử ký, hàng loạt các tác phẩm lịch sử đương đại và kỳ đoán sử của Trung Quốc lần lượt ra đời.

Tính điển hình về lịch sử đương đại ở Sử ký, còn thể hiện ở quan điểm lịch sử học hiện thực chủ nghĩa vĩ đại của Tư Mã Thiên. Tư Mã Thiên dùng nửa phần Sử ký viết về lịch sử đương đại và dùng nhãn quan lịch sử tiến bộ quan sát xã hội, chọn vị trí mô tả hiện thực. Thái độ yêu ghét rõ ràng và tốt xấu nói thẳng của ông, đã phá vỡ lễ thói tách bạch lịch sử với hiện thực của sử sách trước đây.

Sử ký còn dám lấy chuyện sử giảng nghĩa lý, quan sát diễn biến thời thế mà dự báo xu hướng lịch sử, cùng sự thịnh suy của xã hội. Qua các tác phẩm, còn phản ánh trong Sử ký, lịch sử và hiện thực là một thể thống nhất hữu cơ.

3. Sử ký đặt nền móng cho lịch sử học Trung Quốc.

Sử ký có giá trị sử học to lớn.

Thứ nhất - Sử ký đặt nền móng cho lịch sử học Trung Quốc.

Tư Mã Thiên là người thầy vĩ đại của sử học Trung Quốc, là người đặt nền móng cho nền sử học sau Khổng Tử. Tư liệu của Sử ký xác thực, nội dung phong phú, vượt qua được thử thách, khảo nghiệm của lịch sử, thậm chí có giá trị như một hoá thạch sống của lịch sử.

Tư Mã Thiên xuất thân từ dòng dõi sử học thế gia, lại là quan trông coi hồ sơ tài liệu của Hoàng gia và thư ký cung đình (Trung thư lệnh). Vì vậy, ông có điều kiện để tả thực lịch sử. Hơn nữa, ông còn chịu đựng vất vả gian truân, đi khảo sát thực tế, và dày công học đọc, tra cứu, nên đã hoàn thành bộ Sử ký đồ-sộ uyên thâm, làm rường cột cho sử sách hậu thế.

Sử ký còn đặt nền móng cho nền chính sử của Trung Hoa. Từ sau Sử ký, chính sử Trung Quốc ra đời hàng loạt.

Thứ hai: Giá trị về tính kế thừa và phát triển của Sử ký đối với sử học Trung Hoa.

Sử ký là tác phẩm có ý nghĩa đầu mối tiếp nối trong sử sách Trung Quốc. Với tiền sử, nó tiếp nối Xuân Thu, Tả

truyện, Quốc ngữ, Chiến Quốc sách. Với hậu sử, nó tạo dựng cơ sở cho ra đời Hán thư, Tam quốc chí, Tư trị thông giám v.v... Bởi vậy, cả về mặt biên chép lịch sử, lẫn sự nghiệp phát triển của lịch sử học, đều có tác dụng to lớn về tính kế thừa và phát triển.

Tư Mã Thiên chất lọc tư liệu trong các sách Xuân Thu - Tả truyện, và đúc kết thể tài các sách quốc ngữ, Chiến Quốc sách, gọt dũa, chọn lọc tiền sử, mạnh dạn đột phá, sáng tạo thể loại thông sử kỷ truyền, đặc biệt ông đúc kết tư tưởng phù thiện đả ác của sách Xuân Thu, mạnh dạn hiệu đính lịch sử, nên đã tạo lập một phong cách chuẩn mực cho sử sách đời sau. Hơn nữa, ông đã dựa trên cơ sở biên chép sự việc thuần túy của sách Xuân Thu, mà bổ sung thêm phần ghi chép, mô tả nhân vật và bình luận về sự việc, nhân vật, làm phong phú thêm nội dung cho lịch sử học.

Thứ ba - Sử ký là một bộ tổng tập về lịch sử Trung Quốc trước thời tiền Hán.

Sử ký là một tác phẩm vĩ đại mang tính thế kỷ. Nó gồm Thập nhị bản kỷ, Bát thư, Thập biểu, Tam thập thế gia, Thất thập liệt truyện, tổng cộng 130 bài, 52 vạn chữ. Trên cơ sở các sử sách đời Hán, tiến hành chỉnh lý, biên soạn một cách có hệ thống, và thuật hình sâu sắc. Toàn bộ các sự kiện lịch sử từ thời Hiên viên đến thời Vũ Đế, suốt 3000 năm. Vì vậy, Sử ký không chỉ là tâm huyết của Tư Mã Thiên, mà còn là kết tinh trí tuệ của biết bao nhà sử học, và thật xứng là một bộ Tổng tập lịch sử vĩ đại trước thời tiền Hán của Trung Quốc.

Tóm lại, Sử ký vừa là cơ sở của sử học Trung Quốc cổ đại, vừa là xương sống của sự nghiệp phát triển sử học cổ

đại Trung Quốc, đồng thời còn là bộ Tổng tập nổi tiếng về lịch sử cổ đại Trung Quốc, vì vậy, nó mang một giá trị chưa từng có về mặt lịch sử học.

II. THÀNH TỰU VỀ MẶT BÁCH KHOA HỌC CỦA SỬ KÝ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ.

1. Sử ký đặt nền móng cho nền văn hoá sử học.

Giá trị của Sử ký đã sớm vượt ra ngoài khuôn khổ lịch sử và mang một không gian văn hoá rộng lớn.

Sử ký vốn là một thể thống nhất giữa lịch sử với văn minh văn hoá. Lịch sử là quỹ tích của sự phát triển văn hoá và văn minh của xã hội. Vì vậy việc phản ánh lịch sử không thể tách rời sự việc ra khỏi mối quan hệ của nó. Tư Mã Thiên ngay từ đầu đã nắm rất chắc các mối quan hệ giữa lịch sử và bối cảnh văn hoá, lấy lịch sử để phản ánh văn hoá, lấy văn hoá để phản ánh lịch sử. Vì vậy, Sử ký là bộ sử về văn hoá.

Song, Sử ký cũng đồng thời là văn hoá của lịch sử. Thông qua việc mô tả lịch sử xã hội Trung Quốc 3000 năm, từ Tam Hoàng Ngũ đế đến Hán Vũ Đế, Tư Mã Thiên đã vẽ lên bức tranh văn hoá lịch sử 3000 năm của Trung Quốc, tái hiện một nền văn hoá rực rỡ của Trung Quốc cổ đại.

Ví dụ: Trong Ngũ đế bản kỷ, thấy toát lên cảnh quan đẹp đẽ của nền văn hoá Viêm Hoàng, hay trong Tần bản kỷ và Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ, đã khắc hoạ nền văn hoá pháp quyền thời nhà Tần...

Bởi vậy, Sử ký trở thành kho tư liệu phong phú và quan trọng trong việc nghiên cứu văn hoá Trung Quốc cổ đại.

Tóm lại, Sử ký đã tạo dựng một nền văn hoá sử học

vô cùng ưu tú, vượt trội so với các sách Thượng Thư, Tả truyện... và nó đã đặt nền móng cho nền văn hoá sử học Trung Quốc.

2. Tư tưởng chính trị của Sử ký.

Như ở trên đã nói, tư tưởng học thuật của Tư Mã Thiên là lấy việc đề cao đạo Khổng, sùng bái Nho học làm chủ đạo, đồng thời cũng phản ánh tư tưởng Hoàng Lão, Mặc, Đạo, và tư tưởng coi nhẹ quốc pháp gia quy. Do vậy Sử ký thể hiện ấnh chính trị rõ nét.

Tư Mã Thiên ca ngợi công lao thống nhất đất nước của Hán Cao Tổ, tán dương đạo trị quốc bằng nhân - đức - chính, ủng hộ chế độ chính trị Trung ương tập quyền của nhà Hán.

Tuy có mâu thuẫn với Hán Vũ Đế, nhưng với ý thức tôn trọng lịch sử, Tư Mã Thiên vừa ca ngợi sự hùng tài đại lược, và khẳng định công lao thống nhất đất nước của Hán Vũ Đế, vừa biểu thị thái độ phản kháng đối với việc Hán Vũ Đế không ngừng chinh phạt mở mang bờ cõi, cuốn hút muôn dân vào các cuộc chiến tranh không ngừng nghỉ.

3. Tư tưởng kinh tế của Sử ký.

Tư tưởng kinh tế của Sử ký chủ yếu được phản ánh qua các truyện Bình chuẩn thư và Hoá thực liệt truyện.

Tư tưởng kinh tế của Tư Mã Thiên rất tiến bộ, nên xem như một trong những giá trị quý báu của Sử ký.

Sách Hoá thực liệt truyện, tuy tên gọi là liệt truyện, nhưng nội dung thực tế là tập chuyên luận về tư tưởng kinh tế của Tư Mã Thiên. Bình chuẩn thư là tập chuyên luận về quan điểm kinh tế của Tư Mã Thiên và nhà thương gia cùng thời với ông - Tang Huyền Dương. Hai tập

truyện này thâu tóm các quan điểm chủ yếu về kinh tế của Tư Mã Thiên.

Thứ nhất - Sử ký nhấn mạnh quan điểm: Dân giàu nước mạnh.

Ở Tư Mã Thiên, văn minh vật chất và văn minh tinh thần thống nhất làm một. Ông nhấn mạnh tư tưởng dân giàu nước mạnh. Ông tả thuật và khẳng định:

Dựa vào sức lao động để làm giàu là con người đúng đắn. Và cho rằng giá trị của giàu có và quyền lực ngang bằng. Qua hàng loạt các câu chuyện được tả bình, phản ánh rõ nét tư tưởng kinh tế tiến bộ của Tư Mã Thiên. Trong đó nổi lên một quan hệ biện chứng là: chính trị và kinh tế, vật chất và tinh thần, phú và quý luôn cùng tồn tại và gắn bó khăng khít.

Thứ hai: Sử ký phản ánh chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường.

Tư Mã Thiên chủ trương phát triển mạnh nông - công - thương để thúc đẩy nền kinh tế thị trường, từ đó phát huy tác dụng của lưu thông tiền tệ.

Tư Mã Thiên coi trọng việc khai thác tích lũy các tài nguyên vật chất, và nhấn mạnh rằng: khai thác và trao đổi tư liệu vật chất, là tiền đề cho sự giàu mạnh của đất nước, là nền tảng của đời sống xã hội...

Tóm lại, Tư Mã Thiên nhấn mạnh kinh tế là tiền đề của chính trị, thương nghiệp là trung tâm của kinh tế, thị trường là vũ đài của thương nghiệp. Ông cũng đã nắm bắt một cách khoa học mối quan hệ biện chứng giữa nhà nước, kinh tế, thương nghiệp và thị trường, và dự báo được tầm quan trọng của kinh tế hàng hoá và kinh tế thị trường đối

với sự nghiệp phát triển của kinh tế quốc gia.

Thứ ba: Sử ký coi trọng nghĩa cử, xem nhẹ lợi lộc.

Trong phạm trù mâu thuẫn về dục vọng vật chất và quan niệm đạo đức, thì Tư Mã Thiên do chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho gia nên rất trọng nghĩa, và cũng tán đồng chủ trương giải pháp: Một khi nảy sinh sự mâu thuẫn giữa đạo nghĩa và ích lợi, thì chọn đạo nghĩa. Tuy nhiên, Tư Mã Thiên cũng là một môn đệ của chủ nghĩa công thần, thể hiện qua việc coi trọng công lao, quyền lợi, xem nhẹ danh tiết. Ví như trong câu chuyện về Lý Lăng, ông quá ư đề cao công lao của Lý Lăng, mà không mấy quan tâm đến tiết tháo của Lý Lăng, nên đã đứng ra bênh vực cho một hàng tướng, và bị Hán Vũ Đế trừng phạt. Qua đó phản ánh về phương diện kinh tế, tuy ông coi trọng việc lấy đạo nghĩa để chế ngự lợi lộc, song tính tư tưởng này cũng còn hạn chế.

Tóm lại, tư tưởng Khổng Tử của Tư Mã Thiên là coi trọng sự thống nhất giữa kinh tế và chính trị, giữa vật chất và tinh thần, nhấn mạnh chủ trương dân giàu nước mạnh, và chú trọng đến sự kết hợp giữa nền kinh tế kế hoạch với kinh tế thị trường, sự thống nhất giữa đạo pháp và quyền lợi, và đạt đến đỉnh cao về tư tưởng kinh tế của Trung Quốc cổ đại thời tiền Hán.

4. Tư tưởng quân sự và nghệ thuật biên soạn của Sử ký.

Tư tưởng quân sự của Tư Mã Thiên mang sắc thái độc đáo, và tiến bộ hơn nhiều so với các sách về quân sự khác, nhất là nghệ thuật biên soạn Sử ký, càng đặc sắc, nổi trội. (Xem mục V).

III. GIÁ TRỊ VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN CỦA SỬ KÝ.

Sử ký không những đạt thành tựu rất lớn về mặt khoa học xã hội, mà còn đem lại giá trị quan trọng về khoa học tự nhiên trên các lĩnh vực thiên văn, lịch pháp, địa lý, thủy lợi, y học, âm nhạc...

1. Những cống hiến của Sử ký cho khoa học thiên văn lịch pháp.

Tư Mã Thiên tán đồng quan điểm của "Chu dịch" cho rằng thiên địa, nhật nguyệt và âm dương, tạo thành một chính thể thống nhất trong vũ trụ. Ông cũng bác bỏ thuyết nhà trời, những tư tưởng này được phản ánh trong các sách, tịch thư, thiên quan thư...

Chẳng hạn trong lịch sử, ông nhấn mạnh: Sự luân chuyển âm - dương là do vận hành của mặt trăng và mặt trời trong vũ trụ, bởi vậy, thấy mọi việc đều nên tuân theo quy luật của tự nhiên mới thành công.

Tư Mã Thiên cũng nêu rõ quy luật: Thiên văn, lịch pháp phải căn cứ vào sự vận hành của mặt trăng và mặt trời trong vũ trụ mà đoán định. Ông cũng phản đối thuyết Nhà trời trong thần học.

Tóm lại, Tư Mã Thiên tuy không vượt ra ngoài được những hạn chế của thời đại, nhưng quan điểm duy vật chủ nghĩa của ông về thiên văn, lịch pháp là vô cùng quý giá.

2. Giá trị của Sử ký về y học.

Trong Sử ký ta thấy, đã đạt đến một thành tựu nhất định về y học, mỹ học và âm nhạc.

Trong câu chuyện về Biển Thuộc và Thương Công, Tư Mã Thiên ca ngợi tài đức và y thuật xuất chúng của danh

y, qua đó khẳng định thành tựu của nền đông y Trung Quốc thời xưa.

3. Giá trị của Sử ký về mặt địa lý, thủy lợi và âm nhạc.

Trong Sử ký, Tư Mã Thiên biên soạn tỉ mỉ và khoa học về sự phát triển của bản đồ địa lý Trung Quốc, vì vậy nó cung cấp các tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu địa lý Trung Quốc.

Về thủy lợi, Sử ký phản ánh mọi phương pháp trị thủy sông Hoàng (con sông lớn ở Trung Quốc) qua các thời kỳ, cùng những công trình thủy lợi quan trọng phục vụ kinh tế, xã hội... Tạo dựng cơ sở cho sự nghiệp phát triển nền thủy lợi nông nghiệp Trung Quốc sau này.

Về âm nhạc, qua các câu chuyện tả thuật của Tư Mã Thiên, phản ánh Trung Quốc từ mấy nghìn năm trước đã rất coi trọng âm nhạc. Đặc biệt, ông mô tả sắc nét về mỹ học âm nhạc và lý luận âm nhạc trong các sách "Nhạc Thư" và "Luật Thư". Trước hết, ông nhấn mạnh: âm nhạc là tính tình của con người, là nhu cầu bản năng của con người, nêu rõ quan hệ mật thiết giữa âm nhạc và tâm trạng, tư tưởng của con người, Tư Mã Thiên cũng nêu bật mối quan hệ gắn bó giữa âm nhạc và đạo đức, phản ánh nền âm nhạc Trung Quốc rất coi trọng quan hệ mật thiết giữa âm nhạc và lý luận chính trị. Ngay trong sách "Nhạc Thư", Tư Mã Thiên cũng đã nêu rõ ý nghĩa chính trị của âm nhạc.

Nói tóm lại, xét về mọi góc độ, Sử ký thật xứng là một bộ bách khoa toàn thư vĩ đại của Trung Quốc.

§4. ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT VĂN HỌC CỦA SỬ KÝ

I. TÍNH VĂN HỌC SỬ CỦA SỬ KÝ.

Sử ký vừa là một bộ lịch sử đồ sộ, vừa là một tuyệt tác văn học bất hủ.

Sử ký là điển hình của văn học sử về việc lấy người tả sử.

Sử ký khơi nguồn cho dòng văn học sử lấy người tả sử. Tư Mã Thiên nhấn mạnh: Chính con người là nhân tố thúc đẩy lịch sử phát triển, và lấy con người và sự việc mà đánh giá sự phát triển của lịch sử. Do vậy đã tạo dựng một sắc thái riêng về lối viết lấy người tả sử, và khai sáng một nền sử học kỳ truyền mà trong đó, lấy truyện ký nhân vật làm trung tâm.

Thứ nhất - Sử ký thông qua việc mô tả các nhân vật lịch sử phản ánh sự suy vong của nhà Tần. Ông đã thông qua các truyện ký về Tần Thủy Hoàng và Trần Thiệp, mô tả sự hưng vong của nhà Tần. Ví dụ qua việc bình thuật về công lao của Tần Thủy Hoàng, phản ánh sự hưng thịnh tột đỉnh của thời nhà Tần; và qua việc tả thuật cuộc khởi nghĩa của Trần Thiệp, vạch trần sự suy vong đến sụp đổ của nhà Tần.

Thứ hai - Sử ký đã dùng cách mô tả nhân vật, phản ánh sự thay đổi triều chính giữa nhà Tần và nhà Hán.

Tư Mã Thiên đã thông qua các câu chuyện "hạng Vũ bản kỷ" và "Hán Cao Tổ bản kỷ", phản ánh lịch sử chuyển giao triều đại giữa nhà Tần và nhà Hán.

Thứ ba - Sử ký thông qua việc mô tả các nhân vật lịch

sử, phản ánh sự hưng thịnh và suy vong của nhà Hán.

Qua các truyện ký về nhân vật lịch sử "Cao Tổ bản kỷ", "Lữ Hậu bản kỷ", "Hiếu văn bản kỷ"... Tư Mã Thiên đã phản ánh, bình thuật rõ nét sự hưng vong của nhà Hán.

Tóm lại, Sử ký lấy việc mô tả về nhân vật, về con người mà phản ánh lịch sử, và nêu bật vai trò quan trọng của con người đối với sự phát triển của lịch sử. Qua đó cho thấy, trong sử sách của Tư Mã Thiên, nội dung chủ yếu là viết về lịch sử con người.

II. SỬ KÝ KHAI SÁNG NỀN VĂN HỌC SỬ MÀ TRONG ĐÓ, LẤY TRUYỆN SỬ ĐỂ MÔ TẢ NHÂN VẬT.

Sử ký Tư Mã Thiên không chỉ coi trọng lời viết: Dùng nhân vật phản ánh lịch sử, mà còn chú trọng cả lối viết: Lấy sự kiện lịch sử mô tả con người.

Sử ký tuy là một bộ sách về lịch sử, song nó cũng là một tuyệt tác văn học về truyện ký lịch sử. Bằng hình thức truyện ký nhân vật, thông qua truyện sử mô tả con người, tạo dựng hình tượng hàng trăm nhân vật với những cá tính rõ nét, Sử ký đã đi tiên phong, mở đường cho nền văn học truyện ký của Trung Quốc.

Đặc điểm văn học truyện ký của Sử ký Tư Mã Thiên thể hiện ở chỗ thông qua truyện ký nhân vật, khắc hoạ nên bức tranh lịch sử rộng lớn. Bởi vậy, dưới ngòi bút của Tư Mã Thiên, mọi nhân vật và sự kiện đều có quan hệ gắn bó với sự hưng vong của xã hội và sự tồn vong của đất nước. Do đó, các nhân vật được khắc hoạ đều mang đậm dấu ấn lịch sử và mang tính thời đại sâu sắc, đồng thời có hình tượng phong phú, có cá tính rõ nét. Bởi Tư Mã Thiên nắm chắc mối quan hệ biện chứng giữa việc viết người tả

sử và viết sử tả người.

Trong truyện ký nhân vật, những tư liệu mà Tư Mã Thiên chọn lọc biên soạn đều là những sự kiện lịch sử quan trọng. Bởi vậy, các câu chuyện có sức lôi cuốn, hấp dẫn mạnh mẽ, và Sử ký không chỉ thể hiện là một tấm gương lịch sử, mà còn là một bản lịch của thời đại.

Với sự quan sát tinh tế, nhạy bén từ nhiều góc độ xã hội khác nhau, Tư Mã Thiên đã mô tả một cách sống động các nhân vật lịch sử, từ bậc quân vương đến người thường dân, mở ra một lĩnh vực mới cho văn học sử, tạo lập một thế giới mới cho sự nghiệp phát triển của văn học Trung Quốc cổ đại, và đặc biệt, có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của văn học Trung Quốc đời sau.

III. SỬ KÝ LÀ MỘT ĐIỂN HÌNH VỀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC CỦA TRUNG QUỐC.

Giá trị văn học của Sử ký còn thể hiện ở thành tựu phê bình văn học. Ví như trong "Khuất Nguyên gia sinh liệt truyện", ông đã bình luận sắc bén về Kinh thi, về Ly tao, và còn đưa ra các tiêu chuẩn về phê bình văn học...

IV. LUẬN ĐIỂM "TỨC CẢNH THÀNH VĂN" TRONG SỬ KÝ.

Qua các câu chuyện tả thực về bối cảnh ra đời của hàng loạt các tác phẩm kinh điển của Trung Quốc, như Chu dịch của Chu Văn Vương, Xuân Thu của Khổng Tử, Ly tao của Khuất Nguyên, Quốc ngữ của Tả Khâu... Tư Mã Thiên phản ánh một hiện thực rằng: Trong các bối cảnh bị đưa đẩy đến bước đường cùng, các văn nhân, trí sĩ đều đã cho ra đời các tuyệt tác văn học. Qua đó ông nêu ra thuyết "Tức cảnh thành văn", đây tính thuyết phục và ảnh hưởng rất lớn đối với hậu thế qua việc cho ra đời các tác

phẩm lớn như Hồng Lô Mộng - Tào Tuyết Cần, Thục đạo nan - Lý Bạch, hay Thơ bảy bước (Thất bộ Thi) - Tào Thực...

Nói tóm lại, Sử ký là một tác phẩm điển hình cả về văn học sử, văn học truyện ký và văn học phê bình v.v... Tất cả mọi phương diện của Trung Quốc, và có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của văn học và sử học Trung Quốc cổ đại.

§5. GIÁ TRỊ VĂN HỌC CỦA SỬ KÝ

(Xem quyển 7 - Sách kinh điển văn học Trung Hoa 5000 năm)

§6. MỘT SỐ CÂU DANH NGÔN TRONG SỬ KÝ.

Trong Sử ký có nhiều câu chữ hay, được truyền tụng mãi muôn đời. Ví dụ:

- Câu: "Tiên sự chi bất vong. Hậu thế chi sư dã".

(Sách Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ - Sử ký)

Câu này là điển tích của thành ngữ "Tiên sự bất vong, Hậu sự chi sư" có một ý nghĩa nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đúc kết các bài học lịch sử đối với sự hưng vong của đất nước.

(Tạm dịch: Tổ tưởng việc trước, sẽ được việc sau).

- Câu: Trung ngôn nghịch nhĩ lợi vu hành, Độc được khổ khẩu lợi vu bệnh" (Sách Lưu Hâu thế gia - Sử ký)

Câu này ý nói: Những lời nói thẳng, nói thật thường khó nghe, nhưng có ích cho người nghe, cũng ví như thuốc hay trị bệnh tốt, nhưng lại đắng miệng, khó uống, (Thuốc đắng giã tật).

- Câu: "Dạ Văn Hán quân tứ diện giai sử ca" (Sách Hạng Vũ bản kỷ - Sử ký).

- Câu này ý nói trong trận đánh ở Cái Hạ, Hạng Vũ trong đêm nghe thấy tứ bề vang lên khúc nhạc Sở ca, biết là mình bị bao vây. Người đời sau dùng thành ngữ "Tứ diện sở ca" để hình dung tình thế bị địch bao vây.

- Câu: "Thất chi hào lý, sa chi thiên lý" (Sách Thái Sử Công tự bạch). Ý nói từ những lỗi lầm nhỏ có thể gây ra cái sai lớn. (Sai một ly đi một dặm).

- Câu: "Hiệp Thiên Tử dĩ lệnh vi Thiên hạ, Thiên hạ mạc cảm bất Thính" (Sách Trương Nghĩa liệt truyện - Sử ký).

- Câu này là điển tích của thành ngữ "Hiệp Thiên Tử dĩ lệnh Thiên hạ", ý nói quyền thần khống chế Thiên tử, lấy danh nghĩa Thiên tử để ra lệnh cho thần dân.

- Câu: "Đào lý bất ngôn, bất tự thành kê". (Sách Lý tướng quân liệt truyện - Sử ký) ý nói cây đào, cây mận không biết nói, nhưng người đến hái quả nhiều, đã đi thành các lối mòn dưới gốc cây. Câu văn ví von việc những con người thực sự có công lao, thì không cần nói, nhưng người đời vẫn biết đến.

- Câu: "Thị cố quân tử dĩ nghĩa tử nan. Thị tử như qui"

(Sách Phạm Tiêu Tế Trạch liệt truyện).

- Câu này là điển tích của thành ngữ "Thị tử như qui" ý nói người anh hùng nơi chiến trận không sợ hy sinh, chết

chóc, coi cái chết thản nhiên như trở về nhà mình vậy. (Coi cái chết nhẹ tựa lông hồng).

- Câu: "Thí do cư cao ốc thượng kiến linh thủy dã". (Sách Cao Tổ bản kỷ - Sử ký). Câu này là điển tích của thành ngữ "Cao ốc kiến linh", có ý nghĩa ví von đổ nước từ trên nóc nhà xuống, hình dung một thế mạnh không gì ngăn cản được. (Thành ngữ này tạm dịch: Quân đi như thác).

- Câu: "Thần Thỉnh Hoàn bích qui Triệu" (Sách Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện).

Câu này là điển tích của thành ngữ "Hoàn bích qui Triệu", nói về việc Lạn Tương Như quyết chí vì nghĩa cả hành động, dù có phải hy sinh thân mình, cuối cùng đòi lại được Ngọc hoà thị, bảo vệ được quyền lợi của nước Triệu. Người đời sau dùng thành ngữ này ví với việc của về với chủ (Thành ngữ này tạm dịch: Của ai nấy dùng).

- Câu: "Hữu năng tăng tổn nhất tự già dũ thiên kim" (Sách Lã Bất Vi liệt truyện - Sử ký). Câu này là điển tích của thành ngữ "Nhất tự thiên kim", nói về việc Lã Bất Vi trao giải thưởng cho ai có tài sửa tác phẩm của ông (Lã Thị Xuân Thu), dù chỉ sửa đúng một chữ, sẽ được thưởng nghìn đồng tiền vàng. Sau này, thành ngữ này dùng để khẳng định trình độ cao siêu về từ ngữ, văn học. (Thành ngữ trên tạm dịch: Một chữ đáng nghìn vàng).

- Câu: "Nhị thế tiếu viết: "Thừa tướng Ngô ạ ! Vị lừa vi mã".

(Sách Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ - Sử ký).

Câu này nói về việc đời thứ hai nhà Tần, quyền thần Triệu Cao muốn làm loạn, cố ý bảo con lừa là con ngựa để

thử lòng người, và tất cả những ai không nói theo, đều bị hãm hại. Người đời sau lấy tích này để chỉ việc ngang nhiên đổi trắng thay đen, bóp méo sự thật. Câu nói trên là điển tích của thành ngữ "Chỉ lừa vi mã" - (Bảo lừa là ngựa).

- Câu: "Tri giả ngân lục tất hữu nhất thất. Ngu giả ngân lục tất hữu nhất đắc" (Sách chuẩn âm hầu liệt truyện).

- Câu văn này là điển tích của thành ngữ "Tri giả thiên lục tất hữu nhất thất" ý nói dù cho tài giỏi, cũng có lúc sai.

(Tạm dịch thành ngữ trên: Nhân vô thập toàn).

- Câu: "Kỳ Tử vô lập truy chi địa, bản cùng phụ tân dĩ tự ẩm thực" (Sách Hoá ký liệt truyện - Sử ký).

Câu văn này là điển tích của thành ngữ "Vô lập truy chi địa" ý nói không có tác đất cấm dùi. Người sau dùng ví với việc không có chỗ dung thân. (Thành ngữ trên tạm dịch: Không chốn dung thân).



BỘ SÁCH THỨ CHÍN: "BINH PHÁP TÔN TỬ"

CHƯƠNG 27

BINH PHÁP TÔN TỬ VÀ BINH PHÁP TÔN TÂN

"*B*inh pháp Tôn Tử" là một bộ sách kinh điển quân sự đầu tiên của Trung Quốc, và cũng là tác phẩm lý luận quân sự ra đời sớm nhất trên thế giới. Về mặt tư tưởng quân sự và chiến thuật, chiến lược quân sự, trở thành một tổng hợp về hệ tư tưởng quân sự Trung Quốc cổ đại, có ảnh hưởng to lớn đối với tư tưởng quân sự của Trung Quốc và thế giới.

"*Binh pháp Tôn Tân*" là một bộ binh thư mang tính triết lý sâu sắc, chứa đựng một nội dung phong phú về chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng, và cũng có một giá trị quân sự ngang bằng với *Binh pháp Tôn Tử*.

Cả hai bộ sách đều gây được ảnh hưởng to lớn đối với các lĩnh vực quân sự, chính trị, văn học, văn hoá, triết lý, mưu lược, kinh tế, y học, thiên văn và địa lý... của Trung Quốc, và cho tới ngày nay, cả hai vẫn rất lôi cuốn người đọc.

81. KHÁI QUÁT VỀ BINH PHÁP TÔN TỬ VÀ BINH PHÁP TÔN TẤN

Binh pháp Tôn Tử là một bộ sách quân sự nổi tiếng của Trung Quốc thời xưa, do Tôn Vũ (Thời Xuân Thu) viết, cho đến cuối thời Xuân Thu, tức khoảng 2500 năm trước, bộ sách được hoàn thành.

Bộ sách gồm 13 bài, với nội dung phong phú về mưu lược và triết lý dụng binh, là một tuyệt tác bất hủ về quân sự.

Binh pháp Tôn Tấn là một cuốn sách quân sự ra đời sau Binh pháp Tôn Tử, do Tôn Tấn (thời Chiến Quốc) viết.

Tôn Tấn là cháu đời thứ tư của Tôn Vũ, và hai bộ sách binh pháp của hai ông có một tính kết nối rất logic, khoa học.

Tôn Vũ và Tôn Tấn đều là những nhà tư tưởng quân sự nổi tiếng, có ảnh hưởng rất lớn đối với tư tưởng quân sự của Trung Quốc và thế giới. Cả hai ông đều dấn thân vào các cuộc chiến trận ở thời Xuân Thu Chiến Quốc. Với những kinh nghiệm trận mạc phong phú, các ông đã đúc kết ra hàng loạt các quy luật quân sự. Hơn nữa, cả hai đều sống ở thời đại hưng thịnh của Trung Quốc và việc nghiên cứu triết học duy vật chủ nghĩa đã đạt những thành tựu nhất định. Những tư tưởng triết học này đã vũ trang đầu óc nhà binh, và họ đã đem những triết lý này vận dụng một cách sáng tạo vào chiến tranh, do vậy tư tưởng quân sự đương thời đã phát triển mạnh mẽ. Và hai bộ sách Binh pháp Tôn Tử cùng Binh pháp Tôn Tấn trở thành một tổng hợp về tư tưởng và sách lược quân sự của giai đoạn lịch sử

này, đồng thời có ảnh hưởng to lớn đối với tư tưởng quân sự của Trung Quốc và thế giới. Binh pháp Tôn Tử từng được lưu truyền vào Nhật bản, Anh quốc, Pháp, Đức, Nga... được đông đảo các nhà quân sự trong ngoài nước đánh giá cao.

Tư tưởng và triết lý quân sự của Binh pháp Tôn Tử và Binh pháp Tôn Tẫn đã được vận dụng để chỉ đạo hàng trăm ngàn cuộc chiến tranh từ cổ chí kim, đã vũ trang cho hàng ngàn vạn các nhà quân sự, nhà chỉ huy, đồng thời còn thuyết phục, lôi cuốn bao nhiêu các triết gia, chính trị gia, thương gia. Qua đó cho thấy sự ảnh hưởng sâu rộng của hai cuốn sách này, mà cho đến cả thời kỳ ngày càng hiện đại hoá của hôm nay, sự ảnh hưởng ấy vẫn không hề suy giảm. Điều đó đủ chứng tỏ nó có một sức sống mãnh liệt.

§2. TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ CHỦ YẾU CỦA BINH PHÁP TÔN TỬ

I. TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ CỦA BINH PHÁP TÔN TỬ.

"Phàm dụng binh chi đạo, Toàn quốc vi thượng, phá quốc thứ chi". Đây là một câu nguyên văn trong bài (Mưu Công - Sách Binh pháp Tôn Tử) có ý nói rõ: Tôn Tử rất nhất mạnh việc dùng chính trị để đánh thắng địch, luôn tốt hơn là phải dùng vũ lực. "Toàn quốc vi thượng" có nghĩa là: Không cần tiến hành chiến tranh mà buộc đối phương phải khuất phục là thượng sách. Ngược lại "Phá quốc thứ chi" nghĩa là dùng vũ lực buộc đối phương đầu hàng, là hạ sách.

Vì vậy, Binh pháp Tôn Tử luôn nhấn mạnh: Dùng mưu trí để thắng địch là thượng sách, dùng vũ lực tấn công để giành thắng lợi là hạ sách.

Tôn Tử luôn đề cao việc dùng chính trị thu phục đối phương, tốt hơn nhiều việc dùng vũ lực để đánh thắng. Đây là tư tưởng quân sự quan trọng của Binh pháp Tôn Tử. Như ông từng nói:

"Người giỏi dùng binh thì không cần phải đánh mà thu phục được kẻ thù, không cần tấn công mà lấy được thành, không cần tiến hành chiến tranh mà lấy được nước, và tất sẽ nắm được thiên hạ..."

Tôn Tử sở dĩ đề cao mặt trận tiến công chính trị hơn nhiều so với tiến công bằng quân sự, vì ông cho rằng: chiến tranh gây đau khổ nhất cho muôn dân, và là việc hệ trọng nhất của một đất nước, quan hệ đến sự tồn vong của dân tộc.

Tư tưởng quân sự nhìn xa trông rộng này của Tôn Tử đã chỉ đạo hàng trăm ngàn các nhà chỉ huy, các nhà chính trị, giúp họ không cần động binh mà đã thống lĩnh thiên hạ.

II. "BIẾT ĐỊCH BIẾT TA, TRĂM TRẬN TRĂM THẮNG".

Câu này ở trong bài Mưu Công - Sách Binh pháp Tôn Tử. Ý tưởng sáng suốt này của Tôn Tử đã khơi gợi cho biết bao các tướng sĩ và được vận dụng chỉ đạo cho bao cuộc chiến tranh.

Trong sách Binh pháp Tôn Tử đề cập nội dung cụ thể của sách lược biết địch biết ta (Tri kỷ tri bỉ) như sau:

Thứ nhất phải biết đạo, thứ hai phải biết trời, thứ ba phải biết đất, thứ tư phải biết tướng, thứ năm phải biết luật.

- Đạo ở đây ý nói trên dưới đồng lòng, muôn người như một. Có vậy thì nhân dân mới bất chấp gian khổ hy sinh mà tham gia chiến đấu hay phục vụ chiến đấu. Ở đây, Tôn Tử muốn nêu rõ rằng: nhân tố quyết định thắng bại của cuộc chiến là ở tính chất của cuộc chiến tranh là phi nghĩa hay chính nghĩa ? Vì chỉ có cuộc chiến tranh chính nghĩa mới tạo được sự đồng lòng nhất trí từ trên xuống dưới, từ lãnh đạo đến thường dân.

Nói tóm lại, là phải để nhân dân, tướng sĩ và triều thần hiểu rõ tính chất và mục đích của chiến tranh.

- Trời ở đây ý nói là phải nghiên cứu xem xét thiên thời, để tranh thủ nắm bắt điều kiện có lợi, tránh ngoại cảnh bất lợi, chẳng hạn như tiết trời, khí hậu, giờ khắc...

- Đất ý nói nghiên cứu xem xét địa hình, địa lợi, xem có thuận lợi và khó khăn thế nào đối với cuộc chiến.

- Tướng ở đây ý nói phải nắm chắc yếu tố nhân hoà mà mấu chốt là người làm tướng phải có trí tuệ, có uy tín, nhân đức dũng cảm và nghiêm minh.

- Luật (pháp) ở đây ý nói phải có lý luận nghiêm minh, tuân thủ pháp luật, thưởng phạt phân minh.

Tóm lại, phải nắm chắc thiên thời, địa lợi, nhân hoà, và biết địch biết ta, thì nắm chắc phần thắng.

III. NHÀ BÌNH PHẢI BIẾT CƠ MƯU QUYẾN BIẾN (QUỶ ĐẠO).

a- Trước cuộc chiến, phải có một kế hoạch tác chiến tỉ mỉ, chu đáo.

b- Phải đảm bảo yếu tố bất ngờ, tấn công lúc địch không phòng bị.

c- Phải nắm chắc các nguyên tắc công - thủ (tấn công,

phòng thủ). Nguyên tắc chung là: Nếu ta yếu, địch mạnh, thì dùng lối đánh phòng thủ. Ngược lại, nếu ta mạnh, địch yếu, thì dùng lối đánh tấn công, để đảm bảo vừa bảo tồn được lực lượng của ta, vừa tiêu diệt được lực lượng của địch.

d- Phải biết dùng phép nghi binh, hư mà thực, thực mà hư. Với mưu lược này, đã bao tướng lĩnh khi lâm vào thế trận khốn đốn, đã biến nguy thành an.

e- Phải vận dụng quy luật biến hoá của tự nhiên như thuỷ hoả âm dương, ngày đêm dài ngắn, mặt trăng tròn khuyết để nghiên cứu, phân tích sự thay đổi lực lượng của đối phương, từ đó quyết định chiến thuật, đồng thời trong tác chiến, phải biết tránh chỗ mạnh, tấn công vào chỗ yếu của địch.

f- Phải biết nhử địch vào thế trận, và tập kích vu hồi. Nguyên tắc chung là: Dùng kế ứng biến, trong đó bao gồm 9 biện pháp hành sự là: Khi địch đóng quân trên cao, không tấn công; khi địch đóng quân ở vị trí phía sau có đồi, núi, tường thành cao, thì không tấn công từ chính diện; khi địch giả vờ thua trận, không nên truy đuổi; khi địch đang hăng thì không đánh; khi địch cho quân ra nhử dụ, không đánh chúng; khi địch tháo chạy phải chặn đánh ngay; khi bao vây địch, phải để một cửa cho chúng tháo chạy; khi địch lâm vào thế cùng quẫn, không nên cố truy bức.

g- Nhà binh phải luôn biết làm công tác chính trị, tư tưởng để giữ vững tinh thần, nhuệ khí của tướng sĩ.

h- Phải biết dùng kế ly gián, phản gián. Tức là dùng tình báo thâm nhập để nắm tình hình đối phương, đồng thời mua chuộc triều thần đối phương để gây ly gián, lại mua chuộc gián điệp của đối phương, cho quay về tung tin thất thiệt v.v... Nói tóm lại là dùng các thủ đoạn để ly

gián và đánh lừa đối phương mà giành thắng lợi trong cuộc chiến.

i- Phải coi trọng yếu tố địa hình địa vật.

Nguyên tắc chung trong phép địa hình địa vật, là phải lợi dụng các nơi có địa thế hiểm yếu làm căn cứ địa.

Trên đây cho thấy, tư tưởng quân sự trong Binh pháp Tôn Tử rất coi trọng phương pháp phân tích toàn diện, biến hoá và sống động, và nó có ảnh hưởng to lớn đến sự hình thành và phát triển tư tưởng quân sự truyền thống của Trung Quốc.

83. TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ CỦA BINH PHÁP TÔN TẤN

1. Nhấn mạnh "chính nghĩa".

Tôn Tấn nhấn mạnh rằng: Về tính chất của một cuộc chiến tranh, phải là chính nghĩa thì mới có thể giành thắng lợi, nếu không thì trước sau cũng thất bại. Ông cũng nhấn mạnh rằng: Hiếu chiến sẽ mất nước, lợi dụng chiến tranh để đục nước béo cò, sẽ chuốc lấy nhục. Bởi vậy, quan điểm của Tôn Tấn là phản đối chiến tranh, và khi phải tiến hành chiến tranh, tức là để bảo vệ chính nghĩa. Đây là quan điểm tiến bộ về chiến tranh của ông.

2. Chủ trương "Tinh binh".

Sách Binh pháp Tôn Tấn nhấn mạnh chủ trương tinh binh, tuyển tốt nghĩa là phải đảm bảo có binh tài tướng giỏi. Ông cho rằng đây là nhân tố chủ yếu quyết định thắng bại trong cuộc chiến. Vì trong chiến tranh thời xưa, các cuộc chiến là sự đối chọi giữa con người với con người chứ không

phải sự đối chọi của vũ khí. Ông cũng nêu ra một nguyên tắc chung là: Tín - trung - cảm. Nghĩa là: Làm vua phải tín ở tướng, làm tướng phải trung với vua, làm lính phải dũng cảm. Có vậy mới đảm bảo thắng lợi cho cuộc chiến.

3. Coi trọng "Thế bị" - (Sự chuẩn bị về mọi mặt).

Tôn Tẫn chỉ rõ: Nhà binh phải thực hiện đầy đủ bốn nguyên tắc là: Trận - thế - biến - quyền. Trong đó, trận nghĩa là bố trí binh lực; thế nghĩa là sức mạnh, lực lượng của quân ta; bị là mọi sự chuẩn bị chu đáo; biến nghĩa là biết linh hoạt biến hoá, thay đổi; quyền nghĩa là cân nhắc, tính toán, so sánh mọi khía cạnh, mọi giá trị liên quan đến cuộc chiến.

Tóm lại, thế bị có nghĩa là khi dụng binh phải giỏi bố trí thế trận. Đây là yếu tố chủ yếu quyết định thắng bại của cuộc chiến.

4. Coi trọng "tướng nghĩa".

Tướng nghĩa ở đây ý nói tướng sĩ phải có nhân nghĩa. Đây là yếu tố hàng đầu đối với quân đội. Tôn Tẫn cho rằng: Kẻ làm tướng không thể bất nghĩa bởi vì nghĩa sẽ không nghiêm, không nghiêm sẽ mất uy của tướng, và tướng không có uy thì quân sẽ không phục. Tóm lại, Binh pháp Tôn Tẫn nhấn mạnh: Đạo làm tướng phải có đức, có tín, có trí (đầu óc).

5. Chú trọng "Mưu lược".

Binh pháp Tôn Tẫn hết sức chú trọng mưu lược. Tôn Tẫn chỉ rõ: Nhà binh phải nắm chắc các quy luật chung và quy luật đặc thù. Ông nhấn mạnh rằng: Phải vận dụng quy luật cực lực tác phản, mới có thể nắm được chỗ yếu và chế ngự được chỗ mạnh của địch.

6. Lợi dụng "mâu thuẫn".

Binh pháp Tôn Tẫn rất coi trọng việc lợi dụng và chuyển hoá mâu thuẫn để giành thắng lợi.

Tôn Tẫn cho rằng: Nhà binh phải nắm được tính chất và mối quan hệ của các cặp phạm trù mâu thuẫn, ví như: Tập trung thắng phân tán; thực thắng hư; nhiều thắng ít; nhanh thắng chậm v.v... để khi trong các tình thế chiến trận, có xuất hiện các yếu tố mâu thuẫn này, thì lập tức lợi dụng để tác chiến, giành thắng lợi. Ví dụ như: lấy thế tập trung của quân ta mà tấn công, đánh thắng khi địch đang bị phân tán, lấy cái thế tiến công nhanh, thần tốc của ta mà thắng quân địch đang cơ động chậm chạp v.v...

7. Tranh thủ giành thế chủ động.

Binh pháp Tôn Tẫn chỉ rõ: Người thiện chiến, trước hết tìm cách đưa đối phương vào thế cùng quẫn, và giành quyền chủ động cho quân ta. Ví như trong trận Quế Lăng nổi tiếng, Tôn Tẫn đã dùng kế bắt sống Bàng Quyên và giành thắng lợi.

8. Tranh thủ giành thế 'chủ công'.

Không giống Tôn Tử, nếu Tôn Tử giỏi về phòng thủ thì Tôn Tẫn giỏi về tấn công. Trong Binh pháp Tôn Tẫn nhấn mạnh: "Tất công bất thủ", nghĩa là chủ tấn công, chứ không phòng thủ. Điều đó thể hiện tư tưởng chủ động công của Tôn Tẫn. Qua đó cũng cho thấy, tư tưởng chiến lược của Binh pháp Tôn Tẫn là lấy tấn công làm chính, chứ không phải lấy phòng ngự làm trọng.

9. Phải biết nắm rõ tình hình.

Tôn Tẫn cho rằng, đạo làm tướng phải biết rõ tình hình binh lính. Ông ví tướng, sĩ và nhà vua giống như mũi

tên, cây cung và người bắn cung. Trong đó, binh lính ví như mũi tên, tướng lĩnh ví như cây cung, nhà vua ví như người bắn cung và cho rằng, chỉ khi nào xử trí tốt mối quan hệ này, mới đảm bảo giành thắng lợi trước quân địch.

10. Phải biết phép "hành toán".

Trong Binh pháp Tôn Tẫn chỉ rõ: Hành toán có ý chỉ: Trong chiến tranh, cái quý giá là sự đoàn kết, phối hợp giữa quân và dân. Vì vậy, phải khéo biết huy động sức dân, phải dựa vào đạo lý mà thuyết giáo, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân, và nắm chắc khả năng huy động sức người, sức của trong dân đến mức nào. Và một khi thực hiện được: dân với quân cùng chung sức đồng lòng thì sẽ vô địch thiên hạ.

84. GIÁ TRỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA BINH PHÁP TÔN TỬ - BINH PHÁP TÔN TẦN

Binh pháp Tôn Tử và Binh pháp Tôn Tẫn là hai bộ kinh điển quân sự ra đời sớm nhất ở Trung Quốc. Với nội dung vừa uyên thâm, vừa quảng bác, đề cập đến mọi lĩnh vực chính trị, mưu lược, triết lý, thiên văn, địa lý.... Hai bộ sách này không chỉ có giá trị to lớn về mặt quân sự, mà còn có giá trị gợi mở quan trọng về chính trị, kinh tế, triết lý, mưu lược, y học... Vì vậy, hai bộ sách này trong suốt 2500 năm qua, đã gây ảnh hưởng rộng lớn khắp Trung Quốc và nước ngoài. Ngay từ rất sớm, nó đã vượt ra ngoài giới hạn của thời gian và không gian, vượt qua biên giới quốc gia mà truyền bá trên thế giới, trở thành tài sản quý báu về mưu lược quân sự nhân dân.

§5. SO SÁNH TƯ TƯỞNG QUÂN SỰ GIỮA BINH PHÁP TÔN TỬ VÀ LÃO TỬ

Binh pháp Tôn Tử là bộ sách chuyên đề về quân sự, Lão Tử là bộ sách tổng hợp về triết học tự nhiên và chính trị tư tưởng. Tuy không phải là sách quân sự chuyên đề, nhưng lại chứa đựng tư tưởng quân sự phong phú.

Cả Binh pháp Tôn Tử và Lão Tử đều hàm súc tư tưởng quân sự phong phú và đều là những bộ sách quân sự sáng chói, rất quý giá của Trung Quốc. Chỉ duy về mặt chiến lược và chiến thuật là khác nhau đôi chút.

Binh pháp Tôn Tử - Do chịu ảnh hưởng tính dương cương mạnh bạo của "Chu dịch", nên xem trọng tấn công. Lão Tử thì chịu ảnh hưởng âm nhu mềm dẻo của "Chu dịch", nên thiên về phòng thủ, ưa kế sách mềm dẻo. Vì vậy, về mặt chiến thuật cụ thể, mỗi bên đều có nét đặc trưng riêng. Trong Binh pháp Tôn Tử, lấy cương thắng nhu, chủ về tấn công. Còn Lão Tử thì chủ trương lấy nhu thắng cương, lấy phòng thủ làm tấn công, lấy lui làm tiến, để cuối cùng lấy yếu thắng mạnh.

Ngoài ra, về mặt chiến lược chiến thuật, dù là chủ tấn công, hay chủ phòng ngự, mỗi mỗi binh thư đều thể hiện chiến thuật, chiến lược rất linh hoạt, phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể. Do vậy, dù trong tình huống có lợi hay bất lợi, tư tưởng chiến lược của Binh pháp Tôn Tử và Lão Tử đều nêu lên những bài học thực tế vô cùng quý báu.

Nói tóm lại, Binh pháp Tôn Tử và Binh pháp Lão Tử, mỗi binh thư có một sắc thái đặc sắc về tấn công và phòng thủ.

Hai bộ sách binh thư vừa rất ưu tú, vừa có tính bổ trợ mạnh mẽ. Trong đó, Binh pháp Tôn Tử tuy là bộ sách chuyên đề quân sự, luận thuật binh pháp một cách toàn diện, và nêu nổi bật các kế sách về tấn công, song cũng rất coi trọng việc phòng thủ, và đã đúc kết không ít các chiến thuật phòng thủ một cách sâu sắc. Ví dụ như: "Người giỏi dụng binh, sẽ không đánh địch khi chúng mới hùng hổ tiến đến, mà đợi khi chúng đã mệt mỏi, chán chường rút về, mới xuất quân tiến đánh". Ngoài ra, Binh pháp Tôn Tử còn đưa ra rất nhiều kinh nghiệm quý báu về quan điểm: coi trọng toàn cục (tình hình chung), coi trọng điều tra, nghiên cứu. Ví dụ: "Biết địch biết ta, trăm trận trăm thắng" và đây cũng là một tư tưởng quân sự đã và đang có ảnh hưởng to lớn đối với các thế hệ sau.

§6. BINH PHÁP TÔN TỬ VÀ CUỘC CHIẾN TRANH NHÀ THƯỜNG

(Xem quyển 6 - Sách kinh điển khoa học 5000 năm khoa học của Trung Hoa - Do Dương Lực viết).

§7. BINH PHÁP TÔN TỬ VÀ BINH PHÁP TÔN TẤN VỚI Y HỌC

(Xem quyển 6 - Sách kinh điển khoa học 5000 năm khoa học của Trung Hoa - Do Dương Lực viết).

BỘ SÁCH THỨ MƯỜI: "HỒNG LÂU MỘNG"

CHƯƠNG 28

"HỒNG LÂU MỘNG"

"*H*ồng lâu mộng" là một bộ tiểu thuyết dài cổ điển mẫu mực của Trung Quốc, là tác phẩm lớn của văn học hiện thực kiệt xuất, là đỉnh cao của nghệ thuật tiểu thuyết Trung Quốc, là thành tựu nghệ thuật rực rỡ chưa từng có.

"*Hồng lâu mộng*" tuy là bộ tiểu thuyết về tình yêu, nhưng lại bao hàm ý nghĩa xã hội sâu sắc, bi kịch tình yêu đó đã phản ánh sự hưng vong của xã hội cuối đời nhà Thanh, có tầm lịch sử tương đối cao.

Ngôn ngữ trau chuốt của "*Hồng lâu mộng*" đã tạo dựng tám bia nghệ thuật ngôn ngữ cổ điển của Trung Quốc, nghệ thuật kết cấu và cấu tạo nhân vật đều đạt tới đỉnh cao của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc.

"*Hồng lâu mộng*" còn là một bộ tiểu thuyết văn hoá vĩ đại, với một dung lượng rất lớn, diễn đạt màu sắc văn hoá sán lạn Trung Quốc, xứng đáng là một toà đại quan viên văn hoá.

81. KHÁI LUẬN

I. KHÁI LƯỢC VỀ "HỒNG LÂU MỘNG"

"Hong lâu mộng" là một bộ tiểu thuyết dài về tình yêu đời nhà Thanh, còn có tên là "Thạch đầu ký". Bộ sách lưu hành có 120 hồi, tác giả là Tào Tuyết Cần, 40 hồi cuối là do Cao Ngạc viết tiếp.

"Hong lâu mộng" tuy là một bộ tiểu thuyết về tình yêu, nhưng lại bao hàm nội dung xã hội sâu sắc, bi kịch tình yêu của nó đã phản ánh xu thế suy vong của lịch sử xã hội, cho nên có một bề dày lịch sử nhất định. "Hong lâu mộng" trở thành bộ sách vào thời kỳ Càn Long nhà Thanh (giữa thế kỷ 18) là một tác phẩm lớn, với tuyến chính là sự hưng vong của gia đình quan cách, phản ánh sự suy vong của xã hội phong kiến ở thời kỳ cuối của xã hội phong kiến, bắt đầu manh nha tư tưởng dân chủ tư bản.

"Hong lâu mộng" còn là một bộ tiểu thuyết theo chủ nghĩa hiện thực tiếp sau bộ "Kim Bình Mai". Phủ Vinh trong sách là hình ảnh thu nhỏ của xã hội phong kiến. Thông qua sự hưng suy của phủ Vinh, bộ sách đã vạch trần sâu sắc bản chất chế độ phong kiến, ở thời kỳ cuối của xã hội phong kiến, tất yếu phải suy vong. Phản ánh mâu thuẫn không thể điều hoà của xã hội phong kiến, và tạo dựng nên một loạt hình tượng tươi sáng của những kẻ phản nghịch chống phong kiến tiêu biểu là nhân vật chính Giả Bảo Ngọc. Nhất là ca ngợi sự phản kháng của nữ giới, nên có tính tư tưởng rất mạnh.

"Hong lâu mộng" đã kế thừa và phát triển màu sắc đặc biệt nghệ thuật của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc,

và giành được thành tựu huy hoàng. Thủ pháp sáng tác, nghệ thuật ngôn ngữ và tạo dựng hình tượng nhân vật đều đạt tới đỉnh cao của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc.

"*Hồng lâu mộng*" còn là một bộ bách khoa toàn thư của văn hoá nghệ thuật, với một dung lượng rất lớn đã diễn đạt màu sắc văn hoá nghệ thuật cổ đại sán lạn của Trung Quốc, xứng đáng là một toà Đại quan viên văn hoá.

Sáng tạo nghệ thuật của "*Hồng lâu mộng*" có thể khái quát bằng một câu nói của Lỗ Tấn: Từ khi "*Hồng lâu mộng*" ra đời đã phá vỡ tư tưởng và cách viết truyền thống ("*Lỗ Tấn toàn tập*" quyển thứ tám "*Sự biến thiên của tiểu thuyết Trung Quốc*", nhà xuất bản văn học nhân dân).

"*Hồng lâu mộng*" là tấm bia lớn của nghệ thuật sáng tác tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc. "*Hồng lâu mộng*" có ảnh hưởng sâu sắc đến tiểu thuyết cận hiện đại. Tư tưởng chủ đề chống phong kiến của nó đã đạt tới tầm cao chưa từng có trong lịch sử tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc, tạo dựng mẫu mực cho văn học đời sau. Nó đã ảnh hưởng sâu sắc đến tiểu thuyết "*Nhà*" của Ba Kim, "*Lôi vũ*" của Tào Ngưu.

"*Hồng lâu mộng*" là của Trung Quốc và cũng là của thế giới. Hiện nay "*Hồng lâu mộng*" đã được lưu truyền trên thế giới với 17 loại văn tự ngôn ngữ của các nước Nhật, Hàn, Anh, Đức, Pháp, Nga, Italia, Tây Ban Nha... và đã có ảnh hưởng rất rộng rãi, được đánh giá cao, có tác dụng thúc đẩy tích cực đưa văn học Trung Quốc hướng ra thế giới.

II. SƠ LƯỢC VỀ TÀO TUYẾT CẦN.

Tào Tuyết Cần (1715 ? - 1763) nhà tiểu thuyết nổi

tiếng đời Thanh, nhà văn hiện thực vĩ đại của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc. Tên là Triêm, tự Mộng Nguyên, hiệu Tuyết Cần. Sinh ra trong gia đình quý tộc thế tập, quê gốc ở Liêu Dương. Tổ tiên nguyên là người Hán, về sau trở thành người "Bao y" tịch quán ở Chích Bạch Kỳ thuộc Mãn Châu. Đời cố, cụ, đến ông nội đều làm quan trong triều Thanh. Cụ bà đã làm vú nuôi cho Khang Hi, ông nội là Tào Dần từng làm bạn học với Khang Hi, sau giữ chức Giang Ninh Chức Tạo. Trong sáu lần Khang Hi tuần thú Giang Nam, có năm lần nhà Tào được tiếp giá, và ở tại nhà họ Tào. Đủ thấy quan hệ giữa nhà họ Tào với hoàng đế Khang Hi không phải bình thường. Sau khi ông nội mất, bố (có thuyết nói là bố nuôi) là Tào Ngung kế nhiệm giữ chức Giang Ninh Chức Tạo.

Sau khi Ung Chính lên ngôi, nhà họ Tào bắt đầu suy vong, mấy lần bị cách chức, tịch thu gia sản. Về sau cả nhà từ Kinh Lăng chuyển về Bắc Kinh, sau này lại bị tịch thu gia sản lần thứ hai, từ đó nhà họ Tào càng lụn bại. Tào Tuyết Cần cũng từ công tử gấm vóc lựa là trở thành con cái nhà quý tộc phá sản.

Những năm cuối đời sống ở vùng Hương Sơn ngoại ô phía tây Bắc Kinh, chuyên tâm viết "Hong lâu mộng", sống cuộc đời nghèo khổ, hàng ngày "cả nhà ăn cháo", sau khi vợ chết đã lấy vợ khác, khi người con trai yêu quý lâm bệnh chết, ông đã quá bi thương, ngày 12 tháng 2 năm 1763 ông mất trong cảnh nghèo túng bệnh tật, lúc 48 tuổi.

Cuộc đời của Tào Tuyết Cần đã trải qua bước ngoặt khi gia đình cực thịnh đến suy vong, căm ghét tột độ cuộc đấu đá chính trị trong nội bộ giai cấp thống trị phong kiến, rất có cảm xúc với nỗi suy vong của xã hội phong

kiến. Phản ánh trong tiểu thuyết "Hong lâu mộng" của ông một bề dày của xã hội, thông qua sự hưng suy của gia đình phong kiến, phản ánh xu thế lịch sử sự hưng suy tất nhiên của xã hội phong kiến, trở thành mẫu mực cho tiểu thuyết hiện thực Trung Quốc.

Tào Tuyết Cần viết "Hong lâu mộng" đã từng "mười năm lần gỡ trước đèn", đáng tiếc là chỉ viết được 80 hồi thì hai tay buông xuôi về với hoàn vũ, còn 40 hồi sau do Cao Ngọc viết tiếp.

Thành công của "Hong lâu mộng" tạo dựng nên tám bia văn học cổ điển Trung Quốc, trở thành đỉnh cao của tiểu thuyết hiện thực cổ điển Trung Quốc.

§2. THÀNH TỰU NGHỆ THUẬT CỦA "HỒNG LÂU MỘNG"

I. NGHỆ THUẬT KẾT CẤU CỦA "HỒNG LÂU MỘNG"

1. Nghệ thuật kết cấu lập thể tuyệt diệu của "Hong lâu mộng"

a - Nghệ thuật văn chương lập thể:

Tào Tuyết Cần đã sáng tạo thủ pháp diễn đạt lập thể với kết cấu nhiều tầng lớp đa nguyên. Trong một cảnh có nhiều nhân vật và sự việc đan xen vào nhau, trình bày một bộ mặt xã hội phức tạp liên kết với nhau, phá vỡ cách diễn đạt đơn nhất trước đây. Cho nên "Hong lâu mộng" tựa như một viên đá pha lê nhiều tầng mặt, triết xạ xã hội ở nhiều góc cạnh, mà tiêu điểm của triết xạ lại tập trung ở sự hưng suy của gia đình để làm nổi bật sự thịnh suy của xã hội. Bộ sách đã phản ánh một mặt cắt của xã hội thời

đại phong kiến thông qua những biến thiên của bốn nhà giàu đại quý tộc với trung tâm nhà họ Giả cùng với nhà họ Tiết, họ Vương, họ Sủ. Toàn bộ sách trên từ hoàng thân quốc thích đến thành thị bình dân, từ hoàng phi đến nô tỳ, từ quan lại đến dân buôn bán nhỏ, thấy đều đề cập, với nhiều nhân vật được khắc hoạ, nhiều hình tượng được mô tả, quả là chưa từng thấy trong lịch sử, đồng thời cũng phản ánh ưu thế của thủ pháp văn chương lập thể. Như trong hồi thứ năm: "Chơi cối ảo, mười hai thoa chỉ đường mê; Uống rượu tiên, mộng lâu hồng diễn thành khúc", trong đó mười hai khúc kim thoa lại là sự chuẩn bị cho mười hai cô gái Kim Lăng trong "Hong lâu mộng", đã được định rõ trong sách "Bạc mệnh ti" nên không thể có được kết cục tốt, từ đó bắt đầu thể hiện những mối đan xen quện vào nhau về vận mệnh mười hai cô gái với trung tâm là họ Lâm và họ Tiết, phản ánh nghệ thuật văn chương kết cấu lập thể của Tào Tuyết Cần.

Tương đối điển hình có hồi thứ mười ba "Vương Hi Phượng sang giúp việc bên phủ Ninh", hồi thứ mười tám "Giả Nguyên Xuân về thăm nhà mừng tết Nguyên tiêu", hồi thứ chín mươi nhăm "Nguyên Phi tạ thế, Bảo Ngọc hoá điện", hồi thứ chín mươi bảy "Đốt cỏ thơ Đại Ngọc dứt tình si, về nhà chồng Bảo Thoa thành lễ lớn" và hồi thứ một trăm mười chín "Đổ hương khô Bảo Ngọc rũ sạch duyên trần, đội ơn vua họ Giả dồi dào hưởng phúc" v.v... Các chương hồi đó thông qua Giả phủ để mô tả mối mâu thuẫn tầng tầng lớp lớp của xã hội phong kiến và quan hệ giữa người với người phức tạp đan xen. Nhiều loại nhân vật đồng thời xuất hiện, tiêu điểm của mâu thuẫn chuyển đổi liên tục, nhưng lại nêu bật được mối quan hệ có "nhân"

trước mới có "quả" sau, đem đời sống xã hội cực kỳ phức tạp để tái hiện trong văn học một cách rất thật, phản ánh được xu thế của nghệ thuật diễn tả lập thể.

Tóm lại, Tào Tuyết Cần, Cao Ngạc đã nắm chắc được mọi loại mâu thuẫn không thể điều hoà của xã hội phong kiến với trung tâm là bi kịch tình yêu của Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc, thông qua bối cảnh là những thịnh suy của bốn đại gia tộc Giả phủ và Vương, Tiết, Sử, để diễn tả tình trạng chính trị kinh tế, đời sống văn hoá của thời đại đó, mở ra một lĩnh vực mới của tiểu thuyết văn hoá mang màu sắc riêng của nghệ thuật thể hiện lập thể.

Tổng hợp những điều trên cho thấy "Hong lâu mộng" với thủ pháp thể hiện nhiều tầng lớp, đan xen phức tạp, đã mở đầu cho nghệ thuật sáng tác lập thể trong văn học, văn nghệ. khiến nó được nâng cao lên một thứ bậc, làm cho sáng tác văn học văn nghệ có được tác dụng thúc đẩy to lớn, từ kết cấu một tuyến thẳng và trên mặt phẳng, phát triển thành kết cấu lập thể.

b- Sự đan xen giữa tuyến chính và tuyến phụ:

Kết cấu lập thể kết hợp điểm với diện là đặc sắc kết cấu nghệ thuật chủ yếu của "Hong lâu mộng".

"Hong lâu mộng" là một bộ tiểu thuyết cổ điển với trung tâm là chống phong kiến, với tuyến chính là tình yêu của Bảo Ngọc và Đại Ngọc, với tuyến phụ là sự hưng suy của Giả phủ, để phản ánh xã hội phong kiến Trung Quốc ở thế kỷ 18 đi tới bước đường cùng.

Xoay quanh chủ đề đó, kết cấu nghệ thuật của "Hong lâu mộng" cũng có những biến đổi quan trọng, "Hong lâu mộng" đã phá phá phương pháp sáng tác có tính cô lập, trực

tuyến kết cấu kiểu đơn tuyến của tiểu thuyết truyền thống, mở ra nghệ thuật kết cấu hữu cơ, nhân quả kết hợp, với trục chính chủ tuyến làm trung tâm đan xen với tuyến phụ, tuyến nhánh.

"Hong lâu mộng" giống như một bức "gấm dệt" nghệ thuật, đan xen ngang dọc giữa tuyến chính và tuyến phụ, là một bức tranh gấm nghệ thuật được cấu thành bởi các sợi nổi, sợi chìm ngang dọc đan xen. Bức tranh phong cảnh đó đã mở một khoảng trời mới của kết cấu nghệ thuật văn học Trung Quốc.

Chủ đề là linh hồn của một bộ sách. Chủ đề của "Hong lâu mộng" là cuộc đấu tranh của phản nghịch chống phong kiến với chống phản nghịch bảo vệ phong kiến. Toàn bộ sách đã phản ánh xu thế không thể điều hoà giữa tư tưởng có mầm mống dân chủ tư bản mới nổi của Trung Quốc cuối thế kỷ 18 với chế độ phong kiến hủ bại, thông qua cuộc đấu tranh giữa lực lượng phản nghịch mới nảy sinh tiêu biểu là Giả Bảo Ngọc với thế lực chống phản nghịch đứng đầu là Giả Chính. Nghệ thuật kết cấu hoàn mỹ nhất cần làm cho chủ đề được triển khai toàn vẹn không một dấu vết hư cấu, nghệ thuật kết cấu của "Hong lâu mộng" chính là biểu hiện cao siêu theo tôn chỉ đó. Cái hay của bộ sách là ở chỗ lấy chuyện tình của Bảo Ngọc và Đại Ngọc làm tuyến nổi, lấy sự hưng suy bốn đại gia tộc trong đó có nhà họ Giả làm tuyến chìm, để làm nổi bật chủ đề.

Một tác phẩm nghệ thuật thượng thặng phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, sôi nổi, sống động, nên mỗi một sự biến đổi cục bộ tất phải có mối quan hệ với tổng thể như "giật một sợi tóc mà động toàn thân", hành động đó của

tuyển chính, tuyển phụ, đều chịu sự chi phối của chủ đề.

Toàn bộ "Hong lâu mộng" đã thông qua chủ đề phản nghịch và chống phản nghịch đối với lễ giáo phong kiến của Giả Bảo Ngọc và Giả Chính, với tuyển chính là tình yêu của Bảo Ngọc, Đại Ngọc xuyên suốt bộ sách một cách hữu cơ, với cuộc đấu tranh giữa nhân duyên gỗ đá với lương duyên kim ngọc của Bảo Ngọc, Đại Ngọc, Bảo Thoa; với mâu thuẫn giữa nô bộc với chủ tiêu biểu là Tình Văn phản kháng Vương phu nhân v.v... với mấy tuyển chủ yếu đã tạo thành quan hệ nhân quả, từ đó đã vạch trần toàn diện những xung đột gay gắt của thế lực chống phong kiến với thế lực bảo vệ phong kiến ở thời kỳ cuối của xã hội phong kiến.

Trong bộ sách còn đan xen những tình tiết như sự giã giũa điên cuồng bảo vệ xã hội phong kiến tiêu biểu là Vương Hi Phượng, Thám Xuân, và sự truy lục hủ bại đứng đầu là Giả Trân, Tiết Bàn, dự báo xu thế lịch sử cùng đường mặt lộ "chết đến đít còn cay" của xã hội phong kiến.

"Hong lâu mộng" với sự đan xen của các tuyển chính, tuyển phụ, tuyển nhánh, thông qua những mâu thuẫn gay gắt phức tạp, xoắn kết lại với nhau trở thành rường cột nâng đỡ chủ thể của "Hong lâu mộng". "Hong lâu mộng" đã thông qua tuyển tình yêu của Bảo Ngọc, Đại Ngọc để làm nổi bật những mâu thuẫn phức tạp, làm cho nó càng có tính hướng tâm, tính nhân quả. Nhất là những thiên viết tiếp của Cao Ngạc đã thông qua cái chết của Đại Ngọc, sử dụng tuyển tình yêu của Bảo Ngọc, Đại Ngọc, Bảo Thoa đả kích mâu thuẫn của phong kiến và chống phong kiến phát triển đến đỉnh điểm.

Sự đan xen giữa tuyến nổi với tuyến chìm lại là tiêu chí của sự phát triển mâu thuẫn trong bộ sách. Như một sự kiện lớn đảm tang của Tần Khả Khanh, Giả Nguyên Xuân thăm thân, khám xét tịch thu vườn Đại Quan, là đã tàng ẩn tuyến ngầm ghi dấu từ thịnh đến suy của thể lục phong kiến. Có một câu nói của Thám Xuân khi có chuyện khám xét vườn Đại Quan: "Thế mới biết những nhà đại gia thế này, chỉ người ngoài đến thì một lúc không thể giết chết được. Chính đúng như người xưa đã nói: "Con sâu trăm chân, chết cũng không ngã" ! Tất phải do người nhà giết lẫn nhau trước, mới tan nát, sạch sanh !" đủ thấy việc khám xét vườn Đại Quan đã ám chỉ từ thịnh chuyển sang suy của Giả phủ.

Những điều trên cho thấy kết cấu nghệ thuật của "Hong lâu mộng" là sự giao nhau ngang dọc giữa tuyến chính với tuyến phụ để làm nổi lẫn nhau, sự đan xen ngang dọc để nâng đỡ lẫn nhau giữa tuyến phụ với tuyến nhánh, để hình thành kết cấu nghệ thuật dạng mạng lưới chặt chẽ sít sao, vừa độ. Nhất là giữa tuyến nổi với tuyến chìm đã tôn nhau lên càng chứng tỏ cái khéo léo của nghệ thuật của bộ sách.

c - Sự tương phản giữa tuyến nổi với tuyến chìm.

Sự tương phản giữa tuyến nổi với tuyến chìm trong "Hong lâu mộng" chủ yếu đã được tác giả ám thị rất rõ trong hồi thứ nhất:

"Đây trang những truyện hoang đường

Trần trề nước mắt mắt bao nhường chua cay.

Dừng cho tác giả là ngây,

Ai hay ý vị chứa đầy ở trong ?"

Tác giả tự nói: "Trải qua quãng đời mộng ảo, nên có ý giấu những việc thực, mượn chuyện "Hòn đá thiêng" mà viết ra bộ "Thạch đầu ký", vì vậy tôi đặt nhân vật của tôi là Chân Sĩ Ẩn v.v...." Ngụ ý bộ sách này ẩn ý một sự việc thực, càng phản ánh bộ sách có kỹ xảo kết cấu nghệ thuật đặc biệt.

Năm hồi đầu có bố cục quan trọng về mặt kết cấu toàn cuốn sách.

Cốt truyện cơ bản của toàn bộ cuốn sách "Hồng lâu mộng" là sự hưng suy của Giả phủ và sự thành bại trong tình yêu của Bảo Ngọc, Đại Ngọc, trong đó vận mệnh của các nhân vật chính, diễn biến những tình tiết chính đều nằm trong năm hồi đầu, nhất là trong hồi thứ hai, thứ tư, thứ năm đã có những ẩn bút cho các hồi sau.

Như trong hồi thứ hai, thông qua "Lãnh Tử Hưng kể chuyện trong phủ Vinh" để giới thiệu về nguồn gốc của Giả phủ và tính cách mọi người, đã để lại ẩn bút cho sự hưng suy của Giả phủ sau này. Như từ miệng Lãnh Tử Hưng nói ra: "Con sâu trăm chân, chết cũng không ngã", sau này lại từ miệng Thâm Xuân nói ra đã phản ánh sự ăn khớp trước với sau trong kết cấu của bộ sách.

Hồi thứ tư, từ "Hộ quan phù" có viết:

"Giả không phải là giả dối, ngọc làm ở nhà, vàng làm ngựa cuội.

Cung A phòng, xây trên ba trăm dặm, họ Sử đất Kim Lăng vẫn ở không vừa.

Vua Đông hải thiếu ngọc trắng làm giường, phải đến vay Kim Lăng Vương.

Được mùa tuyết lã chã rơi, ngọc châu như đất vàng thời sắt thoi".

Tờ "Hộ quan phù" mà tên lính canh nói với Giả Vũ Thôn đã nêu lên quyền thế, sự hào hoa và giàu có của bốn đại gia tộc Giả, Sử, Vương, Tiết trong "Hồng lâu mộng", đã lót sẵn cho sự suy bại của bốn đại gia tộc này. Nó khớp với bài "Hảo liễu ca" của đạo sĩ thọt chân trong hồi thứ nhất, lại càng ám thị sự suy vong tất nhiên cho kết cục của bốn đại gia tộc:

*"Người đời đều cho thần tiên hay,
Mà chuyện công danh lại vẫn say !
Xưa nay tướng soái nơi nào đây,
Một dãy mô hoang cỏ mọc đầy !*

*Người đời đều cho thần tiên hay,
Nhưng hám vàng bạc lòng không khuây !
Suốt ngày những mong chứa cho đầy,
Đến lúc đầy rồi mắt nhắm ngay !*

*Người đời đều cho thần tiên hay,
Nhưng thích vợ đẹp lòng không khuây !
Lúc sống ái ân kẻ suốt ngày,
Lúc chết liền bỏ theo người ngay !*

*Người đời đều cho thần tiên hay,
Muốn đông con cháu lòng không khuây !
Xưa nay cha mẹ thật khờ thay,
Con hiền cháu thảo ai thấy đây ?!"*

Đủ thấy hồi thứ tư là tổng cương kết cấu chủ đề toàn cuốn sách.

Hồi thứ năm "Giả Bảo Ngọc mộng du Thái Hư ảo ảnh", được Cảnh ảo tiên cô dẫn dắt, đến nơi tiên cảnh, dưới bức biển treo "Bạc mệnh ti", xem cuốn "Kim Lăng thập nhị Thoa chính sách" và "Kim Lăng thập nhị Thoa phó sách". Tiếp đó lại nghe mười hai vũ nữ hát mười hai chi khúc trong "Hong lâu mộng", như vậy vô hình chung đã ám thị vận mệnh của Kim Lăng thập nhị Thoa vào cảnh ngộ những nhân vật nữ chủ yếu trong "Hong lâu mộng" gồm cả nô bộc của họ. Sau này toàn cuốn sách đã thể hiện kết cục số mệnh của những nhân vật đó. Đủ thấy hồi thứ năm là tổng cương kết cấu nhân vật toàn cuốn sách.

Tóm lại, cuốn "Hong lâu mộng" với năm chương đầu đã ẩn dụ những tuyến chính của câu chuyện, sau đó toàn cuốn sách đã triển khai theo mấy tuyến đó kết hợp với những tình tiết cụ thể, đó chính là đặc sắc nghệ thuật kết cấu của "Hong lâu mộng". Chính vì thế, Cao Ngạc mới có thể men theo những tuyến đó viết tiếp bốn mươi hồi sau, để "Hong lâu mộng" được hoàn chỉnh.

2. Nghệ thuật kết cấu nhân vật một cách hữu cơ của "Hong lâu mộng".

Kết cấu nhân vật là tiêu chí quan trọng đánh giá sự thành công của một bộ tiểu thuyết. Sự kết nối nhân vật của "Hong lâu mộng" là đặc biệt xuất sắc, có thể nói là trước đây chưa từng có. Các cuốn tiểu thuyết viết trước đó do kết cấu đơn tuyến, nên kết cấu nhân vật cũng là kết cấu theo mặt cắt, tức là dùng cách liên tiếp, viết hết một nhân vật mới viết sang nhân vật khác. Còn "Hong lâu mộng" có cách viết khác, do kết cấu đan xen nhiều tuyến,

nên kết cấu nhân vật sử dụng nghệ thuật sáng tác là các nhân vật trung tâm, nhân vật chính, nhân vật phụ kết nối với nhau xuyên suốt bộ sách.

Toàn bộ sách lấy Giả Bảo Ngọc làm nhân vật trung tâm, Lâm Đại Ngọc là nhân vật phụ chủ yếu, các nhân vật khác đưa vào đầu, cuối theo hình thức làm nền để tôn nhân vật chính. Cho nên có bố cục mới lạ, mở ra một mẫu mới cho kết cấu nhân vật tiểu thuyết Trung Quốc.

Toàn bộ "Hong lâu mộng" tuy có hơn 400 người, nhưng nhân vật chủ yếu chỉ là hai người Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc, như Chi Phê đã nói: "Nhân vật chính của toàn bộ sách, chỉ có hai Ngọc" (Giáp ngọc bản Chi Phê, du tập bản trang 1, 2). Ngoài ra có mười hai Kim Thoa là nhân vật kiểu vệ tinh. Cho nên những nhân vật tương đối có phân lượng trong toàn bộ sách chỉ có hơn 20 người, chưa tới một phần hai mươi tổng số nhân vật, nhưng những nhân vật đó trong "Hong lâu mộng" lại thấy đông đúc, có khí thế, và trước sau vẫn phân rõ vị trí chính phụ, đủ thấy kết cấu nhân vật rất đặc sắc.

Kết cấu nhân vật trong "Hong lâu mộng" có ba điều tuyệt diệu:

a - Nhân vật xuất hiện trong cách so sánh đó là điều tuyệt diệu thứ nhất.

Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc là nhân vật chủ yếu của "Hong lâu mộng" đầu tiên được lời mở màn của Lãnh Tử Hưng kể chuyện trong phủ Vinh ở hồi thứ hai, mở màn cho hai nhân vật này xuất hiện. Tiếp đó có chương riêng là hồi thứ ba để nhân vật chính xuất hiện. Cho nên có hồi "Lâm Đại Ngọc từ biệt cha lên kinh đô" rồi thông qua mắt

của Lâm Đại Ngọc để cho xuất hiện nhân vật chủ yếu là Giả Bảo Ngọc và những nhân vật phụ trọng điểm là Kim Lăng thập nhị Thoa, Giả Mẫu, Vương phu nhân, trừ Bảo Thoa. Tiếp đó lại thông qua hai màn diễn quan trọng là cái chết của Tần Khả Khanh và Giả Nguyên Phi thăm thân để đưa phần lớn các nhân vật xuất hiện. Sau đó, theo diễn biến của tình tiết đưa tiếp các lớp nhân vật khác. "Hong lâu mộng" dùng thủ pháp đưa nhân vật ra trong các trường hợp lớn, với ưu thế là dùng thủ pháp so sánh để tạo cơ hội biểu lộ hình tượng, cá tính nhân vật, tránh được những chi tiết vụn vặt đưa nhân vật ra một cách lắt nhắt. Như sự xuất hiện đồng thời của ba chị em Nghênh Xuân, Thám Xuân, Tích Xuân, tác giả chỉ dùng vài câu là đủ so sánh khắc hoạ được cá tính khác nhau của ba người. Còn sự xuất hiện của Bảo Ngọc và Vương Hi Phượng, lại dùng thủ pháp đặc tả để nêu bật cá tính và địa vị phi phàm của họ. Như tả ba chị em: "Một chốc, thấy ba người vú, năm sáu a hoàn dẫn ba cô đến, cô thứ nhất người nở nang tâm thước, nước da nõn nà, má đỏ hồng hào như quả vải tươi, mũi loáng như xoa kem, tính nết ôn hoà kín đáo, thoát nhìn đã thấy mến. Cô thứ hai vóc dáng tròn trặn, người dong dong cao, mặt trái xoan, mắt sáng long lanh dài, nhìn ngấm tình tứ, thanh tú khác thường, trông như thoát hẳn trần tục". Còn như sự xuất hiện của Vương Hi Phượng lại trong trường hợp "ai cũng im hơi lặng tiếng, khép nép nghiêm trang như thế" trong tiếng cười lạnh lớt nói: "Tôi đến chậm rồi". Còn Bảo Ngọc lại xuất hiện khi a hoàn tươi cười bước vào báo tin "Cậu Bảo Ngọc đã về". Qua đó cho thấy nghệ thuật cho nhân vật xuất hiện trong "Hong lâu mộng" thật muôn màu muôn vẻ.

b - Các nhân vật phụ theo kiểu vệ tinh là điều tuyệt diệu thứ hai.

Nhân vật của "Hong lâu mộng" tuy rất nhiều nhưng có chính phụ rõ ràng, đông mà không rối. Tác giả dùng thủ pháp biểu hiện "chòm sao tôn nguyệt" và "hạc đứng trong bầy gà" luôn tạo điều kiện để tôn nhân vật điển hình lên. Như các đoạn Giả Nguyên Xuân thăm thân, già Lưu vào vườn Đại Quan, Bảo Ngọc bị đòn. Vương Hi Phượng giúp việc phủ Ninh, khám xét vườn Đại Quan đều là điển hình của thủ pháp này.

Như già Lưu vào vườn Đại Quan, già Lưu tuy là nhân vật thuộc tầng lớp dưới, nhưng thông qua nghệ thuật biểu hiện "chòm sao tôn nguyệt" lại nêu bật được hình tượng nhân vật điển hình này. Khi khám xét vườn Đại Quan, Tinh Văn đốc hòm, Thám Xuân chống lại việc khám xét, đều là những biểu hiện nổi bật "hạc đứng trong đàn gà". Đoạn Bảo Ngọc bị đòn, Nguyên Xuân thăm thân lại càng nổi bật nghệ thuật kết cấu nhân vật kiểu vệ tinh tôn nhân vật chính.

c - Kỹ xảo kết cấu tương ứng giữa quỹ tích vận hành của nhân vật với ẩn bút ở phần đầu là điều tuyệt diệu thứ ba.

Số phận, cảnh ngộ, kết cục của nhân vật trong "Hong lâu mộng" được biểu hiện thông qua những tình tiết buồn vui, tan, hợp và tình cảnh hưng suy của gia đạo.

Cuốn "Hong lâu mộng" đã khéo dùng phương pháp sáng tác tiềm thức ở năm hồi đầu, lấy những điều mắt thấy tai nghe của Giả Bảo Ngọc mộng du ảo cảnh để ẩn bút những cảnh ngộ của nhân vật chủ yếu toàn bộ sách. Về sau cảnh ngộ của nhân vật trong toàn bộ sách đều vận

hành theo tuyến ẩn bút đó. Như trong "Kim Lăng thập nhị Thoa chính sách" có viết lời phán của một mỹ nhân treo cổ tự vẫn: "Trời tình, biển tình là mộng ảo, mà tội dâm kia cũng bởi tình..." thực ra đó là kết cục của Tần Bảo Khanh. Trong "Kim Lăng thập nhị Thoa phó sách" có viết: "Lòng tựa trời cao, thân thuộc hạ tiện" chẳng phải là cảnh ngộ của Tình Văn đó sao ? Còn diễn xướng mười hai khúc "Hong lâu mộng", khúc "Chung thân ngộ":

*"Ai rằng vàng ngọc duyên ưa,
Ta quên cây, đá thế xưa được nào.
Trơ trơ người tuyết trên cao,
Ngoài đời rừng vắng khuây sao được nàng..."*

Chẳng phải là miêu tả Đại Ngọc đó sao ?

Khúc "Uổng ngưng mi" (Hoài công biết nhau):

*"Một bên ngấm ngấm than phiền,
Một bên đeo đẳng hão huyền uổng công.
Một bên trắng dọi bên sông,
Một bên hoa nở bóng lồng trong gương.
Mắt này có mấy giọt sương,
Mà dòng chảy suốt năm trường được chẳng ?*

Đương nhiên đó là kết cục bi kịch tình yêu của Bảo Ngọc với Đại Ngọc. Khúc "Thông minh lụy" (Mắc lụy thông minh).

*"Việc đời tính rất thông minh,
Còn mình, mình tính phận mình vẫn sai.*

.....

Âm âm như sắp đổ đình,

Chập chờn như ngọn đèn xanh cạn dầu...

Còn khúc "Phi điều các đầu lâm" (Chim bay về rừng)

"Quan thì cơ nghiệp suy tàn,

Giàu thì vàng bạc cũng tan hết rồi.

Có ơn, chết để trốn đời,

Rành ràng báo ứng những ai phụ lòng.

Mạng đền mạng đã trả xong,

Lệ đền lệ, đã ròng ròng tuôn rơi.

Oan oan đừng lấy làm chơi,

Hợp tan đã trốn được trời hay chưa ?

Gian nan là bởi kiếp xưa,

Giá mà phú quý là nhờ vận may,

Khôn thì vào cửa "không" này,

Dại thì tính mệnh có ngày mất toi.

Như chim khi đã hết mối,

Bay về rừng thẳm đậu nơi yên lành".

Đoạn này rõ là kết cục của Giả phủ, kết cục của "Hong lâu mộng", cũng là mô tả sự suy vong ở thời kỳ cuối của xã hội phong kiến.

Nhất là đoạn Bảo Ngọc trong mộng du, cảnh Ảo tiên cô nhận xét anh ta là: "Anh là một người dâm nhất thiên hạ xưa nay" lại ám thị quan hệ của Bảo Ngọc với đám đàn bà Hồng lâu.

3. Nghệ thuật kết cấu ẩn hiện của "Hong lâu mộng".

Cách giao hoà khéo léo giữa các tuyến nổi và tuyến

chìm, phối hợp giữa ẩn hiện, hư thực lại là một điều tuyệt diệu nữa của nghệ thuật kết cấu "Hong lâu mộng". Kết cấu nghệ thuật của "Hong lâu mộng" cao là ở thủ pháp sáng tác văn chương tiềm thức ngay từ đầu, khéo léo để ẩn bút khiến độc giả như nhìn được toàn cảnh từ trên cao, thông qua những điều nhìn thấy trong cảnh mộng của nhân vật chính. Sau đó theo sự triển khai của tình tiết lại giải dần từng điểm cho độc giả, đó là sự giao hoà lớn nhất giữa các tuyến chìm tuyến nổi trong "Hong lâu mộng".

"Hong lâu mộng" sở dĩ từng có tên gọi là "Phong nguyệt bảo giám" (Tấm gương soi trăng gió), là muốn ám chỉ cho độc giả biết trong cuốn sách còn có nội dung phản diện. Về chuyện "Phong nguyệt bảo giám", ở hồi thứ mười hai của "Hong lâu mộng", "Vương Hi Phượng đọc ác bày cuộc tương tư, Giả Thiên Tường chết oan, soi gương phong nguyệt", cũng có ám thị: Giả Thuy bị Phượng Thư làm cho ốm tương tư, nằm bẹp trên giường, một đạo sĩ đã cho anh ta một cái gương có khắc bốn chữ "phong nguyệt bảo giám" và dặn rằng: "tuyệt đối không được soi mặt phải, chỉ được soi mặt trái", Giả Thuy không nghe, khi soi mặt trái, chỉ thấy bộ xương người đứng trong gương, soi vào mặt phải, thấy Phượng thư đứng ở trong vẫy tay gọi..." điều đó cho thấy dưới ngòi bút của Tào Tuyết Cần, cuốn "Hong lâu mộng" bao hàm cả nội dung hai mặt chính diện và phản diện. Chính diện là tiểu thuyết, phản diện là ẩn chứa câu chuyện, vậy phản diện là chuyện gì ? Lâu nay vẫn có sự tranh cãi của nhiều "phái tìm điều ẩn" (toà ẩn phái).

Cuốn "Hong lâu mộng" với những tình tiết ẩn hiện được đưa vào trong toàn bộ sách một cách thần bí, đó là nghệ thuật kết cấu quan trọng của bộ sách.

Ngay từ câu đầu tiên mở đầu "Hong lâu mộng" đã nói với người đọc, "... muốn có ý giấu những việc thực", nên soạn chuyện "Thạch đầu ký", mà nói "Chân Sĩ Ẩn (Giấu sự thật), và dùng Giả Vũ Thôn (từ ngữ giả) để nói, nên "năm tháng triều đại nào, ở nơi nào không thể khảo chứng được".

Sau đó tác giả lại tự nói cuốn sách này: "Vốn chỉ ghi chép lại sự việc, không phải giả nói sảng bậy... vì chẳng có liên quan gì đến thời thế".

Tiếp đó lại mượn chuyện Khổng Mai Khê ở Đông Lỗ viết tên sách là "Phong nguyệt bảo giám" để ám thị bộ sách có hai mặt gương soi phải trái, lập tức lại mượn "Kim Lăng thập nhị Thoa" với đề: một câu "Ai mà biết được ý vị trong đó", thành một dấu hỏi lớn trong lòng người đọc, trong hồi thứ năm lại mượn đôi câu đối viết ở hai bên "Thái Hư Ảo Cảnh":

"Giả bảo là chân, chân cũng giả

Không làm ra có, có rồi không."

Nên toàn bộ sách 'có thể nói là thật thật giả giả, giả giả thật thật, khiến mọi người chẳng biết đâu mà lần, khó hiểu được ý vị bên trong ! Đủ thấy nếu không phải là tác giả có ý xếp đặt mê cung, thì cũng là giấu điều gì đó, nên sinh ra "phái đoán câu đố" (toả ẩn phái) nghiên cứu những điều ẩn giấu trong "Hong lâu mộng".

Lâu nay "phái tìm điều ẩn giấu" (Toả ẩn phái) nêu lên bốn kết luận. Phái thứ nhất là phái câu chuyện tình yêu.

Phái này cho rằng "Hong lâu mộng" là ẩn giấu chuyện tình yêu của hoàng đế Thuận Trị nhà Thanh (Thanh Thế Tổ) với diễn viên nổi tiếng Đồng Tiểu Uyên (Đồng Ngạc Phi). Đồng Tiểu Uyên do sắc tài tuyệt diệu nổi

tiếng vùng Tần Hoài, sau được Thanh Thế Tổ thu nạp vào cung, phong làm quý phi. Sau khi Đồng quý phi chết, Thanh thế Tổ đau buồn vô hạn đã rời trần thế cắt tóc đi tu. Những người theo quan điểm của phái này nắm lấy chuyện Không Không Đạo Nhân trong hồi thứ nhất của "Hong lâu mộng", đã đổi tên "Thạch Đầu Kì" thành "Tình Tăng lục": ... thấy "sắc" là do "không" mà ra, rồi tình lại do sắc mà có, Tình biểu hiện qua sắc, rồi lại từ "sắc" trở về "không", cho nên được Không Không đạo nhân đổi tên thành Tình Tăng, đổi truyện "Thạch đầu ký" là "Tình Tăng lục".

Phái này chủ yếu lấy "Hong lâu mộng toả án" của Vương Mộng Nguyễn, Thảm Bình Am làm tiêu biểu (do Thượng Hải Trung Hoa Thư Cục xuất bản năm 1916, năm Dân quốc thứ 5).

Phái thứ hai là phái tiểu thuyết chính trị.

Phái này cho rằng "Hong lâu mộng" là một bộ tiểu thuyết chính trị, ẩn chứa "thương nỗi vong quốc nhà Minh, vạch cái sai của nhà Thanh". Những người đàn bà trong bộ sách là chỉ người Hán, đàn ông là chỉ người Mãn. Giả Bảo Ngọc đã chửi mắng đàn bà là làm bằng nước, còn đàn ông là làm bằng đất. Theo "Thừa húng xá bút ký" giải thích là: "Vì theo chữ Hán có bộ thủ là bộ thủy, nên biết đàn bà trong sách là chỉ người Hán, còn cuối đời nhà Minh đến đầu nhà Thanh phần lớn mọi người gọi người Mãn là Đạt Đạt". Theo cách giải thích của chiết tự: "chữ đạt khởi đầu nét là chữ thổ là đất nên biết rằng đàn ông trong sách là chỉ người Mãn". Những người ở phái này cho rằng Giả Bảo Ngọc là thái tử Dận Nhưng của hoàng đế Khang Hi, Lâm Đại Ngọc là Chu Trúc Xá. Tóm lại, họ cho rằng mười

hai Thoa trong "Hong lâu mộng" đều là các văn nhân Hán tộc nổi tiếng thời đó. Cho rằng mục đích chính trị của bộ sách là tưởng nhớ nhà Minh chống nhà Thanh.

Phái này có học giả nổi tiếng thời đó là Thái Nguyên Bồi làm tiêu biểu. Cuốn sách tiêu biểu là "Thạch đầu ký toả ản" xuất bản năm 1917 (năm Dân quốc thứ 6), trên cơ sở của phái này còn có quan điểm "Minh Thanh hưng vong sử" của Đặng Cuồng Nhân, với tác phẩm "Hong lâu mộng thích chân", xuất bản năm 1919 (năm dân quốc thứ 8). Quan điểm chung của họ là coi "Hong lâu mộng" như tiểu thuyết lịch sử chính trị.

Phái thứ ba là phái tự truyện.

Phái này tiêu biểu là Hồ Thích và Du Bình Bá. Cho rằng "Hong lâu mộng" là "Truyện tự thuật" của Tào Tuyết Cần. Phái này thời đó đã đấu tranh gay gắt với "phái toả ản" tiêu biểu là Thái Nguyên Bồi, nhưng họ lại quên rằng "Hong lâu mộng" là một bộ tiểu thuyết, chứ không phải là tự truyện.

Phái thứ tư là phái tình sát (giết nhau vì tình).

Phái này căn cứ vào việc "Hong lâu mộng" được đặt tên "Phong nguyệt bảo giám", cho rằng "Hong lâu mộng" phía chính diện là một bộ tiểu thuyết nhưng mặt sau lại ẩn giấu lịch sử Tào Thiên Hựu (Tào Tuyết Cần) cùng với người tình là Hoàng quý phi (Trúc Hương Ngọc) âm mưu dùng đơn sa làm thuốc độc giết hoàng đế Ung Chính.

Họ cho rằng:

"Tào Tuyết Cần sinh ngày mùng 3 tháng 5 năm Khang Hi thứ 54 (4-6-1715) tại Nam Kinh, nguyên tên là Tào Thiên Hựu, từng trúng khoa cử, làm quan đến chức

Châu Đồng. Người đàn bà mà ông yêu mến là Trúc Hương Ngọc, mới đầu là con hát nhỏ được nhà họ Tào mua về, lúc đó mới có 6 tuổi. Khi 9 tuổi làm bạn gái cùng học với Tào Tuyết Cần. Năm 13 tuổi, nhà họ Tào bị khám nhà tịch thu, theo nhà họ Tào từ Nam Kinh về Bắc Kinh. Được bà thím của Tuyết Cần nhận làm con gái, đến năm 15 tuổi được tiến vào cung với thân phận là tiểu thư nhà họ Tào làm tiểu ni cô của nhà vua. Năm Ung Chính thứ 9, hoàng hậu của Ung Chính chết. Năm Ung Chính thứ 10, Hương Ngọc 17 tuổi được tuyển làm Hoàng quý phi, sau được tấn phong là hoàng hậu. Năm 20 tuổi phối hợp với Tào Tuyết Cần, dùng đơn sa hạ độc giết chết Ung Chính. Về sau lại xuất gia làm ni cô, và được đoàn tụ với Tuyết Cần. Năm Càn Long thứ 9 xảy ra sự việc, Hương Ngọc treo cổ tự tận, nhà họ Tào bị tịch thu gia sản lần thứ hai, Tuyết cần một thời phải trốn vào ở chùa. Khi tai qua nạn khỏi, Tuyết Cần về ở ẩn vùng Hương Sơn, vùi đầu vào viết "Hong lâu mộng", và đưa đoạn lịch sử này ẩn vào trong sách. (Trích từ cuốn "Hong lâu giải mộng" trang 7).

Phái này do ba chị gái em trai Hoắc Quốc Linh, Hoắc Kỷ Bình, Hoắc Lực Quân đề xuất, tác phẩm tiêu biểu là "Hong lâu giải mộng" (nhà xuất bản văn học Trung Quốc xuất bản năm 1995).

Thủ pháp tìm điều ẩn giấu của bốn phái này chủ yếu là phép phân thân, phép hài âm, phép chiết tự và phép ghi năm để tìm chứng cứ trong tác phẩm theo quan điểm của họ. Như: họ dùng phép phân thân để ước đoán Tần Khả Khanh, Tiết Bảo Thoa, Tiết Bảo Cầm, Tình Văn, Diêu Ngọc, Nguyên Xuân, Hương Lăng... là phân thân của Đồng Tiểu Uyển, và phân thân của Trúc Hương Ngọc, rồi

đi đến kết luận: Lâm Đại Ngọc là Đồng Tiểu Uyển và Lâm Đại Ngọc là ám chỉ Trúc Hương Ngọc v.v...

Họ còn dùng phép chiết tự để nói rằng trong "Thanh Lương Sơn tán phạt thi" có câu: "Thương thay thiên lý thảo, úa tàn hết màu sắc", thiên lý thảo ở đây là chữ Đồng của Đồng Tiểu Uyển.

Họ đều nắm lấy câu chuyện Giả Bảo Ngọc kể chuyện con chuột tinh biến thành gái đẹp ở hồi thứ mười chín của "Hồng lâu mộng", khẳng định Đại Ngọc tức là Hương Ngọc.

Họ đều khéo dùng phép hài âm để luận chứng nhân vật của tiểu thuyết là người này người nọ trong hiện thực, như Giả Chính tức là hoàng đế Ung Chính Dận Trinh. Thậm chí khẳng định Giả Kính chính là bản thân hoàng đế Ung Chính, Giả Kính tu đạo uống đơn sa chết về hoàng tuyền chính là hình ảnh hoàng đế Ung Chính bị Tào Tuyết Cần, Trúc Hương Ngọc hợp mưu dùng đơn sa đầu độc chết v.v... Thực ra nếu phải nói hài âm, sao lại không dùng Giả Chính làm hình ảnh của hoàng đế Ung Chính ? Nhưng trong "Hồng lâu mộng" Giả Chính lại là đại biểu của nhân vật chính diện trong xã hội phong kiến.

Có người trong họ còn đem kết cấu của phủ Ninh tử như hoàng cung, có người thậm chí còn lấy Giả Chính, Giả Xá, Giả Liễn, Lý Hoàn tử như bốn bộ Lại, Hình, Tài, Lễ.

Quan điểm trên của phái ẩn dấu đều cho rằng trong sáng tác tiểu thuyết "Hồng lâu mộng" đã ẩn giấu một sự thật nào đó của lịch sử, lý do là những vụ án kiện chữ nghĩa văn tự triều đại nhà Thanh xử rất nặng, nên tác giả phải dùng thủ pháp mặt chính thì lộ ra, mặt trái thì giấu đi. Những người giữ quan điểm này không thấy có ghi

chép trong Thanh sử và dã sử, nên họ đều nói là các sử gia không dám ghi vào sử v.v... Vì những điều họ tìm sự ẩn giấu đều là những việc có liên quan đến hoàng đế, danh kỹ nữ, nên thường được một số người cảm thấy thích thú.

Sáng tác văn học là phản ánh hiện thực, nhưng không có nghĩa là ghi chép hiện thực đời sống. Trong tiểu thuyết có hình ảnh của đời sống hiện thực, nhưng nhân vật trong tiểu thuyết đều là những hình tượng trong đời sống hiện thực đã được điển hình hoá, khái quát hoá và nghệ thuật hoá, cho dù có một số kinh nghiệm cuộc sống của tác giả, nhưng không phải chỉ là những từng trải trong đời sống của cá nhân tác giả. Cho nên nhân vật trong tiểu thuyết đã là sự tô tạo hình tượng nhân vật chứ không phải là ảnh chụp nhân vật hiện thực, nếu không đã chẳng là một cuốn tiểu thuyết. Nếu chỉ hoàn nguyên, đối chiếu nhân vật một cách giản đơn máy móc, thì đó là phản duy vật và trái với nguyên tắc phê bình văn nghệ. Do phải tìm ẩn giấu nghe được tin đồn một số tình tiết, mới đi tìm chứng cứ trong tiểu thuyết, nên khó tránh khỏi khiên cưỡng so sánh, cũng khó có thể tin được. Mặc dù những tác phẩm của họ đều thu thập và viện dẫn rộng, viết tới hàng trăm ngàn chữ, nhưng ở những điểm mấu chốt, những dẫn chứng lại không có tính thuyết phục. Nhưng phải tìm ẩn giấu cũng có giá trị tồn tại là một nhánh của việc nghiên cứu Hồng học, và về mặt nghệ thuật sáng tác văn chương nghiên cứu "Hồng lâu mộng", nhất là về mặt thủ pháp hư thực ẩn hiện cũng có giá trị tham khảo.

II. NGHỆ THUẬT KHẮC HOẠ HÌNH TƯỢNG NHÂN VẬT CỦA "HỒNG LÂU MỘNG".

"Hồng lâu mộng" sở dĩ có sức hút mạnh mẽ, có một

nguyên nhân quan trọng là sự tạo hình tượng nhân vật sáng chói trong bộ sách, tựa như một bức cuốn hoạ nghệ thuật nhân vật sống động.

"*Hồng lâu mộng*" là một bộ tiểu thuyết bi kịch, trong hàng trăm con người, nhất là số phận của đàn bà là bi thảm nhất, có thể gọi là "mỗi chữ đều nhỏ máu", và "ngàn hồng đau xót, vạn điểm bi thương".

Trong hàng trăm nhân vật của "*Hồng lâu mộng*", hình tượng phụ nữ nổi bật nhất, tựa như tấu lên một khúc bi ca chống phong kiến của phụ nữ.

1. Nghệ thuật tả hình truyền thần nhân vật của "*Hồng lâu mộng*".

Cách tả hình của "*Hồng lâu mộng*" rất truyền thần, không những bút văn đẹp đẽ, sắc sống như thêm và đều dùng cách "mây tôn ánh nguyệt" tả bằng con mắt người khác. Như:

Dung mạo Bảo Thoa:

... Bảo Ngọc vén rèm vào, thấy Bảo Thoa đang ngồi trên giường thêu kim tuyến, đầu vén, tóc đen nhánh, mặc áo bông màu gụ, cái khoác vai màu tím nhạt, viền kim ngân tuyến, quần lụa bông lót màu vàng, tất cả đồ mặc đều đã rung rúc, dở cũ dở mới, nhìn không có vẻ xa hoa, mà lại thêm nhũn nhặn... (hồi thứ 18).... lại ngấm nghĩa dáng điệu Bảo Thoa, thấy da mặt nõn nà, khoé mắt long lanh, không đánh sáp mà làn môi vẫn đỏ, không kẻ ngài mà nét mày vẫn xanh, so với Đại Ngọc lại có vẻ phong lưu thùy mị riêng,

Bảo Ngọc bất giác đứng ngăn người ra (hồi thứ 28).

Dung mạo của Bảo Ngọc:

... Đại Ngọc nghĩ bụng: "Chả biết cái anh Bảo Ngọc này là người hồ đồ bướng bỉnh thế nào... Khi vào thoát nhìn thấy một thiếu niên công tử... mặt tựa trăng rằm mùa thu, sắc như hoa xuân buổi sớm, mái tóc bằng như dao xén, lông mày rõ như mực kẻ, má như cánh hoa đào, mắt như làn sóng gợn. Lúc giận cũng như cười, dù trừng mắt vẫn có tình tứ. Cổ đeo khánh vàng chạm con ly, và một dây ngũ sắc buộc viên ngọc... lại rõ ra mặt phấn bôi son; nhìn liếc có duyên, nói năng tươi tỉnh, đầu mày cuối mắt, có một vẻ thiên nhiên, trông rất tình tứ (Hồi thứ 3).

Dung mạo Đại Ngọc:

... Bảo Ngọc trông thấy một cô gái, đoán ngay là con cô mình... nhìn kỹ thấy khác hẳn các cô gái khác. Chỉ thấy: Đôi lông mày điểm màu khói lạt, dường như vui mà lại không vui. Má hơi lúm, có vẻ âu sầu, người hơi mệt trông càng tha thuột. Lệ sớm rưng rưng, hơi ra nhẹ nhẹ. Vẻ thư nhàn hoa rọi mặt hồ, dáng đi đứng liễu nghiêng trước gió. "Tim độ Tử Can hơn một khiêu, bệnh so Tây Tử trội vài phần" (Hồi thứ 3).

Dung mạo Phượng Thư:

... Người này trang sức không giống các cô kia... đôi mắt phượng mày cong lá liễu, khổ người óng ả, dáng điệu phong lưu, thật là:

Mặt phấn đầy xuân trông vẻ dịu

Làn son chưa hé miệng như cười. (Hồi thứ 3)

Những đoạn trên cho thấy ngôn ngữ và hình tượng nhân vật dưới ngòi bút của Tào Tuyết Cần thật vô cùng sinh động, người nào cũng sống động, trông thật giống, hoàn toàn đạt tới mức truyền thần được hình dáng.

2. Đặc sắc nghệ thuật miêu tả hình tượng nhân vật "Hồng lâu mộng"

a - *Nghệ thuật khắc họa thế giới nội tâm nhân vật của "Hồng lâu mộng".*

"Hồng lâu mộng" đã tô tạo thành công nhiều hình tượng nhân vật, thành tựu nghệ thuật chủ yếu là khắc họa thế giới nội tâm nhân vật, hình tượng nhân vật được hợp bởi hình và thần. Thế giới nội tâm là phản ánh của thần, hình và thần cùng đẹp thì mới có thể có được cái đẹp hình tượng nhân vật một cách hoàn mỹ.

Hình thức tự bộc bạch nội tâm của "Hồng lâu mộng" để khắc họa nội tâm nhân vật đã vượt ra khỏi sự gò bó đối thoại nhân vật của tiểu thuyết truyền thống, mở ra một trang mới miêu tả tâm lý nhân vật của tiểu thuyết Trung Quốc. Cho nên cách tự bộc bạch nội tâm nhân vật là hạt nhân nghệ thuật khắc họa tâm lý nhân vật của "Hồng lâu mộng" và cũng là điều có sức hút mạnh nhất.

Tự bộc bạch nội tâm trong "Hồng lâu mộng" sở dĩ thành công, kỳ diệu là ở chỗ tác giả nắm rất chắc mạch đập của cá tính nhân vật và diễn đạt trên cơ sở đó nên rất khớp với hình tượng nhân vật mà không thấy lộ vết tích sáng tác. Như trong hồi thứ 32, Bảo Thoa, Sở Tương Vân đều khuyên Bảo Ngọc phải coi trọng con đường làm quan, duy có mình Đại Ngọc không nói... "Đại Ngọc nghe thấy Bảo Ngọc nói: Không khi nào cô Lâm lại nói những lời nhảm nhí ấy, nếu nói đến, tôi đã xa cô ấy lâu rồi".

..."Đại Ngọc nghe vậy, mừng mừng, sợ sợ, tủi tủi, thương thương. Mừng là: mắt mình không nhảm, ngày thương vẫn cho anh ấy là người tri kỷ, giờ quả thực như

vậy. Sợ là: trước mặt người khác, anh ấy vẫn nghĩ đến mình, vẫn khen ngợi mình, đủ biết mối tình nồng nàn, không e ngại tí gì; Tủi là: Anh đã là tri kỷ của tôi thì tất nhiên tôi cũng là tri kỷ của anh. Anh và tôi đã là một đôi tri kỷ, thì tại sao lại có chuyện "vàng" với "ngọc". Mà dù có chuyện vàng ngọc, thì vàng ngọc ấy đáng lẽ là của anh và của tôi, chứ tại sao lại còn có cô Bảo Thoa nữa ? Thương là: cha mẹ mất sớm, dù có những lời ghi lòng tạc dạ, nhưng không ai tác thành cho ta. Vả chăng, gần đây đã chớm có bệnh, tinh thần hoảng hốt. Thầy thuốc báo: "Khí suy huyết kém, sợ rồi sinh ra chứng lao". Tôi dù là tri kỷ của anh nhưng sợ không thể chờ lâu được. Anh dù là tri kỷ của tôi, nhưng tôi bạc mệnh thì làm thế nào ? Nghĩ đến nông nỗi ấy, Đại Ngọc không cầm nổi nước mắt..."

Những câu tâm lý tế nhị mượt mà đó đã khắc hoạ cảnh ngộ tri âm giữa Bảo Ngọc, Đại Ngọc sâu sắc biết bao. Đủ thấy ngôn từ tâm lý nhân vật dưới ngòi bút của Tào Tuyết Cần sao mà tế nhị, sao mà truyền thần đến thế ! Khéo ở chỗ dùng cách tự bộc bạch nội tâm, mà không phải để tác giả nói ra, chúng tỏ việc miêu tả hoạt động tâm lý nhân vật của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc đã bước sang một tiến trình mới.

Đặc biệt là dùng cách tự bộc bạch nội tâm nhân vật thay cho đối thoại nhân vật, càng đạt tới mức sâu sắc cá tính nhân vật. Đoạn hay nhất như trong hồi thứ 29:

"... Bảo Ngọc nghĩ bụng: "Người khác không biết bụng mình còn có thể tha thứ được, lẽ nào Đại Ngọc lại không biết trong lòng ta, trong mắt ta lại chỉ có cô ấy thôi à ? Cô ấy không gỡ nổi buồn cho ta thì chớ, lại còn đưa ra những câu lấp hòng ta, lòng ta giờ nào phút nào cũng nghĩ đến cô

ấy nhưng có bao giờ cô ấy nghĩ đến ta đâu"... Bảo Ngọc nghĩ vậy nhưng không nói được ra lời. Đại Ngọc thì nghĩ: "Vẫn biết bụng anh bao giờ cũng để ý đến tôi, tuy có câu "Vàng ngọc sánh đôi", nhưng khi nào anh lại tin lời nhảm nhí ấy mà không yêu quý tôi?... sao mỗi khi tôi gợi đến chuyện "vàng và ngọc" anh lại cứ cuống cuống lên... Trong bụng Bảo Ngọc lại nghĩ: "Tôi thì thế nào cũng được, chỉ cần cô vui thôi, dầu vì cô mà phải chết ngay tôi cũng bằng lòng".... Đại Ngọc lại nghĩ: "Anh chỉ nên lo phần anh là hơn, anh tốt tự nhiên tôi cũng tốt. Có gì anh lại vì tôi mà mang lỗi. Có biết đâu lỗi ở anh chính là lỗi ở tôi. Thế là anh không muốn cho tôi gần anh, mà lại có ý làm cho tôi phải xa anh đấy".

Ngoài ra còn thông qua những thủ pháp biểu hiện hoạt động nội tâm như đem vào những động tác và điểm vài nét tả cảnh, ám thị bằng những cảnh mộng, ẩn ý trong lời thơ, trong "Hong lâu mộng" đâu đâu cũng thấy. Như đoạn Đại Ngọc chôn hoa, Bảo Ngọc bị đòn, khám xét vườn Đại Quan... đều như vậy nên không nêu nữa.

"Hong lâu mộng" dùng hình thức nghệ thuật tự bộc bạch của nhân vật đã khắc họa đậm nét thế giới nội tâm của nhân vật, tác mẫu mực cho việc lột tả hình tượng nhân vật.

Ngoài tự bộc bạch nội tâm, sự thành công khắc họa thế giới nội tâm nhân vật của "Hong lâu mộng" còn tuyệt diệu ở chỗ cá tính hoá hoạt động tâm lý, tức kết hợp cá tính nhân vật để làm nổi hoạt động nội tâm.

Thám Xuân là một con người cả nghĩ, đoạn văn dưới đây với ngôn ngữ miêu tả hoạt động tâm lý đã chứng tỏ rất rõ đặc điểm cá tính hoá nhân vật thế giới nội tâm "Hong

lâu mộng". Như trong hồi thứ 95.

"... Không ngờ Thám Xuân trong bụng biết rõ rằng hoa hải đường nở quá sớm, viên ngọc mất càng lạ lùng, tiếp đó là Nguyên phi qua đời, nên đoán biết việc nhà không lành, ngày ngày buồn bực, còn bụng dạ nào khuyên Bảo Ngọc !"

Đoạn tự bộc bạch nội tâm của Giả Bảo Ngọc sau khi nghe lời than chôn hoa của Đại Ngọc rất sinh động, khắc họa sự đồng cảm của Bảo Ngọc thật là tuyệt vời. Như hồi thứ 27:

"Đại Ngọc khóc rằng:

Hoa bay, hoa rụng ngợp trời,

Hồng phai hương lạt ai người thương hoa ?...

... Ba trăm sáu chục thoi đưa,

Gươm sương dao gió những chờ đâu đây...

... Giờ hoa rụng có ta chôn cất,

Chôn thân ta chưa biết bao giờ ?

Chôn hoa người bảo ngăn ngõ,

Sau này ta chết ai là người chôn ?

Ngẫm khi xuân muộn hoa tàn,

Cũng là khi khách hồng nhan về già.

Hồng nhan thắm thoát xuân qua,

Hoa tàn người vắng ai mà biết ai ! (Hồi thứ 27).

Bảo Ngọc đứng bên dốc nghe thấy, lúc đầu chỉ gạt đầu than thở, sau nghe rõ mấy câu:

"Chôn hoa người bảo ngăn ngõ,

Sau này ta chết ai là người chôn ?...

*... Hồng nhan thắm thoát xuân qua,
Hoa tàn người vắng ai mà biết ai !*

Bảo Ngọc nghe xong đứng ngẩn người ra, bất giác ngã vật trên sườn núi, bao nhiêu hoa rụng nhặt được ở trong tay rơi vãi cả ra đất. Bảo Ngọc nghĩ ngay đến Đại Ngọc sắc đẹp như hoa, mặt sáng như trăng, sau này ắt có lúc cũng không thể tìm thấy nữa, lẽ nào chẳng đứt ruột nát gan ! Đại Ngọc đã có lúc không thể tìm thấy, cứ thế suy ra, những người như Bảo Thoa, Hương Lãng, Tập Nhân cũng đều thế cả. Bọn Bảo Thoa đã vậy thì thân mình sẽ ở đâu ? Thân mình còn chả biết ở đâu, đi đâu, thì nơi này, vườn này, hoa này, liễu này biết thuộc về ai ? Bảo Ngọc suy nghĩ miên man hết chuyện này sang chuyện khác... liệu có thể gỡ mối đau thương ấy không ? (Hồi thứ 28).

Cách khắc họa hoạt động nội tâm nhân vật của "Hồng lâu mộng" tế nhị mượt mà, chưa từng thấy, dù là dưới ngòi bút Tào Tuyết Cần hay Cao Ngạc đều tuyệt vời. Như một loạt những hoạt động nội tâm của Bảo Thoa đêm tân hôn trong hồi thứ 97 và 98, đã phản ánh sâu sắc hoạt động tâm lý phức tạp, hối hận và đau khổ của người thực nữ phong kiến. Bảo Ngọc sau khi lật khăn che đầu cô dâu, phát hiện không phải là Đại Ngọc:

... Bảo Ngọc hai mắt trợn ngược, chẳng nói nửa lời... Phượng Thư và Vưu Thị mời Bảo Thoa vào nhà trong ngồi. Lúc ấy Bảo Thoa cố nhiên là ngồi cúi đầu không nói gì cả... Bảo Thoa làm như không nghe thấy gì, rồi cũng mặc cả áo đi nằm.

... Bảo Thoa cũng đã biết rõ sự việc, trong lòng oán mẹ làm việc hồ đồ, sự việc đã đến nước này cũng không nói nhiều (Hồi thứ 97).

Bảo Thoa dứt khoát nói thẳng với Bảo Ngọc rằng Đại Ngọc đã chết...

... Bảo Thoa mặc cho người ta chê bai, không hề để ý, chỉ dò xem tâm bệnh của Bảo Ngọc, dùng cách chữa ngầm (Hồi thứ 98).

Mấy đoạn trên, miêu tả hoạt động nội tâm của Bảo Thoa, nêu bật được cá tính của Bảo Thoa, có thể là đạt tới đỉnh điểm.

Lại như hồi thứ 32, Bảo Ngọc đã nói với Đại Ngọc ba tiếng tâm tình "Em yên tâm", Đại Ngọc lau nước mắt bước đi, Bảo Ngọc đứng lặng trong vườn. Sau đó Bảo Ngọc đã nhầm Tập Nhân là Đại Ngọc, đoạn tự bộc bạch nỗi lòng đã tả thật kinh động, khiến Tập Nhân sợ "hồn siêu phách lạc", dờ dẩn lẹ sa, ngầm lo tìm cách tránh cho họ "những việc khó tránh khỏi sau này". Đủ thấy sức hấp dẫn nghệ thuật tự bộc bạch nội tâm của "Hồng lâu mộng". Đoạn tự bộc bạch này: "... Bảo Ngọc đang ngẩn ngơ, thấy Tập Nhân đến nói chuyện, không nhìn rõ là ai, mặt cứ dờ dẩn nói: "Em ơi, tấm lòng anh lâu nay không dám nói ra, hôm nay mới dám mạnh dạn thổ lộ, dù có chết cũng cam lòng ! Anh vì em mà mang bệnh, lại không dám nói với ai, cứ canh cánh trong lòng, mong em khỏi bệnh, bệnh của anh mới mong khỏi được. Trong giấc ngủ, trong cơn mơ cũng không quên được em !".

b - Nghệ thuật biểu hiện hình tượng "phân hợp" nhân vật của "Hồng lâu mộng".

Thủ pháp biểu hiện hình tượng nhân vật trong "Hồng lâu mộng" rất đặc sắc.

Vừa có tập trung điển hình, lại có phân tán độc đáo.

Toàn bộ sách có hàng trăm nhân vật, nhưng chỉ tập trung vào điển hình là Bảo Ngọc, Đại Ngọc, rất nổi bật và xuyên suốt từ đầu đến cuối.

Để làm nổi được nhân vật điển hình, nhiều đoạn trong sách đã dùng thủ pháp "chòm sao tôn nguyệt" để diễn đạt, như đoạn Đại Ngọc vào kinh đô, Bảo Ngọc chịu đòn, đều biểu hiện bằng kỹ xảo này. Việc nêu bật các nhân vật chủ yếu và nhân vật đặc biệt cũng như vậy. Như đoạn Nguyên Xuân thăm nhà, già Lưu vào vườn Đại Quan, Thám Xuân lo chuyện tiền nong, Phụng Thư giúp việc phủ Ninh, đều dùng thủ pháp hướng tâm, để các nhân vật phụ như vệ tinh để làm nổi nhân vật trung tâm.

Trong đó có việc Phụng thư giúp việc phủ Ninh là đoạn mà mọi người thấy tuyệt vời nhất. Bằng thủ pháp so sánh đối chọi để biểu lộ hết mức tài giỏi, sắc sảo, thích chơi trội của Vương Hi Phụng !

Cách phân nhóm cũng là một thủ pháp độc đáo của hình tượng nhân vật trong "Hồng lâu mộng". Như Tần Khả Khanh, Tinh Văn, Diệu Ngọc, chị ba Vưu, Uyên Ương, Kim Xuyên... có hình bóng của Đại Ngọc. Sử Tương Vân, Bảo Cầm, Tập Nhân, Bình Nhi, Hương Lăng, lại gần gũi với Bảo Thoa, Lý Hoàn, Vương phu nhân và Nguyên Xuân cùng một loại, sự sắc sảo của Thám Xuân lại rất giống với Phụng Thư...

Về phía đàn ông, có Liễu Tương Liên, Tần Chung, Chân Bảo Ngọc. Giả Lan, Giả Bảo Ngọc là cùng một loại hình tượng; Bắc Tinh Vương, Giả Chính, Giả Kính cùng một loại; còn Giả Thuy, Giả Liễn, Giả Trân, Giả Vân, Giả Dung, Giả Hoàn thì là cùng một duộc.

Phép phân nhóm còn gọi là phép xếp theo hệ, phái

tìm ẩn giấu "Hong lâu mộng" gọi là phép phân tả, phép phân thân. Phép phân thân là tác giả viết ẩn nhân vật chủ yếu vào một số người, cách nói này bắt đầu từ cuốn "Hong lâu mộng toả ẩn" của Vương Mộng Nguyễn, Thẩm Bình Am. Trong sách có viết: "Sự tích Tiểu Uyển rất nhiều, là người đàn bà lấy hai đời chồng, một mình Đại Ngọc nhất định không thể tả hết được, nên tác giả phải phân tả thành 6 người". Tức cho rằng Lâm Đại Ngọc là viết ẩn Đồng Ngọc phi, sau là phân thân cho 6 người với Tần Khả Khanh, Tình Văn, Diệu Ngọc, Tiết Bảo Cầm, Tiết Bảo Thoa. Còn trong cuốn "Hong lâu giải mộng", nhóm Hoắc Quốc Linh lại đề xuất Lâm Đại Ngọc tức là phản ảnh của Trúc Hương Ngọc, căn cứ chủ yếu của họ là phép phân thân được đề xuất trong cuốn "Hong lâu mộng toả ẩn", họ cũng cho rằng Lâm Đại Ngọc là hợp thân của Giả Nguyên Xuân, Tần Khả Khanh, Diệu Ngọc, Tình Văn.

Chính vì dùng thủ pháp hợp tả và phân tả hình tượng nhân vật của "Hong lâu mộng" để nêu bật hình tượng nhân vật, nên càng tôn hình ảnh điển hình nhân vật trung tâm là Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc. Đặc biệt là phép phân tả có thể bù đắp những thiếu sót do thời gian không gian dài, bối cảnh rộng, một vài nhân vật trung tâm khó phản ánh đầy đủ tư tưởng chủ đề, nên đã tăng mạnh tính tư tưởng của văn chương. Như trong "Hong lâu mộng" phân tả sự chống đối của nữ giới bằng việc Tình Văn lật hòm quần áo, Uyên Ương chống lại cuộc hôn nhân, Tứ Kỳ lao đầu vào cột, Kim Xuyến nhảy xuống giếng, chị ba Vưu thất cổ, Tần Khả Khanh tự tận, Diệu Ngọc trốn đi tu... còn sâu sắc hơn đốt thơ cắt đứt mối tình si của một mình Lâm Đại Ngọc. Lại như sự chống đối của nam giới ngoài chuyện Giả Bảo Ngọc vào ở ẩn trong cửa thiền, còn có Liễu Tương

Liên cắt tóc đi tu, Phan Hựu An tuần tỉnh hợp mộ v.v... khiến cho chủ đề chống phong kiến của toàn bộ bộ sách càng rõ nét, đó cũng là dụng tâm gian khổ dùng phép phân tả của Tào Tuyết Cần, đồng thời cũng là giá trị nghệ thuật quan trọng của bộ sách.

c - Nghệ thuật hình tượng sinh động của nhân vật trong "Hong lâu mộng".

Nhân vật của "Hong lâu mộng" tuy diễn hình hoá nhưng không phải là công thức hoá, đó là một nguyên nhân quan trọng miêu tả nhân vật trong "Hong lâu mộng" thành công.

"Hong lâu mộng" đã miêu tả nhân vật rất sống động, một sắc thái rất quan trọng là cá tính của nhân vật không cứng nhắc như rập khuôn, mà cá tính bản sắc nhân vật là sự phức tạp của nhân vật xã hội thống nhất với nhau, làm cho mỗi nhân vật đều đạt tới mức như đang sống. Vì xã hội rất phức tạp, nên diễn tả nhân vật diễn hình tuy cá tính phải rõ nét, nhưng không thể quá đơn thuần nếu không sẽ thành ra công thức, hoá ra cứng nhắc. "Hong lâu mộng" đã vận dụng thành công kỹ xảo nghệ thuật này. Đặc biệt là Tào Tuyết Cần, Cao Ngạc đã dùng thủ pháp biểu hiện tương phản tương thành làm cho cá tính nhân vật càng rõ nét, như thật. Như diễn tả tính thâm hiểm, danh đá, ác độc của Vương Hi Phượng chỉ biểu hiện đối với những người xâm phạm đến lợi ích của cô ta, như anh chồng Giả Liên giấu giếm cưới chị hai Vưu vợ bé,

Giả Liên vụng trộm với vợ bé ở nhà Giả Nhị, Giả Thuy chặn đường trên gheo mình..., đối với những hang người này Vương Hi Phượng quyết không mềm tay, đó là ý thức

tự bảo vệ mình của Hi Phượng trong xã hội phức tạp đó. Ngược lại đối với hành động phản kháng của Tình Văn, khám xét vườn Đại Quan, thái độ của Hi Phượng lại bình thản, không phải vì thế mà ra oai tác quái. Thị Thư là a hoàn của Thám Xuân ra mắng vợ Vương Thiện Bảo, Phượng Thư chỉ cười và nói: "Con bé này giỏi thật ! Thực là chủ nào thì tớ nấy !".

Loại như tả Tiết Bảo Thoa nhân hậu, lại vạch bộ mặt giả dối của cô ta. Như chuyện Kim Xuyên Nhi lao đầu xuống giếng. Vương phu nhân còn hồi hận rơi lệ, mà Tiết Bảo Thoa vẫn trách cứ Kim Xuyên "Sao lại có gan lớn như vậy, có gan như vậy cũng chẳng qua là hồ đồ, cũng chẳng tiếc làm gì". Câu nói "cũng chẳng tiếc làm gì" đã vạch trần bộ mặt giả dối của Tiết Bảo Thoa, làm cho cô ta bị lộ nguyên hình.

Lại như diễn tả Bảo Ngọc vừa khăng định anh ta phản kháng con đường kinh bang tế thế bằng cách làm quan, lại vạch bộ mặt công tử con nhà quý tộc ham chơi hiếu sắc, không chịu học.

Diễn tả Giả Mẫu vừa có mặt ăn uống chơi bời của một quý phu nhân phong kiến thực thụ, lại vạch bộ mặt hiểu biết việc nghĩa của người đàn bà gia tộc lớn, khi nhà họ Giả bị tịch thu nhà cửa, trong khi nguy khốn, bà đã dốc vốn liếng, cứu tế cho mọi nhà, đã biểu hiện là "Cho của thừa, Giả Mẫu hiểu nghĩa lớn".

Lại như Bình Nhi tuy hiền thực, chính trực nhưng vẫn không sửa được tính nết nô tì thuận theo ý chủ. Uyên Ương tuy cương quyết không chịu làm vợ bé, nhưng lại có hành động tuân tiết theo chủ. Diêu Ngọc mặc dù đã trốn vào cửa thiền đi tu nhưng vẫn vương vấn đa tình với Bảo

Ngọc. Giả Chính là người bảo vệ xã hội phong kiến điển hình, nhưng dạy con rất nghiêm, hiếu kính với mẹ, ít ai sánh kịp.

Công tử phong lưu Tiết Bần thậm chí cũng nổi lòng dâm với Liễu Tương Liên, nhưng khi gặp cướp được Liễu cứu mạng, đã kết nghĩa anh em với Liễu, nguyện đối xử với nhau theo nghĩa.

Tập Nhân có mặt trung thành với chủ, nhưng lại có tính xấu giả dối. Như cô ta đã quỳ trước mặt Vương phu nhân nói lo cho Bảo Ngọc: "Nếu để người khác nói ra một tiếng xấu... thì phẩm hạnh thanh danh một thời của cậu hai chẳng đã mất hết". Mà bản thân từ lâu đã nửa ú nửa ừ thủ cuộc mây mưa với Bảo Ngọc đó sao.

Do cá tính nhân vật trong "Hong lâu mộng" không công thức, nên gây cho người ta ấn tượng tự nhiên, như thật, đó cũng là một nét thành công khắc hoạ nhân vật của Tào Tuyết Cần và Cao Ngạc.

3. Cá tính nhân vật của "Hong lâu mộng".

Tạo hình nhân vật là hạt nhân thành bại của một bộ sách, đặc biệt là tạo hình cá tính nhân vật lại là hạt nhân của hạt nhân. Trong lịch sử văn học Trung Quốc, bộ "sử ký" là mẫu mực khắc hoạ cá tính nhân vật, cá tính nhân vật của "Hong lâu mộng" lại là một kiệt tác sau bộ "Sử ký" và "Tam quốc diễn nghĩa".

Cá tính nhân vật là tinh hoa hình tượng nhân vật của "Hong lâu mộng", trong đó Giả Bảo Ngọc, Lâm Đại Ngọc là hình tượng nhân vật bất hủ, hình tượng nhân vật của "Hong lâu mộng" sở dĩ sống động, như thật, vì có sắc thái đặc biệt cá tính hoá tính cách nhân vật một cách rõ nét.

Cá tính hoá tính cách nhân vật đã thoát khỏi thói quen xấu "muôn người cùng một khuôn mặt". Cá tính hoá nhân vật của "Hong lâu mộng" là rất rõ nét và điển hình, hình tượng nhân vật rất đầy đặn, đạt được hiệu quả nghệ thuật gây cho độc giả ấn tượng sâu sắc.

Mâu thuẫn của "Hong lâu mộng" chủ yếu là mâu thuẫn giữa kẻ thống trị phong kiến và người bị thống trị, mâu thuẫn giữa kẻ chống phong kiến với người bảo vệ phong kiến, và những việc đấu đá trong nội bộ bọn thống trị phong kiến. Tào Tuyết Cần rất giỏi trong việc mô tả cá tính nhân vật trong những xung đột mâu thuẫn gay gắt, như Bảo Ngọc bị đòn, Đại Ngọc đốt thơ, đều là những tuyệt chiêu khắc hoạ cá tính nhân vật của "Hong lâu mộng".

Cá tính của Giả Bảo Ngọc:

Cá tính của Giả Bảo Ngọc chủ yếu là tính cách phản nghịch chống phong kiến. "Hong lâu mộng" vào đầu đã viết rõ, khi mới tròn hai tuổi, cá tính của Bảo Ngọc đã khác mọi người, khi để cậu ta "lấy vật đoán chí hướng", "Ngờ đâu nó chẳng lấy cái gì mà chỉ quờ lấy phấn sáp, trám vòng". Chả trách lão gia Giả Chính cả giận, nói: "Sau này chỉ là đồ tửu sắc". Câu nói của Lãnh Tử Hưng giới thiệu với Giả Vũ Thôn, đã vạch rõ cá tính của Giả Bảo Ngọc. Câu nói của Bảo Ngọc hồi nhỏ: "Xương thịt của con gái là nước kết thành, xương thịt của con trai là bùn kết thành. Tôi trông thấy con gái thì người tôi nhẹ nhàng khoan khoái; trông thấy con trai thì như bị phải hơi dơ bẩn vậy". Sau này còn thông qua những tình tiết điển hình để làm tăng thêm cá tính phản nghịch của cậu ta. Như lần đầu mới gặp Đại Ngọc đã dứt phăng viên bội ngọc mà Giả Mẫu cho là bản mệnh của cậu ta, đã để lại ấn bút

cho chuyện chống đối "luong duyên vàng ngọc" sau này. Bài từ "Tây giang nguyệt" mở đầu đã nói rõ nghĩa, vạch ra tổng cương cá tính của Giả Bảo Ngọc:

*"... Ngoài mặt mặc dù thanh tú,
Trong lòng rác rưởi chứa đầy.
Đàn độn học hành lười biếng,
Việc đời chẳng biết dở hay.
Việc làm ngang trái tính ương gàn,
Quản chi miệng người chê trách !*

Tiếp đó chú trọng miêu tả cậu ta chống lại những lời giáo huấn quen thuộc "kinh bang tế thể theo đường làm quan" của cha gồm những việc cậu ta không đọc sách kinh bang tế thể mà đọc "Tây sương ký", và cá tính không chịu sửa dù đã bị đòn. Việc cậu ta tỏ ra đồng tình với các nô tì là nội dung quan trọng nói lên cá tính chống đối của cậu ta, như nổi đau thương trước cái chết của Tình Văn, Kim Xuyến, phản ánh cá tính tiến bộ của cậu ta. "Bài văn tế cô phù dung" của Bảo Ngọc được làm để tế vong linh Tình Văn, đây là một bài thơ buồn lấy thiên "Ly tao" của Khuất Nguyên làm mẫu mực, một bài trường ca để khóc. Bài văn này làm với danh nghĩa tưởng nhớ người nữ tì, thực ra là một bài hịch lên án xã hội phong kiến tội lỗi. Bài thơ trường thiên đã biểu hiện rõ cá tính của Bảo Ngọc trong lời thơ. Bảo Ngọc ca ngợi Tình Văn:

*"... Chất thì cao quý, vàng ngọc cũng thua;
Thân lại trắng trong, tuyết băng khôn sánh.
Tinh thần sáng suốt, át cả mặt trời, ngôi sao;
Nét mặt vui tươi, hơn hẳn trăng soi, hoa nở.*

Nhất là những câu trong bài văn: "Trộm nghĩ, từ lúc nữ nhi xuống cõi trần", "Nào ngờ bay quá cao chim độc ghen ghét", rõ là tiếng kêu bất bình đối với cái chết của Tình Văn. Tấm lòng của Tình Văn hơn trời cao, giáng xuống trần thế nào ngờ chim ác không để cô được bay cao. "Bài văn tể cô gái phù dung" chính là lưỡi dao đâm vào cõi trần ô trọc.

Cá tính chống đối của Giả Bảo Ngọc được hình thành lâu dài dần dần, cái chết của Kim Xuyến, chị ba Vưu, Tình Văn, Tư Kỳ, khiến cho Bảo Ngọc dần dần tiếp xúc với bản chất của xã hội phong kiến. "Bài văn tể cô gái phù dung" chính là cái mốc đầu tiên sự phát triển tính cách chống đối của Giả Bảo Ngọc. Cái chết của Lâm Đại Ngọc tuyên bố tình yêu gỗ đá của Bảo Ngọc đã bị huỷ diệt, càng tạo cho Bảo Ngọc cá tính chống đối.

Một loạt những tình cảnh suy vong như cái chết của Nguyên phi, Thám Xuân bị gả chồng xa, cảnh lạnh lẽo của vườn Đại Quan, việc khám xét phủ Ninh cùng với sự suy vong "con sâu trăm chân, chết mà không ngã" của các gia tộc phong kiến đó, Giả Bảo Ngọc đã thấy rõ nắm mồ của xã hội phong kiến, tính cách phản kháng chống phong kiến của Bảo Ngọc cũng ngày càng thành thực. Cho nên, dù đã có cô vợ Bảo Thoa xinh tươi, hiền thực, Bảo Ngọc vẫn rời nơi trần thế, xuất gia để kết thúc mối duyên trần tuy là chuyện tiêu cực, nhưng cũng phản ánh sự căm ghét trần thế ô trọc của Bảo Ngọc. Trong thời đại lịch sử lúc đó, một công tử con nhà quý tộc gặp nạn, cả cuộc đời không ăn nhập với thời thế, Bảo Ngọc đã chọn con đường như vậy, bây giờ đương nhiên cho là tiêu cực, nhưng trong điều kiện lịch sử lúc đó là một sự chống đối cam lạng ! Cũng là đỉnh

điểm sự phát triển cá tính chống đối của Bảo Ngọc. Cho nên cá tính tự do của Giả Bảo Ngọc còn biểu hiện ở chỗ lấy câu nói của Lâm Đại Ngọc "không nói lời bậy bạ" làm cơ sở cho tình yêu tâm đầu ý hợp. Còn chuyện xuất gia chính là Bảo Ngọc cắt đứt hoàn toàn với con đường làm quan của xã hội phong kiến !

Sự hình thành cá tính của Giả Bảo Ngọc là có bối cảnh xã hội, đại biểu cho thời kỳ cuối của xã hội phong kiến, thời buổi manh nha của tư tưởng dân chủ tư bản, cho nên cá tính chống đối của Bảo Ngọc là có nguồn gốc xã hội, là điều tất nhiên của lịch sử.

Cá tính của Lâm Đại Ngọc:

Lâm Đại Ngọc là nhân vật tiêu biểu cho sự chống đối của nữ giới đối với xã hội phong kiến. Cá tính của Đại Ngọc tượng trưng cho sự bưng bít của nữ giới ở thời kỳ cuối của xã hội phong kiến. Bộ "Hồng lâu mộng" thông qua những hoạt động tâm lý tế nhị để biểu thị cá tính của một phụ nữ chống đối.

Cá tính của Lâm Đại Ngọc không tách khỏi thân thế và môi trường của mình. Bố mẹ chết sớm, ở nhờ nhà bà ngoại, không được giàu có như nhà Bảo Thoa, cũng không hào hoa như nhà Sử Tương Vân, dù Giả Mẫu rất thương yêu cô, nhưng vẫn là ở nhờ nhà họ hàng, hiện thực nung nấu mủi hiên nhà người, khiến Đại Ngọc phải luôn lưu ý mọi lúc mọi nơi.

Nếu nói sự chống đối của Giả Bảo Ngọc là hướng ngoại, như điên như dại, thì sự chống đối của Đại Ngọc lại hướng nội và câm lặng. Như Bảo Ngọc đã quảng viên bội ngọc để phản kháng số mệnh kim ngọc, gần gũi với nữ giới

chống lại con đường làm quan kinh bang tế thế của cha, si mê điên cuồng để bảo vệ tình yêu của mình với Đại Ngọc và chống lại cuộc hôn nhân với Bảo Thoa... cho nên cá tính của Bảo Ngọc là bộc lộ và rõ nét. Còn cá tính của Đại Ngọc là hàm súc và kín đáo. Đại Ngọc khéo phán đoán, mò mẫm trạng thái tâm lý của đối phương, cho nên trong lời mào đầu cho sự xuất hiện của Đại Ngọc tác giả đã viết:

"Tim độ Tử Can hơn một khiếu"

Với ý nghĩ "Tự giấu mình cao, không ai vừa mắt", lại sống trong môi trường

*"... Ba trăm sáu chục thoi đưa,
Gươm sương dao gió những chờ đâu đây"*

nên đã hình thành cá tính cô đơn cay độc, đa sầu đa cảm. Cá tính đó vốn không được thối dời chấp nhận, cộng thêm việc dám tự do tìm kiếm hôn nhân theo tình yêu trong một gia đình quý tộc phong kiến lễ giáo thâm nghiêm, đương nhiên là bị sự chế áp tàn khốc của tốp người thống trị phong kiến tối cao như Giả Mẫu, nên phải chịu một số phận bi thảm định sẵn.

Ba câu chuyện: cùng đọc "Tây sương ký" với Bảo Ngọc, Đại Ngọc chôn hoa, đốt cảo thơ dứt tình là những đoạn hay nhất biểu hiện cá tính của Đại Ngọc.

Dưới hòn núi đá vườn hoa cùng đọc "Tây sương ký" đã biểu hiện sự chống đối của Đại Ngọc với lễ giáo phong kiến, việc này nếu ở vào địa vị của Tiết Bảo Thoa thì sẽ là hành vi "đại nghịch bất đạo", dứt khoát không thể tham gia.

Việc Đại Ngọc chôn hoa, như khóc than, phản ánh cá tính đa sầu đa cảm "..." ba trăm sáu chục thoi đưa, Gươm

sương dao gió những chờ đầu đây" là lý do dẫn đến cá tính của Đại Ngọc. Chỉ một câu "thân kia trong trắng muôn vàn" đã tả rõ cốt cách kiêu ngạo của Đại Ngọc. Với câu trong bài thơ:

*"Ngâm khi xuân muộn hoa tàn,
Cũng là khi khách hồng nhan về già.
Hồng nhan thấm thoát xuân qua,
Hoa tàn người vắng ai mà biết ai."*

không phải là lời than của những cô gái đẹp muộn xuân bình thường.

Đoạn tả đốt cảo thơ dứt tình, Đại Ngọc sau khi nghe tin Bảo Ngọc cưới Bảo Thoa từ miệng chị cả ngọc, đã bằng hoàng quay cuồng, đem cảo thơ đốt hết, biểu lộ sự thất bại triệt để chống lương duyên kim ngọc của cô, việc đốt này đã in dấu trong "Bạc mệnh ty". Như số mệnh đã ghi trong "Uống ngưng mi":

*"... Một bên đeo đẳng hã huyền uống công.
Một bên trắng dọi bên sông,
Một bên hoa nở bóng lồng trong gương..."*

Cho nên cá tính của Đại Ngọc sáng chói đẹp nhất, thuần khiết không một vết nhơ là "thân kia trong trắng muôn vàn", cá tính của Đại Ngọc là đẹp trong trắng không gì so sánh được. Cuộc đời của Đại Ngọc như "bông sen vượt khỏi bùn nhơ", cái chết của Đại Ngọc là sự dày xéo bông phù dung nước của xã hội phong kiến !

Cá tính của Tiết Bảo Thoa:

Tiết Bảo Thoa là một trong những nhân vật điển hình chống phản nghịch của "Hồng lâu mộng", là nữ giới

chính thống bảo vệ đạo đức.

Đặc điểm cá tính của Tiết Bảo Thoa là tính cách kép, Bảo Thoa tuy là người bảo vệ xã hội phong kiến, nhưng đồng thời cũng là vật hy sinh của chế độ phong kiến.

Tiết Bảo Thoa vừa có bản chất lạnh lùng ác độc của chế độ phong kiến, lại có sự tu dưỡng đạo đức chính thống của thực nữ phong kiến, nên nội tâm của Bảo Thoa lúc thì nhu mì thanh lịch, lúc lại lạnh lùng ác độc. Như trong Giả phủ Bảo Thoa đã biểu hiện một cá tính trái ngược với "tự giấu mình cao, không ai vừa mắt" của Lâm Đại Ngọc. Với phẩm hạnh đoan trang, khiêm nhường, cung kính đã được mọi người trên dưới trong Giả phủ ca ngợi. Dung mạo của Bảo Thoa rất đẹp: "mặt như mâm bạc, mắt sáng long lanh, môi không tô mà đỏ, mày không kẻ vẫn xanh, có dáng vẻ thùy mị phong lưu khác với Lâm Đại Ngọc", gây cho người ta ấn tượng là một thực nữ xinh đẹp, hiền dịu. Nhưng đối với một số sự kiện trọng đại như đôi xử với cái chết của Kim Xuyến, chị ba Vưu, Lâm Đại Ngọc lại bộc lộ rõ bản chất của cô ta.

Kim Xuyến nhảy xuống giếng chết, người gây nên cái chết của cô ta là Vương phu nhân còn biết nhỏ lệ, còn Bảo Thoa lại nói "trượt chân rơi xuống giếng... cũng chỉ là con người hồ đồ, chả cần phải tiếc".

Chị ba Vưu đâm dao vào cổ tự vẫn, khi hay tin, Bảo Thoa "chẳng thêm để ý" còn nói "đó là số mệnh kiếp trước của họ".

Khi Bảo Thoa nghe tin Đại Ngọc chết, đã báo tin cho Bảo Ngọc, với mục đích dao sắc chặt đứt dây rối, thà để Bảo Ngọc đau chốc lát hơn đau lâu. Khi Tập Nhân và Oanh Nhi trách cô ta quá hấp tấp, "Bảo Thoa mặc cho

người chê bai, không hề để ý", chỉ "dùng cách chữa ngầm", đủ thấy Bảo Thoa là con người vô tình.

Tính cách của Bảo Thoa tương đối phức tạp mâu thuẫn, là một trong những nhân vật có độ sâu nhất dưới ngòi bút của Tào Tuyết Cẩn. Cô là người có sự giáo dục gia đình tốt, có đọc sách hiểu lý lẽ tài hoa xuất chúng, một lòng vẫn nghĩ "bước lên cao", nhưng lại tuyên truyền với Sở Tương Văn luận điệu phong kiến cũ rích "con gái vô tài mới là đức".

Bảo Thoa là một vệ sĩ phong kiến không dám "vượt Lối Trì nửa bước" (ý nói không dám vượt quá lễ giáo phong kiến - ND). Khi biết Đại Ngọc xem "Tây sương ký", cô ta đã nghiêm nét mặt khuyên răn: "Thay đổi tính tình, không gì cứu nổi". Nhưng khi Bảo Ngọc chịu đòn, khi đi đến thăm lại nói: "... Chả cứ cụt và dài, mà ngay chúng tôi trông thấy, trong lòng cũng..." bất giác đỏ bừng mặt, đầu cúi xuống..., thần thái "ôm đàn tì bà che nửa mặt" đó của Bảo Thoa chẳng đã để lộ nỗi lòng phức tạp của Bảo Thoa sao.

Bảo Thoa lên kinh vốn để đợi được tiến vào cung, với tâm trạng "bước lên cao" nên cũng chẳng để tâm đến Bảo Ngọc. Về sau ông anh xảy ra sự việc không còn hi vọng được tiến cử vào cung nữa mới chuyển sang nhằm vào cái ghế "mợ hai Bảo". Cô rất biết muốn chiến thắng kẻ tình địch Lâm Đại Ngọc không phải là chuyện dễ, cho nên để hết tâm cơ vào Giả Mẫu và Vương phu nhân, đó chính là điều Bảo Thoa cao tay hơn Đại Ngọc. Chả trách Giả Mẫu khen cô ta: "Nhắc đến các chị em, không phải có mặt đi mà tôi mới nói nịnh, sự thật nó thế, bốn đứa con gái nhà chúng tôi, chẳng có đứa nào bằng con Bảo". Vương phu nhân cũng vội nói: "Đúng vậy, bà vẫn thường nói riêng với

tôi là con Bảo là một đứa tốt". Đương nhiên cuối cùng Bảo Thoa đã giành được phần thắng, căn bản còn vì cô ta là con gái một hoàng thích, gia đình giàu có, đó chính là lý do của "mối lương duyên kim ngọc".

Tại sao theo lý người đáng được đồng tình là Lâm Đại Ngọc nhưng Tiết Bảo Thoa lại được mọi người yêu thích, chúng tỏ hình tượng nhân vật này được khắc họa rất thành công, điều này không thể tách rời khỏi sự hợp tình hợp lý phát triển tính cách Bảo Thoa.

Thành tựu cá tính của Tiết Bảo Thoa, thực sự đã đạt đến mức "dù vô tình cũng động lòng người", nghệ thuật khắc họa không hề có vết, cả đến Sở Tương Vân cũng cho rằng không tìm thấy khuyết điểm gì ở Bảo Thoa, đủ thấy mức cao siêu tạo dựng nhân vật trong "Hong lâu mộng".

Cá tính của Vương Hi Phượng:

Vương Hi Phượng là nhân vật phản diện điển hình trong "Hong lâu mộng". Cá tính của Hi Phượng, chỉ dùng một câu nói của thằng Hưng: "miệng thơn thớt, dạ ốt ngâm", "đòn xóc hai đầu", trên nét mặt thì tươi cười cõi mỗ, nhưng dưới chân thì ngấm ngấm giật dây trói người. Đúng là "miệng nam mô, bụng một bồ dao găm". Tất cả những điều này, mọi ấy đều có đủ cả", là đủ khái quát tất cả.

Vai này của Hi Phượng trong "Hong lâu mộng" được tô rất đậm, kể cả câu tả sự việc Hi Phượng xuất hiện cũng khác với mọi người: người chưa đến tiếng đã đến trước "Tôi đến chậm rồi" cũng đủ biểu lộ cái uy của Hi Phượng.

Với những chuyện như giúp giải quyết việc ở phủ Ninh biểu thị uy quyền của cô ta, hại chết Giả Thuy, chi hai Vưu đã bộc lộ tính ác độc, làm xáo động phủ Ninh để

ra oai, dùng kế đánh rơi túi, đánh lừa Bảo Ngọc cưới Bảo Thoa làm Lâm Đại Ngọc chết thảm, ra tay quỷ quyệt, cho vay nặng lãi không giấu nổi lòng tham ngấm ngấm kết hợp với Giả Dung càng lộ rõ chân tướng... "Hong lâu mộng" đã dùng rất nhiều tình tiết để vạch trần cái quyền uy, tác oai tác quái, mê tiền của người đàn bà quý tộc điển hình của xã hội phong kiến.

Nhưng điểm thành công nhất khắc họa Vương Hi Phượng trong "Hong lâu mộng" cũng chưa phải là vạch trần những bản tính trên của cô ta, mà là tả nhân vật này rất hoạt, khiến cho toàn bộ "Hong lâu mộng" rất sống động. Những nhân vật chủ yếu trong "Hong lâu mộng", có một Lâm Đại Ngọc đa sầu đa cảm, một Bảo Ngọc đồ dẫn như ngỗng trời, một Bảo Thoa nhu mì thanh nhã, thử hỏi nếu không có Vương Hi Phượng, "Hong lâu mộng" sẽ nặng nề như thế nào !

Diễn tả Vương Hi Phượng rất sinh động, chủ yếu là biểu hiện một cách đầy đủ cá tính của Hi Phượng, con người này rất khôn ngoan, miệng nam mô, bụng một bồ dao găm, được xuyên suốt một cách khéo léo trong các trường đoạn lớn và những tình tiết chủ yếu của "Hong lâu mộng".

Như trong hồi thứ 46 về chuyện Giả Xá muốn lấy Uyên Ương làm vợ bé, Giả Mẫu trách mắng Vương phu nhân, mọi người đều không dám hé răng, duy có Phượng Thư nói một câu: "Ai bảo là bà khéo chải chuốt cho người ? Chải chuốt đến nổi nó đẹp mơn mớn lên, trách nào người ta chả thích ? May cháu là cháu dâu đấy, chứ là cháu trai, thì cháu đòi bà đã lâu rồi, không còn chờ đến bây giờ", chọc cho mọi người cười ầm lên, làm cho không khí trong phòng trở lại nhẹ nhõm, đủ thấy vai trò của Phượng Thư trong

"Hồng lâu mộng" rất có giá.

Nhân vật Phượng Thư được diễn tả sống động, còn ở chỗ Phượng Thư không chỉ là một nhân vật phản diện, giản đơn công thức, mà là một con người có nhân cách hợp quy luật. Trước hết, cô ta là người tâm địa độc ác, nhưng những kẻ mà cô ra đòn đều là những người xâm phạm đến lợi ích của cô, như đối với Giả Thụy có ý là dâm, cô giả vờ tươi cười kiêu hồ ly, đối với chị hai Vưu, nhà Bào Nhị, cướp đoạt tình yêu của cô, cô quyết đẩy chúng đến chỗ chết mới thôi. Còn đối với những kẻ phản nghịch nhưng không xâm phạm đến lợi ích của cô như Tình Văn, Tư Kỳ... cô tỏ vẻ đồng tình, thậm chí còn thương xót, như khi khám xét vườn Đại Quan, nghe thấy Thị Thư a hoàn của Thám Xuân mắng nhà Vương Thiện Bảo, không những không nổi giận mà còn cười nói: "Con bé này giỏi thật, thực là chủ nào thì tớ ấy!". Đối với bi kịch hôn nhân của Bảo Ngọc và Đại Ngọc, thực tế đó là sự tất nhiên của xã hội, đâu phải do Phượng Thư gây ra.

Phượng Thư tuy vào hùa làm điều ác, tác oai tác quái, nhưng nội tâm cũng rất đau khổ, như bà mẹ chồng là Hình phu nhân luôn làm khó dễ cho cô thật. Chỉ đem chuyện con Ngọc nhật được cái túi thêu Xuân Tình cũng đổ tội cho Phượng Thư, rồi chuyện chồng là Giả Liễn không trung thành với vợ, chuyện bị dì Triệu hãm hại, nhất là nguồn tiền tài của Giả phủ ngày càng suy kiệt... dù Phượng Thư có giỏi lo toan, cũng không cứu vớt được, cuối cùng... "bồng âm âm tựa như lầy sập", phải táng thân dưới toà lầu phong kiến đổ nát mà cô ta dốc tâm gây dựng. "Chim Phượng kia sao đến lỗi thời", Vương Hi Phượng, tên con chim lành mang điềm tốt cuối cùng lại trở thành báu

vật không tốt lành.

Chính vì "Hong lâu mộng" đã biểu thị quá nhiều tâm lý mâu thuẫn của Phụng Thư, nên mới làm cho nhân vật hư cấu này trở thành một con người sống mà không phải là nhân vật kiểu "ma-nơ-canh". Dù thấy Tào Tuyết Cần đúng là nhà nghệ thuật khắc họa nhân vật phản diện nhiều chiều chứ không đơn điệu.

Tóm lại, nhân vật của "Hong lâu mộng" được miêu tả có màu sắc đặc biệt có cá tính rõ ràng, đặt nền tảng để khắc họa nhân vật thành công.

III. NGHỆ THUẬT NGÔN NGỮ CỦA "HỒNG LÂU MỘNG".

Goóc-ki nói: "Yếu tố đầu tiên của văn học là ngôn ngữ". Văn học là nghệ thuật ngôn ngữ. Tào Tuyết Cần là nhà văn hiện thực vĩ đại, cũng là bậc thầy nghệ thuật ngôn ngữ vĩ đại nhất của Trung Quốc. Nghệ thuật ngôn ngữ của ông tới mức hoàn mỹ cao độ, có thể gọi là cổ kim chưa từng có.

Nghệ thuật ngôn ngữ của "Hong lâu mộng" có màu sắc rực rỡ, làm phong phú thêm kho tàng ngôn ngữ của Trung Quốc, tựa như một vườn trăm hoa tươi đẹp. Trong đó, ngôn ngữ với các màu sắc khác nhau như những bông hoa nở rộ, điểm xuyết cho một vườn hoa rực rỡ. Sự ra đời của "Hong lâu mộng" khiến cho nền văn học cổ điển của Trung Quốc thêm sán lạn, chói lòa.

Tào Tuyết Cần không hổ thẹn là bậc thầy nghệ thuật ngôn ngữ, ngôn từ sáng đẹp, thuần khiết, thiên nhiên tạo thành không có vết đục đẽo. "Hong lâu mộng" đã tập trung được nghệ thuật ngôn ngữ trước thời đại Minh, Thanh, trở thành đỉnh điểm của nghệ thuật ngôn ngữ trước đời Minh,

Thanh. Mức độ hoàn mỹ của nó đúng như nhà Hồng học nổi tiếng Du Bình Bá dẫn lời của Tống Ngọc Ngũ nói: "Thêm một phần thì dài quá, bớt một phần lại ngắn quá".

1. Đặc sắc nghệ thuật ngôn ngữ nhân vật của "Hồng lâu mộng".

"Hồng lâu mộng" là một kiệt tác ngôn ngữ nhân vật, trong đó khắc hoạ cá tính nhân vật thật muôn màu muôn vẻ, nhất là tình cảnh các thiếu nữ có rất nhiều trong vườn Đại Quan, tạo thành nội dung có sức hấp dẫn nghệ thuật lớn nhất trong "Hồng lâu mộng".

a - Đặc sắc nghệ thuật cá tính hoá ngôn ngữ nhân vật của "Hồng lâu mộng".

Cá tính hoá nhân vật là tinh tuý của nghệ thuật ngôn ngữ nhân vật của "Hồng lâu mộng". Sự khắc hoạ nhân vật của Tào Tuyết Cần không phải nghìn người như nhau, trăm người một giọng. Dưới ngòi bút của Tào Tuyết Cần các nhân vật có thể nói là muôn hình muôn vẻ, rất sống động. Sự khắc hoạ nhân vật của "Hồng lâu mộng" sở dĩ sinh động như thật, điều kỳ diệu là ở cá tính hoá ngôn ngữ nhân vật một cách cao siêu.

Trong "Hồng lâu mộng" có hơn 400 nhân vật, số nhân vật viết sống động hơn mấy chục người, số nhân vật làm người ta không thể nào quên được cũng hơn chục người, như Phượng Thư, Bảo Ngọc, Đại Ngọc, Bảo Thoa, già Lưu, chị ba Vưu, Tình Văn, Giả Mẫu, Giả Nguyên Xuân, Thám Xuân, Uyên Ương, Sở Tương Vân, Tập Nhân... người nào cũng đầy đặn, có xương có thịt. Trong số đó có Phượng Thư, Bảo Ngọc, Đại Ngọc, Bảo Thoa, chị ba Vưu, Tình Văn, già Lưu là nổi nhất, sống động như thật.

Trong những nhân vật đó, Phượng Thư là điển hình trong điển hình. Tào Tuyết Cần đã thông qua sự hưng suy của nhà họ Giả, phản ánh sự suy vong của xã hội phong kiến ở thời kỳ cuối, lại lấy cuộc đời của Phượng Thư để diễn đạt việc xã hội phong kiến đi đến suy vong là điều tất nhiên. Cho nên ngòi bút của Tào Tuyết Cần đã nắm chặt lấy Vương Hi Phượng, là một thiếu nữ quý tộc được sinh ra trong một gia đình cự phú "Vua Đông hải thiếu ngọc làm giường, Long vương phải đến vay Kim Lăng Vương", sau này trở thành mợ hai lo liệu việc nhà của thế gia quý tộc truyền đời "họ Giả mà không là giả, ngọc làm nhà ở vàng làm ngựa cưới" chọn làm vai chính của bộ sách, đã khắc hoạ tính cách giả dối, danh đá, ác độc, tháo vát của Phượng Thư rất sâu sắc.

Việc khắc hoạ cá tính nhân vật trung tâm điển hình này trong 80 hồi trước hoặc 40 hồi sau của "Hong lâu mộng" đều dùng thủ pháp nghệ thuật "đám sao tôn nguyệt", cố gắng tôn nhân vật trung tâm là Vương Hi Phượng. Đầu tiên là sự xuất hiện của Vương Hi Phượng được miêu tả bằng sự quan sát của Lâm Đại Ngọc:

... Nói chưa dứt lời đã nghe phía sau nhà có tiếng cười nói:

- Tôi đến chậm rồi, không được ra đón khách phương xa !

Đại Ngọc lấy làm lạ nghĩ bụng: "Ở đây ai cũng im hơi lặng tiếng, khép nép nghiêm trang, không biết người nào mà lại dám vô lễ, ăn nói bô bô như thế". Chợt thấy bọn hầu gái đỡ một người đàn bà đẹp từ phòng sau lại. Người này trang sức không giống các cô kia, gấm thêu lông lẩy, trông như một tiên nữ thần phi, trên đầu có dây vàng bát

bảo khâu hạt châu vào búi tóc, cài trâm ngũ phượng Triều Dương đính hạt châu, cổ đeo vòng vàng chạm con ly, mình mặc áo vóc đại hồng chén thêu trăm bướm lượn hoa bằng chỉ kim tuyến, ngoài khoác áo mầu xanh lót bằng lông chuột bạch viền chỉ ngũ sắc, mặc quần lụa hoa mầu cánh chầu... (Hồi thứ 3).

Mọi người phải im hơi lặng tiếng, chỉ riêng có Phượng Thư dám chưa thấy người đã nghe thấy tiếng. Chỉ một câu: "... chưa dứt lời đã nghe phía sau nhà có tiếng cười nói: Tôi chậm rồi, không được ra đón khách phương xa ! đủ tôn thân phận khác thường của người đàn bà quý tộc này. Tiếp đó là: "Cặp mắt phượng với mày cong lá liễu, đáng người thon thả, điệu bộ phong lưu, thật là: Mặt phấn đầy xuân trông vẻ dịu, Làn son chưa hé miệng như cười".

Qua con mắt của Đại Ngọc, xuất hiện hình tượng của Phượng Thư, có thể nói là sắc màu rực rỡ.

Biểu hiện tính cách danh đá, thảo vát của Phượng Thư cũng bằng thủ pháp làm cho nổi lên, như đoạn Phượng Thư giúp quản lý phủ Ninh đã khắc hoạ sâu sắc sự giỏi giang của mợ hai quản gia nhà quý tộc, xin trích một đoạn dưới đây: ..."Ngày hôm sau đúng giờ mao hai khắc, Phượng Thư lại đến. Những đàn bà và người hầu trong phủ đều đã đủ mặt. Thấy Phượng Thư và vợ Lại Thăng đương cất các người chấp sự, họ đều đứng ngoài cửa sổ nghe ngóng không dám vào. Nghe Phượng Thư Như vợ Lại Thăng nói:

- Đã giao cho ta, nếu ta có điều gì làm cho các người khó chịu, thì cũng đành vậy. Ta không nhu nhơ như mợ các người, muốn gì được nấy đâu. Các người cũng đừng lấy nê rằng phủ này từ trước đến nay vẫn thế. Bây giờ hết

thầy đều theo lệnh ta, nếu làm sai một tý, bất luận là người có thể diện đều nhất luật trừng trị.

Phượng Thư nói xong sai Thái Minh đọc danh sách, đọc đến tên người nào thì gọi người ấy lên nhận mặt..." (Hồi thứ 14).

Đoạn Giả Lưu vào phủ Ninh, thông qua việc đối xử của Phượng Thư sắp xếp đầu vào đấy. Như:

"... Phượng Thư thấy Giả Mẫu vui vẻ, liền mời giả Lưu ở lại và nói:

- Nhà chúng tôi tuy không rộng bằng vườn trại của bà, nhưng cũng có vài gian buồng để không, bà ở lại vài hôm, kể chuyện cũ chuyện mới ở quê cho bà tôi nghe". (Hồi thứ 39)

"Hong lâu mộng" dùng thủ pháp "đám sao tôn nguyệt" đã tôn cá tính nhân vật có được hiệu quả đặc biệt, trong động có tĩnh, không những dùng để khắc họa Phượng Thư, mà còn dùng cho cả Giả Nguyên Xuân, Giả Mẫu, Thám Xuân... như: Nguyên phi thăm nhà, Phượng Thư giúp công việc bên phủ Ninh, Giả Mẫu vui mừng đặt tiệc, Thám Xuân lo liệu việc nhà, giả Lưu vào vườn Đại Quan... đều thế cả. Như dùng phương pháp "đám sao tôn nguyệt" để biểu thị văn tài của Giả Bảo Ngọc: "... Giả Chính cười nói: "Chỗ này thú đấy. Đêm trăng mà ngồi dưới cửa sổ đọc sách, cũng không uống một đời". Nói rồi nhìn sang Bảo Ngọc, Bảo Ngọc sợ quá cúi đầu xuống. Mọi người vội vàng lãng sang chuyện khác. Có hai người nói:

- Chỗ này nên có bức liễn đề bốn chữ...

... Bảo Ngọc thưa: Mấy chữ ấy cũ lắm, sao bằng bốn chữ "Hữu phượng lai nghi" còn hơn. Mọi người nhao lên

khen hay... (Hồi thứ 17).

Trái lại, cá tính của ba nhân vật Bảo Ngọc, Đại Ngọc, Bảo Thoa trong "Hồng lâu mộng" lại được biểu hiện bằng mâu thuẫn tâm lý rất tế nhị. Trong hồi thứ 8

"So ngọc thông linh Kim Oanh hơi ngỏ ý;

Thăm dò cô Bảo, Đại Ngọc ném phải chũa".

đã khắc hoạ nổi bật.

"... Chưa nói hết câu, chợt có người vào báo:

- Cô Lâm đến chơi.

Nói chưa dứt lời thì Đại Ngọc đã tha thuật tới nơi. Trông thấy Bắc Ngọc, Đại Ngọc cười nói:

- Ôi chao ! Tôi đến không đúng lúc rồi !

Bảo Ngọc vội đứng dậy mời ngồi. Bảo Thoa cười nói:

- Sao chị lại nói thế ?

Đại Ngọc nói:

- Nếu biết anh ấy ở đây, thì tôi chẳng đến làm gì !

Bảo Thoa hỏi:

- Thế là thế nào ?

Đại Ngọc nói:

- Thế nào à ? Khi đến thì cùng đến, khi không đến thì chẳng ai đến cả; hôm nay anh ấy đến, ngày mai tôi đến, cứ cắt lượt nhau, thế có phải là ngày nào cũng có người đến không ? Như thế thì không có lúc nào buồn quá, mà cũng không có lúc nào vui quá. Có gì mà chị không hiểu ?" (Hồi thứ 8).

Chỉ một đoạn văn đó đã lộ rõ quan hệ tế nhị giữa ba người. Mà miệng lưỡi chua cay của Lâm Đại Ngọc đã biểu

lộ hết cá tính của cô ta, cho thấy ngôn ngữ cá tính hoá của "Hong lâu mộng" hết sức tài tình.

Trong "Hong lâu mộng", cách nói bóng gió có ẩn ý là những câu thường dùng biểu hiện cá tính của Lâm Đại Ngọc, có thể nói nó xuất phát từ danh phận đặc biệt, hoàn cảnh đặc biệt của Đại Ngọc.

"... Thấy Bảo Ngọc đứng ngăn người ra. Bảo Thoa cảm thấy ngượng ngùng, liền vút chuối hạt xuống, toan quay người đi thấy Đại Ngọc đứng ở bậc cửa, ngậm cái khăn lụa cười. Bảo Thoa nói:

- Chị không chịu được gió, sao lại ra đứng trước ngọn gió làm gì ?

Đại Ngọc cười nói:

- Tôi mới ở trong buồng ra đây, chỉ vì nghe thấy trên trời có tiếng chim kêu, chạy ra nhìn, thì ra là "con nhạn ngổ ngẩn".

Đó là vì Bảo Ngọc vừa mới nhìn thấy da thịt nõn nà, mập mạp của Bảo Thoa làm cho ngây ngất, nên quên không đỡ lấy chuối vòng tay Bảo Thoa vừa cởi ra, đúng lúc Đại Ngọc bước vào buồng nhìn thấy. Những đoạn ngôn ngữ như thế càng được diễn đạt nổi bật khi mâu thuẫn đến cao trào, trong cá tính nhân vật của "Hong lâu mộng". Như đoạn đố thơ của Đại Ngọc, đã đưa tâm tư của Đại Ngọc đến đỉnh cao. Như trong hồi 97:

"Đại Ngọc cảm thấy nửa người phía dưới đau ê ẩm, ngồi không vững nhưng cũng cắn răng chịu, gọi Tuyết Nhạn lại bảo: Tập thơ của ta..." vừa nói vừa thở. Tuyết Nhạn đoán là cô ta đòi tập thơ vừa sửa chữa hôm trước, liền lấy đưa đến trước mặt Đại Ngọc... Đại Ngọc tức quá

hai mắt trợn ngược, lại nổi ho lên và khạc ra máu... Tử Quyên lấy khăn lau miệng cho cô ta. Đại Ngọc liền nắm khăn mà chỉ cái rương rồi thở dốc, nhắm mắt lại... Tử Quyên nghĩ cô ta muốn lấy cái khăn lụa, liền bảo Tuyết Nhạn mở rương, lấy ra một cái khăn lụa trắng. Đại Ngọc nhòm qua, vứt ra một bên, cố hết sức nói: "có chữ kia !" Lúc bấy giờ Tử Quyên mới hiểu rõ cô ta đòi cái khăn lụa cũ có đề thơ, đành phải bảo Tuyết Nhạn lấy ra cho Đại Ngọc... chỉ thấy Đại Ngọc cầm lấy khăn, cũng không xem, rồi giơ tay cố sức xé, nhưng tay chỉ run lấy bầy không sao xé được...

... Đại Ngọc nhìn một tí, nhắm mắt lại, thở một hơi rồi nói: "Đốt nổi than"... Tuyết Nhạn đành phải đốt nổi than rồi đặt nó vào cái giá kê dưới đất... Đại Ngọc cầm cái khăn tay vừa rồi, nhìn ngọn lửa gập đầu, vứt cái khăn lên trên lửa. Tử Quyên giật nảy mình muốn cướp lấy, nhưng hai tay không dám động dấy".

Trong chương hồi này, tác giả đã khắc hoạ mâu thuẫn của ba người Bảo Ngọc, Đại Ngọc, Bảo Thoa đến mức độ cực nóng, cá tính của họ trong cái tiêu điểm lớn này đã phát triển đến đỉnh điểm. Biểu hiện của ngôn ngữ cũng đạt tới mức điêu luyện cao. Như Đại Ngọc trước lúc lâm chung chỉ "buột miệng kêu: Bảo Ngọc ! Bảo Ngọc ! Anh thật... Nói đến chữ thật, cả người toát mồ hôi lạnh ra, không nói gì nữa" đủ thấy nổi chung tình của Đại Ngọc.

Tả Bảo Ngọc sau khi vào động phòng, phát hiện cô dâu lại là Bảo Thoa, "... Anh ta không quản gì nữa, luôn miệng đòi đi tìm cho được cô Lâm". Bảo Thoa thấy đến cơ sự này cũng vứt bỏ bộ mặt giả dối, quyết định nói toạc cho

Bảo Ngọc biết: "Nói thật với cậu, trước đây hai ngày, khi cậu còn ốm mê không biết gì, em Lâm đã chết rồi".

Cao Ngạc viết tiếp phần sau bộ "Hong lâu mộng" thực đã thành công, ông đã đẩy bi kịch hôn nhân phong kiến tới cực điểm. Đã đối ứng với các đoạn "Uống ngưng mi", "Phi điều các đầu lâm" và "Chung thân ngộ" mà Tào Tuyết Cần đã viết trong hồi thứ 5. Có thể nói Cao Ngạc đã viết tiếp theo những ý đó. Trong đó có những câu: "Một bên trắng dọi trên sông, một bên hoa nở bóng lồng trong gương". "Khôn thì vào cửa "không" này, dại thì tính mệnh có ngày mất toi", "Cuộc đời ngán nỗi tang thương, đẹp không toàn đẹp, lời càng đúng thay. Dù cho án đặt ngang mày, cuối cùng vẫn thấy lòng này bán khoán". Đủ thấy bốn mươi hồi sau không hề có trái ngược với các hồi trước của Tào Tuyết Cần. Cũng chứng tỏ nghệ thuật ngôn ngữ cá tính hoá của "Hong lâu mộng" là xuyên suốt từ đầu đến cuối.

"Hong lâu mộng" đã miêu tả hết sức rõ nét ngôn ngữ cá tính của Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc là một đôi chống đối quan niệm đạo đức phong kiến. Tại sao Giả Bảo Ngọc lại rất tôn trọng nữ giới, và từng nêu "xương thịt của con gái là nước kết thành, xương thịt của con trai là bùn kết thành", "thực là linh khí trong trời đất, đều tụ trên người những nữ nhân" (Hồi thứ 111) Vì Bảo Ngọc rất căm ghét lễ giáo phong kiến, nhất là bọn vệ sĩ phong kiến tiêu biểu là Giả Chính, nên con người ta có thái độ như thế nào với vấn đề này là đường phân thủy để Bảo Ngọc phán đoán người tri âm. Bảo Ngọc ngả theo Đại Ngọc là vì Đại Ngọc không hề nói những lời bậy bạ.

Còn Bảo Thoa là một trong những nhân vật điển hình bảo vệ phong kiến thì lại khác, Bảo Thoa ra sức tiến cử

con đường làm quan với Bảo Ngọc, cũng chính vì thế mà tình cảm của Bảo Ngọc đã ngã về Đại Ngọc.

Đoạn Đại Ngọc chôn hoa, là mượn hoa để gửi gắm tình cảm của mình, biểu hiện sự phản kháng cam lạng của người thiếu nữ bố mẹ đều mất, phải gửi thân nhà họ hàng, đoạn này Đại Ngọc tuy không nói, nhưng lại hơn là có nói:

*"Thân kia trong sạch muôn vàn,
Đừng cho rơi xuống ngập tràn bùn nhơ.
Giờ hoa rụng có ta chôn cất,
Chôn thân ta chưa biết bao giờ.
Chôn hoa người bảo ngăn ngừa,
Sau này ta chết ai là người chôn" (Hồi thứ 27).*

Lời chôn hoa đó, chính là sự phát triển của:

*"Ba trăm sáu chục thoi đưa,
Gươm sương dao gió những chờ đâu đây".*

Phản ánh cá tính rõ nét của người con gái kiên quyết giữ cho "thân vẫn trắng trong..." không chịu rơi vào vũng bùn phong kiến, đó chính là đỉnh cao của ngôn ngữ cá tính Lâm Đại Ngọc.

Biểu hiện cá tính nhân vật của "Hong lâu mộng" còn chú trọng liên hệ với sự hưng suy của xã hội, trong đó điển hình nhất là Vương Hi Phượng, còn Thám Xuân là hình ảnh thu nhỏ trong những hình ảnh thu nhỏ. Sự khác biệt đối với những nhân vật này đủ để miêu tả xã hội phong kiến từ thịnh đến suy, đó cũng là bút pháp thành công nhất xã hội hoá tính cách nhân vật của "Hong lâu mộng".

Tài hoa của Vương Hi Phượng được biểu thị rõ rệt

nhất tất nhiên là ở hồi thứ 13, đoạn Vương Hi Phượng giúp giải quyết việc bên phủ Ninh, đó cũng là thời kỳ cực thịnh của nhà họ Giả (Xin xem những phần trước).

Ghi dấu Giả phủ từ thịnh chuyển sang suy là hồi thứ 74.

"Quá nghe đêm nóng, khám xét vườn Đại Quan".

"... sau bữa cơm chiều đợi Giả Mẫu ngủ yên, bọn Bảo Thoa đã về trong vườn rồi, vợ Vương Thiện Bảo liền mời Phượng Thư vào trong buồng, sai khoá cả cửa ngách lại, rồi bắt đầu khám xét từ chỗ các bà già canh đêm..."

Trong lần khám xét này, Phượng Thư chỉ cười cười với các cô con gái, không thấy vẻ ra oai bình thường, giao việc mất lòng người khác đó cho nhà Vương Thiện Bảo gánh vác, cũng biểu hiện thái độ cư xử của cô ta. Còn cá tính của Thám Xuân được biểu thị rất đầy đủ trong lần khám xét này, nhất là câu nói của Thám Xuân, tuyên bố nhà họ Giả bắt đầu từ thịnh chuyển sang suy:

"... Thế mới biết những nhà đại gia thế này, chỉ người ngoài đến thì một lúc không thể giết chết được. Đúng như người xưa đã nói "Con sâu trăm chân, chết cũng không ngã" ! Tất phải do người trong nhà giết lẫn nhau trước, mới tan nát sạch sanh ! Nói xong cô ta chảy nước mắt ra". (Hồi thứ 74).

Sau cái chết của Giả quý phi, thế của nhà họ Giả đã mất, sau khi Giả phủ bị khám xét tịch thu, phủ Ninh và phủ Vinh rơi vào cảnh chiều tà, Vương Hi Phượng đổ bệnh gục từ đây. Đoạn này mô tả Phượng Thư nghe tin nhà bị khám xét, đã vẽ nên bộ mặt thảm hại của Phượng Thư như một bức biếm họa thực sự sống động:

"... Riêng có Phượng Thư hai mắt trợn ngược, nghe rồi ngã lăn ra đất chết ngất".

Một Phượng Thư mà "Việc đời tính rất thông minh
Còn mình mình tính vạy mình vẫn sai".

cho đến khi cụ bà quy tiên, phải lo toan của nhà đến hồi lụn bại:

" - Các bà các thím thương tôi với ! Tôi đã bị bề trên quả trách, vì là các người không trông nom đầy đủ, làm cho người ta chê cười. Ngày mai các người cố chịu thêm khó nhọc một tí !".

Có thể nói con người ta sắp chết, cũng có tấm lòng từ thiện, con chim sắp chết cũng cất tiếng kêu ai oán. Sự việc này đã hoàn toàn làm nổi bật kết cục con đường cùng của Phượng Thư, so với lúc ra oai khi giúp giải quyết việc ở phủ Ninh thật là một trời một vực.

"Hong lâu mộng" miêu tả cá tính nhân vật thường dùng thủ pháp đảo ngược, khéo léo điểm tô cho cá tính nhân vật càng giàu kịch tính. Như hồi thứ 74, khám xét vườn Đại Quan, câu trước viết là:

"... Chưa dứt lời thì nghe "bốp" một tiếng, vợ Vương Thiện Bảo bị Thám Xuân tát một cái vào mặt", rồi viết tiếp "Thám Xuân nổi giận, trở vào vợ Vương Thiện Bảo hỏi:

- Mày là hạng gì dám nắm lấy áo tao. Chẳng qua tao nể mặt bà, thấy mày cũng đã có tuổi, nên mới gọi mày là già, mày lại chớ cậy chủ nhà..."

Cách viết đảo lộn đó đã tả thật thấu đáo cá tính của Thám Xuân.

Đặc biệt là "Hong lâu mộng" rất khéo dùng thủ pháp

lấy vui để tả buồn, như tả Giả Nguyên phi hoàn toàn là trong cuộc vui thăm nhà lại nổi bật nỗi bi thương. Giả Nguyên phi hầu như là ngậm ngùi giọt lệ khi về thăm nhà. Tả nỗi buồn trong cuộc vui đã phản ánh cá tính của Giả Nguyên Xuân, không ham phú quý, thương nhớ người thân.

Chuyện Thám Xuân gả chồng xa là những dòng đại hỉ đại bi, bài "Phân cốt nhục" đã mô tả một cách sinh động tâm lý của Thám Xuân:

*"Đường xa mưa gió một chèo,
Cửa nhà ruột thịt thôi đều bỏ qua...
Con đành lối với mẹ cha.
Khóc thương chỉ thiệt thân già đó thôi.
Cùng thông số đã định rồi,
Hợp tan âu cũng duyên trời chi đây.
Phân chia hai ngã từ nay...
Con đi, xin chớ lo phiền.*

Cuộc đời của Sở Tương Vân lại càng được sắp đặt trong cái nền buồn trong vui. Cũng may là tính cô ta trời sinh ra đã lạc quan, nếu không thì chẳng biết kết cục sẽ ra sao, chính vì bài "Lạc trung bi" đã viết:

*"... Tương Giang lạnh ngắt, Cao Đường vắng tanh.
Trần hoàn may rủi đã đành,
Việc gì khóc quẩn lo quanh bận lòng !"*

Một điểm quan trọng nữa trong khắc họa cá tính nhân vật của "Hồng lâu mộng" là đầu cuối liên quan với nhau, trước sau ăn khớp, nên khắc họa càng sâu. Như chuyện Giả Bảo Ngọc rửa sạch duyên trần, là trước sau rất

khớp, càng chứng tỏ quyết tâm phá vỡ hồng trần. Như hồi thứ 22, "Nghe câu hát, Bảo Ngọc hiểu đạo thiên".

"... Bảo Ngọc nói: Cả nhà là thế nào ? Họ có người này người nọ chứ tôi thì chỉ trần trụi trụi, chả bầu vú vào đâu cả !"

Câu này với hồi 120 ở đoạn cuối, Giả Chính dưới trời tuyết bỗng gặp Bảo Ngọc xuất gia là khớp với nhau. Như:

Chỗ ta ở chữ, đỉnh núi thanh u,

Chỗ ta chơi chữ, cõi không mịt mù !

Ai đi cùng ta chữ, ta đi theo ai ?

Mênh mông mù mịt chữ, về nơi Đại hoang !

b - Đặc sắc nghệ thuật bản sắc hoá ngôn ngữ cá tính nhân vật của "Hồng lâu mộng":

Ngôn ngữ cá tính nhân vật của "Hồng lâu mộng" hết sức chú trọng đến biểu hiện bản sắc. Ngôn ngữ có bản sắc là ngôn ngữ phù hợp với giai cấp, thân phận, tính cách của nhân vật. Ngôn ngữ có bản sắc phải là một ngôn ngữ nhân vật chân thực. Về điều này, Tào Tuyết Cần đã biểu hiện hết sức xuất sắc trong "Hồng lâu mộng". Nổi bật nhất là khắc hoạ già Lưu, hình tượng một người nhà quê chân chất sống động trên mặt giấy. Như:

"Già Lưu nói với Phụng Thư: Tôi biết nhà ta bây giờ cũng khó khăn thực. Nhưng tục ngữ nói: "Con lạc đà còm rúm, vẫn lớn hơn con ngựa". Dù thế nào mặc lòng, nhà ta chỉ nhỏ một cái lông măng, còn to hơn cả cái lưng chúng tôi đây ! (Hồi thứ 6).

"... Già Lưu nói: Giá của năm nay mỗi cân là năm phân, mười cân thì phải năm đồng, năm năm hai mươi lăm,

ba năm mười lăm, lại thêm rượu và đồ ăn khác vào nữa, cộng tất cả ít ra cũng phải hơn hai mươi lăm lạng bạc đấy.

A di đà phật ! Món tiền này người nhà quê chúng tôi có thể ăn được một năm !" (Hồi thứ 39).

... "Giả Mầu cười nói: Ở đây chật lắm, ta ra chỗ khác chơi".

... Già Lưu cười nói: Người ta thường nói "con quan thì ở nhà quan". Hôm qua thấy trong phòng cụ bày những tủ to, hòm to, oàn to, giường to, trông thật oai vệ. Chỉ cái tủ còn to và cao hơn gian nhà của chúng tôi" (Hồi thứ 40).

... Giả Mầu ở bên này nói sang: "Xin mời". Già Lưu đứng dậy nói to:

- Già Lưu, già Lưu ăn khỏe như trâu; ăn phàm như lợn, không hề ngắc đầu !" (Hồi thứ 40)

Những lời thô thiển nhưng chất phác của già Lưu đã phản ánh bản sắc của nhân dân lao động.

Lại như Vương phu nhân, có thể nói bà ta là đại biểu của giai cấp áp bức.

Trong "Hồng lâu mộng" chỗ nào cũng phản ánh bản tính giai cấp áp bức của bà ta. Như chuyện bức tử Kim Xuyến:

"... Bổng Vương phu nhân trở mình dậy, tát vào mặt Kim Xuyến một cái và mắng:

- Con đi hèn hạ này ! Các cậu nhà này đều bị chúng mày làm hư hỏng cả ! (Hồi thứ 30).

Kim Xuyến là một a hoàn, từ nhỏ đã hầu hạ Vương phu nhân mười mấy năm chỉ vì đùa bỡn mấy câu với Bảo Ngọc, mà bị Vương phu nhân làm nhục, đánh đuổi đi, cuối cùng phải nhảy xuống giếng tự tận, đủ thấy Vương phu

nhân là con người tàn ác đến thế nào. Như hồi 74, Vương phu nhân nhục mạ Tình Văn, càng phản ánh sự tác oai tác quái của bà chủ phong kiến. Như:

"... bà ta liền cười nhạt: Đẹp thật ! Thật là giống hệt "Tây Thi đang ốm" ! Ngày nào mà cũng giở cái lối trai lơ ấy ra để cho ai xem đấy ? Mà cứ tưởng là ta không biết việc mà làm à ? Ta hãy tha cho mà. Ngày mai sẽ lột xác mà ra !... Hôm nay Bảo Ngọc đã đỡ chưa ?...

Wang phu nhân tin là thực, nói:

- A di đà phật ! Mà không gần gũi Bảo Ngọc thì thực là phúc cho ta; thôi không cần mà phải bận lòng ! Mà đã là người của cụ cho sang hầu Bảo Ngọc, để ngày mai ta sẽ mang trình cụ cho mà về".

Con người có cá tính cứng rắn như Tình Văn đâu có chịu được những lời nhục mạ như thế, sau khi bị đuổi được vài ngày, đã hàm oan mà chết.

Tích Xuân là tiểu thư thứ tư của Giả phủ, trong buồng cô ta có con a hoàn là Nhập Hoạ, khi khám xét vườn Đại Quan đã tìm ra được một số đồ vật, Phượng Thư đã chuẩn bị tha cho nó, nhưng Tích Xuân không nghĩ đến tình chủ tớ bao nhiêu năm, đã lạnh lùng nói rằng:

"Chị đừng tha cho nó. Ở đây nhiều người, nếu không trừng trị, những đứa lớn trông thấy, không biết còn xảy ra thế nào nữa kia. Chị tha nó tôi cũng không tha !

... May sao chị sang đây, chị mang ngay nó về, đánh nó, giết nó, hay bán nó đi, tôi cũng mặc kệ. (Hồi thứ 74).

Những câu nói đó của Tích Xuân đã tái hiện bản sắc của một tiểu thư quý tộc, không coi các nô bộc trong nhà ra gì.

Giả Mầu là đại biểu chung cho quan niệm đạo đức phong kiến, đã có thái độ khó chịu đối với mỗi tình của cô cháu ngoại là Lâm Đại Ngọc. Từ mấy câu nói của bà ta đủ thấy thái độ lạnh lùng của con người bảo vệ luân lý phong kiến. Như hồi 97:

"... Nhà chúng ta đây, việc khác cố nhiên không có, còn cái thứ tâm bệnh ấy lại càng không thể có. Con Lâm nếu mắc bệnh khác, thì mất bao nhiêu tiền ta cũng bằng lòng, nhưng nếu là bệnh ấy thì chẳng những không chữa được mà ta cũng chẳng thương".

Giả Xá là cậu cả con nhà quý tộc phong kiến, cũng là một con sói già háo sắc, muốn ép Uyên Ương để lấy làm vợ bé, khi biết Uyên Ương không chịu, đã rít răng chửi mắng, đã phản ánh đầy đủ bản tính của kẻ áp bức phong kiến như: "... bảo nó nghĩ kỹ đi: dù nó lấy ai nữa, cũng khó thoát khỏi tay ta ! Trừ phi nó chết đi, hoặc suốt đời không lấy chồng..."

Tiêu Đại là lão nô bộc già đã từng cứu tính mạng của lão gia nhà họ Giả, "đã công ông cù ra khỏi đám người chết, cứu sống được ông cù; bản thân mình chịu nhịn đói, đi ăn cấp thức ăn về cho chủ ăn, hai ngày không có nước uống, được nửa bát nước cũng đưa cho ông chủ uống, bản thân đi uống nước dãi ngựa". Khi chủ được thăng quan, giàu sang phú quý, thì mình vẫn suốt đời là nô bộc. Chính vì đã trải qua những hoàn cảnh đặc biệt liêu minh cứu chủ, có danh phận đặc biệt, nên Tiêu Đại mới dám vạch trần những xấu xa của Giả phủ, mới dám mắng đại tổng quản Lại Nhị, mắng cậu cả Giả Dung, còn dám mắng cả cụ Giả Trân. Chuyện mắng chửi của Tiêu Đại, biểu thị sự vô nghĩa vô tình của Giả phủ đối với Tiêu Đại, cũng phản ánh

cá tính dám phản kháng của Tiểu Đại. Việc Tiểu Đại chủ trương, đã tuyên cáo ông ta tuy suốt đời làm nô bộc, nhưng bản tính lại không cam chịu làm đầy tớ; những điều đó đã vạch trần những điều xấu xa của Giả phủ.

c - Đặc sắc nghệ thuật xã hội hoá của ngôn ngữ nhân vật trong "Hong lâu mộng".

"Hong lâu mộng" là một tác phẩm hiện thực vĩ đại, có ngôn ngữ xã hội phong phú, bao gồm ngôn ngữ của các giai tầng trong xã hội, có liên quan rộng rãi đến quý tộc, bình dân, văn nhân, người nhà quê, ông chủ, đầy tớ, tăng lữ đạo nhân... tất cả những ngôn ngữ thanh nhã của quý tộc, cách nói tục tĩu của dân chợ, và những thổ ngữ của Bắc Kinh, tiếng địa phương... đều được đưa vào, nên có thể nói "Hong lâu mộng" là một bộ bách khoa toàn thư ngôn ngữ xã hội.

Giá trị to lớn xã hội hoá ngôn ngữ nhân vật trong "Hong lâu mộng" là ở chỗ: văn học là văn học của nhân dân, văn học vĩnh viễn là vì đại chúng, có như thế mới được nhân dân hoan nghênh, mới có sức sống bất hủ.

"Hong lâu mộng" tuy có thơ phú văn từ nhã nhặn, nhưng ngôn ngữ chủ thể là văn 'bạch thoại' thông dụng, xã hội hoá, đó cũng là nguyên nhân làm cho "Hong lâu mộng" trở thành một tác phẩm được lưu truyền từ đời này sang đời khác.

Giá trị to lớn của xã hội hoá ngôn ngữ nhân vật trong "Hong lâu mộng" là ở chỗ nó đã chứng thực được chân lý văn học của nhân dân.

Thứ nhất: Ngôn ngữ của "Hong lâu mộng" bắt nguồn từ đời sống hiện thực.

Ngôn ngữ của "Hong lâu mộng" sở dĩ như thật, vì nó

bắt nguồn từ cuộc sống hiện thực nên thấm đẫm hơi thở cuộc sống. Đó cũng là cái gốc xã hội hoá được ngôn ngữ "Hong lâu mộng".

Như việc miêu tả già Lưu sống động như thật, vì ngôn ngữ của bà ta tràn đầy màu sắc đời sống. Hồi thứ 39, những câu nói của già Lưu khi vào vườn Đại Quan, câu nào cũng đầy thực tiễn cuộc sống. Như:

"... Già Mẫu ở bên này nói sang: "Xin mời". Già Lưu đứng dậy nói to:

- Già Lưu, già Lưu, ăn khoẻ như trâu, ăn phàm như lợn, không hề ngắc đầu"... mọi người trước còn ngán người, sau nghĩ ra, trên dưới đều cười ầm lên (Hồi 40).

Đoạn cùng với Uyên Ương uống "tửu lệnh":

"... Uyên Ương cười nói: Hợp vào thành một cành hoa". Già Lưu xoa hai tay rồi nói: Đến khi hoa rụng lại là quả dưa".

"Nguyên là Phượng Thư và Uyên Ương đã bàn trước với nhau, lấy ra một đôi dưa nga cũ vuông bốn cạnh bịt vàng dưa cho già Lưu. Già Lưu nhìn thấy nói: "Cái nặng này còn nặng hơn cả cái xêng của nhà chúng tôi, thế này thì cầm sao được !". Mọi người nghe được cười ầm lên.

Ngôn ngữ xã hội của "Hong lâu mộng" tuy lấy đề tài của cuộc sống hiện thực, nhưng không phải trực tiếp chuyển nguyên xi, mà phải trải qua sự tinh luyện nghệ thuật, nên nó sâu lắng, dù từ miệng nhân vật lớp dưới nói ra, cũng khác thường. Như: "người chỉ biết lo việc, còn được hay không là nhờ trời".

"Cửa nhà quan sâu như bể" được nói ra từ miệng một người đàn bà nhà quê như già Lưu.

Gia đình là tế bào của xã hội, một bộ tiểu thuyết phản ánh xã hội không thể rời khỏi ngôn ngữ gia đình. Ngôn ngữ gia đình phong phú trong "Hong lâu mộng" đã đặt nền móng xã hội hoá ngôn ngữ của bộ tiểu thuyết.

"Hong lâu mộng" là một bộ tiểu thuyết tiếp sau "Kim bình mai" lấy gia đình làm cơ sở, trong đó Giả phủ là đại gia đình chủ yếu, trong đó lại bao hàm nhiều gia đình nhỏ. Ngoài ra còn có nhà họ Tiết, nhà họ Sử, nhà họ Vương... phần lớn các tình tiết đều triển khai trong nhà, nên phần ngôn ngữ gia đình rất lớn và cũng rất hay.

Ngôn ngữ gia đình "Hong lâu mộng" bao gồm ngôn ngữ tiệc tùng, cưới hỏi ma chay, chia nhà, tịch thu nhà, khám nhà, li biệt... dù là ngôn ngữ đời sống bình thường hoặc có tình tiết cũng đều rất thật, rất có hương vị đời sống.

Như hồi 107, sau khi Giả phủ bị tịch biên, của cải mất hết, Giả Mẫu bèn "... mở rương đồ hộp, lấy ra hết những đồ vật dành dụm từ khi làm dâu đến nay, lại gọi bọn Giả Xá, Giả Chính, Giả Trân đến chia cho từng phần rõ ràng... Nhà cửa thì ở chung với nhau, cơm nước thì ăn riêng... phân phát xong lại nói với Giả Chính: "... Anh cũng là con ta, ta không hề có thiên vị. Bảo Ngọc đã nên của nên nhà, những vàng bạc và đồ vật còn lại đây, đều để cho nó cả. Vợ cháu Châu xưa nay ăn ở hiếu thuận với ta, thằng chất Lan cũng tốt, ta cũng chia cho mẹ con nó ít nhiều, thế là công việc của ta xong xuôi".

Bọn Giả Chính thấy Giả Mẫu phân xử sáng suốt như thế đều quý xuống khóc, nói: "Mẹ tuổi già như thế, bọn chúng con chưa có gì hiếu thuận, giờ đây lại chịu ơn của người thế này, thật bọn chúng con lấy làm xấu hổ!".

Đoạn ngôn ngữ gia đình này là ngôn ngữ chia nhà, có

tính xã hội rất phổ biến, biểu hiện ngôn ngữ "Hong lâu mộng" có nền móng xã hội sâu đậm.

Thứ hai: Đặc sắc nghệ thuật ngôn ngữ tầng lớp dưới của "Hong lâu mộng".

Nhân vật trong "Hong lâu mộng" tổng hợp hơn 400 người, đại đa số là nhân vật ở tầng lớp dưới, ngôn ngữ cũng phong phú nhất. Ngôn ngữ của tầng lớp dưới có đủ cả ngôn ngữ của đầy tớ, ngôn ngữ bình dân... không những có ngôn ngữ thường ngày, mà đặc biệt đáng quý còn có rất nhiều ngôn ngữ phản kháng, ngôn ngữ bưng bình, ngôn ngữ vạch tội ác... càng làm thăng hoá tính tư tưởng của bộ sách lớn này. Lời chửi mắng trong ngôn ngữ tầng lớp dưới của "Hong lâu mộng" cũng là một bộ phận rất xuất sắc, tuy không thanh nhã, nhưng có ý rất sâu sắc. Dưới đây nêu một vài câu chửi mắng của vài người đủ rõ. Như:

"Tiêu Đại chửi đồng: Tao phải đến từ đường khóc với cụ tổ. Ai ngờ bây giờ lại đẻ ra những giống súc sinh này ! Hàng ngày trộm gà bắt chó, nào "tiểu thú" nào "ba hôi", tao lại không biết à ? (Hồi thứ 7).

Liễu Tương Liên chửi:

... trong Giả phủ "ngoài hai con sư tử đá ra, dù con mèo con chó cũng chẳng còn trong sạch nữa (Hồi thứ 66).

Di Triệu mắng: ... "Cô cứ yên tâm, việc này không phải tiêu tiền của cô đâu ! Sau này cô đi lấy chồng, tôi còn mong gì cô nhìn ngó đến nhà họ Triệu nữa ! Bây giờ chưa mọc lông cánh mà đã quên mất gốc, chỉ chực chọn cành cao mà bay thôi. (Hồi thứ 55).

Uyên Ương mắng chuyện hôn nhân:

"... lòng cháu đã lạnh tắt rồi ! Cháu nói trước mặt mọi

người ở đây, đừng nói là "Bảo Ngọc", chứ dù "Bảo Kim", "Bảo Ngân", "Bảo Thiên Vương", "Bảo Hoàng đế" nào nữa, cháu cũng chẳng lấy... (Hồi thứ 46).

Gia đồng chửi chửi:

"Thằng Hưng vội xua tay nói: Xin mẹ nhất thiết chớ sang bên ấy. Cháu nói cho mẹ biết. Suốt đời mẹ không gặp mẹ ấy càng hay. Mẹ ấy "miệng thơm thốt, dạ ót ngâm" "đòn xóc hai đầu", trên nét mặt thì tươi cười, cởi mở nhưng dưới thì ngáng chân người ta. Đúng là "miệng nam mô, bụng một bồ dao găm. Tất cả những điều này mẹ ấy đều có đủ cả..." (Hồi thứ 65).

Chị cả Ngọc chửi: "Cháu chỉ nói với chị Tập Nhân một câu: Chúng ta rồi đây càng thêm nhộn nhịp, vừa là cô Bảo, vừa là mẹ hai Bảo, biết gọi thế nào cho tiện". Cô thử nghĩ xem, nói như thế động chạm gì đến chị Trân Châu kia chứ? Thế mà chị ta chạy lại tát cháu một cái, bảo là cháu nói bậy, không nghe bề trên dạy bảo, định đuổi cháu đi. Cháu có biết bề trên tại sao không cho nói đâu. Các chị không bảo cho cháu biết, lại đi đánh cháu". (Hồi thứ 96).

Những lời mắng chửi trên tuy là của những nhân vật thuộc tầng lớp dưới nhưng câu nào cũng thật cả đó sao? Tiêu Đại là rượu say chứ người dậu có say, chửi bới lên những tình cảnh gian dân của Giả phủ. Di Triệu tuy là tình máu mủ, nhưng tình không thân, chửi mắng con gái chỉ vụ lợi. Uyên Ương là con nhà nghèo nhưng chí không nghèo, chửi chủ là sói già háo sắc. Vượng Nhi là tên gia đồng, người nhỏ nhưng tâm địa không nhỏ nhen, chửi chủ là đòn xóc hai đầu. Chị cả Ngọc, người tuy gốc nhưng lòng ngay thật, chửi Giả phủ hôn nhân bao biện, chửi cho Đại Ngọc phải "mệnh xuống suối vàng".

Những đoạn nêu trên đủ thấy cái hay của ngôn ngữ tầng lớp dưới trong "Hong lâu mộng".

Thứ ba: Nghệ thuật ngôn ngữ tầng lớp trên của "Hong lâu mộng".

Ngôn ngữ tầng lớp trên của "Hong lâu mộng" chủ yếu phản ánh ngôn ngữ của giai cấp quý tộc ở thời kỳ suy vong của xã hội phong kiến, trọng điểm là từ những người bảo vệ đạo đức phong kiến như Giả Chính, Giả mẫu, Vương phu nhân, Giả Xá. Tác giả đã diễn đạt rất đầy đủ thói hủ bại của Giả Xá, sự giả dối của Giả Chính, thói hư vinh của Giả mẫu, đạo đức giả của Vương phu nhân, thói dề tiện của Giả Vũ Thôn.

Do kết hợp chặt chẽ với cá tính nhân vật, nên ngôn ngữ của tầng lớp trên trong "Hong lâu mộng" rất thật và sâu sắc. Trong ngôn ngữ của tầng lớp trên đó có ngôn ngữ của Vương phu nhân được diễn tả phù hợp nhất với quy luật cá tính nhân vật, ít thấy có vết đục đẽo gia công. Như trong hồi thứ 30: "Bỗng Vương phu nhân trở mình dậy, tát vào mặt Kim Xuyến một cái và mắng: Con đi hèn hạ này, các cậu nhà này đều bị chúng mày làm hư hỏng cả !" Sau khi Kim Xuyến ôm nhục nhảy xuống giếng tự tử, bà ta lại nhỏ nước mắt cá sấu và lấp liếm với Bảo Thoa là: "Hôm nọ nó đánh vỡ của ta một cái đồ dùng, ta nóng tiết đánh nó vài cái, rồi đuổi nó đi. Ta chỉ định làm ra thế mấy hôm rồi lại gọi nó về, không ngờ nó phản chí đâm đầu xuống giếng chết. Thế không phải tội lỗi ta sao". Bà ta bức tử Tư Kỳ, Tình Văn, căm ghét Đại Ngọc... mấy mạng người chết đều có liên quan đến bà, nhưng bà vẫn được Bảo Thoa gọi là con người từ thiện, đủ thấy bộ mặt đạo đức giả của bà ta. Vương phu nhân là một trong những nhân vật khắc hoạ

thành công nhất trong những nhân vật tầng lớp trên. Bộ mặt ác độc, tàn nhẫn của bà được hoàn toàn che đậy bởi những ngôn ngữ đạo đức giả. Thói giả dối, đạo đức giả của những nhân vật này đã phản ánh sự thối nát và tội ác của tầng lớp trên trong xã hội phong kiến. Đồng thời cũng biểu lộ tính xã hội sâu sắc của ngôn ngữ "Hong lâu mộng".

2. Thành tựu nghệ thuật củ ngôn ngữ nhâ, tục trong "Hong lâu mộng".

Ngôn ngữ của "Hong lâu mộng" hết sức phong phú, có ngôn ngữ điển nhã, cũng có ngôn ngữ dung tục bình dị. Trong ngôn ngữ điển nhã có các loại từ ngữ có tính chất tô điểm, đã trải qua gọt rũa, nhất là các đoạn văn vần, thơ, từ, khúc, phú rất hay. Trong đó có tới 81 bài thơ, từ, khúc mỗi loại cũng 18 bài, đủ thấy phong phú muôn màu ! Và cũng thu thập rất nhiều từ ngữ dung tục bình dị, trong đó thu thập các loại tục ngữ, thành ngữ và cả tiếng địa phương, tiếng dân gian... Cái đẹp và phong phú của ngôn ngữ thật hết chỗ nói ! Trong đó, đặc biệt là nghệ thuật của thơ, từ, khúc, phú và tiếng Bắc Kinh đạt thành tựu cao nhất, có ảnh hưởng nhất, là một trong những thành tựu chủ yếu của ngôn ngữ "Hong lâu mộng".

a - Văn vần của "Hong lâu mộng".

Văn vần của "Hong lâu mộng" hết sức phong phú bao gồm thơ, từ, khúc, phú có tính nghệ thuật rất cao, khiến cho "Hong lâu mộng" có sắc thái văn học rất cao. (Xin xem trong chương 69: nghệ thuật thi từ "Hong lâu mộng", trong cuốn "Kinh điển văn học năm ngàn năm Trung Hoa" của tác giả Dương Lực).

b - Tiếng Bắc Kinh của "Hong lâu mộng"

Hoà vào trong "Hong lâu mộng" có nhiều ngôn ngữ

dân gian, tiếng địa phương, gồm tiếng miền Nam, tiếng miền Bắc và nhất là tiếng Bắc Kinh, có thành tựu nổi bật.

Cuốn "Hồng lâu mộng" lấy tiếng Bắc Kinh làm gốc, cho nên toàn cuốn sách đặc giọng Bắc Kinh và khá thông thạo, do sử dụng tiếng Bắc Kinh làm ngôn ngữ đối thoại nhân vật nên tăng được sức diễn đạt. Như trong hồi thứ 74, Vương phu nhân xét hỏi Vương Hi Phượng việc con a hoàn nhật được túi thơm Xuân ý trong vườn Đại Quan, Phượng Thư biện bạch giọng Bắc Kinh, khiến Vương phu nhân "nghe cũng có lý" nên chẳng nói gì. Như:

"Phượng Thư nghe nói vừa tức vừa thẹn... quỳ xuống, úa nước mắt kêu van:

- Mẹ nói có lý thực, con không dám cãi. Nhưng con không hề có thứ này, xin mẹ nghĩ kỹ cho. Cái túi thơm này là ở bên ngoài, họ bắt chước kiểu trong nhà mà thêu ra.... Con tuy còn trẻ, không biết giữ gìn, nhưng không khi nào cần những thứ này..... Hơn nữa cái này cũng không phải là thứ thường đeo, dù có chẳng nữa con cũng giấu ở những chỗ kín, chứ khi nào lại đem luôn ở trong người, rồi đi chơi khắp nơi ?.... Kể ra những người trong này, con còn trẻ thật, nhưng nhiều đứa hầu còn trẻ hơn con nữa. Họ thường đi lại ở trong vườn, biết đâu không phải là của họ đánh rơi.... đôi khi không trông nom xuể, chúng lên ra ngoài được; hoặc chúng kiếm có tán tỉnh với bọn trẻ canh ở cửa ngoài, rồi từ ngoài đưa vào cũng chưa biết chừng. Không những con không hề làm việc này, mà cả Bình Nhi cũng có thể bảo đảm được. Xin mẹ xét kỹ cho" (Hồi thứ 74).

Tiếng Bắc Kinh của "Hồng lâu mộng" đã làm mẫu mực cho việc dùng giọng điệu Bắc Kinh để viết văn học, có tác dụng tích cực cho việc phổ cập tiểu thuyết khắp nam - bắc.

3. Nghệ thuật ngôn ngữ khôi hài của "Hong lâu mộng".

"Hong lâu mộng" xứng đáng là kho tàng ngôn ngữ, trong đó nghệ thuật ngôn ngữ khôi hài cũng rất nổi trội. Ngôn ngữ khôi hài thuộc loại ngôn ngữ khuếch đại mềm, khác hẳn với ngôn ngữ khuếch đại cứng. Ngôn ngữ khôi hài khiến người ta biết nên giữ cái gì, bỏ cái gì một cách nhẹ nhàng, mà không phải là bị đập đánh căng thẳng. Ngôn ngữ khôi hài trong "Hong lâu mộng" nhẹ nhàng thú vị, có giá trị nghệ thuật cao.

Ngôn ngữ khôi hài trong "Hong lâu mộng" thường hoà trộn với ngôn ngữ dân gian có nhiều tục ngữ, lại được nói ra từ nhiều người. Như Hưng Nhi hình dung Đại Ngọc và Bảo Thoa ở hồi thứ 65:

"... ai nấy vẫn phải nín thở vì sợ thở mạnh quá sẽ làm ngã mất cô Lâm, thở nóng quá sẽ tan mất cô Tiết".

Lại như đoạn Hưng Nhi có những câu nói đùa với chị hai Vưu, nhận xét đối với Lý Hoàn và ba cô gái, cũng rất khôi hài:

"... Mợ goá nhà chúng cháu có biệt hiệu là "đại bổ tát", là người phúc hậu bậc nhất... cô hai thì gọi đùa là "hoa hồng"... (Hồi thứ 65).

Đoạn uống rượu lệnh của già Lưu với Uyên Ương cũng hết sức thú vị:

Uyên Ương nói: Giữa quân "tam tứ" đỏ xanh,

Già Lưu nói: Sâu trên đồng lửa cháy thành ra tro.

Uyên Ương nói: Bên phải "yêu tứ" đẹp thay,

Già Lưu nói: Bó kia củ cải, bó này tỏi tươi.

Uyên Ương nói: Hợp vào thành một cảnh hoa,

Già Lưu nói: Đến khi hoa rụng lại là quả dưa.

Ngôn ngữ khôi hài của "Hong lâu mộng" nói trên có thể là tuyệt.

IV. NGHỆ THUẬT TẢ CẢNH CỦA "HỒNG LÂU MỘNG".

1. Kỹ xảo ý cảnh bám chặt chủ đề.

Lấy cảnh để phản ánh chủ đề là kỹ xảo quan trọng tả cảnh trong "Hong lâu mộng". "Hong lâu mộng" tả cảnh tuy không nhiều, nhưng ý cảnh rõ nét, nắm chắc bối cảnh điển hình để tôn chủ đề lên. Bất cứ cảnh vật nào cũng đều phải kết hợp tính cách, kịch tính, số phận của nhân vật, nếu không sẽ trở thành cây không gốc, nước không nguồn, không có sức hấp dẫn, như vườn Đại Quan là bối cảnh lớn điển hình nhất. Vườn Đại Quan là vũ đài chủ yếu cho những hoạt động nhộn nhịp của nhân vật trong "Hong lâu mộng". Sự hưng suy của vườn Đại Quan đã làm nổi lên sự hưng vong của Giả phủ và sự suy vong của xã hội phong kiến ở thời kỳ cuối.

Hồi thứ 17, đề câu đối trong vườn Đại Quan để thử tài và hồi thứ 18 Giả Nguyên Xuân thăm nhà mừng tết Nguyên Tiêu, là cảnh tượng từng bừng của vườn Đại Quan, cũng là thời kỳ cực thịnh của Giả phủ. Rất có khí thế "Ngọc trắng làm nhà, vàng làm ngựa". Như:

"Mọi người đi ra, không mấy chốc đã thấy gác tía nguy nga, lầu son cao ngất, nhà cửa san sát, đường đi quanh co, tùng xanh chạm mái, ngọc lan quanh thêm; mặt thú đầu ly, sơn vàng sáng nhoáng. Giả Chính nói: Đây là chính điện, nhưng xa hoa quá". (Hồi thứ 17).

"... Bấy giờ thuyền đến bờ ghé lại. Giả Phi lên xe,

thấy cung điện nguy nga. Bức hoành trên cổng đá viết bốn chữ lớn "Thiên tiên bao cảnh". Giả phi sai đổi là "Tĩnh thân biệt thụ", rồi bước vào hành cung. Ở đây đèn đuốc rực trời, hương thơm ngát đất, cây lửa hoa kỳ, cửa vàng cột ngọc, rèm cuốn bằng móc râu tôm, đệm rải bằng da rái cá, đỉnh toả mùi hương xạ, tường treo quạt đuôi trĩ. Thực là:

"Chốn thần tiên cửa vàng lầu ngọc,

Nhà hoàng phi đèn quế, cung lan" (Hồi thứ 18)

Hồi thứ 74, "Quá nghe đêm hót, khám xét vườn Đại Quan", mượn miệng Thám Xuân để nói "con sâu trăm chân, chết cũng không ngã" tượng trưng cho vườn Đại Quan đã cực thịnh tất phải suy vong. Nhất là trong hồi thứ 76, mượn cảnh tả tình đã ám chỉ xu thế của Giả phủ từ thịnh chuyển sang suy. Như: Trung thu, Giả Mẫu đặt tiệc thưởng trăng:

".... chợt nghe dưới cây quế bên cạnh tường có tiếng sáo đưa lại réo rất véo von... Lúc đó lại vắng tiếng sáo thổi ở dưới bóng hoa quế, buồn rầu hơn trước, mọi người đều ngồi im lặng. Đêm khuya trăng sáng, mọi người càng xúc động... Giả Mẫu tuổi cao... bất giác rơi lệ lã chã. (Hồi thứ 76).

Hồi thứ 101, "Vườn Đại Quan đêm trăng rợn hồn ma", miêu tả vườn Đại Quan đã là một cảnh tượng hoang tàn:

"... Phượng Nhi cùng Phong Nhi đến trước cửa vườn. Cửa chưa đóng, chỉ khép hờ. Hai thầy trò vừa đẩy cửa đi vào, thấy bóng trắng trong vườn sáng lung linh, bóng cây che khắp mặt đất, im bất tiếng người, cảnh tượng rất là thê lương tịch mịch. Hai người vừa muốn đi theo con đường dẫn đến Thu Sang Trai, bỗng có tiếng gió vi vút thổi qua, lá cây trên cành rơi xuống, cả vườn nổi lên một

một tiếng lác cắc. Trên cành cây có tiếng sột soạt, làm cho chim quạ đậu đó đều giạt mình bay lên. Phương Thu vừa mới uống rượu, gặp gió, cảm thấy trong mình sớn gai. Phong Nhi đi sau cũng rụt cổ kêu "rét quá".

Sự hoang tàn của vườn Đại Quan, rõ ràng đánh dấu thế của Giả phủ đã hết, rơi vào cảnh chiều tà rồi. Đoạn tả cảnh vườn Đại Quan, biểu hiện rất rõ khổ công dụng ý của tác giả.

2. Nghệ thuật tả ngoại cảnh như vẽ như thơ.

Ngoại cảnh trong "Hong lâu mộng" không nhiều, nhưng rất đặc sắc, nhất là trong tĩnh có động, ngoại cảnh trong thực có hư, rất có sức hấp dẫn. Điển hình nhất phải nói là cảnh trung thu thưởng trăng. Đêm đó Giả Mẫu bày tiệc trung thu, Đại Ngọc và Tương Vân rời bàn tiệc, tản bộ trong vườn, hai người ngồi xuống hai cái ghế tre.

"Thấy một vầng trăng tỏ trên trời, một bóng trăng long lanh đáy nước; trên dưới đua sáng, như đặt mình trong cung thủy tinh nhà Giao Long. Gió nhẹ lướt qua, sóng biếc lăn tăn gợn trên mặt nước, khiến người ta khoan khoái nhẹ nhàn. (Hồi thứ 76) và còn tuyệt diệu ở câu:

"Tương Vân.... cúi nhặt một hòn đá nhỏ, ném xuống ao. Nghe tòm một tiếng,

hiện ra một vòng tròn lớn làm gợn bóng trăng, cứ tan tan hợp hợp đến mấy lần. Rồi trong bóng đen soạt một cái, một con hạc trắng bay lên, thẳng tới Ngẫu Hương tạ".

Một cảnh sắc tràn đầy ý vẽ tình thơ, hai người bất giác ngâm lại hai câu thơ:

*"Ao lạnh bóng hạc bay
Trăng hàn hồn thơ tận".*

Thật là trong tranh có thơ, trong thơ có tranh, cảnh như vẽ như thơ, thật tuyệt ! Đó cũng là tuyệt cú của "Hong lâu mộng".

3. Nội cảnh tả ý. Lấy cảnh để tả tình.

Khác với "Tam quốc diễn nghĩa", "Thủy hử", "Tây sương ký", bộ "Hong lâu mộng" là một bộ tiểu thuyết lấy câu chuyện trong gia đình làm tình tiết chủ yếu. Nội dung chủ yếu của cuốn sách đều xảy ra trong nhà, nên "Hong lâu mộng" hết sức chú ý đến nội cảnh.

"Tam Quốc diễn nghĩa" nặng về tả cảnh chiến tranh, "Thủy Hử" nhằm vào tả cảnh núi non, "Tây du ký" giỏi về tả cảnh thần tiên, còn "Hong lâu mộng" tả nội cảnh gia đình là sinh động nhất. Nhất là kết hợp tả cảnh với tính nhân vật, ý càng sâu sắc, như đoạn Bảo Ngọc vào buồng Tần Khả Khanh nhìn thấy:

"... Đến buồng Tần Thị, Bảo Ngọc vừa mới bước chân vào, đã thoảng có mùi thơm ngậy ngát. Lúc này Bảo Ngọc cảm thấy mắt dính lại, người nhũn ra, vội nói: mùi thơm thích nhỉ ! Trong buồng trên tường treo bức họa "Hải đường Xuân Thuý" của Đường Bá Hổ vẽ, hai bên có đôi câu đối của học sĩ Tần Thái Hư đời Tống:

"Lờ mờ giấc mộng hơi xuân lạnh,

Ngào ngạt mùi hương rượu khá nồng".

Trên án bày một cái gương quý của Võ Tắc Thiên đời Đường. Một bên bày một cái mâm vàng mà Triệu Phi Yến đã đứng lên múa, trên mâm để quả dưa mà An Lộc Sơn đã ném vào vú Dương Quý phi. Đằng trước kê một cái giường bấu của công chúa Thọ Xương nằm ở điện Hàm Chương, mắc cái màn Liên Châu của công chúa Đồng Xương dệt ra.

Bảo Ngọc thấy vậy cười nói: "Ở đây thích quá, ở đây thích quá!".

Tân Thị cười: Cái buồng này của tôi dù thần tiên cũng có thể ở được. Nói xong Tân thị tự tay mở cái chăn lụa mà chính tay Tây Thi đã giặt, và đặt sẵn cái gối Uyên Ương của Hồng Nương đã ôm khi xưa... (Hồi thứ 5)

Màn tả cảnh là chính, không nói gì khác chỉ riêng bức hoạ "Hải đường xuân thủy" cũng đủ nói lên bản tính phong tình của nữ chủ nhân. Cùng với số mệnh của nữ chủ nhân "hoạ lương xuân tận lạc hương trần, khéo lẳng lơ, khuôn mặt tựa trăng... ẩn chứa ân tình"; chẳng phải là trong cảnh có tình, cảnh lẫn trong tình, dùng cảnh tả tình đó sao!

Tả nội thất của Bảo Ngọc: "Chỉ thấy tường vách sáng trưng" và khéo ở chỗ "lại không thấy có Bảo Ngọc ở đó" đúng là nét bút điểm nhõn, muốn ám chỉ nam chủ nhân chán ghét bút mực văn chương, chán học.

"Hồng lâu mộng" không chỉ chú trọng dùng nội cảnh để tôn cá tính nhân vật, mà ngoại cảnh còn tô điểm lẫn cho nhau, như đoạn tả nội ngoại cảnh của Hành Vụ Uyển nơi Tiết Bảo Thoa ở nhờ:

"... chỉ thấy hương thơm ngào ngạt. Các loại kỳ hoa dị thảo tiết trời càng lạnh càng xanh, đều có quả tựa như hạt đậu san hô, cảnh thật đáng yêu.

Bước vào phòng trông như động tuyết, không hề thấy một thứ đồ chơi nào, trên bàn có một bình đất cắm dầm bông cúc, hai bộ sách, bộ khay tách trà. Trên giường có tấm màn sa xanh, chăn mền cũng rất giản đơn".

Cách bài trí thanh nhã đơn giản, nhất là câu "không hề thấy một thứ đồ chơi nào", càng tôn vẻ đoan trang

thanh nhã của một thực nữ. Dù thấy, do có xen lẫn nội ngoại cảnh nên tả ý càng thêm sâu sắc.

V. NGHỆ THUẬT TẢ TÌNH CỦA "HỒNG LÂU MỘNG".

1. Nghệ thuật tả mối tình của "Hồng lâu mộng".

"Hồng lâu mộng" là một tác phẩm có hương vị tình người rất đậm, từ đầu đến cuối không rời khỏi chữ tình. Dù là tình yêu trai gái, tình thân gia đình, tình bạn bè đều được miêu tả với những sắc thái riêng.

"Hồng lâu mộng" là một bộ tiểu thuyết tình yêu, từ đầu đến cuối không tách khỏi chữ tình. Trước hết với vai chính Giả Bảo Ngọc đúng là loại thiên hạ đệ nhất tình. Những kẻ chết vì tình hoặc dính dáng đến tình yêu cũng trên một chục. Như Lâm Đại Ngọc, Tần Khả Khanh, Tình Văn, Tư Kỳ, Phan Hựu An, chị hai Vưu, chị ba Vưu, Kim Xuyên, Giả Thụy, vợ Bào Nhi...

Là cuốn truyện tả tình nhưng không có vạ thói phong tình như "Kim bình mai", càng không có những chỗ dâm ô, mà nặng về biến đổi tình tiết. Tức là dựa vào sự phát triển biến đổi của tình tiết để làm nổi tình cảm. Đó chính là cái tình làm nổi cái tình. Kể cả tình yêu của Bảo Ngọc, Đại Ngọc, tình hôn nhân của Bảo Thoa và tình si của chị ba Vưu đều dùng những biến đổi mãnh liệt của tình tiết để làm nổi sự phát triển của tình cảm. Như việc đánh lừa rơi túi, buộc Bảo Ngọc kết hôn, sau đám cưới Bảo Ngọc, Bảo Thoa, Bảo Ngọc xuất gia, Liễu Tương Liên tức giận đòi kiếm đánh ước... đều là những miêu tả đặc sắc về tình yêu.

Nghệ thuật tả tình của Tào Tuyết Cần không những chú ý đến những cơn sóng gió của tình yêu, mà còn để tâm

cả đến những gợn sóng lẫn tẩn, và còn tuyệt diệu ở chỗ dưới những đợt tựa như gợn sóng đó lại ẩn chứa những đợt sóng lòng cuộn cuộn, đủ thấy tác giả nói về tình yêu rất đa dạng nhiều sắc màu. Như trong hồi thứ 8: Đại Ngọc nổi cơn ghen ngấm ngấm, khi vào buồng Bảo Ngọc thấy cảnh Bảo Ngọc gần gũi Bảo Thoa, đã miêu tả hết sức thi vị.

Mối tình là nội hàm quan trọng của văn học mỹ học. Độ đậm nhạt kín hở của tình yêu là nội hàm chính của mối tình. Mối tình là chỉ tình yêu với hương vị tình cảm, gồm truyền tình và trư tình.

"Hong lâu mộng" là một bộ tiểu thuyết đầy những mối tình, đặc sắc nghệ thuật của nó là tả tiểu thuyết với độ đậm nhạt, kín hở vừa khéo, tràn đầy những cảm giác đẹp mộng lung và dư vị vô tận.

Như đoạn Bảo Ngọc bị đòn, Đại Ngọc, Bảo Thoa đến thăm đó là cách mô tả mối tình khéo vô cùng. Một người thì ngấp ngừng muốn nói, e thẹn cúi đầu; một người thì hai mắt đỏ hoe, mặt đầy nước mắt, cái tình ở đây là trong cảm lặng. Tình trong tình mộng lung, chứng tỏ Tào Tuyết Cần rất khéo trong miêu tả mặt ẩn mặt hiện của tình yêu.

Lại như đoạn tả tình khi Nguyên phi thăm thân, thật là cao siêu xuất thần, nhất là tình yêu người thân của Giả Chính, chỉ với hai chữ "ngậm ngùi" đã ẩn chứa tình cha con của vị quan phong kiến này, khiến người ta phải ngẫm nghĩ dư vị của nó.

Đoạn Bảo Ngọc thăm Tình Vãn bị bệnh, cũng tràn đầy cái đẹp mộng lung của tình: "Bảo Ngọc bảo bà già đứng trông bên ngoài, một mình vén rèm bước vào, nhìn

thấy Tình Văn nằm ngủ trên chiếc chiếu cói.... trong lòng không biết làm thế nào cho phải, chạy đến gần, rơm rơm nước mắt, giơ tay nhẹ nhẹ kéo Tình Văn, gọi hai tiếng.

Tình Văn vừa bị cảm gió, lại bị anh chị hắt hủi, đã ốm lại ốm thêm, lo suốt một ngày, mới mơ mơ màng màng chợp mắt. Chợt có người gọi, cô ta cố mở mắt ra, thấy Bảo Ngọc đứng đó, vừa mừng vừa sợ, tủi tủi thương thương, nắm chặt lấy tay Bảo Ngọc, nức nở mãi mới nói:

- Tôi tưởng không được gặp cậu nữa !

Rồi lại ho dồn. Bảo Ngọc cũng nức nở khóc.... (Hồi thứ 77)

2. Nghệ thuật ngôn ngữ tình yêu của "Hong lâu mộng".

Ngôn ngữ tình yêu của "Hong lâu mộng" tả rất giỏi, rất có tình, đạt đến đỉnh điểm ngôn ngữ tình yêu trong tiểu thuyết cổ điển.

a - Đặc sắc nghệ thuật ngôn ngữ tình yêu của "Hong lâu mộng".

Dùng cách nói thực để diễn đạt ngôn ngữ tình yêu là một thủ pháp quan trọng của ngôn ngữ tình yêu trong "Hong lâu mộng". Như hồi 32, nói về tình yêu của Giả Bảo Ngọc với Lâm Đại Ngọc có muôn ngàn lời, nhưng chỉ với ba tiếng "Em yên tâm" thốt ra, ngôn ngữ tuy ít, nhưng cũng đủ cảm động cả trời đất:

".... Đại Ngọc ngăn người ra một lúc rồi nói: "Có việc gì mà em không yên tâm ? Em không hiểu câu nói của anh. Anh nói lại xem thế nào là yên tâm với không yên tâm ?

Bảo Ngọc thở dài một cái, hỏi: "Quả thực em không

hiếu câu ấy à ? Không lẽ lòng anh gắn bó với em từ bấy lâu nay đều là nhằm cả hay sao ? Đại Ngọc nghe nói, người choáng lên như sấm ran sét đánh, ngẫm nghĩ từng ly từng tí, mới biết câu nói ấy rất thấm thía, hơn là mọi tự trong gan trong ruột mình ra, có hàng vạn câu muốn nói, nhưng không nói ra được nửa lời, chỉ cứ trừng trừng nhìn Bảo Ngọc. Bấy giờ trong bụng Bảo Ngọc cũng có hàng vạn câu muốn nói, nhưng không biết bắt đầu từ câu gì, nên cũng trừng trừng nhìn Đại Ngọc. Hai người đứng đờ ra một lúc, rồi Đại Ngọc ho một tiếng, nước mắt rùng rùng, quay đầu chạy".

"*Hồng lâu mộng*" là một bộ tiểu thuyết bi kịch tình yêu, nên ngôn ngữ tình yêu phần lớn là buồn thảm. "*Hồng lâu mộng*" không những chú trọng viết từ cực vui hoá buồn, và càng chú trọng viết từ cực buồn hoá vui, tạo ra những phát triển mạnh mẽ về tình cảm, đó là điều tuyệt diệu của ngôn ngữ tình yêu trong "*Hồng lâu mộng*". Như khi nghe thấy chị cả Ngọc nói Bảo Ngọc cười Bảo Thoa, trong trường hợp cực kỳ đau đớn đó Đại Ngọc lại cười Bảo Ngọc, tiếng cười đó so với tiếng khóc nó mới nặng làm sao ? Như hồi thứ 96:

... "Lúc đó rất lạ, Đại Ngọc không phải yếu đuối như trước nữa. Cũng không cần Tử Quyên vén màn, tự mình vén màn lên. Vào nhà thấy im lặng... Đại Ngọc cũng chẳng để ý cứ đi vào phòng. Bảo Ngọc đang ngồi đấy, cũng không đứng dậy mời, cứ nhìn Đại Ngọc mà cười hì hì. Cả hai người chẳng chào hỏi, chẳng nói năng mời mọc gì cả, chỉ có nhìn nhau mà cười một cách ngây ngô.

Tập Nhân thấy tình hình như thế, trong bụng bối rối, nhưng chẳng biết làm thế nào. Bỗng nghe Đại Ngọc hỏi:

Anh Bảo, anh làm sao mà ốm thế.

Bảo Ngọc cười nói: Tôi vì cô Lâm mà ốm đấy.

Tập Nhân và Tử Quyên đều khiếp sợ thất sắc, vội vàng lựa lời nói lắng. Thế rồi Bảo Ngọc và Đại Ngọc cũng chẳng nói gì, cứ ngồi cười ngây ngô như trước... Đại Ngọc cũng đứng dậy, cứ nhìn Bảo Ngọc vừa cười vừa gật đầu.

Tử Quyên giục: Cô ơi, về nhà nghỉ thôi.

Đại Ngọc nói: Phải đấy, giờ đến lúc ta về đây. Đại Ngọc nói đến đó liền quay gót đi ra, vẫn không cần bọn a hoàn diu dắt, tự mình đi nhanh hơn ngày thường...

Khi đã gần đến cửa Tử Quyên nói: A di đà phật ! May đến nhà rồi !

Nói chưa xong thì thấy Đại Ngọc ngã sấp xuống, ọp một cái, miệng nhỏ ra một cục máu tươi".

Ngôn ngữ tình yêu vui quá hoá buồn, cũng là cái tuyệt của "Hong lâu mộng". Như đoạn Giả Nguyên phi thăm nhà, rất là cảm động. Có thể nói đó là một đoạn miêu tả hết sức tuyệt vời của tình yêu thân thuộc. Như: "... Ba tuần dâng trà xong, nhạc ngừng, Giả phi xuống ngai... Giả Mẫu quý xuống ngăn lại. Thoạt gặp mặt nhau, Giả phi rỏ nước mắt, một tay nắm Giả Mẫu, một tay nắm Vương phu nhân. Ba người đều thổn thức nói không ra lời. Hình phu nhân, Lý Hoàn, Vương Hi Phượng, ba chị em Nghênh Xuân, Thám Xuân, Tích Xuân, đứng bên cạnh cũng đều rỏ nước mắt không nói gì.

Ngoài ra tả Giả phi "lặng lặng thở dài than: xa hoa quá !". "Ngày trước đã đưa tôi đến chỗ không bao giờ được về gặp người nhà, nay may được về đây, mẹ con lại không cười không nói, cứ khóc mãi ! Chốc nữa tôi đi, biết bao giờ

lại được gặp nhau ! Nói tới câu đó, lại thốn thức khóc". Và "Giả Chính đứng ngoài rèm vái vào chào thăm hỏi, Giả phi buông rèm gặp gỡ v. v... Lại còn ngậm ngùi cách rèm hỏi bố rằng: "Những nhà thôn quê tuy đưa muối sồi vái, lại được hưởng thú vui đoàn tụ với người thân. Ta nay phú quý đến cùng cực, nhưng cốt nhục phân ly, cũng chẳng có thú gì". Có thể nói là vui rất lớn và buồn cũng rất lớn, là mẫu mực viết nỗi buồn trong cái vui. Đồng thời những ngôn ngữ tình yêu thân thuộc đó cũng phản ánh tâm tình của Giả Nguyên phi tuy là hoàng phi nhưng vẫn trọng những niềm vui gia đình, không vì những phú quý trong cung đình mà thay đổi.

Đủ thấy, cách dùng lối đối chọi giữa vui và buồn để nêu bật tình cảm cũng là một điều tuyệt của biểu hiện ngôn ngữ tình yêu trong "Hong lâu mộng".

Ngôn ngữ tình yêu của Tào Tuyết Cần hết sức hàm súc, có thể nói là ngôn ngữ của tình trong tình. Đoạn Bảo Ngọc bị đòn, Bảo Thoa, Đại Ngọc đến thăm cũng là một đoạn điển hình của ngôn ngữ tình yêu "Hong lâu mộng". Như hồi thứ 34. Lâm Đại Ngọc khóc đến nỗi "hai mắt sưng bằng hai quả nhót" đúng là bộc lộ hết tình thật. Ngay cả đến Bảo Thoa, một con người sống trong kín cổng cao tường mà cũng "nói được nửa chừng thì nín hẩn lại".

..." Nếu cậu sớm chịu nghe lời mọi người thì đâu đến nỗi như ngày hôm nay ! Chả cứ cụt và đi mà ngay chúng tôi trông thấy cũng ..." mới nói được nửa chừng, thì nín hẩn, tự nhiên hai mắt đỏ hoe... cúi đầu xuống, tay mân mê dải áo, có dáng e lệ thẹn thò, không thể nào hình dung hết được. Bảo Ngọc trong lòng càng thêm cảm động, bao nhiêu đau đớn hình như đã trút sạch ra ngoài chín tầng mây...

Những câu nói của Bảo Thoa, Đại Ngọc khi đến thăm, bỗng nhiên đang nói lại ngừng, khó bề thổ lộ, chẳng phải là ngôn ngữ tình trong tình đó sao !

b - Ngôn ngữ tình yêu trong tiềm thức:

"Hồng lâu mộng" còn khéo dùng tiềm thức để tả tình, dùng thủ pháp hư hư thực thực trong cảnh mộng để truyền tình, đã khắc họa hoạt động tâm lý của Đại Ngọc thương cảm thân phận bèo dạt mây trôi, trong đó cũng rõ ràng ẩn giấu tình yêu. Như trong hồi thứ 82, đoạn tả một cảnh mộng của Đại Ngọc:

"Bỗng dưng... lại thấy Phượng Thư, Hình phu nhân, Vương phu nhân, Bảo Thoa đều đến, cười nói: "Chúng tôi trước là đến mừng, sau là tiễn cô".

Đại Ngọc hoảng lên nói: "Các mẹ và các chị nói gì vậy ?"

Phượng Thư nói: "Cô còn giả vờ ngớ ngẩn nữa thôi ! Chả lẽ cô lại không biết chú Lâm thăng chức lương đạo tỉnh Hồ Bắc, lấy một bà kế mẫu rất là tâm đầu ý hợp. Bây giờ cha cô nghĩ bỏ cô ở đây không ra sao cả, nên nhờ ông Giả Vũ Thôn làm mối, đưa cô gả cho người bà con nào đó của bà kế mẫu, nghe nói là làm vợ kế, vì thế sai người đến đón cô về..." Đại Ngọc nghe nói lạnh toát cả người... càng nghe càng tức, càng bối rối, đành phải nắm lấy Bảo Ngọc khóc: "Anh ơi, anh bảo em theo ai ?"

Bảo Ngọc nói: "Em không muốn đi thì ở lại đây. Em vốn đã hứa hôn với anh nên mới đến ở đây. Anh đối đãi với em thế nào ? Em nghĩ lại xem..."

Đại Ngọc khóc oà lên. Bỗng nghe Tử Quyên gọi: "Cô ! Cô ! Nằm mơ gì thế ? Mau mau tỉnh dậy ! Cởi áo ra mà ngủ".

Đại Ngọc trở mình một cái, thì ra một cơn ác mộng. Trong cổ vẫn còn nghẹn ngào, tim đập thình thịch, gối đầu đã ướt đầm, toàn thân lạnh ngắt. Nghĩ một hồi: cha mẹ mình chết đã lâu, mình với Bảo Ngọc hôn nhân chưa định, việc này do đâu mà ra ?" lại nghĩ cảnh ngộ của mình trong giấc mộng, không nơi nương tựa, nếu thật Bảo Ngọc mà chết đi, thì biết làm thế nào ? Suy nghĩ đau xót, tâm thần rối loạn !

Ngôn ngữ tình yêu ở đoạn này như than như khóc, đau thương xé ruột nát gan, đồng thời cũng đã ẩn giấu bi kịch tình yêu của Đại Ngọc.

c - Ngôn ngữ tình yêu gia đình.

Ngôn ngữ tình yêu thân thuộc gia đình trong "Hồng lâu mộng" hết sức chân thật, cảm động. Như đoạn Nguyên phi sinh bệnh, Giả Mẫu, Giả Chính và một số người được phép vào cung thăm hỏi. Lúc đó, chỉ có đàn bà con gái được vào, đàn ông chỉ được phép hỏi thăm ở ngoài cung.

"Phượng Thư đang định đứng dậy tâu bày, thì thấy một người cung nữ chuyển vào một danh sách có nhiều chức tước tên tuổi, xin quý phi xem qua. Nguyên phi cầm xem thấy tên họ của bọn Giả Xá, Giả Chính trong lòng chưa xót, nước mắt lưng tròng... Nguyên phi ứa nước mắt hỏi: Tôi không được gần gũi cha mẹ anh em, thật không bằng con nhà thường dân".

Lại như lời Thám Xuân bị gả chồng xa:

"Con đành lối với mẹ cha

Khóc thương chỉ thiệt thân già đầy thôi

Cùng thông số đã định rồi,

Hợp tan âu cũng duyên trời chi đây.

Phân chia hai ngả từ nay,

Dám mong giữ được ngày ngày bình yên.

Con đi xin chớ lo phiền." (Hồi thứ 5)

Lại như đoạn trước đã từng đề cập, Giả Nguyên phi sau khi thăm nhà gặp bố, nói ra những lời trong nước mắt thật là mẫu mực ngôn ngữ tình thân gia đình:

"Lại còn ngậm ngùi cách rèm hỏi bố rằng: "Những nhà thôn quê tuy chỉ dưa muôi sồi vải, lại được hưởng thú vui đoàn tụ với người thân. Ta nay phú quý đến cùng cực, nhưng cốt nhục phân ly, cũng chẳng có thú gì". (Hồi thứ 18).

Đủ thấy ngôn ngữ tình thân gia đình trong "Hong lâu mộng", sâu đậm tình người, đó chính là đặc điểm của "Hong lâu mộng".

83. NHỮNG CÔNG HIẾN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA "HỒNG LÂU MỘNG"

I. ĐỈNH ĐIỂM CỦA VĂN HỌC CỔ ĐIỂN TRUNG QUỐC.

1. Đột phá của "Hong lâu mộng" đối với tiểu thuyết theo thể chương hồi truyền thống.

Trước "Hong lâu mộng", tiểu thuyết cổ điển của Trung Quốc, chủ yếu là tiểu thuyết theo thể chương hồi, đặc điểm của nó là bản thoại, thể nói. "Hong lâu mộng" là một tiểu thuyết thể trần thuật đã phá vỡ cách nói của tiểu thuyết chương hồi, đã bỏ vai người nói chính để triển khai tự nhiên các tình tiết, nâng cao được trình độ mỹ học của

tiểu thuyết. Vì vậy, Lỗ Tấn đã nói: "Từ khi "Hong lâu mộng" ra đời, đã phá vỡ tư tưởng và cách viết truyền thống".

(Lỗ Tấn "Lịch sử và biến thiên của tiểu thuyết Trung Quốc")

Tính ưu việt của tiểu thuyết thể trần thuật là ở chỗ nó càng có lợi cho tạo dựng hình tượng nhân vật, mà việc tạo dựng nhân vật thành công hay không lại là yếu tố cơ bản để đánh giá trình độ cao thấp của bộ tiểu thuyết. Sự thành công của "Hong lâu mộng" có điều căn bản nhất là sự thành công trong tạo dựng nhân vật.

Thể văn trần thuật kết hợp giữa tản văn và văn vần trong "Hong lâu mộng" đã biểu thị cái đẹp nghệ thuật của ngôn ngữ tiểu thuyết, khiến cho bộ tiểu thuyết tràn đầy ý vẽ tình thơ, xoá đi cái vị khô khan, thuyết giáo của tiểu thuyết theo thể cũ.

Văn học là "nhân học", chỉ có để cho con người trong tiểu thuyết tự nói, mới có thể tránh được phải thay thế bằng người nói thay. Nhân vật của "Hong lâu mộng" sống động, một mặt là vì nó đến từ đời sống hiện thực xã hội, một mặt nó còn liên quan đến sự đổi mới của thể văn "Hong lâu mộng".

Bộ "Hong lâu mộng" đã mở đầu cho tiểu thuyết thể trần thuật, mở ra tương lai rộng rãi cho sự phát triển tiểu thuyết, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển tiểu thuyết của Trung Quốc.

2. Thành quả tập trung lớn của tiểu thuyết bạch thoại Trung Quốc.

"Hong lâu mộng" với thể văn bạch thoại mới mẻ đã đột phá toàn diện vào sào huyệt cũ kỹ của tiểu thuyết thể

văn ngôn truyền thống. Nếu nói "Liêu trai chí dị" của Bồ Tùng Linh là thành quả tập trung lớn của tiểu thuyết văn ngôn, thì "Hong lâu mộng" của Tào Tuyết Cần là thành tựu cao nhất của tiểu thuyết bạch thoại.

Tuy "Kim bình mai" là tác phẩm mở đầu tiểu thuyết bạch thoại của Trung Quốc, nhưng "Hong lâu mộng" đã nhanh chóng đẩy trình độ tiểu thuyết bạch thoại lên đến đỉnh điểm.

Nếu nói tiểu thuyết bạch thoại "Thủy hử truyện", "Kim bình mai" có nhiều tính truyện, thì "Hong lâu mộng" càng có màu sắc văn học. "Hong lâu mộng" tuy cũng có văn ngôn xen vào, nhưng đã được nghệ thuật hoá, nên tuy là nửa bạch thoại nửa văn ngôn nhưng hoàn toàn không nhận thấy.

Nhất là văn bạch thoại của "Hong lâu mộng" là ngôn ngữ xã hội đã được chắt lọc, không như "Kim bình mai" bệ nguyên xi ngôn ngữ chợ búa vào. Cho nên cũng là văn bạch thoại, nhưng tiểu thuyết "Hong lâu mộng" là sự phát triển quan trọng của tiểu thuyết văn bạch thoại trên cơ sở của "Kim bình mai".

Nếu nói "Kim bình mai" là cây cầu nối từ tiểu thuyết văn ngôn quá độ sang văn bạch thoại, thì "Hong lâu mộng" là thành quả tập trung lớn của nghệ thuật tiểu thuyết bạch thoại.

3. Kiệt tác nghệ thuật ngôn ngữ tiểu thuyết cổ điển của Trung Quốc.

Tào Tuyết Cần là bậc thầy nghệ thuật ngôn ngữ kiệt xuất, "Hong lâu mộng" là kiệt tác nghệ thuật ngôn ngữ tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc.

Nghệ thuật ngôn ngữ của "Hồng lâu mộng" hết sức tinh túy, vừa có thơ, từ, văn, phú thanh nhã, lại vừa có ngôn ngữ xã hội bình dân, liên quan đến nhiều hệ thống ngôn ngữ rộng rãi; từ vựng ngôn ngữ rất rộng, thực là hiếm thấy các sách cùng loại. Trong sách có đủ cả dù là văn vần, tản văn, phỏng văn... đều rất phong phú nhiều màu sắc, các biện từ, câu đối đều vận dụng rất tự nhiên; các thành ngữ, ngôn ngữ dân gian, tục ngữ, tiếng địa phương... đều có cả. Còn có tiếng quan cách, tiếng bình dân, tiếng tục, tiếng cửa miệng... được sử dụng một cách điêu luyện.

So sánh với ngôn ngữ kiêu hùng cứng cỏi của "Tam quốc diễn nghĩa" thì "Hồng lâu mộng" lại hay ở chỗ ngôn ngữ mượt mà mềm mại; tràn ngập ngôn ngữ tình yêu với thi vị văn mềm mại, những câu nói vui khôi hài, những câu tục ngữ buồn cười, đặc biệt là ngôn ngữ của nữ giới, trong nhu có cương, với phong cách rất riêng biệt, rất độc đáo trong nghệ thuật đa ngôn ngữ của "Hồng lâu mộng".

Thành tựu ngôn ngữ của toàn bộ sách có thể nói là hoàn mỹ, nghệ thuật hoá cao. Nên khi "Hồng lâu mộng" ra mắt, nó vượt lên như bông hoa phù dung nước, khiến mọi người thấy mới lạ. Những áng tản văn như mây trôi nước chảy, những đoạn văn vần như vẽ như thơ, những câu thành ngữ khéo hợp với cảnh, những bài phỏng từ viết rất tự nhiên... khiến toàn bộ sách toát ra muôn sắc huy hoàng, trở thành mẫu mực cho tiểu thuyết đời sau.

II. TÁC PHẨM VĨ ĐẠI CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC

"Hồng lâu mộng" là một tác phẩm phản ánh chân thực hiện thực xã hội. Văn học là tấm gương của cuộc

sống, nhưng tiểu thuyết không phải là tập sách "an - bom" dán các bức ảnh cuộc sống hiện thực, mà nó được chất lọc và nghệ thuật hoá trên cơ sở cuộc sống hiện thực.

Nhân vật của "Hong lâu mộng" tuy là hư cấu, tình tiết tuy là giả tạo, nhưng đều có nguyên mẫu trong cuộc sống hiện thực, trên cơ sở của những nguyên mẫu đó tác giả đã gia công nghệ thuật và khái quát điển hình để tạo dựng nên.

Phản ánh hiện thực càng sâu sắc, sức sống tác phẩm càng mãnh liệt. Sự vĩ đại của "Hong lâu mộng" là ở chỗ phản ánh sâu sắc bản chất xã hội.

Có thể nói phủ Vinh trong "Hong lâu mộng" là hình ảnh thu nhỏ thời kỳ cuối xã hội phong kiến. Thông qua sự suy thoái của Giả phủ, bộ "Hong lâu mộng" đã vạch trần xu thế lịch sử suy vong tất nhiên của xã hội phong kiến.

Tác giả đã thông qua sự phản nghịch của Giả Bảo Ngọc, Lâm Đại Ngọc là những người chủ trong bộ tiểu thuyết và sự chống đối của bọn nô tì như: Tình Văn, Tư Kỳ, Kim Xuyến... để nhìn thấy sự manh nha đại diện cho tư tưởng dân chủ, nhìn thấy sự bừng tỉnh của những người bị áp bức.

Lại thông qua sự hoang dâm, hủ bại của phủ Ninh và phủ Vinh để vạch trần bản chất xã hội phong kiến nhất định phải sụp đổ. Như trong bộ sách có viết: "Bỗng âm âm như sập toà lâu", phản ánh quy luật lịch sử không thể cưỡng lại được.

Đặc biệt là "Hong lâu mộng" đã lấy sự suy thoái của bốn đại gia tộc Giả, Vương, Tiết, Sử để vạch trần sự thối nát từ bên trong là bản chất sự sụp đổ của xã hội phong

kiến. Tất cả các hành vi xa xỉ, thói nát, vung tiền như rác, ăn của đút, đánh chết người, bức tử a hoàn, cho vay nặng lãi... của Phương Thư, Giả Trân... nhà họ Giả, cậu cả Tiết nhà họ Tiết, chính là nguyên nhân dẫn tới sự suy bại, quyết định thế lụn bại không thể tránh khỏi của mấy gia đình này, để vạch trần bản chất tất phải suy vong của xã hội phong kiến. Đúng như Thám Xuân đã nói: "Thế mới biết những nhà đại gia thế này, chỉ có người ngoài đến thì một lúc không thể giết chết được... Tất phải do người trong nhà giết lẫn nhau trước, mới tan nát sạch sành !".

Cho nên sự hưng thịnh khởi đầu của Giả phủ chẳng qua chỉ là sự phản chiếu ánh sáng rơi rớt ở thời kỳ cuối của xã hội phong kiến, cũng đúng như Thám Xuân đã dự liệu "Con sâu trăm chân chết cũng không ngã" mà thôi ! Cuối cùng tất sẽ suy bại. Chính là "Hong lâu mộng" đã vạch trần sâu sắc quy luật này, nên nó thật xứng đáng là một tác phẩm hiện thực vĩ đại.

"Hong lâu mộng" với nguồn gốc xã hội sâu xa, vạch trần bản chất của xã hội phong kiến, làm nổi bật tư tưởng chủ đề chống phong kiến đó chính là chỗ vĩ đại của "Hong lâu mộng". Như việc Lâm Đại Ngọc, Kim Xuyến, Tình Vân, Tư Kỳ, chị ba Vưu, chị hai Vưu, Phan Hựu An... bị bức tử, đều là những lời tố cáo đẫm máu đối với xã hội phong kiến. Chuyện Giả Bảo Ngọc vùng ra khỏi vòng kim kẹp tinh thần kinh bang tế thế theo con đường làm quan phong kiến, phần uất xuất gia, Lâm Đại Ngọc chống đối lương duyên kim ngọc... đều là những yếu tố cơ bản tạo thành hình tượng chống phong kiến của bộ sách.

Cho nên sự vĩ đại của "Hong lâu mộng" không chỉ ở chỗ nó vạch trần sâu sắc bản chất cái xã hội đó, mà còn ca

tụng và ủng hộ sinh lực mới của thời đại đó, nên đáng được gọi là tác phẩm của thế kỷ.

III. "HỒNG LÂU MỘNG" ĐÃ MỞ RA TIỀN LỆ CHO VĂN HỌC HIỆN ĐẠI.

Trước "Hong lâu mộng" đã có những kiệt tác cổ điển như "Thủy hử", "Tam quốc diễn nghĩa", "Tây sương ký". Về mặt tư tưởng thì "mỗi người mỗi vẻ", nhưng về giá trị nghệ thuật thì không thể so sánh được với "Hong lâu mộng", đều không thể có tính tư tưởng, tính nghệ thuật cao, hoàn mỹ thống nhất như "Hong lâu mộng".

Trước hết "Hong lâu mộng" không theo đuổi truyện quỷ thần, cũng không nhằm vào truyện lạ kỳ, mà lấy tình tiết từ cuộc sống hiện thực, chính điều đó đã quyết định tính xã hội và tính hiện đại của tác phẩm. Dù vào đầu cũng có viết chuyện Bảo Ngọc là viên đá vá trời của Nữ oa xuống hạ giới, Đại Ngọc là Giáng Chu thiên tử xuống phạm trần, nhưng sau cũng không tô vẽ thêm, chỉ viết về sự gặp gỡ giữa hai người trong hiện thực, đó chẳng qua là muốn làm tăng thêm tính cách bay bổng thoát tục của họ. Cho nên lối thần thoại cao độ của "Tây sương ký", và lối khoa trương truyện lạ kỳ của "Tam quốc diễn nghĩa" và "Thủy hử" đều không đưa vào trong "Hong lâu mộng".

Đặc biệt là về hình thức biểu hiện của "Hong lâu mộng" tuy là từ "Kim bình mai", nhưng đã vượt lên rất xa. Nếu đem so sánh với lối phản ánh theo kiểu chụp ảnh đời sống hiện thực của "Kim bình mai", thì "Hong lâu mộng" là sự chất lọc đời sống hiện thực. Đó chính là điểm hơn hẳn của "Hong lâu mộng".

Ngoài ra về mặt mỹ học của "Hong lâu mộng", có thể nói là mẫu mực của văn học hiện đại. Dù là tả người, tả cảnh, tả vật đều siêu việt xuất thần, rất giống thật. Nhất là những nét bút nghệ thuật miêu tả như vẽ không hề có vết gọt rũa, khiến cho "Hong lâu mộng" đạt được vẻ đẹp thiên nhiên trước nay chưa từng có, mở ra sắc thái riêng của văn học hiện thực, có ảnh hưởng sâu xa cho tiểu thuyết đời sau.

Nhất là sự tạo dựng hình tượng nhân vật, miêu tả theo kiểu tự bộc bạch nội tâm, đả phá thủ pháp đơn thuần của đối thoại tiểu thuyết truyền thống, làm tăng sự khác biệt cá tính nhân vật. Văn học là văn học của con người, sự thành công khác biệt của nhân vật của "Hong lâu mộng" đã mở ra một trang mới hiện đại hoá văn học Trung Quốc.

Ngoài ra kết cấu nghệ thuật tổng thể là một bước tiến quan trọng của nghệ thuật kết cấu tiểu thuyết Trung Quốc. Sự đan xen nhiều tuyến của "Hong lâu mộng" đã phá vỡ kết cấu đơn tuyến của tiểu thuyết truyền thống, dựng lên cột mốc mới cho văn học tự sự hiện đại.

Nghệ thuật văn bạch thoại hay và đẹp, được "Hong lâu mộng" đẩy tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc lên tầm quan trọng của văn học hiện đại. "Hong lâu mộng" không những có thơ, từ, văn vần điển nhã, còn có ngôn ngữ tình yêu bạch thoại bình dị, làm cho văn học càng tiếp cận với nhân dân, càng chân thực. Văn học vĩnh viễn là văn học nhân dân, chỉ có hấp thụ đầy đủ ngôn ngữ của nhân dân, mới có thể tiếp cận được với cuộc sống, "Hong lâu mộng" với ngôn ngữ xã hội hoá, đã bước vào giai đoạn mới hiện đại hoá tác phẩm văn học Trung Quốc.

Tóm lại, "Hong lâu mộng" đã kế thừa truyền thống

tốt đẹp của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc, cất lên tiếng nói đầu tiên của văn học hiện đại Trung Quốc, có tác dụng quan trọng, kế thừa người trước mở lối người sau để phát triển tiểu thuyết của Trung Quốc.

IV. "HỒNG LÂU MỘNG" LÀ MỘT BỘ TIỂU THUYẾT VĂN HOÁ ĐIỂN HÌNH.

"Hong lâu mộng" không những là một tác phẩm văn học ưu tú mà còn là một tác phẩm văn hoá đồ sộ, kiệt xuất. Bộ sách bao gồm đủ cả văn hoá cung đình, văn hoá quý tộc, ẩm thực, trang phục, trà đạo, y học, kiến trúc, nghệ thuật làm vườn, âm nhạc, mỹ học, bói toán... của Trung Quốc, phản ánh mọi mặt của "Hong lâu mộng" một cách rộng rãi sâu xa, là một văn hiến tham khảo quan trọng cho việc nghiên cứu văn hoá xã hội phong kiến thời kỳ cuối của Trung Quốc.

Nhất là tư tưởng của Nho, Đạo, Phật trong sách rất đậm và có sự hoà quyện khéo léo. Toàn bộ "Hong lâu mộng" được quét một lớp màu Phật học dày, nhưng thực tế qua sắc màu đó lại thấy là một bộ tiểu thuyết văn hoá với chủ thể phản ánh tư tưởng của Nho gia. Trong sách đặc biệt nổi bật là quan niệm luân lý hiếu, lễ của Nho gia, và thể hiện đầy đủ tư tưởng Nho gia tiêu biểu từ trên xuống dưới với Giả Nguyên Xuân, Giả Chính, Vương phu nhân, Tiết Bảo Thoa, Tập Nhân, với tác dụng là vệ sĩ trong thời kỳ cuối của xã hội phong kiến. Còn tinh thần chống đối với tiêu biểu là Giả Bảo Ngọc, Lâm Đại Ngọc, Tình Văn lại là sự thách thức đối với tư tưởng Nho gia ở thời kỳ cuối của xã hội phong kiến.

Cho nên "Hong lâu mộng" vừa phản ánh sự hưng suy

của xã hội phong kiến, càng tập trung biểu thị sự chìm nổi của tư tưởng Nho gia vốn là tư tưởng chủ thể của xã hội phong kiến. Trong sách còn thông qua sự thất bại trong cải cách trị gia của Thám Xuân, đã hàm ẩn mâu thuẫn giữa tư tưởng tư bản còn manh nha với chủ nghĩa phong kiến hủ bại ở thời kỳ cuối. Cái chết của Giả quý phi cũng ám thị hình ảnh gươm dao chém giết trong nội bộ cung đình vương triều phong kiến, đủ thấy tính tư tưởng của bộ sách "Hong lâu mộng" khá sâu sắc.

Lại xem, tư tưởng Phật học trong "Hong lâu mộng" cũng rất sâu sắc. Mở đầu bộ sách đã nhấn mạnh "sắc là do không mà ra, rồi tình lại do sắc mà có", vừa tô đậm "sắc" (vật chất) tức là "không", không tức là sắc, tức vạn vật chẳng qua là "nhân duyên hoà hợp" nên là vô thường, vô trú, từ đó đặt nền tảng tư tưởng thoát tục xuất thế cho "Hong lâu mộng", nhân sinh quan thoát tục xuất thế là tư tưởng chủ đạo của "Hong lâu mộng", đã phản ánh sự đối lập gay gắt giữa Phật - Nho ở cuối thời kỳ phong kiến.

Những điều trên cho thấy "Hong lâu mộng" không những là một bộ tác phẩm văn học ưu tú, mà còn là một tác phẩm văn hoá lớn ở tầng rất cao có tính tư tưởng sâu sắc.

§4. NGHỆ THUẬT SÁNG TÁC THEO DÒNG Ý THỨC

(Xem quyển thứ 9 "Kinh điển văn học 5000 năm của Trung Hoa" của Dương Lực).

§5. "HỒNG LÂU MỘNG" VÀ "KIM BÌNH MAI"

(Xem quyển thứ 9 "Kinh điển văn học 5000 năm của Trung Hoa" của Dương Lực).

§6. NGHỆ THUẬT THI TỪ CỦA "HỒNG LÂU MỘNG"

(Xem quyển thứ 9 "Kinh điển văn học 5000 năm của Trung Hoa" của Dương Lực).

§7. NGHỆ THUẬT "HỒNG LÂU MỘNG" VỚI MỸ HỌC KINH DỊCH

(Xem quyển thứ 9 "Kinh điển văn học 5000 năm của Trung Hoa" của Dương Lực).



•

PHỤ LỤC :
"TRUNG DUNG", "ĐẠI HỌC"

CHƯƠNG 29

"TRUNG DUNG"

"Trung Dung", "Đại Học" là hai bộ sách trong "Tứ Thư", hai bộ sách này đều chiếm được vị trí quan trọng trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc. Trong đó "Trung Dung" là bộ kinh điển quý của phương pháp luận trung hành thời cổ Trung Quốc; "Đại Học" là quy chuẩn trị quốc và luân lý cổ đại. Hai bộ sách chữ tuy ít nhưng ý nghĩa rất lớn, xứng đáng là những tác phẩm lớn, một chữ đáng ngàn vàng.

§1. KHÁI LƯỢC

"Trung Dung" là tác phẩm triết học và luân lý chính trị quan trọng của Trung Quốc, toàn cuốn sách chữ tuy ít, nhưng mỗi chữ đều là như châu báu, toả sáng triết lý huy hoàng, là bài ca tuyệt vời, tuy khuôn khổ nhỏ mà ý nghĩa lớn. Nó đề xướng đạo Trung Dung, đã có ảnh hưởng to lớn

đến phương pháp tư tưởng của người Trung Quốc.

Đạo Trung Dung tức là đạo Trung chính, vốn dĩ là từ quan điểm "Trung hành", "Trung chính" trong sách "Dịch Kinh"; và "Doãn chấp quyết trung" trong sách "Trung Dung", được phát triển từ luận điểm "Quá do bất cập" (Không quá không tới) của Khổng Tử, và được đề xướng bởi Nho gia Chu Hy.

Trung Dung là phương pháp luận và chuẩn tắc tư tưởng của Trung hành, Trung chính; không thể so sánh ngang với tư tưởng "Triết trung" nhu nhược, dựa dẫm ở.

"Trung Dung" là bộ kinh điển của Nho gia, cũng giống như bộ "Đại Học" nguyên là những thiên chương trong "Lễ Ký", được nhà lý học đời Tống là Trình Di đem tách riêng ra và chỉnh lý lại. Sau được đại nho đời Nam Tống đem nó hợp với "Luận Ngữ", "Mạnh Tử", "Đại Học" thành "Tứ Thư" và viết ra "Tứ Thư Chương Cú". Từ đó "Trung Dung" được liệt vào sách học kinh điển địa vị càng được nâng cao.

Trong "Trung Dung Chương Cú" đối với từ "Trung Dung" có chú giải rằng "Trung có nghĩa là không thiên lệch, dung là bình thường". Trình Tử nói rằng: Không thiên lệch gọi là trung, không đổi thay gọi là dung. Trung là con đường ngay thẳng trong thiên hạ, dung là cái lý nhất định trong thiên hạ".

Sách "Trung Dung" nguyên được các nhà Nho phát triển từ Trung hành, Trung chính trong "Chu Dịch" và "Quá do bất cập" của Khổng Tử sau lại được Trình Di và Chu Hy phát triển rộng thêm, nên "Trung Dung" được nâng lên thành sách giáo khoa về chuẩn tắc hành vi của

Nho gia, có ảnh hưởng rất lớn qua nhiều triều đại.

"Trung Dung" trở thành sách trong khoảng thời gian từ Chiến Quốc đến Tây Hán, tương truyền do Tử Tư viết ra.

Tư tưởng chủ yếu của "Trung Dung" là trình bày phương pháp luận và chuẩn tắc hành vi của Trung hành, Trung chính. Bản thông dụng là "Tứ Thư Tập Chú" của Chu Hy được khắc in khoảng năm Gia Khánh triều Minh.

§2. QUAN ĐIỂM TƯ TƯỞNG CHỦ YẾU CỦA "TRUNG DUNG"

I. "TRUNG DUNG" NHẤN MẠNH "TRUNG ĐẠO".

"Trung đạo" là hạt nhân của "Trung Dung", như trong sách có viết:

"Thung dung; trung đạo là thánh nhân vậy". Trung đạo tức "Thượng trung", là lý luận hạt nhân của bộ "Trung Dung", gồm hai quan điểm lớn là Chấp trung và Trung hoà.

Trung là chính trung, dung là dụng, cho nên Trung Dung là dụng trung, chấp trung. Quan điểm chủ yếu của "Trung Dung", cứ theo tên gọi mà hiểu nghĩa, thì đó là tôn chỉ phát triển đạo Trung Dung. Đạo Trung Dung của sách "Trung Dung" chủ yếu bao gồm hai hàm ý lớn. Đó là:

1. Hàm nghĩa thứ nhất của "Trung Đạo" là "Chấp Trung".

Sách "Trung Dung" nhấn mạnh "Chấp trung" là chuẩn tắc phương pháp luận nhận thức sự vật và xử lý sự vật. Chấp trung cũng không có khác gì với "Trung hành" ("Dịch Kinh. Chương Quán Quải") đề ra trong cuốn "Chu Dịch", và "Doãn chấp quyết trung" ("Thượng Thư. Đại Vũ

Mô") đề ra trong cuốn "Thượng Thư" và "Vô quá bất cập" của Khổng Tử. Nguyên tác của nó như trong "Trung Dung" dẫn câu nói của Khổng Tử:

"Khổng Tử viết: ... chấp kỳ lưỡng đoan, dụng kỳ trung ư dân". "Trung Dung".

Chu Hy có trình bày trong "Tứ Thư Chương Cú. Trung Dung" rằng: "Phàm sự vật đều có hai đầu (đoan), như to nhỏ, dày mỏng, phải khéo nắm hai đầu (đoan) để cân nhắc tìm lấy phần giữa (trung), để sử dụng". Trên cơ sở "nắm lấy hai, dùng giữa" (Chấp lưỡng đoan trung) của Khổng Tử, Chu Hy đã nhấn mạnh thêm rằng, bất cứ sự vật gì cũng có hai đầu đối lập, có thống nhất được hai đầu một cách hữu cơ mới có thể đưa ra được quyết định chính xác. Sự thống nhất thích hợp nhất đó là "độ" tức là cân nhắc, "phải cân nhắc hai đầu để tìm ra chỗ thích hợp nhất" ("Chu Tử Ngữ Loại. Quyển Sáu Mười Ba"), cho nên, "Chấp trung" nói một cách đơn giản là quyết định để thích nghi của "độ" (cân nhắc), cũng tức là hàm nghĩa của "Trung Dung" với thâm ý là "dụng trung".

Những điều trên đủ thấy "chấp trung" là điều mà "Trung Dung" nhấn mạnh cũng tức là nói phạm sự vật có sự đối lập, phải nắm chắc việc "cân nhắc" sự thống nhất của nó, cân nhắc cái "độ", đó là chuẩn tắc phương pháp luận quan trọng nhất của "Trung Dung".

2. Hàm nghĩa thứ hai của "Trung Đạo" là "Trung Chính".

Trung chính, tức là không thiên lệch, như trong "Trung Dung" có viết: "Trung lập nhi bất ỷ" ("Trung Dung").

Chu Hy có chú giải trong (Tứ Thư Chương Cú. Trung

Dung" rằng "ý là không lệch". Và dẫn lời của Trình Tử: "Không thiên lệch thì gọi là Trung".

Trung chính, ngoài ý nghĩa giải quyết sự việc đúng giữa không thiên lệch, còn có ý nghĩa phẩm chất chính trực. Như trong "Thượng Thư. Hồng Phạm" có viết "vương đạo chính trực", "trung lập nhi bất di".

Tóm lại, trung chính là chỉ phương pháp luận để nhận thức sự vật, và cũng là quan điểm đạo đức giải quyết sự việc của con người, cho nên "Trung chính" vẫn được Nho gia coi là chuẩn tắc cao nhất của đạo đức hành vi.

3. Hàm nghĩa thứ ba của "Trung Đạo" là "Trung Hoà".

Hoà là quan niệm tuyên thống của Nho gia, nên Khổng Tử rất quý hoà, trong cuốn "Luận Ngữ. Học Nhi" có ghi "Lễ chi dụng, hoà vi quý", cuốn "Trung Dung" có sự phát triển quan trọng đối với hoà, và chỉ ra rằng trung hoà là hàm nghĩa quan trọng của Trung Dung. Như:

Trong "Trung Dung" có câu:

"Trí trung hoà, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên".

Vậy thế nào gọi là trung hoà ? "Trung Dung" có bàn rằng:

"Vui, giận, buồn, sướng chưa phát ra gọi là trung, phát ra ở mức giữa gọi là hoà", tức chỉ rằng Trung của thượng thư là bản tính con người, trung hoà là đạo lớn của con người. Đúng như trong "Trung Dung" có viết: trung chính vậy, đó là cái gốc lớn của thiên hạ, hoà hợp vậy đó là cái đạo thông suốt trong thiên hạ".

Nhưng nguyên tắc của trung hoà không phải kiểu hoà như nhau của chủ nghĩa triết trung, mà là hoà có

nguyên tắc nhất định. Như trong "Trung Dung" có nói: "Quân tử hoà nhưng không buông trôi".

Về vấn đề này Khổng Tử cũng đã nói "Quân tử hoà mà không đồng, tiểu nhân đồng mà không hoà".

Nhìn chung thời cổ đại Pháp gia Hàn Phi Tử tương đối thiên về quá khích, Đạo gia Lão Tử lại quá mềm yếu, còn Nho gia Khổng Tử thì chủ trương trung hoà. Đúng như Khổng Tử đã nói: "Hoà vi quý" "Luận Ngữ. Học Nhi".

II. "TRUNG DUNG" COI TRỌNG "THÀNH ĐỨC"

Thành, cũng là nội dung luận lý quan trọng của Nho gia, điều này được nhấn mạnh trong "Đại Học", ngoài ra trong "Trung Dung" cũng có trình bày tương đối nổi bật.

1. Trong "Trung Dung" có đề xuất "Thành" là căn bản của đạo Trung Dung.

"Trung Dung" cho rằng, muốn thực hiện đạo Trung Dung, cần phải có "thành đức", nhấn mạnh "thành" là tiền đề căn bản của Trung đạo và nêu bật "thành" là "thiên đạo" của con người. Như:

"Thành giả, thiên chi đạo dã; thành chi giả, nhân chi đạo dã" (thành là đạo của trời, người là theo đạo của người vậy).

"Trung Dung" nhấn mạnh "chí thành" là tiền đề của "chí minh", chỉ có chí thành mới có thể hiểu rõ được tính của vật, có hiểu rõ được tính của vật mới có thể nắm vững căn nhắc (độ) chấp trung. Và có chí thành, chí minh mới có thể lo liệu công việc như thần. Đúng như trong "Trung Dung" đã nhấn mạnh "chí thành như thần" (chương 23). Trong đó có nói:

"Chỉ có chí thành thiên hạ, mới có thể tận hết được tính nó, có tận hết được tính nó mới tận hết được tính người, có thể tận hết được tính người mới tận hết được tính vật, có tận hết được tính vật, mới có thể tham dự vào sự phát triển vạn vật của trời đất, có thể giúp cho sự phát triển của trời đất thì có thể tham gia vào trời đất ("Chương 23").

Trong đó ý câu "có thể tận hết được tính người, mới có thể tận hết được tính vật" là muốn biểu đạt phát huy được hết tính năng động chủ quan có ý nghĩa to lớn đối với sự nhận thức sự vật khách quan.

2. "Trung Dung" nhấn mạnh "Minh Thành" thống nhất là tiền đề của Đạo.

"Trung Dung" cho rằng thành, minh là bản tính của con người, hai điều này hỗ trợ lẫn nhau. Nên nói:

"Tự thành, minh là tính, tự minh, thành là giáo, thành sẽ minh, minh sẽ thành vậy". ("Trung Dung" chương 20).

Chu Hy có giải thích: "Thành thì không có gì là không rõ, minh thì có thể được thành vậy". ("Tứ Thư Chương Cú. Trung Dung"), hết sức nhấn mạnh quan hệ cùng dựa vào nhau mà tồn tại của thành và minh. Tức là có quyết tâm trước (thành) để đi vào thực tiễn (minh), cân nhắc nắm lấy trung đạo trong thực tiễn. Đó là ý nghĩa chính của quan điểm thành minh trong "Trung Dung".

Tóm lại, "Trung Dung" nhấn mạnh muốn đạt đến mức "chí thành" cuối cùng mới có thể "minh vật". Đương nhiên "Trung Dung" quá nhấn mạnh vai trò của "thành" (tư tưởng chủ quan), sẽ không tránh khỏi rơi vào vũng bùn

của thuyết tiên nghiệm, đã cung cấp căn cứ lý luận cho thuyết tiên nghiệm duy tâm cảm hứng thiên nhân Hán nho và lý học, tâm học Tống Minh. Như: "đạo chí thành, có thể biết trước, quốc gia sẽ hưng thịnh, tất có điềm lành, quốc gia sắp vong, tất có điềm xấu" ("Trung Dung" chương 23), điều này dính dáng vào thuyết tiên nghiệm duy tâm.

Nhưng chí thành của "Trung Dung" nhấn mạnh đến ý nghĩa quan trọng phát huy tính năng động chủ quan đối với việc nhận thức thế giới khách quan, quan điểm này thật tích cực và không thể bỏ qua.

Những điều trên chứng tỏ về phương diện nhận thức luận, quan điểm thành minh của "Trung Dung" có tính hai mặt cả duy vật và duy tâm, đều có ảnh hưởng quan trọng tích cực và tiêu cực đối với tư tưởng Nho gia các đời sau.

83. VAI TRÒ LỊCH SỬ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA "TRUNG DUNG"

I. TÁC DỤNG QUAN TRỌNG CỦA "TRUNG DUNG" ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG NHO GIA.

Cống hiến to lớn của "Trung Dung" đối với học thuyết của Nho gia, là sự kế thừa và hoàn thiện tư tưởng Trung Dung.

Tư tưởng Trung Dung bắt nguồn từ xa xưa, được phát huy từ trước cả "Dịch kinh", "Thượng thư".

Như trong "Dịch kinh" có nêu "đắc thượng ư trung hành" (Dịch Thái. Cửu Nhị), "trung hành độc phục" ("Dịch. Phục. Lục Tứ"), "hữu phu trung hành" ("Dịch. Ích.

Lục Tam"), "trung hành vô cữu" ("Dịch. Cấu. Cửu Ngũ"), chứng tỏ trong thời đại "Dịch kinh" đã mở ra con đường của tư tưởng trung hành. Trong "Thượng Thư" cũng nêu lên quan điểm chấp trung của "Doãn chấp quyết trung". Chứng tỏ tư tưởng Trung Dung đã khởi nguồn rất sớm ở Trung Quốc.

Sách "Dịch truyện" đã phát triển thêm nữa tư tưởng Trung Dung, tức nêu lên quan điểm "trung chính", "trung đạo" trên cơ sở "trung hành" của "Dịch kinh", như: "cửu nhất trình cát, đắc trung đạo dã". ("Dịch. Giải. Tượng") "thương trung chính dã" ("Dịch. Tụng. Thoán truyện"), đã chỉ rõ đạo của Trung Dung bao gồm phương pháp tư tưởng và chuẩn tắc đạo đức.

Có sự ảnh hưởng của "Chu dịch" nên sách "Luận ngữ" và "Mạnh Tử" đã có sự phát triển quan trọng, như trong "Luận ngữ" đã nhấn mạnh quan điểm "chấp lưỡng dụng trung" (nắm lấy hai đầu dùng ở giữa), "quá do bất cập" (không vượt quá cũng không ít quá). Trong "Mạnh Tử" cũng hết sức coi trọng "trung đạo" trên cơ sở của "Chu Dịch". Như: "Khổng Tử không được trung đạo mà theo, tất cũng sẽ cuồng cuồng thôi !" chỉ rằng hành vi tiến thoái đúng phải có cân nhắc nhất định.

Sự cống hiến nổi bật của "Lễ ký. Trung Dung" đối với đạo Trung Dung của Nho gia là chỗ trình bày Trung Dung thành một thiên riêng, nên tạo được ảnh hưởng rất lớn để làm nổi bật đạo Trung Dung của Nho gia. Sau này được Trình Di chỉnh lý và Chu Hy tiến cử, nên "Trung Dung" trở thành một trong tứ thư ngũ kinh, có tác dụng quan trọng phổ biến đạo Trung Dung trong Nho gia.

II. "TRUNG DUNG" ĐÃ CÓ ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN Ý THỨC HỆ XÃ HỘI PHONG KIẾN.

Chu Hy nhà tư tưởng lớn đời Tống đã liệt "Trung Dung" vào trong "Tứ thư", sau khi viết ra cuốn "Tứ Thư Chương Cú", "Trung Dung" được lấy làm tài liệu giảng dạy chính thức của xã hội phong kiến. Từ đó địa vị của tư tưởng Trung Dung được nêu rất cao, trở thành một bộ phận quan trọng của kiến trúc thượng tầng xã hội phong kiến, có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển ý thức hệ xã hội phong kiến.

III. "TRUNG DUNG" ĐÃ CÓ TÁC DỤNG TÍCH CỰC ĐỂ CAO LUÂN LÝ CHÍNH TRỊ NHO GIA.

"Trung Dung" đã đẩy mạnh việc chính trị hoá Nho gia, quan niệm trung hành, trung chính của đạo lý Trung Dung là hàm ý quan trọng luân lý chính trị của Nho gia. Chấp trung, trung chính từ lâu đã hình thành chuẩn tắc hành vi của Nho gia, cũng hình thành một sắc thái đặc biệt "tôn sùng trung đạo" của người Trung Quốc, đã có ảnh hưởng tạo nên sức hướng tâm của dân tộc Trung Hoa, có tác dụng ở mấy lần thống nhất trong lịch sử Trung Quốc.

Tóm lại, "Trung Dung" là một bộ phận quan trọng của tư tưởng học thuật Nho gia, có ảnh hưởng quan trọng đến ý thức hệ xã hội phong kiến, nhất là có tác dụng rất lớn đến luân lý tôn sùng Trung Dung của người Trung Quốc.

84. DANH NGÔN, DANH CÚ CỦA "TRUNG DUNG"

Nguyên văn: "Trung lập nhi bất ý" ("Trung Dung". Chương 9)

(Đứng giữa mà không lệch)

Lời bàn: Trung lập là chỉ trung chính, không nói lệch không làm thiên không lệch; ý nói nhấn mạnh đến tư tưởng hành vi phải tuân theo trung đạo không thiên lệch.

Nguyên văn: "Trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã" ("Trung Dung. Lời nói đầu").

(Được trung chính, cái đó là căn bản lớn trong thiên hạ).

Lời bàn: Trung, tức chính trung, nói lời không quá cũng không ít; bao gồm nguyên tắc chấp trung, dụng trung, trung lập, trung chính, vì nó đề cập đến các mặt phương pháp tư tưởng, chuẩn tắc hành vi và quy phạm đạo đức, được bàn dân thiên hạ tôn sùng, nên được coi là căn bản lớn của thiên hạ.

Nguyên văn: "Trí trung hoà, thiên địa vị yên" ("Trung Dung. Lời nói đầu").

(Đạt được Trung hoà, vạn vật trong trời đất đều yên lành ở đúng vị trí của nó).

Lời bàn: Trí, khiến cho trung hoà, hài hoà có mức độ tự nhiên nhất định, là bản tính của trung hoà. Như trong "Trung Dung" nhấn mạnh: "vui giận buồn sướng chưa phát ra gọi là trung, phát ra ở quãng giữa gọi là hoà".

Nguyên văn: "Quân tử trung dung, tiểu nhân phản trung dung" ("Trung Dung. Chương 1).

Lời bàn: Câu này chỉ rằng con người ngay thẳng chủ trương Trung Dung, chỉ có tiểu nhân mới phản Trung Dung, ý muốn nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của Trung Dung.

Nguyên văn: "Quân tử nhi thời trung" ("Trung Dung. Chương 1").

Lời bàn: Thời trung, theo Chu Hy có chú giải trong "Tứ Thư Chương Cú. Trung Dung". "Tuỳ thời dĩ xử trung". Có nghĩa là phải có tính nguyên tắc của "chấp trung", lại vừa phải có tính linh hoạt của "tuỳ thời" mới có thể nắm vững được "độ" của Trung Dung.

Nguyên văn: "Quân tử hoà nhi bất lưu" ("Trung Dung. Chương 9").

(Quân tử hoà mà không buông xuôi)

Lời bàn: Có nghĩa là trung hoà nhưng không buông xuôi theo dòng và chủ nghĩa chiết trung nhu nhược dựa dẫm và dẫn òm ờ, mà giữ vững trung chính, trung hành có nguyên tắc nhất định.

Nguyên văn: "Phàm sự dự tắc lập, bất dự tắc phế" ("Trung Dung. Chương 9").

(Phàm việc gì có dự bị sẵn mới nên, không có dự bị sẽ hỏng).

Lời bàn: Đây là danh ngôn của "Trung Dung". Chủ trương phàm sự việc phải có tính toán chu đáo, mới có thể nắm được chủ động.

Nguyên văn: "Thành giả thiên chi đạo dã" ("Trung Dung. Chương 19").

(Đức thành ấy là đạo trời vậy).

Lời bàn: "Trung Dung" cho rằng thành là tiền đề để thực hiện đạo Trung Dung, tâm có thành mới biết được sự vật, nhận biết được sự vật mới nắm chắc được độ chấp trung. Đúng như: "chí thành chi đạo, khả dĩ tiên tri".

Nguyên văn: "Thung dung trung đạo, thánh nhân dã" ("Trung Dung. Chương 19").

Lời bàn: Trung đạo, tức đạo Trung Dung, thung dung trung đạo chứng tỏ đặc điểm quan trọng tôn sùng đạo trung của "Trung Dung", ý nghĩa của nó muốn nhấn mạnh quan niệm trung đạo của Nho gia có vai trò lịch sử quan trọng.

Nguyên văn: "Duy thiên hạ chí chí thành, vị năng kinh luân thiên hạ chí đại kinh" ("Trung Dung. Chương 31").

(Chỉ có chí thành thiên hạ, mới là khuôn phép lớn để cai quản thiên hạ).

Lời bàn: Chí thành là đạt tới mức cao nhất của thành. Cũng là một quan điểm quan trọng của "Trung Dung". Chí thành là tận được bản tính của con người để nhận thức sự vật, cũng là con người phát huy được hết tính năng động chủ quan, mới có thể cải tạo tốt thế giới khách quan. Cho nên "tận được hết tính người, thì có thể tận được hết tính vật". Cả câu này muốn nói lên chỉ có chí thành mới có thể tiếp nhận và hiểu được chí lý của thiên hạ.



CHƯƠNG 30

"ĐẠI HỌC"

"*Đại Học*" là môn học rộng lớn, là đại nhân (chính nhân) chi học, đại đồng (đại nhất thống) chi học.

Đã bao đời, "Đại Học" với nội dung hàm ý rộng lớn, được xếp vào hàng đầu của tứ thư, hàng trước ngũ kinh. Trung tâm tư tưởng của "Đại Học" là "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ". Với ánh sáng chiếu rọi cổ kim, mấy ngàn năm nay "Đại Học" đã trở thành chuẩn tắc tu đức trị quốc của người Trung Quốc, nó có ảnh hưởng vô cùng to lớn.

§1. KHÁI LƯỢC

"Đại Học" là một tác phẩm kinh điển quan trọng của Nho gia, vốn là một thiên trong "Lễ ký", được Trình Di dời Tống tách riêng ra khỏi "Lễ ký", biên soạn lại, nên đã mở rộng được ảnh hưởng của "Đại Học". Đời Nam Tống, nhà tư tưởng lớn Chu Hy đã tập hợp bốn bộ "Đại Học", "Luận Ngữ", "Mạnh Tử", "Trung Dung" biên soạn thành "Tứ Thư" và có chú giải. Từ đó "Đại Học" được nâng lên thành kinh điển của Nho gia, cùng với "Tứ thư" trở thành một bộ phận quan trọng của ý thức hệ xã hội phong kiến, chiếm

một địa vị quan trọng trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc.

Quan điểm chủ yếu của "Đại Học" là nhấn mạnh giá trị quan niệm về cá nhân trong xã hội, quan hệ chặt chẽ giữa tu dưỡng cá nhân với chính trị xã hội, và quan hệ chặt chẽ giữa gia đình với quốc gia, xã hội.

"Đại Học" là tài liệu giảng dạy đức dục của xã hội phong kiến, là tác phẩm chuyên dùng nhập môn luân lý. Đúng như Chu Hy đã nói: "Sách Đại Học" là bài học lớn cổ xưa, là phép dạy người vậy". ("Đại Học Chương Cú. Lời nói đầu.").

"Đại Học" cũng là tài liệu giảng dạy kế thừa và phát triển tư tưởng luân lý chính trị của Khổng Tử. Như Chu Hy nói: "Trình Tử nói rằng "Đại Học" là cuốn sách để lại cho đời sau của Khổng Tử, là nhập môn đạo đức cho người mới học. Đến nay đủ thấy cổ nhân sắp xếp thứ tự môn học, chỉ còn duy có thiên này tồn tại, sách "Luận Ngữ" "Mạnh Tử còn xếp sau, người học cứ theo thế mà học, thì hầu như không sai vậy".

Tương truyền "Đại Học" là do học trò của Khổng Tử là Tăng Tử viết ra, trở thành sách khoảng đời Tần Hán. Các sách "Đại Học vấn" của Vương Thủ Nhân nhà lý học đời Tống, "Đại Học diễn nghĩa" của Châu Đức Tú nhà triết học Nam Tống, "Đại Học diễn nghĩa bổ" của Khâu Tuấn triều Minh, đều có ảnh hưởng tương đối lớn. Sách "Đại Học chương cú chú" của Chu Hy đời Tống được đưa vào trong "Thập Tam Kinh Chú Sớ".

§2. HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG CHỦ YẾU CỦA "ĐẠI HỌC"

Tư tưởng của "Đại Học" là một tiêu biểu của tư tưởng Khổng Tử và Nho gia, là một bộ phận quan trọng của ý

thức hệ tư tưởng xã hội phong kiến Trung Quốc, đã có ảnh hưởng cực lớn đến sự hình thành và phát triển ý thức tư tưởng xã hội phong kiến Trung Quốc. Tư tưởng học thuật chủ yếu của nó như sau:

I. ĐỂ RA NGUYÊN TẮC CÓ TÍNH CƯƠNG LĨNH "TU NHÂN, TÊ GIA, TRỊ QUỐC, BÌNH THIÊN HẠ".

"Đại Học" là một tác phẩm riêng về luân lý Nho gia, hết sức nhấn mạnh mối quan hệ chặt chẽ giữa tu dưỡng cá nhân với chính trị xã hội, và lấy "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ" làm cương lĩnh của đức dục "Đại Học".

1. Để ra nguyên tắc luân lý "Lấy tu thân làm gốc".

"Đại Học" hết sức coi trọng tu thân, cho rằng tu dưỡng cá nhân là tiền đề có tính căn bản để giải quyết tốt mối quan hệ giữa cá nhân với xã hội. Như: "Con người muốn trị quốc, trước hết phải tề gia, con người muốn tề gia, trước hết phải tu thân".

Về chuẩn tắc tu thân, "Đại Học" có nêu chính tâm và thận độc.

Với chính tâm, "Đại Học" có nêu: "Con người muốn chính tâm, trước hết phải thành ý, con người muốn thành ý, trước hết phải trí tri, trí tri tại cách vật". Như vậy bước đầu của chính tâm là ở "cách vật", tức là nhận biết rõ lý lẽ của sự vật. Bước thứ hai là "trí tri" dưới tiền đề của "cách vật", tức là nhận thức rõ sự vật. Bước thứ ba là "thành ý" dưới tiền đề của "trí tri", tức là đạt được thành ý để giải quyết sự vật. Như trong nguyên văn có viết: "Sở vị thành kỳ ý giả, vô tự khi dã" (cái gọi là ý thành thật của mình không tự dối mình). Chỉ có được ba tiền đề trên, mới có thể uốn nắn được thái độ, đạt tới chính tâm. "Đại Học" còn nêu

phải bỏ trừ các tệ đoan gây nhiễu loạn đến chính tâm, như: "trong người có điều cáu giận, sợ hãi, vui sướng, lo phiền đều không thể đạt được chính tâm". Chỉ có sự gạt bỏ mọi sự gây nhiễu của tư tâm tạp niệm mới có thể chính tâm.

Điều gọi là "thận độc" có nghĩa là khả năng tự kiềm chế khi chỉ có một mình ở nơi không có người, không ai biết.

2. Nhấn mạnh tiên đề lấy "tề gia" để trị quốc.

"Đại Học" cho rằng "tề gia" là tiên đề quan trọng của trị quốc. Ý nói, muốn trị được nước, trước hết phải trị được nhà. Cho nên "Đại Học" nhấn mạnh: "Nhà mình còn không dạy được thì không thể dạy được người khác". "Có thích hợp với người nhà mình, sau mới có thể dạy người trong nước" "Có đủ phép tắc với bố mẹ anh em, sau mới có đầy đủ phép với dân vậy".

Tóm lại, "Đại Học" hết sức nhấn mạnh quan hệ chặt chẽ giữa việc trị lý gia đình tốt hay xấu với quốc gia xã hội. Như câu:

"Nhất gia nhân, nhất quốc hưng nhân, nhất gia nhượng, nhất quốc hưng nhượng".

3. Nêu bật "Trị quốc bình thiên hạ" là tôn chỉ tối cao của đạo đức Nho gia.

"Đại Học" coi trị quốc bình thiên hạ là tôn chỉ tối cao của đạo đức luân lý Nho gia, và nhấn mạnh quan hệ gắn bó giữa ông vua với sự hưng vong của quốc gia. Và cho rằng quân chủ là biểu tượng của một nước, quân chủ có hiếu thì trăm họ cũng có hiếu, quân chủ tôn trọng bề trên thì thứ dân cũng tôn trọng bề trên, quân chủ nhân ái thì nước thịnh, quân chủ bạo tàn thì nước suy. Như câu:

"Một ông vua tham tàn, một nước loạn lạc.... một lời

nói làm hỏng việc, một ông vua quyết định đất nước".

Trong "Đại Học" có nêu thí dụ của vua Nghiêu, vua Thuấn nhân ái, đất nước hưng thịnh; vua Kiệt, Trụ bạo tàn nên mất thiên hạ, đem so sánh để luận chứng quan hệ rất quan trọng giữa vua với sự hưng suy của đất nước.

Tất cả những điều trên cho thấy, "Đại Học" hết sức nhấn mạnh mối liên quan chặt chẽ giữa tu dưỡng cá nhân với chính trị quốc gia, nên:

"Tu thân sau mới tề gia, có tề gia sau mới trị quốc, có trị quốc sau mới bình được thiên hạ".

II. NHẤN MẠNH NHÂN, ÁI, THÀNH, HIẾU, NGHĨA LÀ HẠT NHÂN CỦA ĐỨC DỤC NHO GIA.

Hạt nhân đức dục của "Đại Học" là phát triển "Luận ngữ" của Khổng Tử, có vai trò quan trọng trong giáo dục luân lý Nho gia.

1. Nhấn mạnh đức "Nhân".

"Đại Học" hết sức nhấn mạnh quan hệ của nhân ái, nhân nghĩa và nghĩa lợi.

"Đại Học" nêu bật lòng nhân ái của Khổng Tử, như nói: "Chỉ có con người có lòng nhân ái mới có thể yêu mến người khác", nhất là nêu bật vua phải lấy đạo nhân làm đức hạnh tối cao. Như nói: "Người làm vua, phải đặt ở lòng nhân ái; là bầy tôi, phải đặt ở lòng kính trọng". Ngoài ra "Đại Học" còn nhấn mạnh quan hệ chặt chẽ giữa nhân và nghĩa, như nói: "không thể có bề trên hiếu nhân mà lại có bề dưới không hiếu nghĩa". Chu Hy có giải thích trong "Tứ Thư Chương Cú": "Bề trên hiếu nhân để yêu mến kẻ dưới, thì kẻ dưới hiếu nhân để trung nghĩa với bề trên". Cho rằng quan hệ nhân ái là trên đối với dưới, trung nghĩa là dưới đối với trên.

Quan hệ giữa nghĩa với lợi, thì hết sức nhấn mạnh nghĩa trọng hơn lợi, như nói: "Nước không lấy lợi làm lợi, mà lấy nghĩa làm lợi".

2. Nêu bật đức "thành"

"Đại Học" rất coi trọng đức "thành", và cho rằng thành là gốc của chính tâm, thành là thành ý, thành tâm, thành thực, là tiền đề để nhận biết sự vật. Như nói: "Muốn chính tâm, trước hết phải thành ý, muốn thành ý, trước hết phải tri trí, tri trí phải nhờ vào cách vật". Cho nên "Đại Học" nhấn rất mạnh "ý có thành thì tâm mới chính".

3. Coi trọng đức "hiếu".

"Đại Học" rất coi trọng đạo hiếu, nhấn mạnh hiếu từ, hiền thân là đạo đức quan trọng của gia đình xã hội, như nói: "làm con phải trọn hiếu, làm cha phải nhân từ, giao thiệp với người trong nước phải trọng chữ tín", "Quân tử cư xử tốt với người hiền, thân với người thân, kẻ tiểu nhân thích thú vui, hám cái lợi".

"Đại Học" còn khuyên răn bề tôi "người hiếu thờ được vua, kẻ để hầu hạ được bề trên". Nhấn mạnh muốn "bình thiên hạ" trước hết phải "dấy lên lòng hiếu", "dấy lên lòng để" (hưng hiếu, hưng để), như nói:

"Vua kính trọng người già, dân sẽ hưng hiếu, vua tôn trọng bề trên, dân sẽ hưng để".

III. NÊU RA "MINH MINH ĐỨC, THÂN DÂN, CHÍ THIỆN" LÀ ĐẠO CỦA ĐẠI HỌC.

Sách "Đại Học" có nêu đạo của Đại Học là "minh minh đức, thân dân, chí thiện là tam cương của đạo Đại Học. Biện pháp để thực hiện tam cương là tám điều, tức "cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc bình thiên hạ".

Đạo của đại học chủ yếu là "tam cương", "tam cương" lại lấy "chí thiện" làm tôn chỉ tối cao. Chí thiện là đạo đức chí thiện, như trong nguyên văn nói là: "đạo thịnh đức chí thiện". Mà chuẩn tắc cao nhất của chí đức chí thiện lại là nhân ái, nhân nghĩa, với hạt nhân của nó là "nhân" cho nên "Đại Học" rất nhất mạnh cá nhân và quốc gia đều phải "hưng nhân" như nói: "nhất gia nhân, nhất quốc hưng nhân".

Tam cương trong "Đại Học" còn lấy "thân dân" làm then chốt.

Theo Trình Di, Chu Hy thì thân dân được viết thành "tân dân". "Tân" có nghĩa là cách tân (đổi mới), nhật tân (đổi mới hàng ngày), nói rằng bản thân mình sau khi đã rõ đức sáng, còn phải phổ cập trong nhân dân, khiến cho mọi người trong thiên hạ đều coi trọng đức dục. Như Chu Hy đã nói: "Tân là biến đổi cái cũ đi, ý nói tự mình phải thấy rõ đức sáng lại phải phổ cập đến mọi người, làm cho họ gột rửa được những vết nhơ bản cũ" ("Tứ Thư Chương Cú. Đại Học").

Đứng đầu trong tam cương, đạo của Đại Học nhấn mạnh "Tài mình mình đức". Minh đức là nói người chưa rõ đức sáng, trước hết phải làm rõ đức sáng, người đã rõ đức sáng, lại phải giữ đừng để bị nhiễm điều xấu. Đức ở đây là đạo đức vốn có nhân, nghĩa, lễ, trí.

Tóm lại, phải dốc lòng thực hiện tam cương, thành tâm đạo đức, khiến cho thân dân thiên hạ đạt tới mức chí đức, chí thiện, đó chính là tôn chỉ của đạo Đại Học.

§3. ĐỊA VỊ ẢNH HƯỞNG CỦA "ĐẠI HỌC" TRONG TƯ TƯỞNG VĂN HOÁ TRUNG QUỐC

"Đại Học" từng chiếm địa vị quan trọng trong tư tưởng văn hoá Trung Quốc và có ảnh hưởng khá sâu sắc.

I. "ĐẠI HỌC" LÀ TÁC PHẨM KINH ĐIỂN CỦA NHO GIA, CÓ ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TƯ TƯỞNG NHO GIA.

"Đại Học" được Trình Di đời Tống rất coi trọng, được rút ra từ "Lễ ký" và viết thành một thiên riêng, trở thành tác phẩm kinh điển quan trọng của Nho gia. Nhất là lại được Chu Hy đưa "Đại Học" hợp biên với "Luận Ngữ", "Mạnh Tử", "Trung Dung" thành tứ thư; viết ra sách thành "Tứ Thư Tập Chú", có ảnh hưởng to lớn trong xã hội phong kiến. "Tứ Thư" được chính thức xác định là tài liệu dạy học, và trở thành tiêu chuẩn xét đỗ đạt khoa cử của các triều đại. Từ đó "Đại Học" chiếm địa vị quan trọng trong Nho gia, có tác dụng quan trọng phát triển tư tưởng Nho gia và tạo được ảnh hưởng sâu sắc xây dựng ý thức hệ xã hội phong kiến.

Trong "Đại Học" đặc biệt nhấn mạnh "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ" có ảnh hưởng sâu rộng nhất. Ý nghĩa chính của nó là: Thứ nhất: "Đại Học" hết sức nhấn mạnh quan hệ giữa tu dưỡng cá nhân và chính trị xã hội, rõ ràng có vai trò tích cực đối với phẩm chất văn hoá dân tộc Trung Hoa.

Thứ hai: "Đại Học" rất coi trọng quan hệ giữa trị gia và trị quốc, đã gây được ảnh hưởng đối với ổn định xã hội, đó là điều không thể nghi ngờ.

Thứ ba: "Đại Học" nêu bật lý luận, nhấn mạnh "nhân", "thành".

II. "ĐẠI HỌC" LÀ MỘT TÀI LIỆU DẠY HỌC LUÂN LÝ NHO GIA, CÓ TÁC DỤNG QUAN TRỌNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN LUÂN LÝ NHO GIA.

"Đại Học" đặc biệt nhấn mạnh xây dựng luân lý con người, chủ yếu là nêu bật: nhân, nghĩa, trung, hiếu, với

mục đích đạt tới mức chí đức, chí thiện. Nhất là đặc điểm tư tưởng luân lý của "Đại Học" ở chỗ nhấn mạnh vai trò tu dưỡng cá nhân với quốc gia xã hội, coi trọng quan hệ giữa cá nhân với quần thể, nêu bật đặc điểm luân lý chính trị Nho học, có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển tư tưởng Nho gia.

III. "ĐẠI HỌC" ĐÃ CÓ CỐNG HIẾN BẤT HỦ TRONG VIỆC KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG CỦA KHỔNG TỬ.

Tư tưởng của Khổng Tử chủ yếu phản ánh trong "Luận Ngữ", "Đại Học" là sự kế thừa và phát triển của "Luận Ngữ", chủ yếu phản ánh ở mấy mặt sau đây:

Thứ nhất: "Đại Học" rất nhấn mạnh giá trị quan và tinh thần trách nhiệm của con người trong xã hội, coi trọng vai trò và ảnh hưởng của con người trong quốc gia xã hội. Hết sức coi trọng tinh thần tham dự vào trong xã hội của con người, nó rất hoà nhịp với nhân thế quan tích cực của Nho gia, đó cũng là sự kế thừa đối với tư tưởng của Khổng Tử.

Thứ hai: "Đại Học" rất coi trọng quan hệ giữa luân lý cá nhân với chính trị xã hội, là sự hoàn bị và phát triển luân lý chính trị Nho gia. Như nói:

"Một người tham tàn, một nước rối loạn", nó có ý nghĩa tích cực thúc đẩy tu dưỡng cá nhân. Đó là sự phát triển đối với tư tưởng của Khổng Tử.

Thứ ba: "Đại Học" hết sức nhấn mạnh quan hệ giữa gia đình và xã hội, cho rằng trị được gia mới có thể trị được quốc, cho rằng "tề gia" mới có thể "trị quốc bình thiên hạ", và nêu bật tư tưởng "nhất gia nhân, nhất quốc hưng nhân, nhất gia nhượng, nhất quốc hưng nhượng", làm phong phú

thêm nội dung xã hội học Nho gia của Khổng Tử. Quan điểm này không những có tác dụng tích cực trong quá trình phát triển của xã hội Trung Quốc, mà đến nay cũng vẫn cần được học hỏi.

Tất cả những điều trên cho thấy, "Đại Học" đã có sự kế thừa phát triển quan tọng tư tưởng Nho gia của Khổng Tử, giữ địa vị quan trọng trong lịch sử phát triển xã hội tư tưởng Trung Quốc.

§4. DANH NGÔN, DANH CÚ CỦA "ĐẠI HỌC"

Nguyên văn: "Dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia, dục tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân". (Đại Học. Lời nói đầu).

(Người muốn trị được nước mình, trước hết phải tề gia, người muốn tề được gia trước hết phải tu dưỡng bản thân mình).

Lời bàn: Đó là một luận điểm có tính cách cương lĩnh nổi tiếng của Đại Học. Chúng tỏ "Đại Học" nhấn mạnh quan hệ dựa vào nhau để tồn tại giữa cá nhân, gia đình và xã hội, đặc biệt nêu bật ý nghĩa to lớn sự tu dưỡng bản thân của cá nhân trong xã hội.

Nguyên văn: "Tự thiên tử dĩ chí ư thứ dân, giai dĩ tu thân vi bản" ("Đại Học. Lời nói đầu").

(Từ thiên tử cho đến thứ dân, đều phải lấy việc tu thân làm gốc).

Lời bàn: Luận điểm trung tâm của câu này là muốn nêu bật việc tu đức của thiên tử và thứ dân phải coi trọng như nhau. Trong thời kỳ đầu của xã hội phong kiến, đúng là đại biểu cho lực lượng mới mà có ý nghĩa tích cực.

Nguyên văn: "Cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân". ("Đại Học. Chương thứ nhất").

(Ví thử hàng ngày mới, ngày ngày mới, ngày càng mới).

Lời bàn: Câu này là danh ngôn của "Đại Học" trong sách "Dịch Truyện", phản ánh quan điểm phát triển ngày càng phồn vinh của Nho gia, có ảnh hưởng rất lớn đến đời sau.

Nguyên văn: "Nhất nhân tham lệ, nhất quốc tác loạn" ("Đại Học. Chương thứ tám").

Lời bàn: Câu này nêu lên ý nghĩa quan trọng của vua tôi đối với sự hưng vong của quốc gia. "Đại Học" có nêu "Vua Nghiêu vua Thuấn lấy nhân làm gương cho thiên hạ, dân chúng làm theo. Vua Kiệt, vua Trụ lấy bạo tàn làm gương cho thiên hạ, dân chúng làm theo". Ý muốn nêu bật vai trò của quần thần, tuy có phần hơi quá khích, nhưng không thể đánh giá thấp tính tích cực lịch sử của quan điểm này trong thời kỳ đầu của xã hội phong kiến.

Nguyên văn: "Quốc bất dĩ lợi vi lợi, dĩ nghĩa vi lợi dã" ("Đại Học. Chương thứ tám").

(Đất nước không lấy lợi làm lợi, mà lấy điều nghĩa làm lợi).

Lời bàn: Câu danh ngôn này đã phản ánh rõ quan điểm nghĩa lợi của Nho gia, là một đòn giáng mạnh vào những kẻ thấy lợi mà quên nghĩa, đã có ảnh hưởng rất lớn đến đời sau.



QUYỂN BA

NHÂN VẬT

*D*ân tộc Trung Hoa là dân tộc "Tàng Long Ngoạ Hồ - Rồng náu Hồ nằm". Từ cổ xưa, nhân tài thời nào cũng có, họ xứng là những nhân vật kiệt xuất đã từng vì đất nước Trung Quốc, bằng những thành tựu của mình viết nên những trang lịch sử sán lạn huy hoàng. Trong quyển ba này, chỉ nêu ra những công trạng huy hoàng của 10 nhà tư tưởng thời cổ đại. Về các nhân vật trác việt trong lĩnh vực khoa học, xin xem bộ sách này, phần "Kinh điển 5000 năm khoa học Trung Hoa", còn các nhà văn ưu tú, xem ở phần "Kinh điển 5000 năm văn học Trung Hoa", ảnh hưởng của các nhân vật đối với lịch sử chính trị Trung Quốc, xin xem ở phần "Kinh điển 5000 năm văn hoá Trung Hoa".

PHẦN BỐN

MƯỜI NHÀ TƯ TƯỞNG LỚN TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

*C*ử tịch Mao Trạch đông chỉ rõ :
"Từ Khổng Tử đến Tôn Trung Sơn, chúng ta phải có sự tổng kết, kế thừa những di sản quý báu này".

Giang sơn xuất hiện những nhân tài, vượt qua mọi bão tố phong ba, sống mãi với thời gian. Khổng Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, Trang Tử, Tuân Tử... đó là những nhà tư tưởng kiệt xuất của đất nước Trung Quốc cổ đại. Tư tưởng của họ đã từng đạt đến đỉnh cao của thời đại đó, và mãi mãi vẫn ở đỉnh cao của hậu thế.

Thành tựu của họ đã từng ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng của một thời, và mãi là một tấm bia chói lọi ghi lại trên dặm trình lịch sử tư tưởng của Trung Quốc.

CHƯƠNG 31

KHỔNG TỬ

*K*hổng Tử là nhà tư tưởng, nhà giáo dục, nhà chính trị vĩ đại nhất của Trung Quốc cổ đại, là một trong những nhân vật lịch sử văn hoá có tầm ảnh hưởng rộng lớn nhất trên thế giới, và cũng là tiêu biểu cho các danh nhân văn hoá của Trung Quốc cổ đại.

Khổng Tử là cha đẻ của nền văn hoá Trung Quốc, ông đã chỉnh lý 6 bộ kinh gồm "Kinh Dịch", "Kinh Thi", "Kinh Thư", "Kinh Lễ", "Kinh Nhạc", "Kinh Xuân Thu", đóng góp to lớn vào việc kế thừa và phát triển văn hoá Trung Quốc. Ông đưa ra thuyết Lễ - Nhân, đặt cơ sở cho nền văn minh tinh thần của dân tộc Trung Hoa.

Khổng Tử là người mở đầu cho văn hoá Trung Quốc cũng như văn hoá phương Đông.

Ông đã sáng lập ba học phái lớn là Kinh học, Nho học và Dịch học. Đây không những là cốt lõi của văn hoá Trung Quốc, mà còn là cơ sở của văn hoá phương Đông.

Thuyết "Hữu giáo vô loại" của Khổng Tử đề ra việc giáo dục toàn dân, ông quả xứng danh là một tấm gương người thầy vĩ đại của mọi thời đại.

Về tầm ảnh hưởng của Khổng Tử với nền văn hoá tư tưởng Trung Quốc có các ý kiến cho rằng:

Lịch sử của Trung Quốc chính là lịch sử con người Khổng Tử.

Khổng Tử là người con của Trung Quốc và cũng là của thế giới. Ảnh hưởng của ông đã sớm vượt qua biên giới, tác động mạnh mẽ tới vùng Đông Nam Á và thế giới. Do vậy, ông đã được đưa vào vị trí hàng đầu trong số mười nhà tư tưởng lớn của thế giới.

81. KHÁI QUÁT VỀ CON NGƯỜI KHỔNG TỬ

Khổng Tử (551 - 479 trước Công nguyên), tên Khâu tự Trọng Ni, là người Tân Ấp nước Lỗ thời Xuân Thu (nay là huyện Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông).



Hình 31-1: Không Khâu (551 - 479 trước Công nguyên)

Khổng Tử là nhà tư tưởng, nhà giáo dục, nhà chính trị vĩ đại nhất của Trung Quốc cổ đại, là một trong những nhân vật lịch sử văn hoá có tầm ảnh hưởng rộng lớn nhất trên thế giới và cũng là người tiêu biểu cho các danh nhân văn hoá Trung Quốc.

Khổng Tử xuất thân trong gia đình quan lại cha truyền con nối đang hồi xuống dốc. Bố ông - Thúc Lương Hột chỉ là một võ sĩ từng nổi danh vì tài võ nghệ. Mẹ ông - Chính Tị là thiếp của Thúc Lương Hột.

Khi Khổng Tử lên ba thì cha qua đời, ông theo mẹ chuyển đến sống ở thành Khúc Phụ. Đời sống gia đình khi đó vô cùng cực khổ, mẹ ông ngâm đắng nuốt cay nuôi con khôn lớn và dạy cho ông những giá trị văn hoá. Do hoàn cảnh khó khăn nên ngay từ nhỏ, Khổng Tử đã không giống những đứa trẻ khác. Ông say mê đọc sách, đặc biệt thích suy nghĩ độc lập, thích học lễ, bao gồm các loại Lễ Nhạc có liên quan tới cúng tế lễ bái.

Sau khi mẹ mất, Khổng Tử một thân một mình bước vào đời, năm đó ông mới 7 tuổi. Trong một buổi yến tiệc do gia đình quý tộc Quý Thị tổ chức, Khổng Tử đã bị nhạo báng. Từ đó ông tức chí khổ luyện, thông thạo sáu môn xạ, ngự, thư, lễ, nhạc, số; đặc biệt là lễ, nhờ vậy mà dần có danh tiếng.

Lúc còn trẻ Khổng Tử đã từng đảm nhận một chức quan nhỏ trông coi lương thảo. "Sử ký" có viết "Khổng Tử vừa nghèo lại hèn". Vì mưu sinh, ông còn làm nhạc công trong các đám hiếu. Bản thân Khổng Tử cũng tự nhận xét về mình "Ta thuở nhỏ cũng nghèo hèn, nên phải làm nhiều

ngự, thư, lễ, nhạc, số; đặc biệt là lễ, nhờ vậy mà dần có danh tiếng.

Lúc còn trẻ Khổng Tử đã từng đảm nhận một chức quan nhỏ trông coi lương thảo. "Sử ký" có viết "Khổng Tử vừa nghèo lại hèn". Vì mưu sinh, ông còn làm nhạc công trong các đám hiếu. Bản thân Khổng Tử cũng tự nhận xét về mình "Ta thuở nhỏ cũng nghèo hèn, nên phải làm nhiều việc kém cỏi" ("Luận ngữ" - Tử Hân).

Năm 30 tuổi, Khổng Tử bắt đầu thu nhận đệ tử theo học, mở đầu cho sự nghiệp giáo dục, danh tiếng lẫy lừng. Do vậy, vua nước Tề khi sang nước Lỗ cũng đã từng thỉnh giáo ông về lễ.

50 tuổi, Khổng Tử theo con đường chính trị làm tới chức quan tể tướng nước Lỗ. Với nhiệm vụ tiêu trừ nạn cướp, ông đã bảo toàn danh dự cho vua Lỗ.

Khổng Tử là người sáng lập học phái Nho gia, là nhà chính trị, nhà tư tưởng và nhà giáo dục vĩ đại của Trung Quốc. Ông có đóng góp vĩ đại cho sự nghiệp kế thừa và phát huy văn hoá cổ đại Trung Quốc, để lại ảnh hưởng sâu rộng cho các thế hệ sau, ông được mệnh danh là "người thầy sáng lập ra Nho giáo, là ông tổ của các chư tử, là học giả đã tạo dựng kỷ nguyên mới cho lịch sử giáo dục và khoa học, tạo nên sự vĩ đại của nền văn hoá nước nhà". ("Chủ tử thông khảo" trang 37). Các vị hoàng đế của mọi triều đại đều tôn vinh ông là thánh nhân, là người thầy của mọi thời đại, là thánh sư.

Trong cuốn "Sổ tay niên giám nhân dân" của Mỹ, người ta đã đưa Khổng Tử vào vị trí hàng đầu trong số mười nhà đại tư tưởng của thế giới, một lần nữa khơi dậy

sự ngưỡng mộ kính trọng của những người Trung Quốc và nước ngoài đối với Khổng Tử.

Khổng Tử là một trong những nhà văn hoá vĩ đại của thế giới. Ông lo lắng việc quốc sự, quan tâm tới chính trị, mở trường dạy học, thu nhận đệ tử, truyền bá văn hoá truyền thống, coi trọng đạo đức luân lý, chỉnh sửa lục thư, cống hiến quan trọng cho việc phát triển nền văn hoá Trung Hoa.

Tư Mã Thiên cũng khẳng định về những công lao của Khổng Tử: "Viết sách thơ, định lễ nhạc, sửa Xuân Thu, sắp xếp Dịch truyền".

82. HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG HỌC THUẬT KHỔNG TỬ VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG ĐÓ

Tư tưởng học thuật của Khổng Tử lấy xã hội làm gốc rễ và lấy con người làm mục tiêu. Cuốn "Luận ngữ" do ông và các môn đệ biên soạn là một bộ sách khoa học vĩ đại. Đặc trưng của hệ thống tư tưởng Khổng Tử là coi trọng đạo lý con người, xem nhẹ đạo trời, làm nổi bật mối quan hệ giữa con người và xã hội, việc bồi dưỡng tri thức cho con người và các giá trị đạo đức luân lý. Đây chính là tôn chỉ của Khổng học, Nho học và Kinh học.

Phần lớn hệ thống tư tưởng Khổng Tử được các môn đệ của ông ghi lại trong cuốn "Luận ngữ" và "Dịch truyện", bao gồm các quan điểm tư tưởng chính trị, đạo đức luân lý, tư tưởng giáo dục và về vấn đề thiên mệnh. Các nội dung này trở thành cốt lõi của hệ thống tư tưởng Nho giáo.

I. "NHÂN" - HẠT NHÂN CỦA HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG KHỔNG TỬ.

"Nhân" là hạt nhân của hệ thống tư tưởng Khổng Tử. Đó là chuẩn tắc cho sự dung hoà giữa tư tưởng chính trị và luân lý đạo đức, bao bọc mọi giá trị đạo đức trong Khổng học.

Trong cuốn "Nghiên cứu về Khổng Tử" người ta cho rằng ngay cả Khổng Tử cũng không dám khẳng định mình đã đạt tới giới hạn của lòng nhân. Nhưng Khổng Tử cũng đã từng nói: là chỉ cần bản thân muốn làm việc nhân, thì sẽ làm được.

"Nhân" là quan niệm đạo đức tuyệt vời nhất của Khổng Tử, sau này được Mạnh Tử phát triển thành ""Nhân nghĩa quan" đứng đầu trong tứ nhạc "Nhân, nghĩa, lễ trí". Chữ "nhân" là mốc son trong hệ thống tư tưởng chính trị và luân lý đạo đức của dân tộc Trung Hoa.

Quan niệm về "Nhân" của Khổng Tử lấy nghĩa làm gốc, lấy tình thương làm cơ sở và được ràng buộc bởi lễ. Toàn tập "Luận ngữ" được xuyên suốt bởi nhân, nghĩa, lễ và ái.

Lấy nghĩa làm cơ sở:

Quan niệm về "Nhân" của Khổng Tử được xây dựng trên cơ sở "nghĩa, hiếu, trung". Như Trang Tử đã từng nói". "Khổng Tử nói phải nhân nghĩa" (Trang Tử - Thiên đạo).

"Nhân nghĩa" có cả ý trọng nghĩa khinh lợi.

"Quân tử dụ vu nghĩa, tiểu nhân dụ vu lợi" ("Luận ngữ - Lý nhân)

Khổng Tử nhấn mạnh "Kỷ sở bất dục, vật thi vu nhân: ("Luận ngữ - Nhan Uyên)

(Điều mình không muốn thì đừng đẩy cho người khác).

Khổng Tử cho rằng lòng nhân cao hơn tất cả mọi thứ. Vì việc nhân nghĩa, người ta thậm chí hy sinh cả tính mệnh.

Trong 2000 năm qua, đạo lý nhân nghĩa của Khổng Tử, Mạnh Tử luôn in sâu trong tình cảm và khí phách của những người dân Trung Hoa.

Lấy tình thương làm gốc rễ:

Quan niệm về "Nhân nghĩa" của Khổng Tử được bắt nguồn từ tình yêu thương, đó là lòng nhân ái, yêu thương mọi người, quý trọng người thân, giúp đỡ. Ông đưa ra: "Khổng Tử cho rằng yêu thương và quan tâm tới người khác là giới hạn cao nhất trong mối quan hệ giữa người với người. Tình yêu thương, theo quan điểm Khổng Tử, mang nhiều ý nghĩa hiếu thuận. Ví như ông nói "Thân thân, nhân dã", "quý trọng người thân" chính là tình yêu thương giữa những người có quan hệ huyết thống. Ông cũng đưa ra quan điểm vui sau niềm vui của thiên hạ, lo trước nỗi lo của thiên hạ, "mũ ni che tai" nhằm nhấn mạnh khí phách trước người khác sau mới đến mình, phải yêu thương giúp đỡ lẫn nhau. Ngoài ra, sự hiếu thuận, theo Khổng Tử cũng chính là biểu hiện của tình yêu thương với người khác, bao gồm các nội dung như hiếu thuận với người thân, với vua, với các bậc tiền bối... Không có tình yêu thương con người thì không thể coi là "nhân".

Lấy lễ làm phép tắc:

"Lễ" tức là các quy tắc lễ nghĩa, chế độ pháp luật, pháp quyền. Đó là một dạng trật tự chính trị, là khuôn khổ quy định cho lòng nhân và cũng là một cách để thực hiện điều nhân nghĩa. Chu lễ là các lễ tiết của đời nhà

Chu. Lễ mà để phục vụ tôn ti trật tự của đẳng cấp chính trị thì đáng bị phê phán. Khổng Tử chủ trương: "khắc kỷ phục lễ".

Ông chỉ ra: phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động" (không nhìn, nghe, nói, làm những điều phi lễ)

Ông còn nói: "Nhân nhi bất nhân, như lễ hà?"

Người mà không có lòng nhân thì gọi gì là lễ.

Chỉ ra "lễ" là cơ sở các chế độ lễ, nhạc; lễ là biểu hiện của lòng nhân. Về tiêu chuẩn của lễ, Khổng Tử cho rằng nên bắt đầu từ "kiệm" và "lễ chi dụng, hoà vi quý". Ông đặc biệt coi việc "danh chính ngôn thuận" là một ý nghĩa quan trọng của lễ. Nhằm nhấn mạnh mối quan hệ danh - thực, Khổng Tử nói: "danh bất chính tất ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tất việc bất thành".

II. HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG KHỔNG TỬ LÀ THUYẾT NHÂN - LỄ TRONG ĐÓ "NHÂN" LÀ TRUNG TÂM.

Trung tâm của hệ thống tư tưởng Khổng Tử là gì, điều này đã gây nên những sự tranh luận trong thời gian dài. Có ý kiến cho rằng đó là "Nhân", có ý kiến cho rằng là "lễ", xem xét như vậy chưa toàn diện. Hệ thống tư tưởng Khổng Tử là sự thống nhất của hai yếu tố Nhân - lễ, mà trong đó "Nhân" là trung tâm.

1. Mối quan hệ mới giữa Nhân - Lễ do Khổng Tử kiến lập.

Cốt lõi hệ thống tư tưởng Khổng Tử là một thể thống nhất giữa Nhân và Lễ, trong đó Nhân là nội hàm và Lễ là hình thức.

Dù rằng từ "Luận ngữ" hay từ cuộc sống thường ngày của Khổng Tử, chúng ta cũng đều thấy rằng ông đã dùng cả cuộc đời mình để thực hiện Nhân - Lễ và chưa bao giờ tách rời hai yếu tố này. Trên thực tế, từ thời Tây Chu, Nhân và Lễ đã là một thể thống nhất gắn bó với nhau chặt chẽ. Văn Vương coi trọng Nhân chính, Chu Công cho rằng "Chế Lễ Tác Nhạc" (tức là nhã nhạc phải có khuôn phép; sáng tác nhạc khúc phải có phép tắc, lễ giáo) chứng tỏ thời Tây Chu là một triều đại văn minh của Trung Quốc cổ đại. Khi nền kinh tế chính trị Đông Chu nảy sinh cuộc đại cải cách, mối quan hệ sản xuất mới cần có các cơ sở thượng tầng mới, do vậy mối quan hệ Nhân Lễ cũ đương nhiên cũng bị đổi mới. Yếu tố Lễ - vỏ bọc bên ngoài của thể thống nhất Nhân lễ đương nhiên bị phá huỷ trước tiên. Và đã xuất hiện tình trạng "Lễ nhạc băng hoại". Dấu sao đây cũng chỉ là biểu hiện bên ngoài, điều nghiêm trọng hơn là sự sa sút (của) lòng nhân, sự suy đồi đạo đức.

Do đó tất yếu phải xây dựng mối quan hệ Nhân - lễ mới nhằm phục hồi lễ.

Tiến bộ lớn nhất trong mối quan hệ mới này là trên cơ sở quan hệ con người mới, Khổng Tử đã xây dựng yếu tố Lễ với trung tâm là Nhân.

Trong bối cảnh đó, Khổng Tử đã đề cao lòng nhân ái, nhấn mạnh yếu tố giá trị con người, hoàn thiện nội dung của lễ, đưa ra mối quan hệ Nhân lễ mới lấy Nhân làm trung tâm, đóng góp một phần hết sức quan trọng cho việc xây dựng tư tưởng Nho gia với yếu tố chủ đạo là Nhân, và yếu tố hình thức là Lễ. Nhưng việc làm này đồng thời có tác dụng thúc đẩy to lớn cho quá trình xây dựng quan hệ sản xuất mới và phát triển lực lượng sản xuất mới. Do đó

mối quan hệ mới giữa Nhân và lễ do Khổng Tử thiết lập có ý nghĩa lịch sử tích cực. Tóm lại, chỉ trường dùng nhân đức để cai trị của Khổng Tử rất có ích cho việc củng cố xã hội mới, có tác dụng thúc đẩy những cải cách trong xã hội phong kiến.

2. Nội dung mối quan hệ Nhân - Lễ của Khổng Tử.

Những nội dung mới trong mối quan hệ Nhân - lễ của Khổng Tử đã làm nổi bật giá trị tự thân con người cùng giá trị xã hội.

a. Ý nghĩa của Nhân:

"Nhân" và "Nho" đều có ý nghĩa chỉ quý nhân. Chữ "Nhân" gồm chữ "Nhân" và chữ "Nhị" bao hàm ý nghĩa tình yêu thương của "quý" nhân đối với những người khác. (Theo "Các chữ Nho đã thấy trong giáp cốt văn" của Từ Trung Thư, "Bách khoa học Tứ Xuyên" kỳ sơ 4 - 1975).

Khổng Tử coi trọng con người, phản ánh quan điểm "dĩ dân vi bản" của chủ nghĩa nhân đạo. Bản chất của lòng nhân chính là vì con người. Như trong "Trung Dung" có câu: "Nhân giả, nhân dã" nêu rõ con người chính là đối tượng số một của lòng nhân.

Thứ nhất, nội dung cơ bản của lòng nhân là lòng yêu thương con người, vì con người và giúp đỡ người khác.

Như Khổng Tử đã nói: "Nhân chính là lòng thương người".

Lòng nhân và tình yêu thương con người chính là sự cống hiến to lớn vượt thời đại của Khổng Tử, đánh dấu sự vượt bậc trong nền văn minh nhân ái. Đặc biệt, Khổng Tử đã đưa ra: "Yêu thương đồng loại, tức là người có nhân".

Yêu mọi người chính là tính bác ái, chính là lòng nhân ái được xây dựng trên cơ sở tình thương yêu đối với người thân. Nhân tức là yêu thương người khác. Điều này chứng tỏ lòng bác ái đã vượt ra khỏi sự yêu thương giữa những người cùng huyết thống. Việc xã hội hoá (mở rộng) khái niệm tình yêu đánh dấu sự tiến bộ trong cách nhìn nhận về giá trị của con người. Danh từ "bác ái" tuyệt nhiên không phải chỉ phương Tây mới có, thực tế đã được Khổng Tử đưa ra từ 2500 năm trước đó:

"Mình muốn đứng thì để cho người đứng, mình muốn đạt thì để cho người đạt" (Luận ngữ - Ung dã).

Đức tính hiếu đễ là gốc của con người. Kẻ làm đệ tử khi về nhà thì hiếu, ra ngoài thì nhường nhịn. Đức tính hiếu đễ là đức tính của con người ta chăng ? ("Luận ngữ - Học nhi).

Làm việc quốc gia phải dùng lễ. ("Luận ngữ - Tiên tiến).

Thiên tử bất nhân không thể bảo vệ vẹn toàn bốn biển, chư hầu bất nhân thì không lo được xã tắc, khanh đại phu bất nhân thì không thể trông nom tông miếu, kẻ sĩ và thứ dân mà bất nhân thì không lo được gia đình. (Mạnh Tử - Li lâu thượng).

Kẻ trí sĩ thì chú ý làm điều nhân với người, không vì cuộc sống mà làm hại điều nhân, thậm chí có kẻ hy sinh thân mình để làm điều nhân ("Luận ngữ - Vệ Linh Công).

Làm việc chính trị mà dùng đức thì như ngôi sao Bắc Đẩu, ở một nơi mà các tinh tú khác đều hướng về ("Luận ngữ - Vi chính).

Vương tế tự ở hướng tây (Dịch - Tuỳ - Hào Thương Lục).

Con người mà bất nhân thì sao có lễ. ("Luận ngữ - Bát Dật).

Như vậy, nội dung cơ bản của lòng nhân theo quan điểm Khổng Tử là quan điểm làm lợi cho những người khác, là sự thăng hoa của chủ nghĩa nhân đạo; từ đó đề ra giới hạn cao nhất cho nhân sinh quan của Nho gia. Do quan điểm làm lợi cho người khác là có ý thức và mục tiêu phấn đấu, nên lòng nhân ái theo quan điểm Khổng Tử còn cao hơn cả chủ nghĩa nhân đạo bình thường bởi vì nó vừa mang tính chất gia đình, vừa mang tính chất xã hội.

Thứ hai, một nội dung cơ bản nữa của lòng nhân là đạo hiếu.

Nói lên lòng nhân ái là sự thăng hoa của tình yêu thương giữa những người cùng huyết thống. Điều này khiến cho lòng nhân ái không những có được tinh thần nhân đạo chủ nghĩa mạnh mẽ nhất mà còn có lòng nhân sinh sâu sắc nhất.

Gia đình là tế bào của xã hội, đạo hiếu là gốc rễ của nhân luân. Trước hết phải hiếu thuận thì mới có thể nói đến nhân ái, bởi lòng nhân ái là sự xã hội hoá và chính trị hoá lòng hiếu. Như lời Khổng Tử giáo huấn:

Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc lễ ("Luận ngữ - Học nhi).

Hiếu để đã giả, kỳ vi nhân chi bản dã ("Luận ngữ - Học nhi).

Khổng Tử hết sức nhấn mạnh đạo hiếu, nhấn mạnh cơ sở vật chất của lòng nhân ái, đồng thời làm phong phú thêm nội dung của lễ. Không có lòng nhân, cũng như không có lòng hiếu thì chó nên nhắc tới lễ, hiếu là đức hạnh trước hết của con người. Lòng hiếu đi cùng với tình thương mà Khổng Tử đưa ra đặt cơ sở cho sự kế thừa và phát huy lòng nhân ái và nhân lễ.

Thứ ba, lòng nhân còn bao gồm đặc điểm: dĩ nhân vi quốc, dĩ lễ vi quốc.

Ví như:

"Dân chi vu nhân dã, thậm vu thủy hoả" ("Luận ngữ - Vệ Linh Công).

"Vi quốc dĩ lễ" ("Luận ngữ - Tiên tiến).

Có nghĩa là nhân dân cần lòng nhân như cần nước, cần lửa. Điều này nói lên lòng nhân là vì nhân dân, là yếu tố cần thiết số một của quốc gia. Mạnh Tử cũng ra sức kêu gọi giai cấp thống trị trước hết phải nhân nghĩa, như:

"Thiên tử bất nhân, bất bảo tứ hải; Chư hầu bất nhân, bất bảo xã tắc; Khanh đại phu bất nhân, bất bảo tông miếu, Sĩ thứ nhân bất nhân, bất bảo tứ thể". (Mạnh Tử - Ly lâu thượng).

Việc Khổng Tử đưa ra quan điểm "Vi quốc dĩ nhân, vi quốc dĩ lễ" có ý nghĩa rất quan trọng. Điều này đã chính trị hoá luân lý ở mức cao, nâng luân lý Nho gia lên mức tuyệt đỉnh. Điều này giải thích vì sao Khổng Tử cho rằng đi đến cùng giới hạn của lòng nhân là một việc làm hết sức khó. Ông nói:

"Chỉ sĩ nhân nhân, vô cầu sinh dĩ thiện nhân, hữu sát sinh dĩ thành nhân" ("Luận ngữ - Vệ Linh Công).

Trên cơ sở "dĩ nhân vi quốc", Khổng Tử nhấn mạnh đức chính, do đó xã hội hoá, chính trị hoá lòng nhân hơn nữa, ví như:

"Vi chính dĩ đức, tỹ như bách thần, cư kỳ sở nhi chúng tình cũng chi" ("Luận ngữ - Vi chính).

Vi chính dĩ đức, đánh dấu việc Khổng Tử đã đưa "nhân học" lên một tầm cao mới, đặt cơ sở cho hệ thống

luân lý chính trị Nho gia.

Những luận điểm nêu trên chứng minh rằng lòng nhân theo quan điểm của Khổng Tử vừa là phạm trù lý luận cao nhất của hệ thống tư tưởng, vừa là giới hạn đỉnh điểm của sự tu dưỡng đạo đức.

b. Nội dung cơ bản của lễ:

"Lễ" bao gồm những quy tắc về hành vi của con người và sự kính trọng đối với quốc gia

"Lễ" là phạm trù quan trọng của hệ tư tưởng Nho gia; cùng với "Nhân" tạo thành trung tâm của hệ tư tưởng này. "Lễ" cũng là nội dung được Khổng Tử đề xướng.

"Lễ" khởi nguồn từ những lễ bái thời cổ đại, "Dịch Kinh" đã từng ghi lại những điều này, ví như:

Vương dụng hanh vu tây sơn (Dịch - Tuỳ - Thượng Lục).

"Hanh" tiếng cổ là "hưởng". "Thi - Tiểu Nhã - Sở Từ" có câu "Dĩ hưởng dĩ ký". Thuyết "Chế lễ tác nhạc" của Chu Công ghi nhận nền văn minh lễ nhạc thời Tây Chu đã đạt tới độ phát triển huy hoàng. Nhưng cùng với những thay đổi về mặt quan hệ sản xuất xã hội phong kiến, thời kỳ Xuân Thu cần có những cơ sở thượng tầng mới thích hợp, đặc biệt là việc các nô lệ trở thành nông nô, địa vị được nâng cao, quan niệm về giá trị con người nảy sinh sự biến đổi về chất, do vậy cần có sự đảm bảo nhất định của xã hội. "Lễ" của Khổng Tử ra đời trên kết quả của sự vận dụng những lực lượng sản xuất mới.

Thứ nhất, trong "Lễ" có bao hàm khái niệm "vị nhân sinh"

(Việc Khổng Tử khôi phục lại "Lễ" được bắt đầu bằng sự nhấn mạnh "Nhân" là nội dung cơ bản của "Lễ") Trong

quá trình khôi phục "Lễ" trước tiên Khổng Tử nhấn mạnh "Nhân" chính là nội dung cơ bản của "Lễ", ông nói:

"Nhân nhi bất nhân, như lễ hà ?" "Luận ngữ".

(Con người mà không có lòng nhân thì nói gì đến lễ).

Nội dung thứ 109 trong "Luận ngữ" nhấn mạnh lòng nhân, bổ sung thêm nội dung cho "lễ", có tác dụng quan trọng trong việc nâng cao giá trị của "lễ". Sự nhấn mạnh này còn nhằm mục đích nêu rõ "lễ" không chỉ đơn giản là hình thức.

Thứ hai, nội dung của "lễ" còn bao gồm sự "danh chính"

Thế nào gọi là "danh chính", Khổng Tử có nói:

Quân quân, thần thần, phu phu, tử tử ("Luận ngữ - Nhan Uyên). Có nghĩa là vua, tôi, cha, con đều có ngôi vị của mình và phải làm tròn chức trách của mình. Nếu "vua không ra vua, tôi không ra tôi, cha không ra cha, con không ra con" thì tức là "danh bất chính", "danh bất chính" thì ắt "ngôn bất thuận". Do vậy, Khổng Tử đặc biệt phản đối việc tiếm danh. Ông chủ trương "bất tại kỳ vị, bất mưu kỳ chính" ("Luận ngữ - Thái Bá)

Nội dung thứ ba của "lễ" là "khắc kỷ".

Thế nào là "lễ". Trước hết, Khổng Tử chỉ ra:

"Khắc kỷ phục lễ" ("Luận ngữ - Nhan Uyên).

"Khắc kỷ" tức là gò ép các hành vi của chính bản thân, đó gọi là "ước chi dĩ lễ" ("Luận ngữ - Ung dã), bởi vì trọn vẹn hàm ý của "lễ" nghĩa là kính trọng mọi người và được mọi người tôn trọng. Sự thống nhất giữa hai yếu tố này chính là sự hoàn chỉnh của "lễ". Để được người khác tôn trọng thì trước hết bản thân phải biết tự kiềm chế,

phải có lòng tự trọng. Về điều này, Khổng Tử đã có lời giải thích hết sức quan trọng:

"Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động"

("Luận ngữ - Nhan Uyên) có nghĩa là chỗ có nhìn, nghe, nói, hay làm những điều trái với lễ.

Thứ tư, nội dung cao nhất của lễ chính là "vị quốc".

Khổng Tử chỉ ra: "Vị quốc dĩ lễ" ("Luận ngữ - Tiên tiến). Điều này thể hiện giới hạn cao nhất của lễ. Khổng Tử cũng từng nhấn mạnh: "Nếu không thể dùng lễ để trị quốc thì gọi gì là lễ" ("Luận ngữ - Lý Nhân) do vậy ông nói "Bất tri lễ, vô dĩ lập" ("Luận ngữ) làm nổi bật ý nghĩa quan trọng của việc "lập vu lễ" ("Luận ngữ - Thái Bá).

Tóm lại, việc đưa ra thuyết "Vị quốc dĩ lễ" là tượng trưng cho việc chính trị hoá "lễ" của Nho gia, có tác dụng quan trọng đối với nền văn minh Trung Quốc.

Tựu chung, ta thấy thuyết "Nhân lễ" của Khổng Tử đã vượt ra khỏi mối quan hệ huyết thống dòng tộc, đó là các luân lý được chính trị hoá và xã hội hoá cao độ, tạo lập hạt nhân cho các luân lý của Nho gia.

3. Quan hệ biện chứng của thuyết "nhân lễ" của Khổng Tử và những ảnh hưởng.

Thuyết "Nhân lễ" của Khổng Tử là một thể thống nhất của hai mặt, trong đó "lễ" là hình thức và "Nhân" là nội dung. Hai mặt này bổ sung cho nhau, tạo nên hạt nhân của lý luận Nho gia mà người sáng lập chính là Khổng Tử.

"Nhân" và "lễ" không thể tách rời nhau. Xét trên cơ sở quan hệ biện chứng giữa hai nội dung này thì "Nhân" giữ

vị trí chủ đạo, quan trọng hơn so với lễ lại chịu sự ràng buộc của "lễ". "nhân" và "lễ" cùng tồn tại, tác động lẫn nhau và tạo thành cột trụ vững chắc cho hệ tư tưởng Nho gia trong hơn 2000 năm qua, cống hiến to lớn trong việc đưa Trung Quốc trở thành một đất nước có truyền thống lễ nghi nổi tiếng thế giới, một quốc gia cổ đại văn minh.

Khổng Tử luôn nhận định "Nhân" và "lễ" không thể tách rời nhau. Ông nhấn mạnh "Làm người mà không có lòng nhân thì làm sao gọi là "lễ", "dùng lễ để trị quốc", "lễ chi dụng, hoà vi quý"... đều là để phản ánh tính đồng nhất giữa "Nhân" và "lễ". Sự dung hoà giữa "Nhân" và "lễ" theo thuyết Khổng Tử đánh dấu sự thống nhất giữa lý luận và chính trị, thể hiện ưu thế của lý luận Nho gia, có tác dụng mạnh mẽ trong việc đưa Nho gia trở thành văn hoá chính thống của Trung Quốc trong suốt mấy nghìn năm.

III. GỐC RỄ CỦA HỆ TƯ TƯỞNG KHỔNG TỬ LÀ ĐẠO HIẾU.

Khổng Tử vô cùng coi trọng đạo hiếu, ông cho rằng là cội rễ của mọi luân lý, là cội nguồn của đạo đức.

1. Nội dung căn bản của hiếu.

Thế nào gọi là hiếu ? Khổng Tử chỉ ra, hiếu tức là kính. "Hiếu hiếu theo nghĩa hẹp là lòng kính yêu với cha mẹ và anh em trong nhà, còn theo nghĩa rộng chính là lòng trung hiếu, chỉ sự kính yêu giữa những người không có quan hệ huyết thống.

a. Đạo hiếu theo nghĩa hẹp:

Chỉ sự hiếu thuận đối với cha mẹ của con cái, đó là kính yêu, phụng dưỡng cha mẹ, vâng theo di huấn của tổ tiên, thực hiện đầy đủ giỗ kỵ... lòng hiếu của những người cùng huyết thống còn bao gồm "hiếu để", tức là lòng hiếu

đối với anh em. Tóm lại, Khổng Tử cho rằng "hiếu" là tiêu chí phân biệt loài người với loài vật, là gốc rễ của đạo làm người. Ông có nói:

"Kim chi hiếu giả, thị vị năng dưỡng. Chí vu khuyến mã, giai năng hữu dưỡng, bất kinh, hà dĩ biệt chi ?

Có nghĩa là làm người mà bất hiếu thì khác gì loài chó ngựa. Điều này chứng tỏ Khổng Tử vô cùng coi trọng đạo hiếu và nhận định rằng đây là tiêu chí số một của văn minh loài người.

Khổng Tử đặc biệt nhấn mạnh sự hiếu thuận đối với cha mẹ, rằng đây là phẩm chất đạo đức cao đẹp của con người. Ông nói:

"Phụ mẫu tại, bất viễn du. Du tất hữu phương"
("Luận ngữ - Lý Nhân).

Phụ tại quan kỳ chí, phụ một quan kỳ hành, tam niên vô cai vu chi đạo, khả vị hiếu kỳ ("Luận ngữ - Học nhi).

Bên cạnh lòng hiếu đối với cha mẹ, Khổng Tử còn nhấn mạnh sự kính yêu của em đối với anh và gọi đó là "đễ". Do vậy đạo hiếu của Khổng Tử đã được trên cơ sở "thân thân" - sự yêu thương quý mến giữa những người cùng huyết thống. "Đệ tử nhập tác hiếu, xuất tác dễ" ("Luận ngữ - Học nhi). Câu này chỉ ra làm người trước hết phải kính yêu bố mẹ anh em của mình. Đây là chuẩn tắc cơ bản nhất của đạo hiếu và là quy phạm sơ đẳng nhất cho hành vi con người.

b. Đạo hiếu theo nghĩa rộng:

Là kính yêu giữa những người không cùng quan hệ huyết thống. Đó là bước sáng tạo lớn nhất của Khổng Tử

đôi với đạo hiếu, vượt hẳn trên quan hệ dòng tộc.

Chữ hiếu hiểu theo nghĩa rộng tức là trung hiếu, đó là lòng kính yêu giữa người với người trong xã hội, bao gồm lòng hiếu của trẻ đối với già, của kẻ dưới với người trên, lòng trung của tôi thân với quân vương, của dân đối với nước. "Trung hiếu" là đạo hiếu được xã hội hoá, chính trị hoá, là giới hạn mở rộng của đạo hiếu. Như Khổng Tử đã nói:

"Quân sử thân dĩ lễ, thân sử quân dĩ trung" ("Luận ngữ")

"Ngôn trung tín, hành đốc kính" ("Luận ngữ - Vệ Linh Công).

Hai chữ "trung hiếu" đã gây nên những ảnh hưởng sâu sắc đối với lịch sử Trung Quốc, dù rằng tích cực hay tiêu cực. Nó có tác dụng mạnh mẽ trong việc duy trì sự thống trị của xã hội phong kiến. Nhưng đây cũng là chiếc gông tinh thần được giai cấp thống trị dùng để kìm kẹp, trói buộc và nô dịch người dân.

2. Tác dụng quan trọng của hiếu trong Nho học.

a. Hiếu là gốc rễ của nhân tính:

Khổng Tử coi "hiếu" là cội rễ của đạo làm người, là cơ sở để phân biệt con người với loài khuyển mã, bất hiếu thì chẳng khác gì loài vật. Qua đó ông nhấn mạnh tính quan trọng của "hiếu". Trước hết phải có hiếu thì mới nói đến các tính khác của con người.

b. Hiếu là căn nguyên của chữ đức:

Khổng Tử cho rằng hiếu là căn nguyên của tất cả đạo đức trên đời và trước hết nhấn mạnh "hiếu" là căn bản của lòng nhân. Ông nói:

"Hiếu để đã giả, kỳ vi nhân dữ bản dữ ! ("Luận ngữ - Học nhi).

Câu nói này nhấn mạnh "hiếu để" là căn bản của lòng nhân. "Hiếu" cũng chính là cơ sở cho lòng "nhân". Nếu không có cơ sở lòng hiếu "thân thân" thì không thể có lòng trung "tôn tôn". "Hiếu" cũng được coi là cội nguồn của "nghĩa", những ai vong ơn phụ nghĩa thì cũng thường là kẻ bất hiếu với cha mẹ. Khổng Tử đã từng tổng kết về mối quan hệ giữa trung tín và hiếu kính: "Ngôn trung tín, hành đốc kính" ("Luận ngữ - Vệ Linh Công)

Có nghĩa là hành vi ngôn từ của mỗi người đều không thể tách rời trung tín và hiếu kính, những đức tính này không thể tách rời nhau.

3. Ý nghĩa lịch sử của hiếu trong xã hội.

Trong xã hội phong kiến, "hiếu" có một ý nghĩa quan trọng, đó là tác dụng củng cố xã hội phong kiến. Gia đình là đơn vị kết cấu cơ bản nhất của xã hội, sự ổn định của gia đình có tác dụng quan trọng trong việc củng cố xã hội.

"Hiếu" có tác dụng tích cực trong việc củng cố gia đình.

Tóm lại, Khổng Tử đã dùng hiếu đạo với máu chót là quan hệ huyết thống để gắn kết xã hội tông pháp dòng tộc và xã hội phong kiến.

Dù rằng đạo hiếu cũng có lúc không phát huy tác dụng tích cực, song xét một cách tổng thể, hiếu đạo là phẩm chất đạo đức căn bản của con người, là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá nền văn minh của một quốc gia. Việc Trung Quốc trở thành một quốc gia cổ đại văn minh nổi tiếng thế giới gắn liền với các tố chất dân

tộc của Trung Hoa trong suốt mấy nghìn năm qua đã được bồi đắp bởi đạo hiếu của Nho gia.

IV. KHỔNG TỬ COI ĐỨC TRUNG DUNG LÀ CHUẨN TẮC ĐẠO ĐỨC CỦA NHO GIA.

Trung Dung là chuẩn tắc chính của Nho gia, khởi nguồn từ "Kinh dịch", được Khổng Tử phát triển thêm và trở thành nội dung quan trọng của hệ tư tưởng Nho gia.

1. Nội dung cơ bản của Trung Dung.

Trung Dung có nghĩa là trung hành, trung chính, trung đức. "kinh dịch" gọi là "trung hành"; "Truyền dịch" gọi là "trung chính" và trong "Thượng thư" là "trung đức". Khổng Tử theo đó gọi là Trung Dung, kỳ thực tất cả đều nhằm chỉ trung chính.

Điều được gọi là "Trung Dung" theo Khổng Tử gồm hai nội dung chủ yếu:

a. Quá do bất cập.

Đây là cách giải thích chính của Khổng Tử về Trung Dung.

Như Chu Hy giải thích: "Trung giá, bất thiên, vô quá bất cập chi danh" (Tứ thư chương cú - Trung Dung chú)

"Bất thiên bất ỷ" có nghĩa là phương pháp tư duy trung chính.

Tóm lại, về mặt phương pháp luận, Trung Dung có nghĩa là "chấp lưỡng dụng trung", một phương pháp đúng đắn không thiên lệch.

Phương thức "quá do bất cập" của Khổng Tử tạo lập cho Nho gia cách thức tư duy chính xác trong việc đối nhân xử thế, đẩy mạnh khả năng tư duy biện chứng của Nho gia.

Tư tưởng Trung Dung của Khổng Tử cũng là một phần quan trọng trong hệ tư tưởng của ông, có giá trị lịch sử to lớn. "Quan điểm Trung Dung của Khổng Tử là một phát minh lớn, một công lao lớn của ông, là một phạm trù triết học quan trọng, cần phải được giải thích tường tận, rõ ràng" (Tuyển tập thư tín Mao Trạch Đông - trang 117).

b. (Đạo) đức Trung Dung.

Hàm ý cơ bản thứ hai của tư tưởng Trung Dung - Khổng Tử là chỉ phẩm chất đạo đức, gồm trung chính và chính trực. Khổng Tử gọi đó là "Đức Trung Dung". Ông nói:

"Trung Dung chi vi đức dã, thậm chí hĩ ! Dân tiên cứu hỹ !" (Luận ngữ - Ung dã) có nghĩa là "Trung Dung là chuẩn tắc đạo đức tốt đẹp nhất, tiếc rằng đã trở nên hiếm thấy". Đức Trung Dung của Khổng Tử thực chất là chỉ sự nhân đạo. Theo Khổng Tử, nhân đạo là đạo đức cao đẹp nhất. Đức Trung Dung là sự hoà điệu trên cơ sở nhân đạo. Như Khổng Tử từng nói:

"Lễ chi dụng, hoà vi quý" ("Luận ngữ - Học nhi)

Tóm lại, đức Trung Dung là sự bổ sung cho tư tưởng nhân đạo. Trung nghĩa và Trung Dung đều thuộc về phạm trù nhân đạo. Trong đó trung nghĩa thể hiện sự mạnh mẽ và Trung Dung thể hiện sự mềm dẻo của Nhân đạo. Hai khối cương nhu này đã hoà điệu với nhau để tạo nên một thể thống nhất. Như Mạnh Tử từng nói:

"Nhân dã giả, nhân dã. Hợp nhi ngôn chi, đạo dã" (Mạnh Tử - Tận tâm hạ) trong Trung Dung cũng có nhấn mạnh: "Hoà dã giả, thiên hạ chi đạt đạo dã".

Tựu chung lại, đức Trung Dung do Khổng Tử khởi xướng bao gồm hai (nội dung) hàm ý cơ bản là phương

pháp tư duy và phẩm chất đạo đức. Đức Trung Dung còn được gọi là Trung đức. Đức Trung Dung không chỉ làm sáng rõ thêm ý nghĩa của Nhân mà còn thúc đẩy quá trình triết lý hoá luân lý Nho gia, đóng góp to lớn cho sự nghiệp phát triển Nho giáo.

2. Ý nghĩa lịch sử và ảnh hưởng của đạo Trung Dung.

Thứ nhất, đạo Trung Dung đã gây ảnh hưởng sâu sắc tới tư tưởng đại nhất thống của Nho gia. Với các nguyên tắc xử thế trung chính, hài hoà, đạo Trung Dung của Khổng Tử có ảnh hưởng sâu sắc tới việc hình thành tư tưởng đại nhất thống của Nho gia, do vậy khách quan đã phát huy tác dụng tích cực trong việc duy trì nền thống nhất của Trung Quốc suốt hơn 2000 năm. Đây chính là một ý nghĩa lịch sử quan trọng của Trung Dung. Tư tưởng đại thống nhất trong cuốn "Xuân Thu Công dương truyện" là một bước phát triển lớn về đạo Trung Dung của Nho gia. "Công dương truyện" là do một môn đệ của Khổng Tử tên là Tử Hạ truyền cho Công Dương Cao. Xét một cách khách quan, tư tưởng đại nhất thống của Nho gia có vai trò lịch sử quan trọng trong việc hình thành và duy trì Trung Hoa đại quốc.

Thứ hai, đạo Trung Dung có tác dụng thúc đẩy quá trình củng cố xã hội phong kiến Trung Quốc. Xã hội phong kiến Trung Quốc kéo dài suốt hơn 2500 năm, điều này có quan hệ mật thiết với việc duy trì đạo Trung Dung. Do đạo này xem trọng sự gìn giữ bảo thủ nên vô hình chung đã trở thành vật cản cho các cuộc cải cách xã hội, nên nó có vai trò to lớn trong việc củng cố xã hội phong kiến.

Thứ ba, đạo Trung Dung phát huy tác dụng mạnh mẽ nhằm thống nhất các dân tộc Trung Quốc. Trung Quốc là một quốc gia đa dân tộc với đặc điểm người Hán giữ vị trí chính yếu còn các dân tộc thiểu số chỉ là thứ yếu. Do vậy, Trung Dung có căn bản là "hoà vi quý" của Khổng Tử, đạo Trung Dung có tác dụng quan trọng trong việc thống nhất dân tộc Hán và các dân tộc thiểu số khác.

Tóm lại, đức Trung Dung do Khổng Tử khởi xướng, được các hậu thế của ông không ngừng phát huy đã trở thành đạo Trung Dung. Đạo Trung Dung có vai trò tích cực trong sự nghiệp thống nhất Trung Quốc và hoà nhập dân tộc.

V. QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ "CHÍNH SỰ CÓ ÍCH CHO DÂN" CỦA KHỔNG TỬ.

Khổng Tử là một nhà yêu nước vĩ đại.

Khổng Tử khởi xướng chính trị nhân đức, phản đối chính trị hà khắc. Ông chỉ ra "chế độ hà khắc còn ghê hơn cả hổ dữ" (Lễ ký - Đàn cung). Đây là biểu hiện của quan điểm Nhân học Khổng Tử dưới vỏ bọc chính trị. Quan điểm này về sau được Mạnh Tử phát triển thành vương đạo nhân chính, gây ảnh hưởng đáng kể tới xã hội đời sau.

Khổng Tử nói "Chính giả, chính dã. Tử soái dĩ chính, thực cảm bất chính", khẳng định làm vua trước hết phải chính trực. Khổng Tử chủ trương tập trung chính quyền, điều này có tác dụng tích cực trong quá trình thống nhất Trung Quốc. Mạnh Tử đưa ra "định vi nhất", có ý nghĩa an định là yếu tố quan trọng để quốc cường.

Đức chính mà Khổng Tử nhấn mạnh: "Vi chính dĩ đức, tử như bắc thần, cự kỳ sở nhi chúng tinh cùng chi" (Luận

ngũ - Vi Chính) có nghĩa là dùng đức chính thì mọi việc sẽ vững bền ổn định như các vì sao chuyển động chung quanh chòm Bắc Đẩu (Luận ngữ) "túc thực, túc dân, dân tín chi hỹ" và "dân vô tín bất lập" (Luận ngữ - Nhan Uyên) nghĩa là không được dân tin thì không thể trụ vững được. Ông nhấn mạnh: "Nhân dân chi sở lợi nhi lợi chi".

Khổng Tử "trọng dân", "giúp dân", ông thường nói "duy dân kỳ kháng nghĩa" "kim thiên kỳ tương dân" (Thượng Thư - Đại cáo). Ông cũng nhận định muốn dùng đức chính thì phải "Thượng hiền", tức là "trọng dụng hiền tài" ((Luận ngữ - Tử đồ) nhấn mạnh phải thực hiện nền chính trị minh quân. Mặc dù chủ trương chính trị này của Khổng Tử không được tầng lớp thống trị của sáu nước mà ông du thuyết áp dụng, song ý nghĩa tích cực của nó không vì thế mà bị mờ nhạt, lòng trung quân cũng còn những điều phải bàn nhưng điều này thể hiện rõ trên dưới phải có tôn ti trật tự rõ ràng thì mới được. Chủ trương "lợi dân" của Khổng Tử cũng có liên quan tới sự nghèo khó của ông. Sử ký có viết "Khổng Tử bản thả cùng", (Vốn dĩ Khổng Tử là nghèo khổ).

VI. KHỔNG TỬ COI TRỌNG NHÂN ĐẠO NHƯNG KHÔNG XEM NHỆ THIÊN ĐẠO.

Cuốn "Luận ngữ" chủ yếu giới thiệu tư tưởng nhân đạo của Khổng Tử; hai cuốn "Dịch truyện", "Xuân Thu" chủ yếu giới thiệu quan niệm thiên đạo của ông. Theo Sử ký - Khổng Tử thế gia và Hán thư - Nghệ Văn Chí thì mười bài trong "Dịch truyện" đều là trước tác của Khổng Tử. Theo quan niệm đời xưa, trước tác của một người có khi chỉ là cuốn sách mang tư tưởng hoặc nội dung cơ bản của người đó. Do vậy, không thể nói từng câu từng chữ

trong đó đều do Khổng Tử viết. Nội dung những cuốn sách kể trên có phần do 70 đồ đệ của ông ghi chép lại, cũng có phần chính là học thuyết của ông được ông tự tay ghi soạn. Dù thế nào thì tư tưởng cơ bản toát ra từ các tác phẩm này cũng là của Khổng Tử, đây là điều chắc chắn" (Theo "Khổng Tử là nhà vô thần luận" Xuất bản năm 1987). Do vậy từ những quan điểm được Khổng Tử thể hiện trong hai cuốn "Dịch truyện" và "Tả truyện" chúng ta thấy rằng ông là một nhà vô thần luận.

Như Lữ Thị nói: "Đã xuất hiện một xu thế mới: mọi người đang dần hoài nghi về cái kết luận xưa nay rằng Khổng Tử là một nhà thần luận. Và ngày càng nhiều người tìm hiểu nghiên cứu xem có thể khẳng định bao nhiêu phần trăm về mối liên hệ giữa Khổng Tử và tư tưởng vô thần. Về vấn đề này, quan điểm và phương pháp của Kim Cảnh Phương rất đáng được chú ý. Sau gần 30 năm kiên trì và mặc dù gặp nhiều khó khăn, học giả này vẫn luôn khẳng định ý nghĩa Khổng Tử là nhà duy vật chủ nghĩa. "Tôi tán thành kết luận củ Kim Cảnh Phương. Cụ thể hơn nữa, tôi cho rằng, Khổng Tử không phải là nhà thần học, không phải là nhà bán vô thần, cũng không thể vừa là nhà thần học vừa là nhà vô thần. Khổng Tử chính xác và hoàn toàn là nhà vô thần". (Trích dẫn từ hai cuốn kể trên). Quan điểm của Lữ Thiệu Cương là đúng đắn. "Dịch truyện" là tác phẩm triết học đồ sộ, lấp lánh tư tưởng chủ nghĩa duy vật và phương pháp biện chứng. Về việc Khổng Tử chỉnh lý Dịch học trong những năm cuối đời, Sử ký Tư Mã Thiên có viết: "Vi biên tam tuyệt" (Khổng Tử thế gia) ghi lại những khó khăn gian khổ của ông khi nghiên cứu về dịch. Khổng Tử cũng tự nhận xét: "Cho thêm bĩ nhân 50 năm để học về dịch thì

sẽ không có sai sót lớn đến vậy" (Luận ngữ - Thuật Nhi).
Đủ thấy rằng "Dịch truyện" là tâm huyết của Khổng Tử, phản ánh tư tưởng duy vật và vô thần của ông về quan niệm thiên đạo. Ông chỉ có thể là một nhà vô thần thật sự bởi một người nếu tin vào quỷ thần thì không thể hiểu học và cần mẫn đến vậy. Chính vì Khổng Tử không tin vào "thiên mệnh" nên ông mới dám chống lại "thiên mệnh" và phấn đấu bền bỉ đến vậy.

Lẽ dĩ nhiên, những thành tựu mà ông thu được trong lĩnh vực nhân đạo hết sức rực rỡ, và nổi trội. Sự coi trọng nhân đạo của Khổng Tử quyết định việc ông ra sức nhấn mạnh cho hệ tư tưởng trọng yếu của xã hội. Trên cơ sở nhấn mạnh xã hội, ông khẳng định tính "tự thân". Như (Luận ngữ - Tuyên văn) có viết "Bất oán thiên, bất ưu nhân, hạ học nhi thượng đạt, tri ngã giả, kỳ thiên hồ"

Câu nói này khẳng định đầy đủ quan điểm về địa vị và giá trị của con người. Đây cũng là một phương diện tích cực của Khổng Tử, không tuân theo ý trời và dám đấu tranh.

Tóm lại, quan niệm về xã hội của Khổng Tử vô cùng sáng tỏ và có thể nói ông là một nhà vô thần.

83. NHỮNG CÔNG HIẾN CỦA KHỔNG TỬ ĐỐI VỚI NỀN VĂN HOÁ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THẾ GIỚI

Chủ tịch Mao Trạch Đông nói: "Từ Khổng Phu Tử cho tới Tôn Trung Sơn đã để lại cho chúng ta những di sản quý giá, chúng ta phải biết tổng kết lại, kế thừa và phát huy" (Trích Tuyển tập Mao Trạch Đông - Vai trò của Đảng cộng sản Trung Quốc trong chiến tranh nhân dân).

Khổng Tử là nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà giáo dục vĩ đại của đất nước Trung Hoa cổ kính. Những cống hiến của ông đối với nền văn minh, văn hoá Trung Hoa thật vô tiền khoáng hậu, bao trùm ảnh hưởng trên đất Trung Quốc suốt 2500 năm. Như Tư Mã Thiên đã từng ca ngợi, Khổng Tử quả là "Cao sơn ngưỡng chí". (Đỉnh cao cho muôn người ngưỡng mộ).

Khổng Tử là người đặt nền móng quan trọng cho nền văn hoá truyền thống Trung Quốc. Ông khởi xướng các quy tắc đạo đức luân lý, lấy "nhân, lễ, trung, hiếu" làm trung tâm, ảnh hưởng sâu sắc tới việc tạo dựng tố chất tính cách của dân tộc Trung Hoa. Ông tiến hành giáo dục văn hoá, tác động tích cực nhằm bồi dưỡng tố chất văn hoá của con người Trung Quốc. Ông sáng lập học phái Nho gia, đóng góp công sức lớn lao trong sự nghiệp phát triển văn hoá tư tưởng và hun đúc tinh thần dân tộc Trung Hoa. Ông chỉnh sửa "Lục kinh" (Thi, thư, lễ, dịch, Xuân Thu, nhạc) góp phần đáng kể vào việc bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống Trung Quốc.

Tóm lại, "tứ đại học phái" do Khổng Tử sáng lập là Dịch học, Khổng học, Nho học và Kinh học đã trở thành những cột trụ vững vàng cho nền văn hoá Trung Quốc. Cùng với các yếu tố văn hoá khác, bốn học phái này đã tạo nên sức mạnh lớn nhằm khống chế tôn giáo thần học, chất lọc văn hoá phương Tây cùng các tư tưởng ngoại lai, bảo vệ vị trí độc lập của văn hoá dân tộc.

Đặc biệt là tinh thần "hoà vi quý", tư tưởng đại nhất thống với cơ sở là đức Trung dung của Khổng Tử đã có vị trí hết sức quan trọng trong sự nghiệp thống nhất Trung Quốc, đoàn kết dân tộc, phát triển văn hoá.

Khổng Tử là nhà văn hoá lớn của thế giới. Ảnh hưởng của ông sớm vượt khỏi biên giới, lan toả tới khắp các nước Đông Nam Á và nhiều nước trên thế giới. Ông là đại biểu kiệt xuất của văn minh nhân loại, tài sản tinh thần ông để lại cho đời không gì sánh nổi. Những giá trị văn hoá do ông tạo dựng thuộc về Trung Quốc cũng như thế giới.

Trong lịch sử Trung Quốc, vị trí và ảnh hưởng của Khổng Tử không gì sánh nổi. Những gì vượt qua không gian và thời gian thì đều mang tính chân lý mà đã là chân lý thì không thể bị huỷ diệt. Dù rằng Khổng Tử sống cách đây hơn 2500 năm song các tư tưởng của ông cho tới giờ vẫn không hề lỗi thời. Đặc biệt trong thời đại ham muốn vật chất của con người không ngừng gia tăng và thế giới tinh thần phải đối mặt với sự mất cân bằng, người ta cần phát huy rất nhiều tư tưởng của Khổng Tử.

Điều này có ý nghĩa sâu sắc nhằm thống nhất văn minh vật chất và văn minh tinh thần.

I. CỐNG HIẾN VĨ ĐẠI CỦA KHỔNG TỬ CHO NỀN VĂN MINH TRUNG QUỐC.

1. Cống hiến to lớn của Khổng Tử cho nền văn minh Trung Quốc.

Việc Trung Quốc trở thành một quốc gia cổ đại văn minh nổi tiếng thế giới có sự đóng góp rất lớn của Khổng Tử. Ông có vai trò hết sức tích cực trong sự nghiệp xây dựng nền văn minh nước nhà. Về những cống hiến của Khổng Tử đối với nền văn hoá Trung Quốc, học giả Liêu Di Chính nhận xét: "Khổng Tử là trung tâm của văn hoá Trung Quốc, không có Khổng Tử thì không thể có văn hoá Trung Quốc. Ông đã truyền bá nền văn hoá trước ông hàng nghìn năm và mở ra nền văn hoá sau ông hàng

ngàn năm. (Trung Quốc văn hoá sử, Nam Kinh Trung Sơn thư cục, Xuất bản năm 1932).

Khổng Tử có vai trò to lớn trong việc kiến tạo các phạm trù luân lý của dân tộc Trung Hoa.

Những cơ sở đạo đức: nhân - nghĩa - lễ - trung - hiếu do Khổng Tử khởi xướng đã tạo nên hạt nhân trung tâm của hệ thống luân lý Trung Quốc cổ đại.

Tại sao các phạm trù luân lý này của Khổng Tử có thể tồn tại lâu đến vậy ? Bởi vì:

Thứ nhất, những tư tưởng luân lý của Khổng Tử là những đạo đức cơ bản nhất trong giao tiếp xã hội. Con người nếu không có nghĩa - nhân - lễ - trung - hiếu thì sao có thể chung sống cùng nhau và như thế thì khác gì loài cầm thú.

Bản tính thiện và ác của con người có sự khác biệt tiên nghiệm. Mạnh Tử cho rằng bản tính vốn thiện, còn Tuân Tử lại cho rằng bản tính vốn ác. Thực tế, con người ta vừa có tính thiện, lại vừa có tính ác, do vậy cần phải được chế ngự, cải tạo. Quy luật ngũ hành tương khắc của thời cổ đại chính là sự ràng buộc chế ngự mang tính tự nhiên áp dụng cho nhân tính. Các quy tắc luân lý của Khổng Tử là vì con người, có vai trò quan trọng trong việc cải tạo, chế ngự bản tính cá nhân, xây dựng cuộc sống cộng đồng.

Thứ hai, những tư tưởng luân lý của Khổng Tử có giá trị vĩnh hằng.

Do các tư tưởng của Khổng Tử mang đậm màu sắc dân tộc nên đã được đông đảo dân chúng tiếp thu. Đây cũng là nguyên nhân khiến cho các tư tưởng này được in

sâu trong lòng nhân dân. Trước kia một số người cho rằng các tư tưởng của Khổng Tử chỉ nhằm mục đích bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, thực tế cách nhìn nhận này hết sức phiến diện. Bất cứ một thứ tư tưởng nào nếu không đại diện cho lợi ích của nhân dân thì không thể trụ lại được với những thử thách của lịch sử. Trong lịch sử Trung Quốc duy nhất có tư tưởng Nho gia của Khổng Tử đã đứng vững suốt 2500 năm. Nếu không có cơ sở là nhân dân mà chỉ dựa vào giai cấp phong kiến thì làm sao có được kết quả này - Điều này chứng tỏ tính nhân dân, tính dân tộc trong tư tưởng Nho gia của Khổng Tử vô cùng mãnh liệt và đã làm nên tính chất vĩnh hằng cho các giá trị tư tưởng luân lý của Khổng Tử.

Thứ ba, những luân lý chính trị của Khổng Tử mang tính phổ biến.

Văn hoá truyền thống của Trung Quốc có yếu tố trung tâm là các phạm trù luân lý được tổng hợp từ ba yếu tố là sự dung hoà, triết học và chính trị. Ngay từ "Kinh dịch" đã xuất hiện sự thống nhất giữa ba yếu tố này. Quan điểm luân lý của Khổng Tử đã làm nổi bật vấn đề chính trị. Trong đó các quan điểm luân lý nhân thế có giá trị hiện thực sâu sắc, đề cao quan niệm giá trị con người, do vậy được đa số dân chúng tiếp nhận. Như các quan điểm "vị quốc dĩ lễ" "vị chính dĩ đức, tử như bất thần, cự kỳ sở nhi chúng tình cùng chi", nhấn mạnh đạo đức nhân lễ không phải vì bản thân mà là vì quốc gia, nên đã được rất nhiều người tán đồng. Tóm lại, các quan điểm chính trị của Khổng Tử trái ngược với các ẩn sĩ, nó phù hợp với lợi ích đại đa số người dân, có tác dụng tích cực đối với sự hưng thịnh của Trung Quốc.

Tựu chung, những tư tưởng luân lý của Khổng Tử và các quan điểm chính trị sâu sắc đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ và lâu dài tới quá trình tạo dựng diện mạo tinh thần, giá trị nhân sinh và phong thái xã hội của dân tộc Trung Hoa.

Khổng Tử là người mở đường cho sự nghiệp giáo dục Trung Quốc.

Một công tích lớn lao nữa của Khổng Tử là mở ra một kỷ nguyên mới cho sự nghiệp giáo dục nước nhà. Tư tưởng giáo dục của Khổng Tử vô cùng vĩ đại - Ông nêu ra "Học nhi ưu tắc sĩ" (học giỏi tất được làm quan), phản đối chế độ làm quan theo kiểu cha truyền con nối. Khổng Tử kêu gọi "Hữu giao vô loại" (người được giáo dục thì không phân biệt sang hèn cao thấp). Trong hoàn cảnh lịch sử đương thời, những tư tưởng này hết sức tiến bộ và ngược lại hoàn toàn với chính sách ngu dân của Lão Tử. Đây cũng là lý do khiến cho trong lòng dân tộc Trung Hoa, vị trí của Lão Tử không thể sánh nổi với vị trí của Khổng Tử.

Khổng Tử sống cả đời "không ngừng phấn đấu" như ông từng nói. Ông nhận định cần "học nhi bất yếm, hồi nhân bất quyện" (Luận ngữ - Thuật nhi) càng cần phải ham học hỏi "bất xỉ hạ vấn" (Không biết phải hỏi) và "tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư" (Trong ba người cùng đi tất có thầy giáo của ta). Do vậy, ông đã dốc lòng mở trường dạy học, chiêu sinh môn đệ, khích lệ người người học hỏi.

Khổng Tử đã đào tạo cho nước nhà một thế hệ hiền tài, đây đồng thời là trụ cột của Nho gia. Học trò của Khổng Tử có hơn 3000 người, trong đó nổi bật lên 72 hiền tài cùng tứ cao túc là: Nhan Hồi, Tử Công, Tử Lộ, Tử Hạ. Nhan Hồi là người học trò mà ông yêu quý nhất.

Khổng Tử đặc biệt coi trọng việc tu bổ văn hoá truyền thống. Ông đề xướng Kinh học, chỉnh lý sáu bộ kinh, trong đó có cuốn "Kinh dịch" ông rất tâm đắc. Ông từng than rằng nếu được thêm 50 năm để học về Dịch thì cũng chưa đủ. Điều này chứng tỏ Khổng Tử rất coi trọng "Kinh dịch". Một trong những công lao lớn nhất của Khổng Tử cũng chính là ông đã truyền bá "Kinh dịch", tương truyền cuốn "Dịch truyện" do Khổng Tử biên soạn và Khổng Tử đã tìm ra được ngọn nguồn của văn hoá Trung Hoa. Mặc dù đã "tam biện tam tuyệt" (sợi dây buộc sách bị mòn đứt ba lần liền, mức khổ luyện của ông khi nghiên cứu Kinh dịch) nhưng trong những năm cuối đời, Khổng Tử còn chỉnh lý thêm bộ sử Xuân Thu. Khổng Tử hiến trọn sức lực và tâm huyết cho sự nghiệp giảng dạy, nghiên cứu và chỉnh lý các bộ kinh điển.

Về những cống hiến của Khổng Tử cho nền văn hoá Trung Quốc, có người đánh giá "Khổng Tử là trung tâm của văn hoá Trung Quốc. Không có Khổng Tử thì không có văn hoá Trung Quốc. Ông truyền bá nền văn hoá trước ông hàng nghìn năm và sáng lập nền văn hoá sau ông hàng nghìn năm. Dù rằng sau này văn hoá Trung Quốc sẽ dần dần hoà nhập với nền văn hoá mới của nhân loại, nhưng những gì đã qua và Khổng Tử sẽ còn mãi với lịch sử. Ví như Lão Tử cùng sống thời kỳ Xuân Thu với Khổng Tử, cũng là một nhà triết gia lớn và ảnh hưởng đến dân cả nước song vị trí của Lão Tử còn kém xa so với Khổng Tử. Các chư tử khác thì lại càng không thể so sánh (Cuốn "Văn hoá sử Trung Quốc" do Liễu Di Chính biên soạn xuất bản năm 1988, Nhà xuất bản Đại Bách Khoa toàn thư Trung Quốc, trang 231).

2. Khổng Tử có cống hiến vĩ đại cho sự nghiệp giáo dục văn hoá của nhân dân Trung Quốc.

Khổng Tử là nhà giáo dục vĩ đại của Trung Quốc, là người mở đầu phong trào mở trường tư giảng dạy, đặt ra các khoa mục giáo dục, góp phần đáng kể trong việc nâng cao tố chất văn hoá của nhân dân Trung Quốc.

Thứ nhất, Khổng Tử là người mở đường cho lịch sử giáo dục Trung Quốc, người đầu tiên (tự) mở trường tư thực dạy học.

Khổng Tử bắt đầu dạy học năm 30 tuổi, ông thu nhận hơn 3000 đệ tử, làm dậy lên trào lưu học tập trăm nhà đua tiếng, tạo ra một dòng bách gia chư tử thời kỳ chiến quốc, đặt cơ sở cho Nho, Đạo, Pháp mà Mặc gia.

Trong số hơn 3000 môn sinh của Khổng Tử có 72 người hiền tài, đây là các nhà tư tưởng lớn của Trung Quốc, gây ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của văn hoá tư tưởng Trung Quốc. Như trong "Sử ký - Khổng Tử thế gia" có viết: "Khổng Tử giảng dạy Thi - thư - lễ - nhạc, thu nạp hơn 3000 đệ tử, trong đó có 72 người tinh thông lục nghệ".

Những học trò giỏi của Khổng Tử như Nhan Hồi, Tử Cống, Tử Lộ, Tử Hạ, Nhiễm Cầu, Tử Tư đều có những cống hiến to lớn cho sự phát triển của Nho học và Kinh học. Trong đó có Tử Tư viết bộ "Trung dung", Tử Hạ bổ sung "Dịch truyện", và rất nhiều đệ tử khác của ông cũng đã tham gia biên soạn bộ luận lý, đóng góp quan trọng cho sự đi lên của văn hoá Trung Quốc.

Thứ hai, Khổng Tử là "vạn thế sư biểu" (người thầy của mọi thời đại), người đầu tiên kêu gọi: làm công tác giáo dục trước hết phải được giáo dục.

Khổng Tử là một nhà giáo dục vĩ đại, tư tưởng giáo dục của ông bao gồm cả ý nghĩa giáo dục mọi người và được mọi người giáo dục; đây là giới hạn cao nhất trong tư tưởng giáo dục. Một đời dạy học của Khổng Tử cũng là một đời ông tự rèn luyện mình. Ông lấy mình làm gương, khiêm tốn học hỏi, như: "tam nhân hành, tắc hữu ngã sư yên", lại nói "phát phần vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão tu tương chí vân nhi" hay "học nhi bất yếm, hối nhất bất quệ".

Thứ ba, Khổng Tử đề ra quan điểm "hữu giáo vô loại". Quan điểm này đã phá bỏ chế độ giáo dục phân đẳng cấp kiểu cũ, mang một tâm ý nghĩa vượt thời đại trong lịch sử giáo dục của Trung Quốc và thế giới. "Hữu giáo vô loại" không phân giàu nghèo cao thấp, bất cứ ai theo học cũng chỉ cần nộp chút ít học phí tượng trưng (10 khúc thịt khô) là đều có thể theo học. Đặt vào thời điểm cách đây hơn 2000 năm ở Trung Quốc, đây quả thực là một cuộc cách mạng giáo dục, mở ra thời đại toàn dân đều có thể được đi học. Đây là một cống hiến vĩ đại cho quá trình phát triển sự nghiệp giáo dục Trung Quốc.

Tư tưởng "hữu giáo vô loại" mở rộng tầng lớp được đến trường xuống tận những người dân bình thường, xóa bỏ gốc rễ nền văn hoá quý tộc. Lịch sử văn hoá quý tộc bao trùm lũng đoạn vĩnh viễn biến mất.

Khổng Tử coi trọng lý luận và nhấn mạnh thực hành. Ông biên soạn lục kinh để làm tài liệu giảng dạy lý luận, đồng thời biên soạn lục nghệ làm giáo trình thực hành, đó là: xạ, ngự, số, thư, lễ, nhạc. Lục kinh đã trở thành kinh điển của Nho gia và là tài liệu bắt buộc trong chế độ khoa cử quan trường của chế độ phong kiến Trung Quốc suốt

hơn 2500 năm.

Tóm lại, thông qua việc mở trường dạy học, Khổng Tử đã đặt ra một hệ thống phương hướng và phương pháp giáo dục, sáng lập sự nghiệp giáo dục cổ đại, bồi dưỡng cho Trung Quốc một thế hệ nhân tài, cống hiến to lớn cho việc nâng cao tố chất văn hoá của dân tộc Trung Hoa. Ông thật xứng danh là "người thầy của mọi thời đại".

3. Khổng Tử sáng lập Quốc học Nho gia có tác dụng tích cực trong việc chống lại thần học tôn giáo.

Học phái Nho gia do Khổng Tử sáng lập sau khi được coi như Quốc học vào đời nhà Hán, đã trở thành tư tưởng chính thống của Trung Quốc. Do vậy, Nho giáo đã có tác dụng chống lại thần học tôn giáo, bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc.

Dưới áp lực của tư tưởng chính thống Nho gia, Phật giáo và Đạo giáo đã không lên nổi vị trí Quốc giáo. Nhờ đó Trung Quốc tránh được cảnh chiến tranh chính giáo, chính trị tôn giáo thần quyền như các nước phương Tây, ảnh hưởng quan trọng tới việc phát triển văn minh và văn hoá dân tộc của xã hội Trung Quốc.

Đặc biệt việc Nho học trở thành học phái chính thống do tránh được sự lũng đoạn của tôn giáo nên đã khiến cho Nho học, Kinh học đều phát triển mạnh mẽ, đưa Trung Quốc trở thành một quốc gia có nền văn minh lịch sử lâu đời trên thế giới.

Tóm lại, vào cùng thời kỳ đó, ở rất nhiều quốc gia trên thế giới đã diễn ra tình trạng tôn giáo thần quyền thống trị. Song ở Trung Quốc, do có được học phái chính

thống Nho gia nên đã tránh được sự thống trị của chủ nghĩa duy tâm, ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển của tư tưởng chủ nghĩa duy vật ở Trung Quốc.

II. CÔNG HIẾN VĨ ĐẠI CỦA KHỔNG TỬ CHO NỀN VĂN HIẾN CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC.

Cống hiến vĩ đại của Khổng Tử cho nền văn hoá Trung Quốc không gì sánh nổi. Ông là người đặt nền móng quan trọng cho nền văn hoá tư tưởng Trung Quốc, tạo nên trụ cột cho hệ tư tưởng Trung Quốc và cơ sở cho nền văn hiến cổ đại.

1. Khổng Tử là người xây trụ cột cho hệ tư tưởng cổ Trung Quốc.

Mặc dù hệ thống tư tưởng cổ đại Trung Quốc được tạo bởi rất nhiều yếu tố, song chủ thể chính yếu nhất vẫn là Nho gia. Dù rằng trong lịch sử cũng có lúc Đạo giáo, Phật giáo nổi lên rất mạnh song vị trí chính thống của Nho giáo trước sau không hề bị thay đổi. Nguyên do của điều này là Nho gia do Khổng Tử sáng lập có trung tâm tích cực, quan tâm tới quốc gia đại sự. Đặc biệt do Nho gia tích cực tham gia chính trị nên tư tưởng Nho gia luôn kết hợp chặt chẽ với chính trị, chính quyền. Khi những người cầm quyền phần lớn xuất thân từ Nho gia thì đương nhiên tư tưởng Nho gia sẽ có vị trí độc tôn, hệ tư tưởng Nho gia nhờ đó trở thành cơ sở của chế độ quan trường, thống trị Trung Quốc suốt hơn 2000 năm, ảnh hưởng mạnh mẽ hơn hẳn mọi giáo phái khác. Do vậy có thể nói việc Nho gia trở thành đại diện cho hệ tư tưởng Trung Quốc cổ đại là hoàn toàn phù hợp với khách quan lịch sử. Bên cạnh đó, do Nho gia cũng có sự ràng buộc, tác động qua lại với Phật giáo và Đạo giáo

nên Trung Quốc luôn duy trì được cơ chế nhất thể đa nguyên với trung tâm là Nho giáo và có sự hỗ trợ của Phật giáo, Đạo giáo.

Ba giáo phái này vừa bài trừ, vừa dung hoà lẫn nhau, cùng cống hiến cho sự đi lên của tư tưởng Trung Quốc. Khổng Tử đã xác lập cho Trung Quốc cổ đại một tư tưởng thống trị, tránh cho nước nhà khỏi bị chia cắt bởi những cuộc chiến giáo phái, tác dụng tích cực tới sự thống nhất quốc gia.

2. Khổng Tử là người có cống hiến vĩ đại cho nền văn hiến Trung Quốc.

Khổng Tử là nhà văn hoá lớn của Trung Quốc, có vai trò to lớn trong việc kế thừa và phát triển văn hoá nước nhà. Khổng Tử đã tiến hành chỉnh sửa các văn bản cổ các đời Hạ, Thương, Chu ước chừng 3000 năm, làm thành một cây cầu nối quan trọng trong lịch sử văn hoá Trung Quốc. Như Trương Đại Niên từng nhận xét:

Lý do gì khiến ảnh hưởng của Khổng Tử lan toả đến vậy ? trước hết là do ông đã kế thừa, tổng kết truyền thống văn hoá kể từ sau thời kỳ nguyên sử đến ba đời Hạ, Thương, Chu (Khổng Tử và văn hoá Trung Quốc, trích từ tuyển tập luận văn nghiên cứu về Khổng Tử, xuất bản năm 1987, trang 2).

Khổng Tử đã chỉnh sửa và biên soạn lục kinh, làm nên công tích bất hủ trong sự nghiệp bảo tồn văn hoá cổ đại Trung Quốc.

Sau 14 năm đi du thuyết ở 6 nước, song chủ trương chính trị vẫn không được chấp nhận, Khổng Tử quay trở về nước Lỗ, dốc tâm nghiên cứu và chỉnh sửa các di sản

văn hoá Trung Quốc.

Trước hết ông bắt tay vào chỉnh sửa "Dịch kinh" và rất tôn sùng bộ sách này. Ông than rằng: Nếu được sống thêm 50 năm để học "Dịch" thì cũng không phải là nhiều. Điều này chứng tỏ ông vô cùng coi trọng bộ "Dịch kinh". Một thành tựu vĩ đại biên soạn bộ "Dịch truyện", Khổng Tử đã từng "vi biện tam tuyệt" (chỉ việc sợi dây da trâu dùng để buộc các ống quyển Dịch kinh bị đứt tới ba lần). Trong cuốn "Chu dịch - Yêu thiên" thu được khi khai quật khu mộ đời Hán ở đời Mã Vương có mô tả việc Khổng Tử ham học về "Dịch": "Phu tử đã cao tuổi song vẫn say mê học "Dịch", suốt ngày chỉ ở trong nhà".

Điều này đủ nói lên những công sức mà Khổng Tử đã phải bỏ ra khi biên soạn và nghiên cứu "Chu dịch".

Khổng Tử còn chỉnh sửa "Thi", "Thư", "Lễ", "Nhạc" và viết lại bộ "Xuân Thu" cố gắng hiến cho lịch sử nước Lỗ một bộ ghi chép hoàn chỉnh. Khổng Tử cũng đã chỉnh sửa rất nhiều cho bộ "Kinh Thi". Trong Sử ký Tư Mã Thiên có ghi lại việc Khổng Tử biên soạn lại Kinh Thi từ hơn 3000 bài xuống còn 305 bài đặc sắc, đóng góp rất nhiều trong việc giữ gìn bộ sách Kinh Thi, một kiệt tác vĩ đại.

· Khổng Tử còn chỉnh sửa "Thượng Thư", "Lễ ký".

Về việc Khổng Tử chỉnh sửa Lục kinh, trong hai cuốn Hán thư và Trang Tử cũng có ghi lại rất chi tiết.

Tóm lại, Khổng Tử đã giản lược Kinh Thi, Kinh Thư; cố định Kinh Lễ, Kinh Nhạc; mở đầu cho Dịch truyện, tu sửa Xuân Thu. Trừ Kinh Nhạc đã bị thất lạc, các bộ tác phẩm kể trên vẫn được gìn giữ cho tới ngày nay. Đến đời Tống, Chu Hy đã cho tập hợp Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung

dung, Đại học, Kinh dịch, Kinh thi, Kinh thư, Kinh nhạc, Xuân Thu thành bộ sách kinh điển nổi tiếng của Nho gia - Tứ thư ngũ kinh. Bộ sách này về sau trở thành phần chính trong Thập tam kinh, trung tâm của Kinh học, là phần chủ thể của văn hoá Trung Quốc, cống hiến to lớn cho sự phát triển của văn hoá Trung Quốc.

Khổng Tử là người mở đường trong lĩnh vực viết sách và xây dựng các học thuyết.

Khổng Tử là người đầu tiên tự mình viết sách và xây dựng các học thuyết, đặc biệt việc ông viết bộ "Xuân Thu", đã xoá tan sự thống trị văn hoá của văn hoá chính thống. Khi Khổng Tử viết lại bộ Xuân Thu, ông đã bị chống đối gay gắt, song ông không hề khiếm sợ hay bị khuất phục. Ông kiên quyết bảo vệ tính chân thực của lịch sử, giữ cho nước Lỗ một bộ sách sử thực sự.

Việc Khổng Tử chỉnh sửa lục kinh còn mở ra con đường cho các học giả ồ ạt viết sách và xây dựng các học thuyết. Sau khi Khổng Tử chỉnh sửa lục kinh, các học trò của ông và các nhà tư tưởng thời hậu chiến quốc cũng dần dần viết sách, cùng đua tiếng với đời. Ví như bộ "Trung dung" của Tử thư, bộ Luận ngữ của các học trò Khổng Tử, bộ "lão Tử", "Trang Tử" của Đạo gia, bộ "Mặc Tử" của Mặc Trác, bộ "Tuân Tử" của Tuân Tử, bộ "Hàn Phi Tử" của Hàn Phi Tử... Những ví dụ trên đây chứng tỏ Khổng Tử là người đi đầu trong lĩnh vực viết sách và xây dựng các học thuyết ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài tới sự phát triển của văn hoá Trung Quốc.

Khổng Tử là người tiên phong trong lĩnh vực truyền bá văn hoá Trung Quốc.

Năm 50 tuổi, Khổng Tử bắt đầu dẫn các học trò của

mình đi du thuyết các nước, mở ra hướng giao lưu văn hoá Trung Quốc, một cách khách quan là đặt cơ sở cho nền văn hoá nhiều màu sắc của Trung Quốc mà trong đó Nho gia là trung tâm.

Khổng Tử đi du thuyết sáu nước, có vai trò vô cùng to lớn trong sự giao lưu với văn hoá Trung Nguyên. Trong quá trình này, ông phải chịu đựng vô vàn gian khổ, có thể ví với "tang gia chi khuyến" (con chó của nhà đang có đám ma). Dưới ảnh hưởng của Khổng Tử, Mạnh Tử cũng đưa học trò của mình đi du thuyết ở các nước nhằm tuyên truyền chủ trương chính trị. Đây gọi là "Trong xe có vài chục người vã có hàng trăm người đi theo".

Về sau, hướng giao lưu văn hoá dần chuyển từ Trung Nguyên sang Tây Vực và Đông Hải, như "con đường tơ lụa", Huyền Trang đi sang Tây Trúc Ấn Độ lấy kinh đi qua hàng trăm nước, hoà thượng Giám Trân đông du Nhật Bản truyền bá Phật giáo và Diêu Hoàng của Nhật Bản tới Trung Quốc du học... Tất cả đã khơi dòng giao lưu văn hoá và đẩy mạnh sự hợp tác rộng mở.

Điều này chứng tỏ việc Khổng Tử đi du thuyết các nước đã có tác dụng thúc đẩy quá trình truyền bá và giao lưu văn hoá Trung Quốc.

III. NÊN ĐÁNH GIÁ KHỔNG TỬ NHƯ THẾ NÀO ?

Khổng Tử là nhà cải cách của giai cấp chủ nô, như nhà triết học cận đại người Trung Quốc Phùng Hữu Lan có nói: "Tác dụng của tư tưởng Khổng Tử thời bấy giờ là sự bảo thủ. Nhưng ông là triết học số một của Trung Quốc (xét về thời gian). Đã là nhà triết học số 1 thì những tư tưởng của ông, tích cực hoặc tiêu cực, cũng đều ảnh hưởng hết sức sâu sắc tới sự hình thành của dân tộc Trung Hoa

và sự phát triển của văn hoá Trung Quốc". (Theo quyển 1, bộ "Trung Quốc triết học sử tân biên" của Phùng Hữu Lan, trang 172, năm 1982 lần thứ 3, NXB Nhân dân).

Trong cuốn "Trung Quốc triết học sử" của Tạ Vô Lượng có đoạn "tôn Khổng Tử là thánh nhân cùng Tô Cách Lạp Đế và Thích Ca Mâu Ni là ba vị thánh của thế giới cổ đại". (Theo cuốn "Lịch sử phát triển triết học Trung Quốc" do Nhiệm Kế Du chủ biên, NXB Nhân Dân, năm 1983, trang 160).

Có học giả cho rằng:

"Mặc dù Khổng Tử được coi như vị thánh nhân số một trong lịch sử Trung Quốc, song không phải là hoàn toàn suôn sẻ. Có lúc ông được đưa lên vị trí sùng bái tối cao vô thượng, rồi có lúc lại bị đưa ra để bình phẩm. Những điều này chứng tỏ vai trò của ông trong lĩnh vực tư tưởng ý thức của người dân Trung Quốc. Cần phải đánh giá những công tích của Khổng Tử như thế nào ? Dù tích cực hay tiêu cực thì những tư tưởng của Khổng Tử cũng luôn có ảnh hưởng vững bền đối với văn hoá tư tưởng Trung Quốc.

Về vị trí của Khổng Tử trong nền văn hoá Trung Quốc, học giả Lương Thấu Minh có dẫn: "Trước kia, trong cuốn lịch sử cổ đại Trung Quốc, Hạ Tăng Hộ có nói: "Con người Khổng Tử là cội nguồn của chính trị và giáo học của Trung Quốc; lịch sử của Trung Quốc là lịch sử con người Khổng Tử". Trong cuốn lịch sử văn hoá Trung Quốc, Liễu Dã Trưng có viết: "Khổng Tử là trung tâm của nền văn hoá Trung Quốc, không có Khổng Tử thì không có nền văn hoá Trung Quốc; nền văn hoá trước ông hàng nghìn năm nhờ ông mà được truyền đi, nền văn hoá sau ông hàng nghìn năm nhờ ông mà được mở ra". (Lương Thấu Minh,

"Vị trí của Khổng Tử trong lịch sử Trung Quốc", "Tuyển tập bài viết nghiên cứu về Khổng Tử", năm 1987).

Vương Sung (triết gia đời Hán) cũng từng nói Khổng Tử "là người vĩ đại nhất trong số các chư tử".

Tư tưởng của Khổng Tử không những có một vị trí ở Trung Quốc mà còn nổi tiếng trên toàn thế giới. Những tư tưởng của ông ảnh hưởng tới rất nhiều nước trên thế giới, ở phương Đông các nước như: Triều Tiên, Việt Nam, Nhật Bản, Ấn Độ, Singapo, Philipin, Malaysia, Thái Lan, Miến Điện, Indônêxia.... ở phương Tây có các nước Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Áo, Thụy Sĩ, Liên Xô, Canada, Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan, Rumani... Tư tưởng Khổng Tử được truyền đến các nước Triều Tiên, Việt Nam, Nhật Bản sớm nhất. Giáo sư Ngô Đức Diệu, Viện trưởng viện nghiên cứu triết học Đông Á của Singapo có nói: một nhà tư tưởng, nhà giáo dục như Khổng Tử là "vô cùng hiếm thấy trong lịch sử nhân loại, trước ông không có ai và sau ông chưa thấy ai như vậy".

Tư tưởng của Khổng Tử đã đóng góp to lớn cho nền văn hoá giáo dục và văn minh đạo đức của thế giới. Tổng thống Mỹ Rigân có nói: "Những triết lý cao quý của Khổng Tử và những tư tưởng đạo đức luân lý của ông không những ảnh hưởng ở Trung Quốc mà còn lan toả trên toàn thế giới. Chúng tôi cần phải nâng niu và sùng kính những công hiến của nhà tư tưởng này".

Tóm lại, Khổng Tử đã mở trường dạy học, truyền bá văn hoá, chỉnh sửa kinh điển, kế thừa truyền thống, coi trọng mối quan hệ giữa con người và xã hội quan tâm tới chính trị, yêu nước thương dân, khải xướng các tư tưởng nhân, lễ, trung, hiếu, trí. Những tư tưởng chói lòa, những

tình cảm vĩ đại này sống mãi trong mọi thời đại. Đường nhiên Khổng Tử cũng có mặt bảo thủ, song đó là điều kiện lịch sử. Những gì cần phê phán phải phê phán, những gì cần phát huy phải phát huy. Tùy từng giai đoạn lịch sử, chúng ta phải kế thừa con người vĩ đại cùng những tư tưởng vĩ đại một cách chuẩn xác.

Phẩm chất cao cả nhất theo suốt cuộc đời của Khổng Tử là tình yêu nước thương dân, quan tâm tới sự tồn vong của đất nước, thấu hiểu nỗi khổ cực của người dân, phát triển văn hoá truyền thống của Trung Quốc, gây dựng tổ chất luân lý cho dân tộc Trung Hoa, sáng lập sự nghiệp giáo dục dân tộc. Vì những công việc này mà ông đã bỏ ra biết bao công sức cùng tâm huyết. Cuộc đời Khổng Tử bôn ba chìm nổi, đã từng đi du thuyết sáu nước, từng chịu cảnh đói rét. Những năm cuối đời, ông còn viết sách xây dựng học thuyết, chỉnh sửa các văn bản cổ. Do điều kiện lịch sử, đặc biệt là những ý tưởng chính trị của ông đã không được trọng dụng, song cả cuộc đời ông dành để nghiên cứu về nhân đạo học và xã hội học. Ông là người đi đầu trong việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng.

Dù Khổng Tử phục vụ cho giai cấp nào, song những tư tưởng của ông đã để lại những dấu vết sâu đậm trong nền văn minh của dân tộc Trung Hoa. Điều đó chứng tỏ những ý nghĩa tích cực ẩn chứa trong tư tưởng của ông. Do đó, không thể nhất loạt phê phán các tư tưởng này. Thực tế, dù cổ hay kim, mới hay cũ, hiện đại hay truyền thống, chỉ cần có lợi cho dân tộc, cho nước là chúng ta phải biết giữ gìn và phát huy. Nhân dân thế giới còn sùng kính Khổng Tử đến vậy thì lẽ nào là người Trung Quốc, là hậu

thế của Khổng Tử mà lại không biết học tập những điều ích lợi trong tư tưởng của ông.

Ngoài ra, cũng có sự khác biệt giữa con người Khổng Tử và hình tượng Khổng Tử. Như Lý Đại Chiêu từng nói: "Đối với xã hội đương thời, Khổng Tử là trung tâm của xã hội, là ông thánh của thời đại". Điều mà Lý Đại Chiêu phê phán là "hình tượng và quyền uy mà chế độ quân chủ đương thời tạo dựng nên cho Khổng Tử" chứ không phải là "con người Khổng Tử" (Bài của Trương Đại Niên trong "Tuyển tập bài nghiên cứu về Khổng Tử, năm 1987).

Tóm lại, đối với những đánh giá về Khổng Tử, chúng ta cần phân biệt con người Khổng Tử "hình tượng Khổng Tử" thì mới có thể đánh giá về ông một cách khách quan. Khổng Tử một mình viết nên những trang đời của ông còn những trang lịch sử về ông không phải do mình ông sáng tác. Do đó, cá nhân ông không thể chịu trách nhiệm hoàn toàn về vai trò lịch sử của ông, dù đó là tích cực hay tiêu cực.

IV. CỐNG HIẾN CỦA KHỔNG TỬ ĐỐI VỚI NỀN VĂN HOÁ THẾ GIỚI.

Những cống hiến của Khổng Tử đối với nền văn hoá nhân loại đã sớm vượt qua biên giới, lan toả tới nhiều quốc gia, đặc biệt đã ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài tới nền văn hoá tư tưởng và kinh tế chính trị của các nước Đông Nam Á. Cuốn (sổ tay) niên giám phổ thông do Mỹ xuất bản đã đưa Khổng Tử vào vị trí số một trong số mười nhà tư tưởng lớn của thế giới, và đã gây sự chú ý củ dư luận thế giới. Điều này chứng tỏ vị trí và ảnh hưởng của Khổng Tử trên thế giới.

Về vị trí của ông, một đại diện của UNESCO có nói:

Chỉ cần tư duy một chút người ta sẽ nhận ra ngay những ý nghĩa của tư tưởng Khổng Tử đối với xã hội đương thời. Thật đáng kinh ngạc vì ngay từ 2540 trước, ông đã tìm ra những nhu cầu căn bản của xã hội loài người cùng những thay đổi nhỏ bé của nó. Dù chúng ta tiến bộ hay chưa tiến bộ thì một xã hội như ngày nay cũng đang tồn tại trên cơ sở rất nhiều quan niệm về giá trị xã hội mà Khổng Tử đã mô tả... Trong nhiều thế kỷ trở lại đây, người ta đã từng ca ngợi, tán dương Khổng Tử hoặc công kích, xem nhẹ ông song dù thế nào chẳng nữa cũng không thể phủ nhận vai trò lịch sử của ông. Ông là một nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà văn hoá kiệt xuất, được tôn vinh là nhà văn hoá vĩ đại của thế giới ("Tuyển tập các bài viết trong hội thảo kỷ niệm 2540 năm ngày sinh của Khổng Tử do Hội Khổng Tử học Trung Quốc biên soạn).

Trong bức thư gửi tới lễ tưởng niệm Khổng Tử, tổng thống Mỹ Rigân đã viết:

"Những lý tưởng cao đẹp và những tư tưởng đạo đức luân lý của Khổng Tử không chỉ gây ảnh hưởng ở đất nước Trung Quốc của ông mà còn ảnh hưởng tới toàn thể nhân loại. Những học thuyết của Khổng Tử được truyền từ đời này sang đời khác, đưa ra vô vàn các nguyên tắc đối nhân xử thế cho toàn nhân loại (Sự lan truyền và ảnh hưởng của tư tưởng Khổng Tử ở nước ngoài (Nhà xuất bản khoa học giáo dục, năm 1987, trang 219).

V. TƯ TƯỞNG KHỔNG TỬ XÁC LẬP HẠT NHÂN CỦA VĂN HOÁ ĐÔNG PHƯƠNG.

Nền văn hoá phương Đông với những dòng chủ lưu là văn hoá Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản có cốt lõi là hệ thống tư tưởng Nho dịch Khổng Tử. Các tư tưởng nhân - lễ

- nghĩa - trung - hiếu của Khổng Tử đã đặt ra cơ sở vững chắc cho văn hoá phương Đông, có ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài đối với nền văn minh phương Đông. Tinh thần dân tộc vĩ đại và nếp nghĩ của người dân các nước phương Đông luôn gắn liền với tư tưởng Khổng Tử.

1. Mối quan hệ giữa lối sống trong quần thể và tư tưởng Khổng Tử.

Hạt nhân của hệ tư tưởng Nho dịch Khổng Tử là Nhân nghĩa. Nhân là yêu người, nghĩa là vì người. Nhân nghĩa là chuẩn tắc sơ đẳng nhất trong quan hệ giữa những người cùng chung sống và cũng là đạo đức căn bản nhất của đời sống xã hội. Nếu như không có lòng nhân nghĩa thì con người ta không thể duy trì các mối quan hệ, tình cảm con người bị huỷ diệt, nền văn minh sẽ lập tức xuống cấp.

Hình thái xã hội và trung tâm là lòng nhân nghĩa được ra đời ở các nước phương Đông có quan hệ chặt chẽ với sự truyền bá và những ảnh hưởng lâu dài của tư tưởng Khổng Tử ở các nước này.

2. Mối quan hệ giữa tư tưởng "dĩ hoà vi quý" và văn minh Đông phương

Tư tưởng "hoà vi quý" do Khổng Tử đề xướng là sự xã hội hoá trên cơ sở các quan điểm trung hành, trung chính trong Kinh dịch, và cũng là sự mở rộng đức Trung dung của Khổng Tử.

Tư tưởng "hoà vi quý" hình thành nên mỹ đức quan trọng của văn hoá phương Đông. Rất nhiều dân tộc ở các nước phương Đông có đặc trưng ôn hoà, dung dị đối lập hẳn với sự cứng rắn mạnh mẽ của phương Tây. Điều này gắn liền với những ảnh hưởng trong một thời gian dài của

các tư tưởng quý hoà, trung dung của Nho gia.

Trước hết, khái niệm "hoà" của Khổng Tử là sự hoà hợp giữa người với người, chứ không phải là giữa con người với trời đất. Khái niệm "hoà này" cũng không phải là sự hoà hợp giữa con người với tự nhiên như theo Hoàng lão đạo gia. Cùng với những biến chuyển của xã hội, vấn đề "hoà" giữa con người và xã hội cũng không ngừng được gọt dũa. Tư tưởng "hoà vi quý" của Nho gia Khổng Tử đã có tác dụng hữu hiệu trong việc làm giảm xung đột, ảnh hưởng sâu sắc tới nếp nghĩ chung sống hoà bình (giữa) mọi người và giữa các quốc gia.

Trọng lễ nhạc là phương thức chính để thực hiện "hoà quý" của Khổng Tử. Do Khổng Tử trọng lễ nhạc nên điều này đã có tác dụng quan trọng trong việc đưa các (quốc gia) nước phương Đông trở thành các quốc gia của lễ nghi, đồng thời đặt cơ sở cho sự hoà hợp giữa các nền văn minh của nước này.

3. Mỗi quan hệ giữa các tư tưởng "thân thân" "tôn tôn" của Khổng Tử với văn hoá Đông phương.

Hệ tư tưởng Nho gia Khổng Tử có mấu chốt là quan hệ huyết thống. Khổng Tử nhấn mạnh hiệu đạo "thân thân", nhận định hiệu là gốc rễ của luân lý con người, là giới hạn cao nhất của luân lý gia đình, đảm bảo cho sự êm ấm và ổn định của gia đình.

Sở dĩ quan niệm về gia đình của phương Đông mạnh mẽ, tính ổn định của xã hội cũng bền vững hơn là do đạo hiếu thân thân của Khổng Tử.

Từ đạo hiếu giữa những người trong cùng gia đình, Khổng Tử phát triển thành đạo hiếu thành lòng trung

hiếu giữa những người không có quan hệ huyết thống, ảnh hưởng sâu sắc tới tư tưởng tôn quân và trung quân ở phương Đông. Do vô cùng tôn quân, trung quân nên các quốc gia không bị rơi vào cảnh giáo hội lũng đoạn chính quyền. Cho tới nay, truyền thống tôn quân trung quân vẫn còn tồn tại ở các nước, thậm chí ở một số nước ảnh hưởng sâu sắc tới văn hoá Đông phương là do khách quan lịch sử.

VI. ẢNH HƯỞNG TO LỚN CỦA KHỔNG TỬ ĐỐI VỚI NHẬT BẢN, TRIỀU TIÊN VÀ SINGAPO...

Những tư tưởng của Khổng Tử đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với Nhật Bản, Triều Tiên, và Singapo.

Vào thời Tây Hán tức khoảng hai thế kỷ trước công nguyên, tư tưởng Nho gia Khổng Tử đã truyền tới Triều Tiên, cùng thời gian này qua Triều Tiên truyền sang Nhật Bản, sau đó một khoảng thời gian truyền xuống Việt Nam. Khi đó ở Trung Quốc, xã hội phong kiến đã rất hưng thịnh song ở ba nước nêu trên vẫn chỉ là giai đoạn quá độ từ xã hội nô lệ sang xã hội phong kiến, luân lý đạo đức chưa thành hệ thống, quốc gia phân chia, chế độ xã hội chưa ổn định. Sau khi được truyền bá vào các nước này, tư tưởng của Khổng Tử như cá gặp nước tiếp tục được đánh giá cao và lần lượt trở thành luân lý quốc gia. Kể từ đó, ở ba nước Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, tư tưởng luân lý Nho gia được Nho học hoá, luân lý hoá cao độ, trải qua các giai đoạn nhất định, đạt được vai trò quan trọng.

Việc lấy tư tưởng Nho gia Khổng Tử làm chính thống đã giúp hệ tư tưởng Nho gia xác định quy phạm đạo đức mà chuẩn tắc là nhân - nghĩa - trung - hiếu - lễ và xây dựng nên (tư tưởng) văn hoá tư tưởng với hạt nhân là hệ tư tưởng Nho gia. Dưới triều Giang Hộ (Nhật) triều Lý

(Triều Tiên), triều Hậu Lê (Việt Nam), tư tưởng Nho gia được đẩy lên vị trí tối cao, thống trị nền văn hoá tư tưởng của các quốc gia này suốt mấy trăm năm.

Tư tưởng Nho gia Khổng Tử có vai trò tích cực trong việc củng cố và phát triển xã hội phong kiến (của các quốc gia kể trên) và ảnh hưởng sâu sắc tới sự thống nhất đất nước, sự ổn định phồn vinh của xã hội ở các quốc gia kể trên.

Hiện nay hệ tư tưởng Nho gia mà đại diện là Khổng Tử vẫn có vai trò quan trọng ở rất nhiều quốc gia thuộc Đông Nam Á. Sự vượt trội về kinh tế của các nước được coi như bốn con rồng nhỏ của châu Á có quan hệ mật thiết với việc ứng dụng quan hệ giao tiếp của Nho gia. Điều này chứng tỏ tình trạng lạc hậu của kinh tế Trung Quốc là do nguyên nhân tổng hợp từ nhiều phía, không phải là do một nguyên nhân tư tưởng Nho gia. Hiện nay tư tưởng Nho gia Khổng Tử vẫn có vị thế quan trọng trong nền văn minh Đông phương. Vậy theo tất yếu lịch sử, tại nơi phát tích, người ta phải phát huy mạnh hơn nữa uy lực của hệ tư tưởng này.

Trong cuốn "Khổng Tử bình truyện", Khuông Á Minh có nói:

Khổng Tử là nhà tư tưởng phong kiến chủ nghĩa vĩ đại nhất của thời kỳ xã hội phong kiến ở Trung Quốc. Tư tưởng triết học, tư tưởng chính trị, tư tưởng luân lý và tư tưởng giáo dục của ông về cơ bản đã phản ánh và rất thích hợp với quy luật phát triển xã hội theo chế độ đẳng cấp của thời kỳ xã hội phong kiến. Do vậy suốt hơn 2000 năm trong quá trình phát triển xã hội phong kiến, tư tưởng của ông luôn chiếm vị trí chủ đạo. Bất cứ hệ tư tưởng nào cũng

không thể sánh được. Các hệ tư tưởng khác (của bách gia chư tử, Đạo giáo, Cơ đốc giáo...) chỉ ảnh hưởng trong một phạm vi hay thời kỳ nhất định. Còn tư tưởng Khổng Tử chiếm vị trí quyết định trên toàn Trung Quốc suốt hơn 2000 năm nay.

Tương truyền tể tướng Triệu Phổ thời Bắc Tống dựa vào nửa bộ "Luận ngữ" mà trị thiên hạ, điều này không phải không có căn cứ ("Khổng Tử bình truyện, nhà sách Tê Lỗ xuất bản năm 1988, trang 416).

Về ảnh hưởng của Khổng Tử với Nhật Bản, học giả Kim Cốc Trị người Nhật nói: "Từ trước tới giờ, Nhật Bản luôn chịu ảnh hưởng to lớn của Khổng Tử và thu được nhiều lợi ích. Trên cơ sở chấn hưng nền Nho học từ thời Giang Hộ, trong những năm gần đây, người ta cũng hay nói đến tác dụng của tư tưởng Khổng Tử đối với công cuộc hiện đại hoá Nhật Bản. Học thuyết của Khổng Tử được ghi trong bộ "Luận ngữ" cho tới ngày nay vẫn được rất nhiều người Nhật Bản tôn sùng. Mà điều này có lẽ không chỉ ở riêng Nhật Bản.

Về ảnh hưởng của Khổng Tử ở Singapo, học giả người Singapo Ngô Khánh Thụy có nói: "Tóm lại, việc cư dân người Hoa sống ở hải ngoại có được như ngày hôm nay, xây dựng cho con cháu xã hội phồn vinh văn minh như thế này có quan hệ mật thiết với những ảnh hưởng thấm dần từ Khổng Tử và Nho gia. Ví như ở Singapo, chúng tôi đã là một quốc gia độc lập tự chủ với 3/4 dân số là người Hoa. Hiện nay, chúng tôi tất yếu phải đối mặt với nhiều sự tấn công về văn hoá từ bên ngoài. Đặc biệt thủ đô Singapo là một thành phố thương nghiệp hiện đại nằm trên điểm nút giao thông Đông Á lại càng không thể tránh khỏi những

ảnh hưởng về quan điểm giá trị và văn minh phương Tây. Chúng tôi phải lựa chọn và tiếp thu những gì có ích cho chúng tôi, đồng thời tăng cường nhận thức về văn hoá truyền thống để chống lại những ảnh hưởng không tốt từ phương Tây. Do đó, ngay từ cấp hai chúng tôi đã bắt đầu dạy cho học sinh những luận lý Nho gia với hy vọng những học thuyết Khổng Tử và luận lý Nho gia sẽ giúp chúng phát triển toàn diện về phẩm chất và tính cách".

Về ảnh hưởng của Nho gia đối với Hàn Quốc, học giả JinYiZhu có nói:

"Tóm lại, Khổng Tử đã hoàn thành Dịch học cổ đại. Chu Tử kế thừa Dịch học của Khổng Tử và tổng hợp hệ thống Dịch học của mọi thời đại. Thoái Khê lại kế thừa Dịch học Chu Tử và bổ sung biện chứng, ứng dụng vào thực tế. Dịch học Thoái Khê có ảnh hưởng rất lớn tới việc xây dựng hệ tư tưởng của Hàn Quốc. Do Dịch học Thoái Khê ra đời trên cơ sở Dịch học Khổng Tử nên có thể nói tư tưởng Dịch học Khổng Tử có ảnh hưởng quan trọng tới sự hình thành nền học vấn và hệ tư tưởng của Hàn Quốc"

Thủ tướng Lý Quang Diệu của Singapo cũng từng nói:

"Tư tưởng Nho gia đã ảnh hưởng sâu sắc tới tư tưởng, ngôn ngữ, hành vi của người phương Đông chúng ta, là trụ đỡ tinh thần của chúng ta" ("Nho học ở Singapo", "Nghiên cứu về Khổng Tử" năm 1986)

Những nội dung trên đã chứng tỏ nền văn minh của các quốc gia phương Đông và việc tuyên bố tư tưởng Nho dịch Khổng Tử có quan hệ mật thiết với nhau.

Văn hoá quần chúng phương Đông sở dĩ có sức hấp

dẫn vì mối quan hệ giữa người với người được xây dựng trên cơ sở luân lý lấy nhân - nghĩa - làm trung tâm. Do đó, văn hoá phương Đông thấm đẫm tình người, tràn đầy sức hấp dẫn và sức sống.

Văn hoá phương Tây coi đồng tiền là vạn năng, trọng ham muốn vật chất, coi nhẹ tình người, tỷ lệ tội phạm ngày một gia tăng. Cục diện phân hoá hai cực là sự dâng cao ham muốn của vật chất và sự xuống cấp của mong muốn tinh thần chính là kết quả xấu do việc coi trọng văn minh vật chất, coi nhẹ văn minh tinh thần gây ra.

Tóm lại, dưới ảnh hưởng của tư tưởng Khổng Tử, văn hoá phương Đông hết sức coi trọng việc giáo dục đạo đức, coi trọng mối quan hệ đức dục và đức trị, do đó có ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài đến việc xây dựng nền văn minh đạo đức của các quốc gia phương Đông.

Dương nhiên, nền văn hoá phương Đông với đại biểu là tư tưởng Nho gia Khổng Tử đang phải đối mặt với văn hoá Tây phương, tin rằng sự gặp gỡ của hai nền văn hoá sẽ tạo nên sự rạng rỡ cho nền văn hoá nhân loại.

§4. CÔNG LAO VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA KHỔNG TỬ ĐỐI VỚI CHU DỊCH.

Khổng Tử là đại biểu danh nhân của văn hoá truyền thống Trung Quốc, là nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà giáo dục vĩ đại của Trung Quốc cổ đại, Công lao và ảnh hưởng của ông đối với Nho gia, Dịch học và Kinh học của Trung Quốc là bất diệt.

I. KHỔNG TỬ LÀ NGƯỜI ĐẦU TIÊN PHÁT HIỆN RA CHU DỊCH, ĐƯA TÁC PHẨM NÀY VÀO LỤC KINH, LẬP NÊN VỊ TRÍ QUAN TRỌNG CỦA CHU DỊCH TRONG KINH HỌC.

Khổng Tử là người sáng lập Nho gia, là ông tổ của Kinh học, là cha đẻ của Dịch học. Khổng Tử là người đầu tiên phát hiện ra giá trị của Chu dịch và truyền bá Chu dịch.

Rất nhiều cứ liệu lịch sử đã chứng minh cho sự gian khổ của Khổng Tử trong quá trình nghiên cứu về Dịch, như Sử ký Tư Mã Thiên có viết:

"Những năm cuối đời, Khổng Tử đã nghiên cứu về dịch, chính sửa, "Hệ" "Tương", "Thuyết bốc" "Văn ngôn". Khổng Tử đọc dịch, dây buộc thề tre ba lần đứt - Khổng Tử còn nói: Cho thêm ta vài chục năm (Dịch) kiến thức về Dịch sẽ sáng lạn" (Sử ký - Khổng Tử thế gia)

Cuốn Hán thư của Nghê Văn Chí cũng mô tả Khổng Tử khi nghiên cứu về Dịch.

"Dịch" viết rằng: Phú Nghĩa Thị ngửa mặt quan sát tượng trên trời, cúi đầu xem phép của đất, quan sát tình cảnh muông thú, đất trời... (Hán Thư - Nghê Văn Chí) (trang 1031).

Khổng Tử chính sửa Lục kinh, đó là Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch và Xuân Thu.

Trong bộ "Trang Tử - Thiên Vấn" có viết:

"Khổng Khâu chỉnh sửa 6 bộ Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu trong một thời gian dài".

Khổng Tử đã đưa Chu dịch vào hàng lục kinh. Từ đó Chu dịch trở thành bộ sách kinh điển và nhờ sức hấp dẫn độc đáo đã đứng đầu trong số các kinh điển, tiêu biểu cho nền văn hoá Trung Quốc, ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn

hoá Trung Quốc.

II. KHỔNG TỬ TÔN CHU DỊCH LÀ CHUẨN TẮC GIÁO HOÁ NHO GIA, CÓ TÁC DỤNG TO LỚN TRONG VIỆC ĐƯA CHU DỊCH TRỞ THÀNH MỘT BỘ SÁCH XÃ HỘI HỌC VĨ ĐẠI.

Nho gia là học phái do Khổng Tử sáng lập với tôn chỉ là giáo dục con người. Trong cuốn Hán Thư của Nghê Văn Chí có viết Khổng Tử là bậc tiên sư của Nho gia, lấy Lục kinh làm chuẩn mực giáo hoá, cải tạo giáo hoá con người. "Sử ký" có đoạn: "Lễ dĩ tiết nhân, nhạc dĩ phát hoà, thư dĩ đạo sự, thi dĩ đạt ý, dịch dĩ đạo hoá, xuân thu dĩ đạo nghĩa: (Sử ký - Thái sử công tự thuật) - Trong đó có bình "dịch dĩ đạo hoá", hoá tức là giáo hoá, phong hoá luân lý. Ví dụ "Dịch truyện" có viết "Quân tử không ngừng tự cường" "đạo làm người chính là nhân và nghĩa". Sau khi Chu dịch được coi là kinh điển của Nho gia đã trở thành chuẩn mực giáo hoá của Nho gia. Với sự khai phá của Khổng Tử, ảnh hưởng của Chu dịch trong Nho học ngày càng lớn mạnh. Tóm lại, Chu dịch là căn nguyên của Dịch học, Dịch học lại là mấu chốt quan trọng của tư tưởng học thuật Nho gia, Dịch - Nho hỗ trợ cho nhau mang lại ảnh hưởng sâu sắc đối với diện mạo tinh thần của dân tộc Trung Hoa.

III. KHỔNG TỬ CHỈNH SỬ "DỊCH KINH", BIÊN SOẠN "DỊCH TRUYỆN" ĐÓNG GÓP TO LỚN CHO VIỆC KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH HỌC.

IV. KẾT LUẬN.

Tóm lại, đóng góp công hiến của Khổng Tử cho Dịch học chủ yếu thể hiện trên ba phương diện: Thứ nhất là ông đã phát hiện ra Kinh dịch và đưa vào bộ Lục kinh, khiến

Chu dịch trở thành một tác phẩm kinh điển nổi tiếng, qua đó có ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài đối với Nho học, Kinh học, Đạo gia hậu thế, tạo dựng cơ sở cho việc đưa Chu dịch trở thành đại biểu của văn hoá Trung Hoa. Thứ hai là ông đã chỉnh sửa Kinh dịch, biên soạn Dịch truyện, kêu gọi nghĩa lý, đưa Chu dịch thoát khỏi sự ràng buộc của bói toán, trở thành bộ sách khoa học và triết học vĩ đại. Thứ ba là ông có vai trò tích cực trong việc truyền bá Kinh dịch, phát huy cao độ tác dụng của Kinh dịch, ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài tới sự phát triển của văn hoá thế giới.

Tóm lại, công lao của Khổng Tử đối với Chu dịch hết sức vĩ đại và ảnh hưởng vô cùng sâu sắc. Quan hệ của Khổng Tử và Chu dịch rất mật thiết, muốn nghiên cứu Chu dịch nhất thiết phải nghiên cứu tư tưởng Khổng Tử.



LÃO TỬ

*L*ão Tử là người khai sáng tư tưởng đạo gia. Ông cũng là nhà tư tưởng triết học trứ danh của Trung Quốc. Quan điểm "Đạo pháp tự nhiên" là tinh túy trong tư tưởng triết học của Lão Tử; sách Lão Tử đã phản ánh sức sống của nền triết học này. Nhưng quan điểm xã hội lại có phần tiêu cực thụt lùi, do sự phản ánh tư tưởng suy tàn của giai tầng chủ nô cổ đại.

"Vô dục" "Vô vi" là cốt lõi của tư tưởng của cuốn Lão Tử, Lão Tử muốn xã hội hoá tư tưởng vô dục, vô vi của mình, đây là nhược điểm lớn nhất của ông vì nó đã phủ nhận mối quan hệ trọng đại tương ứng giữa cá nhân và xã hội; trên thực tế, ảnh hưởng của xã hội đối với con người phải quan trọng hơn tự nhiên.

5000 chữ trong cuốn sách Lão Tử đã hàm chứa tư tưởng phép biện chứng sâu sắc, Lão Tử tuy nhấn mạnh sự chuyển hoá nhưng lại bỏ qua điều kiện phát sinh chuyển hoá, tất cả nghe theo tự nhiên, nên gọi là: "Đạo pháp tự nhiên"⁽¹⁾, đây chính là nhược điểm trọng tư tưởng Lão Tử.

⁽¹⁾ Đạo pháp tự nhiên: Đạo noi theo tự nhiên.

Những quan điểm này của Lão Tử dù tiêu cực hay tích cực, đều có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đối với tư tưởng văn hoá Trung Quốc.

81. LÃO TỬ KHÁI LUẬN



Hình 32-1: Lão Tử

Lão Tử (? - ?) tên Đam, người nước Sở thời Xuân Thu (Nay thuộc huyện Khổ tỉnh Hà Nam tức là quê ở Khúc Nhân - Hương Đông áp Kim Lộc) là nhà tư tưởng trứ danh thời cổ đại Trung Quốc; ông từng làm quan chấp sử vương

triều Chu, về sau từ quan đi ở ẩn; do sống trong bối cảnh lịch sử đang ở thời kỳ xã hội nô lệ suy thoái, bắt đầu hình thành xã hội phong kiến, nên tư tưởng giai cấp suy thoái đã phản ánh khá đậm nét trong tư tưởng Lão Tử.

Qua cuốn Lão Tử, tư tưởng Lão Đam được truyền lại hậu thế. Cuốn sách này có từ thời Chiến Quốc được gọi là "Đạo đức kinh" hoặc "Lão Tử ngũ Thiên văn". Năm 1973, tại ngôi mộ cổ số 3 đời Hán gò Mã Vương - Trường Sa - Hồ Nam, đã khai quật được cuốn sách lụa Lão Tử, chia làm hai thiên Đạo kinh là thượng thiên, Đức kinh là hạ thiên.

Theo nghiên cứu, có ý kiến cho rằng: Sách đó không phải Lão Đam trước tác, nhưng trên cơ bản đã phản ánh được tư tưởng của Lão Đam, tác giả cuốn Lão Tử này hiện nay chưa được khảo định, nhưng chắc chắn không phải do một người sáng tác.

Lão Tử và Khổng Tử là người cùng thời Xuân Thu, nhưng trước tác Lão Tử lại xuất hiện sau "Luận ngữ", "Dịch truyện" cùng với sách Mạnh Tử, Mặc Tử, trên cơ bản là tác phẩm được hình thành cuối thời Chiến Quốc, có người cho rằng sách Lão Tử hình thành vào khoảng giữa thời Tần và Hán. Ngay đối với thân thế Lão Tử cũng có sự tranh luận, có người cho rằng Lão Tử là Lão Đam thời Xuân Thu, lớn tuổi hơn Khổng Tử, có người cho rằng Lão Tử là Lý Nhĩ thời Chiến Quốc, thậm chí còn cho rằng là Thái tử Thiêm đời Hán.

Nhậm kế Dũ cho rằng: Sách Lão Tử kỳ thực chẳng phải lời của một người, sách của một đời ! Sớm có thể từ thời Tiên Tần, muộn có thể cuối Tần đầu Hán, nhưng nội dung sách chủ yếu hình thành ở thời Chiến Quốc. Việc

thấm thấu ảnh hưởng qua lại với các tác phẩm cùng thời như Dịch truyện, Mặc Tử, Kinh dịch và sách của Lão Tử là điều tất yếu. Nhưng các tư tưởng chủ đạo như quan điểm Thiên Đạo quan, Quý nhu và tư tưởng phép biện chứng là chủ yếu phản ánh tư tưởng Lão Tử. (Nhậm kế Dũ - Lão Tử tân dịch xuất bản năm 1985 nhà xuất bản cổ tịch Thượng Hải).

Thành tựu tư tưởng phép biện chứng và tư tưởng vô thần luận, vũ trụ tự nhiên quan của hệ thống học thuật Lão Tử rất vĩ đại. Xã hội quan của ông có phần tiêu cực thụt lùi, vì quan hệ mật thiết với cuộc sống ẩn sĩ của ông. Đặc điểm tư tưởng của ông là: cá nhân phải vô vi, bất tranh, quan hệ giữa người với người phải như: "láng giếng cùng nghe tiếng gà kêu, chó sủa, nhưng già chết cũng chẳng qua lại với nhau" đối với quốc gia, ông hy vọng trở lại thời đại thị tộc kết thành (ăn hang ở lỗ) viễn cổ. Do vậy, mặc dù phương diện tư tưởng phép biện chứng là vũ trụ tự nhiên quan của ông rất rực rỡ, nhưng lại bị che phủ quan điểm xã hội sai lầm của chính ông. Đây chính là nguyên nhân sự tranh nghị về sức ảnh hưởng của đạo gia Lão Tử trong lòng nhân dân Trung Quốc.

§2. HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG LÃO TỬ

Lão Tử là nhà tư tưởng triết học trứ danh của Trung Quốc cổ đại. Ông là người vô thần luận rõ ràng, trên tổng thể vũ trụ tự nhiên quan của ông là duy vật, sáng tỏ, tư tưởng phép biện chứng thô sơ của ông có vị trí nhất định trong lịch sử triết học Trung Quốc, nhưng xã hội quan của

Lão Tử lại tiêu cực, thụt lùi. Đây chính là điểm then chốt mà địa vị của Lão Tử trong lịch sử văn hoá Trung Quốc kém Khổng Tử.

I. TƯ TƯỞNG VŨ TRỤ QUAN RỰC RỠ CỦA LÃO TỬ

Vũ trụ quan của Lão Tử, rõ ràng và duy vật. Ông là người vô thần luận, tư tưởng phép biện chứng ông rất phong phú.

Đạo là phạm trù trung tâm của hệ thống tư tưởng Lão Tử. Quan điểm chủ yếu được chép trong Đạo đức kinh: "Đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh, vô danh thiên địa chi thủy, thường hữu danh vạn vật chi mẫu. Thường vô dục dĩ quán kỳ diệu, thường hữu dục, dĩ quán kỳ kiêu. Thử Lưỡng giả, đồng xuất nhi dị danh, đồng vị chi huyền. Huyền chi hựu huyền, chúng diệu chi môn". Nghĩa là: "Đạo có thể nói được chẳng phải đạo thường ⁽¹⁾, danh mà gọi được thì không phải danh thường, trời đất thuở đầu không có tên; có tên là muôn vật đã được sinh ra. Thường không có dục vọng sẽ thấy được chỗ huyền diệu, có ham muốn chỉ thấy được chỗ quanh co. Hai cái đó, cùng được trôi ra nhưng khác tên gọi, đều được gọi là Huyền. Huyền mà lại Huyền là cửa ngõ của muôn điều huyền diệu ông chỉ ra "Đạo" là cái sinh ra muôn vật. Lão Tử còn nói "Đạo" là gốc rễ của trời đất (chương 6).

Lão Tử cho rằng "Đạo" tồn tại trước cả trời đất, muôn vật, như chương 25, Đạo đức kinh chép: "Sinh ra trước trời đất, thuở muôn vật còn hỗn mang" Lão Tử vững tin rằng đạo này chính là vật, như chương 21 Đạo đức kinh chép:

⁽¹⁾ Thường: Thường tức là bất biến.

"trong đó có vật" "trong đó có tượng" "trong đó có tinh túy, trong tinh đó có chân thật, trong đó có tin". Vậy vật đó thực chất là cái gì, bản thân Lão Tử cũng không nói rõ ràng. Ông cho rằng đó là vật hỗn độn nhìn không thấy, nắm không được, đúng như trong chương 21 Đạo đức kinh chép: "Đạo là vật, nó chớp nhoáng, nó thoang thoảng, nó thoang thoảng nó chớp nhoáng", chỉ có thể dùng chữ "Đại" (to lớn) chữ Huyền (mờ ảo, sâu thẳm) để biểu ý.

Lão Tử tuy chưa nói rõ Đạo là gì, nhưng ông xác định Đạo là vật, tức là cái sinh ra (mẫu) tạo hoá thiên địa là vật, mà không phải là thần linh, đã cho thấy vũ trụ quan của Lão Tử là duy vật, mặc dù là thô sơ nhưng đã mở ra một thời đại mới, ý nghĩa mới. Đối với khởi nguyên của thế giới là vật hay thần linh đó chính là tiêu chuẩn căn bản để phân biệt chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật. Như Mác đã nói "Toàn bộ triết học, đặc biệt là những vấn đề cơ bản trọng đại của triết học cận đại là những vấn đề liên quan đến tư duy đối với tồn tại và tinh thần đối với thế giới tự nhiên. Vấn đề là, cái nào trước cái nào sau, là tinh thần có trước thế giới tự nhiên hay thế giới tự nhiên có trước tinh thần. Các nhà triết học căn cứ vào những câu trả lời về vấn đề này của họ mà chia thành hai mặt trận đối lập. Tất cả những ai khẳng định tinh thần có trước thế giới tự nhiên rồi từ đó cuối cùng hình thành thế giới, là mặt trận chủ nghĩa duy tâm, còn những người cho rằng thế giới tự nhiên là nguồn gốc thì thuộc các học phái chủ nghĩa duy vật (tập 2 Lênin tuyển tập - trang 581 học thuyết Mác - nhà xuất bản nhân dân năm 1960).

Lão Tử nhấn mạnh đạo là khởi nguồn của muôn vật, cách đây xa xôi vô cùng. Đạo nhìn không thấy, nắm không

được. Lão Tử cũng khẳng định cái sinh ra muôn vật là thứ có tính vật chất, bởi vì đã đưa ra: "Hữu vật hỗn thành" cho thấy đạo của Lão Tử là nhấn mạnh vật chất, chứ không phải như tinh thần tuyệt đối của Heghen.

Quá trình chuyển hoá Đạo sinh ra vạn vật của Lão Tử là Đạo. Đạo sinh nhất nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh muôn vật" (Vật trong thiên hạ từ có, có sinh từ không), "Muôn vật từ có, có lại trở về không, không trở về nơi tĩnh lặng" biểu thị sự vật từ vô đến hữu, từ hữu đến vô, từ vô đến sinh, từ sinh đến tử là quá trình sinh trưởng, tiêu vong của sự vật, cũng là quá trình chuyển hoá từ động đến tĩnh.

Đạo của Lão Tử nói là một dạng bản thể của vũ trụ, là một vật tồn tại khách quan, là biểu thị Thiên đạo quan mà hình thành và thay đổi của vũ trụ muôn vật. Bởi vậy, Lão Tử chỉ ra rằng: Tông chí của Đạo là khởi nguyên việc thừa nhận sự vật là vật mà không phải là những vật mang tính tinh thần của nó. Rõ ràng vũ trụ quan của Lão Tử là duy vật, không thể coi vũ trụ quan của ông là duy tâm. Vũ trụ quan của Lão Tử xưa nay được đánh giá phê bình là chủ nghĩa duy tâm khách quan là không khách quan, nay quan điểm duy vật vũ trụ rạch ròi của Lão Tử cần phải được khẳng định rõ ràng. Đương nhiên Lão Tử không chỉ ra vật đó cụ thể là gì, nhưng đây cũng là hạn chế của điều kiện lịch sử đương thời, nên cần phải xem xét hết sức khách quan.

Nhưng cũng cần chỉ ra là Lão Tử đã cho rằng vật đó sinh ra muôn vật, gọi không thành tên, ẩn hiện vô hình, vả lại "tồn tại độc lập không hề thay đổi" (chương 25). Tức là cho rằng Đạo - cái sinh ra muôn vật là tồn tại độc lập,

nằm ngoài sự vận động của muôn vật mà từ ban đầu đến kết thúc không thể thay đổi. Giả như Lão Tử trong chương 21 Đạo đức kinh nhắc đi nhắc lại Đạo là vật thì có thể hiểu rằng động lực nguyên thủy nào đó mà nằm ngoài sự vận động của vật chất. (Quan điểm sai lầm mà siêu hình của Lão Tử lại được Trang Tử phát triển tăng thêm sự sai lầm - xem Trang Tử chương - nó được nêu chủ yếu ở chương 42 Đạo đức kinh: "Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh muôn vật, muôn vật phụ âm mà âm dương mâu thuẫn để hoà thuận".

Câu này là trình bày của Đạo đức kinh về Đạo nhưng ách tắc của vấn đề cũng chính là ở đó, đem cái Một tượng trưng muôn vật phụ âm bao bọc dương và cho rằng đó là cái sinh ra Đạo (Đạo sinh Một). Đây chính là nói đến cái có trước cả âm dương vận động, muôn vật sinh hoá, và tồn tại khách quan, mà còn độc lập bất biến. Lão Tử đem Đạo phân cắt với sự vận động của muôn vật, tuy rằng ông cũng thừa nhận vật đó luôn luôn vận động, nhưng lại cho rằng nó vận động và bất biến không thay đổi, quan điểm dừng, lặng, độc lập này của Lão Tử đã đem đến sắc thái siêu hình cho Đạo. Mặc dù đạo của Lão Tử bao quát cả hai khái niệm quy luật vận động và bản thể vũ trụ, nhưng khi luận thuật về bản thể vũ trụ thì Đạo đó xác thực chỉ bản tính vũ trụ và cũng chưa có Đạo mà cùng đại biểu quy luật hoà quyện với nhau như trên đã nói cho thấy Đạo - Bản thể vũ trụ là duy vật (thô sơ), là vô thần luận, nhưng lại là hình nhi thượng học. Do vậy bộ sách Đạo đức này đã phản ánh quan điểm của Lão Tử là mâu thuẫn, đã là duy vật nhưng lại ẩn chứa tố chất duy tâm đã có trong đó tư tưởng phép biện chứng phong

phủ nhưng trong vấn đề quan trọng lại là siêu hình đặc biệt là Đạo Lão Tử, như tìm hiểu bất kỳ chương cú đơn lẻ nào trong đó đều thấy trở ngại của duy tâm khách quan, chỉ có xem xét toàn bộ Đạo đức kinh trên tổng thể thấy được tính duy vật của nó.

II. QUAN ĐIỂM XÃ HỘI VÔ VI CỦA LÃO TỬ.

Vô vi là cốt lõi của hệ thống tư tưởng Lão Tử. Vô vi Lão Tử bao quát cả hai quan niệm: Thiên địa vô vi quan. và Nhân đạo vô vi quan. Trong đó Thiên địa vô vi quan là tích cực, tiên tiến, còn Nhân đạo vô vi quan lại tiêu cực, thụ động, kết hợp nguyên văn Đạo đức kinh phân tích như sau:

Tông chỉ Thiên đạo vô vi quan của Lão Tử là vô vi tự nhiên, chương 25 Đạo đức kinh nói: Người noi theo Đất, Đất noi theo Trời, Trời noi theo Đạo, Đạo noi theo Tự nhiên.

"Đạo pháp tự nhiên" của Lão Tử là quan điểm vũ trụ tự nhiên kiệt xuất, rõ ràng khác thường. Đạo pháp tự nhiên là phải tuân theo quy luật tự nhiên, triết lý kiệt xuất này ứng dụng với thiên đạo là tích cực, sáng tỏ, con người không thể trái với quy luật tự nhiên.

Đạo pháp tự nhiên của Lão Tử có ý nghĩa chủ đạo rất quan trọng trên phương diện khoa học tự nhiên, là vấn đề nổi bật của thời đại. Đương nhiên thuận theo tự nhiên và con người có thể chinh phục tự nhiên là hai ẩn nghĩa, cũng không phải là phủ nhận năng lực con người có thể chinh phục tự nhiên. Thuận với quy luật tự nhiên của vũ trụ thực sự là khoa học, con người và đất trời tương ứng, cuộc sống con người trong trời đất vũ trụ và thế giới tự nhiên

luôn luôn có ảnh hưởng tới nhân thế. Vì vậy, thuận với tự nhiên là chính xác, là khoa học.

Quan điểm nhân đạo vô vi của Lão Tử xã hội hoá quan điểm thiên đạo vô vi củ Lão Tử, đây là nhược điểm lớn nhất của Lão Tử, Lão Tử đem quan điểm Thiên đạo vô vi quy chiếu vào nhân đạo ⁽¹⁾, đã phủ định quan hệ quan trọng giữa con người và xã hội. Lão Tử nhấn mạnh quan điểm tương ứng giữa con người và trời đất, lại phủ nhận mối quan hệ mật thiết con người và xã hội. Trên thực tế từ bất kỳ góc độ nào, ảnh hưởng của xã hội đối với con người quan trọng hơn tự nhiên rất nhiều.

Lão Tử dưới sự chi phối của tư tưởng coi trọng Thiên đạo, coi thường Nhân đạo, đối với xã hội, tiêu cực, né tránh đường nhân sinh quan tiêu cực; lẩn tránh này của ông có liên quan đến cuộc sống ẩn sĩ lâu dài của ông.

Vô vi của Lão Tử trong Đạo đức kinh được luận bàn đến 21 chương, chiếm một phần tư cuốn sách, đủ thấy vị từ: "Vô dục, vô vi, bất tranh trong tư tưởng học thuật Lão Tử".

Đối với vô vi: Vô bất vi của Lão Tử (chương 37, Đạo đức kinh) là có tranh luận, nếu như chỉ phân tích một câu nói này cũng có thể hiểu là không làm bừa, tức là làm tất cả, nghĩa là không làm bừa, ầu mới có thể chuyên tâm làm việc, cuối cùng mới đạt đến chẳng có cái gì là không làm. Ngược lại, mọi việc đều làm, đa niệm, nhiều dục thì sẽ một việc cũng không làm được. Do vậy, câu này có thể hiểu là phương pháp học, mà... còn là phương pháp có tính triết lý mạnh mẽ. Tuy vậy, nếu phân tích dưới góc độ luận thuật vô vi của Đạo đức kinh thì không như vậy. Luận thuật vô

⁽¹⁾ Đạo người.

vì của Đạo đức kinh bao gồm: Vô dục, vô tranh, vô chí, vô tri, cư hạ, Tri thoái bất biện bất tín nhu nhược...

Chương 8: "Kia, chỉ không tranh chấp mới không lo lắng" (Không có lỗi lầm).

Chương 37: "Không tham dục, luôn tĩnh lặng, thiên hạ sẽ tự ngay thẳng".

Chương 63: "Làm, không làm; Việc, không việc, Vị, không vị".

Chương 66: "Vì không tranh với ai nên thiên hạ không có kẻ nào tranh với mình".

Chương 68: "Các đức bất tranh là lực dùng người đó là đỉnh cao của việc phối tiếp với trời và người xưa".

Chương 70: "Thiên hạ không có kẻ nào biết, chẳng có kẻ nào có thể làm được vậy".

Toàn bộ Đạo đức kinh đều liên quan đến những huấn cáo như vậy.

Dùng những quan điểm này để cai trị đất nước, ông chủ trương "Bất dục dĩ tĩnh, Thiên hạ tương tự chính" (chương 37), có nghĩa là chỉ cần thuận theo tự nhiên, quốc gia tự khắc vững bền, nhân dân cần phải "kỳ chính muộn muộn, kỳ dân thuần thuần, kỳ chính sát sát, kỳ dân khuyết khuyết" (chương 18) có nghĩa là: "Chính phủ mềm mỏng khoan hoà, nhân dân chăm chỉ nghe theo, không thắc mắc; thậm chí ông còn đưa ra quan điểm "Không dùng trí để trị nước, nước tự sẽ giàu mạnh". Lão Tử còn nói: "Ta vô vi mà dân tự thay đổi, ta chuộng tĩnh mà dân tự ổn định, ta vô sự mà dân tự giàu, ta vô dục mà dân tự thật thà (chương 57). Ông chủ trương, chính phủ vô vi, hiếu tĩnh, vô dục, vô sự thì dân mới nghe theo, cũng có

nghĩa vô vi thì mới dễ trị quốc. Lão Tử nhấn mạnh: "Hữu bất túc dĩ thư thiên hạ", thậm chí để người dân bất tranh, ông còn chủ trương: "Chẳng chuộng người hiền" nghĩa là không chiêu hiền đãi sĩ để những kẻ không có danh giữ được bình ổn, để người dân không trộm cắp thì để các đồ quý giá. Lão Tử cho rằng vô tri thì mới vô dục nên đề xướng không cần học hành, thậm chí còn chủ trương đầu óc con người chỉ nên như đứa trẻ mới có thể vô dục, ông loại bỏ nền giáo dục cho nhân dân, và đưa ra chính sách ngu dân: "dứt thánh bỏ chí, nhân dân có lợi và đáng tin" (chương 19), ông còn nói: "người xưa khéo dùng đạo thì chẳng làm cho dân sáng, họ chỉ làm cho dân ngu hơn" (chương 65) "Người dân khó trị vì họ có nhiều trí (sắc sảo) nên lấy trí để trị quốc thì cả nước sẽ thành giặc. Trị quốc không dùng trí thì cả nước sẽ có phúc (chương 65).

Vô dục, vô vi sẽ dẫn đến cảnh giới như thế nào. Lão Tử trong chương 80 của Đạo đức kinh đã nói tổng kết rằng: "Nước nhỏ dân ít... khiến dân trở lại thời kỳ kết thành mà dùng họ". Đó là phải trở lại xã hội thị tộc nguyên thủy viễn cổ giữa con người với con người thì "cùng nghe tiếng chó sủa gà kêu nhưng già chết cũng chẳng qua lại với nhau", nghĩa là chỉ nhìn thấy mà không quen đã cho thấy Lão Tử cuối cùng hướng đến một xã hội thượng cổ, nguyên thủy, lạc hậu, thụt lùi.

Nói chung toàn văn Đạo đức kinh đều có liên quan đến vô dục và vô vi, Lão Tử nói: "Vô vi trên tổng thể là tiêu cực, tụt hậu. Nhưng triết lý này của ông được coi là triết học "ẩn sĩ" dùng trong dưỡng sinh thì có thể. Nếu dùng nó trong công việc hoặc quốc sự thì không thể. Thử nghĩ một quốc gia, một dân tộc nếu như không có tinh thần phấn phát, đấu tranh, ngoan cường thì quốc gia đó, dân tộc đó

sẽ không có linh hồn. Bởi vậy, cần khẳng định, thừa nhận vũ trụ quan là vô thần luận của Lão Tử nhưng hai quan điểm vô vi của ông cần phải loại bỏ.

III. TƯ TƯỞNG PHÉP BIỆN CHỨNG THƠ SƠ CỦA LÃO TỬ.

Trong 5000 chữ của cuốn Đạo đức kinh đã ẩn chứa tư tưởng phép biện chứng thơ sơ. Đây là một trong những thành tựu chủ yếu của Đạo đức kinh. Đạo đức kinh đó tiếp nhận và phát triển tư duy phép biện chứng của Chu dịch. Kinh dịch dù quái tự, quái phù, quái tứ, hào vị, hào từ đều thể hiện tư tưởng phép biện chứng như vị trí sắp xếp của 64 trường quái, 8 quái đơn đều đã phản ánh quy luật chuyển hoá thịnh suy tiêu chương của âm dương. Từ hào Sơ cửu của Càn quái đến hào Thượng cửu của Hào từ của 7 hào đều đã phản ánh rõ quy luật biện chứng vận động của vật chất như từ hào Sơ của quẻ Càn: "Tiêm long vật dụng cửu nhị ! Kiên long tại điển cửu tam: quân tử trung nhật càn càn ! cửu tử; vực được tại uyên: cửu ngũ, phi long tại thiên: Thượng cửu, kháng long hữu hối; dụng cửu, kiên quan long vô thủ" Quái càn thông qua tiêm, kiên được, phi, kháng, hối đã biểu thị sự vật từ yếu đến mạnh, từ suy đến thịnh, từ thịnh đến suy. Đó là tiêu chuẩn phép biện chứng Tiêu trường.

Nói tóm lại, nguyên lý bát quái trong Kinh dịch đã thể hiện sự vận động của sự vật và mối quan hệ chuyển hoá của phát triển, đều có tư tưởng phép biện chứng duy vật. Dịch truyền phát triển tư tưởng này, như hệ từ trong Kinh dịch có ghi: "Dịch cùng thì biến, biến thì thông, thông thì bền" "Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái. Thiên địa nhân huân, muôn vật hình thành" "có trời đất sau đó

muôn vật được sinh ra", "âm dương hợp đức mà có thể là cương nhu", "luôn luôn thay đổi gọi là Dịch" "đức lớn của thiên hạ gọi là Sinh". Tập quái trong Dịch truyện có câu "vòi đầy là khơi nguồn của thịnh suy" vậy những câu trên đều là tư tưởng phép biện chứng trong Dịch truyện (rực rỡ nhất), là những nội dung triết học sáng lạn nhất trong triết học Tiên Tần, chúng có ảnh hưởng rất quan trọng đến Đạo đức kinh. Nhưng phương diện chuyển hoá trong Đạo đức kinh đã tiếp thu nguyên lý của Kinh dịch, được trình bày rất sâu sắc (chương 40) "Phản giả đạo chi dậu" tức lo phương hướng của sự vật là hướng tương phản chuyển hoá, là quy luật vận động của sự vật. "Nhược giả đạo chi dụng" là nhấn mạnh sự suy nhược có thể hướng đến sự chuyển hoá cường thịnh, chương 36 có viết: "Nhu nhược thắng cương cường, quanh co được bảo toàn, cong thì là thẳng". Chương 58 có viết:

"Hoạ là chỗ dựa của phúc, trong phúc đã ẩn chứa cái hoạ" đều đã thể hiện tư tưởng phép biện chứng phong phú của Lão Tử. Cần phải nhấn mạnh khẳng định từ nhược có thể chuyển hoá thành cường là phù hợp với phép biện chứng, nhưng cần khu biệt nhu nhược mới hình thành và suy nhược hư bại. Nhưng ông đã rất nhấn mạnh "hữu sinh từ vô, vô sinh từ hữu" chương 52 "Giữ lấy nhu gọi là cường, vật khoẻ thì yếu, đó gọi là vô đạo, vô đạo đã lâu rồi" Đối với sự mềm yếu của suy nhược hư bại không nên khiến nó chuyển hoá giữa sự vật phải có những điều kiện nhất định. Ông cho rằng sự vật nào cũng có thể chuyển hoá, coi thường điều kiện hình thành sự chuyển hoá, hết thấy nghe theo tự nhiên thì sẽ dễ dàng rơi vào vũng bùn của phép biện chứng tâm thường. Đây là nhược điểm lớn nhất trong phép biện chứng của Lão Tử.

83. CẦN PHẢI ĐÁNH GIÁ NHƯ THẾ NÀO VỀ LÃO TỬ.

Lão Tử là nhà tư tưởng, nhà triết học kiệt xuất, là người thầy đầu tiên của Đạo gia, là người khai sáng Đạo gia, chiếm vị trí quan trọng trong Bách gia chư tử. Tư tưởng học thuật Đạo gia có ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực của Trung Quốc như quân sự, chính trị, đặc biệt là quan điểm vũ trụ tự nhiên của Lão Tử đã toả sáng rực rỡ ánh sáng của chủ nghĩa duy vật. 5000 chữ trong Đạo đức kinh câu chữ tinh luyện, triết lý phong phú là kinh điển của Đạo gia. Tuy chủ yếu đã phản ánh tư tưởng Lão Tử nhưng cũng là tập đại thành tư tưởng của rất nhiều các Đạo gia khác. Thành tựu lớn nhất của Lão Tử là sáng lập ra khái niệm Đạo, chỉ ra được vấn đề bản nguyên của thế giới, phản đối quan niệm thần linh, coi trọng giải thích bằng phép biện chứng. Thành tựu của Lão Tử trên phương diện vũ trụ thiên đạo quan vô cùng xuất sắc, có ảnh hưởng tích cực đến dưỡng sinh, khí công, khoa học tự nhiên, khoa học nhân thể và triết học của đời sau. Bản nguyên của thế giới là bản chất sáng tạo của vạn vật, không liên quan đến linh hồn thậm chí linh hồn cũng là một vật được sinh ra. Nhưng triết lý đúng đắn này là chất lý bất biến ngàn năm của thiên cổ thể hiện tính tiến bộ của triết học cổ đại Trung Quốc.

Quan điểm xã hội vô vi tiêu cực của Lão Tử đã phản ánh trong cuộc sống ẩn sĩ của ông. Ông chán ghét thói đời, đồng tình với nông dân. Sự bất bình tuyệt vọng khiến thế giới tinh thần của Lão Tử bắt đầu suy thoái, cuối cùng đã hình thành quan điểm vô vi lạc hậu tiêu cực. Những quan điểm này của Lão Tử thực sự ảnh hưởng bất lợi. Điều này

giải thích vì sao có người phê phán quan điểm vô vi vô dục của Lão Tử là sự mê muội về tình thân, nhưng Lão Tử không cố tình đưa ra các tư tưởng này mà là do điều kiện lịch sử quyết định.

Tóm lại, quan điểm xã hội của Lão Tử rất tiêu cực, nảy sinh ảnh hưởng bất lợi, nhưng quan điểm duy vật tự nhiên của Lão Tử tiên tiến, tích cực, cần được khẳng định. Mặc dù như vậy, Lão Tử vẫn không mất đi ảnh hưởng đối với Trung Quốc cổ đại, vẫn là nhà triết học và nhà tư tưởng trác việt.

Tổng kết lại, Đạo đức kinh, tác phẩm của Lão Tử - người của Đạo gia học phái, đã có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của tư tưởng Trung Quốc cổ đại và sống mãi với sử xanh.

(Vấn đề tư tưởng học thuật của Lão Tử, xin xem trong cuốn sách này ở phần ba, cuốn sách thứ ba nói về "Lão Tử", phần "Mười tác gia nổi tiếng của Trung Quốc cổ đại").



MẠNH TỬ

*M*ạnh Tử là một trong những người khai sáng Nho học. Ông là nhà chính trị tư tưởng, giáo dục kiệt xuất; ảnh hưởng trong lịch sử Trung Quốc chỉ xếp sau Khổng Tử, được hậu thế phong xưng Á Thánh, là một trong những người chủ yếu khai sáng tư tưởng nho gia. Thành tựu chủ yếu của Mạnh Tử là kế thừa và phát triển tư tưởng của Khổng Tử. Do vậy, tư tưởng Khổng Tử và Mạnh Tử cùng trở thành nét đẹp của tư tưởng cổ đại Trung Hoa, đặc biệt ảnh hưởng rất sâu sắc tới quá trình phát triển luân lý đạo đức.

Đặc điểm nổi bật nhất của Mạnh Tử là trọng giáo dục luân lý, chủ trương tích cực nhập thế, nhấn mạnh vai trò cá nhân trong xã hội.

Luân lý Nhân - Trung - Hiếu - Nghĩa của Mạnh Tử đã từng tạo ra sức ảnh hưởng lớn trong suốt nghìn năm lịch sử phong kiến Trung Quốc. Luân lý, đạo đức Khổng Mạnh đã in dấu đậm nét trong sức tiềm ẩn của dân tộc.

Bộ lịch sử tư tưởng Khổng Mạnh cũng có thể là bộ sử

phát triển văn hoá truyền thống Trung Quốc. Nhân dân Trung Quốc đã và đang đánh giá một cách khách quan về Khổng Tử và Mạnh Tử - là hai bậc thầy vĩ đại đầu tiên của thời kỳ Viên hoàng.

81. KHÁI QUÁT VỀ MẠNH TỬ



Hình 33-1: Mạnh Tử

Mạnh Tử (372 - 289 trước Công nguyên). Tên là Mạnh Kha, người nước Diệp Châu thời chiến quốc, là học trò đích truyền của Khổng Tử. Là vị thầy trứ danh trong nho gia. Ông là nhà chính trị, tư tưởng vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc. Thời đại mà Mạnh Tử sống là thời kỳ Trung Quốc có một sự biến động. Giai cấp quý tộc bị địa chủ phong kiến tiếm quyền. Lĩnh vực kinh tế: lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng, xuất hiện phương thức sản xuất phong kiến địa chủ, hình thành quan hệ sản xuất kiểu mới, tình hình cục diện: bảy nước tranh quyền. Phương diện tư tưởng cũng theo đà biến động của kinh tế, chính trị xã hội, các nhà tư tưởng đua nhau phát biểu quan điểm, tư tưởng của mình, tạo ra cảnh "trăm nhà đua tiếng". Hệ thống tư tưởng Khổng Nho đề xướng Nhân - Lễ - Hiếu - Nghĩa đã có ảnh hưởng. Mạnh Tử thấm nhuần tư tưởng Khổng Tử và rất sùng bái Khổng Tử. Cả cuộc đời ông noi gương Khổng Tử: Mở trường dạy học, thu nạp đệ tử, kế thừa và phát triển tư tưởng Khổng Nho lập nên công lao bất hủ. Chu du thiên hạ để truyền tư tưởng và dạy học. Đệ tử tuy chưa đạt đến con số hơn nghìn như Khổng Tử nhưng cũng có cảnh tượng "trăm xe xuất hành".

Thành tựu chủ yếu của Mạnh Tử đối với việc thừa kế và phát triển tư tưởng Khổng Tử là hoàn thiện hệ thống tư tưởng triết học nho gia, đã có cống hiến to lớn thúc đẩy nho học trở thành tư tưởng chính thống trong lịch sử phong kiến Trung Quốc. Bộ sách Mạnh Tử được ông biên soạn vào những năm cuối đời là một trong "tứ thư" trở thành kinh điển trong Nho học. Đã tạo được những ảnh hưởng sâu sắc đối với tư tưởng văn hoá và luân lý đạo đức của dân tộc Trung Hoa.

82. HỆ TƯ TƯỞNG MẠNH TỬ

I. QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ "VƯƠNG ĐẠO".

Cả Khổng Tử và Mạnh Tử đều quan tâm đến quốc sự, yêu nước thương dân; đây là yếu tố vĩ đại nhất của Nho học Khổng Mạnh. Quan điểm chính trị của Mạnh Tử là xác lập "Vương đạo" thì hành "Nhân chính". Chủ trương của ông là "Coi trọng dân rồi đến quốc gia, xem nhẹ vua". Quan điểm tích cực trong lịch sử đã có tác dụng nhất định.

Nét nổi bật trong quan điểm chính trị của Mạnh Tử là đem quan niệm luân lý đạo đức của Khổng Tử tiến thêm một bước là thực hành trong chính trị. Ông chủ trương "Vương đạo" thì hành "Nhân chính". Thế nào gọi là Nhân chính ? Ông nói: "Lấy tấm lòng đồng cảm để thi hành chính sách thương dân".

Đó là "Nhân chính" (Mạnh Tử - Công Tôn Sửu). Đó là nhấn mạnh bậc quân vương giỏi chính trị mới có thể làm được điều "Nhân". Ông khẳng định: "Người có lòng nhân là vô địch": Ông giải thích: "Đạo của đế Nghiêu đế Thuấn nếu không dùng Nhân làm chính trị thì không thể nào bình trị được thiên hạ". Đời này có được lời nói nhân từ có tấm lòng nhân từ (nhưng nhân dân lại không được hưởng ân điển của trên) nhưng ân điển từ trên không đến được với người dân, thử hỏi sao có thể làm khuôn phép cho đời sau. Là bởi không thực hành cải tạo của tiên vương vậy. Đó là nói vua Nghiêu - Thuấn sở dĩ thành công là bởi thi hành "Nhân chính". Đời sau có một số triều đại chẳng được lòng dân là nguyên nhân không thi hành "Nhân chính", không học hỏi. Tiên vương lại nói: Tam đại (Hạ - Thương - Chu) dùng điều Nhân mà được thiên hạ, về sau

họ mất thiên hạ chỉ vì không dùng Nhân; việc phế, hưng, tồn, vong cũng vậy. Còn như "Vua Kiệt vua Trụ sở dĩ mất thiên hạ vì mất lòng dân... Được lòng dân là được thiên hạ". Ông phản đối cảnh Ngũ Bá thời Xuân Thu, ông coi trọng "Nghĩa chiến" và coi chiến tranh thời Xuân Thu là vô nghĩa (Mạnh Tử - Tâm tâm hạ). Còn nữa: "kẻ đắc đạo sẽ có nhiều trợ giúp, người vô đạo sẽ không có sự giúp đỡ". Chủ trương Vương đạo - Nhân chính" nhân giả vô định" thực rất có ích (đương thời).

Tư tưởng Vương đạo - Nhân chính và Mạnh Tử còn bao quát tư tưởng: "Coi trọng dân, xem nhẹ vua" là nhấn mạnh tính dân chủ, ông nói: "Mọi người đều có thể trở thành Nghiêu - Thuấn". Ông còn nói: "được lòng dân, chính là thiên tử". "Người trong nước đều có thể bị giết. Nhưng phải xem xét kỹ, thấy cần giết thì sau hẵng giết". Vả lại ông còn chủ trương tiến bộ: "Thiên nhượng" tức là cử người hiền làm vua. Quan điểm: "Nhân chính" của Mạnh Tử phát triển thêm "thân cận, gần gũi người thân" của Khổng Tử phát triển thành: "Thiên nhượng" thậm chí ông còn bạo dạn đưa ra ý: Vị trí quân chủ cũng có thể cử người hiền làm. Ở thời cổ đại cách đây hơn hai nghìn năm mà lớn mật khiêu chiến, động chạm đến bậc quân chủ và những mối quan hệ huyết thống của quân chủ thực là chuyện kinh tâm lạc phách (Động trời đáng nể). Tư tưởng tiến bộ như vậy chính là đại biểu cho tính cấp tiến trong văn hoá truyền thống Trung Quốc.

II. PHẠM TRÙ NHÂN - NGHĨA

Mạnh Tử kế thừa chữ "Nhân" của Khổng Tử. Trên cơ sở của "Nhân", ông đã chỉ ra Nhân - Nghĩa đều quan trọng và gắn liền Nhân - Nghĩa, lễ, trí hình thành hệ thống tư tưởng: "Nhân nghĩa học": Nhân làm cương, yếu còn Nghĩa, lễ, trí

làm mục đích. Ông đưa ra: "Cư xử dùng Nhân, đối xử dùng lễ, hành động dùng nghĩa". Ông nói: "Nhân là tâm của con người, Nghĩa là đường đi của con người, bỏ đi con đường (thời chẳng biết cất bước nhờ đâu) của mình mà chẳng có nguyên nhân, bỏ đi cái tâm của mình mà chẳng biết phương pháp. Đau buồn thay ! Lại nói gần gũi người thân là Nhân. Kính trọng bề trên là Nghĩa, đoạt được thiên hạ chẳng có gì ngoài khác. Nhân là lương tâm của người, Nghĩa là chính đạo của người. Chữ Nhân tiềm ẩn cả Hiếu - Kính ở bên trong. Mạnh Tử còn đề nghị hy sinh cả thân mạng vì Nghĩa cũng làm. Như trong cáo thị Mạnh Tử nói: sinh mệnh cũng là điều ta muốn, Nghĩa cũng là điều ta cần, nhưng khi chỉ được chọn một thì nên hy sinh thân mạng mà giữ lấy Nghĩa. Như vậy chúng ta thấy phạm trù Nhân của Mạnh Tử so với Nhân của Khổng Tử đã có bước đột phá. Đối với Mạnh Tử Nhân và Nghĩa đều quan trọng, ông cho rằng bất kỳ ai cũng cần phải hành đạo Nhân. Ông còn mạnh bạo đưa ra quan điểm: "Vua bạo tàn cũng có thể giết". Ông nhắc nhở mọi người: (giàu sang không nên đắm nhiễm, Nghèo hèn chẳng nên đổi lòng) chẳng vì giàu sang mà đắm nhiễm, chẳng vì nghèo hèn mà thay đổi, chẳng vì vũ lực mà khuất phục đó là bậc đại trượng phu. Câu này đã trở thành huấn dụ của muôn đời, phản ánh khí chất của dân tộc Trung Hoa.

Nhân - Nghĩa của Mạnh Tử không chỉ có ở Vương đạo - Nhân chính mà còn biểu hiện cả trong tư tưởng kinh tế của ông. Đó là cặp phạm trù Nghĩa - Lợi. Mạnh Tử đã kế thừa từ quan điểm trọng nghĩa khinh lợi của Khổng Tử. Khổng Tử nói: "Bậc quân tử vì như Nghĩa. Kẻ tiểu nhân du như lợi". Mạnh Tử cũng nói: "Làm giàu thì không thể Nhân, làm Nhân không thể giàu". (Mạnh Tử - Đằng Văn Công). Qua đây đã thấy rõ tư tưởng kinh tế của Mạnh Tử:

Nghĩa cao hơn lợi, thực sự rất có ý nghĩa tích cực.

III. QUAN ĐIỂM ĐẠO ĐỨC TÍNH THIỆN CỦA MẠNH TỬ.

Tính thiện luận của Mạnh Tử là hạt nhân chủ yếu của đạo đức, tư tưởng của Mạnh Tử được xây dựng từ cơ sở "Nhân học" của Khổng Tử. Bao quát bốn phạm trù: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí. Tính thiện là cơ sở Nhân luận của Mạnh Tử.

Mạnh Tử triển khai quan điểm nhân tính tương cận trong dương Phương hoá luận ngữ của Khổng Tử. Khổng Tử tuy chưa chỉ rõ nhân tính điều thiện; đến Mạnh Tử thì đã phát triển rõ ràng. Mạnh Tử cho rằng "Thiện tính cùng xuất hiện ra đời với sự sống, như ông nói: "Tinh cha con là Nhân, đạo quân thần là Nghĩa.... đó là thiên mệnh vậy".

Mạnh Tử cũng cho rằng: Bản tính của con người là thiên bẩm có mối liên quan, có ý nghĩa nhất định. Như ông đã nói: "Thiện tính của con người cũng như thuộc tính của nước chảy xuống thấp. Đó là: Nhân tính là một thuộc tính bản năng, điểm này có tính hợp lý. Nhưng cho rằng bản tính của con người là "bản thiện luận" lại chưa thoát được lối tuyệt hoá (Tính ác luận của Tuân Tử thì tương phản với Mạnh Tử. Tuân Tử cho rằng: Bản tính của con người là ác. "Thiện tính của con người thì cái thiện đó là (hư giả) giả tạo". (Tuân Tử - Tính ác). Thực ra Mạnh Tử cũng đã nhận thức được bản tính của con người tương đối phức tạp. Như ông nói: "Vừa có tính thiện vừa có tính ác". Nhưng ông vẫn tin chắc rằng: Tính người có thể trở lại cái thiện vốn có ban đầu. Ông nói: "Mạnh Tử nói về Thiện tính là nói về Nghiêu Thuấn", (những hiện tượng này tồn tại khách quan trên thế giới phải giải thích như thế nào? Thể chất có thể di truyền. Trí lực có thể di truyền. Nhân tính vì sao không liên quan đến di truyền.

Không chỉ cùng gia đình, mà còn cùng cả gia tộc và dân tộc cũng rất có quan hệ. Đương nhiên ảnh hưởng hậu thiên - giáo dục và hoàn cảnh xã hội là có thể thay đổi tính cách của con người, nhưng không thể phủ nhận, tính cách cũng có thể thiên phú.

IV. NHẬN XÉT VỀ MẠNH TỬ (TỔNG QUAN VỀ MẠNH TỬ).

Mạnh Tử là nhà triết học, chính trị, tư tưởng kiệt xuất trong lịch sử Trung Quốc, chỉ đứng sau Khổng Tử, được hậu thế phong xưng Á thánh. Ông đã có những cống hiến to lớn đối với luân lý, tư tưởng, giáo dục, văn hoá Trung Quốc. Không bàn quan điểm của ông là tiêu cực hay tích cực, là bảo thủ hay tiến bộ nhưng đã ảnh hưởng rất sâu sắc đến diện mạo văn hoá tinh thần dân tộc Trung Hoa. Mạnh Tử sùng bái Khổng Tử. Hoàng dương Khổng học, hoàn thiện Nho học, có công lao rất quan trọng trong việc đặt nền Nho học một sản phẩm tư tưởng văn hoá quý báu của Trung Quốc. Cả cuộc đời ông liên quan mật thiết với sự hưng thịnh của văn hoá truyền thống. Vị trí quan trọng của ông trong văn hoá là điều hiển nhiên. Luân lý đạo đức của ông đã để lại dấu ấn đậm nét khảm sâu trong tố chất của dân tộc Trung Hoa. Hậu thế khi nhắc đến nho học là nhắc đến sự học. Mạnh Tử không chỉ kế thừa học thuật Khổng Tử mà còn phát triển và hoàn thiện. Như trong quan điểm "nhân học" của Khổng Tử, Mạnh Tử đã xướng cử Nhân và Nghĩa ngang nhau, đề cao giá trị chữ "Nhân" của Khổng Tử, cũng chỉ ra Vương đạo - Nhân chính. Đồng thời tiến thêm một bước là đem Nhân đạo của Khổng Tử kết hợp với chính trị, dựa trên nền tư tưởng Nhân - hiếu của Khổng Tử, Mạnh Tử đã triển khai thành: "thiện tính luận" và tin rằng: "Mọi người đều có thể trở thành Đế Nghiêu Đế Thuấn". Đối với quá trình tìm tòi Nhân

tính ông đã có một bước tiến quan trọng. Bởi vậy có thể nói Khổng Mạnh là những bậc thầy đầu tiên khai sinh ngành "Nhân loại học". Cả cuộc đời của Khổng Tử và Mạnh Tử là yêu nước, thương dân, quan tâm đến quốc sự, hết mình vì nhân dân. Mặc dù ông có một chủ trương bảo thủ; theo cách nhìn của thời nay thì đó là vì phục vụ giai cấp thống trị đương thời nhưng xét tới điều kiện lịch sử và vị thế đương thời của Mạnh Tử thì ông đã làm được những điều có thể làm, nói được những điều có thể nói. Những quy phạm và ngôn hạnh khuôn vàng thước ngọc đẹp nhất của nhân loại gần như đã được Khổng Mạnh nói đến. Khiến cho người đời sau chẳng thể nào hơn được, đủ để thấy vị trí quan trọng của quy phạm đạo đức Khổng Mạnh đối với lịch sử, tư tưởng, văn hoá Trung Quốc. Mặc dù trong tư tưởng của Khổng Mạnh có những nét duy tâm, bảo thủ nhất định nhưng luân lý, tình cảm nhân dân suốt mấy nghìn năm. Chủ trương chính trị Khổng Mạnh bao phủ ăn sâu lâu dài trong tâm khảm nhân dân Trung Quốc. Nhân dân Trung Quốc đã và đang đánh giá một cách khách quan lịch sử Khổng Mạnh: đó là hai vị bậc thầy vĩ đại trong lịch sử.

Như trên đã nói, văn hoá tư tưởng Khổng Mạnh đã thấm nhuần trong các lĩnh vực các giai cấp, tư tưởng, văn hoá, văn học nghệ thuật của Trung Quốc, rõ ràng tính xuyên suốt của tư tưởng Khổng Mạnh cho dù một số tư tưởng này chưa có ý nghĩa tích cực nhưng vẫn có thể nói là bộ sử phát triển văn hoá truyền thống Trung Quốc.

Tư tưởng Khổng Mạnh đối với quá trình phát triển văn hoá giáo dục, luân lý tư tưởng cổ đại Trung Quốc đã có những ảnh hưởng to lớn, đã có những cống hiến vĩ đại cho việc rèn luyện tố chất dân tộc và văn hoá Trung Hoa.

CHƯƠNG 34

TRANG TỬ

Trang Tử là nhà tư tưởng, nhà triết học nổi tiếng thời cổ đại, là một trong những người sáng lập ra Đạo gia.

Những triết lý và tư duy logic độc đáo của Trang Tử gây ảnh hưởng sâu sắc đối với triết học cổ đại Trung Quốc.

Đặc điểm lớn nhất về mặt tư tưởng học thuật của Trang Tử là đã phát triển triệt để bộ phận siêu hình trong Đạo của Lão Tử cùng những nội dung duy tâm. Ông còn vận dụng chúng vào thế giới tinh thần, đưa những tư tưởng của tiêu cực của Lão Tử tới cực điểm.

Trang Tử phát triển thuyết vô vi của Lão Tử thành thuyết Hư vô dẫn tới việc ông bị trượt vào vũng lầy của chủ nghĩa hư vô cực đoan và chủ nghĩa tương đối tuyệt đối.

Từ Lão Tử đến Trang Tử là bước trượt dài của "Đạo" từ duy vật sang duy tâm, từ chủ nghĩa duy tâm khách quan sang chủ nghĩa duy tâm chủ quan, là sự cắt đứt triệt để mối quan hệ giữa con người và xã hội.

Quan điểm xuất thế của Trang Tử gây ảnh hưởng tiêu

cực tới Trung Quốc cổ đại, song quan điểm về vũ trụ và thiên nhiên của ông rất siêu việt. Trong lịch sử văn học Trung Quốc, ông là người mở đầu cho văn học lãng mạn, đóng góp vĩ đại cho việc phát triển văn học Trung Quốc.

81. CON NGƯỜI TRANG TỬ VÀ BỘ SÁCH "TRANG TỬ"



Hình 34-1: Trang Tử

Trang Tử (369 - 286 trước Công nguyên), tên Chu, là người Mông Ba nước Tống. Trang Tử là nhà tư tưởng nổi tiếng của Trung Quốc cổ đại, là nhân vật gây ảnh hưởng lớn số hai trong Đạo gia (sau Lão Tử). "Trang Tử" là bộ sách kinh điển của Đạo gia. Trang Tử suốt một đời sống thanh cao đạm bạc, không cầu công danh, không màng chức tước, coi việc làm quan nhẹ như phù vân, lánh mình sống ẩn dật. Đây là căn nguyên dẫn tới những tư tưởng lãng mạn phiêu diêu của ông. Việc ông từ chối lời mời ra làm quan của Sở Vy Vương đã thể hiện khí tiết thanh cao của ông. Trang Tử không những có một tư tưởng phóng khoáng giàu triết lý mà văn phong của ông cũng hết sức độc đáo. Có lẽ điều này ít nhiều liên quan tới quê hương nơi ông sinh ra và lớn lên - nước Sở. Bộ "Trang Tử" mở đường cho văn học lãng mạn, có ảnh hưởng nhất định tới sự phát triển của văn học Trung Quốc.

Trang Tử kế thừa và phát huy hệ thống tư tưởng của Lão Tử, trở thành cột trụ cho các học thuyết của Đạo gia. Hệ tư tưởng của ông hết sức độc đáo, riêng biệt song cũng có cơ sở xã hội nhất định. Tư tưởng học thuật của ông không những làm phong phú thêm tư tưởng của Đạo gia mà còn có ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển của triết học và văn hoá tư tưởng. Dù nội dung duy tâm của ông tương đối nhiều nhưng điều đó cũng không làm mất đi một nhân vật kiệt xuất của giới triết học cổ đại Trung Quốc. Đối với Trang Tử, cần phải có sự đánh giá khách quan, chính xác.

Quan điểm của Trang Tử và Lão Tử đều là coi trọng thiên đạo và coi nhẹ nhân đạo. Quan điểm này xuyên suốt mọi tư tưởng học thuyết của ông.

§2. HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA TRANG TỬ

I. "ĐẠO" VÀ SỰ TỰ DO TINH THẦN TUYỆT ĐỐI.

"Đạo" của Trang Tử kế thừa hệ thống Đại học của Lão Tử và có thêm bước phát triển. Đạo của Lão Tử là duy vật, nhưng là siêu hình và đôi chỗ có thành phần duy tâm. Trang Tử đã phát hiện tới đa bộ phận siêu hình và những nội dung duy tâm trong Đạo của Lão Tử và đem vận dụng vào thế giới tinh thần, kết quả là đã phát triển bộ phận tiêu cực của Lão Tử.

Lúc đầu, "Đạo" của Lão Tử là duy vật xét theo góc độ bản thể luận vũ trụ.

Ông chỉ ra rõ ràng: "Tinh thần sinh ra từ đạo" nhấn mạnh đạo và tinh thần là hai thứ khác biệt. Bên cạnh đó, ông còn làm nổi bật "đạo" là thứ có trước" thần quỷ thần để, xác đạo không thuộc khái niệm tinh thần. Giống như Lão Tử, Trang Tử cũng gạt bỏ quan niệm quỷ thần, đặt cơ sở cho luận điểm duy vật. Về điểm này, Trang Tử đã kế thừa quan điểm duy vật của Lão Tử.

Tuy vậy, Trang Tử lại phát triển thêm một bước, quan điểm dựa vào hình thức của đạo và đưa đạo vào thế giới tinh thần.

Cuốn Đại Tông Sư của bộ Trang Tử chỉ ra "đạo" là một lực lượng nguyên thủy nằm ngoài sự vận động của vạn vật. Đạo tồn tại vĩnh hằng, ra đời trước khi có vạn vật, cố định bất biến và không thể bị tiêu diệt. Như vậy, cơ sở đạo của Trang Tử và Lão Tử đã bị rơi vào vũng lầy của thuyết siêu hình.

Trang Tử đưa "đạo" về quan điểm vũ trụ vào thế giới

tâm linh, sáng lập "tâm đạo quan" độc đáo của ông, khiến đạo trở thành thể hiện về mặt tinh thần.

Đây là ứng dụng độc đáo của Trang Tử đối với "đạo" của Lão Tử. Quan điểm cơ bản của ông là tinh thần của con người có thể thoát khỏi hình thể và đây là giới hạn cao nhất của tinh thần.

Sự tự do tinh thần tuyệt đối với tôn chỉ là nhấn mạnh sự "vô dãi" có nghĩa là không dựa vào bất cứ sự tự do có điều kiện nào. Ông không tán thành sự tự do của Liệt Tử, cho rằng đó là tự do "hữu dãi".

Sự tự do tinh thần của Trang Tử không những đi từ "hữu dãi" đến "vô dãi" mà còn phải đạt tới "vô kỷ" (tức là không cảm thấy sự tồn tại của hình thể bản thân, "vô kỷ" đối lập với "hữu kỷ" phủ định "hữu kỷ" (có sự ràng buộc về xác thịt). Đây là sự thổi phồng đối với thuyết vô vi của Lão Tử. Ông cho rằng "vô kỷ" mới đạt tới giới hạn của chí nhân. Ông chủ trương không những phải sống ẩn dật xa lánh cõi đời mà còn phải "toạ vong". Tức là không những phải quên xã hội, quên mọi người mà ngay cả bản thân cũng phải quên đi, có như vậy mới siêu thoát, mới đạt tới giới hạn của chí nhân. Quan điểm của chủ nghĩa hư vô này chính là sự tự mê muội bản thân.

Trên đây cho thấy Trang Tử đã phát triển cao độ bộ phận tiêu cực "vô vi" của Lão Tử thành thuyết "vô kỷ".

II. QUAN ĐIỂM "HỮU VÔ" CỦA TRANG TỬ VỚI CHỦ NGHĨA TƯƠNG ĐỐI.

Quan điểm hữu vô của Trang Tử liên quan trực tiếp tới chủ nghĩa hư vô và chủ nghĩa tương đối của ông, do đó phải làm rõ quan điểm "hữu vô" này.

Quan điểm "hữu vô" của Trang Tử xuất phát từ Lão Tử Đạo đức kinh chương 40: "Vật sinh vu hữu, hữu sinh vu vô"; chương 18: "Phục quy vu vô cực, hữu phụ thuộc vào vô". Vô tức là vô cực, vô hạn, vô hình, vô hạn đại, vô hạn viễn. "Vô" theo Lão Tử tức là gì ? Trong chương 25 của Đạo đức kinh, Lão Tử đã đưa ra câu trả lời 'đạo' tức là vô. Đạo là thứ vô cực, vô hình, là thứ có trước khi có trời đất.

Quan điểm "hữu vô" của Trang Tử chú trọng phát triển khái niệm "vô" của Lão Tử, từ vô hạn trượt tới hư vô, sau cùng dẫn tới chủ nghĩa hư vô và tư tưởng chủ nghĩa tương đối của ông, phản ánh tâm lý mâu thuẫn của Trang Tử và nhận thức bản nguyên. Câu hỏi có sự bắt đầu không ? có sự bắt đầu trước khi chưa có bắt đầu không ? "hữu" có tồn tại không ? "vô" có tồn tại không ? Có "vô" trước khi có sự bắt đầu không ? Có "hữu" trước khi có sự bắt đầu không ? Trang Tử đã tương đối hoá khái niệm "hữu" và "vô", rời xa khái niệm vô của Lão Tử. Cuối cùng Trang Tử còn đưa ra sự nghi ngờ về việc: sự bắt đầu của vạn vật có phải là vật hay không ? Liệu khi chưa có trời đất thì có vật hay không ? Trước sinh vật không phải là vật, vật không thể sinh ra từ vô vật, vậy phải tìm hiểu vật có trước vật. Như vậy đây là tâm lý mâu thuẫn của Trang Tử. Quan điểm "trọng vô khinh hữu" của ông đã biến thành chủ nghĩa hư vô, nguồn gốc của chủ nghĩa tương đối.

Chủ nghĩa tương đối của Trang Tử được xây dựng trên cơ sở của chủ nghĩa hư vô. Trang Tử quá khuếch đại mặt tương đối của sự vật, coi nhẹ sự tồn tại mang tính tuyệt đối của sự vật, triệt tiêu tính quy định của vật chất, không thừa nhận sự khác biệt của sự vật. Như vậy thực chất ông đã phủ nhận sự tồn tại khách quan của sự vật,

phủ nhận sự tồn tại của "hữu".

Những quan điểm trên của Trang Tử là sự phát triển tâm lý mâu thuẫn bản nguyên vũ trụ của ông và cũng là sự khuếch đại nhược điểm của phương pháp biện chứng Lão Tử.

"Tề vật luận" là cuốn sách điển hình cho chủ nghĩa tương đối của Trang Tử. Ông đã xoá bỏ sự khác nhau tiên, hậu, hữu, vô của sự vật, tức là chủ nghĩa hư vô của ông.

§3. ẢNH HƯỞNG CỦA TRANG TỬ ĐỐI VỚI VĂN HỌC TRUNG QUỐC

Bộ sách Trang Tử là tác phẩm tiêu biểu của ông, nội dung vô cùng phong phú, toàn bộ có 52 cuốn, một phần do Trang Tử tự viết, một phần do các môn đệ của ông bổ sung.

Bộ "Trang Tử" không những triết lý độc đáo, tưởng tượng phong phú, tràn đầy màu sắc của chủ nghĩa lãng mạn, điều này gắn liền với những tư tưởng triết lý độc đáo của ông. Tư tưởng triết học của Trang Tử mang phong cách lãng mạn phiêu diêu và đây là nguồn gốc của văn học lãng mạn của riêng ông.

Sở dĩ Trang Tử mang một văn phong lãng mạn còn là vì ông có cuộc sống ẩn dật, tự do và tiết tháo thanh cao.

Mặt khác, do Trang Tử sống ở nước Sở, quê hương của Kinh Thi, là một nước có nền văn hoá phát triển. Vào thời Trang Tử, ở đây mỹ thuật, điêu khắc, thơ ca, hội họa, y học... đều đã hết sức phát triển, nhà thơ yêu nước vĩ đại Khuất Nguyên cũng là người nước Sở, sông Trường Giang

tươi đẹp phì nhiêu cũng chảy qua nước Sở. Phong cảnh tươi đẹp, tình người ấm áp đã tạo nên nền văn hoá phát triển của Sở quốc. Những điều kiện có lợi này đã bồi dưỡng cho những tố chất văn học trong Trang Tử hình thành ở ông phong cách hài hước độc đáo.

Trang Tử tìm kiếm sự tự do, nhấn mạnh tự do tuyệt đối về tinh thần. Ông nhấn mạnh "toạ vong", quên đi chính cả xác thịt của bản thân, đạt tới đỉnh điểm của sự siêu thoát. Rồi ông phát triển tiếp thành chu du. Đây chính là nguồn gốc của phóng cách lãng mạn trong ông. Phong cách này chủ yếu được thể hiện trong cuốn "Tiêu dao du", đây là tác phẩm tiêu biểu cho sự tự do tinh thần tuyệt đối của Trang Tử. Bộ "Trang Tử" còn mang màu sắc thần thoại, mục đích để thể hiện thế giới tinh thần siêu hiện thực của ông - Đạo.

Tóm lại, do tư tưởng triết học độc đáo của Trang Tử, ảnh hưởng của thần thoại thượng cổ, bối cảnh truyền thống văn hoá truyền thống Sở quốc mà Trang Tử có cách nhìn lãng mạn, đặt cơ sở cho văn phong lãng mạn Trung Quốc. Các nhà thơ lớn đời Đường sau này cũng chịu ảnh hưởng của ông. Song cần chú ý ảnh hưởng của chủ nghĩa hư vô của Trang Tử cũng là sai lầm lớn nhất của ông.

§4. CẦN ĐÁNH GIÁ TRANG TỬ NHƯ THẾ NÀO ?

Trang Tử là nhà tư tưởng, nhà triết học nổi tiếng của Trung Quốc trong thời kỳ Chiến Quốc, cùng với Lão Tử là hai bậc sáng lập nên Đạo gia. Bộ "Trang Tử" là một trong những bộ kinh điển chính của Đạo gia.

Tiếp theo Lão Tử, Trang Tử là một nhà vô thần luận kiệt xuất của Trung Quốc cổ đại. Thành tựu triết học nổi bật nhất của Trang Tử là đã kế thừa luận thuyết bản thể vũ trụ của Lão Tử và bổ sung thêm quan điểm chủ nghĩa duy vật thô sơ.

Bộ sách Trang Tử vốn có 52 thiên, hiện còn 33 thiên trong đó có 7 thiên thực sự là tinh hoa của bộ Trang Tử, khả năng do chính Trang Tử chấp tác. 7 thiên này thuộc về phần nội thiên. 26 thiên thuộc phần ngoại tạp thiên, hành văn có khác, có khả năng đây là phần người đời sau phát huy lên trên cơ sở nội thiên. Bộ "Trang Tử" là một viên ngọc báu trong kho tàng văn hoá cổ đại Trung Quốc, từng có ảnh hưởng trong mọi lĩnh vực như triết học, tư tưởng, văn hoá, lịch sử. Dù rằng trong bộ "Trang Tử" vẫn còn những phần tiêu cực, song vẫn có những tác dụng nhất định, đặc biệt có ảnh hưởng tới văn học lãng mạn sau này. Bên cạnh đó còn là mối quan hệ giữa học thuyết tinh khí và trung y.

Trang Tử đã mang lại sự phát triển nhất định cho những bộ phận tiêu cực của Lão Tử. Ví như ông đã phát triển đạo bản thể vũ trụ của Lão Tử thành đạo cảnh giới tâm linh, từ thiên đạo quan của Lão Tử hướng sang tư ngã, lướt qua chủ nghĩa duy tâm vô vi vô dục đến mức quên cả bản thân, hình thần phân ly (tách rời giữa thể xác và tinh thần) mà đưa ra hệ thống triết học duy tâm chủ nghĩa lấy cái tôi làm trung tâm. Do vậy, thuyết bản thể vũ trụ của Trang Tử là vật chất, là chủ nghĩa duy vật. Vì ông đã gây dựng thuyết này trên cơ sở bản thể luận của Lão Tử nên có thể xem tư tưởng triết học của Trang Tử vừa là duy vật vừa là duy tâm, vừa là thuyết siêu hình, vừa có tư tưởng

phương pháp biện chứng phong phú hơn so với Lão Tử.

Tóm lại, không thể hiểu tư tưởng triết học Trang Tử theo kiểu một chiều mà trên cơ sở khẳng định những thành tựu, ta còn phải biết phê phán những khiếm khuyết. Đặc biệt là con người Trang Tử không thể là bộ Trang Tử. Quan điểm của bộ "Trang Tử" không hoàn toàn là quan điểm của Trang Tử. Bộ "Trang Tử" là đại diện lịch sử cho con người ông.

Tư tưởng của Trang Tử và Lão Tử là hạt nhân của học thuyết đạo gia Trung Quốc, có ảnh hưởng sâu sắc tới sự hình thành và phát triển của Đạo gia. Bộ sách Trang Tử là sự cống hiến to lớn cho sự phát triển của tư tưởng triết học và văn học cổ đại Trung Quốc.



CHƯƠNG 35

TUÂN TỬ

Tuân Tử là nhà triết học, nhà tư tưởng nổi tiếng thời kỳ Chiến Quốc.

Tư tưởng chủ đạo của Tuân Tử là tư tưởng Nho gia và thành tựu lớn nhất của ông là đã tổng kết và phát triển tư tưởng chủ nghĩa duy vật thời Tiên Tần.

Quan điểm chính yếu của Tuân Tử vẫn lấy lễ của Khổng Tử làm trung tâm. Quan điểm "trọng lễ" và "thượng hiền" mà ông nhấn mạnh là sự kế thừa và phát triển tư tưởng Nho gia. Tuy vậy quan điểm của Tuân Tử được gọi là "Ngoại nho nội pháp".

Chính do Tuân Tử đã biết tiếp thu và chắt lọc các tư tưởng của Nho giáo Pháp gia, Đạo gia, Mặc gia nên ông đã đạt tới đặc điểm của tư tưởng Tiên Tần. Mặc dù danh tiếng của ông thua xa Khổng Tử, Lão Tử, địa vị cũng không bằng Mạnh Tử, Trang Tử song những thành tích học thuật của ông nổi trội hơn hẳn so với các chư tử Tiên Tần. Đặc biệt các quan niệm về vũ trụ theo chủ nghĩa duy vật của ông đã có ảnh hưởng sâu sắc tới các triết gia hậu

thế như Vương Ngu, Trương Tải, Vương Phu Chi... Do vậy, việc tư tưởng của Tuân Tử được đánh giá là tư tưởng tiên bộ nhất trong số các tư tưởng triết học Tiên Tần là hoàn toàn chính xác.

§1. THÂN THỂ TUÂN TỬ.



Hình 35-1: Tuân Tử

Tuân Tử còn có tên là Tuân Huống (313 - 238 trước Công nguyên), tự Tử Khanh. Ông là người nước Triệu (thời Chiến Quốc), là nhà triết học, nhà tư tưởng, nhà giáo dục

nổi tiếng, cũng là người rất thành công trong lĩnh vực triết học Tiên Tần của Trung Quốc. Lúc trẻ, Tuân Tử đã theo học thầy Tác Hạ người nước Tề, tư tưởng triết học của ông, về cơ bản được khởi nguồn từ Nho gia.

Tuân Tử là nhà tư tưởng của giai cấp địa chủ mới. Trong giai đoạn đương thời, tư tưởng của ông hết sức tiến bộ, tích cực, đại diện cho tư tưởng cấp tiến muốn phát triển sản xuất, thống nhất, cải tạo xã hội của giai cấp địa chủ mới khi đó. Do vậy, một mặt tư tưởng của Tuân Tử chủ yếu kế thừa tư tưởng Nho gia, một mặt lại rất giàu tính thời đại, vừa phát huy lại vừa gạt bỏ tư tưởng của các chư tử Tiên Tần. Nhưng điều này khiến cho tư tưởng của ông đạt tới trình độ cao nhất trong số các tư tưởng học thuật thời kỳ đó.

Tuân Tử đã từng làm quan ở nước Sở dưới triều Sở Xuân Thân và sống ở Lan Lăng, Hàn Phi Tử, Lý Tự đều đã từng là học trò của Tuân Tử.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là bộ sách "Tuân Tử", bộ sách này tổng kết và phát triển các tư tưởng triết học theo chủ nghĩa duy vật thời Tiên Tần.

Bộ sách "Tuân Tử" gồm 32 cuốn, trong đó có lẽ một số là do các học trò của ông bổ sung, rồi Lưu Hưởng (thời Hán) cho chỉnh sửa và Dương Kinh (thời Đường) cho biên dịch. Các cuốn sách quan trọng nhất trong số 32 cuốn này là Thiên luận, Giải tế, Chính danh, Lễ luận, Vương chế, Tính ác, Khuyến học... Trong đó, cuốn Thiên luận đại biểu cho tư tưởng triết học của Tuân Tử, Lễ luận, Vương trị đại biểu cho tư tưởng chính trị; Giải tế, Chính danh đại biểu cho quan điểm nhận thức, Tính ác phản ánh tư tưởng luân lý (của ông) và Khuyến học thể hiện

quan niệm giáo dục của ông.

Tuân Tử đã từng đi du thuyết ở các nước Tề, Tần và Sở. Ông từng được vua Sở là Xuân Thân phong làm Ngự sử đất Lan Lăng, về sau ông chuyên viết sách xây dựng học thuyết cho đến cuối đời. Các học trò nổi tiếng của Tuân Tử gồm có Hàn Phi Tử, Lý Tư. Tuy Tuân Tử là một đại sư Nho gia song ông cũng gây ảnh hưởng sâu sắc tới tư tưởng Pháp gia và nền chính trị Tần Hán.

§2. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA TUÂN TỬ

I. QUAN NIỆM VỀ VŨ TRỤ THEO CHỦ NGHĨA DUY VẬT.

Tư tưởng triết học của Tuân Tử theo chủ nghĩa duy vật và hết sức chói lọi. Công lao lớn nhất của ông là đã phát triển và tổng kết lại các tư tưởng triết học theo chủ nghĩa duy vật từ trước thời Tiên Tần. Ông cũng là nhà triết học có nhiều thành công lớn trong lĩnh vực này. Các quan điểm chủ đạo của ông như sau:

1. Đưa ra chân lý thế giới tự nhiên trong vũ trụ tồn tại một cách khách quan.

Tuân Tử nhận định "trời" tồn tại khách quan, không thể vì ý muốn của con người mà chuyển dời. Tư tưởng sáng chói này của ông chủ yếu được phản ánh trong cuốn Thiên luận. Đây là cuốn sách quan trọng, tiêu biểu cho tư tưởng triết học của Tuân Tử, phản ánh tư tưởng chủ nghĩa duy vật của ông. Ví như:

Thứ nhất, thiên hành hữu thường, bất vị Nghiêu tồn, bất vị Kiệt vong. Có nghĩa đạo của trời là lẽ thường, những

chuyển động của trời tự thân đã có quy luật khách quan chứ không phải do sự an nguy của xã hội và cũng không thể thay đổi theo ý muốn của con người. Ông nhấn mạnh tính tự thân của thế giới khách quan. Việc phủ nhận "trời" là thực thể có ý thức, là sự phê phán mạnh mẽ đối với quan điểm thiên mệnh khi đó.

"Nghieu tôn" là chỉ trong xã hội bộ lạc nguyên thủy. Nghieu đế cai trị hữu hiệu, xã hội ổn định. "Kiệt vong" tóm tắt việc Hạ Kiệt, một tên vua bạo ác triều Hạ đã bị diệt bởi nhà Thương. Toàn bộ câu nói trên là có ý rằng giữa sự chuyển động của tự nhiên khách quan và những an nguy xã tắc không hề có mối quan hệ ràng buộc nào cả.

Thứ hai, mệnh vu thiên nhân chi phận, tác khả vị chí nhân hỹ.

Nhấn mạnh trời là môi trường bên ngoài của trái đất, tồn tại tự nhiên khách quan và không có ý chí. Quan điểm kiệt xuất này đã đi ngược lại quan niệm "Thiên nhân nhất thể" của Đạo gia (Trang Tử - Tề vật luận), đồng thời phê phán luận thuyết Thiên mệnh và quan điểm "tự thiên mệnh" chứng tỏ "trời" tồn tại ý thức của Nho gia. Ngoài ra quan điểm của Tuân Tử cũng loại bỏ quan niệm Tú mệnh luận "Thiên chí", "Minh quý" của Mặc gia.

Tuân Tử tách bạch rõ ràng một bên là trời (thế giới vật chất) và một bên là người (xã hội). Ông nhận định "trời" không tồn tại ý thức, con người không chịu sự thống trị của các thiên thần. Quan điểm này rất sáng rõ và tiến bộ, phê phán mạnh mẽ thuyết thiên mệnh, quan điểm "thiên nhân hợp nhất" và những quan niệm duy tâm đã nhân cách hoá khái niệm "trời".

Thứ ba, tứ thời đại nự, âm dương đại hoá.

Dưới ảnh hưởng của Nho gia, đặc biệt là quan niệm Âm - dương theo Kinh dịch, Tuân Tử nhấn mạnh "trời" có sự giao hoà âm dương. Tuân Tử nhận định "ngoại tinh tuy triển, nhật nguyệt hồ chiếu, tứ thời đại ngự, âm dương đại hoá" (Tuân Tử - Thiên luận). Có nghĩa là trời là do sự chuyển động của các vì sao trong vũ trụ và ánh sáng của mặt trăng, mặt trời tạo thành, bốn mùa là do độ (dài ngắn) nhiều ít của khí âm khí dương tạo nên và vạn vật được sinh ra bởi sự biến chuyển trời đất, âm dương. Ông nói: "Vạn vật cách đắc kỳ hoà dĩ sinh, cách đắc kỳ dưỡng dĩ thành" (Thiên luận) và nhấn mạnh: "Thiên địa hợp nhi vạn vật sinh âm, dương tiếp nhi biến hoá khởi" (Lễ luận). Trên cơ sở các khái niệm âm dương, nhật nguyệt, thủy hỏa, quan niệm thiên đạo truyền thống của Nho gia, Tuân Tử làm nên một bước tiến: "tại thiên giả mạc minh vu nhật nguyệt, tại địa giả mạc minh vu thủy hỏa" những điều trên đây phản ánh quan điểm Thiên đạo của Nho gia có ảnh hưởng sâu sắc tới quan điểm về vũ trụ theo chủ nghĩa duy vật của Tuân Tử, đặt cơ sở cho tư tưởng triết học duy vật của ông.

2. Chỉ ra quan điểm "thiên bất khả ỷ".

Tuân Tử đã nhằm thẳng vào tư tưởng khiếp sợ trước cảnh "vật đổi sao dời" đưa ra quan điểm của chủ nghĩa duy vật là những thay đổi của trời đất không đáng phải sợ hãi. Chủ yếu là:

Thứ nhất, thiên địa chi biến, âm dương chi hoá.

Tuân Tử nhận định "vật đổi sao dời" là sự vận động của trời đất, là hiện tượng tự nhiên do thiên địa âm dương biến hoá sinh ra, chỉ có thể gây kinh ngạc chứ không đáng sợ.

Trong hoàn cảnh đương thời ai ai cũng khiếp sợ thì Tuân Tử là người duy nhất không sợ hãi. Ông còn giải thích nguyên nhân gây ra các hiện tượng trên là kết quả của quá trình chuyển động của các thiên thể trong vũ trụ, sự biến hoá của âm dương. Do vậy, ông cho rằng "tại thiên giả mặc mình vu nhật nguyệt, tại địa giả mặc mình vu thủy hỏa". Có nghĩa là sự biến thiên của trời đất (nhật nguyệt) và của thủy hỏa (âm, dương) là nguồn gốc của vạn hoá và cũng là nguyên do dẫn tới những hiện tượng tự nhiên bất thường.

Tư tưởng vô thần này của ông hết sức đúng đắn.

Thứ hai, cái đáng sợ chính là yêu nhân.

Tuân Tử nhận định "trời" không tồn tại ý thức nên về căn bản không đáng sợ. Điều đáng sợ lại là nhân hoạ. Ông cho rằng những tai hoạ do con người gây ra là căn nguyên dẫn tới sự bất an của xã hội.

Tóm lại, Tuân Tử cho rằng trời không tồn tại ý thức nên không đáng sợ, những điên đảo trong xã hội là do con người chứ không phải do trời gây nên.

Những điều này đặt cơ sở cho tư tưởng nhận định thắng thiên của ông. Song có một điều rõ ràng là quan điểm "thiên bất khả ỷ" của Tuân Tử là sự kế thừa của thuyết không tin vào quỷ thần trong Dịch của Nho gia.

3. Đưa ra tư tưởng chế ngự thiên mệnh.

Tuân Tử không những không sợ trời, không sợ đất, mà ông còn đưa ra tư tưởng con người có thể "chế thiên mệnh nhi dụng chi" nâng quan điểm về thế giới tự nhiên theo chủ nghĩa duy vật của ông lên một tầm cao mới. Ông nói:

"Đại phu nhi tư chi, thực dĩ vật súc nhi trợ chế chi ?

Tòng thiên nhi tung chi, thực dữ trị thiên mệnh nhi dụng chi ?”

Có nghĩa là việc khiếp sợ uy lực của trời chẳng bằng coi đó như một đối tượng để thu phục, việc coi trọng thần lực của trời chẳng bằng dụng được điều đó để tạo phú cho người.

Tuân Tử còn nêu ra muốn lợi dụng thiên đạo thì trước hết phải nắm vững các quy luật tự nhiên của thiên đạo và vận dụng các quy luật này một cách linh hoạt chứ không nên ngồi trông đợi trời ban phát cho. Qua những câu này, Tuân Tử muốn nhấn mạnh rằng nhận định thắng thiên, không nên trông chờ ỷ lại mà phải biết tự mình đoạt lấy. Tư tưởng này của ông đã phản ánh ý chí của giai cấp địa chủ mới đại diện cho lực lượng sản xuất mới.

II. THUYẾT NHẬN THỨC THEO QUAN ĐIỂM DUY VẬT.:

1. Quan niệm nhận thức "giải tế".

Quan điểm này của Tuân Tử chủ yếu được phản ánh trong cuốn "Giải tế", một cuốn sách quan trọng trong bộ Tuân Tử. Quan điểm này đã thể hiện quan niệm nhận thức chủ nghĩa duy vật đúng đắn của Tuân Tử, có ảnh hưởng nhất định đối với hậu thế.

Thứ nhất "tế vu nhất khúc nhi ám vu đại lý"

Đây là mệnh đề phương pháp luận cho học thuyết của ông. "Tế" có nghĩa là che đậy. "Tế vu nhất khúc" có nghĩa là che đậy đi một phần nào đó, "ám vu đại lý" có nghĩa là do cách nhìn thiên lệch và cục bộ nên đã ngăn trở sự lý giải cho thực chất của cả vấn đề. Tôn chỉ của mệnh đề này là nhằm nhắc nhở mọi người phải biết tránh kiểu nhìn chủ quan phiến diện thấy bói xem voi, phải biết xem vấn đề

một cách toàn diện, chỉnh thể, phải biết tìm kiếm ngọn nguồn của vấn đề.

Bộ sách "Tuân Tử" còn chỉ ra nguyên nhân dẫn tới những trở ngại trong cách nhìn nhận, cách suy nghĩ, "phàm vạn vật dị tác mạc bất tương vi tế", có nghĩa là bất cứ sự vật sự việc nào cũng có hai mặt đối lập nhau, chỉ nhìn mặt này mà không nhìn mặt kia thì ắt sẽ bị lệch lạc, phiến diện. Tuân Tử còn đưa ra ví dụ, sở dĩ nhà Kiệt, nhà Trụ bị diệt vong là vì Hạ Kiệt quá sủng ái người phi tên là Muội Hỷ và tên quan Tư Quan mà đã giết hại lương thần Quan Long Phụng dâng lời tấu biểu ngay thẳng, dẫn tới cảnh mất nước vào tay nhà Thương vì quá say mê Đát Kỷ (một người phi), nghe lời gian thần, giết tay chân, đốt trung thân đến nỗi hoàng huynh Vi Tử Khởi cũng phải bỏ chạy vì khiếp sợ, rồi thì quan lại chỉ lo việc tư, trăm dân oán hận, những bậc hiền tài đều lui về ở ẩn. Những điều này tạo ra thời cơ để Chu Vũ Vương tiêu diệt nhà Thương. Chu Vũ Vương sở dĩ làm được điều này là vì ông biết nghe lời người hiền, trọng dụng người tài đức (Khuông Thái Công) khiến cho nước Chu mạnh lên và đánh đổ Thương Trụ. Tuân Tử đã đưa sự thịnh suy của các vương triều cổ đại ra làm ví dụ nhằm nói lên tính nguy hại của sự chủ quan phiến diện. Không chỉ là hoạ cho những bậc vua chúa, Tuân Tử còn đưa ra nguyên nhân dẫn đến loạn trong giới quan lại, trong gia đình, giữa các chư tử, tất cả chỉ là sự nhận biết không đầy đủ về thiên đạo nên đã gây ra hoạ. Do vậy, ông nhấn mạnh nhiều lần là cần phải nhận thức sự vật một cách khách quan, toàn diện và đừng bị những thứ chủ quan, phiến diện làm mờ mắt. Đây chính là tôn chỉ của cuốn "Giải tế".

Thứ hai, "Phàm khả tri, nhân chi tính, khả dĩ tri, vật tri lý".

Tuân Tử khẳng định có thể nhận thức thế giới khách quan, tức là có thể hiểu về xã hội, các quy luật thế giới vật chất khách quan cũng có thể được nhận thức và sự nhận thức của con người không có giới hạn. Ví như: "Dĩ khả tri nhân chi tính, cầu khả dĩ tri vật chi lý, nhi vô sở nghi chi chi" (Tuân Tử - Giải tế).

Không những nhận định có thể nhận thức các sự vật khách quan và sự nhận thức là không giới hạn, Tuân Tử còn phản đối thuyết tiên nghiệm. Ông nhấn mạnh sự nhận thức tới từ thực tiễn khách quan, từ sự quan sát, đặc biệt phải biết dựa vào tác dụng của cảm quan. Cái gọi là "duyên thiên quan" (duyên: dựa vào, thiên quan: các giác quan của con người) bao gồm các khả năng cảm giác như nhìn, nghe, ngửi, sờ mó...

Đặc biệt, Tuân Tử đưa ra sự nhận thức cảm quan đối với sự vật chỉ là quá trình bước đầu, tiếp đó còn cần phải "chính trị" tức là trải qua quá trình tư duy. Như vậy, trong khi có thêm sự nhận thức của tư duy với những gì đã cảm quan, còn phải tiếp tục phân tích, tách lọc thì mới có được tri thức đúng đắn. Nhận thức cảm tính còn cần phải tiến tới nhận thức lý tính.

Tuân Tử còn đưa ra tác dụng chi phối của tình cảm và nhấn mạnh tác dụng quan trọng của hoạt động tư duy trong quá trình nhận thức. Việc từ cách đây hơn 2000 năm mà Tuân Tử đã đưa ra được cách nhìn duy vật biện chứng đối với quá trình nhận thức sự vật như vậy là hết sức đáng quý.

Thứ ba, "hình cụ nhi thân sinh, hảo ác hỉ nộ ai lạc

tàng yên, phu thị chi vị thiên tình".

Thông qua sự khái quát về quan điểm hình thần, cuốn Thiên luận còn phản ánh quan điểm chủ nghĩa duy vật của Tuân Tử về mặt nhận thức luận. Ông nhấn mạnh hình xác là cơ sở vật chất của thần hồn, có hình hài rồi mới có tâm hồn. Ông chỉ ra cái "thiên tính" như hỉ, nộ, ái, lạc là biểu hiện bên ngoài của hoạt động tinh thần của con người còn hoạt động tinh thần của con người thì lại được kiến lập trên cơ sở của các bộ phận cơ quan bên trong cơ thể. Điều đó có nghĩa là vật chất quyết định ý thức, hoạt động ý thức phải dựa vào vật chất. Quan điểm này là chủ nghĩa duy vật và hết sức chính xác.

2. Quan điểm về thuyết nhân tính của Tuân Tử.

Quan điểm về thuyết nhân tính của Tuân Tử hoàn toàn ngược lại so với Mạnh Tử. Mạnh Tử cho rằng con người ta "tính thiện", còn Tuân Tử lại đưa ra con người ta "tính ác".

Luận điểm về tính ác của Tuân Tử là quan điểm cơ bản củ bộ sách Tuân Tử, bởi vì việc nhấn mạnh tính ác đã quyết định quan điểm chính trị coi trọng lễ pháp của ông. Quan điểm về luận thuyết tính ác chủ yếu được Tuân Tử phản ánh trong cuốn "Tính ác" như sau:

Thứ nhất, "nhân chi tính ác, kỳ thiện giả nguy dã", tức là bản tính người là ác, vừa ra đời là đã hiếu lợi, hiếu tranh, hiếu sắc và sự lương thiện là hành vi hậu thiên của con người. Do bản tính con người là ác nên trong quá trình phát triển tất yếu xảy ra các cảnh tranh đoạt, dâm loạn, chiến tranh... Do vậy, Tuân Tử nhấn mạnh không được thả lỏng bản tính của con người mà phải trời buộc chúng

bằng lễ, pháp. Chỉ như vậy mới có thể "quy chi vu trị". Đây là cơ sở lý luận của quan điểm chính trị coi trọng lễ pháp của Tuân Tử. Ông nói: "Có tất tương hữu sự pháp chi hoá, lễ nghĩa chi đạo, nhiên hậu xuất vu từ nhượng, hợp vu văn lí, nhĩ qui vu trị" (Tuân Tử - Tính ác).

Có nghĩa là do bản tính của con người là ác nên mới dẫn tới cảnh nước mất nhà tan. Muốn bỏ ác theo thiện thì phải dùng tới lễ pháp. Đây chính là luận điểm trung tâm của "nhân chi tính ác, kỳ thiện nguy giả"

Thứ hai, "Minh lễ nghĩa, vi tính ác dã".

Tuân Tử cho rằng bản tính con người đã là ác, vậy thì chế độ lễ nghi được sinh ra như thế nào ? Cái gọi là "Nhân chi tính thiện, tắc tử nghi ác sinh" (Tuân Tử - Tính ác). Có nghĩa là chế độ lễ nghi không phải là thiên tính của con người mà là "sinh vu thánh nhân chi nguy". Ông lấy ví dụ đồ gốm đẹp là do người thợ gốm làm ra nhưng đó không phải là bản chất của người thợ mộc, chế độ lễ nghi là do các bậc thánh nhân định ra chứ không phải là bản tính của người.

Tuân Tử nhấn mạnh tính tất yếu của việc các bậc thánh nhân định ra lễ pháp. Ông cho rằng lễ nghi không phải là thiên tính của con người nên mới nhất thiết phải được đặt định.

Ông lấy ví dụ với đồ gỗ thì phải có các dụng cụ đục như bào đục để sửa độ cong vênh, lại phải có ống mực, đường mực để lấy độ thẳng. Do vậy lễ pháp được tạo ra chính là để uốn nắn tính ác của con người. Ông nhấn mạnh chỉ có "minh lễ nghĩa" (hiểu rõ về lễ nghĩa) thì mới sửa được tính ác.

Thứ ba, "Đồ chi nhân khả dĩ vi vũ".

"Đồ": trên đường, có nghĩa là những người bình thường ở trên đường cũng có thể trở thành bậc hiền tài như Hạ Vũ. Quan điểm này thống nhất và quan điểm "người người đều có thể là Nghiêu Thuấn" của Mạnh Tử. Nhưng Tuân Tử nhấn mạnh tuy người mang tính ác nhưng chỉ cần tu dưỡng về đạo đức lễ nghĩa là có thể trở thành thánh nhân. Có nghĩa là Phồn Nhược, Cự Thử đều là những cây cung tốt thời cổ nhưng nếu không được đeo gót thì không thể trở nên ngay ngắn; các cây kiếm Hốt của Tề Hằng Công, Kiếm Khuyết của Tề Thái Công, kiếm Lục của Chu Văn Vương, kiếm Dị của Sở Trang Vương đều là những cây kiếm nổi tiếng thời cổ đại nhưng nếu không được mài giũa thì cũng không thể trở nên sắc bén và nếu không nhờ vào sức người thì cũng không thể phát huy tác dụng, có nghĩa là dù là tuấn mã hay thiên lý mã thì trước cũng phải có dây thừng yên cương, sau cũng phải có roi ngựa đốc thúc, lại phải có kỹ thuật điều khiển tốt thì mới có thể ngày đi nghìn dặm. Con người cũng vậy, dù có bao nhiêu tư chất tốt chẳng nữa thì cũng phải có thầy giỏi dạy dỗ thì mới thành tài.

Tuân Tử cho rằng bản tính con người tuy ác song có thể thay đổi được, bằng những phương pháp rèn luyện nhất định, con người có khả năng cải tà quy chánh.

III. TƯ DUY LÓGIC CỦA TUÂN TỬ.

Tư duy logic của Tuân Tử là theo chủ nghĩa duy vật. Ông đã tổng kết tư tưởng logic của chủ nghĩa duy vật cổ đại, đặc biệt đã phát triển tư tưởng logic cổ đại. Các điểm chính yếu thể hiện ở các mặt sau:

1. Thuyết "danh chính" của chủ nghĩa duy vật:

Tuân Tử đưa ra thuyết danh chính của chủ nghĩa duy vật, thể hiện lối tư duy lôgic theo chủ nghĩa duy vật của ông. "Danh chính" vốn là quan điểm của Khổng Tử. Cái gọi là chính danh chính là để duy trì bảo vệ chế độ đẳng cấp và chế độ tông pháp phong kiến có truyền thống Nho gia. Đó là "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử".

Tuân Tử đại diện cho tư tưởng của giai cấp địa chủ mới. Do vậy, quan điểm "chính danh" của ông cũng theo trào lưu mới, đề cao chế độ tập quyền trung ương phong kiến, nhấn mạnh sự thống nhất tập trung của quân chủ phong kiến, có tác dụng mạnh mẽ và tích cực trong việc duy trì nền thống trị tập trung quân chủ và củng cố nền thống nhất. Có nghĩa là muốn đoàn kết thống nhất dân chúng thì phải thực thi chế độ thống trị quân chủ và hỗ trợ cho chế độ này bằng các tư tưởng chính đạo, mệnh lệnh và hình pháp. Như vậy thì người dân sẽ thuận theo, tựa như có thần linh sai bảo mà không cần phải thuyết phục giảng giải.

Thông qua quan điểm "chính danh", Tuân Tử tiến sâu vào phạm trù lôgic học "danh thực", nhấn mạnh mối quan hệ giữa danh và thực là: thực là tiền đề của danh, danh là hệ quả của thực. Có nghĩa là thực là số một, danh là số hai, danh và thực là hai mặt của một sự vật và cũng là một thể thống nhất. Mục đích của "chính danh" là "danh phù kỳ thực". danh và thực không thể tách rời, do đó, chính danh nhất thiết phải có kỳ thực. Điều này chứng tỏ tư tưởng lôgic học của Tuân Tử là chính xác và mang tính duy vật. Có kỳ danh ắt phải có kỳ thực, danh thế nào thì thực ắt phải thế đó. Đó là "đồng tác đồng chi, dị tác dị

chỉ" (Chính danh). Thông qua việc phân tích tư duy logic của Tuân Tử đối với quan điểm "danh thực", trên đây đã trình bày rõ tư duy logic của Tuân Tử là duy vật.

2. Quá trình tư duy logic theo quan điểm Tuân Tử.

Quá trình "kỳ, mệnh, biện, thuyết" đã nói lên quá trình tư duy logic của Tuân Tử.

Có nghĩa là quá trình "kỳ mệnh" là quá trình khái niệm, phán đoán. Quá trình "biện thuyết" là quá trình suy luận từ khái niệm và phán đoán.

Bước khái niệm (Kỳ lý thực) có nghĩa là không ngừng tích lũy từ sự vật khách quan.

Bước phán đoán: thông qua bước khái niệm tập hợp những sự thật khác nhau và bản chất của chúng về cùng một chỗ (tổng hợp lại).

Bước suy luận (biện thuyết) vận dụng kết quả phán đoán tiến hành suy luận.

Trên đây thể hiện rõ tư tưởng logic được phản ánh trong thuyết "kỳ, mệnh, biện, thuyết" là tương đối tinh tế, phản ánh hình thức tư duy logic bao gồm khái niệm, phán đoán, suy luận theo thời kỳ cổ đại.

Mục đích của tư tưởng logic Tuân Tử là vì "chính danh". Quan điểm "chính danh" của ông là "chỗ danh dĩ chỉ thực" có nghĩa là danh là để phản ánh sự vật, mục đích của "chính danh" là để "trung thực", qua đó mà đạt tới mục đích "danh phù kỳ thực". Tức là, theo Tuân Tử, chính danh không phải là lấy danh mình chứng cho thực mà là dùng thực để minh chứng cho danh, mấu chốt là thực chứ không phải là danh. Đây chính là điều tinh túy

nhất trong tư tưởng logic của Tuân Tử. Ông đã phát triển tư tưởng của Mặc Tử trên cơ sở biện chứng danh - thực của Mặc gia.

Trong quá trình biện chứng danh thực, Tuân Tử đã vận dụng những quy luật bình thường của hình thức logic như quá trình khái niệm, phán đoán, suy luận, đặc biệt trong quá trình suy luận, ông đã nắm vững suy luận diễn dịch và suy luận quy nạp. Ông chỉ ra:

"Dĩ loại hình tạp, dĩ nhất hình vạn" (Vương chế)

"Suy loại nhi bất bội" (Chính danh)

Những câu nói này thể hiện: không những nắm bắt các quy luật bình thường của sự vật (đồng loại, đồng lý) mà còn đưa ra những quy luật đặc biệt của sự vật.

Suy luận diễn dịch là bước cao nhất củ suy luận. Câu "dĩ nhất hình vạn" của Tuân Tử có nghĩa là vạn biến cũng không thể rời khỏi gốc tích, chỉ cần "loại bất bội" thì sẽ "tuy cửu đồng lý" (Phi Tương), "thiên cử vạn biến kỳ đạo dã" (Nho Hiệu).

Quá trình quy nạp, diễn dịch, suy luận của Tuân Tử đi từ cá biệt tới bình thường, từ phổ biến tới đặc sắc. Điều này rất phù hợp với quy luật tư duy logic. Tư duy logic của ông phản ánh suy luận diễn dịch, lại bao hàm suy luận quy nạp. Ông nói: "Thị phi nghi, tác độ chi dĩ viễn sự, nghiệm chi dĩ cận vật" (Đại lược), có nghĩa là suy luận quy nạp từ cá biệt tới cái chung. Trên cơ sở suy luận quy nạp, Tuân Tử lại vận dụng kiểu suy luận diễn dịch đi từ các hiện tượng đặc biệt tới phổ biến, như việc ông tìm ra quy luật "lí đồng" thông qua hiện tượng "loại đồng" của sự vật. "Loại bất bội, suy cửu đồng lý" (Phi Tương).

Trên đây đã trình bày quá trình tư duy logic theo quan điểm của Tuân Tử bao gồm các bước khái niệm - phán đoán - suy luận, trong đó bao gồm cả suy luận quy nạp và suy luận diễn dịch, đặc biệt là kiểu suy luận diễn dịch (hình thức cao nhất của suy luận logic) được vận dụng rất nhuần nhuyễn, chứng tỏ quá trình tư duy logic của Tuân Tử đã đầy đủ hoàn toàn về mặt logic hình thức.

3. Tư duy logic của Tuân Tử là tư duy biện chứng.

Đặc biệt, kiểu tư duy logic của Tuân Tử đã đi sâu vào các tầng bậc của tư duy logic biện chứng. Ví dụ: "danh vô cố thực, ước chi dĩ mệnh thực, ước định tực thành vị chi thực danh" (Chính danh). "Danh vô cố thực" tức là danh không hề cố định bất biến, khái niệm phải xoay quanh nội dung của vật thực và khi đưa ra suy luận thì phải "bất dị thực danh" (Không thay đổi khái niệm) và hết sức linh hoạt.

"Biện thuyết giả dã, bất dị thực danh dĩ dụ động tĩnh chi đạo dã" (Chính danh).

Quan điểm này của Tuân Tử bao gồm cả luật đồng nhất của logic hình thức, đồng thời cũng phản ánh tư duy logic của ông đã tiến tới giới hạn cao nhất của tư duy logic biện chứng.

Như vậy, tư duy logic của Tuân Tử là vì chính danh mà mục đích của chính danh là vì chính thực, nhưng về mặt khách quan lại được phát triển trên cơ sở "Mặc biện". Tư duy logic của Tuân Tử đã có những yếu tố của logic biện chứng, có tác dụng kế thừa và phát triển tư duy logic của chủ nghĩa duy vật thô sơ thời kỳ Tiên Tần, phát triển thêm một bước so với "logic hình thức của Mặc Tử".

83. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA TUÂN TỬ

I. TƯ TƯỞNG TRỌNG LỄ CỦA TUÂN TỬ.

Tuân Tử sống vào thời kỳ đầu của xã hội phong kiến. Các tư tưởng thời kỳ này đại diện cho lợi ích của giai cấp địa chủ mới, với yêu cầu về mặt hình thái của ý thức phải nâng cao ý thức của giai cấp địa chủ. Bởi vì "lễ" bảo vệ cho chế độ đẳng cấp phong kiến và lợi ích của chế độ tông tộc phong kiến nên đây cũng là một thứ công cụ quan trọng bảo vệ cho chế độ thống trị quân quyền của giai cấp địa chủ phong kiến. Do đó, khi Tuân Tử là một nhà tư tưởng đại diện cho giai cấp địa chủ mới thì tư tưởng trọng lễ của ông được coi là tất yếu lịch sử.

Tư tưởng trọng lễ của Tuân Tử chủ yếu được phản ánh trong các cuốn "Lễ luận", "Quân đạo", "Vương chế".

Trước hết, Tuân Tử suy nghĩ về vấn đề khởi nguồn của lễ.

Khởi nguồn của lễ chính là vì "ác kỳ loạn", lập ra lễ là để trói buộc những dục vọng của con người, những tranh chấp giữa người với người. Tuân Tử cho rằng bản tính con người vốn ác nên cần phải dùng lễ để giáo hoá. Nhưng lễ còn là để "dĩ dưỡng nhân chi dục, cấp nhân chi cầu". Do vậy, lễ là thước đo về mức độ cho phép của dục vọng, đặt cơ sở cho quan điểm lễ pháp của Tuân Tử.

Tuân Tử nêu lên bản chất của Lễ, bao gồm ba mối quan hệ: Trời đất, Tiên tổ và Quân sư. Mục đích cơ bản là phục vụ quyền uy thống trị, nhằm bảo vệ chế độ quân chủ phong kiến.

Tuân Tử luôn nhấn mạnh mặt nhân đạo mang tính

đạo lý của chữ Lễ; hoàn toàn mang tính thực chất về lý của chữ Lễ, không đưa ra khái niệm Trung hiếu của quan điểm Nho Gia. Tư tưởng "Trọng Lễ" của Tuân Tử đã có tác dụng nhất định trong việc xây dựng một quy phạm lý luận quy phạm đạo đức của Người Trung Quốc.

II. QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ TRỌNG PHÁP CỦA TUÂN TỬ.

Song song với quan điểm trọng lễ của Tuân Tử là quan điểm trọng pháp. Quan điểm này chủ yếu được phản ánh trong các cuốn "Vương chế", "Quân đạo" và "Cương quốc"... của bộ sách "Tuân Tử". Ví dụ:

Nghiêm hình pháp dĩ phòng chi (Vương chế)

Long lễ tôn hiền dĩ vương trọng pháp ái dân dĩ bá (Cương quốc)

Pháp giả, trị chi đoan dã, quân tử giả, pháp chi nguyên dã (Quân đạo).

Do Tuân Tử vốn là người tôn lễ sùng nho, nên mục đích trọng lễ của ông chính là vì lễ. Điều này không giống với Pháp gia chỉ đơn thuần nhằm bảo vệ quân quyền. Mặc dù là người của Nho gia song quan điểm lễ pháp của Tuân Tử cũng được tiếp thu có chọn lọc. Ông kế thừa lễ của Nho gia, hấp thụ pháp của Pháp gia rồi thống nhất chúng lại một cách hài hoà nhất. Đây là đặc điểm trọng pháp của Tuân Tử và cũng là cống hiến lớn nhất của ông với sự thống nhất lễ pháp cổ đại.

Bên cạnh đó, sự trọng pháp của Tuân Tử không những có ý nghĩa chính trị mà còn có ý nghĩa luân lý. Chính luận điểm về tính ác của Tuân Tử đã đưa đến quan điểm trọng pháp và trọng lễ. Chỉ có dùng lễ pháp thì mới có thể trói buộc tính ác của con người. Đó gọi là: "Quân tử giả pháp chi nguyên dã" (Quân đạo).

III. QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ TRỌNG HIỀN CỦA TUÂN TỬ.

Tuân Tử thuộc hệ tư tưởng Nho gia và tư tưởng "trọng hiền" cũng theo đó mà nảy sinh trong ông. Rất nhiều cuốn sách trong bộ Tuân Tử đã khẳng định tư tưởng "trọng hiền của ông, như các cuốn "Quân đạo, Quân tử", "Thành tướng", "Thần đạo". Ví dụ:

Thượng hiền thuỷ năng (Quân đạo)

Tước đương hiền tắc quý, bất đương hiền tắc tiện (Quân tử)

Quân chủ an quốc thượng hiền nghĩa (Thành tướng)

Về ý nghĩa của "hiền", ông giải thích: "Cát vị hiền ? Minh quân thần, thượng năng tôn chủ hạ ái dân" (Thành tướng).

Tuân Tử còn nhấn mạnh sự kính hiền.

"Kính nhan hữu đạo - Hiền giả tắc quý nhi kính chi... hiền giả tắc thân nhi kính chi. Nhân hiền nhi bất kính, tắc thị cầm thú dã. (Thần đạo).

Bên cạnh đó, ông còn đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa xã hội của việc coi trọng người hiền.

"Cố thượng hiền lộc thiên hạ, thứ hiền lộc nhất quốc, hạ hiền lộc điền vực" (Chính luận).

Do đó ông dốc lòng kêu gọi phải biết dùng người hiền và đưa ra các tấm gương như vua Nghiêu, vua Kiệt.

Tóm lại, tư tưởng trọng hiền của Tuân Tử vô cùng hệ thống và toàn diện, có sự kết hợp với nhân, nghĩa, trung, tín; nó tôn chỉ là bảo vệ cho lễ cùng nền thống trị quân quyền phong kiến, là sự kế thừa và phát huy quan điểm trọng hiền của Nho gia.

Tư tưởng giáo dục của Tuân Tử là:

Tuân Tử vừa là nhà tư tưởng, vừa là nhà giáo dục, các tư tưởng giáo dục của ông chủ yếu được phản ánh trong các cuốn "Khuyến học", "Quân tử" và "Đại lược"... Tư tưởng giáo dục của ông đi theo con đường quan điểm giáo dục nhân, nghĩa, trung, tín của Nho gia và hạt nhân là lễ giáo Khổng Tử.

Học chí hô lễ lễ nhi chí hỷ, phu thị chi vi đạo chi cực
(Khuyến học)

Cố học dã giả, lễ pháp dã (Tu thân)

Tích thiện thành đức (Khuyến học)

Đồng thời, tư tưởng giáo dục của ông cũng nhằm phục vụ chính trị, ông đưa ra thuyết "pháp hậu vương" phản ánh quan điểm giáo dục tôn quân của phong kiến.

Tuân Tử cho rằng "Nhân chi tính ác", do đó cần phải "sư pháp chi hoá, lễ nghĩa chi đạo", giáo dục bằng cách kết hợp lễ giáo và pháp chế.

Tóm lại, tư tưởng giáo dục của Tuân Tử cũng giống của Nho gia là sự dung hoà giữa học vấn và đạo đức luân lý, mục đích vẫn là "học nhi ưu tắc sĩ" và nhấn mạnh mục đích của việc tu dưỡng đạo đức và trí thức là vì thế giới con người, tôn chỉ này hoàn toàn không giống với tư tưởng giáo dục của Đạo gia.

Tóm lại, Tuân Tử có một quan điểm giáo dục tích cực, ví như tiêu chí dùng người của ông hoàn toàn lấy chuẩn mực là vì sơn hà xã tắc.

Người có thể hoạch định chính sách cho đất nước và tự mình thực hiện là quốc bảo. Người không giỏi mưu đồ song có thể đốc sức cho đất nước là quốc khí. Người lập được kế hoạch song tự mình không thực hiện được là quốc

dụng. Còn kẻ chỉ giỏi nói và ngậm làm tổn hại lợi ích quốc gia là quốc yêu.

Trên tiêu chuẩn đó, Tuân Tử đưa ra cách dùng người là phải tôn kính đối tượng số một quý trọng đối tượng số hai, sử dụng đối tượng số ba và kiên quyết loại trừ đối tượng số bốn.

Bên cạnh đó, tư tưởng giáo dục của Tuân Tử còn bao hàm một nội dung quan trọng, đó là "nội tỉnh".

"Quân tử bác học nhi nhật tham tỉnh hồ kỷ, tác tri minh nhi vô quá kỷ" (Khuyến học).

Trong cuốn "Khuyến học" nổi tiếng, Tuân Tử có đưa ra tư tưởng "hậu sinh khả ử" phản ánh tư tưởng giáo dục biện chứng của ông, có ảnh hưởng rất lớn tới đời sau.

"Thanh, thủ chi vụ lam nhi thắng vụ tam; băng thủy vi chi nhi hàn vụ thủy".

Trên đây chứng tỏ tư tưởng giáo dục của Tuân Tử vừa kế thừa phép giáo dục của Nho gia vừa tiêu biểu cho tư tưởng mới của giai cấp địa chủ trong xã hội phong kiến thời kỳ Chiến Quốc, vừa có đôi chút tính thời đại, tính tích cực lại vừa có tính tiến bộ.

84. ĐỊA VỊ XÃ HỘI VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA TƯ TƯỞNG TUÂN TỬ.

Tuân Tử là nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà giáo dục nổi tiếng thời kỳ Tiên Tần và cũng là người thành công trong lĩnh vực tư tưởng triết học thời kỳ đó ở Trung Quốc. Các tư tưởng của ông đã có ảnh hưởng sâu sắc trong lịch sử Trung Quốc, thể hiện chủ yếu ở ba thành tựu lớn:

I. Ý NGHĨA THỜI ĐẠI CỦA TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ TUÂN TỬ.

Mặc dù tư tưởng chính trị của Tuân Tử vẫn là "trọng lễ, trọng pháp", song trung tâm là quan điểm trọng "lễ" của Khổng Tử và đó là do thời đại ông sống đã quyết định điều đó. Mặc dù hậu thế có lúc đánh giá ông là "ngoại nho nội pháp" hay "nho biến pháp lý", thậm chí "dương nho âm pháp" thì tư tưởng chủ đạo của ông vẫn là sự kế thừa và phát huy tư tưởng lễ hiên của Nho gia. Do đó có thể nói, ông chính là người củ Nho gia học phái.

Tuân Tử rất trọng Khổng Tử. Điều mà ông kế thừa chính là thế giới quan "khắc kỷ phục lễ" của Nho gia Khổng Mạnh. Nhưng thời đại củ ông lại là thời kỳ lịch sử quan trọng Trung Quốc đi từ phân chia tới thống nhất, do đó ông trọng lễ trọng pháp là để củng cố nền thống trị phong kiến và điều này đã có tác dụng rất tích cực, tác dụng thúc đẩy dần đại thống nhất đầu tiên của Trung Quốc đi tới thắng lợi. Do vậy, khẳng định tư tưởng chính trị của ông có giá trị lịch sử và ý nghĩa thời đại.

II. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA TUÂN TỬ LÀ THÀNH CÔNG NHẤT TRONG THỜI KỲ TIỀN TÂN.

Tuân Tử kế thừa thiên đạo âm dương của Nho gia, nhấn mạnh "tứ thời đại ngũ, âm dương đại hoá" (Thiên luận) song trên cơ sở đó ông đã tiến hành mở rộng nâng cao, cống hiến cho triết học tư tưởng lỗi lạc "nhân định thắng thiên", phản ánh tư tưởng triết học duy vật của ông. Ông chỉ ra thế giới tự nhiên tồn tại khách quan, không chuyển động theo ý muốn của con người. Ông đã nâng tư tưởng duy vật cổ đại lên trình độ siêu việt. Tư tưởng "chế thiên mệnh quan" và "thiên bất khả ỷ" tiêu biểu cho ý thức tư tưởng và ý chí cải cách xã hội của giai cấp địa chủ mới, có tính tiến bộ rất lớn.

III. MỘT LOẠT CÁC THÀNH TỰU TRONG LĨNH VỰC TƯ TƯỞNG LÓGIC TIÊN TẦN.

Thành tựu lớn thứ ba của Tuân Tử thuộc về lĩnh vực tư tưởng logic.

Trên cơ sở của tư tưởng logic Mặc Tử và dưới ảnh hưởng của các triết gia nổi tiếng về quan hệ biện chứng danh - thực, Tuân Tử tiến bộ một bước trong việc nhấn mạnh "chế danh dĩ thực", chủ trương "danh phù kỳ thực", phản đối "dĩ danh loạn thực", phản ánh tính duy vật trong tư tưởng logic của ông. Cũng trên cơ sở logic hình thức "Mặc biện", Tuân Tử đã hướng sang logic biện chứng thể hiện trình độ tư duy logic biện chứng ban đầu của ông.

Đặc biệt là luận điểm chính danh của Tuân Tử. Đây là sự tư duy logic hoá khái niệm chính danh của Khổng Tử, nêu bật ý nghĩa chính trị và tư tưởng logic của ông, phát triển tư duy logic cổ đại của Trung Quốc lên một tầm cao mới. Do vậy, tư tưởng logic của Tuân Tử được công nhận là tập đại thành trong số các tư tưởng logic Tiên Tần.

Từ trên ta thấy, trong lĩnh vực quan điểm về vũ trụ, tư tưởng Tuân Tử không giống với tư tưởng "tri thiên mệnh" mà "uý thiên mệnh" của Khổng Tử, cũng không giống với quan điểm "đạo pháp tự nhiên" và thuận theo tự nhiên của Tuân Tử, càng không giống quan điểm "vạn vật dĩ ngã vi nhất" của Trang Tử. Quan điểm của Tuân Tử là thiên - nhân riêng biệt, nhân định thắng thiên. Trong lĩnh vực quan điểm chính trị, Tuân Tử vừa coi trọng lễ giáo của Nho gia vừa duy trì quan điểm pháp chế. Trong quan điểm của luân lý, lễ và pháp thống nhất với nhau.

Về mặt tư tưởng luân lý, luận điểm tính ác của con người do Tuân Tử đưa ra trái ngược với luận điểm tính

thiện của Mạnh Tử, cũng từ đó nảy sinh tư tưởng giáo dục "Trọng lễ trọng pháp", "hoá giáo khỏi nguy". Đặc biệt về mặt luân lý, trên cơ sở kế thừa lễ, nhân, trung, của Nho gia, Tuân Tử đã nêu cao tư tưởng "thượng hiền" của Nho gia, bao gồm kính hiền, thân hiền, cử hiền, biện hiền và dụng hiền... Về mặt tư duy logic, Tuân Tử đã phát triển logic hình thức của Mặc Tử thành tư duy logic biện chứng.

Trên đây ta thấy Tuân Tử là một người có nhiều công tích lớn trong lĩnh vực tư tưởng Tiên Tần, chính bởi vì ông biết kết hợp và chất lọc các tư tưởng của Nho gia, Đạo gia, Pháp gia và Mặc gia, qua đó phát triển các tư tưởng này tới tầm cao nhất. Mặc dù về mặt danh tiếng và vị trí, Tuân Tử chưa thể sánh ngang với Khổng Tử, Lão Tử hay Mạnh Tử, Trang Tử song những kiến thức học thuật của ông rất cao siêu và không gì có thể phủ nhận tầm ảnh hưởng cũng như vai trò lịch sử của ông, đặc biệt là trong hai triều đại Tần - Hán.

Tuân Tử có những ảnh hưởng quan trọng đối với nhiều nhà tư tưởng, nhà chính trị của Trung Quốc, như tư tưởng trọng pháp của ông sau này đã được Hàn Phi Tử phát triển trở thành cơ sở của hệ tư tưởng Pháp gia. Hay quan điểm về vũ trụ theo chủ nghĩa duy vật của ông cũng có ảnh hưởng sâu sắc đối với những thành tựu về triết học duy vật của các triết gia Vương Sung, Trương Tải, Vương Phu Chi. Quan niệm coi trọng pháp chế: tư tưởng tích cực nhân định thắng thiên của ông đã mở đường cho Lý Tư cùng các nhà cải cách đời sau như Lý Thế Dân, Vương An Thạch.

Tóm lại, Tuân Tử là nhà tư tưởng kiệt xuất của Trung Quốc, là người phát triển các tư tưởng duy vật Tiên Tần cao nhất, để lại ảnh hưởng sâu sắc cho hậu thế.

ĐỒNG TRỌNG THƯ

Đồng Trọng Thư là nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà nho giáo nổi tiếng đời Hán. Hạt nhân tư tưởng của Đồng Trọng Thư là tư tưởng nho giáo. Tư tưởng "bãi truất bách gia, độc tôn nho thuật" của ông đưa ra được Hán Vũ Đế tiếp nhận, từ đó đã mở ra kỷ nguyên hơn 2000 năm nho giáo thống trị Trung Quốc.

"Tam cương ngũ thường" của ông có tác dụng rất lớn đối với việc củng cố nền thống trị phong kiến. Nhưng quan điểm "Thiên nhân cảm ứng" của ông lại mang tính duy tâm phi tiến bộ. Tư tưởng "Quân quyền thiên thụ" đưa ra trên cơ sở đó đã cung cấp những cứ liệu triết học cho nền chuyên trị của giai cấp thống trị phong kiến, vì thế, tác dụng của nó đối với lịch sử lại là trở ngại và phản động.

Đồng Trọng Thư thiên ý hoá quân quyền phong kiến, mục đích để xây dựng căn cứ lý luận cho sự hợp pháp hoá của giai cấp thống trị, có lợi cho việc củng cố chế độ quân chủ phong kiến. Vì thế, ở đời Hán, Trọng Thư từng được nâng lên địa vị rất cao.

Tư tưởng đại nhất thống là tư tưởng chính trị chủ yếu của Đồng Trọng Thư, có tác dụng quan trọng với việc tăng cường thống trị của tập đoàn phong kiến và ổn định của xã hội, đất nước. Tư tưởng triết học và quan điểm chính trị của Đồng Trọng Thư dù là tích cực hay tiêu cực thì đều có ảnh hưởng rất lớn đối với tư tưởng và phát triển lịch sử của đời nhà Hán.

81.KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐỜI ĐỒNG TRỌNG THƯ



Hình 36 - 1: Đồng Trọng Thư

Đồng Trọng Thư (179 trước Công nguyên - 104 trước Công Nguyên) là nhà tư tưởng nổi tiếng đời nhà Hán, được

Hán Vũ Đế vô cùng coi trọng với "Đối sách thiên nhân" nổi tiếng ("Đối sách cử hiền lương", "Thương đối sách Đồng Trọng Thu"). "Thiên nhân cảm ứng" "Quân quyền thiên thụ" và "Tam cương ngũ thường"). "Thiên nhân cảm ứng" và "Tam cương ngũ thường" của ông đưa ra có tác dụng lớn với việc củng cố nền thống trị phong kiến, nhất là tư tưởng duy tâm của "thiên nhân cảm ứng" do ông sáng lập đã đưa ra cơ sở lý luận cho chế độ thống trị phong kiến.

Đồng Trọng Thu là nhà đại nho nổi tiếng, hệ thống tư tưởng của ông lấy nho dịch làm cốt lõi, "bãi truất bách gia" "độc tôn nho thuật" ông được Hán Vũ Đế tiếp nhận từ đó, sáng lập ra ra kỷ nguyên hơn 2000 năm nho học thống trị Trung Quốc.

Tư tưởng triết học "Thiên nhân cảm ứng" của ông về cơ bản thuộc phạm trù chủ nghĩa duy tâm khách quan, nhưng có bao hàm một phần chủ nghĩa duy vật, tức là cũng tồn tại một bộ phận hợp lý, nhưng mục đích của lý luận thiên nhân cảm ứng do ông sáng lập lại dùng vào việc chính trị, để xây dựng căn cứ lý luận cho tư tưởng "Quân thần thiên thụ". Vì thế đứng từ góc độ chính trị, đây là tư tưởng phản động, nhưng ý tưởng của ông lại ở chỗ đề cao "Trọng quân quyền" nhưng cũng lại "hạn chế quân quyền", trong bối cảnh chuyên chế quân chủ phong kiến vô cùng mạnh như vậy, có thể đưa ra quan điểm hạn chế quân quyền là điều đáng quý.

Quan điểm đó có ý nghĩa cảnh cáo các bậc đế vương để khuyên can họ, đó là cái họa chết người đủ chứng minh sự tiến bộ của ông. Kể thống trị phong kiến đương nhiên không phát huy tư tưởng của ông mà chỉ ra sức lợi dụng "Tôn quân quyền" để củng cố uy quyền quân chủ, đây không phải cái sai của ông.

Tư tưởng chủ trương chính trị của Đồng Trọng Thư cũng có ý nghĩa tích cực nhất định, như đề xướng cử hiền lương, coi trọng việc dùng đức trị quốc, phản đối luật pháp tàn khốc, chủ trương "đức hoá vi bản", phản đối sự chênh lệch giàu nghèo (như việc phản đối "kẻ giàu thì ruộng vườn dọc ngang, người nghèo không đất cắm dùi") và khoan dân, đều phản ánh tư tưởng chính trị trung dung nho giáo điển hình của ông và quan điểm chính trị của một nhà tư tưởng nổi tiếng. Vì thế, Lưu Hưởng đời Hán đã đánh giá ông rất cao :

Đồng Trọng Thư hữu Vương Tá chi tài, tuy y, Lữ Long dĩ gia, Ân chi thuộc Bắc giả chi Hưu, bất cập dã, ("Hán thư, Đồng Trọng Thư truyện" tức là ca ngợi Đồng Trọng Thư có tài năng của phò tá nhà vua, khiến y Doãn (tể tướng của Thương Thắng), Lã Thương (tể tướng của Chu Văn Vương) cũng không đuổi kịp ông, Quản Trọng (tể tướng Tề Hiến Công), Án Anh (tể tướng nước Tề thời Xuân Thu), Tề Hiến (vua nước Tề thời Xuân thu), Tần Văn (vua nước Tấn thời Xuân Thu) đều không bằng ông).

Đồng Trọng Thư nổi tiếng có "Xuân Thu Phồn Lộ" và "Cử hiền lương đôi sách", chủ yếu đề cao chủ trương chính trị Thiên nhân cảm ứng, tinh thần học trị của ông cũng vô cùng chặt chẽ, như "Hán thư" có viết :

Đồng Trọng Thư có tài giúp vua như Y Doãn, Lã Thương hay Quản Trọng, Yến Anh cũng không thể bì được. (Hán Thư - Đồng Trọng Thư truyện)

Nói rõ tư tưởng học thuật của ông kế thừa trực tiếp "Xuân thu" "Công Dương Truyện", quyết tâm làm hưng thịnh lại nền nho học bị nhà Tần làm hại, chuyên tâm lo nghiệp lớn, khổ học lục kinh "3 năm không ngó ra vườn",

tinh thần như vậy, cuối cùng "vi quần nho tử", trở thành Khổng Tử của nhà Hán, thành một đại sư kế tục nho học sau Khổng Tử.

S2.TƯ TƯỞNG HỌC THUẬT CỦA ĐỒNG TRỌNG THƯ

1. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA ĐỒNG TRỌNG THƯ-

Quan điểm thiên nhân cảm ứng.

"Thiên nhân cảm ứng" là hạt nhân tư tưởng triết học của Đồng Trọng Thư, thuộc phạm trù chủ nghĩa duy tâm thần học. Quan điểm chính của ông ở chỗ, cho rằng trời là chúa tể muôn loài, bao gồm hành động của con người có thể cảm ứng lên trời, giữa người và trời tồn tại một sự cảm ứng lẫn nhau có ý thức, giữa trời và người, trời luôn luôn làm chủ con người, không thể đi ngược lại số mệnh, quan điểm này của ông đã cung cấp những căn cứ triết học cho quân quyền thiên thụ phản động.

a. Cơ sở lý luận chính của tư tưởng Thiên nhân cảm ứng

* Nhân phó thiên số luận.

Nhân phó thiên số là một trong những cơ sở lý luận thiên nhân cảm ứng của Đồng Trọng Thư. Lý luận chủ yếu của nó chỉ người là do số trời phó thác mà thành, người là sự phụ thuộc hoặc bản phụ của trời, vì thế khí chất, phẩm đức, hình thể con người đều cùng loại cùng nguồn gốc với trời. Do khí chất giữa người và trời tương thông với nhau, nên tồn tại cơ sở cảm ứng lẫn nhau. Đây chính là cái gọi là luận "nhân phó thiên số" Của Đồng Trọng Thư, như trong

"Xuân Thu Phồn lộ" ông nói : Trời hành đức, đất hoá đức, người nghĩa đức. Khí trời ở trên, khí đất ở dưới, khí người vương thịnh ở giữa... Người thọ mệnh ở trời ("Xuân Thu Phồn Lộ, Nhân Phó Thiên Số")

Nhưng thiên nhân cảm ứng của Đồng Trọng Thư không phải thần mà là khí, ông nêu rõ : không có thần, số là tự nhiên (Xuân Thu Phồn Lộ. Nhân Phó Thiên Số) cái gọi là số, Đồng Trọng Thư cho khí số, tức là khí âm dương, ông cho rằng thiên nhân cảm ứng lẫn nhau là lấy khí âm dương làm nền móng. Như ông nói : Trời có âm dương, người cũng có âm dương, khí âm của trời đất nổi lên thì khí âm của người cũng cảm ứng mà nổi lên; khí âm của người nổi lên, thì khí âm của trời đất cũng nổi lên. Đạo lý của nó là như vậy ("Xuân Thu Phồn Lộ. Đồng loại tương động").

Vì vậy, ông coi khí âm dương là trung gian hoặc vật dẫn để thiên địa cảm ứng lẫn nhau.

* Đồng loại tương động

Đồng loại tương động là cơ sở lý luận thiên nhiên cảm ứng thứ hai của Đồng Trọng Thư, tức ông cho rằng thiên nhân sở dĩ có thể cảm ứng lẫn nhau là bởi nguyên do trời và đồng loại với nhau. Như trên đã nói, trời và người đều là khí âm dương, do khí âm dương của trời đất vận động, nên khí âm dương của người cũng vận động, ông còn nhấn mạnh : Khí âm dương, cũng có thể tăng giảm thêm bớt lẫn nhau tương ứng (Xuân Thu Phồn Lộ. Đồng loại tương động). Tức là nói giữa trời và người vì cùng là khí âm dương nên sự tăng giảm cũng có thể là quan hệ nhân quả lẫn nhau. Cũng như ông nói :

Vật có động, cái động đó có thanh nhưng vô hình, người không thấy hình của cái động đó thì nói là tự kêu

vậy. Lại cùng động nhưng vô hình thì gọi là tự nhiên, kỳ thực chẳng phải tự nhiên vậy, mà thực là có cái khiến nó kêu, có cái nó khiến nó vận động nhưng cái đó vô hình. (Xuân Thu phần lộ- đồng loại tương động)

Ông còn cho rằng thiên nhân cảm ứng là một loại cộng hưởng vô hình. Như ông nói :

Đây chính là nguyên lý "Đồng loại tương động" của Đồng Trọng Thư, có có nghĩa do giữa trời đất có tồn tại khi vô hình liên hệ với nhau nên có thể cảm ứng lẫn nhau và gây ra vận động.

*** Thiên nhân nhất dã**

"Thiên nhân nhất dã" là căn cứ lý luận thiên nhân cảm ứng thứ ba của Đồng Trọng Thư. Ông cho rằng khí trời đất chỉ có thể cảm hiện lẫn nhau mà còn hợp lại thành một. Ông nói : "Khí thiên đại hợp lại làm một" (Xuân Thu Phần Lộ. Ngũ hành tương sinh). Khí thiên địa sở dĩ có thể hợp lại làm một, ông cho rằng bởi khí thiên địa đều là khí âm dương. Hợp lại làm một, chia ra thì thành âm dương. Âm dương có chia tất phải có hợp, do đó thiên địa có thể hợp nhất thì "vạn vật tất có thể hợp" (Xuân Thu phần Lộ : có nghĩa trời và người tất cũng phải hợp nhất. (Xuân Thu Phần Lộ. Cảm ứng)). Phần trên cho thấy thuyết thiên nhân cảm ứng của Đồng Trọng Thư lấy khí âm dương làm cơ sở vật chất, tuy tính mê tín tương đối mạnh nhưng không tương đồng với thần học của Phương Tây là thượng đế chúa tể tất cả, ông lại quá khuếch đại tác dụng của cảm ứng, nên lại rơi vào vũng bùn của chủ nghĩa duy tâm.

b. Lý luận khí thiên nhân cảm ứng.

Thiên nhân cảm ứng của Đồng Trọng Thư lấy khí làm cú liệu, khái niệm; khí của ông mang tính lưỡng trọng

diễn hình, ông đã cho rằng khí là cơ sở vật chất của thiên nhân cảm ứng, nhưng cũng nhấn mạnh khí là bị "thiên" chi phối, tức là nói bên ngoài khí còn có nhân tố mang tính ý chí siêu vật chất.

* Khí là cơ sở vật chất của thiên nhân cảm ứng.

Thiên nhân cảm ứng của Đồng Trọng Thư thực hiện thông qua khí, như ông nói : Trời hành đức, đất hoá đức, người nghĩa đức. Khí trời ở trên, khí đất ở dưới, khí người ở giữa ("Xuân Thu Phồn Lộ. Nhân Phò Thiên Số")

Giữa trời đất có khí âm dương, thấm dần vào người, như nước thấm dần vào cá vậy. ("Xuân Thu Phồn Lộ. Như Thiên Chi Vi") tức là khí trời ở trên, khí đất ở dưới, khí người ở giữa, trời đất sinh ra khí hoá, khí người là do trời đất tạo nên, thuộc về tự nhiên, khí là dạng vật chất trung gian để trời và người cảm ứng lẫn nhau. Quan hệ khí âm dương giữa người và trời đất, như cá với nước, không thể tách rời.

Các loại khí trong "Xuân Thu Phồn Lộ" của Đồng Trọng Thư, như khí trời, khí đất, khí người, khí âm, khí dương đều là vật chất tự nhiên, sự liên hệ giữa vạn vật được thực hiện thông qua những dạng khí này.

Thuận chi tắc trị, nghịch chi tắc loạn. Như ông nói :

Xuân sinh hạ trưởng, bách vật dĩ hưng, thu sát đông tàng, bách vật dĩ tàng, cố mạc tinh dư khí ("Xuân Thu Phồn Lộ. Nhân Phò Thiên Số")

Dù thấy, dạng khí của Đồng Trọng Thư là dạng vật chất, điểm này không cần bàn cãi, nó cũng nói rõ quan điểm thiên nhân cảm ứng của ông có cơ sở vật chất nhất định.

*Khái niệm khí bị phụ thuộc "Thiên ý"

Bản thân khái niệm "khí" của Đồng Trọng Thư tuy là dạng khí vật chất truyền thống cổ đại Trung Quốc, nhưng ông lại thiên mệnh hoá, thiên ý hoá "khí" từ đó khiến cho quan điểm Thiên nhân cảm ứng vốn có cơ sở vật chất của ông lại nghiêng về chủ nghĩa duy tâm khách quan. Như ông nói :

Trời đất cũng có khí hỉ nộ, tâm ác lạc, giống con người, hợp lại, thiên nhân như nhất ("Xuân Thu Phồn Lộ. Âm dương nghĩa")

Nhưng trên vấn đề "Thiên ý", Đồng Trọng Thư lại chưa bị trượt theo hướng nhân cách thần, chỉ là nằm ở ranh giới giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm mà thôi. Bởi vì "Thiên ý" "Thiên đạo" của khí âm dương thống trị con người mà ông chỉ ra là sự vận động biến hoá của âm dương ngũ hành, mà không chịu sự chi phối của nhân cách thần. Như ông nói :

Ý trời khó thấy, đạo trời khó lý giải, là bởi âm dương ra vào chỗ thực hư, cho nên phải quan sát trời, phân biệt cái gốc của ngũ hành thuận nghịch, tiểu đại quảng hẹp, cho nên phải xem đạo trời. ("Xuân Thu Phồn Lộ. Chi thiên chi vi"). Tức là nói ý trời chỉ việc quan sát chỗ ra vào thực hư của khí âm dương, đạo trời là phân biệt cái gốc của ngũ hành thiên nghịch, to nhỏ rộng hẹp. Đủ thấy thiên ý của Đồng Trọng Thư là chỉ sự biến hoá thay đổi của khí ngũ hành âm dương. Ông còn nói khi có "khí trị loạn" "Phong tà chính" là "sát thiên địa chi hoá", sự biến hoá sinh trời đất là chính khí, sự biến hoá sát thiên địa là tà khí. Như ông nói :

Nên cái nguyên nhân trị loạn đó là khí động tĩnh thuận nghịch, là sự chuyển hoá tăng lên giảm xuống của

âm dương. (Xuân Thu Phồn Lộ. Thiên địa âm dương)

Trị là dùng chính khí để kiểm chế sự vận hoá của trời đất, loạn là dùng tà khí để kiểm chế sự vận hoá của trời đất.

Phân trên cho thấy, "khí trị loạn" của Đồng Trọng Thư là chỉ khí âm dương thiên địa có bình thường hay không. Như ông nói :

Khí động tĩnh thuận nghịch là chuyển hoá tăng giảm của âm dương mà giao hoà trong bốn biển. Cái khó biết của vật là thần (Xuân Thu Phồn Lộ. Thiên địa âm dương)

Ông còn nói : "Trời là tổ tiên của vạn vật, vạn vật không có trời thì không sinh ra, chỉ có âm cũng không sinh ra, chỉ có dương cũng không sinh ra, sau khi âm dương hoà cùng thiên địa thì mới sinh ra ("Xuân thu Phồn Lộ. Thuận mệnh"). Do đó, có thể chứng minh tư tưởng Thụ mệnh ở trời của Đồng Trọng Thư là âm dương khí hoá thụ mệnh ở trời.

Lý luận thiên nhân cảm ứng của Đồng Trọng Thư, thực tế là sự phát triển của "Cảm nhi toái thông thiên hạ" ("Dịch. Hệ từ") của Dịch Lý.

Ngoài ra, quan điểm "Thiên nhân nhất dã" của ông vẫn là sự phát triển của lý luận thiên nhân hợp nhất "Chu Dịch", như "Chu Dịch" nhấn mạnh, có đạo trời, có đạo người, có đạo đất ("Dịch. Hệ từ")

Đạo lập thiên, là âm và dương, đạo lập địa, là nhu và cương, đạo lập nhân, là nhân và nghĩa ("Dịch. Hệ từ")

"Chu Dịch" ở phần trên đã đặt ngang nhân đạo với thiên đạo, địa đạo cùng nhau, đặt cơ sở cho thiên nhân hợp nhất của Đồng Trọng Thư.

Ngoài ra, lý luận khí hoà âm dương cơ sở Thiên nhân

cảm ứng của Đồng Trọng Thư là bắt nguồn từ dịch lý, "Chu dịch" là thuỷ tổ của lý luận âm dương, là nguồn diễn nghĩa âm dương và triết lý âm dương, trong "Xuân Thu Phồn Lộ" của Đồng Trọng Thư, đã thuật một số lớn đối với triết lý âm dương trong đó nổi bật nhất là các bộ "Âm dương nghĩa", "Âm dương thuỷ chung", "Âm dương xuất nhập", "Thiên đạo", "Có nghĩa", "Thiên đạo vô".

Phân trên nhìn từ góc độ triết học, từ phương diện vũ trụ quan, thiên nhân cảm ứng của Đồng Trọng Thư, có tư tưởng chủ nghĩa duy vật đơn giản, ông làm nổi bật quan điểm người và thiên địa tương ứng, nhân mạng cơ sở vật chất của Thiên nhân cảm ứng là khí, quan hệ cảm ứng giữa trời và người là quan hệ khí hoá âm dương, trên quan hệ tự nhiên giữa trời và người có ý nghĩa nhất định. Nhìn từ góc độ tự nhiên nó có giá trị nhất định.

2. Quan hệ giữa lý luận và định lý "Thiên nhân cảm ứng" của Đồng Trọng Thư

Lý luận "Thiên nhân cảm ứng" của Đồng Trọng Thư bắt nguồn từ "Chu Dịch", Đồng Trọng Thư là đại nho nổi tiếng, ông tinh thông kinh điển nho gia, đặc biệt có nghiên cứu sâu sắc về lý luận âm dương Chu Dịch, lý luận giao cảm của khí. "Thiên nhân cảm ứng" của ông trên thực tế chính là sự ứng dụng cụ thể lý luận âm dương "Chu Dịch" như "Đồng loại tương đồng", lý luận này bắt nguồn từ "Đồng khí tương cầu" của Chu Dịch. Như Chu dịch viết :

Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, thuỷ lưu ứ, hoả thì khô. ("Dịch. Càn. Văn Ngôn")

Lời này có nghĩa thiên khí ở trên, địa khí ở dưới, nhân khí ở giữa, thiên địa sinh khí hoá, khí của người là

thiên địa thi hoá, là tự nhiên, khí là hạng vật chất trung gian tương thông giữa trời và người. Quan hệ của khí âm dương giữa người và thiên địa, như cá và nước không thể tách rời.

Các loại khí trong "Xuân Thu Phồn Lộ" của Đồng Trọng Thư, như thiên khí, địa khí, nhân khí, âm khí, dương khí, đều là khí của vật chất tự nhiên, liên hệ giữa vạn vật được thực hiện thông qua những loại khí này. Thuận chi tắc trị, nghịch chi tắc loạn. Như ông nói :

Cái thường của trời đất là âm và dương; dương là đức của trời, âm là đức của đất vậy. (Xuân Thu Phồn Lộ)

Đạo thường của trời là luôn chống nhau, không được cùng giới khởi nên gọi là một, một mà không phải là hai, là do sự vận hành của trời vậy. Âm và dương là cái chống nhau vậy. (Xuân thu Phồn Lộ - Thiên đạo vô)

Khí của trời đất hợp lại làm một, chia ra là âm dương (Xuân Thu Phồn Lộ - Đồng loại tương động)

Trời có âm dương, người cũng có âm dương, khí dương của trời đất vận động thì khí âm của người cũng vận động theo. (như trên)

Đủ thấy, khí của Đồng Trọng Thư là dạng vật chất, điểm này không có gì phải bàn cãi, nó cũng chứng minh quan điểm Thiên nhân cảm ứng của ông có cơ sở vật chất nhất định.

Lý luận âm dương mà Đồng Trọng Thư thuật làm Thiên nhân cảm ứng trên đây đều bắt nguồn từ "Chu Dịch" : "Nhất âm nhất dương chi vị đạo", "Âm dương hợp đức nhi cương nhu hữu thi", ("Dịch. Hệ từ"). Chúng tỏ tư tưởng Thiên nhân cảm ứng của Đồng Trọng Thư bắt

nguồn từ "Chu Dịch" và có sự phát triển đặc thù. Dù cho luận dị tai của ông, thực chất từ lâu đã bắt nguồn từ các tư tưởng trời khiến của "Chu Dịch" Nguồn tư tưởng của Đồng Trọng Thư và quan hệ mật thiết với "Chu Dịch" có thể thấy là như nhất, cũng chứng thực hơn nữa rằng luận cú chính của Đồng Trọng Thư tuy rút ra từ "Xuân thu" nhưng khởi nguồn lý luận lại từ "Chu Dịch"

II. QUAN ĐIỂM LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ LẤY THIÊN NHÂN CẢM ỨNG LÀ HẠT NHÂN CỦA ĐỒNG TRỌNG THƯ

Quan điểm Thiên nhân cảm ứng của Đồng Trọng Thư có một phần duy vật chất nhất định trên phương diện quan điểm tự nhiên của sự vật, vì thế có giá trị nhất định. Nhưng ông lại đưa quan điểm Thiên nhân cảm ứng vào lĩnh vực xã hội, sử dụng trên phương diện lý luận chính trị, tức là hoàn toàn rơi vào phạm trù chủ nghĩa duy tâm khách quan.

1 Thiên ý hoá quân quyền phong kiến

Đồng Trọng Thư chỉ ra "quân quyền thiên thụ" như ông nói :

Thiên tử thụ mệnh trời, chư hầu thụ mệnh ở thiên tử ("Xuân Thu Phồn Lộ. Thuận mệnh")

Có nghĩa : hoàng đế quân chủ là do trời ban cho. Vì thế yêu cầu chư hầu, thần dân phải tuân tòng thiên tử vô điều kiện. Ông còn nói :

Thiên tử nhận mệnh của trời, chư hầu thừa mệnh của thiên tử. (Xuân Thu Phồn Lộ- Thuận mệnh)

Nhấn mạnh tôn trọng vua là lệnh của trời, ngoài ra, Đồng Trọng Thư còn nói rằng : Đồng Trọng Thư Thiên ý hóa quân phong kiến, mục đích là xây dựng căn cứ lý luận

cho sự hợp pháp của giai cấp thống trị, có lợi cho sự củng cố chuyên chế quân chủ phong kiến, có lợi cho sự thống trị củng cố giai cấp phong kiến, vì thế Đồng Trọng Thư từng được đưa lên vị trí tương đối cao.

2. Thiên ý hóa cương thường phong kiến

Cương thường phong kiến chỉ tam cương ngũ thường của nho giáo, cái gọi là tam cương tức : "Quân vi thần cương, phụ vi tử cương, phu vi thế cương". Tức là nói làm thần tử, thê phải tuyệt đối tuân tòng quân, phụ, phu, đồng thời quân, phụ, phu phải là tấm gương tốt cho thần, tử, thê, như ông đã nói : Cổ vi nhân quân giả, chúng tâm dĩ chính triều đình, chính triều đình dĩ chính bách quan, chính bách quan dĩ chính vạn dân, chính vạn dân dĩ chính tứ phương ("Hán Vũ Đế sách hiền lương văn học chỉ sẽ chí nhất. Đồng Trọng Thư đối sách nhất"), điều này có nghĩa : làm quân tử trước hết phải chính tâm (phẩm đức đoan chính) thì mới có thể chính triều đình, chính triều đình mới có thể chính trăm quan, trăm quan chính mới có thể chính vạn dân, vạn dân chính tứ phương mới chính, con đường của đất nước đi mới đúng. Cái gọi là ngũ thường, chỉ nhân, nghĩa, lý, trí, tín là sự kế thừa "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử" mà nhà nho Khổng Tử đưa ra, và "Nhân, nghĩa, lễ, trí" Mạnh tử khái quát. Sự phát huy của Đồng Trọng Thư là cho rằng tam cương là vương đạo, là từ trên trời xuống. Như ông nói :

Vương đạo chỉ tam cương, khả cầu vu thiên ("Xuân thu Phồn Lộ. Có Nghĩa"). Phu giả, tử chi thiên dã, thiên giả, phụ chi thiên dã, vô thiên nhị sinh, vi chi hữu dã, thiên giả, vạn vật chi tổ, vạn vật phi thiên bất sinh ("Xuân Thu Phồn Lộ. Thuận Mệnh").

Ngoài ra, ông còn đặc biệt nhấn mạnh nhân, nghĩa, lễ, tín cũng xuất phát từ trời, như ông nói :

Thị Cố nhân nghĩa chế độ chi số, tận thủ chi thiên ("Xuân Thu Phồn Lộ. Có Nghĩa") Thiên đức thi, địa đức hoà, nhân đắc nghĩa ("Xuân Thu Phồn Lộ. Nhân Phò Thiên Số"). Ở trên Đồng Trọng Thư đã nâng cao lý luận cương thường nho giáo lên đến góc độ thiên ý, từ đó, hợp pháp hoá cao lý luận của nho giáo, tức là cho thiên kinh địa nghĩa không thể chống đối, điều này rất có lợi cho sự thống trị của phong kiến.

3. Thuyết dị tai cương thường phong kiến.

Đồng Trọng Thư coi thiên nhân cảm ứng là một loại thượng thiên có ý chí, hoà làm thiên đức và thiên hình đến trừng phạt người chống lại đạo đức cương thường. Như ông cho rằng thiên địa âm dương là "cái dương là đức của trời, cái âm là hình của trời" ("Xuân Thu Phồn Lộ. Âm Dương Nghĩa")

Đồng Trọng Thư cho rằng "Dị Tai" là lời cảnh cáo mà thượng thiên cố ý đưa ra cho loài người, ông cho rằng chỉ có trời mới có thể trừng phạt vua, ông nói : "Thiên tâm chi nhân ác nhân quân, nhi dục chỉ kỳ loạn". Tức là nói sự trừng phạt của trời với vua cũng chỉ là vì yêu người, do đó xuất hiện thiên tai kỳ lạ, để vua tự kiểm chế mình tránh được sự trừng phạt của trời, đây chỉ là sự phát triển của ông đối với thuyết dị tai "Xuân Phú", những quan điểm này thuần túy mang sắc thái chủ nghĩa duy tâm. Như ông nói : "Đất nước sẽ có những thất bại do vô đạo, và trời sẽ gây ra dị tai để báo trước" ("Hán Vũ Đế sách hiền lương văn học chi sĩ chế nhất. Đồng Trọng Thư đối sách nhất")

Thuyết thiên nhân cảm ứng của Đồng Trọng Thư sử dụng trong dị tai, ông đã coi ý trời là chuẩn mực cao nhất trói buộc giới hạn của con người và tạo ra dị tai để trừng phạt những kẻ chống lại cương thường phong kiến, nhất là ông cho rằng quân quyền phong kiến là do trời ban, chế độ chuyên chế phong kiến là điều thiên kinh địa nghĩa, không thể nghi ngờ, không thể phản kháng. Vì thế, quan điểm thiên nhân cảm ứng của Đồng Trọng Thư đứng trên phạm trù triết học là duy tâm, ứng dụng vào chính trị là phản động, đáng phê phán. Mặc dù đứng từ góc độ chủ nghĩa duy vật lịch sử, thuyết dị tai trong điều kiện xã hội bấy giờ, có tác dụng trói buộc hạn chế được một chút đối với quân quyền, một số bậc đế vương cũng đã lấy dị tai làm căn cứ để tự khống chế mình. Nhưng các kiểu hạn chế này chỉ ở mức độ nào đấy, có vua còn giả dối, như Hán Vũ Đế đã coi trọng chế độ tôn quân quyền của ông ta, duy trì quan điểm quân quyền, nhưng lại còn thêm chút dả kích vào chỗ đứng quân quyền của ông. Quan điểm dị tai quy đến gốc là vô cùng hạn chế đối với người dân, để nhân dân không đứng lên phản kháng, phải hoàn toàn phục tùng theo ý trời, phục tùng sự thống trị của quân vương. Vì thế "thiên khiển luận" của ông vốn là bảo vệ quân quyền, lại hạn chế quân quyền, nhưng cuối cùng đã bị giai cấp phong kiến lợi dụng làm công cụ dọa nạt nhân dân, vì thế, thực chất "Thiên khiển luận" sau khi phát triển đã trở thành các khoá triệt để hạn chế tính phản kháng của người dân.

III. TƯ TƯỞNG ĐẠI NHẤT THỐNG CỦA ĐỒNG TRỌNG THƯ

Tư tưởng đại nhất thống tức là tư tưởng thống nhất, là tư tưởng chính trị chính của Đồng Trọng Thư, là sự chuẩn bị về hình thái ý thức mà nhà Hán được hình thành

để tăng cường sự thống trị tập quyền trung ương phong kiến, cũng là sự phản ánh tất yếu xu thế phát triển của lịch sử.

1 Đại nhất thống đến từ "Công Dương Truyện"

Tư tưởng Công Dương Học được Đông Dương Cao (Đệ tử của Tử Hạ) người Tề thời Chiến Quốc thu nhập vào "Xuân Thu. Công dương Truyện", còn gọi là "Công Dương Truyện" sau đó huyền tôn Công Dương Thọ của ông và Hồ Sinh hợp thành "Xuân Thu Công Dương Truyện" vào đời Hán. "Công Dương Truyện" là một trong những điển kinh quan trọng của nhà Nho, là văn hiến chính của tư tưởng Nho giáo. Đồng Trọng Thư kế nghiệp thầy Công Dương Học, cùng với học gia Công Dương Hồ Sinh cùng theo học Công Dương Học. Về tư tưởng đại nhất thống nhất "Công Dương Truyện" ẩn nằm Công Nguyên viết : Hà ngôn hồ lương chính nguyệt? Đại nhất thống dã.

2. Hạt nhân của tư tưởng đại nhất thống là "Bãi truất bách gia, độc tôn nho thuật"

"Đại nhất thống" của Đồng Trọng Thư chính là chỉ tư tưởng thống nhất, gồm thống nhất các loại chế độ, là sự thừa kế và phát triển quan điểm đại nhất thống đối với "Xuân Thu Công Dương Truyện".

Đồng Trọng Thư trong "Tam đối sách" nổi tiếng của Hán Vũ Đế, đã đưa ra sách lược này, được Hán Vũ Đế chấp nhận, thực chất tư tưởng "đại nhất thống" của ông là "bãi truất bách ra, độc tôn nho thuật". Như ông nói, "Xuân Thu" đại nhất thống giả, thiên địa chi thường kinh, cổ kim chi thông dã.

("Hán Vũ Đế sách lược hiền lương văn học chi sĩ chế

nhất. Đồng Trọng thư đối sách nhất")

Tức ông nói với Hán Vũ Đế "Đại nhất thống" mà "Xuân Thu" nhấn mạnh là đạo lý không thể chối cãi, là sách lược tốt nhất của vạn thế từ cổ đến kim.

Ông còn nói :

Tước hiệu thiên tử là con của trời vậy, tại sao lại phong là hiệu thiên tử, mà không có tước hiệu này thiên tử cũng không thể không tế trời vậy (Xuân Thu Phồn Lộ-Giao Tế)

Tức là nói, tư tưởng trước mắt không thống nhất, phương hướng bách gia chư tử khác nhau, nên trên thì không có một tiêu chuẩn thống nhất, dưới không biết theo chỗ nào, vì thế sẽ gây ra hỗn loạn. Như thế, phạm là những khoa mục không thuộc lục nghệ nho gia (Lễ, Nhạc, Thư, Xạ...) và không phải học thuật Khổng Tử đều cấm nhất loạt, không được phép phát triển, tư tưởng thống nhất rồi, tà thuyết dị đoan sẽ không nổi lên, học thuật và pháp độ có thể thống nhất, nhân dân cũng biết theo cái gì, đây gọi là "phế truất(trừ) bách gia, độc tôn nho thuật". Đồng Trọng thư cho rằng muốn chính quyền đất nước vững chắc, tư tưởng tất phải thống nhất, lòng người phải quy về, nên ông nhấn mạnh phải :

Người thiên hạ, đồng tâm quy về một mối.

Ông đưa ra :

Thiên bất biến, đạo cũng bất biến (Đồng thượng)

Đạo ngũ thường, nhân nghĩa chí tín, vua đương nhiên phải theo.

("Đồng Trọng Thư đối sách nhất")

Tức là nói Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín của nho giáo là đạo bất biến vĩnh hằng, đây là đạo mà nhà vua phải nghe theo.

Hán Vũ Đế cho rằng quan điểm đại nhất thống độc tôn nho gia của Đổng Trọng Thư có lợi cho sự thống trị, vì thế chính thức thu nạp chủ trương này, quy định nho gia, ngũ kinh làm nội dung thi cử, thực hiện "Bãi trừ tiến sĩ tuyên ký gia tử, chỉ lập tiến sĩ Ngũ kinh", quy định người thông hiểu nho học mới được làm quan, và lấy danh nghĩa chính quyền tổ nhân lực "bên định và huấn hử kinh điển nho gia". Tất cả chế độ của chính quyền ấy cũng lấy Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín của nho giáo làm căn cứ, như vậy khiến nho giáo trở thành quốc học, tư tưởng nho gia cũng trở thành tư tưởng chính thống duy trì sự thống trị phong kiến. Từ đó, nho học trở thành tư tưởng đại diện thống chế tư tưởng Trung Quốc hơn 2000 năm.

3. Ý nghĩa lịch sử của tư tưởng Đại thống nhất của Đổng Trọng Thư

Từ kinh nghiệm lịch sử Trung Quốc có thể thấy được một quy luật, đã phạm là quốc gia ở trong thời đại thống nhất, thì sẽ hiện cảnh tượng phồn vinh phú quý, không có chiến tranh, nhân dân an cư lạc nghiệp, sức sản xuất được nâng cao, khoa học văn hoá cũng được phát triển. Như "Văn Cảnh chi trị" của Tây Hán Văn, Cảnh Lương Đế, "Trình Quan chi trị" Thời đường Thái Tông. Ngược lại, thời kỳ phân chia cắt sẽ binh đao khói lửa kéo dài nhiều năm, chiến tranh liên miên, tiếng ai oán của người dân thấu lên tận trời, sự phát triển sản xuất trì trệ, khoa học văn hoá lạc hậu, như thời kỳ Xuân Thu chiến quốc, thời Ngụy Tấn Nam Bắc Triều và thời đại lương Tống. Điều này chứng minh thống nhất có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của thời đại.

Trải qua sự phân tranh cuối Tần và sau loạn chiến Tây Hán, nhân dân yêu cầu thống nhất, mong mỗi sự ổn định, thế nên thống nhất tượng trưng cho tư tưởng tiến bộ. Những muốn củng cố sự thống nhất của chính quyền lại yêu cầu phải có lĩnh vực tư tưởng thống nhất, sau khi Tây Hán chuyển từ chiến tranh sang thời kỳ hoà bình, lấy nhân, lễ của nho giáo làm tư tưởng thống nhất khá hợp thời, bởi trong thời bình sử dụng sự phản chế tàn khốc trong gia pháp nhà Tần đã không còn hợp lý, thời đại cần tư tưởng thích trung, Đồng Trọng Thư đề xướng tư tưởng nho giáo làm tư tưởng thống nhất là phù hợp với lịch sử đương thời.

Vì gia pháp quá cứng gấn, không hợp thời kỳ hoà bình, gia đạo quá nhu, trở ngại cho sự thúc đẩy sức sản xuất nên thế Đồng Trọng Thư đưa ra tư tưởng nho gia Khổng Mạnh, được Vũ Hán Đế ủng hộ, và kéo dài địa vị thống trị mấy nghìn năm. Điều này chứng tỏ tư tưởng đại nhất thống của Đồng Trọng Thư là có ý nghĩa thời đại, nên được khẳng định. Tất nhiên về mặt khách quan nó đã chèn ép sự phát triển của các tư tưởng khác và thành trở ngại cho sự phát triển sản xuất trong thời kỳ xã hội phong kiến. Nhưng đó là cái nhìn của lịch sử.

Tư tưởng đại nhất thống chính là sự phản ánh trên hình thái ý thức của chủ nghĩa chuyên chế phong kiến. Vì thế, trong thời kỳ phát triển giai cấp địa chủ mới hưng thịnh của xã hội phong kiến, tư tưởng đại nhất thống lấy nho giáo làm hạt nhân là đại diện cho sức sống mới, nhưng khi tiến vào thời kỳ suy tàn của xã hội phong kiến, tư tưởng này lại trở thành trời buộc, nên phải chịu sự đả kích, đây là sự tất nhiên của lịch sử.

83. ẢNH HƯỞNG LỊCH SỬ CỦA TƯ TƯỞNG ĐẠI NHẤT THỐNG CỦA ĐỒNG TRỌNG THƯ

Tư tưởng đại nhất thống rút ra từ "Công Dương Truyện":

Nguyên năm giả hà, quán sử niên giả, hà ngôn hồ vương chính nguyệt, đại nhất thống dã.

Đồng Trọng Thư kế thừa và phát huy tư tưởng đại nhất thống "Công Dương Xuân Thu", có tác dụng quan trọng đối với sự thống nhất chính quyền nhà Hán và sự thống nhất kéo dài của xã hội phong kiến Trung Quốc. Trăm nghìn năm lại đây đã chuyển hoá thành lực ngưng tụ lớn mạnh của dân tộc Trung Hoa, tư tưởng đại nhất thống đã trở thành báu vật gia truyền của dân tộc Trung Hoa, từ thời Hán Vũ Đế đến ngày nay, có triều đại nào không lấy việc thống nhất Trung Quốc làm trách nhiệm chính của mình.

Từ sau khi liên minh Viêm Hoàng nhị đế thống nhất Trung Nguyên, dân tộc Trung Hoa ngày càng phồn vinh, cũng ngày càng nhận được những lợi ích của việc thống nhất đối với hoà bình phồn thịnh. Vì thế thống nhất Trung Quốc, từ xưa đến nay đều là điều mọi người khát khao, mong đợi, từ "Đại nhất thống" của thuyết Công Dương đến "Đại Đồng" của Khang Hữu Vi, bất kể là nho gia, pháp gia... đều không ngoại lệ.

Đồng Trọng Thư đề xướng tư tưởng đại nhất thống của Công Dương Truyện, được Vũ Hán Đế là người có hùng tài đại lược tiếp nhận, thống nhất tư tưởng học thuật, thống nhất chế độ chính trị, từ đó khiến nhà Hán trở thành một giai đoạn phát triển ổn định chính quyền

tập trung cao độ, tư tưởng thống nhất cao độ.

Tư tưởng đại nhất thống mà Đồng Trọng Thư đặc biệt nhấn mạnh là sự phát triển thêm trên cơ sở Công Dương Truyện", sau đó lại được nhà đại lý học Châu Đẳng thời Tống Minh đề cao, họ phát huy "đại nhất thống" thành "chính thống", "Đại Đồng Thư" của Khang Hữu Vi dưới thời Thanh lại cũng có gốc từ "Công Dương" và "Đại nhất thống" của Đồng Trọng Thư. Tư tưởng chính của nó là "Đại đồng chi thế, thiên hạ vi công", là sự phát huy tư tưởng "Đại nhất thống" cổ đại, ở trên đủ thấy tư tưởng Đại nhất thống mà Đồng Trọng Thư đề xướng ở đời Hán có tác dụng then chốt kế thừa đời trước gợi mở đời sau trong quá trình phát triển tư tưởng đại nhất thống Trung Quốc.

1. ẢNH HƯỞNG TO LỚN CỦA TƯ TƯỞNG "ĐỘC TÔN NHO THUẬT" CỦA ĐỒNG TRỌNG THƯ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN DỊCH HỌC.

Từ sau khi Vũ Hán Đế tiếp nhận chủ trương độc tôn nho học của Đồng Trọng Thư, "Chu Dịch" với tư cách là bộ sách kinh điển nho học liền được coi trọng đặc biệt. "Chu Dịch" được coi là một trong những tiêu chuẩn chính trong việc khảo hạch bổ nhiệm quan trường khoa cử, còn là một trong những kinh điển chủ yếu để thi tiến sĩ ngũ kinh mà Hán Vũ Đế chế định.

Do dịch học được xem như triết gia chính thức, do đó sự nghiên cứu "Chu Dịch" rất thịnh hành ở đời Hán, xuất hiện nhiều nhà Dịch học và nhiều kiệt tác "Chu Dịch" quan trọng. Ví dụ: "Kinh phòng dịch truyện", "Dịch lâm"... đặc biệt là "Dịch vĩ" của Trịnh Huyền càng đánh dấu bước phát triển mới của sự nghiên cứu đời nhà Hán. Trong đó có những tác phẩm có trình độ dịch học cao, như "Dịch Vĩ Căn tác độ", "Dịch Vĩ..." v. v..., cùng nhau hợp thành 10

tập "Chu Dịch" nổi tiếng. Sự ra đời của "Dịch Vĩ" là sự ra đời của một tác phẩm nổi tiếng kế tiếp sau "Dịch truyện" sau thời Xuân Thu, "Dịch kinh", "Dịch Truyện", "Dịch Vĩ" lần lượt đại diện cho ba giai đoạn quan trọng của sự phát triển "Dịch" học.

Ngoài ra, phái tượng số học của "Chu Dịch" thời Hán cũng được phát triển một cách toàn diện. Ví dụ như Tiêu Diên Thọ, Kinh Phòng đều là đại diện của phái tượng số hoặc "Chu Dịch" kiệt xuất của thời kỳ này.

Tóm lại, dưới sự ảnh hưởng của thời Hán độc tôn Nho Thuật, "Chu Dịch" rất thịnh, về mặt tư tưởng học thuật đã đạt đến một đỉnh cao phát triển quan trọng.

Ngoài ra, do sự phát triển kinh học thời Hán, cho nên cũng đã kích thích một cách khách quan sự phát triển mạnh mẽ của "Chu dịch", bởi "Chu Dịch" thuộc vào một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất trong "Lục Kinh".

II. ẢNH HƯỞNG TO LỚN CỦA "ĐỘC TÔN NHO THUẬT" CỦA ĐỒNG TRỌNG THƯ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH HỌC.

Đồng Trọng Thư đã đưa ra tư tưởng "Thiên nhân cảm ứng", nhấn mạnh không những trời có thể cảm ứng được người mà người cũng có thể cảm ứng được trời. Ví dụ: Thiên chi uy dã, khiến chi nhi bất chi, như uy chi dĩ thành ("Xuân Thu Phồn Lộ).

Từ đó suy xét luân lý lấy uy trời để chế ngự con người, bao gồm việc quy định quyền vua, hiển nhiên đây là biểu hiện của việc thần hoá các luân lý Nho gia, điều này có tác dụng nhất định đối với việc quy định luân lý nhân quân mấy trăm năm Tây Hán lúc bấy giờ, cũng có vai trò quan trọng đối việc duy trì thống trị phong kiến. Do đó, sự

ảnh hưởng của "Đổng học" đối với hậu thế không chỉ là tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển kinh học, mà còn có ảnh hưởng sâu sắc đối với luân lý Nho gia.

Ảnh hưởng của "Tôn Nho Thuận" - Đổng Trọng Thư đối với kinh học :

Từ năm 136 trước Công nguyên (Kiến Nguyên Ngũ) sau khi Hán Vũ Đế đã áp dụng tư tưởng "Phế truất Bách gia, độc tôn Nho Thuật", thì Nho học Trung Quốc đã bắt đầu vị trí độc tôn dài đến 2500 năm.

Cùng với sự độc tôn của Nho học, thì Lục kinh "Dịch", "Thư", "Thi", "Lễ", "Nghĩa", "Xuân thu" do Khổng Tử định ra cũng nhờ đó mà được coi trọng. Từ đó đã tạo điều kiện mạnh mẽ cho sự phát triển Kinh lục cổ đại Trung Quốc. Cùng với sự hưng thịnh của Kinh Học, đồng thời xuất hiện một loạt các nhà kinh học tiêu biểu như Lưu Vận, Trịnh Huyền, xuất hiện một loạt các kiệt tác kinh sử có ảnh hưởng lớn như "Hán Thư" của Lưu Vận, "Dịch Truyện" của Trịnh Huyền, "Chu Dịch" của Vương.

Sự hưng thịnh của Kinh học thời Hán đã có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển triết học duy tâm đời Tống Minh và sự phục hưng của kinh học Minh Thanh, đồng thời cũng có tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển sách vở kinh điển của Trung Quốc. Sự phát triển này cũng đã tăng thêm niềm vinh quang cho truyền thống văn hoá sáng lạn của đất nước cổ kính này. Đồng thời cùng với việc kết thúc của xã hội phong kiến Trung Quốc, Nho học Trung Quốc cũng đã hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của nó, nhưng vai trò của nó đối với sự phát triển văn hoá truyền thống Trung Quốc là không thể đo đếm được.

III. ẢNH HƯỞNG TO LỚN CỦA CHỦ TRƯỞNG "PHẾ TRUẬT BÁCH GIA".

Đồng Trọng Thư đối với sự phát triển Nho học.

Thái hậu thời Bắc Ngụy sùng bái "Hoàng lão chi học", đến thời kỳ Hán Vũ Đế, Hán Vũ Đế là một người có chí khí mạnh mẽ. Tư tưởng vô dục vô vi của Hoàng Lão đạo gia đã không còn phù hợp với thời đại nữa. Trào lưu đại hưng Nho học đã khó ngăn chặn, nhà Hán đang không ngừng mở rộng thế lực chư hầu, đồng thời, giai cấp địa chủ mới cần thiết có một tư tưởng tích cực để làm chỗ dựa. Nhân sinh quan mà Nho học đang vươn tới cùng với thái độ chính trị "Thiệt Thế" phù hợp với nó, cho nên đã phát huy một cách đầy đủ ưu thế của mình.

Ngoài ra còn có một nguyên nhân quan trọng nữa là : tập quyền trung ương lúc bấy giờ vô cùng cần thiết củng cố sự thống trị mà tư tưởng Nho học lại có tác dụng mạnh nhất đối với việc duy trì sự thống trị của tập đoàn trung ương. Cho nên, Nho học đã được Hán Vũ Đế và quân chủ thống trị phong kiến trước đây cần thiết và lợi dụng, điều này không phải là không có lý do.

Đồng Trọng Thư nhấn mạnh rằng sự áp dụng của Nho học và Hán Vũ Đế vừa thuận với trào lưu lúc bấy giờ, do đó nguyên nhân cơ bản của sự thịnh hành Nho học ở thời Hán không thể quy về sự đề xướng của một học giả nào hoặc ý chí của một ông vua nào, mà nó có mối quan hệ mật thiết với sự phát triển của xã hội lúc bấy giờ.

Mặt khác, sự hưng thịnh của Nho học ở thời Hán cũng phù hợp với quy luật khách quan phát triển như sóng gió của bản thân Nho học, đại khái có ba đỉnh cao, tức là : thời kỳ Xuân thu chiến quốc, đời Hán và triều đại

Tổng Nguyên Minh Thanh. Thời kỳ thoái trào chủ yếu là triều Tần, chịu sự đả kích chỉ dùng pháp gia của Tần Thuỷ Hoàng. Ngoài ra, ở thời kỳ Ngụy Tấn, tuy thịnh hành Hoàng Lão Huyền Học, nhưng Dịch học cũng đứng hàng đầu Dịch học. Thời Tuỳ Đường, tuy chịu sự đả kích của Phật học, nhưng nho học cũng thuộc vào vị trí chân vạc. Đến triều Tống, sau khi đã ở vào làn sóng thứ ba, tư tưởng Nho học đã nắm vững địa vị thống trị của tư tưởng học thuộc Trung Quốc, mãi cho đến tận hết triều Thanh. Sau triều Thanh, nền sản xuất Trung Quốc đã có mầm mống của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, sự thúc đẩy sức sản xuất mới đòi hỏi phải có sự thay đổi tư tưởng mới, cho nên sau triều Thanh cùng với sự chấm dứt sự thống trị phong kiến, thì Nho học - tư tưởng thuận với sự thống trị phong kiến này đương nhiên cũng mất đi địa vị thống trị, đây là điểm tất yếu của sự phát triển lịch sử.

Tư tưởng "Phế truất bách gia, độc tôn Nho thuật" thuận chiều với sự phát triển của lịch sử, đương nhiên nó cũng có tác dụng dẫn dắt Nho học đến ngọn sóng dẫn đầu của cao trào này, quả thực đã có ý nghĩa lịch sử mở ra kỷ nguyên mới của sự phát triển Nho học.

Trên cơ sở luận lý Nho học của Khổng Tử - Mạnh Tử, Đồng Trọng Thu đã dựa vào Tam cương ngũ thường, chính trị hoá, xã hội hoá luân lý Nho học một cách cao độ.

Luân lý xã hội là hạt nhân của tư tưởng Nho gia, tam cương ngũ thường là tôn chỉ của luân lý Nho học, có tác dụng đối với việc củng cố sự thống trị của tập quyền, phong kiến trung ương, do đó, từ góc độ "Ý trời" Đồng Trọng Thu nâng vị trí của "Tam cương ngũ thường" lên rất cao. Từ chính trị hoá, xã hội hoá của Khổng Tử, Mạnh Tử

ông đã phát triển đến Thiên lý hoá, nâng luân lý Nho gia đỉnh cao, có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đối với hậu thế, đặt biệt là Chu Hi đời Tống đã đưa "Tam cương ngũ thường" lên độ cao của "Thiên lý", gần như đã đưa luân lý Nho gia lên độ cao nhất, phát huy tác dụng rất to lớn trong việc duy trì sự thống trị của tập quyền phong kiến trung ương. Nếu không có sự củng cố thêm của "Tam cương ngũ thường" thì xã hội phong kiến Trung Quốc cũng không thể duy trì được thời gian dài như thế. "Tam cương ngũ thường" sau này đã trở thành gông xiềng trói buộc nhân dân của xã hội phong kiến.

§4. TƯ TƯỞNG "PHẾ TRUẬT BÁCH GIA - ĐỘC TÔN NHO THUẬT" VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA NÓ.

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Từ trước, Đồng Trọng Thư, thừa tướng Vệ Quán đã nhận thức được rằng "Vô vi chi thuyết" của Hoàng Lão đã không phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội nữa, từ đó, đã dâng tấu : "Sở cử hiền lương, hoặc trị thân, Hàn Tô, trương chi Ngôn, loạn quốc chính, giai bãi" ("Hán Thư. Ngũ đến kỷ") nhưng đã bị Thái hậu ngăn chặn, nên chưa được thực hiện. Đồng Trọng Thư đưa ra "Phế truật bách gia" sở dĩ được Hán Vũ Đế ủng hộ là có lý do lịch sử.

1. Có vai trò lớn đối với sự ổn định chính quyền Tây Hán

Do sự chia cắt và chiến loạn triều Tần thời Tây Hán đã thống nhất, tuy đã trải qua sự trị vì của hai vị vua Hán Văn, Hán Cảnh, đất nước dần dần phồn vinh, nhưng do

dân số ngày càng tăng, thế lực chư hầu ngày càng mạnh nên tập quyền trung ương đã bị uy hiếp. Sức tranh giành quyền lực giữa họ hàng họ Lã và hoàng thất trước đây chưa kịp lắng xuống thì mâu thuẫn tranh cướp quyền lợi trong nội bộ cung đình trước mắt thoát ẩn thoát hiện, sự ổn định của chính quyền vẫn còn tồn tại tai họa đang âm ỉ, chính quyền thống nhất đang cần một chính trị thống nhất và một tư tưởng thống nhất để củng cố thế lực của mình. Do đó, tư tưởng thống nhất mà ông đưa ra phù hợp với nhu cầu chính trị lúc bấy giờ.

2. Có vai trò quan trọng đối với sự thống nhất tư tưởng Tây Hán

Sau khi đã trải qua sự chia cắt về tư tưởng trong một thời gian dài Xuân Thu chiến quốc, thì Tần - Hán có nguyện vọng hợp lại, tuy sự tranh giành bách gia đã thúc đẩy sự phát triển lớn mạnh của tư tưởng học thuật, như do sự tranh chấp liên tục trong một thời gian dài, ai cũng kiên trì ý kiến của mình nên đã có tác dụng phụ đối với sự phát triển dòng tư tưởng chủ đạo. Cho nên hy vọng chấm dứt tư tưởng chia cắt mà xây dựng một hệ thống tư tưởng có tác dụng chủ đạo đã trở thành nguyện vọng chung của tất cả mọi người và cũng là nguồn gốc tư tưởng thống nhất mà Đổng Trọng Thư đã đưa ra.

3. Có tác dụng quan trọng đối với sự phát triển sức sản xuất của Tây Hán:

Thời kỳ Hán Vũ Đế, sức sản xuất có bước phát triển ở trình độ cao, quan hệ sản xuất của giai cấp địa chủ phong kiến đã hình thành, chế độ ruộng đất, quan hệ sản xuất chế độ nô lệ tan vỡ, giai cấp địa chủ mới có hy vọng có một cục diện ổn định và một chính quyền thống nhất để lợi ích

của họ được bảo đảm. Do đó, họ khát khao xác lập một lĩnh vực tư tưởng thích ứng với sự thống nhất của chính quyền. Đây chính là tác dụng hiệu ứng ngược của cơ sở kinh tế của tư tưởng học thuật thống nhất mà Đồng Trọng Thư đưa ra.

Thứ hai là do Hán Vũ Đế là một người tương đối có tài, là quân chủ giai cấp địa chủ mới của giai đoạn phát triển thời đại phong kiến. Lúc bấy giờ Độc tôn Nho thuật là tư tưởng rất thích hợp với sự phát triển thời đại, là rất có triển vọng, tích cực đi vào thời thế, rất phù hợp với một vị hoàng đế tinh lực đương mạnh như Hán Vũ Đế. Do đó, tư tưởng này sớm được ông ủng hộ. Đây là điều đương nhiên.

II. Ý NGHĨA LỊCH SỬ VÀ ĐÁNH GIÁ

Tư tưởng "Phế truất bách gia, độc tôn Nho thuật" có ý nghĩa lịch sử to lớn, quan trọng.

Thứ nhất: Có tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển của xã hội.

Thời kỳ Hán Vũ Đế, xã hội đi vào một thời kỳ tương đối hoà bình. Chế độ pháp trị vô cùng hà khắc mà triều Tần tôn sùng đã không còn thích hợp nữa, cần phải có chế độ lấy "Đức Trị" để thay thế. Mặt khác, giai cấp địa chủ mới và sự phát triển mạnh mẽ của sức sản xuất, hy vọng có một lĩnh vực tư tưởng tràn đầy sức sống, thế mà thái độ "tránh thế" của Đạo Gia và tư tưởng chỉ đạo không hề có triển vọng gì đương nhiên là giai cấp địa chủ mới không chấp nhận. Họ muốn phát triển sản xuất, muốn đặt chân vào chính quyền, nhân sinh quan của Đạo gia không thể thoả mãn ý muốn của họ. Tư tưởng Phật Gia một mặt rất yếu ớt ở đời Hán, mặt khác nó cũng không thể thích hợp với sản xuất phát triển nhanh chóng.

Tư tưởng Phật gia trong Đức tri, Lập Nhân nghĩa, nêu ra Lễ nghĩa, đặc biệt thái độ nhập thế tích cực và tinh thần phấn đấu có triển vọng rất phù hợp với sức sản xuất phát triển mạnh mẽ và quan hệ sản xuất mới lúc bấy giờ. Do đó, sự độc tôn của tư tưởng Nho gia tuy có mục đích rõ ràng của kẻ thống trị nhưng cũng đã được đông đảo các tầng lớp xã hội tiếp nhận, đồng thời còn phát triển lâu dài, nguyên nhân chính là vì nó phù hợp với yêu cầu của tình hình Trung Quốc lúc bấy giờ.

Sau khi tư tưởng Nho gia đã trở thành triết học chính thức, thì dần dần chấp học thuật đi vào hoà hoãn, tư tưởng của cả nước chuyển thành thống nhất, có tác dụng nhất định đối với sự ổn định của chính quyền thời Hán, nó có tác dụng thúc đẩy đối với sản xuất trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ. Do đó, tư tưởng độc tôn Nho thuật mà Đồng Trọng Thư đưa ra là thuận theo trào lưu phát triển sử lịch sử trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, về chủ thể, nó rất tiên bộ.

Thứ hai; Nó có ý nghĩa sâu rộng với sự phát triển Nho học

Từ sau khi Tần Thủy Hoàng đồng ý với kiến nghị của Lí Tư, độc tôn Phát Gia, Nho học của Khổng Tử đã bị vùi dập, đặc biệt là sau khi Tần Thủy Hoàng thực hiện chính sách "Đốt sách, chôn học trò", tư tưởng Nho Gia và kiệt tác của họ càng bị vùi dập tàn khốc. Sau khi Hán Vũ Đế tiếp thu kiến nghị của Đồng Trọng Thư là "Độc tôn Nho thuật" thì Nho học bắt đầu hưng thịnh trở lại, không những trở thành triết học chính thức, mà còn trở thành môn Quốc học, chiếm vị trí thống trị tư tưởng Trung Quốc hơn 2000 năm. Phạm vi và mức độ của nó thì không một học phái

nào có thể so sánh nổi.

Đến đời Tống, Nho học được phát triển thành Lí học (Đạo Học Tân Nho Học). Trong bốn triều đại lớn Tống - Nguyên - Minh - Thanh, thì địa vị của Nho Học càng tồn tại lên đến mức độ cao nhất. Chẳng những chế độ lễ kỷ phải lấy đó là cơ sở, chế độ thi cử làm quan cũng lấy đó làm tiêu chuẩn. Đạo đức luân lý của con người thì cũng lấy đó để làm quy phạm. Nho học càng thâm sâu vào từng tầng lớp xã hội một cách rộng rãi. Lý luận Nho học - Tứ thư ngũ kinh được đưa lên vị trí kinh điển, được biên tập chỉnh lý theo danh nghĩa chính thức, làm cho Nho gia phát triển một cách đầy đủ, trở thành tư tưởng chủ đạo của hầu hết các triều đại Trung Quốc, trở thành dòng chảy chính của lịch sử phát triển của tư tưởng Trung Quốc. Tất cả sự phát triển và ảnh hưởng của Nho học có mối quan hệ không thể dự đoán được đối với tư tưởng "Độc tôn Nho thuật" của Đồng Trọng Thư.

Thứ ba là : "Độc tôn Nho thuật" đã kiến lập tổ chất cơ bản cho dân tộc Trung Hoa.

Nho học là tư tưởng chủ đạo thống trị Trung Quốc đến hơn 2000 năm, tất nhiên có ảnh hưởng đối với tổ chất tinh thần của dân tộc Trung Hoa, qua sự rèn luyện quanh năm suốt tháng, sự đúc kết hết đời này qua đời khác, làm cho nhân dân Trung Hoa hình thành một sức hướng tâm đặc biệt, khi đất nước nguy biến, dân tộc đối mặt với sự khủng hoảng, thì dân tộc này lại muôn người như một, bùng nổ lên một sức chống chọi mạnh chưa từng có, đây chính là sức mạnh mẽ của tư tưởng thống nhất.

Tư tưởng chủ nghĩa yêu nước và tư tưởng duy trì thống nhất từ trước đến nay của nhân dân Trung Quốc có

quan hệ mật thiết với sức hướng tâm này của nhân dân Trung Hoa. Đặc biệt là tinh thần phấn đấu sắt đá, tác phong cần cù chịu khó cũng có liên quan tới sự đúc kết tư tưởng Nho gia, hạt nhân của tư tưởng Nho gia là Dịch học. Tinh thần tự cường sắt đá không mệt mỏi mà "Chu Dịch" nhấn mạnh chính là tôn chỉ của tinh thần có triển vọng tích cực Nhập Thế mà Nho gia đề xướng.

Trung Quốc là quê hương của lễ nghi, là đất nước cổ của văn minh, có quan hệ vô cùng mật thiết với sự ảnh hưởng lâu dài của Nho gia. Nhân, Lễ, Nghĩa, Trung, Tín là chủ thể của luân lý, xã hội Nho gia, hàng ngàn năm nay có ảnh hưởng sâu sắc đối với khí thế của luân lý dân tộc.

Sự đánh giá đối với Độc tôn Nho thuật.

Phương châm Độc tôn Nho thuật của Hán Vũ Đế, Đồng Trọng Thư có tác dụng nhất định đối với sự củng cố chính quyền và ổn định xã hội trong thời kỳ phát triển xã hội phong kiến, đồng thời cũng có ảnh hưởng sâu sắc đối với sự đúc kết tổ chất luân lý của dân tộc Trung Hoa. Nhưng từ góc độ khách quan, "Độc tôn Nho thuật" có tác dụng gò bó đối với sự phát triển các phái học khác của Trung Quốc. Đến thời kỳ cuối của xã hội cuối của phong kiến, khi nền tư bản chủ nghĩa bắt đầu manh nha, thì Nho học lại trở thành trở ngại của sự mở cửa, đặc biệt là triết học duy tâm Tống Minh đã trở thành gông xiềng trói buộc tư tưởng nhân dân, phong trào văn hoá Ngũ - Tứ phải huỷ diệt, đó là "Tam cương ngũ thường" của triết học duy tâm Tống Minh.

Tóm lại, Nho học có tác dụng quan trọng đối với sự phát triển và củng cố xã hội phong kiến, có tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển lịch sử. ta phải nhìn nhận Nho

học bằng con mắt lịch sử. Đối với một loại tư tưởng học thuật có thể chi phối lịch sử của một đất nước, ảnh hưởng văn hoá của một đất nước suốt hơn 2000 năm, trải qua mười mấy triều đại, không còn nghi ngờ gì, điều này vô cùng hiếm có.

§5. ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG ĐỒNG TRỌNG THƯ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN DỊCH HỌC

Dịch học là hạt nhân của Nho học, Dịch học bắt nguồn từ "Chu Dịch", các nhà nho đều là các nhà Dịch học. Đồng Trọng Thư đề xướng độc tôn Nho thuật, có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển của Nho học.

"Chu Dịch" là kinh điển chủ yếu của Nho học, "Dịch Lý" là cơ sở lý luận chủ yếu của Nho học. Sau khi độc tôn Nho thuật, "Chu Dịch" và Dịch học được liệt vào kinh điển chính thức được công nhận, được coi là cơ sở quan trọng của chính sách chế định quốc gia và chế độ khoa cử, chọn lựa nhân tài. "Chu Dịch" và Dịch học được nâng đến vị trí cao nhất sau khi Khổng Tử xếp "Chu Dịch" vào một trong những tác phẩm đầu trong "Lục Kinh". Hơn nữa, từ đó về sau, ảnh hưởng của "Chu Dịch" cũng ngày càng sâu sắc. Đến triều Thanh, thêm vào đó là sự đánh giá của "Tứ Khố Toàn Thư Tổng Mục" đối với nó, sự ảnh hưởng của "Chu Dịch" trong "Chu Kinh" đã đạt đến trình độ không gì có thể so sánh được.

Cùng với sự sâu sắc của tư tưởng độc tôn Nho thuật, "Chu Dịch" gần như đã đạt được đến mức "độc tôn", từ trước tới nay, ngoài sự chỉnh lý, biên tập loại hình lớn của

tổ chức chính thức ra, các sách vở nghiên cứu về "Chu Dịch" của các học giả các thời nhiều vô kể. Bao gồm cả sách chú giải, phát huy tư tưởng đó, lấy nghĩa lý làm chủ đạo, hoặc lấy tượng số làm trọng, hoặc bói toán... Các tác phẩm về Dịch lên tới 3000 cuốn, hơn nữa hầu như toàn là tác phẩm Nho gia. Điều này đủ cho chúng ta thấy rằng : "Độc tôn Nho thuật" có ảnh hưởng vô cùng sâu rộng đối với sự phát triển của "Chu Dịch".

86. SỰ ĐÁNH GIÁ VỀ ĐỒNG HỌC

I. ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI ĐỜI HÁN

Đồng Trọng Thư đã trở thành một nhà tư tưởng rất có ảnh hưởng của triều Hán, có thể nói ông là cố vấn của Hán Vũ Đế, được tôn là Khổng Tử của thời Hán và là nhà nho bậc nhất của đời Hán (quần Nho thủ).

Từ khi "Thiên nhân đôi sách" của Đồng Trọng Thư được Hán Vũ Đế áp dụng thì địa vị của ông ngày càng nâng cao, "Quân Quyền Thiên Thu", "Phế truất bách gia, độc tôn nho thuật" và "Tam cương ngũ thường" có ảnh hưởng phi thường ở đời nhà Hán, có tác dụng to lớn đối với sự củng cố của hoàng quyền và sự ổn định của xã hội. Do sự đề xướng của Đồng Trọng Thư, nên Học thuyết Nho giáo của Khổng Tử đã được thịnh hành đời Hán, và được sự ủng hộ của quan lại hoàng quyền. Nho học đã trở thành con đường đạt được công danh lợi lộc. Hán Vũ Đế quy định chỉ lập "Ngũ kinh tiến sĩ" làm chế độ thi cử làm quan. Như vậy thì trong một thời gian, Nho học được đưa lên một vị trí cao, không những có

ảnh hưởng to lớn đến đời nhà Hán mà còn có ảnh hưởng đối với các đời sau. Nhưng sau thời Hán, ảnh hưởng của ông ngày càng thu nhỏ.

"Độc tôn Nho thuật" của Đồng Trọng Thư không những ảnh hưởng đến tư-tưởng của đời Hán mà còn thâm nhập vào chính trị đời Hán, làm cho đời Hán lấy "Đức trị", "Dân bản" làm chủ, thay đổi một cách triệt để Pháp trị, Hình trị của nhà Tần.

Đặc biệt "Tư tưởng đại nhất thống" của ông có tác dụng củng cố thêm đối với sự thống trị của tập quyền trung ương đời Hán. Quan điểm siêu hình "Đạo chi đạo, nguyên xuất vu thiên, thiên bất biến đạo dã bất biến" của ông tạo cơ sở cho địa vị hợp pháp của chế độ chuyên chế quân chủ phong kiến đời Hán, có ảnh hưởng nhất định đối với việc củng cố sự thống trị xã hội phong kiến.

Tóm lại, tư tưởng triết học và tư tưởng chính trị, tư tưởng xã hội của đời Hán và sự phát triển lịch sử của Đồng Trọng Thư có ảnh hưởng vô cùng to lớn bất kể từ góc độ tích cực hay tiêu cực.

II. ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI HẬU THẾ.

Tư tưởng học thuật của Đồng Trọng Thư có tác dụng thừa kế quan trọng đối với hậu thế.

Thứ nhất, về phương diện thiên đạo quan, Đồng Trọng Thư đã ra sức phát triển Thiên mệnh, Thiên đạo cổ đại, đưa ra quan điểm "Thiên nhân cảm ứng", bao gồm "Quân Quyền Thiên Thụ", "Tôn Quân", "Thiên Khiển Luận" có ảnh hưởng sâu sắc đối với hậu thế. Trong đó, ảnh hưởng tư tưởng "Thiên ý" của Đồng Trọng Thư đối với triết

học duy tâm Trình - Chu đời Tống Minh là vô cùng to lớn, "Thiên ý" của Trình - Chu chính là sự kế tiếp của nó.

Thứ hai, về mặt nhân đạo quan, Đồng Trọng Thư đã đưa ra "Tam cương ngũ thường", chính trị hoá một cách cao độ luân lý Nho học, ảnh hưởng Trung Quốc suốt hơn 2000 năm, đến triết học duy tâm thời Tống Minh và thời Thanh nó đặc biệt tôn sùng cho tới tận thời kỳ phong trào Ngũ Tứ mới bị đánh.

Thứ ba, tư tưởng "Độc Tôn Nho Giáo" của Đồng Trọng Thư đã được Hán Vũ Đế áp dụng để củng cố tập quyền trung ương. Sau này, trong xã hội phong kiến hơn 2000 năm Nho học luôn trở thành vũ khí tư tưởng của quân chủ phong kiến củng cố để xã hội chuyên chế phong kiến.

Tóm lại, Đồng Trọng Thư - nhà tư tưởng lớn đời Hán, có tác dụng vô cùng to lớn đối với việc Nho học trở thành tư tưởng chủ chốt trong hơn 2000 năm trong xã hội phong kiến Trung Quốc, do đó có ảnh hưởng sâu rộng đối với sự phát triển và củng cố của xã hội phong kiến Trung Quốc.



CHƯƠNG 37

VƯƠNG SUNG

*V*ương Sung là nhà triết học chủ nghĩa duy vật kiệt xuất đời Hán. Quan điểm chủ yếu của ông là luận điểm bản thể nguyên khí và quan niệm tự nhiên thiên đạo. Ông trở thành một nhân vật không thể thiếu trong nền triết học cổ đại Trung Quốc.

Thuyết chủ nghĩa duy vật của Vương Sung có ảnh hưởng sâu sắc từ những người kế tiếp như Liễu Tông Nguyên, Trương Tảo, Vương Phu Chi.

Luận điểm bản thể nguyên khí của ông là cột mốc đánh dấu sự hợp nhất giữa triết học chủ nghĩa duy vật cổ đại và khoa học tự nhiên của Trung Quốc.

Luận điểm bản thể nguyên khí của ông đã công kích mạnh mẽ quan điểm thiên mệnh của Đổng Trọng Thư. Trong bối cảnh triều Hán là tư tưởng thần thánh, quan điểm của ông như một lá cờ của chủ nghĩa duy vật và ý nghĩa lịch sử vô cùng quan trọng.

Bộ sách "Luận hoành" của ông là một bộ tác phẩm đồ sộ, kiệt xuất của chủ nghĩa duy vật, có ảnh hưởng sâu sắc tới triết học và khoa học tự nhiên của Trung Quốc.

81. VÀI NÉT VỀ CON NGƯỜI VƯƠNG SUNG



Hình 37-1: Vương Sung

Vương Sung (27- khoảng 97), Tự Trung Nhiệm, là người Thương Ngưu- Triết Giang là nhà triết học duy vật vĩ đại và là người vô thần. Dưới triều Hán các tư tưởng thần học mê tín, thiên nhân cảm ứng nhan nhản khắp nơi thì Vương Sung vẫn kiên trì quan điểm của chủ nghĩa duy vật như một lá cờ của triết học đời Hán, những cống hiến của ông, đặc biệt là việc ông đưa ra mối liên hệ giữa triết học và khoa học tự nhiên đã đặt cơ sở cho sự chỉ đạo của triết học đối với khoa học tự nhiên.

Lúc còn trẻ, mặc dù nhà nghèo song Vương Sung rất chịu khó đọc sách, ông thường xuyên xem sách tại chỗ bán sách. Suốt một đời vất vả, nhưng những năm tháng cuối đời của ông cũng hết sức gian nan. Cách học của ông là đọc thật nhiều sách, thông hiểu mọi điều nhưng không máy móc sách vở mà luôn có cách nhìn riêng của mình. Ông có tư chất tốt, sách đọc qua một lần là thuộc lòng. Bộ "Luận hoành" là tâm huyết 20 năm trời của ông, lấp lánh ánh sáng của chủ nghĩa duy vật.

Cuộc đời Vương Sung là cuộc đời đấu tranh. Ông xứng đáng là người vô thân vĩ đại của chủ nghĩa duy vật. Ông phủ định thiên nhân cảm ứng, phê phán thần học mê tín. Không được giai cấp thống trị tán thành, không được làm quan, ông càng kiên định với tư tưởng của mình. Tư tưởng của ông có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và luận điểm vô thân của Trung Quốc cổ đại.

Bộ sách "Luận hoành" mà ông để lại là di sản văn hoá quý giá. Đây là tài liệu quan trọng để nghiên cứu về Vương Sung, là văn bản quý giá để nghiên cứu tư tưởng triết học (Cổ đại) và khoa học tự nhiên cổ đại của Trung Quốc.

"Luận hoành" là một bộ sách tổng hợp, gồm 85 cuốn (hiện còn thiếu cuốn Chiêu Chí", nội dung vô cùng phong phú, ảnh hưởng chỉ sau cuốn "Hoài Nam Tử", bao gồm các nội dung như tư tưởng chính trị, đạo đức luân lý, triết học, khoa học tự nhiên (y học, thiên văn, lịch pháp)...

Quan điểm trong Luận hoành là của chủ nghĩa duy vật, chủ trương khí nhất nguyên. Với tư cách là nhà vô thân, Vương Sung phản đối chủ nghĩa phục cổ, chủ nghĩa tiên nghiệm, coi trọng lịch pháp thiên văn và toán học, là triết gia tương đối có ảnh hưởng của đời Hán. Những triết

lý của chủ nghĩa duy vật và một số quan điểm y học, thiên văn lịch pháp, toán học và đông y trong bộ (cuốn) "Luận hoành" đều có những mối liên quan nhất định.

§2 . TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA VƯƠNG SUNG

I. NHẤN MẠNH LUẬN ĐIỂM NGUYÊN KHÍ BẢN NGUYÊN.

Trên cơ sở các tư tưởng "nguyên khí hoà thuận", "nguyên giả thủy dã" của Đồng Trọng Thư, Vương Sung đã tiến thêm một bước, nhấn mạnh vạn vật trong vũ trụ vốn là nguyên khí. Luận điểm nguyên khí bản nguyên này là tinh hoa tư tưởng triết học Vương Sung, là căn bản của quan niệm về vũ trụ theo chủ nghĩa duy vật của ông. Ví dụ:

Nguyên khí, thiên địa chi tinh vi dã (Luận hoành - Tú huy).

Có nghĩa là nguyên khí là vật chất nhỏ bé nhất trong trời đất, vạn vật đều được sinh ra từ khí của trời đất. Ông nói:

Thiên địa hợp khí, vạn vật tự sinh (tự nhiên)

Thiên hạ vu thượng, địa yển vu hạ, hạ khí chủng thượng, thượng khí giáng hạ, vạn vật tự sinh kỳ trung gian hỷ (tự nhiên).

Ông cho rằng vạn vật được sinh ra từ nguyên khí.

Đồng Trọng Thư là người đầu tiên đưa ra khái niệm "nguyên khí" và cho rằng nguyên khí là khởi điểm của vạn vật. Trên cơ sở đó, Vương Sung đưa ra các bước phát triển. Theo quan điểm Vương Sung "nguyên khí" chưa phải là trạng thái nhỏ nhất của khí. Trạng thái nhỏ nhất của khí phải là "mây khói".

Tư tưởng hạt nhân của luận điểm nguyên khí bản nguyên của Vương Sung là vạn vật đều được nảy sinh tự nhiên trên cơ sở nguyên khí, không chịu gò ép của ý chí. Đây là điểm cổ đại nhất trong tư tưởng triết học của ông.

Mục đích của việc ông kiên trì luận điểm nguyên khí bản nguyên là nhằm phủ định sự lan tràn của tư tưởng thần học mê tín. Điều này có ý nghĩa xã hội hết sức quan trọng. Ông kiên quyết cho rằng "nhân bất năng dĩ hành cảm thiên thiên diệu bát (năng) tùy hành nhi ứng nhân" (Minh Văn), dẫu kích không thương tiếc các tư tưởng mê tín thời bấy giờ, có ý nghĩa lịch sử quan trọng đối với sự phát triển của triết học duy vật và tư tưởng vô thần đời sau.

II. QUAN ĐIỂM TÍNH MẠNG TINH KHÍ.

Luận điểm về tinh khí của Vương Sung cơ bản giống trong "Dịch truyện" và "Quán tử" nhưng có sự phát triển thêm. Đặc biệt trên phương diện quan điểm tính mệnh tinh khí, Vương Sung đã có những bước phát huy đầy đủ. Ông không những cho rằng con người ta được cấu tạo từ tinh khí mà còn nhận định tinh khí là bất diệt và thành phần khí cấu tạo nên cơ thể người có tồn tại trong nguyên khí.

Có nghĩa là, quan điểm tính mạng tinh khí của Vương Sung còn bao gồm cả nguyên lí khí cấu tạo nên cơ thể người là bất diệt. Ông không những đưa ra mối quan hệ sinh lí giữa khí và người mà còn mạnh dạn tiến sâu vào mối quan hệ giữa khí và cơ thể người sau khi chết. Ví dụ, ông nói : "Quý giả, qui dã,... quỷ thần, âm dương chi danh dã, âm khí nghịch vật nhi qui, cố vị chi qui, dương khí đạo vật nhi sinh, cố vị chi thần". Có nghĩa là những gì con người gọi là (quỷ thần) sau khi chết thì không phải là khí âm dương. Nhưng quan điểm về sự sống và cái chết này

của ông còn tương đối mộc mạc, song đó là tư tưởng của chủ nghĩa duy vật. Ông chỉ rằng quỷ không phải là khí âm dương mà là vật chất sau khi chết con người chuyển hoá thành và không hề tồn tại thần linh. Đây là một đòn đánh mạnh giáng vào những tư tưởng thần học mê tín đời Hán. Mặc dù quan điểm hình - thần của ông còn tồn tại hạn chế nhị nguyên, thiếu tính triệt để của chủ nghĩa duy vật song sự mạnh dạn tìm tòi của ông về sự sống cái chết đặt trong hoàn cảnh lịch sử đương thời vô cùng có giá trị, cả cho tới bây giờ cũng vậy.

Trên cơ sở quan điểm tinh khí - tính mạng, Vương Sung tiến thêm một bước, đưa ra quan điểm hình thần - tính mạng của chủ nghĩa duy vật. Ông cho rằng hình và thần thống nhất với nhau, thần phải dựa vào hình thì mới phát huy được tác dụng, tinh thần (thần) là tác dụng sinh ra bởi tinh khí (vật chất) hai thứ không thể tách rời nhau. Ông dùng câu nói : "thiên hạ vô độc nhiên chi hoá, thế gian an đắc hữu tri chi tinh" thể hiện đầy đủ quan điểm về tính mạng theo chủ nghĩa duy vật của ông.

III. NHẤN MẠNH QUAN ĐIỂM TỰ NHIÊN KHÍ.

Tinh hoa chủ nghĩa duy vật về khí của Vương Sung còn được thể hiện ở quan điểm tự nhiên về khí. Vương Sung cho rằng khí là một hiện tượng tự nhiên. Ông nói:

Phu thiên chi vận khí, thời đương tự nhiên (Luận hoành).

Ông cho rằng mọi biến đổi thời tiết đều là hiện tượng tự nhiên.

Ông vô cùng coi trọng tính "Tự nhiên" và có hẳn một cuốn bàn về vấn đề này. Trong cuốn "Tự nhiên", ông viết :

Thiên địa hợp khí, vạn vật tự sinh.

Dưới ảnh hưởng của "tự nhiên đạo pháp" trong "Lão Tử", Vương Sung vô cùng nhấn mạnh "Tự nhiên vô vi", ví dụ ông nói "Phu thiên đạo tự nhiên, tự nhiên vô vi" (Hàn ôn) mục đích của việc ông đưa ra "Thiên đạo tự nhiên". Là nhằm phản đối quan điểm thần học của chủ nghĩa duy tâm thiên nhân cảm ứng của Đông Trọng Thư.

Ông không những cho rằng thiên khí (thời tiết) có tính tự nhiên mà khí của mọi loại sinh vật đều được sinh ra một cách tự nhiên. Ông nhấn mạnh "Vật tự sinh, tử tự thành".

Ông còn cho rằng biến hoá giữa khí âm, khí dương cũng là tự phát. Ví dụ "Dương khí tự xuất, vật tự sinh trưởng, âm khí tự khởi, vật tự thành tăng", có nghĩa là tất cả đều rất tự nhiên, mọi biến cố cũng là các hiện tượng tự nhiên. Ông còn dẫn ra lí thuyết trong "Dịch kinh" để nói rõ người ta có thể tiên liệu về những tai hoạ, những biến đổi trong thế giới tự nhiên. Vương Sung đã dùng một lượng lớn các bài viết và luận điểm để đưa ra thuyết khí tự nhiên, hiển nhiên đây là sự thách thức mạnh mẽ đối với những tư tưởng mê tín dị đoan đang hình thành khi đó.

Tóm lại, luận điểm tự nhiên khí của Vương Sung đã phản ánh quan điểm tự nhiên thiên đạo trác việt của ông. Trong một xã hội toàn những tư tưởng thần học đời Hán lúc đó, con đường bài trừ thần giáo kiên trì chủ nghĩa duy vật của Vương Sung là hết sức quý giá.

IV. QUAN ĐIỂM THIÊN ĐẠO CỦA VƯƠNG SUNG

Để phá vỡ quan điểm thiên thần của Đông Trọng Thư, Vương Sung kịch liệt nhấn mạnh quan niệm vũ trụ

duy vật trời là khí. Để tuyên truyền cho thuyết thiên nhân cảm ứng, Đồng Trọng Thư đưa ra "nhân thụ mệnh vu thiên" (Xuân thu phồn lộ - Nhân phó thiên số), "Nhân bản vu thiên" (Vi nhân giả thiên), coi trời như một vị thần và hết sức kính sợ.

Vương Sung kiên trì quan điểm thiên đạo của chủ nghĩa duy vật, kiên quyết phủ định luận điểm thiên đạo thần học đương thời. Ông đưa ra : "thiên đạo tự nhiên dã" (Luận hoành - Khiến cáo), "Nho gia viết : Thiên, khí dã" "thiên địa, hợp khí chi tự nhiên dã" "phu thiên giả, khí tà? Thể dã? Như khí hồ, vận yên vô dị an đắc trụ nhi triết chi? Nữ oa dĩ thạch bổ chi, thị thể dã" "thiên hữu hình thể, sở cư bất hủ" (Luận hoành - Đàm thiên)

Vương Sung không những cho rằng trời là khí, là thực thể mà còn quan sát rất nghiêm túc sự vận hành của các thiên thể, mặt trăng mặt trời. Dựa trên những nghiên cứu của Nho gia và những quan sát của cá nhân đã tiến hành tìm hiểu các vấn đề như sự xuất hiện và biến mất, hình dạng của mặt trăng, mặt trời, vấn đề nhật thực dưới góc độ thiên văn học. Ông đồng thời đưa ra một số quan điểm của mình, nói về tư tưởng duy vật thiên đạo của cá nhân. Ví dụ, về sự xuất hiện, biến mất của mặt trời, Vương Sung cho rằng "nhiên tắc nhất chi xuất, cận dã ; kỳ nhập viên, bất phúc kiến cố vị chi nhập... Kim thị nhất nhập, phi nhập dã, diệc viễn dã... thực giả bất nhập, viễn hỷ". Có nghĩa là mặt trời bản thân không có hiện tượng "mọc" hay "lặn", mà hiện tượng nảy sinh từ việc mắt người nhìn xa tạo thành. Ông còn cho rằng ngày ngắn hay dài là do độ chiếu sáng của mặt trời ít hay nhiều. Về vấn đề khoảng cách giữa mặt trời và trái đất, ông cho rằng vào

buổi trưa khoảng cách này là ngắn nhất và khi mặt trời mọc hoặc lặn là dài nhất. Vào buổi trưa khoảng cách giữa mặt trời và trái đất là ngắn nhất song xem ra mặt trời lại nhỏ vì vào buổi trưa ánh sáng quá chói "nhật trung quang minh cố tiểu và ngược lại. Chịu những hạn chế của điều kiện lịch sử và trình độ khoa học đương thời, những quan điểm của ông không hoàn toàn chính xác song cũng đã đủ để phản ánh quan điểm duy vật của ông. Ông còn nói: "nhật triêu xuất nhi mộ nhập, phi cầu chi dã, thiên đạo tự nhiên (Mệnh lộc), "hàn thủ hữu tiết, bát vị nhân cải biến dã" (biến động) chứng tỏ ông nhận định vận hành của thiên đạo không phụ thuộc vào ý chí của con người. Sự quan sát qui luật vận động của mặt trời, mặt trăng của Vương Sung có ảnh hưởng nhất định tới nhà thiên văn hậu duệ Trương Hoàn.

V. LUẬN ĐIỂM NHẬN THỨC CỦA VƯƠNG SUNG.

Luận điểm bản thể vũ trụ của Vương Sung là luận điểm bản thể khí. Quan điểm thiên đạo của ông là quan điểm vũ trụ duy vật, phản ánh nhận thức luận của ông cũng là nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật. Ông đưa ra khái niệm "Thực tri" và "Tri thực" cho rằng nguồn gốc của mọi sự nhận thức đều là sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài, phản đối thuyết tiên nghiệm "sinh nhi tri tri" của chủ nghĩa duy tâm. Ông đề ra "học chi nãi tri", phủ nhận "vô tính tri giả" (Thực tri). Trong cuốn Tri thực, ông lấy ví dụ là 16 câu chuyện của Khổng Tử, phê phán thánh nhân tiên tri luận, chỉ ra thánh nhân sở dĩ biết trước cũng là vì "nhiệm thuật dùng số", "phi thánh nhân không tri".

Về mặt nhận thức luận, trong cuốn "Luận hoành" có đưa ra "tật hư vọng", phản đối các luận điểm vô căn cứ.

Trước hết ông nhấn mạnh chữ "Thực", vấn đề của "tri" chính là ở "thực", mục tiêu của "thực" là "sự", nếu muốn thì biết phải tiếp xúc với sự vật cụ thể. Do vậy, trong quá trình đi tìm sự hiểu biết thì cần phải "thực nghiệm". Ông phản đối "phi thực", ví dụ "dĩ thực khảo tu". Do vậy ông vô cùng nhấn mạnh sự vật thực tiễn và sự vật nghiệm chứng và cần phải dùng "sự thực" để tiến hành nghiệm chứng.

Mục đích "sự thực" của Vương Sung là "câu tri", câu tri tất phải "thực sự". Do vậy, những luận điểm "thực tri", "thực sự" của ông chính là mối quan hệ biện chứng giữa thực và tri.

Bản thể luân vũ trụ của Vương Sung là bản thể luận khí. Quan điểm thiên đạo của ông là quan điểm vũ trụ duy vật, phản ánh nhận thức luận của ông là nhận thức của chủ nghĩa duy vật. Ông đưa ra khái niệm "thực tri" và "tri thực", cho rằng mọi nhận thức đều đến từ sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Ông phản đối quan điểm tiên nghiệm "sinh nhi tri chi" của chủ nghĩa duy tâm. Ông nêu ra quan điểm "học thì mới biết", phủ nhận người biết một cách vô thức" (thực Tri). Trong cuốn "Tri thực", ông đưa ra 16 việc của Khổng Tử, phản đối luận điểm tiên tri của thánh nhân, chỉ ra rằng cho dù thánh nhân có thể tiên tri thì cũng là do dùng thuật tướng số, không có ai tự dưng biết được.

Trong cuốn "Luận hoành", Vương Sung nêu ra "bệnh ngông cuồng", phản đối những quan điểm hư vọng của thuyết siêu hình. Trước hết ông nhấn mạnh cái "thực". Hai cuốn "Thực tri" và "Tri thực" của ông chuyên về giải thích "tri" phải trên cơ sở "thực". Mục tiêu của "thực" và "sự", chỉ ra muốn biết thì phải tiếp xúc với sự vật cụ thể, đó gọi là "Thực sự". Do vậy, trong quá trình tìm đến với tri

thức, ông nhấn mạnh phải thực nghiệm, phản đối "phi thực". Ông nói "suy nghĩ trên cơ sở cái thực". Ông rất nhấn mạnh sự vật thực tiễn và sự vật nghiệm chứng, lấy "thực sự" để tiến hành nghiệm chứng.

Mục đích của việc "thực sự" là cầu có được tri thức! Do vậy, hai cuốn "Thực tri" và "Tri thực" của ông chính là mối quan hệ biện chứng giữa thực và tri. Ông nhận định trong thức không phải là tiên nghiệm mà có, nhất định phải dựa trên "thực tri" của thuyết hậu thiên. Ông nói : "biết về vật là do học", "có học thì mới biết" (Luận hoành Thực tri). do đó ông rất coi trọng việc học để biết. Nhận thức luận của Vương Sung là nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật.

Thuyết học tri của Vương Sung không những coi trọng thực tiễn mà còn nhấn mạnh sự suy lí lô gíc. Trong bộ "Luận hoành" của ông hầu như tràn đầy những suy đoán và luận chứng lô gíc. Dù xét trên phương diện khoa học tự nhiên hay triết lí chính trị, bộ "Luận hoành" đều phản ánh những suy lí lô gíc và trình độ loại suy của ông. Ông nói : "Tiên tri chi kiến, phương lại chi sự, vô đạt thị động thính tri thông minh, giai án triệu sát tích, suy nguyên sự loại. (Thực tri). Ông tiến hành suy lí giữa con người và ngọn lửa. Ông cho rằng người chết cũng giống như ngọn lửa bị dập tắt, lửa tắt thì mất đi ánh sáng, người chết thì không thể có cảm giác. Cả hai điều đó đều thuộc chung một đạo lí. Trong cuốn "Đáp vong", ông còn đưa ra câu chuyện : người hiền do hành đạo mà được phong quan hưởng lộc, kẻ cấp biết rõ như vậy song vẫn đi lấy cấp bởi không diệt được dục. Kẻ cấp biết rõ có thể cày cấy để làm ra thóc gạo, kinh doanh để kiếm tiền nhưng vẫn đi ăn cắp.

Tóm lại, trong bộ "Luận hoành", phương pháp luận chứng "đi đạo luận chỉ" đã thể hiện nhận thức luận của Vương Sung không những chú trọng thực tiễn mà còn chú ý đến phân tích lí luận.

§3. ĐÓNG GÓP CỦA "LUẬN HOÀNH" ĐỐI VỚI KHOA HỌC TỰ NHIÊN

"Luận hoành" và khoa học tự nhiên có quan hệ sâu sắc, chủ yếu là trong các lĩnh vực thiên văn, số thuật, trung y và dưỡng sinh.

I. LỊCH THIÊN VĂN LUẬN HOÀNH VÀ SỐ THUẬT.

Số thuật là triết học số lí dùng số để mô tả lại sự vật, khởi nguồn từ Chu Dịch, phát triển theo hướng Dịch học số thuật. Các nhà Dịch học đời Hán coi trọng tượng số, số thuật là sự phát triển của phái tượng số, số thuật của Dịch Kinh chủ yếu bao gồm Chiêm, Bốc quái, Hà đồ Lạc Hà, Thái cực...

Các nhà âm dương như Trâu Diễm coi trọng sự dự đoán theo trong Dịch kinh và vận dụng nguyên lí của nó vào Ngũ hành tạo nên thuật số "Ngũ đức chung thủy" ứng dụng vào dự đoán các vương triều chính trị. Vương Sung đem số thuật ứng dụng vào Thiên Văn, lịch pháp. Ông coi trọng thiên văn, lịch pháp và số thuật. Trong "Luận hoành", ông có đưa ra 28 vì sao (Tinh, Quỷ, Liêu, Tinh, Trương, Dục, Chấn, Giác, Cánh, Đê, Phóng, Tâm, Vĩ, Kỳ, Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vị, Ngang, Bế, Giải, Sâm) và nhận định 28 vì sao là mốc thiên văn đánh dấu sự chuyển động của nhật nguyệt. Ông còn

cho rằng trời đất là những thứ có được do sự tồn tại của khí. Những điều này hoàn toàn thống nhất với nhị thập bát tú, thiên độ, khí số trong "Hoàng đế nội kinh" và "mọi vật đều từ khí mà khởi" (Quan điểm trong thiên nguyên kỷ đại luận). Cuốn "Hoàng đế nội kinh" còn phát triển thuật số lên một bước, đưa thiên độ chuyển động của nhật nguyệt trong vũ trụ và đặc điểm sinh lí của con người đối chiếu với nhau. Ví dụ có đoạn : Khi mặt trời đi hết 28 vì sao thì cũng là lúc nhân khí vận hành xong một năm trong cơ thể người ; mặt trời đi qua một vì sao, nhân khí đi hết một nhâm mạch, mặt trời đi hết 28 vì sao, nhân khí thông hết 28 mạch. Ông còn vận dụng điều này vào dưỡng sinh : trời có 28 tinh tú, nhân khí ắt có 28 mạch, ứng với số hơi thở là 13500 lần.

Bên cạnh đó, quan điểm duy vật chủ nghĩa của "Luận hoành" còn có ảnh hưởng rất lớn đối với Trương Hoành. Trương Hoành là nhà khoa học đời Hán, là nhân vật kiệt xuất đã đem số thuật ứng dụng vào thiên văn học, phát minh ra thiên cầu, là tác giả của hai bộ sách có ý nghĩa luận thuật số thuật sắc sảo là "Thiên cầu chú" và "Linh tiên".

II. LUẬN ĐIỂM KHÍ NHẤT NGUYÊN CỦA VƯƠNG SUNG VÀ HỌC THUYẾT TINH KHÍ TRUNG Y

Vương Sung là nhà chủ nghĩa duy vật tuyệt đối. Ông loại bỏ bản thể luận vũ trụ hư vô của Đạo gia, đưa ra quan điểm vũ trụ do khí tạo thành.

Về vấn đề do khí tạo thành, trong Chu dịch đã chỉ ra rõ ràng tinh khí là một thứ vật cụ thể và nó luôn không ngừng chuyển động, biến hoá. Quan điểm này có vai trò chỉ dẫn cho học thuyết tinh khí, có đóng góp vĩ đại cho việc gây dựng nền văn hoá Trung Hoa và hình thành nên

những tố chất diện mạo và tâm lí của cả một dân tộc.

Tư tưởng của Nho gia và Đạo gia đều khởi nguồn từ Chu dịch, Nho gia học phái coi trọng tính mệnh mẽ, chủ động của quẻ Càn trong Chu dịch, Đạo gia học phái thì lại xem trọng sự nhu thuận, chủ về tính của quẻ Khôn.

Ngoài ra, Pháp gia, âm dương gia, binh gia, nông gia và tạp gia đều phát triển dịch, gây sự ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của triết học tư tưởng cổ đại dưới những góc độ khác nhau và ở những mức độ cũng khác nhau. Do vậy, để khai thác nền văn hoá tư tưởng truyền thống của Trung Quốc, cần phải tìm đến mảnh đất màu mỡ - Chu dịch cũng như bách gia chư tử để thấy được vai trò trên phong của những con người này.

Trên cơ sở Chu dịch và những lí luận về tinh khí của thời kỳ Tiên Tần, bộ "Hoàng đế nội kinh" đã đưa toàn bộ lí luận về tinh khí vào học thuyết của Trung y, thúc đẩy sự phát triển của cơ sở lí luận Trung y. Một trong những đặc sắc đã được đưa vào Trung y, đó là tinh và khí tách rời nhau và cùng với thần trở thành tam bảo của con người. Những thứ gọi là tinh, khí, thần đã trở thành cơ sở lí luận của Trung y và giữa chúng có mối một quan hệ sâu sắc. Tinh sinh ra khí, là tinh tuý của thần, tinh hoá thành khí. Tinh khí thần tam vị nhất thể. Tinh làm nên thể, khí thần làm nên dụng. Trong đó đặc biệt nhấn mạnh tinh là căn bản. Trong "Tổ vấn Kim quỹ chân ngôn luận" có đoạn "phu tinh giả, sinh chi bản dã". "Linh xu - Kinh mạch" có đoạn "nhân thủy sinh, tiên thành tinh". "Linh xu - quyết khí" có nói "Luống tinh tương bác, hợp nhi thành hình, thường tiên thân sinh, thị vị tinh". "Tổ vấn- Âm dương ứng tương đại luận" nói : "tinh hoá vi khí", có nghĩa là trước khi xuất

hiện khí đã có khí nhỏ hơn thế nữa. Điều này đã tạo nên bước ứng dụng và phát triển cụ thể hơn nữa cho quan điểm tinh khí Tiên Tần - Lương Hán.

III. QUAN ĐIỂM KHÍ THỌ TRONG "LUẬN HOÀN HẠCH" VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ ĐỐI VỚI THUẬT DƯỠNG SINH.

"Luận hoàn" nhấn mạnh mối quan hệ giữa khí và sinh mạng con người, cho rằng khí là gốc rễ của sức khỏe con người. "Con người nhờ khí mà sinh, ngậm khí mà trưởng" (Mệnh nghĩa thiên) "Con người sở dĩ được sinh ra là nhờ tinh khí" (Luận tử thiên). Vương Sung cho rằng nguyên khí con người nhận được là từ trên thiên. "Con người nhận nguyên khí từ trời" (Vô hình thiên). Ông cũng rất coi trọng mối quan hệ giữa khí và hình "Máu của hình là khí, con người nhận khí từ trời, khí thành mà hình thành, cùng với nhau cho đến lúc tuyệt mệnh. Vương Sung nhấn mạnh mối quan hệ giữa khí và hơi thở cuộc sống, đoạn khí tức là chết.

Vương Sung còn coi trọng mối quan hệ giữa việc đón nhận khí từ trời và tuổi thọ của cơ thể. Ông cho rằng khí là căn bản của tính mệnh con người. Sự đón nhận khí đầy đủ hay không có mối quan hệ mật thiết với sự mạnh yếu của cơ thể và sự dài ngắn của tuổi thọ "người thọ được là nhờ khí" (Vô hình thiên). Ông đem tuổi thọ con người gọi là khí thọ. "Con người ta đón nhận khí nhiều thì cơ thể mạnh mẽ, cơ thể mạnh mẽ ắt có tuổi thọ dài ; khí mỏng thì cơ thể yếu, cơ thể yếu thì đoản mệnh. Người đoản mệnh lắm bệnh và mau chết.

"Luận hoàn" còn coi trọng ý nghĩa to lớn giữa khí và quá trình sinh lí của cơ thể, đặc biệt là vai trò của khí đối với thuật dưỡng sinh của Đạo gia "Chân nhân thực khí, dĩ

khí vi thực" (Đạo hư thiên) Ông còn đưa ra phương pháp thực khí, đó là "Người thực khí phải thở bằng dạ dày để đón nhận luồng khí mới". Trong cuốn này còn đưa ra phương thức của Đạo gia "dùng khí dưỡng sinh biến thế mà bất tử"

Tóm lại, quan điểm tự nhiên được thể hiện trong "Luận hoành" chủ yếu là khí nhất nguyên, có quan hệ mật thiết với thuyết tinh khí và thuật dưỡng sinh của Trung y.

§4. Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ LỊCH SỬ CỦA TƯ TƯỞNG VƯƠNG SUNG

Vương Sung là nhà tư tưởng duy vật chủ nghĩa trác việt của đời Hán. tư tưởng của ông có ảnh hưởng sâu sắc đối với đời Hán cũng như hậu thế, chủ yếu ở các phương diện sau :

Thứ nhất, tư tưởng vô thần luận được xây dựng trên cơ sở luận bản thể nguyên khí và tự nhiên quan thiên đạo đã công kích quan điểm thần học "Thiên văn cảm ứng" do Đồng Trọng Thư cầm đầu, bác bỏ những mê tín đương thời. Đặc biệt quan điểm thiên đạo của ông đã vạch ra thuyết quân quyền thần nhằm bảo vệ xã hội chuyên chế quân chủ phong kiến, lấp lánh ánh sáng của chủ nghĩa duy vật vĩ đại, xứng đáng là tấm bảng vàng trong nền triết học cổ truyền Trung Quốc.

Thứ hai, bản thể luận nguyên khí của Vương Sung đã tiếp thu những tinh hoa triết học của đời trước như "Dịch truyện" và "Quản tử" có bước phát triển. Những luận thuyết về khí trong bộ "Luận hoành" của ông là sự tập hợp thành tựu của các bậc tiền bối và có ảnh hưởng to lớn đến học thuyết về khí chủ nghĩa duy vật của các nhà triết học

đời sau như Trương Tải, Vương Phu Chi...

Thứ ba, trong lĩnh vực dùng tư tưởng triết học để chỉ đạo khoa học tự nhiên, Vương Sung đã có cống hiến vĩ đại. Bộ "Luận hoành" của ông là cuốn kinh điển trác việt kết hợp giữa triết học và khoa học tự nhiên. Ông đã dùng tư tưởng triết học để tạo nên những khám phá táo bạo trong các lĩnh vực như thiên văn học, y học, khí tượng học...

Ông đã mở ra con đường duy vật chủ nghĩa cho công cuộc nghiên cứu khoa học tự nhiên cổ đại.

Dù hệ tư tưởng của ông còn ít nhiều chủ nghĩa duy tâm nhưng xét trên quan điểm ứng dụng của chủ nghĩa duy vật, ta đã khẳng định được tính tích cực to lớn của quan điểm duy vật của ông.

Vương Sung là một dấu son chói lọi trong lịch sử triết học duy vật khoa học tự nhiên của Trung Quốc, ông có đóng góp to lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển của triết học duy vật và khoa học tự nhiên nước nhà.



TRƯƠNG TÁI

Trương Tái là nhà triết học duy vật trác việt thời Bắc Tống, là người mở đường cho phái triết học duy tâm thời nhà Tống và nhà Minh.

Quan điểm chủ đạo của ông là luận điểm về bản thể khí, luận điểm này được phát triển trên luận khí nhất nguyên của Vương Sung. Ý nghĩa quan trọng của luận điểm này là đã đưa ta thuyết bản thể duy vật. Quan điểm "thái hư" là thể của khí, là trọng tâm của luận điểm, có ý nghĩa xoay chuyển luật bản thể của duy tâm chủ nghĩa của, đặt ra phương hướng phát triển cho luận bản thể duy vật.

Luận điểm bản thể khí của Trương Tái là sự thăng hoa của luận điểm bản thể khí dày đặc trong "Chu dịch", khiến cho Tống dịch có bước phát triển vượt bậc về triết học cơ bản, có ảnh hưởng sâu sắc tới quan điểm duy vật của Vương Phu Chi. Do đó, Trương Tái còn kế thừa và chuyển nối cho Tống dịch.

Trương Tái dùng luận chứng thiên lý, mở ra hướng phát triển mới cho triết học duy tâm Tống Minh, đưa ra cơ sở lý luận nhằm kêu gọi đạo đức Nho học, khôi phục đạo đức Nho học, qua đó mở ra một dòng Nho học mới.

81. DÔI NÉT VỀ TRƯƠNG TÁI



Hình 38-1: Trương Tái

Trương Tái (1020-1077) là triết gia duy vật kiệt xuất đời Tống, là người đi đầu trong dòng lý học Tống Minh. Những tư tưởng của ông có ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển tư tưởng triết học sau đó. Việc đặt nền triết học duy tâm Tống Minh có thể thống trị Trung Quốc trong suốt 7, 8 trăm năm gắn liền với công sức đặt nền móng của Trương Tái.

Trương Tái xuất thân trong gia đình quan lại, từ nhỏ đã được hưởng một nền giáo dục rất tốt, đọc và nghiên cứu rất nhiều về kinh thư điển tịch, đặc biệt là với Chu dịch và các loại sách kinh điển của Nho gia. Thành tựu học thuật

chính yếu của ông là đưa ra một cách rõ ràng luận điểm khí bản thể "thái hư tức khí". Vấn đề triết học căn bản này đã được giải quyết về phương diện duy vật. Công lao của ông đánh dấu bước nhảy của Triết học duy tâm Trung Quốc.

Huyền học đời Ngụy - Tấn đã từng đem tư tưởng bản "vô" chú vào "Dịch" lý để giải thích "Kinh dịch", cho rằng ngoài trời và đất ra còn có "đạo". "Đạo" vượt không gian và thời gian, luận điểm khí bản thể của Trương Tái đã kịp thời chứng minh quan điểm này, xoay chuyển "dịch" sang con đường duy vật chủ nghĩa (của chủ nghĩa duy tâm), đóng góp quan trọng cho sự phát triển của "Dịch" và triết học duy tâm của Tống Minh.

Ngoài ra, Trương Tái còn đưa ra mệnh đề "nhân vật lưỡng thể", phát triển thêm những tư tưởng biện chứng của "Chu dịch", đặt cơ sở cho triết học duy tâm Tống Minh và tư tưởng biện chứng của Vương Phu Chi.

Do Trương Tái chủ yếu giảng "Chu dịch" tại trường nên còn có tên gọi là Quan học, ảnh hưởng tương đối rộng, các tác phẩm chính là : "Hoàn cư dịch thuyết", "Trương cư ngũ lục", "Văn tập", "Kinh học lý quật", đến đời Minh số sách này được đưa vào "Trương Tái toàn tập", hiện nay được đưa vào "Trương Tái tập"

§2. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA TRƯƠNG TÁI

Thành tựu chính của triết học Trương Tái là ông đã xây dựng bản thể luận của chủ nghĩa duy vật, mở ra con đường phát triển cho Dịch học đời Tống theo hướng duy vật của lý học Tống Minh, đặc biệt là đã đặt cơ sở cho tư

tuồng triết học theo tư tưởng của triết gia nổi tiếng đời Thanh - Vương Phu Chi.

I. BẢN THỂ LUẬN CỦA TRƯƠNG TÁI

Trên cơ sở "nhân vân chi khí - tinh khí", Trương Tái đã làm nên một bước phát triển quan trọng, xây dựng luận điểm khí bản thể chi tiết. luận điểm khí bản thể của ông chủ yếu gồm các mặt dưới đây :

1. Luận điểm Thái hư tức khí

Bản thể luận của Trương Tái đã giải đáp vấn đề căn bản nhất của các triết gia, đó là vấn đề bản chất của vũ trụ. Ông chỉ ra rõ ràng :

Thái hư là thể của khí. (Hoàng Cự Dịch Thuyết - Hệ từ thượng). Thái hư là thể của khí (Hoàng Cự Dịch Thuyết - Hệ từ thượng)

(Khoảng không ngoài vũ trụ là khí)

Mệnh đề chính xác này của ông đã giải đáp được các vấn đề cơ bản sau :

Thứ nhất, nhấn mạnh bản chất của vũ trụ là vật chất, không phải là thần hay đạo, tức là không có vật thể phi vật chất.

Thứ hai, luận điểm bản thể khí là bản thể khí nhất nguyên.

Thứ ba, vũ trụ là vật thể thực tại, không phải là hư không, là "hữu" không phải là "vô". Ví dụ ông đã chỉ rõ rằng :

"Biết hư không là khí thì hữu vô ; ẩn hiện ; thần hoá ; tính mệnh chỉ là một."

(Chính Mông - Thái Hoà Thiên).

Ông nhận định khoảng không là thực hữu, là "chí đạo chi yếu, bất nhị chi lý"

Thái hư là khí thì hẳn là có (Chính Mông - Thái Hoà Thiên)

"Thái hư tức khí, tắc vô vô" (Chính Mông - Thái Hoà Thiên)

Quan điểm này của ông bác bỏ thuyết "không", "vô" của Phật giáo và Đạo giáo, xây dựng quan điểm bản thể duy vật, giải quyết một cách xuất sắc vấn đề căn nguyên vũ trụ.

2. Luận điểm khí tụ tán

Luận điểm bản thể khí đã mô tả kỹ lưỡng mối quan hệ giữa hình thức vận động của bản thể khí và sự xuất hiện, biến mất của vật chất. Ví dụ :

Thái hư không thể không có khí, khí tụ ở muôn vật, muôn vật phải có lúc phân rã trở về hư không (Chính Mông - Thái Hoà Thiên).

"Thái hư bất năng vô khí, khí bất năng bất tụ nhi vi vạn vật, vạn vật bất năng bất tán nhi vi thái hư" (Chính Mông - Thái Hoà)

"Thái hư vô hình, khí chi bản thể, kỳ tụ kỳ tán, biến hoá chi khách hình nhi (Đồng thượng)".

Chỉ ra hình thức vận động của khí là tụ và tán, tụ tất hữu hình mà thành hình, tán tắc và hình tiêu biến.

Tóm lại, tương lai nhận định khí không tồn tại vấn đề sinh - diệt, chỉ tồn tại vấn đề tụ - tán có hình, phân tán thì mất hình. Đây là định luật vật chất bất diệt, có sớm nhất, mộc mạc nhất song đã chỉ ra một cách cụ thể hiện tượng "khí hoá" và tác dụng của nó. Ví dụ :

"Do thái hư, hữu thiên chi danh ; do khí, hữu đạo chi danh ; hợp hư dĩ khí". (Chính Mông - Thái Hoà)

Có nghĩa là quá trình tụ tán, vận động của khí chính là quá trình khí hoá vạn vật, có quan hệ bản chất với quá trình sinh ra và huỷ diệt vạn vật.

3. Luận điểm nhất vật lưỡng thể.

"Nhất vật lưỡng thể là tư tưởng chính trong bản thể luận của Trương Tải. Trong phần chú giải về khí hỗn mang "Chu dịch", Trương Tải giải thích lưỡng thể là hai mặt âm - dương. Ông nói :

Sự âm u, chỉ hai loại khí âm - dương, nhất vật lưỡng thể có nghĩa là khí âm, khí dương. Trời đất tiêu biểu cho âm - dương, khí hỗn mang trời đất là khí nguyên âm và nguyên dương thuở hoang sơ trời đất giao hoà với nhau.

Khí tụ thì là thể sáng tỏ, động mà có hình, khí không tụ mà là thể sáng tỏ, bất động nên vô hình. (Chính Mông - Thái Hoà)

Bởi thái hư được gọi là "trời" bởi khí động nên gọi là đạo ; hợp giữa hư và khí. (Chính Mông - Thái Hoà)

Trời bao la trùm khắp. Điều có thể cảm nhận được là hai mối âm dương mà thôi. (Hoàng Cự Dịch Thuyết - HTT)

Phân hai mối nên xúc cảm, vốn là một nên có thể hợp nhất (Chính Mông - Càn Xung Thiên).

Nhị đoạn cố hữu càn, bản nhất cố năng hợp (Chính Mông - Càn Xung) có nghĩa là khí âm và khí dương giao hoà với nhau như Thái cực đồ : "Dịch có Thái cực, Thái cực sinh lưỡng nghi", phản ánh hình thức vận động của khí trong vũ trụ, nói rõ bản thể và vũ trụ là bản thể động thái và biến chứng.

Bản thể luận trên đây của Trương Tải được xây dựng trên bản thể vũ trụ duy vật và động thái, đặt cơ sở cho quan điểm duy vật và tư tưởng phương pháp biện chứng thời nhà Tống.

II. TƯ TƯỞNG, PHƯƠNG PHÁP BIỆN CHỨNG CỦA TRƯƠNG TÁI

Trương Tải "đĩ nhật vi tông" (Trương Tải truyện) Trương Tải chú trọng phát triển nghĩa lý của "Dịch", có ảnh hưởng quan trọng tới việc xây dựng tư tưởng biện chứng của "Dịch". Tư tưởng biện chứng của ông có ảnh hưởng nhất định tới Nhị Trình, và đặc biệt là Vương Phu Chi.

Các quan điểm chính của ông như sau :

1. Quan điểm biến dịch.

Dưới ảnh hưởng của tư tưởng biến dịch trong "Kinh dịch", Trương Tải rất coi trọng quy luật biến hoá của sự vật, quan điểm biến dịch của ông chủ yếu được trình bày trong phần chú thích của Chu dịch. Trong cuốn "Chính môn" khí dẫn về "Dịch truyện" có viết : "Nhật nguyệt tương suy nhi minh sinh ; hàn thử tượng suy nhi tuế thành", nhấn mạnh "kỳ âm dương lưỡng đoạn, đôn hoàn bất dĩ giả, lập thiên địa chí đại nghĩa" (Trương Tải tập, Chính Môn - Thái Hoà). Có nghĩa là mặt trăng mặt trời trong vũ trụ không ngừng chuyển động, do đó hình thành sự chuyển hoá âm dương của vũ trụ là không ngừng và vạn vật được sinh ra từ sự chuyển động đó là "đạo hoá chi công phát vu động".

Trương Tải còn đề cao thuyết "âm dương bất trắc" của "Kinh dịch" (Chính Môn - Thái Hoà), đưa ra "thiên địa xuân thu phân nhi khí dịch" nhấn mạnh nguyên nhân dẫn đến sự biến hoá về khí là do sự vận động của trời đất đã

gây ra sự biến chuyển âm - dương. Cái gọi là "tri thiên địa biến hoá, nhị đoạn nhi dĩ" tức chỉ có sự biến hoá của trời đất mà mới biết sự biến hoá của âm dương.

Trương Tái không những đưa ra "vận hành bất tức", "âm dương bất trắc" mà còn nhấn mạnh "xu thời ứng biến". Ông nói :

Âm dương, cương nhu, nhân nghĩa chi bản tập, nhị hậu tri xu thời ứng biến. (Trương Tái - Chính Mông - Đại Dịch).

"Âm dương, cương nhu, nhân nghĩa có cái gốc được xác lập mà đời sau tùy theo thời mà chuyển biến" (Trương Tái tập - Chính Mông - Đại Dịch Thiên).

Trương Tái đặc biệt nhấn mạnh "tĩnh" ở trong "động" và tĩnh chỉ tương đối. Ví dụ "tĩnh chỉ động dã, vô hữu chỉ chi kỳ" (Trương Tái tập - Chính Mông - Đại Dịch) từ đó đề ra "nhật tân giả, cửu vô cung dã" đối với "dịch truyện" : "Sinh sinh chi vị dịch", qua đó giải thích quan điểm vận động của Chu dịch, quan điểm biến dịch.

Bên cạnh đó, trên cơ sở "cang long tất hối" và "hỷ tương kim băng chí" Trương Tái đã phát huy mạnh mẽ tư tưởng của Chu dịch, đưa ra hai thuyết "Trư biến" và "tiệm biến". Ông nói :

"Biến là nói về quá trình thay đổi ; hoá nói về quá trình thay đổi dần (tiệm biến) (Hoàng Cự Dịch Thuyết - Càn)".

Biến ngôn kỳ trứ ; hoá ngôn kỳ tiệm (Hoàng Cự Dịch Thuyết - Càn)

Nói rõ thêm "biến" là giai đoạn thay đổi trông thấy rõ, "hoá" là thời kỳ biến đổi về lượng bên trong. Đó là tư tưởng lượng biến và chất biến thô sơ của Chu dịch. Các khái niệm "tiêm, tại, diệu, phi, cang, hối" trong quẻ càn

của Chu dịch cũng đã bao gồm qui luật tác động qua lại giữa quá trình biến đổi chất và lượng. Trên cơ sở đó, Trương Tá đã tiến hành nghiên cứu sâu hơn, dùng "hoá" và "biến" để mô tả quan hệ tương hỗ giữa sự thay đổi về lượng và sự thay đổi về chất. Ví dụ :

"Biến thì sẽ hoá (đó là quá trình phát triển) từ thô đến tinh. Hoá là bổ trợ cho nó nên gọi là biến để thể hiện sự tỏ tường" (Chính Mông - Thần Hoá Thiên). Biến tác hoá, do thô nhập tinh dã ; hoá nhi tải chi vị chi biến, dĩ trước hiển vi dã (Chính Mông - Thần Hoá).

Có nghĩa là lượng biến trên cơ sở chất biến, chất biến được thể hiện qua cơ sở lượng biến. Những điều này đã phản ánh nhận thức của Trương Tá về quan điểm phát triển và quan điểm biến dịch đối với quá trình vận động của sự vật là vô cùng chính xác.

2. Quan điểm về mâu thuẫn.

Dưới ảnh hưởng của "nhất âm nhất dương chi vị đạo" trong Chu dịch, Trương Tá đã rất chú ý tới quan hệ đối lập thống nhất của sự vật. Quan điểm "nhất vật lưỡng thể" của ông vừa thể hiện quan điểm khí bản thể của động thái, vừa phản ánh tư tưởng phương pháp biện chứng "vô hữu lưỡng tắc nhất". Những sự biến hoá của hào âm, hào dương trong Chu dịch chứa đựng tư tưởng thống nhất đối lập, điều này đã có ảnh hưởng sâu sắc tới tư tưởng phương pháp biện chứng của Trương Tá. Trên cơ sở Chu dịch, ông đã tiến hành mô tả qui luật thống nhất đối lập của sự vật. Ông chỉ ra mọi sự vật dù trong trạng thái động hay tĩnh, hư hay thực, cương hay nhu, tụ hay tán, trong hay đục đều tồn tại quan hệ đối lập thống nhất. Ví dụ :

"Hai thể là thực vậy, động tĩnh vậy, tịnh tán vậy,

sạch bản vậy, nghiên cứu kỹ chỉ là duy nhất mà thôi". (Hoàng Cự Dịch Thuyết - Thuyết quái). Lương thể giả, hư thực dã, động tĩnh dã, thanh trọc dã, kỳ cứu nhất nhi dĩ.

Về góc độ quan hệ biện chứng giữa "nhất vật" và "lưỡng thể", ông nhấn mạnh : "Không hình thành đối ngược thì không thể thấy được thể thống nhất, không thấy được (thể) cái một (thể thống nhất) thì không còn (cái) dụng của cái hai (chấm dứt tác dụng của thể đối lập). (Hoàng Cự Dịch Thuyết - Thuyết quái). Lương bất lập tác nhất bất khả kiến, nhất bất khả kiến tác lưỡng chi dụng tức. (Hoàng Cự Dịch Thuyết).

Có nghĩa là tất cả mọi vật đều do mặt đối lập không giống nhau tạo thành, hai mặt đối lập tạo thành một thể thống nhất, tồn tại bằng cách dựa vào nhau, ràng buộc lẫn nhau, tạo thành một chính thể không thể tách rời.

Ông còn chỉ ra đại lý tương phản tương thành giữa các sự vật. Ví dụ : Có cái trái ngược với nó thì sẽ có chống đối ; có chống đối ắt phải có hoà giải. (Chính Mông - Thái Hoà). Hữu phản tự hữu thù, thù tất hoà nhi giải (Chính Mông - Thái Hoà).

Luận điểm của ông về quan hệ tương phản tương thành giữa hai mặt đối lập của sự vật thể hiện quan điểm về mâu thuẫn của ông rất chính xác, đặt cơ sở cho tư tưởng biện chứng sau này.

3. Quan điểm vì phát triển.

Các quan điểm về vận động phát triển trong Chu dịch như "Dịch cùng tác biến, biến tác thông, thông tác cửu" "Cần nguyên bất tức" đã có ảnh hưởng rất nhiều tới Trương Tá. Chu dịch có viết : "Thiên hành kiện, quân tử dĩ tị cường bất tức". Trên cơ sở này, Trương Tá mô tả lại

ý nghĩa của sự vận động vĩnh hằng. Ví dụ :

Trời chưa từng ngừng vận động ; cái động đó là động ở trong tĩnh, cái động ở trong tĩnh là cái động bất tận... (Hoàng Cự Dịch Thuyết - Phục quái). "Thiên hành hà thường hữu túc ? ... Thứ động thị tĩnh trung chi động, tĩnh trung chi động, động nhi bất cùng..." (Hoàng Cự Dịch Thuyết).

Ông chỉ rõ thêm, động là vô cùng, là không ngừng, là vĩnh hằng, là thuộc tính của sự vật. Tư tưởng này của ông đã có ảnh hưởng hết sức sâu sắc tới sau này.

Mặc dù đã có nói tới quan hệ khăng khít giữa động và tĩnh song Trương Tái chưa có quan điểm chủ động rõ ràng, chưa chỉ ra vai trò chính yếu của sự vận động. Ví dụ :

Một động một tĩnh là cái thường của vũ trụ là lẽ thường của vũ trụ, chỉ nghiêng về động hoặc tĩnh là thiên lệch. (Hoàng Cự Dịch Thuyết - Hệ từ thượng). "Nhất động nhất tĩnh, thị hệ chi thường, chuyên vu động tĩnh tắc phiên dã". (Hoàng Cự Dịch Thuyết).

Ông đã đồng hoá các mối quan hệ như động - tĩnh và có ý hướng về phía tĩnh. Ví dụ : "động thị tĩnh trung chi động". Quan hệ động - tĩnh trong Chu dịch là chủ động như quan điểm "Cần nguyên bất tức hay tư tưởng động là gốc rễ của mọi vấn đề. Song dưới ảnh hưởng của đạo Phật và đạo Lão lấy tĩnh làm gốc rễ, khi xem xét về quan hệ động - tĩnh, Trương Tái đã lược bỏ tư tưởng "chủ động" của Chu dịch cũng như không phát triển thuyết chủ động của Chu dịch. Sau này Vương Phu Chi đưa ra "tĩnh dã, động chi tĩnh, đem mối quan hệ động - tĩnh trả về trạng thái ban đầu, sửa lại hướng chủ tĩnh của Trương Tái, khôi phục một phát triển tư tưởng biện chứng "chủ động" của Chu dịch.

Tóm lại, tư tưởng biện chứng của Trương Tái rất

phong phú và trác việt, đặc biệt là quan điểm về biến dịch và mâu thuẫn của ông đã bổ sung và phát triển thêm Chu dịch, có ảnh hưởng quan trọng tới bước phát triển to lớn của Tổng dịch và tư tưởng biện chứng của Vương Phu Chi.

83. CỐNG HIẾN CỦA TRƯƠNG TÁI ĐỐI VỚI DỊCH HỌC VÀ TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

I. Ý NGHĨA MANG TÍNH THỜI ĐẠI CỦA THUYẾT BẢN THỂ LUẬN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN DỊCH HỌC THEO HƯỚNG CHỦ NGHĨA DUY VẬT.

Vương Phu Chi đã từng nói : Học thuyết Trương Tái là không thể tách rời khỏi "Dịch".

Cống hiến của Trương Tái đối với Dịch học và triết học Trung Quốc vô cùng to lớn. Ông tinh thông Dịch lý, sáng tác các tập "Chính Mông", "Hoàn cự dịch thuyết", "Kinh học lý khuất", hiện đã được Thư cục Trung Hoa đưa vào bộ "Trương Tái toàn tập", có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của Dịch học. Đặc biệt là việc ông phát triển khí bản thể luận trên cơ sở Dịch học đã mang ý nghĩa vượt thời đại đối với sự phát triển của Dịch học theo hướng duy vật. Ông loại bỏ quan điểm duy tâm của đạo Phật và đạo Lão khôi phục bộ mặt vốn có của Dịch học, đưa Dịch học phát triển trên con đường chính đạo.

Cống hiến lớn nhất của Trương Tái đối với Dịch học là trên cơ sở luận điểm bản thể khí hỗn mang của Dịch học, ông đã phát triển và xây dựng một hệ thống luận điểm khí bản thể hoàn chỉnh và chính xác.

Trình độ Dịch học của Trương Tái rất cao siêu : Qua việc chú thích cho Chu dịch, ông đã phát huy cách nhìn

độc đáo của riêng mình, phát triển Dịch học theo hướng rất sáng tạo. Đại triết gia Vương Phu Chi từng ca ngợi Trương Tái hết lời.

Thành tựu chính về Dịch học của Trương Tái là đã xây dựng luận điểm khí bản thể. Luận điểm này của ông vô cùng chói sáng, phá vỡ trở lực của mọi bản thể luận nhân cách thần và phi nhân cách thần, giương cao lá cờ lớn của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học. Phân tích về ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học. Phân tích về ảnh hưởng sâu sắc của bản thể luận Trương Tái đối với triết học Trung Quốc trong suốt 7, 8 trăm năm đời nhà Tống, Minh, Thanh và có thể hiểu như sau :

Bản thể là vấn đề gốc rễ của vũ trụ, nhận thức về bản thể của vũ trụ là thước đo để phân chia chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Bản thể luận trong bộ "Lão tử" là "đạo", quan niệm hư vô và "duy thức" của đạo Phật cũng là bản thể luận của chủ nghĩa duy tâm. Bản thể luận của Chu dịch là "khí hỗn mang", đây là trạng thái vật chất sớm nhất của vũ trụ, là tiền thân của nguyên khí âm dương, cũng là kết quả giao hoà của khí âm dương.

Bản thể luận của Trương Táichịu ảnh hưởng của Chu dịch, cho rằng bản thể của vũ trụ là "đạo", là sự chuyển động âm dương. Trương Tái phát huy bản thể luận của Chu dịch, ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của Tống dịch theo con đường của chủ nghĩa duy vật, đặc biệt đã đặt cơ sở cho các thành tựu về Dịch của Vương Phu Chi.

Trương Tái đã bỏ qua những quan điểm duy tâm của Phật giáo và Đạo giáo kiên trì phát huy quan điểm của Chu dịch, xây dựng luận điểm khí bản thể kiệt xuất trên

cơ sở khí hỗn mang - tinh khí của Chu dịch. Trương Tải cũng đã gạt bỏ những trở ngại của bản thể luận hư vô triết học Ngụy Tấn, xoay chuyển những bước duy tâm tiên nghiệm Tống dịch và triết học đời Tống, đặt cơ sở duy vật cho Tống dịch.

II. QUAN ĐIỂM CHÍNH TRONG LUẬN ĐIỂM KHÍ BẢN THỂ CỦA TRƯƠNG TÁI.

Thứ nhất, chỉ ra rõ ràng "thái hư tức khí".

Từ "Thái hư" xuất hiện lần đầu là trong bộ "Trang tử" có nghĩa là không gian vũ trụ. Trong Chu dịch gọi là lục hư, chỉ khoảng không bao la không giới hạn. Trương Tải nhận định bản thân Thái hư tức là khí, đưa ra bản chất thực sự của Thái hư. Ông cho rằng khí của Thái hư chính là khí hỗn mang trong Chu dịch. Ông còn chỉ ra mối quan hệ giữa khí hỗn mang và vạn vật. Ông vô cùng coi trọng khí hỗn mang.

Thái hư chính là khí (Chính Mông - Thái Hoà Thiên)

Cái vô hình của Thái hư là bản thể của khí (Chính Mông - Thái Hoà Thiên)

Biết được hư không là khí thì hữu vô, ẩn hiện đạo chỉ là một. Kẻ để ý đến tán tụ xuất nhập hữu hình và vô hình có thể chỉ ra được nguyên lai vốn có thì có thể hiểu và gặp được lý dịch vậy.

Cái gọi là "nhân vân" của dịch chính là khởi đầu của cương nhu, âm dương, sự vận động của động tĩnh, hư thực. Cái (phù nhi thượng) nổi đi lên là khí thanh của dương, cái giáng mà đi xuống là cái âm. Sự qua lại đó kết tụ thành phong - vũ, lưu hành của muôn vật, dung kết của núi sông... Không cái gì là không vậy.

Trời bao la trùm khắp. Điều có thể cảm nhận được chỉ là hai mối âm dương mà thôi. (Chính Mông - Càn Xương).

Thiên đại vô ngoại, kỳ vi cảm giả, nhân huân nhi đoan nhi dĩ.

Thứ hai, ông kiên quyết phản đối "hư năng sinh khí".

Ông phản đối kịch liệt các quan điểm duy tâm như "hư năng sinh khí" và "hữu sinh vu vô". Ông nói: Có nghĩa là nếu hư vô sinh ra khí thì khác nào "hữu sinh vu vô" (từ không sinh ra có", rồi Nho giáo, Phật giáo, lão giáo đều như nhau, do đó ông cho rằng: Biết Thái hư là khí, thì chẳng có cái gì là không. (Chính Mông -THT).

Nếu nói "hư" có thể sinh ra khí, "hư" vô cùng, "khí" là có hạn, thể dụng khác nhau, xem xét tự nhiên luận "hữu sinh từ vô" của Lão Tử thì sẽ không nhận thức cái thường nhất của hữu vô, nên khiến Nho, Phật và Lão trang bị lẫn lộn với nhau. (Chính Mông).

"Vu vô" tức là khoảng không chính khí, không tồn tại bất cứ thứ gì có thể sinh ra vạn vật ngoài Thái hư. Ông kiên quyết phản đối luận điệu hữu sinh vu vô, tăng cường một bước khẳng định tính vạn chất của bản thể vũ trụ.

Vấn đề có - không là trung tâm bản thể của Đạo gia. Trong bộ "Lão tử" có nhấn mạnh "hữu sinh vu vô" tức là trạng thái ban đầu của vũ trụ là "vô". Trương Tải đưa ra "vu vô" tức là phủ nhận "hữu sinh vu vô", chủ trương "hữu sinh vu vô". Sự phủ định của Trương Tải đối với khái niệm "vô" trong bộ Lão tử là một bước tiến bộ lớn của lịch sử triết học Trung Quốc, mở ra kỷ nguyên mới cho quan điểm bản thể duy vật.

Tóm lại, bản thể luận của Trương Tải là luận điểm

khí nhất nguyên, không thừa nhận có tồn tại những bản thể siêu vật chất ngoài khí mật mờ trong vũ trụ. Ông kiên trì quan điểm vật sinh vu hữu, hữu tức là khoa học, thái hư tức là khí, khí tất sinh ra vật, khí tan thì vật tiêu biến.

Thứ ba, ông nhấn mạnh khí hoá tụ tán.

Quan điểm bản thể của Trương Tải là quan điểm bản thể động thái, phát triển giống như quan điểm bản thể động thái trong Chu dịch. Trương Tải đã làm rõ thêm sự tụ - tán của khí trong Chu dịch và tính duy vật của bản thể luận. Trước hết ông nhận định vạn vật trong vũ trụ tuy được sinh ra là do sự tụ và tán của khí, khí tụ thì sinh vật, khí tán thì diệt vật.

Hình tụ là vật, hình loạn trái với nguyên lai (Chính Mông - Càn Xung Thiên).

Ông còn nhấn mạnh sự biến hoá của vạn vật trong vũ trụ là do sự tụ - tán của khí.

Vô hình của Thái hư là thể của khí, nó tụ, nó tán, biến hoá khôn lường. (Chính Mông - Thái Hoà).

Thái hư không thể vô khí, khí không thể tụ thành muôn vật, muôn vật không thể không phân rã trở về với Thái hư (Chính Mông - Thái Hoà). "Thái hư bất năng vô khí, khí bất năng bất tụ nhi vi vạn vật, vạn vật bất năng bất tán nhi vi thái hư". (Chính Mông - Thái Hoà).

Khí tụ thì lia cái sáng tỏ nhưng được có hình, khí không tụ thì cũng là cái sáng tỏ, không vận động mà vô hình (Chính Mông - Thái Hoà). "Khí tụ tức li minh đặc thi nhi hữu hình, khí bất tụ tắc li minh bất đặc thi nhi vô hình" (Chính Mông - Thái Hoà).

Có nghĩa là khí tụ lại thì thành vật, tán ra lại thành

khí, sự sinh sôi của vạn vật chính là nhờ vào khí. Điều này phản ánh bản thể luận duy vật huy hoàng của Trương Tải. Lý luận tự - tán của Trương Tải nói rõ vật chất được sinh ra vốn là nhờ vào sự vận động của khí, cụ thể là sự chuyển động nội tại trong vật chất, tuyệt đối không hề tồn tại "thần" hay "đạo" bên ngoài vật chất.

Tóm lại, trên cơ sở nguyên khí hỗn màn - tinh khí của Chu dịch, Trương Tải đã xây dựng lý luận bản thể khí nhất nguyên hoàn chỉnh và đặt cơ sở cho hướng phát triển theo hướng duy vật của Dịch học và triết học Trung Quốc.

§4. TƯ TƯỞNG LUẬN LÝ CỦA TRƯƠNG TẢI

I. LẬP LUẬN BẰNG BẢN THỂ LUẬN

Đặc điểm của các nhà triết học duy tâm thời kỳ Tống Minh khi nghiên cứu về triết học đã không để triết học ở lĩnh vực tư tưởng thượng tầng mà luôn xã hội hoá, đặc biệt là luân lý hoá triết học một cách triệt để. Họ luôn đem các luân lý kết hợp triết học, từ các phạm trù triết học tìm ra cơ sở lập luận cho luân lý, khiến cho các luân lý phong kiến được hợp pháp hoá. Tư tưởng luân lý khí bản thể là dùng bản thể luận để minh chứng cho luân lý đạo đức là đặc điểm quan trọng của triết học duy tâm Tống Minh.

Trước hết, Trương Tải triết lý hoá cao độ tư tưởng luân lý, khởi nguồn từ Chu dịch. Chu dịch đưa ra :

Đạo lập thiên là âm và dương, đạo lập địa là nhu và cương, đạo lập nhân là nhân và nghĩa (Dịch - Hệ từ). "Lập thiên chi đạo, viết âm dữ dương, viết nhu dữ cương, lập nhân chi đạo, viết nhân dữ nghĩa (Dịch - Hệ từ).

Có nghĩa là thiên đạo và đại đạo sau một hồi tìm kiếm rồi cũng trở về nhân đạo. Thiên đạo có nguồn gốc là âm dương, địa đạo có khởi điểm là nhu cương, vậy thì nhân đạo phải được khởi nguồn từ nhân nghĩa. Trên cơ sở đó, Trương Tải đã vận dụng luận điểm khí bản thể vào đạo đức luân lý của con người và biến đổi đó thành căn cứ lập luận của luân lý, phát triển quan điểm luân lý triết học "Chu dịch". Song việc làm của Trương Tải cũng nhằm bảo vệ chế độ đẳng cấp phong kiến và chế độ luân lý tông pháp phong kiến. Quan điểm luân lý bản thể của ông một mặt nhấn mạnh coi trọng đạo đức luân lý của con người, nhưng một mặt cũng vẫn mang tính bảo thủ. Ông là người đầu tiên trong số các triết gia Tống - Minh đã dùng bản thể luận để bảo vệ tính hợp pháp của chế độ đẳng cấp phong kiến tam cương ngũ thường.

II. TÍNH THIÊN ĐỊA VÀ TÍNH KHÍ CHẤT

Về bản tính thiện ác của con người, từ xa xưa, Khổng Tử đã có nói : "Tính tương cận dã, tập tương viễn dã" (Luận ngữ - Dương hoá) tức bản tính con người ta vốn không khác nhau bao nhiêu, chủ yếu là do các tác động hậu thiên nên mỗi người mỗi khác. Về cơ bản tính người vốn hướng thiện sống biểu hiện không rõ ràng. Mạnh tử cũng cho rằng "tính bản thiện" (Nhân vô hữu bất thiện). Trung Dung có viết : "Thiên tính vị tính". Tuân Tử cho rằng : "tính bản ác", quan điểm của triết học giống với quan điểm của Mạnh Tử. Ông cũng cho rằng thiên tính của con người vốn thiện, ông gọi đó là "thiên địa chi tính" vốn là trời cho, ai cũng giống ai. "khí địa chi tính" là cá tính của mỗi người, được coi là "khí đặc chi phiên". Ông nói :

Cái mà con người ta nhận ở trời là tính, hình tướng nhờ nó mà được đầy đủ. Khí thì nghiêng nặng về nó, đạo

thì giống nó, lý thì khác nó. (Trương tử ngũ lục - Ngũ lục trung). "Nhân thụ vu thiên tác vi tính, hình đắc chi bị, khí đắc chi phiến, đạo đức chi đồng, lý đắc chi dị" (Chương tử ngũ lục - Ngũ lục trung).

Về "khí đắc chi phiến" ông chỉ ra :

Khi chưa thành tính thì tạm thời hoặc đạo phát. (Chương tử ngũ lục - Ngũ lục trung). "Vị chí vu thành tích thời tác thế hoặc hữu bạo phát" (Chương tử ngũ lục - Ngũ lục trung).

Chưa thành tính thì thiện ác lẫn lộn. (Chính Mông - Thành minh thiên đệ lục). "Tính vị thành tác thiện ác hỗn. (Chính Mông - Thành minh)".

Do vậy, ông cho rằng, do thiện ác lẫn lộn nên để phát triển tính thiện, ngăn chặn tính ác thì phải "thành minh". Cái gọi là "thành minh" tức là "tận tính cùng lý". Mục đích của mình thành là học được thiện tính của thiên lý rồi thực hiện thiên lý đó.

Kẻ mà tự sáng tỏ thành thực, trước hết phải cùng lý rồi đến tận tính. Nên nói trước hết phải theo dõi học vấn để lĩnh hội, để rồi dẫn đến cảnh giới để đạt được thiên tính vậy.

Quan điểm về tính khí con người được xây dựng cũng vì luân lý. Theo ông sở dĩ tính khí của mọi người không giống nhau là do thiên tính có sự chênh lệch, vì vậy mới có người thiện kẻ ác, người chăm kẻ lười, người giàu kẻ nghèo. Như vậy, quan điểm về khí chất của ông vốn là duy vật, nhưng do chịu sự chi phối của "thiên lý" - một nội dung siêu khí chất nên khí chất luận của ông đã rơi vào vùng lầy của chủ nghĩa duy tâm khách quan, trở thành nhân tính luận của chủ nghĩa duy tâm khách quan, thậm

chỉ trở thành lý luận biện hộ cho đẳng cấp phong kiến. đẳng cấp tông tộc để áp bức và bần cùng hoá nhân dân. Sự phân hoá giàu nghèo, sang hèn là do trời định, người dân chỉ còn cách tuân theo, không được phép phản kháng.

Quan điểm này của ông được Trình Di và Chu Hi hưởng ứng do phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị.

III. CÙNG THIÊN LÝ, DIỆT NHÂN DỤC.

Trương Tái rất sùng kính "Chu dịch". Quan điểm "cùng lý tận tính dĩ chí vu mệnh" cũng có nguồn gốc từ Chu dịch. Dưới ảnh hưởng của Chu dịch ông có ý kiến rằng :

Tính mà tận hết cái đạo ấy, thì mệnh trở về với cội nguồn của nó vậy (Thành Cự - Thuyết quái). "Tính tận kỳ đạo, tắc mệnh chí kỳ nguyên dã" (Hoàng cự dịch thuyết) nhấn mạnh lẽ nghĩa là thiên đạo, là bản tính trời cho mỗi người. Ngoài bản năng ăn mặc ra, người ta còn phát hiện bản tính lẽ nghĩa, nếu không sẽ không được coi là "chí vu mệnh". Ông nhấn mạnh rằng :

Âm dương, cương nhu, nhân nghĩa, được gọi là lý của tính mệnh vậy. Dịch có một mà đầy đủ tam tài. Khí âm dương được gọi là trời, chất cương nhu gọi là đất, đức nhân nghĩa được gọi là người. (Hoàng Cự Dịch Thuyết). "Âm dương, cương nhu, nhân nghĩa, sở vị "tính mệnh chi lý" Dịch nhất vật nhi tam tài bị ; âm dương khí dã, nhi vị chi thiên, cương nhu chất dã, nhi vị chi địa ; nhân nghĩa đức dã, nhi vị chi nhân (Hoàng cự dịch thuyết).

Trương Tái còn đem các khái niệm "thiên lý" và "nhân dục" trong "Lễ ký - Nhạc ký" dùng cho luân lý. "Lễ ký - Nhạc ký" có viết :

Cuộc sống mà tính thì là tính của trời, cảm tới tận vật

mà đụng đến cái dục của tính. Vật đến cùng cực sau đó thì tốt xấu, yêu ghét không tiết chế ở bên trong, biết đến cái dục thể hiện ở bên ngoài mà không thể trở về nơi thiên lý của mình. Cảm nhận về vật của con người là vô cùng mà sự yêu ghét của con người lại không biết tiết chế thì vật đến, con người sẽ hoá vậy. Con người hoá vật, diệt mất thiên lý là cái dục khiến cho con người khốn cùng vậy. (Lễ ký - Nhạc ký)

"Nhân sinh chi tĩnh, thiên hạ tĩnh dã, cảm vô vật nhi động tĩnh chi dục dã, vật chí tri chi nhiên hậu hảo ác hình yêu, hảo ác vô tiết vu nơi tri dục vô ngoại nhi bất năng phản xạ thiên lý, phu vật chi cảm nhân vô cùng, nhi nhân chi hảo ác vô tiết, tắc thị vật chí nhi nhân hoá vật dã, nhân hoá vật dã giả, diệt thiên lý nhi cùng nhân dục giả dã".

Trương Tải rất tán thành việc "Lễ ký" phân tích sở dĩ người ta "hảo ác vô tiết" là vì "diệt thiên lý cũng nhân dục". Do đó, ông đưa ra phải "diệt nhân dục tận thiên lý" và "diệt nhân dục phục thiên lý".

Con người thời nay diệt mất thiên lý mà kiệt cùng với nhân dục, nay cần phải trở về với thiên lý của nó. Học giả thuở xưa dễ dàng tạo dựng được thiên lý, sau Khổng Mạnh, cái tâm đó thất truyền như Tuân Tử và Dương Chu cũng không thể biết. (Trương Tải tập - Kinh học lý quật - Nghĩa lý).

Chưa thể cùng tột cái lý của thiên hạ thì làm sao cùng tột được lời của thiên hạ. (Trương Tải - Kinh học lý quật - Nghĩa lý).

Trương Tải đem đạo đức luân lý nâng tới địa vị thiên lý và nhấn mạnh mâu thuẫn giữa nhân dục và thiên lý. Ông tán thành quan điểm tận nhân dục diệt thiên lý sẽ đem tới những điều xấu, ra sức kêu gọi con người phải biết từ bỏ dục vọng để thực hiện thiên lý. Quan điểm này của

ông có ảnh hưởng vô cùng to lớn tới đạo đức luân lý của các triều đại Tống, Minh, Thanh. Các nhà triết học hậu thế như Trình Di, Chu Hỷ hết sức sùng bái tư tưởng của ông, nâng những tư tưởng của ông lên tầm cao thiên lý, ảnh hưởng trên đất Trung Hoa suốt bảy, tám trăm năm.

§5. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA TRƯƠNG TÁI

Trương Tái suốt một đời dốc lòng nghiên cứu Chu dịch và Nho gia, quan điểm chính trị của ông rất gắn bó với tư tưởng của Chu dịch và Nho gia.

Thứ nhất, dưới ảnh hưởng của thuyết "quân quân" của Nho gia, ông đưa ra tư tưởng "quân quyền thân thụ" có ảnh hưởng nhất định tới quan điểm thiên lý tôn quân của triết học duy tâm. Tư tưởng này có ảnh hưởng sâu sắc tới các nhà triết học duy tâm Tống Minh và tư tưởng Nho gia có quan hệ mật thiết với nhau.

Thứ hai, dưới ảnh hưởng của truyền thống nhân, nghĩa, trung, hiếu của Nho gia, Trương Tái đã nhấn mạnh lòng nhân ái.

Những quan điểm này chủ yếu được ghi lại trong "Chính Mông".

Ái là phải kiêm ái, nhân nghĩa là đức trời vậy. Người có lòng nhân và người có hiếu cần phụng sự trời để hoàn thiện thân mình, cũng chẳng vượt qua nhân hiếu. "Ái, tất kiêm ái, nhân nghĩa, thiên đức dã. Nhân nhân hiếu tử sở dĩ sự thiên thành thân, bất quá bất dĩ vụ nhân hiếu nhi dĩ. (Chính Mông - Thành minh).

Thứ ba, dưới ảnh hưởng của tư tưởng biến dịch trong

Chu dịch, chủ trương chính trị của Trương Tải cũng có những yếu tố biến dịch.

Trong phần chú giải cho Chu dịch về "cùng tác biến, biến tác thông, thông tác cửu", ông có viết "thông kỳ biến, nhiên hậu khả cửu, cố chỉ tác loạn kỳ". Ông chủ trương cải cách về chính trị, đưa ra "cảnh điền chế" đề nghị cải cách ruộng đất, chủ trương phân phong, đặt ra tiền đề cho tư tưởng quân điền. Tư tưởng cải cách ruộng đất của Trương Tải có ảnh hưởng nhất định tới Chu Hi và Vương Phu Chi song vẫn còn có hạn chế bởi những tư tưởng này không vượt khỏi sự trói buộc của tư tưởng giai cấp địa chủ phong kiến. Ví dụ ông có nói :

Trị thiên hạ không phải do đất đai, vườn ruộng, binh trị. (Kinh học - Lý quật - Chu Lễ).

Làm lợi cho dân có thể gọi là lợi. Lợi cho thân mình thì đều không phải là lợi. "Lợi vu dân tắc khả vị lợi, lợi vu thân, lợi vu quốc giai phi lợi dã (Ngũ lục trung - Trương Tải tập - Tịch trung).

Những điều nêu trên chứng tỏ tư tưởng chính trị của Trương Tải vẫn thuộc về quan điểm đức trị nhân chính của Nho gia, có ảnh hưởng nhất định tới tư tưởng chính trị của Vương Phu chi.

86. VỊ TRÍ LỊCH SỬ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA TRƯƠNG TÁI

I. TRƯƠNG TÁI LÀ NGƯỜI ĐI ĐẦU TRONG TRIẾT HỌC DUY TÂM TỔNG MINH.

Cống hiến của Trương Tải đối với triết học duy tâm

Tống Minh là ông đã đặt cơ sở cho bản thể luận về khí, đặc biệt đã mở ra con đường cho việc hình thành hệ thống bản thể luận vũ trụ của Vương Phu Chi. Bản thể luận về khí của Trương Tải phát triển trên cơ sở khí nhất nguyên của Vương Sung, ý nghĩa quan trọng của nó là bản thể luận duy vật chủ nghĩa, kịp thời xoay chuyển hướng duy tâm của các bản thể luận.

Bản thể luận về khí của Trương Tải chỉ ra rõ ràng "Thái hư tức khí", thách thức bản thể luận của chủ nghĩa duy tâm đương thời, ảnh hưởng sâu sắc tới phương hướng phát triển duy vật của triết học Trung Quốc.

Trương Tải quả xứng danh là người sáng lập ra lý học Tống Minh. Ông đưa ra quan niệm "thiên mệnh chi tính" và "khí chất chi tính", Thiên mệnh chi tính" tượng trưng cho bản tính mà mọi người đều có, với thiện mỹ, còn được gọi là thiên tính. "Khí chất chi tính" là cá tính của mỗi người, là sự biến đổi hậu thiên của mỗi người. Khái niệm "thiên mệnh chi tính" của ông là tiền đề lý luận cho "thiên lý" của Trình Di và Chu Hi.

Hai khái niệm "thiên mệnh chi tính" và "khí chất chi tính" của Trương Tải trở thành tiền thân của quan điểm "Lý nhất phân sơ" của lý học Tống Minh. Trương Tải cho rằng khí chất chính là biểu hiện của thiên tính trong mỗi người, qua đó nâng đạo đức luân lý lên thành thiên lý. Nhị Trình tiến thêm một bước khẳng định thiên tính chính là thiên lý, là thực thể tinh thần cao nhất. Chu Hi phát triển thiên lý tới mức cao nhất, phát triển hệ thống lý học Tống Minh tới mức độ hoàn thiện nhất.

Quan điểm "... nhân dục, phục thiên lý" của Trương Tải mở đường cho quan điểm "diệt tư dục, minh thiên lý"

của Trình - Chu, triết học hoá đạo đức luân lý phong kiến, dùng phạm trù cao nhất của triết học để bảo vệ, cũng là đưa những đạo đức luân lý phong kiến từ sự xã hội hoá cao độ lên triết lý hoá cao độ, sâu sắc hơn so với những đạo đức luân lý của Nho gia.

Tóm lại, Trương Tải đã mở ra vấn đề trung tâm của lý học Tống Minh, kết hợp bản thể luận và luân lý đạo đức, đặt cơ sở cho sự hình thành và phát triển lý học Tống Minh.

II. TRƯƠNG TÁI LÀ BẬC TIỀN SU KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY CHU DỊCH.

Ảnh hưởng lớn nhất của Trương Tải đối với Chu dịch là ông đã kịp thời sửa chữa những chú thích của Huyền học Ngụy Tấn, phát triển quan điểm duy vật và tư tưởng biện chứng thô sơ của Dịch; Trương Tải kế thừa tư tưởng bản thể khí hỗn mang - tinh khí của Chu dịch và quan điểm khí nhất luận của Vương Sung, trên cơ sở đó phát triển thành khí bản thể luận, đưa vấn đề cơ bản của triết học Tống dịch tiến lên bước phát triển mới.

Trên phương diện tư tưởng biện chứng, Trương Tải đã kế thừa tư tưởng biến dịch của Chu dịch, các môi biến hoá vận động giữa động - tĩnh, biến hoá cương - nhu, làm nên một bước tiến bộ, nêu bật tư tưởng biện chứng "động phi tự ngoại", sửa lại ảnh hưởng của truyền thống lấy tính làm trung tâm của Huyền giáo và Lão giáo. Trên cơ sở "nhất âm nhất dương chi vị đạo" của Dịch lý, ông đưa ra mệnh đề "nhất vật lưỡng thể", mô tả rõ ràng sự tồn tại hai mặt đối lập của một sự vật. Ông nói "Thái hư chi khí, âm dương nhất vật dã, nhiên nhi hữu lưỡng thể (Hoàn cử dịch thuyết) tức là trong "đạo" của Chu dịch có chứa khái niệm lưỡng thể âm - dương.

Tư tưởng biện chứng duy vật của Trương Tải vừa kế thừa Dịch lý, vừa phát triển Tống dịch, đặc biệt có tác dụng tạo tiền đề cho sự thăng hoa của tư tưởng biện chứng Vương Phu Chi, phản ánh ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài của Trương Tải đối với sự phát triển của Dịch học đời Tống.

III. TRƯƠNG TÁI LÀ NGƯỜI DẪN ĐẦU CỦA NHO HỌC MỚI ĐỜI TỐNG.

Vào đời Hán, Nho học chiếm vị trí độc tôn và ở các vị trí quốc học. Về sau, Huyền học đời Ngụy Tấn và Phật học đời Tùy Đường nổi lên, vị trí độc tôn của Nho học bị đe dọa. Khi Trương Tải đưa ra thuyết "thiên mệnh chi khí" và "thiên lý", khởi xướng luân lý Nho học thì đã đưa ra được căn cứ lý luận cho đạo đức Nho học. Từ đó giá trị của đạo đức luân lý Nho gia được nâng lên tầm cao mới, trở thành trung tâm của hình thức ý thức xã hội trong xã hội phong kiến Trung Quốc. Đây cũng là đặc điểm của Nho học mới thời kỳ Tống Minh.

Sau khi Trương Tải đem thiên lý của "Lễ ký" vận dụng vào đạo đức luân lý phong kiến, bảo vệ cho phạm trù cao nhất của triết học. Đây là một bước phát triển của Nho học mới Tống Minh so với nho học Khổng Mạnh. Sự ra đời của Nho học mới gắn liền với những khái niệm ban đầu của Trương Tải, đủ thấy ý nghĩa sáng lập của Trương Tải đối với Nho học mới.

Tóm lại, nhà tư tưởng nổi tiếng đời Tống - Trương Tải là triết gia duy vật hậu thế của Vương Sung. Ông không những mở ra lĩnh vực mới cho Tống Minh mà còn có vai trò xoay chuyển tư tưởng triết học của Trung Quốc theo hướng duy vật.

CHƯƠNG 39

TRÌNH DI

Trình Di là nhà Dịch học, nhà lý học nổi tiếng đời Tống Minh. Ông là người đặt nền móng cho lý học, trong đó tư tưởng hạt nhân là coi "lý" là phạm trù triết lý tự nhiên cao nhất. "Lý" là thực thể siêu hình thái, siêu thời gian, siêu không gian, tồn tại độc lập bên ngoài các vật chất cụ thể. "Lý" là nguồn gốc của vũ trụ. Đây cũng chính là cơ sở cho thuyết "thiên lý" của Chu Hi.

Trên cơ sở của Trương Tải, Trình Di kết hợp Nho học truyền thống và lý học, mở ra kỷ nguyên mới cho lý học Tống Minh.

Duy trì đạo trời, tiêu diệt mong muốn của người là hạt nhân quan trọng của luân lý chính trị Trình Di. Trình Di là người đi đầu trong việc kết hợp ba yếu tố chính trị, triết học và luân lý, ảnh hưởng sâu sắc tới việc sau này Chu Hi đem luân lý tiếp tục thiên lý hoá.

Trình Di phát triển lý luận số tượng trong Chu dịch, đóng góp to lớn cho việc phát triển Chu dịch. Bộ "Y xuyên dịch truyện" của ông đã đưa Tống Dịch lên một tầm cao mới.

81. SƠ LƯỢC VỀ TRINH DI



Hình 39-1: Trinh Di

Trinh Di (1033-1107) và anh trai là Trình Canh là những người đặt nền móng cho lý học đời Tống Minh. Đây là tên gọi của Nho học vào đời Tống Minh.

Trên cơ sở của Trương Tải, Trinh Di kết hợp Nho học truyền thống và triết học duy tâm, mở ra kỷ nguyên mới lý học Tống Minh, đặt cơ sở cho Chu Hi sau này. Hai anh em họ Trình cùng nổi tiếng dưới thời Bắc Tống, đứng đầu trong số 5 học giả danh tiếng thời đó. Học thuyết của hai ông và của Chu Hi được gọi là lý học Trình Chu nổi tiếng thời Bắc Tống, là sự tiếp nối Nho học trong thời kỳ phong kiến sau này, gây ảnh hưởng trên đất nước Trung Quốc suốt 700 năm. Hai ông là những nhân vật kiệt xuất trong

lịch sử tư tưởng Trung Quốc. Lý học do Trình Di sáng lập mặc dù là hệ thống chủ nghĩa duy tâm khách quan song có ảnh hưởng quan trọng tới sự thống nhất và củng cố xã hội phong kiến Trung Quốc.

Trình Di và Trình Canh cùng nhau lập nên hệ thống tư tưởng lý học Tống Minh đồ sộ, ảnh hưởng quan trọng tới hệ tư tưởng Bắc Tống về sau. Trong đó, Trình Canh có ảnh hưởng lớn tới thuyết tâm học của Lục Cửu Uyên, Vương Thi Nhân. Còn Trình Di trực tiếp ảnh hưởng tới lý học của Chu Hi. Nhị Trình đều có vai trò khai sáng cho hai hệ thống lớn thuộc lý học Tống Minh.

Sau khi hai ông đưa tư tưởng lý học vào Nho học, đã đưa Nho học Khổng Mạnh lên ngưỡng phát triển mới, gọi là Nho học mới. Lý học coi "đạo" trong Dịch truyện là quan niệm tinh thần tuyệt đối của lý học. Xuyên suốt toàn bộ tư tưởng hạt nhân của lý học là hệ thống Nho giáo Khổng Mạnh. Lý học Tống Minh tôn "lý" lên vị trí tối cao vô thượng, nhằm mục đích đề cao những luân lý cương thường của Nho gia, truyền bá lễ giáo, luân lý của Khổng Mạnh.

Hai ông là những người thầy lớn sáng lập nên Đạo học nhưng Đạo học vẫn thuộc hệ tư tưởng Nho học, không cùng hệ tư tưởng với Đạo gia. Do vậy, Nhị Trình đích thị là những nhà Nho lớn, ảnh hưởng quan trọng tới sự phát triển của Nho học và Dịch học. Tác phẩm "Y xuyên dịch truyện" nổi tiếng rất tiêu biểu cho sự dung hoà Dịch học và triết học duy tâm, là cơ sở cho triết học duy tâm, cùng với tác phẩm "Chu dịch bản nghĩa" được lưu danh mãi mãi. Cả hai bộ sách trên đều có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển Dịch học.

Trình Di suốt một đời dạy học, môn đệ rất đông, số

người giỏi lên tới trên 80 người. Ông từng được vời làm quan tư đồ cho hoàng đế song không làm nên các chức vị cao hơn. Sau khi qua đời, ông được triều Bắc Tống thờ trong Khổng miếu. Ngày thường ông dạy người không mệt mỏi, nên học trò thành danh rất nhiều. Sự giáo dưỡng của ông có ảnh hưởng rất lớn tới các học sĩ trong thiên hạ, nên bấy giờ được người đời tôn xưng là "Y xuyên tiên sinh". Gia Định năm thứ 13 ông được ban tặng tên thụy là "Chính Công Thuần Hựu Nguyên Niên", phong Y Dương Bá vào thờ cùng miếu đình với Khổng Tử (Tống Sử Trình Di truyện). Tống Nhân Tông phong ông làm Lạc quốc công, phong Trình Canh làm Dự quốc công và coi bộ "Tứ thư chương các tập chú" của Chu Hi là tiêu chuẩn khoa cử. "Tống sử" ghi nhận công tích của Nhị Trình và Chu Hi, xác định lý học Trình Chu là triết học chính thức.

Tác phẩm chính của ông có 4 quyển Dịch truyện, 8 quyển Kinh thuyết, sau này được chỉnh sửa thêm có 25 quyển "Nhị Trình Di Thư", 8 quyển "Văn tập", 12 quyển "Ngoại thư".

8.2. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC TRÌNH DI

Hạt nhân của tư tưởng triết học của Trình Di là "lý". Trình Di và Trình Canh sáng lập nên lý học Tống Minh, đặt cơ sở cho lý học Tống Minh. Lý học của Trình Di là tiền thân của thuyết "lý nhất vạn thù" của Chu Hi. Tư tưởng triết học của Trình Di và của Chu Hi cùng được gọi là triết học Trình Chu, tạo nên hạt nhân của lý học Tống Minh. Lý học của ông chủ yếu có ba phương diện sau :

I. "LÝ" LÀ HẠT NHÂN CỦA TRIẾT LÝ TRÌNH DI

"Lý" là phạm trù cao nhất của tư tưởng triết học Trình Di. Ông cho rằng "lý" là thực thể tinh thần tuyệt đối tồn tại độc lập, là nguồn gốc của vạn vật trong vũ trụ. Ông đã trừu tượng hoá, tuyệt đối hoá quy luật của vạn vật, biến nó thành thực thể tồn tại độc lập với sự vật. Ông gọi đó là "thiên lý" (đạo trời). Có đạo trời thì sẽ có hàng trăm đạo khác. Ông chỉ rõ rằng "đạo của một vật là đạo của muôn vật", đạo của vạn vật là từ một đạo mà ra (Nhị Trình di thư, quyển 18).

"Muôn vật chỉ có một thiên lý, phạm mọi vật cùng hết thấy lý thì không có gì là không thông" (Nhị Trình di thư).

"Cái lý khi phân chia thì có muôn lời bàn, tổng hợp ở đạo thì nhất mạch không hai" (Nhị Trình văn tập - Dịch tự).

"Muôn vật chỉ có một lý, đến như một vật cũng là nó, tuy nhỏ nhưng cũng đủ cái lý ấy" (Nhị Trình di thư - quyển 5).

Trình Di còn chỉ ra vạn vật đều có đạo riêng của mình song đạo lý chung thì chỉ có một. Quan điểm này đã trở thành cơ sở cho thuyết "lý nhất vạn thù" của Chu Hí.

Trình Di còn cho rằng "lý" là một thứ tồn tại vĩnh hằng siêu hình thể, siêu không gian và siêu thời gian.

Tóm lại, Nhị Trình cho rằng "lý" là đạo trời chi phối tất thấy mọi sự vật, là quan niệm tinh thần tuyệt đối. Đây là điển hình của lý học khách quan.

II. SỰ KẾT HỢP GIỮA LÝ VÀ SỐ TƯỢNG LÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA LÝ HỌC TRÌNH DI

Trên cơ sở "tượng" trong Chu dịch, của lý học Trình Di cho rằng lý chính là "tượng". Ông đã kết hợp lý và tượng, cho rằng lý không tồn tại độc lập mà là sự thể hiện của

tượng và số. "Có lý thì sau có tượng, có tượng rồi sau có số. Trong Dịch thì nhờ tượng để tỏ lý, nhờ tượng để biết số, nắm được cái Nghĩa đố thì số đều ở trong cả đấy" (Hà Nam Trình thị di thư, quyển 21, thượng).

Với xuất phát điểm là tư tưởng "Dịch lấy tượng để làm rõ cho lý", Trình Di cho rằng "lý" không tồn tại độc lập mà dùng tượng làm cơ sở vật chất. Thực tế quan niệm "tượng" của Trình Di chính là "khí" của Trương Tải với ý nghĩa là "lý" phải phản ánh vạn vật.

Trong mối quan hệ giữa lý và tượng (đạo và khí), Trình Di cho rằng đạo là số một, khí là số hai. Đạo là chủ của khí. Ông chỉ ra rõ rằng lý là bản thể, tượng là công dụng, lý là cội nguồn của tượng. Sau này, Chu Hỉ đã tiếp thu tư tưởng trên của Trình Di và trên cơ sở đó tiếp nhận thuyết "khí" của Trương Tải, phát triển kết cấu lý - tượng trừu tượng của Trình Di thành kết cấu lý - khí cụ thể. Ông cho rằng sự kết hợp giữa khí và lý tạo nên vạn vật, đưa nội dung vật chất vào triết học duy tâm Tống Minh, làm phong phú nội dung của triết học duy tâm, thể hiện mối quan hệ kế tiếp mật thiết của triết học duy tâm Chu - Trình.

III. CÙNG LÝ CHÍ VẬT LÀ QUAN ĐIỂM QUAN TRỌNG CỦA LÝ HỌC TỐNG MINH

Trình Di cho rằng vì lý cao hơn nên cần phải tìm hiểu tận cùng ý nghĩa của lý. Ông coi quan điểm "cách vật trí tri" của "Đại học" là con đường tìm hiểu về "lý".

"Cách đến cùng cực vậy, vật là muôn việc vậy. Muôn việc đều có lý, đạt được cùng cực cái lý ấy là cách vật vậy" (Nhị Trình trang 365, Trung Hoa thư cục).

Ông cho rằng để tìm hiểu về lý thì phải nghiên cứu về vật. Thông qua quá trình nghiên cứu các sự vật mà ngộ ra

đạo trời. Do vậy ông ra sức kêu gọi phải học tập, lấy hiểu biết làm căn bản, hiểu trước làm sau.

Ông chỉ ra phương pháp "hôm nay nghiên cứu một vật, ngày mai nghiên cứu một vật", tích tiểu thành đại, lượng biến chất biến, sau cùng nhất định sẽ thông hiểu.

"Cách giống như cùng vậy, vật như lý vậy, nghĩa rằng hiểu biết tận cùng cái lý đó mà thôi vậy. Cùng được cái lý ấy sau đó có thể xuyên suốt nó, không cùng cực thì không thể xuyên suốt được" (Hà Nam Nhị Trình di thư, quyển 25).

Về phương pháp nghiên cứu của sự vật, ông chỉ ra muốn nghiên cứu để tự tìm hiểu về sự vật thì phải có tâm. Dưới ảnh hưởng của Phật học, ông cho rằng tìm hiểu về lý tức là khôi phục thiên lý vốn có trong lòng mỗi con người. Con đường tìm đến "lý" rất nhiều và chỉ còn đi theo một con đường là có thể đến với đạo bởi vì chỉ có một đạo duy nhất.

"Các vật hợp với ban đầu của đạo, muốn nghĩ đến cách vật thì đã gần với đạo lắm rồi vậy. Thế nghĩa là đã khởi niệm liêm cái tâm mà không buông thả vậy" (Nhị Trình di thư, quyển 24).

"Muôn vạn nẻo đường đều có thể chọn, nhưng có được một con đường đi mới là hợp lẽ, nên có thể đẩy đến tận cùng vì muôn vật đều có một lý chung" (Nhị Trình di thư, quyển 15).

Nếu đối với một việc có thể cùng tận thì đối với cái khác cũng có thể tự rút ra tri thức" (Nhị Trình di thư, quyển 15).

Do ông cho rằng vạn vật chỉ có một đạo nên về phương diện tìm hiểu về đạo, ông cũng cho rằng cần phải tinh thông Luận ngữ và Mạnh Tử.

Hỏi rằng : "Ý chí của thánh nhân làm sao cùng tận được ?"

Đáp : "Năm lấy nghĩa lý, bỏ đi cái bề ngoài là có thể vậy. Người học trước hết phải đọc Luận ngữ, Mạnh Tử, hiểu chắc được Luận ngữ, Mạnh Tử thì tự sẽ có được chuẩn mực để từ đó xem kinh điển của người khác sẽ dễ dàng" (Nhị Trình di thư, quyển 18).

Muôn vạn đạo đều là một đạo, đây là tư tưởng chủ yếu của Trình Di. Tư tưởng triết học của ông nâng thiên lý lên thành nguyên tắc vạn lý quy nhất. Do vậy, phương pháp tìm hiểu về đạo của ông là nguyên tắc hiểu một đạo sẽ có thể hiểu được vạn thứ đạo.

83. TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ CỦA TRÌNH DI

I. LỄ TỨC LÀ ĐẠO TRỜI

Trình Di cho rằng vạn vật đều tuân theo đạo trời, mục đích là để bảo vệ chế độ đẳng cấp phong kiến. Ông cho rằng "lễ" là đạo trời, nâng chế độ luân lý phong kiến lễ - hiếu - trung - nghĩa sánh ngang với đạo trời, gọi đó là thiên kinh địa nghĩa.

"Trung thành chính là thiên lý" (Nhị Trình di thư, quyển 15).

"Lòng nhân là lý vậy" (Nhị Trình di thư, quyển 6).

"Lý chính là nghĩa vậy" (Nhị Trình di thư, quyển 4).

Do vậy ông cho rằng không nhìn, nghe, nói hay làm những điều bất lễ cũng chính là lễ. Ông rất sùng bái tư tưởng nhân - nghĩa - lễ - hiếu của Khổng Mạnh, đặc biệt kêu gọi cho thuyết "khắc kỷ phục lễ" của Khổng Tử. Ông cho rằng muốn thực hiện lễ - nhân thì phải chặn hết mọi ham muốn cá nhân.

Khắc kỷ thủ lễ là nhân. Một ngày có thể nghiêm khắc với mình, giữ lễ trọn vẹn thì thiên hạ đều có được lòng nhân. Không phải lễ không nói, không phải lễ không nghe, không phải lễ không nghĩ, không phải lễ không làm" (Luận ngữ - Nhan Uyên).

Hỏi : Chế khắc mình thủ lễ, thế nào là nhân ?

Đáp : Đối xử không có lễ thì là tư ý. Đã là tư ý thì sao gọi là nhân ? Đã là người thì phải tận trừ hết tư ý, chỉ cần có lễ thì sẽ đạt tới cảnh giới của lòng nhân" (Nhị Trình di thư, quyển 22 thượng).

Lễ là hạt nhân của tư tưởng Nho gia. Trình Di coi lễ và đạo trời ngang bằng nhau nhằm đề cao tư tưởng luân lý Nho giáo với mục đích bảo vệ chế độ đẳng cấp phong kiến.

Tóm lại, Trình Di đã đưa lễ lên tầm cao bản thể luận, cho rằng đạo đức luân lý phong kiến chính là đạo trời. Dưới góc độ triết học, Trình Di khẳng định đạo đức luân lý Nho gia tồn tại vĩnh hằng.

II. ĐẠO LÝ LỚN TRONG THIÊN HẠ

Trình Di không những hết sức khẳng định tính vĩnh hằng của luân lý phong kiến dưới góc độ triết học và dưới góc độ xã hội học, ông nhấn mạnh tính phi biến của luân lý phong kiến. Trên cơ sở luân lý Nho gia Khổng Mạnh, ông nâng cao ý nghĩa chính trị của luân lý phong kiến, tăng cường một bước chính trị hoá, xã hội hoá luân lý. Ông cho rằng trung nghĩa lễ tín đều là công lý, là đạo lý rộng lớn nhất, là phép tắc mà bất kỳ ai trong xã hội cũng phải tuân theo. Ông nhấn mạnh cần phải dụng tâm.

"Trung thành là đạo lớn của thiên hạ" (Nhị Trình

ngoại thư, quyển 5).

"Con người lấy trung tín làm căn bản" (Nhị Trình ngoại thư, quyển 1).

"Người nhân, lấy công tâm để khởi niệm, Công là gắn với Nhân nhất, người bị trôi theo dục vọng thì không phải là người trung, người biết theo công lý thì là trung thành vậy. Dùng công lý để ứng xử với người khác thì là đức thứ vậy..." (Nhị Trình ngoại thư, quyển 4).

Công lý của Trình Di còn là khái niệm ngược với "tư hữu cá nhân".

Ông nhấn mạnh phải dụng tâm vì việc công thì mới có thể hành đạo. Ông coi tam cương ngũ thường của phong kiến là công lý. Không những ông coi tam cương (kính vua, kính cha, kính thầy) là đạo trời còn thứ đạo trời không chuyển xoay theo ý muốn của con người mà còn nhấn mạnh mỗi một gia đình, mỗi một ai làm vua, thần, cha, con đều phải tuân theo công lý.

Gia đình là tế bào của xã hội. Ông nhấn mạnh việc trị quốc, đồng thời nhấn mạnh việc tề gia. Ông cho rằng "nhà yên thì nước cũng yên" ("Chu dịch Trình thị truyền", quyển 9). Trong xã hội phong kiến, sự ổn định của gia đình là mắt xích quan trọng trong việc củng cố xã hội. Trình Di dùng tam cương ngũ thường để tề gia hết sức có lợi cho việc bảo vệ nền thống trị phong kiến và có tác dụng thiết thực cho việc củng cố nền thống trị phong kiến. Điều này đồng thời đẩy mạnh một bước tính xã hội của luân lý Nho gia. Nhưng sai lầm của ông làm chính "tam cương" đã giết chết cuộc đời của biết bao người phụ nữ.

III. BẢO VỆ ĐẠO TRỜI, TIÊU DIỆT HAM MUỐN CỦA CON NGƯỜI.

Đây cũng là hạt nhân quan trọng của luân lý chính trị Trình Di. Ông cho rằng đạo trời và ham muốn của con người đối lập với nhau. Lối biện chứng này của Trình Di chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng biện chứng Nho gia Khổng Mạnh. Khổng Tử, Mạnh Tử là những người trọng nghĩa khinh lợi. Khổng Tử nói : "Quân tử trọng vu nghĩa, tiểu nhân trọng vu lợi". Mạnh Tử nói : "Chịu chết cho trọn điều nghĩa". Lòng người tư dục nên nguy nan, thiên lý tâm đạo nên huyền diệu, diệt thiên dục thì thiên lý toả rạng.

Lối biện chứng lý - dục của triết học duy tâm Trình Di, trên thực tế là sự phát triển quan điểm nghĩa - lợi của Nho gia, kêu gọi mọi người phải biết bảo vệ đạo trời, tiêu diệt những ham muốn cá nhân. Mặc dù Nho gia không phủ nhận tính tất yếu của những ham muốn cá nhân thực dục và sắc dục vì đây là bản tính của con người song kết luận luân lý vẫn là chính yếu nhất trong đó có nghĩa Nho gia kêu gọi tha chết chứ không chịu để mất tiết nghĩa. Trình Di kế thừa những tư tưởng này và có phần vượt trội. Ví dụ ông nói : "Chết đói là chuyện cực nhỏ, để mất khí tiết là chuyện cực lớn" (Nhị Trình di thư, quyển 22).

Trình Di cùng tiếp thu quan điểm "vô dục" của Lão Tử và quan điểm diệt dục rũ bỏ "bụi trần" của Phật giáo.

Những đạo đức phong kiến như vậy có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ chế độ chuyên chế phong kiến, nhưng cũng đã cướp đi mạng sống của biết bao người đòi phản kháng.

Tóm lại, Trình Di cho rằng thiên lý là bản năng của

con người, là điều ai ai cũng có. Đạo trời không thể toả sáng chói lọi do có những ham muốn của con người cản trở, do vậy cần phải diệt đi những ham muốn cá nhân. Chỉ có như vậy mới bảo vệ được thiên lý.

IV. LÝ CẬP TÍNH DÃ

Đạo, tính, mệnh và quan hệ đạo đức luân lý giữa các yếu tố này, trên thực tế đã sớm được Chu dịch chỉ ra "cùng lý tận tính dĩ chí vu mệnh". Chu dịch xếp đạo đức luân lý con người ngang với triết lý âm dương của đạo trời, điều đó chứng tỏ Chu dịch vô cùng coi trọng luân lý nhân tính. Triết học duy tâm Tống Minh nâng luân lý lên địa vị nhân tính thiên đạo hoàn toàn là sự kế thừa và phát huy trên cơ sở Nho học Chu dịch.

Tính tức là nhân tính. Như Khổng Tử nói : "Tính tương cận, tập tương viễn". Khổng Tử cho rằng thiên tính con người còn giống nhau, chủ yếu vì những ảnh hưởng hậu thiên mà nảy sinh khác biệt. Câu chuyện "Mạnh mẩu ba lần chuyển nhà" chứng tỏ ảnh hưởng của tư tưởng Khổng Tử.

Nhưng Mạnh Tử và Tuân Tử lại cho rằng bản tính con người vốn đã có sự khác biệt thiện ác, Mạnh Tử cho rằng "tính bản thiện", còn Tuân Tử lại cho rằng "tính bản ác".

Trên cơ sở Nho học trong Chu dịch, triết học duy tâm Trình Di nâng bản tính con người lên tầm cao của đạo. Dưới góc độ bản thể luận, "tính tức là đạo", "tại thiên vi mệnh, tại nghĩa vi lý, tại nhân vi tính" (Nhị Trình di thư, quyển 18). Có nghĩa là nhân tính chính là thiên đạo, phản ánh quan điểm trên nghiệm về nhân tính, thiên đạo chỉ có thiện không có ác. Nhân tính là biểu hiện của thiên đạo, do đó cũng chỉ có thiện, không có ác.

Trên cơ sở của Trương Tải, Trình Di còn cho rằng bản tính thiên bẩm của con người đều là thiện. Sở dĩ khi lớn lên có kẻ thiện người ác là do khác biệt của "tính khí chất" trong mỗi người.

Luận thuyết về nhân tính là bộ phận cấu thành quan trọng trong hệ tư tưởng triết học duy tâm. Trình Di còn cho rằng "đạo, tính và mệnh là như nhau". Ông đã nâng đạo đức luân lý phong kiến lên thành bản tính của con người, cho rằng bản tính là cố hữu và không thể vượt qua, đó là thiên đạo trong lòng mỗi người. Do vậy, mục đích của việc tìm hiểu về lý là để thấu hiểu về tính và thực hiện thiên tính của con người.

Thực hiện thiên tính của bản thân mà có thể hoà hợp với đạo của trời. Do đó Trình Di đã kế thừa quan điểm "con người đều có thể trở thành vua Nghiêu vua Thuấn", đưa ra quan điểm luân lý "con người có thể trở thành thánh nhân", thánh hiền hoá luân lý phong kiến trên cơ sở thiên tính, nâng địa vị của các luân lý trung hiếu nhân nghĩa lên vị trí tối cao.

84. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA TRÌNH DI

Tư tưởng chính trị của Trình Di mở ra sự hợp nhất giữa ba yếu tố chính trị, triết học và luân lý xã hội của lý học Tống Minh. Ông dùng triết lý bao bọc lấy tư tưởng luân lý Nho gia, chính trị hoá và xã hội hoá các tư tưởng này một cách cao độ, có vai trò quan trọng trong việc củng cố chế độ chính trị đương thời. Ông đề xướng "tôn quân" bởi vì quân đạo tức là thiên đạo, trung quân tức là trung với thiên đạo.

Ông đã hợp pháp hoá tư tưởng trung quân, nâng lên tầm cao của tư tưởng thiên kinh địa nghĩa. Bên cạnh đó, con trung với cha, vợ trung với chồng cũng là thiên đạo. Việc thiên đạo hoá tam cương ngũ thường và chính trị là thủ pháp chính trị quan trọng của Trình Di, là cách thức quan trọng để bảo vệ chế độ chính trị phong kiến.

Chủ trương chính trị của Trình Di là hệ quả của quan điểm lý học của ông. Việc triết học hoá chính trị, coi quân đạo như thiên đạo cũng nhằm mục đích bảo vệ sự thống trị của giai cấp phong kiến bởi tuân theo mệnh vua cũng chính là tuân theo mệnh trời.

Ngoài ra, Trình Di còn kế thừa quan điểm chính trị dùng nhân đức để trị nước. Ông nói vua phải là bậc thánh hiền biết dùng nhân đức để cai trị thiên hạ. Có như thế quần dân mới một lòng và đất nước mới yên ổn.

Trong lĩnh vực chính trị, ông còn kế thừa tư tưởng "khắc kỷ phục lễ của Khổng Mạnh để trị nước. Ông chủ trương "quân hiền minh, bất quý sát, thần quý chính, bất quý quyền". Ông nhấn mạnh phải phục hưng lễ - nhạc, chỉnh đốn cương thường.

Bên cạnh đó, ông còn nhấn mạnh phải biết trọng dụng, tin cậy người hiền, chủ trương "Tu thân tề gia bình thiên hạ".

Trên đây phản ánh tư tưởng chính trị trị quốc của Trình Di là sự phát huy trên cơ sở nhân - nghĩa - lễ - nhạc của Nho gia. Đặc biệt là việc ông đã kết hợp lý học và Nho học, thiên đạo hoá tư tưởng tôn quân và thực hiện điều nhân, có ý nghĩa quan trọng đối với việc củng cố một bước chế độ chính trị của xã hội phong kiến.

85. ẢNH HƯỞNG VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ LÝ HỌC TRÌNH DI

I. ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG TRÌNH DI ĐỐI VỚI DỊCH HỌC

Trình Di rất say mê và rất uyên thâm về Chu dịch. Bộ "Y xuyên dịch truyện" của ông và "Chu dịch bản nghĩa" của Chu Hi có giá trị rất cao, từng được lấy làm tiêu chuẩn của chế độ khoa cử đời Minh. Trình độ của cuốn "Y xuyên dịch truyện" phản ánh sự kế thừa và phát huy của ông đối với Dịch.

Đặc điểm của "Y xuyên dịch truyện" là đã phát triển Dịch một cách sâu sắc và trong quá trình chú thích cho Dịch, ông đã đưa thêm vào những tư tưởng duy tâm, phản ánh quan điểm triết học duy tâm một cách có hệ thống. Cuốn "Chu dịch bản nghĩa" của Chu Hi chứa đựng những kiến thức về số tượng và đạo nghĩa kể từ đời Hán, là tác phẩm lớn thứ hai tiêu biểu cho đỉnh cao của phong trào nghiên cứu Dịch học triều Tống và cũng là đỉnh cao của phong trào nghiên cứu Dịch học. Sau này khi nghiên cứu về Dịch, người ta cũng chủ yếu tham chiếu các tác phẩm này. Những đóng góp chính của "Y xuyên dịch truyện" là :

1. Gạt bỏ các tư tưởng Huyền học Ngụy Tấn, trả lại nội dung vốn có cho Dịch, chú thích những điều đúng thuộc giáo lý của Dịch, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của Dịch.

2. "Y xuyên dịch truyện" dùng những quan điểm của triết học duy tâm phát huy nghĩa tượng, đặt cơ sở lý luận cho lý học Tống Minh. Tác giả đã mượn những chú thích về Dịch để phát triển quan điểm lý học của mình. Đây là bộ sách tham khảo cần thiết và là tiêu chuẩn khoa cử.

3. "Y xuyên dịch truyện" phát huy cao độ quan điểm "cùng lý tận tinh" của Chu dịch, dùng đó để tu tạo luân lý, có vai trò to lớn trong việc phát triển Tống Nho.

4. Trên cơ sở "Chu dịch chú" và "Chu dịch tập chú", Trình Di đã tiến hành làm rõ thêm về Chu dịch. "Y xuyên" đi theo nghĩa lý chứ không theo hướng số lượng của Đôn Di, Thiệu Tử. Đóng góp của Trình Di là đã làm nổi bật lý Dịch thay vì số Dịch. Thành công của ông là đã chuyển Dịch học đời Tống từ hướng coi trọng nghiên cứu số tượng phát triển sang hướng đạo nghĩa.

5. Trong "Y xuyên dịch truyện", Trình Di đã dùng vai trò thể - dung của nghĩa lý và tượng để làm rõ cho quan hệ mẫu mực giữa "đạo trời" và vạn vật trong vũ trụ, qua đó tạo nên luận cứ cho sự hợp pháp của chế độ đẳng cấp và chế độ luân lý xã hội phong kiến, làm tăng thêm tính chất chính trị của Kinh dịch.

Tóm lại, trên cơ sở Dịch học đời Hán, Đường, Trình Di đã tiến hành phát triển thêm, loại bỏ những tư tưởng Huyền học Ngụy Tấn, đưa vào những quan điểm lý học. Cùng với sự phát triển của lý học, vị trí của Dịch dưới triều Tống cũng ngày một được nâng cao, trở thành cơ sở lý luận và căn cứ kinh điển cho lý học Tống Minh.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG TRÌNH DI ĐỐI VỚI NHO HỌC

Cống hiến của hai anh em họ Trình đối với Nho học là đã triết lý hoá một bước Nho học, nâng cao tầng bậc của Nho học. Dưới góc độ triết học hai ông đã nâng luân lý Nho học lên tầm cao bản thể luận khiến cho các luân lý Nho học vốn đã được chính trị hoá, xã hội hoá cao độ lại càng trở nên hợp pháp. Điều này rất có lợi cho chế độ xã hội đương thời. Do bởi đầu triều Tống, đất nước đang từ

chia cắt vừa được thống nhất, tập quyền trung ương bắt đầu lại con số 0, chưa được củng cố, cần có một hình thái ý thức có lợi cho việc thống nhất và củng cố chế độ tập quyền trung ương mà tư tưởng Nho gia lại rất phù hợp với những yêu cầu này. Mặt khác, dưới triều Ngụy Tấn, Huyền học phát triển mà các tư tưởng lại không thống nhất với nhau. Sau khi xã hội được thống nhất, lĩnh vực tư tưởng cũng cần thống nhất để tăng cường tập quyền trung ương.

Ngoài ra, do dưới thời Ngụy Tấn, Phật giáo, Đạo giáo, Tông giáo phát triển ồ ạt. Dưới sự tấn công của các tư tưởng vô quân vô phụ vô vi vô dục, luân lý Nho gia bị lạnh nhạt. Triết học duy tâm của hai anh em họ Trình khôi phục luân lý Nho gia, nâng luân lý cương thường lên vị trí thiên đạo, lập lại vị thế của luân lý Nho gia, rất có lợi cho việc củng cố chế độ phong kiến chuyên chế, thúc đẩy quá trình phát triển Nho học. Bởi vì Nho học có chủ thể là luân lý chính trị nên việc hai anh em họ Trình triết lý hoá cao độ luân lý Nho gia khiến Nho học có vai trò quan trọng trong giai cấp thống trị của xã hội phong kiến thời kỳ sau này, toàn bộ sự việc này đã giúp Nho học có thể chiếm vị trí chủ đạo trong lĩnh vực chính trị và tư tưởng của Trung Quốc suốt hơn 2000 năm.

Trình Di không những rất coi trọng Chu dịch mà còn sùng bái các kinh điển khác của Nho gia như Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học, Trung dung, coi các bộ sách này là Tứ thư và đặt ở vị trí cao như Lục kinh. Từ đó giá trị của tứ thư ngũ kinh Nho học trong kho tàng kinh điển Trung Quốc lại càng được nâng cao, làm tăng thêm giá trị xã hội của Nho học, hoàn thiện công tác chuẩn bị lý luận.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG TRẦN DI ĐỐI VỚI TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI PHONG KIẾN

Tư tưởng chính trị của Trần Di được phản ánh một cách tương đối có hệ thống trong bộ "Nhị Trình tùy ngôn" và chủ yếu là các cuốn Luận chính, Thánh hiền, Quan thần, Tâm tính, Nhân vật. Đặc điểm của tư tưởng chính trị Trần Di là nâng luân lý cương thường phong kiến lên vị trí của thiên kinh địa nghĩa, chính trị hoá cao độ luân lý phong kiến, có vai trò nhất định trong việc củng cố chế độ chuyên chế phong kiến.

Ngoài ra, Trần Di còn kế thừa thuyết lễ trị và đức trị của Nho gia, chính trị hoá, xã hội hoá một bước các thuyết nhân nghĩa lễ nhạc. Chủ trương chính trị của ông là "tuân mệnh vua tức là tuân mệnh trời", hết sức có lợi cho chế độ chuyên chế phong kiến và tập quyền trung ương, do vậy được giai cấp thống trị hết sức coi trọng. Quan niệm về đạo trời của ông được phát triển trên cơ sở thuyết Thiên mệnh của Khổng Tử và thuyết thiên nhân cảm ứng của Đổng Trọng Thư.

Tư tưởng thiên đạo của ông được phản ánh đầy đủ trong phần chú giải của "Y xuyên dịch truyện" và "Nhị Trình tùy tập" với đặc điểm chủ yếu là nâng luân lý cương thường của xã hội lên vị trí thiên đạo, chủ trương áp dụng tam cương ngũ thường một cách nghiêm ngặt nhằm bảo vệ chế độ đẳng cấp phong kiến. Ông cho rằng chế độ đẳng cấp của con người và thiên đạo trong trời đất là một, đều là thiên định. Quan điểm thiên đạo này đã trở thành công cụ tình thần xiềng xích tư tưởng của người dân, giam cầm tư tưởng của họ suốt mấy trăm năm. Quan điểm này về sau tiếp tục được Chu Hi kế thừa, chứng tỏ tầm ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Trần Di đối với xã hội phong kiến thời kỳ sau này.

IV. ĐÁNH GIÁ LỊCH SỬ

Sau thời Đường, Trung Quốc rơi vào cảnh phân tranh ngũ đại thập quốc, hỗn loạn suốt bao năm đến đời Tống mới lại được thống nhất. Khi đó cương thường lỏng lẻo, luân lý bất nghiêm, thêm vào đó là các tư tưởng siêu quần thần, siêu nhân luận của Phật giáo khiến cho luân lý Nho gia mấy phen suýt bị tiêu diệt. Hai anh em họ Trình nâng luân lý lên tầm cao bản thể luận, hợp nhất chính trị, luân lý, triết lý tạo thành đỉnh cao của thiên đạo, nhân tính, tránh cho đạo đức luân lý phong kiến khỏi rơi vào cảnh diệt vong, có vai trò quan trọng trong việc củng cố xây dựng lại chế độ tập quyền trung ương và nền thống trị phong kiến. Đời Tống là thời kỳ điển hình của xã hội phong kiến Trung Quốc, cơ sở kinh tế khi đó đơn thuần mang tính chất tiểu nông, kinh tế tư bản vẫn chưa được manh nha. Do đó, việc nhị Trình chấn hưng đạo đức luân lý phong kiến rất phù hợp với cơ sở kinh tế khi đó, phát huy vai trò củng cố nền thống nhất và tăng cường chế độ thống trị tập quyền trung ương, có tác dụng tích cực thúc đẩy quá trình dựng xây nhà Tống sau một thời gian dài đất nước bị chia cắt. Do vậy, dưới góc độ quan điểm chủ nghĩa duy vật lịch sử, đạo đức phong kiến của lý học Trình Di về cơ bản có vai trò tích cực trong lịch sử phát triển xã hội phong kiến Trung Quốc.

Tóm lại, Trình Di được mệnh danh là Khổng Tử tái thế, lý học của ông được coi là triết học chính thống, đủ để minh chứng tư tưởng của ông, rất phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị đương thời và những yêu cầu của giai cấp thống trị.

Tư tưởng của Trình Di và Chu Hi được gọi chung là tư tưởng Trình Chu thống trị Trung Quốc suốt 7, 8 trăm năm, là một kỳ quan trong lịch sử triết học Trung Quốc.

CHU HI

Chu Hi là một nhà Nho, nhà tư tưởng lớn đời Nam Tống.

Chu Hi đại diện cho những thành tựu rực rỡ nhất của triết học duy tâm đời Tống Minh, quan điểm trung tâm của ông là triết học duy tâm, mà nó chính là Thiên lý, quan điểm "Thiên lý" của ông chính là sự thống nhất cao độ giữa triết học, chính trị và luân lý.

Chu Hỉ đã đưa ra "Minh Thiên Lý, Diệt Nhân Dục", đồng thời đưa "Tam Cương Ngũ Thường" vào Thiên lý, từ đó ông đã đưa đạo đức luân lý phong kiến lên vị trí tối cao, điều này có tác dụng vô cùng to lớn đối với việc giữ gìn trật tự xã hội phong kiến. Chính vì vậy nên Chu Hỉ được các nhà thống trị trong xã hội phong kiến tôn sùng. Tư tưởng của ông đã thống trị Trung Quốc trong suốt bảy tám trăm năm. Trong xã hội phong kiến, danh tiếng của ông chỉ đứng sau Khổng Tử, và được coi là bậc Thánh Nhân Hậu kỳ.

Tư tưởng của Chu Hi đã trở thành tư tưởng hạt nhân của bốn triều đại : Tống, Nguyên, Minh, Thanh, đại diện cho

đỉnh cao của phong trào Nho học mới. Thành tựu của tư tưởng triết học này là cột mốc trong lịch sử phát triển triết học của Trung Quốc. Đặc biệt, Chu Hi đã đưa ra "Đại học" và "Trung Dung" trong tập "Tiểu Đới Lễ Ký", kết hợp với "Luận ngữ" và "Mạnh tử" thành "Tứ thư"; cùng với "Ngũ Kinh" được xếp vào hàng kinh điển Nho gia, "Tứ Thư Tập Chú" của ông được coi là kiệt tác đầy quyền uy của kinh điển Nam Tống, và đã trở thành giáo trình thi thăng chức của thành phần tri thức. Tác phẩm "Chu Dịch Bản Nghĩa" là một trong những kiệt tác tiêu biểu của ngành "Dịch học", có giá trị học thuật rất quan trọng, và được nhiều nhà Dịch học các đời trước tôn thành tác phẩm trứ danh của ngành Dịch học.

Tác phẩm nổi tiếng "Chu Tử Ngữ Loại" là một kiệt tác tiêu biểu cho tư tưởng học thuật của ông, nó là sự thu gom tinh hoa của môn triết học duy tâm đời Tống, cũng là một trong những tác phẩm quan trọng của tư tưởng Nho giáo.

81. TÓM TẮT CUỘC ĐỜI CỦA CHU HI



hình 40-1: Chu Hi

Chu Hi (1130-1200) là một nhà nho, nhà tư tưởng lớn của thời kỳ Nam Tống. Trong xã hội phong kiến Trung Quốc, tiếng tăm của ông chỉ đứng sau Khổng Tử được tôn là Thánh Nhân Hậu kỳ. Tư tưởng của ông đã trở thành hạt nhân của bốn triều đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh, đại diện cho thành tựu cao nhất của lý học đời Tống Minh.

"Tứ Thư Tập Chú" của ông được coi là tác phẩm nổi tiếng lẫy lừng của kinh điển Nho gia thời Nam Tống. "Chu Dịch Bản Nghĩa" của ông là một trong những tác phẩm nổi tiếng lẫy lừng tiêu biểu cho tư tưởng học thuật của ông, là bộ sưu tập lý học đời Tống, và cũng là một trong những tác phẩm tiêu biểu quan trọng của tư tưởng Nho gia.

Chu Hi xuất thân trong một gia đình quan lại, từ thuở nhỏ đã tỏ ra thông minh hơn người. Bố nói : "Kia là trời", Chu Hi lập tức hỏi lại "Thế trên trời có cái gì ?". Điều này làm cho ông bố vô cùng ngạc nhiên, liền hướng dẫn ông học bắt đầu từ mớ "Tứ Thư Ngũ Kinh". Bố của Chu Hi - Chu Tùng nguyên là quan lại của triều đình, do ông dâng thư phản đối việc giải hoà với bọn người Kim nên đã bị đuổi khỏi cung đình và làm quan địa phương.

Với sự dạy dỗ của cha, từ nhỏ Chu Hi đã bắt đầu học những tác phẩm kinh điển Nho gia như "Luận Ngữ", "Mạnh Tử", "Dịch Kinh", "Kinh Thi", "Thượng Thư", "Xuân Thu", "Lễ Ký" v.v...

Chu Hi không những viết được rất nhiều tác phẩm, hơn nữa, những tác phẩm này đều rất có giá trị, chẳng hạn như : "Chu Dịch Bản Nghĩa", "Tứ Thư Tập Chú", "Thái Cực Đồ Thuyết Giải", "Thi Tập Truyện", "Chu Tử Ngũ Loại", "Thông Thư Giải", "Chu Tử Đại Toàn"... đều là những kiệt tác văn học, sử học, triết học tiêu biểu.

Tư tưởng của Chu Hi lấy Dịch Nho học làm hạt nhân, nhưng lại tiếp thu tư tưởng Đạo Gia và Phật Gia cho nên trình độ của nó khá cao. Được coi là triết học chính thức đời Nam Tống thì bất kể là triều Nguyên, triều Minh, triều Thanh đều tôn sùng và đưa ông lên vị trí rất cao. Đến thời Nam Tống, tư tưởng học thuật của Chu Hi đã được tôn là quyền uy lũy lừng, "Tứ Thư Chương Cú Tập Chú" được coi là tiêu chuẩn của chế độ khoa cử quan lại và làm giáo trình ở học đường.

Dưới nguyên tắc "Trị Thiên Hạ tất dụng Nho thuật". Triều Nguyên đã lấy lý học của Chu Hi làm tư tưởng chủ chốt, lấy Tứ Thư Ngũ Kinh làm giáo trình. Triều Minh thì "Trọng Chu Tử dĩ trọng Khổng Tử" ("Chu Tử Thế Gia", "... nguyên Huyện Trí" - quyển thứ 18), và còn thờ cúng Chu Hi như một nhà học giả vĩ đại. Đến đời Khang Hi nhà Thanh, do sự sùng bái của hoàng đế Khang Hi đối với Chu Hi, nên ông càng được đẩy lên vị trí tối cao. Gần 700 năm, Chu Tử đã trở thành bậc Thánh nhân của bốn triều đại lớn của Trung Quốc : Tống, Nguyên, Minh, Thanh, ảnh hưởng của ông ở Trung Quốc chỉ sau mỗi Khổng Tử.

Lúc còn sống, Chu Hi chưa được coi trọng, sau khi ông mất vài năm, mới được chú ý và rất tôn sùng, và được truy phong chức Chu Văn Công. "Tứ Thư Tập Chú" của ông được coi là tiêu chuẩn của chế độ thi cử làm quan, đồng thời được chỉ định làm thành sách giáo khoa, địa vị của ông đã được khẳng định. Sau này, đã hạ chiếu đưa ông vào thờ ở đền Khổng Tử, và ông đã đạt sự vinh quang Khổng Tử tái thế.

Đến đời Nguyên, Chu Hi được phong thêm làm Kỳ Quốc Công, thời Càn Long, đời Khang Hi nhà Thanh đã

phong cho ông chức "Chí Lý", được coi là rất mẫu mực. Điều này đủ cho chúng ta thấy được ảnh hưởng của ông.

Tóm lại, tư tưởng triết học Chu Hi là vô cùng quan trọng trong lịch sử phát triển của triết học cổ đại Trung Quốc, chiếm địa vị thống trị rất lâu dài ở thời kỳ sau của xã hội phong kiến Trung Quốc, trở thành hạt nhân trong lĩnh vực tư tưởng văn hoá thời kỳ sau của xã hội phong kiến, đã phát huy tác dụng lịch sử vô cùng quan trọng trong việc củng cố sự thống trị của xã hội phong kiến.

§2. TƯ TƯỞNG - TRIẾT HỌC CỦA CHU HI

Chu Hi là đệ tử đời thứ tư của Trình Di, ông đã từng tôn Lý Đông (đệ tử đời thứ ba của Trình Di) làm thầy. Tư tưởng học thuật của ông chính là sự kế thừa và phát triển khoa học tự nhiên của Trình Di, do đó mà người ta hay kết hợp tư tưởng của Chu Hi, Tung ..., Trình Di với nhau để gọi thành khoa học tự nhiên - Trình Chu. Ngoài ra, do Chu Hi đã có nhiều sáng tạo, đóng góp đối với học thuyết của họ Trình, hơn nữa ông cũng đã thành lập hệ thống độc lập của riêng mình nên cũng gọi đó là khoa học tự nhiên Chu Hi. Môn khoa học tự nhiên này đã lấy triết học duy tâm làm hạt nhân, dung hoà tư tưởng Phật giáo và Đạo giáo, đã tạo nên một hệ thống triết học phát triển lớn đối với khoa học tự nhiên họ Trình.

I. TRIẾT HỌC DUY TÂM LÀ PHẠM TRÙ CAO NHẤT CỦA HỆ THỐNG TRIẾT HỌC CHU HI.

1. Khái niệm về "Lý" bản thể :

"Lý" là một phạm trù cao nhất của hệ thống triết học

Chu Hi. "Lý chỉ là cái vừa thực vừa hư, như một vật vừa vô vừa thực. Chu Hi cho rằng "Triết học duy tâm" là nguồn gốc của vạn vật có vai trò quyết định đối với vạn vật. Tức là : Chu Hi cho rằng từ thuở sơ khai của vạn vật "Lý" đã tồn tại rồi, ", "Lý" chính là nguồn gốc của vạn vật, đã từng nói :

Cái có trước khi có thiên địa là lý, có cái lý này thì mới có trời đất, nếu không có cái lý này thì không có thiên hạ, không có người mà cũng không có vật. (Chu Tử ngữ loại).

"Khi chưa có trời đất thì đã có Lý rồi. Có Lý này, liền có Trời Đất. Nếu không có Lý này, thì cũng chẳng có Trời Đất, chẳng có người, chẳng có vật". (Chu Tử loạn ngữ).

Tuy chưa có vật nhưng đã có cái lý của vật. (Đáp Lưu Thúc Văn vấn).

"Tuy chưa có vật, nhưng đã có Lý của vật". ("Đáp Lưu Thúc Văn vấn")(Trả lời Lưu Thúc Văn).

Có cái này thì mới có cái khí này. Mọi hiện tượng của muôn vật trong trời đất có cái gì mà chẳng sinh ra từ cái lý này. (Chu Hi ngữ loạn - quyển 65).

"Có Lý thì liền có Trời Đất, vạn sự vạn vật, mọi thứ đều xuất phát từ Lý. ("Chu Tử ngữ loại" quyển thứ 65).

Chu Hi cho rằng : Lý không chỉ là bản thể của vạn vật, mà còn là nguồn gốc của vạn vật, bao gồm cả mọi nguồn gốc của đạo đức luân lý xã hội của loài người, như ông vẫn thường lấy "cái quạt" để làm ví dụ :

Ví dụ như cái quạt này, có có đạo lý của nó. Cái quạt được làm như thế đấy, gấp lại cũng dùng như thế. Đó chính là đạo lý của nó. ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 62).

"Giả ví như cái quạt này là cái vật này vậy, thì phải

có cái lý của cái quạt, cái quạt được làm như vậy hợp với cái dùng như vậy. Đó chính là cái lý tồn tại trên hình tượng" (Chu Tử Ngũ Loại - quyển 62).

Có nghĩa là : cái quạt có thể quạt gió mát, tuy nhiên trước khi làm thành cái quạt. Không khí lạnh bay tới cũng trở thành gió lạnh. Như vậy thì : đạo lý ấy cũng đã tồn tại rồi. Nó cũng nói lên rằng khi chưa phát minh ra cái quạt thì "lý" của cái quạt đã tồn tại từ lâu rồi. Điều này chính là cái gọi là "Hình nhi Thượng Chi Lý". Nói tóm lại, thực chất cái "lý" - Lý - của Chu Hi chính là "Chưa có vật đã có lý rồi", nghĩa là : "Lý" quyết định "vật". Thúc chất, điều này đang làm đảo lộn mối quan hệ giữa "tinh thần" và "vật chất", biến tinh thần thành cái quan trọng hàng đầu, còn vật chất là cái thứ hai. Do đó, ngành khoa học tự nhiên của Chu Hi thực chất là chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Trên thực tế, Đạo Lý "cái quạt" tuy đã có từ trước khi làm nên nó nhưng nó cũng vẫn được tạo ra từ thực tiễn, sự di chuyển của khoa học lạnh, dùng lá cây (ví dụ như lá sen, vỏ cây, lá chuối) hoặc các vật khác để quạt vào không khí. Điều này có nghĩa là "Đạo lý của cái quạt" tuy xuất phát từ bản thân nó, tuy nhiên cũng có thể xuất phát từ những vật khác (ví dụ như lá cây).

Xét cho cùng, quan niệm ý thức "Đạo lý" cái quạt này vẫn được sinh ra từ thực tiễn vật chất, không phải từ hư vô. Chu Hi đã thổi phồng lên rằng : "Lý" của cái quạt là được sinh ra từ cái quạt mà lại trốn tránh sự thực đó là Đạo Lý này còn có thể sinh ra từ vật khác, mà cho rằng đó là quan niệm tiên nghiệm bất kể vật thể nào ; tất nhiên, đây chính là thuộc phạm trù chủ nghĩa duy tâm khách

quan. Cũng giống như ông đã từng nói :

Khi chưa có Trời Đất, đã có Lý rồi. ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển I).

"Có trước trời ất hẳn là cái lý này có trước". (Chu Tử Ngũ Loại - quyển 1).

Câu nói này đủ để chứng thực quan niệm của Chu Hi cho rằng Lý có trước Trời Đất vạn vật, ý thức có trước vật chất. Điều này chỉ rõ Lý của Chu Hi là quan niệm tồn tại độc lập bên ngoài sự vật, là phạm trù của chủ nghĩa duy vật khách quan. Nếu phân tích sâu hơn lời của Chu Hi, sẽ càng chứng thực được quan niệm này của ông. Như ông đã nói :

Cái tồn tại ở bên trên hình tượng là đạo, tồn tại ở dưới hình tượng là vật, nói đến cái vật dưới hình tượng thì đã có cái đạo ở trên hình tượng đó. (Chu Tử ngũ loại - quyển 62).

"Cái ở trên Trời Đất là "Đạo Lý", cái ở dưới Trời Đất là khí, trong cái khí ở dưới "Trời Đất" thì có Đạo Lý ở trên Trời Đất. Nếu coi "khí" dưới Trời Đất là "Đạo" dưới Trời Đất, điều này không thể được. ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 62).

Ở trên Chu Hi đã coi "Trời Đất" là "Hình" ; cái ở trên cả Trời Đất là "Đạo" ; Vạn vật trong Đất Trời là "khí".

Rất rõ ràng, cái "Lý" (Đạo) của Chu Hi là ở trên Thiên Địa vạn vật. Ông còn nhấn mạnh trật tự này là không thể đảo lộn. ("Nếu coi "Khí" là "Đạo", điều này không thể được). Điều này có nghĩa là "Lý" đã tồn tại từ lâu trước cả khi có Trời Đất vạn sự vạn vật.

Ví dụ, "Chu Tử Ngũ Loại" còn viết :

Từ hỏi : Khi Trời Đất chưa có, ở dưới đã có vạn vật chưa ?

Trả lời : Đã có Lý (Đạo).

"Từ hồi : Khi trời đất chưa phân thì đã có vạn vật trong đó hay chưa ?

Đáp : Chỉ có cái lý đó thôi vậy". ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 1)

Có nghĩa là : Khi chưa có Trời Đất, rất nhiều "Lý" của vạn sự vạn vật đã có rồi. Đây chính là toàn bộ thực chất "Đạo Lý" của Chu Tử.

"Đạo Lý" của Chu Hi có tư tưởng Nho gia làm chủ chốt, thêm vào một chút quan điểm Phật học, hình thành một hệ thống chủ nghĩa duy vật to lớn. "Lý nhất nguyên luận" là tư tưởng trung tâm của nó.

Tóm lại, tư tưởng Lý của Chu Tử là đỉnh cao sự phát triển chủ nghĩa duy vật của xã hội phong kiến Trung Quốc.

2. "Lý" cũng có nghĩa là "Đạo".

"Đạo" chính là cách gọi của Dịch đối với quy luật vận động âm dương. Ví dụ : Âm - dương gọi là đạo (Dịch - Hệ Từ). "Nhất âm nhất dương chi vi đạo". (Dịch - Hệ Từ).

Nghĩa là : nó chỉ rõ sự vận động âm dương là nguồn gốc sản sinh của vạn sự vạn vật, cũng có nghĩa là vạn sự vạn vật sinh ra từ sự vận động âm dương, đây là sự suy luận phán đoán vô cùng huy hoàng, và cũng là mệnh đề giàu tính triết lý mà thời cổ đại người thường nói về "Đạo".

Đạo của "Lão Tử" là :

Đạo có thể nói là cái đạo phi thường. Tên mà có thể gọi tên được là cái tên phi thường. Vô danh là lúc bắt đầu của trời đất ; hữu danh là khi sinh ra vạn vật vậy. (Đạo Đức Kinh - Chương một).

"Đạo, khả Đạo, phi thường Đạo. Danh, khả Danh, phi thường Danh. Vô Danh, Thiên địa chi thủy, hữu danh, vạn vật chi mẫu." ("Đạo Đức Kinh" - chương 1).

Nó đã chỉ rõ rằng "Đạo" chính là sự bắt đầu của Trời Đất, mẹ của vạn vật. Lại có câu rằng : bất kể "hữu" hay "vô" đều lấy "Đạo" làm gốc, nhấn mạnh nguồn gốc chung bản thể của sự vật vũ trụ, cũng là chứng cứ sự biến hoá của "Hữu" hay "Vô".

"Đạo" của Chu Tử nhấn mạnh "Hình nhi thượng giả vị chi Đạo", nó đưa ra "Hình nhi thượng giả giả, Đạo tức lý chi vị giả". Điều này có nghĩa "Lý" là nguồn gốc của vạn vật, đó chính là "Lý" của Chu Hi, đó cũng là "Đạo", chính là tổ tông của vạn sự vạn vật, bao gồm cả sự hình thành của vạn vật giới tự nhiên và sự bắt nguồn của vạn vật trong xã hội.

Chu Hi cho rằng Đạo là vô thanh vô xúc, bất ninh bất diệt, vô hình vô thể, như ông đã nói : Đạo vốn không có thực thể, ... cái thứ không có âm thanh mùi vị đó chính là đạo vậy. ("Chu Tử Ngũ Loại"). "Đạo vốn là vô thể, cái mà vô thanh vô xúc chính là Đạo" : ("Chu Tử Ngũ Loại" quyển 36).

Tóm lại, "Lý" của Chu Hỉ là bắt nguồn từ "Lý" của "Chu Dịch" ; "Hình nhi Thượng giả vị chi đạo" ; Đạo của "Chu Dịch" là "Nhất âm Nhất Dương Chi vị Đạo". Nhưng Chu Hỉ lại không tiếp tục phát triển theo quy luật quan trọng này, mà lại nhấn mạnh một cách phiến diện vượt qua "Lý Hình chi Thượng", một loại quan niệm tuyệt đối sinh vật thể năng phái với luân lý.

3. Lý cũng chỉ "Thái Cực" :

Lý của Chu Hỉ cũng chỉ Thái Cực, căn cứ lý luận của nó bắt nguồn từ "Thái Cực Đồ Thuyết" của Chu Đôn Di.

Thái : Thái dã, Cực : Chí Cực, nghĩa là : Lý là nguồn gốc chung của vạn sự vật, là Chung cực của mọi sự vật, cũng là chuẩn tắc cao nhất của tất cả mọi sự vật. Cũng giống như Chu Hi đã nói :

Vạn vật đều có điểm cùng cực, đó chính là tận cùng của "Lý" đức Nhân của bậc làm vua, đức Kính của kẻ bề tôi chính là Cực. Ông còn cho rằng : đây cũng là Cực của mỗi sự vật sự việc. Tổng hợp các "Lý" của vạn vật trong trời đất thì gọi là Thái Cực vậy . ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 94).

"Mọi sự vật đều có "Cực". Sự nhân từ của vua, sự tôn kính của quần thần chính là "Cực". Tóm lại, "Lý" của tổng Thiên lý vạn vật chính là Thái Cực. ""Chu Tử Ngũ Loại" - quyển thứ 94).

Có nghĩa là, "Lý" của mỗi sự vật cụ thể gọi là "Cực" ; nhưng "Lý" chung của vạn sự vạn vật gọi là "Sự vật". Vì vậy, Chu Tử viết :

Thái Cực được bao hàm trong một chữ Lý. ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 1). "Thái Cực chỉ là một chữ "Lý" ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 1).

Tổng hợp cái "Lý" của vạn vật trong trời đất chính là Thái Cực. ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 94). "Lý của Tổng Thiên Địa vạn vật chính là Thái Cực". ("Chu Tử Ngũ Loại").

Trong mắt Chu Hi, Thái Cực chỉ là một "đạo lý" siêu cảm giác, siêu hình thể "Vô phương sở, vô hình thể, vô địa vị khả đón phóng" ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 94), đây là một loại ý thức tuyệt đối. Nó cũng là một trừu tượng, vượt khỏi thời gian và không gian. Đồng thời, Chu Hi cho rằng bản thể này chính là "Lý", là nguồn gốc của vũ trụ vạn

vật, là đạo lý chung của tất cả mọi sự vật. Thái Cực này chính là tiêu chuẩn cao nhất của mọi sự vật. Cho nên, ông cho rằng "Nhân nhân hữu nhất Thái Cực - Vật vật hữu nhất thái cực" ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 94).

Từ "Thái Cực" này, vốn là bắt nguồn từ "Dịch" : Có câu :

Dịch có Thái cực, Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh bát quái... (Dịch - Hệ Từ). "Dịch hữu Thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh bát quái". ("Dịch - Hệ Từ").

Thái cực của "Chu dịch" là thái cực của trạng thái động, là thái cực của sự vận động âm dương, vạn vật sinh sản dựa vào nó, vạn vật cũng dựa vào nó để biến hoá, thay đổi. Thế nhưng, thái cực của Chu Hỉ lại là thái cực của trạng thái tĩnh. "Chu dịch" cho rằng : "Nhất Âm Nhất Dương Chi Vi đạo" nghĩa là : Bản thân "Đạo" chính là sự vận động của khí âm dương, nhưng Chu Hỉ lại phân tách "Đạo lý" và khí âm dương ra. Ông cho rằng, đằng trước khí âm dương còn có một đạo (lý, thái cực) có tác dụng chi phối khí âm dương này. Có câu :

Thái cực chính là Lý, âm dương chính là Khí. Sở dĩ có cái động cái tĩnh trong khí là do có Lý làm chủ thể. ("Chu Tử toàn thư" - quyển 1 - Thái cực đồ chú).

"Thái cực, Lý dã, Âm dương, Khí dã, Khí chi sở dĩ năng động tĩnh giả, Lý vi chi thể dã. ("Chu Tử toàn thư" - quyển 1 - "Thái cực đồ chú").

Như vậy, Chu Tử đã rời xa triết lý vốn rất huy hoàng của "Chu dịch", mà trượt đến Chủ nghĩa duy tâm khách quan. Bởi vì Chu Tử đã nhận thức một cách sai lầm rằng : Sự vận động biến hoá là được sinh ra từ sự tĩnh tại, đồng

thời ông còn giải thích thái cực âm dương tác dụng lẫn nhau, vận động lẫn nhau có biểu tượng là "Dịch học" thành vật tiên nghiệm sản sinh ra sự vận động vật chất, ông đã chia tách vận động và vật chất ra. Như vậy thì Luận bản thể vũ trụ duy tâm của Chu Hi đã làm ông đi tới con đường Thế Giới quan duy tâm.

II. KHÍ LÀ CHỦ THỂ CỦA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CHU HI.

Chu Hi vô cùng coi trọng mối quan hệ giữa "Lý" và "Khí". "Lý" của Chu Hi là một thứ "Thực nhi bất hữu, hư nhi bất vô", đồng thời nó là "Lý" mà buộc phải dựa vào khí mới có tác dụng. Lý và khí kết hợp với nhau mới có thể sinh ra vạn vật. Cho nên, Chu Hi cho rằng "Lý" và "Khí" là dựa vào nhau, không thể tách rời. "Lý" là hình thức, "Khí" là vật chất, hai thứ này tác dụng với nhau tạo thành vạn vật.

Ví dụ như :

Trong trời đất có lý có khí ; lý là cái đạo hình như thượng, là cái gốc sinh ra vật. Khí là cái vật hình nhi hạ, là phương tiện sinh ra vật. Vậy nên cái sinh ra người và vật ắt phải nhận cái Lý đó để sau có tính, phải nhận cái khí đó để sau cái hình. ("Chu Tử văn tập" - quyển 58 - "Đáp Hoàng Đạo Phu").

Thiên hạ không có cái khí tách rời lý và cũng không có cái lý tách rời khí. ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 1).

Khí hành thì Lý cũng hành, hai điểm đó nương tựa vào nhau và chưa từng tách xa nhau. ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 94).

Chu Tử không những cho rằng Lý Khí kết hợp với nhau, không thể tách rời, mà còn cho rằng "Lý ngụ vu

khí", đặc biệt ông đã đưa ra quan điểm Lý phải sinh Khí, như ông đã nói : Cái đã có là Lý, sau này sinh ra là Khí. ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 1). "Lý có trước, khí có sau", nghĩa là Khí sinh ra từ Lý. Như Chu Tử đã từng nói : "Sau khi có Lý, mới có khí. Nghĩa là có khí, sau đó Lý mới có chỗ ổn định". ("Chu Tử toàn tập" Đáp Dương Chí Nhân Thư). Chu Hi còn chỉ ra : Lý chỉ huy Khí, khí chịu chi phối, hạn chế của Lý. Có câu :

Chỉ ở nơi có cái khí này ngưng tụ thì mới có cái lý ở giữa... Nếu chỉ có lý thì đó tất yếu là thế giới khoáng đang trong trẻo, không có hình thể hay dấu tích. Nhưng nếu có khí thì sẽ có lý ở giữa. ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 103).

Nếu khí tụ át có lý ở giữa ("Chu Tử văn tập - Đáp Vương Tử Hợp").

Điều này đủ cho chúng ta thấy rằng : Chu Hi đã nhấn mạnh : Lý có trước khí, lấy Lý làm quan điểm chủ đạo. Chu Hi chỉ rõ :

Trước có lý sau mới có khí... tất sẽ lấy lý làm chủ. ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 3).

Có cái lý này làm chủ cái khí, vậy cái khí có thể làm như vậy được không ? Thừa rằng : được. ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 94).

Điều này có nghĩa là khí là bản chất của lý, còn lý thì dựa vào khí để dùng.

"Nhất âm nhất dương chi vi đạo", "Tinh khí vi vật, du hồn vi biến" của "Chu dịch" đã chỉ ra một cách rõ ràng bản thân Đạo chính là tác dụng lẫn nhau của khí âm dương, không tồn tại bất kỳ một vật gì vượt quá khí âm dương, đây chính là quan điểm chủ nghĩa duy vật vô cùng huy hoàng.

Thế nhưng "Lý" của Chu Hi lại là một loại quan niệm tuyệt đối vượt lên trên cả khí, đã phản ánh nội hàm của chủ nghĩa duy vật khách quan.

Tóm lại, Chu Tử phủ định luận khí nhất nguyên, mà đưa ra luận Lý nhất nguyên, cho rằng bên trên "Khí" vẫn còn tồn tại "Lý" thoát khỏi vật chất. Hơn nữa, "Lý" này là vượt qua không gian thời gian, bất sinh bất diệt, và nó còn chi phối "khí" tạo nên vật chất thế giới cụ thể chịu sự hạn chế của không gian thời gian và hữu sinh hữu diệt.

Luận "khí" và "lý" của Chu Tử được xây dựng trên cơ sở Nhị Trình, hai ông này tuy chưa xác định một cách rõ ràng mối quan hệ trước sau của "lý" và "khí", nhưng đã đưa ra quan điểm Chí (ý chí) trước khí sau và cách nhìn lý là bản chất của khí, đồng thời phản đối quan điểm "Thái Hu Túc Khí" của Trương Tải, cho rằng "khí" chỉ có thể là "Hình Nhi Hạ Chí Khí", không thể coi nó ngang với "Hình nhi Thượng chi Đạo". Sự phát triển của Chu Tử đối với quan điểm này là ở chỗ đã phân tích lý khí "Lý dĩ khí vi dụng, khí dĩ lý vi bản", đã làm sống động "Đạo Lý" cứng nhắc của "Nhị Trình" nghĩa là sở dĩ vạn vật được sản sinh ra là do kết quả đưa Lý và Khí tác dụng lẫn nhau.

Tuy nhiên, "Lý" của Chu Tử tuy thuộc vào phạm trù chủ nghĩa duy tâm khách quan, nhưng "Lý" của ông duy vật hơn Lý của "Nhị Trình" rất nhiều. Tuy "lý" của Chu Tử là mâu thuẫn nhưng Lý của Chu Tử đã phát triển theo Lý của Nhị Trình, nhưng có nhiều thành tựu rực rỡ hơn.

Tóm lại, Khí của Chu Tử là một trong những nội dung chủ chốt chỉ dừng sau Lý trong phạm trù triết học của Chu Tử. Luận Khí Lý của ông đã cho Lý một nội hàm vật chất nhất định, ông cho rằng khí là tác dụng cụ thể

của Lý, Lý thông qua sự tác dụng với Khí để cấu thành vạn vật, Lý và khí là không thể tách rời, nhưng khí lại bị chỉ huy bởi Lý, chịu sự hạn chế của Lý. Lý đứng thứ nhất, còn Khí là cái phục thuộc, đứng vị trí thứ hai.

III. TÂM TÍNH LÀ MỘT BỘ PHẬN CẤU THÀNH QUAN TRỌNG CỦA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CHU HI.

1. "Tính tức là Lý".

Chu Tử cho rằng : Trong trời đất chỉ có một đạo lý, tính chính là lý. Người ta sở dĩ chia ra thiện ác, là vì bầm thục khí chất khiến mọi cái có trong sạch. ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 1).

Chu Tử cho rằng "Tính chính là Lý" ; "Tính" chẳng qua là một sự biểu hiện cụ thể của "Lý đạo" trên vạn sự vạn vật mà thôi. Biểu hiện ở người thì gọi là Nhân Tính, trên vật gọi là Vật Tính.

"Tính" của "Chu dịch" có quan hệ vô cùng mật thiết với "Lý" "Mệnh. Có câu :

Một âm một dương gọi là Đạo, ác kế tiếp nó là thiện, cái thành nên nó là tính. (Dịch - Hệ Từ).

Cùng Lý tận Tính để đạt đến mệnh (Dịch - Thuyết quái).

Nghĩa là tính mạng là xuất phát từ đạo lý, chỉ ra mối quan hệ giữa tính mạng và đạo lý, nghĩa là Đạo là nguồn gốc chủ thể, tính và mệnh chẳng qua chỉ là những khái niệm ở những trường hợp khác nhau mà thôi.

"Trung Dung" nói : "Thiên Mệnh chi vị tính, suất tính chi vị Đạo". Đồng thời cũng cho rằng "Đạo" chỉ huy "Tính".

Tóm lại, bất kể là "Dịch" hay "Chu Tử" thì mối quan

hệ giữa tính và lý đều là nhất trí, nghĩa là nếu tách nó ra thì gọi là "Tính" hợp lại thì gọi là "Đạo" (lý), đây chính là tư tưởng "Tính là Lý" của Chu Hi.

Sự khác nhau giữa các nhà khoa học tự nhiên đối với tính mệnh là : Tính mệnh đều là "Lý", đối với Trời mà nói nó là Mệnh Lý, đối với người mà nói nó là tính lý, có nghĩa là Lý của Trời gọi là mệnh, lý của người gọi là tính.

Nói cách khác, "Lý" được áp dụng cụ thể lên từng sự vật thì chính là "Tính", có điều đối với Thiên thì gọi là Mệnh, đối với người thì gọi là Tính.

Vì tính là cụ thể hoá sự kết hợp giữa Lý và Khí, do đó Lý và Khí là không thể tách rời nhau, vậy thì Tính và Khí tất nhiên là dựa vào nhau. Chu Hi đã chia "Tính" ra thành "bản nhiên chi tính" và "Khí chất chi tính", có nghĩa là khí Lý và Tính đang ở vào trạng thái kết hợp để tạo thành vạn vật, thì lúc đó là khí chất chi tính. Khi Lý và Khí ở vào trạng thái không tách rời, cũng chưa kết hợp thành vật cụ thể, thì Lý lúc đó lại có thể gọi là Bản nhiên Chi Tính. Tính chính là Lý, Lý và tính chẳng qua chỉ là cùng một nguồn gốc nhưng khác nhau về phương pháp thể hiện.

Nghĩa là Lý và Khí kết hợp với nhau tạo thành vạn vật, Tính lúc đó gọi là "Tính", cụ thể hơn một chút gọi là Khí chất chi tính, như vậy, nói một cách tương đối, "Lý" chưa kết hợp với "Khí" thì gọi là "Bản nhiên chi tính". Vì vậy, vạn sự vạn vật của vũ trụ thực tế chỉ tồn tại "Khí chất chi tính" mà chung cục của nó mới là "Bản nhiên chi tính".

Đối với người mà nói, nhân tính cụ thể được kết hợp giữa Lý và Khí được biểu hiện trên con người gọi là "Khí chất chi tính" ; "Thiên Lý" và Nhân Tính tổng thể gọi là

"Thiên Mệnh chi tính". "Khí chất chi tính" của từng người là không giống nhau, nó thuộc về cá tính của tính, nhưng Thiên mệnh chi tính (Lý) thì ai ai cũng đều có, là tính chất chung của Tính. Như Chu Tử đã từng nói : Thiên hạ không có gì là vô tính. Phàm có vật này thì có tính này, có vật đó thì có tính đó, không có vật này thì không có tính này. ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 4). "Trên đời không có vật vô tính, có vật thì có tính, không có vật thì không có tính". ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 4).

Tóm lại, "Tính" của Chu Hi là sự kết hợp giữa "Lý" và "Khí", là sự thể hiện cụ thể của "Lý" trên vạn sự vạn vật, Chu Tử đã tiếp tục phát triển nó trên cơ sở "Tính cũng là Lý" của Nhị Trình. Chu Hi đã nhấn mạnh hơn nữa tác dụng của Thiên mệnh chi tính, đã trở thành giai đoạn cao nhất của sự phát triển luận bản thể chủ nghĩa duy tâm.

§3. TÂM - TÍNH

Tâm, và "Tính", "Lý" của Chu Hi là một, có điều là góc độ phân tích không giống nhau mà thôi. Giống như ông nói : "Tâm dã, tính dã, thiên dã, địa dã, nhất lý dã" (Chu Hi "Mạnh Tử tập chú. Tận tâm thượng").

Nghĩa là Tâm, Tính, Lý, Đạo đều là một, chỉ có điều là trường hợp không giống nhau. Đối với luận bản thể của giới tự nhiên gọi là Đạo, từ góc độ của Lý lẽ thì gọi là Lý, xét về mặt nhân tính thì gọi là Tính, từ góc độ tâm tính của người thì gọi là Tâm. Có nghĩa là quan hệ của bốn thứ Đạo, Lý, Tính, Tâm là ngang hàng, không tồn tại quan hệ chi phối. Giống như Trình Di nói :

Tâm là tính, tại thiên là mệnh, tại nhân là tính, bản cái chủ của nó thì là tâm, kỳ thực chỉ là đạo mà thôi. ("Hà Nam Trình Thị di thư" - quyển 18).

"Tâm tức tính đã, tại Thiên vi mệnh, tại nhân vi tính, luận kỳ sở chủ vi tâm, kỳ thực chỉ thị nhất cá đạo". ("Hà Nam Trình Thị Di Thư" - quyển 18). Điều này đã nói lên mối quan hệ ngang hàng giữa Tâm và Tính. Chu Tử đã nhấn mạnh vị trí giống nhau của "Tâm" và "Tính". Có câu :

Lý tại nhân tâm gọi là tính. ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 98). "Lý tại nhân tâm, thị vị chi tính". ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 98).

Tâm là Lý, Lý là Tâm ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 18). "Tâm tức Lý, Lý tức tâm". ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 18).

Nghĩa là Lý tác động vào lòng người thì gọi là Tính, cho nên trên thực tế tâm là Lý. Lý, Tâm, Tính thực tế chính Đạo tác dụng vào các trường hợp khác nhau, Tâm hợp vạn lý của Chu Hi đủ để nói rõ mối quan hệ giữa Tâm và Lý.

Chu Hi cho rằng chia nó ra thành vạn tâm, hợp nó thành nhất tâm, nhất tâm tức là nhất tính, nói rõ tâm và tính là thống nhất với nhau hơn nữa ông còn chia "Tâm" thành "Đạo Tâm" và "Nhân Tâm", tức là nếu từ góc độ bản thể thì gọi là "Đạo Tâm", xét từ góc độ nhân tình mà nói, thì gọi là "Nhân Tâm", xét từ "thể" gọi là Đạo, từ "dụng" thì gọi là Tâm. "Đạo Tâm" thuộc vào tâm tinh thần "Hình nhi thượng" còn "Nhân Tâm" lại là tâm hình thể "Hình nhi Hạ". Mối quan hệ giữa chúng là "Đạo Tâm" chi phối "Nhân tâm", đây là cơ sở quan trọng của quan niệm luân lý Chu Hi.

Tóm lại, Đạo Lý của Chu Hi vừa là bản thể của vạn sự vạn vật của giới tự nhiên, một loại bản thể tinh thần

vượt khỏi thời gian không gian, vô hình vô trọng, chi phối tất cả mọi vật, vừa là đạo lý của sự vật, đồng thời còn là chuẩn tắc cơ bản của đạo đức luân lý. Từ góc độ triết học, "Lý" chính là hạt nhân của tư tưởng lý học Chu Hi, trên cơ sở tư tưởng khoa học tự nhiên của Nhị Trình, tiếp thu thuyết khí của Trương Tải. Lý và Khí đã trở thành hai sương xông của khoa học tự nhiên của Chu Hi, tiếp thêm sức sống cho khoa học tự nhiên khô khan của Nhị Trình. Chu Hi lại phát triển "Bản nhiên chi tính" và "Khí chất chi tính" thành "Đạo Tâm" và "Nhân Tâm", làm phong phú và hoàn thiện thêm phạm trù khoa học tự nhiên. Do đó, tư tưởng lý học của ông đã trở thành giai đoạn cao nhất của đời Tống Minh với Lý "Đạo" làm chủ chốt, lấy khí để sử dụng, và lấy tính và tâm làm bổ trợ.

84. TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ CỦA CHU HI

Đặc điểm của Chu Hi là ở chỗ ông đã xã hội hoá, luân lý hoá triết lý tự nhiên "Lý" của mình, đã tạo ra căn cứ lý luận cho xã hội với điều kiện lịch sử lúc bấy giờ. Do đó, xét từ góc độ chủ nghĩa duy vật lịch sử, tư tưởng của Chu Hi là thuận với trào lưu lịch sử, có tác dụng nhất định với việc củng cố xã hội phong kiến. Do đó, ở một mức độ nào đó triết học luân lý của Chu Hi đã thích hợp với nhu cầu chính trị của chủ nghĩa chuyên chế phong kiến.

Lý học của Chu Hi đã đặt nền móng luân lý cho Nho học mới.

Thứ nhất, lý học của Chu Hi đã mở rộng tác dụng của "Lý", xem "Lý" như một quan niệm tinh thần tuyệt đối, trở

thành tổng bản thể của "Vạn lý". Tất cả đạo lý bao gồm "Lý lẽ" "Luân lý" đều bắt nguồn từ Đạo lý tổng thể giống như Chu Hi đã nói :

Thái Cực là tổng thể, nhưng một vật đơn cũng đầy đủ một Thái Cực ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 94).

Nghĩa là : Tổng thể là một đạo lý, vạn vật lại đều có đạo lý này, đạo lý ở trong vạn vật. Đây chính là luận "Lý nhất phân thù" của Chu Hi. Cái gọi là "Lý nhất phân thù" chính là "vạn vật đều có một đạo lý, mà hàng vạn đạo lý lại xuất phát từ một nguồn gốc" ("Chu Tử Tứ Thư" hoặc vấn chi "Đại học hoặc vấn" - quyển 20. Xuất phát từ một nguồn gốc, xuất phát từ một bản thể tiên nghiệm, nghĩa là Đạo đức luân lý phong kiến cùng xuất phát từ một nguồn gốc, xuất phát từ một thiên lý, mà Đạo lý của tất cả mọi sự vật đều xuyên suốt" Thiên lý này. Cũng như Chu Hi đã nói "Nhất vật cách nhi vạn lý thông" ("Chu Hi tứ thư hoặc vấn". "Đại học hoặc vấn" - quyển 2).

Dưới sự chỉ đạo của luân lý này Chu Hi đã triết lý hoá một cách cao độ luân lý Nho gia đặc biệt là "Tam Cương Ngũ Thường", cho rằng "Tam Cương Ngũ Thường" là "Thiên lý". "Tam Cương" : Quân vi Thân Cương, Phụ vi tử cương, Phu vi thê cương, tức là trung, hiếu, tiết. "Ngũ Thường" : Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Chu Hi đã từng lấy "Tòng dung hô lễ pháp chi trường, trăm tiêm hô nhân nghĩa Chu Hi phủ" làm cách ngôn dán tại chỗ ngồi, biểu thị sự rõ ràng sùng bái cao độ của ông đối với luân lý Nho Gia. Chu Hi còn sùng bái Khổng Tử hơn nhiều, ông nhấn mạnh (Tam Cương Ngũ Thường), về khách quan đã phù hợp nhu cầu củng cố chính quyền của giai cấp thống trị phong kiến. Tư tưởng triết học duy tâm của Chu Hi đã giải

quyết vấn đề "Chung Cực Chân Lý" của lĩnh vực hình thái ý thức xã hội phong kiến, có tác dụng vô cùng quan trọng đối với việc duy trì sự thống trị chuyên chế phong kiến.

Thứ hai : Minh Thiên lý, Diệt nhân dục.

Chu Hi đã kế thừa quan điểm "Minh thiên lý nhi cùng nhân dục" của "Lễ Ký", đưa ra lý luận "Minh thiên lý, diệt nhân dục", tìm ra con đường cho việc vun trồng luân lý Nho Gia.

Chu Hi cho rằng :

Thiên lý còn thì nhân dục mất, nhân dục thắng thì thiên lý diệt ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 13). "Thiên lý tồn, tắc nhân dục vong, nhân dục thắng, tắc thiên lý diệt". ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 13).

Cho nên Chu Hi cho rằng muốn "Phục tậ Thiên lý", thì phải "cách tậ nhân dục". Ông đã nêu ra một cách rõ ràng rằng muốn thực hiện luân lý Nho Gia, thì buộc phải đặt "Tam Cương Ngũ Thường" vào vị trí của "Thiên Lý", có nghĩa là vị trí thiên kinh địa nghĩa. "Minh Thiên Lý" của Chu Hi là chỉ "Lễ" của chủ nghĩa phong kiến, "Diệt nhân dục" có nghĩa là muốn diệt bỏ dục vọng của nhân dân, mục đích là muốn duy trì chế độ đẳng cấp tông pháp phong kiến. Ông yêu cầu rằng : Quân thần không thể phản lại vua, con không được phản cha, đàn bà không được lấy chồng hai lần, tuyên truyền "Thần tử vô thuyết Quân Phụ, bất thị dễ đạo lý", đồng thời phản đối phụ nữ lấy hai chồng bằng câu nói : "Chết đói là chuyện nhỏ, thất tiết là chuyện lớn", đã giết chết rất nhiều phụ nữ vô tội. Ngụy đạo đức phong kiến "Lấy lý giết người, lấy lý ép người" của quân quyền, phụ quyền, phu quyền, dưới "Thiên Lý" của Chu Hi đã được giai cấp thống trị trong xã hội phong kiến đưa lên đến vị trí cao

nhất. Trong một thời gian dài, chế độ chuyên chế đẳng cấp tông pháp Trung Quốc như gông cùm xiết chặt vào cổ người dân Trung Quốc khổ cực, mãi cho đến phong trào Ngũ Tứ vĩ đại luật "Tam Cương" thối nát mới bị đập vỡ. Đây chính là thực chất rõ tính của "Minh Thiên lý, diệt nhân dục".

"Tam Cương" của Chu Hi đã bẻ lệch nghĩa vốn có câu "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử" của Khổng Tử. Ý nghĩa vốn có câu nói này của Khổng tử là chỉ vua phải ra vua, thần ra thần, bố ra bố, con ra con, mỗi người phải nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ của mình. Tam Cương Chu Hi thổi phồng quan hệ phụ thuộc giữa họ, làm cho luân lý xã hội vốn mang tính tích cực trở thành trở ngại cho sự phát triển xã hội, đây chính là thực chất thối nát của Nho Giáo mới - Chu Hi.

Thứ ba : Cách vật chí tri

Chu Hi đã đưa ra "luận cách vật trí tri" đây là con đường quét sạch mọi trở ngại về nhận thức luân lý. "Cách vật" chỉ là cùng vật chí lý, "Chí tri" là những điều lòng người nhận thức được, mối quan hệ giữa "cách vật" và "chí tri" là cách vật làm tiền đề cho "Chí tri". Ông nói :

Nếu không cách vật thì nhờ đâu mà có tri thức ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 15). "Nhược bất cách vật, hà duyên đắc tri ? ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 15).

Nghĩa là, muốn nhận thức được đạo lý thì buộc phải tiếp xúc với bản thân của sự vật, nếu không tiếp xúc với bản thân của sự vật thì không thể nhận thức được sự vật. Như ông đã từng nói : "Nhi lệnh nhân dã hữu thời cực kỳ tri giả, ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 15).

Chu Hi còn muốn nhấn mạnh nhận thức Đạo Lý, buộc phải huy động tính tích cực của mình. Như ông đã

nói : Không dùng cái tâm của chính mình thì khác gì ? ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 121). "Bất dụng tự giả đắc tâm, như hà biệt". ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 121).

Phải dùng tâm để nhận thức đạo lý, tính tích cực mà Chu Hi nhấn mạnh là rất đúng, nhưng ông lại cho rằng đạo lý chính là ở trong tâm mình, và đã trượt vào hố sâu của luận nhận thức chủ nghĩa duy tâm.

Cái gì gọi là "Cách vật" ? Cách vật có nghĩa là Cùng Lý. Chu Hi nói đến "Cách do chí dã", nghĩa là "chí cực". "Vật" là chỉ đạo lý của sự vật. "Cách vật" nghĩa là đạo lý của tất cả mọi sự vật. Như Chu Hi đã nói : Cách, Tận dã, ắt phải là đạo lý của mọi sự vật. ("Chu Tử Ngữ Loại" - quyển 150). Mục đích của Cách vật là ở chỗ thấu tóm cương lĩnh đạo đức luân lý phong kiến, cũng có nghĩa là thấu tóm "Thiên lý" của quy phạm đạo đức phong kiến.

Cái gì là Chí Tri ? Chí : Thôi cập, có nghĩa là thông qua cùng Lý, thôi lý (Cách vật) để đạt được Tự tri, tri chí. Giống như Chu Hi nói :

Tức là đẩy đến cùng cực vậy, tri như thực vậy. Đẩy đến cùng cực cái tri thức của mình, muốn cái biết của mình không có gì không cùng tận. "Chí, thôi cực dã ; Tri do thức dã. Thôi cực ngộ chí tri thức, lục kỳ sở tri vô tận dã. ("Đại Học Chương Cú" - chương 1).

Ở đây đã thông suốt một quá trình từ lượng chuyển đến sự thông suốt, giống như đạo lý "Tiệm Tu", "Đốn Ngộ" của các nhà Phật giáo. "Cách vật" là tiền đề của "Chí Tri". "Chí Tri" là mục tiêu "Cách vật", nghĩa là thông qua một quá trình tiến dẫn của "Cách vật" mà đạt đến sự thay đổi thông suốt. Bởi vì ông cho rằng "Thiên lý" là sự tồn tại tiên nghiệm, cho nên đã đưa ra học thuyết "Tri tiên hành hậu",

còn nhấn mạnh "Tri Tâm", nghĩa là biết "Nhân Tâm" và "Đạo Tâm". Cái gì là "Nhân Tâm", "Đạo Tâm". Chu Hi cho rằng đây là hai tầng thứ của nhận thức, như ông đã từng nói : "Tri giác tông nhi mục chi thượng dục khứ, tiện thị Nhân Tâm ; Tri giác tông nghĩa lý thượng khứ, tiện chí Đạo Tâm". ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 78).

Mục đích "Cách vật" của Chu Hi ở chỗ "Cùng Lý", mục đích "Cùng Lý" ở chỗ "Phục Tận Thiên Lý", nghĩa là khôi phục một cách đầy đủ đạo lý trời của đạo đức luân lý phong kiến, cho nên "Cách vật Chí tri" là con đường lý luận mà Chu Hi cung cấp để khôi phục đạo đức luân lý phong kiến.

Tóm lại, dưới sự chỉ đạo của tư tưởng triết học "Lý luận Phân Thù" của mình, Chu Hi cho rằng vạn sự vạn vật trong thiên hạ đều thuộc về một đạo lý, đó là đạo lý của Trời, từ đó đưa "Tam Cương Ngũ Thường" của đạo đức luân lý phong kiến vào sự cao độ của "Đạo lý Trời", mở ra một ranh giới lý luận mới cho luân lý Nho Gia, làm cho nó trở thành hành vi "Thiên Kinh Địa Nghĩa", đồng thời dựa vào quan điểm "Cách vật Chí tri" cho rằng thông qua đường "Cùng Lý", "Thôi Lý" để khôi phục phát triển Đạo Lý của luân lý phong kiến, như tôn kính Đạo Trời, đẩy mạnh tư tưởng tôn kính vua, vạch ra con đường lý luận cho việc củng cố đạo đức luân lý phong kiến.

85. TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA CHU HI

Tư tưởng giáo dục của Chu Hi là sự kế thừa và phát triển tư tưởng giáo dục truyền thống của Nho Gia. Ví dụ

như trên cơ sở "Mọi người đều có thể làm vua Nghiêu, vua Thuấn" của Mạnh Tử, ông chủ trương "Phàm nhân ắt dĩ Thánh hiền vi kỷ nhiệm". Do đó, cũng giống như tư tưởng giáo dục của Khổng Tử, Nho Gia, Chu Tử cũng cho rằng : Giáo dục về đức "Đức dục" là trung tâm của mọi sự giáo dục, mục đích của giáo dục là đào tạo Thánh hiền, nghĩa là Thánh Quân, Thánh Thần, Thánh sĩ, Thánh Nhân.

Làm thế nào để đào tạo ra Thánh Nhân ? Từ góc độ triết học của mình Chu Tử đã đưa ra cơ sở lý luận đào tạo thánh hiền. Ông nêu ra : mọi người ai ai đều có "Bản nhiên chi tính" (Thiên mệnh chi tính), phẩm tính của nó sở dĩ có sự khác biệt, là do sự lệch lạc khỏi quỹ đạo của "Khí chí chi tính" đối với "Bản nhiên chi tính". Cho nên, ông nhấn mạnh buộc phải nhằm vào nguồn gốc, bỏ đi sự thiên lệch, khôi phục Thiên tính, nghĩa là "Hiểu rõ Nghĩa Lý để tu thân". Như ông đã từng nói :

Mọi người đều có thiên chất, bỏ đi khí chất, cái che lấp của vật dục để trở về cái tính của mình, để tận cùng cái nhân luân mà thôi vậy. (Đại toàn - quyển 15 - Kinh Diên giảng nghĩa). "Át giai hữu dĩ khứ kỳ khí chất chi thiên... ("Đại Toàn" - quyển 15".

Giáo dục của Chu Hi lấy hạt nhân làm nội dung giáo dục Nho Gia, lấy Tứ Thư Ngũ Kinh làm chủ chốt. Như ông đã từng nói : "Cổ nhân, thánh nhân tác vi "Lục kinh" để dạy cho hậu thế. "Dịch" để thông suốt u minh chi cố, "Thư" để ký chính sự chi Thực, "Thi" dĩ đạo tình tính chi chính, "Xuân Thu" dĩ thị pháp giới chi nghiêm, "Lễ" dĩ chính hành lạc dĩ hoà tâm". ("Kiến Ninh Phủ Kiến Dương Huyện học tàng thư ký" - 1165).

Đồng thời chỉ ra phải xem "Ngũ", "Mạnh", "Trung Dung" ; còn phải học tập "Lục nghệ", đó là "Sái Tảo, ứng đối, tiến thoái chi tiết, lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số chi văn". ("Chu Tử văn tập" - quyển 97 - "Đại Học Chương Cú Tự").

Tư tưởng giáo dục của Chu Hi kế thừa quan điểm của Nho Gia Khổng Tử, mục đích của sự phát động giáo dục Đức là vì trị Quốc, chủ trương tính cực quản lý thiên hạ và lấy tam cương ngũ thường làm Đạo Lý Trời, "Chính tâm tu thân", đồng thời cho rằng, tâm của đế vương chính là gốc rễ giải quyết mọi vấn đề xã hội. Phải bồi dưỡng nhiều "Thánh quân, Lương thần, Trung sĩ", để đạt được mục đích "Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ".

Chu Hi đã làm công tác dạy học hơn 40 năm, đào tạo rất nhiều học sinh, môn đồ, đã từng đảm nhiệm qua chức "Đãi Chiếu", "Đãi Giảng" của hoàng đế Tống. "Tứ Thư Tập Chú" của ông đã được xem như giáo trình chính thức, tiêu chuẩn thi cử của chế độ cử thời xưa, sự ảnh hưởng và địa vị của ông trong xã hội gần như có thể so sánh được với Khổng Tử. Tư tưởng lý học có ảnh hưởng tới 700 năm ở xã hội phong kiến Trung Quốc.

86. ĐÁNH GIÁ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA CHU HI

Giải quyết chính sự của quốc gia bằng Đạo Lý "Hình Nhi Thượng Học" là đặc điểm của tư tưởng chính trị Chu Hi, nghĩa là "Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ". Nghĩa là "Lý trị", thực chất là sự tông pháp hoá của Nho Gia Đức Trị, và nhân chính. Chỉ cần nắm được tông pháp

Lý trị, là có thể giải quyết được mọi vấn đề trong thiên hạ. Như ông đã nói : "Thiên hạ vạn sự, hữu đại căn bản.... tắc đại bản ký lập, nhiên hậu khả thôi nhi kiến dã". ("Chu Hi văn tập. Đáp Trương Kính Phu").

Lại có câu "Thiên ngũ bách niên chi gian.... Nghiêu, Thuấn, Tam Vương, Chu Công, Khổng Tử, sở truyền chi đạo.

Nghĩa là : cho rằng Quân Hiến Trung là đạo lý "Thiên kinh địa nghĩa", là không thể chuyển rời theo ý chí con người.

Chủ trương chính trị của Chu Hi rất nhấn mạnh sự ổn định của quốc gia như "Chu Tử Ngũ Loại" đã từng nói : ("Cổ Tử Sản Dẫn" "Tịch Thu" nói : "An Định Quốc Gia, ắt đại yên tiên" - quyển 108).

Ở đây, "sự an định" mà Chu Hi nói đến đương nhiên là để củng cố sự thống trị của giai cấp địa chủ phong kiến, phòng trừ sự phản kháng của nhân dân, mục đích là ở chỗ duy trì chế độ phong kiến, phản ánh tình cảm tư tưởng của thành phần trí thức giai cấp địa chủ.

Nguyên tắc tư tưởng chính trị của Chu Hi là kế thừa "Vi Chính dĩ đức" của Nho gia Khổng Tử, Mạnh Tử bao gồm : Vua phải tu đức, quân thần phải "Trung quân", như ông nói "Kim nhật chi cáo quân giả, giai năng ngôn "Tu Đức" "Nhị tự" ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 108), đối với quan hệ quân thần, ông vô cùng tán thành câu : Dùng đức làm chính trị ví như sao Bắc Đẩu, ở vị trí của mình mà các sao khác đều chiếu về. ("Vi Chính"). "Vi chính dĩ đức.... của Khổng Tử trong "Luận Ngữ". Có nghĩa là vua hiền giống như sao Bắc Đẩu, quần thần giống như vô số ngôi sao, chuyển động quanh vua hiền. Ông còn nói : Dùng đức làm chính trị không phải là không dùng hiệu lệnh hình phạt,

mà là dùng đức trước hình phạt. Dùng đức trước hình phạt thì việc chính trị ấy chính là đức. "Vi chính dĩ đức ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 23).

Giống như các nhà Nho khác, ông ra sức chủ trương hành nhân chính. Như ông đã nói : Nhân ái không gì lớn hơn tình cha con. Tiết nghĩa không gì lớn hơn đạo quân thần. Đó là cốt yếu của Tam cương, gốc rễ của Ngũ thường cùng cực của Nhân luân Thiên lý . "Nhân mạc đại ... phụ tử....." ("Chu Văn Công văn tập" - quyển 13).

Ông còn chủ trương nhậm hiền, như ông đã nói : "Kim nhật chi trị, đương dĩ hà vi tiên?... chỉ thị yếu tắc nhân". ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 108). Ông còn nhấn mạnh phải hành chính đạo đối với quân giả, như ông đã nói : "Nhân chủ chi tâm chính, tắc thiên hạ chi sự vô nhất hạ xuất vu chính". ("Chu Văn Công văn tập" - quyển 11).

Đặc biệt là Chu Hỉ đã kế thừa tư tưởng chính trị nhập thế tích cực của các nhà Nho Khổng Tử, Mạnh Tử ; mục đích của chủ trương tu đức là ở chỗ Trị Quốc, mọi người đều nên có lòng xót xa đất nước, bố ông vì dâng thư lên triều đình chủ trương chống Kim nên bị cách chức, bản thân ông cũng ra sức chủ trương chống Kim, khôi phục Trung nguyên. Do Chu Hỉ dám bình luận chính sự, nhiều lần dâng thư nên nhiều lần bị bãi quan. Cho nên, khi còn sống Chu Hỉ không được tôn trọng, thậm chí sau khi mất, còn bị quan lại cho rằng "Kết Đảng Doanh Tư, Đồ mưu bất quy", "Mậu nghị thời chính đắc thất", cho nên "Môn sinh cố cựu bất cảm tống táng" ("Tục tư trị ông Giám" - quyển 155 "Minh Tống Khánh nguyên niên kỉ").

87. SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CHU HI ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU CHÍNH LÝ VĂN HOÁ SÁCH VỞ CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

Chu Hi là một nhà tư tưởng vô cùng quan tâm đến văn hoá truyền thống Trung Quốc, đồng thời cũng là một nhà triết học và nhà giáo dục ; học vấn của ông vô cùng uyên bác, có thành tựu rực rỡ, sự đóng góp của ông đối với văn hoá Trung Quốc là rất lớn. Về mặt tư tưởng, triết học, ông tiếp tục kế thừa lý học mới. Cũng như tư tưởng Khổng Mạnh Chu Hi đã gắn kết mối quan hệ giáo dục Nho gia và trị quốc. Nâng cao hơn nữa địa vị xã hội của tư tưởng luân lý Nho gia, có tác dụng quan trọng đối với sự phát triển của Nho học.

Về mặt chính lý sách vở cổ đại văn hoá Nho học, Chu Hi cũng đạt được thành tựu rực rỡ, các tác phẩm lớn của ông rất nhiều như : "Tứ Thư Tập Chú", "Tứ Thư hoặc vấn", "Chu Dịch Bản Nghĩa", "Thái Cực Đồ Thuyết Giải", "Dịch Học Khởi Mông", ngoài ra còn có "Chu Tử Ngũ Loại", "Chu Văn Công văn tập", "Kế Tập", "Biệt Tập" là sự ghi chép hỏi đáp của Chu Tử và đệ tử và văn tập phản ánh tư tưởng học thuật Chu Tử của các môn đồ đệ tử của ông. Trong đó, "Chu Tử Ngũ Loại", "Chu Văn Công văn tập" đều là những tập sách vĩ đại gồm hàng trăm tập trở lên, là bộ sưu tập khổng lồ về tư tưởng lý học từ đời Tống Minh, và cũng là biểu tượng thúc đẩy sự phát triển của tư tưởng Nho Gia đến sự cách tân, và giai đoạn cao hơn.

Ngoài ra, còn có "Tây Danh giải nghĩa" "Tư Trị thông giám cương mục", "Y lạc uyên nguyên lục"... các tác phẩm sử học ; và các tác phẩm văn học "Thi tập Truyện" ; "Sổ Từ Tập Chú". Chu Hi thật xứng đáng là một đại học gia nổi

tiếng trên lịch sử Trung Quốc. Trình độ các tác phẩm của ông tương đối cao, có đóng góp bất hủ đối với sự kế thừa và phát huy sách pháp chế văn hoá cổ đại, cùng với Khổng Tử chỉnh lý, "Thu", "Lễ", "Dịch...", có ảnh hưởng quan trọng trong lĩnh vực tư tưởng văn hoá Trung Quốc.

68. ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG CHU HI

I. ẢNH HƯỞNG CỦA CHU HI ĐỐI VỚI TƯ TƯỞNG DỊCH HỌC.

Chu Hi là một nhà Nho lớn nổi tiếng của đời Tống, ông kế thừa Nho học truyền thống, lại tiếp thu tư tưởng Nho học mới của Phật học, vẫn lấy cơ sở là "Dịch Học". Chu Hi xuất thân từ một gia đình Nho gia, bố ông là đệ tử đời thứ III họ Trình, sau khi bố ông mất, ông đã từng tôn "Hỗ, Lưu"... làm thầy, bắt đầu nghiên cứu về Nho học.

Chu Hi vô cùng coi trọng Dịch học, bởi vì "Dịch" là cơ sở Nho học, nhiều nhà Nho học ở các thời trước không ai là không lấy "Dịch" làm gốc rễ, bởi vì "Chu dịch" là một bộ kiệt tác. Tổng mục đề yếu":

Tư tưởng dịch học của Chu Hi trên cơ sở Thiệu Ung, Nhị Trình đã nhấn mạnh lý nghĩa của "Dịch", tác phẩm nổi tiếng "Chu Dịch Bản Nghĩa" đã phản ánh "Dịch" Lý của ông, bộ sách này đã trở thành bộ sưu tập nghiên cứu ""Chu dịch" trước đời Tống, là một tác phẩm tiêu biểu cho sự kết hợp giữa phái nghĩa lý và phái tượng số. "Chu Dịch bản nghĩa" đã đưa sự nghiên cứu "Dịch học" lên một tầm cao mới.

Ngoài ra, Chu Hi còn đưa ra một số cách nhìn của ông về ý nghĩa quan trọng của "Dịch" Lý.

Muôn Lý trong thiên hạ đều bắt đầu ra từ động và tĩnh, muôn số trong trời đất đều xuất phát từ chẵn và lẻ, muôn tượng trong trời đất đều từ vòng tròn. Hết thấy chỉ là sinh ra từ hai chữ Càn Khôn ("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 65). "Thiên hạ chi vạn lý xuất vi nhất động nhất tĩnh. Thiên hạ chi vạn số xuất vu nhất kỳ nhất ngẫu,....."("Chu Tử Ngũ Loại" - quyển 65).

Nghĩa là "Dịch" là nguồn gốc của Tượng, Số, Lý, Vạn Lý, Vạn Số, Vạn Tượng đều xuất phát từ "Dịch". Ông còn chỉ ra rằng sự ... học của Lý là Giao dịch và Biến dịch. Như ông đã nói : Dịch là biến đổi vậy, nghĩa là thế nào ? Trao đổi là dương đổi qua âm, âm đổi qua dương. Biến đổi là âm biến thành dương, dương biến thành âm. ("Chu Tử toàn thư" - quyển 26). "Dịch hữu Giao dịch, Biến dịch chi dã, như hà ? Giao dịch thị dương giao vu âm, âm giao vu dương. Biến dịch thị dương biến âm, âm biến dương)"Chu Tử toàn thư" - quyển 26).

Ông còn vô cùng coi trọng Thái Cực âm dương, ông đã nói : "Cái doanh Thiên địa chi gian, mạc phi thái cực âm dương chi diệu". ("Dịch học Khởi Mông" - quyển 2). "Chu dịch bản nghĩa" của ông chú giải một câu "Dịch hữu Thái Cực, thị sinh lưỡng nghi..." đã đủ chỉ ra rằng : "Dịch giả, âm dương chi biến". Nghĩa là Thái cực trong "dịch Kinh" là biểu tượng thay đổi sự vận động âm dương.

Ý nghĩa quan trọng của Chu Hi đối với "Dịch Học" là ở chỗ nó đã trở thành kiểu mẫu sự kết hợp giữa "Nghĩa Lý" và "Tượng số", từ đó đã chỉ ra quan hệ sống đôi của hai phái ; Tượng số và Lễ nghĩa. Đây cũng chính là một trong những công hiến quan trọng của ông đối với "Dịch học".

Tóm lại, sự nghiên cứu của Chu Hi đối với "Dịch học"

là rất kiệt xuất. thành quả nghiên cứu của ông đã đánh dấu rằng "Dịch học" đã được đưa lên một tầm cao mới ở đời Tống, đặc biệt là ông đã lấy "Dịch" Lý làm hạt nhân, lại vừa tiếp thu Phật lý, phát triển lý học mà Nhị Trình đã lập nên, đặt cơ sở lý luận cho sự phát triển của Tân Nho học, thành tựu của ông đã có một vị trí quan trọng trong lịch sử phát triển của "Dịch học" và Nho học Trung Quốc.

Ngoài ra, "Vạn Lý" của Chu Hi, thực ra có mối quan hệ mật thiết với "Vạn Tượng" của "Dịch Kinh". "Lý Nhất Phân Thù" của Chu Hi và "Bao La vạn tượng" của "Dịch Kinh" thực ra là một.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA CHU HI ĐỐI VỚI NHO HỌC.

Sự đóng góp lớn nhất của Chu Hi đối với Nho học chủ yếu có mấy mặt sau :

Thứ nhất : phát triển và hoàn thiện hệ thống lý luận Nho học.

Ở đời Hán, tuy Nho học chiếm được vị trí độc tôn, nhưng thiên nhân Đổng Trọng Thư nói không thể nâng cao trình độ Nho học. Từ sau khi Chu Hi lập nên Tân Nho học, đưa lý luận Nho học lên một độ cao mới, thì lý luận Nho học mới thực sự thích ứng với vị trí xã hội của nó. Tân Nho học của Chu Hi là một hệ thống tư tưởng to lớn được xây dựng trên cơ sở Nho học truyền thống, tiếp thu lý học của "Nhị Trình" tiếp thu Phật học và tiếp thu quan điểm Đạo Gia. Tư tưởng chủ đạo của nó là coi "Lý" như một hình thái ý thức tối cao vượt khỏi thời gian, không gian thoát khỏi hình thể, nghĩa là "Thiên lý", đồng thời xây dựng hệ thống lý học có đặc điểm như sau : Vạn vật đều có đạo lý, đạo lý tồn tại trong vạn vật, đạo lý là chuẩn tắc cao

nhất của vạn sự vạn vật, đồng thời cho rằng Đạo lý có thể đẩy mạnh tất cả mọi sự vật, đó gọi là "Cách vật chí tri".

Sự xây dựng hệ thống lý học đã làm cho Nho học có một kết cấu lý luận nghiêm ngặt mới, có tác dụng thúc đẩy quan trọng đối với củng cố và phát triển Nho học.

Thứ hai là : Sự ảnh hưởng của Chu Hi đối với việc nghiên cứu chỉnh lý những cuốn sách pháp chế Nho gia. Chu tử đã kế thừa phong cách truyền thống coi trọng việc nghiên cứu và chỉnh lý những văn hiến kinh điển của các nhà nho như : Khổng Tử, Mạnh Tử, hết sức coi trọng sách pháp chế văn hiến, hầu như đã thu hút sức lực cả cuộc đời ông. Chu Hi không những là một nhà tư tưởng kiệt xuất, mà còn là một học giả có học vấn vô cùng uyên bác, ông rất tinh thông về kinh, sử, triết, văn học thậm chí cả luật nhạc, đóng góp của ông về mặt kinh học rất nổi trội, "Tứ Thư Chương Cú Tập Chú" và "Chu Dịch Bản Nghĩa" đều là những kiệt tác có trình độ cao của ông, có ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với sự kế thừa và phát triển của Dịch học, Nho học, Dịch học. Trong đó, "Tứ Thư Tập Chú" đã từng được coi là giáo trình ở học đường và tiêu chuẩn của chế độ thi cử Khoa cử. "Tứ Thư Tập Chú" bao gồm : "Luận ngữ", "Mạnh Tử", "Đại Học", "Trung Dung" chú thích của nó có nhiều sáng tạo, rất đặc sắc, là tác phẩm tiêu biểu của ông. Ngoài ra, tác phẩm về mặt lịch sử văn học của ông cũng rất nhiều như "Thi Tập Truyện" "Sổ từ tập chú"; đều là những kiệt tác có trình độ cao.

Chu Hi không những chỉnh lý và nghiên cứu các kiệt tác kinh điển, mà còn dốc sức vào việc dạy học. Ông thu nhận học trò rộng rãi, mở học đường, nhận hơn mấy trăm đệ tử môn đệ, có thể so sánh được với Khổng Tử thuở xưa.

Tư tưởng của Chu Hi còn được các đệ tử chỉnh lý thành "Chu Tử Ngũ Loại" "Chu Tử văn tập", tiếp thu tư tưởng triết học, chính trị và tư tưởng giáo dục của Chu Hi là văn hiến tham khảo quan trọng của lý học đời Tống và tư tưởng của Chu Tử.

Chu Tử cho đến trước khi mất vẫn còn đang hoàn thành nốt việc sửa chữa "Đại học chương cú tập chú", đồng thời để lại di chúc, uỷ thác cho đệ tử con trai sửa nốt, hoàn thành nốt sự nghiệp mà ông chưa hoàn thành. Tâm huyết cả đời của Chu Hi đối với thư tập cổ điển là vô cùng to lớn.

Thứ ba là ông đã tìm thấy tính hợp pháp của luân lý Nho gia các căn cứ lý luận. Trong tư tưởng Nho gia, tư tưởng luân lý là hạt nhân quan trọng của nó, bởi vì đặc điểm của tư tưởng Nho Gia là ở Nhân Thế, "Đức dục" (giáo dục về Đức) là ở chỗ Trị quốc, đây là thành phần tích cực nhất của tư tưởng Nho gia, và cũng là nguyên nhân vì sao mà từ trước tới nay Nho học luôn được giai cấp thống trị coi trọng.

Chu Hi đã lấy "Lý nhất phân thù" làm căn cứ, đưa luân lý Nho gia lên vị trí "Thiên lý", phân tích và chứng minh sự hợp lý của đạo đức luân lý Nho gia. Nghĩa là cho rằng "Tam Cương Ngũ Thường" là sự tồn tại của "Thiên lý". Nhân nghĩa Trung Hiếu là Thiên kinh Địa Nghĩa, là một quy luật không thể khác được, nếu có sự vi phạm thì đạo lý Trời đất khó dung tha, đồng thời dựa vào lý luận "Cách vật chí tri" cho rằng tôn quân thì ắt phải tôn trưởng, tôn huynh.... Những điều này đều là một đạo lý, là đạo lý tôn kính người bề trên. Bản thân ông cho rằng đẩy mạnh Nhân Nghĩa Trung Hiếu là nhiệm vụ của mình. Ông đã từng tự nhắc mình câu :

Đạo chơi trong lý pháp, đắm mình trong nhân nghĩa. ("Chu Văn Công văn tập" - quyển 85). "Tòng dung hô lý pháp chi dương, trâm tiêm hô nhân nghĩa chi phủ". ("Chu Văn Công văn tập" - quyển 85).

Ông xem đạo đức luân lý Nho gia như chuẩn tắc đạo đức cao nhất, đồng thời đưa ra nguyên tắc "Tồn thiên lý, diệt nhân dục" để thực hiện chuẩn tắc luân lý cao nhất này.

Chu Hi đã làm cho luân lý Nho gia đã trở thành vấn đề cơ bản của triết học, đã tìm ra căn cứ lý luận cho sự hợp pháp hoá luân lý Nho gia.

89. ĐÁNH GIÁ TƯ TƯỞNG CHU HI VÀ VỊ TRÍ LỊCH SỬ CỦA NÓ

Tư tưởng Chu Hi là một hệ thống tư tưởng vô cùng to lớn, bao gồm tư tưởng triết học, tư tưởng luân lý, tư tưởng chính trị... ta nên tiến hành đánh giá một cách cụ thể về tư tưởng này của ông.

I. ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CHU HI.

Thành tựu của tư tưởng triết học Chu Hi chủ yếu là sự kế thừa và phát triển tư tưởng của Chu, Trương, Nhị Trình, đẩy lý học đời Tống lên đỉnh cao. Đặc điểm lớn nhất tư tưởng triết học của ông là kết hợp giữa "Lý" học của "Nhị Trình" và "Khí" học của Trương Tải, đưa lý học "Nhị Trình" phong phú rất nhiều. Có người nói tư tưởng triết học của Chu Hi, là một hệ thống triết học đảo vị trí mối quan hệ giữa ý thức và vật chất, tư tưởng triết học của Chu Hi đã tổng kết các thành phần lý học thời Nam Tống, đồng thời phát triển nó theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

Cho nên, tư tưởng triết học của ông đã trở thành bộ sưu tập lớn của chủ nghĩa duy tâm xã hội phong kiến.

Tư tưởng triết học của Chu Hi là duy tâm, ông làm cho tư tưởng Đạo Triết học của "Chu Dịch" thụt lùi, ngược lại đã phát triển quan niệm tuyệt đối về "Đạo" của "Lão Tử". Nhưng nếu bình luận từ góc độ lịch sử của sự phát triển tư tưởng triết học, thì tư tưởng triết học của Chu Hi là một khâu quan trọng trong lịch sử phát triển triết học Trung Quốc. Cũng giống như một nhà sử học đã từng đánh giá : Nó là một vòng tròn lớn đi lên của triết học Trung Quốc phát triển theo hình xoáy tròn ốc.

Tư tưởng triết học của Chu Hi là trung điểm của tư tưởng Trương Tải, "Nhị Trình" và Vương Phu Chi, có tác dụng kết tiếp đối với sự phát triển của tư tưởng triết học Tống Minh, nếu không có triết học Chu Hi, thì không có bộ sưu tập lớn của Vương Phu Chi. Cho nên tư tưởng triết học của Chu Hi tuy là hình mẫu của chủ nghĩa duy tâm khách quan Trung Quốc, nhưng trong dòng chảy lịch sử triết học Trung Quốc, nó đã phát huy tác dụng hậu sinh khả uý. Ngoài ra, triết học Chu Hi cũng là giai đoạn hoàn thiện nhất của lĩnh vực hình thái ý thức xã hội phong kiến, tượng trưng cho sự chín muồi của kiến trúc thượng tầng của xã hội phong kiến.

II. SỰ ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI TƯ TƯỞNG LÝ HỌC CỦA CHU HI

Tư tưởng lý học của Chu Hi đã trở thành chính thống trong xã hội phong kiến, cung cấp cơ sở lý luận cho chế độ tông pháp phong kiến. Chu Hi cho rằng : "Lý" là chân lý phổ biến của vạn vật trong vũ trụ, là tiêu chuẩn cao nhất của vạn sự vạn vật. Bản thể này là quan niệm tinh thần độc lập tồn tại trước Trời Đất và vượt qua không gian thời gian. Như ông đã nói : "Lý đã giả, hình nhi thượng chi đạo

dã". ("Chu Tử văn tập. Đáp Hoàng Đạo Phu").

Chu Hi đã xem "Thiên lý" như sự hoá thân của đạo đức luân lý Nho gia, tôn pháp hoá "Tam Cương Ngũ Thường". Vì Chu Hi đã triết lý tối cao của lý học vũ trụ cho luân lý Nho gia, triết học hoá luân lý Nho gia. Như vậy, càng tăng cường thêm chính trị của luân lý Nho gia, có tác dụng vô cùng to lớn trong việc củng cố sự thống trị chuyên chế phong kiến và tập đoàn trung ương.

Lý học của Chu Hi đã triết lý hoá luân lý Nho gia, đồng thời mở rộng làm nó thăng hoa, cho nên nó trở thành một đặc điểm của Tân Nho Gia có tác dụng thúc đẩy đôi với sự củng cố và phát triển Nho học. Tư tưởng "Tồn Thiên Lý, Diệt Nhân Dục" mà ông đưa ra đã trở thành cương lĩnh chung của Tân Nho học. Ông cho rằng ai cũng có "thiện tính tiên thiên", đều có trách nhiệm khôi phục tính thiện ấy. Mối quan hệ giữa "Thiên lý" và "Nhân dục" là Thiên lý tồn tại thì nhân dục mất, nhân dục thắng thì thiên lý diệt, "Thiên lý nhân dục, không thể song song tồn tại", đồng thời tiến hành đẩy mạnh phát huy nguyên tắc trọng "nghĩa" khinh "lợi" - một nguyên tắc truyền thống của Nho gia.

Tóm lại, Chu Hi đã coi "Đạo lý" là cơ sở lý luận của luân lý đạo đức chuyên chế phong kiến, từ đó đã chính trị hoá, xã hội hoá lý học, nâng cao vị trí và giá trị của nó, cuối cùng đã đưa nó đến vị trí triết học chính thức.

Ngoài ra, lý học của Chu Hi còn có một đặc điểm nữa là đã dung nạp triết lý của Phật, Lão Giáo, "Lý nhất phân Thù" của Chu Hi (Đạo lý của Trời tuy chỉ có một, nhưng mọi sự việc đều có đạo lý này) và "Nguyên Ấn Sơn Xuyên" (Tuy trên Trời chỉ có một mặt trăng, nhưng nơi nơi đều có ánh trăng phủ chiếu" là thống nhất với nhau. Hơn nữa,

"Đạo" của Chu Hi và "Đạo" của Lão Tử đều là sự kết hợp quan niệm tiên nghiệm tuyệt đối siêu thường. Do lý học của Chu Tử quan điểm "Phật - Lão" là tương đối với nhau, thậm chí chúng còn bổ sung cho nhau, cho nên làm cho lý học của Chu Tử có độ dung nạp xã hội rộng lớn, và đây cũng là một trong những nhân tố xã hội làm cho lý học của Chu Hi lưu truyền tương đối rộng rãi.

Do lý học, tăng cường thêm sự xã hội hoá, chính trị hoá của luân lý, do đó lý học của Chu Hi đã phát huy tác dụng quan trọng đối với việc nâng cao thêm địa vị của Nho học lấy luân lý xã hội làm then chốt. Điều này cũng có nghĩa là, từ đỉnh cao của triết lý, Chu Hi đã khôi phục đạo đức luân lý Nho gia, có nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của Nho học thời Tống.

III. SỰ ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA CHU HI.

Sự đánh giá đối với tư tưởng của Chu Hi nên tiến hành theo quan điểm chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng. Tư tưởng của ông vẫn có tác dụng thúc đẩy dưới điều kiện xã hội phong kiến, đang thuộc vào giai đoạn phát triển của xã hội phong kiến, nền tảng kinh tế của nó vẫn là nền tảng kinh tế của xã hội phong kiến, lý học của Chu Hi thuận với nền kinh tế phong kiến lúc bấy giờ. Đồng thời, do có lợi cho việc củng cố chế độ chuyên chế phong kiến nên tư tưởng Chu Hi đã có tác dụng tích cực đối với trung kỳ và hậu kỳ của xã hội phong kiến Trung Quốc.

Ngoài ra, chúng ta nên phân biệt rõ bản thân Chu Hi với Chu Hi đã được giai cấp thống trị phong kiến đề cao, cũng nên phân biệt rõ tư tưởng Chu Hi và tư tưởng Chu Hi được giai cấp thống trị sử dụng, trả lại cho Chu Hi vai

trò lịch sử đích thực của ông.

Nhưng, Chu Hi đã đưa "Tam Cương Ngũ Thường" lên vị trí của Thiên lý, giam cầm tư tưởng của con người trong sân chật hẹp của chế độ tông pháp, giam hãm sự phát triển của tư tưởng con người, rất bất lợi đối với manh nha của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, có ảnh hưởng nhất định trong việc Trung Quốc trong một thời gian dài cứ dừng lại ở giai đoạn xã hội phong kiến. Do đó, tư tưởng Chu Hi lại có mặt tiêu cực và lạc hậu của nó.

Tóm lại, tư tưởng của Chu Hi không những có ảnh hưởng sâu sắc đối với xã hội Trung Quốc về nhiều mặt như tư tưởng triết học, lịch sử văn hoá, đạo đức giáo dục v.v... hơn nữa còn có một tác dụng nhất định về các mặt như Pháp luật, nghệ thuật.... tư tưởng của Chu Hi đã đóng vai trò chỉ đạo quan trọng đối với lĩnh vực kiến trúc thương tầng của Trung Quốc trong suốt khoảng thời gian 700 năm thời kỳ Trung kỳ và Hậu kỳ xã hội phong kiến.

Như trên đã nói, Chu Hi - nhà Nho lớn đời Tống được mệnh danh là Khổng Tử tái thế đã được xã hội phong kiến tôn thành Á Thánh, tư tưởng của ông được lớp thống trị Trung - Hậu kỳ xã hội phong kiến Trung Quốc đưa lên vị trí tối cao, trở thành trào lưu chính trong dòng chảy lịch sử này, thống trị Trung Quốc suốt 800 năm, đã có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đối với tư tưởng Trung - Hậu kỳ của xã hội phong kiến Trung Quốc.

Chu Hi đã có cống hiến vô cùng to lớn đối với sự phát triển Kinh học, Dịch học, Triết học, Lý học Trung Quốc. Ảnh hưởng của ông đối với sự phát triển tư tưởng, văn hoá xã hội phong kiến Trung Quốc chỉ đứng sau một người, đó là Khổng Tử.

CHƯƠNG 41

VƯƠNG PHU CHI

*V*ương Phu Chi là một nhà triết học duy vật nổi tiếng đời Thanh Trung Quốc là người tập hợp đầy đủ về triết học duy vật cổ đại của Trung Quốc.

Luận thuyết "khí" là tư tưởng hạt nhân của Vương Phu Chi đã phản ánh vũ trụ quan duy vật của ông. Và cũng là đại diện đỉnh cao của tư tưởng triết học duy vật cổ đại Trung Quốc.

Vương Phu Chi đã phát triển "hình nhi giả vị tri khí" và "khí nhân uẩn" của "Chu Dịch" lên một tầm cao mới. Ông đã thay luận thuyết "lí" của Chu Hy bằng luận thuyết "khí", chính vì thế mà ông đã phát triển triết học duy vật cổ đại Trung Quốc lên đỉnh điểm.

Tư tưởng của Vương Phu Chi, đặc biệt là tư tưởng triết học duy vật của ông đã đánh dấu tư tưởng triết học thời kỳ Minh Thanh đã phát triển lên một tầng cao hơn, và là hòn đá tảng trên con đường phát triển của triết học Trung Quốc. Tư tưởng của ông có một vị trí quan trọng trong lịch sử triết học của Trung Quốc.

Vương Phu Chi có ảnh hưởng sâu sắc đến triết học, dịch học, lí học Trung Quốc, trình độ triết học của ông đã đạt đến đỉnh cao tư tưởng phép biện chứng giản đơn và chủ nghĩa duy vật sơ khai của triết học cổ đại Trung Quốc. Ông còn có ảnh hưởng rất sâu sắc đến tư tưởng và triết học của thế giới.

§1. SƠ LƯỢC VỀ CUỘC ĐỜI VƯƠNG PHU CHI



Hình 41-1: Vương Phu Chi

Vương Phu Chi (1619 - 1692) là nhà triết học duy vật kiệt xuất của thời kì Minh Thanh và triết học cổ đại tư tưởng triết học của ông là kế thừa và phát triển triết học Trung Quốc.

Vương Phu Chi xuất thân trong một gia đình tri thức địa chủ. Ông đã tiếp thu nền giáo dục văn hoá Trung Quốc truyền thống, ông rất thâm sâu và uyên bác về "Chu Dịch", và sách sử, văn khác nữa. Cả đời ông theo đuổi một tinh thần yêu nước. Ông đã từng lập trí khôi phục lại quốc gia xã tắc, ông đã từng chiêu mộ nghĩa binh để chống lại nhà Thanh, sau khi nhà Minh bị diệt vong, trong những năm tháng sống lưu vong ông đã dốc hết vào tác phẩm.

Tác phẩm của ông đa dạng và phong phú. Tất cả gồm hơn một trăm chủng loại, hơn 400 cuốn và hơn 8 triệu chữ. Chủ yếu gồm có "Chu dịch ngoại chuyện", "Chu dịch nội chuyện", "Thượng thư dẫn nghĩa", "Độc tử thủ đại toàn thuyết", "Tư vấn lục", "Lão tử hàm", "Tương thông lạc sở", "hoàng thư", "ác mộng", "tục xuân thu tả thi truyện bá nghĩa", "xuân thu thể luận", "độc thông gián luận", "Tống luận", v. v... Đến thời Đạo Quang, các tác phẩm của Vương Phu Chi được thu tập vào trong tập "Truyền sơn di thư" tất cả có 18 chủng loại.

Tư tưởng của ông có cống hiến đặc biệt to lớn với "dịch" học và nho học. Ông có những phát triển mới đối với "dịch" học ông đã đính chính lại những vấn đề cốt yếu của nho học, đặc biệt những vấn đề quan trọng của "lí" học thời kỳ Minh Tống, ông đã kịp thời dẫn dịch học và nho học từ duy tâm sang duy vật, điều này có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình phát triển "dịch" và nho học đời Thanh.

Hệ thống tư tưởng của Vương Phu Chi là một hệ thống sâu rộng đặc điểm chủ yếu là giàu tính sáng tạo, đồng thời ông dám phản bác lại tư tưởng của các hiền sĩ tiền bối, ông tiếp thu những phần đúng và tiến hành đính chính lại những phần còn lệch lạc, gạt bỏ đi những yếu tố

duy tâm. Trên cơ sở tổng kết bài học của con người đi trước, và đưa ra những quan điểm mới của mình, ông giải thích các vấn đề triết học theo quan điểm duy vật, đã phát triển quan điểm triết học Trung Quốc lên một bước. Tư tưởng của ông sở dĩ trở thành một trong những người tiên phong đi theo chủ nghĩa duy vật, một mặt ông đã kế thừa và tổng kết thành tựu của hiền sĩ tiền bối, mặt khác ông sống đúng vào lúc chế độ xã hội phong kiến đang suy yếu, sản xuất kinh tế chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu hình thành, do sự kích thích sản xuất kinh tế chủ nghĩa tư bản đã làm cho lĩnh vực tư tưởng Trung Quốc phát sinh những thay đổi tương ứng. Tư tưởng của Vương Phu Chi đại diện cho trào lưu lịch sử mới, vì thế tư tưởng của ông mang một tinh thần cách tân và mang được hơi thở của thời đại đó cũng là tất yếu phát triển của lịch sử.

82. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA VƯƠNG PHU CHI.

I. BẢN THỂ LUẬN CỦA VƯƠNG PHU CHI :

Tư tưởng luận thuyết của Vương Phu Chi phản ánh được thế giới quan duy vật của ông, đại diện cho đỉnh cao triết học duy vật của Trung Quốc, tư tưởng luận thuyết của ông thể hiện ở những mặt dưới đây.

1. Luận "lí" và "khí"

Luận thuyết vũ trụ là phạm trù cao nhất của triết học, luận thuyết vũ trụ của Vương Phu Chi là tư tưởng cốt lõi của ông cũng là bộ phận đặc sắc nhất của luận thuyết này, chủ thể của luận thuyết này là "khí nhất nguyên luận" theo quan điểm duy vật. Vương Phu Chi đã phủ

định "lí thuyết nguyên luận" theo quan điểm duy tâm của Trình Chu. Vương Phu Chi nhận định rằng sự biến hoá của vạn vật đất trời đều bắt nguồn từ khí, khí là cái thứ nhất, lý là cái thứ hai, khí là chủ thể của lý, lý phải dựa vào khí, lý là quy luật nội tại của khí, ông nói:

Khí giả, lý chi y dã ("tư vấn lục, nội thiên")

Vô kỳ khí tắc vô kỳ đạo ("Chu dịch ngoại truyện" cuốn 5)

Đồng thời ông còn cho rằng, lý sẽ không tồn tại được bên ngoài khí và không vượt qua được khí, ông nói khí ngoại cảnh vô thái vô lập chi lý ("Độc tứ thủ đại toán thuyết Mạch Tử") vì thế ông cho rằng: "Thiên hạ duy khí nhi dĩ hĩ" Điều đó tức là sự tồn tại của vũ trụ là khí, trên cơ sở "thiên địa nhân ôn, vạn vật hoà thuận" của "chu dịch" ông nhấn mạnh rằng "khí" chính là "bản thể của nhân ôn" như ông nói âm dương vi phân, nhị khí hợp nhất, nhân ôn thoái hoà chi thực thể "Trường tử trình mông chú, thái hoà" vì thế ông cho rằng tuyệt đối không thể tồn tại những gì gọi là đạo bên ngoài khí, khí không thể là thứ phụ thuộc vào "Đạo" vì thế ông cho rằng:

Đạo giả, khí chi đạo, khí giả bất khả vi chi, đạo chi khí dã ("Chu dịch ngoại truyện. Hệ từ Thương")

Thiên hạ duy khí nhi dĩ dĩ. ("Chu dịch ngoại truyện" Tập 3)

Tóm lại, ông cho rằng đạo của đạo vạn sự vạn vật, là quy luật nội tại của sự vật cụ thể, chỉ có khí mới có đạo, sẽ không có gì gọi là đạo tồn tại bên ngoài khí. Ông nói rằng dựa vào khí đạo tồn tại, rời xa khí đạo chẳng có. "Chu dịch ngoại truyện" tập 2 "đại hữu".

Cách nhìn về lý, khí của Vương Chu Chi hoàn toàn ngược lại cách nhìn của Trình Chu. Ông khẳng định vũ trụ chỉ có khí tồn tại về cơ bản không có một thứ "đạo" nào tồn tại ngoài khí đó là sự thể hiện tư tưởng duy vật xuất chúng của Vương Phu Chi. Nhận định "Thiên hạ duy khí" của Vương Phu Chi là nhằm phê phán triệt để học thuyết lý học "lí" là "đạo" cao nhất là gốc rễ của vạn vật. Khí là tầng bên dưới, là hình dạng cụ thể của vạn vật của Trình Chu. Ông cương quyết chỉ ra khí chính là vật chất, ngoài ra không có một thứ "lí" nào tồn tại, ông còn chỉ rõ ra rằng vật chất là cái thứ nhất, tinh thần là cái thứ hai, những tư tưởng này đều có những luận thuyết tinh tế trong "Chu dịch ngoại truyện". Như

Khí nhi hậu hữu hình, hình nhi hậu hữu thượng
("Chu dịch ngoại truyện. Hệ từ thượng")

Vương Phu Chi còn dùng lí luận "tượng" để biểu đạt "tượng ngoại vật đạo", tức là chỉ ra rằng tượng chính là "khí tượng", ngoài tượng ra thì không còn bất kỳ một thứ đạo nào nữa.

Đạo theo thuyết âm dương của "Chu dịch" chính để chỉ sự vận hành âm dương những luận đoán của "Chu dịch" đã bị Trình Chu làm đảo lộn, rằng ngoài sự vận hành của âm dương còn một đạo xa rời vật chất, hoàn toàn thoát khỏi tự nhiên và tuyệt đối thuần hoá. Quan điểm của Trình Chu giống hệt quan điểm "Đạo sinh nhất" của Lão T

Vương Phu Chi đã trả lại bộ mặt vốn có của chân lý mà Trình Chu đảo lộn nó, khôi phục lại luận thuyết tuyệt đối về quy luật vận hành âm dương của "đạo" trong "Chu dịch". Xây dựng lên quan điểm bản thể luận động thái của

Vương Phu Chi. Vương Phu Chi đã phát triển triết lý tuyệt vời về quy luật vận hành về âm dương đối lập thống nhất của "đạo" trong "Chu dịch"; ông phê phán lý học đã coi "đạo" là thứ tuyệt đối hoá nằm bên ngoài sự vận động của âm dương, và đồng thời ông đã xây dựng lên nền móng vững chắc cho toà nhà tư tưởng phép biện chứng chủ nghĩa duy vật của mình.

2. thái cực quan

Từ "thái cực" xuất hiện sớm nhất trong "chu dịch" như trong "dịch hệ từ" viết: "Dịch hữu thái cực, thi sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái..."

Thái cực của "Chu dịch" và "đạo" gia hoàn toàn không giống nhau. Thái cực trong "chu dịch" là "đạo một âm một dương" đó chính là qui luật vận hành đối lập thống nhất của âm dương. Nó tương đương với "nhất sinh nhị" của "Lão Tử". Đạo của "Lão Tử" lại là bản thể siêu việt tuyệt đối bên ngoài thái cực. Lão Tử nói: "Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị" (chương 1). Tức là còn có "đạo" tồn tại bên ngoài "nhất" của thuyết âm dương "chu dịch" cho rằng ngoài bản thân âm dương chính là đạo, ngoài sự đối lập thống nhất của âm dương sẽ không tồn tại. Một bản thể tuyệt đối nào khác, đó chính là luận điểm xuất sắc của bản thể luận "Chu dịch".

Lý học của Trình Chu đã lẫn lộn giữa thái cực của "chu dịch" và "đạo" của đạo gia, ông cho rằng thái cực chính là "lí", chính là "đạo", chính là thực thể tuyệt đối nằm bên ngoài sự vận động của vật chất. Như Chu Hy đã nói: thái cực, lí đã, âm dương, khí đã, khí chỉ sử dĩ năng động tĩnh tại, lí vị chi tế dã. ("Thái cực chú", "chu tử toàn thư" tập 1)

Vương Phu Chi còn nói:

Điều đó chính là coi thái cực là một thể tinh thần vượt ngoài khí của âm dương, và nó cũng ngược lại với bản chất của "chu dịch". Trình Chu nhận định rằng lí là trình thứ nhất, khí là trình thứ hai, lí sinh khí, vận hành âm dương được sinh ra phải dựa vào thái cực bên ngoài vận hành âm dương. Nhận định gần giống với "đạo sinh nhất", "nhất sinh nhị" của "Lão tử" nó thuộc về bản thể luận chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Luận thái cực của Vương Phu Chi phê bình quan điểm lí học thái cực của Trình Chu, khôi phục lại diện mạo ban đầu của thái cực trong "chu dịch". Ông cho rằng thái cực là "dịch" - sự vận hành lẫn nhau giữa âm dương, vận hành hỗn hợp của âm dương ("Chu dịch nội truyện" tập 1)

Đây chính là bản thể quan duy vật vô cùng đặc sắc, ông nhấn mạnh bản thể của vũ trụ biến hoá vận hành lẫn nhau, tác dụng lẫn nhau của sự vận hành âm dương. Vương Phu Chi đã khôi phục được diện mạo ban đầu "dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi", nhất âm nhất dương chỉ vị đạo của "Chu dịch" đây là một cống hiến to lớn của dịch học của Vương Phu Chi.

3. Hữu vô luận.

Khái niệm hữu và vô xuất hiện sớm nhất trong "Lão Tử". Lão Tử nói: thiên hạ chi vật ư hữu, hữu sinh ư vô (chương 40); vô của "Lão Tử" để chỉ vô cực không hình dạng không âm thanh, không màu sắc, không sinh ra và không mất đi, vì thế mà Lão Tử nói "vô cực sinh thái cực" vô cực là "đạo" chính là điều mà Lão Tử nói rằng "đạo" hữu vật hữu thanh tiên thiên địa sinh cũng chính là "độc lập nhi bất cải" (thực thể tuyệt đối tồn tại vĩnh

cửu bên ngoài vật, vật chất khách quan). "Lão Tử" cho rằng vạn vật sinh hữu vô, "đạo" của Lão Tử chính là "vô" cũng chính là bản thể hiện thế giới quan của "Lão Tử", chịu sự tác động của tư tưởng này, mà xã hội quan của "Lão Tử" là vô dục vô vi, đó là chủ thể.

Trang Tử thì phủ định tất cả "vô"; ông khẳng định "vô vô" tức tất cả đều tồn tại tương đối, không có "hữu" tuyệt đối, như ông đã nói: "nhân kỳ sở vô, nhi vô chi, tắc vạn vật mạc bất vô". ("Trang tử, Thu thủy"). Quan điểm "vô" của Trang tử còn triệt để hơn Lão tử. Chính cả sự "vô" cũng không tồn tại giống như Phật học vậy, tất cả đều như là hư không. Chu Hy tuy phản đối "vô" không của Thích Ca và Lão tử, nhưng lại cho rằng chỉ có lí là tồn tại. Chu Hi nói "thích ca thì nói đến", ("Chu tử ngữ loại" tập 95) tuy "lí" mà ông đề xướng - thực thể tuyệt đối bên ngoài sự vật khách quan cũng không tồn tại, không có gì không phải là thực thể, tinh thần của ý thức chủ quan, thực chất của nó không có gì khác với "vô" của Thích Ca Lão tử.

Ý kiến phủ định "vô" còn có Trương Tải của Bắc Tống quan điểm khí nhất nguyên luận của Trương Tải luôn kiên trì "thái hư tức khí" vì thế mà cái được gọi là "vô không tồn tại" như ông ta nói "Biết thái hư tức là khí", nên không cái gì là "vô".

Trên cơ sở quan điểm của Trương Tải, Vương Phủ Chi đã tiến hành luận bàn quan điểm của mình về phép biện chứng quan hệ "hữu", có "hữu" và "vô", ông cho rằng "vô" là tương đối với "hữu", có "hữu" rồi mới có "vô", không có "vô" tuyệt đối tồn tại độc lập với "hữu". Vương Phủ Chi đã lấy một ví dụ: Nếu thế gian không tồn tại chó có lông, hươu có sừng thì làm gì có thuyết "không có lông" "không

có sùng". Ông nói Ngôn vô giả kích ư ngôn hữu giả nhi phả từ chi dã, tụt ngôn hữu giả chi sở vị hữu nhi vô kỳ hữu dã, thiên hạ quả hà giả nhi khả vị chi vô tai ? ngôn quy vô mao, ngôn khuyến giả, phi ngôn qui dã. Ngôn thổ vô giác, ngôn lộc dã, phi ngôn thổ dã ("tư vấn lục. Nội thiên").

Tóm lại, ông chỉ rằng: "hữu là" tuyệt đối "vô" chỉ là tương đối. Vạn vật vũ trụ đều là "có thực", qui luật vận hành của nó cũng hoàn toàn thực, tất cả vật chất của vũ trụ đều là "hữu" tồn tại trong thực tại một cách khách quan tuyệt đối hoàn toàn không có "vô" tồn tại bên ngoài vật chất. Cần được gọi là "vô" chẳng qua chỉ là tương đối với các "thực thể" mà thôi.

Quy nạp biện chứng tác việt của Vương Phu Chi giữa "hữu và vô" là tổng kết những biện luận "hữu" và "vô" trong lịch sử Trung Quốc kết thúc các cuộc tranh luận kéo dài về "hữu và vô", tạo nên một phạm trù cao nhất quan niệm chủ nghĩa duy vật bản thể luận của triết học; đó chính là hòn đá tảng của quá trình phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng trong lịch sử triết học Trung Quốc.

Tóm lại, bản thể luận của Vương Phu Chi đã kế thừa tư tưởng bản thể luận động thái "thuyết âm dương" của "Chu dịch" và phát triển tư tưởng thuyết "khí nhất nguyên" của Trương Tải; ông đã nâng thuyết khí nhất nguyên thành thuyết khí bản thể, nó đã thay thế thuyết lí nhất nguyên khí của Trình Chu. Vương Phu Chi nhận định khí là thực thể duy nhất, ông đã phát triển phạm trù tối cao - bản thể luận của triết học lên tầng cao hơn của chủ nghĩa duy vật, và nó trở thành cống hiến to lớn với sự phát triển theo con đường chủ nghĩa duy vật của triết học Trung Quốc.

II. TƯ TƯỞNG PHÉP BIỆN CHỨNG CỦA VƯƠNG PHU CHI

Tư tưởng của phép biện chứng của Vương Phu Chi là sự tổng hợp tư tưởng phép biện chứng của triết học cổ đại Trung Quốc phản tích gốc để tư tưởng phép biện chứng của Vương Phu Chi thì vẫn là bắt nguồn từ tư tưởng phép biện chứng tích cực của "Chu dịch". Vương Phu Chi kiên quyết phê phán triết học chủ nghĩa duy tâm của đạo phật và đạo lão. Nhưng ông lại biết tiếp thu nội dung tư tưởng phép biện chứng của "Lão Tử". Tư tưởng phép biện chứng của Lão Tử tuy nhiên là tiêu cực, nhưng cốt lõi hợp lí, phép biện chứng của Lão Tử lại cực kỳ đặc sắc nó có ảnh hưởng rất lớn đối với "sự tổng hợp" của Vương Phu Chi. Chúng ta tiến hành trình bày tư tưởng phép biện chứng của Vương Phu Chi ở các phương diện sau:

1. Mâu thuẫn quan

Thế giới quan đối lập thống nhất của Vương Phu Chi là sự phát triển tư tưởng thế giới quan đối lập thống nhất của "chu dịch". Tư tưởng âm dương đối lập thống nhất của "chu dịch" trong kết cấu hợp thành của âm phủ định dương, dương phủ địa âm, đã thể hiện sự phong phú của tư tưởng đối lập thống nhất. Từ sự biến hoá âm dương phủ định, phản ánh tinh tế mối quan hệ hạn chế và dựa vào nhau cũng tồn tại một phương diện thống nhất của hai cái âm và dương, thái cực của "chu dịch" đã tiềm ẩn mối quan hệ dựa vào nhau cùng tồn tại của hai mặt đối lập này. "Dịch. Hệ từ" còn thông qua "thuyết âm dương" chỉ rõ ra rằng âm dương đã khái quát hai mặt đối lập của vạn vật.

Trên cơ sở thế giới quan biện chứng đối lập thống nhất của "Chu dịch". Vương Phu Chi đã có những bước kế thừa và phát triển quan trọng, ông đã tiến hành luận bàn về

âm dương, cương nhu, thủy hỏa... của "Chu dịch", ông nói :

"Chu dịch" giả, thiên đạo chi hiển dã, tính chi tàng dã thánh công chi dã, âm dương, động tĩnh, ưu minh, khuất thân, thành hữu chi nhi thần hành yên, ("Trương tử chính mông chú" tự thuật).

Âm dương các thành kỳ tượng, tác tương vi đối ; cương nhu, hàn ôn, sinh sát, tất tương phản nhi tương thù. ("Trương tử chính mông thù. Thái hoà thiên")

Vương Phi Chi còn chỉ ra rằng :

Thiên địa biến hoá, nhị đoan nhi dĩ. (như trên)

Sử vô nhất hư nhất thực, nhất động nhất tĩnh, nhất thụ nhất tán ; nhất thanh nhất trác, tác nghi thái hư chi bản vô hữu, nhi hà giả nhi nhất. Duy lưỡng đoan điệp dụng, toái thành đối lập chi tượng, vu thị khả tri sở động, sở tĩnh, sở tụ sở tán, vi hư vi thực, vi thanh vi trác gia thủ cấp ư thái hoà nhân ôn chi thực thể. (như trên)

Nó đã chỉ ra sự đối lập của thực hư ; động tĩnh, tụ tán thanh trác, chúng tác động lẫn nhau sinh ra vạn vật, cái được gọi một cái độc lập, nhưng hai cái tác động vào nhau sẽ biến đổi, như nước là một thể, nhưng nếu quá lạnh sẽ thành băng, nếu quá nóng thì sẽ sôi lên, tạo ra sự khác nhau của nước sôi và băng như đều là thực thể thường thấy của nước. (như trên). Vì thế Vương Phu Chi vô cùng say mê thuyết âm dương của "chu dịch". Ông cho rằng :

"Doanh thiên địa chi gian, duy âm dương nhi dĩ hĩ"
("Chu dịch nội chuyệu" tập 5)

Hơn nữa Vương Phu Chi còn khái quát lại phép mâu thuẫn giữa âm và dương, nhấn mạnh mối quan hệ tác dụng lẫn nhau thường nói :

Vô hữu âm nhi vô dương, vô hữu dương nhi vô âm, lưỡng tương nhi bất li, ("Chu dịch nội truyện" tập 5)

Lưỡng bất lập, tắc nhất bất khả kiến, nhất bất khả kiến tắc lưỡng chi dụng tức. ("Chính môn, thái hoà thiên") những điều viết trên cho thấy Vương Phu Chi rất nhấn mạnh phép độc lập thống nhất của âm dương, và trên cơ sở "Chu dịch" đã tiến hành luận bàn thêm. Ông đã định ra một hệ thống tư tưởng phép biện chứng duy vật.

Thế giới quan hai mặt của Vương Phu Chi còn được thể hiện ở nhận thức "nhất phân vi nhị" và "hợp nhị vi nhất". Ông nói :

Hợp nhị dĩ nhất giả, tức phân nhất vi nhị chi sở cố hữu. ("Chu dịch ngoại truyện" tập 5).

Ông chỉ ra mối quan hệ giữa "hợp nhị vi nhất" và "nhất phân vi nhị" chính là mối quan hệ đối lập thống nhất, mối quan hệ này không thể tách rời nhau được. Cái được gọi là phân thì phải hợp, hợp thì phải phân, mối quan hệ "phân" và "hợp" của Vương Phu Chi cũng chính là mối quan hệ giữa "đóng" và "mở" của "Chu dịch" đó là biện chứng chứ không phải độc lập. Vương Phu Chi còn khẳng định rằng nhân tố dẫn đến "phân" và "hợp" bắt nguồn từ sự vận hành mâu thuẫn của vạn vật, chứ không phải chủ thể của thần linh như :

Hợp giả, âm dương chi thủy bản nhất dã, nhi ân động tĩnh phân nhi vi lưỡng, di kỳ thành hựu hợp âm dương ư nhất dã. ("Trương Tử chính môn chú" tập 1)

Thuyết lưỡng điểm của Vương Phu Chi như đã nói ở trên là hạt nhân trong phép mâu thuẫn, và là sự khái quát và tổng kết các luận điểm của các hiền sĩ tiền bối...

Vấn đề hợp và phân, cũng chính là vấn đề chống lại hoặc phục tùng. Vương Phu Chi thiên về nhấn mạnh "hợp" và phục tùng mà bỏ qua sự chuyển hoá tất nhiên trong những điều kiện nhất định. Quan điểm mâu thuẫn của Vương Phu Chi là biện chứng, là sự liên hệ lẫn nhau và cùng phát triển.

Phép mâu thuẫn của Vương Phu Chi dưới ảnh hưởng phương pháp chuyển hoá "Khang long tất hối" "thái cực tất phủ" của "chu dịch" đã phát triển thành quy luật chuyển hoá vạn vật. Đồng thời dưới sự ảnh hưởng "phản giả, đạo chi động" và "hoạ phúc tương y" của "Lão Tử", Vương Phu Chi đã đưa quy luật phép mâu thuẫn lên cao hơn. Ông đã kế thừa đầy đủ nguyên tắc chuyển hoá tích cực "thiên hành kiện, quân tử dĩ tị cường bất tức" của "chu dịch", lược bỏ những nguyên tắc chuyển hoá vô điều kiện tiêu cực "vô dục vô vi" của "Lão Tử". Từ đó ông đã đề ra :

Dĩ khí hoà ngôn, âm dương các thành kỳ tượng, tắc tượng vi đối, cương nhu, hoà ôn, sinh sát, tất tương phản tương thù vãi kỳ cứu dã, hổ dĩ tương thành, vô chung tương dịch chi lí. ("Trương tử chính mông chú" thái hoà thiên)

Tương phản nhi cố hội kỳ thông.

Điều đó tức là hai mặt mâu thuẫn vừa tồn tại quan hệ bài trừ nhau, vừa có nguyên lý của tính thống nhất, ông nhấn mạnh sự chuyển hoá mâu thuẫn, tức là nhấn mạnh "chủ động" "quí trọng" mục đích là động viên mọi người tích cực chủ động trong việc tạo điều kiện cho sự chuyển hoá, chủ động thay đổi vận mệnh của mình chứ không nên chấp nhận thụ động tiêu cực.

Như ông nói :

Túc dĩ hữu thị nhân hĩ, tắc bất đắc bất châm kỳ sinh.
("Chu dịch ngoại truyện" Tập 2).

Ngoài ra, trong mối quan hệ tương phản tương sinh, Vương Phu Chi chỉ nhấn mạnh đến điểm tương sinh, chủ tương hợp và phục tùng, bỏ qua tính tuyệt đối của sự đấu tranh mâu thuẫn và tính tuyệt đối của sự đấu tranh mâu thuẫn và tính tuyệt đối của "phản", dẫn đến sự sản sinh quan điểm thuyết dung hoà mâu thuẫn.

2. Động tĩnh quan

"Chu dịch" kiên trì tính vĩnh hằng và tính tuyệt đối vận động của sự vật dù chỉ ở giai đoạn đầu của sự vận động của sự vật, "chu dịch" cũng đã nhấn mạnh đến sự khởi đầu của động thái chứ không phải ở dạng tĩnh, như :

Thiên địa nhân ôn, vạn vật hoà thuận ("dịch" hệ từ)

Nhân ôn, là để chỉ hình thức vận động vật chất ở giai đoạn sớm nhất "chu dịch" không chỉ nhấn mạnh tính tuyệt đối của sự vận động vật chất. Tính vĩnh hằng của Vương Phu Chi rất quan trọng, mối quan hệ động tĩnh trong "chu dịch" cho rằng dương là chủ động, âm là chủ tĩnh, trong bát quái cũng đã thể hiện được nguyên lí này. Như "chấn là sấm, chủ động", "cấn là núi, ở dạng "tĩnh", "động" và tĩnh ở đây chính là sự thể hiện động và tĩnh "chu dịch" còn thông qua sự sinh ra và bất di của âm dương, đóng mở cương nhu để thể hiện nguyên lí này; ông viết :

Động tĩnh hữu thường

Nhất khai nhất quan. Vị chi biến

Cương nhu tương thôi tắc biến tác hĩ.

Đặc biệt, đạo âm dương của "chu dịch" Dịch cùng tác biến, biến tác thông, thông tác cửu" ("dịch. Hệ từ") đã

phản ánh một điều rằng "chu dịch" luôn kiên trì lấy trạng thái động vĩnh hằng làm tiền đề, mỗi quan hệ lấy động làm chủ đạo "động nhi sinh dương, tĩnh nhi sinh âm" của đồ thái cực cũng đã thể hiện quan hệ tĩnh động tác dụng lẫn nhau của âm dương. Kiểu này hoàn toàn ngược lại với đạo gia, "chỉ dịch" cho rằng vận động là tuyệt đối, tĩnh lặng là tương đối. "Đạo" của "Lão Tử" cao hơn "âm" (thái cực), đó là siêu tĩnh thực chất là cũng là tĩnh. Vũ trụ quan của "Chu dịch" trọng động, "Lão Tử" trọng tĩnh về căn bản là khác nhau, điều này cũng phản ánh được thái độ khác nhau của mỗi người đối với xã hội học.

Động tĩnh quan của "chu dịch" cho rằng vạn vật được sinh ra trong trạng thái động và trạng thái tĩnh của quá trình vận hành âm dương, tuyệt đối không có bất kỳ sự vật nào ngoài âm dương. Quan điểm động tĩnh của "Chu dịch" có ảnh hưởng sâu sắc đối với quan điểm động tĩnh của Vương Phu Chi sau này.

Quan điểm động tĩnh của Vương Phu Chi là phát triển quan điểm của "chu dịch" trên cơ sở "nhân ôn" thái hư của "chu dịch" đã chỉ ra những suy đoán "thái hư vốn tĩnh động" và đưa ra quan điểm động sinh ra vạn vật. Tức :

Thái hư giả, bản động giả dã, động dĩ nhập động, bất tức bất trì. ("Chu dịch ngoại truyện" tập 6)

Thiên địa chi khí, hằng sinh ư động nhi bất sinh ư tĩnh

Trên cơ sở của "Chu dịch" Vương Phu Chi còn nhấn mạnh thêm rằng về tính tương đối giữa động và tĩnh. Ông viết "cái tĩnh, động tĩnh không phải là bất động" ("tư vấn lục, nội thiên") Vương Phu Chi nhấn mạnh "đại tức của

trời đất gọi là sinh của "chu dịch" cho rằng động là vĩnh hằng, tuyệt đối; tĩnh là tương đối, tạm thời, ông nói :

Động giả, đạo chi khu, đức chi dung dã. ("chu dịch ngoại truyện" tập 6); thiên địa chi gian, lưu hành bất tức, giai kỳ sinh yên giả dã, cố viết : "thiên địa chi đại đức viết sinh", ("chu dịch ngoại truyện" tập 6)

Vương Phu Chi còn chỉ ra mối quan hệ hạn chế dựa vào nhau cùng tồn tại giữa động và tĩnh ông viết :

Động tĩnh hồ hàm dĩ vi vạn biến chi tông ("chu dịch ngoại truyện" tập 4)

Phương động tức tĩnh, phương tĩnh hoàn động, tĩnh tức hàm động, động bất xả tĩnh. ("tư vấn lục, ngoại thiên")

Nhất động, nhất tĩnh, hạp bế chi vị dã. ("tư vấn lục nội thiên")

Động sinh dương, động chi đông dã, tĩnh sinh âm, động chi tĩnh dã, phế nhiên vô thần nhi tĩnh, âm ác tòng sinh tại. Tức là âm dương thông qua hình thức động tĩnh, đóng mở để thể hiện mối quan hệ ràng buộc dựa vào nhau cùng tồn tại của nó. Ông còn nhấn mạnh : "động và tĩnh, chính là sự động và tĩnh của âm dương" ("Trương tử Chính mông chú" tập 7), "cái động không thể tồn tại, xa rời cái tĩnh, cái tĩnh luôn luôn chứa đựng nguyên lý của cái động" ("Trương tử Chính mông chú" tập 5). Vương Phu Chi đã nói rõ ràng trong vũ trụ không tồn tại cái động tuyệt đối và cái tĩnh tuyệt đối, động và tĩnh không thể tồn tại độc lập.

Tóm lại, tư tưởng chủ động của Vương Phu Chi có ảnh hưởng lớn đến "Chu dịch" và nho học Trung Quốc, ông đã khẳng định động là vĩnh hằng, là tuyệt đối ; tĩnh là tạm thời, là tương đối, thế giới quan "tự nhiên" chủ động của

ông đã đặt một nền móng thế giới quan chủ động, tích cực tham gia vào xã hội, đó chính là sự kế thừa và phát triển tư tưởng "chủ động", "quí sinh", "nhật tân" của nho học Khổng, Mạnh. Vương Phu Chi nói : "thiên hạ viết động nhi quân tử viết sinh, thiên hạ viết sinh nhi quân tử viết động" ("độc tứ thư đại toàn thuyết" tập 10).

Những điều trên đã thể hiện đầy đủ thế giới quan động tĩnh của Vương Phu Chi là thế giới quan động tĩnh duy vật biện chứng. Vương Phu Chi đã phát triển thế giới quan động tĩnh của "chu dịch". Ông làm nổi bật tư tưởng trọng động và quan hệ dựa vào nhau tồn tại động và tĩnh của "chu dịch". Đặc biệt trên cơ sở sự quan hệ chuyển hoá của động tĩnh, ông đã làm nổi bật mối quan hệ chuyển hoá tích cực lấy động làm tiền đề, nó cũng thể hiện sự đầy đủ sự kế thừa và phát huy những tinh hoa tư tưởng phép biện chứng tích cực của "chu dịch"

3. Biến dịch quan

Thế giới quan biến dịch của Vương Phu Chi vô cùng sâu sắc và thế giới quan này cũng là sự phát triển trên cơ sở của "chu dịch". Tư tưởng khí hoá nhật tân" của Vương Phu Chi cũng chính là ở "Chu dịch" đã nêu ra "nhật tân chi vị thăng đức" và "sinh sinh chi vị dịch". Thế giới quan biến, dịch của ông cũng chính là sự phát triển trên cơ sở "dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu" của "chu dịch".

"Chu" của "Chu dịch" có hai cách giải thích, một cách là để chỉ dịch của nhà Chu, cách khác là để chỉ cái được gọi là quy luật chuyển hoá, như trong cuốn "Vương Phu Chi luận" thường và "bất biến" Đường Minh Bang đã dẫn thế giới quan biện chứng phát triển của vũ trụ mà Lý Đại

Chiêu đã đưa ra rằng cái Thanh Xuân của vũ trụ và của con người cũng thống nhất như "Chu" và "dịch" vậy và cũng đã chỉ ra rằng (Chu dịch" có nghĩa là sự thay đổi biến hoá không ngừng.

Thế giới quan thiên địa chi hoá nhật tân "và quan điểm ứng dụng và thế giới quan xã hội", "xu thời cách tân", "thôi cố nhi biệt chí kỳ tân" mà Vương Phu Chi đưa ra là chịu sự ảnh hưởng tư tưởng "tạo giả nhi tư phu" của Khổng Tử. Ông đã khẳng định :

Kim nhật chi nhật nguyệt, phi dụng tác nhật chi minh dã. ("tư vấn lục. Ngoại thiên").

Tức là chỉ tất cả những gì của hôm nay dường như là sự gặp lại của hôm qua, nhưng trên thực tế ngày hôm nay không phải sự gặp lại của ngày hôm qua, đó chính là điều ông nói "chất nhật đại nhi hình như". Nó có nghĩa là sự giống nhau về hình thức bên ngoài, nhưng cái thực chất bên trong thì đã thay đổi hoàn toàn. Vương Phu Chi chỉ ra rằng sự vật không ngừng thay đổi, không bao giờ gặp lại. vì thế mà ông đã nhấn mạnh, thế giới quan xã hội "quí sinh", được đưa ra trên cơ sở thế giới khách quan tự nhiên "nhật tân" của ông.

Thế giới quan biến dịch của Vương Phu Chi chịu ảnh hưởng sâu sắc của "chu dịch", trên cơ sở "đạo âm dương", ông đã nhấn mạnh thêm rằng mọi sự biến đổi của sự vật đều bắt nguồn từ sự mâu thuẫn nội bộ của sự vật đó. Vì thế ông cho rằng:

Vạn thù chi sinh, nhân hồ nhị khí.

Tức là tất cả sự vật đều được sản sinh trong sự tiến hoá vận động âm dương trong nội bộ vật chất.

Những luận đoán nổi tiếng "chu dịch":

"Âm dương bất trắc chi vị thân" ("Dịch. Hệ từ"). Đã chỉ ra rằng qui luật biến hoá vận động của sự vật là sâu sa khó đoán, là biến phức tạp. Vương Phu Chi đã phát triển thêm cái nguyên lí này, và luận bàn về "Thường và biến" trong sự biến hoá của sự vật. Trong đó "Thường" là để chỉ các qui luật bình thường của sự biến hoá, "biến" là để nói đến qui luật đặc thù của sự vận động biến hoá của sự vật, trong cái quan hệ thường và biến, "biến" là tuyệt đối, "thường" là tương đối. Ông còn nhấn mạnh rằng, thông qua thường có thể đạt được biến điều đó để chỉ rõ sự phát huy đầy đủ tính tích cực của con người để từ thường đạt đến biến. Ông nói :

Biến tại thiên nhi thường tại nhân... chấp thường dĩ ứng biến, yếu biến dĩ tri thường ("chu dịch ngoại truyện" tập 6).

Cố thành nhân ư thường tri biến, ư biến hữ thường.

Quan niệm về biến thường trên đây là sự phát triển biến dịch của Vương Phu Chi, phản ánh tư tưởng biến dịch tinh túy của ông. Quan niệm biến dịch biện chứng là một trong những tinh hoa về tư tưởng biện chứng của Vương Phu Chi.

Tóm lại, tư tưởng phép biện chứng của Vương Phu Chi dựa vào kế thừa luận thuyết khí của Trương Tải cũng đã kế thừa tư tưởng phép biện chứng của "chu dịch" và "Lão Tử". Đặc biệt trên cái khung phép biện chứng của "chu dịch" ông đã phát triển nó cao hơn, bất kể những phần cốt lõi, tư tưởng phép biện chứng về quan niệm mâu thuẫn, quan điểm động tĩnh, quan điểm biến dịch của Vương phu Chi đều có những bước phát triển quan trọng,

làm nổi bật được cái quan niệm hạt nhân của nho học và dịch học về khí bản thể, chủ động quý sinh, nhật tân. Ông có cống hiến rất to lớn đối với sự phát triển phép biện chứng của triết học Trung Quốc cổ đại.

§3. ĐÁNH GIÁ VỀ THÀNH TỰU HỌC THUẬT CHỦ YẾU VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA VƯƠNG PHU CHI

Thành tựu về dịch học là một trong những cống hiến quan trọng của Vương Phu Chi. Ông rất coi trọng "chu dịch", cả đời ông đã giành cho việc nghiên cứu "dịch" học, đặc biệt là dịch học thời Tống. Trước tác về lĩnh vực dịch học của Vương Phu Chi rất đồ sộ, gồm có: "Chu dịch ngoại truyện", "chu dịch nội chuyện", "tư vấn lục", "trương tử chính mông chú".

Thành tựu triết học của ông chủ yếu thể hiện trong lĩnh vực nghiên cứu dịch học, thành tựu triết học của ông đại diện cho đỉnh cao triết học Trung Quốc cổ đại, sự đặc sắc tinh túy chủ yếu là sự phát triển tư tưởng triết học của "dịch".

Cả đời Vương Phu Chi luôn ngưỡng mộ "chu dịch". Ông đã nói.

Quân tử phục ứng ư "dịch", chấp trung dĩ tự kiện ("chu dịch ngoại truyện" tập 1 "càn").

Những cống hiến của ông với dịch học được thể hiện ở các mặt sau:

I. PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG DUY VẬT ĐỐI VỚI "CHU DỊCH".

Thời Ngụy Tấn do sự phát triển của huyền học, dùng tư tưởng đạo học duy tâm của Lão Tử để giải thích "chu

dịch" làm cho việc nghiên cứu "chu dịch" rơi vào vũng lầy của chủ nghĩa duy tâm. Sau này Vương Phu Chi đã dẫn dắt nó sang một hướng đi mới.

Những phát triển của tư tưởng biện chứng của ông với "chu dịch": Tư tưởng phép biện chứng của ông đã đạt đến trình độ cao nhất của triết học Trung Quốc cổ đại, ông cực kỳ sùng bái dịch lí. Ông khẳng định tính tuyệt đối của biến dịch, đồng thời trên cơ sở "dịch cùng tác biến, biến tác thông, thông tác cửu" từ gốc độ bản thể vũ trụ, ông nhấn mạnh biến dịch là tuyệt đối, bất biến là tương đối.

Ông nói :

Thái hư giả, bản động giả. ("Chu dịch ngoại truyện" tập 6); "dịch" kiêm thường biến, cố "dịch" cực biến nhi lễ duy cố thường. ("Chu dịch ngoại truyện" tập 6).

Để nhấn mạnh quan điểm biến dịch "chu dịch" ; "sinh sinh chi vị dịch", "nhật tân chi vị thịnh đức", ("dịch truyện hệ từ") ông cực lực phản đối quan điểm "Thiên bất biến đạo dã bất biến" của lý học thời Tống. Ông nói :

Hình nhi thượng giả, phi vô hình chi vị : tức hữu hình hĩ, hữu hình nhi hậu hữu hình nhi thường... khí nhi hậu hữu hình, hình nhi hữu thượng ("chu dịch ngoại truyện" tập 5).

Vô kỳ khí tác vô kỳ đạo, nhân tiên năng ngôn chi, nhi cố kỳ thành nhiên giả dã. Hồng hoang vô tiếp nhượng chi đạo, Đường, Ngu vô diếu phạt chi đạo,

Hán, Đường vô kim nhật chi đạo, tác kim nhật vô tha niên chi đạo giả dã hĩ. ("chu dịch ngoại truyện" tập 5)

Tức là đưa ra "hữu hình nhi hậu, hữu hình thượng", "vô kỳ khí tác vô kỳ đạo", ông nhấn mạnh cơ sở "khí" là

"đạo" "hữu hình" có trước "vô hình" tức vật chất là cái thứ nhất, thiên lý là cái thứ hai, vật chất không ngừng biến đổi.

Sở dĩ, Vương Phu Chi phát triển tư tưởng "chu dịch" theo tư tưởng của phép biện chứng, vì ông đã thống nhất chặt chẽ tư tưởng duy vật và duy tâm, ông đã đẩy tư tưởng phép biện chứng "chu dịch" lên đỉnh cao của triết học cổ đại, và đó chính là cống hiến nổi bật của Vương Phu Chi đối với "chu dịch".

Sở dĩ tư tưởng triết học phép biện chứng của Vương Phu Chi tiên tiến hơn lí học Tống Minh, chính là vì quan niệm từ chủ nghĩa duy vật phát triển tư tưởng phép biện chứng "chu dịch", mà xuất phát không phải là thiên lý duy tâm, điều này chính là sự ưu việt của tư tưởng triết học của ông so với Chu Hi.

Tóm lại, sự phát triển của "chu dịch" chủ yếu nằm ở luận thuyết duy vật, còn ở Vương Phu Chi lại nằm ở phương diện tư tưởng phép biện chứng, hai người có những điểm mạnh của mình, nhưng Vương Phu Chi lại phát triển nó trên cơ sở tư tưởng của Trương Tải, có thể nói không có tư tưởng của Trương Tải thì sẽ không có tư tưởng của Vương Phu Chi. Sự phát triển tư tưởng đối với "chu dịch" của Vương Phu Chi vô cùng nổi bật, có thể nói dường như đã đạt đến đỉnh cao của sự phát triển dịch học cổ đại, sự phát triển trên phương diện tư tưởng phép biện chứng chủ yếu được thể hiện ở các mặt sau :

1. Tư tưởng biện chứng chủ động của Vương Phu Chi

Chủ động chính là tinh hoa của tư tưởng biện chứng của "chu dịch", "chu dịch" bất kể ở sự tăng giảm âm dương bất quá hay thái cực đồ, hà lạc đồ hoặc quái từ, bát từ đều

hàm chứa những nguyên lí động, "dịch chuyển" đã có sự phát triển vượt bậc. Đặc biệt phần lớn những luận điểm về chủ động trong "dịch. Hệ từ" đều rất tinh tế, như "dĩ động giả thượng kỳ biến".

Biết động bất cư, chu lưu lục hư ("dịch. Hệ từ").

Nghĩa là vũ trụ, mặt trăng, mặt trời, vạn vật đều không ngừng vận động, chu du trên bầu trời.

Như : Thiên hạ chi động, trình phu nhất giả dã

Có nghĩa là chỉ cái động của càn nguyên chính là cái động của vạn vật, chính là bắt nguồn từ dương khí của trời. Lại có câu :

"Âm dương bất trắc chi vị thần"

Từ những ví dụ như trên có thể thấy được một trong những tư tưởng "chủ động" của "chu dịch". Tư tưởng "chủ động" và "quý động" có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đối với tư tưởng biện chứng của Vương Phu Chi. Trên cơ sở này Vương Phu Chi đã đưa ra quan điểm vật chất bất diệt, điều này là bước phát triển quan trọng của quan điểm vĩnh viễn động của "chu dịch".

Đầu tiên ông chỉ ra rằng: Động là phương tiện phát huy vai trò chủ đạo; như ông đã nói:

Động giả, đạo chi khu, đức chi căn dã ("chu dịch ngoại truyện" tập 6). Điều này cho rằng: vận động chính là thuộc tính cơ bản của sự vật.

Thứ hai, Vương Phu Chi nhấn mạnh thêm quan hệ động tĩnh, lấy sự vận động vĩnh hằng làm hạt nhân. Ông cho rằng vận động là tuyệt đối, là vĩnh hằng, tĩnh tại là tạm thời, tương đối. Khi chú thích "dịch. Hệ từ" ông đã chỉ ra rằng:

Thái hư giả, bản động giả dã. Động dĩ nhập động, bất túc, bất trệ. ("Chu dịch ngoại truyện" quyển 6).

Tĩnh giả, động chi tĩnh dã... Tĩnh giả tĩnh động, phi bất động dã ("tư vấn lục").

Có nghĩa là động tĩnh là dựa vào nhau, trong động có tĩnh, trong tĩnh lại có động, không có sự tĩnh tại tuyệt đối, càng không tồn tại vật vượt ra ngoài cái động. "Động" của Hoà Đạo Gia sinh ra từ cái tĩnh, hữu bất nguồn từ vô. Ngược lại ông kiên quyết chủ trương : Khí sinh từ động, mà không phải sinh ra từ tĩnh. Như ông đã nói:

"Động tĩnh hổ hàm, dĩ vi vạn biến chi tông" ("chu dịch ngoại truyện" tập 4). Thiên địa chí khí, hằng sinh vu động, nhi bất sinh vu tĩnh. ("Độc tứ thư đại toàn thuyết" quyển 10).

Ông cho rằng : Khí mù mịt bản thân nó cũng là sự vận động; ông đã nói:

Nhân luân, nhị khí giao tương nhập nhi bao dụng dĩ vận động chi mao ("Chu dịch nội truyện" hệ từ hạ) cho rằng: sự vận động của vật chất là thuộc tính vốn có của vật chất, nó sinh ra từ mâu thuẫn nội bộ, của sự vật.

Như ông đã nói:

Nếu nó đã hết thì tán diệt vậy, cùng tột của sự suy giảm ta không níu kéo thì đẩy cái cũ chăm chăm với cái mới vậy vì chỉ có cái mới nên nói thế thì chính là tạo hoá chết rồi lại sống. Không dừng của đạo ở sau khi sinh, bất tuyệt của sinh nằm ở trong đại đạo. (chu dịch ngoại truyện - quyển 5).

Nó khởi đầu ở chỗ con người ta chẳng thấy được, nó kết thúc ở chỗ con người ta chẳng nhìn thấy được. (chu dịch ngoại truyện quyển 2).

Tất cả những điều nói trên đã cho thấy rằng Vương Phu Chi vô cùng coi trọng cái động. Ông chỉ ra rằng vận động vừa là nguồn gốc sản sinh ra vạn vật, vừa là hình thức tồn tại của vật chất, vận động là tuyệt đối là cái không có sự bắt đầu, không có sự kết thúc, bất sinh, bất diệt và vận hành không ngừng. Những tư tưởng sáng ngời này đã cho chúng ta thấy Vương Phu Chi đã đưa "dịch lí" phát triển lên trình độ tương đối cao.

2. Tư tưởng biện chứng quý sinh của Vương Phu Chi:

"Biến dịch - Nhật tân - Sinh sinh" là hệ thống trung tâm của tư tưởng phép biện chứng lừng danh của "chu dịch". Hệ thống tư tưởng này đã xuyên suốt "chu dịch".

Dịch là tác biến, biến tác thông, thông tác cửu ("dịch hệ từ").

Nhật tân chi vị thịnh đức.

Thiên địa chi đại đức viết sinh. Sinh sinh chi vị dịch.

Nghĩa là : Tất cả mọi sự vật luôn luôn trong trạng thái không ngừng biến hoá, vận động, mọi sự vật đều không ngừng đổi mới. Vật chất mới không ngừng được tạo ra. Những luận điểm lấy lòng này của "chu dịch" không chỉ được phản ánh ở vũ trụ mà còn được thể hiện một cách rất sâu sắc của xã hội quan của ông.

Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức.

("Dịch cận tượng truyện").

Có nghĩa là dưới sự chỉ đạo của tư tưởng vũ trụ quan kiệt xuất "biến dịch" "nhật tân" của "chu dịch" thì nhân sinh quan của "chu dịch" cũng rất tích cực mạnh mẽ và hướng thượng.

Vương Phu Chi đã thừa kế và phát triển những triết lý biện chứng cao độ này một cách đầy đủ. Như ông đã nói:

Nhật nguyệt ngày hôm nay không phải là ánh sáng của ngày hôm qua ; nóng lạnh của năm nay không phải là khí của năm ngoái ("chu dịch ngoại truyện" quyển 6).

Ông nhấn mạnh: Tất cả mọi vật đều đang vận động và biến hoá, dưới sự ảnh hưởng của "chủ động" và "nhật tân". Có câu :

Phải quý cuộc sống của mình, cuộc sống không thể không quý vậy... Sống để mà truyền tải nghĩa, cuộc sống thật đáng quý.

Đức lớn của thiên hạ là sinh sôi, trân trọng việc sinh sôi của đức, đó là người vậy. (chu dịch ngoại truyện - quyển 6).

3. Tư tưởng biện chứng mâu thuẫn của Vương phu Chi.

Vương Phu Chi đã phát triển tư tưởng của mình trên cơ sở quan điểm thống nhất đối lập âm dương "chu dịch" và luận "Nhất vật lưỡng thể" của Trương Tải. Ông đưa ra ;

Thiên địa biến hoá, nhị đoan nhi dĩ ("Chính mông. thái hoà").

Ở đây "nhị đoan" chính là "âm dương", chỉ hai phương diện của thể thống nhất sự vật, "Lưỡng đoan" đại diện cho quan hệ đối lập thống nhất của mọi sự vật.

Lưỡng đoan giả, hư thực dã, động tĩnh dã, tụ tán dã, thanh trọc dã, kỳ cữu nhất dã ("Tư vấn lục" nội thiên).

Ông còn đưa ra mối quan hệ tương hỗ đối lập là :

Tương tri dĩ tịnh lập ("chu dịch nội truyện" quyển 1),

Nhất nhi thể lập, cố lưỡng chi dụng hành ("Trương tử chính môn chú" tức là "Tất tương phản nhi tương vi thù", Thái hoà).

"Tương phản nhi cố hội kỳ thông", đã chỉ ra mối quan hệ "tương phản, tương thành". "Tương bạn, tương việt" giữa mặt đối lập, nó cũng là luật thống nhất và luật bài trừ lẫn nhau. Thành tựu chủ yếu của quan điểm mâu thuẫn của Vương Phu Chi là ở chỗ đã đưa ra tư tưởng "phân nhất vi nhị" và "hợp nhị vi nhất".

Hợp nhị dĩ nhất giả, ký phân nhất vi nhị chi sở cố hữu. ("chu dịch ngoại truyện" quyển 5).

... Đoàn tụ nhị hợp chi nhất dã, phân tích nhị các nhất chi dã. Sự rạch ròi của tư tưởng này đã chỉ rõ Vương Phu Chi là một nhà triết học đưa ra tư tưởng "hợp nhị vi nhất" sớm nhất trong lịch sử triết học Trung Quốc. Đặc biệt là trong mối quan hệ giữa phân và hợp, ông đã đưa ra một cách rõ ràng rằng :

Thủy vu hợp, trung vu phân, chung vu hợp ("Chu dịch ngoại truyện" quyển 6)

Quy luật "hợp - phân- hợp" của Vương Phu Chi đã bao gồm cả quy luật phát triển của sự vật. Đồng thời có sự ảnh hưởng sâu sắc với hậu thế.

Về phương diện chuyển hoá mâu thuẫn ông đã chú ý đến âm và dương không phải cô lập mà là chuyển hoá như ông đã nói :

Âm dương không đơn độc trong trời đất... nương theo thời để thay đổi ("Chu dịch ngoại truyện" quyển 7).

Trong quan hệ biện chứng đối lập thống nhất của sự vật, ông còn trình bày mối quan hệ biện chứng giữa thường và biến, lí luận của ông vô cùng tinh tế.

Thường nhất vi biến vạn, biến vạn nhi thường vi cải ("Chu dịch ngoại truyện" quyển 7)

Vu thường tri biến, vu biến hữu thường ("Chu dịch ngoại truyện" quyển 6)

Chấp thường dĩ nghênh biến, yếu biến dĩ tri thường.

Nghĩa là thông qua mối quan hệ của thường biến thể hiện mối quan hệ phụ thuộc và hạn chế lẫn nhau giữa các sự vật.

Ngoài ra, ông còn phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa hai mặt đối lập (cá biệt và thông thường) qua việc trình bày và phân tích mối quan hệ giữa "nhất" và "vạn" như ông đã nói :

Từ một mà xem xét muôn, muôn là một vậy. ("Chu dịch ngoại truyện" quyển 3)

Trời ở cái một mà thống nhất được cái muôn, tách hợp từ muôn thành một. ("Thượng thư dẫn nghĩa" quyển 3)

Chỉ rõ mối quan hệ biện chứng cá biệt bao bình thường, bình thường trong cá biệt. Những điều trên cho thấy rằng Vương Phu Chi đã phát triển tư tưởng của mình trên cơ sở quan điểm mâu thuẫn đối lập thống nhất của "Chu dịch" và Trương Tải đã hình thành một hệ thống phái mâu thuẫn khá thuần thực, đã đưa phép biện chứng cổ đại Trung Quốc lên một tầng cao mới, có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đối với sự phát triển phép biện chứng của hậu thế.

II. TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ HỌC CỦA VƯƠNG PHU CHI.

Tư tưởng luân lý học của lý học đời Tống Minh từ Trương Tải trở đi đã được nâng cao lên một tầm cao mới của triết học. Bất kể là Trương Tải, Trình và Minh Di, hay Chu Hi cũng đều đưa ra. Nhân tính lên tầm cao của "thiên lý" đồng thời lý giải luân lý đạo đức thành "Thiên lý" nhân dục.

Nhằm vào kết cục thảm hại của "Diệt thiên lý, cùng nhân dục" Trương Tải đã đề ra "Diệt thiên dục, phú thiên lý".

Còn hai vị họ Trình đã đề ra "Diệt tư dục, nhi thiên lý minh". Chu Hỉ đã kế thừa nó và nói rằng : "tồn thiên lý, diệt nhân dục" họ đều đem thiên lý và nhân dục đặt vào vị trí đối lập nhau, hai cái không thể cùng tồn tại và cho rằng : "tồn thiên lý" thì ắt phải "Khử nhân dục" Vương Phu Chi đã kế thừa và tổng thể thống nhất mâu thuẫn giữa nó có quan hệ biện chứng không thể tách rời. Ông đã chỉ ra :

Hữu dục tư hữu lý ("Chu dịch ngoại truyện" quyển 2).

Dục tức lý dã ("Độc tứ thư đại toàn thuyết" quyển 4).

Nghĩa là "lý" có trong "dục" nếu diệt dục thì không tồn tại. Do đó ông cho rằng dục bao gồm hai hàm ý : một là mong muốn của bản năng sinh lý là không thể phớt bỏ. Hai là mong muốn, muốn có lợi cho xã hội, tức là "nghĩa lý chi dục" điều này càng không thể vứt bỏ. Sự biện luận về lý dục triết học duy tâm đời Tống Minh thực chất là một hình thức biểu hiện khác của sự biện luận về nghĩa lợi của

Khổng Tử và Mạnh Tử. Các nhà nho trọng nghĩa hành lợi, còn các nhà triết học duy tâm trọng lý khinh dục, điều này khá là phiến diện. Từ quan hệ biện chứng; Vương Phu Chi cho rằng : hai cái là thống nhất là một bước tiến lớn của quan điểm lý dục triết học duy tâm của đời Tống Minh. như ông đã nói :

Cái tính giả, sinh chi lý đã... nhi thanh sắc sú vi chi dục, thượng trí sở bất năng phế, câu khả vi chi tính.

("Trương Tử chính môn chú" Thành ninh thiên)

Nghĩa là ước vọng sinh lý không thể bỏ đi, đây là sở lý luận của "Trân sinh" của ông. Nếu một người không có mong muốn sống thế thì chẳng còn gì để nói. Cho nên ông cho rằng:

Thuận tính mệnh chi lý, tắc đắc tính mệnh chi chính, diệt lý cùng dục, nhân vi chi chiêu đã ("Trương tử chính môn chú" thành minh thiên).

Cuối cùng, Vương Phu Chi đã rút ra kết luận sau cùng đối với lý dục như sau:

Thiên lý, nhân dục, chỉ tranh công tư thành nguy ("độc tứ thư đại toàn thuyết" quyển 6). Tức là điểm mâu chốt của tư tưởng "Diệt nhân dục tồn thiên lý" là ở chỗ : cái khác nhau công và tư, vứt bỏ ước vọng cá nhân để giữ lấy ước vọng chung. Đây là tư tưởng tiên tiến nhất của Vương Phu Chi, luận đoán này của ông đã đưa lý dục thời Tống Minh lên một đỉnh cao văn minh, đã thể hiện một cách đầy đủ rằng: tư tưởng của Vương Phu Chi có nhiều điểm tiếp cận hiện đại.

III. TƯ TƯỞNG NHẬN THỨC LUẬN CỦA VƯƠNG PHU CHI:

1. Tri hành quan của Vương Phu Chi

Thuyết tri hành bắt nguồn rất sớm; vấn đề về vi hành quan là vấn đề về lý luận và thực tiễn, các nhà nghiên cứu có ý kiến khác nhau, nhưng trong lý học đời Tống Minh, vấn đề hành vi và tri chủ yếu là chỉ vấn đề thực hành và nhận thức về luận lý đạo đức, có nhiều ý kiến khác nhau. Quan điểm của họ đại khái như nhau:

Trung hành ("Dịch kinh")

Tri chi phi nan, Hành chi phi nan ("Thượng thư")

Phi đặc hành nan, tri diệu nan dã (Trình di).

Luận tiên hậu, dương dĩ tứ tri viên tiên, luận khinh trọng, dương dĩ lự hành vi trọng (chu hỉ).

Tri hành hợp nhất (Vương Thủ Nhân)

Tri hành tương tư (Vương Phu Chi)

Như trên thì tri hành quan của Vương Phu Chi là tương đối thành thực, bởi vì tri hành quan của ông không bị tách rời mà là biện chứng và thống nhất, đồng thời nó lấy hành làm cơ sở. Điều này thống nhất với chân lý thời hiện đại cho rằng lý luận bắt nguồn từ thực tiễn.

Ông cho rằng: Mỗi quan hệ giữa tri và hành là tương hỗ không thể tách rời những nguyên tắc chung là: "Hành tiên tri hậu" hành chính là cơ sở của tri cho nên ông cho rằng: "Hành khả kiêm tri nhi tri bất khả kiêm hành" ("thượng thư dẫn nghĩa" quyển 2. "Thuyết mệnh trung nhị") Ông còn nhấn mạnh "Tri chi tận tắc thực tiễn chi" tức là lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm nghiệm chân lý.

Điều này vô cùng chính xác.

Tóm lại, trong khi suy xét mối quan hệ giữa nhận thức và thực tiễn thì trong tư tâm tư tưởng của ông nghiêng về hành, tức là nghiêng về sự thi hành các luân lý đạo đức, ngoài ra, quan điểm trọng hành của Vương Phu Chi và quan điểm trọng thực tiễn của "chu dịch" là thống nhất "chu dịch" vô cùng coi trọng thực tiễn những chỗ chú trọng thực tiễn trong toàn tác phẩm là nhiều vô kể.

Ông nhấn mạnh:

Ngửa mặt xem xét thiên văn, cúi xuống xem xét địa lý. Vay lên biết được cái gốc của việc sáng tối, cái rường mối của việc tự sinh. (Dịch hệ từ)

Ngửa mặt thì xem tướng trời, cúi xuống thì xem qui luật của đất. Gần thì lấy ở nơi mình, xa thì lấy ở muôn vật, bây giờ thì tạo ra bát quái để thông với đức của thần linh và tinh của muôn vật.

2. "Cách vật trí tri" của Vương Phu Chi

"Cách vật trí tri" là quá trình tư duy nhận thức mà các nhà lý học đời Tống vô cùng chú trọng - Đầu tiên ta có thể gặp nó trong tác phẩm "Đại học".

Trí tri tại cách vật, cách vật nhi hậu trí chi ("Lễ ký". Đại học)

Cách vật, cách là gì? Trình Di nói:

Cách do cùng dã, vật do lý dã, do cùng kỳ lý nhi kỷ dã.

Nghĩa là : cách vật chính là "cùng lý" ("Trình thị di thư" quyển 25) chỉ tìm tòi thiên lý và đạo học của nho gia. Trí tri, trí là đạt đến, tức là đạt đến bản thể lý. "Cách vật

trí tri" là thể tiến hành "cùng cách" từ đỉnh cao của thiên lý đối với nhân lý nho gia, cách cũng có thể coi là quy phạm của lý. Do đó một hàm ý nữa của "cách vật" (Truy tìm nguồn gốc của sự vật) chính là "vật cách" tức là chỉ chuẩn tắc quy phạm của lý, "xuất cách" chính là chỉ chuẩn tắc vượt qua thiên ý.

"Cách vật trí tri" thực chất cũng là một loại tư tưởng khác về "Cùng lý tâm tính của lý học đời Tống Minh". Đặc điểm "cách vật trí tri" của Trình và Chu là ở chỗ lấy "lý nhân phân phù làm truy tâm, như Chu Hỉ đã từng nói "tức vật cùng lý". Nghĩa là thiên lý chỉ có một, nó được bao bọc trong vạn vật, đạo lý của vạn vật hoặc đạo lý của vạn tâm chính là đạo lý trời. Cái gọi là "Nhất lý vạn thù" nghĩa là đạo lý của một sự vật thì có thể mở rộng đến đạo lý của các sự vật khác, cho nên vua thì nên "nhân"; thần nên "trung"; con cái nên "hiếu"; vợ nên "trinh". Trong đó "Nhân, trung, hiếu, trinh" đều là một "Thiên lý" (đạo lý của trời). "thiên lý" này chính là thiên tính, là vật tuyệt đối vượt qua tất cả, "thiên tính" là luân lý đạo đức của thiên kinh địa nghĩa, là không thể vi phạm, nếu vi phạm thì đạo lý trời khó dung tha.

Điều này đủ cho ta thấy cách vật tiêu chí của các nhà duy tâm thời Tống Minh chủ yếu là về sự nhận thức đối với thiên lý, luân lý, không giống với quy luật nhận thức lý học thông thường.

Tóm lại, Vương Phu Chi đã xây dựng lên một hệ thống triết học kinh tế, tư tưởng trong đó được coi như bộ sưu tập của triết học cổ đại Trung Quốc, trình độ triết học của ông đã đạt đến đỉnh cao của chủ nghĩa duy vật và tư

tưởng phép biện chứng, nó ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đối với triết học tư tưởng của Trung Quốc và thế giới, thành tựu chủ yếu của ông gồm.

Thứ nhất là phương tiện luận bảo thể vũ trụ:

Vương Phu Chi chỉ ra rằng "thiên hạ duy khí" : ("chu dịch ngoại truyện" quyển 5) tức là cho rằng vũ trụ chỉ tồn tại vật chất cụ thể (khí), ngoài vật chất cụ thể ra tuyệt đối không tồn tại "Đạo"; không tồn tại "Đạo" siêu việt, tuyệt đối. Ông đã bác bỏ "khí" của Trình Chu, ngoài ra còn có quan điểm "Đạo" đã phản ánh quan điểm duy vật trên bản thể luận của ông.

Về vấn đề "lí khí", ông cũng đưa ra vấn đề "Lí tại khí trung"; "khí giả lí chi y", "lí tức là khí chi lí", phê phán "lí tiên khí hậu" của đình Chu, ngoài "khí" ra còn có một quan điểm bản thể luận siêu việt về vấn đề bản thể luận trên cơ sở luận khí bản thể lý học đời Tống - Minh; ông đã khởi xướng "khí nhất nguyên bản thể luận", đã xây dựng nên quan điểm chủ nghĩa duy vật. Quan điểm chuyển hoá vật chất mà ông đưa ra thậm chí đã tiếp cận với định luật vật chất thủ hằng, cho thấy quan điểm duy vật của ông là vô cùng tiên tiến.

Thứ hai, phương diện tư tưởng phép biện chứng:

Tư tưởng phép biện chứng là một bộ phận huy hoàng nhất của Vương Phu Chi, ông đã tiếp tục một cách đầy đủ tư tưởng âm dương đối lập thống nhất của "chu dịch" và quan điểm thống nhất của Trương Tải, Trình Chu, đồng thời ông đã khẳng định một cách đầy đủ đối với phép mâu thuẫn. Ông còn nhấn mạnh hơn nữa tư tưởng đối lập thống nhất về âm dương, cương nhu, động tĩnh, hư

thực của "chu dịch". Như ông đã nói : "Nhất âm nhất dương, hoặc động, hoặc tĩnh..." ("Trương tử chính mông chú. Thái Hoà Thiên"). Ông vô cùng coi trọng "Nhật tân" "Sinh sinh" của "Chu Dịch"; những tư tưởng phát triển quan trọng này, đặc biệt tán thành tích cực về điều kiện chuyển hoá mâu thuẫn, từ đó đưa ra những quan điểm như "Nhật tân chi hoá" "Chủ động", "Trân tình"... đối lập với không quan và vô dục vô vi quan do "Thích, lão" đưa ra lúc bấy giờ. Phát triển một cách đầy đủ nhân sinh quan tích cực của Dịch học, Nho học. Vương Phu Chi còn kế thừa "Nhất phân vi nhị" ("Quan ngoại vật thiên" (Nghĩa là một phân thành hai, hai phân thành bốn...) và tư tưởng "Hợp nhị vi nhất" (Đềng tây quân. Tam trình, Giao dã giả, hợp nhị nhị nhất dã) mà Phương Hữu Trí đã đưa ra thời Minh Thanh. Đối với mối quan hệ giữa "Nhất phân vi nhị" và "Hợp nhị nhị nhất", ông cho rằng "Hợp nhị nhị nhất" được xây dựng trên cơ sở "Nhất phân vi nhị" hai cái không thể tách rời. Như ông đã nói: "Cố hợp nhị dĩ nhất giả, kí nhất vị nhị chi hữu hỉ" ("Chu dịch ngoại truyện". Quyển 5) từ đó nhấn mạnh mối quan hệ biện chứng giữa "Phân nhị hợp nhất phân"

Thứ ba, về phương diện luận nhận thức:

Về mối quan hệ tri hành, Vương Phu Chi bác bỏ quan điểm "Tri trên hành hậu" "Trọng tri khinh hành" và "Tri nan hành dị" trong lý học nhấn mạnh tính quan trọng của "hành". Trên mối quan hệ "Cách vật tri tri" ông vẫn chưa hạn chế "Cách vận trí tri" trong phạm vi "Cùng lí", mà để trình bày rõ hai giai đoạn của quá trình nhận thức, đây là một tiến bộ lớn trên luận nhận thức.

Như vậy, thành tựu về tư tưởng Vương Phu Chi là

tuyệt vời, tư tưởng của ông đặc biệt là tư tưởng triết học chủ nghĩa duy vật đánh dấu tư tưởng triết học thời Minh Thanh của Trung Quốc đã bước lên một tầm cao mới. Tư tưởng và luận nhận thức của Vương Phu Chi là một cột mốc trên con đường phát triển triết học của Trung Quốc, có vị trí quan trọng trong lịch sử triết học Trung Quốc.

Vương Phu Chi có đóng góp vĩ đại cho sự nghiệp phát triển triết học, Dịch học, lý học của Trung Quốc, ông thật xứng đáng là một nhà triết học chủ nghĩa duy vật kiệt xuất thời kỳ sau của xã hội phong kiến Trung Quốc.



QUYỂN THỨ TƯ

TƯ TƯỞNG

*T*rong lịch sử phát triển của nhân loại, tư tưởng là tượng trưng của văn minh và triết học là sự thăng hoa của tư tưởng.

Trung Quốc từ xưa tới nay luôn thể hiện là một nước với bề dày của triết học tư tưởng như : Tiên Tần dịch học làm tăng sự phát triển của Nho học, và phong trào Bách Gia Chư Tử đã thúc đẩy phát triển tư duy.

Kinh Nho đời Hán, phát triển thành một trường phái riêng. Phật học đời nhà Tùy Đường, tư tưởng thấm nhuần khắp muôn phương. Phái Lý học đời Tống đời Minh nổi lên làm tăng sự phát triển của đạo Nho, đạo Dịch ; tới đời Thanh, kinh Nho đã thống nhất thiên hạ.

Lịch sử đã chứng minh, sự phát triển của tư tưởng Trung Quốc cổ đại là một bộ sử phát triển mãi mãi phát triển không ngừng, đời đời kiếp kiếp. Để lại những dấu ấn kiệt xuất muôn đời truyền tụng, vạn cổ ngát hương.

PHẦN NĂM

TRUYỀN THỐNG TƯ TƯỞNG VÀ TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

*T*ư tưởng Trung Quốc cổ đại có nguồn gốc và sự phát triển rất sớm vào thời kỳ Tiên Tần đã phát khởi một cách sinh động cho tới thời kỳ Chiến Quốc với Bách Gia Chư Tử tiếng vang đã ảnh hưởng rất lớn. Sự phát triển của nền học thuật tư tưởng Trung Quốc đạt đến mức tột cùng.

Tư tưởng Cổ đại Trung Quốc bao quát Nho, Đạo, Pháp, Mặc, Âm Dương, Nông Gia... Trong đó hai phái Đạo và Nho có sự ảnh hưởng lớn nhất. Đặc biệt là phái Nho gia ví như cột trụ có ảnh hưởng tới nền tư tưởng trong suốt hơn 2500 năm.

Dịch học thời Ngụy Tấn cùng với Lý học thời Tống Minh cũng đánh dấu giai đoạn phát triển nền tư tưởng học thuật cổ đại một cách mạnh mẽ, ở đó phái lý học thời Tống - Minh đã thống trị tư tưởng Trung Quốc qua hơn 800 năm và trở thành tư tưởng học quan trọng yếu của Trung Quốc.

"Chu Dịch" là sự thể hiện của tư tưởng Cổ đại Trung Hoa, tư tưởng học thuật của nó có ảnh hưởng sâu sắc đối với Nho, Đạo và bách gia chư tử.

CHU DỊCH VỚI TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

*T*ư tưởng Triết học của Chu dịch rất sáng lạn. Trong lịch sử triết học Trung Quốc nó đã có hiệu quả và tác dụng khôn cùng.

Triết học "Chu dịch" là đỉnh cao của truyền thống triết học Trung Hoa ; giá trị của "Chu Dịch" là giá trị bất hủ. Nó thể hiện sâu sắc trong lý luận về âm dương và học thuyết ngũ hành. Chu dịch đã đặt nền móng cho Triết học truyền thống Trung Hoa.

Phép biện chứng của Chu Dịch là phép biện chứng của duy vật chủ nghĩa - sáng lạn, rạch ròi với tất cả tính vẹn toàn, lô gic.

Như vậy, tư tưởng triết học của Chu Dịch đã có ảnh hưởng lớn tới sự hình thành và phát triển của nền triết học Trung Hoa. Đến nay nó đã thấm sâu vào các lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học tự nhiên với những cống hiến to lớn cho truyền thống văn hoá Trung Hoa.

81. THÀNH TỰU CỦA HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG TRONG CHU DỊCH

Lý luận Âm Dương của Trung Quốc bắt nguồn ở "Dịch kinh" và phát triển nhiều ở "Dịch Truỵện". Nó là hạt nhân của Triệt học Trung Quốc.

I. SỰ HÌNH THÀNH CỦA LÝ LUẬN ÂM DƯƠNG VÀ CÁC KÝ HIỆU TRONG CHU DỊCH.

Các ký hiệu này bao quát Bát quái đồ, thái Cực đồ, Hà Đồ lạc thư, trong đó chứa đựng triết lý âm dương rất tinh diệu.

1. Hình thành âm dương và sự sắp xếp của Bát Quái.

Có thể nói Bát quái có từ rất sớm, chí ít đã được phát hiện vào thời kỳ đánh dấu ký hiệu. Bát quái chẳng phải do Phục Hy tạo ra mà Phục Hy cũng chưa nhất định là một người. Nhưng rất có khả năng Bát quái xuất hiện vào thời Phục Hy.

Bát quái gắn liền với Bối Cảnh Thiên văn và có liên quan mật thiết với quan niệm Âm Dương. Nước ta (Trung Hoa) vốn là nước nông nghiệp, cùng với các phát triển khác về chăn nuôi mà nhìn lại Thiên văn học thì càng thấy có sự liên hệ giữa chúng với nhau.

Nhân đó ta hiểu rằng người Trung Hoa cổ xưa đã có những sự quan sát về thiên tượng và lấy thiên tượng làm mốc chuẩn cho tập quán sống.

Xa hơn tại thời kỳ nguyên thủy đồ đá mới, cổ thiên văn học đã có mầm mống nảy sinh. Qua đời Hạ đã xem xét

rõ hơn về mặt quan sát các sao, đã tổng kết được 12 thìn và 24 thứ trong việc quan sát đó. Trong phép tính lịch cũng hình thành "Hạ tiểu Chính".

Trong văn giáp cốt tìm được cũng có ghi, Triều nhà Ân đã xuất hiện "Ân lịch" cùng với "Can chi kế số pháp", tên các sao nhật thực và nguyệt thực v. v... Căn cứ muộn nhất vào thế kỷ 14 trước công nguyên nhà Vũ, nhà Đinh cũng ghi rõ 12 chi. Sự giao hoà của hai nhà Ân - Chu (thế kỷ 11 trước Công nguyên) đã hình thành 28 tinh tú.

Thời kỳ Tiên Tần đã có được khuê biểu rất sớm về phép thiên văn. Đối với hệ thái dương đã bắt đầu coi trọng việc xem xét sự chuyển vận của nó. Thời kỳ Chiến Quốc thì đã hình thành đầy đủ 24 tiết khí, sách "Chuẩn Nam tử" cũng ghi tường tận về vấn đề này.

Lịch Âm Dương có tiến quả thật đáng để so sánh và bàn luận nhiều. Do sự phát triển rất sớm của ngành cổ thiên văn học (mà nghiên cứu tới việc hình thành khái niệm Âm - Dương cũng rất sớm). "Dịch kinh" cũng từ bối cảnh này mà hình thành. Đối với cách nhìn nhận Âm - Dương trong truyền thống học thuật Trung Hoa được đúc kết.

"Chu Dịch" có chép : Dịch lấy trời đất làm chuẩn, cho nên bàn việc của thiên hạ, gắng đầu xem thiên văn, cúi xuống tường địa lý mà biết được chuyện "u minh".

Chữ "u minh" ở đây tức là sự xuất hiện của âm dương rồi - (Hệ từ truyện).

Sự xuất hiện của Bát quái tất nhiên là có quan hệ với sự ra đời sớm của khái niệm âm dương, ở chỗ chính bản thân kết cấu của hào quái ở bát quái cũng đã là sự thể hiện của âm dương.

Các thuyết nói về nguồn gốc của Bát quái không thống nhất với nhau nhưng có thể khẳng định nguồn gốc của bát quái và tượng Âm Dương bao quát Thiên văn - Địa lý và Phóng sinh. Như "Dịch kinh" có ghi :

"Ngày xưa họ Bào Hy làm vua; Ngửa mặt xem tượng trời cúi xuống xét phép đất xem xét hoa văn của chim thú cùng với những hợp tác của đất, gần lấy ở nơi mình, xa lấy ở muôn vật, bấy giờ tạo ra bát quái". (Dịch - hệ từ).

Bát quái bắt nguồn của nó đã đặt tiêu chí trong chữ "QUÁI".

Kỳ thực, bắt nguồn của Bát quái đã đặt tiêu chí của nó trong chữ "Quái" rồi. Trung Hoa trong thời kỳ "Văn hoá Ngưỡng Thiệu" (6000 trước công nguyên) tức là thời đại chăn nuôi trồng trọt, tất cả đều dựa vào việc quan sát thiên văn. Vô luận là sáng tối giao tranh, nóng lạnh chuyển hoá hay sự khô ướt của đất đai hoặc thuộc tính sống mái của động vật v. v... để đúc rút thành tượng âm dương, và tạo sự bắt nguồn của bát quái. Điều đó cho ta thấy rõ được mối liên hệ lớn giữa quái và thiên văn bởi vì việc chiêm bốc tuy không phải là mục đích chính của bát quái nhưng nội dung của chiêm bốc lại có liên quan đến cổ thiên văn và cả việc quan sát Nhật - Nguyệt mờ tỏ sáng tối như vậy, việc phát sinh ra bát quái có liên hệ mật thiết tới phép thiên văn và chiêm bốc.

Xa xưa, hình thức xem thiên văn tính thời gian, quan sát ánh mặt trời sớm nhất là thổ đôi đó chính là "Khuê" Xứng Chi gọi là "Nhật Quỷ" (Dụng cụ đo giờ - khắc bằng cách đo ánh nắng mặt trời) chữ "Quái" của cổ thiên văn học và chữ "Bốc" trong "Bốc phê" ý nghĩa giống nhau. Tứ phương tứ ngẫu của Bát quái có thể là phương pháp quan

sát và giác độ của mặt trời. Biểu thị rõ sự liên hệ giữa các phép quan sát trên rất gần gũi với nhau. Mà "Hào" trong quẻ có thể là tượng trưng của sự giao dịch vận hành giữa mặt trời và mặt trăng : Như "Thuyết văn giải tự" nói : Nhật Nguyệt là dịch, tượng Âm Dương vậy" (Hứa thần chú). Ngoài ra, xem tượng hình thiên văn, người xưa lấy chữ nhật ; chữ nguyệt, mà chữ "Dịch" trong "Dịch kinh" lại có tượng hình của chữ Nhật, chữ Nguyệt cấu thành : như xem rõ ràng thấy được sự liên hệ của thiên văn học và Dịch kinh.

Bát quái không phải là nêu lên thời vị của nguyệt tượng mà là sự vận hành chu chuyển của mặt trời ở bốn mùa trong năm với sự sáng tối của từng ngày, biểu đạt cho sự dịch vận của mặt trời và địa cầu suốt năm, cũng như biểu thị cho sự chuyển biến giao hoà của hai mặt Âm và Dương. Lấy tiên thiên Bát quái làm ví dụ : Quẻ Khôn ứng với Đông chí (hoặc Nửa đêm) đó là Âm cực sinh dương, hạ chí (ứng giữa trưa) là dương cực âm trưởng. Từ khôn tới càn là Âm tiêu dương trưởng, từ càn tới khôn là Âm trưởng dương tiêu. Như thế ta thấy ngay được sự kết tinh giữa Quái dịch và thiên văn (Hình 13-2).

Có học giả cho rằng : Độn chữ thổ đặt lên chữ Khuê ta có tự dạng chữ khớp lại thấy nó phù hợp với 6 hào (các nét ngang của chữ) của quẻ dịch. Như thế có phải là nguồn gốc các hào trong đồ dịch chăng ? Ngoài ra căn cứ vào sự phát hiện của Bát quái và trùng quái của Chu Nguyên Bốc Giáp (xem ở chương 19) tiết thứ 6 về giáp cốt văn, cùng với sự hình thành của Bát quái và chương 60 đồ hình 60-2), chứng thực được Bát quái và đơn quái cho tới hào quẻ có sự xuất hiện rất sớm. Bởi vì quái và chiêm bốc cũng hiện

diện khá lâu nên chúng có mối liên hệ mật thiết. Lấy sự suy đoán trong chiêm phê để lý giải sự vật hiện tượng của con người, mà sự phát triển của thiên văn học đương thời thông qua sự xúc tiến của việc chiêm phê. Nhà chiêm Bốc lúc đó đều am hiểu thiên văn địa lý, để tạo sự hoàn thiện trong chiêm bốc họ rất cần mẫn quan sát thiên văn. Như (sử ký thiên quan thư) nói : "Tích chi truyện thiên số giả... Âm thương vu hàm" ; "Văn sử tinh lịch, cận hồ bốc thị chi quan" tức là nói hồi đó nhà sử học, nhà thiên văn học đồng thời cũng là nhà chiêm bốc. Như vậy thời cổ đại chính việc chiêm bốc cũng thúc đẩy sự phát triển của thiên văn mà sự phát triển chung đó cũng dần dần hình thành quy luật của Bát quái dịch.

Bát quái tuy là sản phẩm của chiêm bốc, trên thực tế cũng là thành quả của thiên văn học. Bát quái kết tụ được thành tựu của thiên văn, đó không phải là điều lạ lẫm. Sự sản sinh ra Bát quái tượng trưng cho giai đoạn bậc cao của phép chiêm bốc cổ đại, đồng thời phản ánh được âm dương với khái niệm đầy đủ là bước nhảy vọt của khái niệm đó.

Phân tích ngụ ý Âm Dương trong Bát quái ta thấy tính triết học rất lớn. Bát quái và các biến hoá hào âm, hào Dương trong 64 quẻ trùng quái không chỉ là đại diện cho sự chuyển dịch tiêu trường âm dương của Nguyệt tượng mà còn là sự vận động của Thái dương hệ, tiêu chí của vận hoá âm dương bốn mùa. Bát quái, bát luận là đơn quái hay trùng quái đều thể hiện được rõ ràng sự vận động của mặt trời - mặt trăng và qui luật với tính hồ căn, tiêu trường của Âm Dương là nền móng cho sự hình thành và phát triển học thuyết Âm Dương, ở một phương diện cũng nói lên được sự sản sinh ra Bát quái có giá trị vật

chất cơ bản. Trong Bát quái bao hàm nguyên tố âm dương mà không phải là phỏng đoán chủ quan. Như thế càng chứng minh được sự rạch ròi của Bát quái cùng với đóng góp to lớn cho nền móng của thiên văn học. Bát quái hội tập được thành tựu của thiên văn trong suốt mấy nghìn năm Trung Hoa, nó cũng bao hàm triết lý sâu sắc của Âm Dương và cũng là ty tổ của học thuyết Âm Dương Trung Hoa.

2. Hàm nghĩa của Âm Dương trong Thái Cực Đồ.

"Thái cực" là một từ xuất hiện sớm trong Dịch Truyện :

"Dịch hữu Thái cực, thị sinh lưỡng Nghi, lưỡng Nghi sinh tứ tượng. Tứ tượng sinh Bát quái" (Dịch Truyện - Hệ Từ).

Thái cực đồ là một hình tròn đơn giản chứa đựng cả Bát quái, 64 quẻ với những qui luật của Âm Dương tiêu trưởng hỗ căn trong đó. Như vậy thái cực đồ là hạt nhân của Bát quái cũng tượng trưng cho triết lý của "Dịch kinh".

Nó xuất hiện thời nào và do ai sáng lập ra ? Trước mắt vẫn chưa thể khẳng định được chính xác.

Dịch truyện viết : "Dịch, có thái - cực. Từ đó sinh Lưỡng - Nghi". Đây là một suy luận sáng suốt, đánh dấu quá trình phát triển lý luận âm dương của Chu-dịch tiến lên một mốc mới. "Mà một âm, một dương gọi là đạo" đánh dấu rất sáng tỏ về quy luật đối lập âm dương, dựa trên nền tảng của phép biện chứng.

Về nguồn gốc của Thái - Cực - Đồ, hiện nay còn giữ lại ba ý kiến sau đây :

- Thái - Cực - Đồ bắt đầu được hình thành từ đời Đông Hán - Theo cuốn Chu-dịch Tham đồng khiết của Ngụy Bá Dương.

- Thái - Cực - Đồ hình thành từ đời Tống theo cuốn Chu dịch bản nghĩa của Chu Hy.

- Thái - Cực - Đồ bắt đầu từ đời Tống qua cuốn Thái Cực Đồ thuyết của Chu Đôn Di (xem chương thứ 5 - Văn hoá Thái - Cực).

Ở đời Tống đã có những cống hiến to lớn đối với Thái - Cực - Đồ. Chu Đôn Di trong tác phẩm Thái - Cực - Đồ thuyết của mình đã đưa ra "Vô-Cực mà lại Thái-Cực" đem bản nguyên của Vũ Trụ mà luận bàn thêm một bước. Vô-Cực tức là "đạo" của Lão Tử - cũng tức là "đạo sinh một" ; "Cái có sinh từ cái không", nói rõ ranh giới hỗn độn ban đầu của sự tác động qua lại giữa âm với dương. Vậy bản thể của Vũ Trụ có thể nói như sau :

Vô-Cực - Thái-Cực - Âm-Dương - Bát-quái - Ngũ-Hành - Muôn vật

Lý luận Vô-cực dựa vào nền tảng nhất nguyên luận. Ở chương Câu mệnh quyết thuộc sách Hiếu kinh viết "Trước khi trời đất chưa phân thì có Thái - Dương, Thái - Sơ, Thái - Thuỷ, Thái - Tố, Thái - Cực. Năm cái này gọi là : Ngũ - Vận. Hình tượng chưa rõ gọi là Thái - Dương. Nguyên khí ban đầu gọi là : Thái - Sơ. Khí thành hình thì gọi là Thái - Thuỷ. Hình thành chất thì gọi là Thái - Tố. Chất hình đã đầy đủ thì gọi là : Thái - Cực".

Vòng tròn âm dương thái cực đồ thể hiện quy luật tác động qua lại của âm dương đặc biệt là hàm chứa nguyên lý thịnh suy âm dương : Trong cái này có cái kia, cái này phát triển đến cực độ thì cái kia sinh. Mỗi bên âm dương trong Thái - Cực - Đồ đều từ nhỏ đến lớn, từ lớn đến nhỏ, phản ánh quan hệ qua lại giữa chúng, minh chứng sự vật

không ngừng biến đổi, tiêu biểu cho nguyên lý : động sinh dương, tĩnh sinh âm, cũng là hư thực của không gian vũ trụ, thực là hình ảnh thu nhỏ của hai hướng vận động ngược nhau.

Cho nên, Thái - Cực - Đồ đã bao hàm sự thay đổi thời gian cũng tượng trưng cho sự biến hoá không gian là một hình vẽ về mối quan hệ trong không gian và thời gian của vũ trụ trên tầm vi mô và vĩ mô. Điểm tròn đen trắng trong hình vẽ Thái - Cực là Thái - dương và Thái - âm, biểu thị sự vật đến mức độ cao nhất thì biến đổi, âm ở mức độ cao nhất chuyển thành dương, dương ở mức độ cao nhất chuyển thành âm, ở giữa đường chữ "S" của hình vẽ Thái - Cực đánh dấu sự thịnh suy âm dương, là tượng trưng của âm dương từ không cân đối đến cân đối. Tóm lại triết lý của hình vẽ rất vô cùng, thực là hình ảnh thu nhỏ về triết lý âm dương trong Chu - Dịch.

3. Thành tựu về âm dương trong Hà - Đồ, Lạc - Thư :

Hà - đồ, Lạc - Thư là một trong những phù hiệu quan trọng của Chu - Dịch. Hà - đồ, Lạc - Thư là phần quan trọng của dịch truyện, chương : Hệ - Từ. Những nguồn gốc ban đầu của chúng đến nay người ta vẫn chưa xác định được rõ. Dựa vào sách Dịch truyện, Chương hệ từ viết : "Sông Hà hiện đồ, Sông Lạc hiện thư. Thánh nhân bắt chước hai thứ đó". Ngoài ra ta còn căn cứ vào sách Thượng Thư, phần Cố mệnh truyện viết : "Hà - Đồ, Bát - Quái ; Phục Hy làm vua thiên hạ. Con Long - Mã xuất hiện ở Sông Hà. Theo các vằn của nó mà vẽ ra Bát - Quái. (Nét mô phỏng từ vằn của Long - Mã) là Hà - Đồ vậy" Cách Sách cổ đều cho rằng nguồn gốc của Hà - Đồ và Lạc

- Thư có từ rất lâu, bắt nguồn từ thiên văn học. Sách Thượng - Thư ở chương Cố - mệnh viết : "Lúc Chu Thành Vương mất, nghi thức thiên văn lúc đó đem Hà - Đồ, Lạc - Thư, Thiên - Cầu (Tượng - Trời) in lên mái phía đông của nhà tế lễ". Điều này phản ánh giá trị thiên văn học Hà - Đồ và Lạc - Thư. Như sách Thượng thư, chương Cố - mệnh viết : "Thiên - Cầu, Hà - Đồ ở nhà tế lễ mé đông" Trong khi đó, sách Chu - Dịch tập giải lại viết : "Thánh - nhân, bắt trước Hà - Đồ, Lạc - Thư, chế ra khuôn mẫu để thiên hạ theo vậy". Chắc chắn rằng Hà - Đồ, Lạc Thư là một cuốn sách mẫu mực từ rất sớm. Như chương thứ sáu Văn hoá Hà - Đồ đã trình bày : Bát - Quái lấy kết hợp hào tượng thể hiện biến hoá âm dương. Thái - Cực - Đồ lấy tổ hợp âm dương đó để thể hiện sự biến hoá. Còn Hà - Đồ lại thông qua con số phản ánh sự biến hoá này. Trong Lạc - Thư số 1 là số âm cao nhất, số 9 là số dương cao nhất. Mỗi số được phân chia đại diện cho một giai đoạn biến đổi của âm dương. Nên Trịnh Huyền căn cứ vào Lạc - Thư chia ra làm chín cung, trở thành hình vẽ của lịch tượng, bát - phong.

Cung trong y học Trung Quốc (xem lại chương thứ 6 phần thứ 4 hình vẽ 13-1) Các số lẻ 1, 3, 7, 9 với các số chẵn 2, 4, 6, 8 được phân biệt trong Hà - Đồ để đánh dấu sự thịnh suy của âm dương. Tóm lại, chữ số trong Hà Đồ và Lạc Thư đều thể hiện thời gian không gian với sự thịnh suy của âm dương là một sự kết tinh của thiên văn học cổ, hàm chứa triết lý âm dương sâu sắc. Như trên đã nói các phù hiệu Chu - Dịch : 8 quẻ ; 64 quẻ ; Thái - Cực ; Hà - Đồ ; Lạc - Thư. Có tác dụng vô cùng quan trọng đối với sự hình thành và phát triển lý luận âm dương của Trung Quốc.

II. THÀNH TỰU HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG CỦA LỜI HÀO VÀ QUÊ TRONG CHU - DỊCH.

Mặc dù trong 8 quẻ của Chu - Dịch không đề hai chữ âm dương nhưng vẫn hàm chứa triết lý tinh tế này. Như quẻ Càn :

- Hào 1 (dương) : Rồng ẩn, chưa dùng.

- Hào 2 (dương) : Thấy Rồng ở ruộng, gặp đại nhân thì lợi.

- Hào 3 (dương) : Bạc quân tử suốt ngày chăm chỉ, đến tối thì cẩn thận, nguy hiểm, không có lỗi.

- Hào 4 (dương) : Rồng khi bay nhảy hoặc ở vực sâu, không có lỗi.

- Hào 5 (dương) : Rồng trên trời, gặp đại nhân thì lợi.

- Hào 6 (dương) : Rồng lên cao quá, có hồi hận.

- Dùng hào dương : Thấy bầy Rồng không đầu, tốt.

Từ hào một đến cách dùng hào của quẻ Càn đều lấy con rồng làm ví dụ : "Ẩn", "ở", "nhảy", "bay", "Cao quá" thể hiện quá trình dần dần biến đổi từ khí dương thành khí âm. "Rồng bay cao quá, có hồi hận" tức là sự vật đến cực điểm ắt biến đổi lại. Cũng như quẻ khôn : "Giẫm trong sương, băng cứng đến" phản ánh quá trình phân tích khí âm. Như vậy quẻ Càn và Khôn đại diện, chuyển hoá và tính chất của âm dương, của cứng mềm. Trong sách Chu - Dịch, phần Văn Ngôn viết : "Càn lớn thay, cứng, mạnh, trung, chính", "Khôn dày, trở muôn vật, mềm, thuận, lợi, bền" đã đưa ra ý nghĩa dương cứng, âm mềm. Các quẻ như Thái, Ký Tế, Vị Tế, Ly, Khảm đều thông qua quan hệ hào âm với Hào Dương để thấy được mối quan hệ căn bản giữa âm với dương. Tám quẻ được cấu thành bởi âm dương và cứng mềm như bảng 42 - 1 dưới đây :

BẢNG 42-1

Càn	Khôn	Ly	Khảm	Chấn	Cấn	Tôn	Đoài
Trời	Đất	Lửa	Nước	Sấm	Núi	Gió	Đầm
Cứng	Mềm	Cứng	Mềm	Cứng	Mềm	Cứng	Mềm
Dương	Âm	Dương	Âm	Dương	Âm	Dương	Âm

Điều này đã giải thích rõ trong 8 quẻ của Chu Dịch hàm chứa triết lý âm dương. Trong sách Chu Dịch phần hệ từ viết : "Xem sự biến đổi âm dương mà lập quẻ, phát triển Cương nhu mà sinh Hào", "Cứng mềm thuận nhau 8 quẻ thông nhau" "phân âm dương mà lần lượt theo mềm cứng, nên có 6 vạch mà thành quẻ". Điều này có nghĩa người xưa đã lấy nguyên lý, âm - dương, Cương - nhu mà lập thành quẻ. Tóm lại, trong Hào quẻ của Chu - Dịch đã hàm chứa quá trình chuyển đổi của âm dương, đặc biệt là nguyên lý âm - dương, cứng - mềm. Sự khái quát tinh tế này không những làm phong phú lý luận âm dương, đặc biệt là đối với các nhà nho sau này, mà ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của hai khuynh hướng học Chu Dịch.

III. TRIẾT LÝ ÂM DƯƠNG TRONG DỊCH TRUYỆN :

Triết lý âm dương trong dịch chuyện thực là trắc trệ, đã đưa ra những suy luận sáng suốt : "Một âm, một dương gọi là đạo", mở ra một giai đoạn mới trong lý luận âm dương của Kinh dịch. Chữ "đạo" ở đây chỉ quy luật vận động của vũ trụ, nghĩa của cả câu thể hiện sự tác dụng qua lại của âm dương với ý nghĩa là quy luật vận động của muôn vật trong vũ trụ. Phần Hệ từ trong Chu dịch đã

khái quát suy luận này : "Dịch có Thái - Cực, Thái - Cực sinh lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh tứ tượng, Tứ tượng sinh 8 quẻ". Như vậy ở đây đã chỉ ra vận động của muôn vật trong vũ trụ với quá trình hình thành, phát triển và chuyển hoá. Quá trình này là kết quả của sự tác động qua lại âm dương.

Dịch truyện còn đưa ra : "Âm dương không lường được, gọi là thần diệu". "Âm dương không lường được" tức là sự biến hoá vô cùng của âm dương : Động sinh ra dương tĩnh sinh ra âm, động tĩnh dựa nhau mà sinh hoá. "Thần diệu" ở đây chỉ mức độ thần diệu của sự biến hoá âm dương. Mức độ trong thế giới tự nhiên này là kết quả của sự tác động qua lại của âm dương, mới gọi là thần diệu vậy. Ta có thể thấy một cách đầy đủ tính duy vật biện chứng trong triết lý âm dương của dịch truyện.

Dịch truyện nhấn mạnh muôn vật trong vũ trụ được sản sinh trong sự tác động của âm dương, ví dụ như : "Trời đất mù mịt, muôn vật lẫn lộn, Nam nữ giao hợp, muôn vật sinh ra. Âm dương hợp lý thuận mà có dạng cứng mềm. Lập ra đạo trời gọi là âm và dương, lập ra đạo đất là cứng mềm, lập ra đạo người là nhân nghĩa". Trong Dịch truyện đặc biệt đã phát triển lý luận quan trọng của âm dương, Cứng mềm. Dương Cứng, âm mềm là lý luận sâu sắc trong Chu Dịch. Cái gọi là "Cần tính Cứng, Khôn tính mềm", "Động tĩnh mãi mãi, phân ra cứng mềm vậy" hoặc "Trên dưới không lâu, cứng mềm chuyển thành nhau", lại lấy cứng mềm ra làm đạo của đất "lập ra đạo của đất là cứng và mềm vậy". Lý luận Cứng - Mềm là sự phát triển cụ thể lý luận này của dịch truyện từ Kinh dịch. Tính Cứng rút ra trên cơ sở quẻ Cần trong Kinh dịch : "Bạc quân tử lấy

đó mà tự mạnh không ngừng nghỉ. Còn tính mềm phát triển từ lý luận của quẻ Khôn "Khôn ân, Mềm, Thuận" đưa ra mức độ tăng giảm làm nguyên tắc phân chia âm dương. Dịch truyện đưa ra tác dụng cụ thể đối với lý luận âm dương trong Kinh dịch. Ở trên, chúng tôi đã trình bày những thành tựu lớn lao lý luận âm dương trong Chu dịch.

Chu Dịch không những là nền tảng đầu tiên mà còn giữ vai trò chủ đạo trong lý luận âm dương của Trung Quốc. Lý luận này không những có tác dụng quan trọng trong sự hình thành và phát triển của lý luận âm dương mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của các học phái : "Nho, Phật, Lão ở Trung Quốc. Lý luận âm dương trong Chu Dịch đã sớm vươn tới phạm trù tiết học, trở thành văn hoá âm dương chỉ có ở Trung Quốc. bao hàm nét văn hoá rộng phượng, chứa đựng đầy đủ văn, sử, tiết, trở thành một tượng trưng của văn hoá truyền thống Trung Quốc.

§2. THÀNH TỰU HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH TRONG CHU DỊCH

Ngũ hành là các loại vật chất : kim loại, gỗ, nước, lửa, đất để giải thích một cách hệ thống về những tương tác và vận động của sự vật. Sau đó nó được ứng dụng rộng trên các lĩnh vực : Y học, ghi giờ, làm lịch, phong thủy, tính toán. Ngũ hành và âm dương trở thành cặp phạm trù quan trọng trong triết học Trung Quốc truyền thống. Ngũ hành và âm dương cùng ảnh hưởng sâu sắc đến khoa học và ở triết học cổ đại của Trung Quốc. Năm thành tố ban đầu của ngũ Hành sớm được hàm chứa trong 8 quẻ của

Kinh Dịch. Ngũ hành đầu tiên được gọi là "ngũ tài". Ở trong sách tả truyện. Chương Tương Công năm thứ 27 có ghi : "Trời sinh ra ngũ tài". Trong Sách Quốc ngữ phần Trịnh ngữ lại nói : "Cho nên các vua đời trước lấy các thứ đất, kim loại, cây, nước, lửa làm nên trăm vật". Khái niệm ngũ hành khiến người ta quen nghĩ đến Chương Hồng Phạm trong sách Kinh thư. Đối với sự phát triển học thuyết Ngũ Hành, sách Thượng thư đã đưa ra những tác dụng bất hủ. Nhưng học thuyết này không phải có từ đầu ở Thượng thư mà manh nha sớm nhất trong Chu Dịch. Việc ghi chép hoàn chỉnh về quan niệm ngũ hành xuất hiện đầu tiên trong Chương Hồng Phạm của sách Thượng thư : "Ngũ Hành gồm có một là nước, hai là lửa, ba là gỗ, bốn là kim loại, năm là đất. Nước thì ẩm ướt, lửa thì nóng, gỗ thì cái cong cái thẳng, kim loại hợp nhiều cách, ơn đất thấm lúa má, ẩm ướt làm nên nhiều vị, nóng nực làm ra vị đắng, cong thẳng làm ra vị chua. Hợp nhiều cách làm ra vị cay, lúa má làm ra vị ngọt". Nhưng Chương Hồng Phạm trong sách Thượng thư mới chỉ bàn đến thuộc tính của ngũ Hành.

Quan hệ sinh - khắc trong ngũ hành chỉ thịnh hành thời Xuân thu - Chiến Quốc. Dịch truyện đã bàn về quan hệ loại suy ngũ hành đem ngũ hành từ quan niệm phát triển thành học thuyết, có công dụng đưa vào trong y học của Trung Quốc.

Lý luận ngũ hành được ứng dụng trong y học bằng việc thông qua quy nạp ngũ hành với mức độ sinh lý của ngũ tạng (bộ phận cơ thể con người), lấy sinh khắc của Ngũ hành giải thích tính tương quan của bệnh lý, sinh lý trong tạng phủ. Bên cạnh đó, y học đem những ứng dụng này vào việc chẩn đoán, trị liệu bệnh nhân. Cho nên lý

luận Ngũ hành xuyên suốt trong dược liệu, phương pháp, cách thức, lý luận của y học Trung Quốc, trở thành cơ sở lý luận quan trọng của y học Trung Quốc.

I. KHỞI NGUỒN CỦA BÁT QUÁI VÀ NGŨ HÀNH

Bát quái suy về 8 loại vật chất khái quát trong vũ trụ. Thực ra 8 loại này được lấy từ năm nguyên tố : nước, gỗ, lửa, đất, kim loại. Như biểu 42 - 2 dưới đây :

BẢNG 42-2

Khảm Nước	Đoài Đâm	Tốn Gió	Chấn Sấm	Ly Lửa	Cấn Núi	Khôn Đất	Càn Trời
Âm		Dương		Dương	Âm		Dương
Nước		Cây		Lửa	Đất		K.loại

Như bảng biểu trên, năm nguyên tố tiêu biểu của Bát quái có từ rất sớm về học thuyết ngũ hành, đại diện âm dương sinh ra ngũ hành, ngũ hành sinh từ nguyên lý âm dương. Vì vậy, ngũ hành từ xưa là các yếu tố gốc trong tám quẻ của Kinh Dịch. Bảng này giải thích mối quan hệ mật thiết giữa ngũ hành và âm dương, sự hình thành lâu dài của học thuyết và có rất nhiều tác dụng khi cần nghiên cứu Kinh Dịch.

"Kinh Dịch" và "Dịch truyện" đều có cách trình bày tinh tế về năm loại nguyên tố. Như với cách trình bày về nguyên tố nước : "Nước chảy mà không ứ đọng" (Dịch truyện, Khảm, lời hoán)", khảm là nước. Hoặc đối với

nguyên tố "gỗ" : "Tốn là cây, là gió" ; với cách trình bày về nguyên tố "lửa" : "Ly là lửa, là ngày", và cách trình bày về nguyên tố "đất" : "Khôn là đất, là mẹ" : "Cấn là núi" ; với cách trình bày về nguyên tố kim loại : "Càn là trời, hình tròn, người quân tử, cha, vua, kim loại... là con tuần mã, quả của cây" ; "Khảm là nước, rãnh nước, ẩm thấp, (tính cách) giả tạo, giang hồ, nhiều ưu phiền, bệnh tim, đau tai... mặt trắng, quả nhiều hạt" (Dịch truyện. Thuyết quái) Dịch truyện đã dòng phương pháp suy diễn và quy nạp trong học thuyết ngũ hành.

II. QUAN HỆ GIỮA HÀ ĐỒ, LẠC THƯ VỚI NGŨ HÀNH :

Hà đồ, Lạc thư là một trong những nội dung quan trọng trong hệ thống hình vẽ của Chu dịch. Chúng được xuất hiện đầu tiên trong sách Dịch truyện, phần Hệ từ : "Sông Lạc hiện thư, sông Hà hiện đồ, thánh nhân bắt chước theo đó". Bản vẽ của chúng được hình thành từ đời Tống trong sách Dịch số ẩn đồ Tương truyền Hà đồ, Lạc thư được làm từ thời phục Hy, có con long mã hiện ở sông Hà, thân nó có vằn như tám quẻ. Đời Hạ Vũ có thần rùa xuất hiện ở sông Lạc, trên lưng có chữ Vua Vũ căn cứ vào đó mà làm ra lạc thư. Lại có thuyết cho rằng : Vua Phục Hi lấy hình vẽ trên lưng con Long mã để điều hành quốc gia. Vua Đại Vũ thì căn cứ hình vẽ của rùa thần để ngăn nước Hà đồ và Lạc thư xuất hiện từ thời nào ? Hiện nay chúng ta chưa có khảo cứu nào chắc chắn.

Giá trị của Hà đồ, Lạc thư rất sớm, ứng dụng rộng rãi. Đặc biệt là mối quan hệ lớn giữa chúng với ngũ hành. Nên chương Ngũ hành chí trong sách Ngụy Thư cũng viết "Vua Phục Hy nhìn lên trời, nhìn Hà đồ mà vẽ theo. Tám quẻ có từ đó. Vua Vũ trị nước lớn được Lạc thư mà xếp đặt

lại. Chương Hồng Phạm có từ đó". Như vậy, Chương Hồng Phạm (Thượng thư) được lấy từ Hà đồ, Lạc thư. Ta đủ thấy Hà đồ, Lạc thư có vai trò quan trọng đối với Ngũ hành. Đặc biệt là con số trong Hà đồ. Chúng có quan hệ mật thiết với ngũ hành, là số gốc của ngũ hành. Ví dụ như Số 1 chỉ phía Bắc, nằm ở thái âm, ứng với hành thủy, khí âm bao bọc khí dương. Nước là mẹ của muôn vật, nên là số sinh 1. Số 2 ở phía Nam, đặt thái dương, ứng hành hỏa, khi âm bắt đầu hình thành, nên là số sinh 2. Số 3 ở vị trí phía Đông. Ở phía này khí âm - dương được khơi thông, làm chủ về sinh sôi, nên là số sinh 3. Số 4 là vị trí phía Tây. Ở phía này âm dương hợp lại, làm chủ về thu hoạch. Cho nên số - sinh là số 4. Số 5 là trung tâm, ở trung tâm là hành thổ (đất). Đất là mẹ của muôn vật. Nên hành thổ là gốc của số - sinh. Số - sinh và số - thành đều là số 5. Như : "Trời hành thủy số 1, đất (số 6) là số - thành của 1 ; Đất hành hỏa có số - sinh 2, trời (số 7) là số - thành của 2 ; Trời hành mộc có số - sinh 3, đất (số 8) là số - thành của 3 ; Đất hành kim có số - sinh 4, Trời (số 9) là số - thành của 4 ; Trời hành thổ có số - sinh 5, đất (số 10) là số - thành của 5.."

Số - sinh và số thành trong Hà Đồ lại có nguồn gốc rất sớm trong Chu - dịch : "Trời (1), đất (2) ; Trời (3) ; Đất (4) ; Trời (5) ; Đất (6) ; Trời (7) ; Đất (8) ; Trời (9) ; Đất (10)". Như vậy số thành, số sinh trong Hà đồ thể hiện sự thịnh suy của âm dương. Chương Cảnh Nhạc viết : "hành - thủy vượng ở Chi - tý, Chi Tý là khí dương ban đầu. 1 là số khởi đầu của dương. Nên hành thủy được viết số 1. Hành hỏa vượng ở chi Ngọ. Chi Ngọ là lúc khí âm ban đầu hình thành. Nên số 2 là số khởi đầu của âm. Nên hành viết số 2. Hành mộc vượng ở phía Đông.

Phía Đông là khí dương sinh vậy. 3 cũng là số dương. Cho nên hành mộc viết (3). Hành kim vượng phía Tây. (4) cũng là số âm vậy. Cho nên hành kim viết (4). Hành thổ ở giữa cung mà thống lĩnh bốn phía. (5) là số trung tâm - Nên hành thổ viết (5).

Số - sinh của ngũ hành trong Hà đồ như sau : Thuỷ (1) ; mộc (3) ; Hoả (2) ; Thổ (5) ; Kim (4). Trong đó, ngũ hành : Kim, mộc, thuỷ, hoả thổ làm cơ sở. Số ngẫu hợp trong Hà đồ. Lạc thư bao hàm quy luật sinh khắc của ngũ hành. Như theo chiều thuận của kim đồng hồ là mối quan hệ tương sinh (hợp nhau) : thuỷ hợp mộc (1 hợp 3) ; mộc hợp hoả (3 hợp 2) ; hoả hợp thổ (2 hợp 5) ; Thổ hợp kim (5 hợp 4) ; Kim hợp Thuỷ (4 hợp 1). Theo ngược chiều kim đồng hồ là mối quan hệ tương khắc (không hợp) : Kim khắc Mộc (4 khắc 3) Mộc khắc Thổ (3 khắc 5) ; Thổ khắc Thuỷ (5 khắc 1) ; Thuỷ khắc Hoả (1 khắc 2) ; Hoả khắc Kim (2 khắc 4). Hà đồ, Lạc thư lấy chữ số thể hiện tính chính thể của hệ thống, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành chính thể của học thuyết ngũ hành.

III. THÁI CỰC ĐỐI VỚI NGŨ HÀNH :

Ngũ hành sinh từ âm - dương, là ứng dụng cụ thể của âm dương. Thái cực là một thể gồm âm và dương. Ngũ hành là diễn biến từ âm dương trong Thái cực. Cái gọi thái cực tức là sinh ra âm dương, âm dương sinh ra ngũ hành, ngũ hành sinh ra muôn vật là như vậy. Sự tăng giảm âm dương trong thái cực đã ba hàm ở trong ngũ hành. Trong đó, tột cùng của âm là thái âm, là vị trí của hành thuỷ. Tột cùng của dương là thái dương, là vị trí của hành hoả. Thiếu dương là lúc mở đầu dương tăng mà âm giảm, dương thịnh mà âm suy, là vị trí của hành mộc. Thiếu âm

là lúc bắt đầu âm tăng mà dương giảm, âm thịnh mà dương suy nên là vị trí của hành kim. Như vậy ngũ hành được nảy sinh từ âm dương trong thái cực, trong bản thân nó bao hàm nguyên lý thịnh suy. Điều đó đã đưa lại tính ứng dụng của ngũ hành. Và đây là sự bổ sung cho lý luận âm dương của ngũ hành, là một bí quyết không bao giờ suy chuyển qua mấy ngàn năm lịch sử.

Như trên đã trình bày mối tương quan mật thiết về sự hình thành của ngũ hành với Chu Dịch, Ngũ hành có manh nha từ Chu Dịch, được thành hình ở Hà đồ, lí giải ở Thái cực. Chu Dịch thể hiện sự hoá sinh của ngũ hành từ nguyên lý âm dương, ngược lại nhấn mạnh trong ngũ hành có sự thịnh suy của âm dương. Ngũ hành là ứng dụng cụ thể của âm dương, thể hiện quan hệ nguồn gốc giữa nó với âm dương.

83. THÀNH TỰU CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG TRONG CHU DỊCH

I. KHÁI LƯỢC :

Phép biện chứng của Chu Dịch là duy vật, sáng suốt, đạt đến thành tựu rất cao của phép biện chứng cổ đại. Hơn 1000 năm, Chu Dịch không những trở thành dòng chủ đạo trong triết học, ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành và phát triển của triết học mà còn có tác dụng lớn đối với các ngành khoa học khác của Trung Quốc. Đặc biệt nó làm cho người ta kinh ngạc ở chỗ : phép biện chứng trong Dịch học đạt đến trình độ gần với phép biện chứng hiện đại. Như vậy tư tưởng của phép biện chứng Trung Quốc hình thành

thuần thực từ rất sớm ngay từ trước thời kỳ Chiến quốc (Trước thế kỷ 4).

"Dịch" bao quát sự biến đổi, chuyển hoá lẫn nhau mà không hề thay đổi, là một phép biện chứng tinh tế trong Chu Dịch.

II. "DỊCH" LÀ TINH TUÝ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG.

1. Cốt lõi của quan điểm vận động trong dịch lý.

Kinh Dịch chỉ khái quát ở một chữ "Dịch". "Dịch" tức là sự vận động biến hoá. Ý nghĩa không thể luận bàn của nó để chỉ sự thay đổi của con vật "thần lẫn - rồng", hoặc là chỉ sự vận động của mặt trời, mặt trăng. Điều này đưa ra một chân lý : mọi vật trong vũ trụ đều ở trong sự biến đổi không ngừng. Chính như chương Hệ từ của sách Chu Dịch đã viết : "Chuyển đến cùng thì biến đổi, biến đổi thì thông suốt, thông suốt thì tồn tại lâu dài". Câu này nhấn mạnh sự vật biến đổi liên tục. Điều này rất chính xác. Không có "dịch" tức không có sự biến hoá, cũng không có sinh mệnh. Cái gọi là "Dịch sinh ra muôn sự sinh sôi" tức nhìn dịch ở bên trong của mọi vật đang tồn tại. "Dịch" trong sách Chu Dịch được đầu tiên xác lập ở kết cấu hào và quẻ của Kinh Dịch. Phân tích quẻ hình tròn và hình vuông để thấy một cách rõ ràng quy luật chuyển biến, giao hoà âm dương của hào. Sáu nét vẽ của hào tạo thành một hình tròn của sự tăng giảm, thăng giáng âm dương, cho thấy quy luật của mọi hình thái vận động trong vũ trụ, là hình ảnh thu nhỏ về sự vận động, biến hoá của sự vật trong vũ trụ từ sự xoay vần âm dương trong thái cực.

"Dịch" trong Chu Dịch được thể hiện thông qua chuyển hoá, thịnh suy của âm dương. Tức là cho dù kết hợp âm

dương trong Thái cực, sự tăng giảm của hào âm và dương trong tám quẻ, hay kết cấu chữ số trong Hà đồ, Lạc thư, đều phản ánh vận động biến hoá tinh tế của Dịch.

Đặc biệt là từ hình vẽ và lời của quẻ, hào thể hiện nguyên lý chuyển hoá của sự vật đến cực điểm thì biến đổi. Như quẻ phục âm đến cực điểm thì dương sinh, quẻ Hậu, dương đến cực điểm thì sinh âm. Lại như quẻ Thái nói : "nhỏ qua, lớn đến" ; "không bằng phẳng mà không gồ ghề" "không qua mà không lại" hoặc quẻ Bĩ : "lớn qua, nhỏ lại". Tóm lại, "dịch" bao quát sự linh diệu của Chu Dịch.

2. Giao dịch - Cách nhìn chỉnh thể của Dịch lý :

"Giao dịch" là một trong những nội dung chủ yếu của Dịch. Giao dịch chỉ quan hệ tương quan giữa sự vật, biểu thị sự vận động của sự vật trong vũ trụ không tách rời mà liên hệ với nhau. Thuyết văn nói : "hào là giao vậy" nét hào trong Chu Dịch thể hiện tính tương quan trong vận động của vật chất, nếu hiểu được hào âm dương trong 64 quẻ thì thấy tính thống nhất chỉnh thể của sự vật trong vũ trụ. 64 quẻ thông qua biến hoá, tăng giảm 386 hào đã chứng minh chỉnh thể trong Chu Dịch là chỉnh thể của mọi hình thức vận động. Đây là một vũ trụ quan trác tuyệt. Trong 64 quẻ, mỗi biến đổi của một hào đều thể hiện biến động, thịnh suy của âm dương như câu : "Cùng sinh ra mà chuyển động toàn thể". Xem hình vẽ 4.12. Giao - dịch là quá trình tác dụng tương hỗ âm dương. Không có giao - dịch thì không có vận động và sinh mệnh. Như Dịch truyện viết : "Trời đất giao nhau mà muôn vật thông suốt" "Trời đất giao nhau là quẻ thái". (Quẻ thoái, lời Thoán) : "Trời đất không giao nhau, muôn vật không

hanh thông" "Trên dưới không giao nhau, thiên hạ không tụ lại" "Trời đất không giao nhau, muôn vật không dấy lên". (Qui muội. Lời Thoán). Như quả Thái có quả Càn ở dưới, quả Khôn ở trên, tượng trưng cho khí trời đất giao nhau mà muôn vật giao nhau, chẳng được hanh thông thì muôn vật chẳng tươi tốt, nên là quả hung vậy. Lại xem quả Kỵ Tế và Vị Tế : nước lửa giao nhau thì tốt, nước lửa không giao nhau thì xấu, tức là : "cảm ứng mà hanh thông thiên hạ". Ở trên trình bày về tác dụng của Giao - dịch trong vận động. Phần Hệ từ của Chu Dịch chỉ ra rằng "Sự vật giao cảm với nhau mới có thể giữ được tính thống nhất trong chính thể các hình thức vận động và mới tiến hành được vận động".

3. Bất dịch - cách nhìn cân đối về Dịch lý.

"Bất - dịch" là một trong những nội dung chủ yếu của Dịch lý trong Chu Dịch, là một dịch lý tinh hoa. Bất - dịch là cốt lõi kiệt xuất của Càn Tạc Độ trong tác phẩm Dịch vĩ. Trong Dịch vĩ, ông đã đưa ra : "Giản - dịch, biến dịch, và bất - dịch".

Bất - Dịch và Biến - dịch là khái niệm chỉ cách nhìn thống nhất giữa động và tĩnh. Càn Tạc Độ cho rằng Dịch là tuyệt đối, bất - dịch là tương đối, nên ở đây nổi bật tính thống nhất, cân đối trong vận động của sự vật, là sự phát triển vũ trụ quan trong Chu Dịch. Anghen nói rằng : "Cân bằng và vận động là điều không thể tách rời". Sự đối lập và thống nhất giữa dịch và bất - dịch hàm chứa một cách nhìn cân đối về động và tĩnh, tức là có động tất phải có tĩnh. Cách nhìn nhận động tĩnh của Chu Dịch là sự thể hiện cụ thể của âm dương : dương chủ về động, âm chủ về tĩnh, dương là cứng ; âm là mềm. Sự thống nhất động -

tĩnh, cứng - mềm là cơ sở của sự cân xứng âm - dương. Nên Hệ từ của Chu Dịch viết : "Động tĩnh thì mãi mãi, cứng mềm mới được phân ra vậy". Bát dịch là tiền đề của cân xứng. Chu Dịch hàm chứa sự cân xứng đó. Điều này được phản ánh trong kết cấu của các quẻ : cho dù là tám quẻ, hay 64 quẻ, hoặc vị trí, phân bố hào âm, hào dương của nó, tất cả đều thể hiện sự cân đối. Trong kết cấu âm dương của Thái cực đồ, con số trong Hà đồ, Lạc thư đều thể hiện nguyên lý cân đối.

Cân xứng của Chu Dịch thể hiện trong hình thái của vận động, ở chỗ duy trì sự đứng im tương đối của hình thái đó. Có như vậy mới có sự tồn tại của sự vật - Tóm lại, trước mấy nghìn năm lịch sử, Chu Dịch đã nhấn mạnh vận động là tuyệt đối, đứng im là tương đối. Sự đối lập, thống nhất trong động - tĩnh bảo đảm sự phát triển liên tục của vật chất. Triết lý tinh tế này cho đến ngày nay vẫn có ý nghĩa.

84. VAI TRÒ CỦA CHU DỊCH TRONG SỰ KẾ THỪA CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

Trong lịch sử triết học Trung Quốc, Chu Dịch giữ vai trò then chốt, đem lại những cống hiến to lớn. Trong khoảng lịch sử lâu dài của tư tưởng triết học Trung Quốc, Chu Dịch có vị trí rất quan trọng trong 6000 năm văn hoá, hội tụ đầy đủ những thành tựu triết học 3000 năm lịch sử, ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của triết học Trung Quốc !

1. TỪ CÁCH NHÌN ÂM DƯƠNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN QUAN NIỆM THỐNG NHẤT VÀ ĐỐI LẬP :

Trước Kinh Dịch, ấn tượng về âm dương của xã hội cổ đại Trung Quốc lại bắt nguồn từ sự sùng bái mặt trời, mặt trăng, động vật và cơ quan sinh dục. Trước 6000 năm, ta nhìn lại những vật được khai quật thời văn hoá Ngưỡng Thiều ; nhận thức về âm dương lúc đó mới chỉ là ấn tượng (cảm giác). Nhưng ở giai đoạn này đã có sự phân tách giới tính : trống - mái, nghiên cứu sự sáng tối của mặt trời và mặt trăng.

Chiêm bốc (xem bói) xuất hiện theo sự phát triển của thiên văn học cổ. Lúc này nhận thức về âm dương đã chín muồi, do đó không còn là ấn tượng mà đã trở thành một quan niệm. Trong Kinh Dịch đã có quan niệm âm dương rất rõ : 8 quẻ, 64 quẻ, 368 hào, nửa hào âm, nửa hào dương. Qua sự biến đổi hào âm dương đã phản ánh quy luật chuyển hoá, thịnh suy của âm dương. Thể hiện nguyên tắc cơ bản : trong âm có dương, trong dương có âm. Những quẻ Càn, Thái, Bĩ, Kí tế lấy văn tự để giải thích cho nguyên lý này, như : "Rồng cao quá, hối hận" (quẻ càn)

"Nhỏ đi, lớn lại" (Quẻ Thái) "lớn qua nhỏ lại" (quẻ Bĩ) hàm chứa qui luật chuyển hoá vật đến cực độ thì biến đổi. Hà đồ, Lạc thư lấy biến hoá chữ số để phản ánh thịnh suy của âm dương. Có thể nói thời đại Kinh Dịch trong 3000 năm với nhận thức về âm dương đã đưa quan niệm âm dương lên một bước phát triển mới.

Đến thời đại Dịch truyện, quan niệm âm dương có những bước tiến bộ mới. Dịch truyện lấy lý luận một âm, một dương gọi là đạo để đưa ra nguyên tắc cơ bản về sự thống nhất âm dương bằng chứng minh quan hệ giữa

cứng với mềm, động với tĩnh, nước với lửa... Đặc biệt là "Dịch có thái - cực. Thái cực sinh ra lưỡng nghi" và đưa ra quy luật thống nhất, mâu thuẫn giữa cứng - mềm, âm - dương. Trong đó phân ra lưỡng nghi, mà hợp lại là thái - cực. Phương pháp mâu thuẫn đã phối thai hình thành. Nhất là sáng tạo thái cực đồ với mối quan hệ căn bản giữa âm - dương.

Tóm lại Dịch truyện dựa trên nền tảng của Kinh Dịch đã đưa quan niệm âm - dương trở thành quy luật thống nhất - đấu tranh giữa các mặt đối lập, không chỉ thúc đẩy sự phát triển của học thuyết âm dương mà còn mang ý nghĩa của phép biện chứng mâu thuẫn trong giai đoạn ngày nay.

II. TỪ QUAN NIỆM VẬT CHẤT ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN QUY LUẬT LƯỢNG ĐỐI, CHẤT ĐỐI :

Sự vĩ đại của tư tưởng triết học Chu Dịch là ở chỗ thể hiện quan niệm vật chất trong nó. Chu Dịch trong thời kỳ chiêm bốc (bói toán), không tin vào quỷ thần mà tin vào thế giới tự nhiên. Vì thế vũ trụ quan của Chu Dịch là duy vật. Thừa nhận và không thừa nhận bản nguyên của thế giới là vật chất tức là phân ra thành chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

Bản thân nét của hào, quẻ trong Chu Dịch lấy ra từ tính chất của sự vật, mà không phải là lấy ra từ chỗ không có căn cứ. Nét của hào, quẻ có thể từ sự sáng tối của mặt trời, mặt trăng, sừng bái cơ quan sinh dục hoặc nét vẽ trên mình ... đều không phải là vật chất thần linh siêu việt. Tám quẻ là những nguyên tố rất cơ bản của vật chất : nước, lửa, trời, đất, gió, sấm, núi, đầm. Những loại vật

chất này có quan hệ rất mật thiết với đời sống sinh hoạt của con người, đủ để chứng thực nét quẻ của Chu Dịch "lấy mọi vật làm hình tượng". "Làm hình tượng" thể hiện rõ ràng tính vật chất trong Chu Dịch.

Xem lời từ của quẻ : quẻ Càn lấy rồng làm biểu tượng, quẻ Khôn lấy ngựa cái làm biểu tượng, quẻ khảm là nước, quẻ li là lửa, quẻ thái là trời đất... đều biểu thị tính vật chất. Khái quát toàn văn của Kinh Dịch lời từ của 64 quẻ, 3086 hào tuy dùng để xem bói nhưng lại không liên hệ với thần linh, đủ thấy Kinh Dịch là một bước phát triển trong triết học Trung Quốc.

Như trên, đã trình bày vũ trụ quan của Chu Dịch bắt nguồn từ vật chất. Câu trong Dịch truyện "một âm, một dương gọi là đạo" đều giải thích : ba nghìn năm về trước, Chu Dịch đã sớm đề cập vận động là bản thể của vũ trụ, có thể thấy được trình độ của triết học đạt đến mức độ cao. Đặc biệt là giá trị của Kinh Dịch cho dù là nét hoặc lời của hào quẻ đều thể hiện quy luật lượng chất đủ thấy thành tựu triết học của Kinh Dịch. Như quẻ Hậu mở ra sự bắt đầu quá trình lượng đổi của âm, đến quẻ khôn bắt đầu giai đoạn chất đổi của âm, sang quẻ Càn quay lại quá trình ban đầu lượng đổi của âm. Như quẻ Càn "ẩn" "bay" phản ánh khí âm từ ít đến nhiều, từ mạnh đến yếu mà đến chỗ "bay cao qua" phải "hối hận" là bắt đầu của chất đổi. Lời "giảm trong sương, băng cũng đến" của quẻ khôn cũng thể hiện quá trình này của vật chất. Ở trên đủ để chứng minh quan niệm về vật chất trong chu dịch không có sự chênh lệch với biện chứng thời kỳ hiện đại. Thêm nữa là thành tựu của Chu dịch trong lịch sử triết học Trung Quốc đưa ra một quan niệm

vật chất không chỉ ở trình độ cao mà ra đời từ rất sớm. Quan niệm này có tác dụng rất tích cực với sự phát triển của triết học Trung Quốc. Đặc biệt là quan niệm về xã hội một tích cực của các nhà Nho.

III. TỪ VẬN ĐỘNG TUẦN HOÀN ĐẾN QUY LUẬT PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH :

- Vận động tuần hoàn là một khái niệm tinh tế trong Chu dịch. Chu dịch nhấn mạnh phép tuần hoàn. Cái gọi là phép tuần hoàn là sự nhận thức vận động của vật chất có tính liên tục. Hình thức này trở thành một chỉnh thể mối quan hệ tương tác với nhau giữa các hình thức vận động.

"Chu dịch" với 64 quẻ hoặc Thái cực đồ đều là hình thức vận động tuần hoàn. 64 quẻ là một vòng tuần hoàn lớn, mỗi quẻ có 6 hào là một vòng tuần hoàn nhỏ. Vòng lớn bao hàm vòng nhỏ. Tất cả đều là quá trình của vòng tuần hoàn. Cho dù từ vấn đề vĩ mô : hệ ngân hà trong vũ trụ, hệ Thái - dương cho đến vấn đề vi mô : vận động của điện tử đều không thể không là vận động tuần hoàn. Nổi bật trong Thái - cực đồ chính là hình ảnh thu nhỏ vận động của muôn vật trong vũ trụ. Quan niệm vận động tuần hoàn trong Chu Dịch nhấn mạnh chu kỳ vận động của vật chất, mở ra thời kỳ của khoa học, y học và sinh vật học. Quan niệm này xem trọng hình thái vận động chứ không ở mức độ đứng yên, là hình thái vận động liên tục mà không lặp lại. Như quẻ Thái : "Nhỏ qua thì lớn lại". Quẻ Bĩ : "lớn qua thì nhỏ lại". Quẻ Thái có nói : "Không bằng mà không ghê, không cái gì qua mà không biến đổi" đều chứng minh tất cả mọi sự vật có chu kỳ tuần hoàn. Chính như vòng âm dương trong Thái cực đồ là hình thái vận động thịnh suy, chuyển hoá. Phần Hệ từ trong Dịch truyện viết : "âm

dương không lường được gọi là thần diệu" tức chỉ ra mọi sự vật đều ở trong sự vật đều ở trong sự vận động, biến hoá, mỗi một vòng tuần hoàn dài thể hiện ở trình độ cao hơn, phát triển hơn, không hề lặp lại chỗ ban đầu. Lý luận này có sự phù hợp với quy luật phủ định của phủ định ngày nay - sự phát triển hình xoáy chôn ốc. Thái cực đồ chính là vòng xoáy chôn ốc của âm dương.

Hệ Từ - Dịch viết : "Một âm, một dương gọi là đạo" nhấn mạnh rõ ràng vận động của mọi vật chất đều là kết quả tương tác âm dương, là "mâu thuẫn dẫn đến phát triển". (Aughen - Phép biện chứng tự nhiên (trang 3). Động lực của vận động tuần hoàn là từ mâu thuẫn âm dương trong bản thân của sự vật. Âm dương không ngừng biến hoá thịnh suy, chuyển hoá. Vì vậy chu kì tuần hoàn là biến hoá, vận động trong sự phát triển, là sự lặp lại nhưng trên giai đoạn cao hơn mà không giản đơn như giai đoạn ban đầu. Vòng xoáy chôn ốc Thái cực biểu thị từng lớp vòng phủ định bị bỏ lại phía sau, vòng sau phủ định vòng trước. Những phủ định của hình thái vận động này là phủ định biện chứng, phủ định phải có điều kiện thông qua sự nhận thức chứ không nên hiểu máy móc.

Cũng vì vậy phủ định của Chu Dịch là phủ định biện chứng, là sự phát triển trong phủ định, mà không phải phủ định toàn diện (Kế thừa) vũ trụ quan của Chu Dịch là sắc thái vận động tích cực. Nên quan niệm xã hội của nó có tính tích cực và hướng thượng. Quan niệm này còn có ảnh hưởng tích cực đến những quan niệm truyền thống "trong mạng sống" "trong bầy đàn". Như trên đã trình bày mối quan hệ giữa quan niệm vòng tuần hoàn của Chu Dịch với quy luật phủ định của phủ định ngày nay. Một

lần nữa Chu Dịch thể hiện những thành tựu kiệt xuất trong triết học cổ đại Trung Quốc.

IV. KẾT LUẬN.

Nhìn tổng quát lại những vấn đề đã trình bày ở trên :

1. Tư tưởng triết học của Chu Dịch thật rực rỡ, là tập đại thành triết học trước 3000 năm cổ đại của nước ta.

2. Chu Dịch có vai trò to lớn trong sự kế thừa, hình thành, phát triển của triết học nước nhà.

3. Từ những thành tựu triết học của Chu Dịch minh chứng trình độ triết học ở thời kỳ cổ đại ở mức độ cao, hoàn chỉnh tương đối sớm. Đặc biệt ở chỗ một vài tư tưởng trong Chu Dịch hoàn toàn có thể sánh với tư tưởng triết học ngày nay.

4. Triết học Chu Dịch có ảnh hưởng lớn đến học thuyết của bách gia chư tử trên lãnh vực khoa học, văn hoá : đạo Nho, Phật, Lão.

5. Tư tưởng triết học trong Chu Dịch không chỉ hoàn chỉnh từ rất sớm mà còn có đầy đủ các lý luận như âm - dương, chứa đựng truyền thống đặc sắc. Điều này đã khiến triết lý của Chu Dịch qua mấy ngàn năm lịch sử vẫn tồn tại, vẫn còn những ưu điểm, sức hấp dẫn. Tóm lại, tư tưởng triết học của Chu Dịch là trung tâm của tư duy triết học cổ đại Trung Quốc, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học Trung Quốc.



TƯ TƯỚNG TIÊN TÂN TRUNG QUỐC

Tư tưởng tiên Tân lấy tư tưởng của rất nhiều học phái ⁽¹⁾ làm tư tưởng chủ đạo, là thượng nguồn của tư tưởng cổ đại Trung Quốc, Chu Dịch là xuất phát điểm hình thành tư tưởng của nhiều học phái.

Chu Dịch không những là tư tưởng chủ đạo của Nho gia, mà còn là cốt lõi của đạo gia. Khổng Mạnh đề xướng tư tưởng Dương Cương trong Chu Dịch cấu thành quan niệm xã hội nhập thể tích cực của Nho gia, còn Đạo gia của Lão Trang thì lại tiếp tục quan điểm nhu mì, hoà thuận trị quốc trong Chu dịch, hai học phái tiên đạo thành hai hệ tư tưởng lớn trong rất nhiều học phái cổ đại Trung Quốc. Các học phái còn lại như : Mặc gia, Pháp gia, Âm Dương gia, Nông gia, v. v., cũng không thể không có mối quan hệ sâu sắc với Chu dịch.

Tóm lại, Chu Dịch là hệ tư tưởng xuyên suốt trong 3000 năm cổ đại Trung Quốc, đồng thời là "kim chỉ nam" của hàng trăm học phái, giữ vai trò quan trọng kế thừa, hình thành và phát triển tư tưởng truyền thống của Trung Quốc.

⁽¹⁾ Nguyên văn là : bách gia thu tử - hàng trăm học phái

§1. ẢNH HƯỞNG TO LỚN CỦA CHU DỊCH TỚI TƯ TƯỞNG CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

Chu Dịch không chỉ là một bộ triết học kiệt xuất, mà còn là một bộ trước tác xã hội vĩ đại. Chu Dịch không chỉ là đỉnh cao của trình độ triết học Trung Quốc cổ đại, mà còn hàm chứa chuẩn mực đạo đức nhân sinh cao thượng và nhân quan chính trị cao cả. Chu Dịch với quan niệm âm dương nổi tiếng, đã trở thành tiên thân của văn hoá âm dương truyền thống Trung Hoa. Quan niệm về xã hội và vũ trụ trong Chu Dịch đã mở ra tiền lệ cho sự phát triển tư tưởng của các học phái trong đó đặc biệt là tư tưởng của hai trường phái Nho gia và Đạo gia, nhân, nghĩa, lễ, nhạc và tư tưởng trung hành trong Chu Dịch đã trở thành nền tảng của Nho gia tôn sùng chuẩn mực đạo đức.

Ngoài ra, không kể Nho Đạo gia, các học phái khác ở Trung Quốc còn lại như : Mặc gia, Pháp gia, Quản Tử, Tuân Tử, v.v..., tư tưởng của các học phái trên không thể không bắt nguồn từ Chu Dịch. Chu Dịch không những hội tụ thành tựu trong suốt 3.000 năm lịch sử Trung Quốc trước đây, mà còn giữ vai trò quan trọng sự nghiệp kế thừa và phát triển tư tưởng cổ đại Trung Quốc. Qua đây chúng ta thấy Chu Dịch là cội nguồn của tư tưởng Trung Quốc.

Có một điểm cực kỳ giá trị nữa là, Chu Dịch còn là một pho lịch sử phản ánh đấu tranh giai cấp.

Tuy Chu Dịch chỉ là một bộ sách viết theo hình thức bói toán, song không còn nghi ngờ gì nữa, Chu Dịch đã vạch rõ mâu thuẫn giai cấp, có rất nhiều bức từ (quả bói) đã vạch trần sự tàn bạo tàn khốc của giới chủ nó, đồng thời nói lên số phận đau thương thấm đẫm máu và nước

mắt của người nô lệ. Qua đây chúng tỏ, Chu Dịch là pho sử phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp, đồng thời cũng chứng tỏ nhân quan chính trị trong Chu Dịch có tính tích cực, vì vậy, Chu Dịch là tư liệu cực kỳ quý báu để nghiên cứu lịch sử tư tưởng của Trung Quốc.

§2. CHU DỊCH LÀ BỘ SỬ THI VĨ ĐẠI PHẢN ÁNH CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NÔ LỆ

Chu Dịch ghi chép lại lịch sử máu và nước mắt của nô lệ trong các cuộc bạo động chống lại giới chủ nô lệ, vạch trần bộ mặt độc ác của chúng; là bộ lịch sử phản kháng và thấm đẫm máu và nước mắt của nô lệ.

Chu Dịch là bộ sách sử thời Thương Chu. Thời kỳ Thương Chu, là thời kỳ cực kỳ tàn khốc của xã hội nô lệ, chiến tranh xảy ra liên miên giữa các nước chư hầu cướp hàng loạt nô lệ, nô lệ phải sống một cuộc sống chẳng khác gì ngựa trâu, họ bị áp bức tàn khốc của giới chủ nô cộng thêm phải chịu đựng sự bạo ngược của vua Kiệt triều Hạ, vua Trụ Triều Thương, hàng triệu nô lệ gào thét, rên la, vùng vẫy... thế là cuộc đấu tranh giai cấp ngày càng gay gắt, nô lệ bị áp bức vùng dậy đấu tranh, các cuộc bạo động của nô lệ nổ ra, khắp nơi xảy ra các cuộc chạy trốn tập thể, lúc lắng xuống lúc nổi lên.

Khai quật các ngôi mộ cổ của giới chủ nô thời Thương Chu, tìm thấy các di thể của các nô lệ, kẻ bị chôn sống, kẻ bị chặt đầu táng theo chủ, thật là thảm thương.

Những năm 50 của thế kỷ 20, khai quật bên cạnh bốn ngôi mộ cổ lớn ở thôn Ma Bàn, phát hiện 23 xác nô lệ xếp

thành hàng rất tề chỉnh táng cùng chủ nô, theo thống kê tới 300 nô lệ bị chặt đầu.

Bức từ trong Chu Dịch đã nói rất rõ và đầy đủ cuộc sống bi thảm của nô lệ sống trong thời Thương Chu, ví dụ:

Cười người như cười ngựa, máu và nước mắt tuôn chảy như mưa (Quẻ Tốn. Thương lục).

Cảnh tượng bi thảm trên lột tả cảnh nữ nô lệ thân trâu ngựa bị tước đoạt. Thời kỳ Hạ Thương đã bước sang xã hội thị tộc phụ hệ (thay cho xã hội thị tộc mẫu hệ), địa vị phụ nữ như từ trên cao rơi xuống vực thẳm, nữ nô là đối tượng bị áp bức tồi tệ nhất !

Pháp môn, lợi dụng hình nhân, nói bằng gông cùm (Quẻ môn. Sơ lục)

Vạch trần chủ nô đương thời đã dùng gông cùm cùm kẹp tàn khốc để trừng phạt nô lệ, nhằm trấn áp một cách dã man nhất những nô lệ đứng lên chống lại chúng.

"Bất khắc tụng, qui nhi bổ, kỳ áp nhân tam bách hộ, vô..." (Tụng 92)

Câu trên nghĩa là : nô lệ chạy trốn, không cần phải lo lắng, tự khắc bị bắt trở lại, điều này chứng tỏ trong xã hội nô lệ, là cả một đêm đen dài, nô lệ khó lòng chạy thoát.

"Khốn vu thạch, cứ vu ngục. Nhập vu kỳ cung, bất kiến kỳ thê, hung". (Khôn 63)

Vạch trần nô lệ bị giam vào ngục, vợ bị cướp mất, nô lệ bị xẻo mũi, chặt chân, đồng thời dùng vải đỏ cuốn chặt nô lệ làm vật tế sống hoặc trao lại cho chủ nô cũ.

"Khốn vu cát..., viết động bối, hữu bối, chinh cát". (quẻ khôn. Thương lục)

"Hệ dụng huy, tam tuế bất đắc, hung" (Quẻ khảm. Thượng lục)

Nghĩa là : nô lệ chạy trốn bị bắt trở lại, giam vào cũi gỗ, ngày đêm canh gác nghiêm ngặt, nhằm uy hiếp khiến nô lệ không dám chạy trốn nữa, ngoài ra còn lấy dây thừng cuốn chặt người nô lệ, bỏ vào ngục, đặt lên đóng cũi, giam liên ba năm. Song, ngược lại nô lệ vẫn quyết tâm chạy trốn, điều này đã phản ánh tinh thần phản kháng của nô lệ lúc bấy giờ.

"Tiểu nhân cách diện, chinh hung". (Quẻ cấn. Thượng lục)

Câu này nói lên cảnh chiến tranh xảy ra liên miên, hàng loạt nô lệ bị rạch mặt đánh dấu (cách diện), cưỡng bức ra trận.

Ngoài những điều mà Chu Dịch đã miêu tả cảnh nô lệ bị cưỡng bức lao động, bị giết, bị bức ra trận, chịu cực hình, bị làm vật tế lễ sống, bị chôn sống theo chủ, v. v, ra, còn vạch trần kẻ thống trị hoang dân vô độ, ngang tàng bạo ngược, phản ánh tính gay gắt trong cuộc đấu tranh giai cấp đương thời, ví dụ : "... vì tửu thực, trinh cát". (Quẻ li. 95)

Câu trên vạch trần giới chủ nô chia nhau cùng hưởng rượu thịt, còn nô lệ chỉ được ăn thực phẩm tồi tệ nhất, ví như căn cứ vào kết quả khai quật được ở các ngôi mộ cổ thời Thương - Chu, các nhà khảo cổ học đã lưu tâm chú ý tới hàm răng của nô lệ đều bị mòn vẹt, bởi vì họ ăn toàn loại thức ăn tồi tệ, thêm một nhận xét nữa, về xương cốt của họ, qua xương cốt xác định đa số nô lệ đều bị chết ở độ tuổi còn rất trẻ.

"... cần nhục, đắc hoàng kim, trinh lịch, vô..."

Giai cấp thống trị đương thời, ăn thịt, ở cung điện, đồ chơi toàn là đồ ngọc ngà đá quý. Ngược lại, căn cứ vào kết quả khai quật các ngôi mộ cổ thời Thương - Chu, nô lệ sống và ở trong các hang hốc tồi tàn. Ví dụ :

"... bạch mã hàn như, phủ quan hôn cấu"

Con cái của quý tộc thượng lưu, cưỡi trên lưng những con ngựa trắng cao to, dương dương tự đắc đi cầu hôn.

"Quán ngư, dĩ cung nhân bàng, vô bất lợi"

Câu trên ám chỉ quan lại, thái giám ra vào cung điện, như những đàn cá đổ xô vào, họ tranh giành nhau, không từ một cái lợi nào. Câu này cũng có nghĩa là phi tần ở hậu cung đông như đàn cá, lũ lượt ra vào cung điện, qua đây vạch trần thói ăn chơi xa xỉ thối nát của giai cấp thống trị. Lúc bấy giờ vua Trụ chỉ sủng ái một mình Đát Kỷ, để chiếm riêng Đát Kỷ cho mình, Trụ tự đưa ra phương pháp tra tấn cực kỳ tàn bạo vô nhân đạo "nung sắt đồ đốt da thịt người", cùng với cung nữ và các hoạn quan gian nịnh sống một cuộc sống ngày tàn bạo ngược thối nát xa xỉ "tửu trì nhục lâm (như : rượu chum thịt bồ)

"Túc hươu vô ngu, duy nhập vu lâm trung, quân tử kỷ, bất như sá, vãng, lạn". (Tốn. 63)

Câu này miêu tả giai cấp thống trị đi săn để tiêu khiển.

"Đỉnh hoàng nhĩ, kim huyền, lợi trình" (Đỉnh quái. 65)

Câu trên nói rõ đồ dùng của kẻ thống trị là đồ đồng có tay cầm, trang trí hoa văn, còn nô lệ thì không có mảnh vải che thân.

Chỉ qua một vài ví dụ trên, cũng đủ vạch rõ mâu thuẫn giai cấp đương thời ngày càng gay gắt, đồng thời nói lên bóng đen bao trùm lên xã hội nô lệ lúc bấy giờ.

Chu Dịch đã ghi chép lại bóng đêm đen trong xã hội nô lệ cổ đại Trung Quốc trước đây, ngoài các di vật được khai quật ở trong các ngôi mộ cổ ra, còn có giáp cốt văn khảo chứng, ví dụ : "Vương đại lệnh, chúng nhân viết... điếm" ("Ân hư thư khế tiên thiên" 7.30.2)

Nghĩa là : Dưới roi da của chủ nô, hàng loạt nô lệ bị cưỡng bức lao động.

"Trình ngã tang chúng nhân, trình... kỳ tang chúng".

Vạch trần cảnh hàng loạt nô lệ phải làm việc dưới ánh nắng gay gắt, da đen trùi, vất kiệt sức họ như xác kén tằm nhả hết tơ, đồng thời miêu tả cảnh tượng nô lệ vùng vẫy chạy trốn, bị giới chủ nô bắt trở lại phạt tội chặt đầu, lúc bấy giờ giết một vài nô lệ còn dễ hơn giết súc vật.

"Đình vị quái, tranh, trình vật lệnh... thị chúng phạt... phương".

Ghi chép hàng loạt nô lệ bị đưa ra chiến trường, trở thành bia đỡ đạn cho giới chủ nô trong cuộc chiến tranh cướp bóc.

"... Dậu quái, hựu tổ giáp dụng cần" ("Thập" 1.12)

"Ngự vu nam canh tam cần" ("Khố") 1641)

"Trình, hựu vu hoàng doãn nhị khương" ("Bàn" 88)

"Tam bách khương dụng vu đình" ("Tục" 2. 16. 3)

Các câu trên được giáp cốt văn ghi chép lại, đây là tội chúng dùng nô lệ làm vật tế lễ sống của giai cấp thống trị.

(Tế kỷ quái), tranh, (Trình) tuần (Vong) hoạ. Nhị ; Vương chiếm viết : hữu sùng,... quang kỳ hữu lai gian, khát chí lục nhật mậu tuất, doãn hữu (lai gian), hữu bộc tại... để lại khuông..., diệp (dạ) phấn... tam. Thập nhất nguyệt.

Đoạn trên giáp cốt văn ghi chép lại cảnh hàng loạt nô lệ làm việc trên cánh đồng, dưới ánh nắng hè gay gắt chiếu xuống, họ bị say nắng ngã gục, họ bị bọn quản nô dùng roi da quất tui bụi, đêm đến nổ ra các cuộc phản kháng của nô lệ, họ phóng hoả đốt cháy ba kho lương của chủ nô. Phản kháng của nô lệ nổ ra đã kết thúc đẩy chế độ nhanh chóng đi tới diệt vong, thúc đẩy lịch sử tiến lên.

Ngoài ra, trong các loại văn hiến cổ cũng ghi chép không ít sự hoang dã vô độ của giai cấp thống trị và thủ đoạn áp bức tàn khốc trong xã hội nô lệ của các triều đại Hạ, Thương, Chu, ví dụ ;

"Hạ Kiệt tác khuynh cung, dao dài, đàn bách tính chi tài". ("Văn tuyển. Đông kinh phú" chú dẫn "Trúc thư kỷ niên").

"Tích giả, Kiệt vi tửu tri đào..., tung... chi lạc, nhi trung ẩm giả tam thiên". "Hàn Thi Ngoại truyện. Quyển 2".

"Tích giả Kiệt chi thời, nữ lạc tam vạn nhân". (Quản Tử. Khinh trọng giáp thiên).

"Tích Hạ Kiệt phạt hữu thi, hữu thi nhân dĩ muội hỉ nữ yên". "Quốc ngữ. Tấn ngữ"

Ngoài ra, tội ác của vua Kiệt triều đại Hạ (hoàng đế cuối cùng của triều Hạ), còn được viết trong lời thề trận chiến Kê Điều từ thời Dạng Thương phạt Hạ, ví dụ :

Vương viết : "Cách nhĩ chúng thứ, hy thánh trăm ngôn, phi dài tiểu tử cảm hành xưng loạn. Hữu Hạ đa tội, thiên lệnh... chi, kim nhĩ hữu chúng, như viết : ngã hậu bất huyết ngã chúng, sá ngã tích sự nhi cất chính Hà..." "Thượng Thư. Dạng thệ"

Vua Kiệt triều Hạ là một bạo quân đầu tiên thời cổ

đại, từng bị vua Dạng của triều Thương chỉ trích rất mạnh, Dạng không những không tàn bạo bằng Kiệt, mà còn không thể sánh bằng Kiệt, qua đây ta có thể thấy được bóng đen đã trùm xuống triều Hạ.

Ngoài ra, Trụ vương- hoàng đế cuối cùng của triều Thương cũng là một bạo quân khét tiếng thời cổ đại, Trụ hoang dâm vô độ, ăn chơi xa xỉ, ngang ngược bạo tàn, tầng lớp nô lệ phải sống trong cảnh nước sôi lửa bỏng, đã hun nóng cho cuộc đấu tranh giai cấp, cuối cùng đã bị Võ Vương tiêu diệt trong trận Mục Dã, tội ác của Trụ được rất nhiều sách sử ghi chép lại, ví dụ :

Háo tửu dâm dục, đam mê gái đẹp, sủng ái Đát Kỷ, Trụ nghe theo Đát kỷ" ("Sử kí. Ân bản kỷ")

Chu Võ Vương trong trận Mục Dã, Chu Võ Vương đã vạch tội ác của Trụ trong lời thề phạt Trụ :

"Cổ nhân từng nói : gà mái không phải là gà báo bình minh ; nhà nào có gà mái biết gáy báo bình minh, thì khác nào như tự tròng dây treo cổ" nay vua Thương chỉ nghe theo lời đàn bà con gái, bỏ ngoài tai những lời can gián chính trung... mắc tội ác với bốn phương ngày càng chồng chất, ngang ngược với các đại phu khanh sĩ, tàn bạo với bách tính... nay ta thay trời hành đạo, dẫn bình trình phạt..." "Thượng thư. Mục thệ"

Võ Vương lên án Trụ Vương sủng ái một mình Đát Kỷ, vạch trần rất nhiều tội ác của Trụ Vương đối với bách tính, qua đó khích lệ tinh thần tướng sĩ ra trận.

Hoàng đế cuối cùng của triều Chu là Chu U Vương cũng thuộc loại hôn quân hoang dâm vô độ, để đạt được nụ cười mê hồn của Bao Tự đã tự "phóng hoả trên chộc chư hầu", đã làm cho triều Chu nhanh chóng đi tới diệt vong.

Tóm lại, như trên đã trình bày, Chu Dịch đã ghi lại cuộc chiến tranh giai cấp gay gắt trong xã hội nô lệ, phản ánh cảnh ngộ bị thảm và tinh thần phản kháng của họ, đồng thời cũng chứng minh tư tưởng chính trị của Chu Dịch đúng về giai cấp bị trị.

§3. NHÂN QUAN CHÍNH TRỊ TRONG CHU DỊCH

I. QUAN NIỆM NHÂN, NGHĨA, LỄ, NHẠC VÀ NHO GIA TRONG CHU DỊCH

Trong các quẻ bói (bốc từ) trong Chu Dịch đã sáng tác có một số nội dung tuy không khẳng định được có phải do Chu Văn Vương sáng tác hay không, song chí ít cũng khẳng định được niên đại thời Chu Văn vương. Chu Văn Vương vì muốn diệt triều Thương, nên đã bị bắt giam, sau khi được tha đã trở về Tổ Quốc của mình, ông bất đồng với chính sách trị quốc tàn bạo của Trụ Vương. Văn Vương cho ban hành rộng rãi chính sách "nhân chính" và "đức chính" (trị quốc bằng nhân đức), mục đích là nâng cao uy tín cho mình, thu nạp nhân tâm, đến khi Văn vương dấy binh có tới 800 nước chư hầu đi theo. Ví dụ : "Sử kí. Chu bản kỷ" ghi chép : "Các nước chư hầu kẻ trước người sau hội quân với Văn Vương để đến 800 nước". Ngoài ra, thời Chu Văn Vương còn được Chu Công phò tá chính sự. Chu Công rất chú trọng tới "lễ", đây chính là biện pháp cần thiết mà Chu Công cần phải làm để củng cố quyền hành thống trị của triều Chu, "Chu lễ", "Lễ Nghi" được thực hiện rộng rãi trong thời kỳ Chu Công. Mặt khác, thời kỳ Tây Chu là thời kỳ Trung Quốc cổ đại tương đối phồn vinh và ổn định, vì thế nhạc cũng tương đối hưng thịnh, bao gồm nhạc cung

đình, miếu mạo chùa chiền, v. v qua đây ta thấy được nhân, nghĩa, lễ, nhạc đã được hình thành khá phong phú trong thời kỳ Tây chu, tất cả đã được miêu tả trong các quẻ bói, phản ánh quan điểm chính trị của Chu Dịch.

Ví dụ : quẻ Tốn, ý là cần phải khiêm tốn cung kính và hoà thuận, thì mới đắc nhân tâm.

"Tượng viết : tuý phong, quân tử dĩ thân mệnh hành sự."

Quẻ Hằng thì nhắc nhở cần phải trung tín, nghĩa, đức

Ví dụ : "Bất hằng kỳ đức, hoặc thừa đi tu, trình cát"

"Hằng quái.93"

Quẻ Đoài, tượng trưng cho hoà hợp, ví như :

"Hoà Đoài, Cát" "Quẻ Đoài. Sơ cửu"

Quẻ tiết, thì đề xướng tiết kiệm, dùng tiết kiệm để chế ngự thiên hạ, ví dụ :

"An tiết, hưởng, cam tiết, cát, khổ tiết" "Quẻ tiết. 64"

Quẻ trung phù ⁽¹⁾, đề xuất cần phải thành thực, ví dụ :

"Hữu phù chấp như, vô cửu (không sai lầm)

"Quẻ trung phù. 95"

Nghĩa là : hai bên thành thực với nhau, vua tôi không nghi kỵ lẫn nhau, sẽ được lòng dân.

Quẻ khiêm, đề xướng khiêm tốn là phẩm chất cao đẹp, ví dụ :

"Khiêm khiêm quân tử, dụng thiệp đại xuyên, cát".

"Quẻ Liêm. Sơ lục"

Quẻ đại tráng (khoẻ mạnh), nhắc nhở thời trai trẻ

⁽¹⁾ Trung phù : gây sự tin cậy.

khỏe mạnh phòng sai lầm, nên thực hiện theo nguyên tắc trung chính, ví dụ :

"Đại tráng tượng viết : Cửu nhị trình cát, dĩ trung dã".

Thời kỳ hưng thịnh, không thể không chú ý tới lễ, ví dụ :

"Đại tráng tượng viết : sấm ở trên trời, khỏe mạnh, quân tử không có lẽ sẽ bị lật đổ".

Quẻ dự, dạy sáng tác nhạc, làm thơ, ví dụ :

"Tượng viết : sấm nổ đất rung chuyển, dĩ. Tiên vương sáng tác nhạc ca ngợi nhân đức, Ân tiến cử cho thượng đế, được làm tổ khảo (dĩ phối tổ khảo).

Câu trên ý nói lễ nhạc dùng cho quân vương lúc tế tổ.

Ngoài ra, quẻ Cấn, tức dừng lại, nhắc nhở biết dừng đúng chỗ, không được đi quá xa, ví dụ :

Triệt viết: Cấn dừng lại. Thời chỉ tác chỉ, thời hành tất hành, động tĩnh bất thất kỳ thời, kỳ đạo quang minh."

Nghĩa là: quẻ Cấn, dừng lại khi cần dừng thì dừng, khi cần hành động thì hành động, hành động đúng lúc đúng chỗ, thì là người sáng suốt.

Quẻ Cấn thì nhấn mạnh đề phòng "cực thịnh bất suy", ví dụ :

Khang long, hữu bối. "Cần. Thượng cửu"

Ngoài ra còn phải kể "lữ tương kiên băng chí" trong quẻ Khôn, "lời kiến hầu "trong quẻ đồn(nơi ở), quẻ tiểu, đại gia súc có hàm nghĩa là kho chứa của, tất cả là một chuỗi chuẩn bị tư tưởng trước khi Chu diệt Thương.

Tóm lại, bốc từ trong Chu Dịch ghi chép khá đầy đủ các chính sách "nhân chính, đức chính" để chuẩn bị chinh phạt triều Thương của Văn Vương. Võ vương triều Chu,

sau khi diệt xong triều Thương, để củng cố quyền thống trị của triều Chu, Chu Công, Thành Vương đã thực hiện chế độ "lễ", "nhạc". Nhấn mạnh "đức" phù (thành thực, uy tín), "trung hành" (tránh sai lầm), từ đó mở ra và hình thành quan niệm chính trị tư tưởng của nhân, nghĩa, lễ, nhạc trong Chu Dịch. Nhân, nghĩa, lễ, nhạc trong Chu Dịch đã được Nho gia khảng Mạnh sùng bái, vì thế rất được phát triển, trở thành chuẩn mực đạo đức tối cao của Nho gia, đã ảnh hưởng sâu sắc tới chuẩn mực đạo đức của nhân dân trung Quốc trong suốt mấy ngàn năm qua.

II. QUAN NIỆM CHÍNH TRỊ TRONG CHU DỊCH VÀ NHO GIA

Nho gia một mặt tôn sùng sự nẩy nở dương cương của Chu Dịch, đồng thời ứng dụng những tinh túy của Chu Dịch vào lĩnh vực chính trị tư tưởng mang tính tích cực. Ví như quẻ càn là nói tới quốc vương, đã là quốc vương thì phải giống như con rồng, có đầy đủ các bản lĩnh chạy, bay, nhảy, trị vì quốc gia xã tắc cũng cần phải có cái uy của rồng, ví dụ.

Tiềm long, vật dụng.

Kiến long tại điền, lợi kiến đại nhân.

Quân tử chung nhật càn càn, tịnh thi nhược, lịch cô cửu.

Hoặc việt tại uyên, vô cửu.

Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân.

Khang long hữu hối.

Kiến quân long vô thủ, cát.

"Dịch. quẻ càn"

Thiên hành kiện, quân tử dĩ tị cường bất tức

"Dịch. Càn. Tượng"

Thêm ví dụ nữa : Quẻ Tấn tượng trưng hướng về phía trước, phấn đấu :

Tấn giả tiến dã. "Tự quái truyện"

Tấn, tiến dã. Minh xuất địa thượng, thuận nhi lệ hu đại minh, nhu tiến nhi thượng hành.

"Quẻ Tấn. Tượng"

Quẻ đại hữu, tức là cần phải có chí lớn, theo đuổi sự nghiệp lớn, ví dụ :

Đại hữu, nguyên hưởng. "Quẻ đại hữu"

Đại hữu, như đắc tôn vị, đại trung nhi thượng hạ ứng chi, viết đại hữu. Kỳ đức cương kiện nhi văn minh, ứng hu thiên nhi thời hành. Thị dĩ nguyên hưởng. "Đại hữu. Triện"

Quẻ giản, là gặp phải đại nạn không run sợ, chỉ cuộc đấu tử trước mọi cam go, không cam chịu, vượt qua cửa ải khó khăn thì sẽ đạt được thành công, ví dụ:

Vãng giản, lại thạc, cát, lợi kiến đại nhân. "quẻ giản. thượng lục". Quẻ đồng nhân, đề xuất ra đường nên đi nhiều người, nên khéo giao du kết bạn với nhiều người, cần phải quan tâm tới tập thể xã hội, phấn đấu xây dựng một xã hội đại đồng hoà bình tươi đẹp, ví dụ:

Đồng nhân vu dã, hưởng. lợi thiệp đại xuyên, lợi quân tử, trinh. "Quẻ đồng nhân"

Đồng nhân xuất vu môn, vô cữu. "Đồng nhân. Sơ cửu"

Như đã trên đã trình bày, chứng tỏ dương cương hành kiện trong Chu Dịch đã ảnh hưởng sâu sắc tới tư tưởng và quan niệm chính trị của Nho gia. Mục tiêu tôn chỉ của Nho gia quan tâm tới quốc sự, chú trọng tới xã hội là được bất

nguồn từ Chu Dịch, vì thế Khổng Tử càng tôn sùng "Kinh dịch" lên gấp bội, nguyên do chính là ở điểm này.

III. QUAN NIỆM ẨN NHẮN CỦA CHU DỊCH ẢNH HƯỞNG TỚI ĐẠO GIA

Trong các bốc từ của Chu Dịch phản ánh rất nhiều nội dung đề cập tới Văn Vương thuộc triều đại Tây Chu, quan niệm ẩn nấp của ông được thể hiện ở chỗ nhấn nhục, nhường nhịn, dĩ nhu khắc cương (lấy cái mềm để chế ngự cái cứng). Chu Văn Vương đã áp ủ chuẩn bị cho chiến tranh trong hơn 40 năm, sau khi Chu Văn vương mất, Chu Võ Vương một mặt tích cực chuẩn bị, mặt khác cẩn thận bí mật, chọn thời cơ hành động. Dưới ngọn cờ "dĩ phục sự Ân", bí mật mở rộng thế lực, mở rộng bờ cõi bằng chính sách "tầm gặm nhấm" nước Thương, từ từ biến nhược quốc thành cường quốc, cuối cùng công khắc (tiêu diệt) vua Trụ của triều Thương bạo ngược dâm dục, điều này chứng tỏ một khía cạnh của chân lý nhu thắng cương của Chu Dịch.

Ví dụ : quẻ Tụng, nhấn mạnh nhấn nhục không tranh giành, sẽ làm nên sự nghiệp lớn :

Bất khắc tụng, phúc tức mệnh du, an trinh, cát. "Quẻ tụng 94".

Quẻ tuần, dùng hiện tượng tuần hoàn để lột tả chiến thuật chiến lược "dĩ thoái vi tiến" "rút lui để tiến lên"

"dĩ thủ vi công" (phòng thủ để tấn công)

Ví dụ Nữ tử tuần, quân tử cát. "Quẻ tuần 94"

Thêm ví dụ nữa, dùng quẻ hằng (tồn tại vĩnh hằng để biểu thị tinh thần chịu đựng nhẫn nại của hai ông Văn và Võ trước khi ra tay diệt Thương, ý chí của hai ông vua trên

là bất di bất dịch, ví dụ:

Lôi phong, hằng ; quân tử dĩ lập bất dịch phương.
"Quẻ hằng. Tượng"

Dùng đạo đức nhân hậu, nhu mì hoà thuận trong quẻ
Khôn để biểu đạt tâm huyết khoáng đạt, ví dụ:

Khôn hậu tải vật, đức hợp vô cương, hàm hoàng
quang đại... nhu thuận lợi trinh. "Quẻ Khôn. Triện".

Dùng quẻ khảm để tượng trưng cho đức tính kiên
nhẫn "dùng nước của đá" (nước chảy đá mòn), ví dụ :

Thủy tồn chí, tập khảm quân tử dĩ thường đức hành,
tập giáo sự "Quẻ khảm. Tượng".

Quẻ lý, một lần nữa nhấn mạnh chân lý nhu thắng
cương, trong quá trình Chu Văn Vương bị bạo quân Trụ
Vương bắt giam ở Dũ Lý, tính mạng nguy kịch mỏng như
tảng băng dễ vỡ, như nằm dưới đuôi hổ, song cuối cùng
ông đã dùng "dĩ nhu khắc cương" làm nên chiến công hiển
hách, ví dụ ;

Lữ hổ vĩ, ..., chung cát. "Lữ. 94"

Lữ đạo thân thân, u nhân trinh cát "Lữ 92"

Các quẻ trên đã phản ánh một khía cạnh quan niệm
chính trị nhấn nhọc nhu mì trong Chu Dịch, được Lão Tử
thuộc phái Đạo gia tôn thờ, ví dụ :

Thiên hạ nhu nhược mạc quá vu thủy, nhi công kiên
cường giả mạc chi năng thắng, kỳ vô dĩ dịch chi.

Cố, nhu thắng cương, thiên hạ mạc bất tri, mạc năng
hành. "Lão Tử. Chương 78"

Cường đại xú hạ, nhu nhược xú thượng.

Cố kiên cường giả tử chi đồ, nhu nhược giả sinh chi đồ.

Dân chi sinh dã nhu nhược, kỳ tử dã kiên cường, vạn vật thảo mộc sinh dã nhu ký, kỳ tử dã khốc cảo "Lão Tử. chương 76".

Tạm dịch :

Cương là hạ sạch, nhu là thượng sách.

Kẻ cương thì chết, người nhu thì sống.

Người muốn sống thì phải nhu, cương thì chết, vạn vật thảo mộc sống được cũng cần phải mềm dẻo, qui thuận, ngược lại sẽ bị chết khô.

Thiên hạ chi chí nhu, trị tấn thiên hạ chi chí kiên.
"Lão Tử. Chương 43"

Nhuộc giả, đạo chi dụng. "Lão Tử. Chương 40".

Nhu nhược thắng cương cường "Lão Tử. Chương 36".

Khúc tắc toàn, cưỡng tắc trục "Lão Tử. Chương 22"

Vu kỳ bất tranh, cố thiên hạ mạc năng vu chi tranh
"Lão Tử. Chương 66".

Hoạ mạc đại vu khinh từ. Khinh từ tắc kỉ tang ngô bảo.

"Lão Tử. Chương 69"

Bất tranh nhi thiện thắng. "Lão Tử. Chương 73".

Thủ nhược viết cường "Lão Tử. Chương 52"

Vô vi nhi vô bất vi "Lão Tử. Chương 52"

Như trên đã nói. Đại gia của Lão Tử đã tiếp tục được "dĩ nhu thắng cương, "nhu thuận trị quốc" của Chu Dịch qua đó bổ sung phát triển thêm, đặc biệt là ứng dụng trong phạm trù luân lý đạo đức, trở thành thế giới quan tôn sùng "lương nhu kiên nhẫn" và "tiêu đạo vô tranh", trở thành xã hội quan cùng với Nho gia đề xướng "dương

lượng long kiện", "thiếp thế bộ chính", Đạo gia và Nho gia tạo thành hai trường phái lớn trong các trường phái tư tưởng cổ đại ở Trung Quốc, qua đây chúng tỏ Kinh Dịch có ảnh hưởng tới sự phát triển tư tưởng của Trung Quốc.

84. CHU DỊCH CÓ TÁC DỤNG KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

Tư Tưởng của Chu Dịch không chỉ tồn tại trong suốt 3000 năm cổ đại, đồng thời có tác dụng hướng đạo (dẫn dắt) hàng trăm trường phái tư tưởng khác, kế thừa, hình thành và phát triển tư tưởng Trung Quốc hiện nay.

I. TỪ QUAN NIỆM VỀ VŨ TRỤ TỚI QUAN NIỆM VỀ XÃ HỘI.

Quan niệm về vũ trụ của Chu Dịch là quan niệm về vật chất có thực, chứ không phải là huyền hoặc ảo tưởng. Chu Dịch cho rằng vũ trụ là vật chất, vận động là hình thức tồn tại của vật chất. Cái gọi là "một dương một âm gọi là đạo", "sinh sinh gọi là dịch", nghĩa là vạn vật được sinh ra là nhờ có sự tác động tương hỗ giữa âm và dương, vạn vật đều ở trong sự vận động biến hoá không ngừng. Đúng như "Dịch. Tụ quái" đã nói: "có trời đất, sau đó có vạn vật", tức là trời đất trải qua vận động không ngừng mới sản sinh ra vạn vật, mọi vật chất đều do vũ trụ vận động không ngừng sinh ra".

Quan niệm về vũ trụ có tính tích cực này của Chu Dịch đã được thấm thấu trong toàn bộ quẻ bói của Chu Dịch, từ đó đã ảnh hưởng tới quan niệm chính trị của Chu Dịch làm cho Chu Dịch trở thành một bộ xã hội học vĩ đại.

Chu Dịch không những chú trọng tới thiên đạo, địa

đạo, mà còn rất chú ý tới nhân đạo, gọi gộp lại là "tam tài quan", đồng thời dùng hình lục bốc (?) để biểu thị. Ví dụ: "Kiêm tam tài nhi lưỡng chi, cố lục lục giả, phi tha dã, tam tài chi đạo dã". ("Dịch. hệ từ") nhấn mạnh bát quái là do lục bốc của tám tài đại biểu cho thiên, địa, nhân cấu thành, ví dụ:

Lập thiên chi đạo, là âm và dương, lập địa chi đạo, là nhu và cương, lập nhân chi đạo, là nhân và nghĩa. "Dịch. Quẻ Thuyết"

Từ quái (quẻ), bốc từ (lời trong quẻ) và Dịch truyện trong Chu Dịch đều biểu đạt Chu Dịch chú trọng tới tam tài quan, thiên, địa, nhân, tức là con người tương ứng với trời đất với xã hội. Nếu như luận giải từng quẻ bói một, bất luận là tả vật hay tả cảnh, tựu chung lại là tả người, kết cục phần lớn các quẻ là có hậu, có tính tích cực, ví như "Dịch. quẻ càn. Triện" viết : "thiên hành kiện, quân tử dĩ tị cường bất tức", quẻ khôn viết : "Long chiến chi dã, kỳ huyết huyền hoàng".

Vũ trụ quan và xã hội quan của Chu Dịch đã ảnh hưởng sâu sắc tới Nho gia và Đạo gia, Nho gia chú trọng tới quần thể xã hội, Đạo gia tôn sùng thế giới tự nhiên, cá thể; Nho gia chú trọng tới luân lý đạo đức xã hội, còn Đạo gia thì lệch về cá nhân tu luyện, nhiếp sinh ; Nho gia nhấn mạnh quan hệ xã hội học của nhân loại, Đạo gia thì cường điệu quan hệ vũ trụ học của nhân loại. Cả hai hệ tư tưởng Nho, Đạo gia đều tôn thờ Chu Dịch, song góc độ tôn thờ của hai đạo này lại khác nhau, nên đã ảnh hưởng rất sâu sắc tới văn hoá tư tưởng của nhân dân Trung Quốc.

Phần lớn các quẻ bói trong Chu Dịch là ghi chép lại lịch sử đấu tranh chính trị và đời sống xã hội, nên đã ảnh

hưởng rất lớn đến các trường phái (hàng trăm học phái), đặc biệt là học phái Nho gia của Khổng Mạnh, Nho học chú trọng tới nhân sinh, tới quần thể, tư tưởng tôn trọng hiện thực khách quan, thì chắc chắn là kế thừa từ Chu Dịch, là mang tính tích cực. Còn "đạo pháp tự nhiên" của Lão Tử lại là bàn luận và phỏng đoán về vũ trụ quan bất hủ, sau này được rất nhiều học phái theo quan điểm chủ nghĩa duy vật để bàn về vũ trụ quan theo đuổi, đây cũng là một trong những giá trị to lớn của Lão Tử.

Ngoài ra, lúc đầu chỉ chuyên học tư tưởng học thuật của Nho gia, về sau lại đem so sánh với tư tưởng của Mặc gia, đây âu cũng là do ảnh hưởng của quan niệm về xã hội của Chu Dịch. Dịch chủ trương bảo hộ lợi ích của người sản xuất tiểu chủ. Một mặt tôn sùng quỷ thần trong Dịch của "Liên sơn", coi trọng thực tiễn, mặt khác Dịch đã chịu ảnh hưởng trong xã hội, trong quần thể Chu Dịch, do vậy giữa chúng không thể tách rời nhau. Học phái Tuân Tử đã kết hợp tiếp thu vũ trụ quan của Chu Dịch và tư tưởng "đạo pháp tự nhiên" của Lão Tử, đã giành được thành tựu to lớn trên phương diện quan niệm thế giới tự nhiên theo phép duy vật biện chứng.

Hơn nữa, sự phát triển và những cống hiến của Âm Dương Gia và Nông gia trong thời kỳ chiến quốc, là nhờ có cùng cội nguồn với Chu Dịch. Tất cả những điểm trên chứng tỏ quan niệm về vũ trụ và quan niệm về xã hội của Chu Dịch đã ảnh hưởng rất lớn tới hàng trăm học phái khác nhau ở Trung Quốc.

II. TỪ QUAN NIỆM CÂN BẰNG ĐẾN TƯ TƯỞNG TRUNG DUNG

Quan niệm cân bằng trong Chu Dịch là một trong

những tình túy quan trọng của Chu Học. Quan niệm cân bằng của Chu Dịch đã sản sinh ra phép biện chứng thống nhất giữa "Dịch" và "bất dịch" (động và tĩnh). Mục đích của "Dịch" và "bất dịch" là ở chỗ duy trì cân bằng động thái, mục đích của cân bằng là duy trì trạng thái tĩnh tương đối, không có trạng thái tĩnh thì không còn sự tồn tại của sự vật, động và tĩnh là hai mặt của sự vật tồn tại, động là tuyệt đối, còn tĩnh là tương đối, "động tĩnh tương giao, tất biến". "Dịch. Hệ từ"

Trong Chu Dịch bát luận là bát quái, là Thái cực đồ hay Hà Đồ lạc thư, đều thấy hàm chứa quan niệm cân bằng độc thái, trên nền tảng của cân bằng. Chu Dịch nhấn mạnh hoà điệu, ví dụ :

Thiên địa định lập, sơn trạch thông khí, lôi phong tương bác, thủy hoả bất tương xạ. "Dịch. Quẻ thuyết"

Câu trên có nghĩa là : Bát quái tuy đại biểu cho các loại vật chất có tính chất khác nhau, song bản thân chúng lại ở trong cùng một thể thống nhất, khiến cho thủy hoả không triệt tiêu lẫn nhau.

Với mục đích là "hoà điệu", Chu Dịch nhấn mạnh "trung hành", "trung phù", "trung chính" và "trì trung", tức là quan niệm về trung đạo, trung đạo là trung hoà, là trì trung, miễn sao thích nghi là được. Ví dụ :

Bao hoang, dụng Phùng hà, bất giả di, bằng vong. Đắc thượng vu trung hành. "Thái. 92"

Ích chi dụng hung sự, vô cữu. Hữu phù trung hành, cáo công dụng khuê. "Ích. 63"

Lâm lục quyết quyết. Trung hành, vô cữu. "Quyết 95"

Lợi hữu du vãng, trung chính hữu khánh, lợi thiệp

đại xuyên, mộc đạo nãi hành. "Dịch ích. Triện"

Nghĩa là : Bất kỳ sự vật nào, cứng mà không vỡ, nhược mà không suy (yếu), miễn sao phù hợp với trung hành là được.

Quan niệm về trung đạo của Kinh Dịch có ý nghĩa hướng đạo rất lớn tới hậu thế, ví như Nho gia chịu ảnh hưởng rất lớn quan niệm trung đạo trong Chu Dịch, đã đề xướng tư tưởng trung dung. Cái gọi là "trung" tức là : tri trung, trung chính, trung tiết; "dung" là phẳng không lồi lõm. Theo trình Tự giải thích : "không lệch gọi là trung, bất dịch (tĩnh) gọi là dung" Triệu Kỳ thì chú giải : "Trung đạo, trung chính chi đại đạo dã". (Trung đạo là điểm giữa của đại đạo)

Khổng Tử nhấn mạnh : "quá do bất cập" (thái quá bất cập) ("Luận ngữ. Tiên tiến"), nghĩa là chỉ rõ, chỉ nên một vừa hai phải thôi, chớ nên thái quá bất cập, sự diễn giải này ảnh hưởng rất lớn tới tư tưởng của Nho gia, trở thành một trong những chuẩn mực hành vi của Nho gia. Mạnh tử cũng cho rằng : "Khổng Tử há không muốn trung đạo?" ("Tận tâm")

Thời chiến quốc, Tử tử (Khổng Tử Tôn Tử) đã cho ra mắt bài bình luận chuyên đề "trung dung" nổi tiếng. Thời nhà Tống, Trình Di, Chu Hi xếp "trung dung" ngang với "Đại học", "Luận ngữ" và "Mạnh tử" thành bộ tứ thư. Bộ tứ thư trở thành một trong những bộ điển tịch quan trọng của Nho gia, tổng bàn về trung dung như sau :

Trung, phát nhi trung tiết, vị chi hoà. Trung hoà giả, thiên hạ chi đại bản dã; hoà dã giả, thiên hạ chi đạo dã, chí trung hoà, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên.

"Trung dung" còn đề xướng "quân tử nhi thời trung",

đồng thời tiến hành miêu tả quan niệm trung đạo của Chu Dịch.

Những lý giải trên chứng tỏ, Nho gia trên nền tảng của "trung đạo" trong Chu Dịch, đã tạo ra tư tưởng trung dung, biến trung dung trở thành chuẩn mực hành vi quan trọng của Nho gia.

III. TỪ QUAN NIỆM ÂM DƯƠNG ĐẾN DƯƠNG CƯƠNG ÂM NHU.

Toàn bộ Chu Dịch là bộ tuyệt tác viết về âm dương, cố Trang Thu cho rằng : "Dịch bàn đạo âm dương" ("Trang Tử. Thiên hạ thiên")

Trong Chu Dịch bất luận là bát quái, Thái cực đồ, Hà đồ lạc thư, hay là ngôn từ trong các quẻ bói, đều hàm chứa nguyên lý âm dương sâu sắc, đã dùng hình tượng cương nhu để chỉ âm dương. Ví dụ : trong "Dịch. Hệ từ " viết :

Phu Càn thiên hạ chi chí kiện dã,... khôn thiên hạ chi chí thuận dã

Âm dương hợp đức nhi cương nhu hữu thể,

Động tĩnh hữu thường, cương nhu đoạn hĩ,

Thị cố cương nhu tương ma bát quái tương tang,

Cương nhu tương đôi, biến tại kỳ trung,

cương nhu giả lập bản giả dã,

Quân tử tri vi tri chương, tri nhu tri cương.

Bất nguồn từ Kinh Dịch , làm cho Dịch học phát triển, kết hợp kế thừa lý luận âm dương của rất nhiều học phái khác nhau, tổng hoà chúng lại thành nội dung chính của triết học truyền thống Trung Quốc. Văn hoá âm dương lấy âm dương làm chủ thể, đã ảnh rất sâu sắc tới luân lý

đạo đức, văn hoá tư tưởng của các dân tộc Trung Hoa trong suốt mấy ngàn năm qua.

Trong Chu Dịch, dùng quẻ Càn làm biểu tượng cho dương cương, quẻ Khôn biểu tượng cho âm nhu. Dương cương âm nhu đã ảnh hưởng sâu sắc tới luân lý đạo đức, văn hoá tư tưởng của các dân tộc Trung Hoa, không những tạo ra dấu ấn sâu đậm về phẩm chất đạo đức, khí chất của người Trung Quốc, mà còn thấm đượm nền văn hoá Trung Hoa trên các phương diện nghệ thuật, thể dục, y học, kiến trúc, thư pháp, hội hoạ, điêu khắc, vũ đạo, v... v.

Dương cương âm nhu trong Chu Dịch là biểu tượng của hai quẻ chính : thiên, địa (quẻ phụ và quẻ mẫu) của Kinh Dịch , Đặc biệt quý là ở chỗ, đã tạo nên nền móng hình thành và phát triển hai hệ tư tưởng lớn là Nho gia và Đạo Gia ở Trung Quốc. Nho gia dùng quẻ Càn làm quẻ chủ đạo (quẻ đầu tiên), Đạo gia thì dùng quẻ Khôn. Càn là trời, là dương, là động, dương tính cương ; Khôn là đất, là âm, là tĩnh, âm tính nhu. Đây chính là nền tảng tư tưởng của hai hệ Nho Gia và Đạo gia.

Nho, Đạo gia mỗi loại tự phát triển một khía cạnh cương, nhu trong Chu Dịch. Nho gia lấy dương cương làm chủ thể, trong cương có nhu. Đạo gia thì lấy âm nhu làm chủ thể, trong nhu có cương. Tuy Nho gia và đạo gia đối nghịch nhau trong một thời gian khá dài, song trên bình diện khách quan thì cả hai đều thúc đẩy tư tưởng Trung Quốc phát triển và cùng có cống hiến trong lĩnh vực này.

Ngoài ra, Sư Thừa - pháp gia của Dịch, Nho chỉ chọn một vế dương cương, đồng thời tiếp thu tư tưởng cải cách trong quẻ cách của Chu Dịch, ông chủ trương cách tân, đại

biểu cho trường phái cách tân phải kể đến Hàn Phi Tử. Hàn Phi Tử từng đề xuất rất nhiều chủ trương chấp pháp nghiêm minh nhằm tăng cường tập quyền trung ương, đứng về góc độ giữ vững quyền thống trị của gia cấp phong kiến thì có ý nghĩa tích cực.

Tóm lại, Chu Dịch cũng giống như giáp cốt văn, bằng hình thức bốc từ để ghi chép lại âm dương ngũ hành, vì thế cả hai đều có giá trị văn sử cực kỳ quý báu, cái quý nhất là quan niệm chính trị mang tính tích cực của Chu Dịch. Chu Dịch không những vô tình vạch trần bộ mặt đen tối của xã hội nô lệ, mà còn đề ra chủ trương nhân sinh quan có tính tích cực, đã tạo nên nền móng xây dựng quan điểm chính trị trong nhân sinh, trong quần thể xã hội của Nho gia.

§5. CHÍNH TRỊ QUAN VÀ NHÂN SINH QUAN CỦA " NGUYÊN, HANH, LỢI TRINH"

" Nguyên, hanh, lợi , trinh" là chính sự quan và nhân sinh quan của Chu Dịch, đồng thời cũng là mục tiêu phấn đấu của Kinh Dịch . 64 quẻ từ trong Kinh Dịch., bao gồm 386 bốc từ, trực tiếp liên quan tới nguyên, hanh, lợi, trinh, thì có 125 bốc từ, chiếm 30%, qua đây đủ cho ta thấy Kinh Dịch chú trọng tới nguyên , hanh, lợi, trinh như thế nào.

Nguyên, là cái bắt đầu, là rộng lớn. (Theo Nhĩ Nhã giải thích: nguyên là cái bắt đầu. Theo Quảng Vận: Nguyên , là rộng lớn.)

Hanh, là thông suốt, là đạt được.

Lợi, là hoà thuận.

Trinh, là chính (ngay ngắn), là cố định (tĩnh).

Đúng như Tử Hạ nói: Nguyên: bắt đầu. Hanh: thông suốt. Lợi: hoà thuận. Trinh: ngay ngắn, cố định. Nguyên bao gồm Càn nguyên và khôn nguyên.

I. BÀN VỀ THIÊN ĐẠO.

Nguyên, là tượng trưng của " đức hợp vô cương, hàm hoàng quang đại, phẩm vật hàm hanh ". ý nghĩa cầu chúc thế giới tự nhiên hoà thuận tươi đẹp, đầy sức sống, toàn thế giới tràn đầy khí thế vươn tới phồn hoa. Ví dụ:

Đại tai Càn nguyên, vạn vật tư thủy, nãi thống thiên. Mây tụ mưa rơi, vạn vật sinh sôi. " Dịch. Càn. Triện ".

" Càn thủy năng dĩ mĩ lợi, lợi thiên hạ. " " Dịch. Càn. Văn ngôn ".

" Văn hành vũ thi, thiên hạ bình dã. " " Dịch. Càn. Văn ngôn ".

"Chí tai khôn nguyên, vạn vật tư sinh, nãi thuận thừa thiên, khôn hậu tải vật. Đức hợp vô cương, hàm hoàng quang đại, phẩm vật hàm hanh." " Dịch. Khôn. Triện ".

II. BÀN VỀ QUỐC SỰ.

Nguyên, hanh, lợi, trinh đề xứng thế giới đại đồng " bảo hoà thái hoà... vạn quốc hàm ninh". Có học giả cho rằng : " thái hoà là đỉnh cao của hoà hợp, quan hệ của các loại mâu thuẫn chỉ thuộc một loại trạng thái phối hợp giữa hiệp và đồng, tương ứng giữa cương và nhu. Từ trong Chu Dịch đã khởi xướng: phạm trù " thái hoà" tồn tại trong xã hội phong kiến Trung Quốc trong suốt hơn 2000 năm qua, vẫn mãi là ý tư tưởng, nhà chính trị nổi tiếng phấn đấu theo đuổi.

Chu Dịch trong khoảng từ 2000 - 3000 năm trước

đây, đối với xã hội đã đề xướng hướng vươn nên cao cả, thì thật là đáng quý, ví dụ:

"Bảo hợp thái hoà nãi lợi trinh, thủ xuất thứ vật, vạn quốc hàm ninh." " Dịch. Càn. Triện ".

Chu Dịch còn đề xướng, muốn cho thế giới thái hoà thì cần phải " thiên hành kiện", " Càn đạo biến hoá, các chính tính mệnh", nghĩa là: chính đạo trong nhân gian lúc thăng lúc trầm, là vui của một nước cần phải cương kiện chính liêm giống như " thiên hành kiện", thì mới có thể đạt được thế giới thái hoà.

III. BÀN VỀ NHÂN ĐỨC.

Nguyên, hạnh, lợi, trinh đề xuất nhân sinh quan của "thiên hành kiện, quân tử tự lực tự cường", tức là chỉ cái chân của nguyên hạnh, cái thiện của lợi trinh, cái đẹp của dương cương, gộp lại là cái đức chân, thiện, mỹ.

Đúng như " Dịch. Càn. Văn ngôn " đã viết:

Nguyên giả: thiện chi trường dã. hạnh giả, gia chi hội dã. Lợi giả, nghĩa chi hoà dã. Trinh giả, sự chi cán dã. Quân tử bản nhân, tức dĩ trưởng nhân, gia hội tức dĩ hợp lễ, lợi vật tức dĩ hoà nghĩa . Trinh cố tức dĩ cán sự. Quân tử hành thủ từ đức giả , cố viết: Càn nguyên hạnh lợi trinh."

Vì thế, nói tới nguyên , hạnh, lợi, trinh là bàn tới nhân đức, tức là cần phải có đức của nguyên nhân, có hành của nghĩa lợi, đồng thời dùng hạnh lễ làm ước, dùng chính chân làm cố, đây là nền móng cho việc xây dựng quy phạm đạo đức nhân, nghĩa, lễ, tín của Nho gia.

" Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức."

Ý là chỉ nhân sinh quan của Chu Dịch là quan niệm

phấn đấu không mệt mỏi, phấn đấu không ngừng.

" Sinh sinh chi vị dịch.

Thiên địa chi đại đức viết sinh." "Dịch. Hệ từ ".

Chúng ta mục tiêu tôn chỉ của Kinh Dịch là trọng nhân sinh, trọng phấn đấu , coi trọng xã hội. Quan niệm về " tam tài " của kinh Dịch là:

" Hữu thiên đạo yên,

hữu nhân đạo yên

hữu địa đạo yên."

Con người không những cần phải có quan hệ mật thiết với trời đất, song cũng cần phải gắn chặt với xã hội, đồng thời chỉ rõ:

Đạo của con người là nhân, là nghĩa." Dịch - Hệ từ ".

Gặp gian nguy không để mất chữ tín. "Dịch - khảm triện".

Là quân tử cần tu nhân tích đức. " Dịch. Giảm triện ".

Quan niệm về đạo đức cần chú ý tới trọng nhân nghĩa, thành tín. Ngoài ra Chu Dịch còn nhấn mạnh: đứng trước hiểm nguy, thẳng người tiến bước gặp khó khăn không lùi bước, ví dụ: Quẻ khảm gặp hiểm nguy không để mất lòng tin, gặp khó khăn không chùn bước, dù cho trong cơn tuyệt vọng cũng không được nhụt chí, chết cũng không hối hận, thản nhiên nhảy vào nước sôi lửa bỏng, gặp phải cạm bẫy, cũng có thể " khôn hu thượng giả tất phản hạ, hữu thụ chi dĩ tỉnh". "Dịch Khảm Triện".

"Giản, nạn dã, hiểm tại tiên biên, kiến hiển thi năng chỉ tri kĩ tài". "Dịch giảm Triện".

"Trạch vô thủy khôn, quân tử dĩ chí mệnh toại chí"
"Dịch Khôn triện"

Thật vậy, nhân sinh quan và chính trị quan của Chu Dịch mang tính tính cực, hướng vươn lên, đã thể hiện rất rõ trong bốn từ "thiên hành kiện, quân tử dĩ tỵ cường bất tức", thể hiện tầng cao của tư tưởng.

Tóm lại, Chu Dịch đã ảnh hưởng to lớn tới chính trị tư tưởng luân lý nhân sinh quan trong thời đại tiên Tần, đồng thời tạo nên nền móng trong sự nghiệp phát triển tư tưởng cổ đại Trung Quốc.



TU TƯỚNG HUYỀN HỌC NGUY TẤN

*T*hời kỳ Ngụy Tấn là một thời kỳ đặc biệt của xã hội phong kiến Trung Quốc, do đó Dịch học Ngụy Tấn cũng là một môn học đặc biệt trong thời kỳ này. Bởi vì, thời đại mà nhà Hán thống nhất đất nước không còn nữa, chuyển sang thời kỳ phân liệt, chiến tranh xảy ra khắp nơi, thêm vào đó tập đoàn Tư Mã chuyên quyền lộng hành đàn áp dã man, nhiều danh đại phu lần lượt rời khỏi vũ đài chính trị, họ đành phải cùng nhau đàm đạo triết lý thời cuộc, thế là Huyền học (loại triết học duy tâm thời Ngụy tấn) ra đời, nhanh chóng phát triển. Nội dung chính của Huyền học là Chu Dịch, Lão Tử và Trang Tử. Huyền học phát triển đã kích thích đi vào thể luận vũ trụ, tạo nên móng cho tâm lý học thời Tống Minh phát triển theo. Trước đó môn Huyền học không phát triển, thậm chí suy yếu là bởi vì trong thời kỳ Tuỳ Đường Phật học của Ấn Độ ào ào ạt tràn vào Trung Quốc gây nên.

Mặt khác, sự phát triển của môn Huyền học có ảnh hưởng sâu sắc và làm nở rộ văn học nghệ thuật ở Trung Quốc, mở ra một thời kỳ tự do phát triển thơ ca, mỹ thuật, âm nhạc, hội hoạ, vũ đạo, văn học, v.v..., đồng thời đã thoát khỏi sự kiểm toả của nghệ thuật cung đình và Kinh học đương thời. Từ đó trở đi, văn học nghệ thuật không phải là "lọ cấm hoa" cho cung đình nữa, mà phát triển mạnh theo hướng phục vụ nhân dân, đánh dấu mốc văn hoá nghệ thuật Trung Quốc đã lan rộng trên một lãnh thổ vô cùng rộng lớn. Đây chính là một giá trị lịch sử to lớn nữa của môn Huyền học thời Ngụy Tấn.

§1. KHÁI QUÁT

Huyền học ngụy Tấn ra đời vào thời kỳ Ngụy Tấn ở Trung Quốc từ năm 240 - 312, là một trào lưu tư tưởng triết học tôn sùng tư tưởng Lão - Trang. Nội dung trung tâm của Huyền học là Chu Dịch, Lão Tử và Trang Tử, còn được gọi là tam Huyền học, trong đó Chu Dịch được mệnh danh là "tam Huyền chi quan" (đứng đầu tam Huyền).

Huyền học Ngụy Tấn là sản vật được ra đời trong một giai đoạn lịch sử xã hội mới, đặc điểm của nó là dùng tư tưởng của Lão - Trang để lý giải Chu Dịch, mục đích là hoà quyện hai hệ tư tưởng Nho gia và Đạo gia làm một, dùng tư tưởng của Đạo gia thay cho kinh học cứng nhắc của triều Hán, qua đó bảo vệ được cương thường danh giáo phong kiến truyền thống Trung Quốc (luân lý đạo đức Nho gia).

Đặc điểm của Huyền học là tư biện triết học (tư duy biện chứng triết học), có nhiều cống hiến trong lĩnh vực nghiên cứu thể luận sâu sắc hơn, qua đó nâng cao trình độ tư duy biện chứng triết học truyền thống Trung Quốc.

Môn Huyền học phân thành ba thời kỳ phát triển chính :

+ Huyền học Chính Thủy, vào giữa năm Chính Thủy, đại biểu cho thời kỳ này là Hà yển, Vương Bật.

+ Huyền học Trúc Lâm, thời kỳ Trúc Lâm, đại biểu của thời kỳ này là Kê Khang và Nguyễn Tịch.

+ Huyền học Quách Tượng , vào thời kỳ Nguyên Khang Tây Tấn, đại biểu là Hương Tú và Quách Tượng.

Huyền học ra đời vào cuối nhà Hán đầu nhà Tấn, ban đầu chỉ là hình thức bàn luận trao đổi, đến giữa năm Chính Thủy, Ngụy Tào Phương phát triển thành môn Huyền học, hưng thịnh vào giai đoạn Ngụy Tấn, phát triển cả Nam - Bắc triều, thời Tây Tấn cũng phát triển, sau đến thời Đông Tấn, nhất là từ sau phái " Phóng khoáng " sa đoạ về sau bắt đầu suy yếu dần.

Nội dung chủ yếu của Huyền học Ngụy Tấn là " Tam Huyền ", " Tam Huyền " tuy chỉ gồm có ba bộ sách, song đã ảnh hưởng từ đầu đến cuối cả hai trường phái lớn Dịch - Lão phái phát triển văn hoá tư tưởng Trung Quốc, đồng thời cũng ảnh hưởng tới hai đạo giáo lớn là Nho Giáo và Đạo giáo. Về lĩnh vực tư tưởng , không những thúc đẩy tôn giáo Tuỳ Đường phát triển, mà còn ảnh hưởng và thúc đẩy hai học phái lớn Đạo học và Tâm lý học thời Tống Minh phát triển theo. Đặc biệt là " Tam Huyền" chiếm vị trí trung tâm (chủ đạo) trong kho tàng thư tịch kinh điển cổ ở Trung Quốc, việc khảo cứu và khai thác triệt để (tam

Huyền) hiện nay, là kế thừa nền văn hoá truyền thống cổ đại Trung Quốc do cha ông để lại. Vì vậy, ta có thể nói rằng, Huyền học Ngụy Tấn giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp kế thừa và phát triển văn hoá truyền thống Trung Quốc, do đó việc nghiên cứu Huyền học Ngụy Tấn là một trong những nội dung quan trọng để nghiên cứu tư tưởng văn hoá truyền thống Trung Quốc hiện nay.

§2. QUÁ TRÌNH RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HUYỀN HỌC NGUY TẤN

I. BỐI CẢNH THỜI ĐẠI RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN HUYỀN HỌC NGUY TẤN.

Trong suốt quá trình lịch sử xã hội phong kiến Trung Quốc phát triển, đến thời Ngụy Tấn là thời kỳ đi xuống, xã hội phong kiến lúc bấy giờ, nhất là sau khi nhà Hán thống nhất Trung Quốc, bởi do nạn quân phiệt cát cứ, chiến tranh xảy ra liên miên, ba nước lớn mỗi nước cát cứ một nơi thành thế chân vạc, xé tan những gì mà nhà Hán đã thống nhất. Đến thời Tào Ngụy, là thời kỳ khủng bố mưu đồ đoạt quyền cướp ngôi của tập đoàn Tư Mã. Năm 265, Tư Mã Viêm cướp chính quyền của nhà Ngụy, định đô ở Lạc Dương, lập ra triều Tấn. Tới thời Tây Tấn trải qua "loạn bát vương", sau đó Tây Tấn bị giặc Hung nô ở phía Bắc tiêu diệt, Tư Mã Duệ lập ra Đông Tấn ở Giang Nam, từ đó trở đi Trung Quốc sa vào cảnh phân liệt Nam - Bắc triều, chiến tranh xảy ra hỗn loạn, chỉ trong hơn 100 năm ngắn ngủi từ một nước thống nhất bị phân chia thành 16 nước, được gọi là Đông Tấn 16 nước.

Huyền học Ngụy Tấn ra đời từ nhà Hán đến giữa năm thống nhất của triều Tuỳ 300 năm (từ năm 200 - 581). Trong giai đoạn này, xã hội phong kiến Trung Quốc có sự phân liệt lớn, là thời kỳ đại loạn, mâu thuẫn giai cấp trở nên rất gay gắt, khởi nghĩa khản vàng bị đàn áp, giai cấp thống trị đua nhau tranh giành quyền lực, từ chính quyền trung ương xuống cường hào ác bá, quý tộc thì nhau tranh quyền đoạt lợi, nhân dân ai oán kêu than, danh sĩ đại phu bất mãn trước thực trạng xã hội xảy ra, sợ tự rước hoạ vào thân, họ né tránh hiện thực bỏ bê quan trường, tụ nhau đàm đạo phiếm. Các sĩ tử thấy tiền đồ thăng quan tiến chức vô vọng, đành họp nhau lại chuyện trò triết lý thời cuộc mơ mộng tương lai, thế là môn Huyền học ra đời từ đó.

Mặt khác, chính quyền trung ương đương thời không đủ sức duy trì tư tưởng đại nhất thống của Nho gia, thời thế loạn lạc đã làm cho mọi người mất đi hứng thú lễ giáo quân thần của Nho gia, thêm vào đó lại bị thuyết "cảm ứng người trời" thần hoá của Đổng Trọng Thư mê hoặc, rồi thì thần học, v.v..., vì thế lúc này hơn lúc nào hết cần phải có trường phái lý luận mới thay thế, đây chính là nguyên nhân chính trị xã hội cho phép ra đời Huyền học Ngụy Tấn.

Ngoài ra, về mặt sản xuất kinh tế, giai cấp địa chủ chỉ có quyền tư hữu ruộng đất, tranh giành với tập truyền trung ương để đoạt đồn điền, phá " đồn điền chế" của trung ương. Tầng lớp địa chủ mới ra đời, chúng không cam chịu đạo lý cương thường gò bó của chế độ quân chủ phong kiến, mong muốn có chế độ mới thay thế chế độ cũ, đây là nhân tố kinh tế thúc đẩy Huyền học Ngụy Tấn ra đời và phát triển.

Sự phân biệt của xã hội đã làm mất đi nền tảng của

thống nhất tư tưởng, bộ mặt xã hội mới cần phải có tư tưởng mới thay thế, đây chính là bối cảnh lịch sử cho Huyền học Ngụy Tấn vào cuộc.

II. ĐÀM ĐẠO LÀ TIỀN THÂN CỦA HUYỀN HỌC NGUY TẤN.

Cái gọi là đàm đạo, tuyệt đối không phải là tán suông, mà là trao đổi về bản chất thế giới tự nhiên với triết lý cao sâu khó hiểu, Huyền học còn có tên gọi khác là Huyền đàm, mọi tình tiết đều dựa vào Chu Dịch, Lão Tử và Trang Tử. Đàm đạo khác nghị đàm, ở những năm cuối thời Đông Tấn, nghị đàm là sự kết hợp chặt chẽ giữa công kích và bàn luận thời sự đương thời. Còn đàm đạo ở giữa năm Chính Thủy thời Tào Ngụy thì không đề cập tới chính trị và các nhân vật chính trị, mà chỉ đàm luận về thế giới tự nhiên triết học bản nguyên.

Giai đoạn đàm đạo rầm rộ nhất vào đúng thời điểm họ Tư Mã mưu đồ đoạt quyền cướp ngôi, giai cấp thống trị tàn sát lẫn nhau, thời cuộc thay đổi mạnh, họa phúc khôn lường, các danh sĩ đại phu thanh bạch sợ mất đầu, nên đã chuyển hướng sang lĩnh vực khác, chỉ luận bàn về triết học, không can dự chính trị. Thế là, nghị đàm thời Hán kinh qua nghị đàm ở thời kỳ đầu Tào Ngụy, quá độ lên Huyền học ở thời Ngụy Tấn.

"Huyền đàm" là một loại tư duy biện chứng có tính cách rất mạnh, trào lưu này lấy tư duy làm chủ thể, lấy Chu Dịch, Lão Tử và Trang Tử làm trung tâm. Vì ba bộ sách này là những kiệt tác có triết lý sâu sắc nhất trong kho tàng sách cổ Trung Quốc, không chỉ hàm chứa triết lý về thế giới tự nhiên cao sâu, mà còn có ý nghĩa xã hội và triết lý nhân sinh quan phong phú, thêm vào đó cả ba bộ sách đều có chung một đặc điểm là câu văn ngắn gọn, ý tứ

sâu xa (ngôn giảm ý thâm), đây chính là mảnh đất màu mỡ tha hồ cho các nhà Huyền học khai thác, chứ không câu thúc gò bó chương cú như kinh học thời Hán, mà được tự do trao đổi, ai nấy cảm thấy mới mẻ hứng thú, thế là phong trào Huyền học nhanh chóng lan truyền từ bắc xuống nam, tác động không nhỏ tới Ngụy Tấn Nam- Bắc triều.

Khảo cứu phạm trù "có", "không", thảo luận bản chất vũ trụ, quan hệ của vạn vật trong tự nhiên như thế nào, đây là những nội dung chính của Huyền đàm. Sự tinh sâu uyên bác của Chu dịch, sâu xa khó hiểu của Lão Tử, thâm thúy của Trang Tử, đều trở thành chuyên đề lý luận của các nhà Huyền học. Thế là lao vào thế giới mênh mông huyền ảo, càng lý giải càng khó hiểu, cuối cùng hình thành Huyền học Ngụy Tấn, ảnh hưởng không nhỏ tới thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc triều.

III. GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA HUYỀN HỌC NGUY TẤN

Quá trình phát triển Huyền học Ngụy Tấn chia làm ba giai đoạn.

1. Giai đoạn Huyền học Chính Thủy.

Giữa năm Chính Thủy (240 - 249) do Ngụy Tề Vương chấp chính, đây là giai đoạn đầu của thời kỳ phát triển huyền học Ngụy Tấn. Vì phạm vào niên hiệu của Tề vương Tào phương, nên Huyền học của giai đoạn này được gọi chệch đi là Huyền học Chính Thủy, đại biểu của giai đoạn này là Hà Yến và Vương Bật.

Bối cảnh chính trị thế tộc Môn Phạt (chỉ giai tầng quan liêu cha truyền con nối) không ngừng mở rộng và nâng cao thế và lực nhằm đối chọi lại tập quyền trung ương, cũng trong giai đoạn này mâu thuẫn giữa họ Tào

(đương quyền) và tập đoàn họ Tư Mã ngày càng gay gắt, thế và lực của chính quyền trung ương ngày càng sa sút, trong cung đình gươm đao rời vỏ, phe "Phật duyệt" (tên gọi khác của phái quý tộc quan liêu) vây ở ngoài cổng thành điều võ dương oai, hai đẳng cấp sĩ thứ trong xã hội cách biệt như trời với vực sâu, hàm môn học sĩ không ngóc đầu lên được. Chế độ khoa cử của nhà Hán bị huỷ bỏ, tương lai của con cháu phe quan liêu chỉ trông chờ cha truyền con nối. Các học sĩ tương lai mù mịt, vô vọng, thế là lao vào tìm thú vui trong Huyền học, tìm hiểu bản chất của "hữu vô". Huyền học trong giai đoạn này không "thò chân" can thiệp chính trị ; người sáng lập ra môn Huyền học trong thời gian này (Hà Yến và Vương Bật) lại được Tào Sảng trọng dụng.

Quan điểm chủ yếu : quan niệm về vũ trụ nhấn mạnh bản nguyên luận của vũ trụ là "dĩ thiên vi bản", "dĩ hữu vi mạt" (lấy trời làm gốc, lấy có làm cuối), nghĩa là quan điểm tôn sùng "vô luận" (không bản luận), quan niệm xã hội duy trì "đanh giáo tức tự nhiên" ⁽¹⁾

2. Giai đoạn Huyền học Trúc Lâm

Huyền học Trúc Lâm (từ năm 291- 299) là thời kỳ từ Tề Vương Gia Khánh đến Nguyên Đế Miễn Cảnh. Đại biểu cho Huyền học Trúc Lâm là Kê Khang và Nguyễn Tịch.

Bối cảnh chính trị : Sau trận huyết chiến xác chất đầy đồng, máu chảy thành sông giữa hai tập đoàn họ Tào với họ Tư Mã, cuối cùng tập đoàn Tư Mã đoạt được ngôi báu. Trong những ngày loạn lạc nhiễu nhương này, rất nhiều danh sĩ do bị liên lụy nên đã bị sát hại, trong số đó

⁽¹⁾ Đanh giáo : đạo đức chuẩn mực Nho giáo

có cả Hà Yến và các môn đệ Huyền học. Các danh sĩ thanh bạch run sợ trước uy quyền mạnh mẽ của tập đoàn Tư Mã, thế là Huyền học càng chuyển hướng mạnh sang xu hướng chuyện phiếm cách ly hẳn chính trị, tách rời thực tế.

Môn phái Huyền học Trúc Lâm bao gồm "thất hiền" ⁽²⁾, đứng đầu là Kê Khang, Nguyễn Tịch, cùng năm môn đệ là Sơn Thao, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Hướng Tú, Vương Mậu.

Đặc điểm học thuật : Đề xuất quan điểm "đạo đức Nho giáo càng chuẩn mực thì càng phải tìm hiểu thế giới tự nhiên", tôn sùng sự thâm thúy của Trang Tử, khinh bỉ những kẻ đạo đức nho giáo giả tạo, theo đuổi tự nhiên vô vi ⁽¹⁾ của Lão Tử, không đi theo giai cấp thống trị, làm cho tập đoàn chính trị Tư Mã vô cùng bức tức.

3. Huyền học Quách Tượng

Vào đúng thời kỳ Tây Tấn Nguyên Khang (307 - 312), nhân vật đại biểu là Hướng Tú, Quách Tượng.

Bối cảnh chính trị : cuộc đấu tranh giành quyền lực kinh thiên động địa giữa hoàng tộc với ngoại tộc, giai tầng quý tộc Môn Phật tác uy tác phúc (tạm dịch ; vừa đâm vừa xoa), các danh sĩ bất mãn trước thực trạng xã hội, song không ai dám nhìn thẳng vào sự thật, thế là sa vào cuộc sống "phóng khoáng", nửa tỉnh nửa mê.

Nhóm Quách Tượng tận mắt chứng kiến thực trạng đau lòng này, liền đề xuất quan điểm bàn về tư tưởng và "đạo đức Nho giáo chuẩn mực là mãi mãi" (nguyên văn là tự nhiên), đẩy lên phong trào ủng hộ lễ giáo phong kiến, khôi

⁽²⁾ Thất hiền : bảy người tài.

⁽¹⁾ Vô vi : thuận theo tự nhiên. không làm gì cả, thái độ xử thế và tư tưởng chính trị tiêu cực của Đạo giáo thời xưa.

phục lại trật tự vốn có của xã hội phong kiến. Tới thời điểm này, Huyền học Ngụy Tấn phát triển tới trình độ rất cao.

Huyền học phát triển mạnh ở thời kỳ Tây Tấn và Đông Tấn, mãi tới giữa thời Đông Tấn mới bắt đầu có hiện tượng suy yếu dần. Các nhà Huyền học ngày càng sa đà vào cuộc sống "phóng khoáng" bao nhiêu, thì Huyền học càng nhanh chóng bị mọi người chán ghét bấy nhiêu, tuy đã được Trương Trạ và một số người cố gắng cứu vớt, song cũng không cứu nổi sự xuống dốc của Huyền học. Sau khi chấm dứt triều Đông Tấn, Huyền học suy yếu. Phật học được dịp ngời lên, thế là Huyền học được phổ cập từ Bắc xuống Nam, dần dần bị Phật học của triều Tùy Đường thay thế.

83. TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO CỦA HUYỀN HỌC NGUY TẤN

Tư tưởng chủ đạo của Huyền học Ngụy Tấn thuộc lĩnh vực duy tâm chủ nghĩa, tư tưởng chủ đạo được phân tích như sau :

I. LẤY "TAM HUYỀN" LÀM MỤC ĐÍCH TÔN CHỈ

1. Nguồn gốc của "tam Huyền"

Tam Huyền ; tức chỉ Chu Dịch, Lão Tử và Trang tử. Huyền tức là hư Huyền. Lão Tử cho rằng : "Huyền mãi là Huyền, là điều kỳ diệu của chúng dân" (chương 1), thâm thúy không thể đo lường được.

Dương Hùng (nhà tư tưởng Đông Hán) cho rằng "Huyền" với Đạo và Dịch là một khái niệm, Hùng nói : "Phục Hy gọi là Dịch Lão Tử gọi là Đạo, Khổng Tử gọi là Nguyên, còn tên gọi là Huyền Huyền, là thế giới bản nguyên của Lão Tử.

Danh từ "tam Huyền", đầu tiên "Gia huấn. Miễn học của họ Nhan" nói : "chữ tam là do Lương Thế Từ và Phong Phúc Tiên gọi gộp Trang , Lão, Chu Dịch thành tam Huyền. Vì sao lại gọi là tam Huyền? Vì Lão Tử lấy cái hư vô làm mục tiêu tôn chỉ, Trang tử lấy tiêu dao, tể vật làm yếu nghĩa, còn Chu Dịch thì làm phương pháp dự liệu thần bí làm vỏ bọc, cả ba đều có diện mạo của sự huyền hoặc nên được gọi là tam Huyền. Tam Huyền trở thành chỗ dựa để "dâm đạo" trong thời Ngụy Tấn. Ba bộ sách trên đều nêu ra đạo lý bí hiểm cao sâu khó hiểu, và đều có cùng một đặc điểm "vi ngôn đại nghĩa", người bình thường không thể hiểu được, nên gọi là tam Huyền.

2. Dùng luận "Đạo" của tam Huyền làm trọng tâm.

Sở dĩ Huyền học Ngụy Tấn lấy tam Huyền làm tôn chỉ, là bởi vì tam Huyền là loại triết lý cao sâu bí hiểm bàn về thiên đạo và nhân đạo, đều nghiên cứu bản tính của con người và bản nguyên của vũ trụ. Trong đó, bản nguyên thiên đạo của Lão Tử là hư vô, "Hữu sinh vu vô" (chương 40), còn nhân đạo là "vô dục, vô vi." (chương 37) vật đạo của Trang Tử không phải là không có lý : "không có vật nào là phi cực cả, là vật chứ đâu phải là hư vô, vật sinh ra cũng vì cái lý đó. Vật sinh ra rồi chết, chết rồi lại sống, sinh tử, tử sinh mãi không thôi." ("Tế luận vật") nhân đạo thì là "không ràng buộc ai, tồn tại đương nhiên mà không hề gặp một trở ngại nào (Tiêu dao du).

" Đạo" của Lão Tử là: Đạo, khả đạo, phi thường đạo... là thủy tổ của trời đất, là mẹ đẻ của vạn vật... Huyền rồi lại Huyền, là huyền bí của chúng sinh. (Chương 1).

" Đạo" ở đây có nghĩa là bản thân vũ trụ huyền bí bí hoá sinh ra vạn vật, là nguồn gốc của vạn vật. (Chương 4).

" Đạo " của Trang Tử là : Đạo giả, vạn vật chi sở do dã." Trang Tử. Ngụ Phụ ".

Trang Tử cũng cho rằng "Đạo" là nguồn gốc của vạn vật, đồng thời giống như Lão Tử, cho rằng Đạo là Huyền không thể đo đếm cân đong được. Trang tử nói : "Đạo không thể biết được" ("Tri bất du"), "Đạo... vô hu bất tại" ("Đại tôn sư"), tức cho rằng Đạo không thể biết được, không nhìn thấy được Đạo ở khắp mọi nơi.

"Đạo" của Chu Dịch : Chỉ quy luật vận động biến hoá của âm dương : nhất âm nhất dương gọi là "Đạo" "Dịch. Hệ từ". Trần thuật của "Dịch truyện" đối với "Đạo" là hoà hợp nhất, nghĩa là bản nguyên sản sinh ra vạn vật là sự tương hỗ giữa âm và dương, là sự kết hợp "Dịch có thái cực, thì sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng". "Dịch, Hệ từ ".

Song truyện "Dịch truyện" cũng cho rằng : "như cách nói trên gọi là Đạo", nghĩa là ; Đạo là bí hiểm là khó lường, cái gọi là "âm dương không đo được gọi là thần". "Dịch. Hệ từ".

Như trên đã trình bày ta thấy rõ, trên khía cạnh bản chất của vũ trụ, Dịch-Lão-Trang có sự nhận thức không đồng nhất, song riêng Huyền học bí hiểm lại nhận thức được bản chất của vũ trụ, vì vậy trong tam Huyền có sự bổ sung tương tác lẫn nhau, tôn sùng tam Huyền, không phải là không có lý.

3. Dùng "tam Huyền" để thống nhất Nho Đạo

Bởi vì đương thời các Nho gia đã mượn lý luận của Đạo gia để bảo vệ cương thường đạo lý của chế độ phong kiến, nhằm củng cố quyền thống trị của giai cấp phong kiến. Lúc bấy giờ, kinh học khô cứng của nhà Hán đã lỗi thời, còn Huyền học của Lão Trang thì mới mẻ, song về

tính cách luân lý không phù hợp với lễ giáo phong kiến, vì thế Nho gia cần phải duy trì luân lý truyền thống, cần phải hoà đồng chặt chẽ với Đạo gia. Còn Chu Dịch là kinh điển quan trọng của Nho gia, vì vậy Huyền học Ngụy Tấn phải dựa vào Chu dịch, Lão, Trang, làm cơ sở lý luận, từ đó xây dựng bộ lý luận Huyền học hoàn chỉnh, thế là hình thành đặc điểm cơ bản của Huyền học Ngụy Tấn tôn sùng tam Huyền, Dịch, Lão, Trang

II. LẤY TƯ DUY CỦA THỂ LUẬN LÀM ĐẶC ĐIỂM

Một đặc điểm quan trọng của Huyền Học Ngụy Tấn là tôn sùng tư duy của bản thể luận, chủ yếu tập trung vào tranh luận "hữu" và "vô", đồng thời thấy được đặc điểm của Huyền sẽ vẫn là Huyền thôi. Về sau, trong từng thời kỳ Huyền học phát triển lại có các khuynh hướng khác nhau, ví như thời kỳ đầu Huyền Học Ngụy Tấn mà trong đó Hà Yến và Vương Bật là đại biểu, hai ông chủ trương "dĩ vô vi bản" (lấy cái không làm gốc); ở giai đoạn giữa Kê Khang là đại biểu, thì lại có khuynh hướng khác: "tự nhiên đã có", "nguyên khí-thái tổ"; giai đoạn cuối Quách Tượng là đại biểu có khuynh hướng:"độc hoá". Lý giải như sau:

1. "Dĩ vô vi bản" của Hà Yến, Vương Bật.

Hà Yến và Vương Bật là người sáng lập ra Huyền học Ngụy Tấn, họ tôn sùng "vô" của Lão Tử, còn được gọi là phái "quí vô". Hà Yến và Vương Bật đề xuất "dĩ vô vi bản" ví dụ :

Giữa năm Ngụy Chính Thủy, Hà Yến, Vương Bật là nhóm đầu tiên dựa vào Lão Trang, lập luận cho rằng vạn vật của trời đất đều lấy cái vô làm gốc (dĩ vô vi bản). "Tán thư. Vương Bật truyện" (Trung Hoa thư cục, xuất bản năm 1974, trang 1236).

"Vô" của Lão Tử, nhấn mạnh "vô" là bản nguyên của vũ trụ : "Trời sinh ra vật, tất trời cũng sinh ra vô" (Chương 40) "vô" của Lão Tử tức là "Đạo", là khởi đầu của vạn vật được hoá sinh, nghĩa là : "trời đất sinh ra trước tiên" là "Đạo". Lại nói : "Có vật do nhiều nguyên tố tạo thành, trước tiên là do trời đất sinh ra,... có vật chỉ là đơn nguyên không bao giờ thay đổi, vận động mà không thay đổi ư? Nếu được là mẫu thân của thiên hạ, tôi không rõ tên gọi, đành dùng chữ viết là đạo (Chương 25). Vì thế, "vô" của Lão Tử tức là "Đạo", chỉ "Đạo" tồn tại độc lập trước khi trời đất hoá sinh ra vạn vật, "Đạo" là vật biến, là "tuyệt đối tĩnh mịch cô liêu", đúng như Lão Tử đã tổng kết về "Đạo" : "Huyền bí rồi lại huyền bí mãi thôi, là diệu kỳ của muôn dân". (Chương 1) "Cái gọi là "Đạo", là bí mật của vạn vật" (Chương 26)

Hà Yến đã tiếp thu quan điểm "hữu sinh vô" của Lão Tử, ví như ông cho rằng "dựa vào vô để sinh hữu", kiên trì quan điểm "từ không đến có" ("Ví dụ : Thiên đạo", Trương Trạch chú dẫn "Bàn về Đạo"), Trương Trạch cũng cho rằng "Đạo, duy chỉ sở hữu vô". ("Ví dụ. Bàn về vô", Trương Trạch chú dẫn) mục đích của Trương Trạch là "viện Lão nhập Nho" (ủng hộ Lão Tử để nhập vào môn phái Nho gia)

Vương Bật cũng kế thừa quan điểm của Lão Tử, cho rằng "Đạo" tức là "vô", ví như ông nói : "đạo, tên gọi là vô... và ngược lại" ("Tập hiệu đính chú giải và tập luận giải những nghi ngờ của Vương Bật"). Đồng thời cho "Đạo" (tức vô) là bản nguyên vạn vật của trời đất, ông còn nói : "vạn vật do đạo sinh ra" ("Chú giải của Lão Tử"), "từ đâu sinh ra, giai dĩ hữu vi sinh, hữu chi sở thủy, di vô vi bản" (vật trong thiên hạ đều lấy hữu làm sinh, thủy tổ của hữu, lấy vô làm gốc). ("Chú giải của Lão Tử") "vạn vật trong trời đất đều lấy vô làm gốc" Trong (phụ lục "Tập hiệu đính chú

giải" của Vương Bật) ông còn nhấn mạnh : "Cái gọi là Đạo được lấy từ vạn vật mà ra". ("Lão Tử chỉ lược")

Hà Yến và Vương Bật đều tôn thờ quan điểm của Lão Tử, cách nhìn nhận về thế giới bản nguyên của hai ông cùng có chung một quan điểm, đều cho rằng vạn vật trời đất sinh ra, ta không nhìn thấy được, không sờ thấy được, không nghe thấy được. Đạo thật là huyền bí cao sâu. Đây chính là quan điểm "hữu sinh vu vô", thực chất của nó là : Cái gọi là vạn vật không phải là vật chất có thực, mà là cái hư vô trừu tượng.

Tóm lại, nguyên tắc tổng quan của Hà, Vương là "dĩ vô vi bản", "dĩ hữu vi mạt", "hữu sinh vu vô", "vô" của họ còn vẫn đục chứ chưa trong, thời trạng thái âm dương chưa được phân quyết, thì vũ trụ đã có (nguyên văn là tối nguyên thủy), nghĩa là : "Đạo sinh ra trước tiên" (Lão Tử Chương 42). Nói gọn một câu : Cái thực sinh ra là hư vô. Các nhà triết học cho rằng : "hữu sinh vu vô" là thuộc loại chủ nghĩa duy tâm khách quan, các nhà Đạo học thì cho rằng "hữu" và "vô" là hai giai đoạn của vật chất sinh ra. Chỉ ít "vô" của các nhà Đạo học còn là một nội dung huyền hoặc trừu tượng. "Hữu" và "vô", vốn dĩ là dùng biểu thị vật chất tồn tại hay không tồn tại, song cũng có thể dùng "hữu" và "vô" để tượng trưng cho sự ẩn, hiện của vật chất. Ví như cách nói của Vương Phu Chi : "Phàm là hư không thì đều là không khí, không khí tụ lại, nhìn thấy thì gọi là "hữu", còn không khí tản ra, không nhìn thấy thì gọi là "vô" ("Trương Tử Chính Mông chú giải. Thái hoà")

Nghiêm túc mà nói, "vô" chính là hư vô, "hữu" là cái có thực, hữu và vô là hai ranh giới rõ ràng của vật chất và phi vật chất, hai loại này không thể có cùng một quan hệ. "Vô" chỉ có thể sinh ra "vô". "hữu" chỉ có thể sinh ra "hữu",

"vô" không thể sinh ra "hữu", há phải chăng trong "vô" có "hữu"? Vì thế, cho dù các nhà Đạo học có lý giải biện minh thế nào đi nữa, thì "trong hữu có vô", "đĩ vô vi bản" của các nhà Huyền học vẫn chỉ là duy tâm, là trừu tượng mà thôi. Khách quan mà nói, nội dung chính của Huyền học thực chất thuộc phạm trù của chủ nghĩa duy vật khách quan.

2. Bản thể luận "nguyên khí - thái tổ" của Kê Khang, Nguyễn Tịch.

Bản nguyên luận của Kê Khang là đứng trên bản nguyên luận nguyên khí của Vương Sung, cho rằng nguyên khí là bản nguyên của vạn vật, nói rằng : "nguyên khí là nhân tài, là thiên bẩm của chúng sinh" ("Minh Đảm luận"), chứng tỏ bản nguyên luận của Kê Khang là duy nguyên khí luận, cũng tức là bản nguyên luận của chủ nghĩa duy vật.

Song do chịu ảnh hưởng "trong hữu có vô", "lấy vô làm gốc" của Hà Yến và Vương Bật, Kê Khang trên cơ sở của bản nguyên luận nguyên khí lại nhấn mạnh "thái tổ" siêu việt hơn cả nguyên khí, ví như Khang nói : "thái tổ rộng lớn mênh mông, dương sáng khí, âm đông đặc". Nghĩa là : Cho rằng nguyên khí là bản nguyên của vạn vật, lại còn đề xướng "thái tổ", nhấn mạnh trên "thường vật" dưới còn có "chí vật" chứng tỏ tính duy tâm của bản thể luận của ông vẫn không triệt để, vì các lý do : trong hình và thần của Kê Khang còn thiên lệch thái quá về thần, cho rằng "trong hình hài có thần, giống như trong một nước phải có vua vậy", còn nữa Kê Khang lấy quan điểm "đạo đức Nho gia chuẩn mực thuận ứng tự nhiên" để làm cơ sở lý luận cho mình.

3. Tôn sùng lý luận "độc hoá" của Hưởng Tú và Quách Tượng.

"Độc hoá" là căn cứ lý luận của Hưởng Tú và Quách Tượng nói về bản nguyên tự sinh. Cái gọi là "độc hoá",

Quách Tượng cho rằng vạn vật đều do thiên nhiên tự sinh ra, "những vật do trời sinh ra, đó là độc hoá". ("Trang tử. Đại tôn sư chú giải") "sinh vật giả vô vật, nhi vật tự sinh" (Tập chú giải của Trang tử).

Quách Tượng không phải là người thuộc phái vô, ông thuộc lớp người kế tục sau thế hệ Bửu Cố, là đại biểu của phái tôn sùng 'hữu'. Ông phủ nhận sự tồn tại của "Đạo", ngược lại tôn sùng thế giới tự nhiên, luận điểm chủ yếu của ông là ở chỗ : Ông cho rằng vạn vật sinh ra không phải dựa vào bất kỳ điều kiện ngoại lai nào, mà là tự (độc lập) sinh ra, vì chúa sinh ra vạn vật, mà còn phủ nhận sự vật là do tự nội thân nó sinh ra. Rằng sự vật được sinh ra không phải chịu bất kỳ một tác động nào cả, ví như ông nói "một là tạo vật vô vật, hai là hữu vật chỉ tự tạo ra) "Trang Tử chú giải" gọi đó là "ngoài không phải là "Đạo", trong không phải do tự thân, tự đạt được đó là độc hoá". Đây chính là căn cứ lý luận theo trường phái chủ nghĩa tự nhiên cực đoan của ông.

Trên cơ sở lý luận của độc hoá, ông cho rằng vạn vật đều "độc lập vô y" (độc lập không dựa vào nhau), "cô lập không quan hệ với nhau", giữa chúng với nhau không thể có bất kỳ một mối quan hệ nào, tức là cho rằng "vật tự sinh", lại nói "vật tự sinh nhi vô sở xuất yên, đây là thiên đạo" "Trang Tử. Tề vật luận chú" cho rằng : mọi sự vật đều ngẫu nhiên được sinh ra, luôn tồn tại trong bất kỳ một sự thay đổi nào của qui luật tự nhiên. Ông phản đối "hữu sinh vu vô", đồng thời phủ định "hữu sinh vu hữu", vạn vật tự nhiên mà có, ngẫu nhiên được sinh ra, tất cả đều là "vô dãi" (không phải chờ đợi). Thế là sa vào vòng luẩn quẩn hình, thần bí luận. Ông còn nói : "sinh vu tử các tự thành thể" (sống và chết tự hình thành), "người sống cũng độc lập hoá

sinh ra tai" (sinh giả diệt độc hoá nhi sinh nhĩ)

Quan niệm về vũ trụ theo chủ nghĩa tự nhiên cực đoan của Quách Tượng, đã trở thành chỗ dựa cho triết học của ông với quan điểm "đạo đức Nho giáo chuẩn mực thuận ứng tự nhiên". Luận điểm tự nhiên tự sinh của ông, thực chất là quan niệm vạn sự vạn vật đã tồn tại từ cổ xưa tới nay, là vĩnh hằng bất biến, đây là luận chứng về lĩnh vực triết học nhằm ủng hộ chế độ phong kiến trường tồn.

III. QUAN ĐIỂM ĐIỀU HOÀ ĐẠO ĐỨC NHO GIÁO CHUẨN MỰC VỚI THẾ GIỚI TỰ NHIÊN.

Chuẩn mực đạo đức Nho giáo là luân lý lễ giáo của Nho gia dùng để chỉ danh phận, cao quý hay thấp hèn, v.v... như "chính danh" của Khổng Tử thì được coi là chuẩn mực. Tự nhiên tức là bản nhiên, là thiên nhiên, là chỉ "đạo pháp tự nhiên của Lão Tử. Thực chất của chuẩn mực đạo đức Nho giáo là lấy tư tưởng Nho gia "chính danh Khổng Tử" làm trọng tâm phục lễ, làm chuẩn mực, yêu cầu mọi người danh chính ngôn thuận, khắc kỷ phụ lễ, lấy luân lý Nho gia "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử" làm qui phạm. Tự nhiên, là "đạo pháp tự nhiên" của Lão Tử, Khổng Tử yêu cầu "quí danh giáo", Lão Tử thì lấy "minh tự nhiên" làm đại biểu, tự cho rằng: tất cả (chỉ vạn vật) lấy tự nhiên làm vô vi làm thiên đạo, từ đó trở đi đã hình thành sự đối lập giữa một bên dùng lễ để trị Khổng Tử với một bên dùng vô vi để trị Huyền học Ngụy Tấn thì dễ xướng "đạo tức Nho giáo tức là tự nhiên" (danh giáo tức là tự nhiên), với mục đích làm điều hoà đạo đức Nho giáo chuẩn mực với thế giới tự nhiên, thực chất là muốn dung hoà hai giáo phái lớn Nho giáo và Đạo giáo. Huyền học Ngụy Tấn cũng giống như kinh học nhà Hán và Lý học thời Tống Minh, cho dù căn cứ lý luận

không giống nhau, song thực chất chúng càng có mục đích là luân lý bảo vệ chế độ phong kiến. Khi mà nhà Hán đang trong lúc hờ hững với thần học, không mặn mà với cái gọi là "cảm ứng của người trời", về phương diện lý luận bảo vệ chế độ phong kiến đã suy yếu, đã mất hết hồn, nay nhân có Huyền học, họ đã lợi dụng quan điểm mới của Huyền học, coi đây là một nhân tố mới có tác dụng kích thích, đồng thời lấy Huyền học làm lý luận cơ bản để bảo vệ chế độ phong kiến. Đây chính là mục đích chung của Nho, Đạo gia cần phải hoà hợp.

1. Vương Bật đề xướng "tự nhiên là gốc, đạo đức là ngọn".

Trên tiền đề "đạo pháp tự nhiên" của Lão Tử (Chương 25), thời kỳ Ngụy Tấn, cương thường lễ pháp (tức chuẩn mực đạo đức) của Nho gia đã lấy quan niệm về thế giới tự nhiên của đạo gia làm căn cứ lý luận của mình. Vương Bật là người đầu tiên dùng phương pháp này. Hà Yến cũng nói : "Tự nhiên giả, đạo dã" (cái gọi là tự nhiên, đạo đấy) đồng thời dẫn Hạ Hầu Huyền : "trời đất dĩ tự nhiên vi vận, thánh nhân dĩ tự nhiên vi dụng" (Hà Yến bàn về "vô danh luận", "ví dụ" quyển 4 chú giải "Phân Trọng Nê".

Vương Bật cho rằng tự nhiên và chuẩn mực đạo đức có mối quan hệ gốc ngọn (đầu cuối). Tự nhiên là gốc, chuẩn mực đạo đức là ngọn, tự nhiên là "thể" đạo đức là "dụng", quan hệ giữa chúng là : Đạo đức thống nhất với tự nhiên.

Mục đích thống nhất tự nhiên với đạo đức của Vương Bật là ở chỗ : lấy luân lý Nho gia phong kiến lúc bấy giờ để xây dựng thành cơ sở lý luận chung. Họ cho rằng Đạo trời là do tự nhiên vận động, đạo lý của con người và đạo làm vua (nhân đạo và vương đạo) cũng từ tự nhiên mà có, đạo

đức thế nào thì tự nhiên thế ấy, vì thế, luân thường đạo lý phong kiến "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử" cũng là thiên lý tự nhiên, như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho tính hợp pháp của luân lý phong kiến, cứu được nguy cơ xuất hiện chuẩn mực đạo đức Nho gia lúc bấy giờ.

Vương Bật ra sức chứng minh tự nhiên thống nhất đạo đức, nhấn mạnh "lấy cái gốc để thống nhất cái ngọn", "có gốc mới biết đến ngọn", (chú giải của Lão Tử, chương 57) duy trì luân lý đạo đức Nho gia chuẩn mực đã có tác dụng nhất định, là tiếng nói đầu tiên ủng hộ quan điểm "đạo đức tức là tự nhiên" do Quách Tượng đề xướng, đồng thời có tác dụng đặc biệt đặt nền móng cho việc "Nho. Đạo hợp nhất" của Huyền học Ngụy Tấn.

2. Kê Khang đề xướng "đạo đức Nho gia chuẩn mực thuận ứng tự nhiên".

Sau thời Chính Thủy, mâu thuẫn nội bộ giai cấp phong kiến ngày càng trở nên gay gắt, tập đoàn Tư Mã giương cao ngọn cờ chuẩn mực đạo đức Nho giáo, cấu bẻ kết cánh, giết hại những người không ăn cánh, dùng máu để trấn áp, nhân dân bất bình phẫn nộ. Kê Khang, Nguyên Tịch coi thường chuẩn mực đạo đức giả tạo của giai cấp thống trị, đã đương đầu chống lại tính giả tạo của "danh giáo", (chuẩn mực đạo đức Nho giáo) và cái nhìn sai lệch về tự nhiên, Nguyên Tịch đề xuất : "pháp tự nhiên nhi vi hoá" (thông Lão luận), Kê Khang đề xướng quan điểm "Việt đạo đức Nho giáo chuẩn mực nhiệm với tự nhiên" (trong Thích Tư luận), phủ nhận đạo đức Nho giáo thống nhất với tự nhiên. Việt, là siêu việt là đột phá, là lý luận không phù hợp với qui phạm luân lý và lợi ích của chính trị của giai cấp phong kiến. Nhiệm, tức là thuận ứng, là thuận ứng với tự

nhiên, đồng thời có nghĩa là không chịu gò bó của lễ kinh học.

Kê Khang cho rằng cái gọi là địa vị cao quý thấp hèn của lễ giáo Nho gia, phép tắc trên dưới quân thần đều là giả tạo, lừa gạt lòng người, bản tính chân chính của con người được hình thành một cách tự nhiên, không tuân theo khuôn mẫu của lễ giáo Nho gia, ông nhận thức rằng : "Lục kinh dùng để ức chế con người là chính, nhân tính của con người lấy điều mình mong muốn thực hiện được làm niềm vui, một khi ức chế lòng mong muốn đó của con người, tức là vi phạm nguyện vọng của con người, vi phạm bản tính tự nhiên". (Nạn tự nhiên hảo học luận) vì thế, ông phủ định sạch trơn luận lý kinh điển của Nho gia. Kết quả, quan điểm "trùng phục tắc đắc tự nhiên" của Kê Khang đã làm cho giai cấp địa chủ quý tộc thuộc phái Môn Phật vui mừng bởi bản tính dục vọng tham lam của chúng đã được lý luận bảo vệ. Kể từ khi có sự phân biệt giữa chuẩn mực đạo đức với tự nhiên, giai cấp địa chủ quý tộc càng "phóng khoáng" hơn, dẫn tới trật tự của giai cấp thống trị càng khó bảo hơn.

Quan điểm "việt đạo đức Nho gia chuẩn mực nhiệm tự nhiên", có tác dụng đột phá mang tính tích cực đối với lễ giáo phong kiến, có tác dụng tích cực trong thời kỳ Tây Tấn, đồng thời gây mầm hậu họa làm rối loạn tư tưởng cho hậu thế, đặc biệt là thời kỳ Đông Tấn, lối sống buông thả phóng khoáng lúc bấy giờ phát triển rất mạnh, xuất hiện "phái Nguyên Khang phóng khoáng", dẫn Huyền học Ngũ Tấn chuyển sang giai đoạn suy tàn.

3. Quách Tượng đề xướng "danh giáo tức tự nhiên"

Trên nền tảng "lấy cái gốc để thống nhất cái ngọn" của Vương Bật, Quách Tượng đã đề xướng lý luận "danh

giáo tức tự nhiên", ông đã chứng minh lý luận "Lễ giáo tự nhiên" và "Thiên lý tự nhiên", từ góc độ chứng minh về thiên nhiên, đã chứng minh tính hợp pháp của luân lý Nho gia phong kiến, có tác dụng bảo vệ giai cấp thống trị phong kiến. Một số người đề xuất bản tính tự nhiên của con người; về việc này Quách Tượng nói : "Nhân nghĩa vốn là bản tính tình cảm của con người", "được hấp thụ bởi thiên tính", trên cơ sở của "vật giai tự nhiên" (vật đều là tự nhiên) đề xuất "thiên lý tự nhiên" "vạn vật dĩ tự nhiên vi chính" ("Chú giải của Trang Tử"). Tóm lại, mục đích thống nhất danh giáo tự nhiên của các nhà Huyền học, trên thực tế chính là để giải quyết mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ Môn Phạt với lễ giáo Nho gia đương thời.

Kết luận, thời kỳ Ngụy Tấn, một trong những quan điểm trọng tâm của Huyền học chính là xây dựng mối quan hệ giữa danh giáo với tự nhiên từ sau một thời được Vương Bật thống nhất và thời kỳ đôi lập của Kê Khang, đến thời kỳ Quách Tượng thống nhất lại danh giáo với tự nhiên lần thứ hai, đánh dấu quá trình dài quanh co khúc khuỷu tiến hành hợp nhất Nho Đạo gia trong thời kỳ Huyền học Ngụy Tấn.

84. TÁC DỤNG CỦA CHU DỊCH ĐỐI VỚI HUYỀN HỌC NGUY TẤN

Trong Huyền học Ngụy Tấn, Chu Dịch có tác dụng lịch sử tới "tam Huyền chi quan" là chính.

Tam Huyền chi quan tức chỉ Chu Dịch được xếp đầu tiên trong Huyền học, tiếp theo Chu Dịch là Lão Tử và

Trang Tử, hợp lại gọi là Tam Huyền. Vì sao trong thời kỳ Ngụy Tấn, trào lưu tư tưởng của Lão - Trang Tử phát triển, mà lại xếp Chu Dịch đứng đầu tam Huyền? Lý do ở ba khía cạnh sau:

I. CHU DỊCH LÀ BỘ KINH ĐIỂN CỦA LUÂN LÝ NHO HỌC CHIẾM ĐẠ VỊ CHỦ ĐẠO SUỐT TỪ ĐẦU ĐẾN CUỐI THỜI KỲ HUYỀN HỌC NGUY TẤN.

Thời kỳ Ngụy Tấn là thời kỳ phân liệt xã hội phong kiến mạnh mẽ nhất trong lịch sử Trung Quốc, phân liệt suốt từ Nam chi Bắc, đặc biệt là ở phía Bắc phân liệt rất mạnh. Thời Tây Tấn xảy ra hỗn chiến của "Loạn bát Vương" kéo dài 16 năm, chỉ trong vòng hơn 100 năm ngắn ngủi, phía Bắc phân chia thành 16 nước. Nội bộ giai cấp thống trị đua nhau tranh quyền đoạt lợi, cuộc đấu tranh của tập quyền trung ương với các nước chư hầu ngày càng ác liệt, mâu thuẫn giữa nông dân với giai cấp địa chủ ngày càng gay gắt.

Về phương diện chính trị, đúng vào lúc tập đoàn Tư Mã ra sức chém giết người không ăn cánh với chúng, nhất là trong thời gian trước và sau khi cướp ngôi. Về kinh tế có sự tranh chấp quyết liệt giữa "chế độ đồ điền" của tập quyền trung ương với chế độ tư hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ. Vì thế, đây là thời điểm phân liệt xã hội trầm trọng nhất trong những năm tháng biến động của thời cuộc. Do xã hội bị phân liệt, công thêm sự sụp đổ của chính quyền trung ương, việc thống nhất về mặt tư tưởng rất khó thực hiện, đã một thời nhà Hán chiếm vị trí độc tôn Nho học có nguy cơ bị sụp đổ. Theo đà phân liệt của xã hội và tranh hùng xưng bá của chư hầu, sự kiện trăm nhà đua tiếng một lần nữa lại xuất hiện, qua đấu tranh tư

tuởng của Lão Trang lại được đứng trên thế thượng phong. Chính trị kinh tế xã hội bị đảo lộn tất dẫn tới thay đổi trong lĩnh vực ý thức thượng tầng, đây chính là điều kiện xã hội khiến Nho gia Ngụy Tấn suy vong, thay vào đó Huyền học Ngụy Tấn phát triển.

Giai cấp thống trị thì muốn duy trì trật tự phong kiến, để trật tự xã hội phong kiến của Trung Quốc được duy trì thì chỉ có duy nhất luân lý Nho gia là thích hợp hơn cả, Đặc biệt là để củng cố chính quyền trung ương thì càng cần phải duy trì luân lý Nho gia, vì thế duy trì luân lý Nho Gia phong kiến truyền thống ngày càng thêm cấp bách. Trước nhất là sự "thất sủng" nhanh chóng của kinh học có kết cấu chương cú gò bó của nhà Hán, chỉ có thể xây dựng những cơ sở lý luận mới, thì mới có thể cứu vãn được nguy cơ. Thế là, để duy trì trật tự quyền thống trị của giai cấp phong kiến, tư tưởng Lão - Trang nhanh chóng trở thành cơ sở lý luận mới được xã hội chấp nhận.

"Đạo pháp tự nhiên" của Lão - Trang trở thành bộ "Giá đỡ" mới của luân lý chính trị Nho gia (danh giáo). Thế là, luân lý Nho gia phong kiến được sự ủng hộ luân lý "danh giáo tức tự nhiên", thêm vào lại được lý luận "thiên lý tự nhiên" trợ giúp đắc lực, luân lý Nho gia phong kiến càng thêm đứng vững, có tác dụng không nhỏ trong việc phát huy và củng cố quyền thống trị của giai cấp phong kiến. Kết quả, luân lý Nho gia lại được trọng dụng. "Danh giáo tức tự nhiên" và "Việt đạo đức Nho giáo nhiệm tự nhiên" trải qua bao đợt thăng trầm, cuối cùng luân lý Nho gia đã phát huy tác dụng và củng cố trong Huyền học, đặc biệt là sau bài học "nhiệm tự nhiên" tự diễn biến thành đạo đức phóng dăng của phái "phóng khoáng", địa vị của

đạo đức Nho gia trong Huyền học ngày càng nâng cao.

Mặt khác, tập đoàn Tư Mã cũng ra sức bảo vệ đạo đức phong kiến, dùng "chính sách lễ trị" giả tạo để che đậy mức độ đoạt quyền của chúng.

Lại nữa, nhà Hán độc tôn luân lý Nho học triết học truyền thống, ảnh hưởng đến xã hội cũng rất lớn. Vì thế, ủng hộ về đề xướng luân lý Nho gia và cơ sở lý luận Nho học, luôn chiếm vị trí chủ đạo của Huyền học Ngụy Tấn; tuy tư tưởng của Lão Trang Tử đã được thăng hoa, song tư tưởng của hai ông chỉ coi trọng tư duy và lý giải triết học, trong đó chỉ tư duy về bản thể luận là chính, xem nhẹ luân lý xã hội, vì thế để duy trì trật tự xã hội phong kiến đành phải dựa hẳn vào Nho học. Đây chính là bối cảnh chính trị bắt buộc phải duy trì luân lý Nho gia, vì thế luân lý Nho gia luôn là trọng tâm (hạt nhân) của Huyền học.

Vì Nho học được coi là qui phạm luân lý để Huyền học dựa vào, cho nên Nho học - Chu Dịch trở thành bộ kinh điển cực kỳ quan trọng, đồng thời cũng trở thành cẩm nang của các nhà Huyền học. Đây chính là một trong những nguyên nhân chính Chu Dịch được xếp đầu tiên trong tam Huyền.

II. CHU DỊCH LÀ CHỖ DỰA CHÍNH CỦA HUYỀN HỌC NGUY TẤN.

Huyền học Ngụy Tấn là phái chuyên về tư duy và lý giải, cội nguồn từ các cuộc đàm đạo trong thời kỳ Đông Hán. Đàm đạo là những nhận xét đánh giá tốt xấu của các danh sĩ thuộc tầng lớp chung, thượng lưu đối với chính trị xã hội, thuộc diện dư luận xã hội. Đàm đạo có cùng nghĩa với nghị đàm nhưng lại có sự khác nhau về thực chất, đàm

đạo chỉ bàn về triết học, thoát ly hẳn lĩnh vực chính trị, là cội nguồn của Huyền học Ngụy Tấn.

Tới thời Tào Ngụy đứng trước thực trạng xã hội phân liệt gay gắt, đây là thời kỳ xã hội có nhiều biến động nhất. Tập đoàn Tư Mã giết hàng loạt người không ăn cánh âm mưu cướp quyền đoạt vị; trong cung đình gươm đao tuốt vỏ, sát khí đằng đằng, danh lưu học sĩ sợ run như cây sậy, há dám luận bàn chính trị? Xã hội nhiễu nhương, nhân tâm ly tán, danh sĩ thấy tiền đồ mờ mịt, thế là họ thoát ly thực trạng xã hội, sa vào cuộc sống "vô dục vô vi", chính vì nguyên nhân này tư tưởng Chu Dịch Lão Tử được dịp phát triển. Đây chính là cái gọi là "đàm đạo", tiền thân của Huyền học.

Cùng với sự ra đời của đàm đạo, trình độ tư duy lý giải về bản nguyên vũ trụ ngày càng được nâng cao, tất yếu phải đụng chạm với Dịch học. Vì Chu Dịch không những là một bộ kết tinh của xã hội học, mà còn là một bộ tập toàn triết học cổ đại, trong đó hàm chứa ý nghĩa triết học hết sức sâu sắc và thâm thúy, các luận điểm bàn về bản nguyên vũ trụ cũng thâm thúy cao sâu; như vậy, Chu Dịch tất yếu phải trở thành tài liệu chủ yếu để nghiên cứu về vũ trụ của các nhà Huyền học, đây đâu phải là ngẫu nhiên.

Mặt khác, bản nguyên vũ trụ của Chu Dịch mang tính duy vật có sức thuyết phục hơn hẳn các quan điểm của Lão Trang, song các nhà Huyền học lại muốn kết hợp Chu Dịch với Lão Tử và Trang tử để nghiên cứu bản nguyên vũ trụ hơn. Ví như, "Dịch" và "Thái cực" của Chu Dịch có nhiều điểm tương ứng với "Đạo" của Lão Trang Tử, chúng đều có một đặc điểm huyền bí khó hiểu, chỉ

bằng ta "đàm "Lão" thuyết "Dịch"" để chúng cùng trở thành nội dung chủ yếu của Huyền học Ngụy Tấn. Thêm ví dụ nữa, trong "Thế thuyết tâm ngữ" ghi chép : "Hà Yến có biệt tài giỏi bàn Dịch. Lão". ("Văn học").

Ngoài ra, về khía cạnh tranh luận "hữu", "vô" của Huyền học, tư tưởng Lão Trang được coi là phái "quý vô", Chu Dịch là phái "sùng hữu", lý giải "hữu" và "vô" xuyên suốt cả quá trình phát triển của Huyền học. Do đó hăng say nghiên cứu Chu Dịch thì cũng chính là hăng say nghiên cứu Huyền học Ngụy Tấn. Các nhà Huyền học không những dựa vào Lão Trang Tử, mà còn rất chú trọng nghiên cứu Chu Dịch, đã có nhiều tác phẩm rất nổi tiếng viết về Chu Dịch, như "Chú giải Chu Dịch" của Vương Bật; "Thuyết Chu Dịch", "Lý giải Chu Dịch" của Hà Yến và các danh sĩ đàm đạo trong suốt quá trình hình thành và phát triển Huyền học Ngụy Tấn.

Đặc biệt có rất nhiều vấn đề các nhà Huyền học đề cập tới mang tính triết lý như : luận điểm về "Đạo" thâm nhập rộng rãi trong bản nguyên vũ trụ, những điều bí hiểm trong Lão Trang Tử..." chưa tìm ra lời giải, những kiến giải có tính chấm phá trong Chu Dịch như: "nhất âm nhất dương gọi là đạo", "Dịch có thái cực, Dịch sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh bát quái". Vì thế Chu Dịch là một trong những mục tiêu để các nhà Huyền học chọn nghiên cứu tìm tòi, đây là điểm phát triển tất yếu của triết học, đồng thời cũng là một những nguyên nhân Chu Dịch được xếp vị trí đầu tiên của tam Huyền.

III CHU DỊCH LÀ TÂM ĐIỂM CỦA SỰ HỢP NHẤT NHO ĐẠO GIA TRONG HUYỀN HỌC NGUY TẤN.

Thời kỳ Ngụy Tấn là một thời kỳ đặt biệt của sự dung

hoà Nho - Đạo, hoà hợp với Dịch Lão, nguyên nhân vẫn là do bối cảnh lịch sử chính trị đương thời.

Nho - Đạo vốn là hai trường phái đối nghịch nhau, đến thời Ngụy Tấn đã được hợp nhất làm một, nổ phát súng đầu tiên cho sự hoà đồng ba trường phái Nho - Đạo - Phật giáo thời Tùy Đường, đây là yếu tố do điều kiện lịch sử quyết định, cũng chính là nhu cầu của chính trị xã hội đương thời.

Bởi vì quốc gia bị phân chia, xã hội rối ren, mâu thuẫn giữa tập quyền trung ương với quý tộc Môn Phật ngày càng gay gắt, triều đình hủ bại, tương lai của các danh lưu học sĩ xám xịt, bị quan chán nản, họ đành phải nương thân núp bóng trên mảnh đất "vô vi" của Lão - Trang Tử, thế là tư tưởng Đạo gia của Lão Trang Tử được dịp phát triển, phong trào Huyền học phát triển rộng khắp từ Bắc xuống Nam.

Mặc khác, theo đà sụp đổ của thế lực tập quyền trung ương, lực lượng duy trì tư tưởng đại nhất thống đã bị giảm thiểu. Tư tưởng Nho gia được tập quyền trung ương ủng hộ mạnh ở thời nhà Hán thống nhất đất nước, nay rơi vào cảnh khó có thể duy trì địa vị thống trị của mình, song tư tưởng Nho gia, nhất là cương thường luân lý Nho gia (bộ phận chủ chốt của tư tưởng Nho gia) đã trở thành công cụ để bảo vệ xã hội chuyên chế phong kiến, do đó, giai cấp thống trị phong kiến hy vọng nhờ cương thường luân lý Nho gia để duy trì trật tự xã hội của mình, nhằm cứu vãn bị chia rẽ gần tới diệt vong.

Một khía cạnh khác nữa, mặc dù tư tưởng Đạo gia của Lão - Trang được mọi người hướng theo, song giai cấp thống trị đương thời lại cần tới Nho gia, ví như Tào Tháo,

Tào Phi đều cần tới Nho gia. Nhà Hán sau khi thống nhất được thiên hạ, tuy tư tưởng Nho học đã mất đi vị trí độc tôn, song các thế lực cũ còn lại không phải là ít, họ rùm beng thổi lên làn sóng học Huyền học, song họ cũng khó có thể lay nổi cây đại thụ Nho học thâm căn cố đế.

Ngoài ra, về lĩnh vực kinh tế, đó là sự tranh giành giữa giai cấp địa chủ mới trỗi dậy chuyên kinh doanh đồn trang với chế độ đồn điền của chính quyền trung ương ngày càng kinh liệt; giai cấp địa chủ mưu đồ làm một cuộc cách mạng, do đó một số người thuộc tầng lớp trung, thượng lưu trong xã hội tôn sùng "hữu vi" (hành động) của Nho gia, họ thấy đều nhắm mắt làm ngơ trước các luận điểm "vô dục vô vi", "né tránh tranh đấu" của Lão Trang. Đây cũng là cơ sở xã hội quan trọng cần phải duy trì Nho học.

Một mặt khác nữa, (là để giải thoát cho Nho học khỏi mắc vào kết cấu chương cú, văn pháp gò bó, khó hiểu dẫn tới chú giải dài dòng ; hơn nữa luân lý tự do của tư tưởng Lão Trang lại không phù hợp "thích ứng" với yêu cầu duy trì thực hiện phong kiến, vì vậy trên lĩnh vực tư tưởng học thuật cần phải có sự hỗ trợ và bổ sung.

Thế là, trong điều kiện chính trị đặc biệt này, thúc bách hoà hợp Nho đạo nhằm hỗ trợ và bổ sung cho nhau cần thiết hơn bất cứ lúc nào, đây là nguyên nhân chính trong thời kỳ Ngụy Tấn xuất hiện phái "quí vô" của Hà Yến, Vương Bật, đẩy lên phong trào lý giải Nho học của Lão Trang tiến tới Huyền học thay cho Dịch học, ví như trong chú giải "Chú giải Chu Dịch" của Vương Bật là điển hình của việc "dùng Lão - Tử để giải thích Chu Dịch".

"Khổng Tử ra Ngũ Chú" của Vương Túc là "dùng đạo để giải thích nho, nho Đạo hoà hợp". Về sau, lại nổi lên

phong trào của phái "sùng hữu" đứng đầu là Hướng Tú và Quách Tượng, "dùng Nho để giải thích Đạo, sau đó lại luẩn quẩn lúc thì dùng Đạo giải thích Nho, lúc thì Nho giải thích Đạo, Chu Dịch trở thành vật trung tâm của mỗi quan hệ này, có tác dụng quan trọng trong suốt quá trình hình thành và phát triển của Huyền học. Đây chính là nguyên nhân thứ ba sách Chu Dịch đứng đầu trong tam Huyền.

Chu Dịch là "anh cả" của tam Huyền, không những ảnh hưởng sâu sắc tới Nho giáo mà còn ảnh hưởng rất lớn tới Đạo giáo và Phật giáo, ví như nội dung trung tâm của Đạo giáo - tu luyện nội đan lấy Chu Dịch làm cơ sở lý luận, Phật học sơ dĩ ẩn sâu bám rễ được ở Trung Quốc, không bị các trường phái truyền thống khác khác biệt thì vị trí thấp hèn, là nhờ noi gương tư tưởng trung hiếu của Nho gia. Tất cả các điểm trên đã chứng tỏ sau khi Chu Dịch được suy tôn là "Quan của tam Huyền", đã có tác dụng rất lớn tới sự phát triển của Phật giáo ở Trung Quốc và bổ sung hoàn chỉnh lý luận của Đạo giáo. Qua đây chúng ta không thể xem nhẹ ý nghĩa chủ đạo của Chu Dịch đối với Tam Huyền.

Tóm lại, Huyền học Ngụy Tấn trong suốt quá trình tuy chỉ lấy tư tưởng Lão - Trang làm nền tảng tư tưởng, song trên thực tế Chu Dịch lại chiếm ưu thế chủ đạo. Bất luận luân lý chính trị xã hội như thế nào, tư tưởng chế học ra sao, Nho Đạo hợp nhất đến mức nào, thì Chu Dịch vẫn giữ ngôi đầu bảng của Kinh học, đầu bảng của các kinh điển chủ yếu của Nho học, vẫn là cơ sở lý luận chính của Huyền học, ảnh hưởng của Chu Dịch cao hơn hẳn ảnh hưởng của Lão Tử và Trang Tử. Chính vì thế Chu Dịch mới được mệnh danh là "Quan của tam Huyền" là có

nguyên do lịch sử của nó, qua đó chứng tỏ Chu Dịch có ý nghĩa lịch sử sâu xa trong thời kỳ Huyền học Ngũ Tấn.

§5. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA HUYỀN HỌC NGŨ TẤN

I. GIÁ TRỊ LỊCH SỬ CỦA HUYỀN HỌC NGŨ TẤN.

Huyền học Ngũ Tấn là sản phẩm đặc biệt của thời kỳ Ngũ Tấn ở trong xã hội phong kiến Trung Quốc, cũng là một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử phát triển tư tưởng của Trung Quốc, đẩy lên phong trào Huyền học rộng khắp toàn bộ Ngũ Tấn Nam Bắc triều, tồn tại trong hơn 300 năm, ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển tư tưởng, triết học Trung Quốc, một số nét chính được khái quát như sau.

1. Ở khía cạnh tư tưởng học thuật

Huyền học Ngũ Tấn đã phá tan gông cùm của Kinh học nhà Hán thống soái thiên hạ, xé tan vị trí độc tôn của tư tưởng Nho gia, một lần nữa khuấy lên không khí đua tranh của trường phái học thuật, làm cho Trung Quốc mở ra một thời kỳ học thuật mới sau thời kỳ chiến quốc với phong trào "trăm nhà đua tiếng", đã ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của tư tưởng Trung Quốc. Đặc biệt là giáng một đòn chí mạng tới quan điểm thần học "cảm ứng người trời" của nhà Hán, mở toang cánh cửa cho xu thế phát triển tư tưởng triết học của chủ nghĩa duy vật.

2. Trên khía cạnh triết học.

Huyền học Ngũ Tấn thông qua việc tìm hiểu bản thể luận, đã nâng triết học cổ đại Trung Quốc lên một tầm cao mới, đồng thời sản sinh ra hai học phái lớn là Đạo học và

Tâm học thời Tống Minh, có ảnh hưởng nhất định tới sự nghiên cứu bản thể luận lý học thời Tống Minh.

3. Trên khía cạnh nhận thức luận

Huyền học Ngụy Tấn thông qua các cuộc tranh luận về "hữu, vô", "gốc, ngọn", đã nâng cao đáng kể tư duy logic của các nhà Huyền học cổ đại Trung Quốc.

4. Trên khía cạnh văn hoá kinh học.

Huyền học Ngụy Tấn được hình thành bởi ba kiệt tác Chu Dịch, Lão Tử và Trang Tử, ảnh hưởng rất lớn diễn đàn văn hoá kinh điển ở Trung Quốc, đồng thời có tác dụng kế thừa và phát triển Kinh học của nhà Hán và tư tưởng lý học của thời Tống Minh, có ý nghĩa trọng đại phát huy truyền thống văn hoá của Trung Quốc.

5. Trên khía cạnh tôn giáo

Huyền học Ngụy Tấn sớm đến với Nho học Đạo giáo, nổi tiếng sừng đầu tiên mở ra, giai đoạn hợp nhất Nho Đạo ở Trung Quốc, học lấy tư tưởng của Dịch Lão và Trang Tử làm tư tưởng chủ đạo tạo nên nền tảng cho sự hợp nhất ba trường phái Nho - Đạo - Phật học. Huyền học lấy tư tưởng của Dịch, Lão, Trang Tử làm tư tưởng chủ đạo, có tác dụng quan trọng trong việc phát triển và hoàn thiện lý luận của Đạo giáo. Đạo giáo là tôn giáo của riêng Trung Quốc, nó bám rễ sâu trong mảnh đất văn hoá truyền thống của Trung Quốc. Đạo giáo không những lấy tư tưởng Lão Trang làm tư tưởng chủ đạo, mà còn tiếp thu tư tưởng lý luận của Dịch để tu luyện nội đan, ảnh hưởng của tam Huyền tới Đạo giáo là cực kỳ sâu sắc. Ngoài ra, Huyền học Ngụy Tấn cũng có tác dụng to lớn đối với sự phát triển của Phật học, đặc biệt là ảnh hưởng rất sâu sắc tới Phật học ở Nam triều;

điều đặc biệt của Huyền học là huyền bí, tôn chỉ của Đạo giáo là hư vô, của Phật học là tỉnh không. Cả ba loại trên có sự liên hệ với nhau, khiến cho Huyền học phát huy được vai trò chủ đạo trong việc lý giải và hợp nhất chúng lại với nhau.

6. Trên khía cạnh văn hoá nghệ thuật.

Huyền học Ngụy Tấn không những ảnh hưởng sâu sắc tới sự ra đời, phát triển tư tưởng văn hoá của Trung Quốc, mà còn có tác dụng to lớn thúc đẩy văn hoá nghệ thuật Trung Quốc phát triển. Do Huyền học có đặc điểm huyền ảo cao sâu và thần bí đã thẩm thấu sâu vào lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, đồng thời cũng ảnh hưởng rất lớn tới các lĩnh vực : thơ ca, mỹ thuật, điêu khắc, hội hoạ, âm nhạc, vũ đạo, v.v..., làm cho văn hoá nghệ thuật Trung Quốc thoát khỏi vòng kìm toả của nghệ thuật cung đình, mở ra một thời kỳ tự do phát triển, mà đỉnh cao là văn hoá nghệ thuật thời Tuỳ Đường. Huyền học Ngụy Tấn đã thúc đẩy sự chuyển đổi nghệ thuật Trung Quốc từ văn học cung đình hướng sang văn học dân gian, văn học nghệ thuật không còn là lọ hoa trang điểm cho riêng cung đình nữa. Từ đó về sau, văn hoá nghệ thuật được ươm trồng và nảy nở trên một vùng lãnh thổ rộng lớn, tràn đầy sức sống, vươn tới thế giới tự nhiên, hướng tới tương lai rực rỡ.

II. MỘT SỐ HẠN CHẾ CỦA HUYỀN HỌC NGUY TẤN.

Bất kỳ một trào lưu tư tưởng nào tồn tại trong một thời gian dài, ảnh hưởng sâu sắc tới tư tưởng văn hoá Trung Quốc, không chỉ có nhiều ưu điểm lớn, mà còn để lại một số tác dụng phụ, Huyền học Ngụy Tấn không phải là ngoại lệ. Một số hạn chế chủ yếu sau :

Một là, "Việt đạo đức Nho giáo nhiệm tự nhiên" trong

Huyền học vốn dĩ là đối đầu với cương thường đạo lý phong kiến, có ý nghĩa tiến bộ trong việc chống lại đạo đức Nho giáo giả tạo của giai cấp thống trị, song lại tôn thờ quan điểm hư vô luân hồi của Lão Trang Tử, ảnh hưởng tiêu cực tới các danh sĩ học giả Nam triều, biến họ thành những kẻ sa vào cảnh sống "phóng khoáng" đó là phái Nguyên Khang phóng dãng. Họ ngày đêm bị quan, oán ghét thời cuộc, vô vọng sa vào cuộc sống du tưng tầm thường, khía cạnh này không những ảnh hưởng tới tri thức đương thời, không quan tâm tới chính sự, tạo ra bầu không khí ảm đạm du thủ du thực, mà có ảnh hưởng đến văn hoá nghệ thuật âm ỉ, ủ thành một tà lưu trong luồng văn hoá đích thực, ví như trong "Ví dụ", một tác phẩm điển hình về sự tiếm nhiệm mầm độc hại.

Hai là, Huyền học tuy đã phê bình và phế bỏ sắc thái mê tín của Thần học "cảm ứng của người trời" của nhà Hán, song lại sa vào cảnh tôn sùng nhân sinh quan chính trị "hư vô luân hồi" của Lão Trang Tử, làm hạn chế ảnh hưởng của tôn giáo, đặc biệt là Đạo giáo đối với xã hội. Tiếp ngay sau đó xuất hiện Phật học thời Tùy Đường, nhanh chóng phát triển, càng chứng minh rõ thực sự khách quan này.

Ba là, Huyền học với quan điểm "danh giáo tức tự nhiên" đã tìm thấy cơ sở lý luận mới trong cương thường luân lý phong kiến của Nho gia, cái gọi là "thiên lý tự nhiên", đã mở ra tiền lệ cung cấp cơ sở lý luận hợp pháp cho cương thường luân lý phong kiến. Đồng thời ảnh hưởng sâu sắc tới luân lý phong kiến "quan niệm về thiên lý" của lý học Tống Minh, khu khu bảo vệ quyền thống trị của xã hội phong kiến và cương thường luân lý khô cứng phong kiến.

Tóm lại, Huyền học Ngụy Tấn bất kỳ trong hoàn cảnh nào phát triển hay làm biến đổi các lĩnh vực tư tưởng văn hoá, hay văn hoá nghệ thuật, luân lý tôn giáo, v.v... của xã hội phong kiến Trung Quốc đều phát huy tác dụng kế thừa quan trọng, điều đó minh chứng rõ ràng Huyền học Ngụy Tấn không những là một giai đoạn lịch sử trọng đại phát triển tư tưởng triết học Trung Quốc, mà còn là thời kỳ lịch sử trung tâm phát triển văn hoá nước nhà.



TƯ TƯỞNG LÝ HỌC THỜI TỔNG MINH

Lý học Tống Minh tồn tại bốn thời kỳ lịch sử Tống, Nguyên, Minh, Thanh thống trị trên toàn Trung Quốc trong khoảng 800 năm. Nội dung chủ yếu của Lý học Tống Minh là lấy lý học của nhà đại tư tưởng Chu Hy làm tư tưởng chủ đạo với mục tiêu tôn chỉ là "Tồn Thiên Lý, diệt nhân dục", nghĩa là yêu cầu mọi người phải tuân theo đạo đức phong kiến cổ đại, ảnh hưởng của nó đối với khuynh hướng luân lý đạo đức ở cuối thời đại phong kiến Trung Quốc mang tính quyết định, đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc củng cố xã hội chuyên chế quân chủ phong kiến.

Học phái của Vương Phu Chi là học phái kế thừa và phê phán có chọn lọc học phái Trình Chu, đồng thời thúc đẩy tư tưởng triết học theo chủ nghĩa duy vật cổ đại Trung Quốc lên đỉnh cao, đã ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của tư tưởng triết học Trung Quốc.

Chu Dịch là cơ sở triết học của lý học Tống Minh, do đó đã ảnh hưởng sâu sắc tới sự hình thành bản thể luận về lý của chủ nghĩa duy tâm khách quan, hoặc là bản thể

luận về khí của chủ nghĩa duy vật mà trong đó Trương Tải và Vương Phu Chi là đại biểu. Chu Dịch còn là cội nguồn của tư tưởng của Triết học trong lý học thời Tống Minh.

§1 KHÁI QUÁT

Lý học Tống Minh là triết học chính thức ở hậu kỳ xã hội phong kiến Trung Quốc, thống trị tư tưởng triết học Trung Quốc trong suốt 800 năm, kinh qua bốn triều đại Tống, Minh, Nguyên, Thanh, phát triển mạnh ở triều đại Tống và triều đại Minh.

Lý học Tống Minh thực chất là Triết học Nho gia được hình thành trong một hình thái đặc biệt, tư tưởng chủ đạo của nó là Luân Lý Nho gia. Nội dung chủ yếu của thể loại lý luận lý học Tống Minh là thể loại của Trình Chu, nghĩa là : Trương Tải là người sáng lập, kế theo anh em nhà họ Trình (Trình Hạo và Trình Cô) hoàn thành tác phẩm là Chu Hy, thăng hoa là nhờ Vương Phu Chi. Tiếp theo là thể loại tâm học của Lục Vương, tức do Lục Cửu Uyên sáng lập ra, Vương Thủ Nhân là người kế thừa và phát triển (gọi gộp lại là Lục Vương). Qua hai học phái trên, học phái lý học thuộc thể loại duy tâm khách quan, học phái tâm học thuộc phạm trù duy tâm chủ quan, về tư tưởng học thuật đã có thời đối nghịch nhau, song mục đích và tôn chỉ của hai học phái này lại giống nhau. Cả hai đều là sản phẩm của hình thái ý thức thuộc chế độ chuyên chế quân chủ hậu kỳ xã hội phong kiến Trung Quốc, tư tưởng chủ đạo của hai học phái trên đều coi luân lý đạo đức phong kiến và quyền thống trị của quân vương là thiên lý vĩnh hằng, bất di bất dịch, là tối cao. Trình Chu cho rằng :

"tồn thiên lý, diệt nhân dục".

Học phái Lục Vương thì cho rằng : "Vũ trụ là trái tim của tôi, trái tim của tôi là vũ trụ". Trong ("Tương Sơn toàn tập") quyển 22) khẩu hiệu của họ là "Tồn thiên lý, diệt nhân dục", mục đích là ở chỗ thông qua lĩnh vực hình thái ý thức để bảo vệ quyền thống trị của chế độ quân chủ phong kiến, vì thế lý học Minh Tống đều mang triết lý có tính chính trị khá mạnh, đó là thể loại học thuật cao như : Chính trị hoá, xã hội hoá, triết lý hoá. Khi thể lực của xã hội phong kiến dần chuyển sang giai đoạn suy yếu, lý học Tống Minh càng được giai cấp thống trị coi trọng và vận dụng, điều đó chứng tỏ lý học Tống Minh đã tác động mạnh mẽ tới xã hội phong kiến ủng hộ quyền thống trị của giai cấp.

§2. LÝ HỌC TRÌNH CHU

Lý học Trình Chu chiếm vị trí chủ đạo trong lý học Tống Minh, lấy lý luận của Dịch truyện "trên hình gọi là Đạo, dưới hình gọi là khí" làm cơ sở lý luận, phát triển cơ sở lý luận của "trên hình là Đạo", nhấn mạnh lý của loại Đạo này siêu việt hơn khí (tức vật chất), là bản nguyên của thế giới, là chuẩn mực là luân lý tối cao. Vì vậy, Lý học Trình Chu còn được gọi là Đạo học; đạo ở đây đương nhiên không phải là Đạo của Đạo gia, mà là đạo có hàm nghĩa là "lý", chiếm vị trí tối cao.

Người sáng lập ra học phái này là Trương Tải, kế tiếp là hai anh em Trình Đạo và Trình Cố, phát triển và hoàn thành do Chu Hy, đế thời Vương Phu Chi thì phát triển

rực rỡ trong đó bao gồm: Quan học của Trương Tải, Lạc học anh em họ Trình và Môn học của Chu Hy (Mân: tên gọi khác của tỉnh Phúc Kiến).

Nội dung chủ yếu (hạt nhân) của Lý học Trình Chu là lý (Đạo), dùng làm phạm trù tối cao, nghĩa là cho rằng, phía sau vạn vật còn có chúa tể của mọi tác dụng, đó là bản nguyên - Lý. Mục đích của việc nâng cao Lý là ở chỗ coi Lý là bản nguyên tối cao của cương thường luân lý phong kiến, cho thiên lý là tam cương ngũ thường, phụ vị tử cương, phụ vị thê cương và bản nguyên của nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, đặc biệt là cường điệu hoá quyền hành của quân vương, coi quyền hành của quân vương là tối cao. Thế là từ đó trở đi, giai cấp thống trị phong kiến rất chú trọng tới lý học, quyết định lý học thành bộ triết học chính thức, đặt trên tất cả các học phái khác.

Lý học Trình Chu đã kinh qua bốn thời kỳ lịch sử: Tống, Nguyên, Minh, Thanh, tồn tại trong 700 - 800 năm, luôn ở trong trạng thái thượng phong, cuối cùng đã được giai cấp thống trị quyết định thành tư tưởng thành chính thống, giữ vai trò quan trọng trong việc củng cố chế độ quân chủ phong kiến. "Tồn thiên lý, diệt nhân dục" mà lý học đề xướng tức là yêu cầu mọi người phải tuân theo đạo lý phong kiến. Lý học đã giữ vai trò có tính quyết định tới khuynh hướng đạo đức luân lý hậu phong kiến Trung Quốc.

Nội dung của lý học Trình Chu là do hai anh em họ Trình (Trình Hạo và Trình Cỗ) và Chu Hy biên soạn. Trung tâm hoạt động của hai anh em họ Trình là ở Lạc Dương, được gọi là học phái nhị Trình, hay gọi tắt là Lạc học. Trung tâm hoạt động của Chu Hy ở Mân (Phúc Kiến) gọi tắt là Mân học. Học phái Chu Hy là học phái ảnh

hưởng rất lớn tới lý học thời Tống Minh, Chu Hy đã phát triển và tổng kết toàn diện lý học Tống Minh, biến lý học trở thành triết học chính thức của hệ thống tư tưởng từ thời Tống trở về sau này.

Học phái Vương Phu Chi là học phái kế thừa và phê phán có chọn lọc học phái Trình Chu, đặc biệt là trên lĩnh vực tư tưởng triết học, học phái Vương Phu Chi đã tiếp thu những phân hợp lý của học phái Trương Tải, Trình Chu, loại bỏ những nội dung duy tâm. Ông đã sửa chữa lại sai lầm của Trình Chu khi nói về quan hệ lý khí, kiên trì và phát triển nội hàm hợp lý luận điểm khí nhất nguyên, xác định tư tưởng bản thể luận duy vật, đồng thời dưới tiền đề của bản thể luận duy vật, tiếp tục kế thừa có chọn lọc phép biện chứng của lý học Tống Minh; mặt khác đã tiến hành tổng kết toàn diện phép biện chứng duy vật cổ đại Trung Quốc, phê phán và phát triển, đưa học phái của ông trở thành đỉnh cao của tư tưởng triết học cổ đại Trung Quốc, thúc đẩy tư tưởng triết học cổ đại Trung Quốc phát triển theo hướng duy vật ở trình độ cao hơn, ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của tư tưởng triết học cận đại Trung Quốc.

83. KHÁI QUÁT TÂM HỌC CỦA LỤC VƯƠNG

Tâm học Lục Vương do Lục Cửu Ngôn sáng lập ở Nam Tống, được Vương Thủ Nhân phát triển ở triều Minh. Hai ông coi trái tim là bản nguyên của vũ trụ, đề xướng quan điểm nhất nguyên luận "vũ trụ là trái tim của ta, trái tim của ta là vũ trụ" ("Tượng Sơn toàn tập" quyển 22). Họ cho rằng cái gọi cái "lý" tức là tim ta, đề xuất "tâm (tim) tức là

lý" ("Tượng Sơn toàn tập" quyển 21), vạn vật đều từ trái tim ta sinh ra, đúng như họ đã nói : "Cái gọi là vạn vật đều ở ta ra" ("Tượng Sơn toàn tập" quyển 22).

Lục Vương coi con người là thuộc tính thứ nhất, bản nguyên của vạn vật ở trong tim ta, thuộc loại chủ nghĩa duy tâm chủ quan điển hình, mục đích là để tuyên truyền luân lý đạo đức phong kiến là tối cao.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan có cội nguồn từ xa xưa của Mạnh Tử "vạn vật ở trong tim ta", về sau lại tiếp thu tư tưởng duy tâm của Trình Hạo "trái tim ta là trời". Họ đều cho rằng "lý" ở trong tim, chỉ cần trái tim cầu là được, hà tất phải cần "vật cập", "lý cùng"; thế là, họ kiên trì tư tưởng duy tâm chủ quan "tâm tức lý, một chứ không phải hai", từ đó họ đề xướng "phát sinh bản tâm", "tồn tâm, dưỡng tâm, cầu phóng tâm", khác hẳn lý ở ngoài tâm của lý học Trình Chu. Song lý học của Trình Chu được chính quyền đương thời trọng dụng, thêm vào đó lại chịu ảnh hưởng của quan niệm mệnh trời truyền thống của Trung Quốc, cho nên không bị tâm học Lục Vương phát triển ở cuối triều Minh, chủ yếu là có liên quan tới Phật học đương thời hưng thịnh.

Vương Thủ Nhân tiếp thu toàn bộ tư tưởng học thuật của Lục Cửu Uyên, tư tưởng duy tâm chủ quan của Vương Thủ Nhân có điểm hơn, cũng có điểm chưa bằng Lục Cửu Uyên. Ví dụ, Lục Cửu Uyên chỉ đề xuất "tâm tức lý", còn Vương Thủ Nhân thì nhấn mạnh quan điểm nhất nguyên luận "tâm ngoại vô lý", "tâm ngoại vô vật" (ngoại tâm không có lý, ngoài tâm không có vật). Tức cho rằng lý là ở trong tâm, mục đích là để nhấn mạnh cương thường luân lý phong kiến vốn dĩ là ở trong trái tim mình, họ và học phái

Trình Chu đều cường điệu hoá lý và tối cao, không có một vật chất nào do trời sinh ra, tất cả là từ trái tim ta sinh ra mà thôi. "Phá tâm trung tặc nạn" của ông trên thực tế là phiên bản "tôn thiên lý, diệt nhân dục" của Trình Chu.

Tư Tưởng tâm học Lục Vương đứng trên phương diện triết học, hội tụ đủ phạm trù duy tâm chủ quan, đứng trên góc độ tư tưởng triết học xem xét, chẳng qua chỉ là phản ánh một giai đoạn phát triển tư tưởng triết học cổ đại của Trung Quốc chứ không có giá trị nào đáng giá cả, song đối với sự phát triển tư tưởng đương thời và sau này ở chừng mực nào đó có ảnh hưởng ít nhiều.

Trước tiên, tâm học Lục Vương thời kỳ Tống Minh cũng tác động ít nhiều tới Phật học du nhập vào và Thiên Tôn⁽¹⁾ ở trong nước, bởi vì tâm học Lục Vương vốn dĩ chịu ảnh hưởng "vạn hữu duy thức" của Phật học. Do đó, tâm học của Lục Vương, đứng trên góc độ tư tưởng học thuật xem xét một cách khách quan, nó chỉ có tác dụng góp chung tiếng nói với Thiên Tôn mà thôi. Do "bản thân" của Lục Vương tương đồng với "trực chỉ nhân tâm, kiểm tính thành Phật" của Thiên Tôn, vì thế Thiên Tôn thịnh hành sẽ cung cấp cơ sở lý luận cho triết học, đặc biệt là ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển Thiên Tôn ở phía Nam.

Lục Vương đều cho rằng, lý tối cao là bản nguyên của vạn vật trong vũ trụ. Vì thế, hai ông mới được xếp trong đội ngũ các nhà lý học, từ quan điểm trên xem xét, họ (chỉ phái Lục Vương) là người theo đuổi trường phái lý học của Trình Chu, song đã dũng cảm khiêu chiến với triết học chính thức đương thời, tức lý học Trình Chu, đề xuất "tâm ngoại vô vật", "lý tại tâm trung" và một số quan điểm nhất

⁽¹⁾ Thiên Tôn : là một phái Phật giáo, bằng phương pháp tĩnh tọa niệm Phật tu hành.

nguyên luận khác, phá tan sự gò bó vây hãm của lý học Trình Chu thống soái thiên hạ, có ý nghĩa cách tân tư tưởng cận đại, đồng thời có tác dụng kích thích chủ nghĩa duy vật của Vương Phu Chi phát triển.

84. ẢNH HƯỞNG CỦA CHU DỊCH TỚI SỰ HÌNH THÀNH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG LÝ HỌC TỔNG MINH

I. ẢNH HƯỞNG CỦA CHU DỊCH ĐỐI VỚI TƯ TƯỞNG BẢN THỂ LUẬN LÝ HỌC THỜI TỔNG MINH.

1. "Đạo" của Chu Dịch và "Lý" của lý học Tống minh

Hàm nghĩa chủ yếu của đạo trong Chu Dịch là chỉ quy luật vận động tác động tương hỗ âm dương, ví dụ:

Nhất âm nhất dương chi vị đạo. "Dịch - Hệ từ". (một âm một dương gọi là đạo)

Từ mệnh đề cao sâu trên, chúng tỏ tính vật chất của Đạo trong Chi Dịch, đồng thời cũng ghi nhận "Đạo" của Chu Dịch được thể hiện bằng khí (chỉ không khí).

Chu Dịch nhấn mạnh:

Trời đất mờ mịt, vạn vật hoá thuần ⁽¹⁾ "Dịch. Hệ từ". Mờ mịt, tức không khí mờ mịt. mông lung, là thể khí nguyên thủy nhất từ tác động tương hỗ của thể khí nguyên thủy sản sinh ra vạn vật, Chu Dịch chỉ rõ, cần phải trải qua quá trình du hỗn (vận động) của khí, nghĩa là : "tinh khí vi vật, du hỗn vi biến".

Quá trình du hỗn của tinh khí (khí tinh khiết) chính là quá trình tác động tương hỗ của âm dương, Chu Dịch

⁽¹⁾ *Hoá thuần* : Thuần tinh cồn rượu, hoá thuần : chất khí dễ bay hơi.

gọi hiện tượng này là "Đạo". "Đạo" của Chu Dịch chỉ quá trình "nguyên khí mờ mịt mông lung- tức là khí âm dương". Vì thế, "Đạo" của Chu Dịch trên thực tế bao gồm cả nguyên lý của bản thể khí ở trong đó.

Trên cơ sở của "một âm một dương gọi là đạo" trong Dịch truyện, Trương Tải đã kết hợp nguyên khí "mờ mịt" của Dịch truyện với khí của "âm dương", trên nền tảng của "Đạo" trong Dịch truyện, phát triển lên một bước nữa bản thể "khí" theo hướng duy vật, ông nói : "Hư không tức khí. Thái hư vô hình, khí chi bản thể, kỳ tụ kỳ tán, biến hoá tri khàn hình nhĩ."

("Chính Mông. Thái hoà thiên" trích trong "Trương Tải tập" trang 7).

Trương Tải chỉ rõ thái hư không phải là cái hư vô, thái hư chính là khí, qua đó đề xướng quan điểm bản thể luận về khí của vũ trụ, chứng tỏ thời kỳ đầu của lý học Tống Minh thuộc quan điểm duy vật.

Đầu tiên Trương Tải phát triển bản thể luận về khí của Chu Dịch, đồng thời nhấn mạnh tính vật chất của bản thể này, ông tuyệt đối tin tưởng "hữu sinh vô hữu", phản đối "hữu sinh vu vô" của Đạo gia. Ông nói:"thái hư tức khí, tác vô vô. ("Trương Tải tập")

Ông nhấn mạnh khí của thái hư chính là khí mờ mịt của Chu Dịch. Ông lại nói: "thiên đại vô ngoại, kỳ vi cảm giả, yên ôn nhị đoan nhi kỷ yên" ("Chính mông. Thái hoà thiên" trích từ "Trương Tải tập").

Nghĩa là bản nguyên vũ trụ là khí, là quá trình phát triển từ nguyên khí mờ mịt đến khí của âm dương, đưa khí vào phạm trù cao nhất của triết học, tăng kết cấu logic

tối cao của bản thể luận. Quan điểm này của ông là bước phát triển mới bản thể luận về khí "mờ mịt âm dương" trong Chu Dịch.

Lý học Trình Chu ngược hẳn với Trương Tải, không phát triển theo quan điểm bản thể khí "mờ mịt - âm dương" trong Chu Dịch, lại tiếp thu "trên hình là đạo "dưới hình là khí (vật chất)" của Chu Dịch. "Đạo" của "Dịch - Hệ từ", đồng thời phát triển theo hướng thế giới tự nhiên siêu việt, "lý ở trên hình", Chu Hy còn lấy khí (không khí) để giải thích khí (vật chất) ở dưới Đạo (lý), như vậy sẽ hình thành lý học Tống Minh, "lý" ở trên hình thống soái "khí" (không khí) dưới hình. Lý học Tống Minh sở dĩ gọi là Đạo học, nguyên nhân chính là ở đây.

"Đạo"ở đây phái hẳn Đạo của Đạo gia, Đạo của lý học Tống Minh tức là lý, là chỉ thiên lý (lý của trời), thiên đạo; loại thiên lý (hay thiên đạo) này được Khổng Mạnh coi là triết lý trung tâm của tư tưởng học thuật Nho gia. Thế thì, tại sao gọi là thiên lý (hay thiên đạo)? Vì các nhà lý học Tống Minh cho rằng, đạo lý mà họ tôn sùng là lý của trời ban (thiên thu) là của đáng tối cao, là bản nguyên của vũ trụ, là khởi thủy của vạn vật. Do đó cũng là chuẩn mực tối cao của tất cả mọi luân lý đạo đức, qua đó để xướng "bỏ nhân dục", "tồn thiên lý" nhằm ủng hộ quyền thống trị của chế độ quân chủ phong kiến, đây chính là lý của lý học Tống Minh.

Thời kỳ Nhị Trình, không những họ thừa nhận khí (không khí) của Trương Tải có ý nghĩa quan trọng trong bản thể luận, mà còn không nhất trí khí chiếm vị trí tối cao của bản thể luận, chỉ xếp khí ở dưới lý. Ví như Trình Cổ nói :

"Cố lý thì có khí" (trích trong "Hà Nam Trình thị tuý ngôn. Thiên địa thiên" "Nhị Trình tập" trang 1227)

Tức cho rằng gốc tối cao của vạn vật là lý, ví dụ :

"Lý giả, thực dã, bản dã" ("Hà Nam Trình thị tuý ngôn. Luận nghịch thiên" trích "Nhị Trình tập" trang 117)

"Vạn vật đều chỉ có một lý" ("Nhị Trình tập" trang 30)

Cho rằng : Lý có trước, khí có sau, sau rốt mới có vạn vật, khí là hình dáng của dưới lý, ví như ông nói :

"Tâm sở cảm thông giả chỉ là lý... nếu như nói là loại can thiệp tới hình thanh, thì là khí". ("Hà Nam Trình thị di thư. Quyển hạ 2" trích trong "Nhị Trình tập" trang 56)

Lý luận lý vi khí tiên (lý đứng trên khí) của Nhị Trình đã xác định vị trí tối cao của lý trong bản thể luận, chuyển bản thể luận về khí của Trương Tải sang bản thể luận về khí, mở ra nền tảng cho lý học Tống Minh.

Lý - Khí luận của Chu Hi kết hợp sử dụng quan điểm của Trương Tải và nhị Trình, nghĩa là tiếp thu khí của Trương Tải, phát triển thêm "Đạo" ở trên hình của Nhị Trình, làm cho lý học Trình Chu tăng thêm phần duy vật của khí. Song ông đặt ra khí ở dưới lý, tức là dưới khí (vật chất) là khí, thế là khiến cho lý học nhà Tống Minh không thoát khỏi phạm trù duy tâm khách quan. Ví như ông nói:

Giữa trời và đất, có lý có khí. Lý đã giả, hình nhi thượng chi

Đạo dã, sinh vật chi bản dã; Khí đã giả, hình nhi hạ chi

Khí (vật chất) dã, sinh vật chi cụ dã." ("Đáp Hoàng Đạo Phu" trích trong (Chu Tử văn tập. Quyển 58)

Tóm lại, ông đã đặt lý vào vị trí tối cao trong bản thể luận, đồng thời nhấn mạnh tác dụng quan trọng của khí, trọng tâm của lý khí luận của ông là : lý là gốc của khí, khí là để dùng cho lý, đương nhiên lý thuộc thuộc tính thứ nhất, ví dụ :

"Dĩ bản thể ngôn chi, tác hữu thị lý, nhiên hậu hữu là khí". (Bàn (nói) về bản thể, trước tiên là lý, sau đó mới là khí ("Mạnh Tử hoặc vấn" Quyển 3)

"Cái gọi là lý và khí, chắc chắn là hai loại... Nếu xét về lý, tuy chưa có vật, song đã có lý của vật". ("Chu Tử văn tập. Đáp Lưu Thúc vấn")

Ông còn cho rằng khí là khí (vật chất) ở dưới hình, ví dụ :

"Lý ở trong khí, giống như một viên ngọc đặt trong nước" ("Chu Tử ngũ loại. Quyển 4")

"Lý đã giả, Đạo ở trên hình, khí dương chi bản dã; Khí đã giả, khí ở dưới hình, sinh vật chi cụ dã ("Chu Tử văn tập. Đáp Hoàng Đạo Phu" quyển 58)

Vì thế, lý - khí luận của Chu Hy không siêu việt bằng thuyết "lý trước khí sau của anh em họ Trình, bất quá chỉ là trên nền tảng đã có của Nhị Trình, nhấn mạnh thêm tác dụng của khí và bổ sung lý luận vào bản thể luận cho đầy đủ hơn mà thôi. Khách quan mà nói, lý - khí luận của Chu Hi vẫn chỉ thuộc phạm trù duy tâm khách quan, giống như bản thể luận về lý của nhị Trình đều là phủ định của phủ định đối với bản thể khí của "mù昧 - âm dương" trong Chu Dịch.

Vương Phu Chi kế thừa nhị khí (hai loại khí) mù昧 của Trương Tải và Chu Dịch, đính chính quan điểm duy

tâm của Chu Hi "khí ở dưới lý" đề xuất bản thể của Đạo chính là nhị khí (khí âm và khí dương), đồng thời nhấn mạnh lý ở trong khí, bên ngoài của khí không tồn tại bất kỳ lý nào của khí siêu việt, như ông đã nói :

Lý trong khí. ("Trương Tải Chính Mông chú. Thái Hoa")

"Khí ngoại cánh vô hư thái cô lập chi lý dã?

Bàn về lý và khí, Vương Phu Chi đã đính chính lại "khí ở dưới lý" của Chu Hi, làm cho lý học Tống Minh cuối cùng chuyển sang hướng duy vật.

Tóm lại, sau khi Vương Phu Chi tổng kết tư tưởng bản thể luận của Trương Tải, Trình Chu, Lục, Vương xong, đi đến khẳng định bản thể luận về khí của Trương Tải, phủ định bản thể lý của Trình Chu và bản thể tâm của Lục Vương.

Trên cơ sở của "mù mịt âm dương" trong Chu Dịch, Vương Phu Chi đã tiếp thu tư tưởng bản thể khí của Trương Tải, tiến hành phát triển bản thể luận theo hướng duy vật, xác định rõ ràng tính đúng đắn của bản thể luận về khí, ông nói :

"Lý tức là lý của khí, khí được như vậy lại là lý, lý không phải là đứng trước, khí không phải là đứng sau".

("Độc toàn tập tứ thư. Mạnh tử cáo Tứ Thượng" trang 724) tức là chỉ rõ : lý tức là khí, lý khí vốn là nhất thể, quyết không thể phân thành trước sau, bên ngoài của khí tuyệt đối không tồn bất kỳ loại vật chất siêu việt nào, kể cả cái gọi là lý của tiên nghiệm, thậm chí cho rằng : "Khí là chỗ dựa của lý : Khí giả lý chi y dã" ("Tư vấn lục. Nội thiên")

Vương Phu Chi sau khi kế thừa Trương Tải, một lần nữa đặt khí vào phạm trù tối cao của bản thể luận, đó là

một sự phát triển thân và khẳng định đầy đủ đối với bản thể luận về khí của Chu Dịch và Trương Tải, đã đưa triết học duy vật cổ đại Trung Quốc lên tới đỉnh cao, lập nhiều cống hiến to lớn trong sự nghiệp phát triển triết học duy vật ở Trung Quốc.

Như trên đã trình bày, thông qua quá trình diễn biến của lý học Tống Minh, đã phản ánh quá trình phát triển của Dịch học và Nho học. Đặc biệt là quá trình phát triển của Nho học từ duy tâm chuyển sang duy vật.

Kết luận : từ Trương Tải, Trình Chu đến Vương Phu Chi lý giải bản thể luận về khí "mờ mịt âm dương" của Chu Dịch, kinh qua quá trình phát triển phủ định của phủ định "Khí- lý- khí", lý học Tống Minh từ bản thể khí của Trương Tải đến bản thể khí của Vương Phu Chi đã đạt đỉnh cao về bản thể luận duy vật của Trung Quốc, đồng thời cũng phản ánh sự ảnh hưởng của bản thể luận về khí "mờ mịt âm dương" trong Chu Dịch đối với lý học Tống Minh.

2. "Thiên" của Chu Dịch và "Lý" của lý học Tống Minh.

Thiên (trời) trong Chu Dịch là đáng tối cao, lý ở dưới thiên, ví dụ : Dịch giả nhĩ thiên hạ chi lý đắc hĩ, thiên hạ chi lý đắc nhĩ dịch thành vị hô kỳ trung hĩ" (Dịch - Hệ từ).

Tức là : Lý ở dưới thiên, Đạo của Chu Dịch tức là lý đều ở dưới thiên.

Ví dụ : "Dịch và thiên địa chuẩn? Cố năng chi luân thiên địa chi đạo" (Dịch - Hệ từ).

Thiên của Chu Dịch chỉ thiên của tự nhiên, không bao hàm siêu tự nhiên có ý chí sức mạnh tinh thần, mà là quy luật vận động của âm dương.

Ví dụ "Lập thiên chi đạo, là âm và dương,
Lập địa chi đạo, là nhu và cương,
Lập nhân chi đạo là nhân và nghĩa?"

(Dịch - Hệ Từ)

"Một âm một dương gọi là đạo" (Dịch Hệ từ)

Chu Dịch nhấn mạnh nhân đạo và thiên đạo không thể hợp nhất.

Ví dụ : "Có thiên đạo, có nhân đạo, có địa đạo" (Dịch - Hệ từ).

Vì thế, thiên trong Chu Dịch là thiên của tự nhiên thuộc phạm trù duy vật. Mặc dù quan niệm về thiên mệnh (mệnh trời) có từ trước đời triều đại Chu, ví dụ : Lời tuyên thệ nơi hội quần Thương Dạng phạt Hạ Trụ, đã dùng "thiên mệnh cứu thế" để kích lệ tướng sĩ, trong "Thượng Thư Dạng Thệ" ghi chép : "Thiên-hạ có nhiều tội, thiên mệnh cứu thế" Chu Công cũng nói "Thiên mệnh bất vu thường". (Trích trong "Thượng Thư Khang Cáo"). Song trong Chu Dịch vẫn kiên trì cho rằng : Thiên chỉ quy luật thiên đạo của tự nhiên, điều đó chứng tỏ quan niệm duy vật trong Dịch truyền tương đối mạnh.

Bản thân Chu Dịch có kết cấu bộ khung lý luận rất lớn, cùng lúc đề xướng phát triển theo hướng duy vật và diễn giải theo hướng duy tâm, ví dụ : "trời cao quý, đất thấp hèn" trong Chu Dịch (Dịch hệ từ) tức là Đồng Trọng Thư phát triển "thiên đạo nhiệm dương bất nhiệm âm" (đạo thời thuận ứng với dương không thuận ứng với âm), đồng thời đưa ra cơ sở lý luận tam cương : "quân vi thân cương, phụ vi tử cương, phụ vi thê cương". Từ đây có thể đặt một dấu chấm.

Lý học Tống Minh đạo lý ở dưới thiên trong Chu Dịch đặt lên trên thiên, là giai đoạn quá độ của Nho gia cần kinh qua. Khổng Tử chủ trương phẫn đấu, song cũng có lúc tuân theo cách nói "thiên mệnh" và tiền nhân. Ví như ông thường nói : "Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên" (Sống chết có số, phú quý nhờ trời) (trích trong "Luận Ngữ. Nhan Uyên") Mạnh Tử thì tiến thêm một bước kết hợp chặt chẽ thiên với đức, nghĩa là đạo đức hoá thiên đạo, luân lý hoá thiên đạo, ví như Mạnh tử nói : "tri kỳ tính tác tri thiên dã" (biết tính của nó thì biết tính của trời). (Trích trong "Mạnh Tử. Tận tâm thượng"). Nhà Đạo nho Đổng Trọng Thư ở triều đại nhà Hán đem hợp nhất thiên đạo với nhân đạo, qua đó đạo đức hoá và nhân cách hoá thiên đạo, đồng thời đề xuất lý luận "Thiên bất biến, đạo cũng bất biến", để làm cơ sở cương thường luân lý Nho gia chiếm địa vị thống trị trong xã hội phong kiến. Vì thế, từ thời nhà Hán đã bắt đầu có Nho gia; lý đứng trên trời và cách trời một khoảng cách siêu xa, còn thiên hạ tự nhiên đã bị đạo (lý) của nhân cách thay thế. Nho gia nhà Hán coi tam cương ngũ thường là thiên đạo vĩnh hằng bất biến, đã mở lối đưa đường cho nhất nguyên luận về lý của Nho gia triều Tống ra đời.

Sau khi kinh qua thời kỳ quá độ của Nho gia nhà Hán, đến thời nhà Tống, Lý học Trình Chu đã triệt để hoá chính trị, thiên luân lý hoá thiên, ví như Trình Cổ đề xuất : "thiên giả lý dã" (trích trong "Di thư" quyển 11) nghĩa là tước bỏ thành phần tự nhiên của trời (thiên), sau đó nhận định thiên chính là lý, đem thiên và lý ghép chặt thành một thể (nhất thể). Tóm lại, Nho gia triều Tống trên nền tảng của Nho gia triều Hán đã đưa địa vị của thiên lý lên vị trí rất cao, nhằm duy trì và giữ vững luân lý đạo đức phong kiến.

Như thế có nghĩa là : bắt đầu từ Hán nho đến lý học Tống Minh, "lý ở dưới thiên" trong Chu Dịch, đã bị đảo ngược thành "lý ở trên thiên"; tức là phía trên trời có một lý siêu phàm. Còn cái gọi là thiên lý, cái "lý" này không những là bản nguyên của vật chất vũ trụ, mà còn là chuẩn mực tối cao của đạo đức luân lý phong kiến, vì phạm cương thường đạo lý này là đồng nghĩa với vi phạm thiên lý. Qua đó đề xướng cương lĩnh "tôn thiên lý, diệt nhân dục", thiên lý và nhân dục đã được hậu thế phát triển thành quy phạm đạo đức để phân biệt chân lý và tội ác. Phàm là hành vi tư tưởng chính nghĩa, chính trực, đạo nghĩa, thì được gọi là thiên lý, còn hành vi tư tưởng ác độc, phi nghĩa thì được gọi là nhân dục (tức tội ác). Nếu như vi phạm thiên lý, tất nhiên lý không dung tha.

3. "Tính" của Chu Dịch với "Lý tính" và "tâm tính" của lý học Tống Minh.

Chu Dịch định nghĩa về tính là : "Cùng lý tận tính dĩ chí vu mệnh", mục đích của lý cũng là vì tính tận (là cùng tính tận), giữa lý, tính và mệnh có sự liên quan nào đó, song giữa chúng cũng có sự khác nhau.

"Tính" của Chu Dịch chủ yếu là có mối quan hệ mật thiết với "mệnh", song đối với khái niệm của "nhân tính", thì lại khác nhau, do đó quan niệm về tính mạng của Chu Dịch được thuyết dương tính vận mệnh của Nho gia bổ sung hoàn thiện.

Tính của thời kỳ tiền Tần chủ yếu là lý giải bản tính của con người, gần nghĩa với "tính" của Khổng Tử, nhưng lại khác rất nhiều so với tập "Tính tương cận, tập tương viễn" (trích trong "luận ngữ. Dương Hoá" và tính bản thiện của Mạnh Tử, "Nhân tính chi thiện" trích trong

"Mạnh Tử. Cáo tử thượng", tính bản ác của Tuân Tử "Nhân chi tính ác" trích trong "Tuân Tử. Tính ác", Cáo Tử thì cho rằng bản tính của con người có thiện có ác "tính vô thiện vô bất thiện" được trích từ "Mạnh Tử. Cáo Tử thượng", tất cả đều bàn về nhân tính, tức là bản tính của con người. Các học giả nổi tiếng trên đều bàn luận về "tính", tuy mỗi người có chính kiến khác nhau, song sự liên hệ chặt chẽ giữa tính và lý thì chỉ thấy có trong Chu Dịch.

Lý học Tống Minh đã có bước phát triển đặc biệt bàn về tính và lý, đưa tính lên vị trí khá cao, nghĩa là tính và lý có chung về khái niệm, ở cùng chung một vị trí, hay nói cách khác là ngang nhau. Ví như lý học của Trình Chu nhấn mạnh : "tính tức lý dã" (trích trong "di thư" quyển thượng 22) ; Chu Hy cũng nói : "Tính giả cái mà con người nhận được là lý của thiên (trời)". (trích trong "Mạnh Tử tập chú. Cáo Tử thượng", tất cả đều cho rằng tính là thiên lý được thể hiện trên cơ thể của con người, nhân tính chính là hoá thân của thiên lý.

Tính, được Trương Tải phát triển thêm, ông kết hợp tính với khí, đồng thời phân thành tính của khí chất và tính của thiên địa, nghĩa là cho rằng tính của con người (tức là tính của thiên địa) vốn bản thiện, sở dĩ có sự khác nhau giữa thiện và ác, là vì mỗi người có tính khí chất khác nhau. "Thiên địa chi tính" của ông (Trương Tải) là để cho Trình Chu ra đời (thiên mệnh chi tính), nếu như Trình Chu phát huy đầy đủ "tính của thiên địa" của Trương Tải thì tất nhấn mạnh "tính của thiên mệnh" coi nhân tính tương đồng với thiên lý, đồng thời nâng nhân tính lên vị trí cao nhất, coi nhân tính là sự hoá thân của thiên lý.

Về quan hệ của tính và tâm, hai anh em họ Trình đề

xuống quan điểm "tâm tức tính dã" Trích từ "Hà Nam Trình Thị di thư" Quyển 18 và "Nhị Trình tập" trang 204). Nhị Trình còn đề xuất "tính tức lý" (trích trong "di thư" quyển thượng 22). Chu Hi cũng cho rằng "tính tức lý". Qua đây đủ thấy trong con mắt của họ, "tâm - lý - tính" trên thực tế là một thứ gì đó, cũng có nghĩa là sự thể hiện của thiên lý, bất luận là tâm tính hay nhân tính đều do thiên lý ban tặng cho con người, chẳng qua tên gọi khác nhau mà thôi.

Lục Cửu Uyên tiến xa hơn một bước cho rằng tâm tính chính là bản thể, "tâm tức tính", "tâm tức lý" ("tâm tức lý dã", được trích trong "Vu Lý Tế", "Lục Cửu Uyên tập" quyển 11 trang 149). Vương Thủ Nhân đề xuống bản thể của tâm là tính, nếu như đem ra liên hệ với "tính tức lý" của Chu Hi, thì tâm cũng tức là tính. Hai cách nói khác nhau, tâm tính là thể hiện của Lý trong nhân tâm.

Như trên đã trình bày, từ tính của Chu Dịch đến "tâm", "tính" của Lý học Tống Minh, chúng tỏ "tính" của Chu Dịch được lý học Tống Minh thông qua ba góc độ khác nhau : "khí tính", "lý tính" và "tâm tính", tiến hành phân tích với mục đích tìm thấy sự thống nhất giữa chúng, từ đó nâng cao nhân tính, là thành quả của thiên lý ban tặng, qua đó rút ra cơ sở lý luận làm công cụ bảo vệ cương thường luân lý đạo đức phong kiến.

II ẢNH HƯỞNG CỦA CHU DỊCH ĐỐI VỚI TƯ TƯỞNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG LÝ HỌC TỐNG MINH.

Chu Dịch có ảnh hưởng sâu sắc tới tư tưởng của lý học Tống Minh, trên khía cạnh bản thể luận, cho dù đối với sự hình thành bản thể luận duy tâm khách quan của Trình Chu, hay là đối với bản thể luận duy vật của Trương Tải và Vương Phu Chi đều có nhiều ảnh hưởng sâu sắc.

Đồng thời đối với sự hình thành và phát triển tư tưởng lý học biện chứng thời Tống Minh cũng có mối quan hệ cội nguồn sâu sắc. Cụ thể như sau :

1. Luận lưỡng phân về quan niệm mâu thuẫn âm dương của Chu Dịch và lý học Tống Minh.

Giữa quẻ âm và quẻ dương trong Chu Dịch đều bao hàm phép mâu thuẫn âm dương; đối với các nhà lý học có sự đối lập trong một thể thống nhất và ảnh hưởng sâu sắc lẫn nhau. Chu Dịch thông qua biến hoá của các quẻ âm dương để phản ánh quy luật chuyển hoá bền vững của sự vật, là cội nguồn của lý học sản sinh tư tưởng đối lập trong một quan niệm thống nhất. Ví như "nhất vật lưỡng thể", "mờ mịt hai đầu" của Trương Tải chính là sự phát triển của quan niệm mâu thuẫn âm dương trong Chu Dịch. Ông nói:

"Nhất vật nhi lưỡng thể giả, kỳ thái cực chi vị... nhất vật lưỡng thể giả, khí dã."("Hoàn Khê dịch thuyết. Thuyết Quái").

"Thiên đại vô ngoại, kỳ vi cảm giả, mù mịt hai đầu..."

("Chính môn Thái Hoà")

"Thiên tính, càn khôn, âm dương dã, nhị đoạn cố hữu khảm, bản cố năng hợp"

("Chính Môn Càn xung")

"Lưỡng Thể", "Lưỡng đoạn", của ông chính là chỉ hai mặt của sự vật. Nhị Trình chỉ rõ "vô độc xử hữu đối". Chu Hi cũng đề xuất "thiên địa chi gian vị thượng vô tương đối giả" (quan điểm mâu thuẫn của "Chu Tử ngữ loại" trích trong quyển 62), đều là sự phát triển thêm về quan niệm mâu thuẫn âm dương trong Chu Dịch.

Các nhà lý học Tống Minh-đặc biệt chú ý tới việc phát triển qui tắc mâu thuẫn âm dương trong Chu Dịch đề xuất quan điểm "nhất phân vi nhị" "hợp nhị vi nhất" (một phân thành hai, hợp hai làm một). Ví dụ như Thiệu Ung, Chu Quách Cố trong Chu Dịch "Dịch có thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh bát quái" và "Dịch Vi. Càn Tào Độ" dẫn lời Khổng Tử nói : "lúc đầu dịch là thái cực, Thái cực được chia làm hai, đó là trời và đất", qua dẫn trích quan điểm trên để đề xuất quan điểm "nhất phân vi nhị" (một phân thành hai).

Nhị Trình cũng thừa nhận quan điểm "nhất phân vi nhị", song ông chỉ phân đến nửa chừng thì dừng lại, điều này phản ánh tính hạn hẹp về tư tưởng của họ.

Còn Chu Hy, trên nền tảng của Trình Cố, đã mở rộng sang lĩnh vực tư duy biện chứng của phép "nhất phân vi nhị", ông chỉ rõ ý nghĩa vô cùng tận của "nhất phân vi nhị", ví dụ ông nói :

"Đây chỉ là một phần thành hai, lặp đi lặp lại vẫn như vậy, phân đến vô cùng, đều là một "nhất sinh lưỡng dã" ("Chu Tử ngữ loại" quyển 67)

Ngoài ra, đối với quy luật "hợp", "phân" của sự vật, Chu Hy còn đề xuất cách xem xét của mình, ví như ông nói :

"Lý của âm dương, có điểm hợp, có điểm phân, sự vật đều như vậy" ("Chu Tử ngữ loại" quyển 65)

Trên cơ sở đề xướng về phép "nhất phân vi nhị" của Chu Quách Cố, Thiệu Ung, và Trương Tá, Trình Chu, Vương Phu Chi đã kết hợp nó với "hợp nhị vi nhất", sau đó giải thích tỷ mỉ quy luật "phân", - "hợp" và mối quan hệ phân - hợp của sự vật, ông nói :

"Cố hợp nhị dĩ nhất giả, tức phân nhất vi nhị chi sở cố hữu hĩ" ("Chu Dịch ngoại truyện" quyển 5 "Hệ Từ thượng")

Những điểm trình bày trên cho ta thấy rõ phép mâu thuẫn âm dương trong Chu Dịch và Dịch Vĩ, đối với luận lưỡng phân của lý học Tống Minh có mối quan hệ kế thừa rất rõ ràng.

2. Quan niệm "động, tĩnh" của Dịch trong Chu Dịch với lý học Tống Minh

Dịch, bao hàm biến Dịch, bất Dịch và giao dịch, là tinh túy của phép biện chứng trong Chu Dịch. Ví dụ :

"Dịch cùng tác biến, biến tác thông, thông tác cửu" (tận cùng của Dịch thì biến đổi, biến đổi thì thông suốt, thông suốt được thì bền lâu) (Trích trong "Dịch. Hệ từ").

Đối với sự việc này Trình Cố có cảm xúc rất sâu sắc, ông nói "Dịch, biến dịch dã" Trương Tải không những rất ủng hộ "dịch biến" của Chu Dịch, mà còn phân chia dịch biến thành hai hình thái : biến từ từ và đột biến, ví dụ : "biến ngôn kỳ trước, hoá ngôn kỳ tiệm" ("Hoàn Khê dịch thuyết. Càn").

Ngoài ra, Dịch tức là động, động thì sinh biến, các nhà lý học thời Tống Minh rất chú trọng tới "động", như Vương Phu Chi chỉ rõ "Thái hư giả, bản động giả dã" ("Chu Dịch ngoại truyện" quyển 6 "Dịch từ hạ truyện") Chu Quách Cố đề xuất mệnh đề nổi tiếng : "động sinh dương, tĩnh sinh âm", ví dụ :

"Thái cực động sinh dương, động cực nhi tĩnh, tĩnh sinh âm" ("Chu Tử toàn thư" quyển 1 "Thuyết Thái cực đồ").

Về mối quan hệ biện chứng động và tĩnh, các nhà lý học hầu như đều thừa nhận động và tĩnh có mối quan hệ

tương hỗ. Chu Quách Cố nói : "tĩnh cực điểm thì động, một động một tĩnh, luân phiên đổi chỗ" ("Chu Tử toàn thư" quyển 1 "Thuyết Thái cực đồ")

Vương Phu Chi : "tĩnh giả, động chi tĩnh dã", "động lại đông, không ngừng không nghỉ" (trích trong "Chu Dịch ngoại truyện" quyển 6 "Hệ từ hạ truyện"). Trong "Tư vấn lục. Nội thiên" chỉ rõ : tĩnh chỉ là tĩnh tương đối, tĩnh tạm thời, còn vận động là tuyệt đối, chiếm địa vị chủ đạo, đối với mối quan hệ động tĩnh, nhiều tác phẩm đưa ra những lý luận rất biện chứng và tinh túy.

3. Quan điểm phát triển của "nhật tân" trong Chu Dịch với lý học Tống Minh.

Quan điểm phát triển của Chu Dịch là một bộ phận hợp thành quan trọng của tư tưởng phép biện chứng. Chu Dịch rất chú trọng phát triển lĩnh vực này, Chu Dịch chỉ ra thuyết "nhật tân", cho rằng mặt trời xuất hiện hàng ngày đều là mặt trời, ví dụ:

"Nhật tân chi vị thịnh đức ("Dịch - Hệ từ")

Chu Dịch còn rất chú trọng tới tân sinh, cho rằng tất cả các sự vật đều không ngừng đổi mới, ví dụ:

"Nhật tân chi vị thịnh đức" ("Dịch - Hệ từ").

Chu Dịch rất chú trọng tới tân sinh, cho rằng tất cả các sự vật đều không ngừng đổi mới, không ngừng phát triển, sinh sinh gọi là Dịch", "trời đất rộng lớn, đức nhất sinh". (tính "Dịch, hệ từ").

Quan điểm phát triển của Chu Dịch đã ảnh hưởng sâu sắc tới các nhà lý học Tống Minh, ví như Trình Tổ cũng nhấn mạnh vạn vật đổi mới không ngừng, đây là điểm căn bản của sự vật, ông đã nói "sinh sinh chi bản

dã", (trích "Nhị Trình di thư thiên nhiên. Bôn").

Vương Phu Chi nhà tư tưởng lớn cuối triều Minh, không những đã dùng "mặt trời biến hoá" ("thiên địa chi hoá nhật tân" trích trong "tư vấn lục Ngoại thiên") để nhấn mạnh quan điểm phát triển của "nhật tân" trong Chu Dịch, mà còn đưa "nhật tân" vào lý học, ứng dụng lý giải nhân tính. Vương Phu Chi chỉ ra nhân tính "nhật tân", ví dụ: "tính giả sinh dã, nhất sinh nhi thành chi dã" (trích trong "Thượng thư dân nghĩa" quyển 3), cho rằng nhân tính cũng không ngừng đổi mới; ý nghĩa của câu này là "thiên tại biến, nhật (mặt trời) tại biến, nhân dã tại biến", tất cả đều trong sự biến hoá. Đúng như Vương Phu Chi đã nói: "gió sớm của hôm nay, không phải là gió sớm của hôm qua, mặt trăng mặt trời của hôm nay không phải là mặt trăng mặt trời của hôm qua" (trích "Tư vấn lục. Ngoại thiên").

Tóm lại, Chu Dịch bất luận là phương diện quan điểm duy vật hay phương diện tư tưởng phép biện chứng, đều ảnh hưởng sâu sắc tới tư tưởng triết học trong lý luận học Tống Minh, đồng thời là cội nguồn của tư tưởng triết học trong lý học Tống Minh.

Tổng hợp các phân tích trên, ta thấy, tư tưởng trọng tâm của lý học Tống Minh là luân lý Nho gia, hệ tư tưởng này là triết học chính thức của hậu kỳ xã hội phong kiến Trung Quốc, đối với giai đoạn cuối của xã hội phong kiến Trung Quốc, cho dù là tiêu cực hay tích cực, thì hệ tư tưởng này đã để lại nhiều ảnh hưởng sâu sắc.

TƯ TƯỞNG TÂM HỌC TỔNG MINH

Tư tưởng tâm học Tống Minh bao gồm hai học phái lớn, đại biểu là Lục Cửu Uyên và Vương Thủ Nhân, gọi tắt là tâm học Lục Vương. Quan điểm học thuật chính của tư tưởng tâm học là luận thức "tâm thức lý", nghĩa là lý ở trong tâm. Cái gọi là "tâm thức lý", "trái tim ta chính là vũ trụ", là loại triết học duy tâm chủ quan điển hình, khác hẳn với triết học duy tâm khách quan của Trình Chu.

Giá trị về mặt xã hội của tư tưởng tâm học Lục Vương vượt xa ý nghĩa triết học của nó, vì họ giám dừng lên chống lại tư tưởng quyền uy của lý học đương thời, phá tan sự gò bó hà khắc của giới tư tưởng đương thời, do đó thúc đẩy giới tư tưởng Trung Quốc hăng hái trở lại, thúc đẩy phát triển triết học, sự kiện này có ý nghĩa lịch sử nhất định.

Ý nghĩa sâu xa hơn nữa của tâm học Lục Vương là đã ảnh hưởng tới phong trào khai mông, là phong trào ánh sáng ở Châu Âu, thế kỷ 17 - 18; để lại cho hậu thế và chống lễ giáo phong kiến, thực hiện tư tưởng duy tân, thậm chí đã trở thành tiếng sấm đầu tiên báo hiệu sự ra đời phong trào tư tưởng duy tân của triều đại Thanh.

§1. KHÁI QUÁT

Tư tưởng lý học Tống Minh bao gồm hai học phái lớn, đó là phái tư tưởng duy tâm khách quan, đại biểu của phái đạo học này là Trình Chu và phái tư tưởng duy tâm chủ quan đứng đầu của phái tâm học này là Lục Vương. Cả hai phái tư tưởng đều thuộc trào lưu tư tưởng ủng hộ quyền thống trị chuyên chế phong kiến. Trong lý học Tống Minh, tư tưởng Trình Chu tuy có một thời chiếm vị trí thống trị, song ảnh hưởng của tâm học Lục Vương đối với xã hội cũng rất lớn, đặc biệt là thời kỳ Nam Tống, phái tâm học do Lục Cửu Uyên đứng đầu từng cùng đại danh Chu Hy hiển hách công khai biện luận, để rồi luận chứng đúng vững. Hai vị học giả Chu - Lục tuy trên khía cạnh tư tưởng triết học có sự khác nhau, một bên trọng "thiên lý" một bên trọng "tâm tính", song họ lại có cùng một quan điểm thống nhất "tâm tức lý", đồng thời đều có tư tưởng ủng hộ luận lý đạo đức phong kiến.

Tâm học Lục Vương trước đây kế thừa Tư, Mạnh ("nhờ đọc Mạnh Tử mới có được" trích trong "Tượng Sơn tiên sinh toàn tập" quyển 35 "Ngũ lục"), gần đây kế thừa Y xuyên Lục học, lại được tiếp thu quan điểm của phật học, Lục Vương vừa phát triển vừa hợp nhất chúng lại thành tư tưởng duy tâm chủ quan điển hình cổ đại Trung Quốc, đặc biệt Vương học đã trở thành tuyển tập của chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Tâm học Lục Vương cường điệu hoá cao độ tâm học, cho rằng tâm là bản thể của vũ trụ, là nguồn gốc của vạn vật, đề xướng "thánh nhân chi học, tâm học dã". ("Tượng

Sơn toàn tập" tự thuật). Ý nghĩa về mặt xã hội học của tâm học Lục Vương và lý học Trình Chu là như nhau, đều giương cao ngọn cờ Nho học Khổng Mạnh, đều có tác dụng quan trọng đối với sự nghiệp bảo vệ xã hội phong kiến, song về mặt tư tưởng triết học và nhận thức luận giữa họ lại có sự đối lập gay gắt. Thông qua hội nghị ở hồ Thiên Nga nổi tiếng, đã thấy được sự đối lập nghiêm trọng giữa hai phái duy tâm chủ quan và duy tâm khách quan trong lý học Tống Minh, đồng thời cũng chứng tỏ tư tưởng học thuật đương thời đã bước sang giai đoạn tư duy biện chứng mới.

"Hội nghị biện luận tại hồ Thiên Nga" (do Lã Tổ Khiêm chủ trì, học phái Chu, Lục trong thời Hiếu Tôn Thuần cứ hai năm tổ chức một lần hội nghị luận bàn có qui mô vừa ở hồ Thiên Nga) học phái của Lục đã nhấn mạnh "bản tâm" và "phát minh bản tâm", còn phái Chu thì coi trọng "thiên lý" và "cách vật cùng lý", hai bên tranh cãi không đi đến nhất trí. Mâu thuẫn cả hai phái càng gay gắt thì càng kích thích học phái duy tâm đương thời phát triển, khách quan mà nói, cũng nhờ có sự kiện này, chủ nghĩa duy vật được phát triển theo. Vương Thủ Nhân ở triều Minh đã kế thừa và phát triển tư tưởng của Lục Cửu Uyên, đồng thời phát triển quan điểm duy tâm chủ quan lên tới đỉnh điểm, trở thành thời kỳ đỉnh cao của trào lưu tư tưởng theo chủ nghĩa duy tâm cổ đại Trung Quốc.

Tâm học Lục Vương tuy chịu ảnh hưởng của Phật giáo, song "tâm" của tâm học Lục Vương là tiêu chuẩn để phán xét thị phi, còn "tâm" của Phật giáo thì là trạng thái thanh tịnh không thiện ác thị phi, hồng trần. Được gọi là "tính bản (tâm bản) như không". Vì thế, kế thừa Tư, Mạnh, chủ yếu là kế thừa tư tưởng "hữu vi" Nho gia

của Tư, Mạnh. Tuy tâm học Lục Vương nhấn mạnh "bản tâm", song đối với kinh không của phật, Thiên, trên thực tế lại có sự khác nhau. Giá trị của tâm học Lục Vương là ở khía cạnh xã hội, ý nghĩa về mặt xã hội vươn xa giá trị triết học, nguyên nhân là ở chỗ tâm học Lục Vương nêu được tác dụng năng động chủ quan đột xuất, nhấn mạnh tư tưởng luân lý chủ quan, có tác dụng nhất định trong việc bảo vệ quyền thống trị của xã hội phong kiến.

Trên phương diện tư tưởng triết học, tâm học Lục Vương phát triển và đưa ra quan điểm duy tâm của Tư, Mạnh và Nho học, trên khía cạnh luân lý, đã nâng cao địa vị của tư tưởng luân lý Nho học.

I. ẢNH HƯỞNG CỦA CHU DỊCH ĐỐI VỚI TÂM HỌC LỤC VƯƠNG

Tuy tâm học Lục Vương là duy tâm, về mặt triết lý là tư tưởng duy tâm chủ quan điển hình, song về mặt tư tưởng thì lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho học, Dịch học truyền thống, tâm học Lục Vương chịu ảnh hưởng rất lớn của Mạnh Tử. Vì thế, về phương diện luân lý duy tâm chủ quan, tuy có sự đan xen với Thiên tôn phật học đương thời đang thịnh hành, song không bị tiêm nhiễm tị thế trốn đời của phật học, đây cũng là bằng chứng chứng tỏ tư tưởng Nho, Dịch học truyền thống đã ảnh hưởng sâu sắc tới tâm học Lục Vương.

Tâm học Lục Vương tuy chỉ chú trọng "tâm", song không tiếp thu "hư" của Hoàng Lão, không nhiễm "không" của phật học. mà là kế thừa "thực" của Nho trong Dịch, qua đó nhấn mạnh "minh bản tâm" và "chí lương tri"; chính là cần phải phát huy năng lực của chủ quan, nỗ lực của chủ quan, để tăng cường tính năng động của ý thức, để khôi phục luân lý của Nho gia, cương thường của phong

kiến, với mục đích tích cực vào cuộc, nỗ lực tham gia chính sự, nhằm củng cố giai cấp thống trị phong kiến.

Tóm lại, do Chu Dịch có ưu thế ngôn ngữ tinh tế, ý nghĩa sâu xa, là nơi cho các nhà triết học thả sức vẫy vùng, đã từ lâu dịch học vốn là nơi "người nhân nghĩa gặp nhân nghĩa, người tri thức gặp tri thức". Lý học Trình Chu phát triển quan điểm "Đạo", "Khí" theo hướng duy tâm trong Dịch truyện, còn Trương Tải và Vương Phu Chi thì cố gắng bổ sung và phát huy học thuyết "Khí" theo hướng duy vật trong Dịch truyện, giữa họ mỗi người đi theo một đường duy tâm và duy vật khác nhau.

Tâm học Lục Vương thì kế thừa tinh thần "lao vào cuộc sống" của Nho, Dịch học, làm cho tâm học duy tâm "thực" mà không "hư", khiến cho triết học duy tâm Trung Quốc có nét đặc sắc riêng, tức là nét đặc sắc mạnh mẽ có triển vọng. Hay nói cách khác, tâm học Lục Vương do chịu ảnh hưởng của Nho, Dịch học truyền thống, cho nên không "sa vào vũng bùn" "hư", "không" duy tâm như các quốc gia khác, ngược lại càng tăng thêm tính năng động chủ quan, làm cho tâm học Lục Vương phát huy được tác dụng tích cực nhất định trên phương diện duy trì và củng cố xã hội phong kiến Trung Quốc, đây cũng là ảnh hưởng tích cực của tư tưởng Nho, Dịch đối với tâm học Lục Vương.

Tâm học Lục Vương còn chịu ảnh hưởng của luân lý trong Dịch, ví như Lục Cửu : "tiểu nhân bất sĩ bất nhân, bất ỷ bất nghĩa, bất kiến lợi bất khuyên, bất ỷ bất trường" (trích trong "Lục cửu Uyên tập" quyển 10 "với Đồng Nguyên tích").

Ngoài ra, học phái Lục cũng giống như học phái Trình Chu rất chú ý tới việc lợi dụng quan điểm trong dịch

học để biểu đạt tư tưởng của mình, ví như "Dương thị dịch truyện"(Dịch truyện của họ Dương) của Dương Giảm - học trò yêu của Lục Cửu Uyên, Dương Giảm dùng "Đạo" của Dịch truyện để giải thích "tâm", ví dụ: "nhân chi bản tâm tức đạo, cố viết đạo tâm" ("Dương thị Dịch truyện" quyển 5 "Tiểu Súc", họ coi Kinh Dịch là lời "chú giải" các quan điểm tâm học của họ.

Như trên đã trình bày, chứng tỏ tâm học Lục Vương chịu ảnh hưởng rất sâu sắc của "Dịch".

II. THIÊN VỚI TÂM HỌC TỔNG MINH

Tâm học Lục Vương chủ yếu là kế thừa và phát triển tư tưởng duy tâm của Mạnh Tử và tư tưởng luân lý Nho gia của Khổng Tử, đương nhiên cũng khó trách khỏi tiềm ẩn nhiều quan điểm tâm tính của Phật học Thiền Tôn, bao gồm vài khía cạnh chính sau.

1. Đối chiếu với tâm tính của Thiền tôn.

Thiền tôn là Phật học hoá của Trung Quốc, nó không lấy từ bi của Phật làm hạt nhân, mà còn hoà quyện nhuần nhuyễn với quan điểm tính thiện của Mạnh tử và hiếu đạo, nhân đức của Khổng Tử. Vì thế Phật học ở Trung Quốc đã không phải là chạy trốn thời cuộc thuần tuý nữa, để đứng vững chân ở Trung Quốc, Phật học ít nhiều cũng bị tư tưởng luân lý chính trị của Nho giáo thuần hoá. Đặc điểm của Thiền Tôn "bản tính là Phật học", phương pháp tu thân là "tĩnh ngộ tư tâm", "lấy tâm truyền tâm".

Tâm học Lục Vương tuy chịu ảnh hưởng của tâm tính Thiền tôn song đôi với tâm tính của Thiền lại có sự khác nhau về bản chất. Tâm tính của Thiền tôn nhìn nhận sự việc tuy quyết định là ở tâm, song thực chất lại là nhìn vào

hư không; tâm học Lục Vương tuy chịu ảnh hưởng của hiện trạng Thiền tôn coi trọng tâm tính, song do có nguồn gốc sâu xa với Mạnh Tử, do đó đã kế thừa được quan niệm, nhập thế truyền thống của Nho giáo, tâm học Lục Vương tuy quan điểm triết học là duy tâm, song quan điểm chính trị lại tích cực.

2. Soi vào "trực thủ nhân tâm" của Thiền Tôn.

Trên khía cạnh luân lý chính trị, tâm học Lục Vương đã kế thừa và phát triển tư tưởng luân lý của Nho gia, đây tính chính trị nồng hậu, song trên khía cạnh nhận thức thì giống như Thiền tôn, đều đi sâu vào bản tâm. Ví như tổ sư Tuệ Năng của nam Thiền nói : "Phật hướng tính (tâm) cầu, bất hướng ngoại thân cầu". (trích trong "Lục tổ đàn kinh"). Tâm học Lục Vương cũng đề xuất "phát minh bản tâm", "Chỉ lương tâm", mục đích tôn chỉ là cầu nội tâm, Lục Vương kế thừa quan điểm "con người ta ai cũng có thể trở thành Nghiêu Thuấn", đề xướng "ra ngõ gặp thánh nhân" và Phật ở trong tính (tâm) ta, "ai cũng có thể thành Phật". Sự đề xuất trên là hoàn toàn thống nhất về quan điểm. Lục Vương phản đối "cách vật cùng lý" của Chu Hy, kiên định chủ trương "phát minh bản tâm". Phương pháp nhận thức này của tâm học Lục Vương, không còn nghi ngờ gì nữa, đã tiếp thu nhân nghĩa hiếu đễ của Mạnh Tử, là cái vốn có của con người- đó là tính bản thiện, đồng thời noi gương "trực thủ nhân tâm" (lấy nhân tâm) của Phật học.

3. Đối chiếu với sự tĩnh ngộ của Thiền tôn.

Thiền tôn phát triển mạnh vào triều Bắc Tống; đại biểu là Linh Tú, Nam Tống lấy sự tĩnh ngộ của Tuệ Năng làm tiêu chí, đặc điểm của Thiền tôn là "bất lập văn tự,

trực thủ bản tâm". Mục tiêu tôn chỉ là phá tan sự gò bó, câu thúc, nghiêm khắc trong các kinh điển của Phật học, chỉ dùng Thiền ngộ giản tiện để chứng minh Phật tính. Bằng phương pháp "Đơn đao trực nhập" (một mình xông vào), bao gồm các loại "trực thủ nhân tâm, kiến tính thành Phật". Ví như dùng các hình thức : véo mũi, vừa đánh gậy vừa niệm phật, thậm chí còn dùng cả phương pháp tâm khốc hơn như : chặt đứt ngón tay, giết mèo v...v, khiến người bị thuyết pháp chợt bừng tỉnh, phương pháp này còn được gọi là "cơ phong" (sắc bén)

Thiền tôn, đặc biệt là Nam Thiền (Thiền ở phía nam) rất phát triển phương pháp thuyết pháp trên, phương pháp này cũng ảnh hưởng tới tâm học Lục Vương. Lục vương phản đối phương pháp "phiền toái" của Chu Hy mà chủ trương làm theo phương pháp của Thiền tôn. Một điều đặc biệt nữa là, ở Nam Thiền còn có hiện tượng dám cả gan miệt thị Phật tổ, đốt cháy Phật Kinh, có tinh thần chống lại quyền uy, giống như Vương Thủ Nhân dám sáng tạo cái mới, dám hướng tới quyền uy, khiêu chiến giáo điều, giữa chúng có ảnh hưởng sâu sắc lẫn nhau.

Vương Thủ Nhân còn mạnh dạn đề xuất chất vấn nghi ngờ đối với các bậc quyền uy cũ, mới đương thời như Khổng Tử và Chu Hy, cho rằng người bình thường cũng có thể tìm ra được chân lý. Ví như ông nói : "phu học quý đắc chi tâm, cầu chi vu tâm nhi phi dã, tuy kỳ ngôn chi xuất vu Khổng Tử, bất dám dĩ vi thị dã, ... tuy kỳ ngôn chi xuất vu dung thường, bất dám dĩ phi dã."

(Trích trong "Vương Văn Thành Công toàn thư" quyển 2 "Đáp La chỉnh am thiếu tể thư").

Tóm lại, tâm học Lục Vương trên khía cạnh bản thể

luận và nhận thức luận không còn nghi gì nữa, trong chừng mực nào đó đã chịu ảnh hưởng của Thiên tôn đang hưng thịnh, song tâm học Lục Vương rốt cuộc không có cùng nguồn gốc với Phật học; vì thế giữa chúng tuy có sự chiếu xạ, soi rọi vào nhau, song thực tế bản chất của chúng khác nhau. Do đó có thể nói tâm học Lục Vương và Phật Thiên tương đồng ở diện hẹp là chính xác nhất, còn nói tâm học Lục Vương là Thiên học thì hoàn toàn phi lý.

III. NHO HỌC VÀ TÂM HỌC TỔNG MINH

Tâm học Lục Vương và Nho học Khổng Mạnh có quan hệ kế thừa và có chung cội nguồn sâu sắc, đồng thời còn phát triển thêm quan điểm duy tâm của Mạnh Tử, vì thế, trên thực tế tâm học Lục Vương nên nói là phát triển theo chủ nghĩa duy tâm mới của Nho học, nội dung chủ yếu gồm mấy vấn đề sau.

1. Kế thừa quan điểm duy tâm của Mạnh Tử.

Lục Vương tự xưng là học trò kế thừa sự nghiệp của Mạnh Tử, Lục Cửu Uyên nói : "tâm, nhất tâm dã : lý, nhất lý dã; lập đương quy nhất, tinh hựu vô nhị, thủ tâm thủ lý thực bất tăng hữu nhị. Cố phu tử viết "ngộ đạo nhất dĩ quý". Mạnh Tử viết : "Phu Đạo nhất nhĩ kỷ". (trích "Tượng Sơn tiên sinh toàn tập" quyển 1).

Nghĩa là tâm học của ông là sự kế thừa và kết nối của Mạnh Tử. Vương Thủ Nhân đã nói : "Cái mà thánh nhân học, cũng là học tâm, trong Trương Thụ Thụ của Nghiêu Thuấn Vũ viết : "Nhân tâm duy nguy, Đạo tâm duy vi (nhỏ), duy tinh duy nhất,...". Đây cũng là nguồn gốc của tâm học. Cốt cách của Đạo tâm gọi là nhân (nhận đức), cũng gọi là trung (trung thành). Cái mà Khổng Tử học là nhân, với tinh thần truyền thế... Đến thời Tống -

Chu, hai anh em họ Trình lúc đầu sưu tầm Khổng, Mạnh chi tôn. "(Trích "Lục Cửu Uyên tập" lời tựa của Vương Thủ Nhân.)

Đặc biệt là trên quan điểm của "tâm", Lục Cửu Uyên chịu ảnh hưởng sâu sắc của Mạnh tử ; Mạnh Tử nói : "người nào tận tâm thì biết tính người đó, đã hiểu tính thì tất hiểu trời". Tâm chỉ là một trái tim, một trái tim của ai đó, trái tim của bạn ta, trái tim của hàng triệu bậc thánh hiền, của ức triệu con người. Tất cả chỉ là một trái tim giống nhau. Nhưng tính (tinh thần) của tim lại rất rộng, nếu như mở hết trái tim của ta ra thì có thể to bằng ông trời". ("Lục Cửu Uyên tập" quyển 39 "Ngũ lục hạ").

"Thể của tâm rất to" của Mạnh Tử là quan điểm trọng tâm của ông có ý nghĩa rộng mở rất lớn cho "tim ta là vũ trụ". Ông còn nói : "trong một tác đất có vạn vật sinh sôi, tâm của vật mẫn (đầy đủ) thì vật mới phát, cứ như vậy sẽ tràn đầy vũ trụ, đây là chân lý...". (Trích "Lục Cửu Uyên tập" quyển 29 "Ngũ lục thượng"). "Vũ trụ tức tim ta" của ông thực tế chính là phiên bản "vạn vật đều là ta" của Mạnh Tử. "Thân thể của một người gồm nhiều bộ phận hợp lại mới hoàn bị" của Mạnh Tử là những dòng đầu tiên của tâm học Lục Cửu Uyên. ("Đăng văn Công thượng").

2. Kế thừa tư tưởng luân lý của Nho gia.

Trên khía cạnh triết học, tâm học Lục Vương tuy mang nội dung của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, song ngược hẳn với Thích, Lão; nó có mục đích chính trị rõ ràng. Họ đã kế thừa và phát triển đạo đức luân lý của Khổng Mạnh, nó cũng giống như lý học Trình Chu, đã nâng địa vị của luân lý phong kiến lên cao ở mức tối đa. Mục đích là duy trì quyền thống chính trị của xã hội phong kiến. Lục

Cửu Uyên từng dẫn lời : "Mạnh Tử nói "nhân, tức nhân tâm. Nghĩa, là đường con người đi. Bỏ con đường cần đi, phóng nhân tâm bất cần, khôn thay!" (Trích "Lục Cửu Uyên toàn tập" quyển 15. Với Tôn Quý Hoà).

Lục Cửu Uyên cực kỳ sùng bái Nho gia của Khổng Mạnh, ví như ông đã nói : "trong các tác phẩm Thi, Thư, Dịch, Xuân, Thu, Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung dung, Đại Học, chính là tâm (tim) của Lục... Nghiêu, Thuấn, Vũ, Dạng Văn, Võ, Chu Công, Khổng Tử, Mạnh Tử, trong số trái tim đó người nào thuộc về ta?".(Trích "Lục Cửu Uyên tập" quyển 14 "Với Chí Tôn Tuấn").

3. Học tập phương pháp nhận thức của Mạnh Tử.

Về khía cạnh nhận thức, quan điểm của Lục Vương là học tập Mạnh Tử, ví dụ "Cầu phóng tâm" ⁽¹⁾ của Lục Cửu Uyên chính là dành cho Mạnh Tử, ông nói : "Mạnh Tử nói Đạo của học vấn là "cầu phóng tâm" (trích "Lục Cửu Uyên. Ngữ Lục hạ", "phát minh bản tâm", "Chính nhân tâm" của ông cùng đồng nhất với quan niệm của Mạnh Tử, ông nói : "Mạnh Tử nói : "Tâm chỉ quan tắc tứ, tứ tắc đắc chi, bất tứ tắc bất đắc dã". "(trái tim phải biết suy nghĩ, suy nghĩ thì được, không suy nghĩ thì không được). Mạnh Tử còn nói : "Ngã diệp dục chính nhân tâm, tức là thuyết" (trích "Lục Cửu Uyên tập" quyển 11 "Với Lý Tế").

Lục Cửu Uyên còn than rằng : "Mạnh Tử đã mất, Đạo của ông không truyền". Vì thế, Lục Cửu Uyên kế thừa phương pháp tu thân dưỡng tính của Nho gia, ví như ông dẫn ""Đại học" tu thân, chính tâm, trung dung...". ("Lục

⁽¹⁾ Cầu phóng tâm : Cầu xin người khác mở rộng tấm lòng.

Cửu Uyên tập" quyển 12 "Vối Triệu Vĩnh Đạo").

"Lương tri", "Chỉ lương tri" của Vương Thử Nhân cũng là thoát thai từ quan điểm của Mạnh Tử. Mạnh Tử đề xuất "con người ta ai cũng thể là Nghiêu Thuấn", Vương Thử Nhân nói : "ra ngõ gặp thánh nhân" (nguyên văn : phổ đầy thánh nhân), mục đích ở đây là nói rõ tính của thánh nhân ai ai cũng có tính bản thiện), chỉ cần "hướng nội tự tỉnh" (tự tu thân) thì đều đạt được chuẩn mực của thánh hiền.

Qua trình bày trên chúng tỏ tâm học Lục Vương là loại tâm học kế thừa toàn bộ tư tưởng Nho gia của Khổng Mạnh; bất luận là tư tưởng triết học hay là tư tưởng luân lý chính trị, tâm học Lục Vương mãi là sự kế thừa và tiếp nối trực tiếp tư tưởng Nho gia.

82. TƯ TƯỞNG CHỦ YẾU CỦA TÂM HỌC LỤC VƯƠNG.

I. TÂM LÀ BẢN THỂ LUẬN.

Tư tưởng trọng tâm của tâm học Lục Vương là lấy tâm làm bản thể, tâm là phạm trù tối cao trong triết học của họ. Lục Cửu Uyên sau khi tiếp thu được hàm nghĩa "vũ trụ" của bậc thánh hiền trước đó. Ông nói : "vũ trụ là tim ta, tim ta tức là vũ trụ" (Trích "Tượng Sơn toàn tập" quyển 22), nghĩa là, tâm là bản nguyên của vật chất trong vũ trụ, là thuộc tính thứ nhất, vạn vật trong vũ trụ sinh ra tim ta. Nếu như cho rằng: "thể của tâm (tim) rất to, nếu như mở hết trái tim của ta ra thì có thể to bằng ông trời. Học để hiểu biết được điều này." ("Tượng Sơn toàn tập" quyển 35 "Ngũ Lục") "Trong một tác đất có vạn vật sinh

sôi, tâm của vật mãi (đầy đủ) thì vật mới phát (ý phát triển), cứ như vậy sẽ tràn đầy vũ trụ, đây là chân lý." (Trích "Lục Cửu Uyên tập" quyển 34 "Ngũ Lục thượng"), ông coi tim ta tương đồng với vũ trụ, như vậy là đã thủ tiêu (bỏ) được ranh giới giữa chủ quan và khách quan.

Lục Cửu Uyên tiến thêm một bước, nhấn mạnh tâm thống nhất lý, phủ định quan điểm lý thống nhất tâm của Chu Hy, một mình dựng một ngọn cờ trong làng lý học Trình Chu, đặt tâm lên trên lý, trở thành phạm trù tối cao của triết học duy tâm.

Trên nền tảng của bản thể luận về tâm, Lục Cửu Uyên còn đề xuất mệnh đề "tâm tức lý", đối chọi lại "thiên lý" của phái duy tâm khách quan Chu Hy. Ông nói :

"Con người ta ai cũng có tim (tâm), trong tâm có lý, tâm tức lý." ("Tượng Sơn toàn tập" quyển 11). Đồng thời ông còn nhấn mạnh "Đạo ngoại vô sự, sự ngoại vô Đạo" ("Tượng Sơn toàn tập" quyển 34 "Ngũ Lục thượng") Vì thế, ông cho rằng tâm (tim) là do trời ban tặng cho con người, trời sinh tính bản thiện, ví dụ ông nói : "Thiên chi sở vũ ngã giả, tức thủ tâm dã". ("Lục Cửu Uyên tập" quyển 11 "Với Lý Tế").

Vương Thủ Nhân còn chỉ rõ : "Tâm ngoại vô lý", "tâm ngoại vô vật" (phía ngoài tâm không có lý, không có vật. Đây là quan điểm duy tâm chủ quan. Nghĩa là, cho rằng ý thức của con người là "tâm", là bản nguyên duy nhất của vạn vật trong vũ trụ, bao gồm "thiên lý" của Trình Chu qui phạm đạo đức luân lý phong kiến, cũng đều là từ ý thức của con người sinh ra. Mục đích là chứng minh luân lý đạo đức phong kiến là của ông trời ban cho, là vĩnh hằng bất biến. Như vậy đồng nghĩa với sự hợp pháp hoá

một bước nữa luân lý đạo đức xã hội phong kiến.

Tóm lại, tâm học Lục Vương dùng tâm bản thể luận làm nội dung trọng tâm của tâm học, xây dựng hệ tư tưởng duy tâm chủ quan lấy tâm ta làm chủ thể.

Tâm bản thể luận của Lục Vương đã đánh dấu mốc son sự ra đời của chủ nghĩa duy tâm cổ đại Trung Quốc, bắt đầu từ chủ nghĩa duy tâm khách quan của Trình Chu, phát triển đến giai đoạn chủ nghĩa duy tâm chủ quan, đạt được đỉnh cao về quan niệm chủ nghĩa duy tâm. Khi gặp tài năng của Vương Phu Chi quan điểm đó mới chuyển sang quỹ đạo triết học theo hướng duy vật. Từ Trình Chu đến Lục Vương trải qua quãng đường dài quanh co khúc khuỷu của triết học duy tâm; từ Lục Cửu Uyên tới Vương Thủ Nhân được ví như dòng xoáy ốc, những vòng xoáy này là tiêu biểu cho sự ngăn cản sự nghiệp phát triển triết học cổ đại của Trung Quốc

II. TÂM NHẤT NGUYÊN LUẬN.

Điểm chung của tâm học Lục Vương là lý học Trình Chu là, đó là ý thức quyết định vật chất. Vậy thì chúa tể của ý thức rốt cuộc ở đâu? Đây chính là sự khác nhau căn bản của hai học phái lớn này. Học phái Chu Trình cho rằng : chúa tể tối cao là thiên lý, nhân tính (tâm) chẳng qua là sự thể hiện của thiên lý và con người; như Chu Hy nói : "Không có trời đất tiền lệ, chỉ có lý là có tiền lệ." Nghĩa là : lý có trước, nhân tính (tâm) có sau, tức là phía ngoài của "tâm" còn có chúa tể của "tâm" như thế là "lý". Vì thế, lý của Chu Hy là chúa tể tối cao (đấng tối cao) của chủ nghĩa duy tâm khách quan. Tuy nhiên, lý của ông là thứ ở ngoài tâm của con người, như vậy có tính khách quan nhất định, song ông cho rằng tâm tồn tại trước vật

chất (tức trước trời) do đó thực chất lại là tiên nghiệm của chủ nghĩa duy tâm.

Tư tưởng duy tâm của học phái Lục Vương so với học phái Chu Hy phát triển triệt để hơn, cực đoan hơn; ví như Lục Vương phản đối quan điểm "ngoài tâm có lý" của Chu Hy, đồng thời chỉ rõ quan điểm "tâm ngoại vô vật", "tâm ngoại vô lý", và cho rằng tâm là nhất nguyên luận. Tâm chính là lý ("tâm tức lý"), phía ngoài tim của con người, không tồn tại bất kỳ một thứ nào có thể chi phối đến tim. Ví dụ Lục Cửu Uyên nói "tim ta chính là vũ trụ". ("Tượng Sơn toàn tập" quyển 22).

Vương Thủ Nhân nói : "tâm ngoại vô vật, tâm ngoại vô sự, tâm ngoại vô lý". ("Vương Văn Thành Công toàn thư" quyển 4).

Nghĩa là, tâm là đáng tối cao của vạn vật, điều này chứng tỏ ông thuộc quan điểm duy tâm chủ quan.

Vương Thủ Nhân còn nhấn mạnh tâm nhất nguyên luận rất rõ ràng : "tâm, nhất tâm dã, lý, nhất lý dã, chí dương qui nhất, tinh-nghĩa vô vị. Thủ tâm thủ lý, thực bất dung hữu nhị."

("Tượng Sơn tiên sinh toàn tập" quyển 1)

Tâm nhất nguyên luận là quan điểm chính của tâm học Lục Vương, tất cả đều ở trong "tim ta". Tất cả đều phục tùng "tim ta", khiến cho thiên lý là đáng tối cao của Chu Hy cũng phải bằng lòng ngoài ý muốn, giống nhau ở điểm : trong "tim ta".

Tâm nhất nguyên luận là tâm bản thể luận của Lục Vương đã tạo dựng cho họ cơ sở lý luận trên lĩnh vực nhận thức luận.

III. BÀN VỀ BẢN TÂM TỰ TÍNH NGỘ.

Tâm học Lục Vương trên nền tảng lý luận của tâm bản thể luận và tâm nhất nguyên luận, cho rằng thiên lý ở trong "tim ta", do đó không theo quan điểm "cách vật cùng lý" và "diệt nhân dục, tồn thiên lý" của Chu Hy. Lục Cửu Uyên đề xuất "tồn tâm, dưỡng tâm, cầu phóng tâm" (Trích "Tượng Sơn tiên sinh toàn tập" quyển 5), tất cả lý ở trong "bản tâm", nghĩa là tất cả qui phạm luân lý đạo đức phong kiến đều ở trong tim của bản thân ta. Ví dụ :

"Vũ trụ nội sự, thị kỷ phân nội sự. Kỷ phân nội sự, thị vũ trụ nội sự ." ("Tượng Sơn tiên sinh toàn tập" quyển 22).

"Sĩ đắc sở giả, bản tâm dã, sĩ thất sở giả, phi bản tâm dã. ... sĩ tồn tắc tâm tồn, sĩ vong tắc tâm vong." (như trên).

(người bị nhục, tâm nhục, người không bị nhục, tâm không nhục,, nổi nhục còn thì tâm còn, nổi nhục mất thì tâm mất.)

Vương Thủ Nhân từng vui mình vào rừng trúc Long Sơn 7 ngày 7 đêm miệt mài suy nghĩ, bỗng nhiên vụt tỉnh nói: " Vật, lý không ở ngoài tim ta" ("Thư trả lời Cố Cô Kiều", " lương tâm của tim ta được gọi là thiên lý." ("Vương Văn Thành Công tiên sinh toàn thư" quyển 2) ý biểu đạt quan niệm về đạo đức của xã hội phong kiến vốn dĩ tồn tại trong trái tim con người.

Ông còn cho rằng "lương tri", tức là xác lập tiêu chuẩn đạo đức để phân xét quan điểm thị phi - đó chính là trái tim mình, do đó, để có tri thức không cần phải hướng ngoại, chỉ cần" chí lương tri", nghĩa là tự mình đem hết sức mình ra, thực sự cầu thị. Đúng như Vương Thủ Nhân từng nói: "bất giả ngoại cầu" (không cầu thị giả

tạo) ("Truyền tập. Lục Thượng").

Vương Thủ Nhân đã dùng "chí lương tâm" của mình tiến thêm một bước để lý giải "bản tâm" của Lục Cửu Uyên; ông cho rằng tiêu chuẩn để đánh giá quy phạm luân lý phong kiến chính là tìm ta, tức là "lương tri". Do đó, ông cho rằng "tri" chính là "hành", dùng quan điểm "tri hành hợp nhất" để chống lại "tri có trước, hành có sau" của Chu Hy. Ông còn cho rằng, hoạt động ý thức tâm lý của con người có thể thay thế được thực tiễn. Tri hành hợp nhất của Vương không phải là chỉ sự thống nhất của ý thức với thực tiễn, mà là đặt tri lên ngang vị trí với hành. Nghĩa là, nhấn mạnh không nên "để" ra tri thức đi ngược luân lý đạo đức phong kiến thì sẽ không xuất hiện hành (hành vi) ngược. Thực chất ở đây vẫn là trọng "Tri" khinh "hành", quan điểm này giống sự cường điệu của Chu Hy "tồn thiên lý, diệt nhân dục".

Tóm lại, tâm học Lục Vương và lý học Trình Chu giống nhau ở khía cạnh bản thể luận, đều là duy tâm; chẳng qua một bên là chủ nghĩa duy tâm chủ quan, một bên là chủ nghĩa duy tâm khách quan mà thôi. Về khía cạnh nhận thức luận đều chỉ là tiên nghiệm (dự đoán) và đều giương cao quan điểm ý thức quyết định vật chất. Do đó, trong quan điểm "tri hành", đều trọng "tri" khinh "hành", coi trọng nhận thức xem nhẹ thực tiễn.

§3. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA TÂM HỌC LỤC VƯƠNG

Tâm học Lục Vương tuy thuộc phạm trù duy tâm, song vẫn có ý nghĩa lịch sử nhất định.

I. TÂM HỌC LỤC VƯƠNG LÀ MỘT MẮT XÍCH TRONG LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC.

Tâm học Lục Vương luôn nhấn mạnh ý thức quyết định vật chất, quan điểm duy tâm của ông giống như quan điểm của Bayle ở phương Tây (quan điểm của Bayle là "vật chất chính là bị cảm biết")⁽¹⁾, đồng thời cũng có chung quan điểm "duy thức luận" của Đường tăng Huyền Trang và Phật giáo Ấn Độ ở phương Đông, đều nhấn mạnh chủ quan "tâm" (hoặc "tính"), tuy nhiên có sự khác nhau về bản chất, nghĩa là tâm thức của Phật học dùng "không quan" để xem xét sự tồn tại của vật chất. Còn tâm học Lục Vương, tuy nhấn mạnh tâm là chúa tể của vũ trụ, song xem xét vật chất trong tự nhiên thì lại "thực hiện" được.

Về ý nghĩa lịch sử của tâm học Lục Vương :

Từ góc độ triết học xem xét, cũng giống như triết học của các quốc gia khác, cùng trải qua quá trình phát triển triết học duy tâm, qua đây phản ánh quy luật phát triển tất yếu của lịch sử triết học. Tâm học Lục Vương đã cấu thành một mắt xích quan trọng trong lịch sử phát triển triết học cổ đại Trung Quốc, là một di sản văn hoá quan trọng trong lịch sử phát triển triết học Trung Quốc, đồng thời là tư liệu quý báu giúp cho công tác nghiên cứu lịch sử triết học cổ đại Trung Quốc.

II. TÂM HỌC LỤC VƯƠNG PHÁ TAN NẶNG TRÌU ƯU PHIÊN CỦA LÝ HỌC TRÌNH CHU.

Lý học Chu Hy do được giai cấp thống trị phong kiến sùng bái, công nhận là môn học chính thức, cùng với sự công nhận đó đã xuất hiện sự kìm chế cứng nhắc của các

⁽¹⁾ Cảm biết : sự vật khách quan thông qua giác quan phản ánh trực tiếp vào trí não con người.

phái Thủ cựu, Bát Cổ ⁽¹⁾, quyền uy đã làm cho giới học thuật nặng trĩu ưu phiền. Đứng trước tình hình này, tâm học Lục Vương như một tiếng sấm nổ giữa trưa hè, nhả ra tuyên chiến, phá tan tấm màn ảm đạm của giới học thuật, đã ảnh hưởng sâu sắc tới bầu không khí sôi nổi của học thuật và sản sinh ra đội ngũ chống lại chủ nghĩa giáo điều. Còn một ý nghĩa sâu xa hơn nữa là, đã có ảnh hưởng nhất định trong công việc sản sinh ra tư tưởng duy tâm của lễ giáo phong kiến và phong trào ánh sáng cho hậu thế, thậm chí trở thành tiếng sấm đầu tiên sản sinh ra tư tưởng duy tâm của triều Thanh ngang tầm Đam Tụ.

Ngoài ra, về khía cạnh triết học, tâm học Lục Vương ra sức nhấn mạnh ý thức, đánh giá lại ý nghĩa và tác dụng của khách quan đối với tính năng động của ý thức chủ quan. Đặc biệt ở đây là, đối với "thiên lý" tuyệt đối của Chu Hy, tâm học Lục Vương tuy là duy tâm chống lại duy tâm, song do đã công kích mạnh vào bản thể luận quyền uy của Chu Hy, do đó, có ảnh hưởng nhất định tới sự phát triển tư tưởng duy vật của hậu thế, ví như có tác dụng kích thích sản sinh ra tư tưởng duy vật của Cố Viêm Vũ, Hoàng Tôn Nghĩa. Tâm học Lục Vương vốn dĩ là duy tâm, song lại có tác dụng kích thích ngược thúc đẩy chủ nghĩa duy vật phát triển, nguyên nhân chính là ở chỗ, tâm học của các ông đã làm lung lay gốc rễ lý học Chu Hy, tạo điều kiện thuận lợi phát triển bản thể luận của chủ nghĩa duy vật.

III. TÂM HỌC LỤC VƯƠNG KÍCH THÍCH PHẬT HỌC TRUNG QUỐC PHÁT TRIỂN.

Tâm học Lục vương và Phật học, tuy một loại là tư

⁽¹⁾ Bát Cổ : lối viết văn rỗng tuếch, sáo mòn.

tưởng triết học, một loại là phạm trù tôn giáo, song cả hai đều là sản vật của chủ nghĩa duy tâm, vì thế giữa chúng có sự đan xen tương ứng. Lục Vương chịu ảnh hưởng của Phật, Lão sâu sắc, nhấn mạnh "tâm ta", "lương tri", về nhận thức luận đề xuất "Minh bản tâm", "chí lương tri", có những điểm tương đồng với "vạn pháp quy nhất" (mọi phép quy về một mối), "vạn hữu duy thức" của Phật học, "tĩnh ngộ", "trực thủ bản tâm" của Thiền tông. Do tâm học của Lục Vương phát triển nên Phật học ở Trung Quốc đã được sự ủng hộ của lý luận triết học, sự ủng hộ này về khách quan mà nói, nó có tác dụng nhất định thúc đẩy Phật học ở Trung Quốc phát triển ngày càng lớn mạnh.

84. TƯ TƯỞNG TÂM HỌC CỦA LỤC CỬU UYÊN

I. KHÁI QUÁT

Lục Cửu Uyên (1139 - 1193) là nhà tư tưởng, nhà triết học duy tâm dưới triều đại Nam Tống, vì ông từng dạy học ở thư viện Tượng Sơn, Quí Khê, nên còn được gọi là Tượng Sơn tiên sinh, ông là người sáng lập ra môn phái Tống Minh, toàn bộ các tác phẩm của ông đã được các đệ tử chỉnh lý thành "Tượng Sơn tiên sinh toàn tập"

Tư tưởng chủ đạo của tâm học là lấy Nho học làm mục tiêu tôn chỉ, ví dụ trong "Tống sử. Liệt truyện thứ 193. Nho lâm" viết :

"Khi nghe tin hai nhà bác học Hoàng, Lão, không tôn trọng lễ pháp, ông khẳng khái than rằng : "đây là điều ta đâu muốn học, sau đó bỏ về quê, theo cha anh dạy học".

Từ nhỏ Lục Cửu Uyên tư duy rất giỏi, ví dụ "Tống sử" có viết :

"Lục Cửu Uyên tự Tử Tĩnh, năm lên 3, 4 tuổi, ông hỏi phụ thân : đâu là giới hạn tận cùng của trời đất, phụ thân cười không trả lời; ông ngày đêm suy tư, quên ăn quên ngủ. Thời tóc để chỏm, cử chỉ đã chừng chạc phi phàm, ai ai cũng kính trọng" (Trích trong "Nho lâm 4")

"Tổng sử" còn ghi lại cốt cách tư tưởng của ông khi đọc sách cổ "gặp hai chữ vũ trụ, ông liền giải thích : bốn cạnh hình vuông hợp lại gọi là vũ, từ cổ chí kim gọi là trụ. Bỗng nhiên bừng tỉnh ông nói : nội hạt vũ trụ do vũ trụ tự phân, khả năng nội phân là ở chính bản thân vũ trụ. Ông còn từng nói : Đông Hải có thánh nhân xuất hiện, cũng tâm ấy, lý ấy. Tới Tây Hải, Nam Hải, Bắc Hải, có thánh nhân xuất hiện, vẫn tâm ấy, lý ấy, nghìn năm sau có thánh nhân xuất hiện, tâm lý như trước. Đến triệu năm sau thánh nhân xuất hiện vẫn tâm lý ấy, nào có khác gì. ("Nho lâm 4").

Tư tưởng của Lục Cửu Uyên bắt nguồn từ Mạnh Tử, đúng như ông đã nói : "học theo kiểu mây mờ thì không thể tự mình suy đoán được, sau khi học xong học thuyết của Mạnh Tử mới vỡ lẽ đôi phần" ("Tuợng Sơn toàn tập" quyển 10 "Vớí Lộ Nham Bân".

Theo "Niêm Phả" có ghi : ("Niên phả" trích trong "Lục Cửu Uyên tập" quyển 36) năm lên 8 tuổi Lục Cửu Uyên đã đọc "Luận Ngữ", xem "Mạnh Tử", "thời Đĩnh Giác, có người nói ông còn biết cả ngôn ngữ Y Xuyên : "ngôn ngữ Y Xuyên, chẳng phải là cùng loại với ngôn ngữ mà Khổng, Mạnh đã nói sao ?". Lục Cửu Uyên không những kế thừa và phát triển Đạo của Khổng, Mạnh, mà còn chuyên tâm nghiên cứu Dịch, ví như năm ông 34 tuổi, vào mùa xuân năm đó ông dự thi ở Nam Cung, bài thi dịch của ông đã được quan

chủ khảo Lã Bá Cung và Tổ Khiêm vỗ tay tán thưởng.

Về khía cạnh Đạo của Khổng Mạnh, Lục Cửu Uyên rất tán đồng thuyết "công lợi biện chức" của Khổng Mạnh; có lần sau khi nghe thầy giảng dạy xong, ngay lúc đó chưa linh hội được nội dung, ra về nhắm lại bài giảng mãi không thôi. Một hôm, đọc "Mạnh Tử" Chương Công Tôn Sửu", đột nhiên bài học nhập tâm, trong đầu bỗng nhiên sáng tỏ. Ông than rằng : "Suốt cuộc đời ta bỏ ra bao tinh thần và sức lực để đọc sách, khốn thay đời chỉ chú trọng con đường công danh lợi lộc, chỉ tự chi mình là người đầu tiên có chí tư duy biện giải".

Sau khi ông qua đời, Soái Trương Lâm đọc lời tể ở Hồ Bắc : "Duy công đường học tài cao tinh thông thiên địa kiến thức, uyên thâm như Y Mạnh."

Trong "Niên phả" có bài tể văn của Viên Nhiếp viết về ông : "Viên Thiệu Mạnh thị chi chí" (mục tiêu tôn chỉ sánh ngang Viên Thiệu và họ Mạnh). Các cụ già bô lão của triều Chu, triều Thanh cũng ca ngợi ; "Kế Mạnh Tử chi tuyệt học" (học trò giỏi của Mạnh Tử).

Như phần trình bày trên chứng tỏ tư tưởng học thuật của Lục Cửu Uyên kế thừa sâu sắc tư tưởng Mạnh Tử, ông sánh ngang Nạp Y Xuyên (tức Trình Cô), đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của Phật giáo, một mình ông dựng cột cờ lý học thời Tống Minh, ông cùng với Vương Dương Minh thuộc lớp người hậu thế, tạo dựng lên môn phái lý học và tâm học Tống Minh. Lý học Tống Minh hưng thịnh trong một thời gian khá dài, có tác dụng nhất định nhằm tăng cường tính tư duy biện chứng trong lý học Tống Minh và làm sống lại tư tưởng triết học cổ đại Trung Quốc.

II. TƯ TƯỞNG TÂM HỌC CỦA LỤC CỬU UYÊN

1. "Tâm ta chính là vũ trụ" - Tâm là thuộc tính thứ nhất.

Lục Cửu Uyên cho rằng tâm là thuộc tính thứ nhất, là bản nguyên (nguồn gốc) của vạn vật trong vũ trụ, nghĩa là : tâm là bản thể của vạn vật, vạn vật đều được sinh ra từ tâm; ví dụ ông nói : "bốn cạnh hình vuông hợp lại gọi là vũ, từ cổ chí kim gọi là trụ, vũ trụ chính là tìm ta, tìm ta chính là vũ trụ". ("Tượng Sơn tiên sinh toàn tập". quyển 22).

Tư tưởng này của Lục Cửu Uyên được hình thành từ tuổi còn ấu thơ, khi Lục Cửu Uyên mới lên 4 tuổi, hỏi phụ thân : "đâu là giới hạn của tận cùng trời đất?" Phụ thân cười trừ không trả lời, thế là Lục lao vào "suy nghĩ, quên ăn quên ngủ" ("Lục Cửu Uyên tập" quyển 33. Tượng Sơn tiên sinh hành trạng). Đến tuổi trưởng thành sau khi được gợi ý của Mạnh Tử về "vạn vật đều ở trong thân " ("Mạnh. Tận Tâm Thượng") và vũ trụ vô cùng vô tận, Lục mới hiểu quan niệm duy tâm: "vũ trụ chính là tìm ta, tìm ta chính là vũ trụ".

Mệnh đề " tìm ta chính là vũ trụ" đã phản ánh quan điểm tìm ta là vũ trụ là nhất nguyên luận của Lục Cửu Uyên, tức là: Lục Cửu Uyên cho rằng: Vũ trụ là vô cùng vô tận, nhân tâm và vũ trụ tương ứng với nhau. Do đó, tìm ta cũng "nên" là vô cùng vô tận, thế là ông đề xuất: "Con người và vạn vật trong thiên địa đều ở trong một thế giới không gian vô cùng vô tận", ("Tượng Sơn tiên sinh toàn tập" quyển 36) và "nội hạt vũ trụ do vũ trụ tự phân, khả năng nội phân là ở chính bản thân vũ trụ" ("Tượng Sơn tiên sinh toàn tập" quyển 22)..

Về quan hệ giữa tìm ta và vũ trụ, Lục Cửu Uyên

nhấn mạnh: Lấy tim ta làm trung tâm, tức" vạn vật đều ở trong thân ta", ("Lục Cửu Uyên tập" quyển 1) tức cho rằng vạn vật vốn dĩ đã có sẵn trong tim ta , do tim ta sinh ra, đây là điểm rõ ràng nhất phản ánh thế giới quan duy tâm chủ quan của ông. Với ý định chứng minh tim là thuộc tính thứ nhất, vũ trụ là thuộc tính thứ hai, tim ta là gốc của vạn vật trong vũ trụ, không có tim ta thì không có vạn vật trong vũ trụ. Phủ nhận quy luật tồn tại khách quan của vạn vật trong vũ trụ là loại quan niệm duy tâm chủ quan triệt để từ đầu đến cuối của ông.

2. "Tam tức lý" - quan điểm tâm nhất nguyên luận.

Quan điểm của Lục Cửu Uyên cũng thuộc phạm trù lý học Tống Minh, song "lý" của ông về bản chất khác với "lý" của Trình Chu. Lý của Chu Hy là chỉ thiên lý, là thứ ở ngoài trái tim con người, là chúa tể của vạn vật (bao gồm cả con người ở trong đó); còn lý của Lục Cửu Uyên là chỉ thể hiện của nhân tâm.

Tâm và lý của Lục Cửu Uyên là nhất nguyên luận, ví dụ sau khi được Mạnh Tử gợi mở, ông nói: " Tâm chi quan tắc tứ, tứ tắc đắc chi, bất tứ tắc bất đắc dã" từ đó chỉ ra "con người ta ai ai cũng có tim, tim đều có lý, tâm tức lý". ("Lục Cửu Uyên truyện" quyển 31 "Với Lý Tế").

Ông cho rằng lý là do tâm sinh ra, là thuộc tính thứ hai, tâm mới là thuộc tính thứ nhất. Quan điểm này của ông khác cơ bản quan điểm về lý của Trình Chu. Lý của Trình Chu là thuộc tính thứ nhất, tâm (tính) của con người là sự phản ánh của thiên lý với nhân tâm, do đó tâm tính là thuộc tính thứ hai, phục tùng chúa tể của vạn vật là thiên lý. Ông một lần nữa nhấn mạnh :

"Tâm ngoại vô vật, tâm ngoại vô sự, tâm ngoại vô lý,

tâm ngoại vô nghĩa, tâm ngoại vô thiện."-("Vương Văn Thành Công toàn thư" quyển 4) (nghĩa : ngoài tâm không có vật, sự, lý, nghĩa, thiện".

Lục Cửu Uyên phản đối tâm lý nhị nguyên luận của Trình Chu, mà giữ vững quan điểm tâm và lý có cùng một nội dung, ví dụ ông nhấn mạnh :

"Tâm, một tâm ; Lý, một lý, nên qui làm một, tình nghĩa vô nhị, tâm này lý này, thực chất không phải là hai".

("Lục Cửu Uyên tập" quyển 1)

Ông còn nhắc nhở : "một tim, con người ta ai có hai tim?" ("Lục Cửu Uyên tập" quyển 34 "Ngũ lục thượng").

Ông nhấn mạnh, "tâm này lý này, vạn năm qua đã được xác định" " trong một tác đất có vạn vật sinh sôi, tâm của vạn vật mãn (đầy đủ) thì vật mới phát "ý phát triển", cứ như vậy sẽ tràn đầy vũ trụ, đây là chân lý. ("Lục Cửu Uyên tập" quyển 34 "Ngũ lục thượng"). Lục Cửu Uyên tuy đã nói "mạnh" : "Tâm này Lý này, thực chất không phải là hai", song sau đó lại nói ngược lại : "phàm là sự việc không hợp thiên lý, không hoà nhân tâm, tất hại thiên hạ." ("Lục Cửu Uyên tập" quyển 18 "Tấu Biểu"), chứng tỏ ông chưa hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng của Chu Hy, tới khi quan điểm "tâm ngoại vô vật", "tâm ngoại vô lý" của Vương Thủ Nhân ra đời, tâm học Lục Vương mới độc lập triệt để.

Lục Cửu Uyên bác bỏ hoàn toàn quan hệ chủ quan và khách quan của tâm và vật; đứng trên góc độ triết học xem xét, tuy quan điểm trên của ông mâu thuẫn gay gắt với quan điểm của Trình Chu, song từ góc độ bảo vệ quyền thống trị của giai cấp phong kiến, quan điểm của ông lại

thống nhất với lý học trình Chu. Cả hai quan điểm đều có chung một mục đích nâng cao địa vị của luân lý phong kiến, đều có lợi cho giai cấp thống trị phong kiến, vì thế, bất luận là lý học Trình Chu hay là tâm học Lục Vương đều được giai cấp thống trị Tống Minh coi trọng, đây đâu phải là không có nguyên nhân.

3. "Phát minh bản tâm"- quan điểm bản thể của vũ trụ.

Tại sao lại gọi là "bản tâm" ? Lục Cửu Uyên cho rằng : tâm là bản nguyên của vạn vật, vạn vật lấy tâm làm gốc, nên được gọi là bản tâm, tức là lấy tâm làm bản thể của vũ trụ. Ví dụ :

"Cổ viết : Vạn vật giai bị vu ngã hĩ, phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên". Thử ngộ chi bản tâm dã". ("Lục Cửu Uyên tập" quyển 1 "Vớĩ Tăng Trạc Chi"). (nghĩa là: vạn vật đều ở trong thân ta, ngược lại sự thật trên là không ổn).

Ông còn nói : "Nhân (nhân đức) tức là tâm là lý". ("Lục Cửu Uyên tập") tức cho rằng nhân (nhân đức), lý tức là bản tâm, là cái vốn có của bản tâm, vì thế, quan điểm của ông có điểm tương đồng với "trực thủ nhân tâm" của Nam Thiên đương thời. Trên khía cạnh nhận thức luận và tu dưỡng luân lý đạo đức, ông đề xướng " tồn tâm, dưỡng tâm, cầu phóng tâm", ví dụ :

"Con người ta không có tâm sao ?... Cổ nhân giáo nhân, bất quá tồn tâm, dưỡng tâm, cầu phóng tâm".

("Tượng Sơn tiên sinh toàn tập" quyển 5).

Mặt khác, nhận thức của ông khác với "cách vật cùng lý" của Chu Hy, ông cho rằng lý ở trong tim mình, chỉ cần

"tôn tâm", "bản tâm", "duỡng tâm" là được, hà tất cần phải "cách vật" (tìm hiểu vạn vật).

Ông cho rằng bản tâm là chúa tể vạn vật đúng như Mao Cương Bá, Tất Cương nói : "Tiên sinh từng đã dạy học, mong muốn trước tiên là tái lập bản tâm tính làm chúa tể, đã đạt được bản tâm, từ đó về sau đã có khả năng tích lũy kiến thức, làm cho đầu óc minh mẫn, sáng suốt". (Trích trong "Niên phả" quyển 36).

"Tôn tâm" của Lục Cửu Uyên trên khía cạnh nhận thức luận đã tiếp thu lý luận tâm tính của Thiên tôn đương thời.

Đương nhiên, "tâm" của Lục Cửu Uyên không hoàn toàn tương đồng với "tính" của Phật học Thiên tôn, tuy rằng thực chất cả hai đều là duy tâm, song tâm tính của Thiên tôn vốn dĩ chỉ là thịnh không, nghĩa là "vạn tượng giai không" (tất cả chỉ là không) ; còn tâm học của Lục Cửu Uyên thì không phải như vậy, không những là "thực", mà là "thực" vĩnh hằng bất biến, "thực" do trời ban tặng. Cái gọi là lý luận thiên lý của ông trời ban tặng, tuy là duy tâm nhưng không phải là trốn tránh trần thế, mà là tích cực nhập thế, loại tư tưởng hữu vi này là chịu ảnh hưởng sâu sắc của Mạnh Tử. Vì thế, quan trọng hơn, tư tưởng của Lục Cửu Uyên đã chịu ảnh hưởng "tôn kỳ tâm" của Mạnh Tử ("Mạnh Tử. Lý lâu hạ"), đồng thời tiếp tục phát triển tư tưởng này. Ví dụ Lục Cửu Uyên nói :

"Mạnh Tử nói : "tôn kỳ tâm"... ta chỉ có một chữ "tôn", là có thể làm cho mọi người hiểu cái lý này".

("Tượng Sơn tiên sinh toàn tập" quyển 1)

Ông còn dẫn "Chính nhân tâm" của Tử Tư, chứng tỏ quan trọng của câu lý là ở bản tâm., ví dụ :

"Chưa từng thấy tài năng của Tử Tư lại lớn như vậy ; Chính nhân tâm, không tà thuyết, cách xa mộng mị, dâm dục, chưa từng thấy có những câu nói hay hơn cả Mạnh Tử, thật xứng đáng là người kế thừa tiên thánh".

("Lục Cửu Uyên tập" quyển 1 "Với con bọ gậy").

Ngoài ra, về khía cạnh "Chính nhân tâm", ông đã dẫn rất nhiều chi tiết trong "Đại học" và "Mạnh Tử" để chứng minh, ví như trong "Đại học" viết : "Dục chính kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý, dục thành kỳ ý giả, tiên trí kỳ tri, chí trí tại cách vật, vật quả dĩ cách, tác tri tự chí, sở tri tức chí, tác ý tự thành, ý thành tác tâm tự chính, tất nhiên chi thế, phi cường chí dã".

Đoạn trên có nghĩa là : Người mong có được chính tâm trước tiên phải thành ý, người mong được thành ý, trước tiên phải tự hiểu mình, muốn hiểu sự vật, trước tiên phải hiểu nguồn gốc sự vật, nguồn gốc sự vật đã rõ, như chính ta hiểu ta vậy, những điều đã biết thì ý tự thành".

Trong "Mạnh Tử" đã viết : "ta cũng mong đạt được chính nhân tâm, không tà thuyết, cách xa mộng mị, dâm dục, xứng đáng với tam thánh" ("Lục Cửu Uyên tập" quyển 11 "với Lý Tế")

Qua đây ta thấy được tâm học của Lục Cửu Uyên quan hệ mật thiết với Mạnh Tử như thế nào, từ trong ngôn luận của ông, đều dẫn lời nói của Mạnh Tử làm luận chứng. Ngay đến Vương Thử Nhân cũng có nhận xét: "tài học của họ Lục (Chỉ Lục Cửu Uyên) ngang tầm học vấn của Mạnh Tử" ("Dương Minh toàn thư" quyển 7" lời tựa trong Tượng Sơn văn tập").

Từ những trình bày trên đây đã chứng tỏ tâm học của

Cửu Lục Uyên là một trong những phân luận quan trọng của lý học thời Tống Minh. Đặc điểm học thuyết của ông bất luận là trên khía cạnh triết học hay trên góc độ lý học, đều cực đoan hơn lý học của Trình Chu rất nhiều. Trên phương diện triết học, tâm học Lục Cửu Uyên là chủ nghĩa duy tâm chủ quan cực đoan; về khía cạnh lý học, ông cho rằng tâm đức lý, nghĩa là lý ở trong bản tâm, qua đó khuyếch trương tính hợp pháp và tính vĩnh hằng bất biến của cương thường luân lý phong kiến. Vì thế, tâm học của Lục Cửu Uyên ở thời Nam Tống cùng với Thiên Tôn của Phật giáo thực tế là "Kể tụng người hững", hững thình một thời.

III. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA TƯ TƯỞNG TÂM HỌC LỤC CỬU UYÊN.

Tâm học của Lục Cửu uyên là đỉnh cao của quan điểm triết học duy tâm trong lịch sử triết học cổ đại Trung Quốc, đồng thời mở đường cho lý học, tâm học thời Tống Minh đến 300 năm sau. Vương Thủ Nhân là người làm sống lại học phái này, hai vị Lục Vương cùng nhau kinh qua một chặng đường dài quanh co khúc khuỷu hoàn thành sự nghiệp phát triển bộ triết học duy tâm cổ đại Trung Quốc. Lịch sử phát triển tâm học Lục Vương, tuy đối với giai đoạn hiện nay chỉ có giá trị là một di sản văn hoá trong lịch sử phát triển triết học, song trong điều kiện lịch sử xã hội lúc bấy giờ, ảnh hưởng của nó đối với xã hội là cực kỳ to lớn.

Thứ nhất, học phái cực đoan của Lục Cửu Uyên đã phá tan không khí ủ ê trầm mặc đang bao phủ trên bầu trời văn đàn Trung Quốc. Lý học Trình Chu đã từng được công nhận là lý học chính thức, nhất thống thiên hạ, là một thể loại tư duy biện chứng. Giờ đây, tâm học Lục Cửu

Uyên đã có tác dụng nhất định, làm sống lại các học thuật và thúc đẩy các học thuật phát triển.

Qua cuộc "khẩu chiến" của Lục Cửu Uyên với đại danh lừng lẫy Chu Hy trong hội nghị ở hồ Thiên Nga, chứng tỏ Lục Cửu Uyên dám tuyên chiến với phái quyền uy thủ cựu, dám đả phá sự chuyên chế của giới học thuật. Sự kiện này có ý nghĩa tiến bộ đối với lịch sử phát triển học thuật của Trung Quốc. Từ thuở còn thơ ấu Lục Cửu Uyên đã mạnh dạn đưa ra những câu hỏi đối với Lục Kinh. Ông từng tuyên bố: "Lục kinh chú giải cho ta, ta chú giải cho Lục Kinh" ("Lục Cửu Uyên tập" quyển 34 "Ngũ lục thượng") và "các điểm chú giải trong lục Kinh đều là của ta".

Thứ hai, trên khía cạnh lý luận tư tưởng tâm học của Lục Cửu Uyên tương đồng với quan điểm duy tâm trong Phật học, đặc biệt là rất thích hợp với "tâm" của Thiên tôn.

"Tim ta chính là vũ trụ", "phát minh bản tâm" của Lục Cửu Uyên tương ứng với "trực chỉ bản tâm", "Minh tâm kiến tính" của Phật học. Đó đó, "tâm học" của giới tư tưởng triết học đương thời cũng có chung ảnh hưởng như Thiên học của Phật giáo, sự ảnh hưởng này có tác dụng thúc đẩy cả hai học phái này cùng phát triển.

Thứ ba, bởi vì tâm học Lục Cửu Uyên nhấn mạnh cương thường luân lý phong kiến là thứ vốn có sẵn của trời ban, về góc độ triết học, đây là căn cứ để xác định tính hợp pháp của luân thường đạo lý phong kiến.

Vì thế, tuy có mâu thuẫn với lý học Chu Hy đã được công nhận là triết học chính thức, song cả hai đều phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị trên phương diện duy trì luân lý phong kiến và trên lĩnh vực bảo vệ quyền

thống trị của chế độ phong kiến, triều đình vẫn ban quyền lợi hợp pháp cho cả hai, đây cũng chính là nguyên do giúp cho tâm học của Lục Cửu Uyên tồn tại và ảnh hưởng đối với xã hội.

Tóm lại, tâm học Lục Cửu Uyên có ý nghĩa lịch sử nhất định, giá trị về mặt xã hội đã vượt qua ý nghĩa về lịch sử triết học. Trong lịch sử triết học cổ đại Trung Quốc, tư tưởng tâm học của Lục Cửu Uyên là đại biểu của trường phái triết học duy tâm chủ quan, tới nay nó chỉ là di sản lịch sử mà thôi, song tinh thần dám chống lại các học thuyết khác và dũng cảm tuyên chiến với triết học chính thức của lý học Chu Hy, đã phá sự gò bó, sự chuyên chế của giới tư tưởng đương thời. Điều này mang một ý nghĩa lịch sử nhất định. Đứng trên góc độ triết học xem xét, quan điểm duy tâm chủ quan của ông đánh dấu quá trình phát triển triết học cổ đại.

§5. TƯ TƯỞNG TÂM HỌC CỦA VƯƠNG THỦ NHÂN

I. KHÁI QUÁT.

Vương Thủ Nhân là một trong những đại biểu của phái tâm học triều Minh, ông kế thừa và phát triển tư tưởng của Lục Cửu Uyên. Có thể nói ông là người hoàn thành toàn bộ trước tác tâm học, từng lập ra thư viện Dương Minh, để giới thiệu quan niệm tâm học của mình, tên hiệu của ông là Dương Minh tiên sinh.

Vương Thủ Nhân đến với tư tưởng tâm học là do ở tuổi thanh niên ông bắt chước Chu Hy tìm hiểu và suy đoán tận cùng nguồn gốc của sự vật. Ông bắt tay vào tìm

hiểu nguồn gốc cây tre, kết quả sau bảy ngày bảy đêm nghiên cứu trong rừng tre, không thu được kết quả gì, dần dần nhụt chí trước hiện tượng "hôm nay nghiên cứu vật này, ngày mai suy đoán tìm hiểu vật khác" của Chu Hy. Ông liền chuyển hướng sang khai thác lĩnh vực tâm học của Lục Cửu Uyên. Ông cho rằng trên lĩnh vực vật lý Chu Hy khó có thể tìm hiểu kỹ vạn vật trong thiên hạ được, cho dù có mọi cách để tìm hiểu nguồn gốc sự vật, thì chưa chắc đã hiểu hết được, thế là ông bưng tỉnh và rút ra kết luận : "không ai có thể tìm hiểu nguồn gốc của vạn vật trong vũ trụ, chỉ bằng ta bỏ công sức ra nghiên cứu ngay bản thân mình là hơn" ("Truyền tập Lục Hạ").

Đặc điểm tư tưởng học thuật của Vương Thủ Nhân chính là tập trung mọi thời gian và tất cả công sức của mình vào việc nghiên cứu : "làm thế nào để hiểu được "tìm ta", đúng như trong "Minh Sử" đã viết :

"Con người Thủ Nhân có tư chất mẫn cảm hơn người, năm 17 tuổi ông bá kiến Nhiều Lâu Lượng, cùng Lâu Lượng bàn về phương pháp tìm hiểu nguồn gốc sự vật của Chu Tử. Về nhà, ngồi ngay ngắn, chăm chú đọc Ngũ Kinh, ông rất cẩn thận trong nói năng... Ông bị phạt đầy ở Long Trường, nơi đây ải hoang vu nghèo khổ, sách vở không có, ngày ngày suy tư sự việc đã qua, bỗng chợt hiểu nguồn gốc lương tri, "tự cầu chư tâm", hay hơn "tự cầu chư vật" (nghiên cứu lương tâm hơn nghiên cứu vật). Ông thốt lên : "Đạo ở đây đây". Càng ngày ông càng tin mình đúng. Thế là ông chuyên tâm vào tìm hiểu "chí lương tri" là chính. ("Minh Sử. Vương Thủ Nhân truyện").

Quan điểm của Vương Thủ Nhân có điểm còn suýt sắc hơn cả Mạnh tử, đúng như đại học sĩ Thân Thời Hành

nói "chi lương tri của Thủ Nhân hơn "Đại Học", "lương tri" hơn "Mạnh Tử". ("Minh Sử. Vương Thủ Nhân truyện") Quan điểm của ông kết hợp với quan điểm của Lục Cửu Uyên, gọi gộp là tâm học Lục Vương, là một học phái tiêu biểu thuộc trào lưu tư tưởng duy tâm trong lịch sử triết học cổ đại Trung Quốc.

Tác phẩm nổi tiếng của ông là "Vương Văn Thành Công toàn thư", tác phẩm triết học có tính tương đối tiêu biểu là "truyền tập lục" "đại học vấn" v. v..

II. TƯ TƯỞNG CƠ BẢN CỦA TÂM HỌC VƯƠNG THỦ NHÂN.

1 Tâm ngoại vô lý.

"Tâm ngoại vô lý" (ngoài tâm không có lý) của Vương Thủ Nhân được phát triển trên nền tảng tâm tức lý của Lục Cửu Uyên ở trình độ cao hơn. Lục Cửu Uyên nói "tâm tức lý". ("Tượng Sơn toàn tập" quyển 11) "Với Lý Tế thư. Nhị" song lại nhấn mạnh cần phải "minh lý" (lý rõ ràng), ví như ông (chỉ Lục Cửu Uyên) nói : "vạn vật đều ở trong thân ta, chỉ cần lý rõ ràng" ("Tượng Sơn toàn tập" quyển 35 "Ngũ lục hạ", còn Vương Thủ Nhân đề xướng quan điểm rất mới mẻ "tâm ngoại vô lý" ví dụ "tâm ngoại vô vật, tâm ngoại vô sự, tâm ngoại vô lý, tâm ngoại vô nghĩa, tâm ngoại vô thiện" ("Vương Văn Thành Công toàn thư" quyển 4). Vì thế, ông phản đối quan điểm truy tìm nguồn gốc sự vật của Chu Hy, mà không đồng ý "minh lý" của Lục Cửu Uyên. Quan điểm của ông đã là "tâm ngoại vô lý" hà tất phải cần "minh lý", lý ở trong tâm (tim), chỉ cần "lương tri" là được, "lương tri" chính là thiện lý, ví như ông nói : "lương tri của tim ta, tức cái gọi là thiên lý" ("Vương Văn Thành Công toàn thư" quyển 2).

Qua đây đủ thấy Vương Thủ Nhân phủ nhận thiên lý, cho rằng "tâm" không tồn tại lý, mà lý là ở trong tâm; do đó không cần phải truy tìm nguồn gốc lý, thì cũng không cần tới minh lý, chỉ cần trực tiếp phát hiện lương tri (tâm) tức "chí lương tri" là đủ. Chứng tỏ tâm học của Vương Thủ Nhân triệt để hơn tâm học của Lục Cửu Uyên. Bất luận là bản thể luận vũ trụ hay là nhận thức luận của ông đều thuộc loại quan niệm duy tâm chủ quan triệt để từ đầu đến cuối.

2. Lương tri luận

Vương Thủ Nhân dùng "Lương tri" thay thế cho "thiên lý" của Trình Chu, lương tri của ông chính là tâm, ví dụ ông nói:

"Lương tri tức là thiên lý" ("truyền tập Lục trung. Đáp Âu Dương sùng Nhất")

"Lương tri, là bản thể của tâm" ("Vương Văn Thành Công toàn thư" quyển 2). Vì thế ông nhấn mạnh "Lý của vật không ngoài tim ta", ("Dương Minh toàn thư" quyển 7 "thư trả lời Cố Đông Kiều", câu trên nghĩa là lý của vạn sự vạn vật đều ở trong tim ta, cầu được tim ta tức cầu được lý của sự vật. Câu này đồng nghĩa với lý luận "vạn pháp qui nhất" tôn sùng duy thức của Phật giáo, tức là tất cả sự vật khách quan sinh ra và mất đi đều ở trong thức (tim mình).

Vương Thủ Nhân cho rằng "Lương tri" là gốc sản sinh ra vạn vật, là ban tặng của trời, người người đều hoàn bị, nhấn mạnh luân lý phong kiến là cái có sẵn là vĩnh hằng, bất biến; ví dụ ông nói: "Thiên mệnh tri tính, cù vu ngô tâm" ("Vương Văn Thành Công toàn thư" quyển 7 "Thuyết của Bát Uớc" "vạn sự vạn vật chỉ lý bất ngoại vu ngô tâm")

("Vương Văn Thành Công toàn thư" quyển 2 "thư trả lời Cố Đồng Kiều"). Ý là nói : "ngộ tâm" (tìm ta) chính là bản thể của vũ trụ, là vạn sự vạn vật trong thiên hạ bao gồm tất cả luân lý, thiên lý đều do "ngộ tâm" sinh ra. Ngộ tâm chính là lương tri, muốn hiểu lý không cần truy tìm nguồn gốc sự vật, mà chỉ cần lương tri là được; đức từ trong ngộ tâm đi tìm lý của vật, cũng tức là từ nội tâm ta đi tìm nguồn gốc của sự vật. Do đó quan điểm "ngộ tâm (lương tri) - lý của vật" chính là bản thân "chí lương tri", là cơ sở lý luận của nhận thức luận. "Phá tâm trung chi tặc" của ông chính là để nhấn mạnh thiên lý ở trong tim ta, chỉ có "diệt nhân dục" thì mới tồn tại thiên lý.

Tóm lại, cái gọi là lương tri, theo nhận thức của ông, đó chính là thước đo để phán đoán thị phi. Ví dụ ông nói :

"Lương tri là một trái tim hoặc thị hoặc phi"

("Vương Văn Thành Công toàn thư" "truyền tập lục hạ").

Tiêu chuẩn để đánh giá luân lý phong kiến là tiêu chuẩn của trời ban cho, vì thế quan điểm của ông giống như quan điểm "ai cũng có thể trở thành Nghiêu Thuấn" của Mạnh Tử; ông cho rằng "ra đường gặp thánh nhân" ("Vương Văn Thành Công toàn thư". "Truyền tập lục hạ"), chỉ cần thông qua "tự tỉnh nội cầu" (thực sự cầu thị) "chí Lương tri" là có thể thành thánh nhân. "Lương tri" và "chí lương tri" của ông hoàn toàn thống nhất với tâm kính của phật gia, tức là như tâm kính của Phật gia để gột rửa sạch bụi trần. Ông cho rằng luân lý phong kiến là của trời ban tặng, thì thánh nhân phong kiến có thể cũng sản sinh được, xã hội phong kiến cũng có thể vĩnh hằng được.

3. Bàn về nhận thức "chí lương tri"

Trên nền tảng lý luận của "Lương tri", Vương Thủ Nhân đề xuất "chí lương tri", đây là quan điểm nhận thức luận của ông, tức là từ lương tri của trái tim ta động tới vạn sự vật, hay nói cách khác đem tất cả lương tri thiên bẩm của mình đi hướng đạo là được. Lý trong thiên hạ chính là ở trong trái tim mình, từ lúc lọt lòng mẹ sinh ra đã có sẵn thiên lý, thiên lý chính là ở trong tim ta. Đây chính là quan điểm "tâm tức lý", "tim ta tức là lương tri" của ông. Ông nhận thức rằng chỉ cần "chính tâm" là có được "cùng lý" (hiểu lý tận gốc), không cần phải đi truy tìm nguồn gốc sự vật. Đây là "sự tỉnh ngộ của ông trong thời trai trẻ sau bảy ngày bảy đêm truy tìm nguồn gốc cây tre. "Chí lương tri" mà ông nhấn mạnh, được thể hiện qua câu nói sau:

"Hoàng Dĩ Phương hỏi: "Về thuyết truy tìm nguồn gốc sự vật của tiên sinh trong suốt thời gian qua đã rút ra tri thức gì?"

("Vương Văn Thành Công toàn thư" quyển 3).

"Lương tri của tim ta... lương tri tức là thiên đạo, lương tri luôn vận động không ngừng không nghỉ..." ("Vương Văn Thành Công toàn thư" quyển 7 "Tích âm thuyết").

"Lương tri của trái tim, gọi là thánh. Học của Thánh nhân duy nhất là học lương tri mà thôi".

("Vương Văn Thành Công toàn thư" quyển 8 "thư Ngụy Sư Mạnh quyển").

Thực chất "Lương tri" và "chí lương tri" của Vương Thủ Nhân, đứng trên góc độ bản thể luận và nhận thức

luận xem xét, là để chứng minh tính hợp pháp và tồn tại vĩnh hằng của cương thường luân lý phong kiến. Mục đích cuối cùng là để củng cố quyền thống trị của chế độ quân chủ phong kiến. Ví Dụ:

"Kiến phụ tự nhiên tri hiếu, kiến huynh tự nhiên tri đệ, kiến nhũ tử nhập tình tự nhiên tri trắc ẩn, thủ tiện thị lương tri"

("Vương Văn thành công toàn thư" quyển 1")

Nghĩa là : Nhìn cha tự nhiên biết hiếu, nhìn anh biết em, thấy trẻ con rơi xuống giếng biết đau buồn, đây chính là lương tri.

Ngoài ra, trong quan điểm "Lương tri" và "chí lương tri" của ông, ông đã gộp "tâm ta" vào "lý của vạn vật" để lý giải; lại xoá bỏ giới hạn giữa ý thức và vật chất, về nhận thức luận đã mắc sai lầm lẫn lộn giữa "tri" và "hành". Ông cho rằng tri, hành là một tập thể hợp nhất, ví như ông nói: "Tri là chủ ý của hành, hành là công phu của tri; tri là khởi đầu của hành, hành là thành của tri" ("Vương Văn Thành Công toàn thư" quyển 1). Ông nhấn mạnh "Tri hành hợp nhất", ông nói: "ta nay nói tri hành hợp nhất" ("Vương Văn Thành Công toàn thư" quyển 3); mục đích là ở chỗ tuyên truyền tri (Lương tri, tâm ta) là thuộc tính thứ nhất, hành (cùng lý) là thuộc tính thứ hai, hành phụ thuộc vào tri, tức là : vật chất phụ thuộc ý thức, căn bản là phủ nhận quan hệ thống nhất trong sự đối lập giữa tri và hành.

Mục đích của ông nhấn mạnh ý thức (lương tri, tâm ta) là để thổi phồng "chính tâm"(diệt nhân dục) là được "tôn thiên lý", do đó không cần phải tìm hiểu thực tiễn, chỉ cần nội tâm suy nghĩ là hiểu rõ. Quan điểm này hiển

nhiên là tương đồng với quan niệm "vạn vật quy về một mối" tôn sùng duy thức của Phật giáo và "trực thủ bản tâm" của Nam Thiên, tất cả đều là quan liệm duy tâm chủ quan thuần túy.

Tóm lại, "chí lương tri" mà Vương Thủ Nhân đề xướng, chứng tỏ lương tri chỉ là nhận thức mộc mạc trời ban tặng, còn "chí lương tri" thì yêu cầu phải trên cơ sở của lương tri tiến lên cao hơn một bước nữa để có nhận thức thành thực và suy xét vạn vật. Do đó, lương tri của Vương Thủ Nhân lại có thể hợp nhất với bản thể tim ta và nhận thức trời ban của Lục Cửu Uyên. "Chí lương tri" là sự thống nhất giữa lương tri tim ta với lý của vạn sự vật. Đúng như những gì mà ông đã tổng kết "thiên địa vạn vật bản ngộ nhất thể" (vạn vật trong trời đất vốn là một thể thống nhất với ta) ("Vương Văn Thành công toàn thư" quyển 2 "trả lời Nhiếp Văn Uy").

III. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA TƯ TƯỞNG TÂM HỌC VƯƠNG THỦ NHÂN.

Thành tựu lớn nhất của tâm học Vương Thủ Nhân chính là dám phá tan sự gò bó cứng nhắc của lý học Trình Chu đã được công nhận chính thức và được giai cấp thống trị đương thời coi trọng; một mình dựng lên ngọn cờ tâm học, phản ánh Thủ Nhân dũng cảm chống lại phái Thủ Cựu, không muốn cứ phải tuân theo lễ lối cũ. Ví dụ trong "Minh sử" viết : "Thủ Nhân sự bất sự cổ, ngôn bất xưng sư. Dục lập dị dĩ vi cao, tắc phi Chu Hy cách vật chí tri chi luận..." ("minh sử. Vương Thủ Nhân truyện") nghĩa là : việc Thủ Nhân làm không theo lễ lối cũ, nói không theo cách nói cũ, muốn làm gì đó khác thường to lớn hơn, không giống với luận điểm truy tìm nguồn gốc sự vật của Chu

Hy". Ông đã tiến một bước dài "các chú giải trong Lục Kinh đều do ta chú giải" ("Tượng Sơn toàn tập" quyển 34 "Ngũ Lục") cũng đủ chứng minh tính độc lập về mặt tư tưởng của ông. Đồng thời ông còn mạnh dạn đưa chính kiến khác hẳn khuôn mẫu sẵn có để chất vấn. Điều đó chắc chắn có quan hệ nhất định với cuộc cải cách nền tảng kinh tế đương thời

Thời kỳ này, triều Minh đã mạnh nha nên sản xuất kinh tế tư bản chủ nghĩa, kích thích quan hệ sản xuất mới phát triển tất nhiên sẽ được phản ánh trên lĩnh vực ý thức thượng tầng, văn hoá phong kiến cũng nhắc tất yếu bị công kích. Mặc khác vào cuối triều Minh, liên tiếp nổ ra các cuộc khởi nghĩa của nông dân, mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp phong kiến ngày càng trở lên gay gắt, các sự kiện này có ảnh hưởng nhất định tới Vương Thủ Nhân khiến ông mạnh dạn đề xuất quan niệm tư tưởng mới tuyên chiến với tâm học của Trình Chu.

Tâm học Vương Thủ Nhân phát triển, trên lĩnh vực triết học tuy là chỉ những quan điểm duy tâm, chỉ là một nhánh trong cả quá trình phát triển triết học cổ đại Trung Quốc, song ảnh hưởng của nó tới xã hội là rất lớn. Ông đã dũng cảm chống lại học phái cũ, phá tan môn phái lý học chính thức, không những tuyên chiến với nền văn hoá phong kiến khô cứng, mà còn trở thành tiền lệ của phong trào duy tân cận đại không những ảnh hưởng đối với Trung Quốc mà còn ảnh hưởng tới Nhật bản và cả vùng Đông Nam Á.

Ngoài ra, quan điểm tâm học của Vương Thủ Nhân có sự tương đồng với Phật học đương thời đang thịnh hành, trở thành mảnh đất rộng lớn cho Phật học phát triển lên

một giai đoạn mới ở Trung Quốc đối và có mối quan hệ nhất định với tâm học. Mặc khác, tâm học của Vương Thử Nhân đã làm cho tâm học của Lục Cửu Uyên đã im hơi lặng tiếng, nay được sống lại, đúng vào lúc lý học Trình Chu đang thịnh hành, điều đó đã chứng minh ảnh hưởng lớn lao của tâm học Vương Thử Nhân đương thời.



TƯ TƯỞNG KINH HỌC TRUNG QUỐC

*K*inh học chính là Ngũ kinh gồm : Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu. Kinh học hình thành từ thời Khổng Tử, cực thịnh ở đời Lương Hán, được duy trì đến cuối đời Thanh. Kinh học đã trải qua bảy giai đoạn phát triển : Tiên Tần, Lương Hán, Ngụy-Tấn, Nam Bắc Triều, Tùy - Đường, Tống - Minh, đến nhà Thanh, nội trong khoảng 2500 năm.

Kinh dịch là hạt nhân của Kinh học ; Dịch học và Kinh học bổ trợ cho nhau cùng trở thành nội dung chủ yếu của Nho học, là dòng văn hoá chính trong tư tưởng Trung Quốc.

Ngũ kinh là kinh điển chủ yếu trong văn hoá Trung Quốc. Nó đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều lĩnh vực như văn học, sử học, triết học trong văn hoá cổ đại Trung Quốc và còn có tác động đầy cao tố chất văn hoá của dân tộc Trung Hoa. Kinh học đã có tác dụng rất mạnh đến việc củng cố và duy trì xã hội phong kiến, nên sự hưng suy của Kinh học đã lưu dấu quá trình thịnh suy của xã hội phong kiến Trung Quốc.

Kinh học sở dĩ có tác dụng trọng yếu đến việc củng cố xã hội phong kiến Trung Quốc, chủ yếu là do nguyên nhân Nho học lấy Kinh học làm trung tâm. Nho học nhấn mạnh tư tưởng "đại thống nhất" để có sức nội tụ và lực hướng tâm mạnh mẽ. Do vậy, trên thực tiễn lịch sử, Kinh học giữ một vai trò nhất định trong việc củng cố chế độ chuyên chế quân chủ phong kiến ở Trung Quốc.

§1. KHÁI QUÁT CHUNG

Thuật ngữ "Kinh học" bắt nguồn từ sách Hán thư - Nhi Khoan truyện : Xem xét rộng ở trên, đó là Kinh học, nói đến phần trên cũng là nó". Kinh học là môn học huấn hễ, giải thích kinh điển Nho gia, là học phái lấy Ngũ Kinh làm trung tâm. Ngũ Kinh là kinh điển Nho gia gồm : Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu và Kinh Nhạc. Bởi Kinh Nhạc "hữu thanh vô tự" nên Lục Kinh thực tế là Ngũ Kinh được Khổng Tử san định vào cuối thời Xuân Thu. Thời Hán Vũ Đế tiếp nhận chủ trương "Bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật" của Đổng Trọng Thư nên địa vị Nho học được đẩy lên vị trí Triết học Quan phương, Kinh điển Nho học cũng theo đó mà được coi trọng và trở thành Kinh học. Do vậy, Kinh học là kết quả khi Nho học được độc tôn và có quan hệ mật thiết với sự thịnh suy của Nho học.

Kinh học được khai sáng từ thời Khổng Tử, cực thịnh thời Lương Hán, duy trì đến cuối đời Thanh, trải qua 7 giai đoạn phát triển trong khoảng 2500 năm.

§2. CHU DỊCH VÀ KINH HỌC TIỀN TÂN

Thời Kinh học Tiên Tân là chủ yếu chỉ thời Xuân Thu, vì nó là giếng mối cho sự phát triển Kinh học về sau. Ở thời kỳ này, nhà đại tư tưởng Khổng Tử là người đầu tiên xem trọng Kinh học. Ông đã tiến hành san định Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Xuân Thu, Kinh Dịch và ông cũng là người đầu tiên phát hiện được giá trị

trọng yếu của Dịch nên đã tiến hành chỉnh lý và bổ sung.

Sách Vĩ Biên Tam tuyệt đã chép lại quá trình khổ học chỉnh lý Kinh Dịch : Khi chỉnh lý Kinh Dịch, sợi dây da buộc các thanh trúc ghi Kinh Dịch đã đứt ba lần (do Khổng Tử cẩn thận). Khổng tử đã thốt lên rằng : "Giá thử cho ta sống thêm, để 50 tuổi đọc Dịch thì có lẽ sẽ không có sai lầm lớn vậy" (*Luận ngữ - Học Nhi*). Đây là lần đầu tiên Kinh Dịch được xếp là một trong Lục kinh, trở thành kinh điển của Nho gia và có vị trí cao nhất trong Chu kinh.

Khổng Tử không chỉ san định Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc mà còn soạn thuật Kinh Xuân Thu và hoàn thành Dịch truyện, Thoán, Tượng, Văn ngôn. Việc đẩy Kinh Dịch vốn là sách dùng để chiêm, bói trở thành Kinh điển cũng là một công hiến quan trọng của ông. Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc tuy được hưng khởi từ thời Thương - Chu, nhưng thực sự trở thành Kinh học bắt đầu từ Khổng Tử nên Kinh học Tiên Tần phải chia làm hai giai đoạn : Tảo kỳ Kinh học Tiên Tần và Hậu kỳ Kinh học Tiên Tần.

I. GIAI ĐOẠN TẢO KỲ CỦA KINH HỌC TIÊN TẦN

Tảo kỳ Kinh học Tiên Tần và Hậu kỳ Kinh học Tiên Tần lấy việc Khổng Tử san định làm phân tuyến. Trước khi Khổng Tử san định Lục kinh là giai đoạn tảo kỳ kinh học Tiên Tần, sau khi Khổng Tử san định Lục kinh là giai đoạn hậu kỳ kinh học Tiên Tần.

Tư Mã Thiên (*Sử ký - Khổng Tử thế gia*) chép việc Khổng Tử san định chỉnh lý Lục kinh rằng : "Thời Khổng Tử, nhà Chu suy vi, Lễ Nhạc phế hoại, Kinh Thư, Kinh Thi thiếu sót. Bấy giờ Khổng Tử nghiên cứu Lễ của 3 đời,

sắp xếp lại Thư, Truyện, chỉnh đốn lại lịch sử, ghi chép từ đời Đường Ngu đến đời Tần Mục". Đây chính là Tư Mã Thiên chép về quá trình biên đính và làm bài tựa cho Thượng thư của Khổng Tử. Ở phương diện Nhạc, Tư Mã Thiên chép : "Khổng Tử nói với Thái sư nhạc nước Lỗ : "Đối với Nhạc thì phải biết, khi tiếng cất lên phải nhẹ nhàng, trầm bổng mà hoà hợp, trong sáng, liên tục, giai điệu được hoàn chỉnh. Tôi từ nước Vệ trở về, sau đó chỉnh nhạc lại cho đúng, Nhã, Tung đều đã hợp lý". Đoạn này nói đến đương thời Nhạc Đạo suy hoại, Khổng Tử đã chỉnh lý lại cho đúng (với Lễ).

Đúng như Trịnh Huyền chép rằng : "Mùa đông năm thứ 11 Lỗ Ai Công, bảy giờ Nhạc đạo suy phế, Khổng Tử trở về bèn chỉnh lại, nên Nhã Tung được hợp lý (*Sử ký - Tập Giải*). Ở phương diện Kinh Thi : "Thi cổ có hơn 3000 thiên, tinh tú của nó còn hơn 300 thiên. Tư Mã Thiên cũng chép rằng : "Cổ Thi trước đây có hơn 3000 thiên, đến khi Khổng Tử bỏ đi những phần rườm rà, giữ lại những phần hợp với Lễ Nghĩa. Những bài này bắt đầu từ Tiết, Hậu Tắc ⁽¹⁾, giữa thuật lại thịnh trị của nhà Ân - Chu, cho đến tai ương của thời U, Lệ, Kinh Thi bắt đầu được hoàn chỉnh", nên nói : Quan thư nghiêm chỉnh mở đầu cho Phong ⁽²⁾, bài Lộc minh là mở đầu của Tiểu nhã, Văn Vương làm mở đầu của Đại nhã, Thanh Miếu mở đầu cho Tung. 305 thiên này đều được Khổng Tử điều chỉnh cho có nhạc điệu, muốn hợp với âm của "Thiếu Vũ Nhã Tung". Lễ nhạc từ đó đã hoàn chỉnh và được lưu truyền, hoàn bị Vương đạo, hình thành Lục nghệ".

⁽¹⁾ Tiết là Tổ của nhà Ân. Hậu Tắc là Tổ của nhà Chu.

⁽²⁾ Phong. Tiểu nhã. Đại nhã. Tung là những bộ phận trong Kinh Thi.

Ở phương diện Chu Dịch, về cuối đời (50) tuổi Khổng Tử nghiên cứu Kinh Dịch, sắp xếp và bổ sung Thoán, Hệ Từ, Hệ, Tượng, Thuyết quái, Văn ngôn. Ông đọc Dịch đến nổi dây buộc trúc giãn đứt ba lần và than rằng : "Giá như ta thêm vài tuổi nữa, được như vậy ta sẽ nhờ Dịch mà được hoàn thiện vậy". Đây nói đến quá trình gian khổ chỉnh lý được chép trong "Vĩ Biên Tam Tuyệt", bổ sung thêm Dịch truyện, từ Kinh Dịch đã tiến tới sự thăng hoa vĩ đại của Dịch truyện. Ông đã có cống hiến trọng đại với Chu dịch.

Sách Chính nghĩa chép rằng : "Phu tử làm thập Dục, đó là : Thượng thoán, Hạ thoán, Thượng tượng, Hạ tượng, Thượng hệ, Hạ hệ văn ngôn, Tự quái thuyết quái, tạp quái vậy". Dịch Chính Nghĩa chép rằng : "Phu tử tán minh dịch đạo, tự mình diễn giảng nghĩa lý".

Khổng tử đã chỉnh lý, hoàn tất Lục kinh tảo kỳ và chuyển gọi là Lục nghệ ⁽¹⁾ và đem chính làm kinh điển giáo học. Như Sử Ký chép rằng : "Khổng Tử lấy Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc dạy học. Học trò có hơn 3000 người, có 72 người thông suốt Lục nghệ".

Từ đó Kinh Dịch trở thành một trong Lục nghệ (Lục kinh) là một nội dung chủ yếu của Kinh học tảo kỳ Trung Quốc được Tư Mã Thiên chép : "Từ Thiên tử, Vương hầu cho đến người dân bình thường khi nói tới Lục nghệ đều nhắc đến Khổng Tử và gọi ngài là bậc chí thánh" (*Sử ký - Khổng Tử thế gia*).

Nói tóm lại, Kinh học thời kỳ Tiên Tần qua cuộc chỉnh lý của Khổng Tử, trên cơ bản đã được định hình, đồng thời vị trí Chu Dịch đã có trong Lục kinh.

⁽¹⁾ Thi. Thư. Lễ. Nhạc. Dịch, Xuân thu.

Thành tựu của Khổng Tử trong việc chỉnh lý và phát triển là vô cùng to lớn. Thi, Thư, lễ, Dịch, Nhạc, Xuân Thu đều do Khổng Tử biên chép và chỉnh lý. Ngoài những ghi chép trong Sử Ký của Tư Mã Thiên ra trong Hán Thư - Nghệ Văn chí của Ban Cố cũng ghi chép rất tỷ mỉ tình hình chỉnh lý của Khổng Tử.

1. Kinh dịch

Chu dịch thời Tần - Hán, sau khi được Khổng tử và Lưu Hưởng chỉnh lý và soạn thuật, theo sách Hán Thư chép rằng: "Văn Vương vì thuận mệnh chư hầu mà hành đạo, nắm bắt lấy đạo của trời, người mà trị quốc, bây giờ tạo ra trùng quái sáu hào trong Dịch, chia ra làm thượng thiên và hạ thiên, Khổng Tử theo đó làm ra thoán tượng, hệ từ, văn ngôn, tự quái, tổng cộng 10 thiên, nên nói Đạo Dịch thâm thúy vô cùng. "Nhân canh tam thánh, thế lịch tam cổ" là nói đến Khổng Tử bổ sung Thoán, Tượng, Hệ từ... là những bộ phận quan trọng trong Kinh Dịch, đặt cơ sở cho trước tác Dịch truyện.

Mặc dù hiện nay đã chứng minh rằng Dịch truyện không phải do cá nhân Khổng Tử làm, nhưng Vì Biên Tam Duyệt của Khổng Tử đã khẳng định ông chỉnh lý Kinh Dịch, đối với việc trước soạn nội dung Dịch truyện có lẽ cũng chẳng còn nghi ngờ. "Nhân Canh Tam Thánh" Vì Tiêu chú rằng: "Phục Hy, Văn Vương, Khổng Tử". "Thế lịch thượng cổ" theo Mạnh Khang chú rằng: "Phục hy là thượng cổ, Văn Vương là trung cổ, Khổng Tử là hạ cổ" tất cả đều duy trì quan điểm khẳng định Khổng Tử chỉnh lý Kinh Dịch.

Sách Hán thư của Ban cố đời Hán chép rằng: "nghiên cứu Chu Dịch có 13 nhà, cả thảy 294 thiên. Đời Tần không

bị liệt vào sách phải đốt nên được bảo tồn, đời Hán được Diên Hà lưu truyền rồi được Lưu Hưởng hiệu thích. (Lưu Hưởng lấy cổ văn Dịch kinh hiệu thích với Kinh Dịch kim văn của các nhà Thi, Mạnh, Lương Khâu) đến đời Tuyên Đế và Nguyên Đế họ Thi, họ Mạnh, Lương Khâu, họ Kinh được xếp vào quan học", cho thấy Kinh Dịch đã được xếp vào quan học và truyền bá rộng rãi.

2. Thượng Thư

Theo sách Hán Thư chép: "Khi Khổng Tử biên soạn, mở đầu từ Đế Nghiêu, phần sau đến nhà Tần, tổng cộng 100 thiên, ông viết lời tựa nói đến ý nguyên nhân soạn thuật, khi nhà Tần đốt sách cấm học, may có ông Phục Sinh, người Tế Nam trộm dấu vào vách tường. Nhà Hán chấn hưng tổn thất, nhưng chỉ tìm được 29 thiên, học phái Tề - Lỗ có Âu Dương, Đại Hạ Hầu, Tiểu Hạ Hầu được xếp vào quan học nên sách Thượng Thư xuất phát từ trong tường nhà Khổng Tử, cuối thời Vũ Đế, Lỗ Công Vương phá nhà Khổng Tử, muốn mở rộng cung điện nên tìm thấy Cổ Văn Thượng Thư và Lễ ký, Luận Ngữ, Hiếu kinh, cả thấy 10 thiên đều viết bằng chữ cổ".

Về sau, hậu duệ của Khổng Tử là Khổng An Quốc công bố (Khổng An Quốc là đời sau của Khổng Tử lấy Thượng Thư trong đó để khảo với 29 thiên thấy nhiều hơn 16 thiên nên ông công bố ra (Hán Thư - Nghệ Văn Chí) nhưng chưa được xếp vào quan học, sau được Lưu Hưởng lấy cổ văn so với 3 nhà kim văn Âu Dương, Đại Hạ Hầu và Tiểu Hạ Hầu mà được lưu truyền.

3. Kinh thi

Theo sách Hán thư chép: "Khổng Tử chỉ lấy Chu Thi, trước lấy nhà Ân sau đến Lỗ khoảng 300 thiên, đến nhà

Tần được hoàn bị lấy đó để tụng đọc, không chỉ ở trong Trúc miên vậy". Đoạn này Ban Cố ghi lại tình hình Khổng Tử chỉnh lý Kinh Thi. Đến đời Hán Thi Kinh lại được thêm một bước chỉnh lý nữa. Có 3 nhà lưu truyền: Lỗ, Tề, Hán ⁽¹⁾, coi Lỗ phái là chính xác hơn cả.

Như Ban Cố chép: Nhà Hán chấn hưng có Lỗ Trung Công là Thi Huân, còn Lỗ Viên Cố, Yến Hàn Sinh, cả ba đều được lưu truyền (Tề, Hàn) hoặc lấy thời Xuân Thu, hoặc lấy tạp thuyết, cả hai đều không gần nghĩa gốc, xét tính hơn cả, chỉ có họ Lỗ là gần nguyên gốc hơn. Cả ba nhà đều xếp vào quan học, lại có học phái Chí Công tự nói là được Tử Hạ Truyền, còn Hà Gian Hiến Vương, đều chưa được lập (thừa nhận) nên Ban Cố trong sách Hán Thư chép rằng Kinh Thư đời Hán có 28 quyển, 3 nhà là Lỗ, Tề, Hán ngoài ra còn có Mao Thi và Mao Thi Cổ Huân Truyền.

4. Lễ ký

Vào thời Khổng Tử, Chu Lễ đã cực suy, Lễ Kinh có 300, Uy Nghi có 3000, Kinh Dịch có câu: "Đạo lễ về cha con, vợ chồng, Quân thần trên dưới đều sai cả". "Nhà Chu suy vì chư hầu bỏ qua Pháp độ, ghét những điều không có lợi cho mình, đốt hết văn tịch, từ thời Khổng Tử đã thiếu, đến nhà Tần thì mất hẳn. Cho thấy rằng thời Khổng Tử lễ nhạc băng hoại, việc Khổng Tử chỉnh lý Chu Lễ là điều tất yếu.

Nghi Lễ, Lễ ký và Chu Lễ hợp lại, nên gọi Tam Lễ. Trong đó tương truyền Chu Lễ do Chu công soạn, Nghi Lễ do Khổng Tử soạn, nhưng những sách này biên tập thành sách ở thời Chiến Quốc, còn có tên gọi Tiểu Đới ký tương

⁽¹⁾ Lỗ: Lỗ Thân Công; Tề: Viên Cố Sinh; Hàn: Yến Hàn Sinh.

truyền do Đới Thánh đời Tây Hán biên soạn, là một trong ngũ kinh. Những sách nói đến ở trên có thể không phải là Khổng Tử soạn nhưng đã phản ánh chân thực quan điểm Nho gia trọng Lễ coi Khổng Tử là đại biểu. Việc Khổng tử hay Chu công biên soạn cũng là điều có thể.

5. Nhạc

Trong Kinh học, Kinh nhạc là một nội dung rất quan trọng, nó quan hệ đến linh hồn của Dân tộc - Quốc gia. Như sách Hán Thư có chép lời Khổng tử rằng: "Khổng Tử dạy: Trị dân vất vả trên cao là không giỏi Lễ, thay đổi phong tục là không giỏi Nhạc".

Nhạc được hình thành rất sớm ở Trung Quốc và rất được coi trọng, sách Hán Thư dẫn lời Dịch chép rằng: Tiên Vương tạo ra Nhạc sùng thượng Đức, dùng thịnh nhạc dâng (tế) thượng Đế, để phối với tổ tiên, nên từ Hoàng đế đến tam đại, nhạc đều rất được coi trọng. Thời Xuân Thu - Chư hầu xưng bá, dùng đạo kiếm thị uy, Lễ Nhạc suy vi, như Ban Cố đã chép: Khi nhà Chu suy, nhạc đạo lẫn lộn, lấy âm luật làm tiết, lại vì Trịnh Vệ làm loạn, nên phép tắc không còn được truyền lại. Cho thấy Khổng tử đau lòng than thở thời Xuân Thu Lễ Nhạc băng hoại, đó là nguyên nhân ông quyết tâm chỉnh lý Lễ Nhạc.

Sách Trang Tử chép rằng: "Khổng Khâu trị Lục Kinh: Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu" - Thiên Vận thiên - Sử ký Tư Mã Thiên cũng chép rằng: "Khổng Tử nói với thái sư nhạc nước Lỗ: "Đối với nhạc thì phải biết, khi tiếng cất lên phải nhẹ nhàng, trầm bổng mà hòa hợp, trong sáng mà liên tục, bản nhạc lấy đó làm hoàn thiện. Tôi từ nước Vệ về, xin chấn chỉnh nhạc, nhả tụng được hợp với Nhạc".

Điều này cho thấy nhạc đương thời có sách tồn tại. Khổng Tử đã soạn ra một bộ, có thể đây là tiền thân của Nhạc kinh, sau này bị diệt trong nạn đốt sách nhà Tần. Nội dung có thể là tán dương nhạc Lễ và nhạc Đức đúng như trong Dịch đã nhấn mạnh: "Tiên vương tạo nhạc - sùng đức".

Còn có những nghiên cứu khác về nhạc cho rằng: Khổng Tử đã làm nhạc phổ cho Kinh Thi, căn cứ theo Tư Mã Thiên chép rằng: Thi trước Kinh có hơn 3000 thiên... 305 thiên Khổng Tử đều phổ nhạc, để cầu hợp với âm của "Thiếu Vũ Nhã Tụng" Lễ nhạc từ đó lưu truyền, Vương đạo được hoàn bị, hình thành Lục nghệ" (Sử ký Khổng Tử thế gia).

Nói tóm lại, mọi quan điểm đều khẳng định việc Khổng Tử đã chỉnh lý Kinh Nhạc.

6. Xuân Thu

Tương truyền Kinh Xuân Thu do Khổng Tử biên soạn, Hán Thư - Nghệ Văn Chí chép rằng: "Cổ kinh Xuân Thu có 12 thiên". Sách này là lịch sử của nước Lỗ thời Xuân Thu bao gồm lịch sử khoảng 242 năm từ Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công. Ban Cố chép: Triều đại các vua xưa đều có sử quan, hành động của vua đều được chép thành sách, nên rất cẩn thận lời nói, việc làm, để tỏ rõ được khuôn phép. Quan sử bên trái chép lời nói, quan chép sử bên phải (hữu sử quan) chép hành động. Sách chép về việc làm là Xuân Thu, chép về lời nói là Thượng thư. Đế vương không đời nào là không như vậy. Nhà Chu suy vi, sách vở ghi chép thiếu sót. Trọng Ni muốn bảo tồn sự nghiệp Thánh hiền... coi nước Lỗ của Chu Công, lễ văn đầy đủ sử quan có phép, nên cùng Tả Khâu Minh xem xét

sử ký của nước này, căn cứ vào hành sự, dựa vào nhân đạo, mượn Lễ xử của triều đình để chỉnh lý Lễ, Nhạc". Những lời nói trên cho thấy điều kiện Khổng Tử tu đính Kinh Xuân Thu là rất có thể.

Kinh Xuân Thu là một trong ngũ kinh là bộ biên niên sử đầu tiên của Trung Quốc thành sách ở thời Khổng Tử, lại ghi chép về lịch sử của tổ quốc Khổng Tử, nên khả năng do Khổng Tử viết là rất cao. Mặc dù không phải một mình Khổng Tử làm nhưng chí ít cũng là ông tu đính, nên việc Khổng Tử soạn sách Xuân Thu là tồn tại khách quan.

7. Luận ngữ

Trước tác Luận ngữ hình thành sau Khổng Tử, do các đệ tử ghi lại tư tưởng của ông. Hán Thư - Nghệ Văn chí chép: "Sách Luận ngữ ghi lại lời đức phu tử giảng và trả lời đệ tử cùng những lời các học trò thảo luận. Ban đầu tản mạn do từng người ghi riêng lẻ, sau khi Khổng Tử chết, họ tập hợp biên soạn thành, nên gọi là Luận Ngữ". Luận Ngữ là một trước tác chủ yếu trong Tứ thư. Tuy không phải là do Khổng Tử trực tiếp soạn nhưng gián tiếp có mối quan hệ mật thiết với ông.

8. Hiếu kinh

Hiếu kinh là một trước tác kinh điển của Nho gia, thành sách ở thời Tần - Hán, tuy không phải do Khổng tử soạn nhưng hình thức cuốn sách đó là đối thoại giữa Khổng Tử và đại học trò Tăng Tử, đã phản ánh tư tưởng hiếu trị và hiếu đạo của Nho gia và Khổng tử, cho rằng đạo Hiếu là nghĩa của trời đất, bất hiếu là đại nghịch bất đạo, do vậy Hiếu Kinh vẫn có mối quan hệ mật thiết với Khổng tử, sách Hán Thư chép: Hiếu kinh là Khổng Tử dạy

đạo hiếu cho Tăng Tử.

Phần trên cho thấy phương diện chính lý, tu đức, biên soạn của Khổng tử đối với kinh sách cổ văn Trung Quốc, đây là một cống hiến vô cùng quan trọng. Hán Thư và Sử Ký đều khẳng định công lao to lớn của Khổng Tử trong việc định hình Tảo Kỳ kinh điển Trung Quốc.

II. GIAI ĐOẠN KINH HỌC HẬU KỲ TIÊN TÂN

Giai đoạn hậu kỳ Kinh học Tiên Tân chủ yếu chỉ thời kỳ Chiến Quốc tức là sau khi Khổng Tử qua đời, Kinh học Tiên Tân dưới sự phát triển của đệ tử và đệ tử Khổng Tử càng được hưng vượng. Trước hết các đệ tử của Khổng Tử đã sưu tầm, ghi lại những lời dạy, những câu hỏi đáp giữa thầy và trò cùng với những lời giao lưu tư tưởng của các đệ tử khi nghe Khổng Tử dạy học và biên chép chúng lại, trở thành tinh thần của cuốn sách Luận ngữ - là cơ sở xuất hiện các sách Cổ Luận, Tề luận, Lỗ luận thời Tây Hán.

Tương truyền ở phương diện truyền thụ Kinh học có công lao to lớn của Tử Hạ (Bốc Thương), vì sau khi Khổng Tử mất, Tử Hạ dạy học ở nước Ngụy, thầy đã chỉnh lý và giải thích Kinh học bao gồm: Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Xuân Thu, Kinh lễ, Kinh Dịch, tất cả những kinh này đều do ông truyền lại. Như trong hậu Hán Thư - Từ Phòng truyện chép rằng: Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ,

Kinh Nhạc do Khổng Tử xác định, chú giải, chia thành chương cú là nhờ Tử Hạ (Tử Hạ dịch Truyện) chính là trước tác quan trọng về Dịch học của Tử Hạ, đáng tiếc nay đã thất truyền.

Tiếp nối con đường truyền thụ Kinh học của kinh học Tảo Kỳ là học phái Tư - Mạnh, Tư là Tử Tư cháu của

Khổng Tử, Mạnh là Mạnh Tử. Học phái Tư Mạnh là học phái chính tông của Khổng Tử, sách Trung Dung và Mạnh Tử chính là kinh truyện tiêu biểu của học phái này, trong đó Mạnh Tử và đệ tử của mình đem tư tưởng quan điểm và chủ trương chính trị của học phái Mạnh Tử biên soạn thành sách mạnh Tử trở thành một kinh điển chủ yếu của Nho gia, cũng là tạo điều kiện cho việc định hình Kinh học Tảo kỳ.

Tử Tư, cháu của Khổng Tử, soạn sách Trung Dung đã đưa ra chuẩn tắc cho những vấn đề nhận thức và qui phạm đạo đức của Nho Gia.

Ngoài ra, ở giai đoạn này, vì Nho gia trọng Lễ nên các trước tác về Lễ nghi và các tác phẩm văn chương có tính kỹ thuật thi nhau xuất hiện là bộ phận tiền thân của Lễ ký. Đây là hình thức ban đầu của Lễ ký đời Hán. Nho gia thời Chiến Quốc còn chỉ ra tiêu chuẩn tu dưỡng và đem những tiêu chuẩn này ghi lại thành văn tự. Đó chính là sách Đại học về sau này.

Phương diện phát triển và truyền thụ Kinh học thời Tiên Tần còn có một nhân vật kiệt xuất nữa là Tuân Tử. Tuân Tử là nhà tư tưởng, nhà giáo dục nổi tiếng của giai đoạn hậu kỳ Chiến Quốc, ông đã tiến hành tổng kết tư tưởng của Bách gia chư tử tập thành sách Tuân Tử truyền giảng và phát triển Kinh Dịch Nho gia; ông đã đem những hiểu biết về kinh nghĩa của mình viết thành cuốn Tuân Tử để truyền hậu thế, nó có tác dụng quan trọng đến bước tiến của Kinh học. Như trên đã trình bày những học giả Nho gia của hậu kỳ Kinh học tiên Tần, những tác phẩm: Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung dung... đều là những trước thuật trọng yếu, là những trước tác kinh điển của Nho gia,

đặt nền cho Tứ thư Ngũ kinh, cũng là khởi nguồn cho bộ sách "Tứ thư Tập chú" nổi tiếng của Chu Hy đời Tống (Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học Trung Dung). Như vậy, trên cơ bản Kinh học Tiên Tần đã định hình cho Kinh học Trung Quốc, nó có tác dụng rất quan trọng trong lịch sử Kinh học Trung Quốc.

Đặc biệt quan trọng là ở thời kỳ này, những phần Thoán, Tượng, Hệ từ, Văn ngôn, tự quái, tạp quái của Dịch truyện đã mau chóng hoàn thành, hình thành bộ phận chủ yếu cho Kinh học và tiến một bước xác lập được vị trí của Dịch học trong Kinh học.

83. CHU DỊCH VÀ KINH HỌC TÂN HÁN

I. KINH HỌC THỜI KỲ ĐẦU TÂN HÁN

Kinh học Tân hán thời kỳ đầu chủ yếu chỉ Kinh học đời Tần, sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, kết thúc xã hội nô lệ kéo dài hơn 1000 năm, chính thức tiến vào thời kỳ lịch sử của xã hội chuyên chế phong kiến. Tần Doanh Chính (221 - trước Công nguyên) đã thôn tính sáu nước, thống nhất Trung Quốc, xây dựng một quốc gia tập quyền Trung ương đầu tiên. Theo sự an định và thống nhất của quốc gia, hiện tượng Chư tử, bách gia tranh minh của thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc cũng dần dần thất lại, bởi sự mở đầu của xã hội phong kiến và sự thích hợp của Nho học nên vị trí quan trọng cũng dần được xác lập. Tư tưởng luân lý Nho giáo rất thích nghi với xã hội chuyên chế quân chủ phong kiến, nên mặc dù Tần Thủy Hoàng tiếp nhận chủ trương chính trị độc tôn độc pháp gia của Lý Tư nhưng tư tưởng Pháp gia quá tàn

khốc không phù hợp với tính cách ôn hòa của người dân Trung Quốc nên ban đầu tư tưởng Nho gia chưa trở thành triết học quan phương nhưng sau đó đã nhanh chóng phát triển trở lại.

Sau nạn Tần Thủy Hoàng "đốt sách chôn Nho", Kinh học thời kỳ đầu của Tần Hán lâm vào tình trạng diệt vong, duy Kinh Dịch khi Tần Thủy Hoàng "Phân thư" được liệt vào sách chiêm bốc (bói toán) nên được bảo tồn, nhưng việc "khanh Nho" của Tần Thủy Hoàng cũng có những ảnh hưởng nhất định với Chu Dịch vì Chu Dịch là một kinh điển trọng yếu của Nho gia. Do vậy, sau khi Tần Thủy Hoàng "Phân thư khanh Nho" ngoại trừ Pháp gia, còn các học phái khác của Chu tử đều bị tiêu diệt. Theo khủng hoảng của Kinh học, Chu Dịch tất nhiên cũng chịu những hạn chế nhất định.

Đây muốn nói đến sự suy tàn của toàn bộ Kinh học Trung Quốc chịu ảnh hưởng dưới thời kỳ Tần Thủy Hoàng, các nhà Kinh học đương thời phải đem Kinh Thư cất giấu nên phần nào mới được bảo tồn như việc phát hiện Kinh Thư được viết bằng chữ Triện (khoa đầu), giấu trong tường nhà Khổng Tử (sau này gọi là cổ văn kinh học) có thể thấy hậu quả tổn thất của Kinh học Trung Quốc.

Ngoài ra sách Hán Thư của Ban Cố chép rằng: "Cổ văn Thượng thư tìm thấy trong tường nhà Khổng Tử. Cuối thời Hán Vũ Đế, Lỗ Cung Vương phá nhà Khổng Tử để mở rộng cung điện của mình nên tìm thấy được cổ văn Thượng thư và Lễ ký, Luận Ngữ, Hiếu Kinh, cả thảy mười thiên đều viết bằng chữ cổ" (Hán Thư - Nghệ Văn Chí) cho thấy Kinh Thư của Trung Quốc trước khi Tần Thủy Hoàng đốt sách cấm học khiến Phục Sinh nước Tế Nam phải giấu

sách vào tường là rất phong phú. Như sách Hán Thư có chép: "Kinh Xuân Thu chia làm năm, Kinh Thi chia làm bốn, Kinh Dịch có rất nhiều nhà nghiên cứu".

II. KINH HỌC ĐỜI HÁN

Đời nhà Hán là giai đoạn phát triển quan trọng của Kinh học mà chủ yếu là thời đầu Hán - Văn Cảnh và thời Hán Vũ Đế.

1. Sự phục hưng Kinh học - Sơ Hán

Để hòa giải những mâu thuẫn sâu sắc dưới sự thống trị tàn khốc của Tần Thủy Hoàng, hoàng đế nhà Hán là Hán Vũ Đế đã thực hiện một loạt các chính sách xoa dịu mâu thuẫn khiến cho văn hóa, kinh tế, xã hội dần dần được cải thiện, nên có câu "Thịnh trị văn cảnh". Xã hội sau khi đã ổn định, Kinh Thư điển tịch cũng được chỉnh lý. Những kinh điển và sách cổ của Trung Quốc bị Tần Thủy Hoàng hủy diệt đã được trùng tân khôi phục nguyên mao như Ban Cố đã chép: "Sau khi Trọng Ni mất, mạch đạo tuyệt, bảy mươi người học trò cố gắng truyền thừa đại nghĩa nên Xuân Thu chia làm năm kinh, Thi thư chia làm bốn, Dịch học có một số nhà truyền. Nhưng đến thời Chiến Quốc thật giả lẫn lộn Chư tử phân tán, nhà Tần lo ngại bèn đốt hết văn chương khiến nhân dân ngu muội. Nhà Hán chấn hưng thay đổi thất bại của nhà Tần, sưu tầm thư tịch mở rộng con đường phát triển. Đến thời Hiếu Vũ Đế điển tịch khuyết thiếu, Lễ nhạc băng hoại, Thánh thượng than thở rằng: "Trẫm quá đau lòng thay! Bây giờ ban ra chính sách xây dựng tầng thư đặt ra chức quan chép sách cho đến học thuyết của Chư tử đều được đưa vào Bí phủ. Đến thời Thành Đế vì sách vở còn lưu tán, liền sai

Trần Nông di châu gom sách khắp thiên hạ" (Hán Thư - Nghệ văn chí) cho thấy đời Hán Sơ Kinh học lại được trùng tân chỉnh lý và coi trọng.

2. ảnh hưởng chủ trương độc tôn Nho thuật của Hán Vũ đế đối với Kinh học:

Nhằm củng cố nền thống trị tập quyền Trung ương đời Hán, Hán Vũ Đế tiếp nhận chủ trương chính trị "Bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật" của Đổng Trọng Thư. Một mặt xã hội thời Hán Vũ Đế ổn định, kinh tế chính trị phồn vinh, do vậy văn hóa tư tưởng cũng phát triển, theo đà đẩy cao vị trí của Nho học, Kinh học cũng có sự phát triển mạnh. Thời Hán vũ Đế công việc chỉnh lý và phát triển kinh tịch cổ điển Trung Quốc là công hiến quan trọng trọng sự phát triển Kinh học Trung Quốc.

a. Kinh dịch:

Đời Hán, Dịch học rất được coi trọng, Kinh Dịch được chỉnh lý trùng tân và liệt vào Kinh học. Sách Hán Thư chép rằng: "Nhà Hán chấn hưng, Diên Hà lưu truyền đời Vua Tuyên Đế, nguyên Đế hàng quan học có họ Thi ⁽¹⁾, họ Mạnh ⁽²⁾, họ Lương, họ Kinh ⁽³⁾, ở dân gian có hai nhà họ Phí ⁽⁴⁾ và họ Cao ⁽⁵⁾. Ông Lưu Hưởng đã lấy cổ văn Dịch kinh để đối chiếu với Kinh Dịch của họ Thi, họ Mạnh, họ Lương thấy thiếu Vô Cữu và Hối Vong, chỉ có Kinh của họ Phí là hợp với cổ văn". Theo ghi chép của đương thời Dịch học có 13 nhà tổng cộng có 294 thiên bao gồm Dịch kinh 12 thiên, ba

⁽¹⁾ Thi Thủ.

⁽²⁾ Mạnh Hỷ.

⁽³⁾ Kinh Phong.

⁽⁴⁾ Phí Trục.

⁽⁵⁾ Cao Tường.

nhà Thi - Mạnh - Lương và hai thiên Dịch chuyện Chu Thi cùng mười một Thiên của họ Kinh, họ Mạnh.

b. Thượng thư:

"Cuối thời nhà Hán Vũ Đế, Lỗ Cung Vương phá nhà Khổng Tử để mở rộng cung điện mà tìm thấy cổ văn Thượng Thư và Lễ ký, Luận Ngữ, Hiếu Kinh cả thảy mười thiên đều viết bằng chữ cổ "(Hán Thư - Nghệ Văn Chí). Sách Thượng Thư sau khi được phát hiện được hậu học của Khổng Tử là Khổng An Quốc chỉnh lý, đưa ra, sau lại được Lưu Hưởng chỉnh đốn, hiệu san: "Lưu Hưởng lấy cổ văn để đối chiếu với kinh văn của ba nhà Kim Văn Ân Dương, Đại Hạ Hầu, Tiểu Hạ Hầu". ở đời Hán sách Thượng Thư có chín nhà tổng cộng 412 thiên như Thượng Thư cổ Văn Kinh có 46 quyển, Chu Thư có 71 thiên.

c. Kinh thi:

Đời Hán theo Ban Cố chép có ba nhà truyền là Lỗ Thân Công, Tề Viên Cố, Yến Hàn Sinh trong đó có họ Lỗ là chính xác hơn cả, như sách Thượng Thư chép rằng: Hoặc lấy trong Xuân Thu, nhật trong tạp thuyết nhưng đều không gần với nguyên bản chỉ có họ Lỗ là gần với nguyên bản, nhưng cả ba nhà đều được liệt vào quan học. Sư Cổ Nhan nói: Những cái bất đắc dĩ nói rằng đều sai. Cả ba nhà đều không có được cái nguyên bản mà duy có họ Lỗ được coi là gần hơn cả". ở đời nhà Hán có sáu nhà thi học tổng cộng có 416 quyển như 218 quyển thi. Ba nhà Lỗ, Tề, Hàn, Lỗ Cổ Văn 25 quyển, Lỗ Thuyết 28 quyển nay được lưu truyền (khoa thi).

d. Lễ ký:

Ở đời nhà Hán, Lễ Ký cũng được chỉnh lý như trong Hán Thư có chép: Nhà Hán chấn chỉnh Lỗ Cao Đường

Sinh truyền Sĩ Lễ 17 thiên, đến đời Hiếu Tuyên Đế có Hậu Thương rất uyên bác, Đới Đức, Đới Khánh, Khánh Phổ đều là đệ tử của ông. Cả ba nhà này đều được liệt vào hàng quan học. Lễ cổ kinh tìm thấy trong Lỗ Am và Khổng Thị khoảng 17 thiên gần giống nhau, tổng số hơn 39 thiên. Ngoài ra còn có Minh Đường, Âm Dương, Vương Sử Thị Ký phần nhiều là Lễ chế của Thiên tử Chu hầu, Khanh Đại Phu. Tuy vậy vẫn không đủ; còn như Du Thương suy từ Sĩ Lễ mà đến tận Thiên tử. Theo ban Cổ chép: "Lễ ở đời nhà hán có 13 nhà tổng cộng 555 thiên như Lễ Cổ Kinh 56 quyển, Ký - 131 thiên, Chu Quan Kinh có 6 thiên, Chu Quan chuyện có 16 thiên...

e. Kinh Nhạc

Nhạc ở đời Hán cũng được tìm thấy, chỉnh lý và hiệu san như sách Hán Thư có chép về quá trình chỉnh lý Kinh Nhạc như: Nhà hán chấn hưng Chế thị lấy thanh luật của nhà nhạc đưa vào quan nhạc dùng Khanh Tương Cổ Vũ để phổ ý, phổ âm mà không thể nói được nghĩa của nó. Vua của sáu nước có Ngụy Văn Hầu rất chuộng cổ thời Hiếu Văn có được nhạc sư Đậu công dâng sách nhạc là chương Đại Tư nhạc của Chu Quan và Đại Tông Bá. Thời Vũ Đế, Hà Gian Hiến Vương ⁽¹⁾ thích Nho giáo nên cùng Mao sinh lấy Chu Quan và những lời bàn về nhạc của Chu tử để soạn thành Nhạc Ký, dâng lên Điều Bát Dật nhưng khác vận với Chế thị. Trong đó có Sử Thừa Vương lưu truyền, lấy trao cho Thường Sơn Vương Vũ. Thời Thành Đế, Vũ vào châu nói về ý nghĩa của hạc và dâng lên 24 quyển ký. Khi Lưu Hưởng đổi chiếu các sách có được Lỗ Ký 23 thiên nhạc ký nhưng khác với Vũ.

⁽¹⁾ Lưu Đức.

Hán Thư Nghệ Văn Chí có chép Kinh Nhạc đời Hán có 6 nhà tổng cộng có 165 thiên như: Nhạc ký - 23 thiên, Vương Vũ ký 24 thiên, Nhã Ca Thi 4 thiên... Ngoài ra còn có người cho rằng Kinh Nhạc đã thất truyền bởi nạn đốt sách nhà Tần. Có người cho rằng Nhạc Thư chính là nhạc phổ của Thi Kinh và Lễ ký nên không có truyền riêng.

f. Kinh Xuân Thu:

Xuân Thu là bộ Sử của nước Lỗ, do Khổng Tử dựa theo Xuân Thu mà sử quan nước Lỗ chép, san định bổ sung mà thành. Nội dung ghi lại lịch sử 242 năm của nước Lỗ từ Lỗ Ẩn Công - nguyên niên (722 - TCN) đến Lỗ Ai Công năm thứ 14 (481-TCN). Sách Hán Thư Nghệ Văn Chí có chép: Xuân Thu có 23 nhà, 948 thiên chủ yếu có Tả Thị truyện của Tả Khâu Minh, 30 quyển. Công Dung truyện của Công Dung Tử có 11 quyển. Cốc Lương truyện của Cốc Lương Tử 11 quyển. Bộ Xuân Thu đời Hán rất được coi trọng, danh Nho Đổng Trọng Thư rất tôn sùng Xuân Thu Công Dương, ông từng viết "Công Dương Đổng Trọng Thư trị ngục 16 thiên".

Sách Hán Thư đã chép lại quá trình Tả Khâu Minh truyện "Xuân Thu", như có đoạn viết rằng: "Ông Khâu Minh sợ các đệ tử của mình tùy tiện thay đổi làm mất đi cái chân thực, nên xét lại nguồn gốc mà viết ra truyện, Minh Phu Tử đã không dùng lời nói suông để bàn về kinh luận để triết giảm những quyền lực của người có uy quyền, quân thần đương thời, Vua tôi đương thời kỳ thực đều rõ ràng ở phần truyện đó là ẩn đi cái ý đó của sách mà không tuyên ra vì tránh đi cái nạn vạ, và tránh đi sự đàm tiếu của hậu thế, nên có phần truyện của Hiệp, Châu, Cốc Lương, Công Dương. Trong bốn nhà thì có Công Dương,

Cốc Lương được lập làm quan học, Châu thị không có thầy truyền, Hiệp Thị chưa thành sách.

g. Luận ngữ:

Luận Ngữ chủ yếu được tìm thấy trong tường nhà Khổng Tử. Thời Hán Vũ Đế là cổ Luận Ngữ có 21 thiên. Theo sách Hán Thư chép: Luận Ngữ có 12 nhà tổng cộng 229 thiên bao gồm họ Tề 22 thiên, họ Lỗ 20 thiên, Tề Tuyết 29 thiên... Nội dung chủ yếu của nó là ghi chép lại những tư tưởng của Khổng Tử. Đời Hán đã có những chỉnh lý quan trọng.

Hán Thư còn chép rằng: Nhà Hán chấn hưng có họ Tề, họ Lỗ. Những người truyền Tề luận có Xương ấp Trung úy Vương Cát, Thiệu Phủ Tổng Kỳ, Ngự Sử Đại Phu Cống Vũ, Thượng Thư Lệnh Vương Lộc Xung Tổng, Giáo Đông Dung Sinh, Duy Vương Dương Danh gia. người truyền Lỗ Luận Ngữ có Thường Sơn Đô úy Công Phấn, Thường Tín Sa phủ Hạ Hầu Thắng, Thừa Tướng Vi Hiền, Lỗ Phù Khanh, Tiên Tướng quan Tiêu Vọng Chi, An Sương Hầu Chương Vũ, họ đều là những danh gia. Riêng Trương Thị mãi sau này mới được truyền" cho thấy Luận ngữ ở đời Hán có hai nhà là Tề và Lỗ đều được các danh gia chỉnh lý truyền lại.

h. Hiếu Kinh:

Hiếu Kinh ở đời Hán cũng được chỉnh lý, như sách Hán Thư chép: "Nhà Hán chấn hưng có các nhà Trưởng Tôn Thị, tiến sĩ Giang Ông, Thiệu phủ Hậu Thương, Giản đại phu Dục Phụng, An Sương Hầu, Trương Võ Lưu truyền. Họ đều là những nhà nổi tiếng. Kinh văn giống nhau chỉ có cổ văn trong tường nhà Khổng Tử là khác". Đây là nói đến Hiếu Kinh ở đời nhà Hán đã được chỉnh lý và lưu truyền. Thời này Hiếu Kinh có mười một nhà, 59 thiên.

Như trên đã nói rõ tình hình Kinh Thư ở đời Hán sau khi thu thập đã được chỉnh lý, trên cơ bản đã kéo lại phần nào của tổn thất đời Tần Thủy Hoàng và bắt đầu phát triển trở lại. Đặc biệt là giá trị của Kinh Dịch ngày càng được coi trọng. Như Hán Thư đã nhấn mạnh Kinh Dịch là nguồn gốc của Lục Nghệ và còn nói: "Đạo Dịch dùng thì Càn khôn dùng. Trong Lục Nghệ, Nhạc để hòa thân là biểu hiện của Nhân vậy, Thi để chính ngôn là cái dụng của Nghĩa; Lễ để làm sáng Thể, làm sáng tỏ, đó là để thấy rõ nên vô huân vậy; Thư để nghe rộng là cái thuật của Biết vậy. Năm sách đó là cái đạo của Ngũ thường. Chúng tương trợ với nhau mà hoàn thiện, còn Dịch là nền tảng của chúng, nên nói Dịch không thể thấy thì càn khôn có lẽ sắp diệt vậy (Hán Thư - Nghệ Văn Chí).

3. ảnh hưởng của Đồng Trọng Thư đối với sự phát triển của Kinh học đời Hán.

Đồng Trọng Thư đề xuất: "Độc tôn Nho thuật" "Suy Minh Khổng Thi", đề cao Nho gia trong Bách Gia Chư Tử lên vị trí độc tôn, bởi Nho gia rất coi trọng Kinh Văn Điển Tịch nên điều này có một ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của Kinh học. Bởi vậy nghiên cứu trên cơ sở khách quan thì việc phát triển Kinh học của Trung Quốc đã có ý nghĩa mang tính thời đại.

Kiến nghị nổi tiếng trong ba đời sách dâng lên Hán Vũ Đế của Đồng Trọng Thư có ghi: "Ngu thần cho rằng Chư Tử không có trong Lục Nghệ mà chỉ có trong học thuật của Khổng Tử và vượt lên hơn cả tư tưởng của bọn họ, nên chớ dùng hỗn tạp, đối với các thuyết tà ngụy cần được loại bỏ (Hán Thư - Đồng Trọng Thư truyện). Ông là đại biểu của Kinh học Kinh văn và là người rất chú trọng phát huy nghĩa lý Kinh văn. Ông đã lấy Lễ Thư (Chữ viết theo thể lệ)

đương thời làm chuẩn, ông gây dựng nên mười bốn ngũ Kinh tiến sĩ, Kinh học, Kim văn khi đó rất được Hán Vũ Đế coi trọng và lập quan học nên trở thành y cứ cho các sách lược chế định quốc gia, sách giáo khoa và tiêu chuẩn đề thi cử. Bởi được Hán Vũ Đế coi trọng mà Kinh học thời này đã đạt đến đỉnh cao của sự phát triển, được suy tôn lên vị trí cao nhất và được tổ chức hiệu chú có tính quan phương.

Trong Kinh học, Đồng Trọng Thư đặc biệt coi trọng Công Dương Xuân Thu với mục đích phát huy tư tưởng đại nhất thống để củng cố nền thống trị tập quyền Trung ương phong kiến, sức nội tụ và lực hướng tâm trong tư tưởng Nho gia Khổng Mạnh rất cao, do vậy được Hán Vũ Đế tôn sùng, kinh điển Nho gia được coi trọng, địa vị được nâng cao. Đây chính là điều kiện thuận lợi để phát triển Kinh học. Mục đích của Hán Vũ Đế là để củng cố nền thống trị chuyên chế phong kiến, nhưng trên khách quan lại xúc tiến sự phát triển Kinh học.

Những năm cuối của thời Tây Hán, Kinh học cổ văn coi Lưu Hâm làm đại biểu, bắt đầu hưng thịnh, chủ yếu là chịu ảnh hưởng của Cổ Kinh triện văn được phát hiện trong tường nhà họ Khổng. Học phái này thiên về chú thích huân hổ, ít quan tâm đến phát huy. Thời kỳ này Kinh văn cổ được liệt vào quan học, được Vương Bôn coi trọng cùng song song tồn tại với Kinh học kim văn mà Đồng Trọng Thư đề xướng. Kinh học cổ văn cũng phát triển song song với Kinh học kim văn đời Hán, đến cuối đời Hán, Trịnh Huyền đã đặt nền móng cho việc dung nhất Cổ Kim Kinh học và cho sự phát triển của Kinh học đời Lương Hán tiến vào thời kỳ đỉnh thịnh; không chỉ soạn chú, chỉnh lý, bổ sung và phát triển mà còn đẩy lên tư tưởng "Su pháp", tức là học phái lấy phép truyền thụ của

thầy làm tông khiến sư đồ của Kinh học không ngừng được mở rộng, sự phát triển Kinh học đã đạt được nền móng vững chắc.

4. Kinh học hậu kỳ đời Hán

Sự phát triển của Kinh học hậu kỳ đời Hán có mối quan hệ mật thiết với Kinh học đại sư Trịnh Huyền. Nó có ảnh hưởng quan trọng đến công cuộc chỉnh lý Kinh Thư nước nhà, có thể thấy ông là bậc đại sư đã kế thừa được việc chỉnh lý Lục nghệ của Khổng Tử. Theo Hậu Hán Thư chép rằng: kể từ khi nhà Tần thiêu hủy Lục kinh, Thánh văn bị diệt, Trịnh Huyền thâu gom điển tịch, gộp nhặt Chư gia, gọt rửa phần rườm rà, tu chỉnh phần sai sót, nhờ đó có các học giả biết được phần nào nguyên bản (Tương Tào Trịnh Dịch truyện). Nhưng bộ sách được Trịnh Huyền chú gồm: Chu Dịch, Thượng Thư, Mao Thi, Nghi Lễ, Lễ Ký, Luận Ngữ, Hiếu Kinh, Thượng Thư đại Truyện, Trung Hảo, Càn Lược Tịch, ông còn trước tác: Thiên Văn Thất Chính luận, Lỗ Lễ Đế Cấp Nghĩa, Lục Nghệ Luận, Mao Thi Phổ, Bác Hứa Thận Ngũ Kinh Dị Nghĩa, Đáp Lâm Hiếu Tân Chu Lễ Nạn, tổng số hơn trăm vạn từ (Hậu Hán Thư Tương Tào Trịnh Liệt truyện). Ngoài ra, còn tác phẩm "Môn Nhân Tương Dữ Huyền Đáp đệ tử Vấn Ngũ Kinh", dựa vào sách Luận Ngữ soạn ra sách "Trịnh Chí" tám thiên.

Trong số Kinh học Trịnh Huyền chỉnh lý, đã có cống hiến đặc biệt đối với Dịch Học, nghĩa lý của Kinh Dịch mà Trịnh Huyền chỉnh lý và hiệu chú được phát huy đặc biệt, ông đã tiến hành kết hợp Tượng số và nghĩa lý, đã có tác dụng quan trọng đối với sự phát triển của Dịch học.

Đặc biệt, những khai triển và chú giải của Trịnh Huyền đối với hệ thống Dịch Vĩ đã bổ sung rất sâu sắc cho

Kinh Dịch. Các trước tác nổi tiếng như: Dịch Vĩ - Càn Tạc Độ, Dịch Vĩ Càn Khôn Tạc độ, Khôn Linh đồ, Kê Lâm Đồ, Thông Quái Nghiệm, Phệ Loại Mưu, Càn Nguyên Tự chế ký... Các sách này đã chỉ ra tiêu chí phát triển của Dịch học lại tiến vào một đỉnh cao mới, tiến thêm một bước là khẳng định vị trí quan trọng của Dịch trong Kinh học.

Đặc điểm chú Kinh của Trịnh Huyền có thể nói thuần túy Lễ học nên rất được giai cấp thống trị tôn sùng. Trịnh Huyền dùng Lễ chú thích Kinh đã trở thành đặc điểm của Kinh học Trịnh Huyền, mà còn có ưu thế thay cho Kinh học thời trước.

Cống hiến của Trình Huyền đối với Kinh học là ở chỗ đem kim văn Kinh học và cổ văn Kinh học dung nhất, đã xuyên suốt mạch mạng phát triển Kinh Trung Quốc, đã ảnh hưởng quan trọng đến việc kế thừa và phát triển Kinh học.

Thành tựu chủ yếu của Kinh học đời Hán có thể tổng kết ở ba điểm sau:

1. Sau khi được nhà Hán "Độc tôn Nho thuật" và qua quá trình sưu tầm, chỉnh lý, bổ sung. Kinh học đời Hán đã phát triển nhanh chóng và trở thành văn hóa chính thống của xã hội phong kiến Trung Quốc.

2. Vì nhà Hán nhấn mạnh quan điểm tôn vinh Khổng Tử, nên đã tiến một bước là củng cố vị trí chủ đạo của Khổng Mạnh trong Nho học.

3. Quá trình chỉnh lý và phát triển Dịch học ở đời Hán đã cho ra đời rất nhiều những thư tịch Dịch học quan trọng như: "Chu Dịch Chú" của Trịnh Huyền và hệ thống trước tác Dịch vĩ, đã đẩy cao vị trí quan trọng của Dịch học trong Kinh học.

84. CHU DỊCH VÀ KINH HỌC NGUY-TẤN-TÙY-ĐƯỜNG

I. KINH HỌC NGUY TẤN

Đặc điểm của Kinh học Ngụy Tấn là lấy tư tưởng Hoàng Lão để chú thích Nho kinh. Bởi thời Ngụy Tấn nghiêng trọng về sùng chuộng học thuật Lão - Trang.

Sau khi trải qua thời kỳ dài ở đời Hán chuyên chế học thuật Kinh học đã chiếm vị trí nhất thống thiên hạ và tiến vào thời Ngụy - Tấn. Lúc này cục diện xã hội rối ren, đất nước bị chia cắt nên rất khó khăn cho việc duy trì tư tưởng đại nhất thống của Nho học. Lúc bấy giờ Huyền học với tư tưởng nhân sinh đạm bạc hững hờ, tư tưởng Đạo gia lấy hư tĩnh là thể bắt đầu nảy sinh, mọi người chán ghét chiến loạn, nên sinh ra tâm lý lánh đời, họ muốn gửi mình vào hư tĩnh của Lão Tử, tiêu dao của Trang Tử. Do ảnh hưởng của tư tưởng này, Huyền học Ngụy Tấn lấy Lão Trang làm chủ theo đó mà dấy khởi.

Ảnh hưởng của Huyền Học Ngụy Tấn với Kinh học đã nảy sinh quan điểm lấy "Huyền" để chú Kinh đã thay thế quan điểm lấy Lễ chú Kinh của Trịnh Huyền. Như vậy Kinh học Ngụy Tấn nhất thời bị Huyền học hóa, nhưng đột biến là thời Ngụy Tấn lấy Huyền học chú Dịch, tức là dùng tư tưởng Lão Trang chú thích Kinh Dịch, một Kinh điển chủ yếu của Nho gia, và đem Dịch này cùng Lão Tử, Trang Tử hợp lại xưng là "Tam Huyền". Học phái Lão Trang đối với Dịch đều nhất quán xem trọng. Dịch khi được Huyền Hóa không chỉ trở thành một bộ phận quan trọng của Huyền học mà còn ở vị trí đầu trong Tam Huyền, trở thành giai đoạn đặc thù trong lịch sử phát

triển Kinh học.

Chu Dịch Huyền học hóa, với Chu Dịch chú của Vương Bật có thể xem là quan điểm tương dung của Dịch và Lão. Trên thực tế, việc tương dung Dịch Lão Huyền Học Nguyễn Tấn là sự trở về với nhau của Dịch và Lão đã thể hiện được quy luật đồng căn của văn hóa tư tưởng truyền thống cổ đại Trung Quốc.

II. KINH HỌC TÙY ĐƯỜNG.

Thời Tùy Đường, xã hội Trung Quốc phân chia Nam Bắc đang từng bước tiến đến thống nhất, cấu trúc thượng tầng cũng đang tiến đến thời kỳ chuyển mình. Do Tùy Văn Đế thực thi chính sách cải cách hữu hiệu, khiến kinh tế xã hội bắt đầu hồi phục, kết thúc cục diện phân chia Nam Bắc trường kỳ. Kinh tế văn hóa toàn quốc được giao lưu đã tạo điều kiện cho sự khôi phục và phát triển Kinh học. Đời Tùy Dạng Đế đã đào được con sông vận tải chạy ngang từ Bắc đến Nam, tiến thêm một bước thống nhất Trung Quốc và giao lưu văn hóa Bắc - Nam. Kinh học cũng dần dần được khôi phục.

Trên cơ sở khôi phục văn hóa kinh tế Tùy Đường, nền Kinh học bắt đầu phát triển trở lại. Đặc biệt là thời kỳ Trinh Quán của Đường Thái Tông là thời kỳ cực thịnh của nhà Đường, Đường Thái Tông tiếp nhận phương châm "Dừng võ bị, sửa văn hóa", Trung ương đã an, Tứ di tự phục" của Tể Tướng Nguyễn Trưng.

Đối với Kinh điển văn hóa đã phục sắc chỉnh lý và phát triển, do vậy Kinh học nhà Đường đã có sự phát triển rất lớn, đã có một số trước tác vĩ đại là tập đại thành của kết quả chỉnh lý thống nhất và phát triển Kinh học, như

Khổng Đĩnh Đạt đã phụng chiếu và biên soạn Ngũ Kinh Chính Nghĩa làm chuẩn mực cho quan học khiến vị trí Kinh học lại một lần nữa được thống trị.

Ở phương diện Dịch học, triều Đường ngoài Chu Dịch Chính Nghĩa của Khổng Đĩnh Đạt ra còn có Chu Dịch Tập giải của Lý Đĩnh Tộ. Hai bộ trước tác này trở thành tác phẩm đại biểu cho Dịch học đời Đường: "Vâng chiếu san định khảo sát việc đó phải lấy Trọng Ni làm tông; Nghĩa lý giải thích kỹ càng... (Chu Dịch Chính Nghĩa - Tự). Đây là tổng kết coi trọng nghĩa lý Dịch học của Khổng Dịch Đạt. Lý Đĩnh Tộ tập trung sức vào Tượng số thâm tóm chư Hiền trong Dịch học "Tập Ngu Phiên, Tuần sảng hơn 30 nhà" đã khiến cho Chu Dịch tập giải trở thành tập Đại Thành của Dịch học trước đời Đường.

Bước phát triển Kinh học đời Đường còn một nguyên nhân quan trọng khác là sự kích thích của Phật học nhà Đường, Phật giáo Ấn Độ sau khi được truyền vào Trung Quốc từ đời Tây Hán đến đời Đường đã phát triển đến cực thịnh bởi những vị Hoàng Đế nhà Đường như Đường Thái Tông, Võ Tắc Thiên, Đường Túc Công, Đường Tứ Tông, Đường Hiến Tông... đều quy kính Tam Bảo, do vậy Phật giáo ở Trung Quốc đã nhanh chóng phát triển, đặc biệt là sự nổi tiếng của Tam Tạng Pháp sư Đường Huyền Trang. Trong vòng 18 năm, ngài đã vượt qua muôn ngàn dặm đường gian khổ đi thỉnh kinh, đem về hơn 650 bộ Phật Kinh bằng tiếng Phạn và lại chủ trì phiên dịch hơn 1000 bộ Kinh Phật.

Sau khi Kinh Phật như dòng sông ngọt ngào ào ạt chảy vào Trung Quốc đã kích thích sự phát triển Kinh học bản địa. Bấy giờ đại bộ phận Kinh học Trung Quốc lấy

Nho Dịch làm trung tâm. Ngoài ngũ Kinh Chính Nghĩa của Khổng Dĩnh Đạt ra, còn có Tân Định Ngũ Kinh của Nhan Sư Cổ; Chu Dịch Tập giải của Lý Đình Tộ; Kinh Điển thích văn của Lục Đức Minh và Chu Lễ Nghĩa Số của Giả Công Ngạn...

Do vậy, theo sự phát triển của Kinh học nhà Đường, thanh thế Nho gia lại một lần nữa lớn mạnh bắt đầu hình thành thế chân vạc Nho - Đạo - Phật, cho thấy nguyên nhân đấu tranh tư tưởng của tam giáo đã ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của Kinh học mà điển hình của Kinh học là Dịch học. Do vậy Dịch học luôn luôn liên quan rất mật thiết với sự phát triển của Kinh học.

85. CHU DỊCH VÀ KINH HỌC TỔNG-NGUYÊN-MINH-THANH

Lịch sử 800 của các Triều Đại Tống - Nguyên - Minh - Thanh là thời kỳ quan trọng của quá trình phát triển Kinh học Trung Quốc, chủ yếu được chia làm hai thời kỳ:

I. KINH HỌC TỐNG - NGUYÊN:

Đời Tống, Kinh học phát triển rất nhanh chóng. Đặc điểm Kinh học thời kỳ này là dùng Lý để chú Kinh, hình thành thời kỳ phát triển đặc thù của Kinh học. Kinh học và Lý học đã cùng bồi đắp cho nhau hoàn thiện rực rỡ, bởi Lý học lấy hệ thống tư tưởng Học thuật của Nho học làm trung tâm nên các học giả đương thời lấy quan điểm của Lý học để chú giải Dịch. Họ cho rằng lý là bản nguyên của thế giới, hết thảy sự vật đều được bắt nguồn từ cái lý này.

Cái lý này là thiên lý, là chuẩn tắc tối cao của Đạo đức Nho Gia, Tam Cương Ngũ Thường cũng chính là Thiên lý. Do vậy, Cương thường luân lý còn ủng hộ, duy trì và củng cố nền chính trị xã hội phong kiến.

Như vậy Lý học được suy tôn cao nhất mà nội dung chủ yếu của Lý học là Kinh Dịch của Nho Gia nên đương nhiên rất được coi trọng, bởi thế thời kỳ Tống Nguyên cũng là thời kỳ quan trọng của Kinh học. Kế thừa Ngũ Kinh Chính nghĩa của Khổng Dĩnh Đạt làm trung tâm, cộng với Ngũ Kinh: Dịch, Thư, Thi, Lễ Xuân Thu thành Thất Kinh (đời Hán lấy Dịch - Thư - Thi - Lễ - Xuân Thu cộng thêm Luận ngữ - Hiếu Kinh làm thất Kinh), Cửu Kinh (đời Đường lấy Chu Lễ, Nghi Lễ, Lễ ký cùng với Tả truyện Công Dương Truyện, Cốc Lương Truyện, Dịch, Thư, Thi làm Cửu Kinh và Thập tam Kinh. Tức là Cửu Kinh cộng hiếu Kinh là Thập Kinh, có thuyết khác nói rằng Ngũ Kinh cộng Ngũ vĩ là 10. Cửu Kinh thêm Hiếu Kinh, Luận Ngữ, Nhĩ nhã làm thập nhị Kinh, lại thêm Mạnh Tử làm Thập tam Kinh đủ thấy Kinh học đời Tống phát triển vô cùng, đặc biệt là Bộ Tứ Thư Tập Chú của Chu Hy là tác phẩm đại biểu cho Lý học.

Dịch là trung tâm của Kinh học nên Dịch cũng được phát triển vô cùng, đặc điểm của Dịch đời Tống là dùng Lý để chú Dịch.

Các tác phẩm tiêu biểu như: Thái cực đồ, Dịch thông của Chu Đôn Di. Chính Mông, Dịch thuyết của Trương Tải; Y Xuyên Dịch truyện của Trình Di; Chu Dịch Bản Nghĩa của Chu Hy... đã cho thấy Kinh học Tống Nguyên tiến vào giai đoạn đỉnh cao.

II. KINH HỌC MINH - THANH

Thời kỳ Minh - Thanh là thời kỳ cực thịnh của Kinh học, trong đó lại chia ra làm hai giai đoạn:

1. Thời Minh - Thanh:

Đây là một thời kỳ quan trọng của Kinh học, lấy Vương Phu Chi làm tiêu biểu cho thấy đây là giai đoạn phát triển cao của Kinh học Trung Quốc. Học thức của Vương Phu Chi vô cùng uyên bác, trên nhiều phương diện như Kinh học, văn học, sử học ông đều xuất sắc đặc biệt là nghiên cứu sâu sắc về Kinh Dịch. Trước tác phẩm chủ yếu của ông là: Chu Dịch Ngoại truyện, Chu dịch Nội truyện, Thượng Thư Dẫn Nghĩa, Thi Quảng Truyện, Trường Tử Chính Mông Chú, Độc Tử Thư Đại Toàn thuyết, Lão Tử Diễn, Trang Tử Thông, Tư Vấn Lục... Ông đã cống hiến quan trọng cho sự phát triển Kinh học và triết học Trung Quốc.

Tiếp đó, Hoàng Tông Hy cũng là nhà triết học - tư tưởng gia thời Minh Thanh. Ông có thành tích rất cao trên phương diện sử học và Kinh học. Các tác phẩm như: Dịch học Tượng số luận, Minh Nho Học án, Tống Nguyên Học án... có thể coi là những tuyển tập tinh túy của Tống Nguyên, ngoài ra lĩnh vực Quan Phương cũng đã tu định một số cách như: Ngũ Kinh Đại Toàn, Tứ Thư Đại Toàn, Tính Lý Đại Toàn. Ngoài ra còn có Cổ Viêm Vũ cũng là nhà tư tưởng Kinh học đời Minh Thanh, ông cho rằng Kinh học là Lý học, đặc điểm của ông là trọng khảo cứ nên đã tạo ra ảnh hưởng đến phong trào khảo cứ, huấn hồ đời Thanh. Trước thuật Kinh học, chủ yếu của ông là: Nhật Tri học, Ngũ Kinh Đồng Di, Cửu Kinh Ngu tự, Tả Truyện Đồ giải Bồ chính, Thạch Kinh Khảo, Cầu cổ tâm...

Nói tóm lại thành tựu Kinh học thời này lấy ba nhà Đại tư tưởng Vương Phu Chi - Cố Viêm Vũ - Hoàng Tông Hy làm đại biểu đã nêu ra tình hình phát triển của Kinh học trong thời Minh Thanh, đặc biệt là thành tựu hiển hách Kinh học của Kinh học của Vương Phu Chi là tấm gương tiêu biểu trong lịch sử phát triển Kinh học.

2. Kinh học đời Thanh:

Kinh học đời Thanh được triều đình rất coi trọng, đặc biệt từ đời Khang Hy tới Càn Long, nhà nước Thanh Triều đã nhiều lần tổ chức chỉnh lý, hiệu đính trên phạm vi rộng và dần dần chia thành hai học phái:

1. Trọng khảo cứ Hán học

2. Trọng Tổng học nghĩa lý

Phái Trọng khảo cứ là Càn Gia học phái vì đó là học phái hình thành từ thời Càn Long và Gia Khánh, chuyên khảo cứ Hán Nho và huấn hử. Đặc điểm của phái này là bảo thủ, trọng khảo cứ và ít phát huy.

Sau thời kỳ Khang - Càn thịnh thế của Thanh Triều (Khang Hy - Càn Long). Để củng cố nền thống trị xã hội phong kiến, quân chủ phong kiến đã tiến hành một loạt những chính sách mâu thuẫn mềm mỏng nhằm quy phục nhân tâm như: Lợi dụng Nho gia, phát triển Kinh học... để củng cố nền thống trị Vua Khang Hy đã dùng tư tưởng Nho học truyền thống của người Hán làm vũ khí tư tưởng của giai cấp Mãn Thanh. Sau khi đã thống nhất - củng cố hòa hoãn được mâu thuẫn Hán - Mãn, nền thống trị Thanh Triều đã thành công.

Khang Hy rất tôn sùng Khổng - Mạnh - Chu - Trình mục đích là lợi dụng Nhân, Lễ, Hiếu, Trung, Tam cương

Ngũ thường để tăng cường nền thống trị chuyên chế quân chủ phong kiến. Xuất hiện nhu cầu chính trị này Kinh học nhà Thanh đã được Quan phương chủ trì công trình đại chỉnh lý và tu đính, như thời Khang Hy, Hoàng đế hạ chiếu cho đại sư Nho học Lý Quang Địa biên soạn "Chu Tử Toàn Thư" làm chuẩn tắc cho học thuật Quan phương.

Khang Hy còn sắc lệnh cho Tiến sỹ Trần Mộng Lôi biên soạn bộ Cổ Kim Đồ Thư Tập Thành, bộ sách này lấy lý học làm chủ với nội dung rộng: Kinh tế, Bác vật, Lịch tượng, Phương dư ⁽¹⁾, Minh Luân Lục biên, Tam thập nhị diễn, tổng số hơn một vạn quyển chia thành 5000 thiên, thực sự là bộ bách khoa điển tịch. Hoàng đế Khang Hy rất tôn sùng Lý học, coi trọng Chu Hy chính là điều kiện để phát triển Lý học và Kinh điển Nho gia.

Đời vua Càn Long là thời kỳ thịnh vượng nhất của triều Thanh. Triều đình có điều kiện tổ chức nhân lực, chấp bút biên tá bộ tứ khố toàn thư. Nội dung chia làm 4 phần: Kinh, Sử, Tử, Tập; thu gom được khoảng 3470 loại sách, tổng cộng 79016 quyển chia thành 36078 sách đây là một công hiến vĩ đại cho việc phát triển và bảo tồn văn hóa điển tịch của Trung Quốc.

Đời Triều đình Mãn Thanh có công rất lớn trong việc chỉnh lý, nghiên cứu Kinh học, nhưng đối với sự phát triển Kinh học thì cũng xuất hiện tệ đoạn khá nghiêm trọng, chỉ trọng khảo chứng, huấn hồ mà ít quan tâm đến việc phát huy nghĩa lý, nguyên nhân đã phản ánh việc giai cấp thống trị chỉ muốn giới tri thức trên phương diện học thuật an phận giữ gìn kỷ cương phép tắc. Đặc biệt nguyên nhân chủ yếu là thời kỳ Khang - Càn các đảng

⁽¹⁾ Phương dư: Sách vẽ địa lý.

quân chủ phong kiến xây dựng: "Văn Tự ngục" tàn khốc, nghĩa là trong thư tịch, thơ văn sáng tác của học giả chỉ quan tâm chau chuốt đến câu chữ, vô tình có từ, ngữ nào mang nghĩa phản Thanh thì lập tức chuốc lấy họa sát thân diệt tộc.

Từ thời Khang Hy đến Càn Long, phái quan học miệt mài tra cứu, sao chép, chỉnh lý, dẫn đến tình trạng quen thói, đi theo lối mòn, huân hồ mộ phạm, không dám vượt dòng nửa bước, đây là duyên cớ chủ yếu của Kinh học đời Thanh, chỉ giỏi tra cứu, còn những công trình sáng tác thì nghèo nàn. Văn nhân học sỹ chỉ vùi mình vào huân hồ khảo cứu, bỏ đi việc nghiên ngẫm, kim cổ, luận bàn đến chính trị. Đây cũng là thủ đoạn an bang tự quốc của quân chủ phong kiến.

§6. VỊ TRÍ DỊCH HỌC VÀ Ý NGHĨA CỦA KINH HỌC TRONG LỊCH SỬ VĂN HÓA TRUNG QUỐC

I. ĐIỂN TỊCH KINH HỌC LÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐIỂN TỊCH VĂN HÓA TRUNG QUỐC.

Dân tộc Trung Hoa sở dĩ có nền văn minh khá cao là bởi vì nó có một di sản văn hóa vô cùng phong phú, Thư tịch Kinh điển là kho báu rực rỡ nhất trong văn hóa Trung Quốc mà Kinh điển lại là trung tâm của nó nên có một vai trò rất quan trọng trong văn hóa Trung Quốc.

Kinh học khởi nguồn từ Xuân Thu, sau khi Khổng Tử chỉnh lý gọi là "Lục Nghệ" gồm: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, Kinh lễ, Kinh Nhạc, Kinh Xuân Thu. Ông đã đem

Lục nghệ trở thành trung tâm của điển tịch cổ đại Trung Quốc. Sách "Trang Tử - Thiên Vận" chép rằng: Khổng Khâu trị Lục Kinh: Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu. Đời Hán vì coi trọng hiếu trị nên hợp thêm Hiếu Kinh là thất Kinh. Nhà Đường trọng Lễ trị nên đem Dịch - Thư - Thi hợp với Tam Lễ (Chu Lễ - Nghi Lễ - Lễ Ký) và Tam truyện (Tả truyện, Công Dương truyện, Cốc Lương truyện) thành Cửu Kinh. Đời Tống trọng Lý học nên hợp Luận Ngữ, Hiếu Kinh thành Thập Nhất Kinh.

Nhà Đường đem "Nhĩ Nhã" hợp với Thập Nhất Kinh thành Thập Nhị Kinh. Đời Tống tôn sùng Nho, Lý nên hợp Mạnh Tử thành Thập Tam Kinh. "Thập Tam Kinh chú số" 416 quyển là tuyển tập tinh túy của Kinh học đời Tống.

Hoàng đế Càn Long đời Thanh đã tự mình chủ trì biên soạn tập thành Bộ Tứ khố toàn thư khổng lồ. Kinh bộ đặt ở đầu tiên trong 4 bộ chiếm vị trí quan trọng.

II. KINH DỊCH ĐƯỢC CÁC TRIỀU ĐẠI DÙNG LÀM SÁCH GIÁO KHOA VÀ TIÊU CHUẨN CHO CHẾ ĐỘ KHOA CỬ.

Lục Kinh sau khi Khổng Tử chỉnh lý đã trở thành sách giáo khoa để dạy học cho đệ tử, các triều đại sau đều lấy đó làm cơ sở. Tử tư, Mạnh Tử, Tuân tử cũng coi Lục Kinh làm giáo bản mà còn từ cơ sở của tiền nhân, các ông đã tiến hành chỉnh lý và bổ sung, củng cố Lục Kinh thành nền tảng Kinh học.

Đời nhà Hán, Lục Kinh bắt đầu được coi là sách giáo khoa quan phương, kể từ vua Hán Vũ Đế tiếp nhận chủ trương Độc tôn Nho thuật của Đổng Trọng Thư.

Kinh điển Nho gia trở thành sách giáo khoa của Quan định, là tiêu chuẩn của Ngũ Kinh bác sỹ. Đời Đông Hán,

thậm chí còn thiết lập Thập Tứ Kinh bác sỹ, thông cả 14 loại Kinh điển. Từ đó các triều đại sau đều lấy Ngũ Kinh làm tiêu chuẩn của khoa cử, khảo thí, đặc biệt là thời kỳ Tống, Nguyên, Minh, Thanh, Kinh học cực thịnh. Kinh tịch được tu đính qua các triều đại được pháp định làm tiêu chuẩn cho khoa cử.

III. KINH HỌC TRỞ THÀNH Y CỨ CỦA CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CỦA TRIỀU ĐÌNH.

Mở đầu từ thời Hán Vũ Đế, Kinh học trở thành chính thống trong văn hóa Kinh truyện Trung Quốc - Hán vũ Đế tiếp thu tư tưởng Đại nhất thống của Dương Xuân Thu mà Đồng Trọng Thư tôn sùng, làm vũ khí tư tưởng nhấn mạnh tính thống nhất của quốc gia, lại tiếp nhận quan điểm Nhân Chính ⁽¹⁾ - Đức trị của Đồng Trọng Thư, chúng còn được dùng để làm y cứ cho việc phân bố chính sách và các chế định, chế độ, để củng cố chuyên chế quân chủ và hoàng quyền.

Vương Bôn lấy "Chu Lễ" trong Kinh văn cổ để làm nền trong cuộc cải cách chế độ, Khang Hữu Vi thì dùng Kinh học Kim văn để làm phương hướng cho cuộc biến pháp duy tân. Thời kỳ Lý học Tống Minh, Kinh học được làm căn cứ lý luận để đặt ra quan chế. Thời kỳ nhà Thanh Kinh học cũng được lấy làm tham khảo chế định; đặc biệt Khang Hy Hoàng đế tôn vinh Tứ Thư Ngũ Kinh lên đến đỉnh cao, ông vô cùng coi trọng Lý học của Chu Hy nên khi chế định kỷ cương, chế độ đều lấy Lý học làm pháp độ, cho thấy ý nghĩa xã hội của Kinh học rất cao.

⁽¹⁾ Nhân chính: Dùng nhân đạo để thi hành chính trị.

IV. ẢNH HƯỞNG CỦA KINH HỌC ĐỐI VỚI VĂN HÓA CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC.

Ảnh hưởng của Kinh học với văn hóa Trung Quốc trên nhiều lĩnh vực như văn học, triết học, sử học đều rất sâu sắc. Song nạn đốt sách chôn học trò của Tần Thủy Hoàng khiến Nho Kinh học bị đẩy đến cảnh suy tàn nghiêm trọng.

Sau khi nhà Hán chấn hưng Kinh học, rất nhiều Kinh điển thư tịch được giấu trong tường nhà vách núi dần dần được phát hiện. Dưới sự ảnh hưởng chấn hưng của Kinh học nhà Hán tất cả các sổ sách này đều đã được chỉnh lý như sổ sách được phát hiện trong nhà Khổng Tử được Khổng an Quốc công bố đã được nhiều lần chỉnh lý và trở thành Kinh văn cổ, là bộ phận đáng quý trong di sản văn hóa Trung Quốc có ý nghĩa lịch sử to lớn trong việc duy trì, phát triển văn hóa Trung Quốc. Ngoài ra ở thời kỳ Khang Hy - Càn Long nhà Thanh đã từng tổ chức đại quy mô dưới hình thức Quan phương để khảo chứng huấn hớ điển tịch Kinh học Trung Quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho hậu học nghiên cứu văn hóa cổ đại Trung Hoa. Đặc điểm của Kinh tịch cổ đại Trung Quốc có rất nhiều trước tác phẩm tổng hợp cả văn - sử - triết học, như Dịch - Thư - Thi - Lễ - Luận Ngữ - Mạnh tử... đều không chỉ có giá trị cực cao của văn học mà còn có ý nghĩa sử liệu trọng yếu, đặc biệt đã ẩn chứa triết lý uyên thâm, do vậy theo sự phát triển Kinh học việc nghiên cứu Văn - Sử - Triết học cũng không ngừng được nâng cao. Sự phát triển của Kinh học cũng có tác động rất lớn với sự phát triển của Văn học - Sử học và Triết học. Có thể nói trên thực tế sự phát triển Kinh học của Trung Quốc cũng chính là lịch sử phát triển của Văn - Sử và Triết học Trung Quốc.

Kho tàng điển tịch Kinh học chính là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu văn hóa - xã hội phong kiến Trung Quốc.

V. TÁC DỤNG CỦA KINH HỌC ĐỐI VỚI XÃ HỘI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC.

Kinh học của Trung Quốc bắt đầu từ thời Khổng Tử kéo dài tới cuối nhà Thanh xuyên suốt khoảng 2500 năm lịch sử đã có tác dụng rất quan trọng đối với việc duy trì củng cố xã hội phong kiến. Quá trình hưng suy của Kinh học đã lưu dấu đậm nét quá trình hưng suy của xã hội. Nguyên nhân của Kinh học có tác dụng quan trọng đối với việc củng cố xã hội phong kiến Trung Quốc là Kinh học lấy Nho gia làm trung tâm. Nho gia nhấn mạnh đại nhất thống nên sức nội tụ và lực hướng tâm rất cao. Bởi vậy, nó có vai trò rất lớn đối với việc củng cố chế độ chuyên chế quân chủ phong kiến.

Ngoài ra Kinh học rất nhấn mạnh luân lý phong kiến đem Tam cương Ngũ thường trở thành Thiên lý... nên việc củng cố Hoàng quyền, củng cố nền thống trị chế độ chuyên chế phong kiến rất coi trọng.

Lịch sử đã kết luận thời kỳ xã hội phong kiến trường kỳ của Trung Quốc mỗi khi từ trạng thái phân liệt hướng đến thống nhất để kết thúc sự phân liệt và củng cố thống nhất, Kinh học luôn rất phù hợp với những giai đoạn lịch sử đó. Như đời Hán sau khi phân biệt chiến loạn cuối Tần, rất cần một tư tưởng thống nhất để tăng cường thống nhất Quốc gia, vai trò của Kinh học đã đáp ứng được nhu cầu đó.

Hơn nữa tư tưởng chủ đạo của Kinh học và Nho học,

tôn chỉ của Nho học là Nhập thế, tham gia chính trị, phấn đấu và phát huy, khi xã hội phong kiến tiến vào thời hưng thịnh các đảng Quân chủ đều tâm đắc đề xướng Kinh học, Nho học để thay thế "Bất tranh vô dục" của Đạo học nhằm thúc đẩy sự phát triển của xã hội phong kiến. Như Hán Vũ Đế độc tôn Nho thuật phát triển kinh học chính là để kết thúc sự ảnh hưởng của học thuyết Vô Vi của Hoàng lão mà Đạo Thái Hậu tôn sùng, ngoài ra nhà Hán đã điều hòa sức ảnh hưởng tinh thái nhân dân của những Nghiêm hình khắc nghiệt do Độc tôn Pháp gia nhà Tần nên đã dùng những chính sách ôn hòa Trung dung của Nho gia để tiến hành thống trị, là một trong những nguyên nhân mà Kinh học được coi trọng. Từ các đảng Quân chủ phong kiến nhà Hán bắt đầu lấy danh nghĩa Quan phương coi trọng Kinh học đã tạo tiền lệ cho các đời sau: Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, ai ai cũng coi trọng Kinh học. Đặc biệt trong khoảng thời gian 800 năm Tống - Nguyên - Minh - Thanh đều phát triển, lấy Lý học - Nho học - Dịch học làm trung tâm để phát triển, đủ thấy tác dụng quan trọng của Kinh học trong xã hội phong kiến Trung Quốc.

87. TÁC DỤNG TRỌNG YẾU CỦA DỊCH HỌC TRONG KINH HỌC TRUNG QUỐC

I. DỊCH HỌC LÀ TRUNG TÂM CỦA KINH HỌC.

Kinh Dịch sau khi được Khổng tử phát hiện vào thời Tiên Tần liền đưa vào Lục nghệ. Như Sử ký chép: Lục nghệ sau khi được chỉnh lý và thống nhất "lễ để tiết chế

con người, Nhạc để phát hòa, Thư để bàn luận sự, Thi để đạt ý, Dịch để Thần hóa, Xuân Thu để học nghĩa" Sử Ký - Cốt kê liệt truyện - 29 Đệ Lục Thập Lục". Sách Trang Tử - Thiên vạn cũng chép rằng: "Khổng Tử chỉnh lý Lục Kinh Thi - Thư - Lễ - Nhạc - Dịch - Xuân Thu". Sau này Tử Tư, Mạnh tử và Tuân tử cùng các nhà Kinh học nổi tiếng xem Kinh Dịch là một giáo trình chủ yếu, đến đời Hán, Dịch được xếp hàng đầu trong Lục Kinh như sách Hán Thư Nghệ Văn chí của Ban cố đã đem Kinh Dịch xếp đầu tiên trong hạng mục của Lục Kinh, sau này Hán Vũ Đế tiếp nhận chủ trương độc tôn Nho thuật của Đồng Trọng Thư, Chu Dịch trở thành trung tâm của Kinh học đời Hán, tạo cơ sở quan trọng cho lịch sử Kinh học Trung Quốc.

- Thời kỳ Huyền học Ngụy - Tấn, Dịch được xếp vào đầu tiên trong Tam Huyền, Chu Dịch cũng được lấy làm mục tiêu chủ yếu cho việc chú giải học thuật Hoàng Lão.

- Thời Tùy - Đường Phật giáo ở Trung Quốc phát triển cực thịnh, Kinh tượng Phật giáo mênh mông ào ạt chảy vào Trung Quốc. Phật Kinh đương thời được dịch ra chữ Hán có tới 372 bộ tổng cộng 2199 quyển, chủ yếu là Kinh điển đại thừa nên tính lý luận rất cao. Văn hóa Kinh điển truyền thống Trung Quốc chịu xung đột dữ dội, vậy nên Kinh Dịch làm trung tâm của sự phát triển Kinh điển Trung Quốc làm lớn mạnh thanh thế Nho học, tăng cường tính lý luận trong văn hóa truyền thống, bảo tồn ưu thế của Nho học trong văn hóa Trung Quốc đã tạo thành thế chân vạc của tam giáo Phật - Nho - Lão.

Vậy nên, sự mâu thuẫn đối kháng của Nho - Đạo Trung Quốc cùng với Phật học của Ấn Độ tạo ra một cố gắng bất hủ.

- Thời kỳ Tống - Nguyên - Minh - Thanh theo đà phát triển của Lý học Tống - Minh lấy Dịch học làm trung tâm, địa vị Nho học và Kinh điển của nó ở Trung Quốc cũng đã đạt đến đỉnh cao phát triển. Như trên đã nói, hết thảy các thời kỳ trong lịch sử Trung Quốc, quá trình phát triển Kinh học Trung Quốc đều lấy Dịch học làm trung tâm đã cho thấy tầm quan trọng của Dịch Học trong Kinh học Trung Quốc.

II. GIÁ TRỊ PHÁT TRIỂN CỦA CHU DỊCH ĐÃ ĐẨY CAO KINH HỌC TRUNG QUỐC.

Chu Dịch sau khi được nhà Kinh học - tư tưởng Khổng Tử phát hiện đã nhanh chóng có sức phát triển, đặc biệt bắt đầu từ đời Hán, Chu Dịch đã có bước nhảy vọt đúng đầu trong Ngũ Kinh. Đến đời Thanh, Chu Dịch lại được đẩy cao đứng đầu trong các Kinh trở thành đại biểu cho Kinh học Trung Quốc.

Sở dĩ địa vị của Chu Dịch không ngừng phát triển trong văn hóa Trung Quốc,

thậm chí đứng đầu trong các Kinh không phải là không có nguyên nhân. Kinh học cổ đại của Trung Quốc có một đặc điểm chung là mỗi tác phẩm đều là trước tác văn, sử, triết học tổng hợp, điển hình như Chu Dịch. Chu Dịch có nội hàm văn học, sử học và triết học rất phong phú nên sự phát triển tư tưởng triết học của Trung Quốc trong lịch sử, không ai không có mối quan hệ mật thiết với Chu Dịch. Không chỉ Nho gia trong lịch sử đã lấy Dịch học làm chính tông mà luân lý của Đạo gia cũng học ở Dịch. Họ đã đem lý luận của Dịch tạo thành cơ sở của lý luận của mình. Như quan điểm Thiên - Nhân cảm ứng của Đổng Trọng

Thư đời Hán đã thần học hóa Dịch; những nhà Huyền học đời Ngụy Tấn thì Huyền học hóa Dịch; Lý học Chu gia thời Tống Minh thì Lý học hóa Dịch; các nhà Kinh học thời Khang - Cản nhà Thanh thì đem Dịch Hán học hóa đều cho thấy vị trí của Chu Dịch trong các nhà tư tưởng lịch đại Trung Quốc. Các nhà Kinh học trong lịch sử đều lấy Dịch làm căn bản.

Do vậy sự phát triển của Dịch học các tác dụng quan trọng đến sự phát triển của Kinh học là tất yếu, đẩy cao giá trị Dịch học cũng chính là đẩy cao giá trị của Kinh học. Dịch học có ảnh hưởng cao nhất trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc, sự phát triển của nó có mối quan hệ mật thiết đến việc đẩy cao giá trị của Kinh học và Nho học.

III. MỐI QUAN HỆ MẬT THIẾT GIỮA KINH HỌC VÀ DỊCH HỌC

Chu Dịch đời Hán đã được phát triển thành Dịch học, bởi Chu Dịch được Kinh học Nho gia xếp đứng đầu trong Ngũ kinh, do vậy Kinh Dịch đã trở thành chủ thể của Nho học. Nho gia tối quan trọng Kinh học, Chu Dịch là bộ đứng đầu trong các Kinh, bởi thế giữa Nho - Dịch - Kinh học là mối quan hệ bất phân, đặc biệt Chu Dịch là trung tâm của Nho học lại là chủ thể của Kinh học nên sự phát triển của Dịch học có tác dụng cực kỳ quan trọng với Kinh học và Nho học. Chu Dịch có ảnh hưởng quan trọng với Kinh học của mọi thời đại.

Vì Sách Dịch ở đời Tần không bị đốt nên Chu Dịch được bảo tồn, đến đời Hán Nho học được chấn hưng, Dịch học được phát triển. Sự phát triển của Dịch học đã gia tốc cho sự phát triển của Kinh học, như danh Nho Đổng Trọng Thu cũng là Đại sư Dịch học và chính là đại sư của

Kinh học Kim văn, như lấy Phí thị làm đại biểu cho việc khảo chú Huấn hủ Chu Dịch Cổ văn cũng đã thúc đẩy sự phát triển Kinh học cổ văn. ở phương diện khác các nhà Triết học - Tư tưởng đời Hán khi chú giải Kinh học đều lấy Dịch làm chủ khai mở cho phong trào chú giải Kinh - Dịch học của đời sau.

Tổng mục Tứ khố toàn thư đời Thanh đã xếp Kinh học lên đầu, những bộ sách của Dịch được xếp lên trước nhất. Đối với Dịch tổng mục trong Tứ khố toàn thư đã có đánh giá: "Những sách của Dịch suy từ Đạo của trời đã hiển minh việc của người" ("Đạo của Dịch rộng lớn mọi vật đều ẩn chứa bên trong, như Thiên văn, địa lý, Nhạc luật, binh pháp, vận học, thuật toán cho đến phép luyện đơn... đều suy ra từ Dịch"). Ngoài ra còn khái quát quá trình diễn biến của Dịch lý, Tượng số, Dịch học như: "Hán Nho bàn về tượng số, cách cổ chưa xa hoặc thay đổi họ ở Kinh ⁽¹⁾, họ Tiêu thì trở về với họ Cơ, họ Tường, rồi lại thay đổi họ Trần, họ Thiệu, dốc lòng nghiên cứu tạo hóa, dần dần Dịch Lý xa lìa việc dân, Vương Bật rất bài trừ tượng số. Nói đến Lão Trang, hoặc thay đổi ở Hồ Viện, Trình tử bắt đầu rực rỡ ở Nho lý, rồi lại thay đổi rất xa ở Lý Quang Dương, tiếp đến tham chứng ở việc sử. Dịch ngày càng có nhiều quan điểm luận bàn").

Sách Dịch được lưu trong Tứ khố toàn Thư khoảng 500 bộ, chia làm 6 loại, trở thành nhân tố chính của Kinh học. Ngoài ra sách Thuật số ở phần Chư tử liên quan đến sách Dịch gần 30 bộ, gồm: Hoàng Cực Kinh Thế của Thiệu Tử đời Tống, Dịch Lâm của Tiêu Thạo đời Hán, Kinh Thị Dịch truyện của Kinh Phòng đều là những tác

⁽¹⁾ Kinh Phòng.

phẩm về "Dịch" nổi tiếng, còn có các thư tịch, thuật số lấy tượng số, chiêm bốc của Dịch làm cơ sở như: Kỳ môn độn Giáp diễn nghĩa, Lục nhâm đại toà, Quán tượng ngoạn cổ... hơn 10 bộ.

Thông qua vị trí sắp xếp và số lượng sách Dịch được ghi chép trong Tứ khố toàn thư đã phản ánh được tầm quan trọng của Dịch học nói riêng và Kinh học nói chung trong Kinh điển cổ tịch văn hóa Trung Quốc.

Như trên đã nói, Kinh học Trung Quốc trong suốt 2500 năm lịch sử và số lượng điển tịch Kinh học bao la, là những thành tựu bất hủ đối với sự kết tinh nên tố chất văn hóa Trung Quốc và sự phát triển của văn hóa văn minh Trung Hoa. Mặc dù trong Kinh học vẫn còn tồn tại những dư âm phong kiến nhưng không đáng đề cập đến, mà phải có những đánh giá lịch sử khách quan với vấn đề thì mới có thể có thái độ đúng đắn để phát huy văn hóa truyền thống.



PHẦN SÁU

LÝ LUẬN GIÁO DỤC TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

*T*rung Quốc là một quốc gia văn hoá cổ có 5000 năm lịch sử văn minh, cũng là một nước có luân lý giáo dục truyền thống. Kể từ khi có lịch sử ghi chép ở mảnh đất có diện tích 960 vạn km² này, con người đã không ngừng sáng tạo và đã có truyền thống luân lý, giáo dục nghiêm túc, trở thành linh hồn của dân tộc này cho đến mãi tận ngày nay...

CHƯƠNG 48

TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

*T*rung Quốc là một trong những quốc gia có nền văn minh cổ nổi tiếng trên thế giới, cũng là một quốc gia coi trọng và có nền giáo dục sớm nhất trên thế giới, diện mạo tinh thần và phẩm chất, tư tưởng của dân tộc Trung Hoa có mối quan hệ mật thiết với việc Trung Quốc coi trọng giáo dục.

Tư tưởng giáo dục ở Trung Quốc khởi nguồn từ rất sớm, Khổng Tử là nhà tư tưởng, giáo dục vĩ đại của Trung Quốc thời cổ đại. Cả cuộc đời Khổng Tử có hai thành tựu lớn là:

1. Chinh lý, hoàn thiện Kinh điển cổ Trung Quốc.
2. Khai sáng kỷ nguyên mới cho sự nghiệp giáo dục ở Trung Quốc.

Ông xứng đáng được phong xưng "Vạn Thế Sư biểu" (tám gương về người thầy mẫu mực của muôn đời).

Tư tưởng giáo dục của Chu Dịch là nội dung có thành tựu cao nhất trong văn hoá Chu Dịch, là tập đại thành của

tư tưởng giáo dục cổ đại Trung Quốc, là trung điểm của lịch sử văn minh 6000 năm Trung Quốc, có tác dụng kế thừa và phát triển tư tưởng giáo dục Trung Quốc.

Nho gia rất coi trọng Kinh học và giáo dục kinh tịch, một mặt kế thừa và phát huy văn hoá truyền thống là một công hiến quan trọng, mặt khác đã đặt nền móng cho tổ chất văn hoá dân tộc Trung Hoa.

§1. TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA CHU DỊCH VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI NỀN GIÁO DỤC TRUNG QUỐC

Tư tưởng giáo dục Chu Dịch là nội dung có thành tựu cao nhất trong văn hoá Chu Dịch. Tư tưởng giáo dục của Trung Quốc khởi nguồn từ rất sớm. Chu Dịch là tập đại thành cho tư tưởng giáo dục đó. Chu Dịch của 3000 năm trước là trung điểm của lịch sử văn minh Trung Quốc 6000 năm, có tác dụng kế thừa và phát triển tư tưởng giáo dục Trung Quốc.

I. TƯ TƯỞNG CHU DỊCH ĐÃ ĐẶT NỀN MÓNG CHO TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC TRUNG QUỐC.

Tư tưởng và giáo dục vốn có quan hệ mật thiết. Chu Dịch là cội nguồn của tư tưởng học thuật Trung Quốc, đương nhiên là cơ sở cho tư tưởng giáo dục Trung Quốc, Dịch học bắt nguồn từ Chu Dịch là gốc rễ của Nho học Trung Quốc. Chu Dịch được xếp đứng đầu trong các Kinh điển, thâm thấu rất sâu trong Nho học, ảnh hưởng của Nho học và Dịch học với sự hình thành tư tưởng giáo dục

Trung Quốc là không thể chia cắt.

Nói tóm lại, Chu Dịch là trước tác kinh điển quan trọng của Nho gia. Tư tưởng giáo dục của Nho gia mà lấy tư tưởng Chu Dịch làm cơ sở là cốt lõi của tư tưởng giáo dục truyền thống Trung Quốc. Khổng Tử nhà tư tưởng giáo dục vĩ đại thời cổ của Trung Quốc đã rất tôn sùng Kinh Dịch, sau khi chỉnh lý ông đã xem là nội dung chủ yếu để dạy học, các Nho gia sau đều xem Chu Dịch là hàng đầu trong Tứ thư Ngũ Kinh. ảnh hưởng tư tưởng giáo dục của Chu Dịch và công lao của Khổng Tử là không thể tách rời.

Kinh Dịch tuy không trực tiếp bàn đến phương pháp giáo dục nhưng trong sách Dịch đã ẩn chứa rất phong phú tư tưởng giáo dục là tiền đề cho giáo dục luân lý, giáo dục tâm lý, giáo dục dự trắc nên có ảnh hưởng rất sâu sắc tới tư tưởng giáo dục của Trung Quốc.

Những nhà giáo dục, tư tưởng cổ đại Trung Quốc không chỉ có Khổng Tử, Mạnh Tử, mà còn có rất nhiều người đều liên quan rất mật thiết với Chu Dịch.

Như tư tưởng giáo dục thực tiễn của Mặc Tử, coi trọng giáo dục xã hội của Tuân Tử, "Dĩ pháp trị giáo" (dùng pháp trị) của Hàn Phi Tử, đều liên quan đến Chu Dịch. Danh Nho Đồng Trọng Thư đời Hán khi đưa ra chủ trương "Bãi truất Bách gia, Độc tôn Nho thuật" đã củng cố vị trí chủ thể của tư tưởng Nho và Dịch trong giáo dục, Lý học Trình, Chu nổi tiếng ở đời Tống, tư tưởng giáo dục của họ cũng được phát triển trên nền của tư tưởng Nho và Dịch. Nhị Trình ⁽¹⁾ đã lấy tư tưởng Nho - Dịch để tiến hành lập luận giáo dục, chủ trương quan điểm "dùng học để đạt đến

⁽¹⁾ Trình Hạo, Trình Di.

thánh nhân" (Dĩ học chí Thánh nhân) để giáo hoá dân. Nhà tư tưởng vĩ đại Chu Hy đồng thời là nhà lý luận Dịch học mà tư tưởng giáo dục của ông phát triển từ tư tưởng giáo dục Khổng - Mạnh. Tư tưởng giáo dục của nhà tư tưởng nổi tiếng đời Nam Tống - Lục Cửu Uyên cũng là kế thừa y bát ⁽¹⁾ Nho học Khổng Mạnh. Vương Phu Tử - nhà tư tưởng nổi tiếng thời Minh Thanh, lấy Chu Dịch nội truyện và Chu Dịch ngoại truyện đã phản ánh tư tưởng Dịch học của ông cũng là tư tưởng giáo dục của ông.

Nói tóm lại, sự hình thành và phát triển của tư tưởng giáo dục Trung Quốc với Chu Dịch có mối quan hệ mật thiết.

1. Tinh xã hội của tư tưởng giáo dục Chu Dịch và ảnh hưởng của nó.

Chu Dịch là một bộ trước tác xã hội học vĩ đại, xem xét tư tưởng của nó từ góc độ chủ nghĩa duy vật lịch sử và tích cực vì khi hình thành Kinh Dịch xã hội nô lệ đương tiến tới tan rã, xã hội phong kiến Trung Quốc đang dần dần được xác lập. Tư tưởng Kinh Dịch là đại biểu cho giai đoạn lịch sử mới, do vậy trên tổng thể tư tưởng của nó là tích cực.

Những người soạn ra Chu Dịch đều là những Quan Vu Bốc và các Sử quan rất giỏi. Do vậy sự quan tâm và ngoài bao đối với quốc gia đã được phản ánh trong tác phẩm của họ, đây là một nguyên nhân mà bộ Chu Dịch có tính tư tưởng xã hội rất mạnh. Ngoài ra Chu Dịch đã trải qua với những nhân vật chính trị nổi tiếng trong lịch sử tu dưỡng và bổ sung khiến tính chính trị trong Chu Dịch rất

⁽¹⁾ Tín vật chân truyền - thuật ngữ Phật giáo.

cao như Chu Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử đều đã đi qua Chu Dịch. Sách Vĩ Biên Tam tuyệt (được chép trong Sử Ký - Khổng Tử Thế Gia) chính là nói đến việc Khổng Tử nghiên cứu Chu Dịch khiến dây buộc sách ba lần bị đứt, đã phản ánh được công phu của Khổng Tử trong Kinh Dịch - Sử Ký cũng chép việc Khổng Tử chỉnh lý Lục Kinh, cho thấy Kinh Dịch đã được qua Khổng Tử chỉnh lý. Chu Văn Vương khi bị giam cầm ở Dũ Lý đã diễn họa bát quái, trong Dịch từ đã ẩn bóng hoài bão của ông. Công lao của Chu Công phụ tá Thành vương trong Dịch được sử quan chép hoặc do chính ông chép nên người đời sau có thuyết coi Kinh Dịch là Văn Vương và Chu Công soạn, Dịch truyện do Khổng Tử trước thuật. Những thuyết này đến nay vẫn chưa được khẳng định nhưng chí ít cũng nói lên công sức của một số Chính trị gia nổi tiếng này chỉnh lý, cho thấy tính chính trị xã hội của Kinh Dịch rất mạnh không phải là không có nguyên nhân.

Kinh Dịch luận bàn về Thiên Tượng, nhưng không xa lìa xã hội từ Thiên Đạo nó gắn chặt với Nhân Đạo và khéo léo từ quy luật tượng số của Vũ trụ dẫn nhập, ứng dụng vào việc của người. Những nguyên tắc này đều được tư tưởng giáo dục của Nho gia hấp thụ, nên Nho gia rất coi trọng giáo dục xã hội và nó cùng với Chu Dịch là bất phân; như Dịch nói: "Dịch cùng với Thiên Địa là chuẩn nên có thể chuyên chở Đạo của thiên hạ" "Thánh nhân lấy chí hướng thông suốt thiên hạ để làm sự nghiệp an định thiên hạ" (Dịch - Hệ Từ thượng).

"Người quân tử khi an chẳng quên nguy, khi còn không quên mất. Vậy nên, lấy thân an mà quốc gia được bảo tồn... chớ quên! chớ quên! trói chặt lấy cây dâu... biết

nhỏ mà mưu lớn, sức yếu mà nhận nặng" (Dịch - Hệ từ).

Phân trên đã cho thấy tư tưởng giáo dục của Chu Dịch chú trọng vào việc phục vụ xã hội. Tư tưởng giáo dục quan trọng này đã ảnh hưởng rất sâu sắc đến Nho gia và phương hướng giáo dục của các triều đại Trung Quốc. Nó thực sự vô cùng rực rỡ và đó cũng chính là nguyên nhân Chu Dịch trong suốt mấy nghìn năm không hề suy giảm.

2. Tính thực tiễn trong tư tưởng giáo dục Chu Dịch và ảnh hưởng của nó.

Chu Dịch là bộ sách rất chú trọng thực tiễn, phần tượng số của Chu Dịch không phải từ trên trời rơi xuống, mà là sự đúc kết từ những thực tiễn trên nhiều phương diện (Thiên, Địa, Nhân).

- "Ngửa mặt xem thiên văn, cúi xuống xem địa lý. Thánh nhân nhìn cái động của thiên hạ, mà nghiên cứu đến cùng tột để tạo ra Dịch Lễ".

- Xưa kia Bào Hy làm Vua thiên hạ, ngửa mặt xem tượng của trời, cúi xuống ngắm phép của đất, nhìn văn hoa của chim thú cùng với những gì thuận với đất, gần thì lấy những cái ở quanh mình, xa thì lấy ở muôn vật, bấy giờ bắt đầu tạo ra bát quái (8 quẻ đơn) thông suốt với Đức sáng của Thần, để phân biệt cái tình của muôn vật" (Dịch - Hệ từ).

Cho thấy Chu Dịch rất coi trọng thực tiễn, nó sở dĩ thông suốt được Đức sáng của Thần, hiểu cùng tột cái tình của muôn vật là do đã trải qua sự quan sát thấu triệt mà có được, bởi vậy, Chu Dịch nhấn mạnh:

- "Lý ⁽¹⁾ là cơ sở của Đức" (Dịch - Hệ từ). tức là thực

⁽¹⁾ Quái lý trong Chu Dịch

tiên là tiêu chuẩn để đo lường Đạo đức. Ngoài ra quái Lý trong Dịch nói rằng: "Lý là nhu dẫm lên cương vậy. Tượng rằng: trên trời dưới là đầm quẻ lý. Quân tử lấy đó để làm sáng tỏ trên dưới và định dân chí".

Hào sơ cửu nói: dẫm lên vốn có, đi, không lỗi.

Tượng rằng: việc đi theo sự vốn có, một mình làm theo chí nguyện vậy.

Hào cửu nhị nói: cất bước bằng bằng, người u ám chính bền thì tốt.

Tất cả những điều đó đã chỉ ra: hết thảy sự vật trong thiên hạ dù là cương hay nhu, văn hay võ đều phải tự mình thực tiễn, chỉ có kinh qua thực tiễn mới có thể: "Sáng tỏ được trên dưới, an định được dân chí" cũng mới có thể tự lập trong trời đất (một mình làm theo chí nguyện). Mà còn nhấn mạnh thực tiễn phải lấy kiên, bền để duy trì. Nên nói: "Xem xét cái bền vững của nó mà cái tình của muôn vật trong trời đất được hiển hiện vậy (Dịch - Hằng quái - Thoán). Tức là thực tiễn không biếng nhác mới có thể thông suốt được tình của muôn vật.

Chịu ảnh hưởng của nó, tuy Nho gia lấy Lục Kinh làm chủ nhưng cũng lơ là bỏ qua thao tác thực tế; tuy cũng nói đến Lục nghệ: Lễ, Nhạc, Xa, Thu, Số, Kỵ là những kỹ nghệ phải học, nhưng Nho gia nghiêng về thực tiễn xã hội, còn Mặc gia và Pháp gia thì chú trọng đến thực tiễn sản xuất, nhấn mạnh phải cách tân kỹ thuật; Đạo Gia Lão Tử cũng là một người chủ trương canh tác, đặc biệt là Thiên tông Phật gia, không chỉ học tập Thiền mà còn tự canh tự túc, như Thiền sư Bách Trượng nổi tiếng của phái Nam thiền đã đề xuất một câu nói nổi tiếng: "một ngày không cày, một ngày không ăn", cho thấy Chu Dịch và Chu tử đều

chú trọng đến thực tiễn xã hội và thực tiễn sản xuất, ảnh hưởng này đối với giáo dục thực tiễn và hoạt động thực tiễn của dân tộc Trung Hoa rất sâu sắc.

II. TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ GIÁO DỤC CỦA CHU DỊCH VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ.

Luân lý giáo dục là quy phạm chỉ hành vi đạo đức của người giảng dạy.

Chu Dịch rất coi trọng luân lý giáo dục, đem việc bồi dưỡng giáo dục đạo đức luân lý lên hàng đầu và còn nhấn mạnh mục tiêu của người giáo dục là bồi dưỡng "thánh nhân" và người Nhân, đồng thời bàn về nguyên tắc cụ thể của luân lý giáo dục.

"Lý là cơ sở của Đức, Khiêm là chuỗi nắm của Đức, Phục là gốc của Đức, Hằng là sự bền vững của Đức, Tồn là phép tu sửa của Đức, ích là bao la của Đức, Khốn là biện minh của Đức, Tĩnh là đất của Đức, Tồn là khuôn của Đức" (Dịch - Hệ từ).

Tức là Chu Dịch lấy quan điểm trọng thực tiễn của quái Lý (Lý là lễ vậy, như Dịch - Tự quái rằng: Lý giả, Lễ dã). Quái khiêm là thái khiêm và Đức, quái Phục là tiến hành phản phục, quái Hằng lấy duy trì để trường tồn. Quái Tồn trước khó mà sau dễ (Dịch - Hệ từ). Quái ích bao la mà không bày đặt. Quái Khốn khôn cùng mà hanh thông. Quái Tĩnh nguồn tạo ra Nghĩa, Quái Tồn là khuôn khổ của Đức, là nguyên tức của Đức dục.

Trong lời từ của Hào, Quái Chu Dịch là kho chứa to lớn, hội tụ tư tưởng giáo dục thời cổ đại Trung Quốc, như Tượng truyện của quái Càn trong Chu Dịch nói rằng: "Trời mạnh mẽ, quân tử tự gắng mình không ngại nghỉ để trở

thành khuôn vàng thước ngọc của muôn đời" từng khích lệ được rất nhiều nam, nữ Trung Hoa.

Tư tưởng đức dục trong Chu Dịch rất vĩ đại, như lời Thoán của quái Khôn nói: "Đức hợp vô cùng, ẩn chứa rực rỡ. Quân tử dùng Đức dày để chờ vật.

Lại như lời Tượng của quái Khôn nói rằng: "Quân tử phải giao hoà và suy nghĩ không mệt mỏi" đã phản ánh được hoài bão rộng lớn và khí chất quật cường của dân tộc Trung Hoa. Lời Tượng của quái Sư nói: "Quân tử phải dung chứa và (nuôi nấng) chăm sóc dân chúng" cũng cho thấy người làm thầy phải lấy lòng khoan dung để chấp nhận người khác (Lời Tượng của quái Hàm nói: "người quân tử dùng lòng (rộng lớn) trống rỗng để tiếp nhận người") phạm vi của quân tử rất rộng lớn, đương nhiên có cả việc giáo dục ở trong đó. "phản tỉnh tu đức" nói nghĩa rộng là giữ gìn kỷ luật cho mình, cái gọi là người giáo dục, trước hết phải được nhận sự giáo dục" cũng như Khổng Tử nói: "Nếu như không thể làm cho thân mình ngay thẳng thì làm thế nào để khiến cho người khác ngay thẳng" (Luận ngữ - Tử Lộ). Tức là chính mình không lấy thân mình làm khuôn phép thì nói gì đến giáo dục người khác.

Ngoài ra còn nói: "Thánh nhân vì sùng Đức mà sự nghiệp được lớn mạnh", hơn nữa Chu Dịch cũng cảnh răn rằng: "Đạo của người là ghét tràn đầy mà thích khiêm tốn" (Lời Thoán của Quái Mông) "Thận ngôn ngữ" "Quân tử phải xa lìa tiểu nhân" (Lời Tượng của Quái Độn) "Tiết dụng, chế độ không lạm dụng của cải, chẳng hại đến dân" (Lời Thoán - Quái Tiết), hết thảy đều là những giáo huấn: Nghiêm mình tu Đức.

Phần trên chỉ tạm lược thuật hệ thống tư tưởng rộng

lớn của Chu Dịch cũng đủ thấy tư tưởng giáo dục của Chủ Dịch rất coi trọng đạo đức luân lý và đặt Đức dục của người giáo dục lên hàng đầu. Điều đó đã ảnh hưởng rất sâu sắc đối với Nho gia và tư tưởng giáo dục Trung Quốc.

III. TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC CỦA CHU DỊCH VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ.

Tâm lý giáo dục là chỉ thái độ tâm lý của người giáo dục, tâm lý giáo dục còn bao quát động cơ tâm lý của người được giáo dục trong quá trình giáo dục và cả tâm lý khuôn khổ trong quá trình học tập, ngược lại với học vấn nghiên cứu của tâm lý trong đó còn có cả phương hướng giáo dục, đối sách tâm lý, giáo dục tâm lý, hết thảy chúng đều thuộc phạm vi ứng dụng tâm lý học.

Giáo dục tâm lý thuộc phương pháp giáo dục ở trình độ cao. Trong Chu Dịch có rất nhiều điểm có giá trị được dùng làm mẫu. Chu Dịch là một bộ sách dưới hình thức bốc phê. Bởi vậy, trong chiêm từ ẩn chứa rất phong phú nội dung tâm lý, là sự gợi mở của giáo dục tâm lý; Chu Dịch rất nhấn mạnh những hiểu biết chân chính đều bắt nguồn từ thực tiễn. Hết thảy tri thức đều không phải là bẩm sinh.

"Thuở xưa Bào Hy làm Vua thiên hạ, ngửa lên trông tượng của trời, cúi xuống xem phép của đất, xem đường nét của chim thú, gần thì xét nơi thân, xa ngấm nhìn muôn vật, bấy giờ tạo ra bát quái, để thông cái đức sáng của Thần, để phân biệt được cái tình của muôn vật" (Dịch - Hệ từ) nghĩa là nói:

Bào Hy là người lãnh tụ có trí tuệ cao nhất thời cổ đại. Ông chẳng phải là thần nhân hay thiên tài, ông tạo ra bát

quái là thông qua xem xét, nghiên cứu Thiên tượng, Địa lý, chim thú rồi sau đó đúc rút ra triết lý, nói rõ thánh nhân mà Chu Dịch sùng bái chính là những người có kinh nghiệm thực tiễn. Đồng thời Chu Dịch lại nhấn mạnh, mọi người đều có thể trở thành Thánh nhân và lấy Thánh nhân làm mục tiêu để giáo dục.

Quan điểm "hữu giáo vô loại" của Khổng Tử là kêu gọi ở phương diện giáo dục mọi người đều bình đẳng, nó thống nhất với tông chỉ của Chu Dịch. Phương châm Hữu giáo vô loại của Khổng Tử có ý nghĩa tích cực mang tính thời đại trong lịch sử giáo dục Trung Quốc, là tấm bia rạng ngời trong sự nghiệp giáo dục Trung Quốc, đồng thời có tác dụng hài hoà tốt đẹp, cân bằng tâm lý của người được giáo dục.

Chu Dịch không chỉ có tư tưởng tiến bộ trên phương diện giáo dục mà đối sách của nó cũng rất có tác dụng gợi mở. Như Quái Mông trong Chu Dịch nhấn mạnh "phát mông" khai mở sự mông muội (Dịch - Mông quái - Sơ Lục) tức là điều trọng yếu của giáo dục là giáo hoá "Đó chẳng phải ta tìm cầu ở đứa trẻ mà là trẻ nhỏ cầu ta, nên cái chí ứng nhau" và đây là chú trọng đến tính tự giác nhận sự giáo dục.

Ngoài ra, trong Kinh Dịch có rất nhiều lời từ là tâm lý bức phê có thể dùng trong giáo dục tâm lý như lời Hào cửu trong quái Lý: "Dẫm lên đuôi Hổ, lòng nơm nớp, cuối cùng tốt" tức là dẫm lên đuôi Hổ, chỉ cần bình tĩnh, tìm biện pháp cũng có thể chuyển nguy thành an.

Lại có lời quái Chân nói rằng "Sấm kinh động trăm dặm, chẳng rơi thìa", ý nói khi có sấm nổ, cái thìa, muôi cầm ở trong tay, không kinh sợ rơi xuống.

Dùng những lời này để phát huy tâm lý, tình thần, khi lâm nguy mà không sợ hãi.

Ngoài ra quái Khảm nói: "Tập Khảm có niềm tin, bền tâm, tốt, làm có yêu chuộng" Thoán rằng: "Tập Khảm, rất nguy hiểm vậy. Nước chảy không đầy, làm ở chỗ nguy hiểm mà không mất đi niềm tin, bền tâm, tốt là vì bên trong rắn rồi vậy, làm việc mà thích thú, rồi sẽ thành công vậy"; tức là ý muốn nói: đặt chân vào nguy hiểm, chỉ cần tâm định, tâm có vận tốt, mới có thể làm thay đổi, không sợ hãi. Đã chỉ ra trong rất nhiều những tình huống nguy hiểm, tâm lý đề phòng, rồi sẽ có ý nghĩa quan trọng. Trong Kinh Dịch cũng ghi lại rất phong phú những chiến thuật tâm lý, hoàn toàn có thể dùng để giáo dục tâm lý, thử thách tâm lý, trạng thái thất bại, tinh thần lo sợ, thụt lùi, rất nhiều dạng tâm lý phức tạp đều có thể dùng để khảo chứng.

Giáo dục tâm lý của Khổng Tử rất kiệt xuất, ông rất có tài trong việc kích khởi tâm lý tự tin của học trò, như ông nói: "Tính tương cận, tập tương viễn" (Luận ngữ - Dương Hoá) ý là cái tố chất ban đầu của con người xấp xỉ như nhau, nhưng sau đó khác nhau là bởi kết quả giáo dục khác nhau, đương nhiên có bao quát trí lực ở bên trong.

82. TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA KHỔNG TỬ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

I. KHÁI THUẬT

Khổng Tử là nhà giáo dục, tư tưởng vĩ đại thời cổ đại của Trung Quốc. Cuộc đời ông có hai thành tựu chủ yếu :

Một là, Chính lý và phổ cập Kinh điển văn hiến Trung Quốc ; Hai là, Khai mở kỷ nguyên mới cho sự nghiệp giáo dục Trung Quốc.

Chỗ vĩ đại nhất của Khổng Tử là ông rất có nhiệt huyết phát huy văn hoá Trung Quốc. Khổng Tử và Nho gia đã đem Kinh điển văn hoá Trung Quốc làm nội dung chủ yếu của việc dạy học đã có tác dụng thúc đẩy tích cực sự phát triển văn hoá Trung Quốc. Một trong những nguyên nhân Trung Quốc trở thành một quốc gia cổ có nền văn hoá nổi tiếng trên thế giới và việc nó có một Bảo khố văn hiến rộng lớn và phong phú là không thể tách rời. Thành tích của Nho gia và Khổng Tử ở điểm này cũng không thể xem nhẹ.

Cuộc đời Khổng Tử ngoài việc chỉ ra chủ trương chính trị viễn kiến còn lại là sự nghiệp nghiên cứu và giáo dục tuyên truyền văn hoá Trung Quốc. Với 3000 đệ tử, 72 người hiền, đã phần nào phản ánh thành quả giáo dục của ông. Giáo dục ngôn hạnh vĩ đại trong cuộc đời ông được ghi trong bộ sách Luận ngữ đã trở thành "khuôn vàng thước ngọc" cho quy phạm đạo đức của nhân dân Trung Quốc trong suốt mấy nghìn năm, rất nhiều những danh ngôn tuyệt cú đến nay vẫn là phương châm của dân tộc Trung Hoa.

Cuộc đời Khổng Tử là sự huy hoàng nhưng cũng là trắc trở long đong khi đã 50 tuổi mà ông vẫn còn đang du hoá các nước, 14 năm bất đắc chí phiêu diêu, nhờ vậy đã hun đúc cho ông cái khí chất cương nghị, tinh thần bền vững, chẳng uốn mình trước muôn vàn khó khăn. Tinh thần bất khuất luôn phải đấu tranh với nghịch cảnh đã phản ánh trong tư tưởng giáo dục của ông.

II. QUAN ĐIỂM GIÁO DỤC CHỦ YẾU TRONG TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA KHỔNG TỬ.

Thành tích trong sự nghiệp giáo dục của Khổng Tử và tư tưởng giáo dục vĩ đại của ông là không thể tách rời, nó được thể hiện ở những phương diện sau đây:

1. Tư tưởng "Hữu giáo vô loại" của Khổng Tử và ảnh hưởng của nó.

"Hữu giáo vô loại" được ghi trong Luận ngữ - Vệ Linh Công. Đây là tư tưởng rạch ròi nhất của Khổng Tử, chỉ quan điểm giáo dục cho rằng mọi người đều bình đẳng. Không phân biệt đẳng cấp, địa vị, giàu nghèo, sang hèn, mọi người đều được giáo dục. Trong trường học của Khổng Tử, người nghèo, người giàu đều như nhau chỉ cần dâng lên vài bó nem làm lễ ("Tự dâng vài buộc nem, ta chưa từng không dạy họ" (Luận ngữ - Thuật Nhi) có thể nhập học. Đây là tính phổ biến của giáo dục quần chúng, nó ảnh hưởng sâu sắc đến tổ chất của dân tộc Trung Hoa. Trước đây chỉ giai cấp thượng tầng mới được nhận sự giáo dục, vậy mà bây giờ bình dân cũng được đi học, nên Khổng Tử được muôn đời tôn xưng Thánh nhân, thật rất xứng đáng.

2. Chú trọng học tập Kinh điển văn hiến.

Khổng Tử rất chú trọng đến việc học tập Kinh điển văn hiến, ông chế định Dịch, Lễ, Nhạc, Thi, Thư làm giáo trình bắt buộc, coi đó là nội dung giảng dạy chủ yếu. Khổng Tử vừa giảng dạy vừa tu chính Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, những năm cuối đời ông cực kỳ coi trọng Kinh Dịch, như ông nói: "Giá như ta có thêm vài tuổi nữa để từ 50 tuổi học Dịch thì có lẽ ta sẽ không phạm sai lầm lớn vậy" (Luận Ngữ - Thuật Nhi).

Khổng Tử là người có học vấn chân chính. Ông đã rất công phu chỉnh lý, giảng dạy và phát huy văn hiến cổ. Sau khi Khổng Tử mất các đệ tử đã kế thừa nghiên cứu, phát triển tư tưởng của ông. Họ đã biên định Dịch - Lễ - Thi - Thư... làm bộ Tứ thư ngũ Kinh và trở thành nội dung chủ yếu của khảo thi khoa cử là giáo trình bắt buộc của Nho giáo. Suốt mấy nghìn năm, nó đã đặt ra phương hướng cho sự phát triển giáo dục của Trung Quốc.

Ngoài ra, Khổng Tử cũng rất coi trọng Lễ - Nhạc. Ông phổ Nhạc cho Thi và trình độ thưởng thức âm nhạc của ông cũng rất cao. Ông khi ở nước Tề, nghe được vận âm nhạc của thời Đế Thuấn đã nói rằng: "3 tháng không biết vị thịt" đó là cảm thán âm Nhạc thời cổ đã đạt trình độ cao như vậy, khi nghe xong, đến vị thịt cũng không nghĩ tới.

Việc coi trọng Nhạc của Khổng Tử, không phải để tiêu khiển mà ông cho rằng Nhạc có mối quan hệ mật thiết với Lễ, là tác dụng trọng yếu giữa xã hội và quốc gia, như ông nói: "Lễ Nhạc suy vi, thì hình phạt không đúng và khi đó người dân không có gì để được vui vẻ" (Luận Ngữ - Tử Lộ). Khổng Tử cũng dùng âm Nhạc để bồi luyện tình cảm. Trong nghịch cảnh vẫn lấy Thi Nhạc làm bạn, mượn Lễ Nhạc để phấn chấn tinh thần như nạn đói mà ông và đệ tử ở Sơn pha vẫn "không ngừng giảng Nhạc nói thi" (Sử Ký - Khổng Tử thế gia).

Khổng Tử còn chủ trương đa tài đa nghệ, ngoài học tập Kinh thư còn phải hoàn thiện Đức dục, Trí Dục Thể dục... nên ông đề xướng học các kỹ nghệ: Xạ, Ngự, Thư... và Lễ Nhạc hợp lại gọi là Lục nghệ, trở thành phụ trợ cho việc dạy Lục Kinh.

Như trên đã nói Khổng Tử dạy học rất coi trọng văn

hoá truyền thống đó là kế thừa và phát huy cơ sở của tiên nhân. Việc coi trọng giáo dục Kinh điển văn hiến tiên nhân của Khổng Tử trở thành giáo dục chính thống của Nho gia nói riêng và Trung Quốc nói chung.

3. Quan điểm chính trị trong tư tưởng giáo dục của Khổng Tử

Đặc điểm lớn nhất trong tư tưởng giáo dục của Khổng Tử là nhấn mạnh tính chính trị. Mục tiêu giáo dục của Khổng Tử quyết không phải là muốn học trò sau này quy ẩn mà là trị quốc và đào tạo nhân tài. Bởi vậy tình hình xã hội là phương châm giáo dục của Khổng Tử, bản thân Khổng Tử vốn là người rất lo lắng cho sự hưng vong của quốc gia, ngay từ khi còn nhỏ ông đã có hoài bão được lo lắng cho quốc sự. Do vậy kiến giải chính trị của ông đều rất tích cực.

Khổng Tử xuất thân từ một gia đình quý tộc nghèo, cuộc sống khá vất vả, 3 tuổi mồ côi cha, được mẫu thân nuôi khôn lớn, từ nhỏ phải sống cuộc sống nghèo hèn, như Khổng Tử nói: "Ta thuở nhỏ rất nghèo" (Luận ngữ - Tử Hãn). Sau này trưởng thành cũng chỉ làm quan chức nhỏ, 50 tuổi tuy làm đến chức Tư Khấu nhưng do cục diện chính trị quốc gia biến động nên bị biếm truất, sau đó ông đi du thuyết các nước, mở đầu cho cuộc sinh nhai phiêu lãng kéo dài 14 năm của ông. Trải qua mọi sự gian khổ, cay đắng nhưng chủ trương chính trị của ông vẫn chưa được quân chủ các nước tiếp nhận thì lại phải chứng kiến sự suy thoái của chính đất nước mình và sự biến loạn của thời cuộc. Khổng Tử vô cùng thương cảm, nên ông càng kiên định với hoài bão "Khắc kỷ phục Lễ" của mình, do vậy đã tạo ra tính chính trị rất mãnh liệt trong tư tưởng

giáo dục của ông.

Khổng Tử phải đối mặt với tình hình các nước thôn tính lẫn nhau, quân thần thì thoán quyền đoạt vị, ông kêu gọi làm người phải giữ đúng vị trí, vai trò của mình, tức là chủ trương phải "chính danh", khôi phục quy phạm chính trị "Vua phải ra vua, bề tôi phải ra bề tôi, cha phải xưng cha, con phải là con", đưa ra chủ trương chính trị "Dùng Đức Lễ để trị", và yêu cầu "Người lấy Đức thi hành chính sự phải ví như sao Bắc Đẩu, được các tinh tú khác chiếu về". (Luận Ngữ - Vi chính). Do đó, ông nhấn mạnh phải có Lễ, Nhân, Trung, Hiếu, Nghĩa. Những chủ trương chính trị này đã dung nhập trong hoạt động giáo dục, trở thành tôn chỉ trong tư tưởng giáo dục và mục tiêu để bồi dưỡng nhân tài. Phương châm giáo dục của Khổng Tử là thất chặt giáo dục với chính trị, là tấm gương sáng chói trong sự nghiệp giáo dục Trung Quốc.

4. Mở trường tư thực

ở Trung Quốc, trước đây thời Tây Chu là thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Giáo dục là để củng cố và phục vụ lợi ích của giai cấp chủ nô. Do vậy chỉ có giai cấp chủ nô mới có quyền được giáo dục, mới có phòng sách và học đường được sắp đặt trong quan phủ. Thường dân không được vào, nên đối tượng giáo dục đương thời chỉ thuộc giai tầng quý tộc. Sau khi bước sang thời Xuân Thu, theo sự sụp đổ của chế độ nô lệ, giai cấp địa chủ bắt đầu xuất hiện, văn hoá xã hội cũng bắt đầu thay đổi, quảng đại quần chúng nhân dân đều khát vọng cầu học. Việc Khổng Tử mở trường tư thực chính là được hình thành ở bối cảnh lịch sử như vậy.

Khổng Tử một mặt tham gia hoạt động xã hội, một mặt giảng dạy học thu nạp đệ tử, mở trường tư thực là ảnh

hưởng lớn nhất của thời kỳ này. Khổng Tử kiên trì quan điểm "Hữu giáo vô loại", mở rộng phạm vi thu nhận học trò và cổ động học trò quan tâm đến quốc gia đại sự, tích cực tham gia hoạt động xã hội đã tạo ra phong trào mới cho sự nghiệp giáo dục, bồi dưỡng nhân tài cho quốc gia.

Khổng Tử mở trường dạy học, kiên trì quan điểm "hữu giáo vô loại" không phân đẳng cấp, chẳng ngo giàu nghèo không xem quốc tịch, chỉ cần vài bó nem làm học phí (Tự dâng buộc nem ta chưa từng không dạy - Luận Ngữ - Thuật nhi). Học trò của ông phát triển đến 3000 người. Trong đó có người thành đạt trên phương diện chính sự quốc gia như Tử Lộ, có người thi kế thừa và phát huy và mở rộng văn hoá tổ quốc và sự nghiệp giáo dục, nỗ lực tài hoa, cho thấy ảnh hưởng và thành tựu việc mở trường dạy học của Khổng Tử là không tiền khoáng hậu.

Việc Khổng Tử mở trường tư thục đã có tác dụng đẩy cao tính xã hội hoá sự nghiệp giáo dục, đã xúc tiến được sự nghiệp giáo dục văn hoá Trung Quốc là một công lao to lớn, đây cũng là một nguyên nhân chủ yếu khiến Khổng Tử trở thành người thầy mẫu mực của muôn đời (Vạn Thế Sư Biểu).

III. KHỔNG TỬ - NGƯỜI THẤY VĨ ĐẠI CỦA MUÔN ĐỜI.

Khổng Tử là khuôn mẫu mô phạm cho những người thầy trong suốt mấy nghìn năm trở lại đây, xứng đáng được tôn xưng là "Vạn Thế Sư Biểu", sự tôn sùng không chỉ bởi tư tưởng chính trị bất phàm được ngàn đời nhắc đến mà đặc biệt vì tính mô phạm do kết hợp được sự nghiệp giáo dục và phấn đấu chính trị.

Sở dĩ Khổng Tử được lòng người, trước hết bởi ông có

tính vị tha cao. Ông nói: "Cái mình muốn thành tựu thì khiến cho người đọc được thành tựu. Cái mình muốn đạt được thì khiến cho người đạt được" (Luận Ngữ - Ung dã), tức là lấy việc bồi dưỡng học trò làm đầu "Điều mình không muốn chớ bảo người khác làm" (Luận Ngữ - Nhan Uyên).

1. Nội tâm bất cứ (Luận tự xét mình nên không cần lo lắng có khuyết tật).

Khổng Tử rất chú trọng tự xét (nội tâm) như ông nói: "Tự xét mình, không có khuyết tật, có gì đáng lo đáng sợ" (Nhan Uyên) "Ta một ngày xét lại mình ba lần" (Học Nhi) "3 người đi cùng đường, hẳn có thầy ta ở trong đó, chọn người thiện thì theo, người bất thiện thì ta sửa chữa" (Thuật Nhi) "Khâu này may mắn, nếu có lỗi gì, mọi người đều biết" (Thuật Nhi).

Những lời ghi trên đây cho thấy Khổng Tử cả cuộc đời cẩn thận giữ mình khiêm tốn hiếu học, nên được rất nhiều người yêu mến kính trọng.

2. Khắc kỷ, luật kỷ (Giữ mình, đưa mình vào khuôn khổ).

Khổng Tử nói: "Dùng chữ Kính làm khuôn phép cho mình" (Luận ngữ - Hiến Văn). Mục đích Khổng Tử "Khắc kỷ - Luật kỷ" để trở về với Lễ.

Khổng Tử khắc kỷ để khôi phục Lễ, cốt lõi của Lễ là Nhân, một người khắc kỷ theo Lễ. Thiên hạ trở về với nhân từ". (Luận Ngữ - Nhan Uyên). Nguyên tắc Khổng Tử chỉ ra để phục Lễ là tự ước chế mình. Ông dạy Nhan Uyên: "Trái Lễ không nhìn, trái Lễ không nghe, trái Lễ không nói, trái lễ không làm (Luận ngữ - Nhan Uyên).

"Không biết Lễ không lấy gì làm thành công" (Luận

Ngũ - Nghiêu viết).

"Chiếu không ngay ngắn không ngồi" (Luận Ngũ - Hương đẳng).

Trên đây là những câu cách ngôn, và ngày nay đã trở thành điều giáo huấn của rất nhiều vị giáo viên. Khổng Tử còn nhấn mạnh: "Chăm chăm nhìn đến lợi nhỏ thì việc lớn không thành" (Tủ Lộ). "Xảo ngôn loạn đức, việc hỏng không nhẫn thì loạn đại mưu" (Vệ Linh Công), làm người thầy mẫu mực trên mọi phương diện không thể xem nhẹ tiết tháo này.

3. Sát phu bất khả đoạt chí (Dù là kẻ bình thường cũng không để đoạt mất ý chí của mình).

Khổng Tử là một người rất có chí khí. Câu nói nổi tiếng của ông rằng: "Giữa ba quân có thể bị đoạt mất tướng vậy, nhưng kẻ thất phu không thể bị đoạt mất chí khí của mình" (Tủ Hấn), "Người quân tử cầu ở nơi mình, tiểu nhân cầu ở nơi người" (Vệ Linh Công), đã khắc họa nên khí phách, cốt cách, tiết tháo của người làm thầy. Những câu nói này của Khổng Tử đã trở thành hình tượng trong lòng những người thầy muôn thuở.

4. Nhân ái - ái nhân (nhân ái yêu thương người)

Khổng Tử nói: "Người có lòng Nhân phải biết yêu thương người" (Luận Ngũ - Nhan Uyên), "Tiết dụng mà yêu người" (Học Nhi), "Người không có lòng Nhân thì sao có Lễ, người không có Nhân thì sao có Nhạc" (Luận ngũ - Bát Dật) tức là nói một người mà không có lòng nhân ái, sao có thể giảng về Lễ, không có lòng nhân ái mà có thể nói đến Nhạc sao? Khổng Tử cho rằng giữa con người với con người bao gồm cả khoảng cách thầy trò, nhưng phải hiểu biết về nhau.

Ông huấn dụ rằng: "Không sợ người ta chẳng biết mình mà chỉ lo mình không biết người vậy" (Luận ngữ - Học Nhi), tức là chớ nên lo người khác không hiểu mình mà trước hết phải lưu tâm là mình không hiểu được người khác.

Khổng Tử rất đề cao Nhân ái. Ông yêu mến, che chở cho học trò, luôn cùng học trò "đồng cam cộng khổ" khi gặp hoạn nạn với tinh thần thông cảm thấu đáo.

Khổng Tử khi dạy học, đối với học trò thì "dạy không biết mệt mỏi" (Luận ngữ - Thuật Nhi), đã thể hiện tình thương cao cả của Khổng Tử đối với học trò. Khổng Tử dạy học không tuân theo "Thân Thân" hẹp hòi của Chu Lễ mà nhấn mạnh Nhân ái, yêu thương mọi người. Trên cơ sở đó, ông đã mở rộng phạm vi của "Thân", không phân biệt đẳng cấp, không hạn chế ở quan hệ huyết thống. Nhìn nhận dưới góc độ lịch sử, điều này cho thấy tư tưởng Nhân ái của Khổng tử là rất tiến bộ so với đương thời, đây cũng là nét vĩ đại của Khổng Tử.

5. Nhân chính danh thuận.

Khổng Tử trong suốt quá trình lịch sử đều lấy phẩm hạnh đoan trang làm chính phái tôn xưng ở đời.

Khổng Tử có câu nói rất nổi tiếng: "Không ở ngôi vị đó, không bàn chính sự của nó" (Luận Ngữ - Thái Bá, phản ánh chính phái của ông. Tuy rằng cả cuộc đời lo lắng cho quốc gia chính sự, từng đi khắp nơi để can gián, tuy không kết quả nhưng tình cảm đó ở trong nhà chính trị này đủ để thấy một tấm gương đáng kính phục. Trong suốt cuộc đời Khổng Tử, không lúc nào ngớt quan tâm đến quốc gia đại sự, nhưng cũng lại vô cùng cương trực, không dựa dẫm, rất coi thường những kẻ dùng thủ đoạn bất chính để mưu toan chính trị.

Lại như câu nói: "Quân tử đoàn kết mà không cấu kết, tiểu nhân cấu kết mà không đoàn kết", "Quân tử không lấy lời nói để cật cử người" (Luận Ngữ - Vệ Linh Công), răn dạy học trò phải đoàn kết theo chính phái, không được có những âm mưu quỷ kế, không được tin những lời sàm ngôn. Ông còn nhấn mạnh: "nếu thân mình ngay thẳng thì làm chính trị đâu có khó gì, còn nếu thân mình không ngay thẳng thì có thể khiến người khác ngay thẳng được sao?" (Luận Ngữ - Tử Lộ), tức là chỉ người làm lãnh đạo hoặc làm thầy phải đoan chính ngay mình mới có thể làm tốt chính sự, còn nếu không thì làm sao có thể khiến người khác đoan chính.

6. Trọng nghĩa khinh lợi:

Khổng Tử là một tấm gương "trọng nghĩa khinh lợi" cho đời sau. Ông luôn luôn răn dạy rằng: Quân tử dụ cho nghĩa. Tiểu nhân dụ cho lợi" (Luận Ngữ - Lý Nhân). Ông còn nói: "Thấy điều nghĩa mà không làm không phải là kẻ có dũng khí" (Luận Ngữ - Vi Chính), "Chỉ chăm chăm đến tiểu lợi thì đại sự chẳng thành" (Luận ngữ - Tử Lộ), tức là người chỉ tham tính cái lợi nhỏ thì ắt không thể làm được việc lớn.

Khổng tử còn nói: "Quân tử tìm điều đó ở nơi mình, tiểu nhân tìm điều đó ở nơi người khác" (Luận Ngữ - Vệ Linh Công), tức là trong bất cứ tình huống nào cũng không thể thất tiết.

7. Tâm huyết với sự nghiệp giáo dục:

Là một người thầy giáo, yêu cầu đầu tiên là phải có lòng say mê đối với sự nghiệp giáo dục. Điểm này Khổng Tử vô cùng nổi trội. Tinh thần giáo dục "Học mãi không chán", "Dạy không biết mệt mỏi" đã theo ông suốt cuộc đời. Khổng

Tử đã đem tất cả cuộc sống của mình cống hiến cho giáo dục. Ông không những dạy người khác học vấn mà còn giáo dục họ về mặt tư tưởng, tình cảm. Mục đích giáo dục học trò của ông là bồi dưỡng khả năng cống hiến vì quốc gia, vì xã hội, cũng tức là "học mà giỏi thì có thể làm quan".

Nhưng Khổng Tử cũng đặc biệt cho rằng tác dụng của sự nghiệp giáo dục cũng giống như tham gia chính trị. Có người hỏi ông: "ngài sao không tham gia chính trị?" Ông trả lời: "Kinh Thư nói rằng: Hiếu mà hiếu đến cùng tốt, thân thiện với anh em, đầy cũng là làm chính trị. Sao bảo (ta) không làm chính trị?" Lại lấy lợi trong Thượng Thư rằng: "hiếu kính cha mẹ của chính mình mới có thể hiếu kính với những người khác" để nói rõ việc tự mình đề xướng mục đích của sự nghiệp giáo dục là đem ảnh hưởng của tư tưởng giáo dục vào chính trị và không nhất định phải làm quan mới là quan tâm đến quốc gia đại sự. Đây thực sự là điểm rất được coi trọng tư tưởng giáo dục của Khổng Tử.

Khổng Tử rất trân trọng tình cảm thầy trò, coi tình cảm giữa người thầy với học trò như tình thủ túc. Đây có thể nói là khuôn mẫu người thầy của ngàn đời. Khổng Tử có ba nghìn môn sinh, đối với họ ông luôn lấy lòng nhân ái quan tâm chu đáo, hết lòng tận tụy dạy dỗ bảo ban (ngược lại,) học trò cũng xả thân hết mình vì ông. Sau khi Khổng Tử mất, học trò của ông cũng vô cùng đau buồn như mất đi người cha lành của chính mình đủ để thấy sự sâu đậm của tình thầy trò Khổng Tử thật xứng đáng cho muôn đời sau tôn thờ.

Qua phân tích trên, ta đã thấy được quá trình vĩ đại suốt bốn mươi năm cống hiến hết mình cho sự nghiệp

giáo dục của Khổng Tử. Ông xứng đáng được tôn xưng là người thầy mẫu mực của muôn đời. Cả cuộc đời lênh đèn phong ba của Khổng tử đã thể hiện được khí chất hùng tráng của một vĩ nhân thời cổ đại. Dù nhìn nhận ở tinh thần giáo dục hay phương pháp giáo dục đều đủ để cho thấy ông là người thầy đầu tiên của giáo dục học của Trung Quốc. Tác phẩm Luận ngữ của Khổng Tử thực sự là cội nguồn của nền giáo dục Trung Quốc. Ngoài ra tư tưởng giáo dục của Khổng Tử có quan hệ mật thiết với Chu Dịch. Khổng Tử đã kế thừa và phát huy tư tưởng giáo dục của Chu Dịch, đặt nền móng cho nền giáo dục của Nho Gia nói riêng và cho Trung Quốc nói chung. Dịch học và Nho học là hai mắt xích quan trọng trong việc nghiên cứu giáo dục học Trung Quốc.

IV. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC CỦA KHỔNG TỬ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ.

Khổng Tử và những học trò do ông dạy đều rất nổi tiếng. Khổng Tử được tôn xưng là Thánh nhân. Bảy mươi hai môn đồ của ông được ca tụng là người hiền.

Điều này cho thấy phương pháp giáo dục của Khổng Tử rất có hiệu quả.

1. Gọi mở tư duy - Có nguyên cơ mới giảng dạy: ("Khải phát tư duy, Nhân tài thí giáo").

Phương pháp giáo dục của Khổng Tử rất linh hoạt, mang đầy tính gọi mở. Ví dụ như có lần ngựa của đoàn thầy trò Khổng Tử vì không may ăn hoa màu của người dân bên đường nên bị bắt. Đầu tiên Khổng Tử sai Tử Lộ đi giải thích. Tử Lộ trở về nói người chủ hoa màu không chịu thả ngựa. Sau đó mới sai người chăn ngựa đi xin,

ngựa liền được trả lại. Khổng Tử do vậy mới dạy học trò: Vì sao sai Tử Lộ đi trước, mục đích là để cho Tử Lộ gặp phải khó khăn trở về sẽ hiểu ra một điều; "Đồng loại tương tri". Vì Tử Lộ không phải là người trông trọt, chỉ biết lấy những lời nói của người đọc sách nói ra nên đương nhiên không hiểu và thông cảm. Còn người chăn ngựa và người chủ hoa màu lao động nặng nhọc giống nhau nên hai bên cùng thông cảm được nỗi vất vả của nhau nên tự nhiên đồng lòng, do vậy mà được tha thứ. ý nghĩa chính là như vậy.

Lại như khi Khổng Tử giảng về sự xán lạn của văn hoá thời Tây Chu, ông từng thốt lên: "Xem xét nhà Chu và hai đời trước văn vẻ hoàn bị thay. ta theo nhà Chu" (Luận ngữ - Bát Dật). Ông giảng về đức cao hơn người của Chu Công khi phù tá Vũ Vương và Thành vương nhằm gợi mở cho học trò cảm thụ được thế giới nội tâm của nhân vật. Khi Khổng Tử giảng đến những điều uyên thâm, ông đã không kìm chế được và than rằng: "Ta buồn quá vậy! Lâu rồi ta không mơ thấy chu Công" (Luận Ngữ - Thuật Nhi) khiến cho Nhan Hôi lúc đó cảm động quá liền lễ quỳ ngay xuống đất.

Khổng Tử còn chú ý đến phương pháp dạy học theo hướng gợi mở, sáng tạo, tức là biết một hiểu mười như ông nói: "Đưa ra một góc mà không hiểu được ba góc còn lại thì không giảng nữa" (Luận Ngữ - Thuật Nhi) để từng bước dạy học trò.

Ngoài phương pháp phải xuất phát từ nguyên nhân mới đưa ra lời dạy, Khổng Tử còn chú ý đến việc căn cứ vào trình độ khác nhau của học trò mà có những phương pháp dạy khác nhau như ông từng nói: "Từ người trung

bình trở lên có thể nói cao nhưng từ trung bình trở xuống không thể nói cao được vậy" (Ung Dã) - tức là đối với người có trình độ trung bình trở lên, hoặc người có sức hiểu trung bình trở lên có thể giáo dục họ ở trình độ cao, còn đối với người có trình độ trung bình trở xuống thấp thì giáo dục nông hơn một chút.

2. Học là để ứng dụng - Lời nói và việc làm phải nhất trí ("Học dĩ chi dụng - Ngôn hành nhất trí").

Mục đích dạy học trò của Khổng Tử là bồi dưỡng tài năng cho họ để phục vụ xã hội cho nên ông rất chú trọng đến việc ứng dụng những điều được học. Chẳng hạn như Tử Lộ, một học trò do Khổng Tử bồi dưỡng rất có chí hướng làm chính trị, đã cống hiến hết mình cho nước Vệ. Sứ Ký - Trọng Ni đệ tử Liệt chuyện chép rằng: Làm chính sự có Nhiễm Hữu, Quý Lộ... Tử Lộ làm đại phu của nước Bô, từ biệt Khổng Tử... Tử Lộ làm áp Tể cho Khổng Lý đại phu của nước Vệ... Khi Khổng Lý làm loạn, Tử Lộ đang ở (ngoại thành) nghe thấy tin đó liền vội vã trở về, gặp Tử Cao ở công thành nước Vệ. (Tử Cao) nói với Tử Lộ rằng: "Ông hãy đi đi, cổng đã đóng rồi, ông nên trở về, đừng (vào kéo) chịu tội oan". Tử Lộ đáp: "Đã ăn lộc của người ta, không được tránh cái nạn của họ..." Tử Lộ còn nói: "Quân tử chết mà mủ vẫn còn, bèn thất lại đây mủ rồi mới chết".

Khổng Tử rất phản đối việc đọc sách suông. Ông từng phê bình Phàn Tử rằng:

"Tụng thông ba trăm bài thi, giao cho làm chính trị, không thực hành được, đi sứ bốn phương mà không thay đổi được gì, tuy nhiều nhưng nào có lợi ích chi? (Tử Lộ), ý muốn nói chỉ biết đọc sách, tuy đã đọc được rất nhiều

nhưng không thể xử lý được chính sự, cũng không thể đi sứ các nước, với những dạng học trò này, dạy nào có ích gì?

3. Khiêm tốn hiếu học - Thái độ nghiêm túc:

Khổng Tử nói: "Ta cho rằng suốt ngày không ăn, suốt đêm không ngủ để suy nghĩ những điều vô ích, chẳng bằng học vậy", ngụ ý nói rằng một người có thể một ngày không ăn, một đêm không ngủ nhưng không thể một ngày không học. Điều này đủ cho thấy Khổng Tử luôn luôn nhắc nhở học trò phải hiếu học.

Tinh thần học tập của Khổng Tử cũng khiến người khác phải lưu tâm. Trong học tập ông đã "Không biết cái gì sắp đến" (không để ý đến thời gian). Khổng Tử dặn bảo học trò: "Ba người cùng đi tất sẽ có thầy ta ở trong đó", Đó là nhằm chỉ ra tinh thần khiêm tốn hiếu học, luôn biết mở rộng tư duy, ham học hỏi ở người khác. Tri thức kỳ nhất là sự hẹp hòi, ta phải khéo biết kết giao với người có tài học tập để lấy tròn bổ khuyết, tự mình phải học không biết chán, đối với người khác phải dạy không biết mệt mỏi. Điểm này rất quan trọng. Khổng Tử rất ghét "ăn no cả ngày nhưng vô dụng" (Dương Hoà).

Ngoài ra, Khổng Tử còn nhấn mạnh đến thái độ nghiêm túc trong học tập, tác phong phải đoan chính, như ông nói: "Biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết. Đó mới gọi là biết vậy" (Vi Chính). Ông rất phản đối việc dối trá khôn vặt, tự dối mình lừa người, tác phong không lành mạnh, nên từng nói: "nghe đạo mà nói năng bừa bãi là tự bỏ đi cái đức của mình vậy" (Dương Hoà).

4. Suy nghĩ độc lập - Ôn cũ biết thêm điều mới ("Độc lập tư khảo - Ôn cố tri tân").

Khổng Tử dạy học trò rằng: "Học mà không suy ngẫm thì quên, suy ngẫm mà không học thì nguy" (Luận ngữ - Vi Chính), tức là phải giỏi suy ngẫm độc lập, phản đối lối tư duy dựa dẫm. Ông cũng thường răn dạy học trò phải "Ôn cũ biết mới, có thể làm thầy vậy" (Luận ngữ - Vi Chính), tức là mỗi lần ôn tập đều phải biết gợi mở đến cái mới, không được coi việc ôn tập là sự lặp lại giản đơn mà phải là một vòng tuần hoàn sâu hơn một bậc. Khổng tử còn nói: "Học mà luôn luôn ôn lại những điều đã học, cũng chẳng vui lắm sao?" (Học Nhi) để chỉ ra rằng trong quá trình học tập và trong mối quan hệ của những điều đã học qua, dần dần trong sự va đập của dòng tư tưởng mới và cũ ấy phải ánh lên luồng hào quang mới.

Khổng Tử đã đưa ra một quá trình học tập quan trọng là: "Ba mươi tuổi thì trưởng thành, bốn mươi tuổi không còn gì nghi ngờ, năm mươi tuổi biết được mệnh trời" (Luận Ngữ - Vi Chính), tức là ba mươi tuổi có thể độc lập, vững vàng; bốn mươi tuổi bước vào giai đoạn nắm chắc tri thức, không còn mê hoặc, đó cũng là lúc dần dần tiến đến vị trí làm thầy, bắt đầu sáng tạo tri thức; đến khi năm mươi tuổi, vốn tri thức tích lũy đã nhiều, mọi việc đã thành thực rõ ràng, đối với quy luật xã hội và quy luật vũ trụ tự nhiên đều đã thông hiểu, đã đạt đến trình độ tri thức cao nhất trong cuộc sống nên lúc này cần phải duy trì nỗ lực không thể dứt gánh giữa đường, như lời Khổng Tử từng nói: "Bực tức quên ăn, nhọc để quên lo, chẳng biết cái gì sắp đến" (Luận ngữ - Thuật Nhi). Câu nói nổi tiếng này của Khổng Tử có thể được coi là hành trang cho cuộc đời mỗi người mà kỳ thực nó cũng chính là ba nấc thang học tập rất quan trọng.

83. TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC NHO GIA VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

I. ẢNH HƯỞNG TƯ TƯỞNG CHU DỊCH ĐỐI VỚI NỀN GIÁO DỤC NHO HỌC.

Chu Dịch là trước tác kinh điển của Nho gia. Tư tưởng giáo dục của Nho gia lấy tư tưởng Chu Dịch làm cơ sở và là trung tâm của nền giáo dục truyền thống Trung Quốc. Khổng Tử - nhà giáo dục, nhà tư tưởng vĩ đại của thời cổ đại Trung Hoa - rất tinh thông Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ và đặc biệt coi trọng Kinh Dịch. Ông đã tiến hành chỉnh lý, bổ sung Kinh Dịch và soạn ra Dịch Truyện. Sách vĩ biên tam tuyệt (Sử Ký - Khổng Tử thế gia) đã ghi lại quá trình chỉnh lý Kinh Dịch gian khổ của ông.

Đối với Kinh Dịch, Khổng Tử đánh giá rất cao và xem Kinh Dịch là giáo trình chủ yếu. Ông đóng một vai trò có thể nói là quan trọng nhất trong việc khiến Kinh Dịch có ảnh hưởng sâu đậm đến văn hoá Trung Quốc.

Nho gia xếp Chu Dịch đứng đầu trong Tứ thư Ngũ kinh và Kinh Dịch của Khổng tử rất được tôn sùng và được coi là một bộ phận không thể thiếu. Luận Ngữ cũng là một trong những nội dung chủ yếu của Tứ Thư. Nó là tuyển tập những tư tưởng giáo dục tinh túy của cả một đời Khổng Tử, phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa tư tưởng giáo dục của Kinh Dịch và tư tưởng Khổng Tử. Nho Gia là học phái chính trị do Khổng Tử sáng lập nên. Tư tưởng Chu Dịch và Khổng Tử đã thấm thấu trong học phái Nho Gia, trở thành cơ sở nền móng cho tư tưởng của Nho học.

Cống hiến lớn nhất của Khổng Tử đối với nền giáo dục

của Trung Quốc là thay thế "lục nghệ": lễ, nhạc, xạ, ngự, số, thư vốn là các môn học chính của thời Tây Chu bằng lục kinh: Thi, Thư, Lễ, Dịch, Nhạc, Xuân Thu trong đó lấy Kinh Dịch là môn học chính. Tính tích cực của việc dạy Kinh Dịch là nâng cao trình độ văn hoá giáo dục thời cổ đại của Trung Quốc, giúp Trung Quốc phát triển nhảy vọt từ nền giáo dục dựa trên kinh nghiệm thực tiễn lên nền giáo dục dựa trên lý luận và tư duy trừu tượng. Điều này đã có ảnh hưởng rất sâu sắc tới tổ chức văn hoá của dân tộc Trung Hoa.

Vị trí quan trọng của Nho học trong xã hội Trung Quốc không chỉ nằm ở chỗ nó chi phối nền giáo dục Trung Quốc cổ đại mà còn làm chuẩn tắc cho luân lý Đạo đức cổ đại của Trung Quốc, thậm chí còn là căn cứ cho các chính sách của quốc gia. Do vậy, việc Khổng Tử đem Lục Kinh làm nội dung chủ yếu của giáo dục học Nho gia là một cống hiến rất lớn của văn hoá Trung Quốc. Đặc biệt, ông đem Chu Dịch làm trung tâm giáo dục Nho gia, chính là sự thăng hoa quan trọng của giáo dục Nho học.

Sau khi Chu Dịch được liệt vào làm nội dung chủ yếu của giáo dục Nho gia thì triết học nhân sinh và chuẩn tắc luân lý cùng quan điểm xã hội tích cực của Chu Dịch đã nhanh chóng thấm thấu vào Nho học, cùng Nho học hoà quyện giao dung, trở thành trụ cột vững chãi cho Nho học. Nho học trở thành học phái chính trị xã hội có ảnh hưởng đến luân lý, tư tưởng xã hội Trung Quốc, thực sự có tác động quan trọng của Chu Dịch. Nho học sau khi tiếp nhận Dịch học đã tăng thêm được vũ khí lý luận trên phương diện triết lý. Nó có ảnh hưởng rất sâu sắc đến sự phát triển lớn mạnh của Nho học.

Nho gia là học phái có ảnh hưởng rất lớn đến lịch sử, tư tưởng học thuật Trung Quốc. Từ Khổng tử - ngọn cờ đầu cho ngành giáo dục Trung Quốc - đã mở ra một kỷ nguyên mới cho việc mở trường học công khai (Tư thực), Nho gia trở thành tiên phong cho sự nghiệp giáo dục Trung Quốc.

Nho học do nhà tư tưởng, nhà giáo dục lớn là Khổng tử khai sáng, ngay từ ban đầu đã lấy giáo dục là chủ thể. Ông thu nhận học trò, mở trường dạy học, sự nghiệp giáo dục đã trở thành đỉnh cao trong truyền thống Nho học. Khổng tử có mấy nghìn học trò, Mạnh tử cũng có mấy trăm. Đặc biệt, Hán Vũ Đế sau khi tiếp nhận ý kiến "Độc tôn Nho thuật - Bãi truất Bách gia", đã vô cùng đề cao địa vị chính trị của Nho học. Từ đó, Nho gia trở thành học phái chính thức của Trung Quốc, đã chi phối suốt mấy nghìn năm tư tưởng Trung Quốc. Nho gia cũng đã có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc và là trung tâm của sự nghiệp giáo dục trong mấy ngàn năm lịch sử của Trung Quốc. Có thể nói, không có bất kỳ một học phái nào có sức ảnh hưởng bằng sức ảnh hưởng của Nho học đối với văn hoá tư tưởng Trung Quốc.

Sau triều nhà Thanh, Nho học tuy bị thay thế bởi cuộc vận động cách mạng văn hoá, nhưng Nho học đã để lại nhiều dấu ấn cực kỳ sâu sắc trong lịch sử giáo dục Trung Quốc. Điều đó cho thấy, tính ưu việt của tư tưởng giáo dục Nho gia đến nay vẫn cần được phát huy.

Nho học là di sản văn hoá quan trọng của giáo dục học và văn hoá tư tưởng Trung Quốc, nên cần phải chuyên cần nghiên cứu. Tuy nhiên, phương diện bảo thủ và duy trì sự ủng hộ nền thống trị phong kiến thì cần

phải phê phán; và đối với giai cấp thống trị trong lịch sử đã lợi dụng Nho giáo thì lại là chuyện khác. Nói tóm lại, cần phân biệt tư tưởng Nho học và tư tưởng Nho học bị giai cấp thống trị lợi dụng.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁO DỤC NHO HỌC VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ.

1. Coi trọng giáo dục xã hội và ảnh hưởng.

Phương châm giáo dục của Nho gia là tuân theo phương châm "học giỏi để làm quan" của Khổng tử đề ra, nên rất coi trọng giáo dục xã hội. Giáo dục Nho học một thời trở thành con đường để tuyển chọn nhân tài cho quốc gia.

Giáo dục Nho gia rất coi trọng mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Sở dĩ kéo dài được giáo dục Nho học chính bởi tôn chỉ giáo dục của nó là lấy xã hội làm gốc. Học vấn quan tâm đến việc giải quyết giữa con người và con người, mà không phải những vấn đề giữa con người với thế giới tự nhiên.

Bởi giáo dục Nho gia kết hợp với xã hội nên đã được quảng đại quần chúng hoan nghênh, cũng được giai cấp thống trị trong lịch sử ủng hộ. Nhưng việc kẻ thống trị lợi dụng Nho học để củng cố nền thống trị thì bản thân Nho học không hề liên quan. Tính xã hội của Nho học sở dĩ mạnh, chủ yếu bởi có bối cảnh xã hội rộng lớn. Nho học là tư tưởng học thuật được sinh ra ở Trung Quốc; đặc điểm quốc gia của Trung Quốc phù hợp với nhau, đã đại biểu cho quan niệm truyền thống của Trung Quốc. Sở dĩ tư tưởng Nho gia trở thành trụ cột trong văn hoá truyền thống Trung Quốc chính là bởi nó có quan niệm xã hội rất mãnh liệt. Dân tộc Trung Hoa lấy quan điểm "Tự cường

bất tức" (tự mình nỗ lực không ngừng) làm đặc trưng của dân tộc, chính là ảnh hưởng của tư tưởng Nho gia.

Tính xã hội của Nho học còn thể hiện đầy đủ ở đạo đức luân lý cổ đại mà bắt nguồn từ kinh tế sản xuất nhỏ để tiến hành. Như việc đem Trung, Hiếu Nhân, Nghĩa từ quan hệ huyết thông phát triển thành mối quan hệ xã hội giữa người và người, làm nên linh hồn cho dân tộc Trung Quốc, vì tư tưởng Khổng tử đã hun đúc nên "quốc hồn" và định hình "dân cách" cho người Trung Quốc. Do vậy, dân tộc Trung Hoa trong suốt mấy ngàn năm lịch sử đã dần dần trở thành một dân tộc có quan niệm luân lý cố hữu trên toàn cầu, là một dân tộc mà bất cứ tư tưởng ngoại lai nào cũng không thể làm thay đổi được.

Trung tâm luân lý của Trung Quốc - Nhân, Nghĩa, Trung, Tín - thực sự chưa có một dân tộc nào bì kịp. Lòng tự tôn dân tộc và quan niệm về quốc gia của người Trung Quốc cũng không có bất kỳ quốc gia nào trên thế giới sánh được. Những phẩm cách này của Trung Quốc sở dĩ thâm căn cố đế, nguyên nhân chính nhờ Nho học Khổng Tử. Nho học là "vạn lý trường thành" trong lĩnh vực tư tưởng Trung Quốc, bức tường thành mà mấy nghìn năm nay người Trung Quốc đã xây dựng nên, kết tụ lại bằng Nhân, Nghĩa, Trung, Hiếu. Nho học đã trở thành bức lữ tinh thần của một dân tộc dũng cảm mãi mãi hiên ngang trên thế giới. Đây chính là ý nghĩa xã hội vô cùng sâu sắc của giáo dục Nho học ở Trung Quốc.

2. Giáo dục Nho học coi trọng đạo đức của Nho gia và sức ảnh hưởng của nó:

Nho gia là học phái mà Đạo đức được đặt ở vị trí cao nhất. Nho gia nhấn mạnh quan niệm đạo đức, bao gồm:

Lễ, Nhân, Trung, Hiếu, Nghĩa, mà trong lịch sử đã trở thành quy phạm chuẩn cho hành vi của nhân dân Trung Quốc và có ảnh hưởng sâu sắc đến giáo dục đạo đức của dân tộc Trung Hoa.

Đầu tiên, giáo dục Nho gia rất quan trọng "lễ". Lễ trị và Lễ giáo là tông chỉ của tư tưởng chính trị Nho gia. Lễ có chế độ, đẳng cấp rất nghiêm khắc, là công cụ quan trọng để quản thúc hành vi, tư tưởng của con người. Trong xã hội cũ, Lễ là công cụ để giai cấp thống trị thực hiện chế độ đẳng cấp, tông pháp. Nhưng mấy nghìn năm nay, phạm vi của Lễ đã được mở rộng thành quy phạm hành vi giữa quốc gia với quốc gia, giữa con người với con người. Lễ trở thành thể chế xã hội không thể thiếu. Kinh điển quan trọng của giáo dục Nho giáo là Kinh dịch và Lễ ký, đều coi trọng "Lễ dục"; trong đó, Chu dịch đã nhấn mạnh tính trọng yếu của lễ nghi.

Đạo làm người là Nhân và Nghĩa (Dịch truyện - thuyết quái). Lễ ký là một trong Tứ Thư Ngũ Kinh của Nho gia, là kinh điển chủ yếu của Nho gia. Bộ sách đã tập hợp được những Nghi tiết, nguyên tắc, chính sách, thể chế của lễ giáo có liên quan đến Nho giáo, bao gồm những trước tác chuyên để học tập, tu dưỡng như "Đại học", "Trung dung". Ngoài ra, Lễ nghi và Chu Lễ cũng được xếp vào một trong những nội dung giáo dục của Nho gia. Quy định phải học của người học Nho là Lễ và Thông lễ, "khắc kỷ phục lễ" của Khổng Tử là cương lĩnh cao nhất của Lễ học Nho gia. "Vua là vua, bề tôi là bề tôi, cha là cha, con là con" là chuẩn tắc cao nhất của Lý học Nho gia.

Vậy là giáo dục của Nho gia vô cùng coi trọng lễ. Xã hội Trung Quốc qua các triều đại đều căn cứ vào tình hình

của mình để ban ra Lễ chế nhất định.

Bao nhiêu năm trở lại đây, Nho gia đã có ảnh hưởng rất sâu sắc đến quy phạm lễ nghi và lễ trị của Trung Quốc. Lễ đã trở thành nội dung giáo dục đạo đức và quy phạm đạo đức của mọi người, phản ánh được diện mạo văn minh Trung Quốc. Có thể nói, Trung Quốc đã trở thành một đất nước lễ nghi nổi tiếng trên thế giới. Điều đó cho thấy giáo dục của Nho gia đã ảnh hưởng rất sâu sắc đến giáo dục đạo đức của Trung Quốc.

Giáo dục Nho gia lấy Nhân, Nghĩa làm trung tâm. Chu dịch chép rằng: "Đạo làm người là Nhân và Nghĩa" (Thuyết quái). Theo Thuyết Văn thì cái được gọi là Lễ: "nhân từ và gần gũi của hai người". Nhân là Nho gia phát triển từ "Thân nhân" (gần gũi người thân) trong Chu Lễ, cũng chính là "thân nhân" của quan hệ huyết thống mà suy ra tình yêu con người của xã hội. Quan điểm "Nhân là yêu thương con người" của Khổng Tử chính là ý nghĩa cao nhất của Nhân trong Nho gia. Nên ông nhấn mạnh "Khắc kỷ Phục Lễ Vi Nhân". Mạnh Tử cho rằng Nhân là cái tâm trắc ẩn, như ông nói: "Mọi người đều có lòng trắc ẩn" (Mạnh Tử - Cáo tử thượng). Lễ ký thì cho rằng, Nhân, Nghĩa là thuộc tính của Lễ, nên nói: "Đạo đức nhân nghĩa, không có Lễ thì không thành" (Khúc lễ thượng).

"Nhân" của Nho gia được giáo dục kết hợp với "Nghĩa"; Nghĩa là mặt đối lập của Lợi. Khổng tử là người trọng nghĩa khinh Lợi, mục đích là đẩy cao giá trị của con người. Ông nói: "Quân tử dụ như Nghĩa, tiểu nhân dụ như Lợi" (Luận ngữ - thuật nhi). Mạnh tử còn coi nhẹ Lợi hơn, ông nói: "Vua sao lại nói đến Lợi, chỉ có Nhân và Nghĩa thôi" (Mạnh tử - Lương Huệ Vương). Những nhà Nho lớn đều

coi trọng Nghĩa. Nhưng Nghĩa và Lợi là hai mặt của một chỉnh thể; mối quan hệ giữa Nghĩa và Lợi là không thể chia cắt.

Hơn hai nghìn năm qua, tiết tháo cao thượng này của Nho gia vô cùng đáng quý. Đặc biệt, nó có ảnh hưởng sâu sắc trong tầng lớp tri thức. Đây thực sự là tài sản quý báu nhất trong tư tưởng Nho gia.

Ngoài ra, về mặt giáo dục đạo đức, Nho gia coi trọng Hiếu, Trung, Tín, và đó cũng là nội dung cơ bản của luân lý Nho gia. Trong đó, Hiếu được phát triển từ "thân nhân" của Chu Lễ, bao gồm: hiếu kính cha mẹ, anh em, sư trưởng và các bậc bề trên. Hiếu là gốc của Nhân Luân, bao gồm nuôi dưỡng cha mẹ hiếu kính và kế thừa sự nghiệp và chí hướng của cha mẹ. Hiếu luôn luôn là một trong những nội dung giáo dục quan trọng của tư tưởng Nho gia.

Hiếu đã trở thành một phẩm chất cao đẹp của người Trung Quốc. Đây cũng là một trong những nguyên nhân tại sao tư tưởng Nho gia có thể đi sâu vào lòng người và có chỗ đứng trong xã hội. Hiếu là đạo đức mà Nho gia rất đề cao. Về ý nghĩa ẩn chứa trong chữ Hiếu, Khổng tử nói: "Đệ tử nhập tắc Hiếu, xuất tắc lễ". Tuân tử giải thích: "Có thể phụng dưỡng cha mẹ gọi là Hiếu, có thể kính trọng anh em trên mình là Lễ". (Tuân tử - Vương chế).

Nho gia rất đau lòng trước những hành vi bất hiếu. Khổng Tử dạy: "Năm hình phạt trọng 3000 tội thì không có tội nào lớn hơn tội bất hiếu" (Hiếu Kinh - Ngũ hình chương thập nhất).

Nho gia đặc biệt xem việc hiếu kính sư trưởng và các bậc trưởng bối là một nội dung chủ yếu của Nhân. Việc mở rộng phạm vi của Hiếu từ quan hệ "thân thân" huyết

thống thành quan hệ xã hội là một cống hiến quan trọng cho sự nghiệp giáo dục đạo đức của Trung Quốc.

Trên phương diện Trung - Tín, Nho gia nhấn mạnh Trung thành và Trung hậu. Đặc điểm của chữ Trung trong Nho gia là ở sắc thái chính trị của nó. Trung ở đây không phải là cái trung giữa bạn bè, mà chủ yếu là chỉ chuẩn tắc đạo đức của bề tôi tuân phụng nhà vua. Tử Lộ hỏi về cách thờ vua, Khổng tử dạy: "Chớ có lừa dối vậy ("khi"), kéo mà phạm đến vua" (Luận ngữ - Hiến vấn). Nhưng trên thực tế, Trung là chỉ sự trung thành với quốc gia, như sách Tả truyện chép: "Trung là sự bền vững của xã tắc vậy" (Thành công - nhị niên).

Tín, nghĩa là tin dùng. Tín là một trong "ngũ thường" của Nho gia (Nhân, nghĩa, Lễ, Trí, Tín). Tín trong Dịch gọi là "phù", chỉ phẩm chất thành thực. Tín được Dịch đề cập đến khá nhiều và cho rằng đó là phạm vi quan trọng của con người. Tín trở thành phạm trù giáo dục đạo đức trọng yếu của Nho gia và có quan hệ mật thiết với Kinh Dịch.

Những phần trên đây cho thấy Nho gia rất coi trọng Đức dục. Giáo dục cổ đại Trung Quốc thiên về tu dưỡng luân lý đạo đức, đã có được ảnh hưởng vô cùng sâu sắc.

3. Quan điểm coi trọng giáo dục Kinh tịch của Nho gia và ảnh hưởng của nó:

Đặc điểm quan trọng của sự nghiệp giáo dục Nho gia là coi trọng giáo dục Kinh tịch - ông tổ của Nho gia. Khổng Tử là người rất coi trọng giáo dục Kinh tịch. Trong toàn bộ sự nghiệp dạy học của mình, ông đều lấy giáo dục Kinh tịch làm nội dung chủ yếu. Cuối đời, Khổng tử lại chỉnh lý Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh lễ, Kinh Xuân Thu và Kinh

Dịch, mà ảnh hưởng của nó đến giáo dục Nho gia là vô cùng sâu sắc. Giáo dục họ gia lấy Tứ Thư Ngũ Kinh làm chủ, đó là: Luận ngữ, Mạnh tử, Đại học, Lễ ký, Kinh dịch, Kinh thi, Thương thư, Kinh lễ, Kinh Xuân thu.

Giáo dục Nho gia coi trọng giáo dục Kinh tịch đã đặt nền móng cho tố chất văn hoá của dân tộc Trung Hoa, đồng thời cũng là cống hiến cho sự kế thừa và phát triển văn hoá truyền thống Trung Quốc. Nhưng quá hăm mình trong việc học tập kinh điển mà coi nhẹ tính sáng tạo tiếp thu tư tưởng ngoại lai cũng là yếu tố kìm hãm sự phát triển văn hoá tư tưởng của con người, chúng ta cần phải đặc biệt chú ý. Do vậy, việc nghiên cứu kho tàng quý báu này của giáo dục Nho gia phải được tiến hành trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử mới có thể kế thừa và phát huy tốt văn hoá truyền thống Trung Quốc.

Kinh Dịch là một bộ trước tác Triết học trọng yếu, cũng là một bộ nghiên cứu tổng hợp về quy luật xã hội và các hiện tượng tự nhiên, mà trọng tâm của nó là xã hội nên rất được Khổng tử tôn sùng. Tư tưởng xã hội và luân lý triết học của Chu Dịch là nền tảng của tư tưởng Nho gia, đã dẫn đến việc hoà hợp làm một giữa Nho và Dịch như nước và sữa. Triết lý và hình thức của Dịch học đã thấm sâu vào Nho học. Dịch học đã đặt nền tảng cho sự hình thành và phát triển của Nho học và cũng ảnh hưởng rất sâu sắc đến sự phát triển văn hoá tư tưởng Trung Quốc.

Chu Dịch được xếp vào vị trí hàng đầu trong Ngũ Kinh. Đạo đức luân lý và phép tư duy biện chứng cùng với tư tưởng chính trị của nó là cơ sở cho tư tưởng văn hoá truyền thống Trung Quốc.

Luận ngữ là cuốn sách ghi chép những lời nói việc làm của Khổng tử. Luận ngữ thể hiện toàn diện phẩm chất đạo đức và tư tưởng của Khổng tử, cũng đã phản ánh được thành tựu văn hoá tư tưởng của thời cổ đại Trung Quốc. Luận ngữ là tác phẩm đứng sau Chu dịch có ảnh hưởng to lớn đến người Trung Quốc.

Luận ngữ bằng tiết tháo cao thượng và tri thức tinh thâm của mình đã tạo ra ảnh hưởng sâu xa đến phong mạo tính của dân tộc Trung Hoa, là một cống hiến bất hủ trong việc làm nên tinh thần Trung Quốc.

Luận ngữ là bộ sách giáo khoa bắt buộc của Nho gia. Quan điểm giáo dục và phương pháp giáo dục của Luận Ngữ đã ảnh hưởng rất lớn đến giáo dục của Trung Quốc. Việc kế thừa tư tưởng Luận ngữ của Nho gia có tác dụng quan trọng đối với việc hoàng dương tư tưởng truyền thống Trung Quốc.

Sách "Mạnh tử" là bộ sách ghi chép chủ yếu về lời nói, việc làm, tư tưởng của Mạnh Kha ảnh hưởng của nó tới giáo dục và tư tưởng Trung Quốc chỉ đứng sau Luận ngữ. Sách Mạnh tử kế thừa những quan điểm đã trở thành tư tưởng chủ đạo của Nho học: quý dân, trọng nghĩa,... của Nghiêu Thuấn là chủ trương thượng hiền, nhân chính cũng là của Khổng Tử. Bộ sách đã có cống hiến to lớn cho quá trình nâng cao tinh chính trị, tinh tiến bộ trong tư tưởng Nho giáo, có tác dụng đưa Nho học trở thành học phái chính thống. Nho gia cũng coi "Mạnh tử" là một trong những nội dung giáo dục chủ yếu và là một cống hiến quan trọng cho tư tưởng giáo dục cổ đại Trung Quốc.

Sách "Lễ ký" chủ yếu chỉ "Tiểu Đới Lễ ký", bao gồm Đại

học và Trung dung, là một bức thành lớn của Lễ giáo, Lễ trị cổ đại Trung Quốc. Trong đó, sách Đại học và sách Trung dung được nhập vào trong Tứ Thư, trở thành sách học bắt buộc của Nho học. Lễ ký, Lễ nghi, Chu Lễ (gọi chung là Tam lễ) là cơ sở Lễ học của Nho gia. Nho gia rất coi trọng Lễ ký. Điều đó thực sự đã phản ánh việc Nho gia coi trọng Lễ giáo và lễ trị. Nghiên cứu "Lễ ký", mục đích là phát huy tư tưởng "Khắc kỷ, Phục lễ" của Khổng tử. "Lễ ký" đã đặt cơ sở cho giáo dục Lễ trị của Trung Quốc, đồng thời cũng là cống hiến cho văn minh Lễ đạo của Trung Quốc.

"Kinh thi" là một tuyển tập lấy thi ca làm hình thức biểu đạt tình cảm, tư tưởng, chính trị và cuộc sống xã hội sớm nhất của Trung Quốc. Bộ sách tổng cộng có khoảng 305 bài, chủ yếu ghi chép và phản ánh tình cảm, tư tưởng cũng như cuộc sống của con người thời Chu. Đây là một trước tác cổ đại có giá trị lịch sử rất cao.

Khổng tử rất coi trọng Kinh Thi, ông nói: "Không học Kinh Thi biết lấy gì để nói?" Nhưng mục đích đề cao Kinh Thi của Nho gia và Khổng tử là để đề xướng chủ trương chính trị: "Đọc ba trăm bài Kinh Thi, trao cho để làm chính trị nhưng không thành công, đi sứ bốn phương nhưng không thay đổi được gì. Tuy nhiều nhưng nào có ích chi?" (Luận ngữ - Tử Lộ). Mặt khác, vì Kinh Thi có quan hệ rất mật thiết với Lễ, Nhạc nên nó trở thành điển tích chủ yếu của Nho gia. Nho gia không chỉ lấy nó làm phương pháp để nâng cao yếu tố văn hoá mà còn đặc biệt sử dụng nó làm phương tiện để biểu đạt những hoài bão chính trị và rèn luyện tiết tháo.

Nho học đem Kinh Thi ứng dụng vào chính trị khiến cho sự phát triển của thi ca vượt ra ngoài lĩnh vực văn học

- nghệ thuật, giúp mở rộng giá trị của thi ca. Rất nhiều thi nhân trong lịch sử đều là người có hoài bão chính trị, và cũng có rất nhiều những bậc quân thần là những nhà thơ nổi tiếng như Khuất Nguyên, Tào Tháo... Thi ca càng ngày càng được dùng để vạch trần những bất mãn đối với giai cấp thống trị cũng như để thể hiện quan điểm chính trị.

Nói tóm lại, việc ứng dụng thi ca đặc biệt đã không ngừng mở rộng sắc thái chính trị ngày càng sâu đậm và có mối liên quan rất chặt chẽ với Nho gia.

Kinh Thư, hay còn gọi là Thượng Thư, là một trong những kinh điển của Nho gia, là một trước tác sử liệu sớm nhất của Trung Quốc đã ghi lại lịch sử từ thời thượng cổ Nghiêu - Thuấn đến Tần Mục công, thời Xuân Thu. Kinh Thư chủ yếu bao quát thời đại Nghiêu - Thuấn và ba triều đại Hạ - Thương - Chu. Nó là văn hiến lịch sử quý báu để nghiên cứu xã hội cổ đại và thượng cổ của Trung Quốc. Trong đó, Kinh Thư đã ghi lại công lao và những bài học lịch sử của các triều đạo, phản ánh văn hoá, tư tưởng, chế độ chính trị đương thời, đặc biệt là một số tư tưởng tích cực như phương châm "Nhân chính", đạo đức của bậc Thánh vương hiền quân, ca tụng Nghiêu Thuấn, đả kích Kiệt Trụ, ca ngợi Văn Vương, Vũ Vương, Chu công và những chính sách tiến bộ đương thời. Đây đều là những chuyên luận.

Ngoài ra còn có những chuyên luận về địa lý như "Vũ Cống", chuyên luận về ngũ hành như "Hong phạm", chuyên luận về Lễ chế như "Cổ mệnh". Trong đó, Nghiêu Điển, Bàn Canh, Thang Thệ, Mâu Thệ đều là những đại sử ký của lịch sử.

Nho gia coi Thượng Thư là kinh điển phải đọc do đó

càng tăng cường nội dung tư tưởng luân lý chính trị của Nho học và tu dưỡng tố chất văn hoá lịch sử của học trò. Đây cũng là một cống hiến cho việc kế thừa và phát triển văn hoá truyền thống Trung Quốc.

Sách Xuân Thu là thư tịch lịch sử biên niên của nước Lỗ, được Khổng Tử biên soạn. Đây chính là một trong những trước tác kinh điển của Nho gia và là tư liệu ghi lại lịch sử từ Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công trong khoảng hai thế kỷ. Sách bao gồm ba truyện: Công Lương truyện, Tả truyện và Công Dương truyện. Xuân Thu là một bộ sách tuy mỏng mà ý sâu, vị ngôn mà đại nghĩa. Đặc điểm của sách Xuân Thu là có tính tư tưởng rất mạnh bởi thế mà rất được sùng phụng. Sử Ký nhận xét rằng: "Nghĩa hạnh trong sách Xuân Thu khiến cho loạn thân, tặc tử phải khiếp sợ" (Khổng Tử thế gia) đã nói rõ giá trị chính trị của Xuân Thu. Do vậy, Nho gia dùng Xuân Thu làm kinh điển giáo dục chính trị là bởi nguyên nhân này.

Sách Xuân Thu là một bộ sách kế thừa sau Kinh Dịch. Nó sử dụng bút pháp đơn giản để ghi lại lịch sử nước Lỗ. Tuy lời văn giản lược nhưng bao hàm ẩn nghĩa chính trị và luân lý sâu xa. Ba bộ truyện trong Xuân Thu cũng là những kinh tịch có giá trị sử liệu rất cao. Đặc biệt, Tả truyện có giá trị rất cao. Nho gia đã dùng sách Xuân Thu và Tả truyện vào việc giáo dục, giúp tăng cường tu dưỡng tố chất văn sử của nền giáo dục Trung Quốc, có tác dụng nâng cao giáo dục văn hoá và nghiên cứu lịch sử Trung Quốc.

Hiếu Kinh là một trước tác về đạo hiếu đầu tiên của Trung Quốc, và là tập đại thành của hiếu đức thời cổ đại. Hiếu Kinh cho rằng hiếu là căn bản của đạo đức: "Hiếu là gốc của đức" ("Phù hiếu đức chi bản dã").

Nho gia coi trọng hiếu đức và Hiếu giáo. Đây là một cống hiến cho giáo dục luân lý của Trung Quốc. Một đặc điểm của nền giáo dục Nho gia là đem phạm trù Hiếu từ phạm vi "thân nhân" mở rộng thăng hoá đến "tôn tôn, khiến Hiếu Đức vượt ra ngoài vòng quan hệ huyết thống hướng tới phạm trù Hiếu đức xã hội rộng lớn. Đây là một thành tựu rất lớn của "Hiếu giáo" Nho gia và cũng chính là nguyên nhân tư tưởng Nho gia có thể thâm nhập vào đại chúng đồng thời được giai cấp thống trị ủng hộ.

Nói tóm lại, Nho gia coi trọng nghiên cứu và giáo dục Kinh Dịch. Điều này một mặt đã cống hiến cho sự kế thừa và phát triển văn hoá truyền thống Trung Quốc, mặt khác đã đặt nền móng cho việc bồi dưỡng tố chất văn hoá của dân tộc Trung Hoa.

III. VỊ TRÍ QUAN TRỌNG CỦA GIÁO DỤC NHO HỌC TRONG LỊCH SỬ GIÁO DỤC TRUNG QUỐC.

Do sự thay đổi chế độ chính trị và kinh tế, nhà Hán thực thi phương châm "Độc tôn Nho thuật" do danh Nho Đổng Trọng Thư xướng nghị, khiến vị trí của Nho giáo được củng cố thêm một bước, chi phối nền học thuật và chính trị của Trung Quốc.

Từ thời Xuân Thu đến nhà Thanh, Nho học luôn luôn duy trì vị trí độc tôn. Việc Nho học được coi trọng trong suốt mấy nghìn năm lịch sử chủ yếu là do luân lý đạo đức và xã hội quan của nó. Trừ nạn "đốt sách chôn Nho" thời Tần Thủy Hoàng ra, tất cả các triều đại sau này đều coi trọng Nho gia. Nguyên nhân nằm ở chỗ hệ thống tư tưởng của Nho học là một hệ thống tư tưởng hướng nội, rất có lợi cho việc củng cố chính quyền như các phạm trù: Lễ, Nghĩa, Nhân, Trung, Hiếu, Tín mà Nho học đề xướng đối

với quốc gia xã tắc hay gia đình, tập thể đều có mối quan hệ, ước chế mang tính hướng tâm.

Ngoài ra, quan điểm Trung Dung của Nho học là nguyên tắc tốt đẹp trong mối quan hệ ứng xử của con người. Do vậy "Đĩ hoà vi quý", "đĩ lễ đĩ nhân", "Đĩ nhân thị chính", "Đĩ hiếu trung xử thế", "đĩ tín, nghĩa vi nhân" của Nho học đã ăn sâu vào lòng người, dễ dàng được mọi người tiếp nhận, nên dù người ở tầng lớp cao hay thấp, kẻ thống trị hay người bị thống trị đều không bài xích hệ thống tư tưởng của Nho học. Bởi thế, trong suốt mấy nghìn năm lịch sử, quan điểm luân lý đạo đức xã hội này trở thành tư tưởng chủ đạo của nền giáo dục Nho giáo, là nguyên nhân chủ yếu khiến Nho học trở thành trụ cột trong lịch sử giáo dục của Trung Quốc.

Nho học không chỉ là nội dung chủ yếu của chương trình dạy học mà còn là con đường tuyển chọn nhân tài cho đất nước và cũng là y cứ quan trọng để đề ra các chính của quốc gia cùng các chuẩn tắc của luân lý đạo đức. Sở dĩ giáo dục trong lịch sử Trung Quốc đều lấy Nho gia làm chủ thể chính là vì nó phù hợp với yêu cầu phải có tư tưởng đại diện cho các tầng lớp và những nét đặc sắc riêng của Trung Quốc. Đặc biệt sau đời nhà Hán, Nho học từ địa vị đạo đức đã được nâng cao lên vị trí chính trị, khiến càng thêm mở rộng phạm vi ảnh hưởng của nền giáo dục Nho gia trong giáo dục Trung Quốc.

Giáo dục Nho gia kể từ sau triều Hán đến cuối nhà Minh và đầu nhà Thanh đã trở thành trung tâm của nội dung và tư tưởng giáo dục Trung Quốc. Trong lịch sử giáo dục và tư tưởng cổ đại Trung Hoa, thực sự là chưa từng có một sự ảnh hưởng rộng lớn và sâu xa như vậy. Tư tưởng

Nho học đến nay vẫn có rất nhiều giá trị cần được phát huy. Đặc biệt trong đó, tinh hoa của tư tưởng giáo dục có ý nghĩa gợi mở quan trọng cho việc nghiên cứu sự nghiệp giáo dục của Trung Quốc.

Nói tóm lại, trong dòng tư tưởng giáo dục truyền thống của Trung Quốc, phái Nho gia Khổng - Mạnh đã đem tư tưởng giáo dục toàn dân kết hợp mật thiết với giáo dục luân lý có ý nghĩa trọng đại cho sự phát triển sự nghiệp giáo dục Trung Quốc.



TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ TRUYỀN THỐNG CỦA TRUNG QUỐC

*T*rung Quốc là quốc gia có hệ thống lễ nghi nổi tiếng thế giới. Tư tưởng tu dưỡng luân lý của dân tộc Trung Hoa đã ăn sâu vào văn hoá truyền thống lâu đời của Trung Quốc vì nền văn hoá truyền thống của Trung Quốc lấy giáo dục luân lý làm nội dung chủ yếu. ở Trung Quốc, có tư tưởng nào thì có đạo đức luân lý đó. Tư tưởng của học phái Nho gia đã có ảnh hưởng suốt mấy ngàn năm trường tới tư tưởng Trung Hoa. Luân lý đạo đức Nho gia mà sản phẩm là tư tưởng Nhân - Nghĩa Nho gia trong bao nhiêu năm đã hun đúc nên khí chất, luân lý và phong mạo tinh thần của dân tộc Trung Hoa, là cống hiến bất hủ cho văn minh tinh thần của truyền thống tư tưởng dân tộc Trung Hoa.

Trong Chu Dịch có câu: "Đạo làm người là Nhân và Nghĩa" đã nêu lên nguồn gốc hình thành lâu dài của luân lý đạo đức truyền thống Trung Quốc.

81. TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ CỦA CHU DỊCH VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

I. KHÁI NIỆM TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC.

Luân lý là quy phạm dùng để chỉ lời nói và việc làm của con người. Luân lý học là khoa học nghiên cứu hành vi đạo đức của con người. Đối tượng chủ yếu của Luân lý học là quy phạm đạo đức.

Tư tưởng luân lý Trung Quốc là bộ phận cấu thành chủ yếu của tư tưởng triết học Trung Quốc.

Sự phát triển của tư tưởng luân lý Trung Quốc có nguồn gốc xa xôi. ở thời kỳ cổ đại xa xưa, đó chính là những quan niệm luân lý ban sơ và quan niệm đạo đức tự phát. Như truyền thuyết về các vị vua Nghiêu, Thuấn, Vũ đã phản ánh nội dung đạo đức: "Thiên hạ là của công, phải chọn người hiền và tài năng (trị vì)" của thời viễn cổ và khởi nguồn ở lễ chế nguyên thủy của việc tế thần. Trong văn giáp cốt đã có chữ Lễ, Tác Phong (lưu Ngạc - "Thiết Vận Tàng Quy" nhị tam bát tứ) trong "Thuyết văn" giải thích: "lễ là lý vậy, có thể thờ thần, phúc cùng cực vậy", ý nói thuở ban đầu lấy nghi thức làm chủ, khi phát triển lại lấy Lễ làm chủ và tự sự thưng hoa tế thần là kính trọng người, khai sáng ra văn minh tinh thần nguyên thủy của Trung Hoa. Thời đại Nghiêu - Thuấn là thời "Thế giới đại đồng" của cổ đại và bắt đầu đề cử phương pháp tuyển người hiền. Như vua Nghiêu "Thiên nhượng" - truyền ngôi cho vua Thuấn mà không phải là truyền cho con trai mình. Vào thời kỳ công xã nguyên thủy mà đã có thể đưa ra phương pháp tuyển người hiền cho thấy văn minh bắt

đầu từ rất sớm trên mảnh đất Trung Quốc.

Nha Hạ và nhà Ân đều rất coi trọng Lễ, ở thời ấy đã có Hạ Lễ và Ân Lễ. Xét trên phương diện Đức trị, Ân Lễ có phần tiến bộ hơn Hạ Lễ, như Chu Thư có chép: "Vì Ân Lễ nâng cao phối với trời, (nên) đã trải qua nhiều đời" (Quân thích thiên).

Đến nhà Tây Chu, lấy sự hình thành tư tưởng luân lý của Chu Lễ làm đại biểu đã nêu lên sự hình thành tư tưởng luân lý cổ đại Trung Quốc. Nhưng tư tưởng luân lý của Chu Lễ vẫn lấy chế độ tông pháp, đẳng cấp làm trung tâm và nền móng cơ sở của nó là quan hệ huyết thống, thị tộc làm giềng mối. Thời nhà Chu, Lễ được xem là gốc của việc lập quốc, như Tả truyện chép: "(Có) Lễ, quốc gia được thống nhất, có Lễ tắc được an định, nhân dân được trật tự, lợi người kế hậu" (Lỗ ẩn Công thập nhất niên).

Nhưng phạm trù Lễ ở thời cổ đại rất nhấn mạnh đến chế độ đẳng cấp phóng kiến, như: "Lễ không xuống đến thứ dân, hình phạt không lên tới đại phu" (Lễ ký - Khúc Lễ Thượng). Thành tựu của Chu Lễ chủ yếu là tạo nên hình thức ban sơ của luân lý cổ đại Trung Quốc. Do vậy nên không được hoàn bị và còn mang đầy tính bảo thủ phong kiến, chẳng hạn như việc thực hành thể chế nối dõi theo huyết thống trên phương diện quan chế.

Chữ Đức trong văn giáp cốt được viết: "... " (Thiết vận tàng quy. Nhất nhất lục nhị"), tức là giải thích chữ Đắc nghĩa là có Đức, Tài nên được lòng người, hoặc chỉ cái cần thiết nhất của con người. Chu Dịch nhấn mạnh: "Làm cho cái Đức ấy bền lâu". Đạo Đức Kinh của Lão Tử cũng phát triển trên cơ sở phạm trù Đức của cổ đại.

Phạm trù Hiếu thời cổ đại cũng bắt đầu từ rất sớm.

Chữ Hiếu có trong văn giáp cốt và kim văn (Kim Chương sở tàng giáp cốt bốc từ - Tứ thập lục).

Phạm trù Hiếu ở cổ đại như thời Hạ - Thương - Chu chủ yếu là Hiếu trong quan hệ huyết thống tông tộc. Đến sau đời Chu, học phái Nho gia - Khổng Tử đem phạm trù Hiếu phát triển lên và kết hợp với Hiếu với Trung, từ phạm vi Hiếu trong quan hệ huyết thống tông tộc đã mở rộng thành Trung - Hiếu của quốc gia xã hội.

Qua phần trên cho thấy Trung Quốc cổ đại thời kỳ công xã nguyên thủy đã sớm có sự phát triển luân lý đạo đức, Hiếu đạo, Nhân đức, Lễ trị. Các phạm trù Trung, Hiếu, Nhân, Nghĩa của Trung Quốc bắt nguồn từ rất xa xưa và là phẩm đức truyền thống của người Trung Hoa. Chu Dịch, Khổng Tử và Nho gia chẳng qua chỉ là sự phát triển trên cơ sở của tiền nhân mà thôi.

Lễ chế Nhân Nghĩa là phẩm chất mấy nghìn năm trở lại đây của Trung Quốc nên không thể chỉ do một cá nhân làm nên.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ CHU DỊCH

1. Quan điểm Luân lý thiên nhân của Chu Dịch và những ảnh hưởng của nó.

Phương pháp tư duy của Chu Dịch có một nét đặc sắc rất quan trọng, đó là "Trên thông thiên văn, dưới tường địa lý, giữa xét việc nhân sự" mà mục đích để nhằm từ quy luật tự nhiên suy ra quy luật xã hội. Quan điểm Trời - Người của Chu Dịch được sinh ra chính từ đây.

Quan điểm luân lý Trời - Người của Chu Dịch chủ yếu căn cứ vào thiên tượng và địa lý, đem khí chất luân lý của con người mượn để chiếu vào "Dương cương âm nhu" của

Trời Đất, như Chu Dịch mượn cái sâu xa, bao la của trời xanh, cái Dương, Cương, Kiện không thay đổi ở khí chất nhân luân:

- "Trời vận động mạnh mẽ. Quân tử phải luôn gắng sức không ngơi nghỉ", (Dịch - Càn - Thoán).

- "Chấn đến hăng hái, mạnh là nhờ Cương vậy" (Dịch - Chấn - Lục nhị).

- "Chấn là sấm vậy" (Dịch - Thuyết quái). đã thể hiện được cái cương kiện của con người, thể hiện phẩm chất Dương cứng, nỗ lực con người vốn hun đúc nên và có ảnh hưởng hết sức sâu xa tới nhân cách của dân tộc Trung Hoa. Đồng thời, Chu Dịch còn lấy cái rộng lớn, đầy đặn và sức chở của đại địa, Âm nhu, ôn thuận của quái Khảm để chỉ ra một phương diện khác của phẩm cách âm nhu:

- "Quân tử lấy đức đầy chở vật" (Dịch - Khôn, Tượng).

- "Khôn là chí Nhu, mà khí động cũng cương" (Dịch - Khôn, Tượng).

Trong mấy nghìn năm nay, phẩm cách luân lý Dương cương, Âm nhu mà Chu Dịch chỉ ra qua bao đời đã tạo nên tinh thần phấn phát tự cường của người Trung Hoa. Cương, kiện, bền bỉ và khoan hậu, dung, nhượng, khoát đạt là những phẩm chất ưu tú của con người, đặc biệt giống với khí chất của rồng, chỉ ra rằng Long đức, Long tính thực sự đã hun đúc nên khí chất cương kiên của dân tộc Trung Hoa.

Khí chất Âm nhu, Dương cương được khai sáng trên cơ sở Càn Khôn (Trời Đất) của Chu Dịch đã ảnh hưởng rất sâu sắc đến Nho gia và Đạo gia. Lấy Khổng Tử và Mạnh tử làm đại biểu, Nho gia đã phát triển cho đầy đủ thêm

khí chất Dương cương. Còn Lão - Trang là đại biểu của Đạo gia lại phát triển khí chất Âm nhu. Hai khí chất này được Nho gia và Chu Dịch coi là Long đức. Long đức đã tạo ra cơ sở chủ yếu cho khí chất của dân tộc Trung Hoa.

Do vậy, trong hai khí chất Dương cương, Âm nhu này, Nho gia đặc biệt tôn sùng và xướng cử cái mạnh của Dương, khiến khí chất luân lý của người Trung Quốc chủ yếu phát triển từ Long Tính cương kiện. Truyền nhân của rồng, con cháu của rồng chính là đặc trưng chỉ khí chất của người Trung Hoa. Khí chất Âm nhu của Đạo gia cũng không thể thiếu. Nó có tác dụng điều hoà xã hội và hài hoà cuộc sống. Và khí chất trong dương có âm, trong nhu có cương cũng là những khí chất không thể thiếu trong cuộc sống cạnh tranh này.

2. Quan điểm luân lý xã hội của Chu Dịch và những ảnh hưởng của nó:

Chu Dịch là một bộ sách văn hiến lịch sử xã hội do rất nhiều sử quan và bốc quan ghi lại nên trong đó tính tư tưởng và tính xã hội rất cao.

Bởi tư tưởng chính trị trong Chu Dịch rất đậm nét nên chính nó đã quyết định tính chính trị - xã hội của phạm trù luân lý trong đó.

Chu Dịch là một bộ sách xem về nhân sự, bao gồm rất nhiều bài học lịch sử và triết lý nhân sinh, do vậy rất có tính kinh nghiệm xã hội, đặc biệt sau khi Kinh Dịch được chỉnh lý và phát triển, càng tăng thêm tính tư tưởng xã hội. Vì thế, đương nhiên Chu Dịch có ảnh hưởng đến sự hình thành luân lý, như cương kiện phản phát "Tự cường bất tức" của Chu Dịch, hay như:

- "Trời vận hành mạnh mẽ, quân tử nỗ lực không ngơi nghỉ".

- "Nhật tân và chỉ đức thịnh vậy" (Dịch - hệ từ) đã đặt nền cơ sở luân lý nhân sinh của Chu Dịch. Đặc biệt là chính trị quan của Chu Dịch đã thấm thấu sang nhân sinh quan yêu nước thương dân của Chu Dịch, như:

- "Người quân tử khi an chẳng quên nguy, khi còn không quên mất, khi trị không quên loạn, thế nên thân an ổn mà quốc gia bảo tồn".

- "Mất rồi! Mất rồi! Trối chắt ở thân dẫu" (Dịch - hệ từ) tức là cực kỳ nhấn mạnh quan hệ tương hỗ và cùng tồn tại giữa cá nhân và xã hội, cho rằng nhân hoà thì thiên hạ bình an, thân an thì quốc gia được bảo toàn. Đây cũng chính là nói sự tồn vong của cá nhân mỗi người liên quan đến sự an định của quốc gia, như nước mất nhà tan thì thân mình khó giữ.

Chu Dịch chủ trương kiên quyết tích cực nhập thế, quan tâm đến quốc gia đại sự, tham dự vào các công tác xã hội như: "Dịch và Thánh nhân sở dĩ sùng chuộng đức là để mở rộng sự nghiệp" (Dịch - Hệ từ), ý muốn đề xướng cái Đức chân chính, ắt phải là Hữu vi, có gây dựng, lao động, thành tựu chứ không phải lánh mình tiêu cực.

Đặc biệt, luân lý của Chu Dịch rất nhấn mạnh tính chủ động của con người:

- "Dịch cùng thì biến, biến được thì thông, thông rồi sẽ được bền" (Dịch - Hệ từ).

- "Thang - Vũ cách mạng thuận với Trời mà ứng hợp với Người" (Dịch - quái Cách - Thoán), nghĩa là Thang Vương và Vũ Vương cất quân chinh phạt Kiệt - Trụ, một

là thuận theo ý trời, hai là hợp với lòng người.

Hay như tinh thần vô úy (không sợ hãi) được ghi trong quái ly, giẫm lên đuôi hổ mà chẳng mấy may sợ hãi, đại nạn đang đến mà mặt không biến sắc:

- "Giẫm lên đuôi hổ, lo lắng, sau tốt" (Dịch - Ly quái - Từ cửu).

- "Sấm động trăm dặm, không rơi mất muối và rượu xương" (Dịch - Chấn quái).

Lại như trong quái Khôn đã ghi lại việc một nô lệ bị giam trói tàn ác trong lao ngục mà tinh thần vẫn quật cường bất khuất quyết tâm vượt ngục. Đây đều thể hiện Chu Dịch rất nhấn mạnh quan điểm lý luận con người phải tham gia vào xã hội.

Luân lý xã hội của Chu Dịch rất được Khổng Tử tôn sùng. Ông xếp Chu Dịch vào hệ thống kinh điển của Nho học chủ yếu vì quan điểm luân lý xã hội của ông nhất trí với Chu Dịch.

Quan điểm yêu nước thương dân của Chu Dịch như: "Sùng đức nhi quảng sự nghiệp", "Tự cường bất tức", "Cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu", "Cương kiện", "nhật tân" đều phản ánh tính thống nhất của Nho học và Chu Dịch đều theo xu hướng nhập thế. Như "phấn phát vong thực", "khắc kỷ phục lễ", "tam thập nhi lập", "Nhật, tam tỉnh kỳ thân", "Tam quân khả đoạt sái dã sắt phu bất khả đoạt chí" của Luận Ngữ và "Nhân giai khả dĩ vi Nghiêu Thuấn" của Mạnh Tử, đều thể hiện rõ tính tích cực nhập thế, nói lên tính dung nhất của tư tưởng Nho gia và Dịch.

Nói tóm lại, phạm trù luân lý mà từ Chu Dịch đến

Khổng Tử và các Nho gia sau này đề xướng đều nhấn mạnh đến việc phải đặt chân, dẫn bước vào xã hội, đặc biệt chú trọng đến mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, cho rằng con người phải cống hiến hết sức mình cho xã hội. Đây thực sự đã phản ánh được tính tích cực của luân lý đạo đức Trung Quốc.

3. Quan niệm vô thần của Chu Dịch và những ảnh hưởng của nó:

Chu Dịch tuy là sách vu, bốc (bói toán) nhưng lại không tin quỷ thần. Trong Kinh Dịch không có thượng đế cũng chẳng có thần linh. Theo tốt lành xấu của vu bốc không giống với sùng bái thần thánh của phương Tây. Theo lành tránh dữ của Kinh Dịch căn cứ theo kinh nghiệm thực tiễn và những bài học lịch sử. Các phe quan đương thời đều là những người thông hiểu lịch sử, chính sử và có kinh nghiệm xã hội rất phong phú. Do vậy, theo lành tránh dữ của hào từ, quái từ trong Kinh Dịch đều xuất phát từ quá trình quan sát tự nhiên và xã hội. Như Hệ từ trong Dịch có nói: "ngửa lên thì xem tượng nơi trời, cúi xuống thì xem pháp nơi đất, xem xét vân, loang của chim, thú cùng với sự thích nghi của đất. Gần thì lấy những cái xung quanh mình, xa thì lấy ở muôn vật, thế rồi vạch ra bát quái để thông cái tính sáng tỏ của thần và để phân biệt cái tình của muôn vật" (Dịch - Hệ từ).

Giá trị quan trọng của Chu Dịch là từ trực tiếp sùng bái tự nhiên phát triển quá độ lên phép biện chứng đơn sơ, vượt qua sùng bái thần học. Sở dĩ phép biện chứng của Dịch truyền đạt đến trình độ tinh thâm chính là vì từ Kinh Dịch đến Dịch truyện đã vượt qua giai đoạn sùng bái quỷ thần, phát triển trực tiếp từ sùng bái tự nhiên lên phép biện

chúng mà không cần trải qua giai đoạn thần học thống trị như giai đoạn "Đêm trường Trung cổ" ở châu Âu.

.. Nho gia Khổng Tử tôn trọng Chu Dịch, sùng kính Lục Kinh mà thông tin thượng đế, chẳng tin quỷ thần, khiến Trung Quốc trên phương diện Nhân luân thoát được sự trói buộc tín ngưỡng tôn giáo, hướng sự phát triển đến quỹ đạo nhân luân xã hội. Đây thực sự là một cống hiến vĩ đại. Phân tích từ góc độ lịch sử khi mà thế giới đang trong giai đoạn thần học thống trị thì trên mảnh đất Trung Hoa lại không tin vào quỷ thần, thượng đế mà phát triển sang phương hướng học thuật, hướng đến sự nỗ lực cải tạo xã hội. Khi nói đến điều này chúng ta không thể không kể đến cống hiến to lớn của Dịch học và Nho học.

Thái độ của Khổng tử đối với Quỷ thần là "kính nhi viễn chi" (Tuy kính trọng quỷ thần nhưng phải lánh xa chúng - Luận ngữ, Ung Dã), hay "Chưa có thể phụng sự con người sao có thể phụng sự được quỷ thần" (Luận ngữ - Tiên tiến).

Khổng Tử đối với quỷ thần tuy kính mà xa cách, đã phản ánh thái độ không sùng bái thần thánh của ông. Hay quan điểm của ông cho rằng con người còn chưa giúp đỡ được đâu giám nghĩ đến phụng sự quỷ thần; tất cả đều nói rõ Khổng Tử tuy không phủ nhận sự tồn tại của quỷ thần nhưng chí ít cũng không xem trọng quỷ thần. Lúc đó đang là thời kỳ thần học thịnh hành ở phương Tây mà ở Trung Quốc lại tồn tại tư tưởng như vậy thì thực sự vô cùng tiến bộ.

Tuy rằng Khổng Tử cũng có biểu lộ những than cảm về nhân sinh như: "Năm mươi tuổi thì biết được mệnh trời" nhưng tuyệt đối không có ý tin thần linh hay thượng đế. Do ảnh hưởng của Nho gia và Dịch học nên luân lý đạo

đức của người Trung Quốc không hề nhiễm màu sắc tôn giáo mà ngược lại, mang rất đậm tính xã hội - chính trị. Điều này thực sự đáng trân trọng vô cùng.

III NỘI DUNG CHỦ YẾU TRONG TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ CỦA CHU DỊCH.

1. Luân lý Nhân - Nghĩa của Chu Dịch và những ảnh hưởng của nó.

Dân tộc Trung Hoa là một dân tộc lương thiện và ôn hoà. Điều này có quan hệ rất mật thiết với niềm tin Nhân - Nghĩa vốn có khởi nguồn rất sâu xa của Trung Quốc. Trước khi xuất hiện Chu Dịch, Trung Quốc đã có lịch sử văn minh ba nghìn năm cho thấy truyền thống luân lý Nhân - Nghĩa đã có từ rất lâu đời.

Trong mấy nghìn năm từ Tam Hoàng Ngũ đế đến Văn, Vũ, Chu Công, trên lịch sử đã xuất hiện không ít những minh quân hiền nhân như: Viêm Đế, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang Vương, Văn Vương, Vũ Vương và Chu Công. Ngoài ra, trong truyền thuyết còn có Tam Hoàng (ba vị vua): Phục Hy, Thần Nông, Hoàng đế. Ghi chép văn hiến lịch sử cũng là tượng trưng cho Nhân - Hiền.

Chu Dịch cũng ghi lại những công đức vô lượng của họ như: "Thuở xưa Bào Hy làm vua thiên hạ... Bấy giờ bắt đầu tạo ra bát quái. Bào Hy mất, Thần Nông lên thay, đeo gỗ làm lưỡi cày, uốn gỗ làm cán cày, lấy công dụng của cày bừa, dầm cỏ để dạy thiên hạ, tặng phần thêm ích lợi, lấy nơi trung tâm làm chợ... Thần Nông mất đến Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn thay nhau kế vị, thông biến dịch của trời đất khiến dân không mệt mỏi... Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn buông tay áo mà thiên hạ được thịnh trị. Lấy ở Càn Khôn,

dùng gỗ làm thuyền và mái chèo, dùng thuyền chèo để vượt sông, bắt cá, đi được khắp nơi, lợi cho thiên hạ... từ thương cổ nối nhau trị vì. Thánh nhân đời sau chép lại thành sách để trăm quan học, muôn dân xem xét và lấy đó làm các quái (quẻ)". Đoạn này cho thấy Bào Hy làm ra Bát quái, Thần Nông khai sáng nông nghiệp mở mang chợ để buôn bán, Hoàng đế phát minh ra nghề dệt, chế tạo y phục, tạo ra thuyền bè phát triển sự nghiệp.

Trong Sử Ký cũng ca tụng phẩm chất Hiền - Nhân của các quân thần trên, như có đoạn: "Hoàng đế là con của Thiếu Đế, họ Công Tôn, tên Hiền Viên... Chư hầu đánh nhau, đối xử tàn bạo với bách tính, Thần Nông không chinh phạt được. Đến đời Hiền Viên bèn tập dụng binh khí, chưa đưa quân đi đánh mà chư hầu đều thuận phục, duy chỉ có Xuy Vu là bạo ngược không thể trừ được. Viêm để muốn xâm lược chư hầu, chư hầu đều quy cả về Hiền Viên. Hiền Viên bèn tu đức sửa binh, tạo ra năm thứ binh khí, vỗ về dân chúng, an dụ bốn phương..." (Ngũ đế bản kỷ). Sử Ký cũng ghi lại sự tích Hoàng Đế dùng Nhân đức "tu đức chấn binh", "hủ vạn dân", chiêu cảm được chư hầu đánh bại được bạo quân Xuy Vu, thống nhất Trung Nguyên.

Lại như Bản kỷ nhà Hạ trong Sử ký chép về sự tích Hạ Vũ trị thủy ba mươi năm, đi qua cửa nhà nhưng không vào: "Hạ Vũ... Thời vua Nghiêu có nạn Hồng Thủy, Vũ là người cần mẫn. Ông có đức cần kiệm, nghiêm khắc, không trái, lòng nhân của ông đáng gần, lời nói của ông đáng tin, âm thanh chuẩn mực, thân làm khuôn mẫu. ở ngoài ba mươi năm, qua nhà không dám vào" đã phản ánh phẩm chất nhân đức của bậc hiền tài đời xưa. Hay như Chu Bản

kỷ trong Sử Ký chép về Chu Văn Vương thi hành "Nhân chính" để diệt Trụ: "Tây Bá tích lũy thiện đức, chư hầu đều hưởng ứng ông" đủ để thấy đạo đức nhân nghĩa là phẩm chất ưu tú truyền thống của dân tộc Trung Hoa.

Chu Dịch là tổng kết lịch sử văn minh 3000 năm cổ đại Trung Quốc. Trên phương diện luân lý, Chu Dịch đã kế thừa truyền thống Nhân Nghĩa thời cổ đại của Trung Quốc, đặc biệt nhấn mạnh Nhân Nghĩa là chuẩn tắc cao nhất của Đạo làm người. Như Dịch nói rằng: "Đạo làm người là Nhân và Nghĩa" (Dịch - thuyết quái). Quái häng trong Kinh Dịch đã chỉ ra Đức đó phải bền lâu, tức là phải bỏ trí lấy Đức làm trọng mới có thể Nguyên, Hanh, Lợi, trinh: "Häng kỳ đức, trinh" (Dịch - Häng - Lục ngũ), nghĩa là "Đức đó lâu bền, tốt".

Khái niệm Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh của Kinh Dịch thực chất sự tổng quát của Đạo đức Nhân Nghĩa thời cổ đại. Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh xuyên suốt toàn bộ Kinh Dịch và Dịch truyện gọi chúng là Tứ Đức: "Nguyên là sự dài lâu của điều thiện, tốt lành; Hanh là hội hợp của niềm vui; Lợi là hoà của Nghĩa; Trinh là gốc của việc" (Dịch - Văn ngôn). Hay như "Quân tử thể theo Nhân để làm cho người lớn lên: Hội tụ vui vẻ hợp với Lễ; Lợi vật là để hoà nghĩa; Chính, vững bền làm gốc của muôn việc, nên nói: Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh" (Dịch - Càn - Văn ngôn) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của Nhân Nghĩa Hoà Thiện, nhất là đã chỉ ra mối quan hệ giữa Lợi và Nghĩa: "Lợi là hoà của Nghĩa vậy".

Như trên đã nói, tác dụng của Chu Dịch là đón trên mở dưới và phát huy đạo đức Nhân Nghĩa của Trung Quốc cổ đại.

2. Tư tưởng luân lý đại đồng của Chu Dịch và ảnh hưởng của nó:

Trung Quốc từ xưa kia đến nay đều lấy Trường Thành làm biên giới, tự canh tự túc.

Mỹ đức Đại đồng của Trung Quốc khởi nguồn từ rất sớm. Thời kỳ thượng cổ, Hoàng Đế và Viêm đế đã đánh bại Suy Vưu, lần thứ nhất thống nhất trung nguyên, rồi sang đến giai đoạn văn minh thời Hoa Hạ, và sau này là thời kỳ thống nhất dưới thời Vũ Vương nhà Tây Chu và sự thống nhất sáu nước chư hầu của Tần Thủy Hoàng, trực tiếp lập nên một Trung Quốc mới, Trung Quốc tuy rằng đã trải qua nhiều lần phân liệt, chia cắt nhưng cuối cùng đều được thống nhất về một mối cho thấy tư tưởng thống nhất đại đồng của Trung Quốc đã trải qua nhiều lần khảo nghiệm, đồng thời cũng cho thấy tư tưởng đại đồng của Trung Quốc là để xứng thống nhất, phản đối phân liệt. Tư tưởng này có sức ngưng tụ và lực hướng tâm rất cao, tuy đã từng nhiều lần phải trải qua cục diện phân liệt nhưng cuối cùng lại thống nhất trên một đất nước lớn trên thế giới với 960 vạn km² và hơn 1 tỷ nhân khẩu. Thực tiễn lịch sử cũng đã chứng thực tư tưởng đại đồng của Trung Quốc cổ đại có công lao vô cùng to lớn trong việc xây dựng, củng cố và phát triển đất nước.

Tư tưởng đại đồng của Trung Quốc xuất hiện từ rất sớm, có nội dung bao gồm: "Thiên hạ vi công", "Thượng đồng", "Phi công" (Thiên hạ là của chung, Ưu chuộng hoà bình, Không chiến tranh). Như quẻ Đồng Nhân trong Kinh Dịch có nói: "Cùng người ở đồng, hanh thông", Chu Dịch tập giải chép rằng: "Trên dưới đồng lòng nên gọi là Đồng Nhân, chỉ ra rằng Đồng nhân nghĩa là đồng tâm".

Dịch học nhấn mạnh yếu chỉ của Đồng Nhân là đồng tâm, mọi người cùng chung một lòng. Đồng Tâm do đó là cơ sở của Đại đồng. Kinh Dịch không chỉ lấy lời hào từ, quái để nhấn mạnh Đồng tâm, Đồng nhân mà còn từ kết cấu của tám quái đơn và 64 quái kép để thể hiện tư tưởng chính thể thống nhất, cũng đã phản ánh yêu cầu của nhân dân đối với chính thể thống nhất.

Lễ Ký, Lễ Vận cũng chỉ ra quan điểm: "Thiên hạ vi công" và tam thế của Công Dương truyện là: loạn thế, thăng bình thế, thái bình thế. Tiểu Khang của Lễ Ký, lễ Vận là Đại đồng và hướng đến chủ nghĩa xã hội không tưởng của Châu Âu chỉ ra một xã hội lý tưởng (Đại Đồng thư).

Phong trào Cách Mạng trong nước lần thứ nhất, Tôn Trung Sơn đã cất quân Bắc phạt, thống nhất Trung Quốc. Thời kỳ chiến tranh chống Nhật, Đảng ta đã lập ra Mặt trận kháng Nhật thống nhất. Tất cả đều thể hiện tư tưởng Đại đồng của Trung Quốc, cho thấy tư tưởng đại đồng được duy trì và phát triển từ thời cổ đại đóng vai trò rất lớn trong sự phát triển và thống nhất Trung Quốc. Hiểu được quan điểm lý luận của tư tưởng đại đồng có đầy đủ sức hướng nội có một ý nghĩa quan trọng trong công cuộc củng cố và ổn định của dân tộc Trung Hoa.

Cũng cần phải nhấn mạnh rằng tư tưởng luân lý Đại đồng Trung Quốc là duy trì Lễ, Nhạc, Nhân, Nghĩa, Trung, Hiếu bởi chúng có tác dụng rất mạnh để gạt bỏ sức phân tán. Do vậy, hầu như giai cấp thống trị nào trong lịch sử cũng đều phát huy ưu thế của luân lý này để ổn định xã hội, củng cố nên thống trị. Nhưng mặt khác cũng phản ánh chủ nghĩa tẻ đoan chuyên chế của tư tưởng này nên cũng cần phải chú ý.

3. Quan điểm Trung Hoà của Chu Dịch và ảnh hưởng của nó.

Tư tưởng Trung Dung đã xuất hiện rất sớm trước thời Khổng Tử. Trong văn giáp cốt đã có chữ "Trung" và Quách Mạt Nhược đã giải thích là:

Trong kim văn, chữ Trung trong từ Trung Ương được viết: là chỉ sự trên dưới của nét sổ có ba cờ mao hoặc là bộ ba cờ mao, còn những nét quăn tròn xung quanh có ý chỉ vây xung quanh ở vòng ngoài, phù hợp với bên trong. Trọng trong Bác Trọng viết là "Trung", tức là giữa chỗ mũi tên bắn trúng vòng ngoài biểu thị đích, nét sổ biểu thị mũi tên, nghĩa chữ là hội ý. (Phù phong tế gia thôn khí quăn thích văn - trích dẫn trong Kim văn Hổ Lâm).

Trên cơ sở kế thừa tư tưởng trung hoà thời cổ đại, quan điểm Trung Dung của Kinh Dịch cũng được đề cập và gọi là Trung Hành:

- "Bao dung hoang rậm, dùng để vượt sông không mất gân, bề cánh mất, được sánh với Trung hành" (Dịch - Thái - cửu nhị).

Trung hoà trong sách Thượng Thư được gọi là Trung Đức: "Khắc chế, luôn luôn tự xét mình, được gọi là Trung Đức". Chu Dịch là bộ sách sử dưới thời Tây Chu nên đương nhiên cũng ghi chép lại tư tưởng Trung hoà trước thời Tây Chu. Quan điểm Trung Hoà của Chu Dịch được thể hiện thông qua tượng số và nghĩa lý. Dù trên phương diện xã hội hay tự nhiên nó đều ẩn chứa rất phong phú tư tưởng Trung hoà.

a. Quan điểm Trung hoà tự nhiên của Chu dịch

+ Trên phương diện Tượng số:

Sự thay đổi của hào âm, hào dương trong Chu Dịch đều ẩn chứa rất phong phú ý nghĩa uyên thâm của "Trung hoà". Như khi chúng ta quan sát sự thay đổi, tăng giảm vị trí của các hào âm, dương trong tám quái đơn hay sáu tứ quái kép đều có thể nhận thấy đó là một chỉnh thể rất hoà hợp của âm và dương. Mỗi một quái là một chỉnh thể nhỏ của âm dương hoà hợp. Chúng đã phản ánh triết lý cao nhất của Kinh Dịch là sự qua lại giữa Cương Nhu và sự hoà quyện của Âm Dương. Như vậy, kết cấu tượng số của Thái Cực đồ và Hà đồ và Hà đồ - Lạc thư cũng đã thể hiện được quan điểm hoà quyện tự nhiên của sự hoà hợp Âm Dương.

+ Trên phương diện Nghĩa lý:

Chu Dịch lấy tên quái, lời quái, lời hào để hiển bày sự tương hợp âm dương của sự vật hiện tượng cùng quy luật tác động qua lại của Cương Nhu. Như trong bát quái, bốn quái Càn, Ly, Chấn, Tốn tượng trưng cho Dương cương, bốn quái Cấn, Khôn, Đoài, Khảm tượng trưng cho Âm nhu. Bốn quái âm bốn quái dương ứng đối nhau biểu thị quan hệ hoà hợp như:

Càn	Ly	Chấn	Tốn
Khôn	Khảm	Cấn	Đoài

Trong đó:

Càn	là mạnh, là trời, cha	- Dương Kim
Khôn	là đất, là nhu, là mẹ	- Âm Thổ
Ly	là mặt trời, là lửa...	- Hoả
Khảm	là nước, âm,...	- Thuỷ
Chấn	là sấm, động,...	- Dương Mộc

Cấn	là núi, rừng,...	- Dương Thố
Tốn	là gió, là cây,...	- Âm Mộc
Đoài	là đầm, vui vẻ,...	- Âm Kim

Trong 64 quái kép cũng thấy tư tưởng hoà hợp âm dương được thể hiện vô cùng phong phú, đa dạng.

Chu Dịch nhấn mạnh Âm dương hoà hợp là thuận, Âm dương trái nhau là nghịch. Như quái Thái bá nói: Thiên địa giao hoà là Thái, âm dương dương hoà hợp là Thái an. Ngược lại, quái Bĩ thể hiện trời đất không tương giao, âm dương không điều hoà nên bế tắc.

Hệ từ trong Dịch cũng đề cập rất nhiều tới âm dương hoà hiệp, như: "Cần đạo thành nam, Khôn đạo thành nữ", "Cương nhu tương thôi, biến tại kỳ trung hĩ", "Âm dương hợp đức nhi cương nhu hữu đức", nghĩa là đạo của Cần thành ở người con trai, đạo của Khôn thành ở người nữ; cương nhu thúc đẩy nhau mà biến đổi từ bên trong; đức của âm dương hợp lại mà cương nhu có đức.

b. Quan điểm Trung hoà trong luân lý xã hội của Chu Dịch.

Quan điểm Trung hoà của Chu dịch không chỉ được phản ánh trong phương diện tự nhiên mà đặc biệt còn được phản ánh trên phương diện luân lý xã hội. Trong Kinh Dịch và Dịch truyện đều thể hiện rất rõ điểm này:

- "Lớn thay quái Cần, vừa cương vừa kiện, vừa trung vừa chính, vừa thuần tuý vừa tinh" (Dịch - Cần - Văn ngôn).

- "Trung chính để xem xét thiên hạ" (Dịch - Quán - Thoán).

- "Trung hành, không lỗi" (Dịch - Quái - Cửu ngũ).

- "Cấn, phụ giúp đó, vì trung chính vậy" (Dịch - Cấn - Lục ngũ tượng).

- "Cương gặp trung chính, thiên hạ đại hành" (Dịch - Cấn - Thoán).

- "Bao dung hoang rậm, dùng vượt sông, không mất gần, bề cánh mắt, được sánh với trung hành" (Dịch - Thái - cửu nhị)

tức là yêu cầu của người khi xử sự phải trung chính, giữ lấy trung làm dây mực. Ngoài ra, trong lời hứa của hào, quái còn tiềm ẩn rất nhiều tư tưởng của dân tộc Trung Hoa thể hiện trên bình diện luân lý đạo đức như:

- "Kêu, nhún nhường, tốt" (Dịch - Khiêm - Lục nhị)

- "Văn vẻ sáng sủa mà mạnh, lấy trung chính để ứng nhau, (đó là) chính đạo của quân tử vậy" (Dịch - Đồng nhân - Thoán).

- "Bảo hợp thái hoà là tốt và chính bền" (Dịch - Càn - Thoán).

+ ảnh hưởng của quan điểm trung hoà đối với tư tưởng Trung dung của Nho gia:

Chu Dịch thông qua tượng số dịch lý và từ những góc độ khác nhau để trình bày tư tưởng Trung hoà, Trung hành, Trung chính. Dù xét trên phương diện xã hội hay tự nhiên đều hàm chứa nguyên lý này. Chu Dịch có lịch sử ra đời tương đối sớm, lại được Khổng Tử coi trọng và xếp vào hàng Kinh điển của Nho gia nên tư tưởng Trung hoà vốn có từ trước thời Xuân Thu tất nhiên được Khổng Tử tiếp thu và kế thừa. Quan điểm Trung Dung "quá như bất cập" của Khổng Tử và phạm trù Trung hoà được nhấn mạnh

nhiều lần trong lời hào, quái của Chu Dịch có quan hệ rất mật thiết với nhau. Dương nhiên, tư tưởng Trung hoà đã được Nho gia và Khổng Tử bổ sung và phát triển thêm. Như Trung Chính trong dịch truyện có thể do Khổng Tử hoặc học trò của ông phát huy: "Khổng Tử nói: Đức của rồng là Trung chính, lời nói đúng đắn, nét thường cần thận" (Dịch - Càn - Sơ cửu - Văn ngôn), hay như: "Khổng tử nói: Cùng tiếng ứng với nhau, cùng hơi tìm đến với nhau, nước chảy chỗ trũng, lửa tới chỗ khô, mây theo rồng, gió theo hổ. Thánh nhân dấy lên thì muôn vật nghe thấy, cái gì gốc ở trời thì thân với trời, gốc ở đất thì thân với dưới, đó gọi là vật nào thì theo loài đó vậy" (Dịch - Càn - Cửu ngũ - Văn ngôn), và: "Trời đất định vị, núi đầm thông khí, sấm gió cùng nhau mà nước lửa thì không qua lại" (Dịch - Thuyết quái). Sở dĩ Khổng tử bội phần tôn sùng Chu Dịch nguyên nhân chủ yếu là vì trong Chu Dịch ẩn chứa nhiều triết lý uyên thâm cũng như đã ghi lại rất phong phú triết lý xã hội.

Kinh Dịch đối với Âm Dương Cương Nhu là lấy quan điểm Trung hành, Trung hoà làm nguyên tắc. Nhưng Dịch truyện lại bắt đầu chuyển hướng thiên về Dương cương và nó đã trở thành một phần không thể tách rời với tư tưởng của Khổng Tử và học trò của ông. Lão Tử thì phát triển mặt Âm nhu của Kinh Dịch, do vậy Lão Tử cũng chưa được coi là Trung chính. Điều này cho thấy mặc dù Khổng Tử và Nho gia tuy nhấn mạnh Trung dung - chấp nhận trung nhưng trên thực tế có phần thiên về mặt Dương cương và nó đã ảnh hưởng rất sâu sắc tới Trung Quốc.

Nếu đem Trung Dung của Luận ngữ so sánh với Trung chính và Trung hoà của Kinh Dịch thì Trung Dung

xem ra có phần phát triển hơn cho thấy nguyên tắc "quá như bất cập" đã tiến hành một bước trở thành khái niệm triết học của Trung Dung. Nói theo cách khác, ngoại diên của phạm trù Trung Dung đã được nâng cao mở rộng từ hành xử của con người lên thành lập pháp, trị quốc. Đây là đỉnh cao phát triển tư tưởng Trung Dung của Nho gia và Khổng Tử. Như Khổng tử nói:

- "Hoà là quý" (Luận Ngữ - Học Nhi).

- "Có thể làm quan thì làm quan, cần dừng thì dừng, cần nhanh thì nhanh" (Mạnh Tử - Công Tô Sứ Thượng).

- "Quận tử hoà mà không đồng, tiểu nhân đồng mà không hoà" (Luận Ngữ - Tử Lộ).

- "Quân tử phải trung dung vậy, quân tử còn phải thích ứng" (Trung Dung).

- "Người thợ khéo không vì người vụng mà thay đổi dây mực. Người bắn giỏi chẳng vì kẻ bắn kém mà thay đổi tâm đích bắn của mình. Người quân tử giương dây cung lên mà không bắn, cứ để nó tự bật đi vậy, đứng ở trung đạo, kẻ có khả năng thì theo" (Mạnh Tử - Tận tâm).

§2. CHU DỊCH VÀ TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ NHO GIA

I. KHÁI NIỆM TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ CỦA NHO GIA

Tư tưởng luân lý Nho gia là bộ phận cốt lõi của tư tưởng Nho gia và chủ yếu lấy Khổng tử và Mạnh tử làm đại biểu. Tư tưởng luân lý của Khổng tử được xây dựng trên cơ sở của Chu lễ và đã phát triển rất rực rỡ.

Trước hết, Khổng tử đem Chu Lễ từ phạm vi lập quốc

phát triển thành phạm trù lập nhân như ông nói: "Không học lễ, lấy gì để hành xử" đã mở rộng phạm vi của Lễ. Sau đó, Khổng tử còn đem trọng tâm của lễ gọi là Nhân, đặt ra quy phạm đạo đức cổ đại Trung Quốc. Như Khổng Tử nói: "Nhân nghĩa là yêu thương người", tức là đã xã hội hoá Lễ và đem lễ trị phát triển thành nhân chính. Mạnh tử phát triển thêm, nhấn mạnh Nhân - Đức là phẩm đức vốn có đầy đủ của con người. Ông đưa ra quan điểm: "Mọi người đều có thể là vua Nghiêu vua Thuấn" và "Ai ai cũng có lòng trắc ẩn".

Phạm trù Nhân của Khổng Tử còn bao quát cả Hiếu Trung, Lễ Tín, Trí Dũng, Khoan. Mạnh Tử phát triển điều Tín của Khổng Tử là Nghĩa cùng coi trọng Lễ và nghĩa và đẩy cao hơn Lễ. Lúc này Nho gia đã hoàn tất lấy Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín làm quy phạm luận lý trung tâm và đặc biệt đã chỉ ra được "Nhân chính" và nhấn mạnh tính chính trị của Nhân nghĩa. Ngoài ra, Nho gia còn phân biệt Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín để phát triển thêm, như danh nho Đồng Trọng Thư đòi nhà Hán phát triển phương diện Nhân và Trí. Ông cho rằng Trí là tiền đề của Nhân. Các bậc danh nho trong phái Nho gia của các triều đại phong kiến đều lấy Nhân làm chuẩn tắc đạo đức cao nhất.

II. ĐẶC ĐIỂM TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ CỦA NHO GIA.

1. Tinh chính trị nổi bật:

Luân lý Đạo đức của Nho gia lấy chính trị làm tông chỉ. Khổng Tử nói: "Làm chính trị lấy đức...", ý nói rằng quan tâm đến chính trị là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất. Đó tức là quan tâm đến quốc gia đại sự nên mục đích Nhân Nghĩa của Khổng Tử là nhấn mạnh lấy Đức trị làm cơ sở cho Quốc trị.

Khổng Tử, người khai sáng Nho gia, chính là người vô cùng tôn sùng hoài bão chính trị. Ông nói: "Nếu có người dùng ta, trong vòng một năm nước sẽ có kỷ cương, sau ba năm thì thịnh trị" (Luận ngữ - Tử Lộ), ý muốn nói nếu ông được trọng dụng trong ba năm sẽ có thể làm nên việc lớn. Trên thực tế cũng cho thấy Khổng Tử làm chính trị mới được ba tháng thì đã làm cho nước Lỗ phát triển. Về sau ông buồn bã rời bỏ chính sự vì không chịu đựng được sự tham quyền nịnh sắc, nhạc vụ của vua nước Lỗ cùng tình trạng "Lễ nhạc băng hoại", kẻ dưới tiếm quyền người trên. Ông tuy bỏ ý định làm quan nhưng không hề bỏ đi hoài bão yêu nước thương dân mà là mang thân đi du thuyết các nước để tuyên truyền chủ trương chính trị của mình.

Dù trên bất cứ phương diện luân lý đạo đức nào của Khổng Tử cũng đều bao hàm ý nghĩa chính trị, tức là khi thi hành đạo Trung dung "Thái quá như bất cập", Khổng Tử cho rằng kẻ dưới không được tiếm vượt lên trên ("hạ bất mưu thượng") nếu không sẽ là thái quá.

Mạnh Tử thậm chí còn cho rằng hết thầy hỷ, nộ, ái, lạc của mình đều liên quan đến quốc gia, ông nói: "Vui vì thiên hạ, buồn vì thiên hạ" (Mạnh Tử - Lương Huệ Vương thượng).

Lại như quan điểm cốt tử của người hiền tài của Khổng Tử vốn được Khổng Tử phát triển từ tinh thần thiên nhượng (truyền cho người hiền chứ không truyền cho con) của việc Nghiêu Thuấn truyền ngôi và đó cũng là phương pháp đạo đức vì phục vụ chính trị.

2. Tính xã hội sâu sắc

Đồng thời với việc nhấn mạnh từng mặt riêng biệt, Nho gia cũng rất coi trọng quan điểm dung nhất giữa cá

nhân và xã hội, nhấn mạnh sự hài hoà giữa những mối quan hệ của con người. Quan điểm Nhân nghĩa của Nho gia chính là thể hiện tư tưởng hài hoà với nhau giữa con người với con người. Việc Nho gia lấy Đạo đức Nhân nghĩa làm quy phạm luân lý đã nói rõ tính xã hội sâu sắc trong luân lý đạo đức Nho gia.

Luân lý đạo đức Nho gia trong suốt mấy nghìn năm đã ảnh hưởng rất sâu sắc đến tất cả quan điểm luân lý của người Trung Quốc, thành tựu về mặt xã hội của nó là rất hiếm có. Các triều đại phong kiến Trung Quốc đã nhiều lần đổi ngôi, nhưng vị trí tư tưởng Nho gia trong tất cả các vương triều cổ đại đều không hề thay đổi. Điều đó đã chứng minh được cơ sở xã hội của Nho gia.

Ảnh hưởng của tư tưởng Nho gia đối với xã hội giống như Cơ đốc giáo ở phương Tây và Phật giáo ở Ấn Độ, điểm khác biệt nằm ở chỗ nó không phải là một tôn giáo, không phải là thần học. Do vậy, dễ dàng được nhiều giai tầng xã hội tiếp nhận. Đây chính là tư tưởng luân lý Nho học có đầy đủ nguyên nhân về bối cảnh xã hội.

3. Nhân cách tính

Tư tưởng Nho gia nhấn mạnh giá trị con người, tôn trọng nhân cách độc lập và xem trọng nhân tính. Nho gia dưới sự ảnh hưởng nhân sinh quan Càn Nguyên Cương Kiện của Chu Dịch đã phát triển và bổ sung cá tính của con người. Cá tính của Nho gia không phải là cá tính cô lập, đặc điểm của nó là đem tính của cá nhân dung nhất với cá tính xã hội. Đặt bản thân mình trong xã hội tức là đặt mình vào dòng chảy của xã hội, do vậy tinh thần nhân cách của Nho gia trên tổng thể là tích cực, đây là điểm trọng yếu của luân lý Nho gia.

Chữ Nhân của Nho gia là trước tiên phải gây dựng ngay trong bản thân con người, như trong Trung Dung - Lễ Ký nói "Nhân là người", sách Mạnh Tử viết:

"Nhân chính là người vậy" (Tận tâm hạ). Đây chính là để nhấn mạnh giá trị tinh thần của con người và cũng là hàm nghĩa chủ yếu của phạm trù Nhân tức là "yêu mình" và "yêu người".

Chỉ khi có tiền đề là đã coi trọng mình và yêu thương mình mới có thể phát huy tính lương thiện của nhân tính là yêu thương người khác. Đây chính là nói nhân từ yêu mình mà suy rộng ra đến yêu người. Yêu người chính là trình độ cao nhất của Nhân Nho gia. Đây cũng là sự khác biệt căn bản giữa xã hội loài người và loại vật khác. Tính thiện luận của Mạnh Tử chính là chỉ ra cơ sở của việc yêu thương con người trong cuộc sống nhân sinh.

Nhân cách tính trong luân lý Nho gia đã nhấn mạnh: Tự trọng tự ái tự chính; như Khổng tử nói:

- "Điện mạo phải cung - hành sự phải kính" (Luận ngữ - Quý thi).

- "Cư xử cung chấp sự kính" (Luận ngữ - Tử Lộ).

- "Thân mình không ngay thẳng, nói chẳng có người theo" (Luận ngữ - Tử Lộ).

Khổng Tử còn có câu cách ngôn nổi tiếng:

- "Phú quý không thể nhấn chìm, nghèo hèn không làm thay đổi, uy vũ không làm khuất phục" (Mạnh Tử - Đằng Văn Công hạ).

- "Nghiên cứu quên ăn, nhạc khiến quên lo, chẳng biết cái già sắp đến" (Luận ngữ - Thuật Nhi).

Điều đó đã phản ánh được cá tính của Khổng Tử.

Mạnh Tử nói: "Trước hết ắt phải khổ tâm chí, nhọc gân cốt, đói thể xác" (mạnh tử - Cáo Tử hạ), phản ánh chí khí của Mạnh Tử.

Nhân, Lễ của Nho gia là gốc của lập quốc, cũng là khởi nguồn của lập nhân.

Nho giáo cho rằng không có Lễ - Nhân sao gọi là người. Nhân Lễ đã là tiết chế nghi lễ của quốc gia, cũng là khuôn khổ để ước thúc cá nhân Nho gia như Lễ ký - Biểu ký chép: "Nghĩa là khuôn mẫu của thiên hạ vậy".

Khổng Tử tuy chủ trương triết học xử thế "trung lập không thiên lệch", nhưng trên phương diện luân lý nhân sinh, thuộc học phái Cương Kiện, ông chủ trương phần phát hướng thượng, tích cực nhập thế. Điều đó rõ ràng trái ngược với luân lý vô dục xuất thế, lùi bước nhu nhược của Lão Tử.

III. TINH HOA CHỦ YẾU CỦA LUÂN LÝ NHO GIA:

1. Quan điểm đạo đức Nhân nghĩa:

Quan niệm Nhân nghĩa có từ rất sớm ở Trung Quốc. Chu Dịch có nói: "Đạo của con người là Nhân và Nghĩa", Kinh Thi: "Chỉ có người có lòng Nhân là có thể, trái với mệnh là biểu hiện yếu nhược, không phải Dũng vậy. Nhờ vào sự trời buộc con người là không Nhân vậy" (Xuân Thu Tả truyện - Lỗ ản Công).

Nhưng việc đem phạm trù Nhân phát triển thành trung tâm của đạo đức luân lý lại do Khổng Tử khai sáng. Khổng tử đã đem phạm trù Nhân làm đạo đức quan và nhân sinh quan của mình. Hàm nghĩa chủ yếu trong phạm trù Nhân của Khổng Tử có hai ý: một là "ái nhân" - "Nhân giả ái nhân" (Luận ngữ - Nhan Uyên), hai là "khắc

kỷ" - "Khắc kỷ phục lễ" (Luận ngữ - Nhan Uyên).

Phạm trù Nhân trong "ái nhân" là Khổng Tử chịu sự ảnh hưởng của tư tưởng Đại đồng cổ đại, đã đặt nền cơ sở xã hội của Nhân. "Yêu người" và "yêu dân", "gần người thân mà nhân ái với dân" (Luận ngữ - Tận tâm thượng) đã được Khổng tử và Mạnh tử phát triển thành "Nhân chính", như Mạnh tử nói:

- "Chính sách hà khắc đáng sợ hơn hổ" (Lễ ký - Thiên cung hạ).

- "Không dùng Nhân Chính, không thể bình trị được thiên hạ" (Mạnh Tử Lý lân thượng).

- "Kẻ lấy Đức hành Nhân là vua", "Dùng Đức để thu phục lòng người" (Mạnh Tử - Công Tôn Sửu Thượng).

- "Bao bọc người dân là vua" (Mạnh Tử - Lương Huệ Vương).

- "Mọi người đều có lòng đồng cảm, Tiên vương có lòng đồng cảm nên có chính sách thương dân Nho gia" (Mạnh Tử - Lương Huệ Vương thượng).

- "Dân là quý, vua là khinh" (Mạnh Tử - Tận tâm hạ).

Thực chất, "ái nhân" của Khổng Tử là đạo của con người, như ông nói: "Phàm là người có lòng nhân, điều mình muốn làm thì làm cho người, điều mình muốn được thì khiến người được; có thể gần để học cái sáng suốt, có thể coi là người hoàn thiện" (Luận ngữ - Ung Dã).

Những quan điểm: lập nhân, ái nhân, đạt nhân, "kỷ sơ bất dục, vật thi ư nhân" được bàn đến ở trên đều thể hiện đạo làm người.

Tư tưởng Nhân Chính của Khổng Tử còn có một nội dung quan trọng là Cử hiền. Ông nói:

- "Cử người hiền tài" (Luận ngữ - Tử Lộ).

- "Kẻ có lòng nhân sẽ được cả thiên hạ" (Mạnh Tử - Đằng Văn Công thượng).

- "Tôn trọng người hiền, sử dụng người có năng lực, sắp xếp kẻ tuần kiệt và đúng vị trí" (Mạnh Tử - Công Tôn Sửu).

- "Không biết dùng người hiền, sẽ mất" (Mạnh Tử - Cáo Tử hạ).

Nội dung chủ yếu của phạm trù "ái nhân" của Khổng Tử là tính xã hội. Khổng Tử vô cùng tán dương ái nhân của những bậc thánh nhân như Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thương, Thang, Văn Vương, Vũ Vương, Chu Công vốn đều là những tấm gương mẫu mực đã quên mình vì việc công ở thời cổ đại. Vũ Vương ba năm trị thủy đi qua nhà mà không vào. Vua Nghiêu không đưa con trai mình lên kế vị mà truyền ngôi cho người hiền là Thuấn. Vua Thuấn cũng truyền cho người hiền chứ không truyền cho con, luôn coi thiên hạ là của công. Khổng Tử khen rằng: "Đáng làm vua thay! Đế Thuấn vậy. Vội vội thay! Có được thiên hạ mà không phải tranh giành cùng ai" (Mạnh Tử - Đằng Văn Công thượng). Mạnh Tử cũng tán thán rằng: "Vua Thuấn băng hà, sau ba năm hết tang, vua Vũ tránh con của vua Thuấn ở Dương Thành, dân trong thiên hạ đều theo về". (Mạnh Tử - Vạn chương thượng). Khổng Tử đặc biệt kính ngưỡng tấm lòng của Chu Công. Ông thường than rằng: "Đạo ta suy quá rồi! Đã lâu ta không mộng thấy Chu Công!" (Luận ngữ - Thuật nhi).

Một khi đã phải vì xã hội, ắt phải có tinh thần hy sinh. Như lời của Khổng Tử: "Chí sỹ thương người, không vì cuộc sống của mình mà hại đến điều Nhân, có thể chết

để thành tựu điều Nhân" (Khổng Tử - Vệ Linh Công). Chết để thành tựu Nhân đã thể hiện điều Nhân của Khổng Tử là Nhân với tinh thần hy sinh cao độ, cũng nói lên rằng quan niệm Nhân của Khổng Tử còn cao hơn của sinh mệnh. Đối với "Nhân Chính", Mạnh Tử càng đặc biệt nhấn mạnh phải yêu thương dân. Yêu thương dân chính là cơ sở của "Nhân Chính", yêu thương dân mới được lòng dân, được lòng dân mới được lòng thiên hạ. Nguyên nhân Kiệt, Trụ mất thiên hạ chính là vì thi hành chính trị tàn ác khiến mất lòng dân. Như Mạnh Tử nói: "Kiệt, Trụ mất thiên hạ vì mất dân, mất dân tức là mất lòng dân Nho gia" (Mạnh Tử - Ly Lâu thượng), "Bảo vệ được dân thì làm vua, chẳng có kẻ nào chống đối được" (Mạnh Tử - Lương Huệ Vương thượng).

Nghĩa cũng là một trong những nội dung quan trọng của luân lý Nho gia. Nghĩa và Nhân cùng trở thành trung tâm của luân lý đạo đức Nho gia. Phạm trù Nghĩa của Nho gia rất rộng lớn, lo cho người trước, lo cho mình sau, là sự phát triển rục rỏ của tư tưởng Đại đồng thời công xã nguyên thủy cổ đại của Trung Quốc. Khổng Tử rất nhấn mạnh Nghĩa và ông cho rằng nó là tiêu chuẩn để phân biệt Quân tử và tiểu nhân: "Quân tử dụ như Nghĩa, tiểu nhân dụ như lợi" (Luận ngữ - Lý Nhân), "Thấy lợi nhớ Nghĩa" (Luận Ngữ).

Mạnh Tử cũng rất coi trọng Nghĩa. Ông đã phát triển phạm trù Nghĩa hơn so với Khổng Tử và trên cơ sở "Trọng nghĩa khinh lợi" của Khổng Tử, Mạnh Tử thiên về Nghĩa. Ông nói:

- "Vua sao cần nói đến lợi? Chỉ có Nhân và Nghĩa mà thôi" (Mạnh Tử - Lương Huệ Vương thượng).

Quan điểm Nghĩa - Lợi của Khổng - Mạnh tuy có chỗ thiên lệch nhưng trong suốt mấy nghìn năm trước, Nghĩa được xem trọng hơn hết thảy, thậm chí hơn cả thân mạng. Mạnh Tử từng nói: "Bỏ đi thân mạng này để giữ Nghĩa" (Mạnh Tử - Cáo Tử thượng) đã phản ánh tình cảm, tiết tháo cao thượng của tổ tiên dân tộc Trung Hoa.

"Khắc kỷ phục lễ" cũng là một nội dung trung tâm của Nho gia. Như khi được hỏi: "Như thế nào là khắc kỷ?", Khổng Tử đáp: "Trái lễ không nhìn, trái lễ không nghe, trái lễ không nói, trái lễ không làm" (Luận ngữ - Nhan Uyên).

Khổng Tử cũng kiên quyết chủ trương "Chính Danh". Cái gọi là Chính Danh chính là "là ai thì phải đúng là người đấy", như ông nói: "Vua là vua, bề tôi là bề tôi, cha là cha, con là con" (Luận ngữ - Nhan Uyên).

Theo Khổng Tử, khắc kỷ là Nhân, tức là ắt phải có một quy phạm đạo đức nhất định để ước thúc con người. Khổng Tử sở dĩ được tôn làm Thánh nhân và "Vạn thế sư biểu" (người thầy mẫu mực của muôn đời) chính là vì tự ông đã là một tấm gương sáng. Nhưng Khổng Tử còn nói: "Như bậc Thánh, người Nhân, thì ta đâu dám?", ý là Khổng Tử cho rằng mình còn cách rất xa so với người Nho gia".

Một nội dung trọng yếu trong phạm trù Nhân của Khổng Tử là Hiếu. Đây cũng là một tiêu chuẩn đạo đức mà Khổng Tử nhấn mạnh cao độ, như Tể Dư, học trò của Khổng Tử, oán thán về việc thủ tang cha mẹ ban năm là quá lâu, liền bị Khổng Tử mắng là "bất Nhân" (không có lòng nhân) cho thấy cơ sở của Nhân là Hiếu. Bởi vì từ Hiếu đạo đến Nhân đạo là do sự phát triển của "Thân thân" và Nhân.

Điều Nhân của Khổng Tử còn bao hàm ý nghĩa "quý

nhân" (quý người) như một đôi lần ngựa của Khổng Tử bị thiêu chết, trước hết Khổng Tử hỏi người có bị lửa đốt bị thương không, mà chưa từng hỏi đến ngựa.

2. Đạo Trung Dung:

Trung Dung thuộc vào phạm trù triết học và chuẩn mực của đạo đức, cũng là quy phạm luân lý và thế giới quan của Nho gia. Trung nghĩa là trung chính, luôn ở giữa, không thiên không lệch. Trung Dung tức là trung đạo, cũng có nghĩa là Trung Hoà. Khổng Tử giải thích:

- "Thái quá như bất cập" (luận ngữ - Tiên Tiến).

- "Trung là chính đạo của thiên hạ" (Trung Dung chương cú).

Dung là bằng, không cao không thấp, như "Trung Dung chương cú chú" nói rằng: "Không nghiêng không dựa, vô quá, bất cập mà là chân lý bình thường", hay: "Không nghiêng, không đảng phái, vương đạo thênh thang, chính đạo bằng bằng, không trái ngược, chẳng nghiêng ngã, vương đạo ngay thẳng" (Thượng Thư - Hồng phạm).

Đạo Trung Dung tuyệt đối không phải là triết trung hay chủ nghĩa điều hoà. Trung Dung của Khổng Tử là Trung Dung lấy "Khắc kỷ phục lễ" làm tiền đề" nên Khổng Tử luôn nhấn mạnh "Thời Trung và triết Trung" nên đạo Trung Dung là một ước chế của đạo đức. Như Khổng Tử nói:

- "Quân tử Trung Dung vậy, Quân tử luôn luôn trung. Tiểu Nhân Trung Dung, tiểu nhân chẳng lo sợ gì vậy" (Trung Dung - Nhị chương).

- "Hy nộ ái lạc chưa phát ra, gọi là "Trung" (Lễ ký - Trung Dung).

Trung Dung còn bao hàm ý Trung hoà. Khổng Tử nói: "người quân tử hoà mà không a dua, theo hùa; đứng thẳng mà không dựa". Chu Hy cũng nói: "Trong Trung Dung thực sự kiêm cả nghĩa Trung hoà. (Chu Hy tập chú).

Trung Dung là chuẩn tắc triết học tối cao của Khổng tử. Như ông nói: "Đức của Trung Dung là chí cao vậy" (Luận ngữ - Ung dã).

Đạo Trung Dung trở thành thế giới quan và phương pháp luận trọng yếu của Nho gia. Quan điểm Trung Dung đã thúc đẩy sự hoà hiệp và chuyển hoá mâu thuẫn, ngăn chặn sự cực đoan của mâu thuẫn. Ứng dụng của Trung Dung trên phương diện luân lý đạo đức, chủ yếu thể hiện ở phương diện trung hoà và trung chính, tức là ứng hợp và thích ứng không cao, không thấp, không nghiêng không dựa.

Trung Đạo trong Chu Dịch cũng đã rất được coi trọng, như hào cửu nhị: "Tốt, bền, được trung đạo vậy" (Dịch - Giải - Tượng), "Làm được việc của mẹ, được trung đạo" (Dịch - Cổ - Tượng), tức chỉ tiêu chuẩn âm dương hoà hợp, không cương không nhu, không cao cũng chẳng thấp. Do vậy, Trung Dung trên thực tế là "độ" của nguyên tắc xử thế ("độ" là sự thống nhất giữa lượng và chất), tức là tiêu chuẩn mà "nắm rõ được chỗ phù hợp" cũng có nghĩa là không nghiêng không dựa, thái quá bất cập. Thực chất của Trung Dung chính là "độ" dù nguyên tắc xử thế hay trên phương diện nhận thức đều không ngoài khái niệm "độ". Khái niệm "độ" này là "độ của Trung hoà như "Hoà vi quý" mà Khổng Tử nhấn mạnh (Luận ngữ - Thuật Nhi). Khái niệm "độ" này cũng là khái niệm "độ" của Trung lập. Trung lập ở đây không phải là sự thoả hiệp.

Luận thuật của Chu Hy về Trung dung xem ra tôn sùng Trung hoà. Ví như: "Trung là gốc lớn của thiên hạ, Hoà là đạt đạo của thiên hạ". Hoà là bình hoà; trên thực tế là chỉ khuôn khổ của chấp trung, nên "Trung Dung" lại được Nho gia giải thích là "Trung Dụng" (dùng đúng), như Trung dung - Lễ ký chép: "Nắm lấy hai bên đầu mối, dùng cái lý ở trong đó với dân". Do vậy, Trung dung có thể giải thích là "Dụng Trung".

Trung Đạo trong Kinh Dịch là chỉ hoà hợp Âm - Dương, Cương - Nhu qua lại. Nho gia tuy nhấn mạnh Trung dung, nhưng trên thực tế lại nghiêng nặng về Cương dụng. Lão Tử thì thiên về Nhu dụng (dụng của Nhu). Trung đạo của Kinh Dịch là sự kết hợp giữa Nhân đạo và Thiên đạo cùng với xã hội. Nho gia phát triển đạo Trung dung của con người và xã hội. Lão Tử thì phát huy đạo Trung dung của con người và tự nhiên. Do vậy, đạo Trung dung là một hệ thống tư tưởng hết sức hoàn chỉnh. Dù trên phương diện Đạo đức luân lý hay thế giới quan cũng có nghĩa là nguyên tắc xử thế hay nội dung triết học nào thì cốt lõi của nó đều là một vấn đề chuẩn tắc của "Độ".

Trung dung quyết không phải là "triết trung" nhị nguyên. Trước đây, Trung dung là mong muốn đạt được khuôn mẫu chuẩn xác, về sau thì thuần túy là hài hoà nhuần nhuyễn, là nguyên tắc hợp hai làm một. "Trung" của Trung dung có đầy đủ nguyên tắc tối cao: "... thái quá như bất cập". "Hoà" của Trung dung cũng không phải là điều hoà mà là thống nhất trong hai mặt đối lập, và cũng không phủ nhận mặt đối lập của sự vật.

Khổng Tử cho rằng Hoà là hoà trên cơ sở của sự vật khác nhau. Như ông nói:

"Quân tử hoà nhưng không đồng, tiểu nhân đồng mà không hoà" (Luận ngữ - Tử lộ). Lạc thư, Hà đồ, Thái cực và tổ hợp bát quái của Chu Dịch đều ẩn chứa triết lý Trung dung, trong đó sự thống nhất trên hai mặt đối lập của Âm Dương không có cái gì là không thể hiện triết lý Trung dung. Kinh Dịch: "Một Âm một Dương gọi là Đạo". Sách Lão Tử nói: "Muôn vật phụ Âm mà ôm Dương", đều phản ánh thống nhất trên hai mặt đối lập của sự vật. Nắm bắt nguyên tắc "Độ" của thống nhất - đối lập, cân bằng thống nhất chính là triết lý Trung dung. Nguyên lý khô, ướt, nước, lửa, cương, nhu, âm, dương của Dịch học đều như vậy.

Trung dung là Động thái Hoà, do vậy đã xúc tiến được cân bằng của sự vật. Cháp trung, thời trung của Trung dung đều nói rõ vì luôn luôn mà được Trung, do khuôn khổ mà được Trung. Bởi thế, không tồn tại, ngăn trở tác dụng chuyển hoá của Mâu thuẫn. Vì động thái Hoà bao hàm sự chuyển hoá, sự lớn lên hay mất đi của sự vật. Hoà của triết trung là khái niệm Hoà tĩnh, đã trở ngại sự chuyển hoá của sự vật. Khổng tử giải thích "thái quá như bất cập" là tiến hành phân tích từ Cuồng (mạnh mẽ) đến Quyên (nhỏ nhẹ). Trước thì thái quá, sau thì không kịp; mà phải không ào ạt, từ mới là chuẩn tắc của Trung dung.

Khổng Tử nói: "Không làm được Trung hành (Trung dung) mà đi tranh giành ắt sẽ Cuồng hoặc Quyên vậy. Kẻ cuồng thì tiến lên cướp đoạt, kẻ quyên thì không làm được" (Luận ngữ - Tử Lộ).

Tử Cống nói: "Su⁽¹⁾ với Thương⁽²⁾ ai là người hiền? "

⁽¹⁾ Tử Trương

⁽²⁾ Tử Hạ

Khổng tử nói: "Sư quá vậy Thương bất cập vậy". Lại hỏi: "như vậy thì Sư hơn chăng?" Khổng tử nói:

"Thái quá cũng như bất cập" (Luận ngữ - Tử lộ).

Quan điểm "không thể, không không thể" của Khổng tử chính là khái quát cao độ chuẩn mực Trung dung. Trong đó ẩn chứa một nguyên tắc "Quyên - Độ" (quả cân - khuôn khổ), nên cho dù là quá khuôn khổ hay mất khuôn khổ đều không thích đáng.

Nếu có quan điểm cho rằng Trung dung là triết trung và điều hợp thì quả thực đã đem triết lý cao siêu của Nho gia dung tục hoá và giản đơn hoá. Còn nếu như phản đối Trung Dung thì nguyên tắc xử thế sẽ dẫn đến Thất độ hoặc Vô độ.

3. Luân lý tính thiện:

Tính thiện là nội dung chủ yếu của Nho gia, cũng là cơ sở của Đạo làm người. Nhân tính là chỉ sinh tính của con người. "Sinh ra cùng với cuộc sống của cá nhân gọi là tính, cũng chính là bản chất của con người". Khổng tử chỉ đưa ra quan điểm "tính gần, dần dần huân tập mà xa vậy" (Luận ngữ - Dương hoà), mà chưa nói rõ về vấn đề thiện - ác của tính. Mạnh Tử thì chỉ ra rõ ràng Tính thiện Luận. Cáo tử thì nói "Bất thiện bất ác luận". Tuân tử thì chủ trương Tính ác luận.

- "Mọi người đều có lòng thương người" (Mạnh tử - Công tôn sủu").

- "Tính không thiện cũng không phải là không thiện" (Mạnh tử - Cáo tử thượng).

- "Tất cả con người ta muốn làm thiện... tính ác vậy" (Tuân tử - Tính ác).

Lý luận cơ bản của Tính thiện luận của Mạnh tử là: "mọi người đều có lòng thương người... đều có lòng trắc ẩn, thương xót... nếu không có lòng trắc ẩn thì không phải là người vậy" (Mạnh tử - Công tôn Sửu). Điều đó có nghĩa là: lòng trắc ẩn ("trắc ẩn chi tâm") và lòng xót thương ("bất nhẫn chi tâm") là cốt lõi của Tính thiện luận, là cơ sở của điều nhân. Như Mạnh tử nói: "Tâm trắc ẩn là giếng mỗi của Nhân, không ác ố là giếng mỗi của Nghĩa, tâm Từ nhượng là giếng mỗi của Lễ, tâm thị - phi là giếng mỗi của Trí vậy" (Mạnh Tử - Công tôn Sửu - thượng).

Tâm trắc ẩn là lòng thông cảm, tâm nghĩa là chỉ sự phân biệt chân thiện và xấu ác. Có thể khiêm nhượng là có Lễ, có thể nhận thức phân biệt phải trái là thị - phi. Những đức tính này đều là cốt yếu của tính thiện.

Nhân tính luận của Mạnh tử so với cáo tử lại cao hơn một bậc. Nhân tính luận của Mạnh tử lấy nhân tính xã hội làm chủ thể, còn Cáo tử thì lấy nhân tính tự nhiên làm xuất phát điểm.

Ta hãy xem xét:

- Nhân là tâm của con người. Nghĩa là con đường của con người (Mạnh tử - Cáo tử, thượng).

- Nhân là con người vậy (Mạnh tử - Tận tâm, hạ).

- Ham thích sắc là tính vậy (Mạnh tử - Cáo tử, thượng).

Dem nhân tính từ bản năng sinh vật đẩy cao lên tinh thần xã hội là bước nhảy vọt của Nhân tính luận.

Nhân tính tuy lấy tinh thần làm "dụng", nhưng nhân tính cũng có cơ sở vật chất; đã có cơ sở vật chất, vậy nó sẽ có khả năng di truyền. Trên thực tế, nhân tính có cả thiện và ác. Mạnh tử nhấn mạnh tính là thiện, đó chính

là lương tâm, là cơ sở để tìm cầu "nhân chính". Quan điểm đó có mặt tích cực của nó vì đại bộ phận con người đều là tính thiện. Tính ác là thiểu số. Tuân Tử lại nhấn mạnh tính ác. Tuy cũng có phần đúng, nhưng không tránh được sự thiên chấp thái quá. Quan điểm không thiện không ác của Cáo Tử đã đồng hoá nhân tính và thực vật là không thể chấp nhận được. Nhân luận chính xác phải là vừa có thiện vừa có ác.

§3. XEM XÉT, ĐÁNH GIÁ TƯ TƯỞNG NHO GIA

I. NÊN CÓ CÁI NHÌN NHƯ THẾ NÀO ĐỐI VỚI LUÂN LÝ NHO GIA

Nghiên cứu quá trình hình thành của bất kỳ tư tưởng nào cũng đều phải quan tâm đến bối cảnh xã hội và xem xét căn nguyên lịch sử của nó. Tư tưởng Nho gia là tư tưởng đã có ảnh hưởng sâu sắc ở Trung Quốc trong suốt mấy nghìn năm qua. Trải qua nhiều năm lịch sử, đạo đức luân lý Nho gia luôn là nội dung chủ yếu của Đạo đức luân lý người Trung Quốc. Vậy, nay chúng ta cần phải có cái nhìn như thế nào đối với hiện tượng văn hoá này?

Quan điểm đúng đắn nhất là phải kế thừa tinh hoa của tư tưởng luân lý Nho gia, xoá bỏ đi những tàn dư bảo thủ, tiêu cực, phát huy những nội dung tốt đẹp khiến cho những tố chất ấy được duy trì không gián đoạn trong đạo đức luân lý Trung Quốc, biến chúng trở thành động lực có ý nghĩa lịch sử của nền văn hoá mới để phát huy tinh thần và văn minh Trung Quốc.

II. TƯ TƯỚNG NHO GIA LÀ TƯ TƯỚNG TRUYỀN THỐNG 6000 NĂM CỦA TRUNG QUỐC NÊN KHÔNG THỂ BẮT NGUỒN TỪ MỘT CÁ NHÂN KHỔNG TỬ

Tư tưởng Nho gia tuy được khai sáng từ Khổng tử, nhưng không phải bắt nguồn từ cá nhân Khổng tử. Khổng tử chỉ là người có vai trò phát huy mà thôi. Ông có vai trò to lớn là kế thừa và phát triển Đạo đức, luân lý truyền thống của Trung Quốc. Đặc biệt, Khổng tử đã đưa luân lý cổ đại từ việc sùng bái quỷ thần hướng đến hiện thực xã hội, khiến cho đạo đức luân lý Trung Quốc không bị chìm đắm trong thần học như phương Tây mà đi theo sự phát triển của mối quan hệ giữa con người và xã hội. Đây cũng chính là một cống hiến vĩ đại nhất của Khổng tử và Nho gia đối với nền văn minh Trung Quốc.

Khoảng một triệu năm trước, trên mảnh đất này của Trung Quốc, Viêm Hoàng và con cháu của ông đã từng sinh sống. Ở Trung Quốc, người ta phát hiện ra người vượt nguyên phôi sớm nhất. Có người cho rằng niên đại của chúng cách đây khoảng 163 - 164 vạn năm, lại cũng có người cho rằng chúng có ít nhất là 73 vạn năm tuổi. Xã hội được ghi chép bằng văn tự trong quá khứ bao gồm:

Phục Hy, Thần Nông, Viêm hoàng cho đến các triều đại văn minh cổ đại như Ngu, Hạ, Thần Nông, Viêm Hoàng cho đến các triều đại văn minh cổ đại như Ngu, Hạ, Thương, Chu. Trải suốt mấy nghìn năm lịch sử, qua sự khảo nghiệm và thực tiễn của các đời, "Lễ" của Trung Quốc đến nhà Chu đã cơ bản được hình thành.

Khổng tử sùng bái nhất quan điểm về Lễ đã được chín muồi ở thời nhà Chu. Khổng tử thường mộng thấy Chu Công và rất coi trọng Nhân, Đức, Lễ, Nghĩa của ông.

Khổng tử khi còn trẻ được nghe Nhạc Vận của nước Tề, say mê đến mức "Ba tháng không nhớ vị thịt" (Luận ngữ - thuật nhi). Có thể thấy, Nhạc ở thời cổ đại đã đạt đến trình độ rất cao. Khổng Tử chủ trương Nhân, Nghĩa, Lễ, Trung, Tín, kỳ thực là sự kế thừa và phát triển trên cơ sở của tổ tiên chứ không phải một cá nhân Khổng tử sáng tạo nên. Do vậy, nghiên cứu Nho học không nên chia cắt lịch sử. Cần phải có thái độ đúng đắn, tức là tiến hành nghiên cứu trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Tuy rằng tư tưởng luân lý Nho gia không phải là tư tưởng ưu tú duy nhất trong tư tưởng luân lý cổ đại Trung Quốc. còn có những tư tưởng cũng rất đặc sắc như Lão Tử, Trang Tử, Mặc Tử và Pháp gia. Nhưng tư tưởng Nho gia vẫn là tư tưởng có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến đất nước và con người Trung Quốc.

Đặc biệt, sức ảnh hưởng của Đạo đức Nhân Nghĩa, đạo Hiếu và lễ nhạc trong tư tưởng Nho gia thì không một nhà tư tưởng nào sánh kịp. Đây là một nguyên nhân khiến cho Luân lý Nho gia trở thành tư tưởng duy nhất được tôn xưng là chính tông truyền thống. Từ đời này qua đời khác trong suốt mấy nghìn năm lịch sử đã hình thành nên "Di truyền cơ nhân" trong đạo đức luân lý của tư tưởng luân lý Nho gia. Bằng sự nỗ lực của bao đời người mới xây dựng được phong phạm luân lý và khí chất đặc sắc của dân tộc Trung Hoa. Chúng tôi cho rằng, chẳng có lý do gì khiến cho con cháu Viêm Hoàng lại phủ nhận toàn bộ những khí chất mà tổ tiên chúng ta truyền lại.

Do vậy, tư tưởng Nho gia trên thực tế là một bức thành lớn của tư tưởng truyền thống Trung Quốc mấy nghìn năm, chính tư tưởng Nho gia đã nhào luyện nên khí

chất tinh thần dân tộc Trung Hoa. Nho gia không những được sự tiếp nhận của quần chúng nhân dân, mà còn có rất nhiều các đấng quân vương ứng phục, như Hán Vũ Đế, Đường Thái Tông, Khang Hy...

Chúng ta có trách nhiệm lịch sử phải phát huy những phẩm chất đạo đức truyền thống tốt đẹp của Trung Quốc, khiến nó chuyển hoá thành động lực cho sự phát triển, chứ không phải chỉ là sự nghiên cứu tư liệu sử, càng không thể có lý do để phủ nhận toàn bộ.

III. KHÔNG THỂ PHỦ NHẬN TOÀN BỘ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG

Luân lý Nhân nghĩa là một trong những luân lý truyền thống Trung Quốc được đông đảo quần chúng nhân dân tiếp nhận, lại được phần lớn giai cấp thống trị trong lịch sử thi hành; đó chính là sự khảo nghiệm của xã hội trong suốt mấy nghìn năm ở Trung Quốc. Không thể vì luân lý Nho gia trong lịch sử đã bị giai cấp thống trị lợi dụng mà có thể nhận thức đơn giản rằng nó là công cụ để duy trì và ủng hộ chế độ phong kiến. Chúng ta càng không thể phủ định sạch trơn tư tưởng nho gia chỉ vì trong lịch sử nó đã có sức bảo thủ, sức kìm hãm, hoặc xử lý nó như một di sản văn hoá. Đó chỉ là tinh thần chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử không đầy đủ mà thôi.

Trước đây, chúng ta đã đem sự bảo thủ của xã hội phong kiến mà quy tội cho tư tưởng Khổng Tử là chống lại lịch sử, là đi ngược lại phép biện chứng. Khách quan mà nói, điều đó có tác dụng phủ nhận toàn bộ luân lý truyền thống của Trung Quốc, coi luân lý Nho gia là cơ sở cho giai cấp thống trị duy trì và bảo vệ nền thống trị của họ. Hoặc

chúng ta cũng không thể quy tội cho Khổng Tử khi cho rằng chế độ khoa cử trong xã hội phong kiến là bản chất của luân lý Nho gia. Chúng ta quyết không thể vì thế mà phủ định những tác dụng tích cực của bản thân luân lý Nho gia.

Chủ trương "phân thư khanh Nho" (đốt sách và bài trừ tư tưởng Nho giáo) của Tần Thuỷ Hoàng hay "phê Khổng phê Nho" của Đại Cách mạng Văn hoá đều là sự suy tàn của Nho gia và Khổng tử. Và trên thực tế, đó cũng chính là tổn thất của văn hoá truyền thống Trung quốc, là chuyện nực cười của dân tộc Trung Hoa. Có một thời kỳ, Trung Quốc rơi vào nguy cơ khủng hoảng luân lý nghiêm trọng, đạo đức rạn vỡ, vật báu truyền đời suốt mấy nghìn năm - Nhân, Nghĩa, Lễ, Trung, Tín bị coi là trò đùa. Đây thực sự là một chuyện đau lòng. Nhưng cũng đúng khi ấy, khi mà luân lý Nho gia bị coi là sức ngáng trở của sự phát triển thì Nhật Bản, bốn con rồng Châu Á, Hàn Quốc, Singapore, lại tán dương luân lý Nho học, đem tinh thần "tự cường bất tức" (tự mình nỗ lực không ngừng), đem sự coi trọng giáo dục và tư tưởng luân lý đạo đức Trung tín, Nhân nghĩa của Nho gia ứng dụng vào hoạt động kinh doanh, quản lý xí nghiệp. Chính nhờ đó mà họ đã sáng lập ra mối quan hệ quản lý Đông phương và quan hệ con người. Đồng thời, họ cũng tiếp nhận những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến của phương Tây, từ đó khiến kinh tế nhanh chóng phát triển, một bước trở thành cường quốc kinh tế trên thế giới. Đương nhiên, sự vươn lên của Nhật Bản và sự cất cánh của bốn con rồng châu Á có nguyên nhân trên nhiều phương diện, nhưng sự phát huy của tư tưởng Nho gia là một động lực không nhỏ.

Mấy năm trước đây, có người đã có ý định cải cách theo kiểu Tây hoá toàn bộ, coi thường luân lý đạo đức và tư tưởng truyền thống, làm đảo ngược quan điểm Nghĩa - Lợi của Nho gia - Khổng Tử. Sự nhấn mạnh "trọng lợi khi nghĩa" (xem trọng cái Lợi mà coi thường điều Nghĩa) đã dẫn đến một trào lưu mạnh mẽ: "kim tiền vạn năng" (tiền bạc là vạn năng), "vật chất hưởng thụ đệ nhất" (hưởng thụ về vật chất là trên hết). Mối quan hệ giữa con người với con người trở thành sự giao dịch của đồng tiền. Trong quan hệ Nghĩa- Lợi đã phát sinh sự nghiêng ngả nghiêm trọng: bỏ Nghĩa hướng Lợi. Đặc biệt nghiêm trọng là tư tưởng coi đồng tiền là nhất đã bắt đầu đầu độc thanh thiếu niên, thậm chí đến trẻ nhỏ cũng bị ảnh hưởng. Con người chạy theo sự mê hoặc của đồng tiền, xã hội thì tràn ngập những tệ nạn, mối lo lắng sau đó là không thể dự liệu hết được.

Đạo đức Nhân nghĩa là là trung tâm của tư tưởng luân lý nho gia, suốt mấy nghìn năm qua, nó vẫn là chủ thể trong tư tưởng truyền thống Trung Quốc. Quảng bỏ Đạo đức Nhân nghĩa, trên thực tế là đã làm mất đi những tinh tuý trong tư tưởng truyền thống Trung Quốc. "Thuyền đi ngược nước, không tiến thì lùi"; để hun đúc nên phẩm chất ưu tú thì cần phải có sự nỗ lực của nhiều đời, nhưng để huỷ diệt nó thì cũng chỉ cần một sớm một chiều.

Không phải chỉ có đến bây giờ chúng ta mới nhận thức được cần phải phát huy những tinh hoa của đạo đức luân lý truyền thống Trung Quốc. Nghiên cứu trong lịch sử Trung Quốc, phạm là những ông vua nào thi hành Nhân chính thì triều đại đó thịnh trị, văn hoá hưng thịnh, xã hội

an định thống nhất, quan hệ con người cũng hài hoà. Ngược lại, những triều đại mà "lễ nhạc băng hoại" thì suy bại, đấu tranh phân liệt. Bởi vậy, lịch sử chính là những tấm gương tiêu biểu.

84. QUAN ĐIỂM LUÂN LÝ LÃO TỬ VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

I. SỰ KHÁC BIỆT GIỮA LUÂN LÝ NHO GIA - KHỔNG TỬ VÀ ĐẠO GIA - LÃO TỬ

"Luân ngữ" đã phát triển từ phương diện Dương cương của Chu Dịch, còn sách "Lão Tử" thì phát triển từ Âm nhu của Chu Dịch. "Hậu Đức của Lão Tử là Khôn - Âm, Nhu thuận của Khảm cùng với Càn Nguyên Cương kiện tương đối mà nói là hướng phát triển khác của luân lý nhân sinh.

Ngoài ra, luân lý Nho gia - Khổng tử chủ yếu giải quyết mối quan hệ giữa con người với xã hội và quan hệ quốc gia. Đạo gia - Lão Tử thì chú trọng mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Tông chỉ của Trang tử là trở về với tự nhiên.

Hơn nữa, luân lý Nho gia - Khổng tử là hướng thượng với quan điểm tích cực nhập thế, phải tìm trong cuộc sống của chính mình, phải phấn đấu vì xã tắc - xã hội, hết mình trung thành. Lão Tử, Trang tử và Đạo gia lại thực sự tương phản với chủ trương xuất thế. Tư tưởng của Đạo gia là li thế, tiêu cực, lánh tránh. Lão Tử mong cầu hướng đến cuộc sống đào tiên thoát tục "Tiểu quốc quả dân".

Nói tóm lại, luân lý Nho gia - Khổng tử là nhập thế,

tích cực, nhấn mạnh sự dung nhất của xã hội; còn Lão Tử - Đạo gia thì chủ trương xuất thế, li thế, nhấn mạnh sự trở về với tự nhiên, là biểu hiện tiêu cực.

II. ĐẶC ĐIỂM LUÂN LÝ CỦA SÁCH LÃO TỬ

1. Âm nhu chí thuận:

Đặc điểm luân lý của sách "Lão Tử" là lấy Hậu Đức, Tả vật của Khôn thổ và Dung thuận, Nhu nhượng của Khảm thủy làm trung tâm. Do vậy, tôn sùng "bất tranh", "chí nhu".

- "Người "thượng thiện" như nước, thiện như nước làm lợi cho muôn vật mà không tranh giành" (Chương 8).

- "Khí nhu tụ lại như đứa trẻ nhỏ chẳng? (Chương 10).

Nhưng Âm nhu của Lão Tử cũng không phải là thuần Âm nhu:

- "Nhu nhược thắng cương cường" (Chương 36).

- "Cái chí nhu của thiên hạ thắng được cái chí kiên của thiên hạ" (Chương 43).

- "Giữ được điều nhu gọi là Cường" (Chương 53).

Có thể thấy, "nhu" của Lão Tử là "trong Nhu có Cương", là cái nhu của tính bên cứng mà không phải là cái nhu cứng ròn. Mục đích cuối cùng của Nhu là thắng cương, hoặc là yếu thay đổi mạnh. Như vậy, quan điểm dung nhượng của Lão Tử là thoái nhượng tạm thời, là sách lược chế nhân sau khi khởi phát.

Lại như: Lão Tử tuy nói "bất tranh" nhưng lại nói "thiên hạ không có cái gì tranh được với nó" (Chương 46) đã cho thấy Lão Tử không phải chủ trương tuyệt đối bất tranh.

Lão Tử còn nhấn mạnh:

"Người khi sinh thì mềm yếu, khi chết thì lạnh cứng" (Chương 76).

"Mạnh ở dưới, Mềm yếu ở trên" (Chương 76).

"Thứ mềm yếu trong thiên hạ, không gì hơn được nước, nhưng thứ có sức công phá mạnh mẽ cũng không có gì hơn được nước, không có cái gì thay thế nó được" (Chương 78) - ("Lão Tử").

Lão Tử đã mượn tính của nước để nói lên rằng, nếu như tính cách của con người cũng có thể "trong nhu có cương" giống như nước thì sẽ có thể không mạnh nhưng không bị khắc phục, không qua mà không thắng.

Tương đối luận của Trang Tử đã phát triển mạnh mẽ quan điểm "vô dục", "vô vi" trong sách "Lão Tử" xây dựng nên một luân lý nhân sinh "vừa có thể vừa không thể, vừa không thể vừa có thể" trong học phái Trang:

"Sự vật không có cái gì không như thế kia, cũng không có cái gì không như thế này. Nhưng theo cái kia thì không thấy, theo cái này cũng không biết. nên nói: "Kia sinh ra từ Đây, Đây cũng nhờ Kia mà có, Kia và Đây là nhờ nhau mà có vậy. Tuy nhiên, có sinh mới có tử, có tử mới có sinh, vừa có lại vừa không, vừa không lại vừa có, vì có đúng nên có sai, vì sai nên có đúng?" (Trang Tử - Tề vật luận").

Có nghĩa là, giá trị của cuộc sống cũng như sự "hữu vi", "vô vi" trong cuộc sống đều hết sức tương đối. Quan điểm này đã đặt nền móng tư tưởng cho nhân sinh quan lánh đời quy ẩn đời sau.

2. Vô vi tự nhiên:

Luân lý trong sách "Lão Tử" coi trọng sự dung nhất giữa con người và tự nhiên. Lão Tử trên phương diện chính

trị chủ trương lánh đời, do vậy, ông không muốn tham gia vào việc chính trị mà đề xướng "vô vi", "vô dục". Nhưng đồng thời, "Lão Tử" lại cũng có chủ trương "vô bất vi".

"Đạo thường không làm gì ("vô vi"), nhưng cũng không có gì là không làm ("vô bất vi") (Chương 37).

Như vậy có thể thấy, "vô vi" của "Lão Tử" không phải là vô vi thực sự. Mục đích cuối cùng của nó là "vô để mà vi", mà cái tinh túy của "vô để vi" lại là "vô vi tự nhiên", tức là "đạo pháp tự nhiên". Đạo pháp tự nhiên là cốt lõi, tinh túy của quan điểm "không làm gì nhưng không cái gì là không làm" trong sách "Lão Tử". Nguyên lý này đem ứng dụng vào luân lý xã hội. "Lão Tử" nhấn mạnh, xã hội cũng nên giống như giới tự nhiên vậy, hết thảy đều thuật theo tự nhiên. Tức là:

"Người bắt chước Đất, Đất bắt chước Trời, Trời noi theo Đạo, Đạo thuận theo tự nhiên" (Chương 25).

Lão Tử cho rằng xã hội loài người cũng giống như giới tự nhiên, nên giảm bớt đi những thứ mà con người tạo ra thì mới có thể thái bình. Cái gọi là "Vô dục lấy tĩnh, thiên hạ sẽ tự được ngay thẳng" (Chương 37), có nghĩa là nếu mọi người đều có thể giảm bớt phần nào những ham muốn của mình thì xã hội sẽ được an bình, thiên hạ tự nhiên sẽ trở về chính đạo. Do vậy, Lão Tử cho rằng chỉ cần lùi lại Tam xá ⁽¹⁾, bớt đi một chút dục vọng, xã hội sẽ không còn tranh đấu và tự nhiên sẽ trở nên bình yên. Do vậy, Lão Tử chủ trương: "Tiểu quốc quả dân" (nước nhỏ ít dân), "Thế ngoại đào viên" (Vườn đào thoát tục). Như viết:

"Nước nhỏ ít dân... ăn được đồ ngon, mặc được đồ đẹp,

⁽¹⁾ Bỏ đi ba xá (đơn vị đo lường cổ).

chỗ ở được yên, vui với phong tục, các nước nhìn nhau, chó gà cùng kêu, dần về già, chết chẳng qua lại với nhau" (Chương 80).

Nên Lão Tử hướng đến một cuộc sống trong một quốc gia tự nhiên giống như Đào nguyên tiên cảnh. Thôn xóm tự nhiên, mọi người sống một cuộc sống không tranh đấu, thậm chí là không hay biết ("vô tri vô thức") (Dứt thánh bỏ trí, không biết không muốn).

Trên cơ sở quan điểm về đạo đức tự nhiên của Lão Tử, Trang tử lại phát triển thêm một bước nữa. Ông chủ trương: "Tài khéo ở tự được", "không đem mạng mình chạy theo nhân nghĩa" (Trang Tử - Biển mậu).

Quan điểm "muôn vật tự theo tính của mình", "tiêu dao chẳng qua lại" mà Trang Tử chỉ ra trên cơ sở của Tương đối luận đã phản ánh được cá tính lãng mạn tự do rất đặc biệt của mình. Quan điểm này có ảnh hưởng rất sâu sắc tới cuộc sống tự do của con người trong đời sống.

"Nhu vậy, cuối lên chính đạo của trời đất mà ngự trên sự tỏ tường của lục khí để du lãm muôn nơi, người đó ghét sự đổi thay, nên nói: con người không dùng nghĩ, thần nhân vô công, thánh nhân vô danh" (Trang Tử - Tiêu dao du).

Nghĩa là ông cho rằng: nếu thuận được theo khí của trời đất thì ngao du trong cả trời đất bao la, chẳng có cái gì không cảm nhận được. Cách nhìn đó đã phản ánh một cách rõ nét quan điểm sống tự do và cá tính lãng mạn cao độ của Trang Tử.

3. Trở lại chất phác, quay về với chân thực (Phản phác quy chân).

Phản phác quy chân là mục tiêu cao nhất mà Lão Tử

hướng tới, nên "phác" (chất phác) đã trở thành cảnh giới cao nhất trong tiêu chuẩn đạo đức của Lão Tử: "Thường đức là đủ, lại quay trở về với chất phác" (Chương 28). - "Quay trở về như đứa trẻ nhỏ" (Chương 28).

Cái được gọi là "phác", là chỉ chất phác chân thực, tức là chỉ thời kỳ nguyên thủy hỗn độn, trời đất sơ khai, đại đức hoàn toàn, hay như thời của đứa trẻ nhỏ. Nghĩa là nói, trong buổi ban đầu của xã hội loài người, hay khi con người mới chỉ là đứa trẻ thì phẩm chất của họ là vô cùng chất phác ngay thẳng, không hề có những ham muốn xa xỉ, những suy nghĩ tà vạy; mọi người ai cũng hết sức thuần khiết, chân thật.

Lão Tử nhận thấy, xã hội càng phát triển thì tư tưởng của con người càng trở nên phức tạp. Do vậy, ông cực lực chủ trương quay về với sự chất phác thuần khiết của xã hội loài người sơ khai hay của những năm tháng mà người ta còn là trẻ nhỏ. Vậy nên, nhấn mạnh sự thuần khiết, chân thực là một trong những nét đặc sắc chủ yếu trong luận lý "Lão Tử".

Trang Tử đã kế thừa và phát triển mạnh mẽ quan điểm "phản phác" (quay trở về với sự chất phác, chân thực). Ông đã chợt ngộ ra ý niệm "vật hoá" trong giấc mộng hồ điệp, phản ánh cá tính giải thoát quay về với tự nhiên của ông:

"Trước đây, Trang Chu mộng hoá thành hồ điệp hơn hở tung tăng, tự mình thoả chí, chẳng biết mình là Trang Chu. Bỗng nhiên tỉnh giấc thì lại rõ ràng là Trang Chu vậy. Chẳng biết Trang Chu mộng làm hồ điệp hay hồ điệp mộng làm Trang Chu? Trang Chu và hồ điệp thì hẳn là khác nhau. Đó gọi là vật hoá" (Trang Tử - Tể vật luận).

Quan điểm cho rằng ta cùng vạn vật dung nhất: "Trời đất và ta cùng sinh, muôn vật và ta là một" của Trang Tử đã phát triển thêm một bước quan điểm đạo đức tự nhiên của Lão Tử, càng thể hiện rõ cá tính và luận lý nhân sinh hướng về tự nhiên của Đạo gia, đặt nền móng cho nhân sinh quan lý thế, thanh cao của Đạo gia.

III. TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ CỦA LÃO TỬ

Mặc dù tư tưởng vô dục vô vi của Lão Tử có phần tiêu cực và thoát ly hiện thực, nhưng trong thời đại cạnh tranh kịch liệt như ngày nay, nếu không có chút ít khí chất Âm nhu để điều hoà phần nào thì cũng lại không được.

Quan điểm mềm yếu thắng cứng mạnh của "Lão Tử" đã mở ra một chính sách thủ thắng, tức là trong Nhu có cương, Tiên khai Hậu chế. Chiến lược này có thể tránh mũi nhọn nguy hiểm một cách hữu hiệu, để chuẩn bị lực lượng, tùy cơ mà xuất hiện.

Chính sách "Tiểu quốc quả dân" (nước nhỏ dân ít) của sách "Lão Tử" tuy rất nguyên thủy nhưng lại là một bức tranh tươi đẹp về một xã hội mà mọi người cùng chung sống hoà bình, được ăn ngon, mặc đẹp, ở yên và được vui với phong tục.

Trong xã hội mà những ham muốn vật chất vô cùng bành trướng như ngày nay, quan điểm "vô dục" của "Lão Tử" lại càng trở nên có giá trị. "Vật dục" (ham muốn vật chất) là căn nguyên tai hoạ của cạnh tranh. Quan điểm "tri túc" của Lão Tử có ý nghĩa sâu xa trong việc làm dịu bớt nguy cơ bành trướng tư tưởng "vật dục" đang tràn lan trong xã hội hiện nay. Cần phải hiểu rằng, dục vọng của con người là có hạn.

"Quyền dục" (ham muốn quyền lực) cũng lại như vậy, nó cũng là căn nguyên của mọi âm mưu tranh đấu, nên "Lão Tử" đề xuất "bất tranh", "vô vi", "Cư hạ", "dung nhượng", chính là để ngăn chặn gốc rễ của những âm mưu quyền lực.

"Tư dục" (ham muốn riêng tư" là nguồn gốc của mọi điều ác. Lão Tử chủ trương "thiếu tư quả dục" (ít riêng tư, giảm ham muốn) chính là đối sách để tiêu trừ dục vọng.

Hiện nay đang là thời đại của cạnh tranh, quan điểm bất tranh, vô vi, cư hạ của "Lão Tử" là không thể thực hiện được. Nhưng cùng với sự phát triển của thời đại, cạnh tranh cũng sẽ ngày càng trở nên khốc liệt. Và đến một lúc nào đó, khi sự vật phát triển đến đỉnh điểm, nó sẽ có xu hướng phát triển theo chiều ngược lại; khi ấy, triết lý nhân sinh "dung nhượng", "cư hạ", "bất tranh" của "Lão Tử" sẽ lại được mọi người quan tâm đến.

Cá tính giải thoát và thiên hướng trở về tự nhiên của Trang Tử đã cho thấy rằng, cuộc sống của con người vẫn còn có một vẻ đẹp khác.

Con đường mà Lão Tử và Trang Tử lựa chọn là con đường coi trọng tinh thần, xem nhẹ sự hưởng thụ vật chất. Nó có giá trị nhân sinh khác, đặc biệt là tình cảm đối với thế giới tự nhiên. Thế giới tự nhiên là vô cùng, cũng là vô tư; dung nhập được vào thế giới tự nhiên, con người có thể hun đúc nên tiết tháo, tâm chí đậm bạc. Con người sống giữa trời đất, ngoài việc giải quyết tốt mối quan hệ giữa người với người, việc hài hoà được mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên cũng là điều vô cùng quan trọng.

Lão Tử, Trang Tử xem trọng sự dung nhất, hoà hợp giữa con người với tự nhiên, trong thế giới tự nhiên mà

hấp thu lấy những vẻ đẹp ngọt ngào của cuộc sống cũng là một kiểu siêu thoát trong cuộc sống con người. Thêm vào đó, trong giới tự nhiên, người ta còn có thể có được sự ấm áp ngọt ngào vốn không thể tìm thấy trong quan hệ giao tiếp xã hội, bởi giới tự nhiên có được những ưu thế mà xã hội loài người không có. Chẳng thế mà xưa nay, trong nước cũng như nước ngoài, Đạo gia, Phật gia vẫn tôn sùng thế giới tự nhiên, gắng đem thân này thả mình vào cái huyền diệu, bao la của thế giới tự nhiên. Trong xã hội loài người hữu hạn này, mong ước có thể được ở trong thế giới vô hạn của thiên nhiên để tìm tới trạng thái đó cũng là điều tất yếu. Ngày nay, ngành du lịch có thể phát triển như vậy, không phải là không có nguyên nhân của nó.

Từ quan điểm triết lý nhân sinh của Lão Tử, Trang Tử, chúng ta nhận thấy rằng, ý nghĩa hàm chứa trong hạnh phúc nhân sinh còn có một tầng nghĩa khác. Lộ trình cuộc sống có rất nhiều ngã, nên không hẳn những nhân tài thành công trên con đường nhỏ ở trần thế này đã là mạnh, và cũng vậy, kẻ vươn lên bằng những con đường khác chưa chắc đã là kẻ yếu.

§5. LÃO TỬ VÀ TRIẾT LÝ NHÂN SINH

Trái với "Luận ngữ", con đường mà "Lão Tử" lựa chọn là một triết lý nhân sinh khác.

1. NHÂN SINH QUAN TỰ NHIÊN.

Cội nguồn nhân sinh quan của Lão Tử nằm trong thế giới quan của ông. Thế giới quan của Lão Tử là "Đạo pháp tự nhiên", nên nhân sinh quan của ông cũng là "pháp tự

nhiên". Sách "Lão Tử" chép:

"Người noi theo đất, đất noi theo trời, trời noi theo đạo, đạo noi theo tự nhiên" ("Lão Tử" - Chương 25).

Do vậy, quan điểm nhân sinh, nhân sự trong "Lão Tử" là noi theo tự nhiên, hết thảy đều dựa theo tự nhiên. Cuộc sống phát triển thuận theo quy luật tự nhiên của nó sẽ là một cuộc sống tự tại, an nhàn nhất.

Khác với quan điểm nhân sinh phấn đấu của Khổng tử, Lão Tử chủ trương quan điểm nhân sinh tự nhiên. Ông cho rằng, sinh mệnh là tự nhiên, do vậy, cuộc sống của một đời người cũng nên noi theo vòng sinh tức của tự nhiên, không nên đẩy lên làm bừa:

"Để giúp cho vạn vật tự nhiên mà không dám làm" ("Lão Tử" - Chương 64).

Nghĩa là trong cuộc sống phải tôn trọng quy luật sinh trưởng của vạn vật, phải phụ trợ cho sự sinh trưởng tự nhiên của nó, chứ không nên can dự bừa bãi. Chính là phải căn cứ vào quy luật vận động tự thân mà phát triển, đó cũng chính là vô vi tự nhiên. Những cá tính và sở thích của một cá nhân phải thuận theo thiên tính, nên Lão Tử nhấn mạnh:

"Nói ít, tự nhiên; Gió không thổi cả buổi sáng, mưa chẳng rơi hết ngày. Ai làm chuyện đó, trời đất vậy. Trời đất còn không bền, nói chi đến con người" ("Lão Tử" - Chương 23).

Có nghĩa là, sự can dự vô lý vào tự nhiên, làm mưa làm gió, đi ngược lại với quy luật của tự nhiên thì trời đất còn chẳng được lâu bền, huống chi là con người.

Lão Tử còn cho rằng, cảnh giới cao nhất của cuộc sống

"Pháp tự nhiên" là "lại trở về với tính chất phác" (Chương 28). "Phác" là cây gỗ chưa đục đẽo, dụ cho cảnh giới tư tưởng thuần chân của thời kỳ sơ khai của xã hội loài người. Khi đó chưa có tà ác, chưa có sự bành trướng của chủ nghĩa "quyền dục" và "vật dục", mọi người sống với nhau thân thiện hoà bình. Con người của bây giờ quá thông minh lanh lợi nên Lão Tử chủ trương "người có đại trí tuệ phải như ngu", trên phương diện của sự ham muốn quyền lực và vật chất thì phải hồ đồ đôi chút. Chẳng thế mà câu nói "nan đắc hồ đồ" (sự hồ đồ khó có thể có được) của nhà thư pháp Trịnh Bản Kiều - đã trở thành một câu nói vô cùng nổi tiếng.

Lão Tử không chỉ nhấn mạnh sự phát triển của cuộc sống con người phải tuân theo tự nhiên, mà ngay cả xã hội, quốc gia cũng không ngoại lệ, phải lợi dụng theo chuyển hoá của tự nhiên, không thể tùy tiện thay đổi hoặc cố tình làm bừa. Sách "Lão Tử" cũng đưa ra quan điểm "bình trị nước lớn như nấu một con cá nhỏ" (chương 60). Nghĩa là, quản lý một quốc gia phải thuận với tự nhiên, phải ít vận động cải cách, chỉ có thuận theo quy luật phát triển của tự nhiên mới có thể thành công:

"Công việc sau khi thành công, mọi người đều tự cho rằng ta tự nhiên là thành" ("Lão Tử" - Chương 17).

II. NHÂN SINH QUAN ĐẠM BẠC

1. Vô tư vô dục:

Cả cuộc đời Lão Tử đều không ham muốn ("vô dục") và vô cùng đạ m bạ c. Ông chủ trương "vô tư" (không riêng), "vô vọng" (không bừa); "thiểu tư quả dục" (ít riêng tư, giảm ham muốn) là điều đáng quý. Ông cũng chỉ ra rằng:

ngũ sắc khiến cho người ta mù, Ngũ âm khiến cho người ta điếc, Ngũ vị khiến cho người ta tê lưỡi, sáu ngựa săn bắn khiến cho tâm người ta phát cuồng, của cải quý hiếm khiến người ta gặp nhiều tai hoạ (Chương 20). Lão Tử cho rằng Tư và Dục là đầu mối của muôn điều ác. Ông đặc biệt khuyên nhủ người đứng đầu phải làm gương cho kẻ dưới, có cái lợi phải dành cho người trước rồi mới đến mình, Công trước, Tư sau:

"Vì vậy, thánh nhân để thân ra sau mà thân được ở trước, để thân ra ngoài mà thân được còn, phải chăng là vì không có riêng tư mà thành được việc riêng tư?" ("Lão Tử" - Chương 7).

Mục đích của Lão Tử là khuyên kẻ cầm quyền trước hết phải vô dục, vô tư. Nếu làm được như vậy thì thiên hạ ắt sẽ được thái bình. Nếu mọi người đều có thể vô tư, vô vọng (không sai, không bừa) thì hẳn sẽ không có âm mưu và tranh đấu. Như ông nói: "Ta vô vi (không làm) mà dân tự thuần hoá, ta luôn tĩnh mà dân tự ngay thẳng, ta vô sự (không tính toán) mà dân tự phú quý, ta vô dục (không ham muốn) mà dân tự thuần phác" (Chương 57). Như vậy, ông nhấn mạnh, người nắm quyền chấp chính trước hết phải vô tư vô dục mới có thể làm cho dân giàu nước mạnh.

2. Bất tranh vô vi:

Nguyên tắc xử thế của Lão Tử là bất tranh vô vi. "Vô vi" là câu cách ngôn nổi tiếng của Lão Tử. Lão Tử chủ trương lấy vô vi để tu nhân, lấy vô vi để trị quốc. Vô vi là chỉ vô vi tự nhiên, nghĩa là chỉ sự phát triển dựa theo quy luật vận động tự thân của sự vật, không cố cưỡng ép, không làm bừa. Bởi mỗi người đều có quy luật

phát triển tự thân, quan trọng là phải tự mình điều chỉnh chứ không phải đi tranh đấu với người khác. Chú trọng quy luật vận động tự thân, đó chính là cơ sở tư tưởng của quan điểm "bất tranh", "vô vi", "cư hạ", "thủ hậu" của Lão Tử.

Nhưng bất tranh ở đây không phải là bất tranh tuyệt đối, vô vi cũng không phải vô vi tuyệt đối, mà là:

"Vì không tranh với họ nên thiên hạ cũng không có kẻ nào tranh được với mình" (Chương 66).

"Đến cùng cực của vô vi là vô vi mà không phải vô vi" (Chương 48).

"Làm vô vi thì không có cái gì là không tự được" (Chương 3).

ý muốn nói, nếu phát triển phù hợp với quy luật phát triển của tự nhiên, thuận theo quy luật vận động tự thân thì cuối cùng sẽ chẳng có ai tranh với mình. Ví như nước: "Nước làm lợi cho muôn vật nhưng không hề tranh chấp với chúng" (Chương 8). Bản chất của nước chính là làm lợi cho muôn vật, do vậy không cần phải đi tranh chấp. Lửa có tác dụng của lửa, nước có năng lực của nước. Nước và lửa vốn chẳng dung nhau, nếu tranh đấu với nhau sẽ khiến cho cả hai bên cùng bị hại. Chẳng thà cái nào phát huy tác dụng của cái đó, cùng yên ổn không gây phiền nhiễu, mà trái lại còn thúc đẩy nhau phát triển.

Cũng như vậy, người ta có thể bớt đi những ham muốn không tốt (tà dục), những việc làm không đúng (vọng tác) để chuyên tâm vào một việc thì sẽ có thể được thành công, có thể làm bất cứ thứ gì (vô bất vi). Ngược lại, những kẻ luôn mưu mô tính toán, luôn khiến tâm

phải suy nghĩ, lo trước tính sau thì lại không thể làm được gì (vô sở vi). Như vậy, có thể thấy tư tưởng vô vi, vô bất vi, bất tranh, cư hạ của Lão Tử là một dạng cạnh tranh mềm mỏng, vòng vo tiến lên chính là nghệ thuật đấu tranh tuyệt diệu, không thể dùng cách nhìn tiêu cực để luận bàn nó. Lão Tử còn nhấn mạnh: "Trị nước thương dân mà vô vi có được chăng?" ("Lão Tử - Chương 10). Chính là nói, vô vi của Lão Tử không phải là không yêu nước thương dân mà là phải bớt đi một chút tư hữu thì mới có thể vì việc chung.

Từ sự phân tích "vô vi vô bất vi" của Lão Tử đã cho thấy rõ "Vô vi nhi vô bất vi" (không làm gì nhưng chẳng có gì là không làm) lại là một cấp độ khác của "hữu vi". Quan điểm vô vi này không phải người thường có thể làm được, mà phải là những người vô tư, ít ham muốn mới có thể đạt được.

3. Tri túc - thiếu tri (Biết đủ, biết ít).

Khẳng định "tri túc" "thiếu tri" cũng là một quan điểm quan trọng trong sách "Lão Tử". Lão Tử nhấn mạnh: không tự biết đủ chính là căn nguyên của mọi tai hoạ:

"Không có tai hoạ nào lớn hơn sự không biết đủ" ("Lão Tử" - Chương 33).

Vì thế, Lão Tử khuyên mọi người phải nên biết đủ (tri túc). Ông nói:

"Kẻ biết đủ thì giàu có" ("Lão Tử" - Chương 33).

"Biết đủ thì không nhục, biết dừng thì không nguy, có thể bền lâu" ("Lão Tử" - Chương 44).

"Nên nói cái đủ trong sự biết đủ sẽ luôn luôn đầy đủ" ("Lão Tử" - Chương 46).

Dục vọng trong cuộc sống của con người là không có điểm dừng, không tự biết đủ là căn nguyên của mọi đau khổ, chỉ người biết đủ mới có được hạnh phúc.

Cùng với việc nhấn mạnh sự biết đủ, Lão Tử còn chủ trương phải biết ít. Ông cho rằng: "Dân khó trị là bởi họ biết nhiều" ("Lão Tử" - Chương 65).

Lão Tử chỉ ra rằng, con người sở dĩ nhiều việc là bởi họ có nhiều mưu toan thái quá, nên ông nhấn mạnh: "Dùng vô sự (không tính toán) để giữ lấy thiên hạ" (Chương 57). Người chấp chính là phải biết ít. "Vô sự" nghĩa là phải bớt đi một chút việc riêng và mưu mô riêng thì mới có thể giữ được thiên hạ.

"Nên bậc thánh nhân dạy rằng: Ta vô vi mà dân tự thay đổi, ta vô sự mà dân tự giàu có, ta ưa tĩnh mà dân tự ngay thẳng, ta vô dục mà dân tự thuần lương" ("Lão Tử" - Chương 57).

Có thể thấy Lão Tử là một người có sức tiềm ẩn sâu sắc vô cùng, nhân sinh quan "tri túc" của ông chính là một liều thuốc mát lạnh nhất đối với những người đang có ham muốn bành trướng hùng hực ở trong lòng.

Vả lại, tư tưởng "biết ít" (tri thiếu) của Lão Tử không phải là không biết gì (vô tri), mà là phải biết những cái cần biết, những gì không cần biết thì không nên biết. Ý của câu "đại trí nhược ngu" chính là: thông minh cơ trí phải đúng chỗ. Có người cơ trí thái quá, khôn ngoan nhưng khôn ngoan dại. Nên khi cần hồ đồ thì hồ đồ một chút lại là điều tốt. Người mà việc gì cũng thông minh thì lại là không thông minh. Người mà hồ đồ những việc nhỏ thì hẳn mới thông suốt được việc lớn.

Thực chất của tư tưởng "bất lập văn tự" trong Thiên tông và "thiếu tri" của Lão Tử đều như nhau. Biết ít một chút những việc không cần biết, nhưng với tri thức chủ yếu thì phải nghĩ sâu một chút. Quan điểm "Dứt thánh bỏ trí" của Lão Tử có lẽ chính là ý này.

III. NHÂN SINH QUAN XUẤT THẾ

Lão Tử chủ trương cuộc sống xuất thế chủ yếu là xuất thế trên cuộc sống tinh thần, bao gồm: "Nước nhỏ ít dân", "nước láng giềng nhìn nhau cùng nghe tiếng chó gà, nhân dân già chết cũng không cần qua lại với nhau", tức là mọi người tự an phận mình, không qua lại với nhau. Quan điểm "bất tranh", "vô dục", "vô tri" của Lão Tử đều là xuất thế trên đời sống tinh thần. Lão Tử phản đối cạnh tranh, ông chủ trương "thiếu tư quả dục" để hướng đến cuộc sống hài hoà yên ổn. Từ đó có thể thấy, quan điểm xuất thế của Lão Tử không phải là cách biệt với cuộc đời, mà là khám phá và nhìn rõ bản chất của cuộc đời. Dưới sự chi phối của nhân sinh quan đó, toàn bộ bộ sách "Lão Tử" đã thể hiện rõ một quan niệm lánh đời.

"Kẻ biết thì không nói, kẻ nói thì không biết;

Lấp cống, đóng cổng;

Nhục cái nhọn, cởi chia lìa, hoà ánh sáng, cùng bụi bặm ấy gọi là Huyền đồng" ⁽¹⁾ ("Lão Tử" - Chương 56).

Có nghĩa là, hiểu biết rõ ràng lại phải giả làm không biết, cài chặt cống, đóng chặt cửa, mài đi cái nhuệ chí của mình, giấu đi cái nhọn sắc, thu lại hào quang, ẩn mình trôi theo dòng đời.

⁽¹⁾ Huyền đồng: cùng một đạo, không phân biệt.

Quan điểm theo dõi của Lão Tử còn biểu hiện ở chủ trương không được bộc lộ ra cái sắc sảo:

"Ôm giữ châu đầy, chẳng bằng thôi đi, dùng dao sắc nhọn, không thể bén lâu, vàng ngọc đầy nhà mà không thể giữ lâu, giàu sang mà kêu thì tự chuốc lấy tai họa, công thành danh toại thì thân nên rút lui, đó là đạo trời" ("Lão Tử" - Chương 9).

Ý nói rằng: đồ vật quá đầy ắt sẽ có nguy cơ đổ mất, dao quá sắc nhọn ắt sẽ dễ nhụt, kẻ vàng ngọc đầy nhà e rằng sẽ mau chuốc lấy tai họa, giàu sang mà kiêu ngạo ắt sẽ gặp điều ác. Do vậy, mọi việc đều phải tránh sự thái quá. Công danh đã thành đạt thì mau chóng lui chân để bảo toàn được danh tiếng, tránh gặp rủi ro. Ngoài ra, quan điểm "khúc tắc toàn" (cong sẽ được bảo toàn", "yếu thắng mạnh" mà Lão Tử chỉ ra đều là chỉ lực lượng tiềm ẩn, là sách lược kìm chế sau khi đã phát. Nói tóm lại, lui ẩn nhất thời là vì muốn chiếm được thời cơ lớn hơn.

Ba quan điểm đáng quý mà Lão Tử đã đưa ra, trong đó "không dám đi trước thiên hạ" chính là nói khi xử thế thì kị nhất là để lộ ra sự sắc sảo. Ông nói:

"Ta có ba điều quý phải bảo tồn và duy trì: một là "Tù", hai là "Kiệm", ba là "không dám lên trước thiên hạ". ("Lão Tử" - Chương 67).

Quan điểm "không dám lên trước thiên hạ" của Lão Tử là muốn khuyên nhủ mọi người phải khéo léo ẩn mình, nếu không cái sắc nhọn lộ ra dễ gặp sự mưu hại, đổ kỵ của mọi người.

Nhân sinh quan của Lão Tử so với Nho gia - Khổng tử quả thực là có phần tiêu cực hơn. Tư tưởng của Lão Tử đã phản ánh sự bất mãn của giai cấp suy tàn đối với hiện thực, rồi từ đó mà có thái độ nhân sinh tiêu cực, lánh đời.

Tuy nhiên, rất nhiều những triết lý nhân sinh và triết học xử thế trong bộ sách "Lão Tử" lại rất tích cực.

Tư tưởng của Lão Tử đã phản ánh một cảnh giới tư tưởng sâu hơn bình thường một bậc, tức là giải thích sự vật từ mặt trái của nó. Do vậy, triết lý nhân sinh của ông luôn là triết lý nhân sinh theo hướng ngược lại (phản hướng). Khổng tử cho rằng cần phải tích cực quan tâm đến xã hội, tham gia vào các công việc xã hội và cải cách xã hội, còn Lão Tử lại chủ trương phải lánh đời, li trần; Khổng tử chủ trương Cương - Kiện, Lão Tử lại cho rằng cần phải Nhu nhược; Khổng Tử đề xướng phải phân phát quên ăn, Lão Tử lại yêu cầu vô vị, Vô dục; Khổng tử hết sức nhấn mạnh phải có tri thức, phải coi trọng giáo dục, nhưng ngược lại, Lão Tử lại chủ trương "dứt thánh diệt tri"; Khổng tử nhấn mạnh "khắc kỷ phục lễ", Lão Tử thì đưa ra quan điểm "nước nhỏ ít dân"... Triết lý nhân sinh phản hướng của Lão Tử cuối cùng là trở về cái chân thực, thuần phác, trở lại như tâm hồn của đứa trẻ nhỏ. Triết lý ấy đã phản ánh tâm trạng chán ghét trần thế của Lão Tử, thù ghét sự giả dối mà hướng về tính chân thực, thuần phác, tìm cầu sự thanh bình.

Điểm trọng yếu nhất trong triết lý nhân sinh của Lão Tử được ghi trong Chương 22: "Cong queo thì được bảo toàn", "yếu mềm thắng cứng mạnh", "vô vi nhi vô bất vi" hay "chỉ có bất tranh thì thiên hạ mới không thể tranh với mình" đều là sự phản ánh "nhân sinh khúc triết". Ví như: "đồ lớn muộn thành" ("Lão Tử" - chương 41), "đạo tiến như lùi" đều là thực tiễn cụ thể của con người nên vừa có thể cong lại vừa có thể thẳng, có thể trên có thể dưới, có thể tiến cũng có thể lùi, phải trải qua những lúc nhấp nhô, gập ghềnh, người biết vượt là người khéo ở chỗ lùi, cuối cùng mới có thể tiến vượt được.

Ngoài ra, Lão Tử còn chủ trương "Tĩnh", bao gồm cả Thần tĩnh và Hình tĩnh.

Thần tĩnh là chỉ Vô dục, tri túc, bất lộ. Hình tĩnh là chỉ Vô vi, Vô nhiễu, Bất tranh. Theo nguyên tắc này, Lão Tử chủ trương: con người phải "thiểu tư quả dục", làm chính trị phải "thanh tĩnh vô vi", ít cải cách", như ông nói: "Trị nước lớn như nấu con cá nhỏ". Đây chính là biểu hiện cụ thể của "thanh tĩnh vô vi". Mọi người cùng yên ổn, không ưu sầu, xã hội tự nhiên an ninh. Sách "Lão Tử" chép:

"Nên bậc thánh nhân dạy: "Ta vô vi mà nhân dân tự cải hoá, ta vô sự mà nhân dân tự mạnh giàu, ta chuộng tĩnh mà nhân dân tự ngay thẳng, ta vô dục mà nhân dân tự thuần phác" ("Lão Tử" - Chương 57).

Chính là muốn nói: người làm chính trị, nếu có thể trước hết yêu cầu chính mình vô vi, vô dục thanh tĩnh, vô sự, thì trăm họ tự nhiên trở về với yên ổn thuần phác.

Nói tóm lại, triết lý nhân sinh của Lão Tử đã phản ánh một phương diện khác của con đường sống. Nếu nói quan điểm triết lý nhân sinh của Nho gia là Dương tính, Hiển tính thì nguyên tắc sống của Lão Tử lại là Âm tính, ẩn tính. Cả hai quan điểm này đều có sự uyên bác, lợi ích và sở trường riêng. Thực ra, hai dòng triết lý nhân sinh đó phải bổ trợ cho nhau. Không phải là một quốc gia, một dân tộc mà là mỗi cá nhân đều cần phải tương trợ lẫn nhau trong cuộc sống. Nhiều khi triết lý của Lão Tử lại có thể dễ dàng chiếm ưu thế bởi dùng biện pháp vòng quanh này rất dễ làm tê liệt đối phương.

Nói tóm lại, tư tưởng luân lý truyền thống Trung Quốc lấy Khổng tử - Nho học làm trung tâm là một cống hiến bất hủ trong việc xây dựng, hun đúc nên tố chất văn minh của dân tộc Trung Hoa.

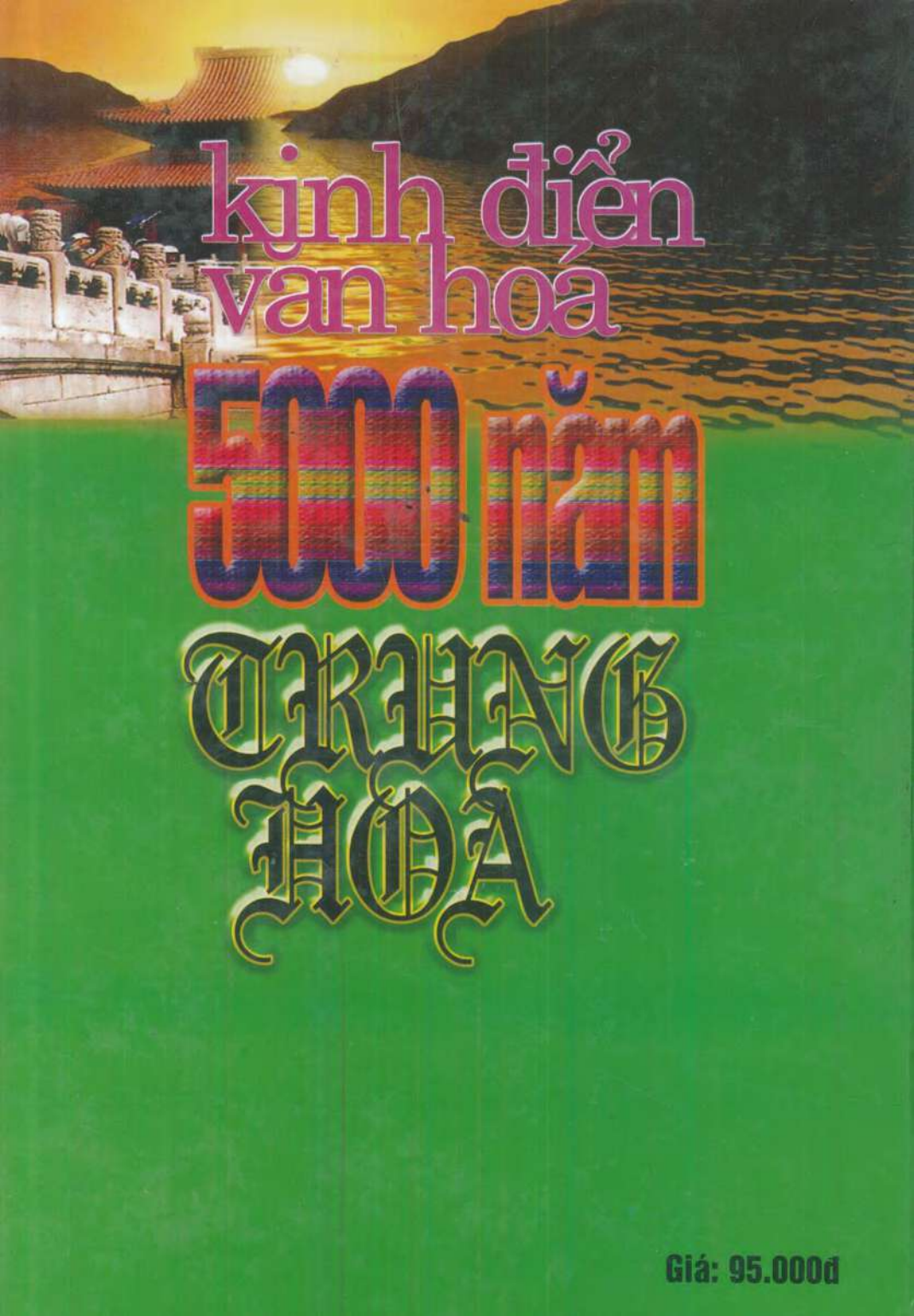
KINH ĐIỂN VĂN HOÁ
5000 NĂM TRUNG HOA
TẬP II

Chủ tịch Hội đồng dịch thuật:
TRẦN THỊ THANH LIÊM
Hiệu đính: **NGUYỄN BÍCH HẰNG**

Chịu trách nhiệm xuất bản :
VŨ AN CHƯỜNG
Chịu trách nhiệm bản thảo :
PHẠM NGỌC LUẬT

- Biên tập :	BÍCH HẰNG
- Trình bày :	NGỌC BÁCH
- Bìa :	TRUNG DŨNG
- Sửa bản in :	HIỂN MAI - NGUYỄN VĂN

In : 1000 cuốn, khổ : 14,5x20,5cm
In tại : Xưởng in Nxb Nông nghiệp.
Giấy phép xuất bản số : 1166/XB-QLXB/168-VHTT
In xong nộp lưu chiểu Quý I năm 2002



kinh điển
văn hóa

500 năm

TRẦN
HỒ

Giá: 95.000đ